

漢字溯源

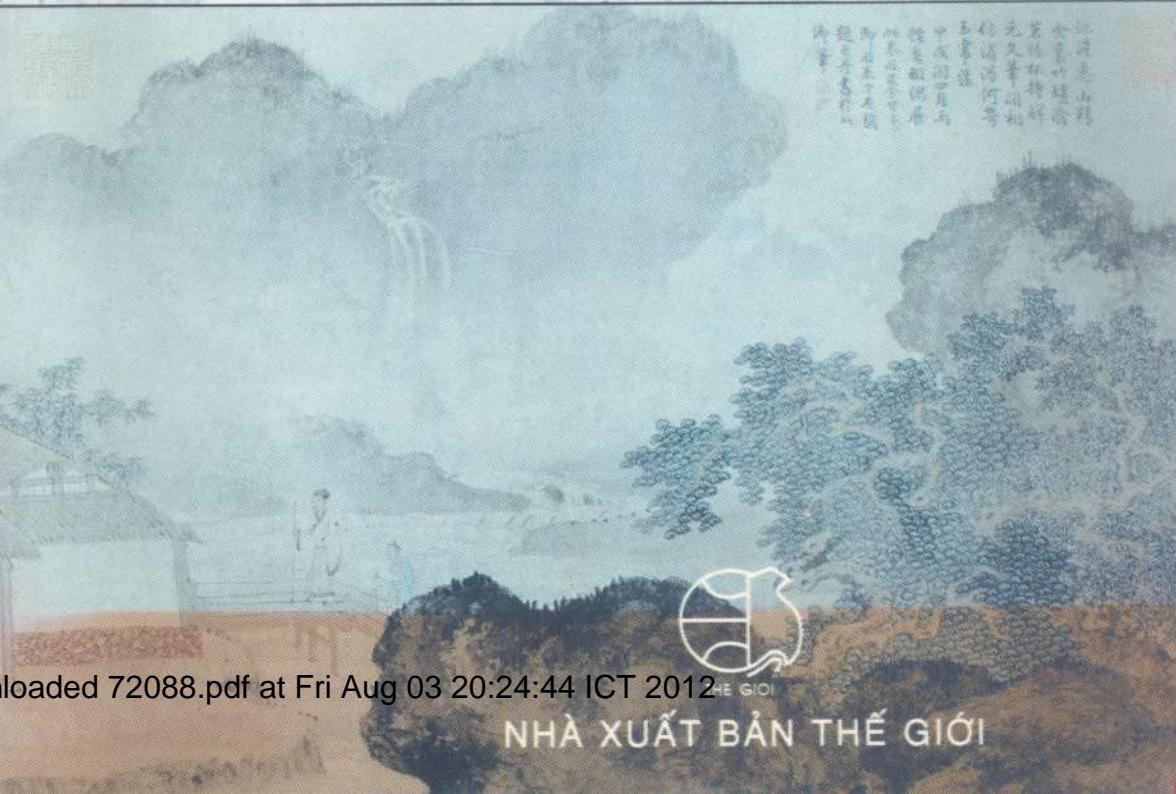
LÝ LẠC NGHỊ

李 樂 穀

Jim Waters

TÌM VỀ CỘI NGUỒN CHỮ HÁN
Gồm nhiều từ đã già nhập vào kho tiếng Việt

*In Search of the Origins of Chinese
Characters Relevant to Vietnamese*



TÌM VỀ CÔI NGUỒN CHỮ HÁN

Gồm nhiều từ đã gia nhập vào kho tiếng Việt

汉字溯源

*In Search of the Origins of Chinese Characters
Relevant to Vietnamese*

Nguyên tác giả

李乐毅

Lý Lạc Nghị

Biên soạn

Jim Waters

Dịch giả

Nguyễn Văn Đồng

Hiệu đính

Gs. Trần Nghĩa

Gs. Vương Lộc

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Hà Nội 1997

© Jim Waters and 李乐毅 Li Leyi, 1997

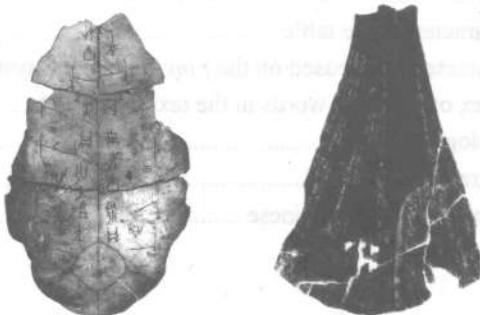
© Nhà Xuất Bản Thế Giới, 1997. 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam.

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted, in any form or by any means without the prior permission of the copyright holders.

Văn bản này soạn trên máy vi tính bằng Microsoft Word 6.0a™; Adobe Photoshop 3.0™; Chinese Star for Windows 中文之星 2.0™ của Công ty Sun Tendy, Bắc Kinh, Trung Quốc; và Daisy for Windows với sự giúp đỡ kỹ thuật của Trung Tâm HiTech, 70 Nguyễn Du, Hà Nội.

Mục lục (dành cho độc giả tiếng Việt)

I.	Tựa	v-xvii
	A. Thư của tác giả gửi bạn đọc Việt Nam	vii
	B. Lời giới thiệu của người biên soạn	x
II.	Lời nói đầu.....	xix
	A. Các dạng chủ yếu của chữ Hán	xix
	B. Sáu cách cấu tạo chữ Hán.....	xxiv
	C. Cách vay mượn giữa tiếng Hán và tiếng Việt	xxvii
	D. Cách sử dụng sách	xxxi
III.	Chính văn	1-906
IV.	Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc	907
V.	Các bảng tra chữ.....	1149
	A. Theo số nét	1149
	B. Theo phiên âm tiếng Bắc Kinh	1171
	C. Theo từ ví dụ bằng tiếng Anh	1191
VI.	Niên biểu văn tự và văn học Hán Việt	1213
VII.	Tài liệu tham khảo	1225
VIII.	Giải thích bốn bản văn bản Hán cổ	1239



目录 (供汉语读者)

I.	序	v-xvii
	A. 致越南读者	v
II.	前言	xix
III.	正文	1-906
IV.	越南语借用汉字选表	907
V.	索引	1149
	A. 笔画索引	1149
	B. 汉语拼音索引	1171
	C. 英文索引	1191
VI.	汉越文字及文学年表	1213
VII.	参考书目	1225
VIII.	古代汉字举例四种	1239

Table of Contents

I.	Preface	v-xvii
	A. Translator's preface for English language readers	xiii
II.	Introduction	xix
III.	Character entries	1-906
IV.	Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese ...	907
V.	Indices	1149
	A. Character stroke table	1149
	B. Character table based on the <i>pinyin</i> phonetic system ..	1171
	C. Index of example words in the text in English	1191
VI.	Chronology	1213
VII.	Bibliography	1225
VIII.	Four texts of ancient Chinese	1239

致越南读者

我的这本书能在越南被翻译出版，我心里非常高兴和激动。

越南是我的“第二故乡”。我的整个童年和青年的一部分岁月，是作为华侨在越南度过的。Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đà Lạt, Vũng Tàu. . . 等地，都给我留下终生难忘的印象。所以，我对你们美丽的国家一直怀有极其深厚的感情。

不仅如此，我通过对中越两国语言文字的研究，深深体会到我们两国的文化交流的历史是多么悠久，关系是多么密切。例如，汉字早在中国的西汉时期也就是越南的Nhà Triệu时期传入越南，距今已有二千多年；越南人士仿照汉字而创制的Chữ Nôm，距今也近一千年；现在，两国的语言仍由Tiếng Hán Việt的纽带，水乳交融，不可断绝。又如，本世纪以来越南成功地实现了罗马化的拼音文字，扫除了文盲，普及了教育，这些巨大的成绩又鼓舞了中国许多热心于文字改革的人士，他们一直注视着和学习着南方兄弟们的宝贵的经验。我本人也曾发表过有关越南文字改革的一些论文，并曾在美利坚合众国举行的汉藏语言学的年会上宣读过其中關於Chữ Nôm的一篇。

1993年底，我收到了一封寄自越南的信，信是河内综合大学外语科的Nguyễn Văn Đồng先生和在越南从事文化教育工作的Jim Waters先生写的，他们提出想把我的《汉字演变五百例》一书译成越文出版。我当即欣然同意了；但是考虑到原书中有许多汉字并不是越语中的常用字，所以和他们商定后增写了几百字，请他们从中选译。这样，这本书实际上是他们和我合作献给越南朋友（包括居住在世界各地的越语读者）的一本新书。

这本书里涉及了一些“通用字”和“古今字”，所以实际解释的汉字比“字例”的数目要多一些。例如“北”(bắc)字的字源或本义是“背”(bói)，本书只有“北”字；但是读者可以从“北”字下面的解释中看到“背”字。另外，自1956年以来，中国已对2274个汉字作了简化，读者可以从本书同一个字的不同字体中查到某字的繁体字和简体字，例如“國”和“国”(quốc)。

这本书能够面世，我应该对Nguyễn Văn Đồng先生，Jim Waters先生以及参加或协助编译和出版工作的其他朋友表示衷心的谢意和敬意。是他们为新的、一次中越文化交流作出了贡献。

希望越南读者们能喜欢这本书。

原作者

1997年春节，于北京

Gửi bạn đọc Việt Nam

Quyển sách này của tôi được dịch và xuất bản tại Việt Nam, tôi vô cùng vui mừng và xúc động.

Việt nam là “quê hương thứ hai” của tôi. Toàn bộ thiếu thời và một phần năm tháng tuổi trẻ, tôi đã sống ở Việt nam với tư cách là một Hoa kiều. Những miền quê như Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đà Lạt, Vũng Tau v.v. đều đã đọng lại trong tôi những ấn tượng suốt đời không quên. Cho nên, tôi luôn luôn ôm ấp một tình cảm vô cùng sâu nặng đối với đất nước tươi đẹp của các bạn.

Chẳng những vậy, qua nghiên cứu ngôn ngữ văn tự của hai nước Trung-Việt, tôi đã hiểu một cách sâu sắc rằng lịch sử giao lưu văn hoá giữa hai nước chúng ta thật là lâu đời biết bao, quan hệ giữa hai nước chúng ta thật là mật thiết biết nhường nào. Chẳng hạn như: ngay từ thời kỳ Tây-Hán của Trung Quốc cũng chính là thời kỳ Nhà Triệu ở Việt Nam, cách đây hơn hai ngàn năm, chữ Hán đã truyền vào Việt Nam; cách đây gần một ngàn năm, các học giả Việt Nam đã phỏng theo chữ Hán để sáng tạo ra chữ Nôm; hiện nay, ngôn ngữ của hai nước chúng ta vẫn hoà quyện vào nhau bởi một mắt xích là “âm Hán Việt” mãi mãi trường tồn. Một ví dụ khác: Từ đầu thế kỷ này, Việt Nam đã thực hiện thành công chữ viết phiên âm La-tinh, đã giải quyết được nạn mù chữ, đã phổ cập được giáo dục. Những thành tựu to lớn này đã cổ vũ rất nhiều học giả Trung Quốc đang nhiệt tâm đổi mới việc cải cách văn tự, họ luôn luôn chăm chú theo dõi và học tập kinh nghiệm quý báu của những người anh em phương Nam. Riêng cá nhân tôi cũng đã từng phát biểu một số bài về cải cách chữ viết của Việt Nam, và cũng đã từng đọc một bài trong đó có đề cập tới chữ Nôm ở hội nghị ngôn ngữ Hán-Tạng hàng năm tổ chức tại Hoa Kỳ.

Cuối năm 1993 tôi nhận được một bức thư từ Việt Nam gửi tôi, do Ông Nguyễn Văn Đồng, Giáo viên Khoa Ngoại Ngữ

Trường Đại Học Tổng Hợp Hà Nội và Ông Jim Waters làm công tác văn hóa giáo dục tại Việt Nam viết: Hai ông nêu ý định muốn dịch sang tiếng Việt và xuất bản cuốn sách *500 ví dụ về sự biến biển của chữ Hán* của tôi. Dương nhiên, tôi đã vui vẻ đồng ý; nhưng xét thấy có một số chữ trong sách lại không thông dụng trong tiếng Việt, cho nên sau khi bàn bạc với hai ông, tôi đã bổ sung thêm mấy trăm chữ nữa và nhờ hai ông lựa chọn dịch trong số đó. Như vậy, quyển sách này trên thực tế là một quyển sách mới do Ông Đồng, Ông Waters và tôi hợp tác kính tặng các bạn Việt Nam (bao gồm cả các độc giả tiếng Việt hiện đang sinh sống ở khắp nơi trên thế giới).

Trong sách này đề cập tới một số “chữ thông dụng” và “chữ cổ kim,” cho nên chữ Hán được giải thích thực tế sẽ nhiều hơn so với số chữ ban đầu. Ví dụ chữ “北” (bắc, như phía bắc), nguồn hoặc nghĩa gốc là “背” (bối, là sống lưng), trong sách này chỉ có chữ “bắc”; nhưng bạn đọc có thể tìm thấy giải thích của chữ “bối” thông qua phần chữ phụ của chữ “bắc” (cũng tìm được qua ba bảng tra chữ: một--theo số nét chữ, hai--theo phiên âm Bắc Kinh, và ba--trong phần “bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc”). Một khác, từ năm 1956 đến nay, Trung Quốc đã tiến hành giản thể hóa đối với 2.274 chữ Hán, bạn đọc có thể tìm thấy chữ Phồn thể và chữ Giản thể* của một chữ nào đó qua dạng chữ khác nhau của cùng một chữ ở trong sách này. Ví dụ: “國” (chữ quốc, viết theo lối Phồn thể) và “国” (cũng là chữ quốc, nhưng viết theo lối Giản thể).

Quyển sách này được ra đời, tôi xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành và lời chào tới Ông Nguyễn Văn Đồng, Ông Jim Waters cùng các bạn bè khác đã tham gia hoặc hỗ trợ công tác biên dịch và xuất bản. Chính các bạn đã góp phần vào sự giao lưu văn hóa Trung-Việt mới này.

* Xem phần “Lời nói đầu” ở dưới, sẽ giải thích hai loại chữ này.

Mong rằng các bạn đọc Việt Nam sẽ yêu thích quyển sách này.

Bắc Kinh, Xuân 1997
NGUYÊN TÁC GIÁ



Ảnh: Nguyên tác giả và người biên soạn tại
Bắc Kinh năm 1994.

Giới thiệu nguyên tác giả

Lý Lạc Nghị sinh năm 1937 tại tỉnh Quảng Đông, TQ. Năm 1940-1957 ông sinh sống tại Sài Gòn. Sau về nước ông học tại Học viện Sư phạm Bắc Kinh, năm 1962 tốt nghiệp. Hiện là nghiên cứu viên (giáo sư), Chủ nhiệm Bộ môn nghiên cứu của Viện nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ văn tự của Viện khoa học xã hội, Trung Quốc. Tác phẩm của ông gồm những sách: 《简化字源》 Nguồn chữ giản thể, 《普通话正音知识》 Sự hiểu biết về âm đọc chính trong tiếng phổ thông v.v. và các bài viết như 《方块壮字和喃字的比较研究》 Nghiên cứu so sánh chữ Vuông Choang và chữ Nôm v.v.

Lời giới thiệu của người biên soạn

Mặc dù các nhà ngôn ngữ học đã xác định hai thứ tiếng Hán, Việt không cùng dòng họ, song tiếng Hán đã ảnh hưởng rất nhiều đến tiếng Việt.¹ Có người nói khoảng 70% từ vựng tiếng Việt là vay mượn của tiếng Hán. Có lẽ chúng ta không bao giờ hiểu hết được sự ảnh hưởng này và thực ra cũng không cần xác định điều này một cách hoàn toàn. Điều cần thiết là hiểu những yếu tố Hán nhập vào tiếng Việt để tiếp tục xây dựng một ngôn ngữ vừa phong phú, vừa chặt chẽ và chính xác. Tôi hy vọng sách này sẽ là một đóng góp nhỏ cho công việc lớn lao đó.

Cuối năm 1993, tôi tìm thấy một cuốn sách *500 ví dụ của sự diễn biến chữ Hán* 《汉字演变五百例》của tác giả Lý Lạc Nghị (Nhà xuất bản học viện ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc) ở Los Angeles, Hoa Kỳ. Đầu tiên tôi và ông Nguyễn Văn Đồng - Chủ nhiệm bộ môn tiếng Trung Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội sử dụng cuốn sách này như một giáo trình học Hán Việt; nhưng vì chúng tôi thấy sách này rất hay, nên muốn dịch sang tiếng Việt cho người Việt Nam xem. Chưa đầy một năm sau, tác giả Lý Lạc Nghị lại bổ sung thêm, tổng cộng đến 1.005 chữ. Duy trì quan điểm phục vụ bạn đọc người Việt, chúng tôi quan tâm nhiều hơn đến những chữ, những từ đã gia nhập vào kho tiếng Việt. Kết quả là tôi chỉ chọn 906 chữ trong tổng số 1.005 chữ.

Sách này không chỉ là tác phẩm đơn thuần dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt, mà là một tác phẩm biên tập lại. Ngoài cố gắng dịch sát nghĩa của nguyên tác, tôi đã bổ sung thêm vào bản chính những yếu tố cần thiết để phục vụ đồng đảo bạn đọc là người Việt. Ngay trong lời nói đầu của sách, tôi đã viết lại một số quan điểm để có một văn bản phù hợp hơn với tiếng Việt. Trong khi dịch tôi

¹Tình hình này không lạ, như sự ảnh hưởng của các ngôn ngữ dòng họ La-tinh đối với tiếng Anh, một ngôn ngữ dòng họ Đức.

đã đưa nhiều ví dụ tiếng Hán có trong tiếng Việt. Đồng thời, tôi vẫn không muốn loại bỏ những phần trong bản chính mang tính chất chuyên môn khoa học. Cho nên, có rất nhiều trường hợp tôi viết nguyên chữ Hán, đặc biệt tôi đưa những trích dẫn trong các sách cổ để phục vụ các nhà nghiên cứu. Tôi đã liên hệ với tác giả Lý Lạc Nghi trước khi làm việc này, và ông cùng đã đồng ý với cách bổ sung, biên tập lại của tôi như ông đã nêu ở trên.

Trong quá trình biên soạn, tôi đã kết hợp với ông Đồng. Lúc đầu ông đã dịch một phần ba, sau đó phần còn lại tôi dịch dưới sự hướng dẫn của ông Đồng. Cách trình bày và các bộ phận khác là do tôi xây dựng với sự giúp đỡ của ông Đồng.

Sau khi dịch xong, văn bản đã được Giáo sư Trần Nghĩa - Tổng Biên tập *Tạp Chí Hán-Nôm* thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia xem và hiệu đính. Thực ra, sự đóng góp của Gs. Trần Nghĩa là rất lớn. Giáo sư không chỉ sửa những lỗi nhỏ, trong nhiều trường hợp ông còn dịch lại những trích dẫn trong sách cổ. Ông cũng đã trực tiếp giúp tôi xây dựng những phụ lục. Cho nên, tôi cho rằng Gs. Trần Nghĩa là một người tham gia chính vào công việc biên dịch này.

Cùng với Gs. Trần Nghĩa, tôi đã được nhà ngôn ngữ học Giáo sư Vương Lộc - Trung tâm Từ điển bách khoa hiệu đính những phần liên quan đến những cách vay mượn giữa tiếng Việt và tiếng Hán.

Tôi cũng rất may được gặp ông Hoàng Quốc Thành, tác giả lập trình *Daisy cho Tiếng Việt trong Windows*. Ông Thành đã cải tiến chương trình tiếng Việt, giúp cho tôi đánh máy phối hợp tiếng Việt với tiếng Hán của *Chinese Star for Windows* (中文之星 2.0). Ông Thành và các ông Phạm Trung Kiên, Lê Ngọc Hoàng đã giúp tôi kết hợp các hình vẽ và chữ viết của tác giả (như Giáp cốt văn v.v.) vào văn bản trong máy vi tính.

Ngoài ra, tôi còn được nhiều bạn bè khác ở Mỹ, Trung Quốc, và Việt Nam giúp đỡ. Tại thành phố Cần Thơ, ông Nguyễn Minh

Tâm đã giúp đánh máy văn bản đầu tiên, ông Nguyễn Thiện Thuật đã sửa một số chỗ dịch. Ở Hà Nội, bà Nguyễn Nguyệt Cầm đã giúp dịch các từ sang tiếng Anh, ông Nguyễn Minh Hiếu đã đọc hết bản dịch và gợi ý về cách dịch để cho bản dịch mang tính chất đại chúng. Giáo sư Đặng Thanh Lê và Giáo sư Nguyễn Văn Hoan đã giới thiệu tôi với những chuyên gia như Gs. Trần Nghĩa, Gs. Nguyễn Tài Cẩn, và Gs. Nguyễn Ngọc San để xin ý kiến quy báu về cách trình bày. Tôi đã được Gs. Nguyễn Tài Cẩn góp cho nhiều ý kiến về bản dịch. Trong thời gian tôi làm việc ở tỉnh Quảng Ninh, ông Nguyễn Tiến Khang - Phó Chủ tịch huyện Tiên Yên, đã giúp tôi hiểu rõ hơn về những truyện cổ tích của Trung Quốc. Trong việc xây dựng Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán, tôi được sự giúp đỡ của Ông Đàm Hữu Xương ở Nhà xuất bản học viện ngôn ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc. Trong quá trình biên soạn sách, tôi cũng nhận được sự giúp đỡ của rất nhiều bè bạn gần xa, nhưng rất tiếc tôi không thể kể hết tên của họ ra đây được. Nhân đây, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới các chuyên gia, các Giáo sư, bạn bè trong và ngoài nước đã nhiệt tình giúp đỡ tôi hoàn thành tốt quyển sách này. Cuối cùng, tôi là người chịu trách nhiệm về những lỗi còn lại trong sách này.

Mặc dù tôi đã làm hết sức mình để hy vọng in ra một tác phẩm tốt, nhưng do sự hiểu biết có hạn, chắc sẽ không tránh khỏi sai sót. Tôi mong được bạn đọc thông cảm và góp ý kiến để cho sách được hoàn chỉnh hơn.

Người biên soạn, Hà Nội, tháng 8 năm 1997

Translator's Preface

for English language readers

On my first visit to Vietnam while on vacation from work in China in 1989 I was struck by the obvious similarities in the national languages of these two countries, based on nearly one thousand years of close contact between their peoples. The more I have studied the two languages, the more I have come to realize the richness and complexity of their relation to each other, to such an extent that no one can be sure how much Vietnamese is really borrowed from Chinese. I originally began working on this book solely to improve my own understanding of this connection. After working with Vietnamese scholars in Hanoi, however, my study turned into a project to produce this text for a wider audience.

The work is mostly based on *Five Hundred Examples of the Evolution of Chinese Characters* 《汉字演变五百例》 (Beijing Language and Culture University Press), a work that was later published in English as *Tracing the Roots of Chinese Characters: 500 Cases*. Although the content of this work and those are similar, this text includes Professor Li Leyi's explanations for 406 additional graphs and places all 906 graphs within the context of the Vietnamese language. In addition, with the help of Professor Li, I have compiled several appendices including a concise list of more than 3,000 Sino-Vietnamese elements.

One of the secondary purposes in completing this modified translation is to help English language users better differentiate homonyms or near homonyms in Vietnamese. When one studies Chinese, there is a clear way to distinguish between homonyms by referring to specific graphs. In Vietnamese *Quốc Ngữ* this is not possible since the words are all written phonetically.

Thus, for nearly every character explained below, we have translated our Vietnamese example words into English. Since most characters function primarily only as elements or roots just as Latin or Ancient Greek roots do in English, along with an accepted English translation of the words we provide a literal rendition to give readers the sense of the character as used in Vietnamese. For example, for the character 安 (an, yên) we give the Vietnamese example: "*An* tâm như là *yên* tâm [at ease, lit. *peaceful* heart]." Here, the character "an, yên" has two pronunciations in Sino-Vietnamese and usually carries the meanings of "peaceful, calmness, tranquillity, security." As with all other characters we print the standard Sino-Vietnamese pronunciations in both bold and *italics*. In our translation to English, we often add the literal meaning implied by the character, printed in *italics*.

The text is organized according to the most common *Hán Việt* (Sino-Vietnamese) pronunciation, borrowed by Vietnamese late in the Tang Dynasty (618-907 AD), from what is often referred to as Late Middle Chinese. As the reader will find, some characters have more than one pronunciation, also a common phenomenon in modern Chinese. In addition, we have incorporated recent research of Vượng Lộc² and others on what we call *cổ Hán Việt* (Ancient Sino-Vietnamese) and *Hán Việt Việt hóa* (Vietnamized Sino-Vietnamese). The former is the pronunciation of characters that found their way into Vietnamese prior to the Tang Dynasty. The latter set of pronunciations mostly appear in day-to-day speech. Both forms are often used as independent morphemes in the language, have separate *Nôm* graphs (from the Vietnamese Demotic script) to represent them

²This research is far from complete and comes out of work that began with H. Maspero (1912) and continued by the father of Chinese linguistics, Wang Li (王力) in 1958. For more on these see: Pullybank 1984, Vượng Lộc (1985 & 1995), Nguyễn Ngọc San (1995).

and are not generally recognized by Vietnamese as being of Chinese origin.

Thus, a borrowed character could theoretically have both multiple *Hán Việt* pronunciations, *cỗ Hán Việt* ones, and *Hán Việt Việt Hóa* ones. The reader will find that we print the two latter forms for these morphemes in bold in the list of example words for graphs that we have determined have been borrowed either as *cỗ Hán Việt* or *Hán Việt Việt Hóa*.

We have also incorporated another convention to help English readers find their way through the complexities of the etymology of Chinese characters. Although it is commonly said that Chinese is written in "pictographs," this is an oversimplification. Even the oldest forms of discernible characters were at best incompletely "pictographs." After centuries of development, Chinese is unambiguously a phonetic-based language.³ In order to help English readers recognize significant changes in meaning throughout the evolution of certain graphs, we have added a "δ" (delta) next to the example words where original meanings are now represented by other characters. The reader will find another "δ" below next to the graph(s) that represent the original meaning.

To assist English readers find their way in the text, below is an example entry with main terms and explanations in English:

³ John DeFrancis effectively argues this point in an animated way in his *Chinese Language, Myth and Fact*.

Non-Sino-Vietnamese borrowed forms of the graph, if any, appear in examples below the examples from Sino-Vietnamese. These elements appear in bold.

Graphs not in quotes are common forms and are always followed by the most common Sino-Vietnamese pronunciation printed in italics.

The main graph's Sino-Vietnamese appears in *italics* and **bold** throughout the Explanation section.

Regular script or the simplified graph, if there is one.

Complex or popular alternative forms of the graph.

Accepted
form(s) of
Sino-
Vietnamese
for the
graph

"8" represents another character has taken on this graph's original meaning. See below in the Related graphs section.

Example words
using the graph
in current-day
Vietnamese,
translated into
English.

Pinyin for the graph

Graphs appearing in quotes are either uncommon forms or only character parts

頃

Explanation:

Chữ khoanh là gốc của 倾 [傾] *khuynh* (như *khuynh* hướng). Nghĩa là "đầu không ngay ngắn" theo *Thuyết văn*.¹ Chữ là do "𠂔" (chữ nhân viết ngược) và 页 *hiết* (là đầu người, hãy xem chữ này trang 266) hợp thành. Nghĩa mở rộng là "nghiêng ngả". Trong sách lụa *Thập đại kinh* tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương Đôi: Không có đức chắc chắn sẽ khoanh (hư hỏng).²

Original Sources

- 《说文》：“头不正也 dàu bù zhèng dǎ”
·《十大经》：“非德必倾 Phí dèt bì kǒngqīng”

Related Graphs:

傾 | 傾 | *Khuynh*: trong từ *khuynh hướng** [This graph represents the original meaning. (cont.)]

All quotes from ancient texts are translated into modern-day Vietnamese in the Explanation section.

Graphs that are related to the main graph are introduced here.

Quotes appear in their simplified character versions followed by their Sino-Vietnamese pronunciations.

Despite the effort to explain changes in a character's meaning, the reader will surely find examples with changes that make little sense: particularly when it comes to the 22 graphs that represent the Heavenly stems (10) and Earthly branches (12), of which this book contains 20. The latter are most popularly known for the 12 creatures that are assigned to each one, forming the cycle of the Chinese zodiac. This system of creatures, however, emerged hundreds of years after the branches had been used for making calendars. To this day, as far as I know, no one has yet been able to explain the origin of the stems and branches.

To further help English language users find our example words based on English, I have included an index at the end of the text.

Amongst all the persons that have helped me complete this translation, I would particularly like to thank Michael Ye 叶新启 of Jiao Tong University in Shanghai for helping me meet the author in Beijing and finding me an appropriate Chinese language program for *Microsoft Windows*, Jackie Armijo-Hussein of Harvard University who mostly helped me with the English sections of this book, Ma Yunhua 马云华 of the Minorities Institute in Kunming who proofread my Chinese sections, and Joy Wu 吴江 of the Linguistics Department at the University of Colorado, Boulder.

Most of all I would like thank my mother, Jane Waters Carlson (also of Boulder), for helping me settle all of my other affairs for the past four years in which I have worked on this book.

Jim Waters
Hà Nội, August 1997

Lời Nói Đầu

Chữ Hán là một trong những văn tự cổ nhất trên thế giới. Nó đã trải qua một quá trình phát triển năm sáu ngàn năm, và hiện nay ước tính có khoảng một phần tư dân số trên thế giới sử dụng chữ Hán. Trong lịch sử văn hóa lâu đời của Trung Quốc, chữ Hán đã có những đóng góp rất lớn. Nghệ thuật viết chữ Hán đẹp là một bộ phận trong kho tàng văn hóa nghệ thuật quý báu của dân tộc Trung Hoa và một số dân tộc khác ở Châu Á như ở Nhật Bản, Triều Tiên, và Việt Nam.

Mấy ngàn năm nay hình thể chữ Hán đã trải qua nhiều biến đổi, chữ viết chủ yếu gồm những loại dưới đây.

A. Các dạng chữ yếu của chữ Hán

1. Giáp cốt văn⁴ 甲骨文 [Oracle bone inscriptions]: đây là dạng chữ viết của thời nhà Thương, khắc trên mai rùa hoặc xương thuỷ. Vì nó được dùng vào việc ghi chép những điều bói toán là chính, nên còn gọi là “Bốc tử” (lời bói), hoặc “Khế văn” (chữ khắc bằng “khế dao,” một loại tiền cổ). Còn do trước đây đã phát hiện thấy chữ viết này ở vùng



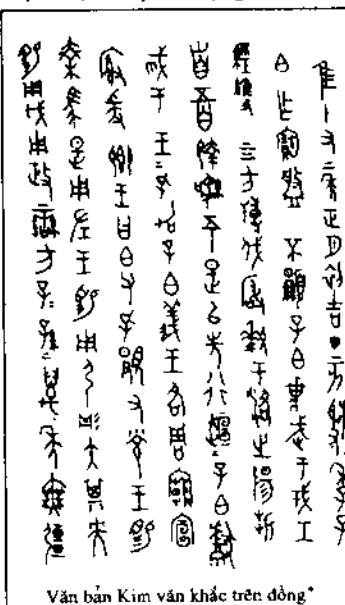
Văn bản trên mai rùa bằng Giáp cốt văn*

*Chúng tôi có giải thích văn bản minh họa này ở phần phụ lục cuối sách.

⁴Còn gọi là “Chữ Giáp cốt.”

Ân Khư (cố đô thời Hậu Thương, nay thuộc huyện An Dương, tỉnh Hà Nam), nên còn được gọi là “Ân Khư văn tự” (chữ viết Ân Khư). Trong số bốn ngàn chữ Giáp cốt đã thu thập được, chỉ có một ngàn chữ là có thể đọc và giải thích được nghĩa. Đây là dạng chữ đã tương đối hoàn chỉnh, nhưng nó vẫn có nhiều nét viết và “thiên bàng” (bộ thủ) chưa hoàn toàn ổn định. Một số chữ Giáp cốt thuộc thời kỳ đầu nhà Chu cũng đã được phát hiện.

2. Kim văn⁵ 金文 [Bronze inscriptions]: đây là dạng chữ được khắc hoặc đúc trên dụng cụ bằng đồng thau vào thời Thương - Chu, còn gọi là “Chung định văn” (chữ trên chuông và đỉnh). Loại chữ này về hình thể lúc đầu gần giống như Giáp cốt văn, có chữ vẫn còn mang dấu vết của văn tự đồ hoa buổi ban đầu; đến giai đoạn sau, loại chữ này gần giống Tiêu triện. Trong số năm sáu ngàn chữ đơn đã thu thập được, ta có thể đọc và giải thích được phần lớn. Về mặt kết cấu hình thể, loại chữ này đã tương đối hoàn chỉnh. Thời nhà Chu, đã có văn bản chữ Kim dài tới 500 chữ.



Văn bản Kim văn khắc trên đồng*

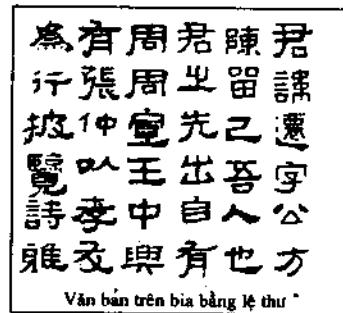
* Văn bản này cũng được giải thích ở phần phụ lục cuối sách.

⁵ Còn gọi là “Chữ Kim.”

3. Tiếu triện⁶ 小篆 [Small seal characters]: đây là dạng chữ thông dụng vào thời nhà Tần, nên còn gọi là “Tần triện.” Trong thời kỳ Chiến quốc, chữ viết ở các địa phương Trung Quốc hình dạng khác nhau. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, đã chỉnh lý và giản hóa chữ viết. Trên cơ sở của “Đại triện” (còn gọi là “Trụ văn,” một loại chữ thông dụng ở nước Tần thời Xuân thu, Chiến quốc) nhà Tần đã quy định một dạng chữ viết chuẩn gọi là “Tiếu triện.” Sự thống nhất hoàn toàn Trung Quốc thời kỳ nhà Tần đã có tác dụng lớn đối với việc quy phạm hóa chữ Hán.



4. Lê thư⁷ 隶书 [Official, Clerical, or Scribal script]: đây là dạng chữ thông dụng vào thời nhà Hán, bắt đầu từ cuối Tần đến thời Tam quốc. Còn được gọi là “Hán lê,” “Tả thư,” hoặc “Bát phân,” v.v. Ở giai đoạn đầu, Lê thư còn bảo lưu một số dạng nét của Tiếu triện; sau đó những nét macute lượng sống tăng dần lên, trở thành đặc điểm nổi bật của loại chữ này. Lê thư xuất hiện làm



⁶Chúng tôi có giải thích văn bản minh họa này trong phần phụ lục ở cuối sách.

⁷Còn gọi là “Chữ Triện.”

*Chúng tôi có giải thích văn bản minh họa này trong một phụ lục ở cuối sách.

?Còn gọi là “Chữ Lê.”

cơ sở cho Khải thư sau này, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của chữ Hán. Đó là giai đoạn 古文字 *Cổ văn tự* chuyển sang giai đoạn 今文字 *Kim văn tự*.

5. Khải thư⁸ 楷书 [Regular script]: đây là dạng chữ bắt đầu xuất hiện vào cuối thời nhà Hán và lưu hành mãi cho đến ngày nay. Vì dạng chữ ngay ngắn, nét bút thẳng thắn, đáng được coi là chuẩn mực, nên được gọi là Khải thư, “Chính thư,” hoặc “Chân thư.” Nhiều nhà thư pháp của các thế hệ đã trở nên nổi tiếng nhờ viết loại chữ này.

6. Thảo thư⁹ 草书 [Cursive writing or Grass stroke characters]: Thảo thư xuất hiện sớm hơn Khải thư, tức vào khoảng đầu nhà Hán. Thời kỳ đầu, Thảo thư là biến thể của chữ Lệ viết nhanh, nên có tên “Thảo lệ,” sau gọi là “Chương thảo.” Từ cuối thời Hán trở đi, chữ Thảo đã thoát ly hồn dấu vết của chữ Lệ thư còn sót lại trong Chương thảo, để hình thành một loại chữ có nét bút viết liền nhau, bộ thủ vay mượn lẫn nhau, gọi là 今草 *Kim thảo*. Vào thời nhà Đường còn xuất hiện một loại chữ nữa với lối viết phóng túng khó đọc, gọi là “Cuồng thảo.” Ngày nay chữ gọi là Thảo thư chính là chữ Kim thảo. Chữ này cũng làm cơ sở cho chữ cái mượn chữ Hán đọc theo âm của tiếng Nhật là *Hiragana* (日文平假名 *Nhật văn bình giả danh*).

7. Hành thư¹⁰ 行书 [Freehand cursive]: đây là một dạng chữ nằm giữa Khải thư và Thảo thư, được sử dụng phổ biến trong thời Tam quốc và thời nhà Tần. Hành thư viết nhanh hơn Khải thư và dễ nhận hơn Thảo thư, cho nên rất được quần chúng ưa thích. Trong

⁸Còn gọi là “Chữ Khải.”

⁹Còn gọi là “Chữ Thảo.”

¹⁰Còn gọi là “Chữ Hành.”

Hành thư, nếu lối viết chân nhiều hơn lối viết thảo thì gọi là “Hành khải,” nếu lối viết thảo nhiều hơn lối viết chân thì gọi là “Hành thảo,” nhưng rất khó có một ranh giới rõ ràng về những dạng chữ này.

8. Chữ Giản thể 简体字 [Simplified characters]: hiện nay dạng chữ này chủ yếu thông dụng ở Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và do các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đưa ra vào năm 1956. Thực ra, số chữ được giản hóa chỉ là 2.274 và trong đó không ít trường hợp là chữ Giản thể đã có từ thời xưa nhưng sau lại trải qua một quá trình phức tạp hóa, trở thành Khải thư. Cũng có nhiều trường hợp là lấy chữ Giản thể bằng cách “Thảo thư Khải hóa,” tức là đơn giản hóa chữ Khải theo bút pháp chữ Thảo. Những chữ Khải nào có cách viết giản hóa kèm theo, sẽ được gọi là chữ Phồn thể để phân biệt với chữ Giản thể. Vì chữ có nhiều nét nên gọi là Phồn thể (phồn là nhiều). Chữ Phồn thể hiện vẫn thông dụng ở Hồng Kông, Đài Loan, và các nước khác trên thế giới có người Hoa sinh sống.

Ngoài ra, từ khi có chữ Hán đến nay, xuất hiện rất nhiều dạng chữ giản thể khác, gọi là “Tục tự,” “Thủ dầu tự.” Các loại chữ này sinh ra do nhu cầu viết sao cho tiện lợi. Trong quá trình phát triển của chữ Hán, có cả hiện tượng phức tạp hóa, lẫn hiện tượng đơn giản hóa, nhưng xu hướng chung vẫn là đơn giản hóa. Chữ giản thể trong chữ Hán từ xưa đã có rồi. Chỉ đến những năm 50 của thế kỷ này, loại chữ Giản thể từng được nhân dân lao động lưu hành qua các thế hệ mới được Trung Quốc đưa ra nghiên cứu, chỉnh lý và công bố. Đó chính là chữ “Giản hóa” (hoặc Giản thể) hiện dùng.

B. Sáu cách cấu tạo chữ Hán

Có thể sắp xếp chữ Hán theo sáu cách cấu tạo gọi là 六书 /lục thư, mặc dù hệ thống này không hoàn toàn cố định:

1. *Tương hình 象形* [Imitating shapes]: là một cách tạo chữ đơn giản nhất, rất khó thể hiện những khái niệm chỉ ý nghĩa trừu tượng hoặc không có hình tượng cụ thể, bộc lộ sự hạn chế rất lớn. Riêng cách tạo chữ này đã là cơ sở cho sự hình thành các loại chữ Chỉ sự, Hội ý, và Hình thanh. Những chữ chỉ động vật, hiện tượng tự nhiên và đồ vật thường là chữ tượng hình, ví dụ:

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	象	Tượng
	山	Sơn

2. *Chỉ sự 指事* [Pointing to things]: là loại chữ thoảng nhìn đã hiểu đại thể, quan sát kỹ có thể phát hiện ra ý nghĩa.¹¹ Khác với chữ tượng hình là mô tả hình tượng cụ thể, chữ Chỉ sự đã bao hàm ký hiệu chỉ sự vật trừu tượng. Ví dụ, để chỉ lưỡi dao, lấy chữ 刂 dao và viết thêm một nét chỉ vào phần lưỡi, thành chữ 刂 nhẫn (mũi nhọn). Cách cấu tạo chữ này cũng hay dùng để chỉ những khái niệm do lường như chữ 尺 xích (thước, 33 cm) làm bằng chữ 爮 thi (như thi thể) và một ký hiệu chỉ sự (chấm hoặc vạch):

¹¹ Thị nhĩ kha thức, sát nhĩ kiến ý

Kim văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	刀	Nhǎn
	尺	Xích

3. *Hội ý* 会意 [Combined meanings]: có nghĩa là mặt chữ gồm những bộ phận hợp lại thành ý, tức là một số ký hiệu liên hệ với nhau để chỉ một loại ý nghĩa nào đó. Thông thường là động từ, tính từ, hoặc những danh từ không có hình tượng cụ thể (như danh từ chỉ khái niệm thời gian). Loại nghĩa này khá trừu tượng, rất khó thể hiện bằng phương pháp tượng hình. Ví dụ, để tìm và xác định người vào ban đêm phải dựa vào cách gọi tên, cho nên chữ 名 danh là do chữ 口 khẩu (chỉ miệng gọi) và 夂 tịch (đêm) hợp thành.

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	名	Danh

4. *Hình thanh* 形声 [Form and sound]: thông thường do hai bộ phận tạo thành, một bộ phận chỉ ý hoặc thuộc tính của nghĩa chữ, gọi là hình phù, cũng có người gọi là ý phù; bộ phận còn lại chỉ âm đọc, gọi là âm phù. Loại chữ này chiếm hơn 80% chữ Hán hiện đại. Ví dụ chữ 河 hà là do 水 thủy (viết theo bộ "氵") là hình phù và 可 kha là âm phù:

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	河	Hà

5. *Giả tá* 假借 [Borrowing]: có một số từ trước đây chưa tạo được một chữ riêng, người ta bèn chọn một chữ có âm đọc giống hoặc gần giống với nó trong những chữ hiện có để đại diện cho nó, chữ được vay mượn ấy gọi là giả tá. Hầu hết chữ chỉ con số và bốn phương thuộc loại này. Ví dụ, chữ hiện nay chỉ phía đông, đầu tiên chỉ một loại túi dết về sau được mượn chỉ phương hướng hoặc là chữ "vạn" ngày xưa là bò cạp, nhưng đã được mượn chỉ số 10.000:

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	東 [東]	Đông
	万 [萬]	Vạn

6. *Chuyển chữ* 转注 [Transferred notation] : là một hình thức sinh sôi này nở của chữ viết, có nghĩa là một chữ nào đó do thay đổi về ý nghĩa dẫn đến thay đổi về hình thể, từ đó nảy sinh ra chữ mới. *Chuyển chữ* không phải là sự thuyết minh về kết cấu hình thể của chữ Hán đơn lẻ, mà là một loại hình gắn bó hình nghĩa giữa chữ và chữ. Một ví dụ điển hình là hai chữ "lão" và "khảo." Ngày xưa hai chữ này cùng một nghĩa và viết rất giống nhau. Về sau để phân biệt hai chữ khác nghĩa, chữ "khảo" được chuyển thành chữ hinh thanh:

Giáp cốt văn	Chữ hiện nay	Âm Hán Việt
	考	Khảo
	老	Lão

Thực ra, có khá nhiều chữ chưa được các nhà ngôn ngữ học thống nhất cách nhìn về hệ thống *lục thư*. Có chữ có thể vừa thuộc loại hội ý, vừa thuộc loại hình thanh, vì phần gọi là âm phù cũng có thể hỗ trợ phần hình phù. Cũng có chữ ban đầu vốn là một cách cấu tạo trong những dạng chữ cổ (Giáp cốt văn và Kim văn), nhưng về sau, qua những đợt quy phạm hóa, những chữ đó lại chuyển sang dạng cấu tạo khác. Để hiểu rõ về vấn đề phức tạp và đa dạng này phải xem qua nhiều ví dụ nêu trong sách bạn đang đọc.

C. Cách vay mượn giữa tiếng Hán và tiếng Việt

Sự tiếp xúc giữa tiếng Hán và tiếng Việt diễn ra từ thời xưa, cho nên vấn đề vay mượn rất phức tạp. Hiện nay ta thấy trong tiếng Việt có những từ gốc Hán mượn qua con đường chính thức (qua sách vở) và không chính thức (qua tiếp xúc giữa hai dân tộc). Cũng có những từ vay mượn thông qua một tiếng thứ ba (chẳng hạn tiếng Thái mượn tiếng Hán và tiếng Việt lại mượn từ tiếng Thái gốc Hán). Mặc dù chưa xác định được nhiều, vấn đề vay mượn không có một chiều mà có hai chiều: tiếng Hán cũng đã mượn không ít từ ngữ của các ngôn ngữ Nam Á trong đó có tiếng Việt.

Tiếng Hán nhập vào tiếng Việt nhiều hơn cả vì một lí do đơn giản là tiếng Hán có chữ viết từ rất lâu. Vốn từ gốc Hán được tiếng Việt vay mượn nhiều nhất và rõ ràng nhất là lớp từ vay mượn thông qua con đường sách vở với cách đọc âm Hán Việt. Cách đọc đó bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường mà cụ thể là âm Đường sang từ Giao Châu vào khoảng thế kỉ VII-IX. Sau khi Việt Nam giành được độc lập, cách đọc theo âm Đường đó, đã dần dần biến dạng đi, dưới tác động của qui luật ngữ

âm và ngữ âm lịch sử trong tiếng Việt tách xa hẳn cách đọc của người Hán để trở thành một cách đọc riêng của người Việt.

Ngoài lớp từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt trong tiếng Việt còn có một số từ gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt. Những từ này chiếm một số lượng ít, lẻ tẻ, không làm thành hệ thống như các từ Hán Việt. Đó là những từ du nhập trước đời Đường, còn giữ nhiều dấu vết của cách đọc theo âm Hán cổ, chứ không đọc theo âm Hán Việt, như *mù*, *múa*, *buồng*, *bùa*. Các nhà nghiên cứu gọi là lớp từ cổ Hán Việt. Một lớp từ gốc Hán khác mượn vào đời Đường, cùng một lần với cách đọc Hán Việt, nhưng sau đó đã diễn biến theo qui luật biến đổi của ngữ âm tiếng Việt như *gan*, *gắn*, *vốn*, *ván* v.v. Các nhà nghiên cứu gọi đó là lớp từ Hán Việt Việt hóa.

Thực ra, rất khó vạch một ranh giới rạch ròi giữa cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa. Có thể tiếng Việt đã mượn một chữ Hán trước nhà Đường và vì thế mang tính chất cổ Hán Việt. Nhưng cách đọc đã diễn biến nhiều ngay trong tiếng Việt và vì thế cũng mang tính chất Hán Việt Việt hóa. Đối với những trường hợp như thế, chúng tôi gọi chung là *Viết gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt*.

Việc phân biệt Hán Việt, cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa đã được nhiều nhà nghiên cứu bàn đến, như H. Maspero (1912), A.G. Haudricourt (1954) và 王力 Vương Lực (1958), Nguyễn Tài Cẩn (1979, 1995), E.G. Pullyblank, Vương Lộc (1985) và Nguyễn Ngọc San (1995).

Để bạn đọc biết rõ được từ gốc Hán trong tiếng Việt, ngoài những từ đọc theo âm Hán Việt ra, chúng tôi còn ghi các dạng cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa, nếu có. Đối với một số trường

hợp khó phân biệt là cổ Hán Việt hay Hán Việt Việt hóa, chúng tôi tạm thời ghi là từ Việt gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt.

Vì chữ nào cũng có cách đọc Hán Việt và đó là một hệ thống, chúng tôi sắp xếp các chữ cái được trình bày trong phần Chính văn theo Hán Việt, nhưng bạn có thể tìm ra các trường hợp vay mượn khác trong bảng tra theo tiếng Việt ngay trước phần Chính văn.



Ảnh: Trước Đền Ngọc Sơn có hai chữ Long Môn viết bằng tiểu triện, hai cột ở dưới viết bằng khai thư.

quốc, phong thủy này mới gọi là cột lối vào và tên gọi của nó là
cột lối vào với ý nghĩa là cột lối vào và lối ra.

Để làm cho cột lối vào thêm sinh động và giao duyên hơn, các
nhà giàu và nhà nghèo đều ưa thích mua sắm các bức ảnh thờ
tại các gian hàng và đặt ở trước cửa.



*Ảnh: Trong Văn Miếu, những cột này được viết bằng
hanh thư.*



Ánh: Bên Hồ Gươm, trên Bảo Thiên Tháp, có mấy dạng chữ.
Trên cửa Bảo Nghĩa Môn, hai chữ đầu viết bằng khai thư (phồn
thể) nhưng chữ thứ ba, 「門」 môn, viết theo cách giản thể. Chữ to
nhất phía trên có thể là một dị thể của chữ 壽 thọ.

D. Cách sử dụng sách

Quyển sách này nhằm giúp cho các độc giả có trình độ văn hóa thông thường hiểu biết về quá trình phát triển và biến đổi của chữ Hán, từ đó hiểu sâu thêm về truyền thống văn hóa lâu đời của Trung Quốc và sự ảnh hưởng của tiếng Hán trong tiếng Việt. Đây là một cuốn sách mang tính phổ cập kiến thức về chữ Hán. Nội dung là thông qua một số chữ chủ yếu trong các loại chữ kể trên, dựa vào nguồn gốc mà giải thích về tự dạng và ý nghĩa, nhằm thể hiện một cách hình tượng quá trình diễn biến của chữ Hán qua các giai đoạn lịch sử. Sách này có những đặc điểm như sau:

1. Để giúp độc giả có thể hiểu cách cấu tạo của chữ Hán một cách toàn diện, chúng tôi lập một danh sách gồm hơn 3.000 âm đơn tiếng Việt có gốc từ tiếng Hán (bao gồm tên các bộ nét chính). Bởi vậy bạn có thể dùng sách này như là tự điển, tìm được cấu tạo và nghĩa gốc của hầu hết các âm đọc trong tiếng Việt có gốc từ tiếng Hán.
2. Phần chính (Chính văn) của sách này chỉ chọn 906 chữ Hán thường dùng hiện nay và cũng có ý nghĩa trong quá trình diễn biến của tiếng Việt (nếu kể cả những chữ thông dụng, chữ vay mượn có nhắc đến trong giải thích, thì tổng cộng là hơn 1.250 chữ). Ngoài một số chữ ra đời muộn, mỗi chữ lần lượt được giới thiệu từ Giáp cốt văn, Kim văn, Tiếu triện, Lệ thư, Khai thư, Thảo thư, đến Hành thư, và nếu có chữ nào đã được đơn giản hóa, sẽ giới thiệu dạng Giản thể của nó. Trong sách có một số chữ không hoàn chỉnh so với 8 loại chữ trên, cùng một số chữ Kim cá biệt sẽ được thay thế bằng các tên gọi sau đây:

石鼓文	<i>Thach cổ văn</i>	Chữ khắc trên trống đá
籀文	<i>Trụ văn</i>	Cũng gọi là "Đại Triệu"
陶文	<i>Đao văn</i>	Chữ vẽ trên gốm sứ
秦文	<i>Tần văn</i>	Chữ gián thể đời Nhà Tần
竹简	<i>Trúc giản</i>	Chữ khắc trên thẻ tre
战国文字	<i>Chiến quốc Văn tự</i>	Chữ thời Chiến quốc
或体	<i>Vực thể</i>	Chữ dị thể
古币文	<i>Cổ tệ văn</i>	Chữ khắc trên tiền tệ
古玺文	<i>Cổ tể văn</i>	Chữ khắc trên triện

3. Các dạng Chữ Hán thường có nhiều cách viết khác nhau. Nhưng sách này chỉ chọn những kiểu chữ tương đối điển hình hoặc tương đối phổ biến. Trong những phần giải thích bằng chữ Hán và trích dẫn trong sách cổ, chúng tôi thực hiện trên cơ sở chữ Giản thể.
4. Những giải thích về từ nguyên trong sách này, phần nhiều dựa vào kết luận đã được công nhận của các nhà văn tự học; cũng có trường hợp là theo hoặc tham khảo ý kiến riêng của một số nhà chuyên môn hay ý kiến của bản thân tác giả. Vì tính chất và khuôn khổ sách có hạn, trong phần giải thích sẽ không kèm theo luận chứng, và cũng xin không ghi rõ xuất xứ các quan điểm.
5. Đối với những chữ mà nghĩa trước kia và nghĩa hiện nay đã thay đổi nhiều, thì khi giải thích về nghĩa cổ, sẽ cố gắng trích dẫn một số tư liệu xuất hiện tương đối sớm, hoặc một số câu chữ trong sách cổ để chứng minh. Trong phần phụ lục, có Niên biểu và Thư mục, nhằm giúp độc giả tiện tra cứu khi cần thiết.
6. Phần chính của sách được sắp xếp theo trật tự chữ cái trong phiên âm Hán Việt (với những chữ có nhiều âm đọc sẽ lấy âm Hán Việt thường gặp là chính) và dấu: ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng. Ngoài bốn trường hợp đặc biệt, chúng tôi cho rằng chữ "i" là nguyên âm cuối cùng của những từ chỉ có một phụ âm và

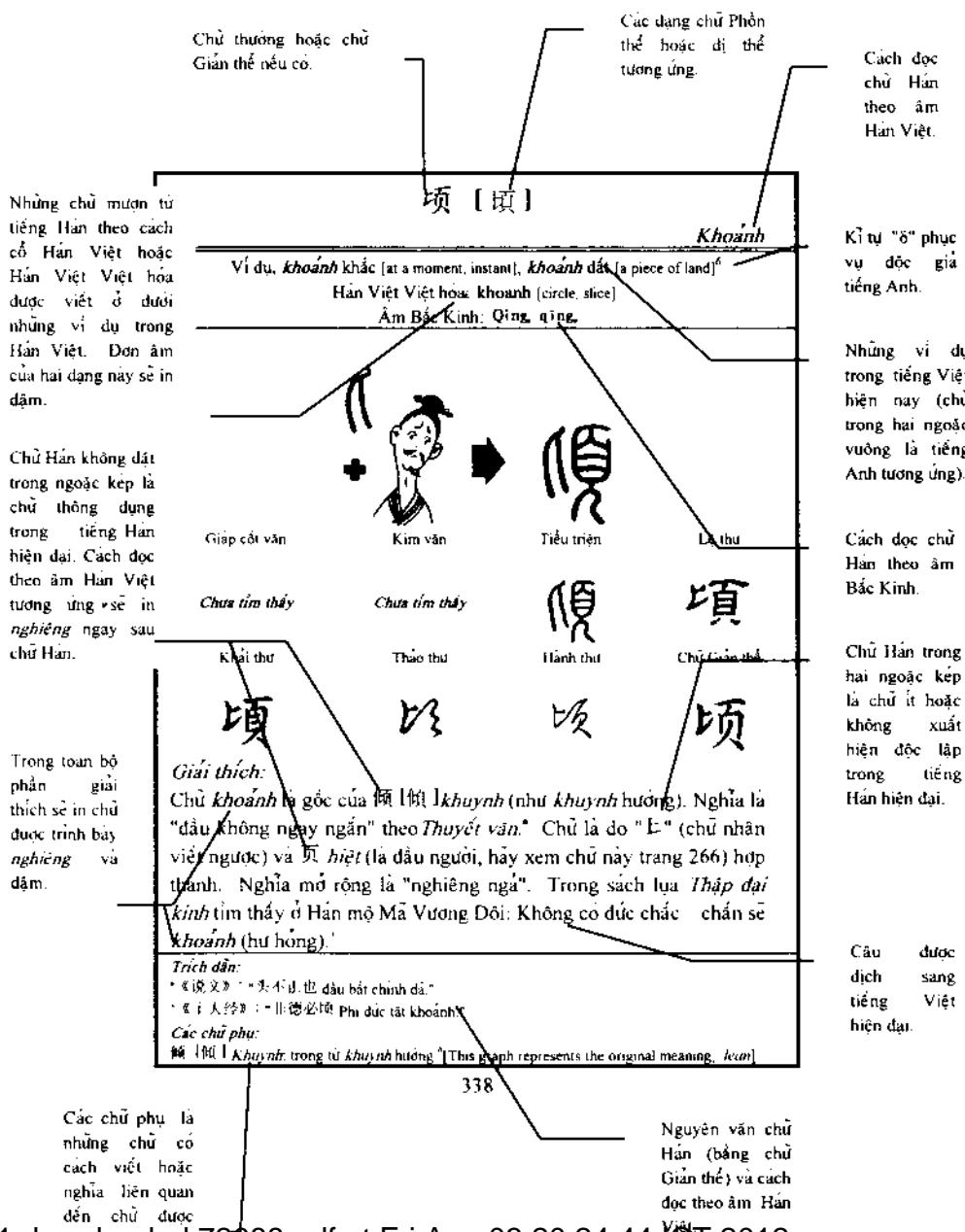
một nguyên âm, như từ "sỹ" viết thành "sǐ." Bốn trường hợp đặc biệt chúng tôi dùng "y" là: hỷ, kỳ, mỹ và ty.

7. Cũng như Hán Việt, chúng tôi chỉ trình bày những chữ có cách đọc Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt. Âm đọc của những chữ này đã biến đổi nhiều đến mức khó nhận ra nguồn gốc tiếng Hán. Những chữ này có chữ Nôm riêng và vì vậy các nhà ngôn ngữ học đang tranh luận về nguồn gốc của những chữ này. Về việc này, chúng tôi không có quan điểm riêng, chỉ hoàn toàn theo cách nhìn của Giáo sư Vương Lộc. Trong bản dịch chúng tôi gọi hai cách đọc này là *cổ Hán Việt*, *Hán Việt Việt hóa* hoặc gọi chung là *Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt*.

8. Sách có bốn bảng tra chữ:

- i. Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc;
- ii. Bảng tra theo số nét viết (bao gồm cả chữ phụ);
- iii. Bảng tra theo hệ thống phiên âm la-tinh của tiếng Bắc Kinh;
- iv. Bảng tra theo những từ đại diện cho các chữ dịch sang tiếng Anh.

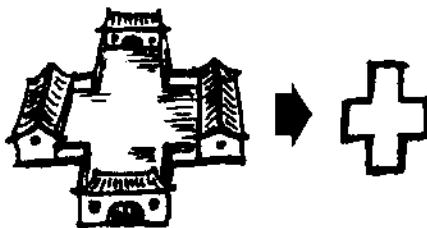
9. Dưới đây là một ví dụ nhằm giúp bạn đọc nhanh chóng nắm được cách trình bày quá trình diễn biến của 906 chữ Hán nêu trong sách:



亞 [亞]

A'

Ví dụ, á hậu [*runner-up in a beauty contest*], châu A' [*Asia*].
Âm Bắc Kinh: Yà.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tông miếu" (miếu thờ tổ tiên). Trên các đồ cổ bằng đồng đen trong miếu thời Thương, Chu có hình chữ 亞 á với nghĩa như thế. Qua hình chữ ta thấy đó là một loại kiến trúc có cửa thông ra bốn phía. Mở rộng thành từ chỉ chức quan. *Tả truyện*: Á là đại phu; về sau phần lớn dùng với nghĩa hang nhì hàng hai, như "á quân" (giải nhì).

Trích dẫn:

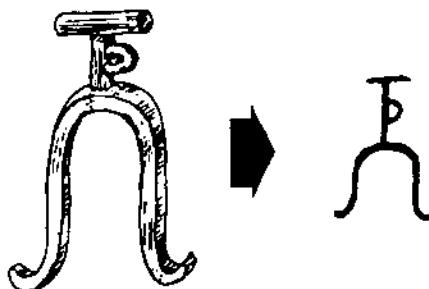
- 《左傳》：“亞，大夫也。Á, dai phu да.”

厄 [𠙴]

Ach

Gốc của *ách* trong *ách nô lệ* [yoke, as in the yoke of slavery].⁵

Âm Bắc Kinh: è.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Là chữ gốc của 驁 [軁] *ách*. Hình chữ trong Kim văn rất giống một công cụ khoác trên cổ trâu, ngựa để kéo xe. *Kinh Thi*: Dây cương bằng da, *ách* bằng vàng.* Sau này phần lớn dùng với nghĩa "hiểm yếu", "khôn khổ", "tai nạn" v.v.

Trích dẫn:

*《诗经》：“革金厄。 điều cách kim ách.”

Các chữ phụ:

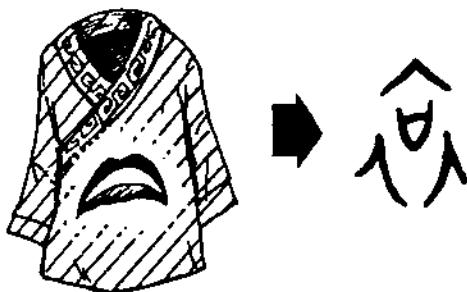
軁 [軁] *Ach*: trong từ *ách nô lệ* [The graph that now represents the original meaning]⁵

哀

Ai

Ví dụ, bì ai [grieved, sorrowful].

Âm Bát Kinh: ㄞ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

哀

哀

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

哀

哀

哀

Giải thích:

Khác với những chữ Hán có bộ 衣 y (như y phục), y trong chữ ai không mang ý nghĩa về quần áo mà chỉ là dấu hiệu biểu âm đọc. Nghĩa gốc là thương xót như *Kinh Thi*: Thương hại kẻ goá bụa này.* Nghĩa được mở rộng thành "bi thương" (đau buồn, đau khổ) như *Số từ: Ai* (thương) cho đám hoa thơm biến thành hoang vu hôi hám.⁺

Trích dẫn:

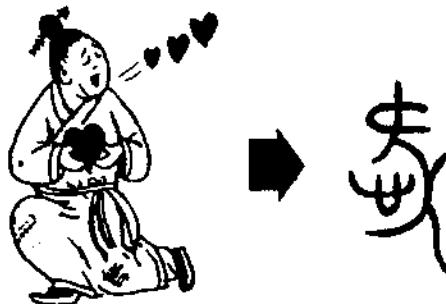
*《诗经》：“哀此鳏寡 Ai thủ quan qua.”

爱 [愛]

Ai

Ví dụ, ai tình [love, passion].

Âm Bắc Kinh: ài.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nguyên viết là "憇". Hình chữ giống như một người hai tay nâng trái tim (xem thêm phần chữ 心 trang 623), há miệng, thốt ra tình cảm tự đáy lòng. *Thuyết văn*: Ai là ơn huệ.* *Ngọc thiên*: Chữ "憇" nay viết là 爱.* *Tả truyện*: Cha hiền từ, con hiếu thảo; anh em tôn kính nhường nhịn nhau.*

Trích dẫn:

*『说文』：“憇，惠也。Ai， huệ dã。”

*『玉篇』：“憇，今作爱。Ai， kim tác ai。”

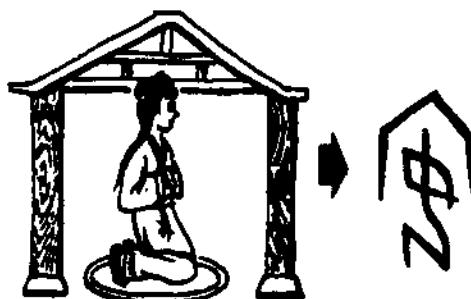
*『左传』：“父慈子孝，兄弟友敬；上下敦睦，君臣和合。”

安

An, yên

An tâm như là yên tâm [at ease, lit. peaceful heart].

Âm Bắc Kinh: ən.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

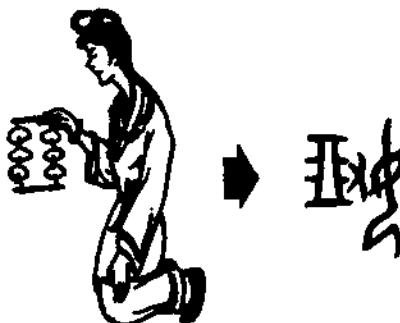
Trong một căn phòng yên tĩnh có một người con gái (hãy xem chữ 女 nǚ, trang 505) tay đeo trước ngực và ngồi yên lặng (ngay xưa người Trung Quốc có tập quấn ngực quy), nghĩa gốc là "an định", "thoải mái", hoặc "an toàn."

嬰 [婴]

Anh

Ví dụ, *anh* nhí {baby}.

Âm Bắc Kinh: Yīng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giai thích:

Nghĩa gốc là: vật trang sức ở cổ. Hình Giáp cốt văn giống như một người con gái tay cầm một chuỗi vỏ sò (hãy xem chữ 朋 bằng trang 36). Tuân Tù: Đây giống như bảo một người con gái đeo châu ngọc quí.* Về sau chỉ bé gái sơ sinh, cũng cùng nghĩa với 櫻 [櫻] *anh* (nghĩa là xúc phạm), và 纓 [纏] *anh* (nghĩa là vật trang sức tết bằng dây có trên mũ, áo).

Trích dẫn:

•《荀子》：“是犹使处女嬰宝珠，佩宝玉。Thị do sứ xử nữ anh bảo châu, bội bảo ngọc.”

Các chủ phu:

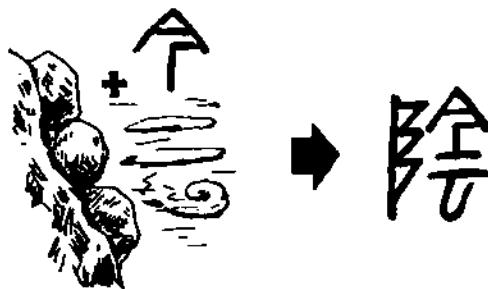
櫻 [櫻] *Anh*: xúc phạm

纏 [纏] *Anh*: vật trang sức tết bằng dây có trên mũ, áo

阴 [陰]

Âm

Ví dụ, Âm mưu [plot, scheme, conspiracy, lit. *hidden plan*], Âm dương [yin yang];
ví dụ trong cổ Hán Việt, im [shade, cloudiness].
Âm Bắc Kinh: Yīn.



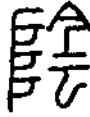
Giáp cốt văn

Thạch cốt văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

陰

陰

陰

阴

Giải thích:

Nghĩa gốc là phía nam của sông, phía bắc của núi theo *Thuyết văn*,* trỏ cõi bộ
阜 phù (mô đất, là bộ "阝" [liều leo] bên trái). Từ chữ Kim trỏ đi, dị thể rất
nhiều: phần chỉ âm đọc có chữ có 今 kim (trong từ cõi kim), có chữ có 金 kim
(vàng), hoặc có chữ phía dưới 今 lần lượt thêm 西 dāu, 云 vân, hoặc 虫 trùng
v.v... Trong dạng chữ Giản thể, chữ trái nghĩa với 阳 [陽] dương viết là 阴 âm.

Trích dẫn:

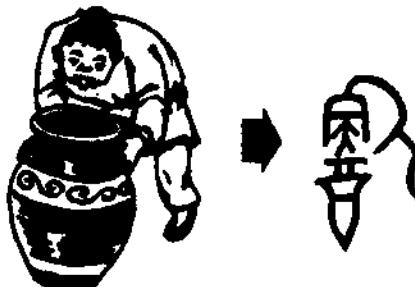
*《说文》：“水之南，山之北也。thủy chi nam, sơn chi bắc da.”

飲 [飲]

Âm

Ví dụ, **Âm** thực (uống và ăn; ăn uống) [*drink and eat*].

Âm Bắc Kinh: YIN.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Tháo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

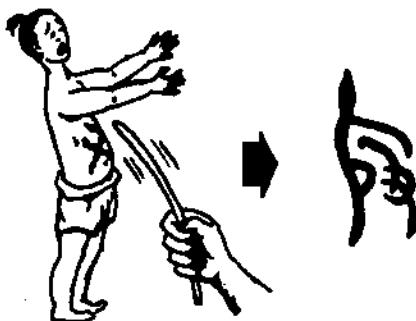
Giáp cốt văn trông giống như một người tay nâng vò rượu (xem chữ 酒 daju trang 140) cúi đầu há miệng, thè lưỡi uống rượu (xem chữ 舌 thiết trang 687); Kim văn đã đơn giản hóa hình tượng này, còn thêm 今 kim chỉ âm đọc (trong Tiêu triện viết thành "飲" là một dị thể của 飲).

殷

Ân

Ví dụ, *ân cần* [attentive].

Âm Bát Kinh: *Yīn*.



Giáp cốt vân

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giai thích:

Hình chữ giống như một người bị một người khác cầm roi đánh vào người. Nghĩa gốc là đau buồn. *Kinh Thi*: Lòng đau như cắt." Còn có nghĩa là: đông đúc, thịnh vượng dày đặc. *Kinh Thi*: Chứa dày rồi." Khi dùng với nghĩa "ân cần" (殷勤) còn viết là "懇懃" (tức là thêm hai bộ 心 tâm ở dưới).

Trích dẫn:

•《诗经》：“忧心殷殷 Uu tâm ân ân” và “殷其盈矣 Ân kỵ doanh hỉ”

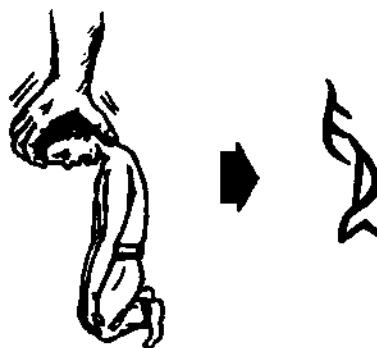
印

Ấn

Ví dụ trong Hán Việt, ấn tượng [impression].

ví dụ trong cổ Hán Việt, in [print, engrave].

Âm Bắc Kinh: Yìn.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giai thích:

Ấn là chữ gốc của chữ 抑 úc (nghĩa là ấn xuống dưới). Hình chữ là nốt bàn tay to ấn mạnh xuống một người đang quỳ. Về sau mở rộng thành ấn trong từ "ấn tín" (con dấu), vì khi đóng dấu cũng cần động tác ấn xuống.

Các chữ phụ:

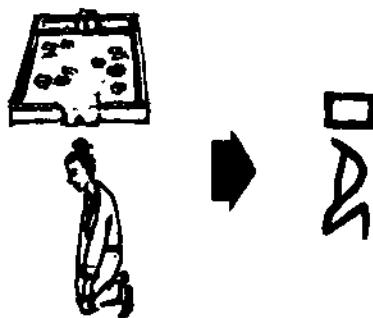
抑 úc : ấn xuống dưới

邑

Ap

Ap là thôn [hamlet, most common in southern Viet Nam].

Âm Bắc Kinh: Yi .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



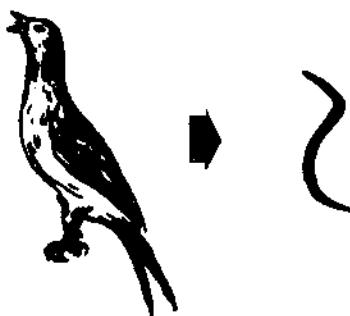
Giải thích:

Nghĩa gốc là "nơi người ta cư trú." Hình vuông ở phần trên chữ là một tòa thành trấn, phía dưới là một người quỳ ngài xuống đất, biểu thị cư trú. Mô róng nghĩa thành "quốc đô", "phong địa", và "thành thị". Chữ này xuất hiện trong nhiều chữ Hán bằng bộ nét "liều leo" bên phải: " 邑, "

乙

Ất

Ất là vị trí thứ 2 trong Thiên can [second of the ten Heavenly stems].
Âm Bắc Kinh: YI.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

乙

乙

乙

乙

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

乙

乙

乙

Giai thích:

Nghĩa gốc là chim yến tím. Cũng có lúc viết thành 𠂔 ất (là con én). *Hoàng minh tập*: Không phải vịt trời thì là ất (chim yến)." Hình chữ giống như một con chim đang đậu (hãy xem chữ 西 tây trang 641). Chữ ất từ lâu đã được dùng để gọi tên can chi ất, nghĩa gốc rất ít nhắc tới nữa.

Trích dẫn:

• 《弘明集》：“非兔則乙 Phi phù tắc ất.”

Các chữ phụ:

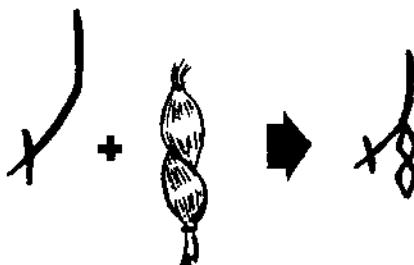
𠂔 ất; là con én

幼

Ấu

Ví dụ trong Hán Việt, **Ấu** trĩ [childish, immature, naive].

Âm Bắc Kinh: Yòu .



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



幼

幼

幼

Giải thích:

Chữ này do 力 *lực* (như *lực lượng*, hãy xem chữ *lực* trang 401), và "糸" (đồng nghĩa với 系 *mạch* là tơ) hợp thành, với nghĩa bé nhỏ, yếu ớt. Nghĩa gốc là "thiếu niên." *Lễ Ký*: Người dưới 10 tuổi gọi là **Ấu** (trẻ nhỏ). * *Thuyết văn*: Ấu là trẻ.* *Mạnh Tử*: Yêu thương trẻ con của ta rồi từ đó mà **Ấu** (yếu) thương đến trẻ con người khác.*

Trích dẫn:

*《礼记》：“人生十年曰幼。Nhân sinh thập niên viết áu.”

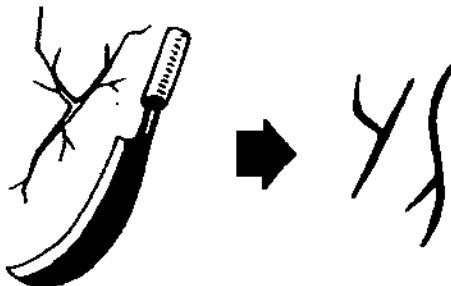
*《说文》：“幼，少也。Ấu，thiếu dã”

*《孟子》：“幼吾幼，以及人之幼。áu ngô áu，dì cắp nhân chi áu.”

剥 [剥]

Bác

Ví dụ, *bác* đoạt [deprive, expropriate, strip];
 trong cổ Hán Việt, *bóc* trong *bóc lột* [exploit {in the political sense}].
 Âm Bác Kinh: Bō, bā o.



Giáp cốt văn

Khái thư

Chữ Hán thể

Thảo thư

Tiêu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ vốn từ 刀 *dao* (dao) và 卜 *bóci* "dao biểu thị nghĩa; "bóc" vừa biểu thị nghĩa (chỉ vết nứt) vừa biểu thị âm đọc. Sau đó biến thành "dao" và 彑 *lục* chỉ âm. Nghĩa gốc là cắt đứt. *Tả truyện*: Quận Vương hạ lệnh *bác* (vót) ngọc dùng làm vũ khí." Nghĩa được mở rộng thành "gọt", "lột", "gọt vỏ", "tước đoạt" v.v.

Trích dẫn:

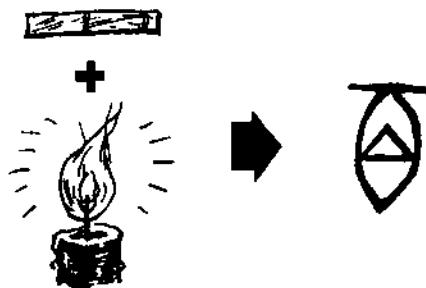
•《左传》：“君王命剥圭以为鉶。Quân vương mando hóa khua để viết bài.”

百

Bách

Bách là một trăm; trong các từ *bách* hóa tổng hợp và *bách* khoa thi *bách* nghĩa là nhiều [hundred, used often as numerous as in department store or polytechnic, lit. 100 goods or 100 sciences, respectively].

Âm Bắc Kinh: Bǎi.



Giáp cốt văn

百

Khải thư

百

Kim văn

百

Thảo thư

百

Tiêu triện

百

Hành thư

百

Lệ thư

百

Giải thích:

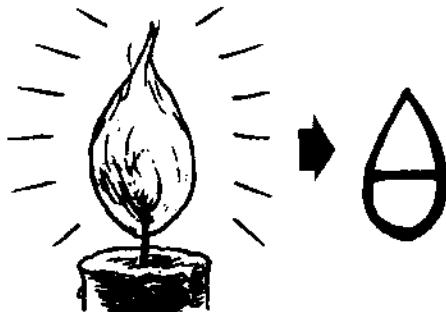
Bách từ Giáp cốt văn đến nay đều coi là con số. Vì âm đọc gần với 白 *bach*, cho nên trên chữ *bach* thêm một nét ngang, thành ra chữ *bach*. Trong tiếng Hán cổ cũng biểu thị số lượng lớn, như "bách phế cụ hưng" (hàng trăm thứ đồ nát nay đều được chấn hưng) và "bách gia tranh minh" (trăm nhà đua tiếng).

白

Bach

Bach là trắng như *bach* mã [white, as in white horse].

Âm Bắc Kinh: Bá i



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ này bắt nguồn từ hình ngọn lửa của cây nến, ở giữa là ruột nến hoặc bắc đèn. Ý nghĩa cổ nhất là sáng tỏ, rõ ràng. Ví dụ, *Tuân Tử*: Thân đã chết nhưng tên còn *bach* (sáng) mãi. Sau đó chữ này thường dùng để chỉ "màu trắng." Trong Giáp cốt văn và Kim văn, *bach* còn thường được dùng với nghĩa là 白 bá (bác).

Trích dẫn:

• 《荀子》: "身死而名弥白" Thân tử nhì danh di bách."

Các chữ phụ:

伯, 白: bá: bắc trong hán chí bắc

帛

Bach

Bach là lụa [silk cloth].

Âm Bắc Kinh: B 6.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Nghĩa gốc là lụa trắng. Chữ do 白 *bach* và 市 *cân* hợp thành. *Cân* chỉ nghĩa; *bach* vừa chỉ nghĩa vừa chỉ âm đọc. Sau đó chữ này chỉ các loại hàng tơ lụa nói chung. *Tả truyện*: Văn Công nước Vệ mặc áo vải, đội mũ lụa.* *Cáp tựu chương*: *Bach* là tên chung của các thứ hàng tơ lụa.*

Trích dẫn:

*《左传》：“卫文公大布之衣，大帛之冠。Vệ văn công đại bố chí y, đại bạch chí quan.”

*《急就章》：“絹絡縫練素帛蟬。Đè lac, kiêm luyện tố bạch thuyền.”

罷 [罷]

Bài

Ví dụ, bài công [labor strike].

Âm Bắc Kinh: Bài.



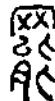
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Bài là chữ gốc của 熊 [熊] bì phần trên chữ là 网 wǎng (lưới), phần dưới là 能 nǎng chính là 熊 hùng (con gấu, hãy xem chữ nǎng trang 446). Bài là một loài gấu, quen gọi là "gấu người" hoặc là "gấu ngựa" mập có thể làm thuốc, cho nên thường bị săn lùng. Bài sau thường dùng với những nghĩa như "bài miễn", "định chỉ" v.v.

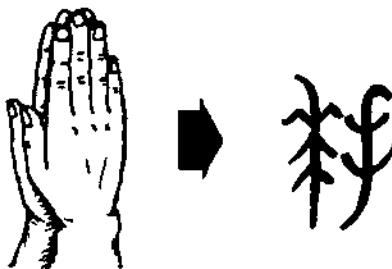
Các chữ phụ:

罢、罷、罷、罷、罷

拜

Bái

Ví dụ, cúng *bái* [worship].
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *vái* [greet or pay respect by shaking joined hands].
Âm Bắc Kinh: Bà i.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

拜

Tiêu triện

拜

Lệ thư

拜

Khải thư

拜

Thảo thư

拜

Hành thư

拜

Giải thích:

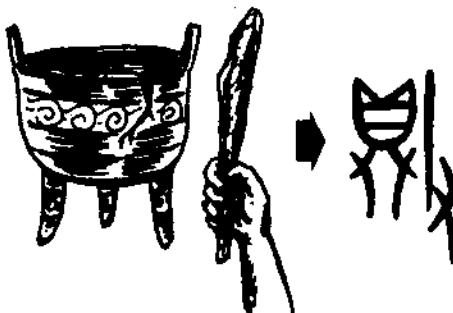
Đây là một hình thức lễ tiết tôn kính. Dạng chữ lúc đầu có dáng dấp hai tay chắp lại thi lễ. Trong cổ văn có một số chữ viết như vậy, không giống như Kim văn sau này: một bên là tay, và một bên là hình một cây.

敗 [敗]

Bại

Ví dụ, thất bại [lose].

Âm Bát Kinh: B à i.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *bại* trong Giáp cốt văn giống một bàn tay (xem chữ 又 *hùi*, trang 313) cầm gậy đánh vào một chiếc đinh quý (tham khảo chữ 鼎 *dǐng*, trang 200). Trong Kim văn bộ thủ của *dính* được đổi thành 贝 *bēi* (trang 55). Nghĩa gốc là "hùi hoại." Ví dụ *Tá truyện*: Khi qua sông, xe của Hầu *bại* (bị hỏng).

Trích dẫn:

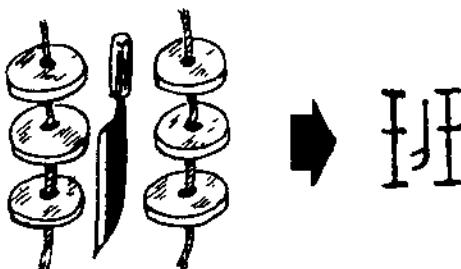
* 《左传》：“涉河，侯车败。 Thiệp hà, hầu xa bại.”

班

Ban

Ban là nhóm người [a group of people of similar rank, a committee].

Âm Bắc Kinh: Bān.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

班

班

班

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

班

班

班

Giải thích:

Nghĩa gốc là "phân ngọc" (chia ngọc). Hình chữ trong Kim văn giống như dùng một con dao cắt đôi chuỗi ngọc (hay xem chữ 玉 ngọc, trang 459). *Thượng Thư: Ban* (chia) ngọc cho các hậu phi.* Nghĩa mở rộng thành "phân khai", "ban bố", "tự liệt" v.v.

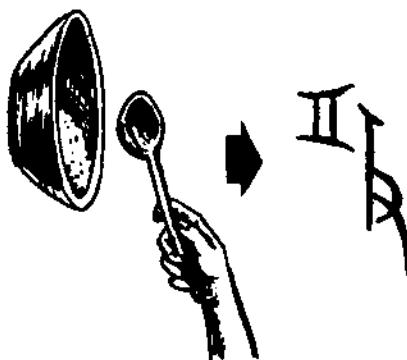
Trích dẫn:

*《尚 书》：“班瑞 [瑞 玉] 于 群 后 Ban thuy [thuy ngoc] u quan hau.”

般

Ban

Chữ gốc của 盘 [盤] *ban* là cái mâm, ví dụ trong từ *ban lúa* [draw-plate].⁵
Âm Bắc Kinh: *Bān*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠂔

𠂔

般

般

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

般

般

般

Giải thích:

Trong lời bài Giáp cốt của Ân Tiên Vương, 盘庚 *ban canh* có thể viết 般庚 *ban canh*. Hình chữ trong Giáp cốt văn là tay cầm thìa đang lấy thức ăn từ chậu ra. Sau đó hình chữ biến thành có 舟 *chau* (con thuyền) bên cạnh, rất khó thấy nghĩa gốc nữa.

Các chữ phụ:

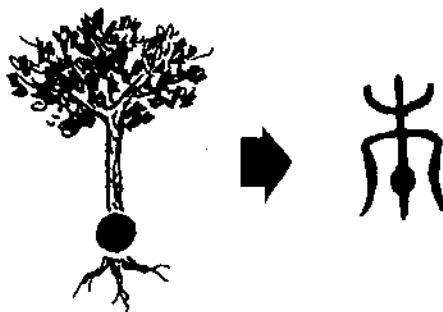
[Hình ảnh: 72088.pdf at Friday 03/09/2014 11:07:10 PM (2012)]

本

Bản, bốn

Bản là gốc cây [root, base, origin]. bốn phận [one's duty, lit. basic expectation]; ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vốn [capital, source, origin].

Âm Bắc Kinh: Běn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

The character '本' in Giáp cốt văn, which is a highly detailed, almost realistic drawing of a tree trunk with a large, round root at the bottom.

The character '本' in Kim văn, which is a stylized version of the Giáp cốt character, showing a vertical stem with a small circle at the base representing the root.

The character '本' in Lệ thư, which is a simplified version of the Kim văn character, consisting of a vertical stroke with a small dot at the bottom.

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

The character '本' in Hán thư, which is a large, bold, and slightly rounded square character.

The character '本' in Khải thư, which is a more elongated and angular version of the Hán thư character.

The character '本' in Thảo thư, which is a cursive and fluid version of the Hán thư character.

Giải thích:

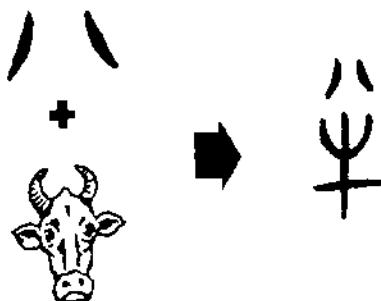
Nghĩa gốc là "phần gốc của cây cối." Chữ này chưa tìm thấy trong Giáp cốt văn. Vào thời Kim văn ở phần gốc của cây có một chấm tròn, chỉ rằng đó là chỗ gốc của cây. Sau này mang thêm nghĩa là gốc hay thân của cây cối" và "nền tảng hay phần chính của sự vật" v.v.

半

Bán

Bán là một nửa như bán cầu [one-half as in hemisphere].

Âm Bắc Kinh: Bàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

半

半

半

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

半

半

半

Giải thích:

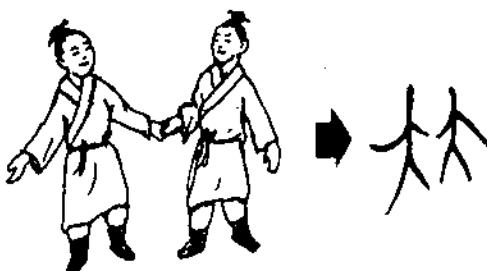
Phần phía trên của chữ vốn là 八 bat, nghĩa là 分 phân (chia, hay xem chữ bat trang 33), phía dưới vốn là chữ 牛 ngưu (con bò); gộp lại có nghĩa là xé đôi một con bò, đó là một nửa. Nghĩa phát triển thành "ở giữa", như "bán đà" (nửa dâm), "bán lô" (nửa đường) v.v.

伴

Bạn

Người bạn [friend].

Âm Bắc Kinh: Bàn.



Giáp cốt văn

𦥑

Khái thư

伴

Kim văn

Chưa tìm thấy

Thảo thư

伴

Tiểu triện

𦥑

Hành thư

伴

Lệ thư

伴

Giải thích:

Chữ *bạn* trong Giáp cốt văn có dáng dấp hai người sánh vai nhau du ngoạn. Sau đó thành "𦥑" hai chữ 夫 *phu* (người đàn ông). *Thuyết văn*: Chữ "𦥑" là cùng đi với nhau. Đọc như *bạn* trong từ "bạn bè." Đến Tiểu triện, chữ hiện lại có chữ 伴 *bạn*, nghĩa gốc là 胖 *bàn* (thoái mái). *Sổ từ* dùng *bạn* với nghĩa là "bạn bè."

Trích dẫn:

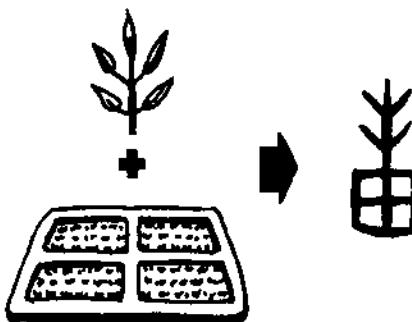
- 《说文》：“𦥑，并行也。…… 读若伴侣之伴 Ban，tính hành dã，đọc nhược bạn lǔ chí bạn.”

邦

Bang

Ví dụ, liên *bang* [federal, lit. contiguous states].

Âm Bắc Kinh: Bāng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư

邦

邦

邦

Giai thích:

Nghĩa gốc là đất nước. *Thượng Thư*: Hòa hợp muôn *bang* (nước)." Trong Giáp cốt văn *bang* do 田 *diǎn* và 丰 *phong* hợp thành: *diǎn* chỉ nơi con người sinh sống; *phong* chỉ cách phát âm của chữ (âm cổ gần giống). Trong Kim văn, *diǎn* đổi thành 邑 *áp*, là nơi con người tụ hội lại chung sống với nhau.

Trích dẫn:

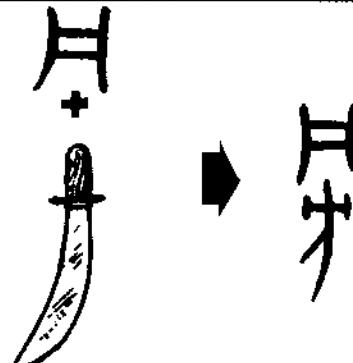
"《尚 书》：“协和万邦 协和万邦”

旁

Bàng

Ví dụ, *bàng quan* [look on, lit. *on the side view*].

Âm Bắc Kinh: Púng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

Khải thư

Tháo thư

Hành thư

𠂔

𠂔

𠂔

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tứ diện bát phương" (khắp nơi). *Thượng Thư: Bàng* (khắp nơi) chiêu mộ nhân tài." Hiện nay vẫn còn thành ngữ "*bàng trưng bác dǎn*" (dǎn chúng rất nhiều), dùng với nghĩa "quảng phiếm" (rộng) và "phổ biến." Phần dưới của chữ, bộ 方 phuong là chỉ nghĩa "địa phương," cũng chỉ âm; phần trên là 扌 phám, chỉ nghĩa "tất cả."

Trích dẫn:

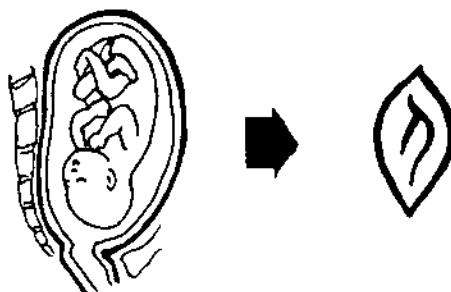
『尚書』：“旁招俊乂 Bàng chiêu tuấn nghệ.”

包

Bao

Ví dụ, *bao gói* [bag].⁶

Âm Bắc Kinh: **Bāo**.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



包

孕

包

Giai thích:

Bao là chữ gốc của 胞 *bao* (mang thai, có chứa). *Thuyết văn*: *Bao*, giống như người mang thai.* *Ngọc Thiên*: *Bao*, nay viết là *bao*.† Sau đó chữ *bao* phần lớn dùng với những nghĩa như "bao gói", "bao dung", "bao ham", v.v. thê là tạo ra chữ *bao* để diễn đạt nghĩa gốc. Nếu dùng cho cây có thể lại có chữ 苞 *bao* khác.

Trích dẫn:

* 《说文》：“包，象人怀妊。Bao, tượng nhân hoài nhâm。”

† 《玉篇》：“包，今作胞。Bao, kim tác bào.”

Các chữ phụ:

胞 *Bao*: mang thai, có chứa⁶ [This graph represents the original meaning, *pregnant*]

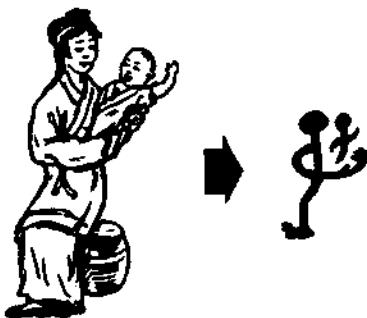
苞 *Bao*: pu hoa

保

Bǎo

Ví dụ, *bảo vệ* [protect].

Âm Bắc Kinh: Bǎo.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

Kim văn

𠂔

Thảo thư

Tiểu triện

保

Lệ thư

保

保

保

保

Giải thích:

Trong Giáp cốt văn và Kim văn, chữ *bảo* đầu có hình dạng một người lớn tay bế một em bé còn nằm trong tã lót. Nghĩa gốc của chữ này là "dưỡng dục", "nuôi nấng", về sau dùng với nghĩa bóng là "bảo vệ" và "phù hộ", v.v. Sách cổ dùng giống như 褓 *bǎo* (áo cho em bé) và 堡 *bǎo* (đồn bốt).

Các chữ phụ:

褓 *Bǎo*: chăn bọc trẻ sơ sinh

堡 *Bǎo*: lũy, đồn quân

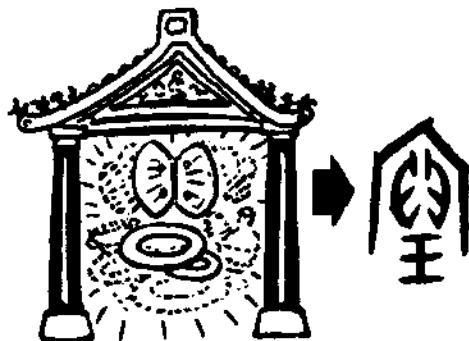
宝 [寶]

Bảo

Ví dụ trong Hán Việt, *bảo tàng* [museum, lit. the storage for *precious* things].

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *báu* như *quý báu* [precious].

Âm Bắc Kinh: Bǎo .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Tháo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

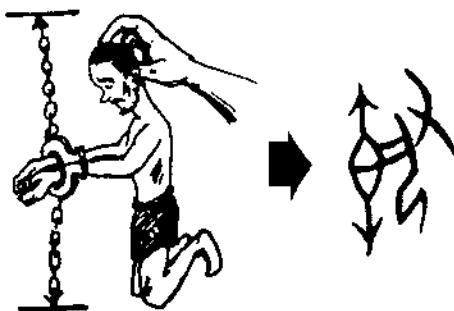
Trong một căn phòng có cả 贝 hối (chỉ tài sản giàu có) lẫn 玉 ngọc (chỉ châu báu), có chữ bên trong còn có 衤 phâu (biểu thị chum vại) những cái đó đều là đồ quý. Nghĩa gốc là những đồ vật quý.

报 [報]

Báo

Báo hại [cause or do damage to], báo thù [avenge], báo [announce, tell].

Âm Bắc Kinh: Bào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giai thích:

Nghĩa gốc là "phán tội." Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như một bàn tay to tướng cầm lấy một tù nhân, đeo vào tay một cái cổng (Hãy xem những chữ 辛 tần và 执 cháp trang 627 và 82). Như Hàn Phi Tử. Nghe báo (tuyên án) từ hình," chữ báo được dùng với nghĩa gốc.

Trích dẫn:

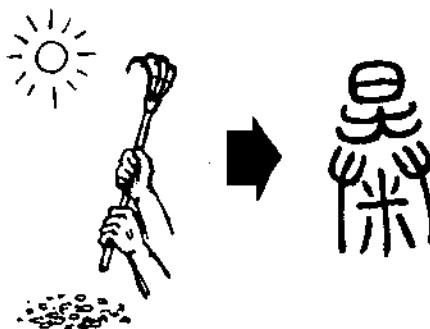
•《韩非子》：“闻死刑之报。凡自刑者皆报。”

暴

Bạo

Ví dụ, *bạo lực* [violence, brute force].⁵

Âm Bắc Kinh: Bào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư



Hành thư



暴

暴

暴

Giải thích:

Bao là chữ gốc của 曝 *boc* (phơi nắng), lúc đầu tìm thấy ở Trung Sơn Vương Dinh thời Xuân thu Chiến quốc. Hình Tiêu triện là hai tay cầm nòng cụ phơi thóc dưới trời nắng. Nghĩa gốc là 晒 *sai* (phơi nắng). *Chu Lê*: Phàm là nhuộm, sè *bao* (phơi) lụa trắng dưới nắng xuân.*

Trích dẫn:

*《周礼》：“凡染，春暴练【白绢】Phàm nhuộm, xuân bao luyện.”

Các chữ phụ:

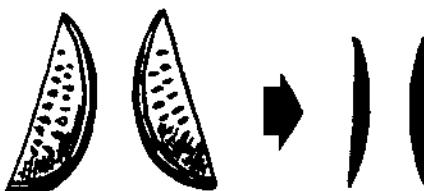
曝 *Boc* : phơi nắng.⁵ [This graph represents the original meaning, dry under the sun]

八

Bát

Bát là tám như *bát giác* [the number *eight* as in octagon].

Âm Bắc Kinh: Bā.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

八

八

八

八

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

八

八

八

Giải thích:

Nghĩa gốc của chữ này là một vật, chẳng hạn quả dưa, được bô làm đôi. *Thuyết văn*: Chữ *bát* nghĩa là phân biệt, giống như hai người quay lưng lại nhau. Sau đó chữ này được mượn (theo cách giả tá) để chỉ số 8. Nhưng, chúng ta có thể thấy nghĩa gốc của nó trong những chữ 分 phân (trong từ phân bô), 半 bán (một nửa, xem chữ này trang 24), và 公 công (trong từ công công), v.v.

Trích dẫn:

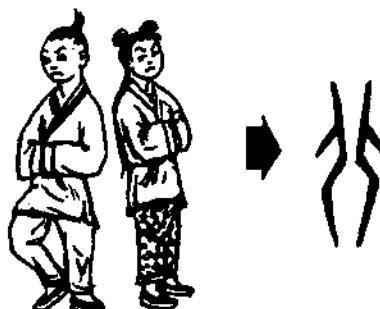
• 《說文》：“八，別也。象分別相背之形。八，別也。象分別相背之形。八，別也。象分別相背之形。”

北

Bắc

Ví dụ, miền bắc [the north].⁵

Âm Bắc Kinh: Běi.



Giáp cốt văn



Kim văn



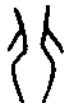
Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



北

小

北

Giải thích:

Nghĩa gốc của *bắc* là 背 *bēi* hoặc *bēi* (nghĩa là lưng) như *Chiến quốc sách*: Chiến sĩ không có lòng phản *bắc* (*bēi*).⁶ Hình chữ cổ là hai người đứng tựa lưng vào nhau. Sau khi chữ *bắc* được muộn để chỉ "phương *bắc*" chữ này được phân biệt với chữ 背.

Trích dẫn:

*《戰國策》：“士无反北之心” Sĩ vô phản bắc chí tâm.”

Các chữ phụ:

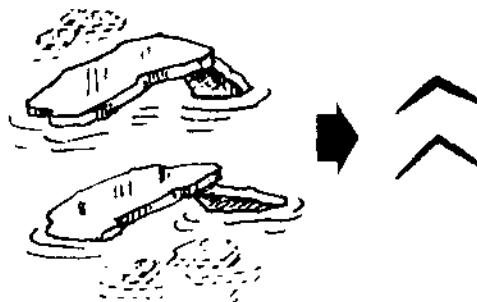
背 *Bēi*, *bēi* trong bì *bēi* cánh, hoặc *phan bēi* [The current-day graph for “the back, background”]

冰

Băng

Ví dụ, đóng *băng* [freeze, lit. become *ice*].

Âm Bắc Kinh: *Bīng*.



Giáp cốt văn

𠂔

Khai thư

Kim văn

氵

Thảo thư

Tiêu triện

𠂔

Hành thư

Lệ thư

冰

冰

氷

冰

Giải thích:

Khi *băng* trôi trên mặt nước và chạm vào nhau, thường thường tạo thành hình chữ "V" ngược. Giáp cốt văn làm chữ dùng hai tảng *băng* có hình dạng như trên. Từ Kim văn về sau có thêm vào bộ 水 *thủy* (và thành bộ *thủy* hai nét "Y"). Thời cổ, chữ này dùng chung với 凝 *ngưng*. *Thuyết văn: Ngưng*, một lối viết thông tục của *băng* theo 疑 *nghi* ra.*

Trích dẫn:

- 《说文》：“凝，俗冰从疑 *Ngưng*，俗 *băng*，*tòng* *nghị*。”

Các chữ phụ:

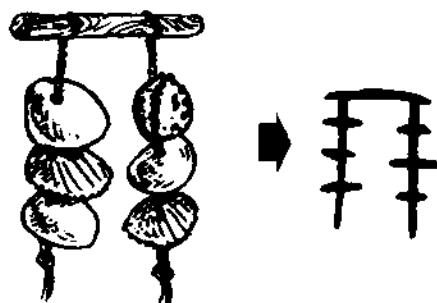
凝 *Ngưng*: trong từ *ngưng kết*

朋

Bǎng

Ví dụ, *bǎng hǔu* [amity, friendship].

Âm Bắc Kinh: *Péng*.



Giáp cốt văn

𢂔

Khai thư

朋

Kim văn

𢂔

Thảo thư

朋

Tiêu triện

𢂔

Hành thư

朋

Lệ thư

朋

Giải thích:

Nghĩa đầu tiên của chữ này là tên đơn vị của một loại tiền tệ. Hình chữ giống hai xâu vỏ hến. Người xưa lấy 贝 bối làm tiền, năm bối là một 串 quán, và hai quán là một *bǎng*. *Kinh Thi*: Cho tôi một trăm *bǎng*." Sau đó nghĩa mở rộng thành "*bǎng hǔu*", "*bǎng dǎng*" (bạn).

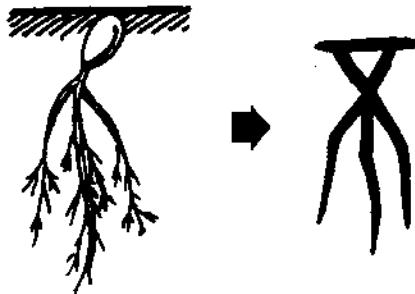
Trích dẫn:

* 《诗经》：“锡我百朋” Tích ngà bách朋”

不

Bất

Bất là không, như *bất tiện* là không tiện [a prefix for negation, as in *inconvenient*]⁸
Âm Bắc Kinh: Bù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Gốc chữ *bất* là 胚 *phôi* (trong từ *phôi thai*). Nét ngang của chữ *bất* trong Giáp cốt văn biểu thị mặt đất, hình lông lá ở dưới chỉ hạt giống khi nẩy mầm bên rễ xuống đất. Sau đó chữ này được dùng cho các chữ: 不 *phi* (to), 不 *bất* là không, và 否 *phú* là phủ định.

Các chữ phu:

胚 *Phôi*: mầm, phôi thai⁹ [The current-day graph with the original meaning, sprout, embryo]

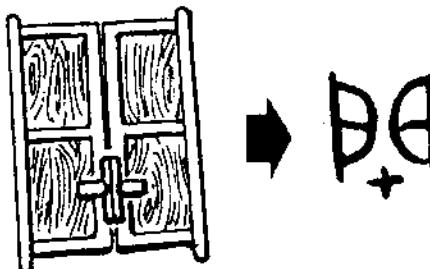
𠂇 *Phi*: to, trong tên Tao Phi là con đầu của Tao Thảo

否 *Phú* hoặc *bí*: phủ định, bí là không thông

闭 [閉]

Bé

Ví dụ, *bé* mạc [close, conclude, the curtain falls];
 ví dụ cổ Hán Việt, *bít*, *bịt* [to close up, to block, to seal].
 Âm Bắc Kinh: **B i.**



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

閉

閉

閉

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

閉

閉

閉

闭

Giải thích:

Chúng ta chưa thấy chữ *bé* trong Giáp cốt văn. Trong Kim văn *bé* giống như giữa hai cánh cửa cài thêm một cái chốt, có ý nghĩa là đóng cửa. Từ Tiểu triện về sau chữ **十** **閉** viết nhầm thành 才 tai, không thể giải thích được. *Kinh Dịch*: Tiên Vương *bé* (đóng cửa) quan ái vào các ngày đông chí và hạ chí, người buôn bán không còn di lại được."

Trích dẫn:

*《易经》：“先王以至日闭关，商旅不行。 Tiên Vương dĩ chí nhật bế quan, thương lữ bất hành.”

病

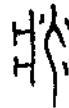
Bệnh

Ví dụ, *bệnh* tật [disease, illness, sickness].

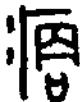
Âm Bắc Kinh: Bìng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Vốn viết là "𤧑" natch. Quang vận: Natch là *bệnh*.* Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như dáng dấp một người nằm trên giường toát mồ hôi (người và giường đều viết theo chiều dọc). Sau đó thêm vào chữ 丙 bính chỉ âm dọc. Người xưa gọi ốm nhẹ là *疾* *tật*, còn ốm nặng là *bệnh*.

Trích dẫn:

*《广韵》：“𤧑，病也。Natch，bệnh dà.”

皮

Bi

Bi là da, ví dụ, biểu *bi* [epidermis, skin].
 ví dụ trong cổ Hán Việt, *bìa* [cover as in book cover].
 Âm Bắc Kinh: P i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là lột da. Cũng chỉ lớp da hoặc lớp vỏ ngoài cùng của động thực vật. Hình Kim văn giống như bàn tay đang lột da của một con thú đã chết há miệng. Ngày xưa cũng dùng như chữ 彼 *bi*. Trong sách tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương Đôi, *Lão Tú giáp báu* có câu: Cho nên bỏ cái *bi* (kia), lấy cái này.*

Trích dẫn:

*《老子甲本》：“故去皮取此” Cố khử bì thủ thủ.”

Các chữ phụ:

彼 *Bi*: kia

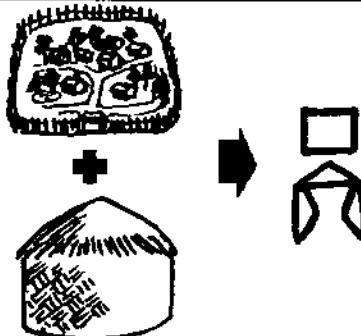
鄙

Bi

Ví dụ, *bí* nhân

[A modest way of self-reference for one from the countryside, lit. *vulgar person*.]

Âm Bắc Kinh: *Bi*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Gốc chữ này viết "𠔁." Hình vuông ở trên chỉ nơi người ta sống tụ tập với nhau; phần dưới viết "𠔁," nghĩa là một cái kho (gốc của chữ 廩 *lǎm*). Nghĩa gốc là vùng ngoại ô. *Xuân thư*: Mùa đông, quân Tề, Tống, và Trần đánh quân ta ở *bí* (vùng ngoại thành) phía tây.*

Trích dẫn:

- *《春秋》: “冬，齐人，宋人，陈人伐我西鄙。Dòng, Tè nhân, Tống nhân, Trần nhân phạt ngã tây bí.”

Các chữ phụ:

𠔁: Lǎm: kho chứa thóc

备 [備]

Bi

Bi là có đầy đủ, ví dụ, chuẩn *bi* [prepare], thiết *bi* [equipment].
Âm Bắc Kinh: Bè i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư

Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể

備

備

備

备

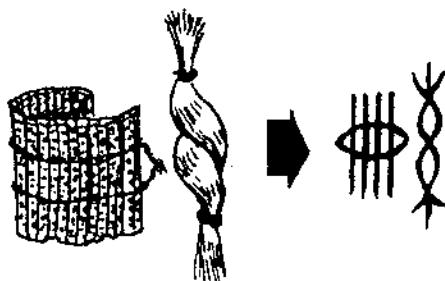
Giải thích:

Bi là chữ gốc của "𦵹" (cũng có viết "𦵹", đọc *phục*). Nghĩa gốc là túi đựng mùi tên. Hình chữ trong Giáp cốt văn là trong túi có đựng một hai mũi tên (đại ý là rất nhiều tên). Đến Kim văn bắt đầu thêm vào bộ 人 *nhân* bên cạnh. Vì vũ khí dài dào, chữ này lại nghĩa có đầy đủ.

编 [編]

Biên

Ví dụ, *biên soạn* [compile, edit]; cổ Hán Việt: *bện* [to weave].
Âm Bắc Kinh: Biān.



Giáp cốt vân



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ sớm nhất từ chữ 编 mich (tơ) và 册 sách, nghĩa là dùng dây thừng buộc những tờ tre, thành sách (vở, sổ, v.v., hãy xem chữ sách trang 573). Nghĩa gốc là "dây thừng nối liền những tờ tre" như Hành thư Biên (dây da buộc) ngoài ba lần bị đứt." Cũng chỉ "sắp xếp theo thứ tự" như "biên niên", "biên hiệu."

Trích dẫn:

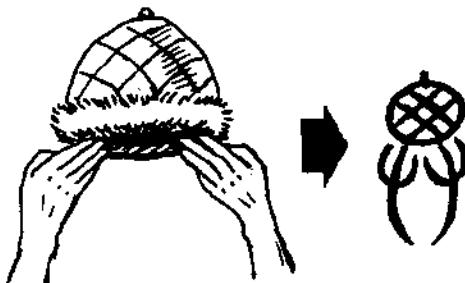
• 《汉书》“韦编三绝” Vi biên tam tuyệt.“

弁

Biên

Ví dụ, võ *biên* [mandarin of martial affairs].

Âm Bắc Kinh: B i à n.



Giáp cốt văn

Trụ văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

弁

弁

弁

Giải thích:

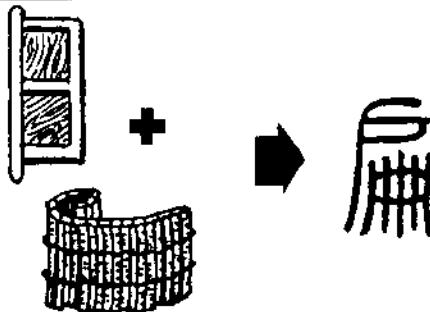
Nghĩa gốc là "mũ." Hình chữ lúc đầu thấy ở Trụ văn mà *Thuyết văn* trích dẫn, trông giống như hai tay nâng mũ. Thời cổ có từ "tước *biên*" (mũ của quan văn), "*bì biên*" (mũ của quan võ). Quan võ, vì vậy cũng được gọi là "võ *biên*."

扁

Biển

Chữ gốc của 頤 *biển* trong từ *biển số*
[origin of the graph for license plate, lit. number sign].⁶

Âm Bắc Kinh: Biǎn.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đè chữ trên cửa nhà." *Thuyết văn: Biển*, ấy là đè tên vậy. Bao gồm bộ 戸 *hộ* và 冂 *sách*. Ấy là chữ viết lên cửa nhà vậy.* *Hậu Hán thư: Đầu biển* (viết chữ) biển dương trên cửa, đè thúc đẩy các việc làm lương thiện.* Sau này viết thành 扁. Trong tiếng Hán hiện nay có những từ 匾額 *biển ngạch* (tâm biển) và 牌匾 *bái biển* (*biển hiệu*).

Trích dẫn:

*《说文》：“扁，署也。从户、册。户册者，署门户之文也。” *Biển*, thư dâ. Tòng hộ, sách. Hộ sách giả, thư môn hộ chí văn dâ.”

*《后汉书》：“皆扁表其门，以兴善行。” *Giai biển biểu kỷ môn, dĩ hưng thiện hành.*”

Các chữ phụ:

匾 *biển*, 匾額 *biển hiệu*.⁸ [The current-day graph with the original meaning]

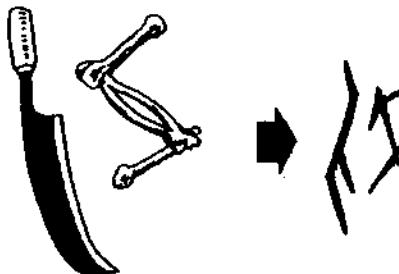
別 [別]

Biệt

Ví dụ, phân *biệt* [distinguish, differentiate],

tạm *biệt* [good-bye, lit. temporary *parting*].

Âm Bắc Kinh: **Bié.**



Giáp cốt văn



Khai thư



Tân văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là mổ xé, giải thích. Trong Giáp cốt văn, một bên 刀 là dao; một bên là 骨 (tức 骨 cốt), là xương. *Thuyết văn*: *Biệt* là tách rời ra.* Đoàn Ngọc tài ghi: Tách *biệt* (rời), hay xa *biệt* (rời) cũng thế cả.* *Hoài Nam Tú*: Sự thái, cắt của đầu bếp, ấy là sự tách *biệt* (rời) vậy.* Trong chữ Giản thể *biệt* gồm cả chữ 穴 *biết*.

Trích dẫn:

- 《说文》：“𠙴，分解也。Biệt，分𠙴大。”
- 段玉裁：“分别，离别皆是也。Phân biệt, li biệt giải thí dã.”
- 《淮南子》：“宰庖之切割分别也。Tể bào chi thiết cắt phân biệt dã.”

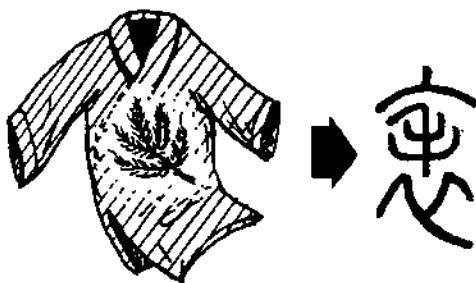
Các chữ phu:

𦇔 *Biết* : cái biến ý kiến của người khác

表

Biểu

Biểu ở bên ngoài, ví dụ *biểu hiện* [expression, manifestation, lit. *outward phenomenon*].
Âm Bắc Kinh: Biǎo.



Giáp cốt văn

Đào văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

金

表

表

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

表

表

表

Giải thích:

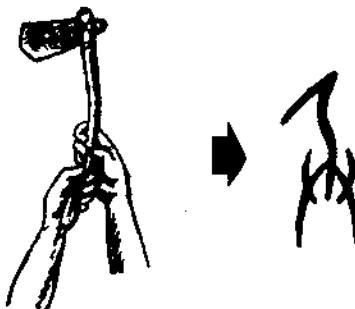
Nghĩa gốc là "áo khoác mặc ở ngoài." Trong Tiêu triện ở ngoài là chữ 衣 y (trong từ y phục), giữa là chữ 毛 mao (lông). Trước khi tìm ra vải dệt bằng dây, người xưa dùng da thú may áo, cho nên chữ *biểu* gồm hai chữ y và mao. Nghĩa mở rộng thành bên ngoài, bề ngoài.

兵

Binh

Ví dụ, *binh lính* [soldiers, troops].

Âm Bắc Kinh: *Bīng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠂔

𠂔

𠂔

兵

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

兵

兵

兵

Giai thích:

Nghĩa đầu tiên là "*binh khí*" (vũ khí). *Tuân Tú*. *Binh* là một trong các loại vũ khí.* Sau đó mở rộng nghĩa thành "*binh sĩ*." Phần trên là chữ 斤 *cân*, tức một loại vũ khí hình gióng như chiếc rìu (hãy xem chữ *cân*, trang 74), phần dưới là hai tay cầm vũ khí.

Trích dẫn:

*《荀子》：“古之兵，戈、矛、弓、矢而已矣。可使之兵， qua, mâu, cung, thi nhì dĩ hù.”

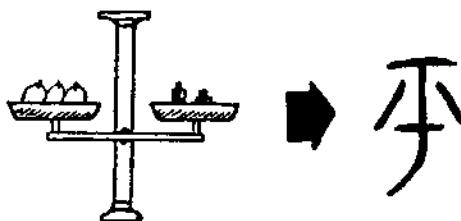
平

Binh

Ví dụ trong Hán Việt, *bình* an [peaceful, serene, lit. level peace];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *bằng* [equal].

Âm Bắc Kinh: Píng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

chưa tìm thấy

𠔁

𠔁

平

Khải thư

Tháo thư

Hành thư

平

𠔁

平

Giải thích:

Kim văn của *bình* giống hình một cái cân. *Hoài Nam Tú*: Thăng bằng hai bên, không để một bên nặng một bên nhẹ, cho nên gọi là *bình*. Chữ này thường dùng với nghĩa "bình trực", "bình thản". *Kinh Thi*: Cảnh đồng thấp dà bằng, nguồn nước chảy dà trong.⁺ Nghĩa chữ được mở rộng thành bằng nhau, công bằng, dẹp yên v.v.

Trích dẫn:

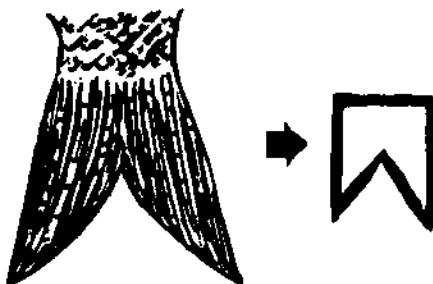
• 《淮南子》：“衡之于左右，无私轻重，故可以为平。Hoành chí u tả hữu, vô tư khinh trọng, có khả dì vi bình.”

• 《诗经》：“原隰既平，泉流既清。Nguyên thấp kỵ bình, tuyên lưu kỵ thanh.”

丙

Bính

Bính trong Thiên can [the 3rd of the ten Heavenly stems; the 6th year of each decade].
Âm Bắc Kinh: Bǐng.



Giáp cốt văn

𦥑

Khai thu

Kim văn

𦥑

Thảo thu

Tiêu triện

丙

Hành thu

Lê thư

𦥑

丙

𦥑

丙

Giai thích:

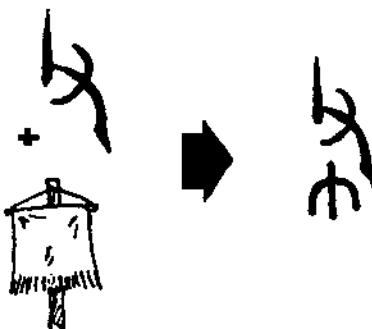
Chữ bính có nhất chỉ đuôi cá, trong sách *Nhĩ nhâ*, bộ từ điển giải thích nghĩa chữ đầu tiên của Trung Quốc, có nói "Ngư vĩ, vị chi bính (cái đuôi cá gọi là bính). Nghĩa gốc này đã mất từ lâu, nay người ta thường dùng chữ bính để chỉ vị trí thứ ba trong Thiên can (tức là bính trong giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỵ, canh, tân, nhâm, và quy).

布

Bố

Bố là vải [cloth], tuyên bố [declare, proclaim, announce].

Âm Bắc Kinh: Bù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giai thích:

Trong Khai thư chữ này chỉ có năm nét, thực ra là chữ hình thanh: Trong Kim văn, nó được tạo thành với chữ 衤 *căn* (khăn, chỉ nghĩa) và 父 *phụ* (chỉ âm đọc). Kiểu cấu tạo này về sau rất khó nhận ra. Chữ bố sớm nhất chỉ vải gai và sợi dây.

步

Bộ

Ví dụ, lính bộ binh [infantryman, lit. *foot soldier*], bộ hành [to walk];
cỗ Hán Việt: bước [a step].
Âm Bắc Kinh: Bù.



Giáp cốt văn

步

Kim văn

步

Tiểu triện

步

Lệ thư

步

Khải thư

步

Thảo thư

步

Hành thư

步

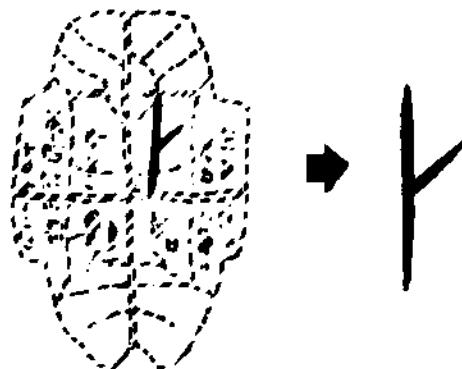
Giải thích:

Hai bàn chân (hãy xem chữ 止 chỉ trang 88) một bước di gọi là một bộ (một bước). Chữ bộ trong Khải thư phía dưới có bộ nét "少" là do chữ chỉ trong Tiểu triện viết ngược lại mà thành, chứ không phải là 少 thiếu, không nên viết thành bộ.

卜

Bốc

Ví dụ, *bốc* là bói toán [fortune-telling based on a turtle's shell];
cố Hán Việt: *bói* [fortune-telling].
Âm Bắc Kinh: *Bǔ*.



Giáp cốt văn



Khai thu

Kim văn



Thao thu

Tiêu triện



Hanh thu

Lê thư



Giải thích:

Người xưa dùng lứa đốt trên mai rùa làm nút ra thành những hoa văn để dự đoán lành dữ gọi là *bói*. *Chu Lễ*: Hỏi rùa gọi là *bốc*.* Nghĩa đã được mở rộng là đoán, và ước lượng. Nay thường nói chưa đoán được tiền đồ hoặc điều lành dữ khôn lường.

Trích dẫn:

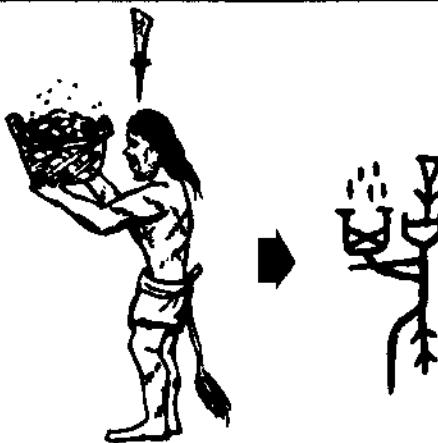
*《周礼》：“问龟曰卜。文王因之，故称‘卜’。”

仆 [僕]

Bôc

Ví dụ, nô bôc [servant].

Âm Bắc Kinh: Pú .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Nghĩa gốc là "nô lệ". Hình Giáp cốt văn là cảnh một người nô lệ hai tay nâng sọt đất, trên đầu anh ta có biểu tượng một con dao chém (chữ 辛 *tân*), và mặc áo có trang trí một cái đuôi. Chữ Giản thể gộp hai chữ phồn thể 僕 *bôc* và 仆 *phôc* (có nghĩa là ngã về phía trước) lại viết thành 仆.

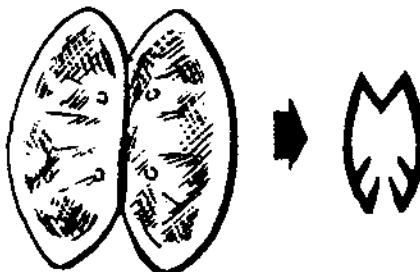
Các chữ phụ:

仆 : Phôc (ngã về phía trước)

贝 [貝]

Bối

Ví dụ, bảo *bối* [treasure].
Âm Bắc Kinh: Bè i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



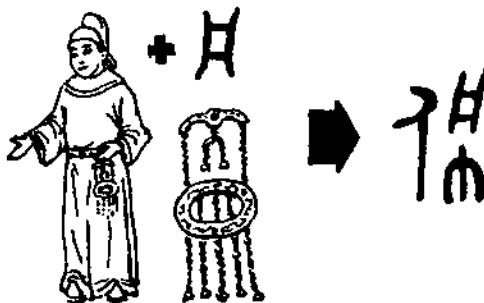
Giải thích:

Bối là cái vỏ ở ngoài của động vật nhuyễn thể. Hình dạng chữ giống như một con trai tách vỏ ra, có dây chằng giữa để liên kết hai bên vỏ. Người xưa lấy *bối* làm tiền tệ, cho nên đa số chữ Hán có nghĩa liên quan với sự giàu có hoặc tài sản đều có bộ 贝 *bối*, ví dụ 财 *tài* (trong từ tài sản), 资 *zī* (trong từ tu/bản), 货 *mǎu* (trong từ mǎu dịch).

佩

Bội

Bội là deo, ví dụ, bắc đầu bội tinh [medal of honor].
Âm Bát Kinh: Pè i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

佩

佩

佩

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

佩

佩

佩

Giải thích:

Nghĩa gốc là dò trang sức gài trên dai áo, 凡 phàm chỉ âm. Vì nó thuộc về vật chỉ quần áo, cho nên dùng 衤 can (khăn) chỉ nghĩa. Kinh Thi: Bội (cái dây lưng ngọc) của chàng, làm thấy nhớ chàng với vợ.* Nghĩa được mở rộng thành dai trang điểm, mang dai. Lại mở rộng thành ngưỡng mộ v.v.

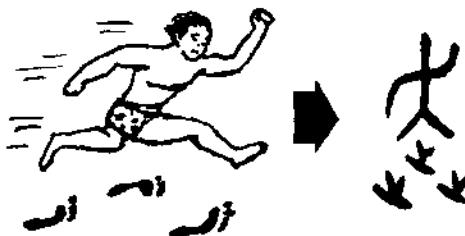
Trích dẫn:

•《诗经》：“青青子佩，悠悠我思。Thanh thanh tử bội, ưu ưu ngã tư.”

奔

Bôn

Bôn là chạy [to run], ví dụ *bôn* tầu [to run around, to busy oneself];
 ví dụ trong cổ Hán Việt, *bôn* [run].
 Âm Bắc Kinh: Bēn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giai thích:

Phía trên của chữ là một người săn bước chạy; phía dưới là ba dấu bàn chân 止 *chǐ* (là bàn chân), nhấn mạnh ý tốc độ nhanh. Nghĩa gốc là chạy gấp. *Kinh Thi*: Phóng ngựa ở miếu đường.* Nghĩa bóng là chạy trốn.

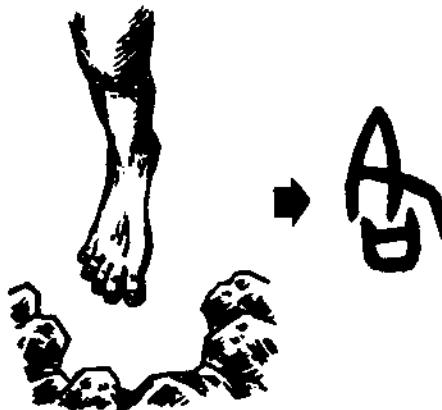
Trích dẫn:

*《诗经》：“駿奔马在庙 Tuần bôn mã tại miếu.”

各

Các

Các là hữ từ chỉ số nhiều [used as a pluralizer] và là chữ gốc của *cách* trong từ phong *cách* [the origin of a graph meaning style].⁸
Âm Bắc Kinh: Gè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một bàn chân đang từ ngoài bước vào cửa, nghĩa gốc là đến, đi. Sau đó nghĩa này thường được viết thành 格 *cách* (trong từ phong *cách*) như *Thượng Thư*. Anh sáng tỏa chiếu hoa biếu bốn phương, dùng *cách* chiếu từ trên xuống dưới.*

Trích dẫn:

- *《尚書》：“光被四表，格于上下” Quang bị tứ biếu, cách vu thượng hạ.”

Các chủ phụ:

格 (Gé) trong 2088 pinyin (The original meaning)

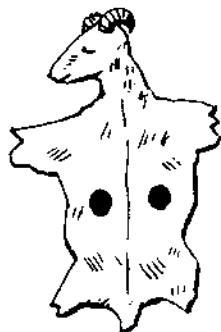
20.0.0.1 download 72088 pinyin (The original meaning)

革

Cách

Cách là da như bình cách là khí giới và áo giáp bằng da [military uniform made of leather], cũng dùng với nghĩa là cải cách [reform].

Âm Bắc Kinh: Gé.



Giáp cốt ván



Kim văn

Tiểu triện

Lê thư



Chưa tìm thấy



Khải thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là da thú đã được thuộc kỉ, sau khi cạo hết lông. Hình chữ trong Kim văn giống một tấm da đã chế biến, còn cả đầu và đuôi. Bộ phận rộng ở giữa là tấm da, hai dấu chấm là kí hiệu chỉ sự. Kinh Thi: Cách (da) của con dê non.' Nghĩa mở rộng thành "thay đổi", "trù khứ."

Trích dẫn:

《詩經》“革”毛傳：“革，皮也。从皮，象形。”

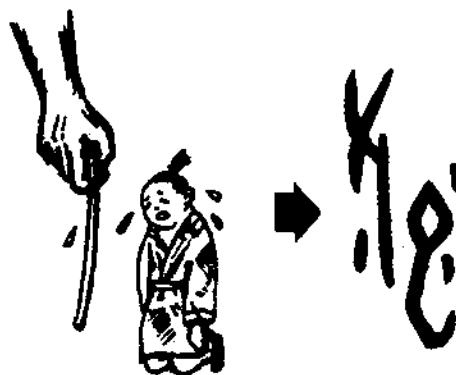
27.0.0.1 downloaded 72088 people since Aug 03 20:24:44 ICT 2012

改

Cái

Ví dụ, *cái tạo* [re-educate, re-education, lit. reform {and} educate].

Âm Bắc Kinh: Gǎi.



Giáp cốt văn

甲

Kim văn

金

Tiêu triện

𠂇

Lệ thư

改

Khai thư

改

Thảo thư

𠂇

Hành thư

改

Giải thích:

Một em bé đang quỳ, bên cạnh có một bàn tay đang cầm roi đánh, bắt em phải sửa lỗi của mình. Nghĩa gốc là *cái biến, cái chỉnh*. *Kinh Dịch*: Quân tử có sai thì *cái*.

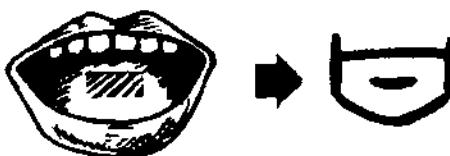
Trích dẫn:

•《易经》：“君子……有過則改。Quân tử……hiểu quá tức cải.”

甘

Cam

Cam là ngọt, ví dụ, *cam thảo* [a type of sweet grass], *cam tâm* [willing, lit. sweet heart].
Âm Bắc Kinh: Gān.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giai thích:

Nghĩa gốc là ngọt. *Kinh Thi*: Ai báo rau dò dắng? Nó cam (ngot) như rau té.
Khung ngoài chữ vốn là 11 khẩu, gạch ngang ở giữa là dấu chỉ cảm giác thức ăn trong miệng có vị ngọt.

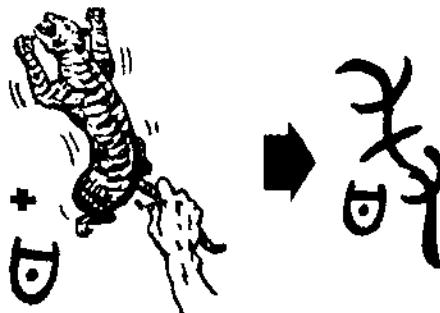
Trích dẫn:

* 《诗经》：“谁谓荼苦？其甘如荠。斯言之也。曷其甘矣。”

敢

Cám

Cám là dám, ví dụ: dũng *cám* [brave, courageous, lit. brave {and} daring].
Âm Bắc Kinh: Gǎn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



敢

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

敢

敢

敢

Giải thích:

Một bàn tay to bắt một con thú dữ, đương nhiên là chuyện dũng *cám*; phía dưới bên trái là chữ 甘 *cam* (ngot), chỉ âm đọc. *Quảng nhã*: *Cám* có nghĩa là dũng *cám*.* *Thượng Thư*: Ai *cám* (dám) không kính nhường.* *Tuân Tú*: Không lấy sự cương nghị dũng *cám* làm hại người khác.*

Trích dẫn:

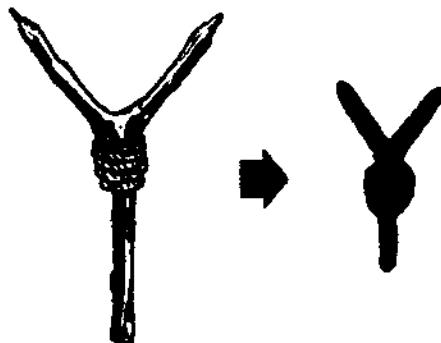
- 《广雅》：“敢，勇也。Cám，dũng dā.”
- 《尚书》：“谁敢不让 Thùy cám bát nhường.”
- 《荀子》：“刚毅勇敢不以伤人 Cương nghị dũng cám bát dǐ thương nhân.”

干

Can

Ví dụ, thập can [the ten Heavenly stems].

Âm Bắc Kinh: Gān .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

干

Khái thư

干

Thảo thư

干

Hành thư

干

干

干

干

Giải thích:

Nghĩa gốc là một loại vũ khí nguyên thủy làm bằng chạc cây, dùng thử này có thể đe dọa người hoặc động vật. Trong sách cổ, 干 cũng chỉ 盾 thuần (lá chắn). Hiện nay vẫn còn thành ngữ "đại động can qua" (danh nhau to). Trong chữ Giản thể can được dùng thay cho 乾 can (là một bát quái chỉ trời như can khôn), 幹 can (như can bộ).

Các chữ phu:

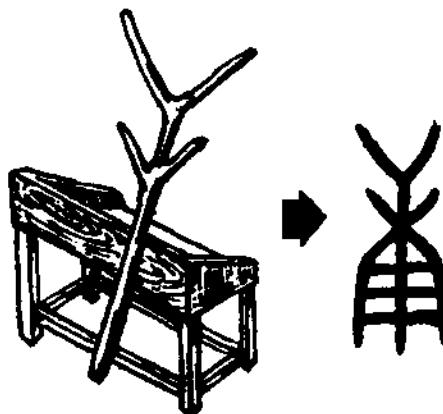
乾 Càn , như can khôn

幹 Cán ; như cán bộ

庚

Canh

Canh là vị trí thứ bảy trong thiên can
 [The 7th Heavenly stem. the first year of every decade in the Gregorian calendar]
 Âm Bắc Kinh: Gēng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu

庚

Khải thư

庚

Thảo thư

庚

Hành thư

庚

庚

庚

庚

Giải thích:

Nghĩa gốc là nông cụ tuốt lúa. Hình chữ giống như một cái giá, giữa đặt một vật có một cái gậy đập lúa, trên đầu có cái chạc để đập lúa. Có thể thấy điều này qua chữ 庚 khang (trang 322). Sau nay phần lớn dùng để chỉ vị trí thứ bảy trong Thiên Can.

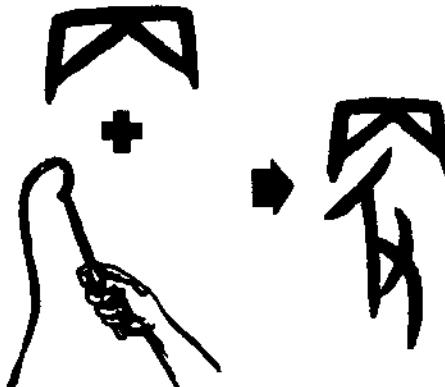
更

Canh, cánh

Ví dụ trong Hán Việt, *canh* tân [reform];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *càng* tốt [even better].

Âm Bắc Kinh: *Gēng, gèng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phần dưới chữ là một tay cầm roi, chỉ ý nghĩa; phía trên là 丙 *bīng*, (trang 50) chỉ âm. *Thuyết văn*: *Canh* là sửa đổi." Nghĩa là dùng roi dạy người, để người ta sửa chữa khuyết điểm. Còn có nghĩa là thay thế, liên tục, thời gian ban đêm (một đêm có năm *canh*) v.v.

Trích dẫn:

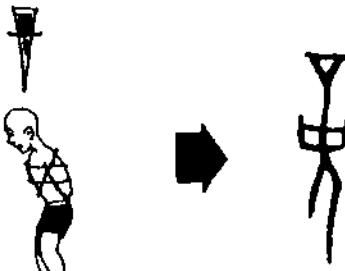
『詩』: “*更* *庚* *庚* *庚* *庚*”

竟

Cánh

Ví dụ, cứu cánh [after all, outcome].

Âm Bắc Kinh: Jīng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



竟

竟

竟

Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, chữ *cánh* không phải là 幹 âm ghép với 人 nhân, mà là trên chữ 人 nhân có chữ 卍 tân (chỉ dao dùng trong hình phạt), tức là lấy dao khắc dấu trên đầu nô lệ, công việc xong gọi là *cánh*. Nghĩa gốc là "hoàn tất." *Hán thư*: Làm điều nhân đức không bao giờ *cánh* hết.* Cũng có khi dùng với nghĩa 境 *cánh* (trong từ *cánh trì*). *Lê Ký*: Vào *cánh* (lành thở) thì cần hỏi các điều cấm kị.'

Trích dẫn

- 『汉书』：“为德不竟。Vì đức bất cánh.”
- 『礼记』：“人竟而刑禁。Nhập cảnh nhì vẫn cấm.”

Các chủ phu:

境 Cánh, trong từ *cánh trì*.

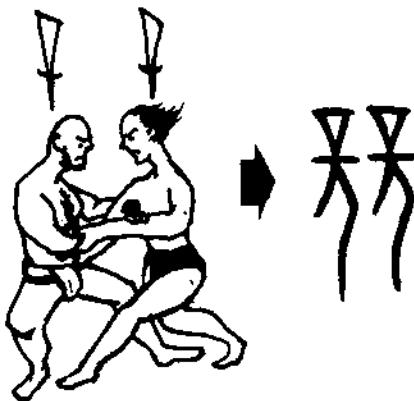
竟 [競]

Cạnh

Ví dụ, *cạnh tranh* [compete].

Hán Việt Việt hóa: *ganh* trong *ganh đua* [compete].

Âm Bắc Kinh: Jìng .



Giáp cốt văn

競

Khai thư

Kim văn

競

Thảo thư

Biểu triện

競

Hành thư

Lệ thư

競

Chữ Giản thể

竟

競

竟

竟

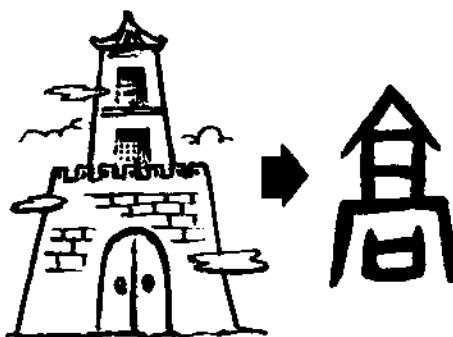
Giải thích:

Nghĩa gốc là tranh giành. Những người quý tộc thời xưa thường bắt nô lệ vật nhau, coi đó là một trò tiêu khiển của họ. Chữ trong Giáp cốt văn của *cạnh* giống cạnh hai nô lệ trên đầu đánh đầu bằng *Ý* tân (dao chém, xem chữ *tân* trang 627) dùng đầu vật.

高

Cao

Cao [tall, high].
Âm Bắc Kinh: Gāo.



Giáp cốt văn

高

Kim văn

高

Tiêu triện

高

Lệ thư

高

Khải thư

高

Thảo thư

高

Hành thư

高

Giải thích:

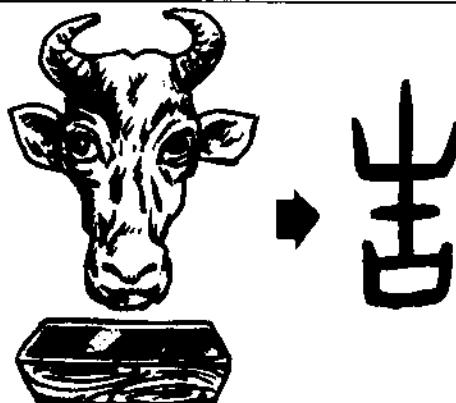
Một ngôi nhà hoặc ngôi tháp *cao* nhiều tầng, phía trên đỉnh hình chóp, phần giữa là thành lầu, phần dưới ở giữa còn có cửa. Nghĩa của chữ là dùng ngôi nhà *cao* tầng để tỏ ý *cao*.

告

Cáo

Ví dụ, báo cáo [report].^δ

Âm Bắc Kinh: Gào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



告

告

告

Giải thích:

Chữ cáo là gốc của chữ cốc. Cốc là chuồng nuôi trâu ngựa. Hình chữ là phía dưới đầu trâu có một cái mang thức ăn, chỉ nơi nuôi gia súc. Kinh Dịch: Trẻ cáo (chăn) trâu.[•] Sau chữ này dùng với nghĩa "thông báo", "báo", "nói."

Trích dẫn:

- 《易经》：“僮牛之告。董牛之告。董牛之告。”

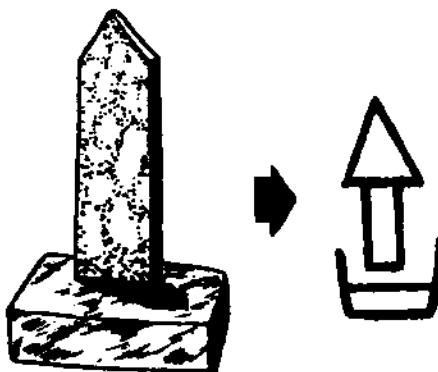
Các chữ phái:

吉

Cát

Ví dụ, *cát* lợi [lucky, auspicious].

Âm Bát Kinh: J i .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trên một cái đài tế thần, bày ngọc khuê, một thú đồ thờ dùng trong lúc cù
hành nghi lễ quan trọng, chỉ việc vui. *Kinh Dịch*: Việc *cát* (vui) có lợi.* Sau
đó bộ 主 khuê biến thành 士, sĩ nghĩa không dễ nhận ra nữa.

Trích dẫn:

*《易经》：“吉事有祥。Cát sự hữu tướng.”

禽

Cǎm

Ví dụ, già cǎm [domestic fowl].⁵

Âm Bắc Kinh: Qín .



Giáp cốt văn



Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ này là gốc của擒 cǎm (bắt). Nghĩa gốc là tóm bắt. Tuân Tự. Người phục tòng thì không cǎm (bắt).* Trong Giáp cốt văn, cǎm có dạng giống một cái lưỡi bắt chim có cán dài. Trong Kim văn có thêm bộ 今 kim chỉ âm đọc. Chữ cǎm sau này chỉ tên chung của loài chim.

Trích dẫn:

*《荀子》：“服者不禽” Phục giả bắt cǎm.”

Các chữ phu:

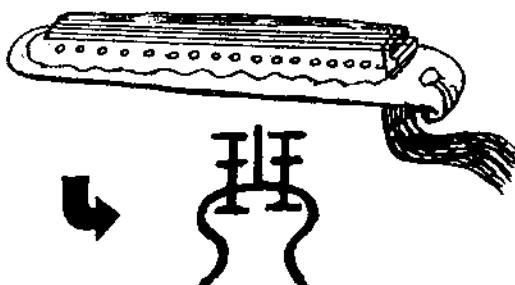
擒 Cǎm : bắt⁵ [The present-day graph for the original meaning, *capture, catch, seize*]

琴

Câm

Câm là dàn [lute, also used as a generic term for stringed instruments].

Âm Bắc Kinh: Qín.



Giáp cốt văn

chưa tìm thấy

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Là nhạc cụ cổ. Có bảy dây. Nguyên là một chữ tượng hình: hình cung chỉ thân dàn, đường công, chỉ dây dàn, nét đứng ở giữa là phím dàn; về sau chữ có thêm bộ 金 kim (vàng) hoặc 今 kim (hiện nay) chỉ âm dọc. Yến Ca Hành của Tao Phi: Câm dàn gẩy dây phát ra âm du dương.

Trích dẫn:

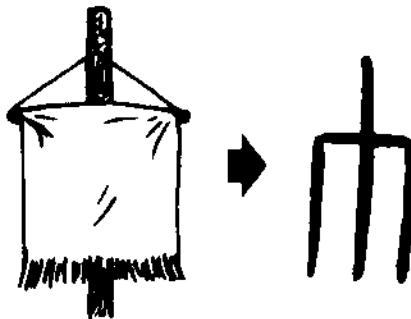
•《燕歌行》：“援琴鸣弦发清商 魏帝撫琴胡音發清商”

巾

Cân

Ví dụ trong Hán Việt, *cân dai* (ceremonial dress of a mandarin). Hoàng Cân trong *Tam Quốc Diễn Nghĩa* [Yellow Scarves in the Three Kingdoms: A Historical Novel]; ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, khăn (towel).

Âm Bắc Kinh: Jīn .



Giáp cốt vân

Kim vân

Tiêu triện

Lệ thư

巾

巾

巾

巾

Khai thu

Đáo thu

Hành thu

巾

巾

巾

Giai thích:

Nghĩa gốc là khăn tay, hoặc khăn lau. Lệ Ký: Sau khi rửa tay, dùng khăn." Cân cũng là một loại khăn quấn đầu, ví dụ, cuối thời nhà Hán quấn nồng dàn khởi nghĩa đầu quấn một miếng vải màu vàng, cho nên có tên quân khăn vàng.

Trích dẫn:

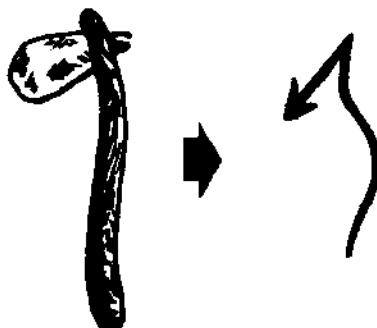
• 《後漢書》：“魏武帝嘗以頭髮自縛，人問其故，答曰：‘吾當以爲巾。’”

斤

Cân

Miền Bắc Việt Nam thường dùng chữ này chỉ một kilô; nhưng đối với người Trung Quốc, một *cân* là nửa kilô [one kilogram in northern Vietnam].

Âm Bắc Kinh: Jīn.



Giáp cốt văn



Khai thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Cân nguyên dùng để chỉ một loại rìu bằng đá. *Mặc Tử*: Làm *cân* (riu), búa, cưa, đục, và cai cuốc to." Sau đó người ta dùng chữ này chỉ một đơn vị trọng lượng. *Cân cân* nghĩa là "thông minh giám sát"; còn có nghĩa bóng là suy bi một cách quá đáng hoặc tính toán quá nhiều.

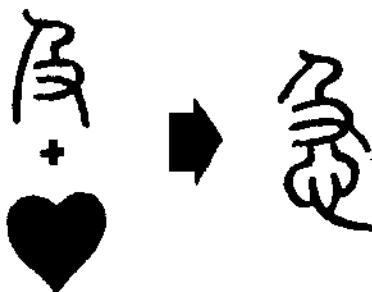
Trích dẫn:

《墨子》：“凡行，斧锯，凿，削，鉛。……” (Yêu cầu phải cùi tac, gọt.)

急

Cấp

Ví dụ trong Hán Việt, *cấp* bách [urgent, pressing];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *kíp* [urgent];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *gấp* [urgent, pressing].
Âm Bắc Kinh: J 1.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Chữ vồn có 心 *tâm* và 及 *cấp* (chỉ âm). Nhưng biểu tượng chỉ âm từ sau khi "Lệ biến" (Lệ thư thay đổi) thì không nhận ra dạng chữ ban đầu nữa. Nghĩa gốc là nóng vội. *Kinh Thi: Rợ Hiểm Doãn* [một dân tộc thiểu số ở phía bắc Trung Quốc] lớn mạnh là điều *cấp* (lo lắng) cho ta.* Nghĩa mở rộng là *cấp* tốc (nóng vội), khẩn *cấp* (yêu cầu khẩn *cấp*) v.v.

Trích dẫn:

*《诗经》：“迨彼孔炽，我是用急。Hiểm Doãn không xí ngã thi dung cấp.”

及

Cấp

Ví dụ trong Hán Việt, *cấp* nhật [within a day];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *kịp* thời [timely, on or in time].

Âm Bắc Kinh: J 1.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Phần dưới chữ là một bàn tay to, túm được một người ở phía trên, nghĩa gốc là đuôi kịp. *Tú truyện*: Không có khả năng đẩy xe đến kịp.' Nghĩa này vẫn còn tồn tại trong tiếng Hán hiện đại như *kịp* thời và sớm hơn v.v.

Trích dẫn:

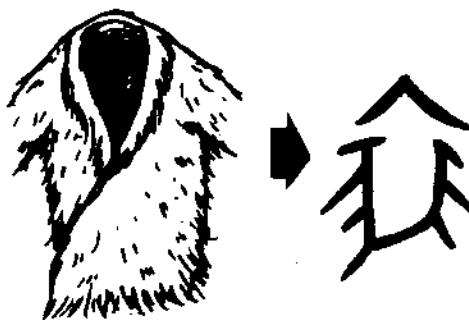
*《左传》：“不能推车而及。 bất năng thời xá nhi cấp.”

求

Cầu

Ví dụ, yêu cầu [request]⁶

Âm Bắc Kinh: Qiú.



Giáp cốt văn

衆

Khái thư

Kim văn

𠙴

Thảo thư

Tiêu triện

糸

Hành thư

Lệ thư

求

求

求

求

Giải thích:

Cầu là chữ gốc của 衣 cầu (là áo bằng da thú). Trong Giáp cốt văn và Kim văn đây là chữ tượng hình, chữ giống dạng một chiếc áo da, có thể thấy áo may bằng da con thú còn lông. Sau đó cầu được mượn chỉ nghĩa tìm kiếm, cầu xin v.v. thê là chữ 衣 cầu (có thêm bộ 衤 y ở dưới) được tạo ra để chỉ nghĩa "áo da."

Các chữ phụ:

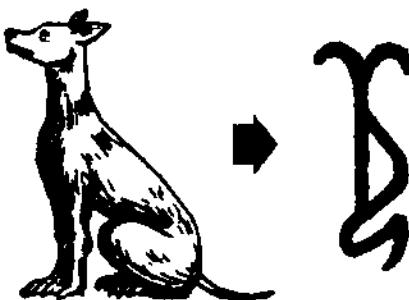
裘 Cầu, áo bằng da thú ⁶[The present-day graph for the original meaning, fur coat]

苟

Cẩu

Ví dụ, *cẩu thả* [muddle along, lit. *careless {at the} moment*].⁶

Âm Bắc Kinh: Gǒu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Cẩu là chữ gốc của **儆** *cảnh* hoặc **警** *cảnh* (trong từ *cảnh sát*). Hình chữ giống như một con chó ngồi trên đất, hai tai dựng lên. Nghĩa gốc là "cảnh thích" (*cảnh giác*). Trong Kim văn và Minh văn, có trường hợp lấy chữ *cẩu* làm chữ **敬** *kính* nghĩa là "kính túc" (*kính cẩn*).

Các chữ phái:

儆 *Kính*, trong từ *cung kính*

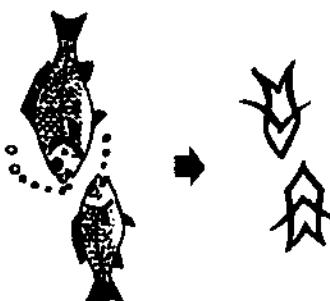
儆 *Cảnh*, **警** *cảnh*, *cảnh giác*⁶ [The current-day graphs with the original meaning, *alert, warn*]

遇

CẤU

Chữ này liên quan đến rất nhiều chữ, nghĩa là gặp nhau [to meet, come together].

Âm Bắc Kinh: Gòu.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ gốc viết là "𦨑". Nghĩa gốc là gặp nhau. Hình chữ là hai con cá quay đầu vào nhau. Bộc từ Giáp cốt có "Hôm nay không gặp mưa", và "gặp làn gió nhẹ." Sau, nghĩa này viết 遇, 邂, hoặc 觀 cẩu. Còn dùng với nghĩa là 构 [構] cẩu (trong từ cẩu tạo).

Trích dẫn:

• 甲骨卜辞: "今日不𦨑雨" và "其𦨑小风"

Các chữ phụ:

邂 Cẩu: gặp gỡ

觀[覩] Cẩu: gặp gỡ

构[構] Câu: trong bì câu tạo

白

Cửu

Chữ này là bộ nét chỉ các loại thùng [this is primarily a radical indicating containers].
Âm Bắc Kinh: J i ù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Dụng cụ để già gạo. *Thuyết văn*: Cửu là cái cối để già gạo. Ngày xưa đào đất làm cối, sau đó làm bắng gỗ hoặc đá. Đây là chữ tượng hình, có gạo bên trong.* *Kinh Dịch*: Chặt cây làm chày, đào đất làm *cửu* (cối).*

Trích dẫn:

*《说文》: 手、春也。古者掘地为臼，其后穿木石。象形，中米也。Cửu, thung dã. Cỗ già quật dịa vi cẫu, kí hậu xuyên mộc thạch. Tượng hình, trung mè dã.”

*《易经》：“断木为杵、掘地 为臼 Doan mộc vi chũ, quật dịa vi cẫu.”

Các chữ phụ:

相 (cửu), 穀 (hạt lúa)

炙

Chá, chích

Ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *chá* [broiled meat].

Âm Bắc Kinh: Z h i.



Giáp cốt văn

Cô ti văn

Tiêu trien

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là nướng. *Thuyết văn*: *Chá* là nướng thịt. Có thịt trên lửa.* *Kinh Thi*: Có đầu thỏ dây, đem mà thui, nướng.[†] Cũng chỉ "thịt nướng chín." Cũng chỉ một cách chế biến thuốc Bắc đun lẩn thuốc và các phụ liệu lỏng như là viên tề.

Trích dẫn:

* «说文»：“炙，炮肉也。从肉在火上。Chá, bao nhuc da. Tông nhục tại hoả thượng。”

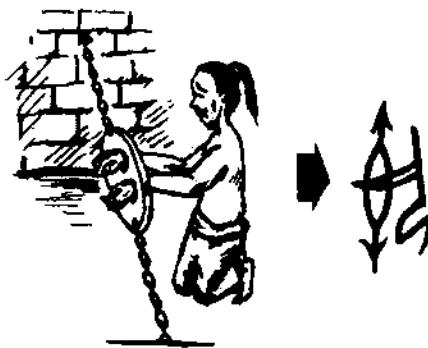
[†]《诗经》：“有兔斯首，燔之炙之。Hữu thỏ tư thủ, phiên chí chà chí.”

执 [執]

Cháp

Ví dụ, *cháp nhận* [accept, lit. capture receive].

Âm Bắc Kinh: Zhí.



Giáp cốt văn

𠙴

Kim văn

執

Tiểu triện

執

Lệ thư

執

Khải thư

執

Thảo thư

執

Hành thư

執

Chữ Giản thể

执

Giai thích:

Chữ *cháp* trong Giáp cốt biểu thị một cách rất rõ: hình hai tay một người bị cầm lại. Nghĩa gốc là bắt bớ. *Tả Truyện*: Hãy *cháp* (bắt) Chu Diệu Công vì lẽ hắn đánh ta.*

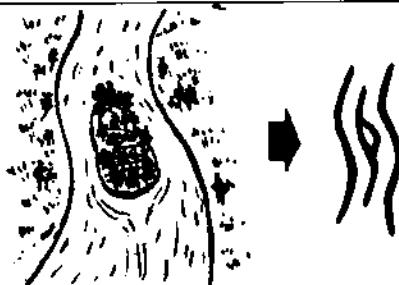
Trích dẫn:

*《左转》：“执邾悼公」邾国的君主〕，以其伐我故。Cháp Chu Diệu Công, dĩ kỷ phạt ngã cố.”

州

Châu

Là một vùng, khu vực như tỉnh, ví dụ, Quảng Châu
 [a region or area as in the name Canton; this is also the origin of the word used for continent].⁶
 Âm Bắc Kinh: Zhōu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

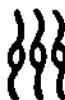
Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hanh thư



Giải thích:

Châu là chữ gốc của chữ 地 chau (nghĩa là khoảng đất giữa hồ ao). Nghĩa gốc là "gò đất giữa hồ ao." *Thuyết Văn*: Chỗ đất có thể ở được giữa hồ ao gọi là chau. Hình chữ giống như một dòng sông, vòng tròn ở giữa dòng nước chính là mảnh đất nhỏ. Sau đó chữ chau dùng chỉ tên khu vực hành chính thời cổ đại, thế là người ta sáng tạo ra chữ chau mới thêm bộ thủy 氵 chau (trong từ chau lục địa).

Trích dẫn:

- 『说文』：“水中可居曰州 Thủy trung khả cư viết chau.”

Các chữ phụ:

洲 Chau nghĩa là khoảng đất giữa hồ ao, hoặc trong tên các lục địa. ^b[The current-day graph]

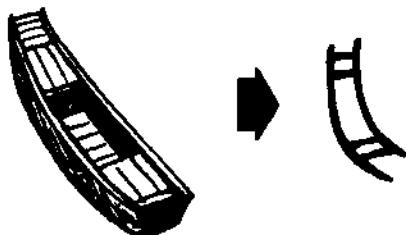
舟

Châu

Là thuyền

[this component appears in many words referring to *boats* and other *craft*].

Âm Bắc Kinh: Zhōu .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

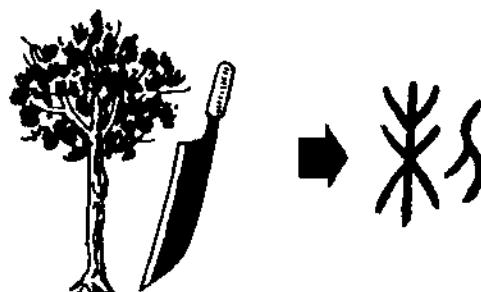
Đây là một chữ tượng hình, giống như một con thuyền nhỏ cong cong, trên thuyền còn có thang gỗ để ngang, trông giống như thật. Nghĩa gốc là thuyền. Những chữ Hán có bộ *châu* bên cạnh, nghĩa đều có liên quan đến thuyền bè (ví dụ 船 *thuyền*, 艦 [艦] *ham trong* từ *ham đối*, 航 *hang trong* *hang không*).

制

Chế

Ví dụ, *chế biến* [process, lit. make changes].

Âm Bát Kinh: Zh i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂇

𠂇

制

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

制

𠂇

制

Giải thích:

Nghĩa gốc là cắt đứt. Chủ vốn có bộ 刀 *dao* (*dao*), 未 *vì* (*chưa*). Vị nghĩa là sum sê; cây đã to rồi, đến lúc có thể hạ xuống để *chế tạo* thành sản phẩm. *Hàn Phi Tử*: Quản Trọng khéo *chế* (xẻ) gỗ, làm đồ mộc.* Cũng có nghĩa là *chế tác*, *chế tạo*, và sau viết thành 製. Trong chữ Giản thể lấy 制 thay cho 製.

Trích dẫn:

*《韩非子》：“管仲善制割 Quán Trọng thiện chế cát.”

Các chữ phụ:

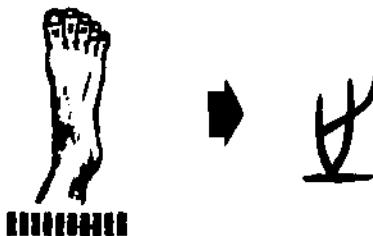
制: Chế là một chữ di thể của chữ chế

之

Chi

Hình chữ *chi* [zigzag, lit. the shape of the character *chi*].

Âm Bắc Kinh: Zhī



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

之

𠩺

𠩠

𠩢

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

之

之

之

Giải thích:

Phía trên là một bàn chân, dưới là một nét ngang biểu thị nơi xuất phát. Nghĩa gốc là di đến. *Chiến Quốc sách*: Thần xin vì bệ hạ *chi* (sang) nước Sở.* Về sau phần lớn dùng làm hư từ. Ở Giáp cốt văn, có lúc dùng như các chữ *𠩠* *𠩠* và *𠩠*.

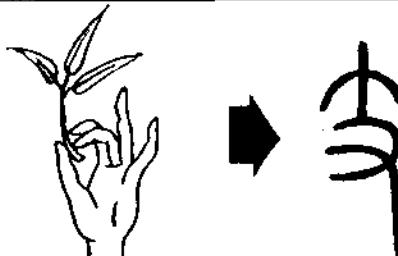
Trích dẫn:

*《战国策》：“臣请为君之楚，始得此字于周易之楚。”

支

Chi

Ví dụ, *chi phối* [arrange, allocate].⁵
 ví dụ cổ Hán Việt: chia [to divide, to separate]
 Âm Bắc Kinh: Zhī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triền

Lệ thư

Chưa tìm thấy

支

支

支

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

支

支

支

Giải thích:

Chi là chữ gốc của 枝 *chi* (trong từ *chi nhánh*, là cành cây). Hình chữ giống như tay cầm một cành tre. *Kinh Thi*: *Chi* (cành) hoàn lan rủ xuống, giống dai của chàng trai.⁶ *Hán Thư*: *Chi* (cành) là sum sê. Nghĩa được mở rộng thành ủng hộ, cản *chi*, và tú *chi* (sau viết bằng 肢) v.v.

Trích dẫn:

- 『诗经』：“芄兰之支，童子佩韘。完лан chi chi，dong tu bei huè.”
- 『汉书』：“支叶（榮）茂接 Chi diệp mâu tiếp.”

Các chữ phụ:

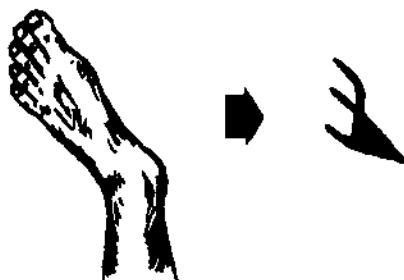
枝 *Chi* : trong từ *chi nhánh*, là cành cây.⁵ [The graph for the original meaning, branch]

止

Chi'

Ví dụ, định *chi'* [stop, cease, suspend].⁶

Âm Bắc Kinh: Zh I.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiêu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Chữ này là chữ gốc của chữ 足 *chi'* (ngón chân), nhưng nghĩa là chân. *Hán Thư*: Hãy chặt *chi'* (chân) trai nó đi.* Hình Giáp cốt văn giống như bàn chân, nhưng ngón chân đã đơn giản đi chỉ còn ba, không còn là hình vẽ nữa mà đã trở thành ký hiệu chữ viết.

Trích dẫn:

- 《汉·少宗》：“斩左 止。 ترام tả chí.”

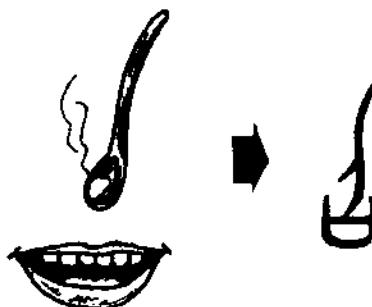
Các chữ phụ:

旨

Chi^r

Ví dụ, tôn chí [principle, line, policy].

Âm Bắc Kinh: Zhī .

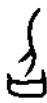


Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lê thu



Khái thu

Thảo thu

Hành thu



Giai thích:

Nghĩa gốc là thơm ngon. *Kinh Thi*: Ta có rượu chí (ngon).^{*} Hình chữ là một cái thìa và một cái miệng, biểu thị đưa thức ăn thơm ngon vào miệng. Còn có nghĩa là "ý nghĩa", "ý tứ" và "chủ trương" v.v.

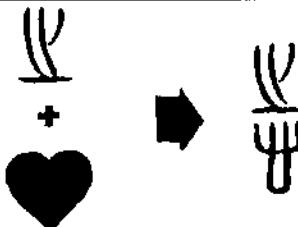
Trích dẫn:

•《诗经》：“我有旨酒。 Ngã liú... chí túu”

志

Chí

Ví dụ, đồng chí [comrade, lit. shared aspirations].
Âm Bắc Kinh: Zh i.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư



Khái thu

Thảo thư

Hành thư



Khái thu

Thảo thư

Hành thư

Khái thu

Thảo thư

Hành thư

Khái thu

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Thuyết văn: Chí nghĩa là ý. Có bộ 心 *tâm* chỉ ý, và 之 *chi* chí âm đọc.* Phản chí âm vốn là 之 *chi* (tức là 止 *chì*), không phải là 士 *sĩ* (trong từ tiến sĩ). Trong những sách cổ, thường dùng với nghĩa là "chí nguyện" (ý nguyện), "chí hướng." *Luận ngữ:* Tại sao không nói về chí hướng của từng người nỗi các em?* Cũng có nghĩa "ý niệm", "tâm tình", "thần chí" v.v. Chí có dùng với nghĩa 識 [識] chí (trong từ tiêu chí). Cũng dùng như 誌 chí (trong từ tạp chí) bây giờ viết bằng 志 trong chữ Giản thể.

Trích dẫn:

*《说文》：“志，意也。从心，之声。Chí，y dǎ. Tòng tâm, chí thanh.”

+《论语》：“盍各言尔志？Hap các ngôn nhĩ chí?”

Các chủ phu:

识 [識] Chí : trong từ tiêu chí

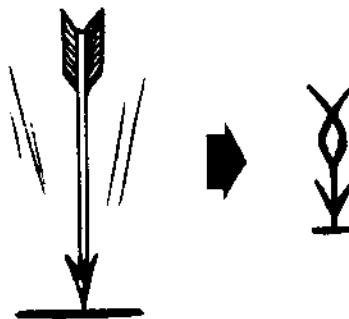
誌 [誌] Chí : trong từ tạp chí

至

Chi

Ví dụ, thậm chí [even, as in even to the point of, lit. extravagant advent].

Âm Bắc Kinh: Zh i.



Giáp cốt văn



Khai thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giai thích:

Phần trên của chữ là một chiếc tên, nét ngang phía dưới là nơi tên bắn tới. Nghĩa gốc là "đạt tới", như Kinh Thi: Như con sông mới chí (đến)." Mở rộng thành nghĩa 极 cực (nghĩa là tuyệt đỉnh cao nhất). Luận ngữ: Tột chí (bực) rồi sao?*

Trích dẫn:

*《诗经》：“如川之方至。如矢所指。”

：《论语》：“其至矣乎。夫子之至也。”

占

Chiêm, chiếm

Ví dụ, *chiêm* tinh học [astrology], *chiếm* cứ [occupy].

ví dụ trong cổ Hán Việt: xem [look at, examine]

Âm Bắc Kinh: Zhān, zhàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là xem diềm báo để biết lành hay dữ. Phần trên chữ là 扌 bóc (bóc), biểu thị bóc toán; phần dưới là 口 khẩu biểu thị thầy bói đoán lành, dữ. *Lí tao*: Lệnh Linh Phản [tên thầy bói thời cổ đại] *chiêm* (đoán) cho ta.* Còn có nghĩa là *chiếm* hữu, đồng nghĩa với 占 *chiếm*. Ngày nay hai chữ này gộp lại thành một.

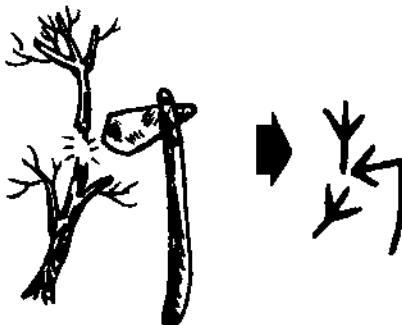
Trích dẫn:

*《墨壁》：“命士風為子占之。Mệnh Linh Phản giù du hiền chi”

折

Chiết

Ví dụ, *chiết cây* [graft a tree],
chủ nghĩa *chiết trung* [eclecticism, lit. doctrine of *split inner feelings*].
Âm Bắc Kinh: Zh é.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠩺

𠩵

𠩵

𠩵

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

𠩵

𠩵

𠩵

Giải thích:

Một cái rìu (斤 can) chặt gãy một cái cây (木 mộc), đây là nghĩa gốc của *chiết* – cắt đứt. *Tuân Tử*: Điều khắc nhưng phải vứt đi vì gỗ mục không *chiết* (khắc) được; điều khắc nhưng không phải bỏ đi vì sắt, đá có thể khắc vào được.

Trích dẫn:

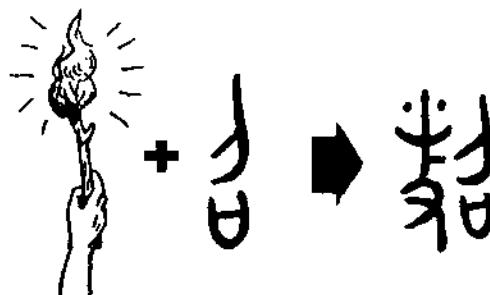
•《荀子》：“锲而舍之，朽木不折；锲而不舍，金石可镂。Kết nhì xá chí, hủ mộc bất chiết; kết phi hủ xu kim thạch khai lão.”

照

Chiếu

Ví dụ, *chiếu sáng* [reflect].

Âm Bắc Kinh: *Zhào*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𦨇

𦨇

照

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

照

𦨇

𦨇

Giai thích:

Nghĩa gốc là *chiếu sáng*. Chữ Kim giống một cánh tay (𠂔 *hàn*) cầm cánh cây trên có lửa cháy; 𦨇 *triệu* (trang 784) chỉ ám đọc. Từ Tiêu triện về sau phần chỉ nghĩa viết bằng 𦨇 *nhật* và 𦨇 *hỏa* (lửa). Từ Lệ thư trở đi, *hỏa* biến thành “...”.

Kinh Dịch: Mặt trời và mặt trăng ở trên trời vì vậy mà có thể *chiếu sáng* mãi mãi.”

Trích dẫn:

“...日月火光久明。...”

正

Chính

Ví dụ, *chính đáng* [proper, appropriate, legitimate], cái *chính* [main thing];⁶ có Hán Việt: giêng trong tháng giêng [January, the first month of the year].

Âm Bắc Kinh: Zhèng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Đây là chữ gốc của chữ 父: *chinh* (trong từ *chinh phục*), như lời bài trong Giáp cốt: Nhà vua tới *chinh* (danh) nước Nhân.⁷ Mặc Tú: Thiên hạ đại loạn, các nước chư hầu ra sức *chinh* (danh).⁸ Phần trên chữ *chinh* nguyên là một ngôi thành hình vuông, phía dưới là một bàn chân, dang tay về phía dưới (thanh áp).

Trích dẫn:

*甲骨卜辞 “正方” Wang lai chinh Nhân phuong.”

《墨子》“天下失义，诸侯力王。天伦已失，义理已失。”

Các chữ phụ:

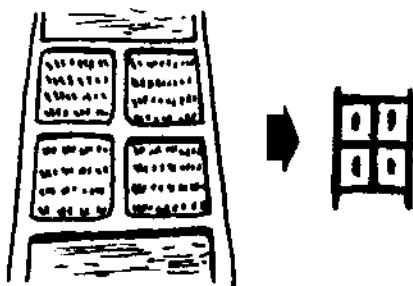
正 (Chính) (nghĩa là "thanh á") The current graph for the original meaning, namely to oppress, to dominate.

周

Chu

Ví dụ, *chu vi* {circumference}.

Âm Bắc Kinh: *Zhōu*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

周

鬯

周

周

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

周

周

周

Giải thích:

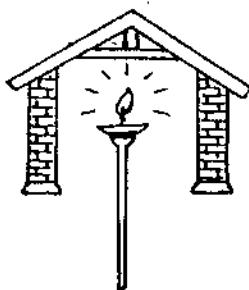
Chữ *chu* trong Giáp cốt, giống như trên một thửa ruộng trồng đầy lúa, nên có nghĩa là dày đặc, khắp nơi. Về sau thêm 11 khẩu thường dùng chỉ tên riêng.

Ví dụ, *Chu* (triều đại Nhà *Chu*) do nông nghiệp phát triển mà có tên gọi này.

主

Chú

Ví dụ, người *chú* [the head of a group of people], dân *chú* [democracy];
 ví dụ trong cổ Hán Việt, *chúa* [master, boss, god].⁶
 Âm Bắc Kinh: Zhǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



主

主

主

Giai thích:

Chú là chữ gốc của 烛 *chú* (bắc đèn). Giáp cốt văn là hình một bô đuốc. Thời cổ xưa, ngọn lửa là rất quý, thường thường do tộc trưởng bảo quản, vì thế cũng dùng *chú* để chỉ người thủ lĩnh. Sau đó nghĩa mở rộng thành "quân *chú*", "*chú* nhân", "*chú* trì" v.v. *Kinh Thi*: Các nhà lãnh đạo như chư hầu, quân *chú*, và bá tước.

Trích dẫn:

- 《诗经》：“侯主侯伯 Hầu chủ hầu ba.”

Các chữ phụ:

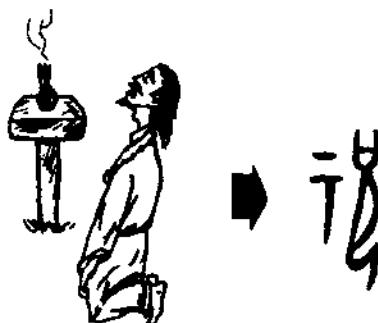
主 (zhǔ) - 主 (zhǔ)

祝

Chúc

Ví dụ, *chúc tung* [offer good wishes].

Âm Bắc Kinh: Zhù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠱞

𠱞

祝

祝

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

祝

祝

祝

Giải thích:

Nghĩa gốc là "người chủ trì khấn vái trọng khi cúng tế" như *Kinh Thi: Công chúc khấn cáo*.¹ Chữ cúng được dùng làm động từ biểu thị ý nghĩa là cầu *chúc*. Hình chữ là một người đang quì bên bàn thờ bằng đá để cúng bái, miệng há to biểu thị đang cầu khấn điều gì.

Trích dẫn:

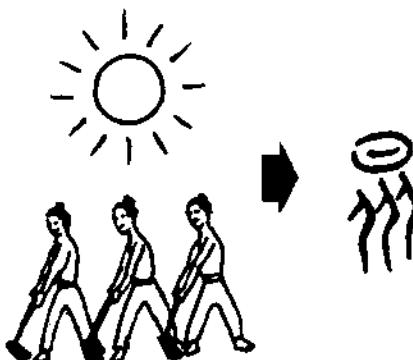
• 《诗经》：“工祝致告，*Công chúc* tri cáo.”

众 [衆]

Chung

Ví dụ, quần *chung* [the masses].

Âm Bắc Kinh: *Zhòng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là rất nhiều người. Còn có nghĩa là mọi người, như *Luận Ngữ*: *Chung* (mọi người) đều ghét thì ta phải xem xét nguyên nhân; *chung* (mọi người) đều thích, thì ta cũng phải xem xét nguyên nhân.* Hình Giáp cốt văn là dưới 日 *nhật* (mặt trời) có ba người; Kim văn nhật biến thành 四 *tứ* (hình mặt).

Trích dẫn:

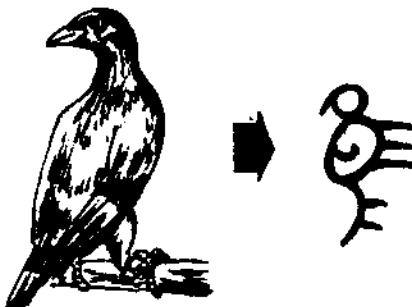
- 《论语》：“众恶之，必察焉；众好之，必察焉。 Chung ác chi, tất sát yên, chung hiếu chi, tất sát yên.”

隹

Chuy

Một bộ thủ liên quan đến các loài chim
[this is a common component in characters that relate to birds].

Âm Bắc Kinh: Zhuī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠂔

𠂔

隹

隹

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

隹

隹

隹

Giải thích:

Chuy là tên gọi chung cho loài chim ngắn đuôi. *Thuyết Văn*: *Chuy* là tên gọi chung cho loài chim đuôi ngắn, là chữ tượng hình.* Kỳ thực chữ Hán có chữ có bộ 隹 và chữ có bộ 鸟 diều không khác gì nhau. Hình chữ cũng vẫn là dáng một con chim. Chữ Giáp Cốt và Kim văn thường mượn *chuy* làm ngũ khí từ đầu câu 唯 *duy* (trong từ *duy tâm*).

Trích dẫn:

*《说文》：“隹，鸟之短尾总名也。象形。Chuy, diều chí đoán vì tổng danh đà, tượng hình.”

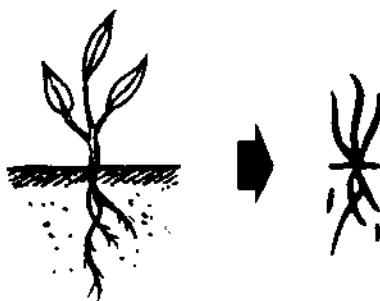
Các chữ phụ:

唯 *Duy* (trong từ *duy tâm*)

专 [崗]

Chuyên

Dạng chữ *chuyên* này là gốc của chữ *doan* trong từ *cực doan*
[This form of the graph for *chuyên* is the origin of a graph meaning, begin, extremity].⁶
Âm Bắc Kinh: Z h u ā n .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ *chuyên* này là chữ gốc của 端 *doan* (trong từ *cực doan*). Hình chữ giống như cây con đang bền rễ và dâm chồi. Nghĩa mở rộng thành "dầu nhọn của vật." *Chu Lễ*: Dã bỏ súc thì ắt mài được *chuyên* (dầu) của nó.* Sau đó thường viết 岗 bằng 专.

Trích dẫn:

*《周礼》：“已下则摩其崗” Dù hạ tắc ma kỳ chuyên.”

Các chữ phái:

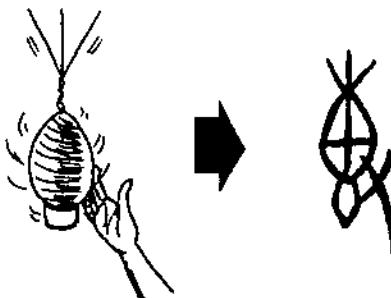
耑 *doan* : trong từ *cực doan*, là ngay thẳng mở đầu. [The present day graph]

专 [專]

Chuyên

Ví dụ, *chuyên nghiệp* [specialization, the origin of the word for turn, rotate].⁶

Âm Bắc Kinh: Zhuān.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư



Tháo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *chuyên* là chữ gốc của chữ 轉 *chuyển* (trong từ *chuyển động*, cũng có âm đọc không theo Hán Việt là *chuyền* như dây *chuyền*). Trong Giáp cốt văn, *chuyên* giống hình một cái tay quay "直" (con suốt). Khi quay con suốt, đó là để xe sợi bông, thành con cuộn, hoặc kéo con cuộn thành chỉ ("直" đọc là *duy*, không phải là bộ chỉ âm của chữ *chuyên*).

Các chữ phụ:

轉 *Chuyển*: trong từ *chuyển động*, và *chuyền* trong từ dây *chuyền* ⁵[The graph that retains the original meaning, to rotate]

章

Chương

Ví dụ, văn *chương* [literature, writings].

Âm Bắc Kinh: *Zhang*.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Khải thư

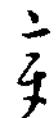
Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là đánh dấu. *Thương quân thư*. Sự sắp xếp trong quân đội, lấy hàng ngũ để liên kết, lấy dấu hiệu để *chương* (phân biệt), lấy mệnh lệnh để ràng buộc.* Trong Kim văn *chương* tựa như cánh dùng hình dao 辛 tân khắc ký hiệu lên minh người nô lệ; từ chữ Tiểu triện trở đi biến đổi sai lầm thành 音 âm và 𠙴 thấp, vậy là không sao lý giải được nữa.

Trích dẫn:

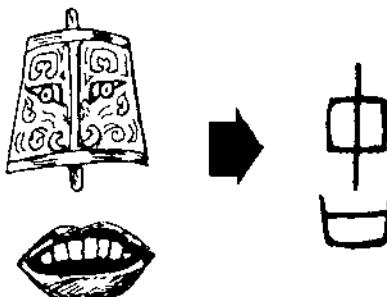
- 『商君书』：“行间之治，连以伍，辨之以章，束之以令。Hàng gian chỉ trị, liên dã ngũ, biện chỉ dã chương, thúc chỉ dã lệnh.”

古

Cổ

Ví dụ, cổ đại [ancient times].

Âm Bắc Kinh: Gǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Phía trên của chữ này là lá chắn, biểu thị chiến tranh; ở dưới là hình miệng 口 khẩu, biểu thị kể chuyện. Ghép lại là kể chuyện thời xưa. Nghĩa gốc là "cổ đại." *Tương bản*: Nói về vần của vua thời cổ.* Cũng có dùng với nghĩa 故 cổ (trong từ cổ hương). *Mạnh định*: Thầy cổ (cũ).†

Trích dẫn:

- « 壁古文王 » : "Bì Gǔ Wén Wáng. Việt cổ Văn vương."
- « 说文 » : "Gǔ Biểu Sư. Cổ biểu sư."

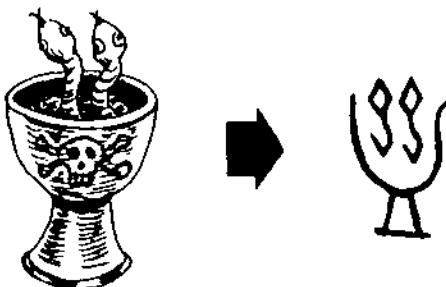
Các chữ phụ:

故 Cố: trong từ cổ hương.

蟲 [蟲]

C6

Ví dụ, *cố* hoặc là khiến người ta tâm ý mèo loạn [to bewitch someone else].
Âm Bắc Kinh: Gū.



Giáp cốt văn



Khai thu

Kim van



Thảo thu

Tiêu trien



Hành thu

Lê thử



Chữ Giản thể



Giai thích:

Người cổ xưa dùng chất độc của côn trùng bỏ vào chén của người khác để hại người đó. Hình chữ trong Giáp cốt là trên ䷗ (mành: chén) có một đền hai con sâu; sau tăng lên đến ba con. Nay chữ Giản thể quay trở lại chỉ có một. *Chu Lê*: Quan Thủ thi năm việc trù *cốt* (sâu) độc."

Trích dẫn:

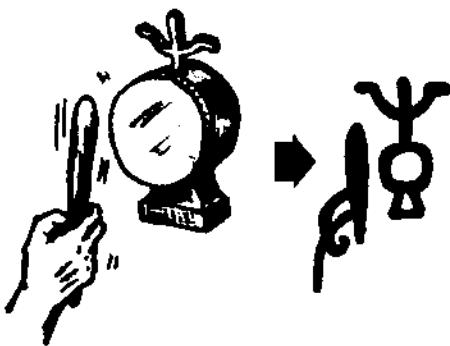
•《周礼》曰：「凡除墓壙，則除其墳上之土，而立其碑。」

鼓

Có

Ví dụ, *cố vũ* [stimulate, excite, inspire, hearten, lit. *drum* {and} dance].

Âm Bắc Kinh: Gǔ .



Giáp cốt văn

鼈

Khải thư

Kim văn

鼓

Thảo thư

Tiêu triện

鼓

Hành thư

Lê thư

鼓

鼓

鼓

鼓

Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình. Là một bức tranh đánh trống hết sức sinh động: một tay cầm dùi đang gõ vào mặt trống lớn; ở giữa là mặt trống hình tròn, phía trên có vò và trống có phía dưới là đế trống.

谷

Cốc

Là khe, ví dụ, thâm sơn cùng cốc; núi sâu hang cùng, nơi cỗ tịnh [valley, gorge].
Âm Bắc Kinh: Gǔ.



Giáp cốt văn

谷

Khải thư

Kim văn

谷

Thảo thư

Tiêu triện

簡

Hành thư

Lệ thư

谷

谷

谷

谷

Giải thích:

Máy nét nghiêng của phần trên chữ cốc chỉ nước chảy, 口 khẩu ở dưới chỉ của núi. Nghĩa gốc là dài đất hẹp và dài hoặc đường nước chảy giữa hai quả núi. 谷 cốc và 殽 cốc nguyên là hai chữ khác nhau, nay hợp thành một chữ giản thể 谷 cốc.

Các chữ phụ:

穀 Cốc: trong từ ngữ cốc

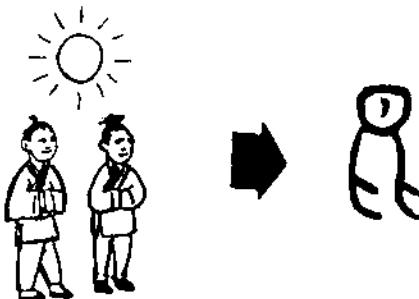
昆

Côn

Ví dụ, *côn đê* [brother], *côn trùng* [insect(s), lit. many insects],

Côn Minh, Vân Nam [Kunming, Yunnan].

Âm Bắc Kinh: **Kūn**.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: Côn nghĩa là cùng nhau.* *Thái huyền kinh*: Sinh ra *côn* (cùng) nòi giống, thương yêu lẫn nhau gọi là nhân ái.* Nghĩa mở rộng thành "anh em cùng bố mẹ." *Kinh Thi*: Rót cục xa anh em, như người dung nước lá.* Người xưa gọi anh em "*côn trọng*" (*côn* là anh, trọng là em). Còn có nghĩa là nhiều, "*côn trùng*" nghĩa là nhiều 虫 trùng.

Trích dẫn:

*《说文》：“昆，同也。Côn，dòng dâ.”

*《太玄经》：“理生昆群，兼爱之谓仁也。Lý sinh côn quần khiêm ái chi vị nhân dã.”

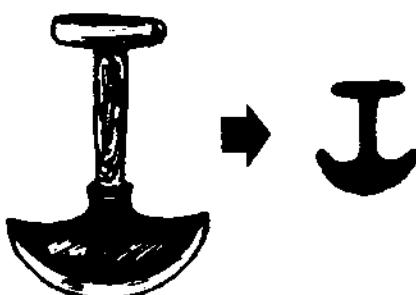
*《诗经》：“终远兄弟，谓他人昆。Chung vien huynh đê, vị tha nhân côn.”

工

Công

Ví dụ, công tác [work, job]. công trình [engineering project].

Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn

古

Kim văn

工

Tiêu triện

工

Lệ thư

工

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

工 工 乙

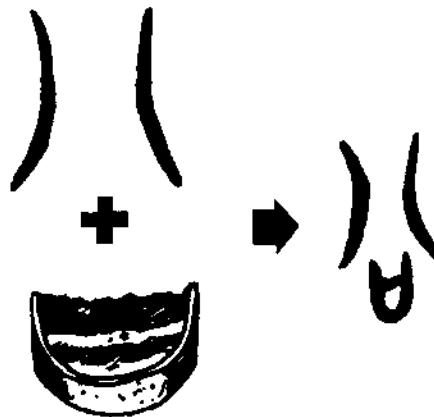
Giải thích:

Trong Kim văn ban đầu có thể thấy công giống hình một con dao, lưỡi dao hình bồ dục. Nghĩa gốc là "công cụ". Nghĩa bóng là người làm công, lại còn nghĩa bóng nữa là khéo léo, cẩn kẽ.

公

Công

Ví dụ, công cộng [public, common, communal], công dân [citizen, lit. public person].
Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

公

公

公

公

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

公

公

公

Giai thích:

Phần trên của chữ là 八 bat (tám) nghĩa là phân (xem chữ bat, trang 33); phần dưới là 一 khẩu, chỉ vật phải chia (xem chữ 品 phẩm, trang 515). Dùng việc chia đôi đồ vật để chỉ nghĩa của công như "công hữu", và "công bình."

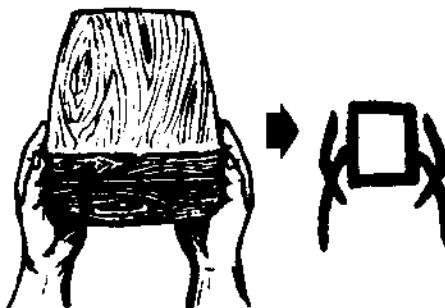
共

Công

Ví dụ trong Hán Việt, *công sản* [communist. lit. *common production*]:

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *cùng như cùng với nhau* [together]

Âm Bắc Kinh: **Gòng.**



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, *công* là hai tay bế một vật hình vuông (Kim văn là hai vật hình trụ), có nghĩa "cung phụng" hoặc "*công đồng*." 共 *Công* và 併 *cung* hoặc *cung* thời xưa là cùng một chữ.

Các chữ phụ:

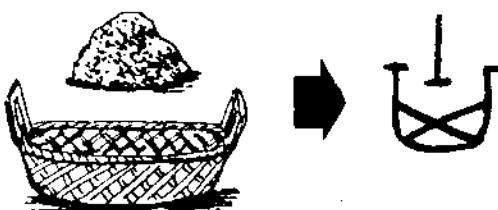
併 *Cung* : trong từ *cung cấp* - hoặc *cùng* trong từ *cùng tề*.

基

Cơ

Cơ là cái nền như trong từ *cơ sở* [foundation, base].

Âm Bắc Kinh: Jī.



Giấp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lê thư

Khải thư

Phảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là: phần nền móng của một công trình xây dựng. Chữ do 土 (đất, chỉ nghĩa) và 其 (chỉ âm) tạo thành. *Kinh Thi*: Từ nhà đến cơ (nền).* Nghĩa mở rộng thành: cái cơ bản hoặc cơ sở của sự vật. *Tư trị thông giám*: Cơ (nền tảng) ổn định thì đất nước cũng ổn định.* Còn có nghĩa là khởi đầu, mở đầu.

Trích dẫn:

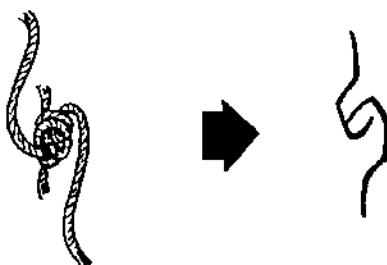
詩經：“自草徂基” Tu duong tö co

糾 [纠, 纟]

Cú

Ví dụ, *cú* hợp [get together]

Âm Bắc Kinh: J i ū .



Giáp cốt văn



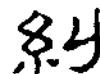
Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khái thư



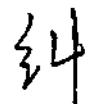
Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ gốc viết là "𦥑". Hình chữ ở Giáp cốt văn và Kim văn đều giống hai sợi dây cuộn với nhau quanh một con quay. *Thuyết văn*: "𦥑" Cú là dây quấn vào nhau.* *Hậu Hán thư*: Cú (dây mây) cong queo và cuộn lại như con rắn.* Có chữ dị thể là 纝. Chữ quy phạm hiện nay lưu hành là viết 纝.

Trích dẫn:

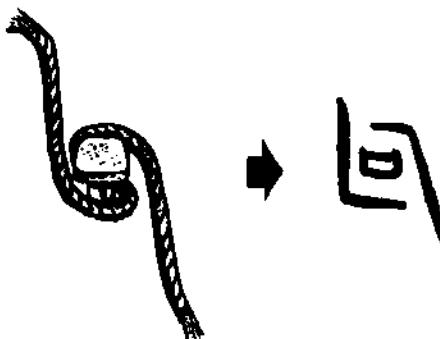
* 《說文》：“𦥑，相糾繆也。Cú， tung cù liêu dã。”

* 《后汉书》：藤蛇蟠而自糾 Dǎng xà uyển nhì tự cú.”

句

Cú

Ví dụ trong Hán Việt, cú pháp [syntax, sentence structure];
 ví dụ trong cổ Hán Việt, câu [sentence].
 Âm Bắc Kinh: Jù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thu



Tháo thu



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là uốn khúc. Cũng dùng như chữ 钩 câu (như cú tiền là câu tiền); cũng dùng như chữ 钩 câu (như cú trào là câu trào [móng vuốt]). Chữ này là ghép 𠂔 khẩu và 𠂔 字 chữ gốc của 纟 纟 (như cú sát); "khẩu" là một cái định vuông; "𠂔" giống hai dây thừng bện chung với nhau.

Các chữ phụ:

𠂔 Cú : trong từ câu cá

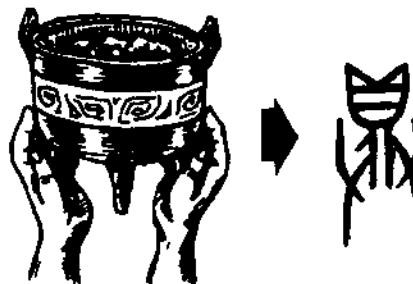
𠂔 Câu : trong từ câu kết

具

Cụ

Ví dụ, *cụ thể* [specific, concrete]

Âm Bắc Kinh: Jü .



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



具

𠙴

具

Giải thích:

Giáp cốt văn của cụ giống hai tay đỡ một cái vạc đựng đầy thức ăn; trong Kim văn phần 鼎 dǐngh biến thành 贝 [貝] bēi, sau đó do nhảm mà biến thành 目 muc. Nghĩa gốc là chuẩn bị. Nghĩa bóng là "cung trí" (để), "hoàn bị", v.v. Cũng dùng làm phó từ như 具 cầu.

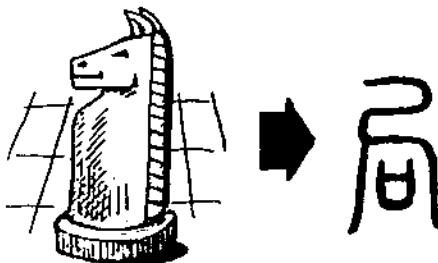
Các chữ phụ:

俱 Cầu: đều, và trong từ 俱乐部 jièlèbù

局

Cục

Ví dụ trong Hán Việt, bưu *cục* [post office],
 ví dụ trong cổ Hán Việt, *cục* [state, condition, event].
 Âm Bắc Kinh: Jú.



Giáp cốt văn

Tần văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

局

局

局

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

局

局

局

Giải thích:

Nghĩa gốc của *cục* là bàn cờ. *Tổng thư*: Thái Tổ ban cho *cục* tử (quân cờ)."Hình chữ rất giống một quân cờ, trong đó chữ □ *khẩu* chỉ bàn cờ. Sau đó được dùng để chỉ nghĩa gò bó, "cục bộ", "cục diện" và quan ký tên v.v. Còn dùng với nghĩa *蹋 cục* (khép nép).

Trích dẫn:

『宗书』: "太祖赐以局子 泰祖自是每以局子"

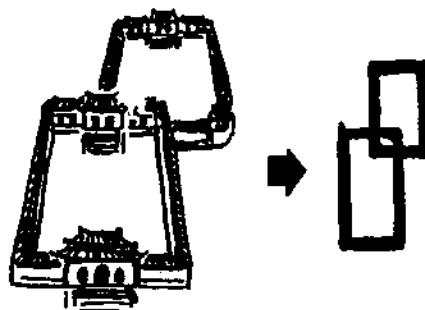
Các chữ phụ:

蹋 *Cục* khép nép

宮 [宮]

Cung

Ví dụ, *cung điện* [palace].
Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ giản thể



Giải thích:

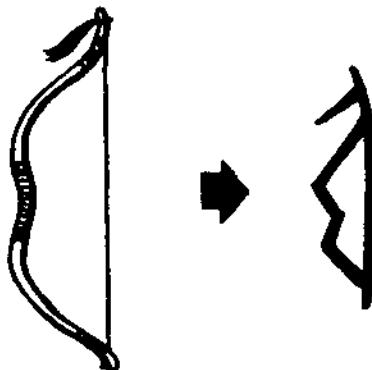
Ở Giáp cốt văn *cung* thời kỳ đầu giống như hai hình vuông nối với nhau, chỉ vật kiến trúc thuộc loại *cung thất*; sau đó thêm bộ "宀" *hàm* (mái nhà), càng làm rõ thêm nghĩa của chữ.

弓

Cung

Ví dụ, *cung nỏ* [crossbow].

Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, chữ *cung* rất giống hình một cái *cung*, ở Kim văn người ta bỏ phần dây *cung*, và chữ dần dần biến đổi thành hình như hiện nay, không còn phản ánh hình một cái *cung* một cách dễ dàng như trước.

龔 [龔]

Cung

Là gốc của chữ 恭 cung như cung kính [the origin of a graph meaning respectful].⁶
Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ này là gốc của chữ 恭 cung như cung kính. Hình chữ giống như hai tay nâng cao một con rồng, tỏ ý "cung phụng", "cung kính". Trong trúc giàn tìm thấy trong ngôi mộ nhà Tần ở Thụy Hồ Địa, nói về Vị lại chi đạo: Cung kính lấy nhường nhịn.* Đến Tiểu triện mới bắt đầu có chữ trên là 共 cōng, dưới là 心 tâm thành chữ 恭 cung. Còn chữ 龔 cung phần lớn là tên họ.

Trích dẫn:

*《为吏之道》：“龚敬多让，Cung kính da nhường.”

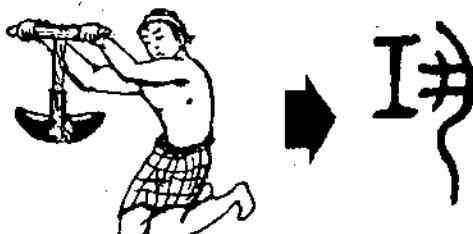
Các chữ phụ:

巩 [翊]

Củng

Ví dụ, *củng cố* [consolidate, solidify, strengthen {usually used figuratively}].

Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Củng là chữ gốc của 翊 (là một chữ phồn thể của *củng*). Hình Kim văn của *củng* giống một người quỳ ngòi, đưa hai tay cầm một công cụ. Bộ chữ 工 công (trong từ công việc) chỉ âm dọc. Nghĩa gốc là 举 cù (giơ lên) hoặc là giữ lấy. Minh văn trong Kim văn: Đem báo cáo *củng* (lên) vua.* Đến Tiêu triện lại thêm 革 cách, chỉ việc đem da thú để gói đồ vật, chuyển nghĩa thành “*củng cố*.”

Trích dẫn:

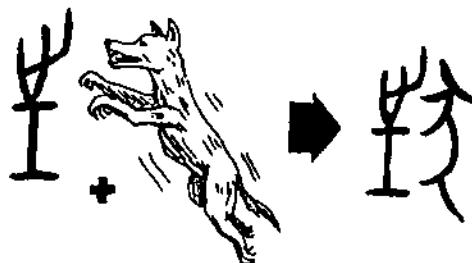
*金文銘文: “庶先于王, Củng cắp yu wóng.”

狂

Cuồng

Ví dụ, phát *cuồng* [go wild, become insane, crazy].

Âm Bắc Kinh: **Kuáng**.



Giáp cốt văn

𦥑

Khải thư

狂

Kim văn

𤔁

Thảo thư

𢃠

Tiêu triện

𢃠

Hành thư

狂

Lệ thư

狂

Giải thích:

Nghĩa gốc là chó dại. Chữ nguyên từ 犬 khuyển (chó, có viết tắt bằng bộ "犭"), và 行 (tức là chữ 往 vãng) chỉ âm đọc. *Cuu Phu* của Nguyễn Tịch: Gặp chó *cuồng* dại đang lèn cơn.* Nghĩa mở rộng thành điên *cuồng*. *Ngọc thiền*: *Cuồng* có nghĩa là điên dại.* Lại mở rộng thành "*cuồng vọng*", "*phóng túng*", "*hung bạo*" v.v.

Trích dẫn:

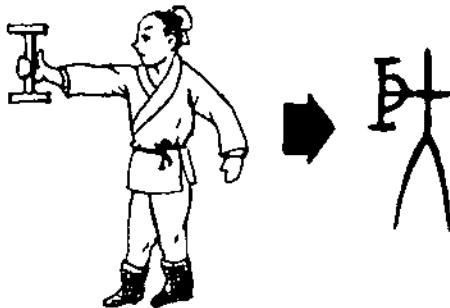
*《鴻賦》：“值狂犬之暴怒” Trực cuồng khuyển chi bạo nộ.”

《玉篇》：“狂，癡痴也。Cuồng, diên si dà.”

E

Cự

Ví dụ, cự phách (celebrity, prominent figure, lit. giant finger, the thumb).⁸
Âm Bắc Kinh: Jú.



Giáp cốt vân

Kim vân

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Thảo thư

Hành thư

E

乞

臣

Giải thích:

Cự là chữ gốc của 矩, cù (quy cù), còn viết là 壴. Nghĩa gốc là thước nách (ê-ke) của thợ mộc. Hình Kim vân giống cảnh một người tay cầm cái thước hình L, công tiến hành đo đạc. *Thuyết văn*: Cự nghĩa là khoảng quy cù, và chưa có chữ cù.⁹ *Ngọc thiên*: Cù, tròn gọi là quy [côm-pa], vuông gọi là cù [thước, nách].¹⁰

Trích dẫn:

- 《说文》：“𠙴，規尺也。Cự, qui cù dà.”
- 《玉篇》：“𠙴，圓尺規，方曰矩。Cù, vien viet quy, phuong viet cu.”

Các chữ phụ.

棘

Cúc

Ví dụ, kinh *cúc* (lá cây có gai) (thorny plant).

Âm Bát Kinh: J 1.



本

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê Thu

Chưa tìm thấy

林

三

棘

Khai thu

Thảo thư

Hanh thu

棘

九

韓

Giai thích:

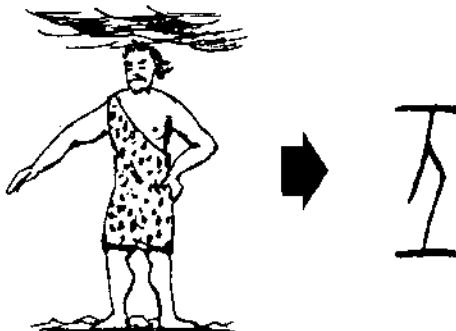
Chữ này chỉ tên một loại thực vật, tức táo chua. Nó còn là tên gọi chung của các loại cây có có gai, như "kinh cúc." Chữ *cúc* là do hai chữ "東" (tức là *刺* *thích*) đặt cạnh nhau mà thành (nếu theo kết cấu trên dưới, sẽ có chữ 枣 *táo*, trang 618). Trong Lỗ Thu viết phần thành bài thứ 44 (Vũ Phúc) trang 714).

亟

Cực, cúc

Gốc của *cực* trong *cực đoan*
[origin of the graph used for extreme, exceeding, lit. *polar extreme*].⁵

Âm Bắc Kinh: J i, q i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư (tím trong mồ Thủy hổ)

五

亟

亟

亟

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

亟

亟

亟

亟

Giai thích:

Chữ *cực* là chữ cổ của 极 [極] *cực* (trong từ *cực đoan*). Trong Giáp cốt văn chữ này là một người to lớn, đầu đội trời, chân đạp đất, biểu thị giới hạn, cuối cùng, tột cùng. Khi dùng chữ với nghĩa "cấp tốc," nhanh chóng thì đọc là *cực* (âm Bắc Kinh là j i) như *Kinh Thi: Cực* (nhanh chóng) trèo lên mai nhà.* Khi dùng với nghĩa "nhiều lần," thì đọc là "cúc" (âm Bắc Kinh là q i).

Trích dẫn:

* 《诗经》：“亟其乘屋。Cực kỳ thặng óc.”

Các chữ phụ:

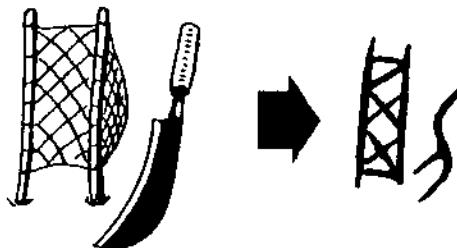
• 《詩經》：“亟其乘屋。Cực kỳ thặng óc.” This entry only represents the original meaning, polar extreme.

刚 [剛]

Cương

Cương nghĩa [resolute and steadfast].

Âm Bắc Kinh: Gōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



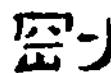
Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Giáp cốt văn gồm 刀 *dao* (dao) và 网 *võng* (lưới), đây là chữ hội ý. Nghĩa gốc là dùng dao cắt lưới thì chỉ chắc và sắc. Từ Kim văn trở đi võng thành 钢 *cương*, chỉ âm dọc. Nghĩa mở rộng thành cứng rắn, rắn chắc, trái nghĩa với 柔 *nhu*. *Kinh Dịch*: Nam cương nữ nhu.* Cũng có dùng với nghĩa 钢 *cương* (thép).

Trích dẫn:

- 『易经』：“乾刚坤柔Kiền cương khôn nhu.”

Các chữ phụ

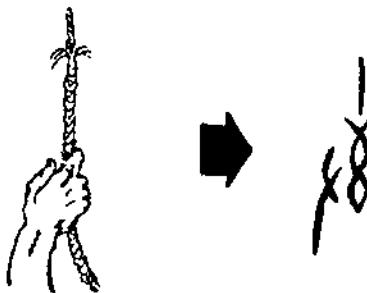
钢 *Cương*: đọc theo Hán Việt Việt hóa là gang

纏 [纏]

Cương

Ví dụ, dây *cương* (animal tether rope)

Âm Bắc Kinh: J i āng.

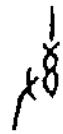


Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

Chưa tìm thấy

纏

縛

縛

纏

Giải thích:

Nghĩa gốc là: dây buộc súc vật. Hình Giáp cốt văn giống một bàn tay đang kéo dây *cương*; Kim văn trở đi biến thành chữ hình thanh. "系" *mịch* (sợi dây) chỉ nghĩa, "縛" *cương* chỉ âm. *Bạch hổ thông*: Người ngậm tăm, ngựa buộc dây *cương*. Ban ngày thì mai phục, đến tối thì đánh giặc."

Trích dẫn:

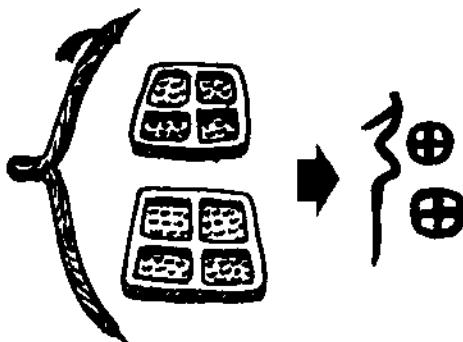
• 《白虎通》: 人銜枚、馬勒縛。屬伏夜行為袋也。Nhân hàm mai, mã lặc cương. Trú phục dạ hành vi tập dã."

疆

Cương

Ví dụ, *biên cương* [border, frontier].

Âm Bắc Kinh: Jiāng .



Giáp cốt văn

Khai thư

Kim văn

Thảo thư

Tiêu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nguyên là chữ 疆 *cương*. Bên trái chữ là một cái cung để đo ruộng đất, bên phải có hai miếng ruộng. Nghĩa gốc là phân chia ranh giới. *Kinh Thi*: Ta vạch biên cương ruộng đất ở phía Đông nam.* Sau đó chữ này thường dùng chỉ 强 *cương* (nghĩa là mạnh), và chữ chỉ nghĩa gốc có thêm bộ 扌 *thổ* thành 疆.

Trích dẫn:

*《诗经》：“我疆我理，南东其亩。Ngà cương ngà lý, nam đông kỳ mẫu.”

Các chữ phụ:

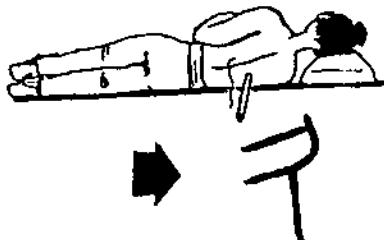
强 *Cường*: mạnh

疆 *Cương*: theo *Thuyết Văn* nghĩa gốc là cung cống, sau nghĩa là mạnh

久

Cứu

Ví dụ, vĩnh cửu [eternity, but the origin of a graph for acupuncture, see page 131].
Âm Bát Kinh: J i ũ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

久

丂

久

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

久

久

久

Giải thích:

Cứu là dạng ban đầu của chữ 灸 cửu (trong từ châm cửu, trang 131). Hình chữ vốn là cảnh một người đang nằm, sau lưng đặt một que hương bằng ngải cửu đang đốt để điều trị bệnh. *Phong chấn thực* ghi trên mảnh tre trong một ngôi mộ đời Tần ở vùng Hồ Phục: Trên bụng nó có điều trị bằng châm cửu (cứu) nên có hai vết seо. Sau đó cửu thường được dùng để chỉ "thời gian lâu dài."

Trích dẫn:

• «封诊式»: “其腹有久故癰二所 Ký phúc hữu cửu cổ ban nhị sở.”

九

Cửu

Là số chín, có trong tên sông Cửu Long
[The Mekong River river in Viet Nam is called lit. the Nine Dragon River].

Âm Bát Kinh: J i ũ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠂇

𠂇

九

九

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

九

九

九

Giải thích:

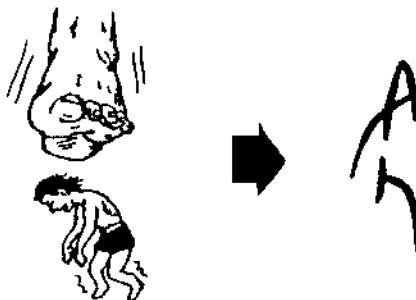
Nghĩa gốc là 手 chầu (khuỷu tay). Hình chữ giống khuỷu tay của con người, với phần bàn tay được đơn giản hóa. Sau đó người ta đã mượn chữ cửu để chỉ con số 9, nghĩa gốc biến mất, và người ta tạo ra chữ chầu để chỉ khuỷu tay.

咎

Cửu

Là tai hại như *cửu* ương [censure].

Âm Bắc Kinh: J i ù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn là hình vẽ một bàn chân to dang giẫm đạp lên một người bé nhỏ, bàn chân này hoặc giả đại diện cho thiên thần, hoặc giả đại diện cho kẻ thống trị nắm quyền sinh sát, tóm lại là gieo tai họa. *Thượng Thư: Trời giáng cửu* (tai họa).^{*} Nghĩa mở rộng thành "hung tai", "tội lỗi", "truy cứu."

Trích dẫn:

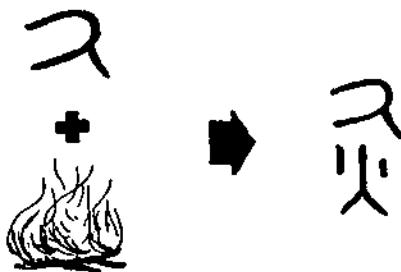
• 《尚書》: "天降之咎 天降之咎"

灸

Cứu

Ví dụ, châm *cứu* [acupuncture].

Âm Bắc Kinh: J i ũ.



Giáp cốt văn

Cô tí văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

灸

灸

灸

Khai thư

灸

Thảo thư

灸

Hành thư

灸

Giai thích:

Thuyết văn: *Cứu* nghĩa là thiêu đốt. Có bộ 火 *hỏa*, 久 *cứu* chỉ âm.* Kỳ thực 久 *cứu* chính là chữ ban đầu của *cứu*; đây là một trong cách điều trị đông y (hay xem chữ *cứu* trang 128). *Cứu* còn có nghĩa là thiêu đốt. *Hậu Hán thư:* Dám *cứu* (thiêu) tội tá, cú luật mà bàn xét.* Chớ có lắn lộn với chữ 灸 *chá* (chá nướng, trang 81).

Trích dẫn:

*《说文》：“灸，灼也。从火，久声。Cứu, chước dã. Tông hỏa, cửu thanh.”

*《后汉书》：“敢灸灼奴婢，论入律。” Cảm cửu chước nô lệ luận phu luật.”

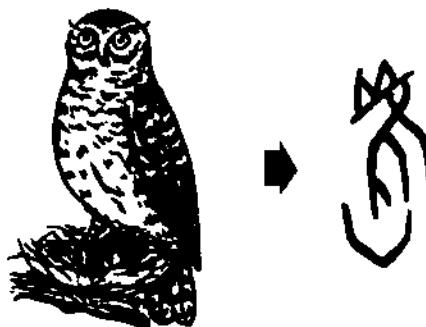
旧 [舊]

Cựu

Ví dụ trong Hán Việt, *cựu* chiến binh [veteran, lit. *former soldier*].⁶

ví dụ tông cổ Hán Việt: *cũ* [old].

Âm Bắc Kinh: J i ù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thu

Thảo thu

Hành thu

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là 豊 *húu* (con cú). Hình chữ trong Giáp cốt văn giống một con chim dù có mắt tròn tròn và lông dựng đứng đang nhìn và đứng trên tổ. Sau đó người ta muộn (theo cách giả tá) chữ *cựu* với nghĩa là "cũ," nghĩa gốc không tồn tại trong tiếng Hán.

Các chữ phụ:

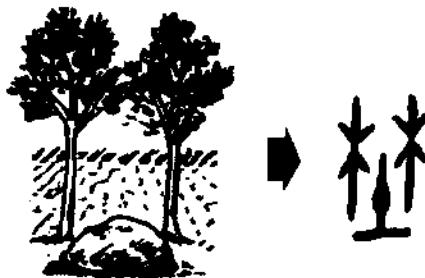
⁶ Huay, 1996, 63. Please see the graph that has the same shape as the character '舊'.

野

dā

Ví dụ, *dā* ngoại [in the open air, camping].

Âm Bắc Kinh: Yɛ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giai thích:

Nghĩa gốc là ngoại ô, đồng ruộng. *Kinh Thi*: Dưa ra *dā* (ngoài đồng).^{*} Chữ *dā* Giáp Cốt và Kim văn do 林 lâm và 土 thô tạo thành, là chữ hội ý. Tiểu triện thì lấy 里 (田 diền cộng với 上 thô) làm nghĩa. Lấy 予 dù làm âm, tạo thành chữ hình thanh.

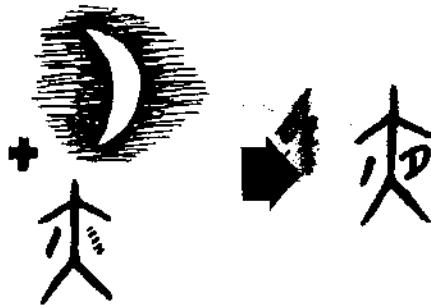
Trích dẫn:

• 《诗经》：“远送于野”。Viết tổng xu.dâ.”

夜

Da

Da là đêm, ví dụ, *da hội* [evening party].
Âm Bắc Kinh: Yè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

夂

夂

夜

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

夜

夜

夜

Giải thích:

Chữ do 夂 *tích* (cỗ văn cùng nghĩa với 月 *nguyệt*) và "夜" *diệc* (chỉ âm dọc, nhưng hình chữ viết giảm nét) hợp thành. Nghĩa gốc là buổi tối. *Xuân thư*: Trong *da* (đêm) tháng tư mùa hè năm Tân Mão, không thấy hằng tinh nữa.* *Da* cũng chỉ "hoàng hôn." *Kinh Thi*: Há ta chẳng muốn ra đi từ *da* (chưa mờ sáng), khôn nỗi đường đi nhiều sương?†

Trích dẫn:

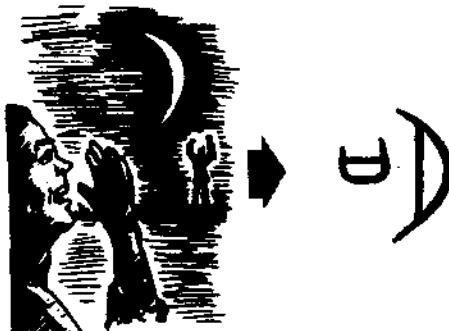
*《春秋》：“夏四月辛卯夜，恒星不见。夏自新月后，恒星不现。”

†诗经：“若不夜，遵行多露。胡不翼翼，莫知我衷。”

名

Danh

Danh là tên [name].
Âm Bát Kinh: Míng.



Giáp cốt văn

𠂔

Khái thư

Kim văn

𠂔

Thảo thư

Tiêu triện

𠂔

Hành thư

Lệ thư

名

名

名

名

Giai thích:

Chữ danh do 夕 titch và 口 khẩu hợp thành. Titch là buổi tối, khẩu là miệng. Buổi tối nhìn không rõ người ở xa, thì dựa vào tiếng gọi tên để phân biệt. Quán Tử: Vật vốn có hình, hình vốn có danh;* chữ này chỉ tên sự vật.

Trích dẫn:

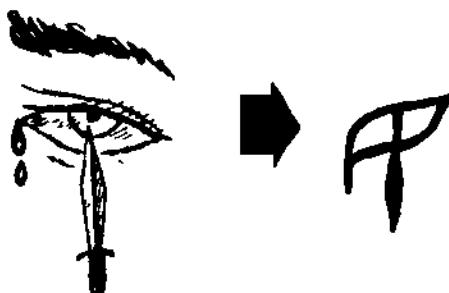
*《管子》：“物固有形，形固有名。Vật cố hữu hình, hình cố hữu danh.”

民

Dân

Ví dụ, nhân *dân* [people].

Âm Bắc Kinh: Mí n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

民

民

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

民

𠂔

民

Giải thích:

Người đời nay có thể không ngờ được rằng nghĩa gốc của chữ *dân* lại là "nô lệ," hơn nữa, lại là những tù binh sau khi bị chủ nô dùng vật nhọn đâm mù mắt trái, buộc họ phải làm nô lệ. Hình chữ trong Kim văn đã chứng tỏ sự thật lịch sử này. Sau đó chỉ nghĩa "dân chúng." Còn viết là 哥 *manh* (trong từ lưu *manh*).

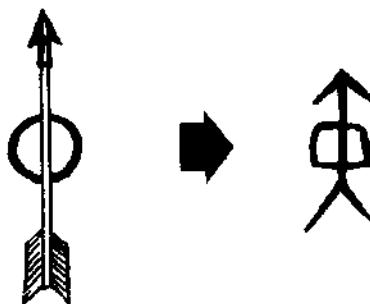
Các chữ phụ:

哥 *Manh*: trong từ lưu *manh*.

寅

Dần

Dần trong địa chi như tuổi *dần*, năm con hổ [third earthly branch, year of the tiger].
Âm Bắc Kinh: Yin.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Dần là chữ gốc của 黃 *dần* (nghĩa là sâu). Nghĩa gốc là "thâm" (sâu). Thời kỳ đầu của Giáp cốt văn lấy 矢 *thi* (là mũi tên) làm chữ *dần*; thời kỳ cuối, giữa chữ có thêm hình 口 *khẩu* với nghĩa mũi tên xuyên qua bia, cắm vào khâ sâu. Chữ trong Kim văn xuất hiện hình đôi tay. Về sau thay đổi nhiều hơn. Sách cổ thường mượn để chỉ vị trí thứ ba trong địa chi (như năm *dần*).

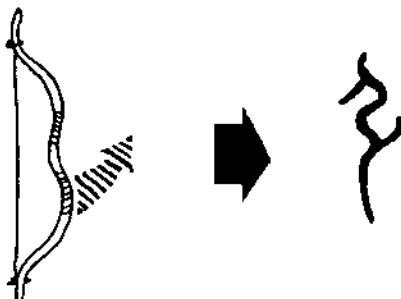
Các chữ phụ:

寅 Dần: nghĩa là sâu.

引

Dẫn

Ví dụ, hướng dẫn [guide].
Âm Bắc Kinh: Yīn.



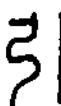
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

引

引

引

Giải thích:

Hình Kim văn là trên cái cung có một phù hiệu chỉ sự kéo ra phía ngoài.
Thuyết văn: Dẫn là mở cung.* Từ Tiểu triện về sau phù hiệu chỉ sự biến thành nét vẽ dọc. *Mạnh Tú:* Quân tử dẫn (dương) cung nhưng không bắn.* Sau đó nghĩa được mở rộng thành kéo dài, kéo, hướng dẫn v.v.

Trích dẫn:

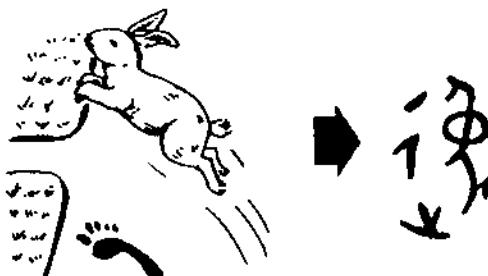
*《说文》：“引开弓也。Dẫn, khai cung dà.”

*《孟子》：“君子引而不发。Quân tử dẫn mà không phai.”

逸

Dật

Ví dụ, *dật sử* [unusual story, lit. *on the loose history*].
Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là chạy trốn. Vì thỏ chạy nhanh, nên chữ do 兔 *thỏ* và 一 *xích* 止 *chỉ* (dừng lại, sau hợp thành với 足 *xích* chỉ động tác) hợp thành để chỉ nghĩa. *Hán Phí Tử*: Con lợn chạy thoát khỏi chuồng. Nghĩa được mở rộng thành chạy, mất, ồ ồn, an nhàn, phóng túng v.v.

Trích dẫn:

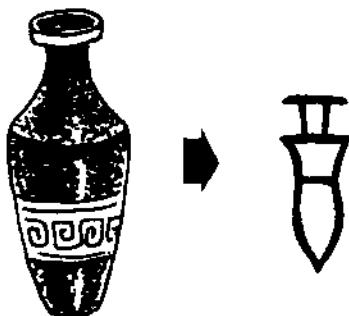
·《韓非子》：“燕逸出丁橐中。 Phelps dật xuất vũ khiên trung.”

酉

Dậu

Là vị trí thứ 10 trong địa chi [the tenth Earthly branch, symbol of the rooster].

Âm Bắc Kinh: Yǒu .



Giáp cốt văn



Khái thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Dậu là chữ gốc của 酒 *túi* (rượu). Hình chữ giống như một cái vò rượu. *Điển luật*: Những người sống ở diền xá không ai dám mua bán *dậu* (rượu).^{*} Về sau muộn chỉ tên can chi, nghĩa gốc không còn nữa. Nhưng vẫn có thể phát hiện nghĩa gốc của nó qua những chữ có bộ 酉 bên cạnh ví dụ 酸 *toan* (chua), 酶 *môi* (men).

Trích dẫn:

• 《田律》：“百姓居田舍者毋敢酤酉。Bách tính cư diền xá giả vô cấm ợn cõ dâu.”

夷

Di

Ví dụ trong Hán Việt, "man *di*," [barbarian];
ví dụ trong tiếng Việt mượn tiếng Hán nhưng không phải Hán Việt:
"mọi rợ" [barbarian].
Âm Bắc Kinh: Yí .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư

Thao thư

Hanh thư



Giải thích:

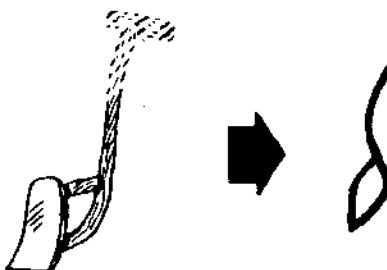
Di nguyên là tên một dân tộc cổ đại của Trung quốc. Giáp cốt văn dùng chữ  thi (trang 674) làm chữ *di*. Chữ *di* ở Kim văn là một hình người, trên người mang  tăng (một loại tên bắn chim có buộc dây thời cổ) thể hiện đặc trưng dân tộc du mục.

以

Di

Ví dụ, sở *di* [so, therefore].

Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiêu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ thường

Giải thích:

Còn viết là "匚" dạng bàn đầu của 粗 *tū* (lưỡi cày) phần tiếp theo chuỗi cày (lưỡi). Do việc sử dụng nông cụ mà chuyển sang nghĩa "dùng", "sử dụng".

Luân ngữ: Không làm cho đại thần oán, trách vì không được *di* (sử dụng).*

Cửu chương: Trung không nhất thiết phải được dùng, hiền không nhất thiết phải được *di* (sử dụng).+ Cách viết Khải thư hơi khác với chữ thường dùng hiện nay.

Trích dẫn:

*《论语》：“不使大臣怒乎不以” Bất sú đại thần nộ hở bất *di* “

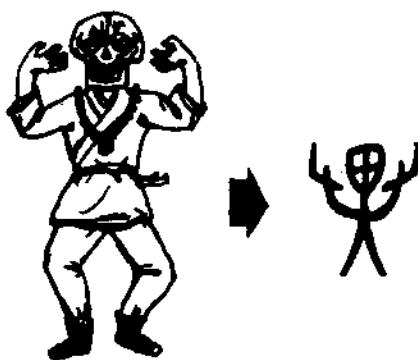
+《九章》：“忠不必用兮，贤不必以” Trung bất tất dung hè, hiền bất tất *di* “

异 [異]

Di

Ví dụ, *di* dạng [unusual, queer, deformed].

Âm Bát Kinh: Yì .



Giáp cổ văn



Kim văn



Tiểu triện



Lê thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Thân là hình người, đầu là hình 鬼 *quỷ* (trang 567), hai tay dang ra, dây là hình tượng vô cùng "quái *di*", "kỳ đặc", đó là nghĩa gốc của *di*. Vì khác

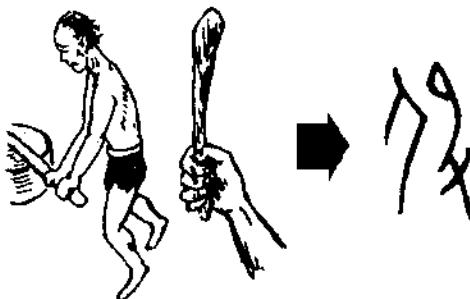
役

Dịch

Ví dụ trong Hán Việt, lao *dịch* [forced labor]:

ví dụ trong cổ Hán Việt, việc [work].

Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một bàn tay cầm gậy lớn, ở phía sau một người bắt buộc anh ta làm việc. Đó là nghĩa gốc của *dịch*: Việc phải bỏ sức lực ra để làm lụng. *Chu Lễ*. Coi việc, chọn người, nuôi ngựa.* Nghĩa mở rộng thành phục vụ trong quân đội, người phục *dịch*, sai *dịch* v.v.

Trích dẫn:

《唐韻》：“役，使也。从人，義聲。古音一母。”

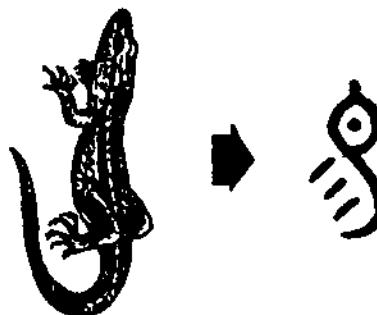
Chú: dịch hiều khán hán tự “役”

易

Dịch, di

Ví dụ trong Hán Việt, mâu *dịch* [trade], *gian di* [simple and easy];⁵
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *dễ* [easy].

Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thu



Thảo thu



Hành thu



Giải thích:

Dịch là chữ gốc của 蟠 *dịch*. *Thuyết Văn* giải thích: *dịch* là con thằn lằn.* Trong Kim văn 易 thường mượn để chỉ 賜 tú (nghĩa là ban phát, thường viết thành 錫). Về sau lại mượn chỉ nghĩa "cải biến", "biến hoán", "giao dịch" v.v.

Trích dẫn:

*《說文》：“易，蜥蜴也。”

Các chữ phụ:

蟠 *Dịch*: con thằn lằn⁶ [The present-day graph with the original meaning, gecko]

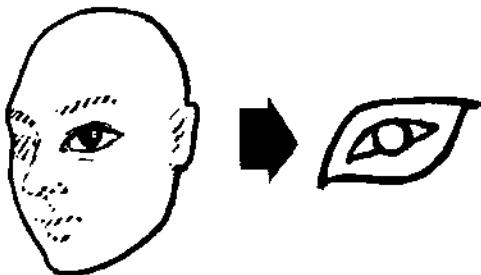
賜, 錫 *Tú*: là ban phát

面

Diện

Diện là mặt [face].

Âm Bắc Kinh: Mi ən.



Giáp cốt văn



Chiến quốc Văn tự



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



面

面

面

Giải thích:

Chữ *diện* trong Giáp cốt văn giống hệt bức vẽ qua nét bút của các họa sĩ theo trường phái trừu tượng ngày nay: chỉ làm nổi lên một con mắt, sau đó vẽ phần chòm bên ngoài nữa là thành chữ. *Thuyết văn*: *Diện* là bộ mặt." Chữ Giản thể gộp hai chữ liên quan đến thức ăn chế biến từ lương thực là 食 và 酉, với một chữ dị thể của *diện*: 面, thành 食 *diện*.

Trích dẫn:

- 《说文》：“面，颜前也。Diện, nhau tiền dà.”

Các chữ phụ:

醜 *Miễn* : một loại mì

醜 *Miễn* : một loại mì

叶 [葉]

Diệp

Diệp là lá cây, ví dụ, diệp lục tố [chlorophyll, lit. leaf's green element].

Âm Bắc Kinh: Yè.



Giáp cốt văn

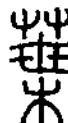
Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khái thư

Thảo thư

Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hiện nay 葉 diệp viết bằng chữ Giản thể: 叶. Chữ diệp đầu tiên viết 世 thế (trong từ thế hệ); sau đó có thêm 木 mộc (cây) thành "葉"; lại thêm "艹" thành 葉. Kinh Thì: Diệp (lá cây) màu xanh.* Nghĩa mở rộng thành trang sách (như "sách diệp"), những đồ vật giống lá cây (như "phé diệp", lá phổi) v.v.

Trích dẫn:

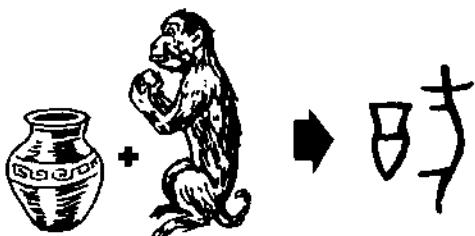
*《诗 经》：“其物青青。可以为羹。”

犹 [猶]

Do

Ví dụ, *do dự* [hesitate, waiver].

Âm Bát Kinh: Yóu.



Giáp cốt văn

時

Kim văn

𠙴

Tiêu triện

猶

Lệ thư

猶

Khai thư

猶

Thảo thư

𢚔

Hành thư

猶

猶

Giải thích:

Nghĩa gốc là một loài khỉ. Chữ bao gồm 犬 khuyển (là con chó, vì chữ Hán không có bộ riêng cho loài khỉ) và "酉" chỉ âm đọc. *Nhĩ nhã: Do* như con nai và treo cây giòi.* Đồng nghĩa với 献 du (mưu hoạch lớn). *Thuyết văn giải tự* chú: Hiện nay phân biệt hai chữ, có chữ khuyển bên phải là mưu lược, có khuyển bên trái là phó trợ từ, nhưng trong các sách cổ thì không tìm được thí dụ.*

Trích dẫn:

- 《尔雅》：“犹如鹿，善登木。Do như kỳ, thiện dǎng mộc.”
- 《说文解字注》：“今字分獮謀字犬在右，語助字左，经典绝无此例。Kim tự phân du mưu tự, khuyển tại hữu, ngữ trợ tự khuyển tại tả, kinh điển tuyệt vô thử liệt.”

Các chữ phụ:

獻 du (mưu hoạch lược)

允

Doán

Ví dụ, *doán* đương là chính đáng [proper, appropriate]

Âm Bắc Kinh: Y ǔ n.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



允

ㄩ

允

Giải thích:

Hình dạng chữ ô Giáp cốt văn và Kim văn trông giống một người đang gặt đậu, tó vè tin tưởng. Nghĩa gốc là đồng ý (theo *Thuyết văn*). Trong bắc tú, phần nhiều dùng chữ này để nói về sự ứng nghiệm.* Nghĩa của *doán* ô đây là "quả nhiên." Sau đó nghĩa mở rộng thành "*doán* hứa", "công bằng."

Trích dẫn.

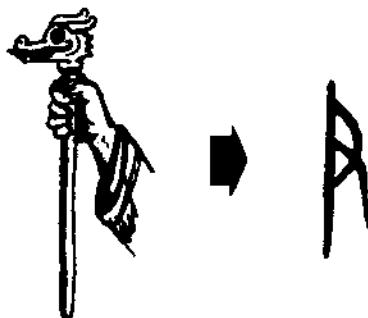
“**貞**: 今夕雨。至于戊戌雨。戊戌允夕雨。Trinh Kim tịnh vũ, chí vũ mậu tuất vũ. Mậu tuất doán tịnh vũ.”

尹

Doãn

Doãn là một quan chức đứng đầu thời phong kiến như phủ *doãn*
[a title for mandarin feudal lords].

Âm Bắc Kinh: *Yin*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

尹

𠙴

尹

尹

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

尹

尹

尹

Giai thích:

Hình chữ là một tay cầm một cái gậy dài quyền lực, thể hiện quyền quản lý muôn dân. Nghĩa gốc là cai quản. *Thượng Thư: Doãn* cai quản các nước chư hầu.* Còn dùng để chỉ chức quan lại tương đối cao thời cổ, như lệnh *doãn*, phủ *doãn*.

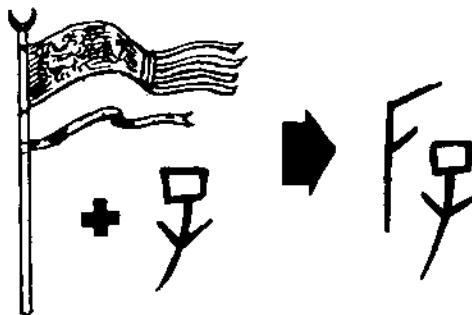
Trích dẫn:

27.0.0.1 downloaded 72088.pdf at Fri Aug 03 20:24:44 ICT 2012

游 [遊]

Du

Ví dụ, du lịch [tourism]. Tây Du Ký [Journey to the West].
Âm Bắc Kinh: Yóu .



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

游

Kim văn

𠂔

Thảo thư

游

Tiêu triện

游

Hành thư

游

Lệ thư

游

Giải thích:

Vốn chữ là "游". Nghĩa gốc là lá cờ hoặc tua cờ để trang trí. *Ngọc thiên: Du* ["游"], phuồn trên cờ rủ xuống. Cũng viết là 游.* Cũng có viết 遊. *Hán thư: Du* (cờ) cao thì tung bay nhiều.*

Trích dẫn:

*《玉篇》：“游，旌旗之末垂者。或作遊。”Du, kinh ký chỉ mạt thùy giả. Hoặc tác du.”

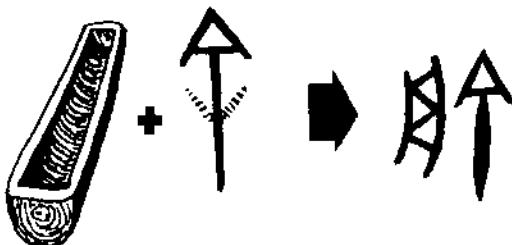
*《汉书》：“泛泛溟渤从高游。Phiếm phiêm điện điện tòng cao du.”

俞 [俞]

Du

Nghĩa là thưa [greeting to show respect].

Âm Bát Kinh: Y ú .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lê thu

Chưa tìm thấy



Khải thu

Pháo thu

Hành thư

Chữ Giản thể

俞

𠂔

俞

俞

Giải thích:

Nghĩa gốc là thuyền độc mộc. *Thuyết văn*: *Du* là loại thuyền làm bằng một khúc gỗ khoét rỗng ruột. Những nghĩa gốc này về sau không tồn tại. Trong sách cổ thường dùng *du* làm thân từ, hoặc họ. Chữ do 尸 chau (chỉ nghĩa) và 余 *du* (chỉ âm đọc và có bô bót nét) hợp thành. Cũng có dùng với nghĩa 𠂔 *du* (cảng).

Trích dẫn:

- 《說文》：“俞，空中木為身也。Du，không trung mộc vi chau dà.”

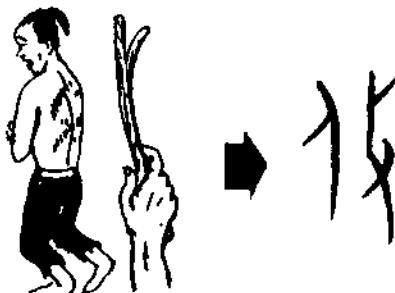
Các chữ phụ:

𠂔 Du, đỗ, gác

攸

Du

Ví dụ, Nguyễn Du và là chữ gốc của 悠 du, là lo [origin of a graph meaning, worry].⁵
Âm Bắc Kinh: Yōu .



Giáp cốt văn

攸

Kim văn

攸

Tiêu triện

攸

Lệ thư

攸

Khai thư

攸

Thảo thư

攸

Hành thư

攸

Giải thích:

Trong Giáp cốt văn, chữ giống hình một bàn tay cầm chặc cây đánh người; Kim văn lại có máu rơi từ lưng người xuống. *Du* là chữ gốc của 悠 *du* (lo nghĩ), nghĩa gốc là "ưu sầu." *Kinh Thi*: Tôi nghỉ ngơi *du* (ưu sầu).⁶ *Tả truyện*: Khi nghỉ đến đất thấp thì *du* (lo)!⁷ Đỗ Dụ chủ thích: *Du*, là vẻ nguy hiểm. Sau đó nghĩa của chữ này thay đổi rất nhiều; hiện nay có nghĩa là "trũng."

Trích dẫn:

- 《诗经》：“攸攸我思 *Du du ngô tư*.”
- 《左传》：“漱乎攸乎 *Giao hô du hô!*”
- 杜預注释：“攸，悬危之貌 *Du huyền nguy chi mạo*.”

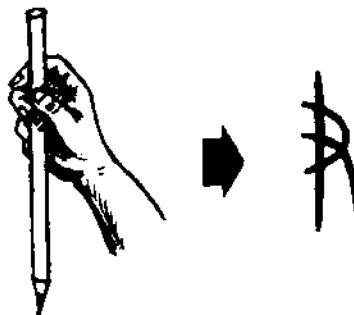
Các chữ phu:

悠 *Du* : lo nghĩ.⁸ (The present-day graph for the original meaning)

聿

Duật

Duật là bộ nét, gốc của chữ 笔 *bút* [the origin of a graph for pen, pencil].⁵
 Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn



Khái thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Duật là chữ gốc của 笔 [筆] *bút*. *Thuyết văn*: *Duật* là cái dùng để viết. Người nước Sở gọi đó là *bút*. Hai hình chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn của chữ này đều là một tay cầm *bút*. Sau đó chữ *duật* phần lớn dùng làm trợ từ, và người ta thêm bộ 竹 *trúc* ở trên để tạo ra chữ *bút*.

Các chữ phụ:

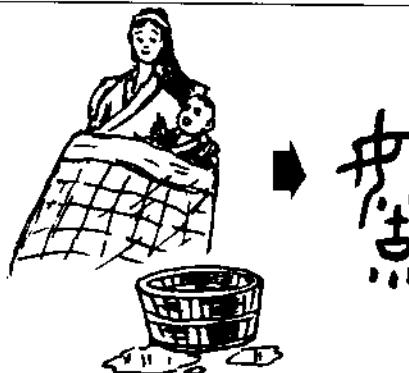
笔 [筆] *Bút*, cùi *bút*.⁶ [The current-day graph for the original meaning.]

育

Dục

Ví dụ, sinh *dục* [give birth to].

Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

育

𧈧

育

育

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

育

育

育

Giải thích:

Một người phụ nữ, trong lòng có một đứa trẻ chúc dầu xuống, bên cạnh có một ít chất nhớt, biểu thị "sinh *dục*." Chữ *dục* và *毓* trước đây là một, sau này mới tách ra làm hai chữ riêng biệt. Lời bài trong Giáp cốt còn dùng với nghĩa *hậu* (sau).

Các chữ phụ:

毓 *Dục*: sinh đẻ

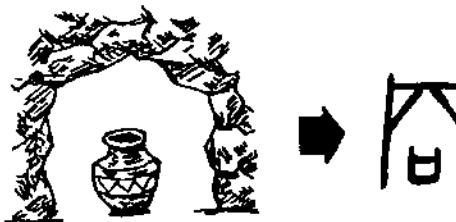
后 *Hậu*: sau

容

Dung

Ví dụ, nội dung [content, lit. internal holdings].

Âm Bắc Kinh: Róng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠙴

𠙴

𠙴

容

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

容

㗊

㗊

Giai thích:

Nghĩa gốc là chứa đựng hoặc cất giữ. Hình chữ ban đầu giống như đem đồ đặc đặt vào trong một cái hang 口 *khẩu* (hay tham khảo hai chữ 品 phẩm và 区 区 khu trang 515 và 344). *Thuyết văn: Dung là dụng.** *Kinh Thi: Ai bảo sông Hoàng Hà rộng?* Nó không dung (chứa) nổi một con thuyền nhỏ.* Còn có nghĩa "dung lượng."

Trích dẫn:

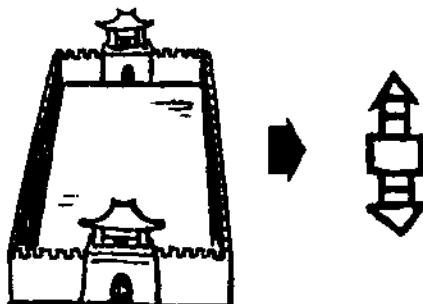
• 《说文》：“容，盛也。Dung，thịnh dà.”

• 《诗经》：“淮谓河广？曾不容刀。Thùy vi Hà quâng？Tăng hất dung dao.”

庸

Dung

Ví dụ, *dung tục* [vulgar, philistine].
Âm Bắc Kinh: Yōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nguyên viết là “**𠙴**”, là chữ gốc của chữ 墉 *dung*. Nghĩa là thành hoặc tường thành. *Kinh Thi*: Dùng để xây *dung* (tường) cho ông.* Hình vuông ở giữa chữ “**𠙴**” của Giáp Cốt văn là 城 *thành*; hai đầu có hai công thành đối diện nhau. Kim văn ngoài dùng chữ trên ra, còn dùng chữ 壴 *canh* và chữ 用 *dung* tạo thành chữ *dung*.

Trích dẫn:

“《诗经》：“以作尔庸。Dǐ tài nhỉ dung.”

Các chữ phụ:

墉 *Dung* : tường thành.

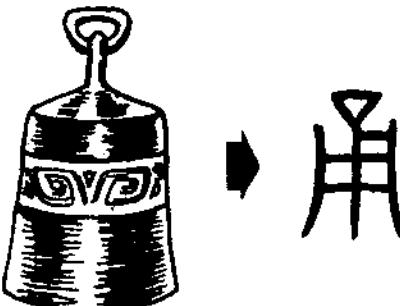
用

Dung

Ví dụ trong Hán Việt, vần *dung* [apply].⁶

ví dụ trong cổ Hán Việt: dùng [use].

Âm Bắc Kinh: Yòng .



Giáp cát văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

用

Khải thư

用

Thảo thư

用

Hành thư

用

用

Giải thích:

Chữ này là gốc của 钟 *dōng* nghĩa là cái chuông lớn. Hình chữ giống như một cái chuông. Có dùng bằng nghĩa 铸 *dung* (nghĩa là cái chuông lớn). *Thuyết Văn*: Chuông lớn gọi là *dung*.⁷ 钟 *Dōng* còn dùng với nghĩa 桶 *thống* (là vật để đựng đồ thời cổ).

Trích dẫn:

- 《说文》：“大钟谓之鑄” 大钟谓之鑄 大钟谓之鑄 vi chí dung.”

Các chữ phụ:

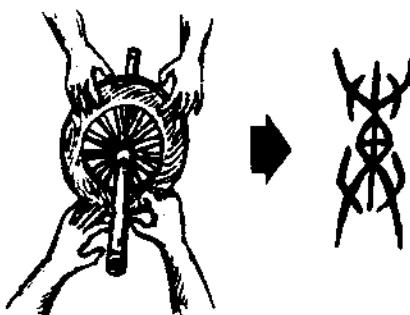
- 甬 *Dōng* : cái chuông lớn⁸ |The present-day graph that carries the original meaning, *large bell*|
- 鑄 *Dung* : cái chuông lớn

與 [與]

Du

Ví dụ, *du luân* [public opinion, lit. many people participate {in an} argument].

Âm Bắc Kinh: Yú .



Giáp cát văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là thợ đóng xe. Hình chữ là xung quanh có bốn bàn tay, biểu thị mọi người chung sức đóng một cỗ xe. *Chu Lễ*: Thợ mộc *du* (đóng) xe.* Về sau nghĩa đa phần là chỉ toa xe và cùng chỉ xe cộ nói chung. Lại mở rộng thành *dòng* người, *du luân* (lời bàn của nhiều người).

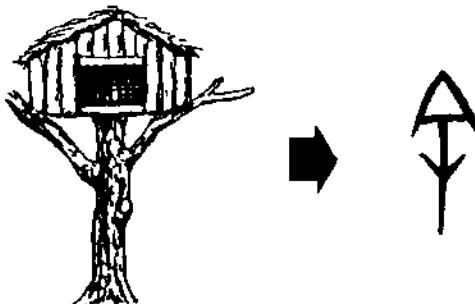
Trích dẫn:

*《周礼》：“與人为车。Dù phán vi xe.”

余

Dư

Trong văn cổ *dư* là đại từ ngôi thứ nhất [in ancient Chinese, a first person pronoun].⁸
Âm Bắc Kinh: Yú .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống nhà xây trên cây của người nguyên thủy. Từ lời bói trong Giáp cốt, người ta đã bắt đầu dùng chữ này làm đại từ chỉ ngôi thứ nhất, như tôi. Ly Tao: Vua ngầm tướng mạo ta thuở áu thơ, bắt đầu ban cho ta một cái tên đẹp.* Còn dùng với nghĩa 餘 [餘] *dư* (thừa). Chu Lễ: Tất cả phần *dư* (dôi ra), dành để ban tặng.[†]

Trích dẫn:

*《离骚》：“皇览揆余初度兮，肇锡余以嘉名。Hoàng lâm quy dư sơ độ hè, triệu tích dư dĩ gia danh.”

†《周礼》：“凡其余聚以待颁赐。Phạm kỵ *dư* tụ dĩ bài ban tú.”

Các chữ phụ:

餘 [餘] *Dư*: cổ Hán Việt là thừa⁸ [often used with the meaning of this graph, surplus]

子

Dü

Dứ là đưa là một từ tiếng Việt gốc Hán nhưng không đọc theo âm Hán Việt [give, hand to].

Âm Bắc Kinh: Y ũ, y ú.



Giáp cát văn



Tam thế thach kinh



177



Khajūshū



Thảo thu



Hành thư



予



三

Giải thích:

Nghĩa gốc là cho. *Thuyết văn*: *Dứ* là đưa cho. Giống hình trao đồ vật cho nhau.* Đoàn Ngọc Tài chú: "Chữ *dứ* là chữ cổ của 'tì' [與] *dứ*." Giống tay cầm đồ vật trao *dứa*." Cũng được dùng làm đại từ ngôi thứ nhất, đọc là *dứ*. Thơ *Tống Hỉ Ngang* trích *Ba Trung* của Lý Bạch có câu: *Dứ*(ta) nhu chiếc lá trên hồ Đông Đinh.*

Trich dan:

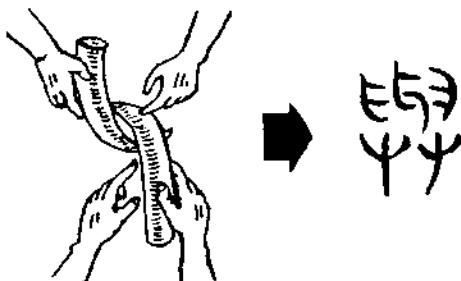
- [•]《说文》：“𠂔，稚子也。象相子之形。”Dú, sī dà, dà. Luong tuong du chi hinh.”段玉裁：“𠂔”字古今字 Dú, dū, ǒ, an, tu.

与 [與]

Dǔ, dù

Ví dụ, *dữ liệu* [data, lit. given material], tham *dự* [participate in].

Âm Bắc Kinh: Y ũ, y ù.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

与

与

與

Khai thư

與

Thảo thư

与

Hành thư

與

Chữ Giản thể

与

Giải thích:

Nghĩa gốc là cho. Hình chữ xuất hiện tương đối sớm giống hai đôi bàn tay một trên một dưới cầm ngà voi trao cho nhau một vật giống chiếc răng (xem chữ 牙 nha [răng], trang 473). *Lão Tử*: Muốn chiếm đoạt cái gì, thì phải có *dù* (cho) cái ấy.* Nghĩa mở rộng thành "trao đổi," "tham *dự*," "dâng *dự*" (bè phái) v.v. Cũng dùng làm hú từ. Cũng có lúc đồng nghĩa với 欠 [lỗ] *dù* (trộn cỗ), và 举 [tái] *cù* (nhu bàu cù).

Trích dẫn:

*《老子》：“將欲奪之，必固與之” Tương ứng đoạt chi, tất cỗ dù chi.”

Các chữ phụ:

与 [與] *Dù* : trộn cỗ

翼

Dực

Ví dụ, **dực** thú loại (bộ dơi) [chiroptera, family of bats and flying foxes].

Âm Bắc Kinh: Yi.



Giáp cổ văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống như một bên cánh của chim, các nét phía trên biểu thị hoa văn của lông vũ trên cánh chim. Trong cổ văn, **dực** và 翼 **dực** (là ngày mai), 翼 **dực** (nghĩa là phụ tá, giúp đỡ) đều dùng lẫn với nhau.

Các chữ phụ:

翼 **Dực**: ngày mai

翼 **Dực**: giúp đỡ

弋

Dực

Là cái cọc bằng gỗ [wooden stake]

Âm Bát Kinh: Y i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là cái cọc bằng gỗ. Hình chữ giống một khúc cây có chạc trên đó đóng một thanh gỗ ngang, có thể dùng để buộc súc vật hoặc treo đồ đạc. *Nhi Nhà*: Gà đứng lên trên *dực* (cái chạc cây) dùng làm chỗ ngủ.* Sau đó chữ này cũng chỉ mũi tên ngắn có buộc dây.

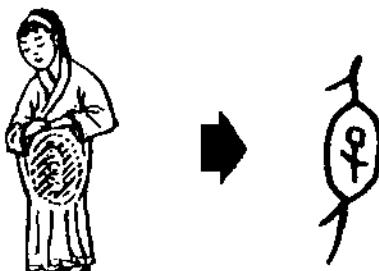
Trích dẫn:

孕

Dụng

Có chứa, ví dụ trong Hán Việt, *dụng dục* là có chứa và sinh đẻ
[to be pregnant and deliver].

Âm Bắc Kinh: Y ù n.



Giáp cốt văn



Khai thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lê thư



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn giống hệt người trong bụng có thai. Từ Chiến Quốc về sau, chữ biến đổi không còn dạng này nữa. *Kinh Dịch*: Vợ *dụng* (mang thai) nhưng không sinh nở được.* *Quốc Ngữ*: Chim, thú có *dụng* (thai).* Nghĩa mở rộng thành "*dụng dục*" (một vật tạo ra một vật mới khác). *Văn tâm diêu long*: Lời văn vung về có lúc được *dụng* (thai nghén) bởi một ý tuyệt diêu.*

Trích dẫn:

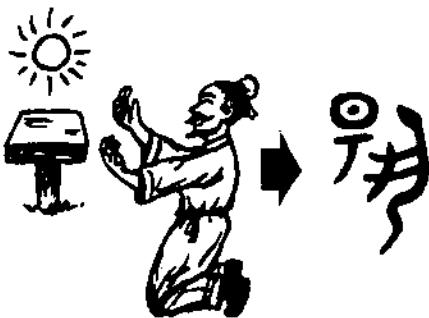
*《易经》：“妇孕不育”*Phụ dụng bất dục*.”

+《国语》：“鸟兽孕”*Điều thủ dụng*.”

扬 [揚]

Dương

Tiếng Việt có thành ngữ: *dương dương tự đắc*
[a proverb meaning arrogant or haughty, lit. raise raise {for} self-gain].
Âm Bắc Kinh: Yáng .



Giáp cốt văn

早

Kim văn

陽

Tiêu triện

揚

Lệ thư

揚

Khai thư

揚

Thảo thư

扬

Hành thư

揚

Chữ Giản thể

扬

Giải thích:

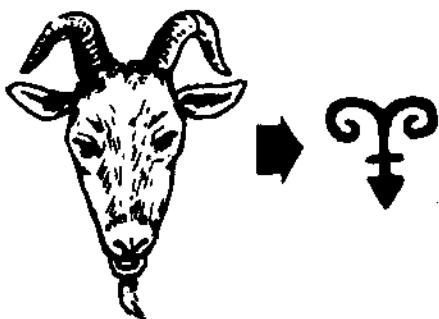
Hai chữ *dương* và 阳 [陽] *dương* (trang 168) trong Giáp Cốt là một. Kim văn của 扬 được thêm một người quỳ ngài, hai tay giơ lên phía trước, càng biểu thị

羊

Dương

Dương là dê như sơn dương là dê núi [goat as in mountain goat].

Âm Bắc Kinh: Yáng .



Giáp cốt văn

䷲

Kim văn

⽺

Tiêu triện

⽺

Lệ thư

⽺

Khải thư

⽺

Thảo thư

⽺

Hành thư

⽺

Giải thích:

Dê là một cái đầu dê nhìn chính diện, đặc điểm là hai sừng cong xuống (so sánh với chữ 牛 ngưu, sừng bò vểnh lên trên), phía dưới là mõm nhọn. Cỗ văn thường mượn dương để chỉ nghĩa 美 túng (tốt đẹp) như "cát dương" là "cát túng."

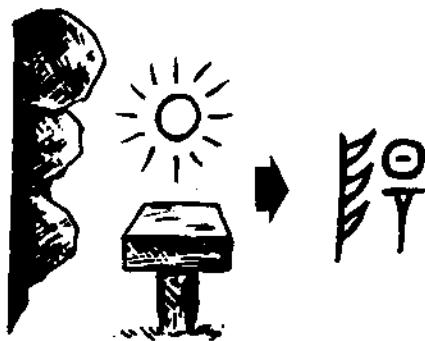
Các chữ phu:

祥 Túng : tốt đẹp

阳 [陽]

Dương

Ví dụ, âm dương [yin and yang] và dương lịch [the solar Gregorian calendar]
Âm Bắc Kinh: Yáng .



Giáp cốt văn

䷌

Kim văn

䷌

Tiểu triện

陽

Lệ thư

陽

Khai thư

陽

Thảo thư

陽

Hành thư

陽

Chữ Giản thể

阳

Giải thích:

Chữ *dương* trong Giáp cốt văn giống như mặt trời đã mọc lên vị trí trên bàn thờ tế thần linh. Kim văn thêm "☲" sam biểu thị ánh nắng. Về sau có một số chữ thêm bộ 𩫑 phụ bên cạnh. Phụ là núi đất, biểu thị mặt trời mọc trên đỉnh núi.

养 [養]

Dưỡng

Ví dụ, nuôi dưỡng [raise, bring-up].

Âm Bắc Kinh: Yǒng .



Giáp cốt văn

𢑔

Khải thư

養

Kim văn

𦨇

Thảo thư

養

Tiêu triện

養

Hành thư

養

Lệ thư

養

Chữ Giản thể

养

Giải thích:

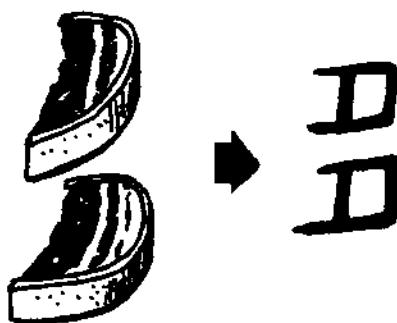
Chữ *dưỡng* Giáp Cốt và Kim văn đều là hình một cánh tay cầm roi chăn dê. Nghĩa gốc là chăn nuôi súc vật, về sau mở rộng nghĩa thành sinh đẻ nuôi nồng sinh sản, nay nó phung đường điều dưỡng v.v.

多

Da

Ví dụ, *da* dang [various, variety, lit. many forms].

Âm Bắc Kinh: Duō.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠙴

𠙴

𠙴

多

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

多

多

多

Giải thích:

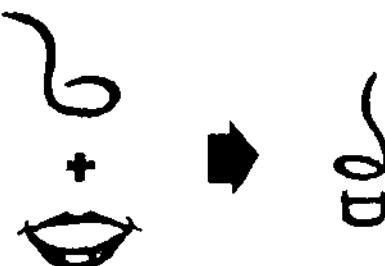
Chữ gốc của *da* là hình hai miếng thịt để song song với nhau (mà không phải hợp thành bởi hai chữ 夂 *tích* như trong Tiểu triện và Khải thư). Cách dùng hai ba sự vật giống nhau để biểu thị nghĩa nhiều, ta còn thấy trong các chữ 品 phẩm, 林 lâm, 森 sâm, v.v.

台

Dài

Ví dụ, lề *dài* [rostrum, platform, dais]⁸

Âm Bắc Kinh: Tó i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giai thích:

Chữ chỉ có năm nét này thế mà cũng là chữ hình thanh: □ khẩu chỉ nghĩa và "口" (tức là 以 *dǐ*, hãy xem chữ nay, trang 142) chỉ âm. *Dài* là chữ gốc của 怡 *di* (vui vẻ). *Thuyết văn*: *Dài* nghĩa là vui vẻ.* Thạch cổ văn: *Dài* (vui mừng) có nhiều người hiền tài.* Chữ Giản thể cũng viết 台 *dài* thành 台.

Trích dẫn:

- 《说文》：“台，悦也。大， duyệt da。”
- 石鼓文：“台尔多贤。大，nǐ da hiền.”

Các chữ phụ:

怡 *Di*, vui vẻ⁸ [This graph retains the original meaning of happy, happiness]

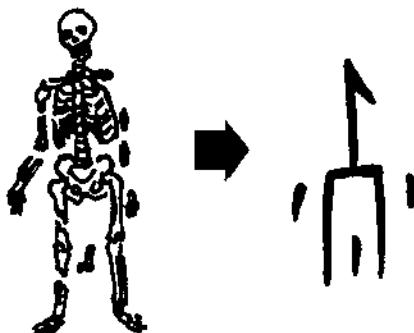
[註] *Dài*: một dạng chữ phồn thể của *dài*.

歹

Dai

Chữ này là bộ nét cho những chữ liên quan đến cái chết
[A radical for characters relating to death]

Âm Bắc Kinh: Dăi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

𠂇

Khái thu

𠂊

Thảo thu

𠂉

Hành thu

𠂊

𠂊

𠂊

𠂊

Giai thích:

Chữ giống như một phần hài cốt của con người. *Thuyết văn*: *Dai* là hài cốt không hoàn chỉnh." Các chữ có bộ *dai* bên cạnh đều có nghĩa liên quan đến "tử vong" hoặc hỏng, ví dụ 死 tử (chết), 葬 táng (chôn cất), 残 tàn (trong tù tan bạo) 疾 thán (mang linh cữu) 危 dai (nguy hiểm) 歿 một (chết) 殘 ương (nạn) v.v. 殊 chu (khác nhau) có nghĩa gốc cũng là nứt.

Trích dẫn:

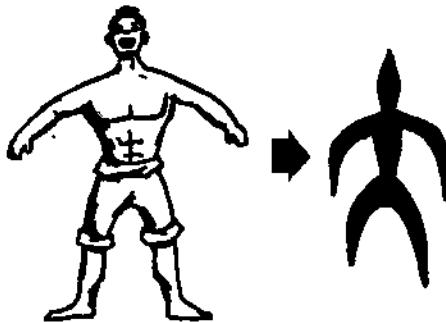
* 《说文》：“歹，列骨之残也。Dai，列骨之残也。”

大

Dai

Là to, ví dụ, vĩ *dai* [big as in "great." lit. great {and} big].

Âm Bắc Kinh: Đà.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Giống hình người đang đứng. Người cổ đại đã coi loài người là "vạn vật chí linh" là vĩ *dai*, cho nên người ta dùng hình này chỉ nghĩa "to." Trong Giáp cốt văn và Kim văn, cả 大 *dai* và 太 *thai* dùng như nhau.

Các chữ phụ:

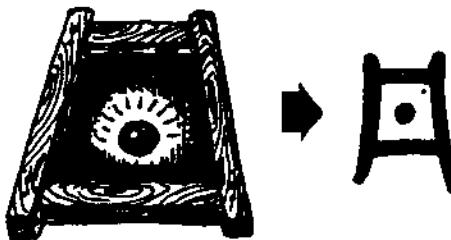
太 /thái/ : cao, to, rất

丹

Dan, đan

Ví dụ trong Hán Việt, linh *đan* [elixir of life, miraculous cure].

Âm Bắc Kinh: Dān.



Giáp cốt văn

月

Kim văn

月

Tiểu triện

月

Lệ thư

丹

Khái thư

丹

Thảo thư

丹

Hành thư

丹

Giải thích:

Nghĩa gốc của dan là "chu sa." *Thượng Thư*: Mài mủi tên *dan* (hồng).^{*} Đây là một loại khoáng vật lấy từ mỏ lên, cho nên các chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn trong hình cái giếng đều có vẽ thêm một chấm tròn. Nghĩa bóng là màu đỏ (nhạt hơn 赤 xích, trang 890) và một loại thuốc đã được bao chế.

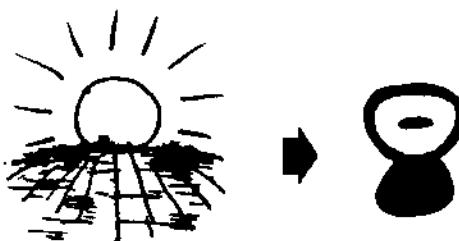
Trích dẫn:

* 《尚書》: “砾砥若丹”

旦

Dán

Ví dụ, Nguyên *dán* [the lunar calendar New Year's Day].
Âm Bát Kinh: Dàn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là trời sáng, sáng sớm. *Tả truyện*: *Dán* (sáng sớm) và giữa trưa không xuất hiện.* Hình dạng chữ lúc đầu là mặt trời vừa lóe lên nhưng chưa rời khỏi mặt đất, mô tả một cách hình tượng mặt trời mới xuất hiện. Sau đó phía dưới sửa thành nét ngang.

Trích dẫn:

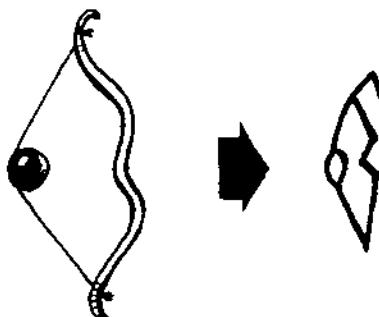
*《左传》：“旦及日中不出，*Dán* cập nhật trung bất xuất.”

彈 [弹]

Dạn, dàn

Ví dụ, viên *dạn* [pellet, bullet], *dàn* hát [play {stringed} music and sing].

Âm Bắc Kinh: Dàn, tón.



Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

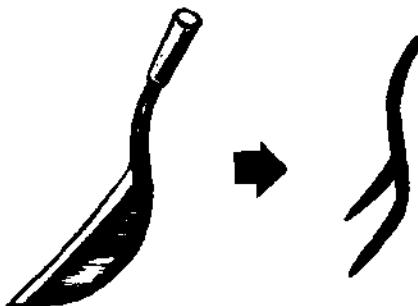
Hình chữ trong Giáp cốt văn là một cái cung, trên dây cung có một viên đạn bằng Kim loại. Nghĩa gốc là một loại vũ khí thời cổ, giống súng cao su ngày nay. Cung chỉ nghĩa là viên *dạn*. Những nghĩa này đều đọc là *dạn*. Còn có nghĩa như bắn cung, dùng ngón tay gõ, và diễn tấu nhạc khí v.v. Những nghĩa này đọc là *dàn*.

刀

Dao

Dao là Hán Việt Việt hóa của chữ *dao* [knife].

Âm Bắc Kinh: Dāo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

刀

刀

刀

刀

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

刀

刀

刀

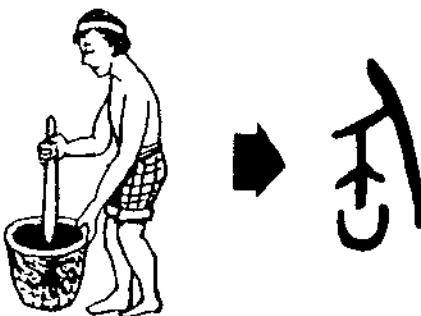
Giải thích:

Hình dạng đầu tiên giống như một con dao, phần trên là tay cầm, phần dưới là lưỡi dao. Từ Lệ thư về sau, *dao* dần dần biến đổi, không còn sinh động như ban đầu. Thời xưa có một loại tiền xu hình giống như một con dao, cũng gọi là *dao*.

陶

Dào

Dào là đồ gốm, cũng dùng trong từ *dào tạo* [Train, training, lit. mold {and} create].
Âm Bắc Kinh: Táo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

Khai thư

Tháo thu

Hành thu

Giải thích:

Chữ gốc viết bằng "𠂇". Hình Kim văn giống một người khom lưng duỗi tay ra, đang làm đồ gốm bằng một cái chày. Nghĩa gốc là đồ gốm. Sau thêm 卩 phu (mô đất, bộ "土" ở bên trái), nghĩa là lấy đất ở gó núi về làm đồ gốm. Nghĩa được mở rộng thành hóa dục (nuôi dạy), bồi dưỡng, và vui mừng v.v. Cũng dùng giống như 瓷 dao (cái lò).

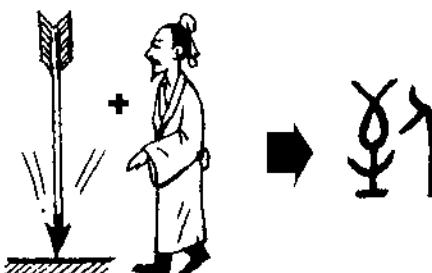
Các chữ phụ:

𠂇 Dao : cái lò

到

Dǎo

*Dǎo là đến, ví dụ chữ dǎo [thoughtful, considerate, lit. encircling {the point of} arrival].
Âm Bắc Kinh: Dǎo.*



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

到

到

至

Khai thư

到

Thảo thư

到

Hành thư

到

Giải thích:

Thuyết văn: Dǎo nghĩa là đến. Có bộ 至 chí, 卩 dǎo chỉ âm đọc.* Nhưng quan sát hình chữ Kim nên là bộ chí và 人 nhān, chỉ sự di đến của người. Nhān sau này biến thành 衤 (hoặc bộ 衤), là ký hiệu chỉ âm đọc cũng có lí. *Khinh Thi:* Không nước nào không dǎo (đến). Cũng có dùng với nghĩa 倒 dǎo (đảo lộn) như *Thái huyền Kinh*: Áo quần điện dǎo (đảo).

Trích dẫn:

- 《說文》：“到，至也。从至，刀声。Dǎo，chí dǎo。Tòng chí，dǎo thanh。”
- 《詩經》：“靡國不到。Mǐ guó bù dǎo.”
- 《太玄經》：“眞衣到常。Diên y dǎo thường.”

Các chữ phụ:

盜 [盜]

Đạo

Ví dụ, cướp *đạo* [robber, bandit].

Âm Bắc Kinh: Dào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Phần trên của chữ vốn là "次"(chữ dị thể của 淚 *diēn*, là nước dài); phần dưới là "盃" *mǎnh* (cái liễn đựng thức ăn). Nghĩa gốc là trộm cắp. *Thuyết văn: Đạo* nghĩa là cúa tu lợi." Cùng chỉ "kẻ trộm" như "*đạo tặc*."

Trích dẫn:

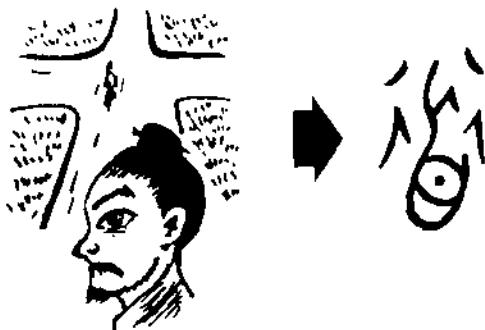
*《說文》：“盜，私利物也。道，tu lợi vật dã。”

Các chủ phụ:

道

Đạo

Ví dụ, quý *đạo* [trajectory], *đạo phật* [Buddhism, lit. *the way of buddha*].⁵
Âm Bát Kinh: *Dào*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Hành thư

道

道

道

道

Giải thích:

Là chữ gốc của 导 [導] *dǎo* (dẫn đường). Phía ngoài của chữ là 行 *háng* nghĩa gốc là "đạo lộ," giữa là 首 *shǒu*, nghĩa là "đầu dâu." Nghĩa gốc của chữ hội ý này là dẫn dắt như *Li tao*: Đến để ta *đạo* (dẫn) đường.* Cũng chỉ nghĩa "*đạo* lộ" như *Kinh Thi*: *Đạo* lộ (đường lớn) băng phẳng như da mài.

Trích dẫn:

- 《离骚》：“来吾道夫先路 Lai ngô đạo phù tiên lộ.”
- 《诗经》：“周道如砥 Chu đạo như đê.”

Các chữ phái:

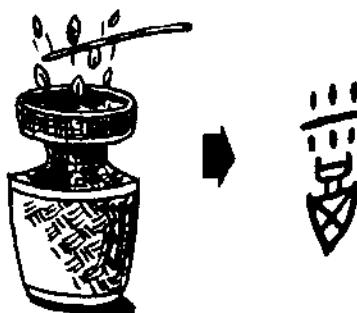
导 (Dǎo): dẫn đường. ⁶ (This is the current-day graph for the original meaning: directions)

稻

Dào

Ví dụ, *dạo ôn* [rice blast].

Âm Bắc Kinh: Dào.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phần trên của chữ *dào* trong Giáp cốt văn là chữ 米 *mǐ* (hay xem chữ *mǐ*, trang 425); phần dưới là hình của một cái thùng đựng thóc lúa. Phần trên của Kim văn có thêm một cái cờ, chỉ việc dập lúa trước gió và dùng tay già gạo. Từ Tiêu triện về sau biến đổi thành chữ hình thanh.

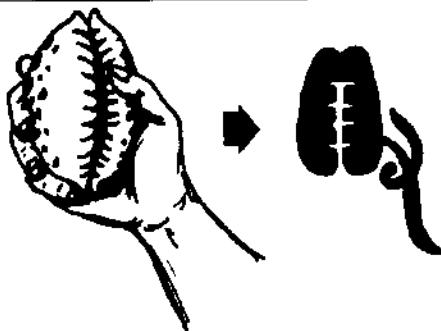
得

Dắc

Ví dụ Hán Việt, *dắc chí* [achieve one's ambition, gain aspiration];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *dược* [gain, earn]

Âm Bát Kinh: Dé.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khái thu



Thảo thu



Hành thu



得

得

得

Giải thích:

Hình chữ giống một cái tay cầm貝 *bối* (vỏ sò). *Bối* là một loại tiền tệ thời cổ đại, chỉ những đồ vật quý (xem chữ *bối*, trang 55), cho nên có nghĩa là "giành được" hoặc "đạt được." Cũng có nghĩa là sự thèm muốn như *Luận ngữ*: Tranh *dắc* (tham lam).* Chữ *dắc* cũng vào tiếng Việt trước thời Nhà Đường, âm đọc thành *dược*.

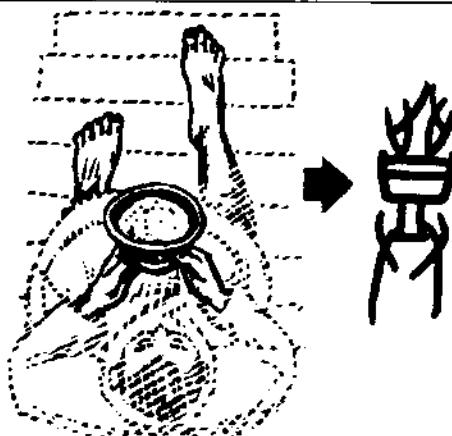
Trích dẫn:

27.0.01 downloaded 72088.pdf at Fri Aug 03 20:24:44 ICT 2012

登

Dăng

Ví dụ, *dăng báo* [printed in a newspaper], *dăng kí* [register, registration]
Âm Bắc Kinh: Dēng.



Giáp cốt văn



Khái thư

登

Kim văn



Thảo thư

登

Tiêu triện



Hành thư

登

Lệ thư

登

Giải thích:

Dăng là tên của một loại đồ céng làm bằng gốm thời cổ đại, hình dạng giống như 字 *dāu* (không phải là thuộc loại đồ, hãy xem chữ *dāu*, trang 187). *Kinh Thi*: Tôi đứng vào dâu vào *dăng* (võ).* Phía trên chữ *dāu* có đôi bàn chân; phía dưới có đôi bàn tay, biểu thị việc bưng đồ céng bước lên dài céng, cho nên còn có nghĩa là lên chỗ cao.

Trích dẫn:

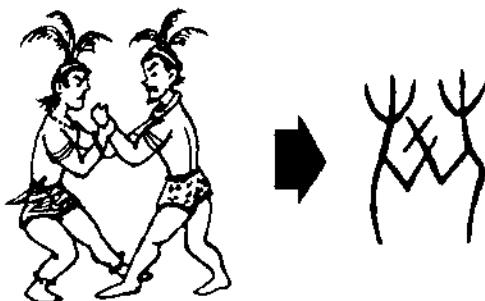
*《诗经》：“卬(我)盛于臯，于臯于登。Ngang thịnh vu dâu, vu dâu, vu dăng.”

斗 [鬥]

Đấu

Ví dụ, *đấu tranh* [struggle].

Âm Bắc Kinh: Dò u.



Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn giống hai võ sĩ đội mũ lông vũ đang đánh vật. Nghĩa gốc là "đấu tranh" hoặc "chiến đấu". Chữ gốc viết là “”. *Tôn Tử*: Dịch tuy đồng, vẫn có thể làm cho chúng không *đấu* (danh dám) gì được. Chữ này có rất nhiều kiểu viết khác nhau. Hiện nay trong chữ Giản thể thì viết là  (từ chữ *đấu*, đọc là *đấu* trong một *đấu giao*, trang 186).

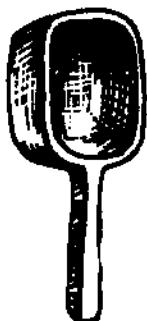
Trích dẫn:

«*孙子*»: 故虽众可使无^鬥. Dịch: tuy chúng khả sủ vô *đấu*."

斗

Dầu

Ví dụ trong Hán Việt, Bắc *Dầu* [Big Dipper is lit. northern dipper];
Dầu là Hán Việt Việt hóa của *dầu* như một dầu gạo [one decaliter of rice].
Âm Bắc Kinh: Dǒu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

斗

斗

Khải thư

斗

Thảo thư

斗

Hành thư

斗

斗

斗

斗

Giải thích:

Dầu là cái dụng rượu thời cổ; và còn là đơn vị đo chất lỏng, một dầu bằng mươi thang (lít). Các chữ trong Giáp cốt và Kim văn đều giống hình một cái muỗn có cán dài. Chữ Giản thể của các chữ 斗, 鬪 (trang 178), 斧 viết là 斗 *dầu*.

豆

Dậu

Ví dụ, cây *dậu* [bean plant].

Âm Bắc Kinh: Dòu .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

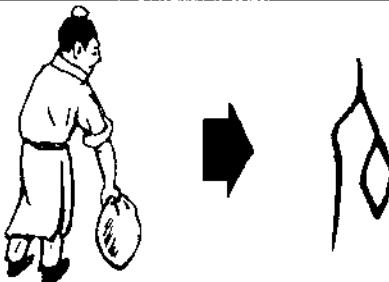
Dây là một loại đựng thức ăn thời cổ đại, có chân cao, thường dùng trong tế lễ. Chữ này khác chữ 登 dăng ở chỗ *dậu* làm bằng gỗ, *dăng* làm bằng đất nung. Đối với *dậu* thuộc loại thực vật, người xưa dùng chữ 荚 thúc, từ đời Hán trở về sau mới gọi là *dậu*.

低

Dê

Ví dụ, *dê hèn* [base, vile, abject, mean].

Âm Bắc Kinh: Dì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

爭

Khải thư

亾

Thảo thư

𠂔

Hanh thư

𠂇

Chữ Giản thể

低

亾

𠂔

𠂇

Giải thích:

Nguyên chữ viết là 𠂔 (hiện nay là chữ *dê* chỉ chòm sao). Hình chữ giống như dáng một người nhín nghiêng tay cầm đồ vật nặng, tó ý khom xuống. *Hán thư*: Người được phong áp đều *dê* (cúi) đầu kính nhận. Cũng có dùng với nghĩa *柢 dê* (rễ cây). Sách tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương đài: Đó gọi là thăm cǎn cő dê. Cũng có dùng với nghĩa *底 dê* (đáy).

Trích dẫn:

* 《汉书》：“封君皆低首仰给焉” Phong quân giải dê thủ ngưỡng cấp yên.”

* 《马王堆汉墓帛书》：“是胃(谓)深槿固底” Thị vị thăm cǎn cő dê.”

Các chữ phu:

氐 *Dê*: chỉ chòm sao

柢 *Dê*: rễ cây

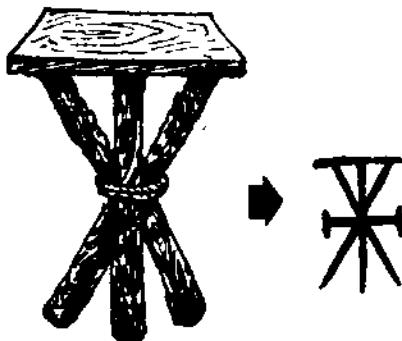
底 *Dê*: đáy

帝

Dé

Ví dụ, hoàng *dé* (emperor).³

Âm Bắc Kinh: Di .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lê thu



Khải thu



Thảo thu



Hành thu



Giai thích:

Chữ *dé* có nguồn gốc từ chữ 比 *dé*. *Dé* là nghi thức cúng tế tổ tông hoặc trời đất một cách long trọng của người cổ. Lời bài trong Giáp cốt văn có ghi: cúng tế ở núi lớn, cúng tế Hạ Ất.* Hình dạng chữ giống như là xếp mấy cây gỗ làm thành bàn thờ. Sau đó dùng để chỉ chữ *dé* trong "dế vuông".

Trích dẫn:

*甲骨卜辞：“帝于岳”，“帝于乙”。

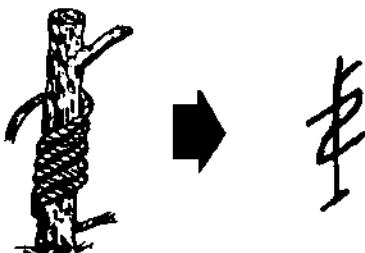
Các chữ phụ.

禘 *Dé*, cúng tế [The current-day graph for the original meaning, to pray].

弟

Dê

Ví dụ, huynh dê là anh em [brothers, lit. older brother {and} younger brother].⁸
Âm Bắc Kinh: Dì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là thứ tự, sau đó viết nghĩa này bằng chữ 第 dê. *Thuyết văn*: Dê nghĩa là thứ tự buộc chung quanh. Dạng chữ giống một thân cây (xem chữ 權, trang 164) có dây quấn xung quanh. Dây có nghĩa là quấn dây theo một trình tự nhất định. Sau đó người ta mượn dê để chỉ huynh đệ. Chữ này cũng có dùng với nghĩa悌 dê (kính yêu anh trai).

Trích dẫn:

- 『說文』：“弟，韦束之次弟也。Dê，vi thúc chi thứ dê dâ.”

Các chữ phụ:

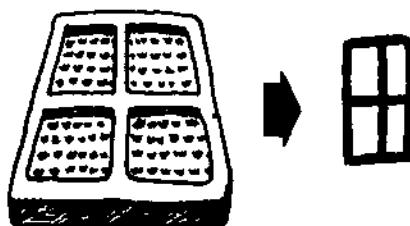
第 Dê: như thứ dê là thứ tự.⁸ [This graph contains the original meaning, order, sequence]
悌 Dê: kính yêu anh trai trong từ biếu dê

田

Diễn

Diễn là ruộng [field, farm plot].

Âm Bắc Kinh: Ti ớn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

田

田

田

田

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

田

田

田

Giải thích:

Chữ tượng hình trông giống như nhiều mảnh liền nhau. Số mảnh ruộng trong Giáp cốt văn không đồng đều, có chữ nhiều tới mươi hai mảnh; từ Kim văn trở đi đơn giản còn bốn mảnh. Chữ diễn còn có nghĩa là di săn, nghĩa này về sau thường viết thành 攻 (cùng đọc là diễn).

Các chữ phụ

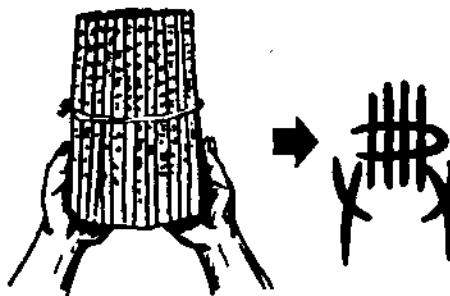
田

典

Diển

Ví dụ, *diển hình* [model, typical case, lit. *classical form*].

Âm Bắc Kinh: Di ǎn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



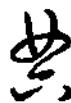
Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn là hai tay bế 卩 sách (trang 573), chỉ đây là sách vỏ hoặc văn kiện quan trọng. *Thượng Thư*: Có *diển* (sách vỏ), phép tắc lưu truyền cho con cháu.* Nghĩa bóng là "mẫu mực", "chế độ", "phép tắc", v.v.

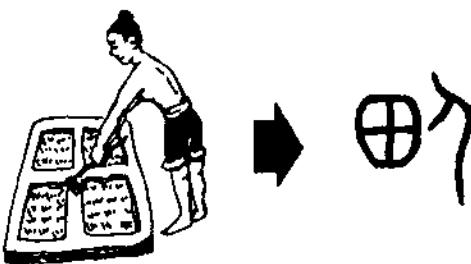
Trích dẫn:

* 《尚書》: “有典有則，貽厥子孫” Hưu diển hưu tắc, di quyết tử tôn.”

甸

Diện

Là chữ gốc của *diện* trong từ *diện hộ* [the original graph used for tenant farmer].⁵ Chữ này được mượn để chỉ tên nước Miền *Diện* [a graph in the name for Myanmar].
Âm Bắc Kinh: D i à n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khái thu

Tháo thu



Hành thư



Giai thích:

Trong văn cổ hai chữ 甸 *diện* (ngoại ô) và 佃 *diện* (làm ruộng) là một. Hình dạng chữ là một người đang làm việc trên đồng ruộng. 田 *diện* (ruộng) cũng chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "cày cấy." Ngọc Thiện: *Diện* là làm ruộng.* Nghĩa mở rộng thành "thuê đất trồng cây," "vương 田 *diện*" (ruộng của vua), "vùng ngoại ô đô thị" v.v.

Trích dẫn:

*《玉篇》：“佃，作田也。Diện, tac dien da.”

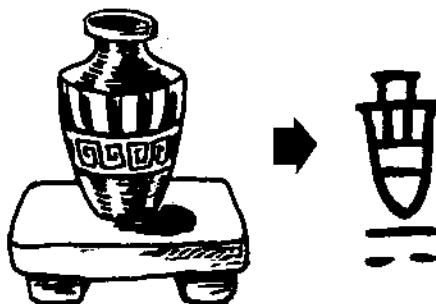
Các chữ phụ:

佃，diện (làm ruộng).⁵ The present-day graph used for the original meaning: *farmer*.

奠

Điện

Là bày đồ tế, chữ có trong tên *Điện* Biên Phủ
{to place offerings, and is a graph in the place name Dien Bien Phu in Vietnam].
Âm Bắc Kinh: Di àn.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hánh thư

Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc của chữ điện là đem một bình rượu đặt trên một cái nền cao bằng phẳng (ở Giáp cốt văn) hoặc trên một cái bàn (ở Kim văn) để tế người chết. Còn có nghĩa là dể, đặt như đặt ổn định và đặt nền móng. Trong cổ văn cũng viết thành 郑 [鄭] trịnh (trong từ trịnh trọng).

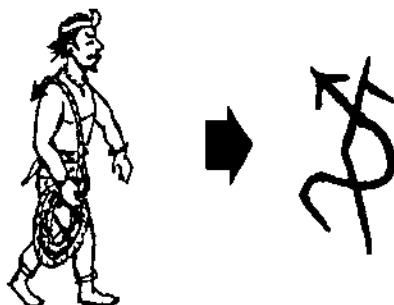
Các chữ phụ:

郑 [鄭] Trịnh trọng

弔 [弔]

Diếu

Ví dụ, *diếu văn* [offer condolences].
Âm Bắc Kinh: D i à o.



Giáp cốt văn

弔

Kim văn

弔

Tiêu triện

弔

Lệ thư

弔

Khải thư

弔

Thảo thư

弔

Hành thư

弔

Chữ Giản thể

弔

Giai thích:

Hình chữ giống một người tay cầm mũi tên có mang theo cá dây tơ. *Diếu* là chữ gốc của “弔” mà nghĩa đã mất từ rất lâu. Sách cổ thường dùng với nghĩa như truy diệu người chết, thăm hỏi, thương cảm v.v. Chữ trong Kim văn đồng nghĩa với 叔 *thúc* (chú), và 淑 *thục* (trong từ *thục nữ*).

Các chữ phụ:

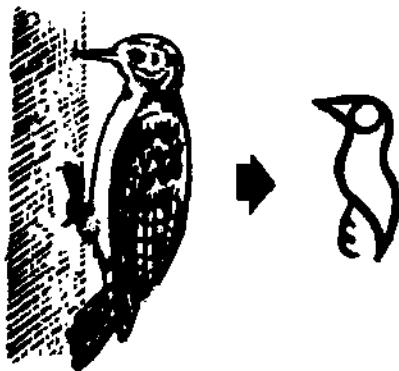
叔 *Thúc*: trong từ *thúc bá*

淑: *Thục*: trong từ *thục nữ*

鳥 [鳥]

Diểu

Ví dụ, dà *diểu* [ostrich], một bộ nét chỉ vật
liên quan đến loài lông vũ [a radical for birds, aviary].
Âm Bắc Kinh: Ni ǎo.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



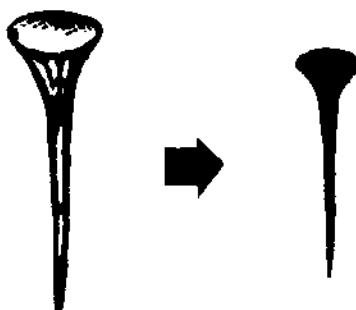
Giai thích:

Giáp cốt văn và Kim đều là dáng một con chim rất sống động, nhô ra mỏ nhọn và móng chân bé xíu. Những chữ có bộ *diểu* bên cạnh thường chỉ vật liên quan đến loài lông vũ. Chữ Giản thể được lấy từ bút pháp Thảo thư.

丁

Dinh

Dinh là vị trí thứ tư trong Thiên can và gốc của "cái đinh"
[the fourth position in the ten Heavenly Stems, and the origin of the character for nail].⁸
Âm Bắc Kinh: Dīng.



Giáp cốt vân

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu



Khái thư

Thảo thư

Hành thư

丁

丁

丁

Giai thích:

Dinh là chữ gốc của 钉 [đinh] dīng (cái đinh, có được thêm bộ "钅" kim). Hình dạng có chữ giống hình đầu đinh từ trên nhìn xuống, và có chữ giống hình cái đinh nhìn ngang. Sau đó, nghĩa gốc này không tồn tại, và người ta chọn chữ đinh để chỉ cái đinh.

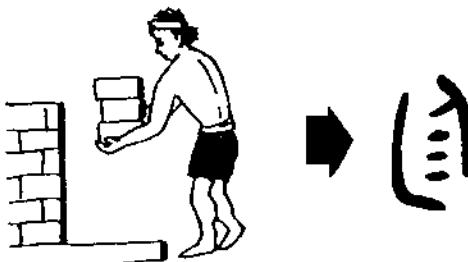
Các chữ phu:

廷

Dinh

Ví dụ, triều *dinh* [dynasty].⁵

Âm Bắc Kinh: Ting .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

廷

廷

廷

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

廷

廷

廷

Giải thích:

Dinh là chữ gốc của 庭 *dinh* (trong từ gia *dinh*). Nghĩa gốc là sân nhà. Hình chữ giống một người đang lom khom mang dắt đá làm việc trước sân nhà. *Kinh Thi*: Chàng có *dinh* (sân) mà không quét không dọn.* Sau đó nghĩa mở rộng thành "triều *dinh*," dinh quan v.v.

Trích dẫn:

* 《诗经》：“子有廷内，弗洒弗埽。子有廷内，不扫不灴。匪慎斯欵，不遑斯暇。”

Các chữ phụ:

廷 *Dinh*: trong từ gia *dinh*.⁵ [The graph that retains the original meaning, household]

亭

Dinh

Ví dụ, *dinh* quán [pavilion, inn].

Âm Bắc Kinh: Ting.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Cấu thành của chữ *dinh* theo *Thuyết văn* là 高 cao chỉ nghĩa, nhưng viết giảm nét và 丁 chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là chỗ mà thời xưa người ta dựng ra ở ven đường để khách dừng lại và nghỉ ngơi. Bài từ *Bồ tát man* của Lý Bạch: Dâu là đường về? Trường *dinh* liên đoàn *dinh*!⁺ Cùng dùng với nghĩa 停 *dinh* (dừng lại, như *dinh* chỉ).

Trích dẫn:

『說文』：“从高省，丁声。Tòng cao tĩnh，dinh thanh。”

『菩薩蠻』：“何處是歸程？長亭連短亭。Hà xú thị qui trình？ Trường dinh liên đoàn dinh！”

Các chữ phụ:

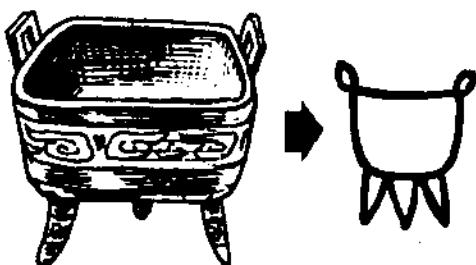
停 *Dinh* : đọc theo cổ Hán Việt là dừng như dừng lại

鼎

Dinh

Dinh là lư hương [incense burner].

Âm Bát Kinh: Dīng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

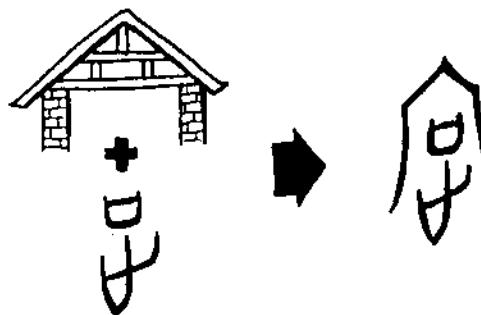
Dinh là cái dùng để nấu thức ăn, thời cổ, có ba chân và hai quai. Sau này nó được coi như một báu vật và là biểu tượng thừa kế ngai vàng của đất nước. Trong Giáp cốt văn và Kim văn *dinh* là chữ tượng hình rất sinh động. Có lúc *dinh* dùng thay chữ 真 trinh (trong từ trinh tiết).

定

Dịnh

Ví dụ, ý *dịnh* [intention, lit. idea settled upon].

Âm Bắc Kinh: Dìng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: Định nghĩa là yên ổn.* Phần trên của chữ là "宀" miêu chỉ nhà cửa; phần dưới là 正 chính, nghĩa là ngay ngắn. Nhà cửa đâu vào đó thì ổn định. *Kinh Dịch:* Gia đình đứng đắn thì thiên hạ sẽ định (yên ổn).† Nghĩa mở rộng thành ngưng, quyết định, quy định, át phải như vậy v.v.

Trích dẫn:

- 《说文》：“定，安也。定，安也。”
- 《易经》：“正家而天下定矣。正家者，安也。”

兑

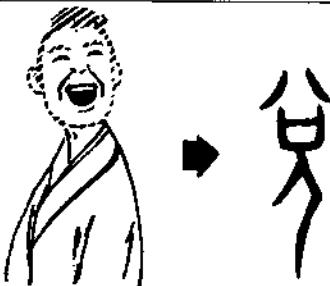
Doái, doài

Ví dụ trong Hán Việt, hối *doái* [exchange {money}].

doái [one of the 8 trigrams in the *I Ching*, referred to as the *Joyous*.]⁸

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, đổi [change, exchange]

Âm Bắc Kinh: Du i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Doái là gốc của chữ 悅, *duyệt* (vui vẻ). Nửa dưới của chữ là hình người, nửa trên lộ ra cái miệng với khóc mép đang cười. *Kinh Dịch*: *Doái* là vui vẻ.* Còn dùng với nghĩa là 锐 [銳] *nhué* (sắc bén). *Tuân Tú*. *Doái* là độ sắc bén như thanh gươm Mạc Tà.*

Trích dẫn:

*《易经》：“兑，说 [兑] 也。Doai, duyệt dâ.”

*《荀子》：“兑则若莫邪之利锋 Doai tac nhuoc Mac Ta chi loi phong.”

Các chữ phụ:

悅 *Duyệt*: vui vẻ * [The current-day graph for the original meaning, *happy*]

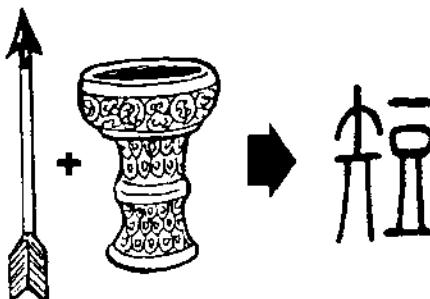
锐 [銳] *Nhué*: sắc bén

短

Đoán

Ví dụ, ngũ *đoán* [short].

Âm Bát Kinh: Du ǎn .



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triện

𠩺

Lệ thư

短

Khai thư

短

Thảo thư

短

Hành thư

短

Giải thích:

Chữ này do 矢 thi (mũi tên, chỉ nghĩa), 旦 dài (một dụng thực ăn, chỉ âm đọc) tạo thành. Vì thời xưa cung dài và mũi tên ngắn, cho nên người ta lấy cung làm tiêu chuẩn do độ vật dài và lấy mũi tên làm tiêu chuẩn do vật ngắn.

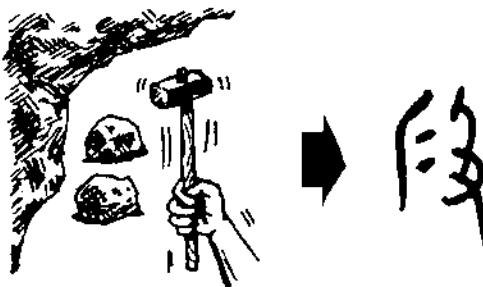
Nghĩa mở rộng thành thiếu, không dài dù khuyết điểm, lỗi v.v.

段

Doan

Doan là khúc [section, piece, interval].⁶

Âm Bắc Kinh: Duân.



Giáp cốt vân

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

段

段

段

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

段

段

段

Giải thích:

Dây là chữ gốc của 锻 doan (rèn luyện). Trong Kim văn hình chữ là dưới một vách núi có tay cầm cái búa đang đánh vào đá. Nghĩa gốc là đánh bằng búa hoặc rèn luyện. *Thuyết văn: Doan nghĩa là giả vật.** Cũng có dùng với nghĩa 缎 doan (hang dệt bằng tơ) và 破 mài (dao với đá). Hiện nay tiếng Hán chỉ dùng chữ này làm lượng từ, như một doan đường.

Trích dẫn:

•《说文》：“段，椎物也。Doan，鋤y vật dà.”

Các chữ phụ:

锻 Doan : rèn luyện ⁵ [This graph represents the original meaning, blacksmith]

缎 Doan : hàng dệt bằng tơ

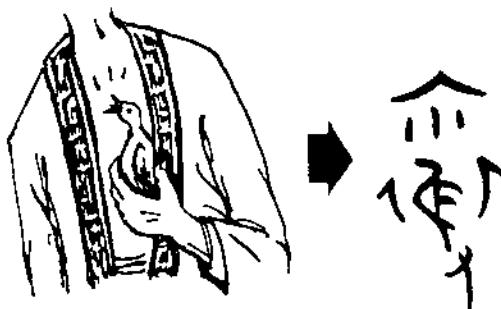
破 Mài : dao với đá

奪 [奪]

Doạt

Ví dụ, chiếm *doạt* [usurp, lit. overtake and hold].

Âm Bắc Kinh: Du ó.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

A stylized seal script form of the character 奪.

A cursive草书 form of the character 奪.

A formal seal script form of the character 奪.

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

A large, bold seal script form of the character 奪.

A cursive草书 form of the character 奪.

A large, bold seal script form of the character 奪.

A large, bold seal script form of the character 奪.

Giải thích:

Tay bắt con chim để nó trong áo và vì vậy rất dễ sống sót. Nghĩa gốc là "thất lạc." Như *Tuân Tú Không* để *doạt* (mất) mùa vụ.* Chữ *doạt* mang ý nghĩa "tranh *doạt*" thì chính là "敗" (敗 phòc chỉ nghĩa, 兑 *doái* chỉ âm đọc) nhưng sau người ta mượn chữ 夺 để chỉ nghĩa này và chữ "敗" đã bị mất.

Trích dẫn:

《莊子》「吾今农時未得同勞而休」

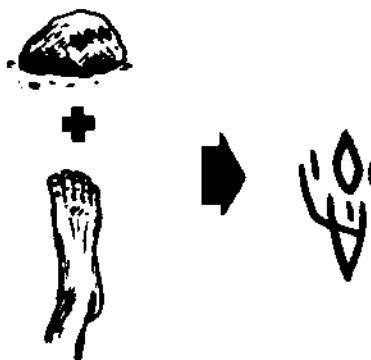
徒

dō

Ví dụ trong Hán Việt, tín *dō* [disciple, believer]:

ví dụ trong cổ Hán Việt: *trò* [student, pupil]

Âm Bắc Kinh: Tú .



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

Kim văn

徒

Thảo thư

Tiêu triện

社

Hành thư

徒

徒

徒

徒

Giải thích:

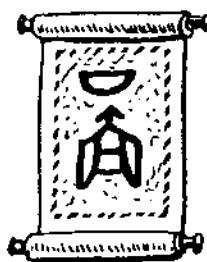
Nghĩa gốc là "bộ hành." Giáp cốt văn của *dō*, nửa trên là 土 *thổ* (đất: chí âm), nửa dưới là 舛 *chi* (hình bàn chân, chí hình). Từ Kim văn trỏ đi lại thêm 丨 *nhân kẹp* (chỉ ý nghĩa: di) thì tính chất biểu ý lại càng rõ ràng hơn. Ngày nay vẫn còn từ *di bộ* (di bộ).

图 [圖]

Dō

Ví dụ, bản *dō* [map]

Âm Bắc Kinh: Tú .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "địa *dō*". "[]" biểu thị khung bản *dō*, "囗" là chữ鄙 *bī*, nghĩa là nơi xa xôi (xem chữ *bī* trang 41). Bao quát cả những vùng biên và xa xôi, đó cũng chính là bản *dō* của đất nước. *Chu Lễ*: Chúc Phương Thị năm bản *dō* thiên hạ để nắm đất đai thiên hạ."

Trích dẫn:

• 《周礼》：“职方氏掌天下之图，以掌天下之地” Chúc Phương Thị chưởng thiên hạ chi dō, dì

堆

Dōi

Đọc theo cổ Hán Việt là dōi như là dōi núi [hill].
Âm Bắc Kinh: Du ī.



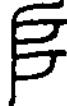
Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư







Giải thích:

Chữ vốn viết "阜." Hình chữ xuất hiện sớm nhất giống như hai đống đất nhỏ. Nhưng viết giống nhiều chữ khác trong Giáp cốt văn viết dựng đứng (những chữ khác có chiều ngang rộng như 阝 phụ, 犬 khuyển, 父 thi). *Thuyết văn*: Dōi là gò đất nhỏ.* *Chính tự thông*: Chữ gốc của dōi là "阜."+ Chữ 堆 dōi sau này mới xuất hiện.

Trích dẫn:

*《說文》：“阜，小阜也。Dōi，tiểu phụ dã。”

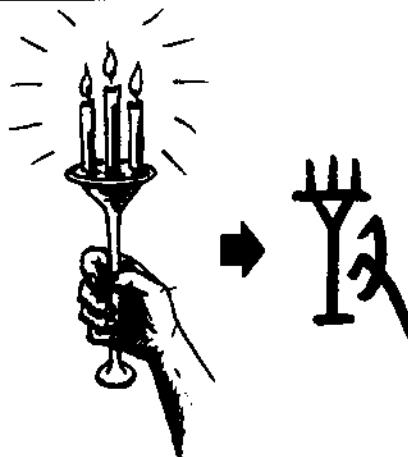
+《正字通》：“阜，堆也。Dōi，音同。”

对 [對]

Đối

Ví dụ, *đối phó* [deal with, response], *đối tượng* [objective, lit. opposing image];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *đối* [pair].

Âm Bắc Kinh: Du 1.



Giáp cốt văn



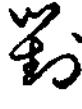
Khải thư



Kim văn



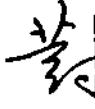
Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Một tay cầm cây đèn nến đang cháy, dưới là dài nến, có nghĩa là hướng về. Nghĩa bóng là ứng đáp, như *Kinh Thi*: Nghe lời nói *đối* (đáp) lại, ngâm nga như say rượu." Trong Kim văn hoặc Minh văn thường có từ "đối dương" (*đối* đáp xứng đương).

Trích dẫn:

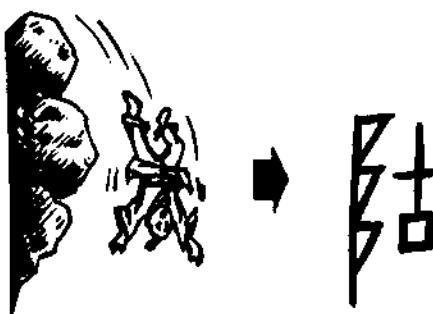
《詩經》所云“對以類聲”即謂此意。

队 [隊]

Dội

Ví dụ, *dội ngũ* [rank and file].⁶

Âm Bắc Kinh: Du i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Dội có nguồn gốc từ chữ 坠 truy. Hình chữ trong Giáp cốt văn vẽ lên cảnh nguy hiểm của một đứa trẻ con từ trên núi rơi xuống, trong Kim văn đổi hình trẻ con thành hình của một động vật. *Tả Truyện*: *Dội* (ngã) xe, đau chân, mất dép. Sách cổ có lúc dùng chữ 隊 toại.

Trích dẫn:

- 《左传》：“……队于车，伤足，丧屦。Dội vu xa, thương túc, tang lú.”

Các chữ phụ:

堕 Truy : ngã xuống ⁶ [The current-day graph for the original meaning, *to fall*]

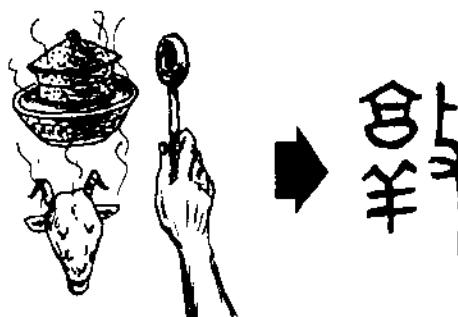
墮 Toại tuy : đường

敦

Đôn

Ví dụ, *dòn* hâu [sincere, honest].

Âm BẮC KINH: DŨNG



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triễn

Lê thu

Chưa tìm thấy



上
古

敦

Khai thu

Thảo thư

Hành thu

敦

文

數

Giai thích:

Nghĩa gốc là một loại nồi thời xưa, nguyên đọc: *dội*. Hình chữ trong Kim văn như là một tay đang dùng thìa đưa thịt dê vào nồi. *Chu Lê*: Nếu tập hợp các nước chư hầu, thi đợn thức ăn bằng mâm, *dốn* (nồi) châu ngọc." Trong sách cổ chữ này thường mang nghĩa "chất phác", "hậu thực", "cầu miهن", "đốc thúc" v.v.

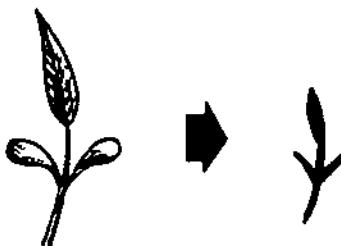
Trichidae

¹《周礼》：“作金鑄鑄，則其鑄鑄人也。”Ngoài ra, họ còn có một bài kinh đọc “

屯

Đồn

Ví dụ, *đồn trú* [to station, to camp].
Âm Bắc Kinh: Tún.



Giáp cốt văn



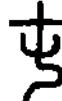
Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Dây là gốc của chữ 春 xuān (mùa xuān). Lời bói trong Giáp Cốt có chỗ đã viết xuān thành *đồn*, như: *đồn* (xuān) này thêm một tuổi.* Hình chữ giống như một mầm non vươn lên khỏi mặt đất. Kim văn lại mượn *đồn* để chỉ 纯 thuần (nghĩa là 纯 to) về sau *đồn* phần lớn dùng để chỉ nghĩa "tụ tập", "trú thủ" v.v.

Trích dẫn:

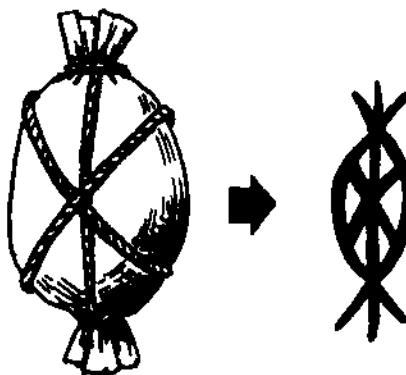
*甲骨卜辞：今屯受年。Kim đồn thụ niên."

Các chữ phụ:

东 [東]

Dōng

Ví dụ, miền *dōng* [the east].
Âm Bắc Kinh: Dōng.



Giáp cốt ván



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

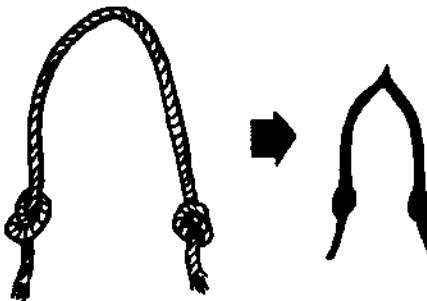
Nguồn gốc chữ *dōng* là chỉ một loại túi dết (橐 thác). Đặc điểm của loại túi này là không có dây; sau khi cho đồ vật vào, dùng dây buộc chặt hai đầu túi. Sau đó chữ này chuyên dùng để chỉ phương *dōng*.

冬

Dōng

Ví dụ, mùa *dōng* [winter season].⁵

Âm Bắc Kinh: Dōng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lê thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



冬

冬

冬

Giai thích:

Nghĩa gốc là 終 chung (như chung cuộc). Hình chữ sớm nhất là một cái dây mồi đầu tết một cái nút, có nghĩa là cuối cùng. Lão Tử Gió dù to không thể *dōng* (hết) buổi sáng, mưa dù to không thể *dōng* (hết) một ngày.*

Trích dẫn:

*《老子》：“飄風不冬朝，暴雨不冬日” Phiêu phong bát đông triều, bạo vũ bát nhật.”

Các chữ phụ:

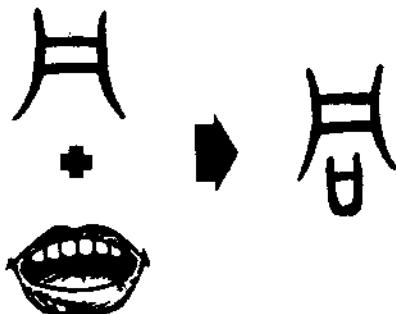
冬 Chữ trong các từ ngữ tiếng Trung. ⁶The graph for the original meaning and symbol

同

Dòng

Ví dụ, *dòng* bào [compatriot, relatives], *dòng* thời [at the same time].

Âm Bắc Kinh: Tóng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

同

同

同

同

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

同

同

同

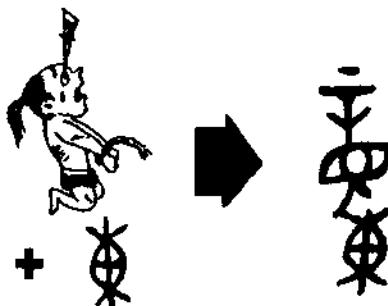
Giải thích:

Phía trên chữ là 凡 *phàm* (chỉ ý đa số), dưới là 口 *khẩu* (miệng; chỉ ý nói chuyện). Mọi người đều phát ra âm thanh như nhau, chúng khẩu *dòng* thanh. Nghĩa gốc là công *dòng*, tương *dòng*.

童

Dòng

Ví dụ, tiêu *dòng* [houseboy, lit. small child].⁶
 Âm Bát Kinh: Tóng.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là người hầu nam. Hình chữ buỗi đầu trong Kim văn giống như con dao (hãy xem chữ 辛 tân trang 627) đâm mù mắt một người, bắt anh ta làm nô lệ. Sau đó chữ *dòng* thường chỉ "tiểu hài" (trẻ con), và người ta tạo ra chữ 童 *dòng* để chỉ nghĩa gốc. Cũng dùng với nghĩa 瞳 *dòng* (như *dòng* tú là trong mắt).

Các chữ phụ:

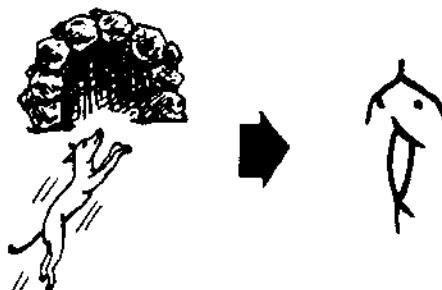
僮 *Dòng*: nam nô⁶ [The current-day graph for the original meaning, *male slave*]

突

Dột

Ví dụ, *dột xuất* [unforeseen, unexpected]

Âm Bắc Kinh: Tū .



Giáp cốt vân



Kim vân



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hánh thư



Giai thích:

Một con chó từ trong hang xông ra cắn người, đó là điều không ngờ tới, nghĩa là *dột nhiên*. *Kinh Dịch*: *Dột* ngột tối." Cũng có nghĩa va đập. *Tam Quốc chí*: Quay lại *dột* (phá) vây cứu được nhiều người.[†] Hiện nay vẫn còn từ *dột* vây.

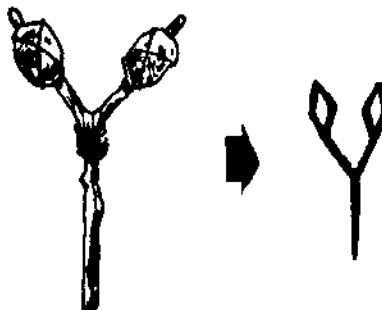
Trích dẫn:

- 《易经》：“突如其来如。Dột nhu kỵ lai nha.”
- 《三国志》：“……夏还突围拔出锋刀……Phục hán đại vi bất xuất dù chúng.”

单 [單]

Dōn, thiền

Ví dụ, *dōn* giản [simple].
Âm Bát Kinh: Dōn, shàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu



Khải thu



Thảo thu



Hanh thu



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nguyên là một loại vũ khí nguyên thủy, dùng một chạc cây hai đầu chạc buộc đá tạo thành. Chữ trong Kim văn và chữ Khắc dùng với nghĩa 戰 [戰] chiến (danh trận) như đánh trận không ai địch nổi.* Trong bộ sách *Lão Tử* tìm thấy trong ngôi mộ của Mã Vương Đôi đời Hán cũng có câu: "Thiện dōn già bất nộ"** (Người thiện chiến không nổi giận).

Trích dẫn:

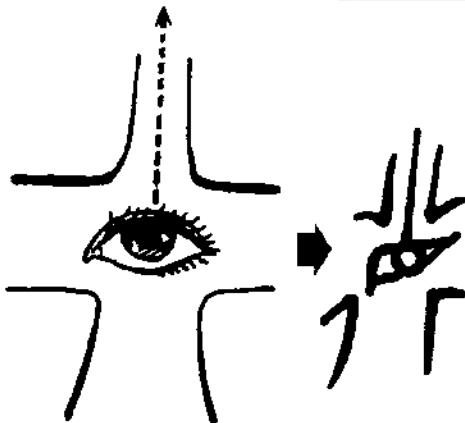
* 金文铭文：“攻单无敌。”

** 《老子》：“善单(战)者不怒。”

德

Đức

Ví dụ, đạo *đức* [morality].
Âm Bắc Kinh: Dé.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ này trong Giáp cốt văn có phần giữa là bộ "彳" xích hoặc 行 hành chỉ đường đi, phương hướng; 目 trực là hình dạng con mắt nhìn thẳng biểu thị chính trực. Ở Kim văn có thêm bộ 忄 tâm, nghĩa là cứ theo tính chất ngay thẳng mà làm mà nghĩ, ấy là đức. Nghĩa gốc là đạo *đức*. Kinh Dịch: Người quân tử tiến bộ về đạo *đức*, tu dưỡng về nghề nghiệp. *

Trích dẫn:

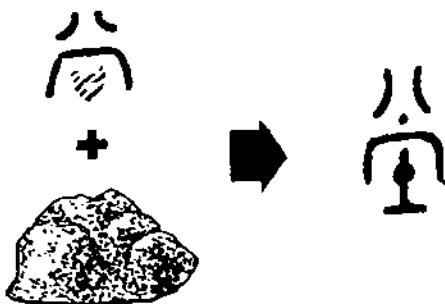
*《易经》：“君子进德修业。Quân tử tiến đức tu nghiệp.”

堂

Dương

Ví dụ, giảng *dương* [lecture hall].

Âm Bắc Kinh: Táng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khái thư

Pháo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là nền đất hình vuông do con người dập nén, tức là 土 [tǔ] 地 [dì] dán (nền đất). Chủ là 土 thô và 尚 thương (chỉ âm nhung ở đây hình chữ có đơn giản đi). Lê ký: Tôi đã thấy *dương* (nền đất) trên gò của ông.* Chữ cũng chỉ nền nhà. Ngọc Thiên: *Dương* là nền nhà bằng đất.* Thời sau cũng dùng để chỉ cung điện.

Trích dẫn:

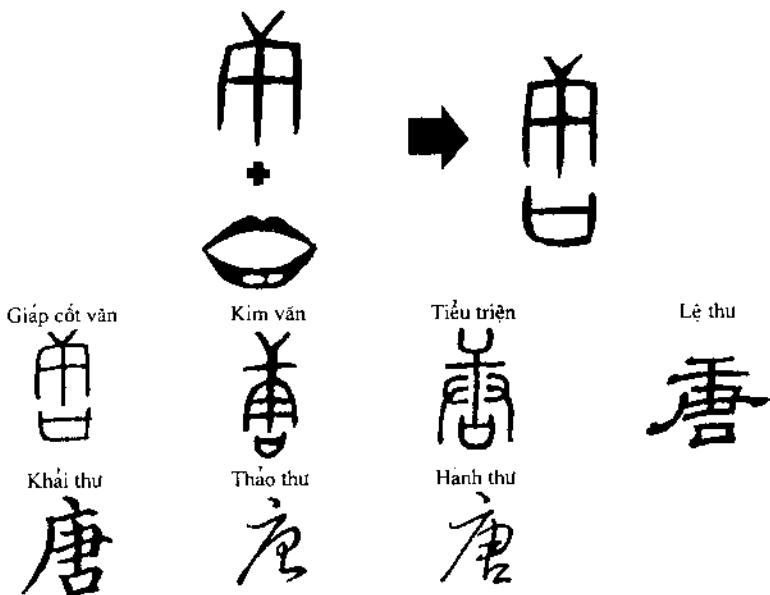
*《礼记》：“吾见封之若堂者矣” Ngó kiến phong chí nhuoc dương già hổ.”

*《玉篇》：“堂，上为屋基也。Dương, thô vi ốc cơ dâ.”

唐

Đường

Ví dụ, hoang *dương* [absurd, lit. wasteful boasting], nhà *Dương* [the Tang dynasty].
Âm Bắc Kinh: Tông .



Giai thích:

Dương là chữ hình thanh: 𠂔 *khẩu* chỉ nghĩa; 庚 *canh* (chỉ âm, hãy xem chữ này, trang 64). *Thuyết văn*: *Dương* là phết lác.* *Khẩu* chỉ nghĩa, *canh* chỉ âm. Nghĩa gốc là nói khoác lác. *Trang Tú*: Lời hoang *dương*.† Nghĩa mở rộng thành quang đại. *Luận hành*: *Dương* (mở rộng) ra thành lời nói phóng khoáng.* Cũng là chữ gốc của塘 *dương* (ao đầm).

Trích dẫn:

- *《说文》：“唐、大言也。从口、庚声。Đường, dài ngôn dã. Tòng khǎu, canh thanh.”
 - *《庄子》：“荒唐之言 Hoang đường chi ngôn.”
 - *《论衡》：“故唐之为言荡之也 Có đường chí vị ngôn dâng dâng dã.”

Các chữ phủ:

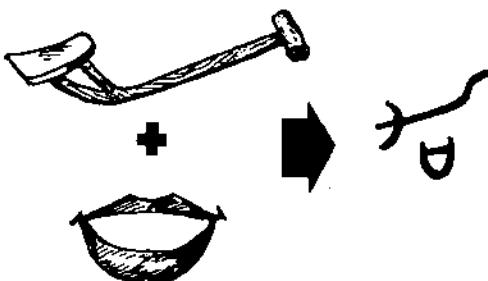
塘 *Dương* : ao đầm, bờ đê.

加

Gia

Gia là thêm vào, ví dụ, *gia tăng* (increase).

Âm Bắc Kinh: Jīa.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giai thích:

Nghĩa gốc là khen ngợi. Về sau *gia* thường dùng với những ý nghĩa khác, thế là chữ **嘉** *gia* chỉ nghĩa gốc ra đời. **Quốc quý tú bạch bàn**. Vua nhiệt liệt *gia* (khen) chiến công. Hình Kim văn do 力 *lực* (hãy xem chữ này trang 401) và 亼 *khẩu* tạo thành, biểu thị nghĩa người cần cù thường được ca ngợi.

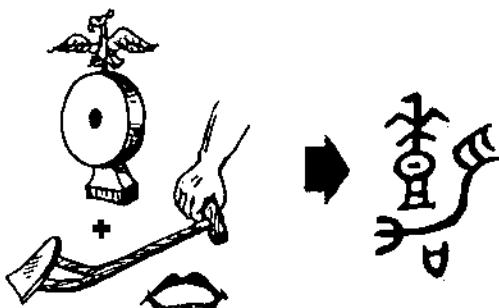
Trích dẫn:

· « 誉李子白盤 » : "王孔加子白义 Vương khồng gia tử bạch nghĩa." (xem bàn này trong phụ lục)

嘉

Gia

Ví dụ, Vua Gia Long nhà Nguyễn [Emperor Gia Long of the Nguyen Dynasty].
Âm Bắc Kinh: Jīa.



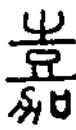
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy



嘉

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

嘉

嘉

嘉

Giải thích:

Chữ vốn viết là 加 gia. Nghĩa gốc là khen ngợi, biểu dương. Chữ gia tạo thành bởi phía trên chữ 加 lại thêm "鼓" (túc 鼓 có hay xem chữ này trang 106), càng thể hiện rõ ý nghĩa của sự chúc mừng. *Thượng Thư: Gia* (khen) cho thành tích của nhà ngươi to lớn." Chữ còn có nghĩa là mỹ thiện, cát tường, hoan lạc v.v.

Trích dẫn:

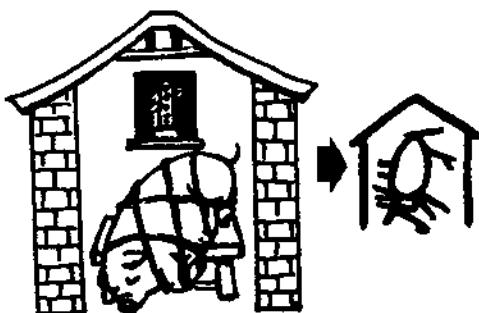
《尚书》: “嘉乃不德” (Gia nay phi tich.)

家

Gia

Ví dụ, *gia đình* [family].

Âm Bắc Kinh: J i ā .



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

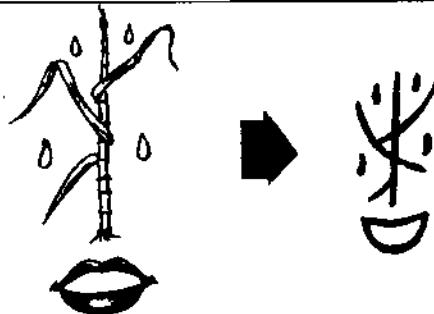
Ngày xưa vương công quý tộc sau khi chết, đều có xây miếu để thường xuyên thờ cúng; thường dân không có miếu, thường bày con lợn dưới hiên nhà để chúng hái rau (tên là nhà). Sau đó nghĩa được mở rộng là tài sản (nhà ở) v.v.

者

Gia

Gia chỉ người làm một việc nào đó như "tác *giả*,"
[a graph that indicates a maker of a work or doer of an action, as in "author"].⁶

Âm Bắc Kinh: Zh ē.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Khải thư

者

Kim văn

𦥑

Thảo thư

𦥑

Tiêu triền

𦥑

Hành thư

𦥑

Lệ thư

𦥑

Chữ Giản thể

Giải thích:

Gia là chữ gốc của 糜 *gia* (là cây mía) hoặc 薯 (*túc* là 薯 *thư*, là cây khoai). Phía trên của chữ trong Kim văn là hình dạng một cây mía có dù cả gốc ngọn, mấy chấm chỉ nước mía; phía dưới là 𠂔 *khẩu* hoặc 甘 *cam* (ngọt). Về sau, phần nhiều được dùng làm hư từ. Lại có nghĩa là 诸 *chư*(các), *Chú sô* *văn*. "Gia hâu" (*tức* chư hâu).*

Trích dẫn:

• « 沮楚文 » : "者侯."

Các chữ phụ:

糜 *Gia* : cây mía ⁶[This graph represents one of the original meanings, *sugar cane*]

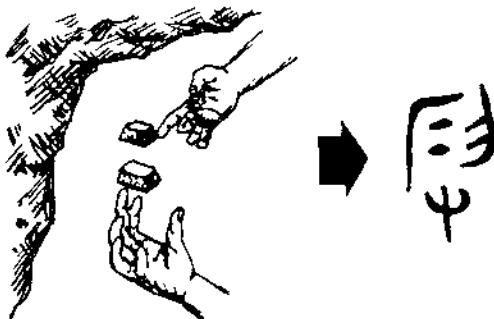
薯 *Thư* : cây khoai ⁶[This graph represents one of the original meanings, *tuber*]

假

Gia'

Ví dụ, hàng *giá* [imitation goods], *giá* thiết [hypothesis, lit. supposed set-up].

Âm Bắc Kinh: Jiǎ, jià



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư

Chưa tìm thấy

假

假

假

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

假

假

假

Giải thích:

Chữ vồn viết là "假". Nghĩa gốc là mượn. Hình trong Kim văn giống cảnh hai tay ở bên vách núi (chỉ hai người) cầm vật đưa cho nhau. *Thuyết văn*: Giá nghĩa là mượn. *Tập vận*: Giá nghĩa là cầm vật đưa cho người khác mượn. *Tả truyện*: Chỉ có tài năng và danh tiếng là không thể cho người khác giá (mượn).

Trích dẫn:

『说文』：“假，借也。Giá, tá dà.”

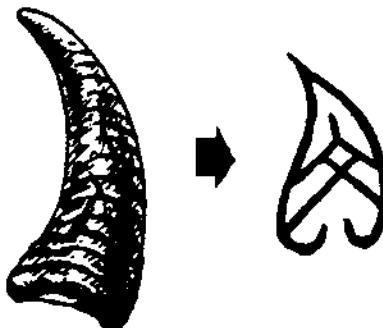
『集韵』：“假，以物贷人也。Giá, dǐ vật thai nhân dà.”

『左传』：“唯器与名，不可以假人。Duy khí dù danh châ khâ dì giả nhân.”

角

Giác

Ví dụ trong Hán Việt, *giác* là sừng như
"tê *giác*" [rhinoceros, lit. rhino horn], tam *giác* [triangle];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *góc* [corner], và *gạc hươu* [antlers].
Âm Bắc Kinh: J i ǎo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, giống như một cái sừng thú đã bị cưa ra, trên sừng vẫn còn hoa văn tự nhiên. *Kinh Dịch*: Con dê húc vào bờ đậu, *giác* (sừng) vuông vào đó.* *Giác* cũng là tên một thứ dùng đựng rượu và tên một loại nhạc cụ cổ đại.

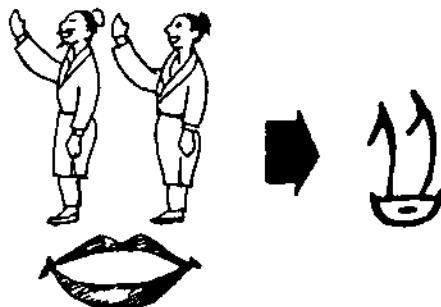
Trích dẫn:

27.0.0.1 downloaded 7/20/2012 at 8:03:20;24/11/14 ICT 2012

皆

Giai

Ví dụ, từ *hai* *giai* *huynh dệ*
 [the brotherhood of man, lit. {throughout} the four seas, *all* are brothers].
 Âm Bắc Kinh: J i ē.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Chữ vốn do hai người (chỉ nhiều người) và H viết (nói chuyện) tạo thành. Người người đều nói như vậy, nghĩa gốc là "đều." *Luận ngữ*: Bốn biển *giai* (đều) là anh em.* Còn có nghĩa là dòng (cùng nhau) sau này viết thành *偕* *giai* (trong từ *giai lão*, sống với nhau đến già). *Hán Phi Tử*: Ta muốn đi cùng *giai* (với) ông.*

Trích dẫn:

- 《论语》：“四海之内，皆兄弟也。Tứ hải chí nội, giai huynh đệ dã.”
- 《韩非子》：“吾欲与子皆行。Ngô欲 due dù tú giai hành.”

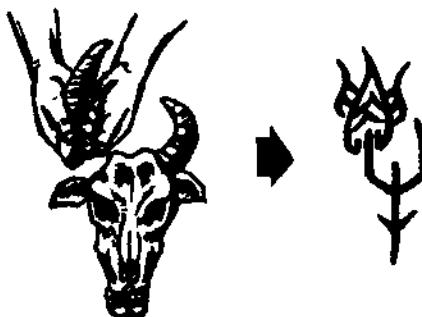
Các chữ phụ:

偕 *Giai* : trong từ *giai lão*, sống với nhau đến già

解

Giai

Ví dụ trong Hán Việt, *giai phẫu* [dissect], *giai phóng* [liberate, lit. separate {and} set free]; trong cổ Hán Việt, *cởi* như *cởi áo* [undress, take off clothing].
Âm Bắc Kinh: J i ē.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Giáp cốt văn và Kim đều là do 牛 *ngưu* (bò), 角 *giác* (sừng) và hai bàn tay hợp thành, nghĩa là dùng tay để lấy sừng con bò. Từ Tiểu triện về sau, người ta thay hai tay bằng 刀 *dao*. Trong các sách cổ, chữ *giai* cũng dùng như 懈 *giải* (lơi lỏng), như *Kinh Thi*: Sớm tối không *giải* (nghi).*

Trích dẫn:

*《诗经》：“夙夜匪解” Tức dạ phi giải.”

Các chữ phụ:

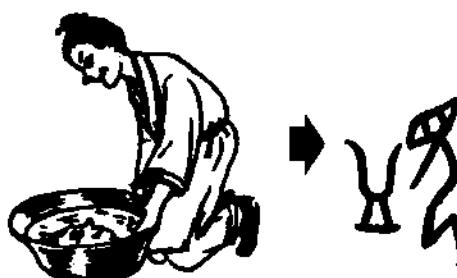
懈 (xie) lơi lỏng

监 [监]

Giám

Ví dụ, *giám sát* [supervise, control].⁵

Âm Bắc Kinh: Ji àn .



Giáp cốt văn



Khái thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là gương. Chữ giống một người quỳ xuống trước một cái chậu, đang nhìn vào nước trong chậu soi gương mặt mình. Sau đó để chỉ nghĩa này người ta dùng chữ viết 鑑 hoặc 鏡 (chữ Giản thể là 鉴 *jiān*, nghĩa là giám, nghĩa là gương). *Thượng Thư: Giám sát* người không phải là nước, mà là dân."

Trích dẫn:

*《尚书》：“人无于水监，当于民监。Nhân vô vu thủy giám, dâng vu dân giám.”

Các chữ phụ:

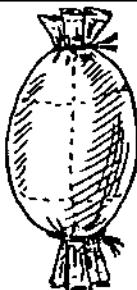
鑑 { 鉴, 鏡 } *Giám*: gương ⁵ [These graphs retain the original meaning, reflect, mirror]

柬

Gian

Ví dụ, *gian* đọc là thư tín [letter].⁶

Âm Bắc Kinh: Jiǎn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Lệ thư

柬

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư



Hành thư

柬

柬

Giải thích:

Gian là gốc của chữ 捣 [拣] *gian*, nghĩa là tuyển chọn, lựa chọn mà tiếng Việt mượn từ lâu, đọc theo cổ Hán Việt là kén trong từ kén chọn. *Thuyết văn*: *Gian* là phân biệt làm đơn giản đi.* Chữ do 束 thúc (chỉ túi bằng vải), và 八 bat (chỉ nghĩa phân biệt) hợp thành, nghĩa là đem các vật trong túi, chia ra thành các loại dâu ra đầy. Cũng có dùng như chữ 简 [简] *gian*. Chữ này cũng dùng để phiên âm tên "Campuchia" ra tiếng Hán là 柬埔寨 *Gian Phố Trại*.

Trích dẫn:

- 『说文』：柬，分别简之也 *Gian*，分別簡之也。

Các chữ phụ:

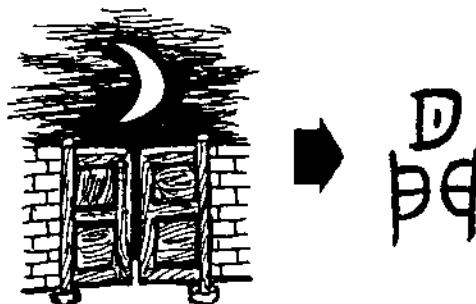
拣 [拣] *Gian*, có Hán Việt là kén⁵ [This graph retains the original meaning, to select, pick out]

简 [简] *Gian*, có Hán Việt là kén

间 [間]

Gian, gian

Ví dụ, *gian ti  p* [indirect], *kh  ng gian* [space, void];
ví dụ trong cổ H  n Việt: c  n trong từ *c  n nh  * [a measure word for room or house].
Âm Bắc Kinh: Ji  n, ji  n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Gi  i th  c:

Chữ vốn có bộ 丨 *môn* và 月 *nguyệt*. Đây là chữ hội ý, nói lên qua khe hở của hai cánh cửa nhìn thấy mặt trăng, nghĩa gốc là khe hở, k  nh h  . *Trang Tự: Ch   khung xương* của nó có *gian* (k  nh h  ). Sau đó thường dùng l  n l  n với chữ 𠂇 *nh  n* (trong từ *nh  n r  i*, hay xem chữ *nh  n* trang 476), thế là chữ 𠂇 *gian* ra đời.

Trích dẫn:

《庄子》：“昔者宋景子使門人而問其圃，有鳩鳴乎？”

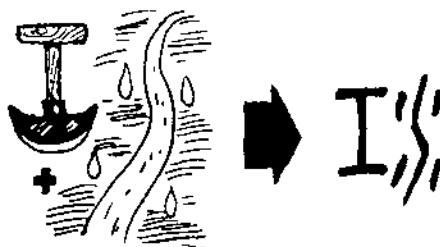
27.0.0.1 downloaded 7/20/2018 printed Friday Aug 03 20:24:44 ICT 2012

江

Giang

Ví dụ trong Hán Việt, *giang sơn* [country, lit. rivers (and) mountains];
chữ này có thể có liên quan đến từ *sông* trong tiếng Việt [river].

Âm Bắc Kinh: Jiāng.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

I //

Tiêu triện

||| I

Lệ thư

江

Khai thư

江

Thảo thư

江

Hành thư

江

Giải thích:

Chữ nguyên chỉ sông Trường Giang, là tên riêng, như Thương Thư: Mân Sơn chảy dọc theo Trường Giang, Mạnh Tử: Nước chảy qua đồng bằng; các sông Trường Giang, Hoài Thủy, Hoàng Hà, Hán Thủy đều như thế.⁺ Sau dùng để chỉ chung các con sông to, như Thương Thư: Chín sông to và sâu.⁺ Chữ do 水 ("水") thủy chỉ nghĩa, và 工 công chỉ âm đọc, hợp thành.

Trích dẫn:

- «尚书»: "岷山导江 Mân Sơn dào Giang" và "九江孔殷 Cửu giang khổng ân."
- «孟子»: "水由地中行; 江、淮、河、汉是也 Thủy do địa trung hành; Giang, Hoài, Hà, Hán thi

降

Giáng, hàng

Ví dụ, *giáng* chức [demote, demotion], đầu *hàng* [surrender, capitulate, lit. throw down].

Âm Bắc Kinh: Jiàng, xiáng .



Giáp cốt văn

𦩇

Kim văn

𦩇

Tiêu triện

𦩇

Lệ thư

降

Khai thư

降

Thảo thư

降

Hành thư

降

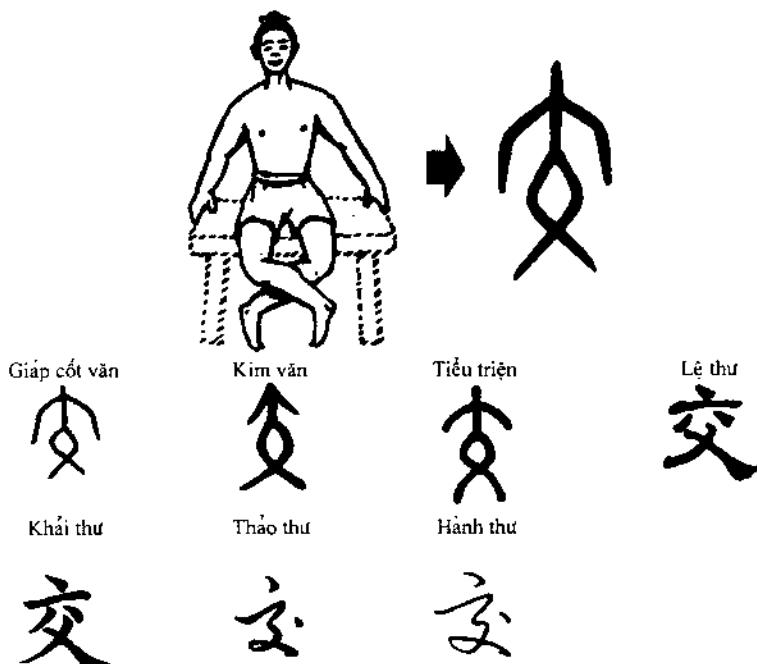
Giải thích:

Bên trái chữ là một quả núi đất (阜 phu), bên phải có hai dấu chân đang đi xuống, chỉ nghĩa di từ trên chỗ cao xuống chỗ thấp, và nghĩa này đọc là *giáng*. Sau đó nghĩa mở rộng đến đầu *hàng* và *hàng phục*, có âm *hàng*.

交

Giao

Ví dụ, *giao lưu* [exchange, lit. *inter-flow*];
cỗ Hán Việt: Keo (trong *Giao Chỉ*) chỉ vùng đất thuộc Bắc Bộ của Việt Nam
thời Hán [name for northern Vietnam during the Han Dynasty].
Âm Bắc Kinh: J i ā o.



Giai thích:

Hình chữ giống một người vắt chéo chân, nghĩa gốc là *giao thoa* hoặc *giao nhau*. Tất cả những nghĩa mở rộng của *giao* đều từ nghĩa gốc này mà ra. Cũng dùng như 蛟 *giao* (con rồng). *Hán thư*: Liền thấy *giao long* ở bên trên.*

Trích dẫn:

*《汉书》：“……则见交龙于上……” Tác kiến giao long vụ thượng.”

Các chữ phụ:

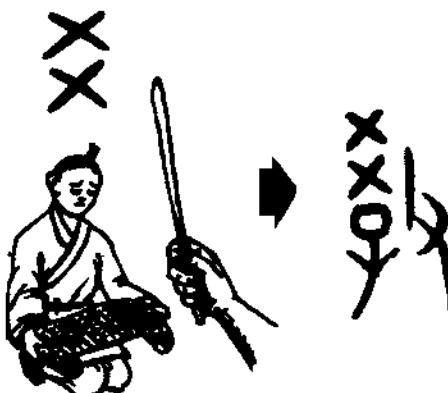
戈 Giao Chi

教

Giao

Ví dụ, *giao dục* [education].

Âm Bắc Kinh: Jiao .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hán thư



Giải thích:

Tay của thầy giáo cầm một cái roi, đang nhắc nhở một đứa trẻ học bài. Trên chữ có 爂, hào chí âm. *Mạnh Tú*: Cơm no áo ấm, nhàn rỗi mà vô *giáo dục* thì chẳng khác loại cầm thú.

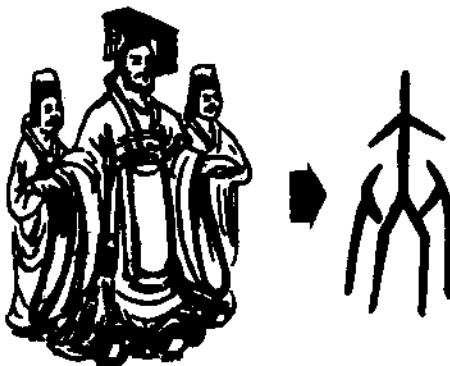
Trích dẫn:

*《孟子》：“饱食煖衣，逸居而无教，则近于禽兽” Bào thực no ăn, dặt cư nhì vô giáo, tức cận vu cầm thú.”

夾 [夾]

Giáp

Ví dụ trong Hán Việt, *giáp* lá cà [*hand-to-hand combat*];
ví dụ trong cổ Hán Việt, áo kép, kẹp vào nách [*clothes peg, to clip*]
Âm Bắc Kinh: Jiā.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hanh thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "phụ tá." *Tả truyện* có câu: Phò *giáp* (giúp) vua Thành Vương. Hình chữ giống hai người nhỏ dùi một người to. Nghĩa gốc sau đó dần dần biến mất, mở rộng thành nghĩa kẹp chặt từ hai phía v.v.

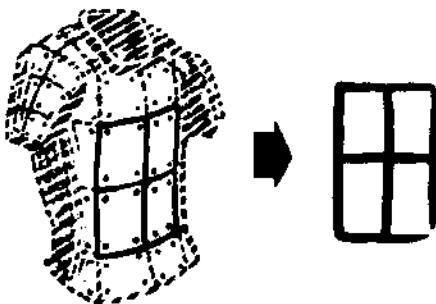
Trích dẫn:

• 《左传》：“夾辅成王。Giáp phụ Thành Vương.”

甲

Giáp

Áo giáp [armour], *giáp* là vị trí thứ nhất trong Thiên Can [first Heavenly Stem].
Âm Bắc Kinh: J i ā .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

+

+

宀

甲

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

甲

冂

冂

Giải thích:

Giáp nguyên là áo hộ thân bằng da cho người lính thời cổ khi đánh trận, như Tả truyện: Mặc áo giáp cầm vũ khí.* Nghĩa mở rộng là người lính, như Tả truyện: Cho giáp (quân) mai phục để tấn công chúng.* Chữ *giáp* đầu tiên có hình vuông hoặc có hình tròn, có bốn mảnh *giáp*, sau đó người ta đơn giản hóa thành hình chữ + thập.

Trích dẫn:

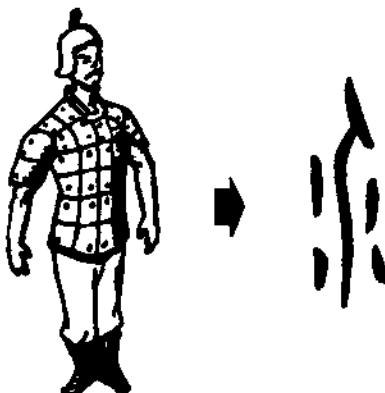
*《左传》：“擐甲执兵，擗甲將之。”“擐甲”將皮之，“擐”即穿。

介

Giới

Ví dụ, *giới thiệu* [introduce].

Âm Bắc Kinh: J i è .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là áo giáp. *Lễ Ký*: Người mặc *giới* (áo giáp) không chào.* Hình chữ giống như một người đang mặc áo giáp làm bằng mây miếng da ghép lại với nhau. Từ Khái thư về sau, hình chữ biến đổi đến mức khó có thể giải thích được.

Trích dẫn:

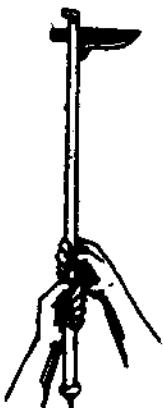
*《礼记》：“介者不拜。Giới giả bất bài.”

戒

Giới

Ví dụ, cảnh *giới* [be on alert].

Âm Bắc Kinh: Jì è.



Giáp cốt văn

𠂇

Khai thư

戒

Kim văn

𠂇

Thảo thư

戒

Tiểu triện

戒

Hành thư

戒

Lệ thư

戒

Giải thích:

Hai tay cầm chắc một vũ khí *戈* qua, biểu thị nghĩa phòng bị, cảnh *giới*, đó là nghĩa gốc của chữ *giới*. *Kinh Thi*: Đã tròng trộn, lại *giới* (phòng bị)*; "Lẽ nào không ngày ngày cảnh *giới*!"* Cũng có nghĩa là cảnh cáo, nhưng sau người ta viết chữ *诫* (*giới* thêm bộ 言 ngắn) chỉ nghĩa này.

Trích dẫn:

*《诗经》：“既种既戒，既壯既戒”；“岂不日戒，勿忘勿忘。”

Các chữ phụ:

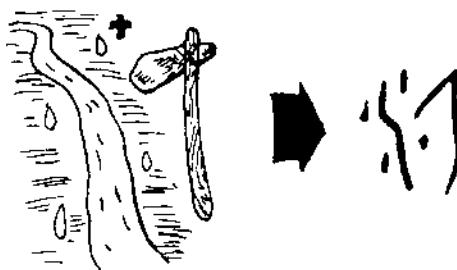
戒 *Giới*: khuyên

河

Hà

Hà là sông [river].

Âm Bắc Kinh: Hé.



Giáp cốt văn

Khai thư

Kim văn

Thảo thư

Tiêu triện

Hanh thư

Lệ thư

Giải thích:

Vốn chữ chỉ "Hoàng Hà", là tên riêng, như *Trang Tử* Trăm sông đổ về Hoàng Hà.* Sau đó được dùng để chỉ sông nói chung, như *Hàn thư*: Phía dưới thuộc miền sông [hà] nước.* Các bộ phận chỉ âm đọc trong các kiểu chữ khác nhau một ít: trong Giáp cốt văn thì là "匚" (hay xem chữ 可 khă trang 318), trong Kim văn thì là 何 (cũng đọc là hà), từ Tiêu triện về sau thành là 𠔁 khă.

Trích dẫn:

- 《庄子》：“百川灌河，bach xuyen quan ha.”

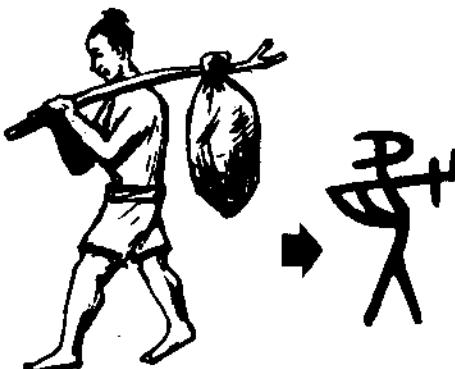
- 《汉书》：“自江源注海，Han thu gian han”

何

Ha

Ví dụ, *hà* tất [unnecessary].^b

Âm Bắc Kinh: Hé.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



何

𠵼

何

Giải thích:

Một người tay cầm cán cuốc, vai vác cuốc, đi về phía trước. Đây là nghĩa gốc của chữ *hà* mà sau viết thành 何 (cũng đọc *hà* như *hà* khác), *Kinh Thi* có những câu "vai *hà* (vác) qua và cái lao", và "vai *hà* (khoác) áo mưa, đầu đội nón..." Các câu này chữ *hà* dùng với nghĩa của chữ 荷 *hà*.

Trích dẫn:

• 《诗经》: "何戈与祋 ha qua dù đối" và "何蓑何笠 ha soa ha lạp."

Các chữ phụ:

荷 *Hà*: trong từ *hà* khác^b [The graph today with the original meaning, *to carry on one's back*, as

下

Ha

Ví dụ, thiên *hạ* [the world, universe, lit. *under* the sky], *hạ xuống* [descend, go down].

Âm Bắc Kinh: Xi à.



Giáp cốt văn

二

Kim văn

二

Tiểu triện

フ

Lệ thư

下

Khai thư

下

Thảo thư

フ

Hành thư

下

Giai thích:

Đây là chữ chỉ sự. Chữ do hai nét ngang tạo thành, nét ngang trên dài hơn một chút (có chữ nét ngang trên hình cánh cung) là mặt đất bằng; nét ngang dưới hơi ngắn là ký hiệu chỉ sự việc. Về sau để tránh lầm với chữ 二 (nhi) (số 2) hình chữ dần dần có thay đổi.

夏

Ha

Ví dụ, người Hoa *Ha* (người Hoa) [Han Chinese], mùa *ha* [Summer season];
ví dụ trong cổ Hán Việt, hè chỉ mùa hè [Summer season].

Âm Bắc Kinh: Xi ò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "người Hoa" (*Thuyết văn*), tức là tên một bộ tộc cổ đại ở vùng Trung Nguyên. Hiện nay người Trung Quốc vẫn tự xưng là "Hoa *Ha*." Kim văn là hình dạng một người có dây dù đầu 页 [Tì] hiệt (hay xem trang 266) và chân tay. Chữ *ha* trong từ mùa *ha* là từ đồng âm mượn của chữ này.

赫

Hách

Ví dụ, hiển hách [distinguished and influential].

Âm Bắc Kinh: Hè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy

火

赤

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

赫

赫

赫

Giai thích:

Chữ do hai 赤 xích tạo thành. Xích đã dùng 大 大 và 火 hóa chỉ màu đỏ, nên hách là màu đỏ sáng thắm như Kinh Thi: Hách (đỏ) như son.* Cũng có nghĩa là hiển diệu, như Kinh Thi: Hách (thắm) tươi rạng rõ.* Cũng có dùng với nghĩa 吓 [嚇] hách (dè dọa), như Kinh Thi: Quay lại hách (bắt nạt) tôi.*

Trích dẫn:

- 《诗经》：“赫如渥赭 Hách nhu óc già”; “赫赫明命 Hách hách minh minh”; “反予来赫 Phản du lai hách.” .

Các chữ phụ

吓 [嚇] Hách dè dọa

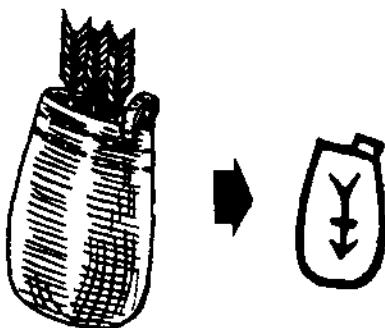
函

Hàm

Ví dụ trong Hán Việt, *công hàm* [official letter, diplomatic note];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *hòm* [case, container].

Âm Bát Kinh: Hán.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



函

函

函

Giải thích:

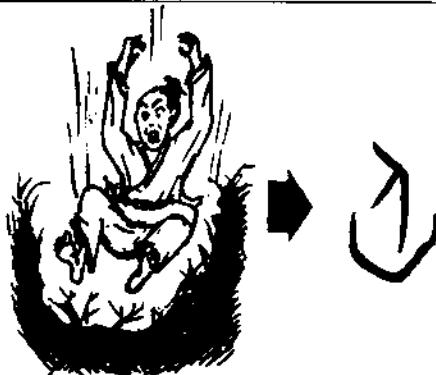
Nghĩa gốc là túi đựng tèn. Giáp cốt văn và Kim văn đều là một hình vuông dài hoặc hình bồ dục, ở một bên có cái vòng nhỏ để đeo vào thắt lưng. Sau nghĩa được mở rộng thành phong bì, thư từ v.v.

陷

Hǎm

Ví dụ, *hǎm* hại [hurt, harm a person].

Âm Bát Kinh: Xi àn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

ㄣ

𠂔

𠂔

陷

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

陷

𠂔

陷

Giai thích:

Chữ vốn viết là "𠂔". Hình Giáp cốt văn giống như một người ngã xuống hầm. Đến Kim văn thêm 𠂔 khẩu vào trên hầm, thêm cọc nhọn ở đáy hầm chông. Minh văn trong Kim văn có câu: Kẻ nào dám *hǎm* (tàn) phá đất ta.* Chữ viết trên tre tìm thấy ở Tần mộ: Dều giống như chiếc búa trong *hǎm* (hầm).

Trích dẫn:

* 金文铭文：“敢𠂔虧我上。”

+ 睡虎地秦墓竹简：“皆名中类斧。”

寒

Hàn

Ví dụ, đại *hàn* [very cold, lit. {the} great *cold*, the coldest day of the year].

Âm Bắc Kinh: Hán.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



寒

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

寒

寒

寒

Giai thích:

Trong nhà có người chân trần đứng trên hai miếng 冰 *băng* (hãy xem chữ *băng* trang 35) chứng tỏ thời tiết rất lạnh. Xung quanh trong nhà có một ít rơm để sưởi ấm, nhưng không có cách nào tránh lạnh. *Thuyết văn: Hàn* nghĩa là *cóng lạnh*." *Sử ký*: Gió thổi vi vu, dòng Dịch Thủy *hàn* (lạnh) buốt."

Trích dẫn:

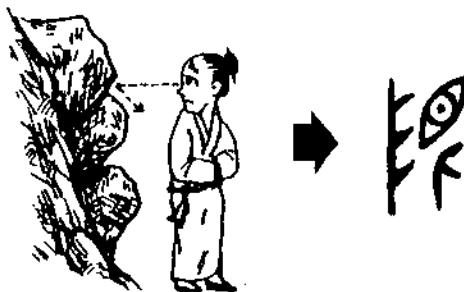
• 《說文》：“寒，冻也。Hàn，dòng dã。”

• 《中記》：“风蒸蒸兮水寒。Phong tiều tiều hè Dịch Thủy hàn.”

限

Hạn

Ví dụ trong Hán Việt, giới *hạn* [limit].
 ví dụ trong cổ Hán Việt, kỳ hẹn [appointment].
 Âm Bắc Kinh: Xiàan.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một người muốn quay đầu nhìn ra xa, nhưng bị vách núi cho chặn tầm nhìn của anh ta. *Thuyết văn*: *Hạn* là trở ngại. Nghĩa gốc là cách trở. *Hàn Phi Tử*: Dư thấy *hạn chế*. Nghĩa chữ *hạn* được mở rộng thành *hạn chế*, *hạn độ*, giới *hạn*, và *ngưỡng* của v.v.

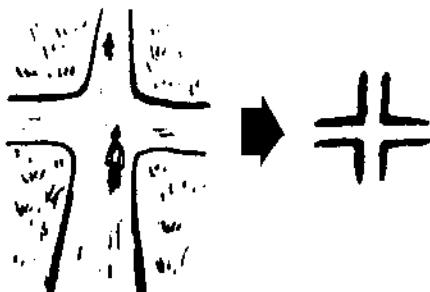
Trích dẫn:

- 《說文》：“限，阻也。Han，遏也。”
- 《韓非子》：“是以為限。Tức là vi hàn.”

行

Hành, hàng

Ví dụ, *hành động* [move about, act, action],
xếp *hang* [queue up], ngân *hang* [bank, lit. silver business firm, profession]
Âm Bắc Kinh: Xīng, háng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

彳

夊

彳

行

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

行

彳

彳

Giải thích:

Hình Giáp cốt văn là một cái ngã tư rất rõ ràng, nghĩa gốc là đường đi, âm đọc là *hang*. Kinh Thi: Men theo *hang* (con đường) nhô áy. Về sau đa phần dùng với nghĩa bộ *hành*.

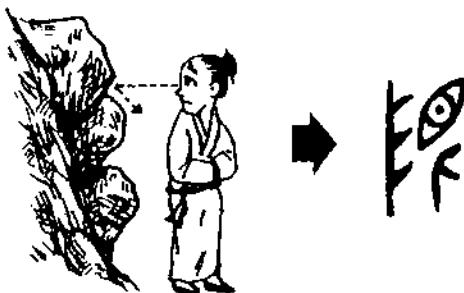
Trích dẫn:

• 《诗经》：“遵彼微行” Tuân bì vi hàng.”

限

Hạn

Ví dụ trong Hán Việt, giới *hạn* [limit].
 ví dụ trong cổ Hán Việt, kỳ hẹn [appointment].
 Âm Bắc Kinh: Xi àn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một người muốn quay đầu nhìn ra xa, nhưng bị vách núi cho chặn tầm nhìn của anh ta. *Thuyết văn*: *Hạn* là trói ngai. Nghĩa gốc là cách trói. *Hàn Phi Tả*: Dư thấy *hạn chế*. Nghĩa chữ *hạn* được mở rộng thành *hạn chế*, *hạn độ*, giới *hạn*, và *ngưỡng* của v.v.

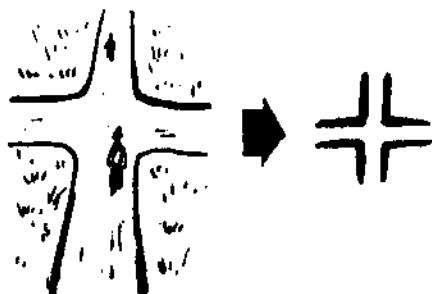
Trích dẫn:

- 《说文》：“限、阻也 Han, trói dâ.”
- 《韩非子》：“是以为限 Tiết vi han”

行

Hành, hàng

Ví dụ, *hành động* [move about, act, action],
xếp *hang* [queue up], ngân *hang* [bank, lit. silver business firm, profession]
Âm Bắc Kinh: Xíng, háng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

彳

辵

彳

行

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

行

彳

彳

Giai thích:

Hình Giáp cốt văn là một cái ngã tư rất rõ ràng, nghĩa gốc là đường đi, âm đọc là *hang*. Kinh Thi: Men theo *hang* (con đường) nhô ấy. Về sau da phần dung với nghĩa bộ *hành*.

Trích dẫn:

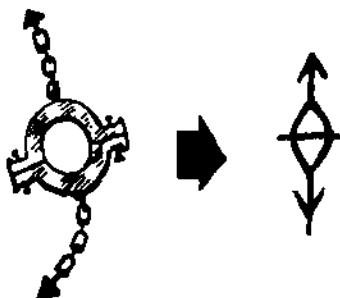
• 《诗经》：“遵彼微行，无往不至。”

幸

Hạnh

Ví dụ, *hạnh phúc* [happiness].

Âm Bắc Kinh: Xìng .

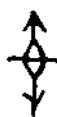


Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



幸

𠩺

幸

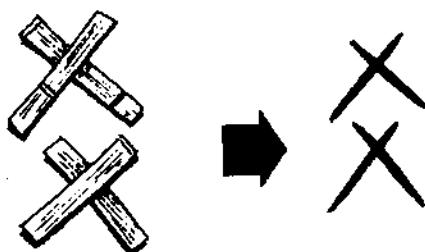
Giai thích:

Chữ *hạnh* ghép lại bởi hai chữ vốn có nghĩa khác nhau là: "幸" *niết* và "𠩺" *hạnh*. Chữ *niết* nghĩa là cái còng tay bằng gỗ; chữ "𠩺" *hạnh* là lành, không có điều dữ. Sau đó chữ *niết* viết thành 篤. Chữ *hạnh* chuyên dùng chỉ *hạnh vân*, *hạnh phúc*.

爻

Hào

Hào là ký hiệu tạo thành các quẻ trong *Kinh Dịch* [diagram in the *Yi Ching*].
Âm Bắc Kinh: Yáo.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ gióng mấy chiếc thẻ tre đặt chéo nhau dùng để gieo quẻ bói toán. - nhất là *hào dương*, "—" là *hào âm*, cứ ba *hào* hợp thành một qua có thể nhập quái được; hai quẻ phối hợp với nhau (tức là sáu *hào*) có thể biến thành lục thập tứ quái (64 quẻ).

好

Hảo, hiếu

Ví dụ, hoàn hảo [Perfect, lit. completely good].

và hiếu danh [vanity, lit. like {one's} name].

Âm Bắc Kinh: Hǎo, hào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

好

好

好

好

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

好

好

好

Giai thích:

Một người phụ nữ bế một đứa trẻ, một sinh mệnh mới ra đời, đương nhiên được người đời cho là một việc tốt. Chữ 好 phần lớn dùng làm tính từ và đọc là hảo, khi dùng làm động từ với ý nghĩa là mến thương, thì đọc là hiếu.

蓋

Hộp

Là cái hộp [box, the origin of the word for top].^δ

Âm Bắc Kinh: Hé.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Giải thích:

Chữ này là gốc của chữ 盖 cài. Thuyết văn giải thích là "che phủ." Tập vận chủ: "thông thường viết là 蓋." Trong sách cổ, chữ này thường dùng làm đại từ, tương đương với chữ 何 hέ như Quản tử: Hẹp (sao) không nói ngay trước mặt?* Cũng dùng làm phó từ, giống 何不 hé bát (tại sao), như Luận Ngữ Hẹp (sao) tung người không bày tỏ chí hướng của mình?†

Trích dẫn:

- 《管子》：“盍不当言 蓋 bát dương ngôn.”
- 《论语》：“盍各言尔志 蓋 các ngôn nhì chí?”

Các chữ phụ

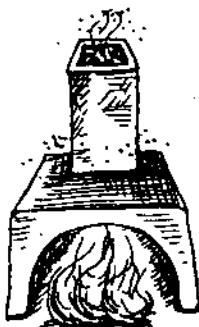
蓋 [蓋] Cái : cái nắp ^δ [This is the present day graph for top]

黑

Hắc

Ví dụ, *hắc ám* [dark, obscure].

Âm Bát Kinh: Hē i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Qua dò đồng sú thuộc thời Ân Thương khai quật được, chúng ta có thể thấy *hắc* là một chữ hội ý: phía dưới là nền bếp đang đốt cháy; phía trên là cửa thoát khói hình vuông; ở giữa có một số vết chấm là bụi khói đang bay. Nghĩa gốc là "màu đen của khói," theo *Thuyết văn* là màu lửa khói xông, tức là màu đen."

Trích dẫn:

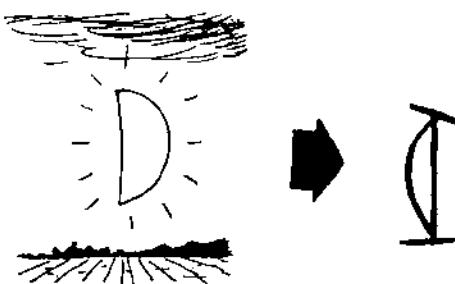
27.0.0.1 downloaded 7/7/2012 10:38:20 AM by srujanika@rediffmail.com on 03/03/2012 20:24:44 ICT 2012

恒 [恒]

Hằng

Ví dụ, *hằng số* trong toán học [a constant in mathematics].

Âm Bắc Kinh: Héng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn viết là "𠂔." Trên dưới có hai nét ngang chỉ trời đất; ở giữa là vành trăng. Nghĩa gốc là "mặt trăng từ hình lưỡi liềm dần dần trở nên tròn," như *Kinh Thi*: Nhu vầng trăng *hằng* (non), như mặt trời mới mọc." Từ Kim văn về sau có thêm 心 ("†") tâm bên cạnh, chỉ nghĩa trường cửu, thường xuyên, có lòng từ thiện, hiền v.v.

Trích dẫn:

• 《诗经》：“如月之恒，如日之升。Nhu nguyệt chi hằng, nhu nhật chi thăng.”

Các chữ phái:

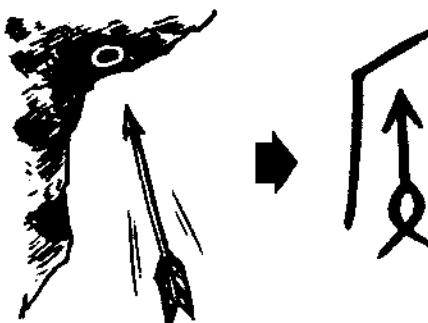
* 直 [直] Cảng : liền

侯

Hóu

Ví dụ, chữ *hóu* [vassal, lord].

Âm Bát Kinh: Hóu.



Giáp cốt văn

𠙴

Khai thư

Kim văn

𠙴

Tháo thư

Tiêu triện

𠙴

Hành thư

Lệ thư

𠙴

侯

𠙴

𠙴

Giai thích:

Nghĩa gốc là bia. *Kinh Thủ*: Tập bắn suốt ngày.* Chữ gốc viết "𠙴", phần 矢 là mũi tên, 壴 hamp là vách núi, đầu tên đang bắn vào tấm bia trên vách núi. Đến Tiêu triện người ta đã thêm bộ 亼 nhân.

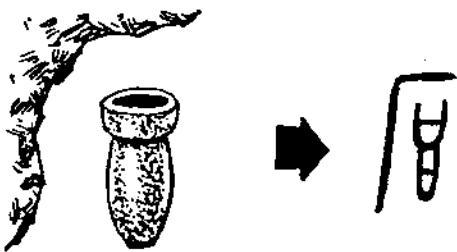
Trích dẫn:

*《诗经》：“终日射侯 Chung nhật xạ hầu.”

厚

Hậu

Ví dụ, trung *hậu* [honest and sincere, kind-hearted, lit. loyal, profound].
Âm Bắc Kinh: Hòu.



Giáp cốt văn

𠂔

Khai thư

Kim văn

𠂔

Thảo thư

Tiêu triện

𠂔

Hành thư

Lệ thư

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

Giải thích:

Dưới vách núi (𠂔) có một chiếc bình miệng to thân nhỏ, đại để làm bằng đá, cho nên rất dày và nặng. *Kinh Thi*: Cú bảo trời là cao, vậy mà không dám không cui người xuống; cú bảo đất là *hậu* (dày), vậy mà không dám không lẩn tung huốc nhỏ.* Trong văn cổ cũng có chữ dị thể "𠂔", sau không thông dụng.

Trích dẫn:

- *《诗经》：“谓天盖高，不敢不局（踞）；谓地盖厚，不敢不蹐。维天极高，不可及也；维地极厚，不可及也。”

兮

Hé

Dào Duy Anh viết, "tiếng trợ ngữ trong các bài ca từ, ta dịch là vây" [as, how].
 Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn



Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Bộ phận ở dưới là "兮" (chữ gốc của 柯, là cán rìu), chỉ âm dọc; bộ phận trên là hai nét vạch thẳng đứng, chỉ âm thanh vang lên. Trong sách cổ thường dùng chữ này làm ngữ khí từ, cũng là dùng trong văn vần, tương đương với chữ 啊 a. Như *Kinh Thi*: Nụ cười xinh xắn có duyên, đôi mắt lúng liếng quyến rũ | hé].* Xem thêm chữ 乎 hô, trang 284.

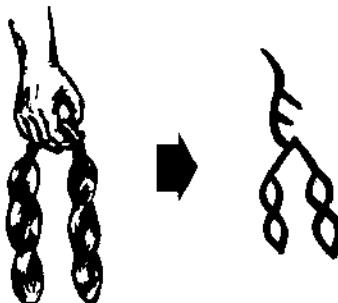
Trích dẫn:

*《诗经》：“巧笑倩兮，善目盼兮。Xiao Tiêu thiên hè, mi mục miên hè.”

系

Hệ

Ví dụ, liên hệ [connected, contact with], hệ thống [system].
Âm Bắc Kinh: Xi.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lệ thư



Giai thích:

Một tay nắm vài ba bó tơ, nghĩa gốc là liên hệ, tức là 繫 hé (chữ phon thé, nghĩa là buộc). *Thuyết Văn*: Hệ là liên kết, buộc lại.* Còn hệ có nghĩa là kế thừa. *Dong Dô Phú* của Ban Cố thời Hán: Hệ (kế thừa) truyền thống Đường Nghiêm, nối tiếp mối dây nhà Hán.* Mở rộng thành nghĩa thế hệ, phò hệ v.v. Chữ Giản thể gộp hai chữ 繫 và 系 làm một chữ hé.

Trích dẫn:

- *《说文》“系，繫也。Hé，hé dà”

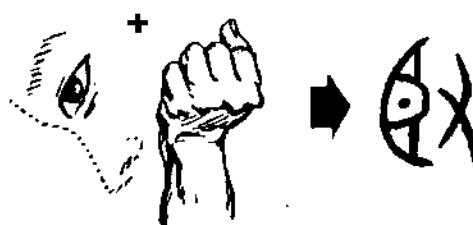
- *《东都赋》“系唐统，接汉绪。Hé Đường thông, tiếp Hán tự.”

賢 [賢]

Hiền

Ví dụ, *hiền* lành [good-natured].

Âm Bát Kinh: Xi ánh.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triền

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giai thích:

Nguyên chữ viết "臤". *Thuyết văn*: Trong văn cổ lấy chữ "臤" làm chữ *hiền*.^{*} Hình dạng chữ tương đối sớm là con mắt chiều theo (hãy xem chữ *Bì* *thần*, trang 665) có thêm bàn tay cầm, đó được coi là nô bộc tốt. Nghĩa gốc là hảo (tốt), thiện (lành). Cùng có nghĩa là mệt. Sau thêm bộ chữ 贝 [貝] bối chỉ da tài (giàu cò).

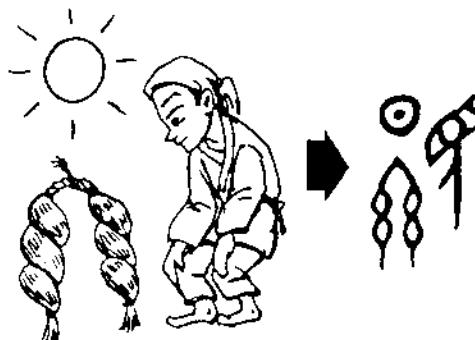
Trích dẫn:

*《说文》:「臤,古文以为賢。」(Cổ văn dì vị hiên tu.)

显 [顯]

Hiển

Ví dụ, *hiển nhiên* [obviously, evidently], *hiển vi kính* [microscope] [lit. display micro glass].
Âm Bắc Kinh: **Xiǎn.**



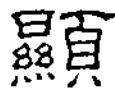
Giáp cốt vân

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Một người đứng trông tó dưới ánh mặt trời; sợi tó rất nhỏ, phải để dưới ánh mặt trời mới có thể nhìn rõ. Nghĩa gốc là rõ ràng. *Kinh Thi*: Dùng nói không *hiển* (rõ). * *Thuong Thut*: Dao trời *hiển* (để thấy). * Sau nghĩa được mở rộng thành tuyên dương. *Hiếu kinh*: Để *hiển* danh cha mẹ.*

Trích dẫn:

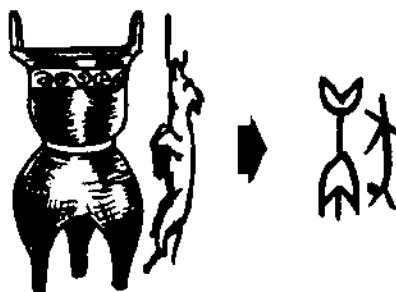
- 《诗经》：“无以不耻” Vô viết bất hiễn.”
- 《尚书》：“天有是道” Thiên hữu hiễn dạo”
- 《孝经》：“子足父母” Dì hiễn phụ mẫu”

獻 [獻]

Hiến

Ví dụ, *hiến thân* [*offer, sacrifice oneself, devote one's life to a cause*]

Âm Bát Kinh: *Xi àn*.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hanh thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ nguyên do "虍" và 犬 khuyển hợp thành. "虍" là 貝 nhàn (nghĩa là một loại nồi thời cổ). *Khuyển* là con chó. Dùng nồi nấu con chó làm cổ cưng dâng lên tông miếu. Vì vậy, nghĩa gốc của *hiến* là dâng dò cúng. Về sau mở rộng là cống *hiến*.

宪 [憲]

Hiến

Ví dụ, *hiến pháp* [constitution]⁵

Âm Bát Kinh: *Xi àn*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khai thư

Tháo thư

Hán thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ này là gốc của chữ 軒 *hiến*, nghĩa là màn che trên xe, dùng để tránh mưa nắng. Chữ *hiến* trong Kim văn thường không có bộ 心 *tâm*, mà do một cái ô (伞 *tan*) và một con mắt hợp thành. Trong sách cổ *hiến* có nghĩa là mẫn dã (nhạy bén, *Thuyết văn*). Sau đó người ta thường dùng chữ này với nghĩa pháp lệnh, diển phạm, v.v.

Các chữ phụ:

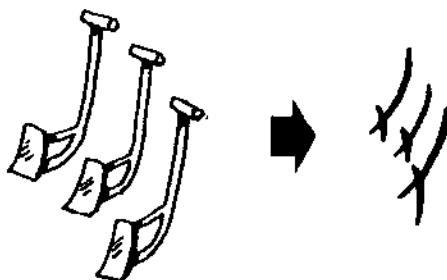
軒 *Hiến*: màn che trên xe ⁵ [this graph preserves the original meaning, *cart umbrella*]

协 [協]

Hiệp

Ví dụ, *hiệp định* (convention, accord, agreement, lit. *communal decision*).

Âm Bắc Kinh: Xi ē .



Giáp cốt văn

Cổ tì văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ vốn viết là "𦥑". Chữ Giáp cốt *hiệp* là ba chữ 力 *lực*, biểu thị rất nhiều người cùng nhau lao động. Sau đó viết thành 協, hoặc 叶 (thường đọc *diệp* nhưng cũng có lúc đọc *hiệp*). Nghĩa gốc là cộng đồng. Nghĩa mở rộng thành hòa hợp v.v. Chữ Giản thể lấy 叶 *diệp* thay cho 葵 *diệp*, nhưng khi dùng với nghĩa *hiệp* vẫn thì 叶 vẫn đọc là *hiệp*.

Các chữ phụ:

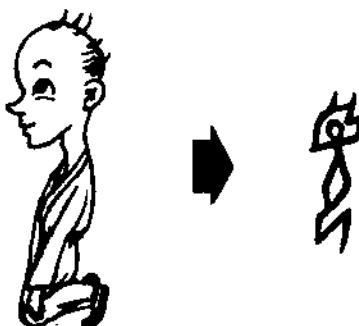
𦥑 *Diệp, hiệp*: trong từ *hiệp văn*.

页 [頁]

Hiết

Là bộ nét cho cái đầu như trong 領 *lãnh* trong từ *lãnh đạo*
[this is the radical for head as in the graph used for the word leader].

Âm Bắc Kinh: Yè .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đầu." *Thuyết văn: Hiết là đầu.** Giáp cốt văn là một hình người, lộ rõ đầu và mắt của anh ta. Từ Kim văn trở đi các bộ phận đều thay đổi đến mức không còn là mặt mũi ban đầu nữa. Song nghĩa của bộ *hiết* trong tiếng Hán, phần lớn liên quan đến "đầu."

Trích dẫn:

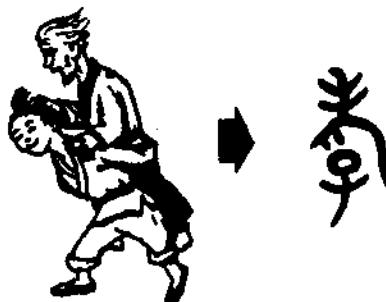
*《說文》：“頁，頭也。Hiết，頭也。”

孝

Hiếu

Ví dụ, *hiếu thảo* [filial piety].

Âm Bát Kinh: **Xi ào**.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Một đứa bé dịu hoặc cõng một cụ già đầu lơ thơ vài sợi tóc đi đường, đó chính là biểu hiện của sự "hiếu thuận." *Luân ngữ*: Học trò ở nhà thì có *hiếu*, ra đường thì tôn kính bê trên.* Bạn có thể tham khảo ba chữ 老 *lão*, 考 *khảo* và 孝 *tú*.

Trích dẫn:

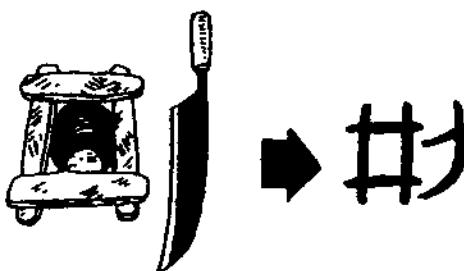
*《論語》：“弟子入則孝，出則悌。德自入而作，出而發。”

刑

Hình

Ví dụ, *hình sự* [criminal, penal].

Âm Bắc Kinh: Xīng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

#

形

刑

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

刑

𠂔

刑

Giải thích:

Chữ vốn có bộ 刀 *dao* (con dao) và 丌 *tính* (giếng nước); *tính* cũng chỉ âm đọc. Ngày xưa để duy trì trật tự mức nước ở giếng của mọi người, tránh sự tranh giành nhau, các phủ sai người cầm dao đứng canh gác bên bờ giếng. Nghĩa gốc là "trừng trị" Nghĩa mở rộng thành "pháp luật." *Luận ngữ*: Dùng chính sách để dẫn dắt người ta, dùng *hình phạt* để trừng trị người ta.*

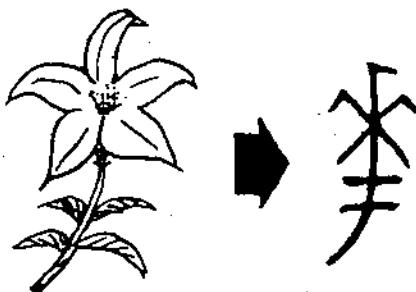
Trích dẫn:

*《论语》：“道之以政，齐之以刑。道之以德，齐之以礼。”

华 [華]

Hoa

Ví dụ, tinh hoa [essence, the cream], người Hoa [a person of Han Chinese descent].⁵
Âm Bắc Kinh: Huá.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Đây là chữ gốc của 花 hoa. Hình chữ trong Kim văn giống một đóa hoa. Từ Tiểu triện về sau, chữ gốc bắt đầu có thêm bộ “艹” thảo đầu. Kinh Thi: Cây đào mơn mởn, rực rỡ những hoa.* Nghĩa mở rộng thành “quang thái”, “quang huy”, “phồn vinh” v.v. Thuyết văn: Hoa là phồn vinh, tươi tốt.⁺

Trích dẫn:

*《诗经》：“桃之夭夭，灼灼其华 Dào chi yêu yêu, chươc chươc kỳ hoa.”

+《说文》：“华，荣也。Hoa, vinh da.”

Các chữ phụ:

花: Hoa, mít tràng hoa. § [The current day graph that represents the original meaning, flower.]

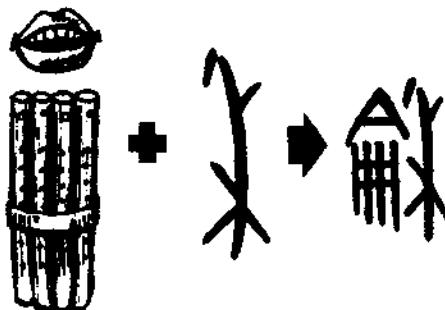
和

Hòa, họa

Ví dụ trong Hán Việt, *hoa bình* [peace], *hoa vận* [adapt rhymes to a given sound].

Hán Việt Việt hóa có liên từ và lấy từ chữ này [the conjunction "and"].

Âm Bắc Kinh: Hé, hè.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thu

Tiêu triện



Hành thư

Lê thư



Giai thích:

Nguồn gốc chữ viết "龢", một loại nhạc cụ cổ. Chữ có hai phần kết hợp 爪 thược (tên của nhạc cụ cổ chỉ nghĩa, hãy xem chữ này, trang 728) và 禾 hoa (trong hoa thảo, chỉ âm). *Nhi nhã*: Khèn to gọi là sáo, nhỏ gọi là hoa. Hoa này đã viết bằng 和.

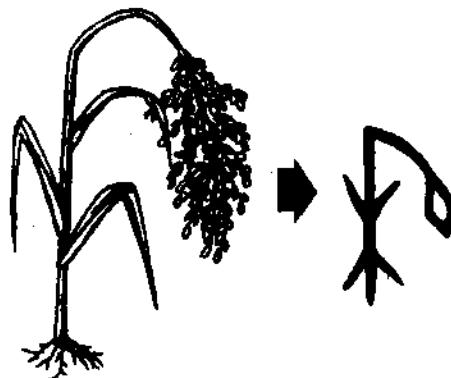
Trích dẫn:

·《尔雅》·大笺谓玄集，小者谓玄和。Dai-jan-ko no sogen-ji, o-sogen-ji.

禾

Hoa

Ví dụ, *hoa* thảo [standing grain, esp. rice, lit. grain grass].
Âm Bắc Kinh: Hé.



Giáp cốt văn



Khái thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Hình chữ giống một cây lúa đã chín rồi, bông lúa nặng trĩu khiến phần trên của cây rủ xuống. Nghĩa gốc là "lúa". Sau đó có nghĩa mở rộng là cây lương thực. *Kinh Thi: Tháng mười nộp hoa* (thóc).

Trích dẫn:

• 《诗经》：“十月纳禾。Thập nguyệt nạp hoa.”

火

Hoa

Hoa là lửa [fire], ví dụ, hoa táng [cremation, lit. fire inter].

Âm Bắc Kinh: Huǒ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn *hoa* có hình giống một bó lửa, dùng nét khung để phác họa; từ Kim văn về sau không giống hình này lắm. Chữ *hoa* cũng là đơn vị quan trọng ngày xưa, mười người là một *hoa*, cũng viết với bộ nhân: 亼 *hoa*.

Các chữ phụ:

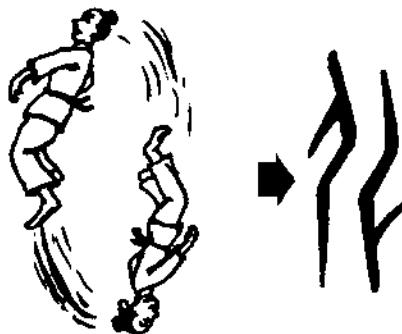
亼: *Hoa* (nhóm người)

化

Hoa

Ví dụ, biến *hoa* [change, transform], *hoa học* [chemistry, lit. study of transformations].

Âm Bắc Kinh: Huà.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

化

Tiêu triện

𠂔

Lệ thư

化

Khai thư

化

Thảo thư

化

Hành thư

化

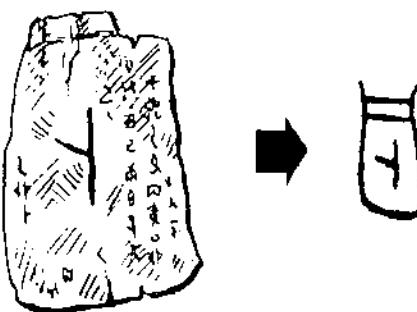
Giải thích:

Có hai hình người, một đứng thẳng, một đứng lật xuống dưới, giống diễn viên đang làm xiếc hoặc biểu diễn ảo thuật, chỉ nghĩa "biến hóa." Có những nghĩa mở rộng như "tao hóa", "tú vong", và "hoa tan."

禍 [禍]

Họa

Ví dụ, tai *hoa* [catastrophe], còn trong Hán Việt Việt hóa: vạ.
Âm Bắc Kinh: Huò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thu



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *hoa* Giáp cốt văn được thể hiện bởi một mảnh xương thú có khắc ký hiệu bói toán. Từ Kim văn trở đi thêm 示 thị và 11 khẩu làm nghĩa phủ. Nghĩa gốc là 害 hại (tai hại, theo *Thuyết văn*). Kinh Thi: Hai người cùng đi, biết ai là người gây nên tai *hoa* này.

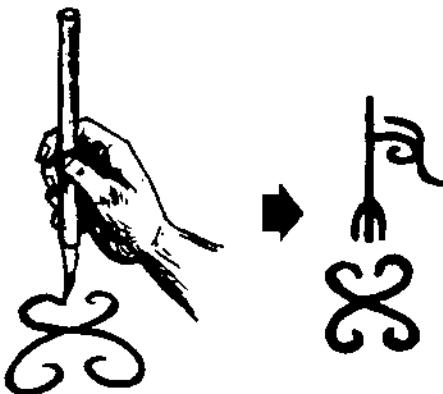
Trích dẫn:

•《诗经》：“二人从行，谁为此禍。匪然情行，庶以爲禍。”

画 [畫]

Hoa

Ví dụ trong Hán Việt, *hoa sĩ* [painter, artist];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *vẽ* [paint, draw].
Âm Bắc Kinh: Huà.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lê thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Hình của Giáp cốt văn là một tay cầm bút, vẽ những đường hoa văn. Phần dưới của Kim văn thường được sửa thành 划 dié̄n, để chỉ nghĩa từ là dùng vào việc vạch ranh giới ruộng đất. Sau đó lại cũng có phân hóa thành 划 [劍] hoach (vẽ vạch, trong từ *hoach định*, kê *hoach*).

Các chữ phụ:

获 [獲 , 穀]

Hoạch

Ví dụ, thu *hoạch* [harvest].

Âm Bắc Kinh: Huò.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Nguyên viết là "隹."* Hình chữ giống như một bàn tay chộp được con chim, nghĩa gốc là "bắt." Bối từ Giáp cốt: Diêm tốt: vua *hoạch* (duỗi bắt) được một con chim.* Còn Kim văn Minh văn: Đánh trận, *hoạch* (bắt) được lính mặc áo giáp đồng.* Tiểu triện thêm 犬 *khuyέń* (là con chó, sau viết bằng bộ "犭") để chỉ nghĩa bắt được cầm thú; lại thêm bộ 禾 *hoa* chỉ thu *hoạch* trong nông nghiệp. Trong Chữ Giản thể hai chữ 获 *hoạch* và 穀 *hoạch* hợp lại thành một chữ 获 *hoạch*.

Trích dẫn:

*甲骨卜辞：“貞：王往逐麋、隻。」Trình: vuông vắn trực tuy, chính.”

*金文 铭文：“战，隻 兵铜 Chiến, chính binh đồng.”

Các chữ phụ:

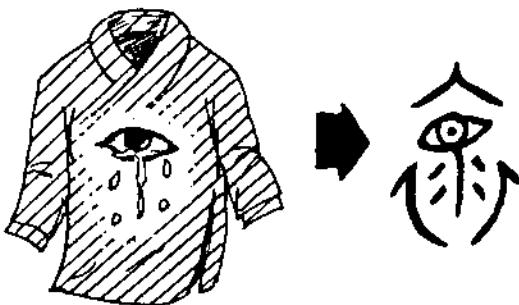
*只 |隻 |: Hiện nay đọc *chích*, nghĩa là đơn độc, có âm đọc cổ Hán Việt là *chiếc* như một chiếc

怀 [懷]

Hoài

Ví dụ, *hoài vọng* [hope for, expect to].

Âm Bắc Kinh: Huái.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

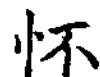


Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Vốn viết là "衆". Chữ do 衣 y (trong từ y phục) và "衆" (chữ 滴 thể trong văn cổ, là nước mắt) hợp thành, biểu thị trong lòng giàu kín một nỗi niềm hối hận, khát khao khóc lóc, tức là "hoài niệm", như Kinh Thi: Ôi! Ta hoài (nhớ) người yêu.' Cũng có nghĩa là giữ kín tình cảm, như Hán thư: Hoài (trong lòng) chát chứa điều gian dối, đây là điều đáng lo của đất nước.'

Trích dẫn:

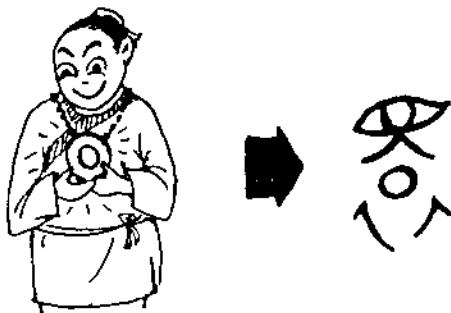
•《诗经》：“嗟我怀人。泰蕩蕩兮。”

•《汉书》：“内怀奸猾，国之所患。內怀奸猾，國之所患。Nội hoài gian háo, quốc chí sú hoan.”

环 [環]

Hoàn

Ví dụ, *hoàn cảnh* [environment, surroundings, circumstances, lit. surrounding scenery].
Âm Bắc Kinh: Huán.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hanh thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Vốn là viết "環". Chữ do "囗" (con mắt), 衣 y (trong từ y phục), và "O" (chiếc vòng ngọc) tạo thành, biểu thị một người đang mở mắt to hồn hoan với cái hoàn (cái vòng) trước ngực. *Thuyết văn: Hoàn* chiết là vòng ngọc.

Trích dẫn:

『說文』：“环，璧也。Hoàn, bích dà.”

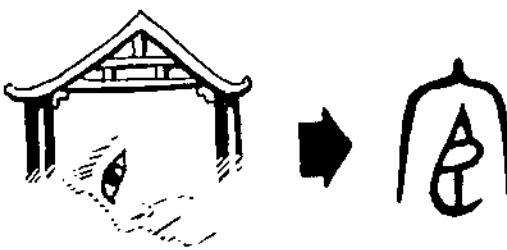
『左傳』：“言善有物。Tuyên tử hứa hoàn.”

宦

Hoạn

Ví dụ, *hoạn quan* [eunich].

Âm Bắc Kinh: Huàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

宦

宦

宦

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

宦

宦

宦

Giai thích:

Nghĩa gốc là "làm nô bộc cho quý tộc." Chữ do “宀” (hình nhà) và “𠔁” (nô lệ, hãy xem chữ này trang 665) hợp thành. Quốc ngữ: Việt Vương và Phạm Lãi vào làm *hoạn* (tôi tớ) cho nhà Ngô.* Vì Chiêu chủ thích: *Hoạn*, nghĩa là làm tôi tớ.+ Sau đó nghĩa mở rộng thành "*hoạn quan*" v.v.

Trích dẫn:

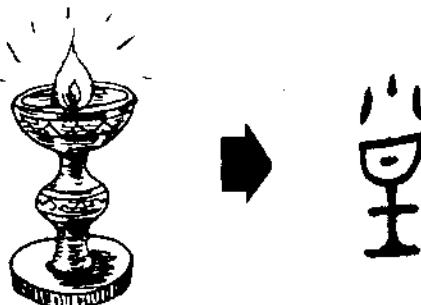
- *《国语》：“(越王)与范蠡入宦于吴 [Việt Vương] dù Phạm Lãi nhập hoạn vu Ngô.”
- + 韦昭：“宦，为臣隶也。Hoạn, vi thắn lê dù.”

皇

Hoàng

Ví dụ, *hoàng đế* [emperor]⁶

Âm Bắc Kinh: *Huáng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Hoàng là chữ gốc của 煌 *hoàng* (như huy *hoàng*). Phần dưới chữ vốn là chân đèn; ba nét số phía trên là ánh đèn sáng. Đến Tiêu triện thì phần trên viết nhầm thành 𠂔 tự, đến Lệ thư lại biến thành 𠂔 bạch, vậy là không sao giải thích nữa. *Kinh Thi*: Áo tết màu hồng thì *hoàng* (tỏa sáng).⁷ Mao truyền: *Hoàng* còn có nghĩa là huy *hoàng*.⁸ Nghĩa mở rộng thành "đại" (to lớn), "đế vương" v.v.

Trích dẫn:

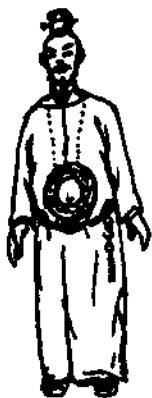
- 《诗经》：“朱芾斯皇 Chu phê tư hoàng”
- 毛传：“皇，犹煌之也 Hoàng, do hoang hoang da.”

Các chữ phụ:

黃

Hoàng

Ví dụ Hán Việt, dâng *hoàng* [dignified];^b
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, vàng {yellow}
Âm Bắc Kinh: *Huáng*.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hoàng là gốc của chữ 瑩 (cũng đọc là *hoàng*). Hình vẽ giống một người đang đeo chuỗi ngọc bích ở trước ngực (nguyên chỉ viên ngọc bích hình bán nguyệt) đó là *hoàng*. Sau đó người ta mượn chữ này chỉ màu vàng, nghĩa gốc không tồn tại, vì thế phải tạo ra một chữ khác là 瑞.

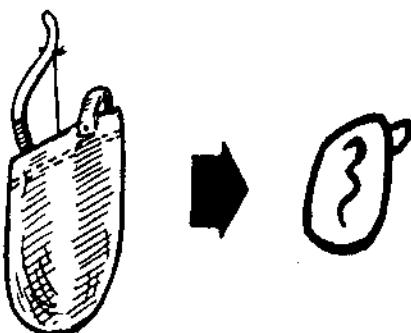
Các chữ phụ:

璜 *Hoàng*: tên cho dây ngọc bích.^b [The original meaning of the character was a necklace made of nephrite]

宏

Hoành

Ví dụ, *hoành tráng* [magnificent, lit. *grand* {and} *beautiful*].
Âm Bát Kinh: *Hóng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

③

𠙴

宏

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

宏

宏

宏

Giải thích:

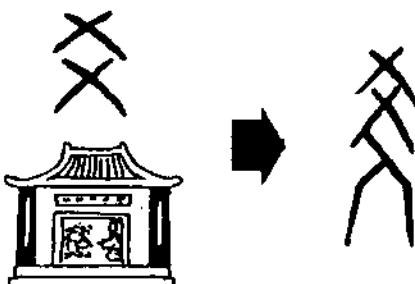
Chữ trong Kim văn của 宏, không dùng từ bộ "宀", mà dùng một chữ giống như chữ 函 (xem chữ *ham* trang 246). Về dạng chữ, nên coi chữ này là một cái túi bằng da dùng để đựng cung. Từ Tiểu triện về sau dùng bộ "宀". Nghĩa gốc không còn nữa, các sách cổ dùng chữ này thường với nghĩa "quảng đại", "khoan bác", "nhất dương", v.v.

学 [學]

Học

Ví dụ, *học* tập [study, learn].

Âm Bắc Kinh: Xúe.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là trường học. *Mạnh Tử* Dời Hạ gọi trường học là "hiệu", dời Ân gọi là "tự," dời Chu gọi là "tường"; *học* là tiếng mà cả ba đời trên đều dùng chung nhau.* Trong Giáp cốt văn *học* là một ngôi nhà, trên có 爻 (chi âm đọc); cũng có lúc viết chữ này với đôi bàn tay, biểu thị chung sức dụng trường *học*. Từ Kim văn trở đi trong ngôi nhà mới thêm 子 tự (người con trai) chỉ việc đào tạo *học* trò.

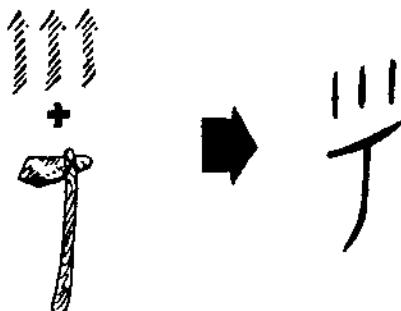
Trích dẫn:

*《孟子》：“夏曰校，殷曰序，周曰庠；学则三代共之” Hạ viết hiệu, Ân viết tự, Chu viết tường; học tác tam đại cộng chi.”

乎

Hồ

*Hồ là ngữ khí từ hoặc nghĩa là hẫu như [a graph to indicate mood in a sentence].
Âm Bắc Kinh: Hǔ.*



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠩺

𠩺

𠩺

𠩺

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

𠩺

𠩺

𠩺

Giai thích:

Phía dưới của chữ này là "𠩺" (là gốc của chữ 柯 kha), chỉ âm đọc; phía trên có ba gạch thẳng đứng, chỉ tiếng vang lên. Đối với chữ 兮 hē chỉ khác một ít (hay xem chữ hē trang 259). Trong sách cổ, chữ này thường dùng làm ngữ khí tú, như *Luân ngữ*: Học mà biết ôn lại đúng lúc, chẳng cũng vui hồ (u)!"

Trích dẫn:

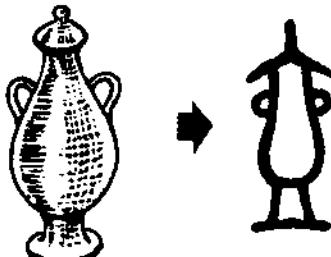
•《论语》：“学而时习之，不亦说（悦）乎。学而时习之，不亦乐乎。”

壺 [壺]

Hồ

Ví dụ, đồng hồ {watch, clock, lit. bronze time/task}.

Âm Bắc Kinh: Hú.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ gióng hình hũ rượu, rất tượng hình: phần trên cùng là cái núm của nắp, ở giữa là thân hũ tròn, dưới là đế hũ, có chữ thêm hai quai cầm. Từ thời Tây Hán người làm lọ nước bằng đồng có đục một lỗ nhỏ ở dưới đế cho nước chảy ra từ từ, dùng để do thời gian gọi là "lậu hồ." Trong tập thơ thời Bắc Nam triều *Bạch tuyết di âm*: Nghe tiếng nước nhỏ ra từ đồng hồ, mặt trăng khuyết dần, đêm sắp qua.* Cũng có dùng với nghĩa 瓶 沃 (cây bầu), *Kinh Thi*: Tháng bảy ta cắt giữ muối dắng đế ăn, tháng tám cắt hồ (quả bầu) có sẵn.†

Trích dẫn:

*《白雪遗音•马头调•好梦儿》：“静听得铜壶滴漏，夜月微残。Tĩnh thính dắc đồng hồ trích lậu, da nguyệt vi tàn.”

†《诗经》：“七月食瓜、八月断壶 Thát nguyệt thực qua, bát nguyệt đoạn hồ.”

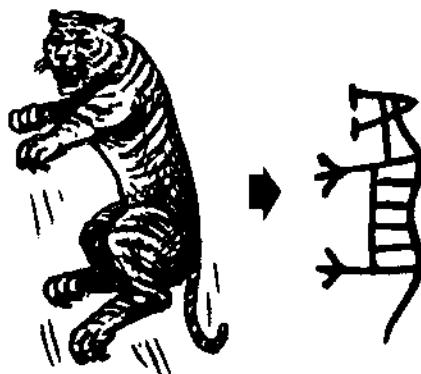
Các chữ phụ:

虎

Hổ

Con hổ [tiger].

Âm Bắc Kinh: Hǔ.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Lệ thư



虎

虎

虎

Giải thích:

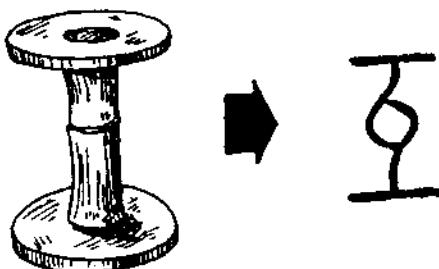
Chữ này là hình một con thú rừng đầu hướng lên trên đuôi hướng xuống dưới, có miệng há to, răng và móng vuốt sắc nhọn; một số chữ trong Giáp cốt văn còn có thân văn thể hiện đặc trưng của loài hổ.

五

Hö

Ví dụ, *hỗ trợ* [assist, lit. mutual help].

Âm Bắc Kinh: Hù



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triết

1

Lê thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

五

五

3

Giai thích:

Chữ **hổ** là chữ gốc của "笪", nghĩa là "dụng cụ quấn dây." Hình chữ giống một dụng cụ bằng tre ở giữa có trục nhỏ. *Thuyết văn:* **Hổ** là thứ có thể dùng để quấn dây. **互** là chữ **笪** viết bót nét.* Sau đó chữ này được mượn chỉ nghĩa là cài vào nhau, **đôi** bên.

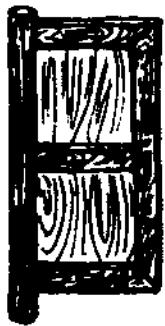
Trích dẫn:

[•]《说文》：“筭，可以收绳也。互，筭或省。Hồ, khả dí thu thăng dâ. Hồ 互, hô 筮 hoặc tĩnh.”

戶

Hộ

Hộ gia đình [household];
ví dụ, trong cổ Hán Việt, dòng họ [family name, surname].
Âm Bắc Kinh: Hù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Hình của Giáp cốt văn giống một cái cánh cửa, nghĩa gốc là "một cái cánh cửa." *Kinh Thi: Hộ* (cửa) Tây Nam.* Qua Tiểu triện và Lệ thư, hình chữ không còn giống cánh cửa nữa. Nghĩa được mở rộng bằng hộ dân cư v.v.

Trích dẫn:

*《诗经》：“西南其户”Tây Nam kỳ hộ.”

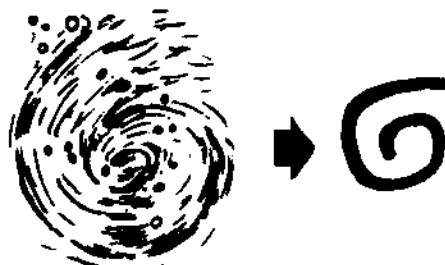


Hồi

Ví dụ trong Hán Việt, *hồi hương* [repatriate, lit. to *return* to one's native land], Đạo *Hồi* [Muslim, Islam, from the name of the Islamic Hui ethnic group in China];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, về {return, come back}.

Âm Bắc Kinh: Hu i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ có giống xoáy nước, nghĩa gốc là quay tròn. *Tuân Tú*: Nước sâu và *hởi* (xoáy). Sau đó người ta dùng chữ *hởi* với ý nghĩa "hoàn," hoặc "quay về," và tạo ra hai chữ *廻* hoặc *廻 hổi* để chỉ nghĩa gốc. Trong chữ Giản thể lại gộp hai chữ cùng viết thành *回 hổi*.

Trích dẫn:

- «荀子»: “水深而回 Thủy thăm nhì hởi.”

Các chữ phụ:

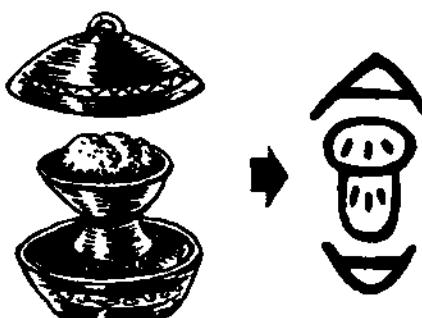
廻 hoặc 廻: quay vòng

会 [會]

Hội

Ví dụ, *hội họp* [assembly, meeting].⁶

Âm Bắc Kinh: Hu i .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

會

Khải thư

會

Thảo thư

會

Hành thư

會

Chữ Giản thể

會

會

會

会

Giải thích:

Chữ *hội* là nguồn gốc của chữ 脍 [𦵹] *khoái* (thịt hoặc cá đã thái mỏng). Phần trên là nắp đậy, phần dưới là cái đựng thức ăn, cái đựng bên trong là những miếng thịt. Chữ này cũng chỉ nắp hộp thực phẩm. Ví dụ, *Nghi Lễ: Mở hội* (nắp hộp) đựng thức ăn.* Chữ Giản thể viết theo Thảo thư.

Trích dẫn:

*《仪礼》：“启簋会” Khởi quĩ hội.”

Các chữ phụ:

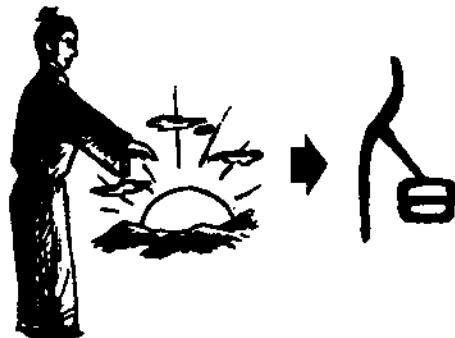
脍 [𦵹] *Khoái*: Thịt hoặc cá đã cắt, mỏng.⁶ [Thinly sliced meat or fish, the original meaning]

昏

Hôn

Ví dụ, hoàng *hôn* [sunset].

Âm Bắc Kinh: Hūn .



Giáp cốt văn

Khai thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Giáp cốt văn *hôn* giống mặt trời xuống dưới độ cao của cánh tay một người, chỉ bóng tối đã đến, đó là nghĩa gốc. Nghĩa mở rộng là "*hôn ám*" (tăm tối), nhầm lẫn. Chữ 婦 *hôn* (trong từ kết *hôn*) nguyên cũng viết như chữ 晖 *hôn* này (chỉ có thêm bộ 女 *nǚ*, và có chữ 民 *thị* trong thị tộc ở trên).

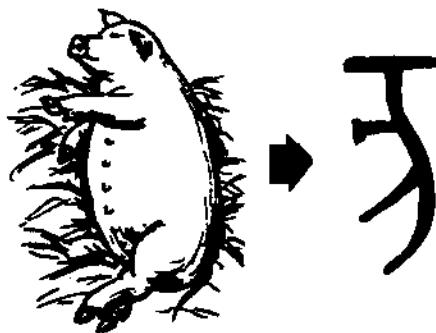
Các chữ phụ:

婦 *Hôn*: trong từ kết *hôn*.

亥

Hợi

Hợi là vị trí thứ 12 trong Địa Chi [The twelfth Earthly Branch, symbol of the pig].
Âm Bát Kinh: Hò i.



Giáp cốt văn

亥

Khai thư

亥

Kim văn

亥

Thảo thư

亥

Tiểu triện

亥

Hành thư

亥

Lệ thư

亥

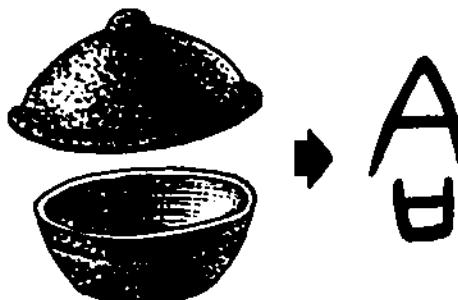
Giai thích:

Nghĩa gốc là lợn. Hình chữ giống một con lợn; vạch ngắn bên trên là cái đầu; ở giữa là cái sống lưng tròn tròn; chân và đuôi đều có đầy đú. Sau này nghĩa gốc không còn được dùng, chỉ trừ chữ *hợi* là lợn, trong địa chi mà thôi.

合

Hợp, hiệp

Ví dụ, *hợp lý* [reasonable], *liên hiệp* [union];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *hợp* [to meet, assemble].
Âm Bắc Kinh: Hé, g ē.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

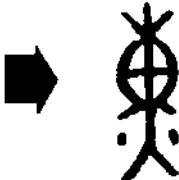
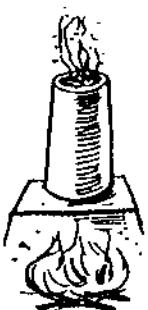
Chữ *hợp* trong cổ văn có phần trên là hình một chén tròn, phần dưới là hình một cái đụng cũng hình tròn, chỉ chum vại. Nghĩa gốc là đóng lại. Nghĩa được mở rộng thành "tâm đầu ý *hợp*", "tụ *hợp*." Chữ này còn dùng làm lượng từ, mươi *hiệp* bằng một thăng.

熏 [薰, 煙]

Huân

Ví dụ trong cổ Hán Việt, *hun* trong từ *hun khói* [fumigate].

Âm Bắc Kinh: *Xūn*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

熏

𦗔

重

Giải thích:

Hình Kim văn giống như cái ống khói bị lửa hun đen; Hình “𦗔” chỉ khói bốc lên trên; hình 𦗔 diến chỉ ống khói bị đốt; phía dưới là 火 hóa (lửa). *Kinh Thi*: Tìm hết hang chuột để bắt lại và hun khói.* Chữ dị thể 薰 *huân* (tên một loài cỏ), và 煙 *huân* nay gộp lại thành 薰 *huân*.

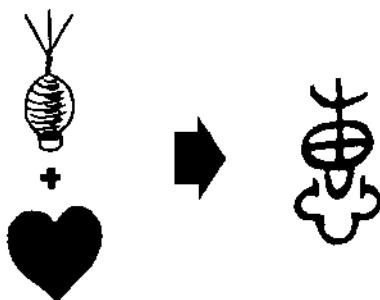
Trích dẫn:

*《诗经》：“寃窒熏鼠。忻忻，試薰，臚。”

惠

Huệ

Ví dụ, ân *huệ* [favor, kindness, grace],
 tối *huệ* quốc [most favored nation {trading status}, MFN].
 Âm Bắc Kinh: Hu”.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lê thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Dây là một chữ hình thanh: lấy 心 *tâm* làm hình (nghĩa phụ), lấy “重” (tức là 唯 *duy* là con qua thời cổ) làm âm đọc. *Huệ* có nghĩa gốc là 仁 *nhân* (*nhân ái*, theo *Thuyết văn*). *Thượng Thư*: Làm cho dân được yên ổn, tức là có *huệ* (*nhân*).^{*} *Luận ngữ*: Chăm lo cho dân là có lòng *huệ* (*nhân*).[†] Cũng có lúc đồng nghĩa với 慧 *tuệ* (trong từ trí *tuệ*).

Trích dẫn:

- 《尚书》: “安民则惠 An dân tắc huệ.”
- 《论语》: “其养民也惠 Kỷ dưỡng dân dã huệ.”

凶 [兇]

Hung

Ví dụ, *hung bạo* [ferocious].

Âm Bắc Kinh: xiōng.



Giáp cốt văn

Chiến quốc văn tự

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

(X)

(X)

(X)

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

凶

凶

凶

Giải thích:

Mặt đất sâu hoắm xuống; dưới hồ tua tua những chông tre và gai sắc nhọn, đây là cảnh rất hiểm ác. Nghĩa gốc là "không lành" hoặc "tai họa." *Kinh Thi*: Sau khi tôi ra đời, gặp phải nhiều điều *hung* (không may).* Nghĩa mở rộng thành "*hung ác*", "tàn bạo", "ác nhân" v.v. Chữ dị thể viết là 兇, nay gộp lại thành 凶.

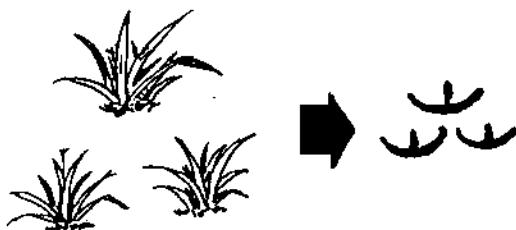
Trích dẫn:

*《诗经》：“我生之后，遂此凶凶。 Ngà sinh chi hâu, phùng thủ bách hung.”

卉

Húy

Cỏ [grass, grasses].
Âm Bát Kinh: Hu i.



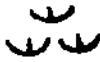
Giáp cốt văn

Chiến Quốc văn tự

Tiểu triện

砖 Chuyển văn

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

卉

𦥑

卉

Giải thích:

Thuyết văn: Húy, là tên chung của cỏ.* Hình chữ là ba cọng cỏ, có nghĩa là nhiều cỏ (trong chữ Hán có rất nhiều ví dụ về cách lấy ít thay cho nhiều, như 𦥑 phẩm, 林 sām, và 𩚖 da). *Kinh Thi:* Húy (cỏ) cây um tùm.* Về sau chữ này dùng để chỉ cây cỏ nói chung, cũng dùng để chỉ cả hoa.

Trích dẫn:

*《说文》：“卉，𦥑（草）之总名也。Húy, thảo chi tổng danh dà.”

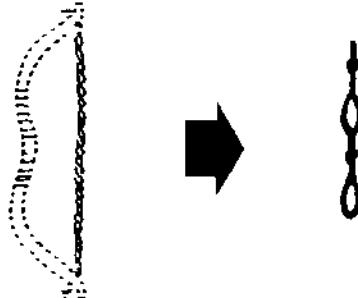
*《诗经》：“卉木萋萋 Húy mộc thê thê”

玄

Huyền

Ví dụ, đèn *huyền* [black]. *huyền* diệu
[mysterious, abstruse, the origin of the character for instrument string].⁸

Âm Bắc Kinh: Xuán .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư



Hành thư

玄

弦

絃

Giai thích:

Huyền là chữ gốc của 弦 *huyền* (dây đàn). Chữ viết trong Kim văn và cổ văn mà *Thuyết văn* dẫn trích đều giống hình dây cung bên băng da. Từ màu sắc của nó, sách cổ thường dùng chữ này để chỉ nghĩa màu đỏ sẫm. *Kinh Thi*: Nào *huyền* (màu đỏ sẫm), nào màu vàng, màu đỏ của ta rất sáng." Chữ *huyền* cũng có nghĩa "sâu xa", "thần diệu."

Trích dẫn:

- 《诗经》：“载玄载黄，我朱孔刚” Tài huyền tài hoàng, ngà chu khổng dương.”

Các chữ phụ:

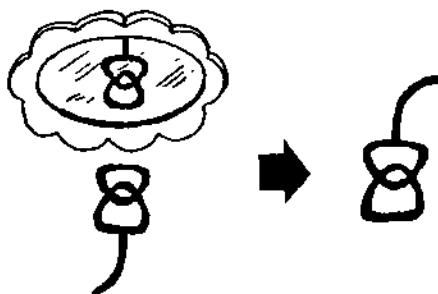
弦 *Huyền*: dây đàn.⁸ [This is the current-day graph for the original meaning.]

幻

Huyễn, ảo

Ví dụ, *huyễn* hoặc [deluded, unrealistic], *ảo* tưởng [illusion].

Âm Bắc Kinh: Huàn.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

𠙴

Tiểu triện

𠙴

Lệ thư

𠙴

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

幻

幻

幻

Giải thích:

Nghĩa gốc là lừa dối. *Thuyết văn*: *Huyễn* (*ảo*) nghĩa là lừa gạt lẫn nhau. Có bộ 𠙴 dù ngược. Chữ *huyễn* trong Tiểu triện chính là ảnh lật ngược trong gương của chữ 𠙴 dù (hãy xem chữ này, trang 160), dù là cho, vậy ảo chính là lừa dối và hư vô. *Lục thao*: Lời nói ba hoa làm *huyễn* hoặc dâm lãnh. +

Trích dẫn:

『說文』：“幻，相詐惑也。从反予。𠙴，諭也。𠙴，諭也。𠙴，諭也。”

『六經』：“不祥之言、幻惑良民。𠙴，諭也。𠙴，諭也。𠙴，諭也。”

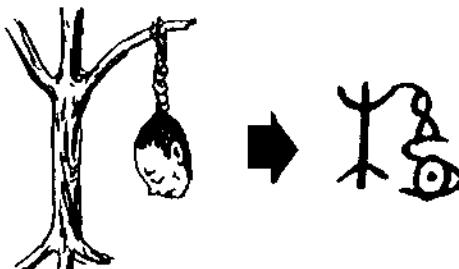
县 [縣]

Huyện

Ví dụ, cấp huyện

[district level in Vietnam, county in China, the origin of the graph for hanged].^δ

Âm Bắc Kinh: Xi àn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

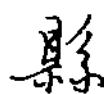
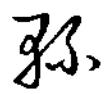


Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giai thích:

Đó là một bức tranh tàn khốc: một cái đầu người buộc dây treo trên cành cây. *Huyện* là chữ gốc của 悬 [懸] *huyện*. Nghĩa gốc là treo. *Kinh Thi*: Không săn không bắn, sao thấy nhà mi có *huyện* (treo) con hoảng? * Sau đó chữ *huyện* phân nhiều dùng để chỉ tên đơn vị hành chính.

Trích dẫn:

* 《诗经》：“不狩不猎，胡瞻尔庭有县貆兮。Bắt thú bắt lợp, hồ dám chi định hữu huyện hoan hè?”

Các chữ phụ:

县 [縣] /Huyện/ - theo từ *huyện* [án].^δ [The current day name for the original language]

血

Huyết

Huyết là máu như huyết áp [blood as in blood pressure].

Âm Bắc Kinh: Xuè, xiě.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trong cái皿 mảnh, một dụng cụ đựng đồ vật, có chấm tròn biểu thị huyết của súc vật dùng để cúng tế thời cổ. Phương thức dùng máu súc vật để cúng tế gọi là "huyết tế." Thuyết Văn Huyết là máu của súc vật dâng lên khi cúng tế.

Trích dẫn:

•《說文》：“血，祭所荐牲血也。Huyết, 謝所獻生血也。”

穴

Huyệt

Ví dụ, sào *huyệt* [den].

Âm Bát Kinh: Xúe.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



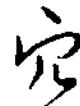
Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là hang đá. *Thuyết văn*: *Huyệt* là nhà bằng đất.* *Quảng văn*: *Huyệt* là hang.* *Kinh Dịch*: Thời thương cổ, người ta ở *huyệt* (hang), sống ngoài đồng.* Giáp cốt văn và Kim văn chưa thấy chữ *huyệt* độc lập, nhưng ta có thể thấy nó trong các chữ có bộ *huyệt* ở trên (ví dụ 窗 song là cửa sổ, 窓穸 trấn tịch là *huyệt* chôn, 容 dung trong từ nội dung, v.v.).

Trích dẫn:

*《说文》：“穴，土室也。Huyệt，土室也。”

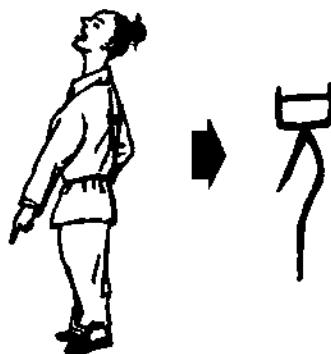
*《广韵》：“穴，窟也。Huyệt，窟也。”

兄

Huynh

Huynh là anh [elder brother(s)].

Âm Bắc Kinh: Xiōng.



Giáp cốt văn

𦥑

Kim văn

𦥑

Tiêu triện

𦥑

Lệ thư

兄

Khải thư

兄

Thảo thư

兄

Hành thư

兄

Giải thích:

Ngày xưa người anh có thể bất kỳ lúc nào sai khiến người em đi làm cái này cái nọ, cho nên phần trên hình người lộ rõ cái miệng to của anh ta biểu thị ý nghĩa là huynh. Sách cổ cũng có khi dùng chữ huynh thay cho chữ 况 huống.

Các chữ phu:

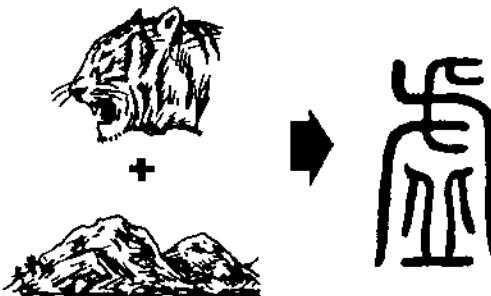
兄 Huynh : trong từ tính huống.

虛 [虛]

Hu

Ví dụ, *hư cấu* [fiction, fictionalize].

Âm Bắc Kinh: Xū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Tháo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

虛

虍

虛

虛

Giải thích:

Chữ *hư* do "虍" (đầu hổ, chỉ âm), và 丘 *khâu* (gò đất, chỉ nghĩa) hợp thành. *Thuyết văn*: *Hư* là gò đất lớn.* *Kinh Thi*: Lên *hư* (gò đất) kia để nhìn cho rõ.* Có dùng với nghĩa như 墟 *khu* (tàn tích). Nghĩa của *hư* được mở rộng thành "không *hư*", "bất túc", "khuyết tồn", "*hư giả*", "dám khiếp" v.v.

Trích dẫn:

- 『說文』：“虛，大丘也。Hu，大丘大。”
- 『詩·召』：“升彼虛矣，以望楚矣。曷卑乎？曷，自命也。”

Các chữ phụ

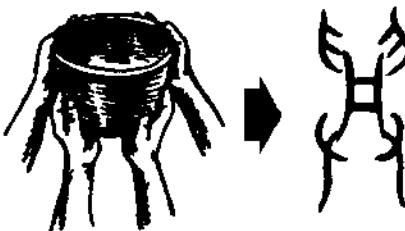
墟 *Khu* (tàn tích)

兴 [興]

Hưng, hưng

Ví dụ, *hung thịnh* [prosperous], *hung thủ* [interest].

Âm Bắc Kinh: Xīng, xìng.



Giáp cốt văn



Khái thu

Kim văn



Thảo thu

Tiểu triện



Hành thu

Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Mấy cánh tay cùng nhau nâng cao một cái chậu lớn (hãy xem chữ 凡 phàm (trang 508). Nghĩa gốc là "cử khởi" (giơ lên), như *Chu Lễ: Tiên hung* (cử) người tài, tuyên dương công trạng." Còn có nghĩa "bung lên", như *Kinh Thi: Thủ khuya hung* (dậy sớm)

Trích dẫn:

- 《周礼》：“进贤兴功”*Tiến hiền hung công*.”
- 《诗经》：“夙【早】兴夜寐”*Túc hung du mè*”

香

Hương

Hương là thơm [fragrant].
Âm Bắc Kinh: Xiāng.



Giáp cốt văn



Dào văn



Tiêu triện



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Vốn chữ do 秉 thú (ngô) và 口 khẩu hoặc 卌 cam (ngọt) hợp thành, biểu thị loại ngũ cốc này có hương vị ngọt ngào, ăn ngon. *Thuyết văn*: Hương là thơm.* Nghĩa gốc là "mùi vị thơm phúc" hoặc "mỹ vị." *Kinh Thi*. Mùi hương (thơm) vừa bốc lên, Thượng Dế thường thức.[†] *Cấp tựu chương*. Văn hương, tối, tè thái, kinh giới, và thù du là những loài rau hương (thơm).*

Trích dẫn:

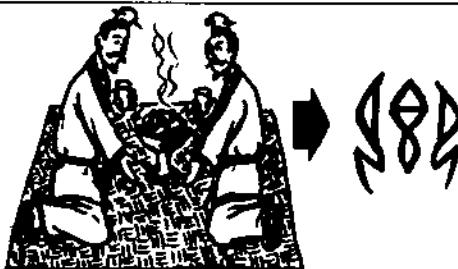
- 《说文》：“香，芳也 Hương, phuong da.”
 - 《诗经》：“其香始升，上帝居歆 Kỳ hương thủy thăng, thượng đế cư hâm.”
 - 《急就章》：“芸 苞蕘 苞蕘 苞蕘 Võn tinh, tè gidi thù du hương.”

乡 [鄉]

Hương

Ví dụ, quê hương [native place].⁵

Âm Bắc Kinh: Xiāng .



Giáp cốt văn

Khai thư

Kim văn

Thảo thư

Tiêu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Hương là chữ gốc của 飨 [饗] *hương* (dùng cơm rượu thết đãi người khác). Hình chữ giống hai người ngồi đối mặt với nhau, giữa họ là cái liên dụng thức ăn. Có dùng như 享 *hương* (*hương* thụ). Hán thư: Trẫm nay thất đức, chuyên *hương* (*hương*) lạc riêng mình trăm họ không được tham dự.* Cũng cùng nghĩa với *hương* 响 [響] *hương* (*âm hương*) và 卿 *khanh* (quốc vụ *khanh*).

Trích dẫn:

*《汉书》：“夫以朕之不德，而专鄉独美其福，百姓不与焉。Phú dĩ trẫm chí bất đức, nhì chuyên hương độc mỹ kỳ phúc, bách tính bất dù yên.”

Các chữ phụ:

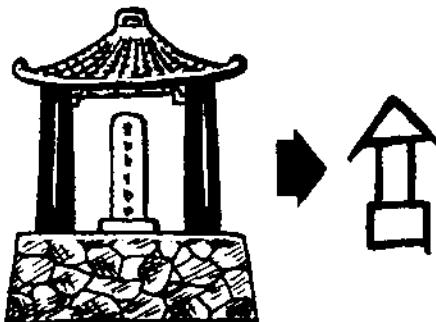
飨 [饗] *hương*: là dùng cơm rượu thết đãi ⁶[The present-day graph for *entertain, dine*] 响 [響] *hương*: trong từ *âm hương*

享

Hướng

Ví dụ, *hướng thụ* [enjoy].

Âm Bắc Kinh: Xiǎng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là "匱" trông giống như một ngôi miếu thờ tổ tiên. Nghĩa gốc là đem đồ cúng dâng cho tổ tiên hoặc thần linh. *Kinh Thi*: *Hướng* dâng cúng tế chó nên *hướng* quá nhiều.* Về sau mở rộng nghĩa thành "*hướng dụng*", "*hướng thụ*." Cũng có dùng với nghĩa 烹 hanh (trong từ *hanh thông*) và 烹 phanh (nghĩa là nấu nướng).

Trích dẫn:

- 《诗经》：“享祀不忒” Huống tự bất thắc”

Các chữ phụ:

烹 Hanh : trong từ *hanh thông*

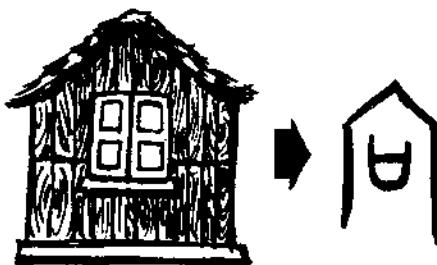
烹 Phanh : nấu nướng

向

Hướng

Ví dụ, phương *hướng* [direction, orientation].

Âm Bắc Kinh: *Xiàng*.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Tháo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "trào bắc đích song hộ" (cửa sổ *hướng* về phương bắc). *Kinh Thi*: Dùng vôi vữa trát kín *hướng* (cửa sổ) lại.* Nghĩa được mở rộng thành "*hướng* về" và "trước đây" v.v. Về sau sáng tạo ra chữ 邸 *hướng* (là chữ phồn thể) nghĩa cơ bản như nhau. Ngày nay người ta gộp hai chữ này làm một.

Trích dẫn:

*《詩經》：“塞向墐户 Tắc *hướng* cẩn hộ”

休

Hưu

Ví dụ, *hưu tri* [retire, lit. rest {from} contributing].
Âm Bắc Kinh: Xiū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

休

休

休

休

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

休

休

休

Giai thích:

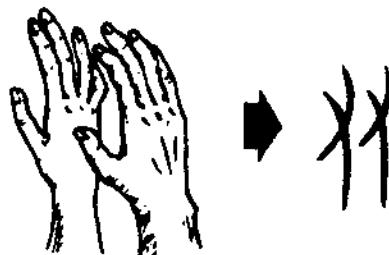
Một người ngồi nghỉ dưới bóng cây, nghĩa gốc là "nghỉ ngơi". Về sau mở rộng thành nghĩa "định chỉ" như ngày đêm không ngừng, "nữ thiện" như vui buồn có nhau, "bất yếu" như không được vô lê v.v.

友

Hữu

Ví dụ, hữu nghị [friendship].

Âm Bắc Kinh: Yǒu .



Giáp cốt văn

𢃔

Khải thư

Kim văn

𢃔

Thảo thư

Tiểu triện

𢃔

Hành thư

Lê thư

友

友

友

友

Giải thích:

Hai cánh tay, đều là tay phải, hiển nhiên là tay hai người đặt kề bên nhau, biểu thị ý nghĩa là "bằng hữu" (bạn bè). *Thuyết Văn*: Người cùng chí hướng là bạn hữu.' Cỗ văn có chữ 朋 bằng có hàm ý là kéo bè kéo cánh, hữu thì không có hàm ý này.

Trích dẫn:

『說文』72頁88號
友，从二手，言聲。一曰：同黨也。

有

Hữu

Hữu này là có, ví dụ, sở hữu [to have, as in property, lit. place owned].
Âm Bắc Kinh: Yǒu.



Giáp cốt văn

又

Kim văn

月

Tiểu triện

𠙴

Lệ thư

有

Khải thư

有

Thảo thư

𠙴

Hành thư

有

Giải thích:

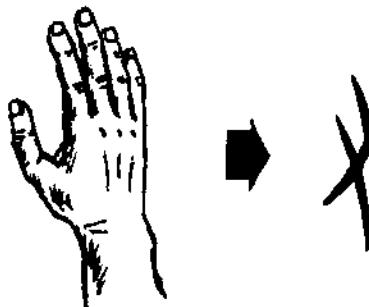
Giáp cốt văn lấy 又 hưu (cánh tay) làm hữu, lại lấy "𠙴" làm hữu. Kim văn thêm 月 (chính chữ 肉 nhục, là thịt) bên cạnh hưu biểu thị lấy được, "chiếm".

又

Hưu

Là bộ nét chỉ tay [a radical for hand in many characters].

Âm Bắc Kinh: Yòu .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

又

又

又

又

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

又

又

又

Giải thích:

Đây là một bàn tay phải, nhưng không phải là tranh vẽ nữa, mà đã là ký hiệu giản hóa thành chữ viết rồi. *Thuyết văn*: Hưu là tay, chữ tượng hình.* Trong Giáp cốt văn và Kim văn hưu thường được mượn chỉ nghĩa 右 hữu (bên phải) 佑 hữu (nghĩa là trợ giúp) hoặc 有 hữu (có).

Trích dẫn:

*《說文》：“又，手也，象形。Hưu， thủ dã，tượng hình.”

Các chữ phái:

右 Hưu: bên phải

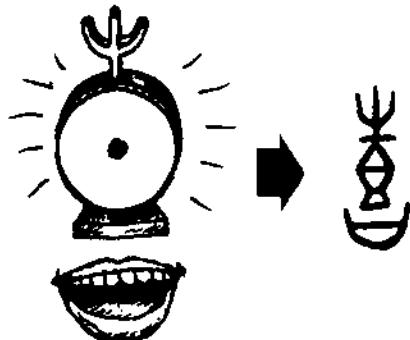
佑 Hưu: trợ giúp

喜

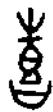
Hy

Ví dụ, hoan *hy*, các hôn lễ ở Việt Nam đều treo biển “” song *hy* [joyous; a pair of this character appears at weddings, meaning double-happiness].

Âm Bắc Kinh: Xǐ.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Tháo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Chữ *hy* do “” và  *khẩu* tạo thành. “” là 鼓 cỗ (trang 106). Ở đây có thể cho rằng *khẩu* là miệng đang cười. Nói trống lên, miệng nở nụ cười, hiển nhiên đây là đang có việc vui mừng.

益

Ích

Ví dụ, lợi ích [benefit].⁵

Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư

Tháo thư

Hành thư



Giải thích:

Ích là chữ gốc của chữ 溢 dật (nghĩa là tràn đầy). Lã Thị Xuân Thư: Ích (Nước cao hơn vành) cái đựng (皿 mǎn), đương nhiên là phải tràn ra ngoài. Những nghĩa như "phù dụ", "phù túc" (giàu có); "tăng gia", "tăng thêm", "ngay càng", "điều có lợi" v.v. đều từ nghĩa gốc là "nước đầy tràn" mà ra cả.

Trích dẫn:

『呂氏春秋』, “淮水暴溢 用庶物飽之。”

Các chữ phụ:

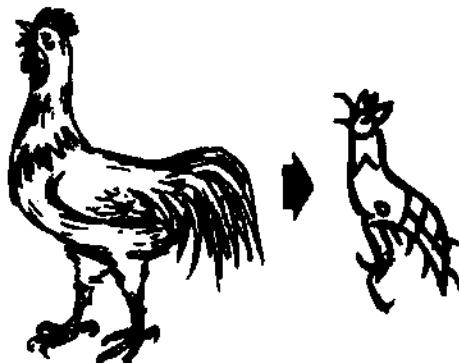
溢 Dật (tràn đầy) [The current-day graph for the original meaning, full vessel, brimming]

鸡 [鷄, 雞]

Kê

Kê là con gà [a Sino-Vietnamese morpheme for *chicken* not commonly used in Vietnamese].

Âm Bắc Kinh: Jī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giai thích:

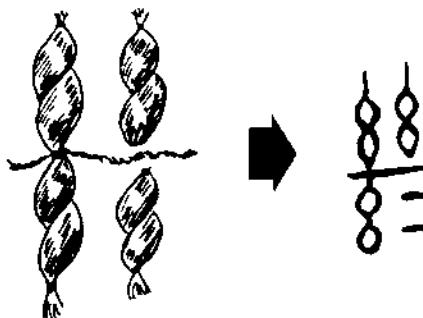
Thời kì đầu Giáp cốt văn và Kim văn, chữ kê là một chữ tượng hình, rất giống một con gà trống; sau đó diễn biến thành chữ hình thanh (âm và nghĩa), bộ 隹 chuy hoặc 鸟 diều chỉ nghĩa, bộ 廿 hé chỉ âm. Chữ Giản thể hình thành bằng: bên phải là cách viết theo Thảo thư, bên trái lấy 又 hựu làm kí hiệu chỉ 罗, hé. Cách hình thành này có từ thời nhà Thanh.

继 [繼]

Kế

Ví dụ, kế thừa [inherit, carry on].

Âm Bắc Kinh: J i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: Kế nghĩa là tiếp tục." Hình Kim văn giống như hai bò tơ đứt nhưng lai dính liền vào nhau. Từ Tiểu triện trả di thêm bộ 纟 mich bên cạnh. *Luận ngữ:* Làm cho nước bị diệt được phục hưng, thế hệ bị đứt được kế (nối tiếp)." Nghĩa mở rộng thành "kế thừa", "liền sau đó", "tiếp tế", "tăng thêm" v.v.

Trích dẫn:

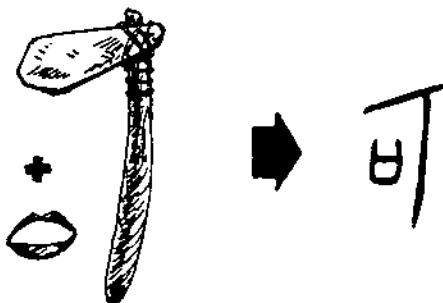
• 《说文》：“继，续也。Kế, tục dã.”

• 《论语》：“兴灭国，继绝世。Hung diệt quốc, kế tuyệt thế.”

可

Kha'

Ví dụ trong Hán Việt, *kha* năng [capability, capacity];
 trong Hán Việt Việt hóa, *kha* [better than average].
 Âm Bắc Kinh: Kɛ.



Giáp cốt văn

𠥑

Kim văn

可

Tiêu triện

𠥑

Lệ thư

𠥑

Khải thư

𠥑

Thảo thư

𠥑

Hành thư

𠥑

Giai thích:

Chữ này do "𠥑" (là gốc của chữ 柯 *kha* chỉ âm dọc), và 口 *kháu* (dùng ngôn ngữ biểu thị cho phép, khẳng định) hợp thành. *Thuyết văn: Kha* nghĩa là sẵn sàng có thể làm." *Quảng vận: Kha* là cho phép." *Sú ký: Tân Thủy Hoàng kha* (tán thành) dễ nghị đó." Nghĩa mở rộng thành "đầy đủ", "đáng", "thích hợp" v.v.

Trích dẫn:

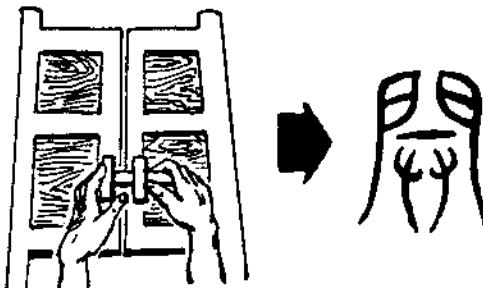
- 《说文》：“可，肯也。Kha, khang da.”
- 《广韵》：“可，许可也。Kha, huá khá dà.”
- 《史记》：“始皇可其议。Thủy Hoàng kha kí nghi.”

开 [開]

Khai

Khai là mở như khai trương [begin, lit. open {up} site];
ví dụ trong Hán Việt Việt Hóa: khơi trong từ khơi kênh
[to dig out or drudge a canal].

Âm Bắc Kinh: Kā i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

開

閂

開

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

開

𢃠

開

开

Giải thích:

Từ hình chữ ban đầu, có thể thấy một cách rõ ràng cảnh giữa hai cánh cửa có đôi bàn tay mở chốt cửa. Từ Tiểu triện trở đi khai thay đổi đến mức khó có thể nhận ra nữa. Nghĩa gốc là mở cửa. Lão Tú: Khéo đóng cửa, tuy không cài then mà không thể khai (mở) ra được.

Trích dẫn:

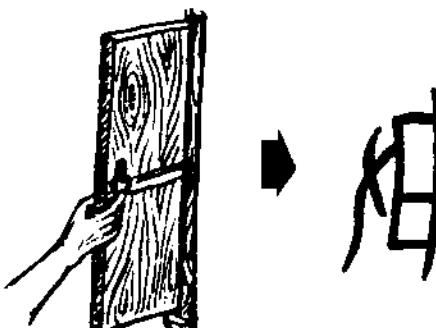
27.0.0.1 downloaded 72088.pdf at Fri Aug 03 20:24:44 ICT 2012

启 [啟, 啓]

Khai

Ví dụ, *khai mông* [enlightenment].

Âm Bắc Kinh: Q1.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

启

Khai thư

啟

Thảo thư

啟

Hành thư

啓

Chữ Giản thể

啟

啓

啟

启

Giải thích:

Một bàn tay mở cửa, nghĩa gốc là "mở," như *Tả Truyện*: Cửa đã *khai* (mở) cũ vào.* Nghĩa được mở rộng thành "chỉ đường," như *Luận Ngữ*: Đối với học sinh, phải chờ đến khi chép không nghĩ ra, mới gợi ý; chờ đến khi chúng không nói ra được mới giải thích.* Cũng có nghĩa là "trần thuật" như "thông báo" trong tiếng Hán hiện đại.

Trích dẫn:

*《左传》：“子门启而入。蒙子笑之，曰：‘启予足矣。’”

*《论语》：“不愤不启，不悱不发。譬如有似，不悱不发。”

看

Khán, khan

Ví dụ, *khán giả* [audience, lit. viewer(s)].

Âm Bắc Kinh: *Kàn, kān.*



Giáp cốt văn

Vực thể

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𦨇

看

看

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

看

𠂊

看

Giải thích:

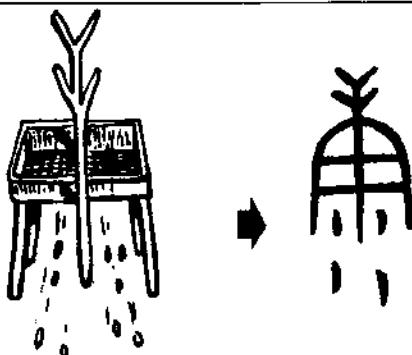
Nghĩa gốc là "quan vọng" (nhìn xung quanh, chờ đợi xem xét). Con người ở dưới ánh sáng mặt trời, để thấy được rõ, dùng tay che trán mà nhìn. Chữ *khán* chính là dùng 目 *mục* (con mắt) và 手 *thủ* (tay) để biểu đạt ý này. Nghĩa mở rộng thành "thăm nom", "thăm hỏi", "đôi xú." Khi chỉ "thủ hộ" (bảo vệ, chăm sóc) thì đọc là *khan*.

康

Khang

Ví dụ, an *khang* [alive and healthy].⁶

Âm Bắc Kinh: **Kāng**.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Chữ *khang* là gốc của chữ *糠* (cũng viết là *穠*, đọc là *khang*, nghĩa là trấu lúa). *Mặc Tử*: Những thứ như tro bếp, *khang* (trấu), thóc lép, phân trâu bò đều phải thu gom cẩn thận cắt đi.* Chữ trong Giáp cốt văn của *khang* là một nông cụ đang dùng để đập lúa (hãy xem chữ *庚 canh*, trang 64) và nắm lúa. Bên dưới có một ít thóc lép rơi vãi.

Trích dẫn:

- 《墨子》：“灰、康、秕、杯、马矢，皆谨收藏之。Khôi, khang, ty, boi, ma thi, giai can thu tang chi.”

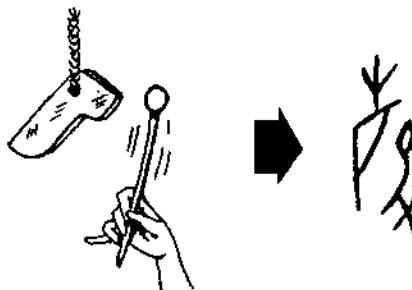
Các chữ phu:

磬

Khánh

Ví dụ, chuông *khánh* [gong, a crescent-shaped bell].

Âm Bắc Kinh: Q i n g



Giáp cốt văn

𦗔

Khai thư

Kim văn

𦗔

Thảo thư

Tiểu triện

𦗔

Hành thư

Lệ thư

磬

磬

𦗔

磬

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn là tay cầm búa đang gõ vào một thứ nhạc cụ có dây treo, đó là 磬 *khánh*. Từ Tiểu triện về sau được thêm bộ 𧈧 thạch (dá) vì phần lớn *khánh* làm bằng ngọc hoặc đá. *Thuyết văn: Khánh*, là nhạc cụ bằng đá.* *Sử ký: Vui tai bởi tiếng chuông khánh.*+

Trích dẫn:

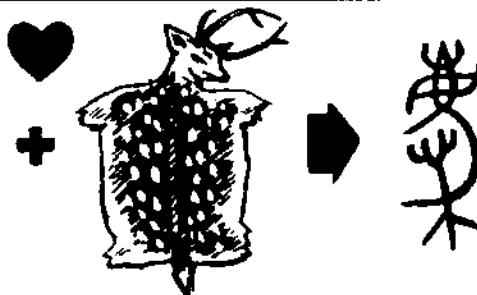
- 《说文》：“磬，乐石也。Khánh, nhạc thạch dá.”
- 《史记》：“耳乐钟磬。Nhỉ lạc chung khánh.”

庆 [慶]

Khánh

Ví dụ, quốc *khánh* {national day, lit. country *celebration*}.

Âm Bắc Kinh: Qìng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khái thư

Thảo thư

Hành thư



Chữ Giản thể

慶

慶

慶

慶

Giải thích:

Khi người xưa chúc mừng nhau có chuyện vui, thường tăng tấm da hươu để biểu thị tình cảm. Cho nên chữ *khánh* vốn do 鹿 lộc (hươu) và 心 tâm hợp thành. *Thuyết văn*: *Khánh* là tò ý chúc mừng người khác.* Nghĩa gốc là "chúc mừng." *Chu Lễ*: Cờ mừng *khánh* (chuyện vui).* Nghĩa mở rộng là "thiện", "phúc" v.v.

Trích dẫn

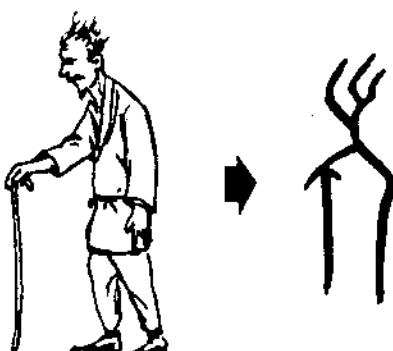
*《说文》：“庆，行架人也。Khánh, hành hạ nhân dã。”

*《周礼》：“有贺庆之事。Hùu ha khánh chi sự.”

考

Khǎo

Ví dụ, *khǎo sát* [inspect, examine].
Âm Bát Kinh: **Kǎo**.



Giúp cốt vân

Kim văn

Tiêu triỀn

Lệ thư



Khái thu



Thảo thu



Hành thư



考

考

考

Giải thích:

Nghĩa gốc cùng với 老 *lǎo*, làm thành một cặp có thể giải nghĩa cho nhau. *Kinh Thế*: Vua nhà Chu thọ *khǎo* (sống lâu)." Hình chữ giống một ông già trên đầu chỉ có ít sợi tóc và lưng hơi gù, lại thêm vào bộ "乚" *khǎo* chỉ âm. Sau này, người ta thường dùng chữ này với nghĩa "khǎo sát" và "khǎo hạch".

Trích dẫn

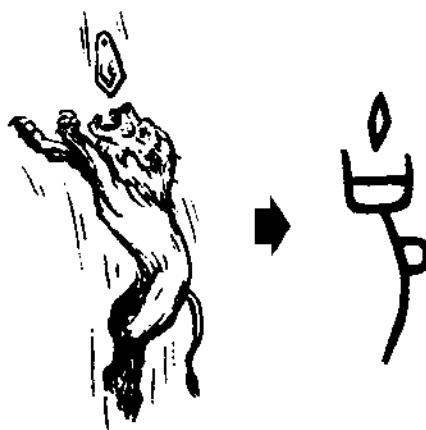
• 《詩經》：“嘒彼君子，如玉如碭。如玉如碭，以何不詒。嘒彼君子，令人作歌。嘒彼君子，令人賦歌。”

克

Khắc

Ví dụ, *khắc* phục [surmount, overcome]

Âm Bát Kinh: Kè.



Giáp cốt văn



Khái thu



Kim vân



Tháo thu



Tiểu triện



Hành thu



Lệ thư



Giải thích:

Một cái rìu bằng đá đang đập mạnh vào mõm một con dã thú đang há to, chỉ nghĩa “chiến thắng.” *Tả Truyện*: Dối phương kiệt quệ, còn ta thì *khắc* (sung sức).* Trong tiếng Hán và tiếng Việt hiện đại, nghĩa này vẫn còn, như “*khắc phục*” và “*danh thắng*.”

Trích dẫn:

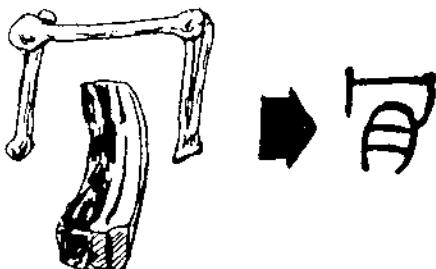
*《左传》：“彼竭我盈，故克之。比既往，故克之。”

肯

Khẳng

Ví dụ, *khẳng định* [affirm].

Âm Bát Kinh: **Kĕn**



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là “𦥑”. Nghĩa gốc là “thịt nối liền với xương”. “𦥑” là cách viết đơn giản của chữ 骨 (cốt/xương); bộ 肉 nhục (月) là thịt, biểu lộ thịt và xương liền nhau. *Trang Tử*: Không có khả năng *khẳng* (ghép) cơ bắp với xương.* Sau đó chỉ mượn chỉ nghĩa 𦥑 kha (có thể). *Thượng Thư*: Không có *khẳng* (khả năng) nói tiếng nói tình cảm với dân.†

Trích dẫn:

- 《庄子》：“技经肯綮之未尝” Kỹ kinh khẳng kinh chi vi thường.

- 《尚书》：“不哉威言于民” Bất khẳng cảm ngôn tâng.

丘

Khâu, khuú

Nghĩa là gò, cũng là tên húy của Khổng Tử
[hillock. Confucius' given name but is not generally used out of respect].

Âm Bắc Kinh: Q i ū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂇

𠂊

𠂉

丘

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

丘

𠂇

丘

Giai thích:

Đây là chữ tượng hình. Nghĩa gốc là núi nhỏ. Hình Giáp cốt văn rất giống dạng trên một vùng có hai gò; trong Kim văn và Tiểu triện có biến hóa một ít, nhưng từ Khai thư về sau thay đổi không giống gò nữa.



Khẩu

Khẩu là miệng, như *khẩu vị* [mouth, as in a person's taste, lit. mouth taste].

Âm Bắc Kinh: Kǒu.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

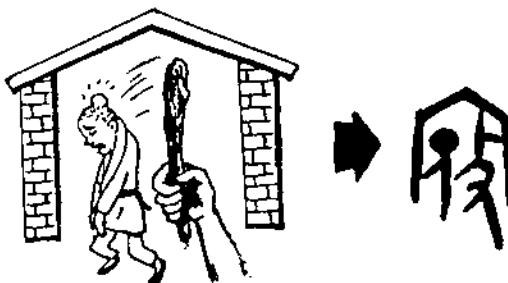
Đây là một chữ tượng hình. Trong Giáp cốt văn và Kim đều vẽ chữ này rất giống hình miệng người. Trong Tiêu triện, người ta kéo dài hình ra; Lệ thư và Hành thư có thêm phần để làm hình vòm, hàng nón nữa.

寇

Kháu

Ví dụ, thảo *kháu* [thief].

Âm Bắc Kinh: Kòu.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

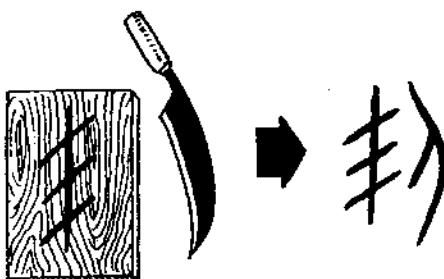
Hình chữ trong Giáp cốt văn giống cảnh kẻ trộm chui vào nhà, hai tay cầm khí giới đậm vỗ tát ngọc (viết theo cách cũ, 玉 vương) và đồ quý giá ("珍") rồi phóng hỏa đốt nhà. Trong Kim văn thì giống như kẻ chui vào nhà cầm khí giới đánh vào chủ nhà. Nghĩa gốc là "hành hung" hoặc "cướp bóc," và mở rộng thành "đao túc."

契 [契]

Khế

Ví dụ, *khế ước* [contract, deed, charter].

Âm Bát Kinh: Q i.



Giáp cốt văn

契

Khai thư

Kim văn

Chưa tìm thấy

Thảo thư

契

Tiểu triện

契

Hành thư

契

Lệ thư

契

Chữ Giản thể

契

契

Giải thích:

Chữ vốn viết là "刂", giống như dùng dao khắc dấu vết lên bề mặt của gỗ hoặc tre. *Dương thống bì Khế* (khắc) đá lập bia, ghi công oanh liệt.* Nghĩa gốc là "dùng dao điêu khắc." Sau đó thêm chữ 大 *dai* (to lớn) hoặc 木 *mộc* (cây, gỗ). *Kinh Thi*: Thể là bắt đầu ban việc *khế* (khắc) lên mai rùa của ta.⁺ Nghĩa mở rộng thành "văn thư chứng minh", "phù hiệu", "hợp nhau" v.v.

Trích dẫn:

**扬统碑*: "镌石立碑, 刊铭鸿烈 Thuyên thạch lập bì khế minh hồng liệt."

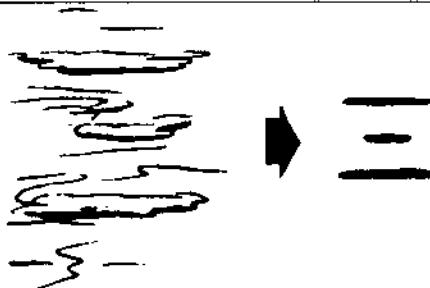
⁺《诗经》: "爰始爰谋, 爰契我龟 Viên thủy viễn mưu, viên khế ngã quy."

气 [氣]

Khí

Ví dụ, không *khí* [air].

Âm Bắc Kinh: Q1.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

三

☰

☲

氣

Khai thư

Thảo thư

Hanh thư

Chữ Giản thể

氣

氣

氣

气

Giải thích:

Hình chữ cổ nhất có ba nét ngang, biểu thị *khí* lưu trong không trung. Sau đó để phân biệt với chữ 三 tam, hai nét trên và dưới dần dần biến thành ngoéo. Trong văn cổ cũng được mượn dùng với nghĩa như 乞 khát (xin), 迄 ngạt (đến), 迄 hất (hoàn tất). Chữ Phồn thể của 氣 *khí* chính là chữ gốc của 气 [氣] *hí* (sức vật sống).

Các chữ phụ:

乞 Khát : trong từ hành khát

迄 Ngạt : đến

迄 Hất : hoàn tất

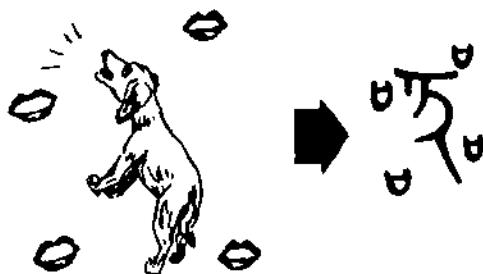
汽 [氣] Hí : sức vật sống

器

Khí

Ví dụ, khí nhạc (*instrumental music*).

Âm Bắc Kinh: Qi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠙴

器

器

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

器

器

器

Giai thích:

Ở Kim văn giữa chữ khí là hình dạng một con chó, xung quanh có bốn cái miệng. Những chữ Hán có bốn chữ 口 khẩu thường chỉ nghĩa "ồn ào", vì thế suy ra chữ khí đầu tiên là 犬 ngán (tiếng chó sủa). Nhưng nghĩa gốc đã mất từ lâu, nay thường dùng với nghĩa "khí cụ", "khí quan" (cơ quan trong cơ thể sinh vật) v.v.

欠

Khiếm

Ví dụ trong Hán Việt, *khiếm* nhả [impolite];
 ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, kém [short of, lacking].
 Âm Bắc Kinh: Qièn.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là ngáp. *Nghi lê*: Quân tử *khiếm* (ngáp) dài.* Hình Giáp cốt văn giống một người quỳ, đang há miệng ngáp. Sau đó nghĩa mở rộng thành "thiếu sót", "thiếu, kém."

Trích dẫn:

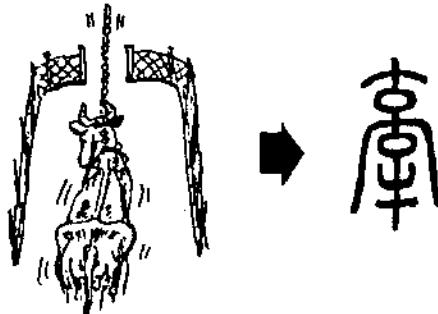
- *《仪礼》：“君子欠伸 Quán tú khiếm thân.”

牽 [牽]

Khiên

Ví dụ, *khiên ngưu* [to lead a draft animal], *khiên ché* [to force, coerce].

Âm Bắc Kinh: Qiān.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Tháo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ do 玄 *huyền* (có thể là dây kéo đồng thời chỉ âm đọc), "牵" mịch (xem như là chuồng bò) và 牛 *ngưu* hợp thành, biểu thị nghĩa dùng dây kéo con bò từ trong chuồng đi ra ngoài. *Thượng Thư*: Bắt đầu *khiên* ngưu kéo ra chờ hàng phục vụ thương mại. Cũng có nghĩa dây kéo thuyền mà sau viết 纤 [絲] *khiên*: dây kéo thuyền.

Trích dẫn:

• 《尚書》 “肇牽牛牛，远服贾” Triệu khiên xa ngưu, viễn phục vă."

Các chữ phụ:

纤 [絲] *khiên*: dây kéo thuyền

遣

Khiến

Ví dụ trong Hán Việt, điều binh *khiến* tướng [mobilize troops];

ví dụ Hán Việt Việt hóa, *khiến* [instigate, order].

Âm Bắc Kinh: Qiǎn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

筭

𦥑

𦥑

遣

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

遣

遣

遣

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như hai tay bê một khối đất đặt vào một cái chậu ("匱", hãy xem chữ 堆 dội, trang 208). Cũng có trường hợp chỉ là bê đất mà thôi. Nghĩa gốc là tên một thú cung tế. *Tập vật: Khiến* là cung giỗ tổ tông. Sau này thêm bộ 行 "走" xước (chỉ hành động), nghĩa là "phóng thích", "phái", "cứ" v.v.

Trích dẫn:

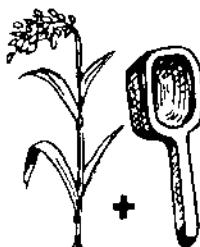
27.0.0.1 downloaded 72088.pdf at Fri Aug 03 20:24:44 ICT 2012

科

Khoa

Ví dụ, khoa học [science]

Âm Bắc Kinh: Kē.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

科

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy

科

科

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

科

科

科

Giải thích:

Nghĩa gốc là "phẩm loại" hoặc là "đẳng cấp." Đây là chữ hội ý: dùng 禾 - dâu dong hoa (thóc), từ đó mà phân biệt phẩm loại lương thực. *Luận ngữ*: Bắn tên cốt trúng bia, chữ không cốt xuyên qua bia, vì sức người bắn có *khoa* (khác) nhau, phép thời xưa là như vậy.* *Khoa* có rất nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa làm lượng tử, nay viết thành 棵 *khoa* (cây).

Trích dẫn:

- 『論語』：“射不主皮，為力不同科，古之遺也。Xạ bất chủ bì, vì lực bất đồng Khoa, cổ chi đạo đã.”

Các chữ phụ:

棵 Khoa (cây)

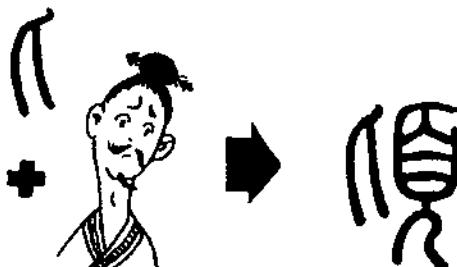
顷 [頃]

Khoảnh

Ví dụ, *khoảnh khắc* [at a moment, instant], *khoảnh đất* [a piece of land]⁶

Hán Việt Việt hóa: *khoanh* [circle, slice].

Âm Bắc Kinh: *Qīng, qīng.*



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *khoảnh* là gốc của 倾 [傾] *khuynh* (như *khuynh* hướng). Nghĩa là "đầu không ngay ngắn" theo *Thuyết văn*.^{*} Chữ là do "𠂔" (chữ 人 nhân viết ngược) và 貞 hiệt (là đầu người, hãy xem chữ này trang 266) hợp thành. Nghĩa mở rộng là "nghiêng nga". Trong sách lúa *Thập đại kinh* tìm thấy ở Hán mộ Mã Vương Đôi: Không có đức chắc chắn sẽ *khoảnh* (hư hỏng).[†]

Trích dẫn:

* 《说文》：“头不正也 头不正也”

† 《十大经》：“非德必倾 非德必倾”

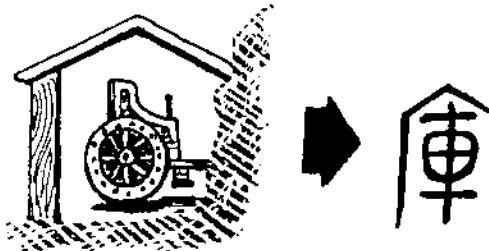
Các chữ phụ:

傾 [傾] *Khuynh*: trong đó khuyễn hướng.[§] [This graph represents the original meaning - lean]

库 [庫]

Khố

Ví dụ trong Hán Việt, ngân *khố* [treasury];
trong cổ Hán Việt, cai *kho* [warehouse, store].
Âm Bắc Kinh: *Kù*.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

庫

Tiêu triện

庫

Lệ thư

庫

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

庫

库

庫

库

Giải thích:

Thuyết văn: Khố là nơi chứa chiến xa.¹ Có bộ 车 *xa* ở dưới vách núi. Chữ 广 (trong trường hợp này đọc là *yém*) là phòng xây dựa vào vách núi, tương đối kín đáo, có thể cất giữ chiến xa và vũ khí. *Mặc Tư*: Kho không có dù binh khí, thì dù là chính nghĩa vẫn không đánh nổi phi nghĩa.²

Trích dẫn:

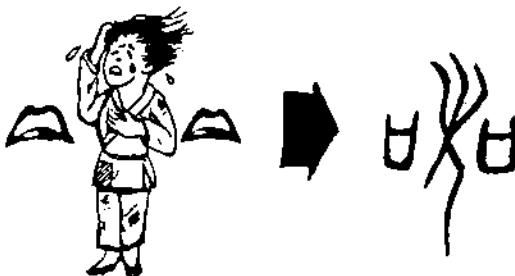
- ¹ 《说文》：“库，兵车藏也。从车，在广下。Khố, binh xa tàng dà. Tòng xa, tại yém hạ.”
- ² 《墨子》：“库无备兵，虽有义不能征无义。Khố vô bị binh, tuy hữu nghĩa bất năng chinh vô nghĩa.”

哭

Khóc

Là khóc trong cổ Hán Việt [cry]

Âm Bắc Kinh: Kū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Tại sao chữ *khóc* hiện đại lại có bộ 犬 *khuyển* (con chó)? Điều này rất khó giải thích. Nhưng, qua quan sát chữ cổ, ta có thể thấy một cách cấu tạo rất cổ lì. Xem trong Giáp cốt văn, giữa là một người đầu tóc xõa; hai bên có hai chữ “𠀤” *song khẩu*. Kết hợp lại, có nghĩa là người đang gào khóc. *Luận ngữ*: Nhan Uyên chết, Khổng Tử khóc nức nở.*

Trích dẫn:

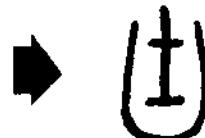
*《论语》：“颜渊死，子哭之恸。子哭之恸。子哭之恸。子哭之恸。”

块 [塊]

Khối

Ví dụ, khối lượng [volume].

Âm Bát Kinh: **K u à i .**



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

塊

塊

塊

块

Giải thích:

Chữ nguyên viết "𢙴." Nghĩa gốc là "cục đất." Hình chữ giống như một cái sọt trong đụng đất. *Lẽ kí:* Nằm trên chiếu coi, gối đầu lên *khối* (đất).* Từ Tiêu triện bắt đầu có chữ 塊, về sau chữ này dần dần trở nên thông dụng và thay thế chữ "𢙴 ." *Quốc ngữ:* Người nhà quê cầm cục *khối* (đất) tặng cho nhau.*

Trích dẫn:

•《礼记》：“寢苦枕𢙴” Tâm chiêm châm khối.”

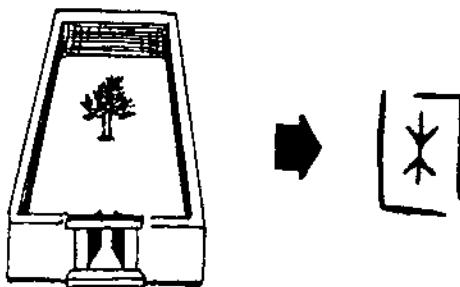
•《国语》：“野人举塊以与之” Dã nhân cử khối dì dù chí.”

困

Khốn

Ví dụ, *khốn khổ* [miserable].⁸

Âm Bắc Kinh: Kùn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Di vào nhà, trước tiên ta gấp một vật bằng gỗ gọi là ngưỡng cửa: 阈 [kè] *khốn*. *Khốn* là chữ gốc của *khốn*. Mặc dù Thủ nhở sức của xe mà làm *khốn* (ngưỡng cửa) đây," chỉ nghĩa gốc của *khốn*. Do sự hạn chế của ngưỡng cửa mà nghĩa mở rộng thành "gian nan", "quần bách" v.v.

Trích dẫn:

- 《墨子》：“试藉车之力，而为之困。Thì tạ xa chí lực, nhí vì chí khốn.”

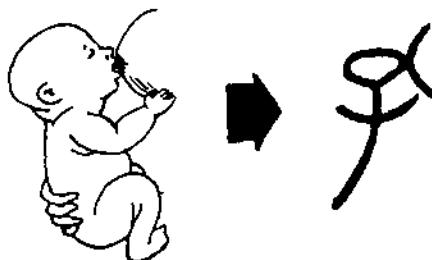
Các chữ phụ:

閈 *khốn*: cửa buồng, giới hạn trong cửa.⁶ [The graph for the original meaning, *threshold*]

孔

Khổng

Ví dụ, *khổng lồ* [gigantic], *Khổng Tử* [Confucius].
Âm Bắc Kinh: *Kǒng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "không huyệt" (lỗ). Hình chữ Kim giống cảnh một em bé đang bú. Nghĩa mở rộng chỉ các loại lỗ. *Liệt Tử* Ngoài sáu *khổng* (lỗ khiếu) đang lưu thông, có một *khổng* (lỗ khiếu) không tới được." Lại mở rộng thành "thông đạt". Cũng có những nghĩa "đại", "mỹ hảo", "thẬt" (rất) v.v.

Trích dẫn:

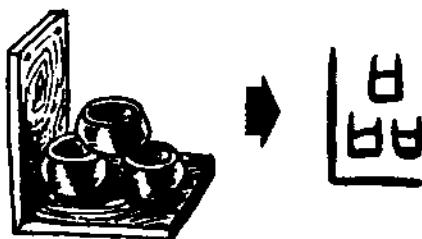
『列子』：“孔子之孔，流通一孔不达。Tứ chính lục không lưu thông nhất không bất đạt.”

區 [區]

Khu

Ví dụ, khu vực [region, area].⁶

Âm Bắc Kinh: Qū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ giống ba cái au để trên giá gỗ, là chữ gốc của 区 au. Au là một loại đồ gốm dùng đựng thức ăn. Sau đó thường dùng với nghĩa mở rộng như "khu biệt", "khu vực," và chữ au khác được tạo ra.

Các chữ phụ:

区 Au: đồ gốm đựng thức ăn.⁶ [The present-day graph for ceramic bowl]

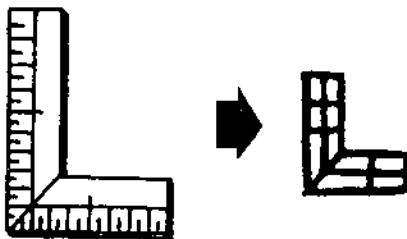
曲

Khúc

Khúc có hai nghĩa khác nhau: 1. cong như *khúc khuỷu* [bend].

2. một đoạn như là *khúc nhạc* [part, section].

Âm Bắc Kinh: Qū, qǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



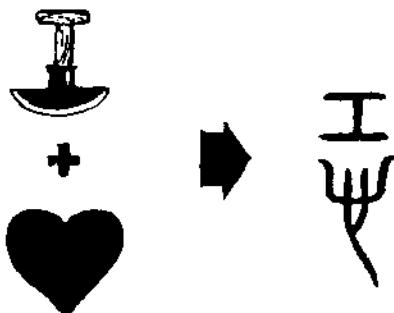
Giải thích:

Trong Giáp cốt văn và Kim văn, các chữ *khúc* đều là hình của một cái thước gấp, trái nghĩa với "trực" (thẳng). Trong tiếng Hán, nghĩa mở rộng là "không ngay ngắn", "không toàn diện." Nhưng trong tiếng Việt có nghĩa mở rộng khác, như *khúc triết*. Trong cả tiếng Hán và Việt cũng có nghĩa là một đoạn như "*khúc nhạc*."

恐

Khùng

Ví dụ *khùng* khiếp [terrifying].
Âm Bắc Kinh: Kōng.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Khai thư

Tiêu triện

Lệ thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ nguyên do bộ 心 *tâm* chỉ nghĩa, 工 *công* chỉ âm thanh. Sau đó bộ công chỉ âm đọc biến thành 巍 *cóng*. Nghĩa gốc là "sợ". Tố vấn: *Khùng* (Ngay) như sấp bị người ta bắt." Mở rộng thành "e rằng". Luận ngữ: Học mà không đạt, còn khùng (lo) bị quên hết." Cũng có nghĩa "đe dọa".

Trích dẫn:

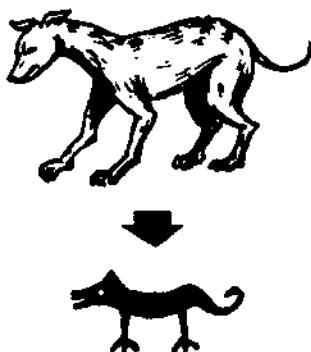
• 《素問》：“善恐如人將捕之” *Thiên khùng như nhân tương bồ chí*.”

• 《論語》：“學如不及，猶恐失之” *Học như hối sập, hãi khùng thất chí*.”

犬

Khuyễn

Khuyễn là chó, thành bộ nét trong khá nhiều chữ [dog, a radical in many graphs].
Âm Bát Kinh: Quǎn



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𢂔

𢂕

𢂖

犬

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

犬

𢂔

𢂖

Giải thích:

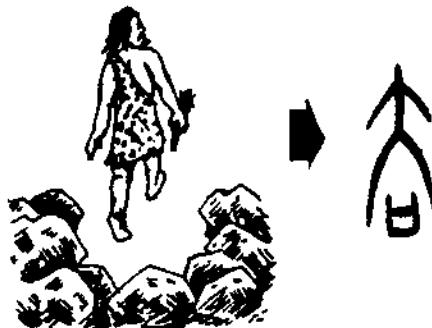
Dây là một chữ tượng hình. Chữ giống như một con chó vresa đứng có đuôi cuộn lên. Trong Kim văn thời đầu, *khuyễn* chỉ là chữ bức tranh, vresa trực tiếp một con chó mà thôi. Tiếng Hán hiện đại thường không dùng chữ 犬 độc lập, mà phần lớn ghép thành bộ chỉ âm đọc như: 哭 khóc (khóc) và 告 khuyễn (mường nước).

去

Khú, khú

Ví dụ, quá khú [past], vé khú hồi [round-trip ticket, lit. go (and) return ticket]. khú độc [detoxicate, lit. remove poison].

Âm Bắc Kinh: Qù.



Giáp cốt văn

𦥑

Khải thư

Kim văn

𦥑

Thảo thư

Tiểu triện

𦥑

Hành thư

Lệ thư

去

去

𡇠

去

Giải thích:

Phần trên của chữ là một hình người, phần dưới là lối ra vào hang động; vốn là nơi ở của người cổ xưa, biểu thị nghĩa "ly khai," đó chính là nghĩa gốc của khú. Ví dụ, "khú quốc" là di khỏi đất nước mình.

姜

Khuong

Họ hoặc tên như Mạnh Khuong, Khuong Duy
[a given or family name, as in Meng Jiang (circa 221 B.C.) or Jiang Wei (202-264)].

Âm Bắc Kinh: Jiāng.



Giáp cốt văn

Khai thư

Kim văn

Thảo thư

Tiêu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Các thị tộc thời thượng cổ thường lấy một con vật hoặc một loài cây nào đó để tôn thờ (tô-tem) và sống trong xã hội mẫu hệ, cho nên có một số dòng họ do tô-tem biến thành, và thêm bộ 女 nǚ bên cạnh. Khuong là họ của "tiền nông thị" trong truyền thuyết, lấy 羊 dương (con dê) làm vật tổ. Chữ Giản thể hiện này cũng đại diện cho chữ 姜 khuong (gừng).

Các chữ phụ:

舊 Khuong : đọc theo Hán Việt Việt hóa gừng

其

Kí

Ví dụ, cực *kí* [extremely].⁶
Âm Bắc Kinh: Qí.



Giáp cốt văn



Khải thư

其

Kim văn



Thảo thư

其

Tiêu triện



Hành thư

其

Lệ thư



Giải thích:

Kí là chữ gốc của 箕 *cơ*. Phần trên chữ là mặt trước của cái giánchez, những nét vẽ giao nhau ở giữa chỉ giánchez đan bằng nang tre hoặc cành liễu. Sau khi chữ *kí* mượn làm hư từ thì người ta tạo ra chữ *cơ*.

Các chữ phụ:

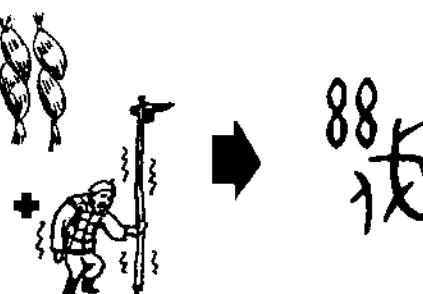
箕 *cơ*, trong từ pha cơ cái giánchez.⁶ [The present-day graph for a kind of basket]

几 [幾]

Kí, cơ

Nghĩa gốc của cơ là nguy hiểm [this graph's original meaning, dangerous]

Âm Bắc Kinh: Jí, jí.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

88
危

88
危

88
危

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

幾

革

幾

几

Giải thích:

Chữ do 阝 (chỉ bờ biển) và 危 (chỉ cảnh giũ) tạo thành. Lực lượng phòng thủ nhỏ yếu là một việc nguy hiểm, cho nên nghĩa gốc là "nguy hiểm" "nguy cơ." Nhĩ nhã: Kí nghĩa là nguy." Còn có nghĩa là "nhỏ bé." Có lúc cũng đồng nghĩa với 机 [機] cơ (trong từ nguy cơ). Chữ Giản thể lại gộp chữ này với 几 kí (trang kí, hãy xem trang 353) thành một kí.

Trích dẫn:

• 《尔雅》：“幾，危也。Kí, nguy dã.”

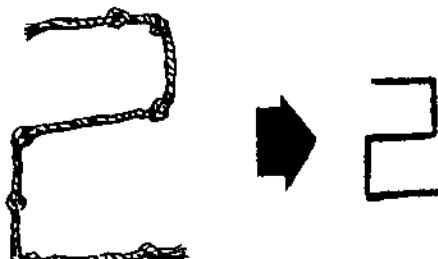
Các chữ phụ:

机 [機] Cơ: trong từ nguy cơ

Kǐ

己

Ví dụ, ích kǐ [selfish], kǐ là vị trí thứ 6 trong thiên can [the sixth Heavenly stem].⁶
Âm Bắc Kinh: J I.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

己

己

己

己

Khai thư

Thao thư

Hành thư

己

己

己

Giải thích:

Là chữ gốc của chữ 纪 kǐ (trong từ thể kǐ). Người thương cổ dựa vào những nút thừng để ghi nhớ công việc. Hình chữ 己 giống như một đoạn dây thừng có tết nút xếp ngay ngắn. *Thích danh*: Kǐ là kǐ. Đều có hình thù cố định, có thể ghi lại để nhớ. *Cốc lương truyền*: Kǐ (chép) tới việc đó mà đem đi chầu. Về sau dùng làm tên riêng chỉ thiên can và đại tú.

Trích dẫn:

- 《釋名》：“己，紀也，皆有定形，可紀识也。Kǐ, kǐ dā. Giai hữu định hình, khả ký chí dã.”
- 《谷梁傳》：“己即是事而朝之。Kǐ tức thị sự nhị triều chi.”

Các chữ phụ:

紀 Kǐ: trong từ thể kǐ⁶ [This graph represents the original meaning, record]

几

Ki'

Ví dụ trong Hán Việt, tràng *ki'* [chair, stool, bench, small table]:

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, ghế [chair, stool, bench].

Âm Bắc Kinh: J i, j i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

𠂔

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

𠂔

𠂔

𠂔

Giải thích:

Dạng chữ từ Tiểu triện về trước chỉ có thể nhận thấy qua chữ 处 *xū* (xū sô, hãy xem chữ này, trang 897) trong những hiện vật khai quật của thời Xuân Thu Chiến quốc. *Ki'* là một loại bàn thấp bé thời xưa; hiện tại vẫn còn từ "trà *ki'*". Chữ Giản thể gộp chữ 隹 *ki'* thành chữ 𠂔 *ki'*.

Các chữ phụ:

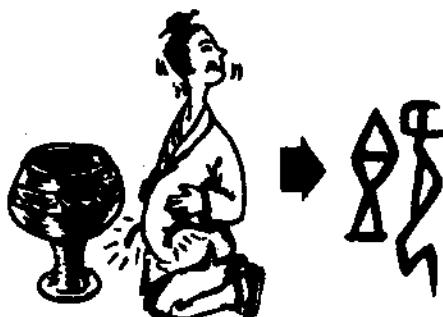
𠂔 *Ki'* xem chữ trang 351

既

Kí

Nghĩa là hết, xong.

Âm Bắc Kinh: J i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ này trái nghĩa với chữ 即 *tức* (hãy xem chữ này, trang 829). Một người quỳ xuống trước âu thức ăn, nhưng lại ngoảnh mặt đi, thể hiện ý là đã "ăn no." Nghĩa được mở rộng thành "hoàn" (xong), "tận" (hết), "đã" v.v. *Tả truyện*: Quân Tống kí (đã) dàn trận xong, quân Sở vẫn chưa qua sông kí (hết).

Trích dẫn:

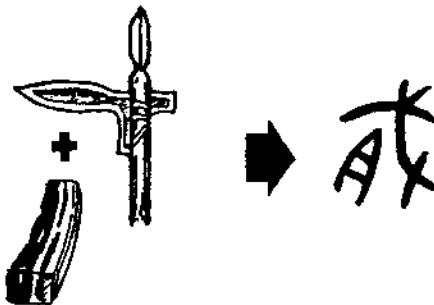
“宋人既列、楚人未歸濟。Tống nhân kí trán liệt, Sở nhân vi kí tế.”

戟

Kích

Vũ khí cổ *kích* qua [halberd, a weapon of ancient times].

Âm Bắc Kinh: J ī



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

戟

戟

戟

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

戟

戟

戟

Giải thích:

Tên một loại binh khí thời cổ, cán dài, phần đầu có mác, chia ra hai bên cũng là mác, có thể dâm thẳng, đánh ngang, hoặc có móc. Vì nó có sức sát thương mạnh, thi thêm 肉 nhục. Ngọc thiên: Kích là vũ khí có ba lưỡi mác.* Tả truyện: Dùng kích câu nó lên, cắt tay và giết đi. +

Trích dẫn:

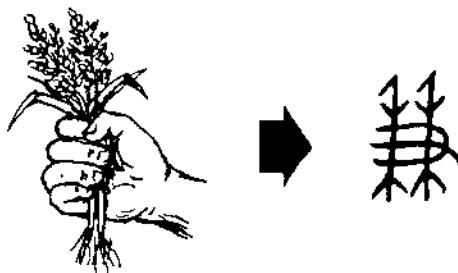
• 《玉篇》：“戟，三戟也。Kích, tam kích dã.”

• 《左传》：“或以戟钩之，断肘而死。Hoặc dí kích câu chi, đoạn đõ nhi tử.”

兼

Kjêm

Ví dụ, *kiêm nhiệm* [part-time or concurrent responsibility or duty, moonlighting]:
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: gồm trong từ bao gồm [include].
Âm Bát Kinh: J i ā n .



Giáp cốt văn

Chiến Quốc văn tu

Tiêu triện

Lê thu

Chưa tìm thấy



Khai thu

Thảo thu

Hành thư

Chủ Giản thể



Giai thích:

Trong tay cầm một nắm lúa, đó là *秉 bính* (nghĩa là cầm); trong tay cầm hai bó lúa là *kiêm*. *Thuyết Tán*: *Kiêm* nghĩa là gộp lại.* Nghĩa gốc là "đồng thời có hoặc liên quan tới mấy sự vật." *Tuân Tú*: Nghe rõ *kiêm* (cả hai phía), thi thiên ha sẽ quy thuận.*

Trích dẫn:

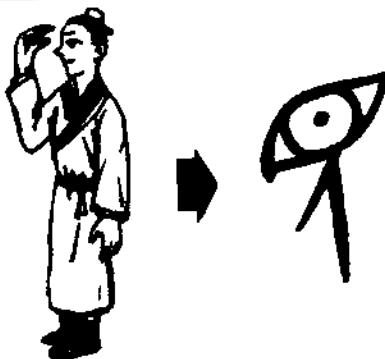
- 《说文》：“兼，併也。Kiêm, tinh dà.”
 - 《荀子》：“兼听齐明，则天下归之。Kiêm thính tề minh, tắc thiên hạ quy chí.”

见 [見]

Kiến

Ví dụ, ý kiến [view, opinion]

Âm Bát Kinh: Ji àn .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Một người mở to mắt nhìn về phía trước, nghĩa là "khán kiến" (nhìn thấy). Nghĩa mở rộng là "kiến giải", "kiến thức" v.v. Chữ này cũng là trợ động từ, chỉ bị động. Kiến cũng là chữ gốc của 现 [hiện] hiện trong từ hiện tượng), như Chiến quốc sách: Khi tẩm bắn đò mò ra hết thì đầu dao nhọn kiến (hiện) ra.

Trích dẫn

• 《戰國策》：“圖穷而匕首見。」 道家的二千四百四十一種。

Các chữ phụ:

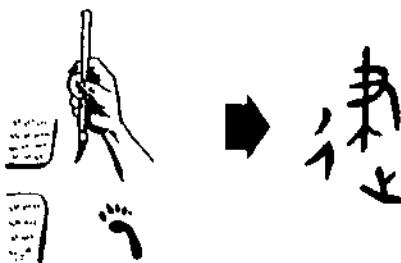
現 [hiện]: hiện tượng

建

Kiến

Ví dụ, *kiến trúc* [architecture, design].

Âm Bắc Kinh: Ji àn



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: *Kiến* nghĩa là xây dựng pháp luật của triều đình. 建 duật, tức là 笔 bút, thay thế cho pháp luật; "亼" (nhân kép), 亊: chí chỉ hành động, về sau biến thành "建". *Thượng Thư:* Đời Đường Nghiêu, Ngu Thuấn khảo sát rộng rãi kinh nghiệm cổ xưa, *kiến lập* trăm quan. Nghĩa mở rộng thành "thụ lập" (xây dựng), "kiến lập", "kiến trúc" v.v. Còn có lúc dùng với nghĩa 健 kiệt (trong từ tráng *kiện*) và 键 *kiện* (phím).

Trích dẫn:

- 『說文』：“建立朝律也 *Kiến*, lập triều luật dà.”
- 『尚書』：“唐虞稽古建官惟<亊> *Dương Ngu* kē cǎo, *kiến quan* duy bách.”

Các chữ phụ:

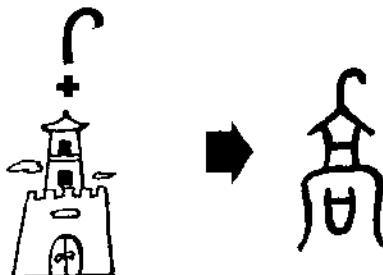
健 *Kiện*: trong từ tráng *kiện*

喬 [喬]

Kiều

Cây cao cành [tall tree].

Âm Bắc Kinh: Q i ə o.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

高

喬

喬

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

喬

喬

喬

乔

Giải thích:

Thuyết văn: Kiều là cao và cong queo.* Kim văn có vài dạng chữ dị thể, trong đó có một chữ gần giống với cách giải thích của Thuyết văn. Trên chữ cao có chữ về cái móc. Đến Tiểu triện, cái móc biến thành 矢 yêu chữ và cao cao viết bót nét. *Kinh Thi:* Từ một hang sâu ra, dài lên một cây kiều (cao).

Trích dẫn:

- *《說文》：“喬，高而曲。Kiều，高而曲。”
- *《詩經》：“出自幽谷，迂于乔木。Xuất tự u cốc, thiên vu kiều mộc.”

今

Kim

Ví dụ, *kim* đại [present day, modern times].⁶

Âm Bắc Kinh: Jīn.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện

𠂔

Lệ thư

今

Khai thư

今

Thảo thư

𠂔

Hành thư

今

Giải thích:

Chữ *kim* đầu tiên là 𠂔 *hàm* (ngậm); phía trên là miệng (口 *kǒu*) để ngược; phía dưới là một gạch ngang chỉ đồ vật trong miệng. Trong văn tự khắc ở cái vạc của "Sơn Vương" thời Chiến Quốc, chữ *kim* viết bằng chữ *hàm*, đó là một chứng cứ. Sau đó nghĩa gốc này không tồn tại, và chữ này được muộn chỉ thời gian. Theo *Thuyết văn*: *Kim* có nghĩa là "chính lúc này."

Trích dẫn:

- 《說文》：“是時也”*hi thời dà*.”

Các chữ phụ:

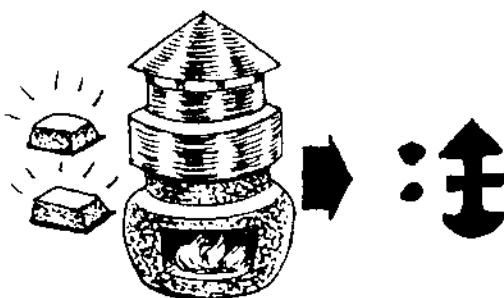
- 𠂔 *Kim*, ngậm⁶ [the original meaning is represented by this graph for *keep in ones mouth*]

金

Kim

Ví dụ, thợ *kim hoàn* [goldsmith], *kim loại* [metals].

Âm Bắc Kinh: Jīn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tên chỉ các *kim loại*." *Thuyết văn: Kim*, chỉ các *kim loại* thuộc năm màu.* Chưa tìm thấy chữ trong Giáp cốt văn. Tương đối sớm trong *Kim văn* xuất hiện một chữ có hình giống hai thời *kim loại*; sau lại có thêm hình cái lò, biểu thị lò đúc *kim khí*.

Trích dẫn:

*《說文》：“金，五色金也。Kim, ngũ sắc kim dã.”

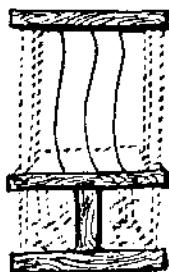
经 [經]

Kinh

Ví dụ, *Kinh Thánh* [bible, lit. scripture {of} saints], thần *kinh* [nerve], *kinh tế* [economy, economics, economic].

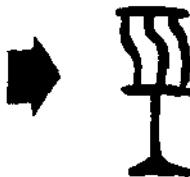
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *canh* [warp in a loom].

Âm Bắc Kinh: Jīng.



Giáp cốt văn

Kim văn



Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



經

Khải thu

Thảo thu

Hành thu

Chữ Giản thể

經

经

經

经

Giải thích:

Nghĩa gốc là "sợi dọc trên khung cửi" (纬 wǐ: sợi ngang). Nguyên viết là "𦨇". Ba nét thẳng đứng chỉ sợi ngang; các nét - nhất và T. công hợp lại phác họa hình khung cửi. *Thuyết văn:* Trong cổ văn, "𦨇 kinh" dùng làm "經 kinh." Từ Tiểu triện về sau có thêm bộ 𦨇 mich bên cạnh, chỉ nghĩa.

Trích dẫn:

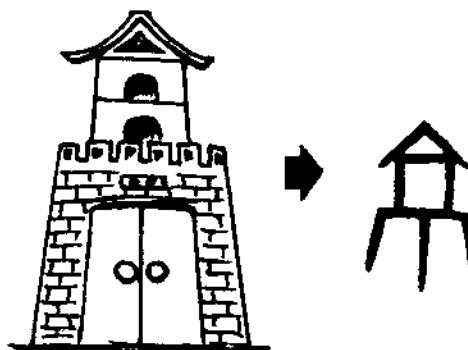
• 《说文》：“𦨇，古文以为經字。Kinh, cổ văn dùi vi kinh h.”

京

Kinh

Ví dụ, *kinh đô* [capital city], dân tộc *Kinh* [The *Kinh* nationality]

Âm Bắc Kinh: Jīng .



Giáp cốt văn

Kim vận

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thu



Thảo thu



Hành thu



Giải thích:

Nghĩa gốc là "gò cao." *Kinh Thi*: Trèo lên Nam Cương thi gặp *kinh* (gò cao). Thủ đô thường được xây ở các nơi cao nên *kinh* có nghĩa mở rộng là "quốc đô", "thủ đô." Hình chữ giống một ngôi thành cao, phần trên có đỉnh nhọn, có thành lâu, phần dưới có tường thành. Cũng có nghĩa 大 dại (to) và chỉ dân tộc *Kinh*, là dân tộc đa số của Việt Nam.

Trích dẫn:

《詩經》：陟南岡，乃觀于京。此皆是形容國都的詞語。

旗

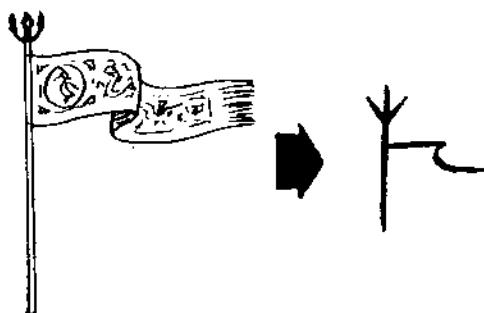
Ký

Ví dụ trong Hán Việt, Hoa Ký

[United States of America, lit. flower flag, from the original 13-state flag with its circle of stars].

ví dụ trong cổ Hán Việt, cờ [flag].

Âm Bắc Kinh: Qi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠙴

𠙴

𠙴

旗

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

旗

旗

旗

Giải thích:

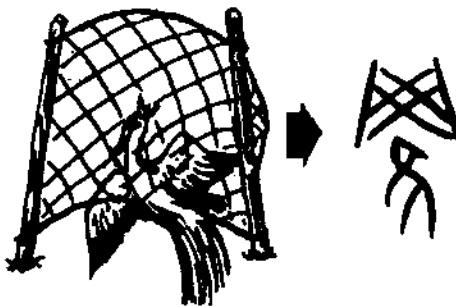
Những chữ "𠙴" yến, "𠙴" kỵ, và kỵ là những dị thể của cùng một chữ. Trong Giáp cốt văn chữ "𠙴" rõ ràng là một lá cờ đang phơi bay trên cột cờ. Từ Kim văn về sau thêm 𠂔 cân (cái rìu, chỉ quân đội) hoặc 其 kí (chỉ âm thanh) hoặc 其 kí (chỉ âm thanh).

罗 [羅]

La

Ví dụ trong Hán Việt, thiêん *la địa vồng* [an inescapable dragnet, lit. sky net, land net];
ví dụ trong cổ Hán Việt, lụa là [fine silk].

Âm Bắc Kinh: Lu ó.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "lưới bắt chim." Hiện nay vẫn còn từ "thiên *la địa vồng*." Hình chữ trong Giáp cốt văn là một tấm lưới chụp được con chim (隹 chuy); Sau đó thêm "糸" (bộ ti, là sợi dây) bên cạnh, chúng tổ lưới là do những sợi dây dan thành. Chữ này còn dùng với nghĩa mở rộng, chỉ hàng dệt bằng tơ lụa mềm mại. Phần dưới của Chữ Giản thể 夕 tích có thể lấy từ phần dưới bên trái của Thảo thư. Dạng chữ này đã có từ thời nhà Kim.

呂 [呂]

Lâ, lǔ

Trong tiếng Việt có họ Lâ, chữ gốc của sống lưng
[the origin of the word for back].^b

Âm Bắc Kinh: Lǔ .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Đây là gốc của chữ 脊 lǔ (sống lưng). *Thuyết văn*: Lǔ là xương sống lưng, là chữ tượng hình ... lǔ, Tiêu triện là lǔ, gồm bộ 肉 nhục và chữ 旅 lǔ. Chữ giống như hình dạng của hai đốt xương sống liền nhau. Sau đó 吕 lǔ dùng để chỉ tên của 1 trong 12 luật của âm nhạc cổ, nghĩa gốc không còn nữa.

Trích dẫn:

- 《说文》：“呂，脊骨也。象形。呂篆文呂，从肉从旅。Lǔ，积骨也，象形。... lǔ。Triệu vận lǔ，tùng 肉 nhục，tùng 旅 lǔ”

Các chữ phụ:

脊 lǔ (sống lưng) ^b [The current day graph for the original meaning]

来 [來]

Lai

Ví dụ, tương *lai* [future]; ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *dì lại* [*back and forth*].
Âm Bắc Kinh: Lái.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tiểu mạch." *Kinh Thi* Cho ta *lai* (tiểu mạch), đại mạch.* Sau đó người ta mượn chữ *lai* này chỉ nghĩa *lai* vàng, và sáng tạo chữ 麥 *mạch* để chỉ nghĩa gốc. Có thuyết nói cách khác: *lai* là tiểu mạch, và 麥 [麥] *mạch* là đại mạch (hay xem bản giải thích chữ *mạch* trang 409).

Trích dẫn:

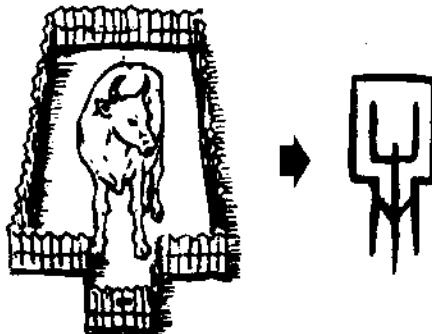
- *《诗经》,"贻我来斆" Djing lai mâu."

牢

Lao

Ví dụ, *Lao* tù [prison].

Âm Bắc Kinh: Lao.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là chuồng nuôi trâu bò, và thành ngữ "mắt bò mới lo sữa chuồng" vẫn duy trì nghĩa này. Hình chữ giống một con bò nhốt trong chuồng. *Lao* có những nghĩa mở rộng như "giám lao" (nhà tù) và "lao cỗ" (chắc).

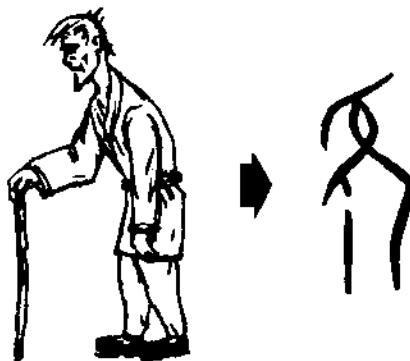
Thanh ngũ:

**牢 羊 朴 宅* vong dương bồ lao."

老

Lão

Lão là già [old].
Âm Bắc Kinh: Lǎo.



Giáp cốt văn

𦨇

Kim văn

𦨇

Tiêu triện

𦨇

Lệ thư

老

Khải thư

老

Thảo thư

老

Hành thư

老

Giải thích:

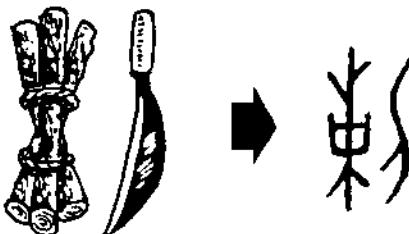
Một người lùn gù, trên đầu chỉ có ít sợi tóc, đi bộ với một cái ba toong, đây là hình tượng của người già. Nghĩa gốc là "nhiều tuổi". Nghĩa bóng là "thời gian lâu dài" và "cũ kĩ."

刺

Lat

Không chính đáng [not straight forward].

Âm Bát Kinh: L à, l á.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "lạ, quá đáng", "bất chính." Chữ này là do 束 *thúc*, và 刂 *dao* (dao) hợp thành, với nghĩa dùng sức mạnh để ngăn chặn những lời nói vào việc làm không đúng đắn, trai đạo lí. Trong Giáp cốt văn dùng *lat* làm tên người. Kim văn có dùng như chữ 烈 *liệt* (trong từ *liệt sĩ*), nghĩa là "功 业 [業] công nghiệp" (thành tựu), "hiển hách;" cũng có nghĩa là 壮 *lệ* (trong từ *luật lệ*).

Các chữ phụ:

烈 *Liệt*: trong từ *liệt sĩ*

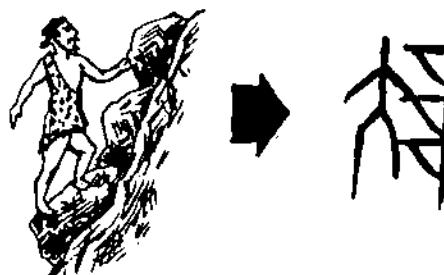
壯 *Lệ*: nghiêm túc

陵

Lăng

Ví dụ, *lăng miếu* [royal tombs and temples].

Âm Bắc Kinh: Líng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Hình chữ Giáp cốt giống cảnh một người men theo bậc thang leo lên núi (hãy xem chữ 隼 phụ trang 541). Nghĩa gốc là "gò đất cao;" còn có nghĩa là "leo lên," "lên." *Nhĩ nhâ*: Gò đất to gọi là *lăng*. Nghĩa mở rộng thành "mộ của vua chúa," "siêu viet" v.v.

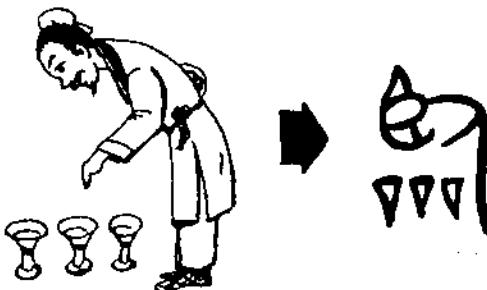
Trích dẫn.

临 [臨]

Lâm

Ví dụ, *lâm trận* [off to battle, lit. overlooking battle], *lâm thời* [provisional, temporary].

Âm Bắc Kinh: Lin



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

臨

临

临

临

Giải thích:

Một người trọn tròn mắt, cúi xem mấy đồ vật dưới đất. Nghĩa gốc là "ở trên cao nhìn xuống" như *Kinh Thi*: Thượng đế *lâm* (nhìn) ông." Nghĩa mở rộng thành "hạ cổ" như *Sử ký*: Nhà vua *lâm* (chiếu hạ cổ) tới dám bè tôi." Chữ này lại mở rộng nghĩa thành "thống trị", kê sát", "đứng trước" v.v.

Trích dẫn:

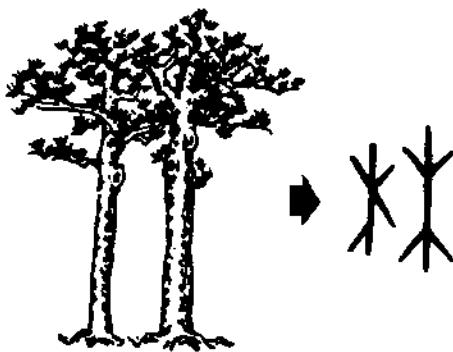
· 《诗经》：“上帝临汝（汝）”Thượng đế lâm nhữ”

· 《史记》：“上自劳军，临顿殿，向北望长安，唶曰：‘嗟乎，此皆朕之子，而一朝且尽’”

林

Lâm

Lâm là rừng [forest].
Âm Bắc Kinh: Līn.



Giáp cốt vân



Kim vân



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hai cây đứng liền nhau, biểu thị nhiều cây. Phương pháp ghép hai ba sự vật giống nhau lại để chỉ số lượng nhiều, còn có các chữ 多 da, 品 phẩm, 量量 v.v. (hay xem những chữ này, trang 170, 515 và 755).

磷

Lân

Ví dụ, phân lân [phosphorous, phosphate fertilizer].

Âm Bắc Kinh: Lín.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𦥑

𦥑

𦥑

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

磷

𦥑

𦥑

Giai thích:

Nguyên viết là "𦥑" hoặc "𦥑". Nghĩa gốc là "lân hỏa" (lửa lân tinh). Vì ban đêm ánh sáng của lửa lân tinh lập lòe trôi nhẹ như là di bộ, cho nên phần dưới hình trong Kim văn có một đôi bàn chân. *Quảng vận*: Lân là lửa ma trời, do binh lính chết và máu trâu ngựa tạo ra."

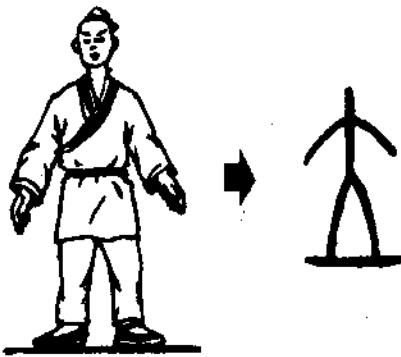
Trích dẫn:

• 《广韵》：“...鬼火也，兵死及牛马血为之。Quỷ hỏa dã, binh tử cật ngưu mã huyết vi chi...”

立

Lập

Ví dụ, thành Lập [establish].
Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Một người đứng giang hai chân dang ra. Nghĩa gốc là "đứng." Trong cổ văn dùng như chữ 位 vị (như các vị), ví dụ *Sơ tử Thiên vương*. Lên lặp (ngôi) hoàng đế; * *Hán Phi tử* Sẽ khôi phục lặp (ngôi) thiên tử.*

Trích dẫn:

*《楚辭 * 天問》：“登立为帝 Đang lập vị đế.”

+《韩非子》：“將复立于天子 Tương phúc lập vu thiên tử..”

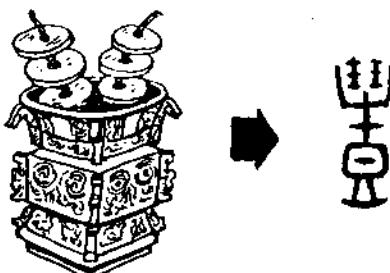
Các chữ phụ:

位 Vị: trong từ vị trí

礼 [禮]

Lễ

Lễ như ngày *tết* [rite, as in a day of religious observance, homage],
 trong cổ Hán Việt là *lạy* [praying on ones knees, prostrating].
 Âm Bát Kinh: Lĩ.



Giáp cốt văn

𦥃

Kỳm văn

𦥃

Tiêu triện

𦥃豆

Lệ thư

禮

Khai thư

禮

Thảo thư

𦥃

Hành thư

礼

Chữ Giản thể

礼

Giải thích:

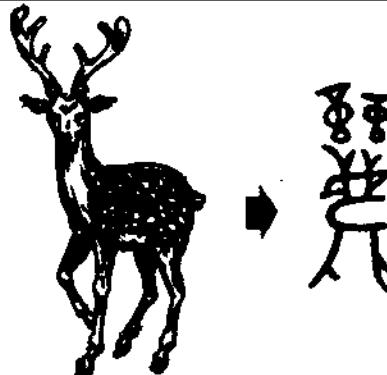
Chữ vốn viết là “𦥃.” Hình chữ giống như bên trong cái dụng đồ dùng có đê hai chuỗi ngọc quý, dùng để tế thần. Về sau do giống chữ 香 *phong* (trong từ *phong phú*), thường bị lẫn lộn, nên người ta thêm vào 示 *thị* (viết tắt “𡈌”, là cái bàn thờ) bên cạnh, viết thành 礼 *lễ*. Nghĩa gốc là “kính thần” như “kế thần.”

丽 [麗]

Lệ

Ví dụ, mĩ lệ (beautiful, lovely).

Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Gian thể



Giải thích:

Một con hươu, trên đầu có dôi sừng rất đẹp. Nghĩa gốc là "chẵn dôi." Chu Lê: Lê (dôi) ngựa một chuồng." Nghĩa này sau đó thường viết bằng chữ 倍 (nghĩa là một dôi). Chữ 美 đồng thời có nghĩa "hoa lệ" và "mỹ lệ." Cũng dùng như 驷 (con ngựa ô), như "lệ sơn."

Trích dẫn:

•《周礼》：“丽 [兩匹] 马 — 圈 Lệ [lưỡng thất] mả nhất vũ.”

Các chữ phụ:

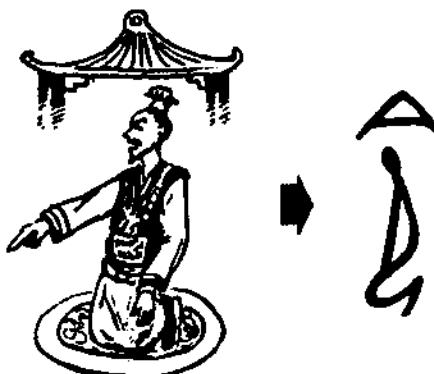
倍 Lệ, một dôi

驷 Lệ, con ngựa ô

令

Lệnh

Ví dụ, mệnh *Lệnh* [order, command].
Âm Bắc Kinh: Lìng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠙴

𠃑

𠃑

令

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

𠙴

𠃑

𠃑

Giai thích:

Dưới mái nhà, một người quì gối ngồi đang ra lệnh cho mọi người. 令 *Lệnh* và 命 *mệnh* nghĩa gần nhau, nhưng *lệnh* còn có nghĩa "sứ" (khiến cho, làm cho). Ví dụ: Tôi có thể *lệnh* (làm cho) ông chiến thắng.

Trích dẫn:

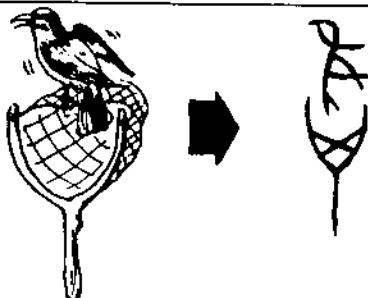
"臣能令君胜 Thần năng lệnh quân thắng."

离 [離]

Li

Ví dụ, *Li* thân [to separate {bodies}], là một bát quái trong *Kinh Dịch* [one of the eight trigrams in the *I Ching*]; ví dụ trong cổ Hán Việt: *liá* [abandon, leave].

Âm Bắc Kinh: *Li*.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình trong Giáp cốt văn giống như một cái vợt có cán dài, chao được một con chim. Nghĩa gốc là "bắt chim." Nghĩa mở rộng thành "tao ương" (gặp tai ương), "tao nạn" (gặp nạn), cùng nghĩa với 罷 *Li* (bất hạnh), như *Kinh Dịch*: Chim bay gặp *Li* (nạn). Sau này dùng chỉ tên chim, tức là 黄鹂 (hoàng *Li*, nhưng *Li* có thể viết 離), còn gọi là "hoàng anh."

Trích dẫn:

- 《易经》：“飞鸟離之 *Phi dieu li chi*.”

Các chữ phái:

罹 *Li*: bất hạnh

離 *Li*: phân tán

厘 [釐]

Li

Li cách là sửa đổi lại, *li* cũng là đơn vị đo chiều dài như *li* mè
[reform or used in Chinese for centimeter].

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: lai là phân [manure].

Âm Bắc Kinh: L i.

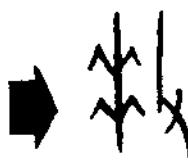


Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn giống tay cầm một cái que đập vào lúa mì cho rơi hạt chưng tỏ có thu hoạch, tức là "có phúc." Sau đó thêm chữ 里 *li* chỉ âm đọc. Trong sách cổ thường dùng chữ này với những nghĩa như "trị lí", "cải biến", "phân khai," đồng thời cũng dùng làm đơn vị chiều dài (1/1000 thước). Chữ

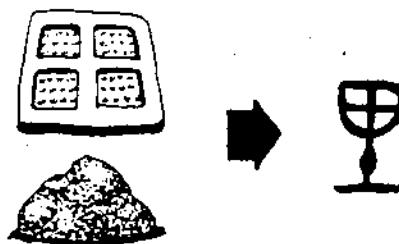
Giản thể là có từ thời Đông Tấn

三

Li

Ví dụ, *hí cù* [settlement], *hải* / *fi* [league, a measure of distance at sea]

Âm Bát Kinh; Lị



Giáp cát vàn

Kim Van

Tiêu chí kiểm

151

Chuẩn bị



Kai Hu

Thesis title

Hành thư



Giai thích:

Chữ do **H** **diển** (đồng ruộng) và **T**, **thò** (đất) tạo thành. Nghĩa gốc là: nơi con người sinh sống. *Chu Lễ*: Năm nhà là lân, năm lân là **h**.¹ *Sử ký*: Ôm đau thì về với ruộng vườn. **h** (quê hương).² Còn dùng làm đơn vị đo chiều dài, bằng một nửa cây số. Chữ **Gián** thể còn dùng thay cho chữ **𠙴** **h** (bên trong, trang 383).

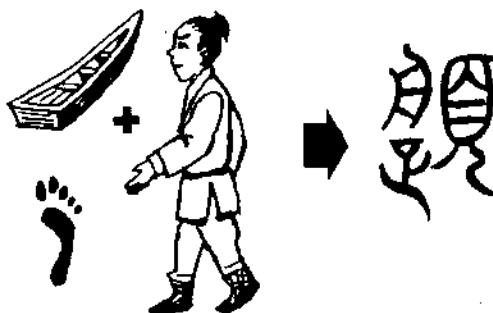
Trich Jän.

* 例句：「五穀有節，五筆有墨。 Ngũ giú vĩ lân, ngũ bút vĩ.

履

Lí

Ví dụ, *履歴* [personal history record, curriculum vitae].
Âm Bắc Kinh: L ũ.



Giáp cốt văn

Cỗ văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

覓

履

履

Khái thư

Thảo thu

Hành thư

履

履

履

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bộ hành;" cũng có nghĩa "giày dép." Nhìn vào hình chữ xuất hiện sớm hiện con ta thấy chữ do 舟 hiết (dầu, tượng trưng người), 舟 chau (tức là 船 thuyền, chỉ tiến lên) và 止 chính (biến thể của 止 chí, bàn chân) hợp thành, biểu thị người đi lên phía trước bằng đôi chân. Sau đó hình chữ thay đổi khá nhiều. *Kinh Thi*: *Thân lí*(trọng) nhu di trên lớp băng mỏng.

Trích dẫn:

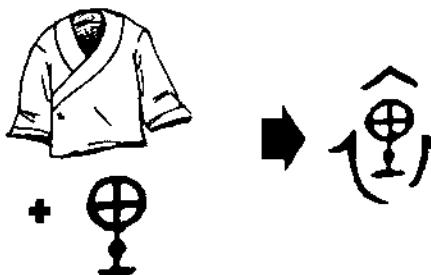
《詩經》：“如履薄冰，慎乎如芒。”

里 [裏, 裡]

Lí

Trái nghĩa với "ngoại" trong tiếng Hán hiện đại, như *lý* là áo mặc trong
[this often used Chinese character for *inside* is rarely used in Vietnamese].

Âm Bắc Kinh: Lí.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

里

Tiểu triện

裏

Lệ thư

裏

Khai thư

裏

Thảo thư

裏

Hành thư

裡

Chữ Giản thể

里

Giải thích:

Lí là chữ hình thanh. Ở ngoài là 衣 y (áo, chỉ nghĩa), bên trong có 里 lǐ (chỉ âm đọc). Nghĩa gốc là "lớp trong của quần áo." *Thuyết văn*: Lí là bên trong quần áo. *Kinh Thi*: Áo xanh bên ngoài, vàng bên lǐ (trong).^{*} Nghĩa mở rộng thành "ở bên trong" hoặc "ở giữa," trái nghĩa với "ngoại", "biểu." Chữ Giản thể hiện hành, gộp 裹 thành 里 (xem trang 381).

Trích dẫn:

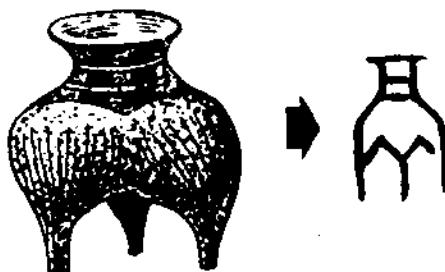
• 《說文》: “裏，衣內也。Lí，y內也。”

• 《詩經》: “行衣黃裳，夙夜在公。”

鬲

Lịch

Một loại nồi [an ancient cooking tripod with hollow legs].
Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hanh thư



Giải thích:

Lịch là một loại nồi cổ đại, có ba chân, khoảng trống giữa ba chân có thể đun củi. Có lỗ dùng như chũi *cách* (trong từ *cách lì*), như *Hán thư*: Đóng cửa để làm các nhà *lịch* (xa cách) nhau.* Cũng còn dùng với nghĩa *gaps* (*cách* (của từ ghép "hoành cách mô"), như *Tố văn*: Có bệnh ở *lịch* (hoành cách mô).)*

Trích dẫn:

*《汉书》：“鬲谓鼎户，历病在鬲。”

*《秦问》：“病在鬲中，病在历中。”

Các chữ phụ

Ph: *Cách*, trong từ *cách lì*

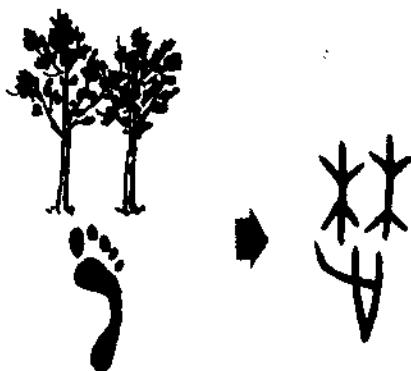
Ph: *Cách*, trong từ *hoành cách*

历 [歷, 曆]

Lịch

Ví dụ, *tích sử* [history].

Âm Bát Kinh: Lì.



Giáp cốt văn

歷

Khải thư

歷

Kim văn

歷

Thảo thư

歷

Tiêu triện

歷

Hành thư

歷

Lệ thư

歷

Chữ giản thể

历

Giải thích:

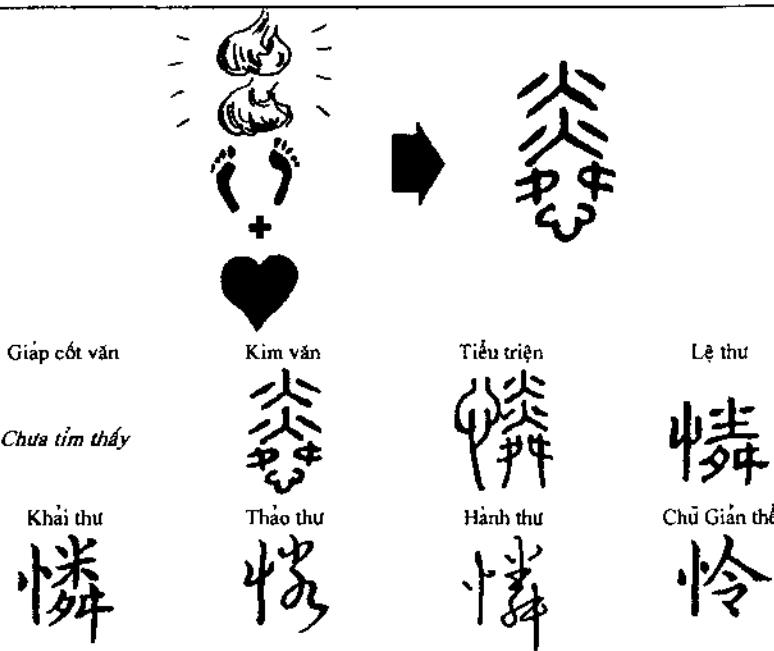
Giáp cốt văn của *lịch* giống như một bàn chân di qua rừng; Kim văn thay hai chữ 木 mộc thành hai chữ 禾 hoa và thêm bộ 厂 xưởng chỉ vách đá; sau đó lại có sự phân hóa tạo ra chữ 曆 *lìch*. Nhưng hiện nay hai chữ (歷 và 曆) này lại được đơn giản hóa thành một.

怜 [憐]

Liên, lân

Ví dụ, *liên* tình là thương tình [be sympathetic to another's difficulties].

Âm Bát Kinh: L i ó n.



Giải thích:

Chữ do 心 *tâm* (chỉ nghĩa), và "辤" *lán* (chỉ âm dọc, trang 374) hợp thành. Nghĩa gốc là "thương xót", "đồng tình." *Sú kí*: Cho dù các bậc cha anh ở Giang Đông có *liên* (thương tình) mà cho tôi làm vua chăng nữa, thì tôi còn mặt mũi nào mà gặp họ.* Cùng có nghĩa là "yêu" nhưng trong tiếng Hán hiện đại không còn nghĩa này. *Liệt Tự*: Sóng thi *liên* (yêu thương) nhau, chết thi xa lìa nhau.†

Trích dẫn:

- *《史记》: 纵江东父兄怜而王我, 我何面目见之 Tung Giang Đông phu huynh liên nhi vương nga, ngã hà diện mục kiến chí."

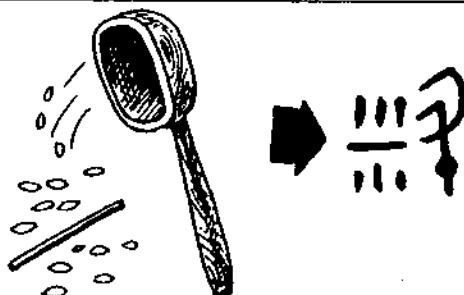
- †《列子》: 生相怜, 死相捐. Sinh tương liên, tử tương quyên."

料

Liệu

Ví dụ, tài *liệu* [written] materials, documents), dữ *liệu* [data].

Âm Bắc Kinh: Li ào.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

𠂔

Khái thư

料

Tiêu triện

𢚤

Lệ thư

未𠂔

Thảo thư

𦨇

Hành thư

𠂔

Giải thích:

Thuyết văn: *Liệu* nghĩa là lường.^{*} Đoàn Ngọc Tài chú thích: Cân xem vật đó nặng hay nhẹ gọi là lường, đếm xem vật ấy nhiều hay ít gọi là *liệu*.[†] Nghĩa mở rộng thành "thanh điểm" như Quốc ngữ. Bên *Liệu* (thống kê số) dân ở Thái Nguyên.^{*} Sau nghĩa lại mở rộng thành "dự trắc" (dự đoán), "ước lượng", "tuyển chọn." Ngoài ra còn dùng với nghĩa "mộc *liệu*" (gỗ), "nguyên *liệu*", "sứ *liệu*" v.v.

Trích dẫn.

*《说文》：“料，量也。Liệu, lường dà.”

[†]段玉裁：“称其轻重曰量，称其多少曰料。Xung ky khinh trọng viết lượng, xung ky da thiêu viết liệu.”

*《国语》：“乃料民于太原 Nai, lieu dân ư Thái nguyên.”

零

Linh

Số lẻ dưới 10 tiếp liền theo số trăm như "hai trăm linh năm"
 [zero in the ten's place in numbers like 205].

Âm Bắc Kinh: Linh.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ vốn là 霰 ." Quan sát hình chữ trong Giáp cốt văn, rõ ràng là cảnh trời đổ mưa, phía dưới vẫn còn mây giọt nước (chỉ rất nhiều). *Thuyết văn* giải thích là: Mưa rơi" và đầu câu mưa rơi mù mịt trong *Kinh Thi*.^{*} Cùng theo cuốn *Kinh Thi* hiện hành thì 霱" viết là 零.

Trích dẫn:

- 《說文》：“雨零也。 Vu linh da.”

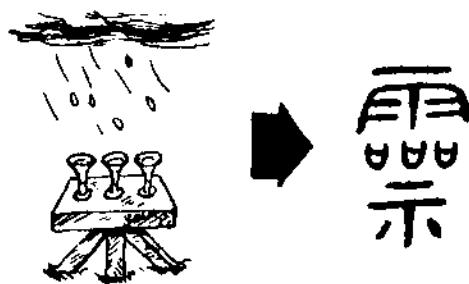
灵 [灵]

Linh

Ví dụ: linh hoạt [nimble, agile, flexible], linh hồn [soul, spirit], linh cảm [inspiration].

ví dụ trong cổ Hán Việt: thiêng liêng [divine]

Âm Bắc Kinh: Linh.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nghĩa gốc là "thần Linh". Phần trên chữ vốn là "靈" (hay xem chữ 零 linh, trang 388) chỉ mưa bay mù mịt, cùng chỉ âm; phần dưới của chữ trong Kim văn vốn là 玉 thi (bàn thờ), 玉 vương (viết tắt của 玉 ngọc) hoặc 心 tâm. Tiêu triện mới có trường hợp dùng bộ 𠔁 vu (thầy cúng) với nghĩa thầy cúng phay nến giáng thần (như trong Sách).

亂 [亂]

Loạn

Loạn là mất trật tự [chaos, disorder].

Âm Bắc Kinh: *Luàn*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

亂

亂

亂

乱

Giải thích:

Chữ gốc viết "𦗔." Hình Kim văn giống như một bó tơ rối, hai bàn tay một trên một dưới đang tháo gỡ. Tơ dễ rối, nghĩa gốc là "rối loạn." *Tả Truyện:* Tôi nhìn thấy vết xe của họ hồn *loạn** Nghĩa mở rộng là "không yên." *Lã thi Xuân thư:* Cho nên trị quốc mà không có luật pháp thì *loạn*.†

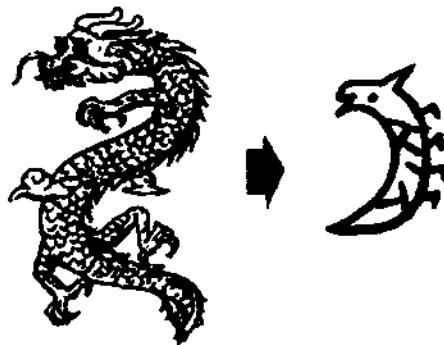
Trích dẫn:

- 《左传》: "吾视其辙乱 Ngó thị kỳ tiệt loạn."
- 《呂氏春秋》: "故治国无法则乱. Có trị quốc vô pháp tắc loạn."

龙 [龍]

Long

Ví dụ trong Hán Việt, *long* là rồng [dragon];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *rồng* [dragon].
Âm Bắc Kinh: Lóng.



Giáp cốt văn



Khai thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

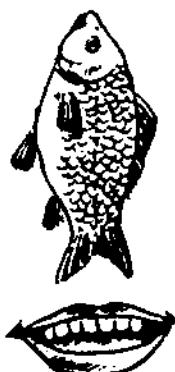
Long là một loại động vật thần kỳ trong truyền thuyết cổ đại của Trung Quốc, đầu có sừng, thân có vẩy, còn có đuôi dài. Từ Tiểu triện về sau chữ này thay đổi đến mức khó có thể nhận ra hình dạng ban đầu của nó nữa.

魯 [魯]

Lỗ

Ví dụ, lỗ mảng [rude].

Âm Bắc Kinh: Lù.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



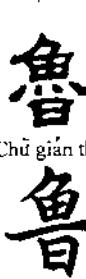
Tiêu triện



Hanh thư



Lệ thư



Chữ giản thể

Giải thích:

Nghĩa sớm nhất của chữ này là "tốt đẹp". *Bóc từ Giáp cốt* có: Vua bói, thấy "tốt đẹp" và *Kim văn Minh văn* có: Thiên tử tuyệt vời⁺ v.v. Hai câu trên đều dùng theo nghĩa gốc. Phần trên chữ là một con cá, phần dưới vốn là 口 khéu (miệng), chỉ ý nghĩa miệng ăn các món ăn ngon. Sau đó phần lớn dùng chỉ ý nghĩa "ngu dộn".

Trích dẫn:

• 甲骨卜辞: "王占口吉 魯 Vương chiêm viết: Cát lỗ."

• 金文銘文: "魯天子口之祿" "Lu 天子口之祿"

鹿

Lộc

Ví dụ, *lộc* nhung [the tender horns of a young stag].

Âm Bát Kinh: Lù.



Giáp cốt văn



Khái thư

Kim văn



Tháo thư

Tiểu triện



Hành thư

鹿



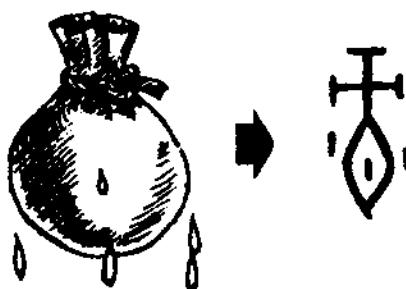
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình. *Lộc* trong Giáp cốt văn và Kim văn quả là kiệt tác của các nhà nghệ thuật cổ đại: Sừng hình nhánh cây, mắt to, mõm nhọn, thân thon, chân nhảy nhót, đã thể hiện một cách hoàn mỹ đặc trưng của *lộc* (con hươu).

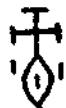
祿 [祿]

Lộc

Ví dụ b้อง Lộc [premium], phúc Lộc thọ [happiness, fortune, longevity].
Âm Bắc Kinh: Lù.



Giáp cốt văn



Khái thư

Kim văn



Tháo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ giống như một cái túi vải, nét ngang ở phần trên là miệng túi, hình "H" là nút dây; trong túi đựng chất ướt, nước ngấm chảy ra ngoài. 祈 [錄] lùc (ghi) chính là chữ gốc của chữ 祿 [祿] lùc (nuôi trồng). Trong Giáp cốt văn và Kim văn thường mượn lùc để chỉ 祿 [祿] lùc.

Các chữ phụ:

录 | 錄] Lùc: trong từ mục lục

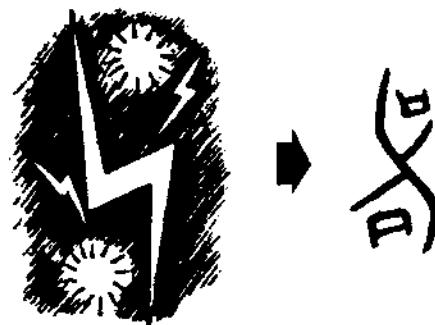
祿 | 祿] Lùc: nước trong

雷

Lôi

Ví dụ, *lôi* định [thunder].

Âm Bắc Kinh: Lé i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

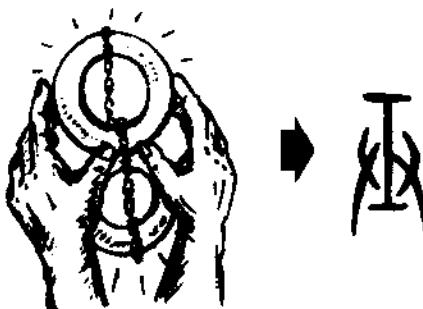
Những đường gấp khúc ở giữa chữ *lôi* trong Giáp cốt văn là những tia chớp xuất hiện cùng với tiếng sấm, những hình tròn chỉ tiếng của sấm. Trong Kim văn, những hình tròn này được vẽ hình bánh xe, nhấn mạnh tiếng nổ của nó; và thêm bộ 雨 (vũ), biểu thị sấm sét phần nhiều xuất hiện khi trời mưa.

弄

Lòng

Ví dụ, lòng quyền [Manipulation or misuse of authority, lit play {with} power].

Âm Bắc Kinh: Nòng.



Giáp cốt văn

𠙴

Khải thư

Kim văn

弄

Thảo thư

Tiêu triện

弄

Hành thư

Lệ thư

弄

弄

弄

弄

Giải thích:

Nghĩa gốc là "dùng tay sờ chơi cho vui." *Kinh Thi: Lòng* (mân mê) ngọc." Hình chữ giống hai tay nâng một viên ngọc, ngọc là đồ vật quý thường dùng tay vuốt ve ngắm nhìn. Sau đó được mở rộng thành nghĩa "trêu chọc", "bắt nạt" và "biểu diễn âm nhạc".

Trích dẫn:

- 《诗经》：“载弄之璋” Tài lòng chi chương.”

利

Lợi

Ví dụ trong Hán Việt, *lợi nhuận* [profit], *lợi ích* [benefit];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *lời, lãi* [benefit, profit, interest].

Âm Bắc Kinh: L i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

利

利

利

利

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

利

利

利

Giai thích:

Nghĩa gốc là "sắc bén." Hình chữ giống như liềm cắt lúa và nhiều thóc rơi, chứng tỏ liềm sắc. *Mạnh Tử*: Bình khí không phải là không *lợi* (sắc bén). Sau đó chữ này có nghĩa rộng hơn như "*lợi ích*" và "*lợi nhuận*" v.v.

Trích dẫn:

六

Lục

Lục là sáu [six].
Âm Bắc Kinh: L i ù.



Giáp cốt van



Kim vân



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

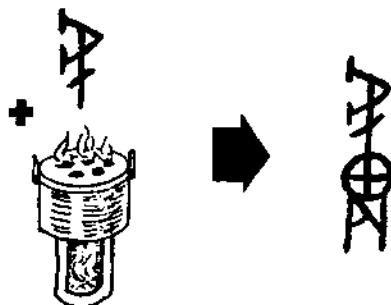
Qua hình Giáp cốt vân ta thấy đây là một gian nhà đơn sơ, cũng chính là 庠 lô, lư (lều, nhà lá), do âm gần giống nhau, nên mượn để chỉ số sáu. Ngoài ra, có một số lời bói Giáp cốt cũng mượn "六" (tức là 六 nháp) để chỉ số sáu.

戶 [盧]

Lư, lô

Lò là gốc của lò trong cổ Hán Việt như lò bếp
[the origin of the graph used for oven, burner].⁶

Âm Bắc Kinh: L ú



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

户

盧

爐

盧

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

盧

爐

爐

卢

Giải thích:

Lư là chữ gốc của 爐 [爐, 鑄] *lư* (lò). Trong Giáp cốt văn, phần dưới chữ 戸 *lư* là hình cái lò; phần trên là “火” *hỏ* (bộ nét chỉ âm đọc). Đến Kim văn có thêm 火 *mǎnh* muộn chỉ nghĩa bát đụng thức ăn. Vì thường lò bị khói làm đen, cho nên chữ này cũng có nghĩa “màu đen.” Cũng có dùng với nghĩa 戶 [爐] *lư, lô* (lèu).

Các chữ phụ:

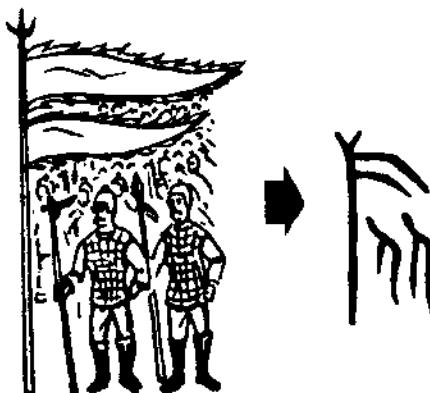
爐 [爐, 鑄] *Lư, lô*: cổ Hán Việt là lò⁶ [The present-day graphs used for oven, burner]

庶 [庶] *lú*: lú

旅

Lǚ

Ví dụ, *lǚ*đoàn [brigade], *lǚ*hành [travel, journey, tour].
Âm Bắc Kinh: Lǚ .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giai thích:

Hai người (tượng trưng cho rất nhiều binh sĩ) tập hợp dưới cờ, quân kỳ đang phất phơ bay trong gió. Nghĩa gốc là "quân hù" (quân đội). Quân đội thời cổ cứ 500 người là 1 hù. Sau đó mở rộng với nghĩa là *lǚ*trong từ "*lǚ*hành" và "*lǚ* khách".

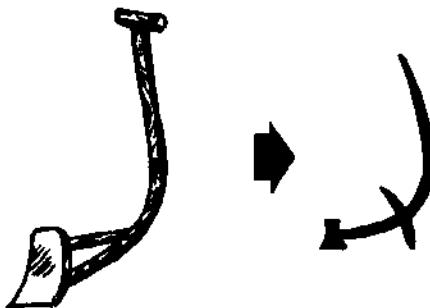
力

Lực

Ví dụ trong Hán Việt, *lực lượng* [power, force].

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *sức* [strength].

Âm Bắc Kinh: Lì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triền



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



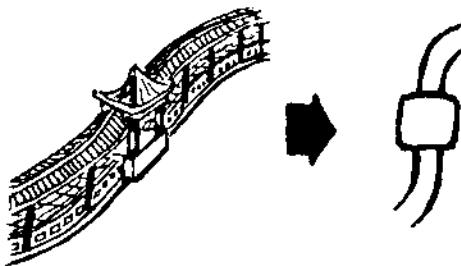
Giai thích:

Từ giai đoạn đầu của Kim văn, ta có thể thấy rõ nguồn chữ *lực* là một nòng cù cay xối đất cũng chính là 木 / lõi (cái cây). Cày ruộng là phải dùng sức, cho nên người ta gán tên chữ *lực* để chỉ nghĩa *lực lượng*.

良

Lương

Ví dụ trong Hán Việt, *lương thiện* [decent].⁵
 ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *hiền lành* [decent].
 Âm Bắc Kinh: Li āng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là 廊 *lang* (trong từ hành *lang*). Về sau viết thành 郎 *lang* (trong từ *lang quân*) và 廊. Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như cái đình vuông ở giữa, hai đầu là hành *lang*. Trên thé tre thời Hán trong *Binh pháp* của Tôn Tử có câu: Mài gươm trên hành *lang*,⁶ có thể chứng minh điều đó. Trong sách cổ *lương* thường dùng với nghĩa như "thiện", "mỹ hảo", "hiền năng" v.v.

Trích dẫn:

- 《孙子兵法》：“厉于郎（廊）上。厲，語也。”

Các chủ phụ:

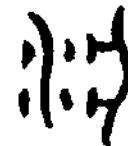
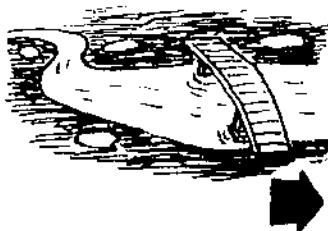
廊 *Lang* : trong từ hành *lang* ⁵ | The graph with the original meaning, *corridor, veranda*]

郎 *Lang* : trong từ *lang quân*, có âm đọc cũ Hán Việt là chàng

梁 [樑]

Lương

Ví dụ, *lương xương* [entrapped];
ví dụ trong cổ Hán Việt: *rường* [beam of a roof].
Âm Bắc Kinh: Liáng.



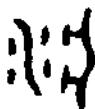
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

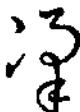
Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Qua văn tự khắc trên dụng cụ bằng đồng thời Tây Chu xa xưa ta thấy *lương* vốn không có bộ 木 *mộc* mà là có bộ 水 *thủy* mang hình tượng cây cầu. Nghĩa gốc là "thủy kiều dà" (cầu bắc qua nước, theo *Thuyết văn*).^{*} Từ Tiêu triện trở đi mới thêm *mộc*. Nhưng trong một số thể của Khải thư lại có tới hai chữ *mộc*. *Lương* có lúc cùng nghĩa với 梁 *liáng* (trong từ cao *liáng*).

Trích dẫn:

* 《說文》：“水橋也。”

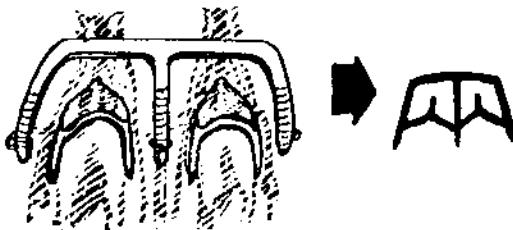
Các chủ phụ:

漢 Lü Liang 72088.pdf at Fri Aug 03 20:24:44 ICT 2012

兩 [兩]

Lưỡng, lượng

Lưỡng là hai hoặc đôi như trong từ *lưỡng quyền* [double as in double browed];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, một lạng vàng [a tael of gold].
Âm Bắc Kinh: Liㄤg.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ thời kì đầu giống như một cỗ xe song mã, trên có ách và yên ngựa. Nghĩa gốc là "nhị" (hai), "song" (đôi). *Tả truyện*: Đánh xe *lưỡng* (song) mà quay cương ra về." Còn dùng làm đơn vị để tính xe cộ, sau đó viết là 辆 [lượng] (*lưỡng*, chiếc xe). *Kinh Thi*: Điều khiển hàng trăm *lưỡng* (cỗ xe).⁺

Trích dẫn:

- 『左传』：“御下两马掉鞅而还。Ngự hạ lưỡng mà trao ương nhị hoàn.”
- 『诗经』：“百两御之。Bách lưỡng ngự chi.”

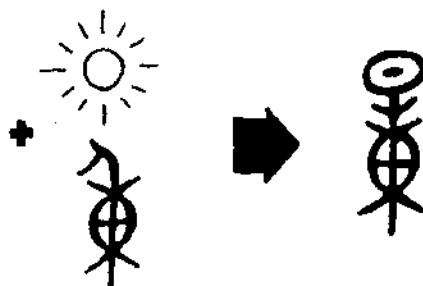
Các chữ phụ:

辆 [liàng] / 车 / 车子 / 车辆

量

Lượng

Ví dụ trong Hán Việt, số *lượng* [quantity];
ví dụ trong cổ Hán Việt, do *hương* [measure].
Âm Bắc Kinh: Liàng, liáng.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vồn do 日 nhặt và 重 trọng tạo thành, nghĩa là cân đo hàng hóa dưới ánh sáng mặt trời. Nghĩa gốc là dùng cân để cân trọng lượng hàng hóa, hoặc dùng thước để đo ngắn dài của vật. Nghĩa mở rộng thành "ước đoán." Còn có nghĩa là "độ lượng," "dung lượng."

麻 [麻]

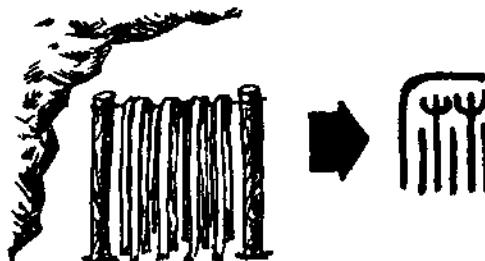
Ma

Ví dụ, *ma túy*

[narcotics as in opium derivatives, most commonly heroin, lit. intoxicating *hemp*];

ví dụ trong cổ Hán Việt: mè (từ địa phương chỉ vùng) [sesame].

Âm Bắc Kinh: Mó .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Người ta phơi dry dưới vách núi (壁 hán, như trong Kim văn) hoặc dưới hiên nhà (广 quáng, trong Tiêu triện). Ma thời cổ chuyên để chỉ cây gai. *King Thì*: Tròng ma (gai) như thế nào? San cho ruộng bằng phẳng." Sau đó thêm "艸" (bộ thảo) thành chữ 麻. Chữ Giản thể lai gộp thành 麻.

Trích dẫn:

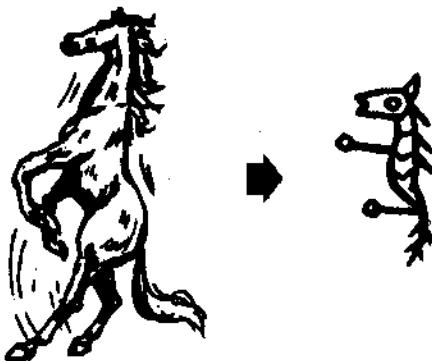
•《诗经》：“若麻如之何？”衡从其亩。 Nghé ma như chi hè? Hoành tông kỵ mầu.”

马 [馬]

Má

Má là ngựa [horse].

Âm Bát Kinh: Mă.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



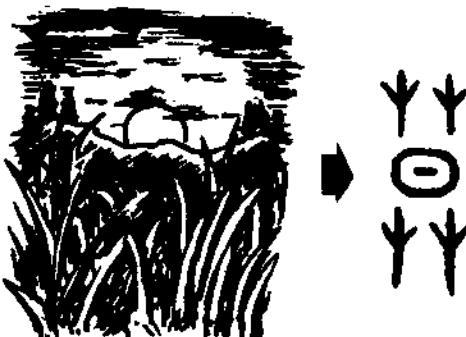
Giải thích:

Dây là chữ tượng hình. Các chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn đều giống hình dạng một con ngựa sống động, mặt và bờm dài làm nổi bật đặc điểm của loài ngựa. Văn tự Chiết quốc và Tiểu triện về sau đã thay đổi không còn sinh động như trước nữa.

莫

Mac

Ví dụ, Nhà *Mac* [The Vietnamese Mac Dynasty, XVI century].⁸
 Âm Bắc Kinh: Mò .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là chữ hội ý, nghĩa gốc là "lúc mặt trời lặn." Hình chữ thể hiện cảnh trời sắp tối, mặt trời lặn sau rặng cây. *Kinh Thi*: Năm cùng tháng *mac* (hết).⁹ Sau đó chữ *mac* được dùng với nghĩa "chó, dừng" v.v. Thể là phải thêm 日 nhật tạo thành chữ 暮 mò để chỉ nghĩa gốc.

Trích dẫn:

- 《诗经》: "岁聿云 莫 Tuế duật vân mac."

Các chữ phụ:

暮: Một biến thể trong từ mò da mà biến.¹⁰ [The present-day graph for the original meaning, dusk]

麦 [麥]

Mach

Ví dụ, dài *mach* [barley, lit. big grain].

Âm Bắc Kinh: Mā i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ là hình một cây lúa *mach*. Phần dưới nguyên là hình gốc cây, nhưng trong Giáp cốt văn từ đầu người ta lại viết lẫn lộn với hình chân người; dẫn đến khó giải thích nghĩa từ. *Kinh Thi*: Chuột xù chuột xù, chó ăn *mach* (lúa) ta.*

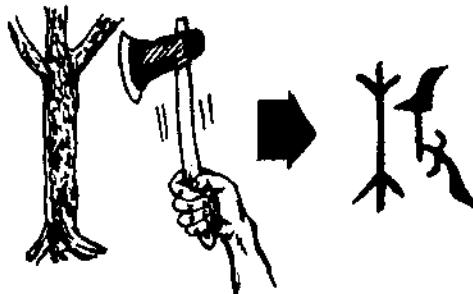
Trích dẫn:

*《诗经》：“硕鼠硕鼠，无食我麦。薦膾薦膾，惄焉若狂。”

枚

Mai

Chữ này nghĩa là tùng cái, cũng là họ của Mai Hắc Đế
Âm Bắc Kinh: Mé i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

枚

枚

枚

枚

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

枚

枚

枚

Giải thích:

Nghĩa gốc là thân cây. Hình chữ trong Kim văn thời kỳ đầu, có thể nhận ra rõ ràng là tay cầm rìu chặt cây. *Kinh Thi*: Xén bớt cành, *mai* (thân) của nó.* 条 *Điều* (trong từ *điều kiện*) là cành cây, *mai* là thân cây. Thường dùng làm lượng từ. *Mặc Tú*: Thương (là một vũ khí) có hai mươi *mai* (cây).† *Ngọc Thiên*: *Mai*, tức là lượng từ, tương đương với "cái."*

Trích dẫn:

* 《诗经》：“伐其条枚 Phá kí điều mai.”

+ 《墨子》：“枪二十枚 Thương nhì thập mai.”

• 《玉篇》：“枚，箇也 Mai, cá dà.”

埋

Mai

Ví dụ, *mai táng* [bury].

Âm Bắc Kinh: Má i .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

匱

匱

霧

霧

埋

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

埋

埋

埋

Giải thích:

Chữ vốn viết là 霾 (cũng đọc mai). Nghĩa gốc là gió thổi làm bụi đất bay lên, đất rơi từ trên trời xuống như mưa, cho nên phía trên có bộ 雨 *vũ*, "貔" *pi* là con cáo, vì âm cổ gần giống nên dùng để chỉ âm. Nghĩa mở rộng là "che dày" và "mai" (chôn vùi). *Cửu ca - Quốc thương*: *Mai* (che phủ) hai bánh xe cẩm cương bốn con ngựa.* 埋 *Mai* là chữ xuất hiện sau này.

Trích dẫn:

*《九歌・国殇》：“霾两轮兮 紊四马” Mai luồng luân hè cháp tứ mã.”

Các chữ phụ:

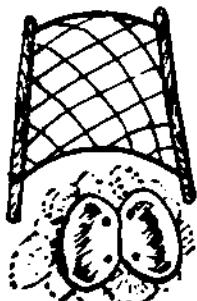
種 *Mai*: gió thổi làm bụi đất bay lên

买 [買]

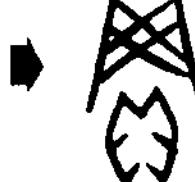
Mai

Ví dụ, chiêu binh *mai mǎ*, mua lính mua ngựa để chuẩn bị chiến tranh
[mobilize armed forces. lit. recruit soldiers. buy horses]

Âm Bắc Kinh: Măi.



Giáp cốt văn



Tiểu triện

Lệ thu



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nhận hàng về gọi là *mai*. Hình chữ phía trên là 网 (võng) (lưới), phía dưới là貝 (bối). *Bối* là tiền tệ thời cổ đại, có thể dùng vào việc mua bán kiếm lời ngoài chợ. Chữ 卖 [賣] *mại* (bán) không thấy có trong Giáp cốt văn, đến Kim văn mới dùng chữ 賣 [賣] *thục* (chuộc) làm chữ *mại* như ngày nay. Chữ Giản thể viết theo Thảo thư, đã có từ thời nhà Hán.

Các chữ phu:

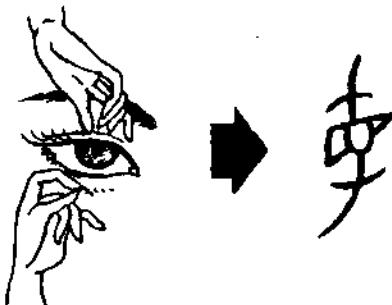
卖, 買, 売

曼

Man

Man man là mênh mông rộng rãi [vast, boundless].

Âm Bát Kinh: M à n.



Giáp cốt văn



Khai thu

Kim văn



Thảo thu

Tiêu triện



Hành thu

Lệ thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "triển khai." *Cửu Chương*: Ta *man* (mở mắt) để xem khắp chốn.* Sau nghĩa mở rộng thành "keo dài", "xa." *Li Tao*: Đường dắt đặc *man man*.* Hình chữ trong Giáp cốt văn giống hai bàn tay vành mắt ra. Trong Kim văn thêm bộ "冂" (tức là 帽 *mao* và đã biến thành chữ 日 *nhat*) làm thanh phủ.

Trích dẫn:

*《九章》: "曼余目以流观兮 Man dư mục dì lưu quan hè."

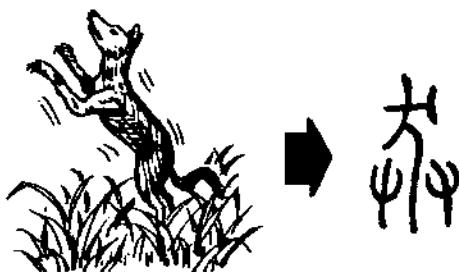
*《离骚》: "路曼曼其修远兮 Lộ man man kí tu viễn hè."

莽

Mǎng

Ví dụ, lỗ *mǎng* [crude and rash].

Âm Bắc Kinh: Mǒng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

莽

莽

莽

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

莽

莽

莽

莽

Giải thích:

Hình chữ giống như con chó trong bụi cỏ. Nghĩa gốc là "cỏ rậm rạp." *Kinh Dịch:* Phục binh trong *mǎng* (đầm cỏ).^{*} Cũng chỉ cỏ cây thông thường. *Li tao:* Dêm tóm *mǎng* (cây cỏ) ở bìa ven sông.[†] Có nghĩa mở rộng là "lớn, to" và "rộng, lớn." *Cửu biến:* *Mǎng* (rộng) mênh mông mà không thấy bến bờ.[‡] Lại có nghĩa bóng là "qua loa", "thô lỗ."

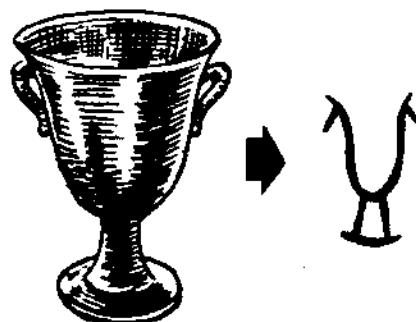
Trích dẫn:

- 《易经》：“伏戎于莽 Phục nhung vù mǎng.”
- 《离骚》：“夕揽洲之宿莽 Tịch làm châu chi túc mǎng.”
- 《九辩》：“莽洋洋而无极兮 Mǎng dương dương phi vô cấp hè.”

三七

Mãnh

Là một bộ nét, liên quan đến đồ chua đựng [a radical for graphs of containers].
Âm Bát Kinh: Mìn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lê Thú



Khai thư



Thảo thư



Hành thu



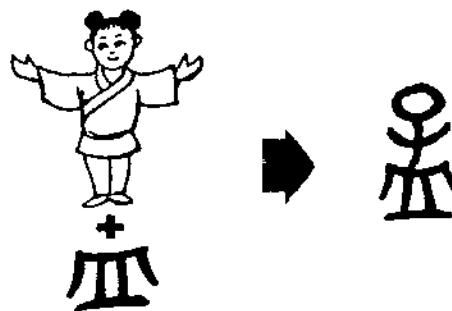
Giai thích:

Chữ *mǎnh* trong Giáp cốt văn và Kim là một chữ tượng hình, giống mặt cắt dọc của một cái bình đựng thức ăn hoặc nước uống. Những chữ có bộ *mǎnh* đi kèm, thường chỉ nghĩa liên quan đến đồ chứa đựng, ví dụ: 盆 *bōn*, 盘 *bān* (mâm, đĩa) và 盒 *hé* (hộp).

孟

Mạnh

Mạnh là thứ nhất, đầu [the first, oldest] và tên riêng nhà tư tưởng *Mạnh Tử* [Mencius].
Âm Bắc Kinh: Mèng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chữ tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ *mạnh* do *s ту* (biểu nghĩa), và *孟* *mạnh* (trong nhiều chữ Hán khác bộ này biểu nghĩa, nhưng ở đây lại biểu âm đọc) hợp thành. Nghĩa gốc là người con cả trong gia đình. *Thuyết văn*: *Mạnh* là trưởng.* Nghĩa mở rộng thành tháng đầu tiên của một quý trong năm. Còn dùng chỉ họ tên, như *Mạnh Tử* 韩制 *Mạnh Kha*.

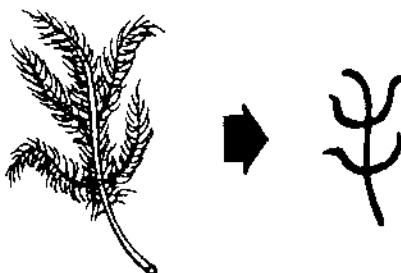
Trích dẫn:

*《說文》：“孟，長也。Mạnh，臯聲。dà”

毛

Mao

Mao là lông [body hair], ví dụ, *mao quản* [blood capillary, lit. hair {thin} pipe], cũng là họ của Mao Trạch Đông [the surname of Mao Zedong].
Âm Bắc Kinh: Máo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư



Hành thư

毛

毛

毛

Giải thích:

Chữ *mao* trong Kim văn như một chiếc lông vũ của loài chim. *Thuyết văn*: *Mao*, chỉ lông mày, tóc và lông thú. Đó là một chữ tượng hình. Từ Hạo chủ giải: trên da người và thú gọi là *mao*: lông của 鳥 *diều* (chim) gọi là 羽 *vũ*, nói chung gọi là *mao*.^{*} *Tả truyện*: Da không còn nữa, thì *mao* (lông) sẽ bám vào đâu? *

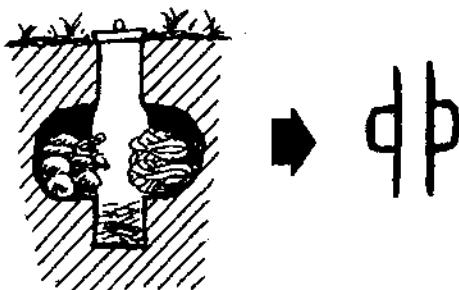
Trích dẫn:

- 《說文》：“毛，眉发之属及兽毛也。象形。Mao，mī fà chí biān cù héi mǎo dà。Tương hình。”
- 徐灏注笺：“人、兽曰毛；鸟曰羽；浑言通毛。Nhân, thú viết mao; diều viết vũ; hòn ngôn thông mao.”
- 《左传》：“皮之不存，毛将安附？必чи bắt tồn, mao tưống an phu?”

卯

Mão

Mão là kí hiệu thứ tư trong địa chi như tuổi *mão* [the fourth Earthly branch].
Âm Bát Kinh: Mão.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ *mão* là chữ gốc của "卯" *kiệu*, nghĩa là hầm hố, cũng là hầm hay hố cát chứa thức ăn. Trong tiếng Hán hiện đại không còn chữ *kiệu* nữa. Sau này thường dùng vào ngôi vị thứ tư của địa chi, có thể ghi năm, tháng, hoặc giờ.
Nhi nhã: Thái tuế vào giờ *mão* gọi là đơn ú.* *Tấn thư*: Tháng hai tên là *mão*.†

Trích dẫn:

*《尔雅》：“太岁在卯曰单阏 泰岁在卯曰独阏”

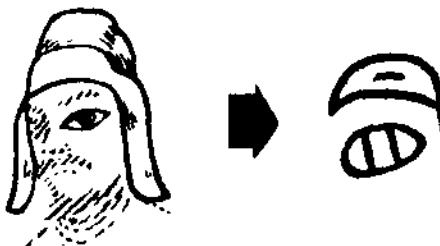
†《晋书》：“二月之辰名为卯 晋之月名也”

冒

Mao

Ví dụ, *mạo hiểm* [take chances], *mạo nhận* [assume falsely].⁵

Âm Bắc Kinh: Mào.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư : Giản trúc
trong mộ nhà Tân

Chưa tìm thấy



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Mao là chữ gốc của 帽 *mào* (mũ). Chữ do "冂" (hình mũ, không phải là chữ 曰 viết) và 宀 mục (mắt, thay cho khuôn mặt) cấu thành. *Hán thư*: Dội *mào* (mũ) màu vàng.* *Tân Đường thư*: *Mào* (mũ) the trắng.* Nghĩa được mở rộng thành "che dây", "dội", "quây rối", và "giả danh."

Trích dẫn:

*《汉书》：“……着黄冒。Trước hoang mạo.”

+《新唐书》：“白纱冒者，……Bach sa mao già.”

Các chữ phụ:

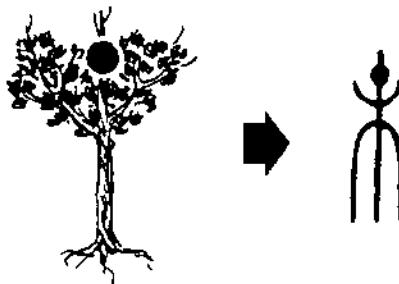
帽 *Mào* (đeo theo số Hán Việt là mũ).⁵ [This graph represents the original meaning, hat]

末

Mạt

Mạt là cuối, ví dụ *mạt hàng* [lowest, worst, lit. *the last grade*].

Âm Bát Kinh: Mò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



末

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

末

末

末

Giải thích:

Nghĩa gốc là "ngọn cây." Trái nghĩa với 本 *bản* (gốc, xem chữ này trang 22). Ký hiệu chỉ sự trong chữ *mạt* ở Kim văn là ő điểm cuối của ngọn cây, chỉ rõ chỗ ngọn cây. Sau đó nghĩa mở rộng thành "cuối cùng", "cuối", "tối hậu", "kết thúc" v.v.

矛

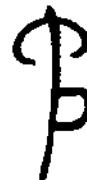
Mâu

Ví dụ, *mâu thuẫn* [contradict, contradiction, lit. sword {meets} shield].
Âm Bắc Kinh: Máo.



Giáp cốt văn

Kim văn



Tiểu triện

Lệ thu



Chưa tìm thấy



Khai thu



Hành thư



Giải thích:

Mâu là một loại binh khí dùng để dâng thẳng thời cổ đại, cán dài, một hoặc hai phía của cán có tai, có thể xâu dây, dựng trên nhà binh, rồi buộc chặt lại. *Thượng Thu*: Dưa cái qua của anh ra, cùng với cái mộc, dựng cái *mâu* của anh lên, cùng nhau xin thề. * *Hàn Phi Tú*: Lấy cái *mâu* của anh, đâm vào cái khiên của anh.

Trích dẫn:

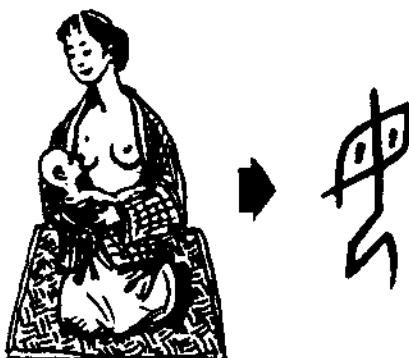
- 《尚书》：“称尔戈，比尔干，立尔矛，不其誓 Xung nhi qua, ty nhi can, lập nhi mâu, mâu ky the.”
- 《韩非子》：“以子之矛，陷子之盾（盾）Dì tú chi mâu, hàn tú chi thuẫn.”

母

Mẫu

Mẫu là mẹ [mother].

Âm Bắc Kinh: Mǔ.



Giáp cốt văn

𦗔

Khái thư

Kim văn

𦗔

Thao thư

Tiêu triện

𦗔

Hành thư

Lệ thư

母

母

𦗔

母

Giải thích:

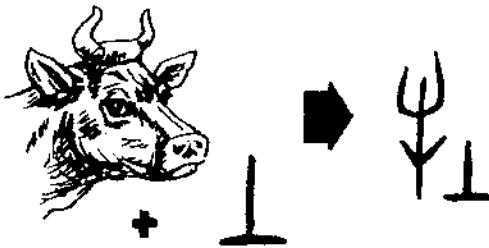
Một phụ nữ ngồi ở tư thế quỳ, trước ngực là hai bầu vú sữa, đó là tượng trưng của người mẹ. Nghĩa gốc là "mẫu thân." Cũng dùng để chỉ "nữ giới thuộc lớp bè trên" (như "tổ mẫu", "bá mẫu") và giống cái (như "mẫu súc" là con vật cái).

牡

Mâu

Ví dụ, hoa *mẫu* đơn [peony flower].

Âm Bắc Kinh: M ũ .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

フ
丨

牀

牀

牀

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

牀

牀

牀

Giải thích:

Là từ chỉ chung loài thú giống đực (con cái gọi là 牦 *tǎn*). Trong Giáp cốt văn "牀" (フ thô) là biểu tượng của con đực, vốn có thể kết hợp với 牛 *ngưu* (bò, trâu), 羊 *dương* (dê), 马 *mã* (ngựa), 獐 *thí* (lợn) v.v. thành chữ. Sau này thống nhất thành *mẫu*. *Thuyết Văn*: *Mẫu* là con vật bò.* *Kinh Thi*: Cúng bằng rượu trong, đi theo bằng *mẫu* (ngựa) đó thăm.+

Trích dẫn.

- 《说文》：“牡，畜父也。Mẫu súc phụ da.”
- 《诗 经》：“祭以清酒、从以骍牡。Tế dĩ thanh tiều, tòng dĩ tinh mẫu.”

Các chữ phụ:

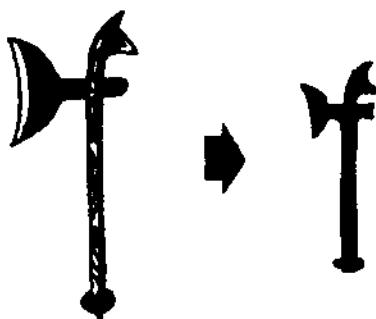
牝 *Tǎn*: con cái của loài thú.

戊

Mậu

Mậu là vị trí thứ 5 trong thiên can [the fifth Heavenly stem].

Âm Bắc Kinh: Wù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

壬

牛

戌

戊

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

戊

牛

戌

Giải thích:

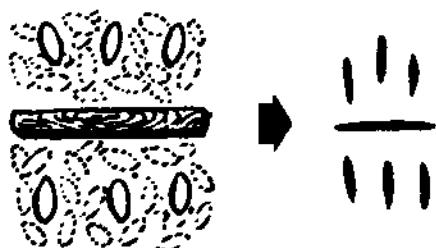
Nguyên là chữ tượng hình. Hình chữ giống như một cái rìu có lưỡi như vầng trăng khuyết. Đây là một loại vũ khí thời cổ. Về sau mượn để chỉ tên của can chi, nghĩa gốc không còn. Bạn có thể tham khảo những chữ 戊 qua, 成 thành 戊 tuất và 戌 giáp).

米

Mě

Ví dụ, mě cốc [cereals].

Âm Bắc Kinh: M1.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

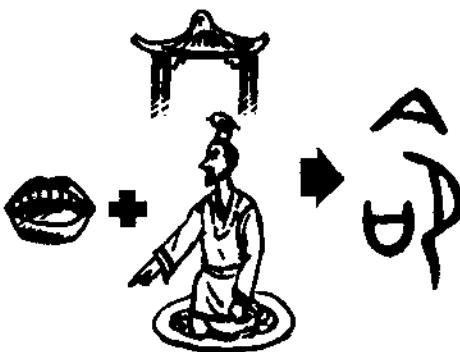
Giải thích:

Chữ mě trong Giáp cốt văn giống như những hạt lúa vung vai, giữa có một nét ngang, chỉ cái vách ngăn của cái gác đựng thóc lúa. Từ Chiến Quốc văn tự và Tiêu triện về sau bộ phận ở giữa mới biến thành hình chữ *禾*.

命

Mệnh

Ví dụ, *mệnh* lệnh [order]; ví dụ trong cổ Hán Việt, cách *mạng* [revolution].
Âm Bắc Kinh: Mìng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Trong Giáp cốt văn *mệnh* và 令 *lệnh* là cùng một chữ (hay xem chữ *lệnh*, trang 378). Đến Kim văn, mới thêm 一 khâu vào *lệnh* tạo thành *mệnh*. Nghĩa gốc là "mệnh lệnh", "sai khiến." Còn có nghĩa là "sinh mệnh," "vận mệnh," v.v.

眉

Mi

Ví dụ trong Hán Việt, lông *mí*, *mí* mắt [eyelashes].
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, lông *mày* [eyelashes].
Âm Bắc Kinh: Mé i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Đây là một chữ tượng hình, giống như phía trên mắt mọc "lông mày." *Thuyết văn*: *Mi* là lông phía trên mắt.* Trong Kim văn, chữ *mí* còn có một số cách viết khác. Minh văn trong Kim văn thường có từ "*mí* thô" nghĩa là trưởng thô.

Trích dẫn:

* 《说文》：“眉，目上毛也。Mi，mú，fú，máo，dá。”

媚

Mi

Ví dụ, *mi dân* [demagogic, lit. *sawn on the people*].

Âm Bắc Kinh: M è i.



Giáp cốt văn



Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một người con gái có con mắt và hàng mi đẹp, khiến người ta phải yêu mến (hay xem chữ 眉 *mi*, trang 427). Chữ 眉 *mi* cũng chỉ âm dọc. Cho nên *mi* nghĩa là "xinh đẹp," như trong *Văn phú* của Lục Cơ: Nước chứa châu báu nên dòng sông trở nên *mi* (đẹp đẽ);^{*} còn nghĩa là "yêu thích" như *Kinh Thi: Mi* (yêu thích) chỉ một người này thôi.[†]

Trích dẫn:

• 《文賦》：“水杯珠而川媚” Thủy hoài châu nhí xuyễn mi.”

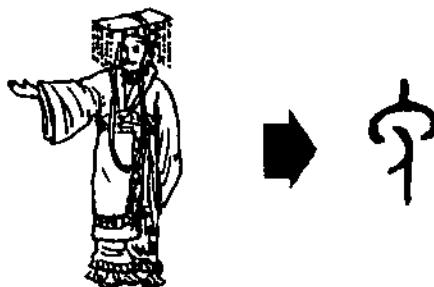
• 《詩經》：“媚並不言” Mèi không phát ngôn”

冕

Miện

Ví dụ, vương *miện* [crown].

Âm Bắc Kinh: Mi ǎn



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Miện vốn viết là 免 *miễn* (như miễn phí), chữ gióng như một người đang đội trên đầu một cái mũ rất to. Nghĩa gốc là chiếc mũ mà vua chúa, chư hầu, và các khanh đại phu thời cổ đội khi hành lễ, như Tam Quốc chí. Nay các anh nhà ngưới đều có mũ *miện*. Về sau *miện* chuyên dùng chỉ "hoàng quan" (mũ của vua), như "lễ đội vương *miện*," còn nghĩa gốc của chữ *miễn* đã mất từ lâu.

Trích dẫn:

• 《三国志》: "今汝先人，皆有冠冕 Kim nhũ tiên nhân, giai hưu quan miên."

Các chữ phụ:

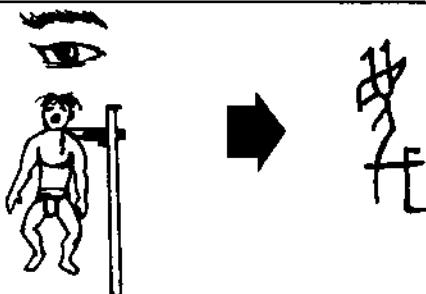
免 *Miễn*, 免 phi miễn phí

蔑

Miệt

Ví dụ, *miệt* thị [despise, show-contempt for, lit. *scornful look*].

Âm Bắc Kinh: Mi è.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tiêu diệt." Chữ vốn do 眉 *mi* (lông mi) biếu âm và 伐 *phat* (trừng trị) biếu nghĩa tạo thành. Quốc ngữ: Nay sấp phá hủy đền thờ tông tổ của nước họ, lại *miệt* sát (tiêu diệt) cả dân chúng của họ.* Vì Chiêu chủ thích: *Miệt* giống như diệt.* Nghĩa mở rộng thành "vứt bỏ", "khinh thị", "lùa gạt" v.v. Chữ Giản thể cũng viết 蔑 thành *miệt*.

Trích dẫn:

*《国语》: "今将大泯其宗祊, 而蔑杀其民人" Kim tương đại dận kỳ tông bāng, nhì miệt sát kỳ dân nhân."

* 韦昭: "蔑, 犹灭也 Miệt, do diệt da."

Các chữ phụ:

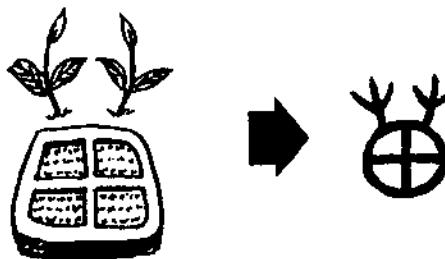
Miệt: mâu dơ trong người, dùng lời lẽ mà chê bai

廿四

Miêu

Ví du, *mieu* due [descendant(s)].

Âm Bắc Kinh: M i ջ o.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triết



Lê thuy



Khái thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ vồn do "艸" (草 *thảo*: cỏ) và 田 *diền* (đồng ruộng) hợp thành, chỉ những mầm non của ngô lúa đang lớn lên trên ruộng đồng. Nghĩa gốc là "hạt giống mới nảy mầm," là cây mạ. *Kinh Thi*. Cái cây *miêu* (mạ) ấy.* *Manh Tử*. Thật đáng ghét thay loài cỏ dại làm hại cây *miêu* (mạ non).† Nghĩa chữ cũng được mở rộng thành chỉ một số loài động vật mới sinh v.v. Người Hán cũng dùng chữ này để chỉ dân tộc H'mong.

Trích dẫn:

- 《诗经》：“彼稷之苗 Bì jí chí miáo。”

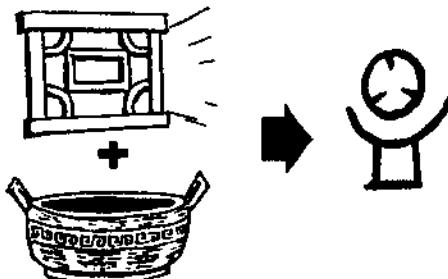
⁴ 《孟子》：“恶莠恐其乱苗也。”*Ô hận khùng kỵ loạn mầm*.

盟

Minh

Ví dụ, liên *minh* [union, alliance].

Âm Bắc Kinh: Méng, míng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "kết *minh*" (liên kết đồng *minh*). Trong Giáp cốt văn *minh* do "匚" *quýnh* (nghĩa là cửa sổ sáng choang, cũng có âm đọc *minh*) và III *mạnh* (đò đựng) hợp thành. Thời cổ đại chu hầu liên *minh*, phải giết súc vật để uống máu, rót rượu vào chén, thề bồi thánh thần, cho nên có chữ *mạnh* ở dưới. Chữ *mạnh* này sau đó có làm lẫn với III *huyết* (máu).

鸣 [鳴]

Minh

Ví dụ, *minh oan* [voice grievance].

Âm Bắc Kinh: Míng.



Giáp cốt văn



Khái thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện

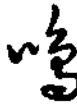


Hành thư

Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

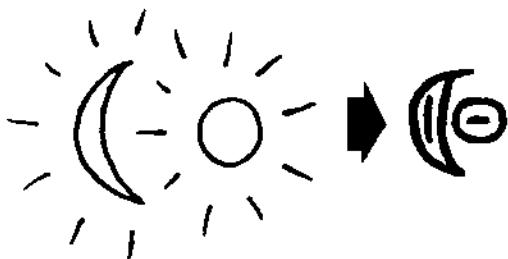
Chữ *ming* do 口 *khẩu* và 鸟 *diểu* hợp thành, nghĩa gốc là "chim hót." Cũng chỉ tiếng kêu của các động vật khác, như: "mã *ming*" (ngựa hí), "hổ *ming*" (hổ gầm), "lộc *ming*" (hươu kêu), v.v. Sau đó dùng nghĩa mở rộng là "làm cho đồ vật phát ra tiếng kêu" như "*ming* ngọc" (tiếng kêu khi gõ vào thanh ngọc),

明

Minh

Ví dụ, thông *minh* [intelligent, bright].

Âm Bắc Kinh: Míng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nhìn từ trái đất lên, tinh thể sáng nhất trên không trung là 日 *nhật* (mặt trời), 月 *nguyệt* (mặt trăng). *Nhật*, *nguyệt* hợp thành *minh*. Nghĩa gốc là "sáng suốt." Bộ *nhật* cũng có khi viết thành 𠂔 *quýnh*, chỉ bên của sô ngắm trăng, nghĩa như nhau.

某

Mô

Chữ gốc của chữ mai trong cây mai, nay là chữ chỉ người, vật không cụ thể
[The origin of the character for plum, its present day meaning is certain, some].⁶

Âm Bắc Kinh: Mô u.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Mô là chữ gốc của 梅 mai (như cây mai, cũng nhập vào tiếng Việt ngày xưa thành cách đọc theo cổ Hán Việt là mõ). Phân trên là 甘 cam (là ngọt) và phân dưới là 木 mộc (cây). *Thuyết văn*: Mô là quả chua.⁷ Từ Hạo chủ: Mô tức chữ quả mai chua ngày nay. Vì chuyên mượn chỉ "ai đó" nên nghĩa gốc phải dùng chữ mai, để thay thế.⁸ Mô thường dùng làm đại từ chỉ thị như "mõ nhân", "mõ dia," cũng có thể dùng để chỉ bản thân mình.

Trích dẫn:

· 《说文》：“某，酸果也。Mô toan quâ dà.”

· 徐灏注笺：“‘某’即今酸果‘梅’字，因假借为‘谁某’而为借义所专，遂假‘梅’为之。‘mõ’ tức kim toan quâ ‘mai’ tự. Nhân giả tá vi ‘thùy mõ’ nhì vi tá nghĩa só chuyên, toại giả ‘mai’ vi chí.”

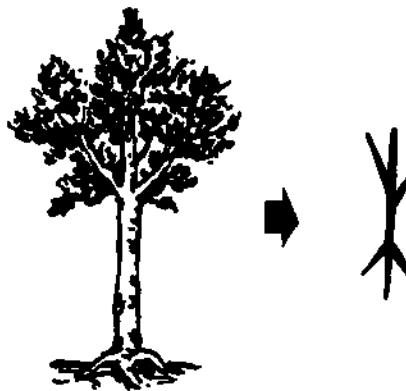
Các chữ phụ:

梅 Mai mõ mõ mai có Hán Việt là mõ.⁹ This graph represents the original meaning, plum tree]

木

Mộc

Mộc là cây có cành lá và là gỗ [tree, wood].
Âm Bát Kinh: Mù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



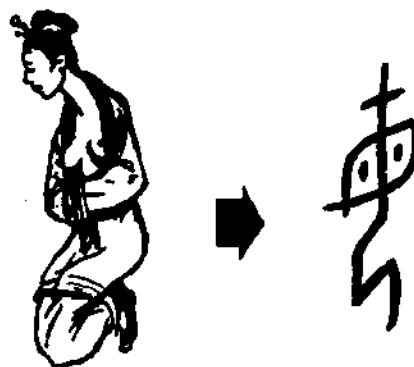
Giải thích:

Dây là một chữ tượng hình, hình chữ giống như một cái cây, nét nghiêng hướng lên trên là cành cây, nét nghiêng hướng xuống dưới là rễ cây. Nghĩa gốc là 树 (cây), cũng là tên chung cho loại thực vật thân gỗ. Nghĩa mở rộng là gỗ, nguyên liệu bằng gỗ v.v.

每

Mỗi

Ví dụ, *mỗi* lần [every time];
 trong Hán Việt Việt hóa có đọc *mọi* như *mọi* người [each person].
 Âm Bắc Kinh: Měi.



Giáp cốt văn

每

Khải thư

每

Kim văn

每

Thảo thư

每

Tiểu triện

每

Hành thư

每

Lệ thư

每

Giải thích:

Mỗi là dị thể của chữ 每 *mǎi* (mẹ). Lời bài trong Giáp cốt có từ "tiểu *mỗi*," "tam *mỗi*" tức là "tiểu *mǎi*," "tam *mǎi*". Hình chữ giống một người đàn bà ngồi quý, trước ngực có hai bầu vú, trên đầu cài đồ trang sức. Trong Kim văn có lúc đã mượn *mỗi* để chỉ nghĩa *晦* *hối* (tăm tối); *敏* *mǐn* (nhanh, nhạy).

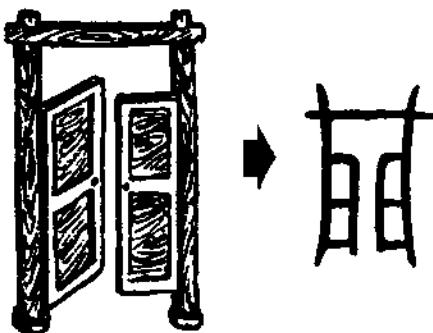
Các chữ phụ:

𠙴 *Mǎn*: nhanh, nhạy, trong từ *mǎn can*, *mǐn mǎn*.

門 [門]

Môn

Môn là cái cửa như hậu *môn* [anus, lit. back door],
chuyên *môn* [special, specialized, literally special door].
Âm Bắc Kinh: Mén .



Giáp cốt văn

門

Kim văn

門

Tiêu triện

門

Lệ thư

門

Khai thư

門

Thảo thư

門

Hành thư

門

Chữ Giản thể

门

Giai thích:

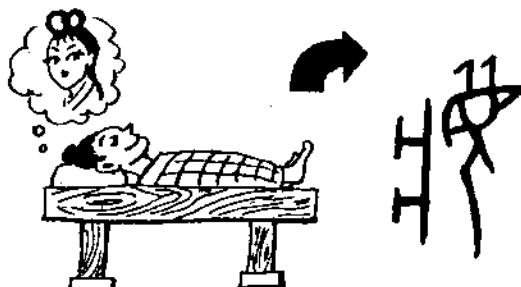
Chữ trong Giáp cốt văn và Kim đều là hình hai cánh cửa; có một số chữ trước cửa còn thêm thanh gỗ ngang, trông rất hình tượng. Chữ Giản thể của *môn* lấy từ Thảo thư và dạng này đã có ít nhất từ thời nhà Hán.

梦 [夢]

Mộng

Ví dụ, mơ mộng [be lost in a dream].

Âm Bắc Kinh: Mèng



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

𦨇

𦨇

𦨇

夢

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

夢

夢

梦

梦

Giải thích:

Một người nằm trên giường ngủ mơ (trong Giáp cốt văn có nhiều chữ đem nguyên vật thể dụng đứng lên), anh ta hình như mơ to mắt nhìn vật trong mơ. Cũng có viết 梦. Liệt Tự. Cái mà thần hồn gặp là mộng." Kinh Thi. Bàn đoán điều mà ta mộng thấy.⁺

Trích dẫn:

•《列子》：“神遇为梦 神觸為夢”

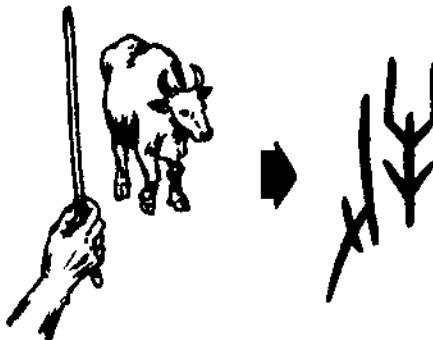
•《詩經》：“昔我夢之，我心懷之。”

牧

Mục

Ví dụ, *mục đồng* [shepherd], *mục sư* [minister, pastor].

Âm Bắc Kinh: Mù.



Giáp cốt văn

The seal script form of the character '牧', which consists of a vertical stroke on the left and a stylized '牛' (ox/cow) character on the right.

Kim văn

The bronze script form of the character '牧', which is identical to the seal script form.

Tiêu triện

The simplified form of the character '牧', which is identical to the traditional forms.

Lệ thư

The Lü shu form of the character '牧', which is identical to the traditional forms.

Khai thư

The Kai shu (cursive script) form of the character '牧', where the strokes are more fluid and connected than in the formal scripts.

Thảo thư

The Caoshu (grass script) form of the character '牧', characterized by its fluid, expressive, and somewhat abstract appearance.

Hành thư

The Xingshu (running script) form of the character '牧', which is very similar to the Caoshu form but with slightly more structured horizontal strokes.

Giải thích:

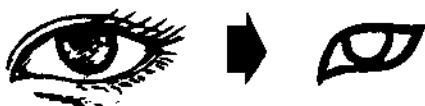
Một tay cầm roi đang lùa một con bò. Nghĩa gốc là "chăn nuôi gia súc;" cũng chỉ người chăn gia súc như "mục nhân", "mục đồng" v.v. Thời cổ, còn có nghĩa mở rộng là "thống trị" như "mục vạn dân" (chăn dắt muôn dân).

目

Mục

Ví dụ, *mục đích* [aim, goal, lit. eye target].

Âm Bắc Kinh: Mù .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thu



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



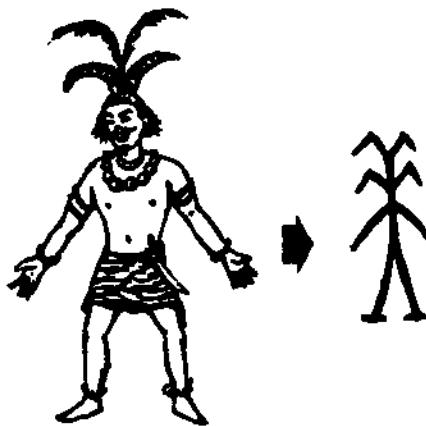
Giải thích:

Dây là chữ tượng hình. Chữ *mục* trong Giáp Cốt văn và cả Kim văn đều là hình một con mắt, rất giống. Từ Tiểu triện trở đi người ta vẽ mắt thẳng đứng, chữ thay đổi không còn giống với hình con mắt nữa. Nghĩa được mở rộng thành "mắt lười" như "cường củ mục trương" (kéo dây giềng lên, các mắt lười đều căng ra).

美

My

My là đẹp [beautiful].
Âm Bắc Kinh: Mě i.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

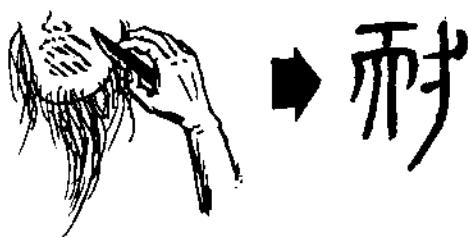
Nghĩa gốc là "tốt đẹp." Hình chữ giống một người trên đầu đội vật trang sức như sừng dê hay lông chim, trang điểm rất xinh đẹp. Nghĩa mở rộng là "ngọt ngọt"; "khen ngợi" v.v.

耐

Nai

Ví dụ, nhẫn *nai* [exercise patience, perseverance, lit. endure forced-shaving].

Âm Bắc Kinh: Nà i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𦨇

𦨇

𦨇

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

𦨇

𦨇

𦨇

Giải thích:

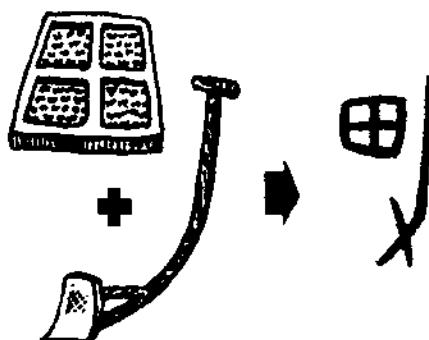
Một loại hình phạt nhẹ thời xưa, tức là cắt râu của những vị quan có sai phạm để làm nhục. Bên trái chữ là 𦨇 *nhi* (trang 485) chỉ râu trên má, bên phải là 𦨇 *tho* chỉ tay. Sau đó sau chữ nghĩa "chém đứt râu".

男

Nam

Ví dụ, *nam giới* [the male gender of humans].

Âm Bắc Kinh: Nán.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

男

男

男

男

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

男

男

男

Giải thích:

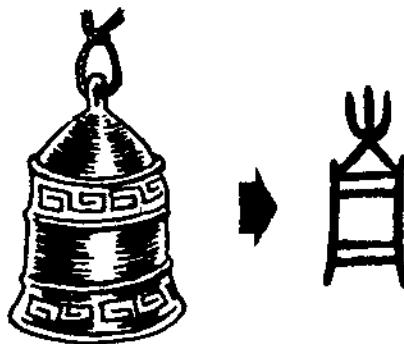
Chữ do hai bộ phần 田 *diên* và 力 *lực* hợp thành. *Lực* là nông cụ cổ xưa (hay xem chữ *lực* trang 401). Cày bừa trên đồng ruộng là trách nhiệm chủ yếu của nam giới thời xưa, cho nên dùng *diên* và *lực* để chỉ người con trai, như "lực

南

Nam

Ví dụ: miền *nam* [the south]; ví dụ trong cổ Hán Việt, nôm trong chữ nôm,
nôm trong gió nôm [Southern graphs the Vietnamese demotic script. *south wind*].

Âm Bắc Kinh: Nán .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nam vốn là tên một loại nhạc cụ và điệu múa. *Kinh Thi*: Tần vū khúc nhã và nam.* Từ hình chữ chúng ta thấy giống như một nhạc cụ hình cái chuông, phần trên có quai, có thể treo được. Sau đó được mượn để chỉ phương *nam*.

Trích dẫn:

*《诗经》：“以雅以南 Dǐ nhã dǐ nam.”

能

Nǎng

Ví dụ, khả *nǎng* [possibility, ability, capacity (for)], *nǎng lưỡng* [energy].⁵
Âm Bắc Kinh: Néng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ *nǎng* là chữ gốc của chữ 熊 *hung* (con gấu, trong từ *hung hổ*). Hình dạng trong Kim văn giống như một con gấu. *Tả truyện*: Nay mộng thấy gấu [*nǎng*] vàng vào cửa phòng ngủ." Sau đó *nǎng* thường dùng với ý nghĩa "tài *nǎng*", "hiền *nǎng*", "có thể", v.v., thế là xuất hiện chữ *hung* để chỉ nghĩa gốc.

Trích dẫn:

· 《左传》: "今梦黄能入于寝门 Kim mộng hoàng nǎng nhập ư tẩm môn."

Các chữ phụ:

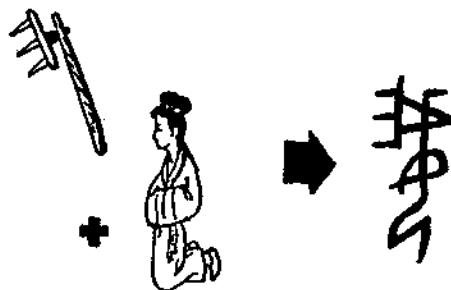
熊 *Hùng*, con gấu, trong từ *hung hổ* ⁵[bear, the graph that preserves the original meaning]

娥

Nga

Ví dụ, Hằng Nga [the goddess of the moon].

Âm Bát Kinh: 𠂇.



Giáp cốt văn

𦩈

Khai thư

娥

Kim văn

Chưa tìm thấy

𡵊

Thảo thư

Tiểu triện

𦩈

Hành thư

娥

Lệ thư

女我

Giải thích:

Chữ này là chữ hình thanh: 女 nǚ chỉ nghĩa; 我 nga (hãy xem chữ này, trang 448) chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "mỹ hào." Phương ngôn: Nga, 嫦 doanh đều nghĩa là đẹp. Người nước Tần gọi là *nga*, người vùng nước Tống nước Ngụy gọi là *doanh*. Người vùng nước Tần nước Tán, 凡 phàm là đẹp mà nhẹ nhàng thì gọi là *nga*.* Nga cũng chỉ "mỹ nữ."

Trích dẫn:

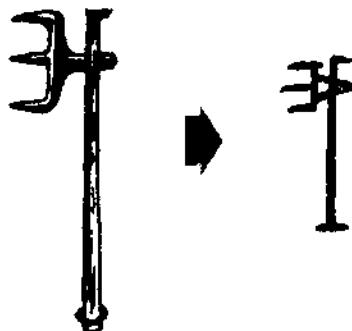
*《方言》：“娥，嫗，好也。奏曰娥，宋魏之间谓之嫗。秦，晋之间凡好而轻者谓之娥。Nga, doanh, hảo dã. Tần Viết *nga*, Tống Ngụy chi gian vị chi *doanh*. Tán, Tán chi gian phàm hảo nhi khinh giá y chi *nga*.”

我

Ngā

Ví dụ, bạn *ngā* [one's self].

Âm Bắc Kinh: Wō .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

我

我

我

我

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

我

我

我

Giải thích:

Nghĩa gốc là một loại vũ khí, có cán dài và ba răng sắc nhọn. Nhưng từ Giáp cốt văn đã muộn để chỉ đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, đa phần dùng làm từ tự xưng ở thời Ân Thương, như "*ngā* thụ niên" (ta thêm một tuổi), "*Ngā* phạt

岸

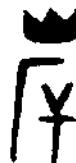
Ngan

Ví dụ, hữu *ngạn* [right bank {of a river}].

Âm Bắc Kinh: àn.



+



Giáp cốt văn

Cỗ tì văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Lúc đầu chữ viết là 厂. Chữ này nghĩa là vách núi, hoặc là bến nước. Sau đó thêm bộ chỉ âm đọc là 厂 *cán thành* *ngan*. Cuối cùng lại thêm nghĩa phù là 山 *sơn thành* 岸. *Tự Vựng: Ngạn* [岸], là mép bờ nước. Tục gọi là 岸 *ngạn*. Nghĩa gốc là chỗ đất cao sát mép nước. *Kinh Thi: Sông kỳ cò ngạn* (bờ).*

Trích dẫn:

*《字汇》：“岸，水准高也。俗作岸 Ngan， thủy nhà cao dã。Tục gọi là ngạn。”

**《诗经》：“淇则有岸 Kì tặc hữu ngạn”

艺 [藝]

Nghệ

Ví dụ trong Hán Việt, *nghệ thuật* [art];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *nghề* [profession, trade].
Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

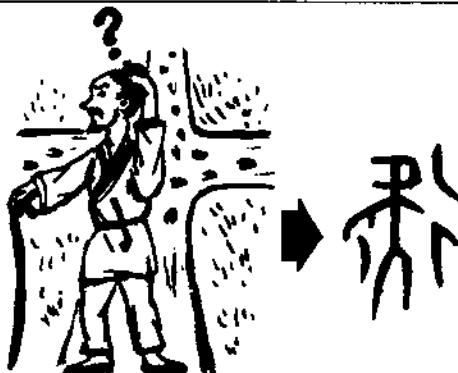
Nguyên nghĩa là "cầm, nắm." Hình Giáp cốt văn giống như một người quỳ dưới đất, cầm thận cầm một cây con để trồng; Kim văn mới thêm chữ 土 (đất), nghĩa gốc "trồng cây" càng rõ rệt hơn. Ngày nay trong tiếng Hán hiện đại còn có "nghề viễn nghệ" (kỹ thuật trồng cây).

疑

Nghi

Ví dụ trong Hán Việt, *nghi* hoặc [doubt, disbelief];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *ngò* vực [doubt, disbelief].

Âm Bắc Kinh: YI .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𢙈

𢙉

𢙊

疑

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

疑

𢙉

疑

Giải thích:

Nghĩa gốc là "mê hoặc", "do dự bất định." Hình Giáp cốt văn là người chổng ba toong, đứng ở ngã tư đường, nhìn trước trông sau, chưa biết đi hướng nào. Kim văn thêm 卄 *ngưu*, biểu thị người này vì mất bò nên do dự đi dì lại lại. Cố văn còn dùng chung với từ 疾 *ngung* (trong từ *ngung kết*).

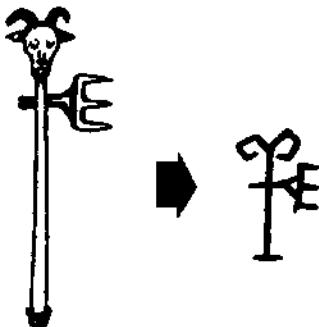
Các chữ phụ:

𠂔 *Ngưng*; trong từ *ngung kết*.

义 [義]

Nghĩa

Ví dụ, nghĩa vụ [duty];⁵ ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, ngã [the right thing to do].
Âm Bắc Kinh: Yì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lê thư



Khải thư



Tháo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa là chữ gốc của chữ 仪 [儀] *nghi* (*nghĩa* là mẫu mực). Câu "Hoàng khao uy *nghĩa*" (Tiên vương thật oai nghiêm mẫu mực) trong Kim văn chính là đã lấy chữ *nghĩa* làm chữ *nghi*. Hình chữ là đặt đầu con dê lên cái vú khi ba chạc (我 *ngã*, trang 448) biểu thị một loại "uy *nghi*." *Ngã* cũng biểu âm. Thời nhà Tống và Nguyên có chữ "乂" *nghĩa* thay làm chữ *nghĩa*. Đến giữa thế kỉ 19, trong Thái Bình Quốc Văn thư, có thêm "乂" tạo ra dạng chữ Giản thể hiện nay: 义。

Các chữ phụ:

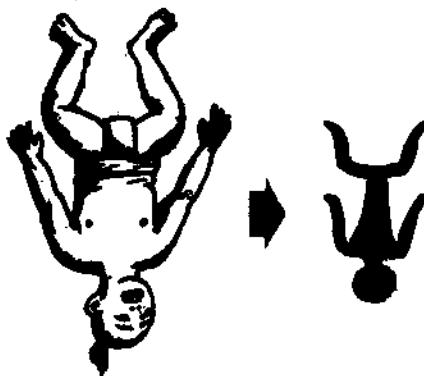
仪 [儀] *Nghi*: mẫu mực.⁶ [the present day graph with the original meaning, bearing, appearance]

逆

Nghịch

Ví dụ trong Hán Việt, *nghịch* là [play pranks],
ví dụ trong cổ Hán Việt, *ngược* [upside down, reverse].

Âm Bắc Kinh: Ni.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠙴

𠙴

𠙴

逆

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

逆

逆

逆

Giải thích:

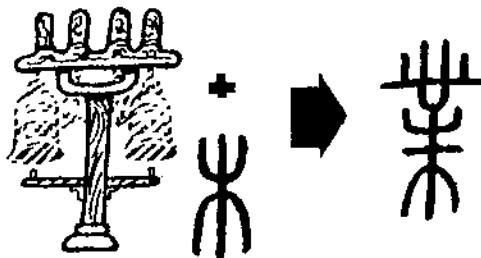
Chữ đầu tiên viết "𠙴". Giống một người nằm ở phía dưới, chân ở trên. Sau đó có thêm bộ "亼" xích, bên cạnh 止 chỉ hoặc 足 bước bên cạnh chỉ nghĩa hành động. Nghĩa gốc là "bất thuận." Nghĩa mở rộng thành "nghêng trước" (dù) và "thoái biến trước" (退).

业 [業]

Nghịệp

Ví dụ, nghề *nghịệp* [profession].

Âm Bắc Kinh: *Yè.*



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triền

Lê thu

Chưa tìm thấy

Khải thu

Thảo thu

Hành thu

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ vồn chỉ mảnh gỗ bắc ngang của cái giá treo nhạc khi thời xưa, khắc thành hình răng cưa, dùng để treo chuông khánh, v.v. *Kinh Thi*: Lập *nghịệp* (giá treo), lập dây treo chuông, cài ngà, cầm lồng.* Sau cũng chỉ ván bảo vệ sách và ván nề tường. Nghĩa mở rộng thành "học hành", "*nghịệp vụ*", "chức *nghịệp*", "*sản nghiệp*", "*có nghiệp*" v.v.

Trích dẫn:

午

Ngọ

Ngôi thứ 7 trong địa chi, chi thời ngựa
[the seventh Earthly branch, symbol of the horse].⁶

Âm Bắc Kinh: Wǔ .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư

Tháo thư

Hành thư

午

午

午

Giải thích:

Nguyên là chữ tượng hình, giống như một cái chày giã gạo, là chữ gốc của 牀 (chày). Về sau người ta đã mượn chữ này để chỉ tên can chi *ngọ*, thế là tạo riêng ra một chữ *chұ* (chày giã gạo) khác. *Ngọ* còn dùng như 𩫓 *ngô* và 𩫓 *ngô* (như *ngô nghịch*).

Các chữ phụ:

𩫓 *Chұ* : chày ⁶[The current-day graph for the original meaning, *pestle*]

𩫓 *Ngô* : nghịch

𩫓 *Ngô* : trong từ *ngô nghịch*

瓦 [瓦]

Ngõa

Ví dụ trong Hán Việt, thợ *ngõa* [bricklayer];
ví dụ trong cổ Hán Việt, ngói nhà (ceramic tile).
Âm Bắc Kinh: Wǎ .



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

瓦

瓦

瓦

瓦

Giải thích:

Thuyết văn: Ngõa là tên chỉ đồ gốm đã nung nồi chung.^{*} Đồ gốm chưa nung gọi là 坯 phôi, đã nung gọi là *ngõa*. Chữ này cũng chỉ "ngói lợp nhà." *Trang Tú:* Không trách ngói bay.[†] Chữ này cũng chỉ con quay kéo sợi làm bằng đất nung. *Kinh Thi:* Sinh ra con gái,...làm cho nó *ngõa* (con quay kéo sợi).[‡] Không nên hiểu nhầm là cho nó mảnh ngói.

Trích dẫn:

* 《说文》：“瓦，土器已烧之总名。Ngõa, thô khí dǐ thiêu chi tóng danh.”

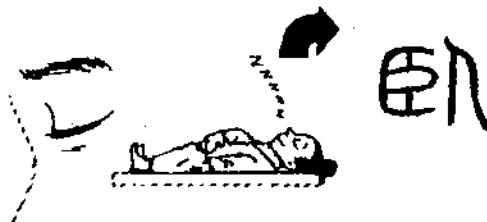
† 《庄子》：“不怨飘瓦。Bất oán phiêu ngõa.”

‡ 《诗经》：“乃生女子，载弄之瓦。Nài sinh nữ tử, tái lồng chi ngõa.”

臥 [臥]

Ngoa

Ví dụ, *ngoa* là năm như Khổng Minh biệt hiệu là *Ngoa Long*, Lê *ngoa* triều,
vị vua Lê Long Đinh đời Tiền Lê
[a nickname for Emperor Lê Long Đinh who held his audiences while lying down in bed].
Âm Bắc Kinh: Wò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

𠂔

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

𠂔

m

𠂔

卧

Giải thích:

Khi người ta ngủ hay thức sự thay đổi của con mắt là rõ rệt nhất, cho nên chữ *ngoa* dùng 𠂔 (tức là hình con mắt) và 卄 (biến dạng của 人 nhâ̄r) để biểu thị nghĩa. Nghĩa gốc là "ngủ" hoặc "nhắm mắt nằm nghỉ." *Manh Tú*: Tựa vào ghế mà *ngoa* (ngủ).* *Tuân Tú*: Tâm *ngoa* (ngủ) thi thấy mộng.*

Trích dẫn:

• 《孟子》：“隱几而臥。嘗窺之，見其臥也。”

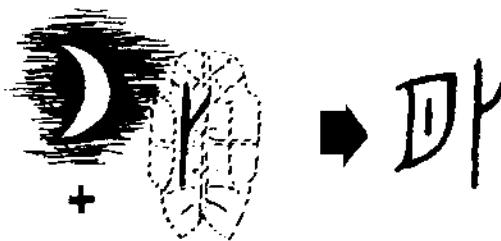
• 《荀子》：“臥則夢。嘗窺之，見其臥也。”

外

Ngoại

Ngoại đối nghĩa với *nội*, trong cổ Hán Việt có cách đọc là *ngoài*
[foreign, outside, the antonym of “nội,” internal, inside].

Âm Bắc Kinh: Wèi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

外

外

外

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

外

外

外

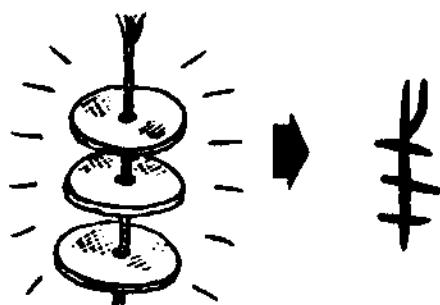
Giải thích:

Chữ *ngoại* do 夂 *tịch* (chiều tối, trong cổ văn chữ này và 月 *nguyệt* vốn là một chữ) và 丶 *bối* (bối) hợp thành. Hoạt động bối vào ban đêm, thì đó là tình trạng *ngoại* lệ hoặc từ ngoài thêm vào. Vì vậy, nghĩa được mở rộng thành "xa xôi", "xa cách", "bài xích", "ngoại biếu," v.v.

玉

Ngọc

Ví dụ, viên *ngọc* [jade].
Âm Bắc Kinh: Yù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

丰

玉

玉

玉

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

玉

玉

玉

Giải thích:

Chữ *ngọc* Giáp cốt giống như lấy một sợi dây xâu vào mấy viên *ngọc*. Kim văn và Tiểu triện viết thành ba nét ngang, một nét số, gần giống chữ *vương*. Chỉ khác là ba nét ngang của chữ *ngọc* có khoảng cách đều nhau, còn chữ *vương* thì không. Tiếp theo sau là một nét chấm.

言

Ngôn

Ví dụ, *ngôn ngữ* [language].

Âm Bắc Kinh: Yán .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ *ngôn* trong Giáp Cốt thời kỳ đầu giống hình cái lưỡi thò từ miệng ra; trên 矢 *thiết* (lưỡi) có một nét ngang là ký hiệu chỉ sự. Về sau hình lưỡi biến thành 辛 *tân*, thì khó có thể hiểu được nữa. Giáp cốt văn còn lấy chữ 言 *ngôn* thay chữ 音 *âm* (như âm đọc).

Các chữ phụ:

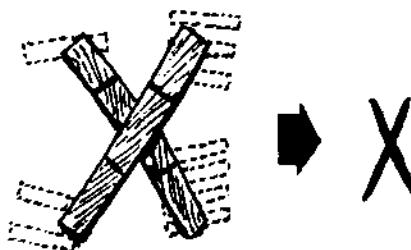
是 Âm trong 24 âm hanh

五

Ngū

Ngū là số năm, như *ngūcốc* [five, as in the five cereals].

Âm Bắc Kinh: Wǔ .



Giáp cốt văn

X

Kim văn

X

Tiêu triện

X

Lệ thư

X

Khải thư

五

Tháo thư

フ

Hành thư

五

Giải thích:

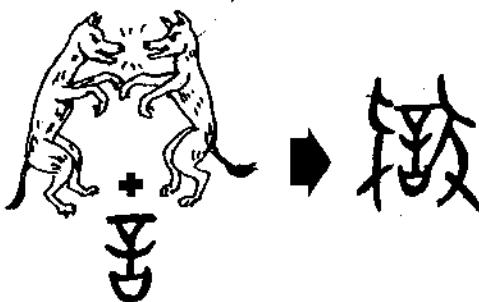
Cách tạo chữ dùng các nét ngang để chỉ 一, 二, 三 (1, 2, 3), là rất trực quan; nhưng nếu như cứ dùng cách đó để biểu thị những chữ số từ 5 trở lên thì không tiện nữa. Thế là người ta dùng hình các nét chéo giao nhau như "X" hoặc "フ" để biểu thị các số 5.

狱 [獄]

Ngục

Ngục là nhà tù [prison].

Âm Bắc Kinh: Yù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ do "犬" ngân (theo *Thuyết văn*, là hai con chó đánh nhau)* và 言 ngôn hợp thành, ví dụ "tranh chấp, kiện tụng," đây là nghĩa gốc của *ngục*. *Kinh Thi*: Lấy cớ gì đem tao đi *ngục* (kiện) được?+ Nghĩa mở rộng thành "án kiện" (vụ án), "lao *ngục*", "tội", "bản phán quyết," v.v.

Trích dẫn:

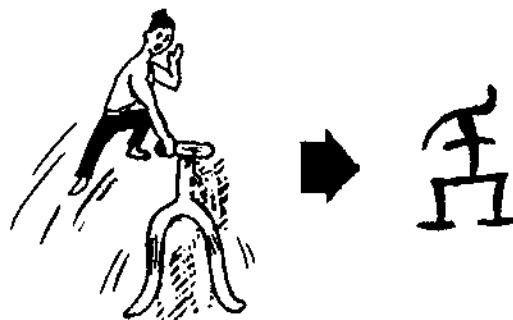
*《说文》：“两犬相啮也。盧。劝，推荐，劝告，劝说。”

+《诗经》：“何以速我狱。曷譬雠，我怒之。”

危

Nguy

Ví dụ, *nguy hiểm* [danger].
Âm Bắc Kinh: *Wēi*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

危

危

危

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

危

危

危

Giải thích:

Khi xe ngựa xảy ra sự cố, một người dùng sức chèo lấy càng xe cho nó dừng lại. Thật ra, chữ *nguy* là do 人 *nhân* và 止 *ách* (trang 2) tạo thành. *Tả truyện*: Nước nhỏ quên việc phòng thủ thì *nguy* to." Nghĩa gốc là "*nguy hiểm*", "bất an toàn."

Trích dẫn:

《左传》：“小国后守则危”。Tiết trích trong sách

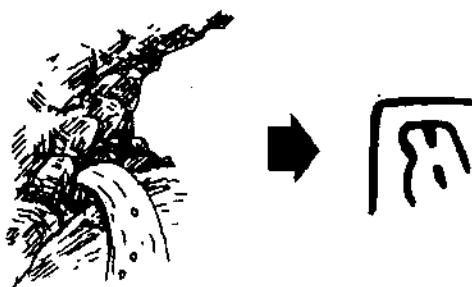
原

Nguyên

Ví dụ, *nguyên nhân* [reason, cause].⁵

ví dụ trong cổ Hán Việt, *nguồn* [source, origin].

Âm Bắc Kinh: Yuán.



Giáp cốt văn

Kim văn

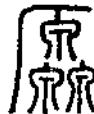
Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nguyên là chữ gốc của 源 *nguyên* (nguồn), nghĩa là "thủy *nguyên*" (nguồn nước). Chữ giống như hình vẽ dưới vách núi (山 hán) có 泉 *tuyên* (suối, xem chữ này trang 815). *Mạnh Tử*. *Nguyên* (đòng) sông cuộn cuộn, chảy suốt ngày đêm." Sau đó nghĩa mở rộng thành "căn bản", "*nguyên do*", "lai *nguyên*" (nguồn gốc), "vùng đất rộng bằng phẳng" v.v.

Trích dẫn:

• «孟子»: “原泉混混，不舍昼夜。Nguyên tuyên hồn hồn, bát xá trú dạ.”

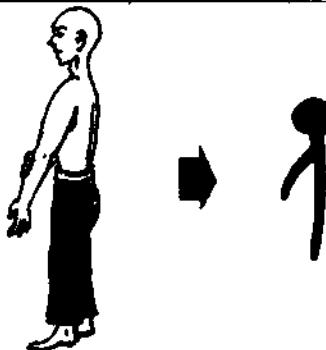
Các chữ phụ:

元

Nguyên

Ví dụ, *nguyên* thủ [leader(s), lit. *head head*], kỉ *nguyên* [era].

Âm Bắc Kinh: Yuán.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

元

元

元

元

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

元

元

元

Giải thích:

Nghĩa gốc là 头 đầu. Mạnh Tử: Dũng sĩ không quên chết cho người *nguyên* (chủ) của mình." Hình chữ giống như một người đứng nghiêng, Kim văn có thêm cái đầu tròn tròn. Giáp cốt văn để tiện cho việc khắc vẽ, đã dùng một hoặc hai nét ngang để biểu thị đầu. Cỗ văn *nguyên* thông nghĩa với 元 ngọt (nghĩa là mực đất cao và bằng phẳng).

Trích dẫn:

- 《孟子》：“勇士不忘喪其元” Dũng sĩ bất vong tang kỷ nguyên.”

Các chữ phụ:

兀 Ngót mực đất cao và bằng phẳng

月

Nguyệt

Nguyệt là trăng, mở rộng là tháng [moon, with extended meaning of month].
Âm Bắc Kinh: Yue.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Tháo thư



Hành thư



Giải thích:

Vốn hình chữ giống một vầng trăng non. Vì trăng chỉ xuất hiện vào buổi tối, nên còn biểu thi 夕 tịch (buổi tối, trong từ trù tịch). Trong Giáp cốt văn và Kim văn, *nguyệt* và *tịch* thường dùng lẩn cho nhau; từ Tiểu triện về sau, hai chữ mới có sự phân biệt rõ rệt.

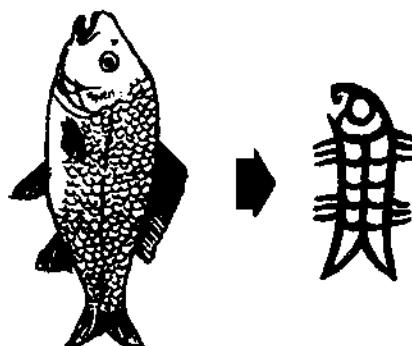
Các chữ phụ:

夕 Tịch, buổi tối, trong từ trù tịch

魚 [魚]

Ngu

Ngu là cá [fish].
Âm Bắc Kinh: Yú .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thu



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ gian thể



Giải thích:

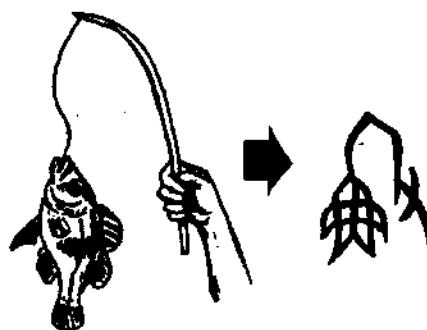
Ngu vốn là một chữ tượng hình rất rõ nét, đầu, thân, vây, vây cá đều đầy đủ. Về sau dần dần biến đổi thành "bất tượng hình đích tượng hình tự" (chữ tượng hình không hình tượng nữa), phần đuôi của cá lại lẫn lộn với "... " tức là 火 (fire).

漁 [漁]

Ngu

Ví dụ, *ngư dân* [fisherman, fishermen].

Âm Bắc Kinh: Yú .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Gián thể



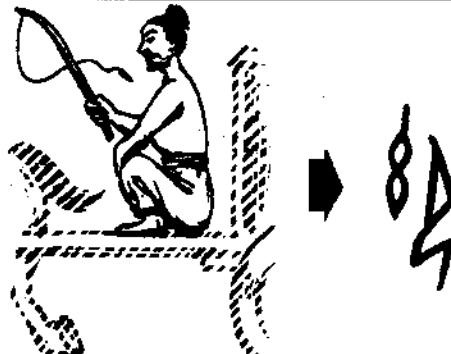
Giải thích:

Chữ *ngư* Giáp cốt và Kim văn có mấy cách viết: hoặc là hình cá bơi trong nước, hoặc là hình dùng tay bắt cá, hoặc là hình cầm cần câu cá, hoặc là lưỡi bắt cá, số con cá cũng từ một đến bốn con không đều nhau. Nghĩa gốc là "bắt cá."

御

Ngự

Ví dụ, *ngự* giá là xe của vua [royal carriage];
 ví dụ trong cổ Hán Việt, *ngùa* trong từ phỏng *ngùa* [avert, prevent].
 Âm Bắc Kinh: Yù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

御

圉

御

御

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

御

圉

御

Giải thích:

Một người cầm roi ngựa, nghĩa gốc là "diều khiển ngựa xe," như 驅 *ngự*. Nghĩa mở rộng là sự vật có liên quan tới của cải vật chất của hoàng đế. Còn dùng với nghĩa "phỏng ngùa," nghĩa này về sau thường viết thành 禁. Nhưng hiện nay trong Giản thể hai chữ này gộp lại thành một.

Các chữ phụ:

驅 *Ngự* : diều khiển ngựa xe

虍

Ngược

Ví dụ, *ngược* dài [abuse, treat unkindly].
Âm Bắc Kinh: Nüè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

虍

虍

虍

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

虍

虍

虍

Giai thích:

Nghĩa gốc là "tàn hại." *Thuyết văn*: *Ngược* là tàn ác. Có bộ "虍" hổ, chỉ việc hổ dùng vuốt vồ người.* Phần trên của chữ là đầu hổ, phần dưới là vuốt hổ và một người. *Thượng Thư*: Dùng *ngược* dài người cõi quả.* Mở rộng thành "tàn bạo." *Quốc Ngữ*: Lê Vương bạo *ngược*, cả nước phỉ báng.* Lại mở rộng thành nghĩa "quá đáng" v.v.

Trích dẫn:

- 《说文》：“虍，残也。从虍，虎足反爪人也。Ngược, tàn dã. Tòng hổ, hổ túc phản tráo nhân dã.”
- 《尚书》：“无虍哉独。Vô ngược quỳnh độc.”
- 《国语》：“虍下虎，国人谤。Lê Vương ngược, quốc phỉ báng.”

仰

Ngưỡng

Ví dụ, tín *ngưỡng* [faith, belief, conviction],
 vì trong cổ Hán Việt, ngẩng, ngưng, ngứa [to look up].
 Âm Bắc Kinh: **Yǒng**.



Giáp cốt văn

仰

Kim văn

仰

Tiểu triện

仰

Lê thư

仰

Khai thư

仰

Thảo thư

仰

Hành thư

仰

Giai thích:

Vốn chữ viết là "仰", một bên là một người đứng ngạo mạn và một bên là một người quỳ xuống ngẩng cổ mặt nhìn anh ta. *Thuyết văn*: "仰" *ngưỡng* nghĩa là mong muốn được may mắn. *Ngưỡng* là ngẩng đầu.* Ý nghĩa là "ngẩng đầu *ngưỡng* vọng." Nghĩa mở rộng thành "kính mộ", "ý lai" v.v.

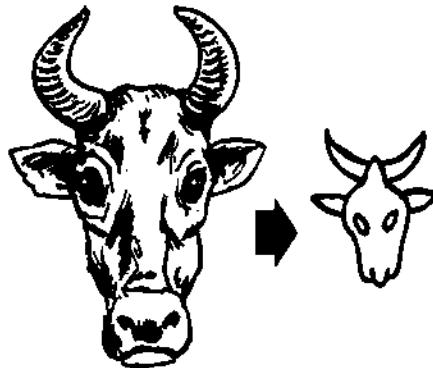
Trích dẫn:

27.0.0.1 downloaded 7/2008 pdf at Fri Aug 03 20:24:44 ICT 2012. "Ngưỡng, sự dâ."

牛

Ngưu

Là trâu bò như kim *ngưu* [Buffalo or cattle, as in the golden *buffalo* in Vietnamese lore].
Âm Bắc Kinh: Ni ú.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



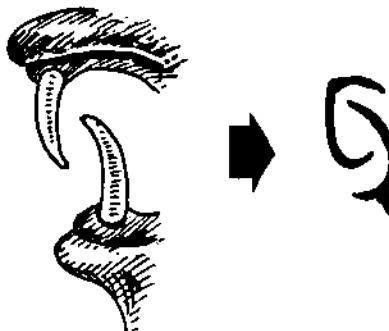
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình. Hình chữ giống đầu con bò, lộ ra đồi sừng cong queo và thô của nó. Quan sát từ vần tự đồ họa buổi đầu, ta thấy ngay nguồn

牙

Nha

Ví dụ trong Hán Việt, *nha sĩ* [dentist];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *ngà voi* [elephant tusk].
Âm Bắc Kinh: Yá.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chúng ta chưa thấy chữ *nha* trong Giáp cốt văn. Trong Kim văn, chữ này giống như hai răng thú, một dưới một trên dan chéo vào nhau. Nghĩa gốc là "răng." Đặc biệt dùng để chỉ "ngà voi." *Tân Đường thư*: Có 2 cây sáo...làm bằng ngà voi.* Trong sách cổ cũng dùng với nghĩa 芽 *nha* (mầm cây).

Trích dẫn:

*《新唐书》：“有横笛二，…以牙之。…”

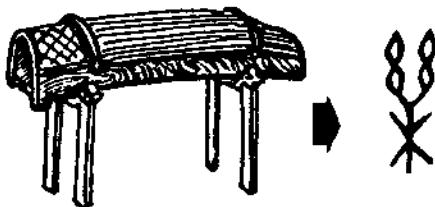
Các chữ phụ:

乐 [樂]

Nhạc, lạc

Ví dụ, âm *nhạc* [music], khoái *lạc* [pleasure, happiness].

Âm Bắc Kinh: *Yu è*, *lè*.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Nghĩa gốc là "nhạc khí." *Sử Ký*: Quan Thái sư ôm *nhạc* (dàn).^{*} Còn chỉ nghĩa "âm nhạc," như *Kinh Dịch*: Tiên vương đã lấy âm *nhạc* góp phần để cao đạo đức.[†] Chữ vốn do 木 *mộc* và "灝" *dài* tơ tạo thành. Về sau lại thêm "龠" (dụng cụ gẩy dàn). Mở rộng thành nghĩa "vui mừng;" khi mang nghĩa này đọc là *lạc*.

Trích dẫn:

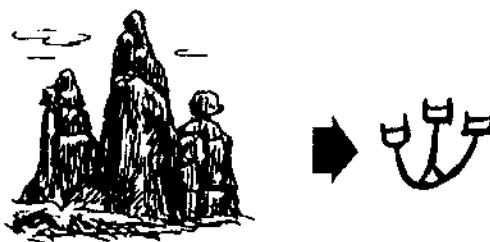
- 《史记》：“太师抱乐 太师抱乐”
- 《易经》：“先王以作乐宗德。先王以作乐宗德”

岩 [巖, 岩]

Nham

Ví dụ, *nham* thạch [minerals].

Âm Bắc Kinh: Yán.



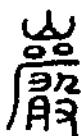
Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn trông giống như trên núi có mấy tầng đá (ba chữ 口 khẩu). *Thuyết văn*: "山 Nham, 山 sơn 巍 nham dâ" (tức là *Nham* là đá núi). Nghĩa gốc là đỉnh núi hình thành bởi những đá nhô cao lên. Cũng có nghĩa là núi cao vút. *Đặng lư Sơn thi* của Bảo Chiếu: *Nham* (núi cao) ngàn trượng, cách trời muôn tùng.* Chữ dị thể viết 岩 *nham* (có 山 sơn trên 石 thạch dưới). Chữ Giản thể lấy 岩 *nham* thay cho 山 *nham* và 巍 *nham*.

Trích dẫn:

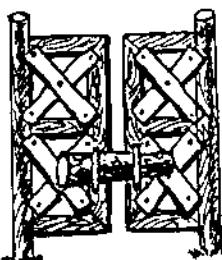
*《登庐山诗》：“千巖盛阻积，天开nham thịnh trở tích.”

闲 [閑, 閒]

Nhàn

Ví dụ, nhàn rỗi [spare time. leisure].

Âm Bắc Kinh: Xiān.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



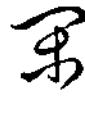
Khải thư



Thảo thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "hàng rào gỗ." *Thuyết văn*: Nhàn nghĩa là chuồng nuôi gia súc, giữa có 木 mộc." Nghĩa mở rộng thành "mã" "chuồng ngựa." *Chu Lễ*: Thiên tử có 12 nhàn (chuồng) với sáu loại ngựa; chư hầu có sáu nhàn (chuồng) với bốn loại ngựa.* Sau 閑 và 開 dùng lẩn lộn với nhau. Đến chữ Giản thể, hai chữ này thành một 闲.

Trích dẫn:

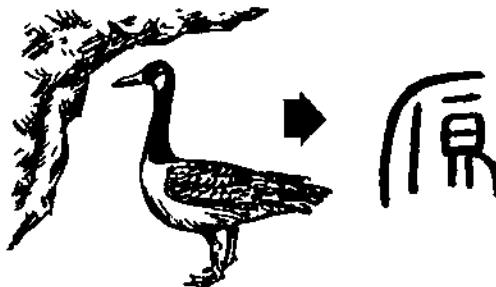
*《说文》：“闲，闇也。从门中有木。Nhàn lan dã。Tòng môn trung hữu mộc。”

*《周礼》：“天子十有二闲，马六种；邦国六闲，马四种。Thiên tử thập hữu nhị nhàn, mã lục chủng; bang quốc lục nhàn, mã tú chủng.”

雁 [鴈]

Nhan

Con chim *nhan* [wild goose], ví dụ trong cổ Hán Việt, ngan [swan, goose].
Âm Bắc Kinh: Yàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

雁

雁

鴈

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

雁

雁

雁

Giải thích:

雁 và 雁 vốn khác nhau: 雁 là "hồng *nhan*," 雁 là *nga* (ngỗng), nhưng thường dùng lẫn lộn, nay gộp lại thành 雁 *nhan*. 「雁」hán vốn chỉ vách núi, biểu tượng âm thanh; nét số vốn là chữ di thể, sau biến nhầm thành 人 *nhan*. Còn có nghĩa như 賴 *yén* là làm giả. *Hán Phi Tú* Người nước Tề nói là *nhan* (giả tạo), người nước Lỗ nói là chân thật.*

Trích dẫn:

•《韓非子》：“齊人曰雁，魯人曰真。齊人曰禽，魯人曰鴈。周人曰鶲。楚人曰鵩。秦人曰鶱。皆禽也。蓋其形體相似，音聲相應，故謂之同也。”

Các chữ phụ:

臘 [鴈] Yến làm già

仁

Nhân

Ví dụ, *nhân* từ [benevolence].
Âm Bắc Kinh: Rén.



= + → 仁 =

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

仁

𠂇

仁

仁

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

仁

仁

仁

Giải thích:

Chữ *nhân* này do 人 *nhân* (người) và 二 *nhi* (số hai) hợp thành. *Nhi* có thể coi là ký hiệu chỉ sự lập lại, cũng biểu thị con người; nhưng không giống với 从 [從] *tòng* (theo). Nghĩa gốc của *nhân* là "thân ái với người." Sau đó nghĩa phát triển thành phạm trù đạo đức với nghĩa rộng, như "*nhân ái*", "*nhân chính*" v.v. nhà nho đề xướng.

人

Nhân

Nhân là người [person, human].
Âm Bắc Kinh: Rén.



Giáp cốt văn

𠂇

Kim văn

𠂇

Tiểu triện

𠂇

Lệ thư

𠂇

Khai thư

𠂇

Thảo thư

𠂇

Hành thư

𠂇

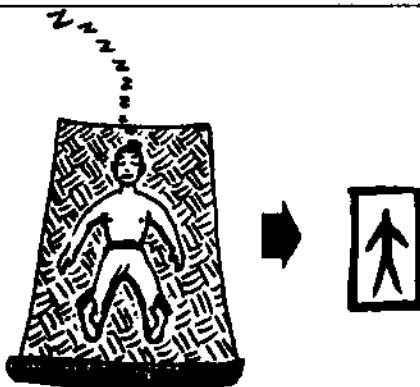
Giải thích:

Là chữ tượng hình. Trong Giáp cốt văn và Kim văn, nhân giống hình người đứng nghiêng, người này còn giơ một tay ra phía trước. Từ Lệ thư trở đi hình chữ thay đổi nhiều hơn. Đến Khai thư, hai nét dưới của chữ nhân lại giống hai chân của người.

因

Nhân

Ví dụ, nguyên nhân [cause, reason]⁵
Âm Bắc Kinh: Yīn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Tháo thư



Hành thư



Giải thích:

Nhân là chữ gốc của 茵 có lúc viết là 褥 (cũng đọc là nhán, nghĩa là chiếu hoặc đệm). Hình chữ giống như một người nằm ngay ngắn trên một chiếc đệm. Về sau nhân được mượn làm hự tự (liên từ: bởi vì) nên sáng tạo chữ khác là 茵 hoặc 褥 để chỉ nghĩa gốc.

Các chữ phụ:

茵, 褥, Nhán

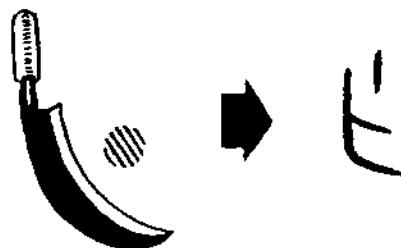
Nhân là biến phái cũ tên: Current day graphs for my master

刃

Nhẫn

Mũi nhọn của dao, là từ mượn theo Hán Việt Việt hóa [sharp edge of a knife].

Âm Bắc Kinh: R è n.



Giáp cốt văn

刂

Kim văn

刂

Tiểu triện

刂

Lệ thư

刂

Khải thư

刂

Tháo thư

刂

Hành thư

刂

Giai thích:

Nghĩa gốc là "mũi nhọn dao" chỉ phần sắc của lưỡi dao hoặc kiếm. Chữ này là một ví dụ điển hình về cách cấu tạo chữ chỉ sự, chỗ phần sắc của dao có một điểm nhỏ chính là kí hiệu chỉ sự. *Thượng Thư*: Hãy tôi luyện giao mac của người, hãy mài sắc gươm dao của người làm nhọn.* Nghĩa mở rộng thành "dao", "kiếm" v.v. Cũng có nghĩa là "sát" (giết).

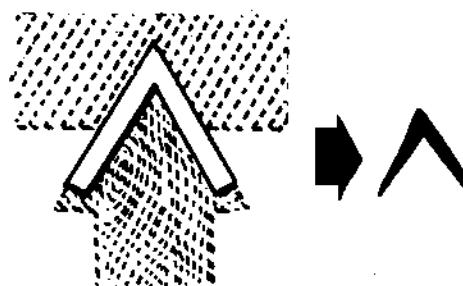
Trích dẫn

*《尚書》：“銀乃戈矛，礪乃鋒刃。鉞乃銳，劍乃精。”

入

Nhập

Nhập là vào, ví dụ, *nhập khẩu* [enter, go into, for example: import].
Âm Bắc Kinh: Rù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

↖

↖

↖

↖

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

↖

↖

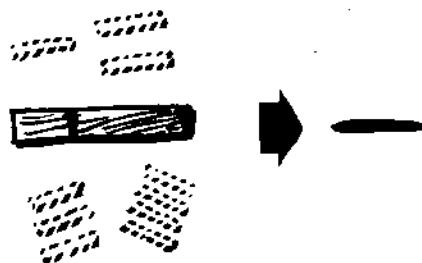
↖

Giải thích:

Nghĩa gốc là "từ ngoài vào trong." Hình chữ giống như một loại vật khí sắc nhọn như mũi tên hoặc mũi dao có thể bắn vào hoặc đâm vào một vật thể khác. Nhập còn có nghĩa như "gia nhập", "giao nộp" (như nhập lúa gạo) v.v.

Nhất

Nhất là một [one].
Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

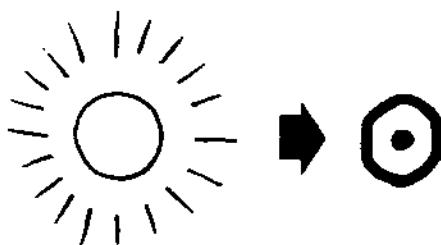
Chữ **nhất** biểu thị bằng một nét ngang (hình dạng một cái que tinh). So với những chữ Hán khác, chữ **nhất** có lẽ là một trong những chữ từ cổ đến nay biến đổi ít nhất. Song, cho dù như vậy, chữ **nhất** vẫn có chữ biến thể của nó là

日

Nhật

Nhật là mặt trời, ngày [sun, day].

Âm Bát Kinh: Rì.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

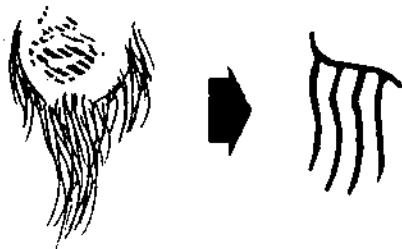
Đây là một chữ tượng hình, nghĩa gốc là "mặt trời," mở rộng nghĩa thành "ban ngày," chỉ khoảng thời gian từ khi trời sáng đến khi trời tối; sau đó lại mở rộng nghĩa thành đơn vị thời gian "một ngày," tức 24 tiếng đồng hồ.

而

Nhi

Những câu có *nhi* nghĩa là mà như: Kính *nhi* viễn chi
[Vietnamese has several Sino-Vietnamese phrases in which "nhi" means *and*, *but*, or *yet*, this phrase means to love someone *yet* one must keep far away].

Âm Bắc Kinh: é r.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: *Nhi* là lông trên má. Hình giống chữ 毛 *mao*.* Chữ gốc có hình giống râu với sợi rủ xuống. Nghĩa gốc này về sau không tồn tại. *Nhi* dùng làm liên từ hoặc đại từ (chỉ ngôi thứ hai), và người ta tạo ra thêm chữ 彦 "nhi" để chỉ nghĩa gốc. Trong tiếng Hán hiện nay chúng ta ít thấy chữ 彦." Thường chữ 胡须 [須] *hú tu* (trang 799) chỉ râu.

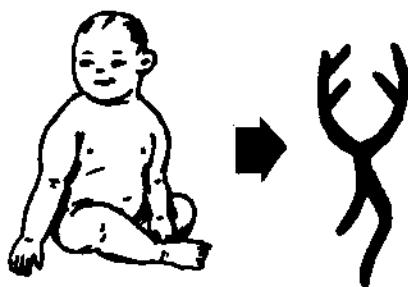
Trích dẫn:

儿 [兒]

Nhi

*Ví dụ, **nhi đồng** [child, children].*

Âm Bắc Kinh: é r .



Giáp cốt văn



Khởi thư

Kim văn



Thảo thu

Tiêu triện



Hành thư

Lê thu



Chủ Giản thư

Giai thích:

Chữ giống hình một em bé sơ sinh: phía trên là đầu, thóp chưa liền, dây là đặc điểm của trẻ sơ sinh. *Thuyết văn: Nhí là trẻ sơ sinh... thóp chưa liền.**

Trích dẫn:

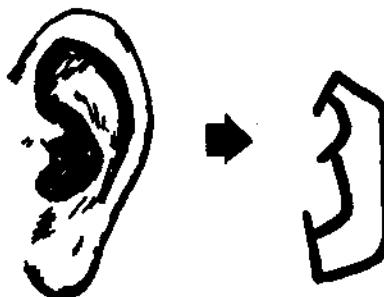
“婴儿为肉食食性而倾向吃谷物，但以植物为主食的婴儿比肉食者更易吸收。”

耳

Nhĩ

Ví dụ, mộc *nhĩ* [Jew's ear, an edible fungus, lit. wood's ear].

Âm Bắc Kinh: ēr.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Giáp cốt văn của *nhĩ* là một cái tai rất hình tượng. Từ Tiểu triện về sau, hình chữ thay đổi dần và không còn giống như trước nữa. Trong văn cổ, chữ *nhĩ* thường được dùng làm trợ từ thể hiện ngữ khí, nghĩa là "ma thôi."

Nhị

Nhị là hai, trong Hán Việt Việt hóa đọc là nhì [second].
Âm Bắc Kinh: è r.



Giáp cốt văn



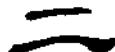
Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Có hai cái thẻ để tính toán. Thời xưa người ta dùng thẻ tre để tính toán đặt cạnh nhau, chỉ con số hai. Nghĩa mở rộng là "hai kiểu," như *Hán thư*: Mồm không nói nước *nhị* (dôi);* nghĩa lại mở rộng thành "bất chuyên nhất" (không chuyên chú), "bất trung thành", như *Quản Tự*: Nay Bành Sinh ăn ở *nhị* (hai) lòng với vua.⁺

Trích dẫn:

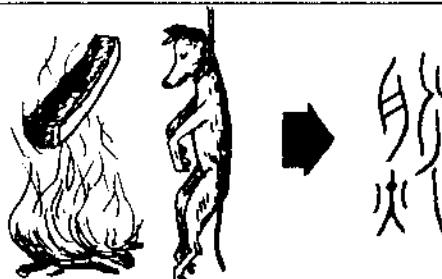
- *《汉书》：“口不二端，心不二适。”
- 《管子》：“今彭生……君，君心行生，生心行君。”

然

Nhiên

Ví dụ, tất *nhiên* [of course].⁵

Âm Bắc Kinh: Rán .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chữ tìm thấy



Khai thư



Hành thư



然

然

然

Giải thích:

Chữ này là gốc của 燃 *nhiên* (trong từ *nhiên liệu*, trong cổ Hán Việt là *nhen*). Nghĩa gốc là "đốt cháy." *Thuyết văn: Nhiên* là đốt cháy." Chữ do 火 *hỏa*, 犬 *khuyển* và 月 (tức là 肉 *nhục*) hợp thành. Nghĩa là thịt chó nướng trên lửa. *Mạnh Tử*: Giống như lửa mới *nhiên* (*nhen*).⁶ Sách cổ thường dùng chỉ "đồng ý", "như vậy", "đây" và hứ tử.

Trích dẫn:

- 《说文》：“然、燒也。Nhiên, thiêu dã.”
- 《孟子》：“若火之始然。Nhược hỏa chi thủy nhiên.”

Các chữ phụ:

燃 *Nhiên* trong từ *nhiên liệu*, và đọc theo cổ Hán Việt là *nhen*.

⁵[This character represents the original meaning, *burn, combust*.]

燮 [燮]

Nhiếp

Là diều hòa có trong tên Sĩ *Nhiếp*, thời Đông Hán làm Thái thú quận Giao Chỉ [to regulate, it is the given name of Si Niep, a former governor of Giao Chi in the Han Dynasty].
Âm Bắc Kinh: Xi è.



Giáp cốt văn



Khái thu

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Một cánh tay đang cầm một loại thức ăn giống như thú đé nướng, tất nhiên là chín và ngon. Sau đó hình của thức ăn biến thành 言 ngón hoặc 辛 辛, phân hóa thành hai chữ. *Thuyết văn*: Chữ燮 nghĩa là diều hòa; còn chữ燮 là chín nhu.” Nhưng thực ra, đó là hai dị thể của cùng một chữ.

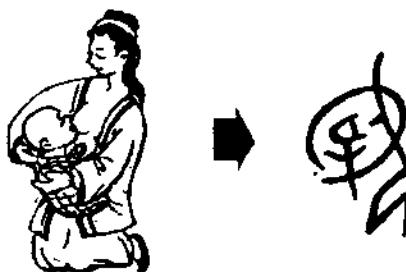
Trích dẫn:

• 《說文》：“燮，和也。燮，大熟也。Nhiếp, hòa da. Nhiếp, đại thực da.”

乳

Nhữ

Ví dụ, *nhữ* mẫu [wet-nurse].
Âm Bắc Kinh: Rǔ.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn

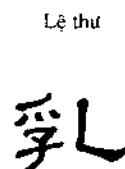


Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư



乳

乳

乳

Giai thích:

Chữ Giáp cốt *nhữ* quả là một kiệt tác nghệ thuật. Thoáng qua mấy nét bút thô thi mà đã khắc họa được toàn cảnh người mẹ đang cho con bú. Nghĩa gốc là sinh con. *Quảng nhã*: *Nhữ* nghĩa là sinh con.* Còn có nghĩa như "bầu vú", "sữa mẹ", "cho bú" v.v.

Trích dẫn:

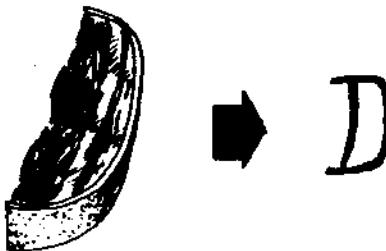
*《广雅》：“乳生也。Nhữ sinh dạ.”

肉

Nhục

Nhục là thịt, ví dụ, nhục dục [carnal desire]. Vietnamese mainly borrows the figurative uses of this word for meat].

Âm Bắc Kinh: Rò u.



Giáp cốt văn

D

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triện

𦥑

Lê thư

肉

Khải thư

肉

Thảo thư

肉

Hành thư

肉

Giải thích:

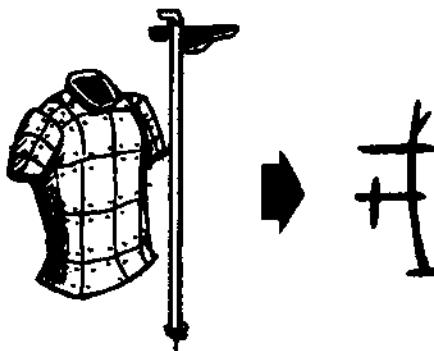
Nhục trong Giáp cốt văn giống như một miếng thịt đã được cắt ra. Tiêu triện trông giống như 月 nguyệt (mặt trăng), nhưng vạch nghiêng phía trên trông giống như dấu vết gân cốt còn sót lại. Từ Khải thư về sau không còn tượng hình nữa. Với tư cách là một bộ, nhục và nguyệt đã lẫn lộn với nhau, phải căn cứ vào nghĩa chữ và nguồn gốc của chữ thì mới đoán được, ví dụ chữ 期 kí dùng mặt trăng chỉ một khoảng thời gian; nhưng hầu hết các cơ quan sinh vật

戎

Nhung

Ví dụ, nguyên *nhung* [generalissimo].

Âm Bắc Kinh: Róng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lê thư

戈

戎

戎

戎

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

戎

戎

戎

Giai thích:

Chữ do 戈 qua và 甲 giáp (gần giống chữ 十 thập) tạo thành. Qua là vũ khí thời cổ, giáp là áo phòng hộ, cho nên nhung chỉ binh khí nói chung. *Kinh Thi*: Sửa sang lại nhung (binh khí) cho ta.* Chữ được nghĩa mở rộng thành "quân đội", "chiến tranh" v.v.

Trích dẫn:

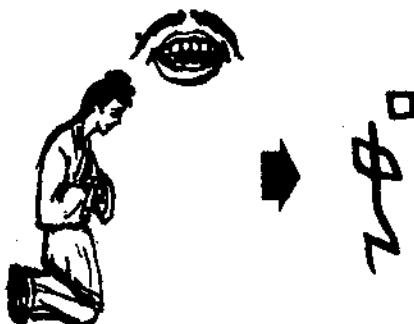
*《詩經》：“以修我戎。靡予能御也。”

如

Nhu

Ví dụ, *nhus ý* [comply with one's wishes].

Âm Bắc Kinh: Rú.



Giáp cốt văn

如

Khải thư

Kim văn

如

Tháo thư

Tiêu triện

如

Hành thư

Lệ thư

如

如

如

如

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tùy túng"; "y chiểu." *Tả truyện:* Có lúc phải ràng buộc kẻ khác *nhus ràng buộc chính mình.** Một bên chữ là 口 *khẩu* (miệng) biểu thị mệnh lệnh của chủ nhân; còn một bên là 女 *nữ* (người con gái), chỉ người con gái bị bắt buộc phải nghe theo. Sau đó thường dùng làm liên từ.

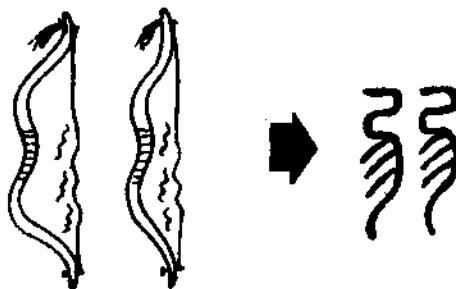
Trích dẫn:

《左传》：有隼氏之子，幼而好学，及长，以爲己師。子如其父，弟如其兄。

弱

Nhược

Ví dụ, *nhược điểm* [weak point].
Âm Bắc Kinh: Ruò.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy



弱

Khai thư

Thảo thư

Hanh thư

弱

弱

弱

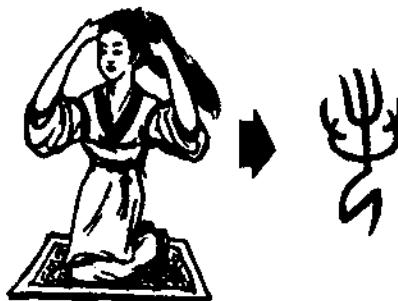
Giai thích:

Trong Giáp cốt văn có chữ "弱" *cường*, giống hai cái cung đe cạnh nhau, nghĩa là 强 *cường* (là bướng); vì vậy, nếu dây cung bị chùng (dùng mây đường nghiêng chỉ hiện tượng này), thì đó là *nhược*. Nghĩa gốc là "mỏng manh, nhô yếu." Nghĩa được mở rộng thành "sợi tơ mềm mại", "yếu đi", "suy bại v.v."

若

Nhược

Ví dụ, *nhược* bằng [if, in case].
Âm Bắc Kinh: Ruò.



Giáp cốt văn



Khái thư

若

Kim văn



Thảo thư

若

Tiểu triện



Hành thư

若

Lệ thư

若

Giải thích:

Chữ *nhược* trong Giáp cốt văn giống như một người đang dùng hai tay vuốt tóc, nghĩa gốc là "thuận." *Thượng Thư: Nhược* (kinh phục) trời cao.* Sau này thêm 口 khẩu chỉ ý "bằng lòng," nghĩa này sau viết thành 诺 nǎc.

Trích dẫn:

*《尚书》：“软若昊天 Khâm nhược hào thiên.”

Các chữ phụ:

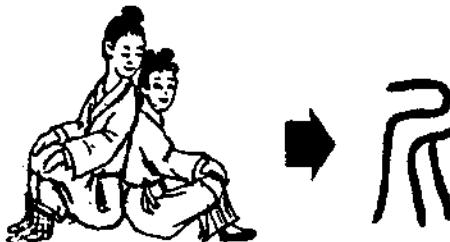
諾 Nǎc : bằng lòng

尼

Ni

Ví dụ, *ni cô* [nun].

Âm Bắc Kinh: Ni.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

尼

尼

尼

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

尼

尼

尼

Giải thích:

尼 là gốc của chữ 妮 nǎi (thân thiết). Chữ là hình hai người ngồi tựa sát lưng vào nhau. Nghĩa gốc là "thân thiết", "thân cận." Thi Tử Vui vẻ ni (thân mật), làm cho kẻ ở xa cũng tìm đến.* Thượng Thư: Tế tự trước nǎi (bàn thờ thân sinh) không nên suông sǎ.+ Nghĩa của ni được mở rộng là "yên." Còn chỉ phụ nữ xuất gia dì tu trong phật giáo.

Trích dẫn:

- * 《尸子》：“悦尼而米远 Duyệt ni nhi lai viễn.”
- + 《尚书》：“典祀无丰于昵 Diển tự vô phong ư nặc.”

Các chữ phụ:

昵 Nǎi: thân thiết

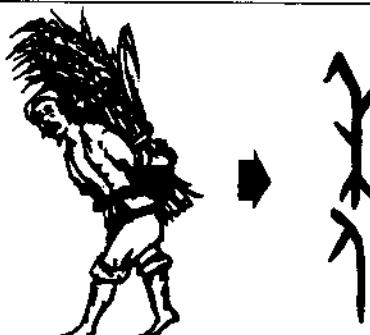
年

Niên

Ví dụ trong Hán Việt, thanh *niên* [Youth, lit. green years];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, năm [year, years].

Âm Bắc Kinh: Ni ən.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠙴

𠙴

𠙴

𠙴

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

𠙴

𠙴

𠙴

Giải thích:

Nghĩa gốc là thu hoạch, mùa." Thuyết văn: *Niên* là lúa chín." Trong bóc từ Giáp cốt thường thấy "thu thủ *niên*" (được mùa ngũ), hoặc "thụ đạo *niên*" (được mùa lúa) v.v. Xuân thu cũng có câu "đại hưu *niên*" (được mùa to). Hình chữ vẽ cảnh một người đang mang lúa chín về nhà.

Trích dẫn:

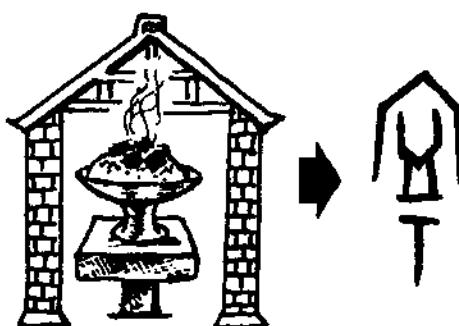
•《说文》：“年，熟也。niēn，thục dā.”

宁 [寧]

Ninh

Ví dụ, an ninh [tranquil, secure].

Âm Bát Kinh: Nīng .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

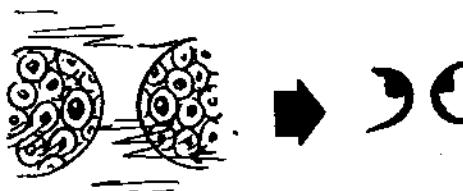
Giữa một căn phòng có kê một cái bàn, trên bàn có cái đụng thức ăn, thể hiện cõm no ấm, cuộc sống yên ổn. Sau đó lại thêm chữ 心 tâm chỉ nghĩa "yên tĩnh" và "an ninh".

卵

Noãn

Noãn là trứng như noãn sào là buồng trứng
[Egg, as in ovaries is lit. egg nest].

Âm Bắc Kinh: Luǎn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𡇗

卯

卯

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

卵

𡇗

卯

Giải thích:

Trứng của một số côn trùng, ếch nhái và loài cá thường là một khối trứng có nhiều hạt được bao bọc bởi màng mỏng. Chữ noãn chính là dùng hai khối trứng để biểu thị ý nghĩa. *Thuyết văn: Noãn là thứ mà loài vật không có vú sinh ra.*⁺ *Luận Hành: Quả noãn (trứng) do con vật đực và cái sinh ra.*⁺

Trích dẫn:

• 《说文》：“卵，凡物无乳者卵生。Noǎn, phàm vật vô nhũ giả noǎn sinh.”

• 《论衡》：“卵壳甚而惟雄生。Noǎn kǎi khôn gianh nam sinh.”

奴

Nô

Ví dụ, nô bộc [servant]

Âm Bắc Kinh: Nú .



Giáp cốt văn



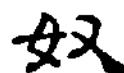
Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Một bàn tay túm chặt một người phụ nữ buộc người ấy phải làm nô lệ. Nghĩa gốc là nô lệ (không phân biệt nam nữ). *Hán Thư*: Bắt người làm bác già, cùng với vợ con vào làm nô (dày tö) cho quan.* Sau đó phần lớn chỉ nghĩa bộc nhàn (dày tö). Còn là cách gọi khinh bỉ đối với người khác, hoặc tự khiêm xưng.

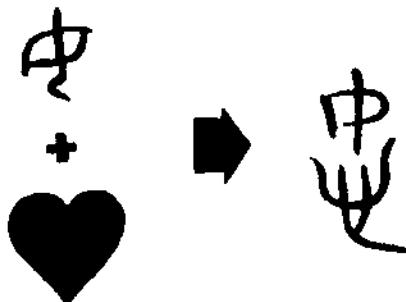
Trích dẫn:

*《漢書》“私铸作泉布者，与妻子没入为官奴婢” Tù chủ tặc tuyên bố giả, dù thế tử một nhập

怒

Nô

Ví dụ, thịnh nô [livid, angry];
 ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, nô trong từ nô giận [angry].
 Âm Bắc Kinh: Nù.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Trong Kim văn, chữ do 心 *tâm* và 女 *nữ* hợp thành, không nên hiểu là thành tình yêu đối với phụ nữ; bộ 奴 chỉ ám đọc, sau thành 奴 *nô*. Đó chính là chữ *nô*, nghĩa là "bực tức." *Kinh Thi*: Gặp cơn thịnh *nô* của anh ấy." Mở rộng thành các nghĩa như "khí thế mạnh," và "phản khởi" v.v.

Trích dẫn

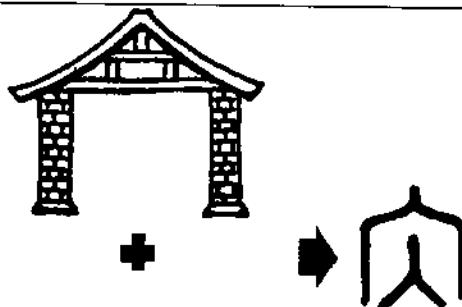
《詩經》 遵彼二志 Phùng Di Chí

内

Nội

Nội là ở bên trong như nội bộ [in, inside, as in internal].

Âm Bát Kinh: Nè i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Phần trên của chữ là hình dạng một gian nhà, phần dưới là 入 nhập (chữ 482). Vào nhà tức là "bên trong", "trong phòng." Nghĩa mở rộng thành "tiếp nạp", "tiếp nhận, thu nhận." Nghĩa này về sau viết 纳 nạp (nôp).

Các chữ phụ:

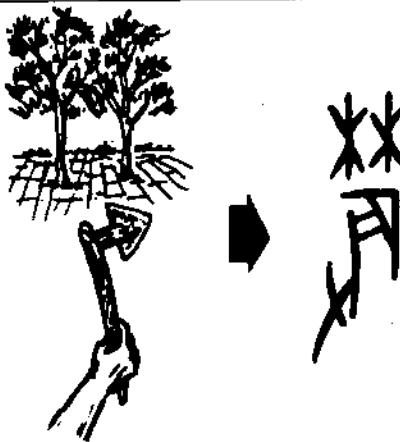
纳 Nàp: trong từ kết nạp, có âm đọc theo cách truyền cổ Hán Việt là nôp.

农 [農]

Nông

Ví dụ, *nông nghiệp* [agriculture]

Âm Bắc Kinh: Nóng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𦩇

𦩇

𦩇

农

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

农

农

农

农

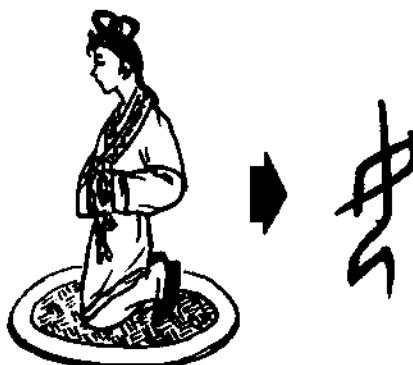
Giải thích:

Giáp cốt văn của *nông* do chữ 林 lâm (chỉ vùng canh tác) và kè thín (một thứ nông cụ, trang 689) hợp thành; bên cạnh thán có lúc còn có hình bàn tay. Trong Kim văn 林 lâm trong chữ *nông* phân nhiều biến thành 𦩇 diển, ở Tiểu triện được lại biến dạng thành 𦩇 tần. Khải thư lại biến thành 𦩇 khúc.

女

Nữ

Ví dụ, *nữ* giới [female gender of humans].
Âm Bát Kinh: Nữ.



Giáp cốt văn

𡇗

Kim văn

𡇔

Tiêu triện

𡇖

Lệ thư

𡇙

Khai thư

𡇚

Thảo thư

𡇜

Hành thư

𡇚

Giai thích:

Một người con gái ngồi quỳ (cách ngồi của người xưa), hai tay dìu dangle đặt trước ngực. Nghĩa gốc là "phụ nữ." Trong văn cổ chữ *nữ* thường được mượn dùng như 汝 nhữ (đai từ chỉ người, ngồi thứ hai), sau này mới tạo ra chữ *nhữ*.

Các chữ phụ:

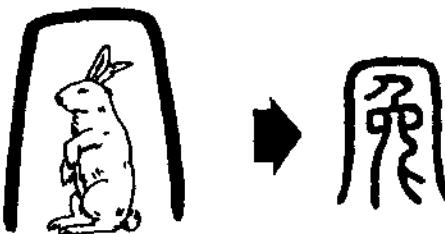
𡇚, 𡇔, 𡇖, 𡇙, 𡇚, 𡇜

冤 [冤]

Oan

Bị *oan* [to be condemned or punished unjustly].

Âm Bắc Kinh: Yuān.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triền

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Một con thỏ lương thiện bị một vật gì đó úp lại ("lật" chỉ nắp lồng, âm đọc là *michi*) không thể hoạt động. Nghĩa gốc là "thu mình lại" như trong *Thuyết văn*.* *Hán thư*: *Oan* (rụt) đầu gây cảnh.* Nghĩa mở rộng thành "*oan uổng*", "*oan khuất*", "*oán hận*", "*thù hận*" v.v.

Trích dẫn:

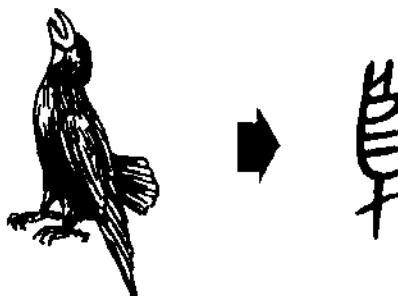
*《说文》：“冤，屈也。Oan， khuất dã。”

鳥 [烏]

6

Ô là con quạ, và vì màu của nó chữ này chỉ đen như ngựa
[a crow or raven is black and so Vietnamese borrow this character to describe the color of black things as in "black horse," lit. horse as black as a raven].

Âm Bắc Kinh: Wū.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là con quạ. Chỗ khác nhau giữa chữ 鳥 [烏] ô và 鸟 [鳥] | điều chỉ là điều thi có mắt mà ô thi không (nhưng trong Kim văn, cá biệt cũng có chữ thêm dấu chấm "mắt"). Đó là vì toàn thân quạ đen không thấy được mắt của nó. Nghĩa mở rộng thành "màu đen." Cố văn còn dùng ô với nghĩa 於 u (là một hư từ).

Các chữ phụ:

於 u, 行 hìng, 驚 jīng

凡

Phàm

Ví dụ, *phàm tục* [down to earth lit. *commonplace customs*].⁸

Âm Bắc Kinh: Fán.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠙴

𢃵

𠙴

凡

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

凡

𠙴

凡

Giải thích:

Đây là chữ 盘 *bàn* (mâm) đầu tiên. Giống như hình một cái chậu. Lời bối trong Giáp cốt văn "bàn canh," cũng viết thành "*phàm canh*" có thể chứng minh điều đó. Sau đó nghĩa này không còn mà phần lớn được dùng với nghĩa "tổng cộng", "phần nhiều là." Nghĩa mở rộng là "bình thường."

Các chữ phụ:

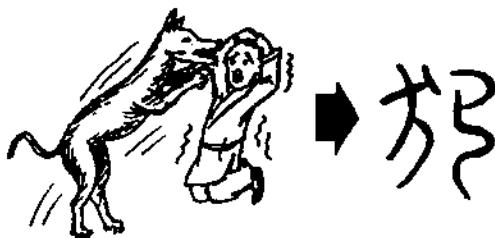
𢃵 *bàn*; mâm, xem trang 22. ⁸[The current-day graph with the original meaning, *plate, tray*]

犯

Phạm

Ví dụ, vi phạm [violate].

Âm Bắc Kinh: Fən.



Giáp cốt văn

Chiến quốc văn tự

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

犯

犯

犯

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

犯

犯

犯

Giải thích:

Chữ xuất hiện sớm nhất, hiện thấy trong văn tự thời Chiến Quốc. Phần bên trái của chữ là một con chó (犬 khuyển); bên phải là một người đang quỳ. Nghĩa gốc là "xâm phạm." *Thuyết văn*: Phạm là xâm lăng." Nghĩa mở rộng thành "dụng chạm", "mạo phạm", "tội phạm", "phạm nhân" v.v.

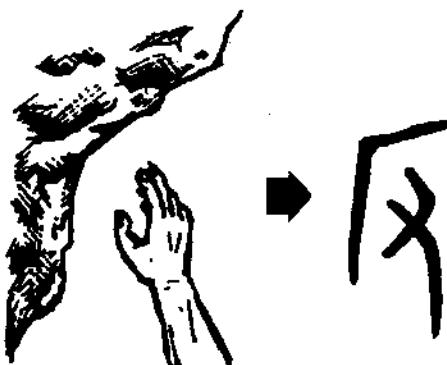
Trích dẫn:

• 《說文》曰：犯，得也。Phạm xâm da."

反

Phản

Ví dụ, *phản đối* [oppose, lit. *against* counterpart], *phản ánh* [reflect, mirror].⁶
 Âm Bắc Kinh: Fǎn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

反

𠂔

𠂔

反

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

反

反

反

Giải thích:

Một tay đang bám vào vách núi leo lên, đó chính là nghĩa gốc của chữ *phan*. Sau đó nghĩa gốc không còn nữa mà được dùng với nghĩa "tương phản", "phản bội." Nghĩa mở rộng là "*phan hồi*", mà nghĩa này được viết thành *返 phán*.

Các chữ phụ:

攀 Phan : leo ⁶[The current-day graph of the original character, *to climb*]

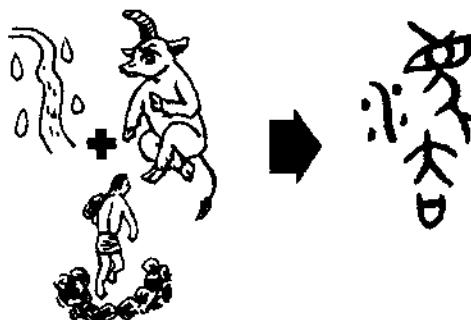
返 Phan : trả lại, trở về trong dù *phan hồi*

法

Pháp

Ví dụ, *pháp* luật [law, legal affairs], trong cổ Hán Việt, phép [permission] như phép tính [calculation], phép màu [miracle].

Âm Bắc Kinh: Fă.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



法

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

法

法

法

Giải thích:

Nguyên viết là "灋". Theo *Thuyết văn giải thích*: trong truyền thuyết có một loài thần thú tên là 解 [解] 虜 giải trại, nó có dạng giống trâu núi, chỉ có một sừng, có thể phân biệt ai là người không ngay thẳng và húc cho người ấy đi, cho nên dùng nó để xét án. 去 Khú, tức là cho trục xuất; chấp *pháp* nên công bằng, nên có thêm 氵 ("水") thủy sau đó chữ được đơn giản hóa thành 法.

发 [發, 髮]

Phát

Ví dụ, *phát súng*, *phát thanh*
[send out, as in a shot or radio transmission].

Âm Bắc Kinh: Fā, fà



Giáp cốt văn



Khải thư

發

Kim văn



Thảo thư

发

Tiêu triện



Hành thư

發

Lệ thư



Chữ Giản thể

发

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn biểu thị một người vừa chạy, vừa phóng lao. Nghĩa gốc là "bắn ra." *Kinh Thi: Phát* một tên giết năm lợn nái." Bắt đầu từ chữ Kim có thêm 弓 (cái cung) bên cạnh. Chữ Giản thể là do Thảo thư biến thành, và bao gồm cả 髮 *phát* (là tóc) thành 发 *phát*.

Trích dẫn:

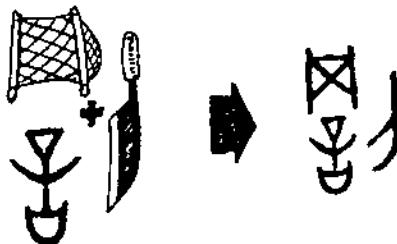
• 《诗经》：“发五穀，始一发五穀。”

罚 [罰]

Phat

Ví dụ, trừng phạt [punish, fine].

Âm Bắc Kinh: Fá.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ này do ba bộ phận tạo thành: 网 vong (lưới) chỉ lưới pháp luật (tức là pháp luật); 言 ngon (chỉ phán quyết); 刀 dao (dao) chỉ hình phạt. Nghĩa gốc là "tội lỗi."

Thuyết văn: Phat là tội nhỏ." Mở rộng thành "xử phạt", "trừng trị."

Thượng Thư: Khiên trời trừng phạt.* Lại mở rộng thành "dưa tiền chuộc tội."

Trích dẫn:

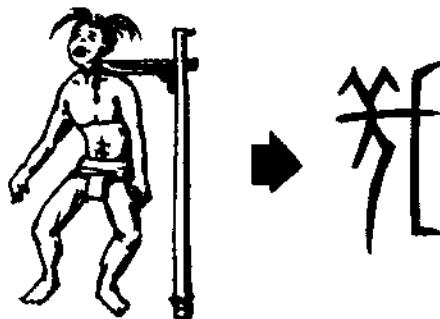
*《说文》：“罚，罪之小者。Phat，tội chi tiêu già.”

+《尚书》：“致天之罚。Tri thiên chi phat.”

伐

Phat

Ví dụ, chính *phat* [send a punitive expedition], *phat cây* [chop down a tree].
Âm Bắc Kinh: Fá.



Giáp cốt văn

𢙴

Kim văn

𢙵

Tiểu triện

𠂇

Lệ thư

伐

Khai thư

伐

Thảo thư

伐

Hành thư

伐

Giai thích:

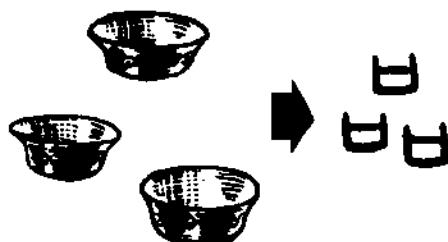
Nghĩa gốc là chém đầu như lời bói trong Giáp cốt văn "*phat* thập khương" (chém cổ mươi người Khương. Khương là tên một dân tộc thiểu số). Sau đó Giáp cốt văn dùng với nghĩa là "chặt đón", "chinh *phat*." Hình chữ là một cái lũa qua (tên một loại vũ khí thời cổ) đang chém vào cổ một người.



Phẩm

Ví dụ, sản phẩm [product, goods].

Âm Bắc Kinh: P i n.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhiều", như *Kinh Dịch*: Đồ vật **phẩm** (nhiều) hình dạng.* Hình chữ vẽ ba cái chậu (11 khẩu) chỉ **phẩm** loại nhiều. Sau đó nghĩa mở rộng thành "chủng loại", "**phẩm chất**", và lại mở rộng thành "**phẩm bình**" v.v.

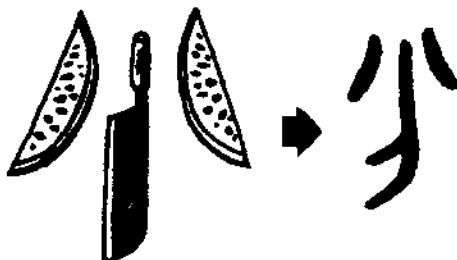
Trích dẫn:

分

Phân, phân

Phân là chia, ví dụ, phân hóa [break-up, split-up], số phận [fate, destiny].

Âm Bắc Kinh: Fēn, fèn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

分

少

少

分

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

分

少

少

Giải thích:

Dùng dao bolo một vật làm đôi, đó là nghĩa gốc của chữ *phân*. Nghĩa này vẫn còn đến bây giờ. *Thuyết văn*: *Phân* là chia biệt cấu tạo chữ gồm 八 bát (tám), 刂 dao (dao); dùng dao chia tách đồ vật.*

Trích dẫn:

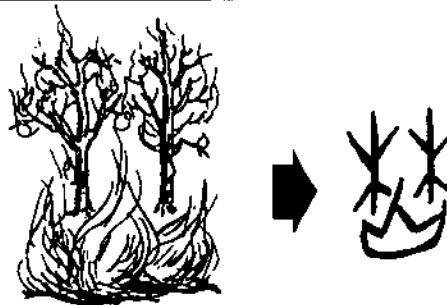
*《说文》：“分、別也。从八从刀，刀以分別物也。Phân.biệt dã. Tòng bát tòng dao, dao dĩ phân biệt.”

焚

Phản, phản

Ví dụ, *phản* thư khanh nho [burning books and burying confucian scholars alive, a policy practiced by the first emperor of the Qin Dynasty].

Âm Bắc Kinh: Fé̄n.



Giáp cốt văn

𦗔

Kim văn

𦗔

Tiêu triện

𦗔

Lệ thư

焚

Khái thư

𦗔

Thảo thư

𦗔

Hành thư

𦗔

Giải thích:

Dây là chữ hội ý. Lửa trong rừng đã lên to, nghĩa rất rõ biểu thị "ngọn lửa." Cố đại người ta hay đốt rừng làm rãy canh tác hoặc bắt thú. Lời bài trong Giáp cốt: Bao giờ *phản* (đốt) để bắt con thú? Ngày quý mạo, đã *phản* (đốt).
Thuyết văn: *Phản* là lửa trên ruộng.⁺

Trích dẫn:

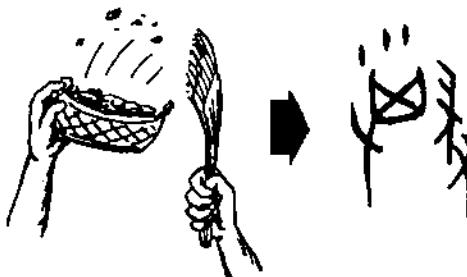
•甲骨卜辞: 其焚擒(擒)? 癸卯, 允焚. Kì phán cầm? Quý mao, doan phán.."

•《說文》: 焚, 火光田也. Phán, hỏa quang diền nǎo.

糞 [糞]

Phân

Ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, phân bón [fertilizer, manure, dung].
Âm Bắc Kinh: Fèn.



Giáp cốt văn



Khái thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ Giáp cốt vẽ hình một tay cầm chổi, một tay cầm giánchez hứng rác dỗ di. Nghĩa gốc là "làm sạch, xoá bỏ", như Tả truyện: Kẻ mọn này *phân* (dọn sạch) nhà cũ của tổ tiên." Sau đó *phân* lại chỉ "phân." Hình chữ này đã thay đổi nhiều rất khó giải thích.

Trích dẫn:

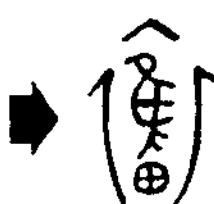
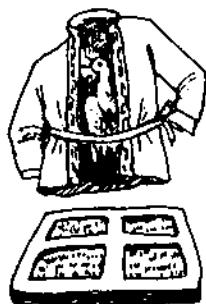
•《左传》：“小人糞除先人之敝庐。Tiêu nhân phân trừ tiền nhân chí tệ lụ.”

奮 [奮]

Phản

Ví dụ, *phản* đấu [struggle hard, strive].

Âm Bắc Kinh: Fèn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

奮

奮

奮

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

奮

奮

奮

奮

Giai thích:

Có người bắt một con chim cho trong áo giũ; chim này đang vỗ cánh muốn bay về đồng ruộng. Nghĩa gốc là "loại chim vỗ cánh bay cao trên trời." *Kinh Thi*: Không bay *phản* (cao trên trời) được." Sau đó nghĩa mở rộng thành "*phản* chán", "hò hỏi", "nâng lên" v.v.

Trích dẫn:

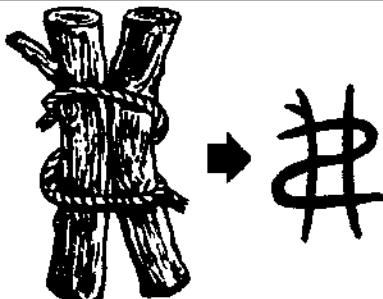
• 《诗经》: “不能奋飞。Bất nǎng phản phi.”

弗

Phật

Phật là chữ gốc của 拂 *phát*, trong từ *phát* trần
[the origin of a graph used in a word for duster].

Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Khi dùng 拂 *déchǐ* nghĩa "kiểu chỉnh" (sửa chữa), đọc là *bát*, cùng nghĩa và âm với 弼 (giúp đỡ). *Tuân Tuỷ*: Nghe lệnh nhưng không *bát* (giúp).* *Thuyết văn*: *Phật* là sửa chữa.* Hình chữ giống như dùng dây thừng buộc hai thanh gỗ lại với nhau cho ngay ngắn. Sau đó *phát* phản nhiều được dùng với nghĩa phủ định.

Trích dẫn:

* 《荀子》: “从命而不拂” Tòng mệnh nhi bát phát.”

* 《说文》: “弗, 矫也 Phát, kiểu dà.”

Các chữ phụ:

拂 *Phát*: luot nhẹ qua, phe phẩy, trong từ phát trần

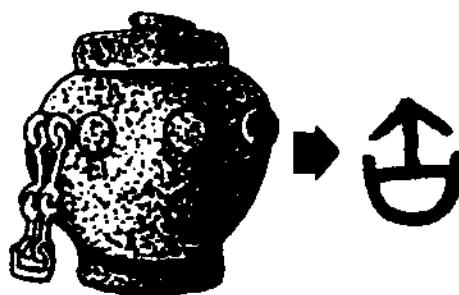
弼 *Bát*: giúp đỡ

缶

Phẫu

Tiếng Việt chỉ dùng những chữ có bộ nét này chỉ đồ gốm
[Vietnamese uses this radical in characters referring to pottery as in 罐 “bowl”].

Âm Bắc Kinh: Fǒu.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Chữ giáp như cái vò đựng chất lỏng làm bằng sành sứ, phía trên là nắp đậy.
Tả truyện: Đầu buộc phẫu mang theo để làm cái đựng nước.* Trong chữ Hán, những chữ có bộ 缶 phẫu bên cạnh, phần lớn có liên quan đến gốm sứ, ví dụ 钵 bát, 陶 dào (gốm, trang 178), 缶 hàng (vại), v.v.

Trích dẫn:

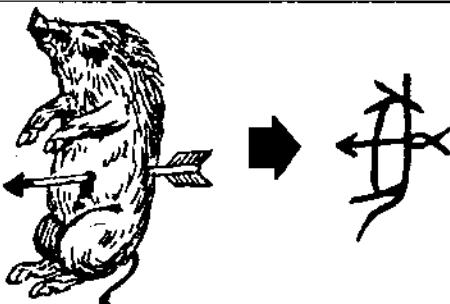
*《左传》：“其缓缶，备水器。Cu nganh phẫu, bi thuy khí.”

彘

Phê, trê

Con lợn, con heo [pig].

Âm Bắc Kinh: Z h i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thu



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "lợn rừng." Hình chữ ở thời kì đầu giống như một con lợn bị tên bắn trúng, cho nên không thể là lợn nuôi. Về sau chữ này được dùng để chỉ lợn nói chung. *Thương Quân thư*: Quân già yếu, sai đi chăn trâu, ngựa, dê và *phê* (lợn).^{*} *Hán thư*: Dê, *phê* (lợn) mới thử một đôi.[†] *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh cho âm đọc chữ này là *phê* nhưng theo *Quảng Văn* âm đọc nên là *trê*.

Trích dẫn:

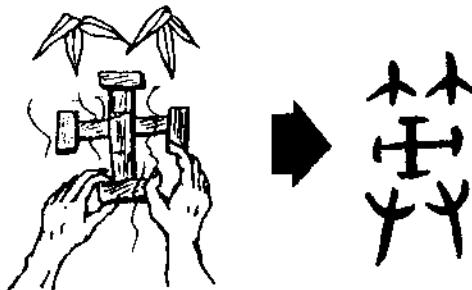
- 《商君书》：“老弱之军，使收牛马羊彘。Lão nhuệ chi quân, sú mực ngưu mà dương phê.”
- 《汉书》：“羊，彘丘奴 Duong, phê vu song.”

筮

Phê

Bói toán [To tell a fortune].

Âm Bắc Kinh: shì.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

䷂

䷁

筮

Khái thu

Thảo thư

Hành thư

筮

䷀

筮

Giải thích:

Thời cổ người ta dùng que để bói toán, xem "cát hung" (may hoặc không may). Giữa Kim văn là chữ 巫 vu. Chữ này chỉ là dụng cụ bằng tre của thầy bói, cho nên ở trên thêm bộ 竹 trúc, ở dưới là hai tay. Kinh Thi: Chỉ cần bói cá mai rùa cá phê (thanh tre) tất cả sẽ tốt."

Trích dẫn:

《詩經》：“占卜筮，体无咎言。勿恤勿疑，惠心勿迷。”

妃

Phi.

Ví dụ, cung *phi* [wife of a prince].

Âm Bắc Kinh: Fēi.

女
+



女
子

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

女

女

妃

妃

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

妃

妃

妃

Giải thích:

Thuyết văn: *Phi* là phái. Lấy 女 nữ chỉ nghĩa, 己 kí chỉ âm đọc.* Đoàn Ngọc Tai ghi: Kẻ hôn phối cũng gọi là thất. Chữ *phi* nguyên là cách gọi, chung cả kẻ trên người dưới. Sau người ta mới dùng để gọi riêng hạng người cao quý.*
Tả truyện: Hôn nhân tốt gọi là *phi*, hôn nhân bất hòa gọi là thù.* Sau đó chữ này chuyên dùng để chỉ vợ bé của vua, hoặc vợ của thái tử hay chư hầu.

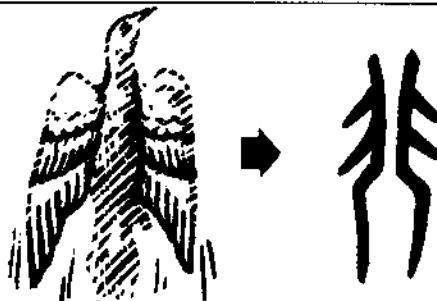
Trích dẫn:

- *《说文》：“妃，匹也。从女、己声。Phi， thất dà. Tòng nǚ, kí thanh.”
- 段玉裁：“人之配偶亦曰匹。妃本上下通称。后人以为贵称耳。Nhân chi phối ngẫu diệc viết thất. Phi bản thương hạ thông xưng. Hậu nhân dỉ vi quý xứng nhỉ.”
- *《左传》：“嘉耦曰妃，怨耦曰仇。Gia ngẫu viết phi, oán ngẫu viết cừu.”

非

Phi

Phi là không có như *phi lý* [not, none, as in *unreasonable*];
 là chữ gốc của Hán Việt *phi* là bay, cỗ Hán Việt: bay [the origin for the word *fly*.⁵]
 Âm Bắc Kinh: Fēi i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



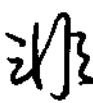
Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Giống như một con chim tung bay trên trời cao, xòe ra đôi cánh, đó là dạng sớm nhất của 非 *phi* (bay, trong từ *phi trường*). Sau đó người ta mượn chữ này làm chữ *phi* phủ định. *Thuyết văn*: *Phi* là trái ngược lại. Do chữ 飞 *phi* [bay] và dưới là cánh. Ý là ngược lại.* Cũng dùng với nghĩa 非 *phi* (như *phi* báng). *Tuân Tự*: Trăm họ giận *phi* (mắng) và không dùng nữa.†

Trích dẫn:

* 《说文》：“非。违也。从飞下翅，取其相背。Phi，vi dã。Tòng phi hả sỉ, thủ kỵ tương đối.”

† 《荀子》：“百姓怒非而不用。Bách tính nộ phi nhi bất dụng.”

Các chữ phụ:

飞 *Phi*: bay.⁵ [The current-day graph for *to fly*]

非 *Phi*: như *phi* bang.

匪

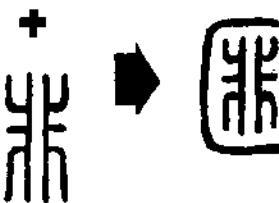
Phi'

Ví dụ, thổ *phi'* [bandit].⁵

Âm Bắc Kinh: Fěi.



Giáp cốt văn



Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Phi' là chữ gốc của 篦 *phi'* là một loại thùng hình vuông bằng tre. *Thuyết văn*: *Phi'* là một loại thùng. Làm bằng tre. Lấy "匚" phuong chỉ nghĩa, 非 *phi'* chỉ âm dọc.* *Dật Chu thư* nói: Đựng lụa là trong *phi'* (thùng).* "匚" phuong là một loại thùng có hình vuông. Sau đó người ta dùng chữ *phi'* để chỉ những nghĩa như "bọn cướp." *Phi'* còn dùng với nghĩa 非 *phi'* (không).

Trích dẫn:

- 《说文》：“匪，器。似竹筐。从匚，非声。Phi'，khí. Tự trúc phi'. Tòng phuong, phi thanh.”
- 《逸周书》：“实玄黄于匪。Thực huyền hoàng ứ phi'.”

Các chữ phụ:

籠 *Phi'* là một loại thùng.⁵ [The graph that represents the original meaning, a bamboo basket]

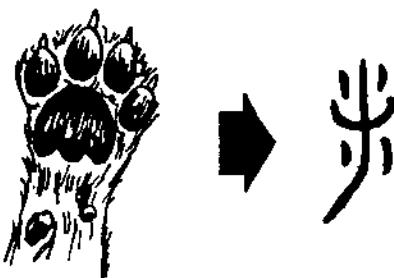
番

Phiên

Ví dụ, *phiên* chợ [market fair, rotating market, lit. time of market].⁸

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *phen* [a turn, a time].

Âm Bắc Kinh: Fān, pān.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Sau thành chữ 蹤 *phòn* (chân thú). Chữ gốc viết là “采” (không phải là chữ 采 thai), giống bàn chân con thú. Vì loài thú thường để lại dấu vết của bàn chân trên đồng ruộng, cho nên về sau chữ này được thêm chữ 田 *diền* (đồng ruộng) ở dưới. *Thuyết văn*: Bàn chân thú gọi là *phiên*.* Sau đó *phiên* lại được dùng để chỉ có những nghĩa khác như: lần, lượt, loại, v.v., và người ta tạo ra chữ 蹤 *phòn* chỉ chân thú.

Trích dẫn:

*《说文》：“兽足谓之番 Thú túc vị chi phiên.”

Các chữ phu:

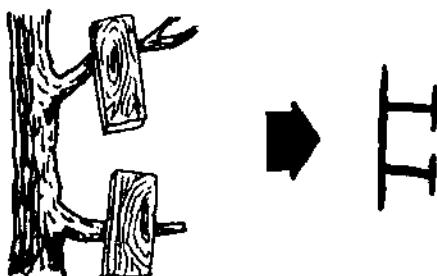
蹠 *Phòn*: bàn chân con thú.⁸ [This graph represents the original meaning, paw]

片

Phiến

Ví dụ, phiến đá [stone lattice. sheet].

Âm Bắc Kinh: Pi àn .



Giáp cốt vân

𠂔

Khải thư

片

Kim vân

𠂔

Tháo thư

片

Tiêu triện

𠂔

Hành thư

片

Lệ thư

𠂔

Chữ Giản thể

片

Giải thích:

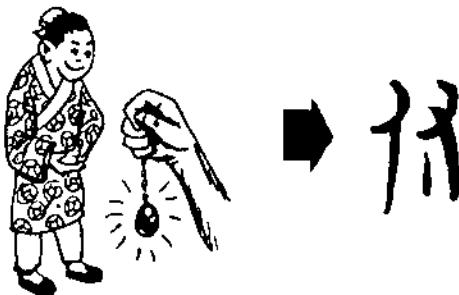
Nghĩa gốc là xé gỗ thành tấm mỏng. Giáp cốt vân trông giống như một nửa cây gỗ lại cắt ra thành hai (chỉ nhiều) mảnh gỗ mỏng. Tiếng Hán hiện đại dùng theo nghĩa này, như "mộc phiến" (mảnh gỗ) "trúc phiến" (thé tre), "danh phiến" (danh thiếp). Còn dùng làm lượng từ.

付

Phó

Ví dụ, *phó thác* [entrust to, commit to].

Âm Bắc Kinh: Fù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một bàn tay trao đồ vật cho một người. Trong Giáp cốt văn và Kim hình vẽ tay đều là 又 *hựu*, trong chữ Triện viết là 扌 *thốn*. *Thuyết văn*: Phó là cấp cho." *Quảng nhà*: Phó là cấp cho." *Chính tự thông*: Phó là trao cho." *Xuất sự biểu* của Gia Cát Lượng: Nên giao việc phó (cho) người hữu trách để xem xét việc thưởng phạt."

Trích dẫn:

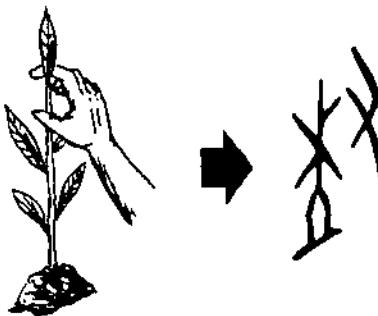
- 《说文》：“付，与也。Phó, dù dà.”
- 《广雅》：“付，予也。Phó, dù dà.”
- 《正字通》：“付，授也。Phó, thụ dà.”
- 《出师表》：“宜付有司论其刑赏。Nghỉ phó hữu tư luận kỷ hình thường”

封

Phong

Ví dụ, *phong kiến* [feudal, lit. {monarch} *confers fiefdoms* {for state} construction].

Âm Bắc Kinh: Fēng.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



封

封

封

Giải thích:

Hình chữ Giáp cốt và Kim đều giống một tay đang dắp đất trồng cây. Người xưa dùng phương thức này để xác định biên giới. *Chu Lễ*: Đào mương và *phong* (trồng cây) cùng có biên cương của thủ đô." Cũng có nghĩa là "biên giới." *Tả truyện*: Muốn mở rộng *phong* (biên giới) ở phía tây.*

Trích dẫn:

•《周礼》：“制其畿疆而沟封之” Ché ký ký cương nhì câu phong chí.”

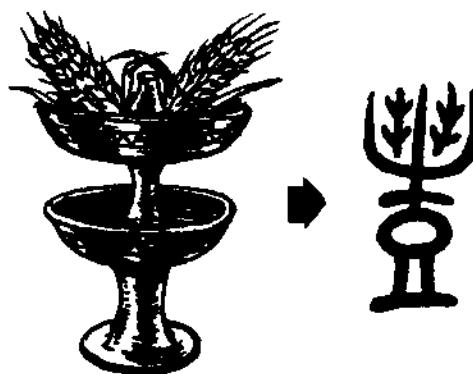
•《左传》：“……又欲肆其西封” Hư dục tú ký tây phong.”

丰 [丰, 豊]

Phong

Ví dụ, *phong phú* [abundant].

Âm Bắc Kinh: *Fēng*.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nguyên là hai chữ. Chữ thứ nhất là 𠂔 *phong*, là thứ dụng đồ tế lễ thời cổ. Nghĩa lê: Uống rượu bằng chén, đựng rượu bằng *phong*.* Nghĩa mở rộng là "dồi dào." Chữ thứ hai là 丰 giống như hình cây mọc mầm. Nghĩa gốc là "tươi tốt." Hai chữ này thường dùng như nhau, hiện nay trong chữ Giản thể gộp lại làm một chữ 丰 *phong*.

Trích dẫn:

*《仪礼》：“饮酒实于觯，加于爵。 Âm tẩm thực yu chí, gia u phong.”

配

Phối

Ví dụ, phân *phối* [distribute, allocate].

Âm Bắc Kinh: Pèi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khảo thư



Tháo thư



Giải thích:

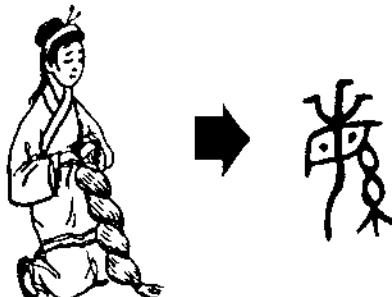
Một người quỳ trước một vò rượu, đang pha trộn nguyên liệu là rượu. Sau đó nghĩa được mở rộng thành "hôn phối", "hôn nhân", "phân phối", và "xứng đôi".

繁

Phồn

Ví dụ, *phồn* thịnh [thriving, flourishing, lit. *manifold prosperity*];
ví dụ trong cổ Hán Việt, bộn bè [numerous, cumbersome].

Âm Bắc Kinh: **Fón.**



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

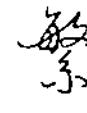
Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ gốc viết "𦵈." Bên trái là một người con gái (tham khảo chữ 每 měi trang 437); bên phải là một bò tơ tằm. Số sợi trong bò tơ rất nhiều, cho nên nghĩa gốc là "nhiều." Về sau chữ được viết 繁. *Kinh Thi: Tháng giêng phồn* (nhiều) sương giá, lòng tôi đau buồn."

Trích dẫn:

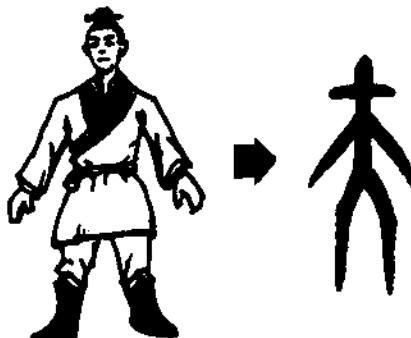
《詩經》曰：「月既望矣，敢以小憲。」

"27.0.0.1 downloaded 72088.pdf at Fri Aug 08 2019 14:07:20 UTC 2019."

夫

Phu

Ví dụ, *phu quân* [husband], *phu nhân* [wife. lady lit. *husband's person*].
Âm Bắc Kinh: Fū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

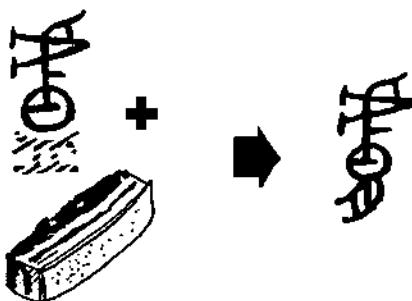
Đây là hình người đứng thẳng, trên đầu có một nét ngang, nới lên người con trai sau khi đã thành niên, dùng trâm cài vào búi tóc. Nghĩa gốc là "người con trai đã thành niên". Ông già được coi là không còn là "người con trai" nữa.

肤 [膚]

Phu

Phu là ngoại da, ví dụ *phu thiền* là cái gì cạn giàn, chỉ có trên mặt
[superficial, lit. skin shallow].

Âm Bắc Kinh: *Fū*.



Giáp cốt vân

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ này chỉ lớp da ngoài của người. Nguyên viết do 肉 nhục (chỉ nghĩa), và 虍 lư (chỉ âm đọc, Kim văn viết bớt 臼 mảnh; thực ra Giáp cốt vân không có chữ mảnh). Lệ thư lại theo quy tắc của hình Kim văn, không theo Tiểu triện. Chữ Giản thể (là chữ hán thành) này 衤 phu làm thành phu.

扶

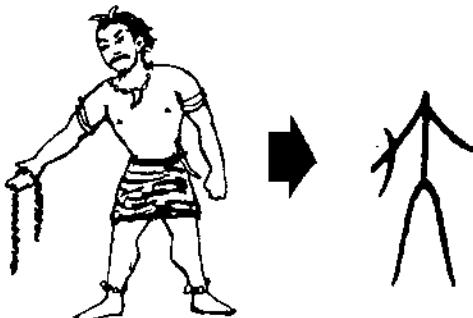
Phu

Ví dụ, *phu rể, phu dâu*

[best man (groomsmen), maid of honor (bridesmaids), lit. groom's or bride's attendant(s)];

ví dụ trong cổ Hán Việt: *phò* [support].

Âm Bát Kinh: F ú.



Giáp cốt văn

彳

Kim văn

𢃤

Tiểu triện

𦥑

Lệ thu

扶

Khai thư

扶

Thảo thư

𢃤

Hành thư

𢃤

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn là dáng một người mạnh khỏe đưa tay ra nâng đỡ người khác. Từ Kim văn trở đi *phu* biến thành một bàn tay to diều đỡ một người (大 *phu* cũng chỉ âm đọc). Nghĩa gốc là "giúp đỡ," "nâng đỡ." *Tuân Tự*: Cây bồng mộc giữa ruộng day, không cần phò (nâng) nó cũng thẳng."

Trích dẫn:

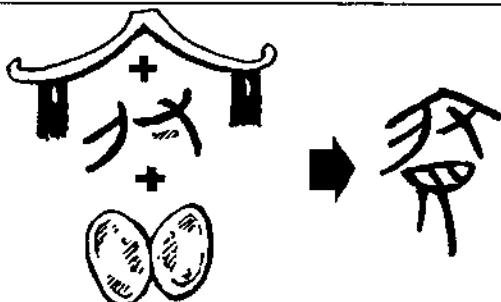
《荀子》：“蓬生麻中，不扶而直；白沙在涅，与之俱黑。”

府

Phú

Ví dụ, chính *phú* [government, lit. administrative, governmental office].

Âm Bắc Kinh: Fǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nơi cất giữ sách hoặc tiền của." Chữ Kim bao gồm 贝 bēi, và 付 phó chỉ âm đọc; từ Tiểu triện về sau thì bao gồm 广 quáng và 付 chỉ âm. Nghĩa mở rộng thành "quan phú", "nhạc phú", "học phú", "tên khu hành chính" hoặc "nhà ở của quyền quý". Cũng có nghĩa phú tang, nhưng nghĩa sau đó viết bằng chữ 脩 phú (tức là phú có bộ 肉 nhục bên cạnh).

Trích dẫn:

- 《说文》: "身死而名弥白 Thân tử nhì danh di bạch."

Các chữ phú:

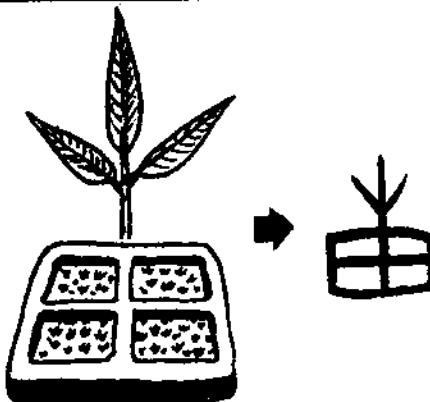
脯 Phú: trong tú phú tang

甫

Phú

Nhà thơ Đỗ *Phú* (杜甫) [Tang Dynasty poet Du Fu].⁶

Âm Bắc Kinh: Fǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Trên ruộng mọc lên một mầm non, đó chính là hình chữ *phú* trong Giáp cốt văn, tức chữ gốc của chữ 圃 (vườn). Từ Kim văn trở đi chia thành hai chữ: một là thêm bộ 甫 (đọc là *vi* hoặc *quắc*) thành chữ *phố*; một là 田 *diền* biến thành 用 *dụng*, thành *phú*.

Các chữ phú:

富

Phú

Ví dụ, *phú quý* [wealth and honors].

Âm Bắc Kinh: *Fù*.



Giáp cốt văn

Kim văn



Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khái thư



Hành thư



Giải thích:

Trong nhà có bình rượu, chung tò súng đầy đú. Chữ "富" cũng chỉ âm đọc.

Thuyết văn: Phú nghĩa là đầy đú; một nghĩa khác là hùng hậu."

Kinh Dịch: Cho phú (hoàn hảo) là sự nghiệp lớn.*

Ở đây chỉ nghĩa "hoàn bị" (hoàn hảo).

Luận ngữ: Lời nói phong phú biết bao!

Còn ở đây phú chỉ nghĩa "thịnh",

"đa" (dồi dào). Sau đó chỉ "của cái", "giàu có".

Trích dẫn:

*《说文》：“富，备也；一曰厚也。Phù, bì dà; nhát viết hào dà.”

·《易经》：“富有之谓大业。Phù hùu chí vị đại nghiệp.”

·《论语》：“富哉，吾也！Phù tai...ngôn dà.”

妇 [婦]

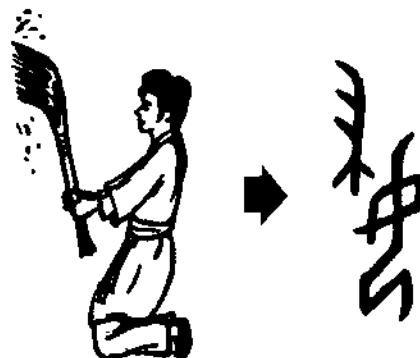
Phu

Ví dụ trong Hán Việt, *phu* nǚ [woman, women];

ví dụ trong cổ Hán Việt, *bua* [widow];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *vợ* [wife].

Âm Bắc Kinh: Fù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𦥑

𦥑

婦

婦

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

婦

妇

婦

妇

Giải thích:

Một người phụ nữ tay cầm chổi đang quét nhà, đó là công việc hàng ngày của người *phu* nǚ trong gia đình, cho nên có nghĩa là: "người con gái đã có chồng."

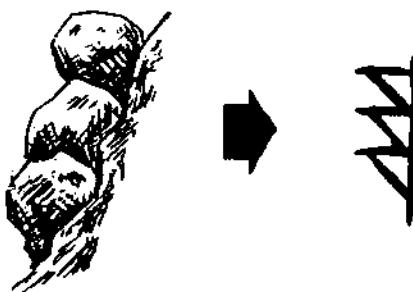
Trong Giáp cốt văn có lục dùng chữ 𦥑 (chổi) thay cho chữ *phu*.

阜

Phu

Phu thành bộ "liễu leo" bên trái, "阝" [a radical pointing to cliff-like phenomena].

Âm Bát Kinh: F ù.



Giáp cốt văn



Cổ tệ văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "gò đất." Hình chữ xuất hiện sớm nhất giống như dạng núi, có điều là viết dựng đứng lên (trong Giáp cốt văn có rất nhiều chữ viết theo kiểu như thế). *Kinh Thi*: Như núi cao, như phu (gò đất), có dồi như lăng tẩm." Trong Khai thư (và chữ Giản thể), phu được dùng bằng một bộ nét "阝" bên trái.

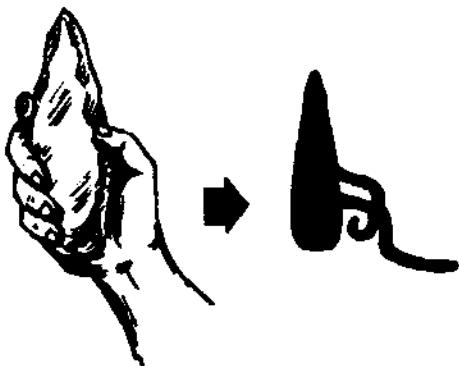
Trích dẫn:

• 《诗经》：“如山如阜，有岧如陵。如山如阜，吁嗟生吁嗟，吁嗟扶琅。”

父

Phụ

Phụ là bố, ví dụ *phụ mẫu* [father as in parents, lit. mother *father*].
Âm Bắc Kinh: Fù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

父

父

父

父

Khải thư

Tháo thư

Hành thư

父

父

父

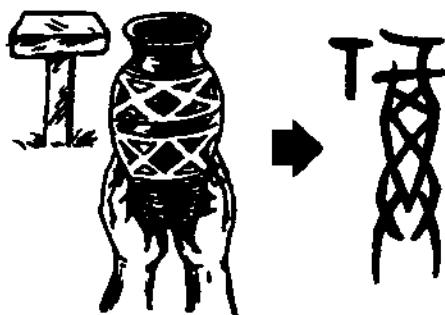
Giải thích:

Nguyên là hình một tay cầm rìu đá, nói lên người dân ông lao động, ví dụ: "diễn phụ" tức là "ông nông dân." Sau đó thường chỉ "phụ thân" (bố); hoặc để chỉ khai niêm nam giới thuộc lớp bề trên, như "tổ phụ" (ông nội), "bà phụ" (cháu), "thúy phụ" (chú).

福

Phúc

Phúc như hạnh phúc [happiness, good fortune];
có cách đọc là phước vì kiêng kị [because of taboo, there is a variant to this graph].
Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn

𢃤

Khai thư

Kim văn

福

Thảo thư

Tiêu triện

福

Hành thư

福

Lệ thư

福

禱

福

Giải thích:

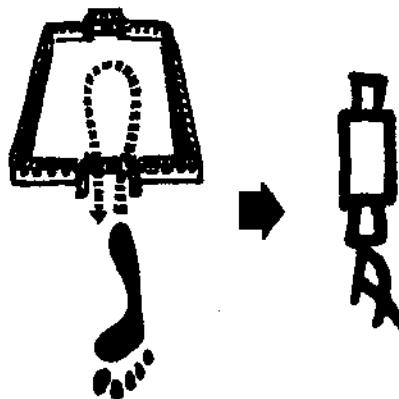
Trong Giáp cốt văn phúc là hình hai tay nâng một bình rượu lớn, đứng trước bàn thờ ("𡇣" tức là bộ 示 thị) cầu xin thần ban phúc cho; sau đó bỏ bớt hình cái tay và dần dần biến thành dạng chữ hiện nay.

复 [復, 複]

Phúc, phục

Ví dụ, *phúc đáp* [reply, lit. return answer], khôi *phục* [regain, renew].

Âm Bắc Kinh: Fù .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đi đường cũ." *Thuyết văn*: Phúc là đi đường cũ.* Phần trên của chữ *phúc* trong Giáp cốt văn có thể coi là một thôn áp; phần dưới là một cái chân, có nghĩa là lại đến nơi đây. Chữ *phúc* về sau phần lớn viết thành *Fù* *phúc* (như *phúc hồi*). Chữ Giản thể lại khôi *phúc* dạng ban đầu là 复, đồng thời cũng viết chữ 複 *phúc* (kép áo, áo lót) thành 复 *phúc*.

Trích dẫn:

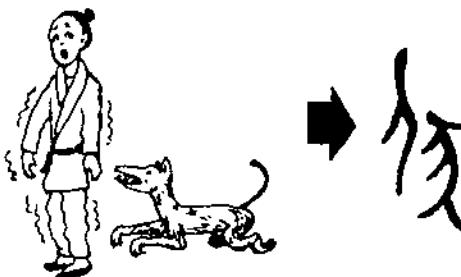
*《说文》：“复，行故道也。Phúc， hành cổ đạo đã.”

伏

Phục

Ví dụ, *phục kích* [ambush, lit. follow {and} attack].

Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

伏

伏

伏

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

伏

伏

伏

Giải thích:

Một con chó nằm rạp xuống phía sau một người, chực xông vào người đó. *Thuyết văn*: *Phục* là theo dõi.* Nghĩa gốc là "tình chờ cơ hội để tấn công." Cũng có nghĩa "phù phục", "giữ kín", "khuất phục" v.v. Trong thành ngữ "thủ khôi bị *phục*," *phục* có nghĩa "cúi xuống."

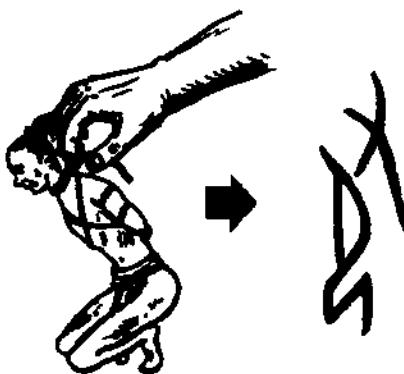
Trích dẫn:

*《说文》：“伏，司(伺)也。Phục，𠂔也。”

服

Phục

Ví dụ, *phục vụ* [serve, attend to], khuất *phục* [submit].
Âm Bắc Kinh: Fú.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

服

服

服

服

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

服

服

服

Giải thích:

Một bàn tay to túm chặt một người bắt người đó phải khuất *phục*, đây là nghĩa gốc của chữ *phục*: "hàng phục", "bắt phục tòng." Sau đó người ta thêm 兮 *phạm* bên cạnh để chỉ âm; trong Kim văn bộ *phạm* viết nhầm thành 舟 *châu*; Lệ thư lại viết nhầm lần nữa thành 𠙴 *nghết*.

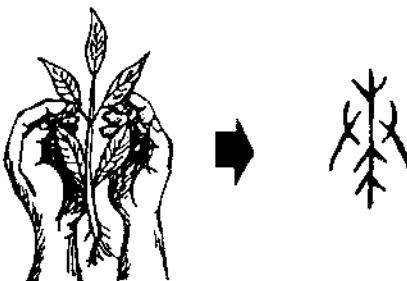
奉

Phung

Ví dụ trong Hán Việt, *phung sụ* [serve].⁵

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *vâng* [a polite {servile} affirmative response].

Âm Bắc Kinh: Fèng.



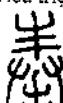
Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ *phung* là chữ gốc của 捧 *bóng* (cỗ Hán Việt là bưng). Hình chữ giống như dôi bàn tay nâng niu lấy mầm non “丰” (không phải chữ 𠂔 *phong*). Đây là mầm non; cũng chỉ âm đọc). *Quảng Nha*: *Phụng* là bưng.* Sau đó chỉ dùng với nghĩa cung kính, như *Hàn Phi Tử*. *Phụng* (cung kính) đến tặng vua Lê.⁺ Sau đó nghĩa mở rộng thành “tiếp thu”, “tôn trọng”, và “tín ngưỡng.”

Trích dẫn:

*《广雅》：“奉，捧也。Phung，phung dā.”

+《韩非子》：“奉而进献。厉王 Phung nhi tiến hiến Lệ Vương.”

Các chữ phụ:

捧 *Bóng*, đọc theo cỗ Hán Việt *bưng*.⁵ [The current-day graph meaning to hold with both hands]

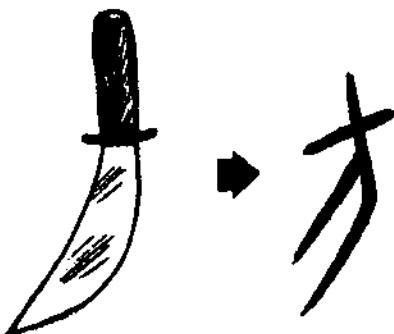
方

Phương

Ví dụ trong Hán Việt, *phương pháp* [method, lit. way allowed].⁵

ví dụ trong cổ Hán Việt, *hình vuông* [square shape].

Âm Bắc Kinh: Fāng.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Phương là chữ gốc của 柄 (cũng đọc là *phương*, tên một thứ gỗ), nghĩa là "chuôi dao." Giáp cốt văn và Kim đều là hình dạng một con dao và ở chuôi dao có một nét ngang là ký hiệu chỉ sự. Sau này phần lớn được dùng với nghĩa *phương* là vuông trong từ "*phương vien*" (vuông tròn).

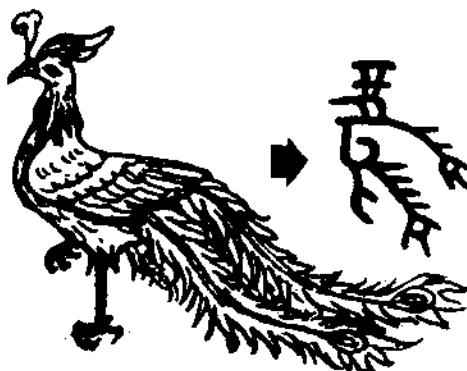
Các chữ phụ:

柄 *Phương*: gỗ vuông.⁶ [The current-day character for the original meaning, handle]

凤 [鳳]

Phượng

Ví dụ, *phượng hoàng* [phoenix].
Âm Bắc Kinh: Fèng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Trong Giáp cốt văn và Kim văn chữ *phượng* giống hình một con chim *phượng* hoàng để lộ bộ lông đuôi đẹp; có chữ phía trên góc bên phải còn thêm chữ "𠂔" để chỉ âm đọc. Chữ này cũng được mượn để chỉ nghĩa 風 *phong* (gió). Ví dụ trong lời bói Giáp cốt: "Kim nhật bắt *phượng*" (hôm nay không có gió).

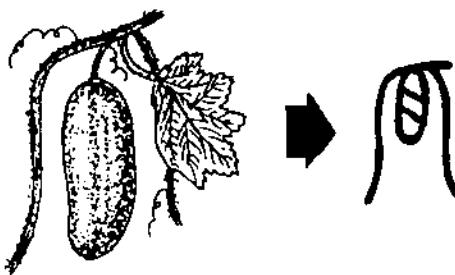
Các chữ phụ:

𠂔 *Phong*: gió

瓜

Qua

Ví dụ, khô qua (muốp dǎng) [balsam pear, lit. bitter melon].
Âm Bắc Kinh: Guā.



Giáp cốt vân

Kim văn

Tiểu triện

Lê thư

Chưa tìm thấy

𠂔

𠂔

瓜

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

瓜

瓜

瓜

Giải thích:

Hình chữ trong Kim văn rõ ràng là trên dây leo mọc ra một quả hổng trái xoan. Từ Lê thư, về sau, chữ đã biến đổi không còn tượng hình nữa. *Kinh Thi*: Tháng bảy ăn qua (dua)." Nghĩa mở rộng thành "dua chín." *Tả truyện*: Mùa qua (dua) chín thì sang, nói: đã tới lúc chua chín, cần thay thế.⁺

Trích dẫn

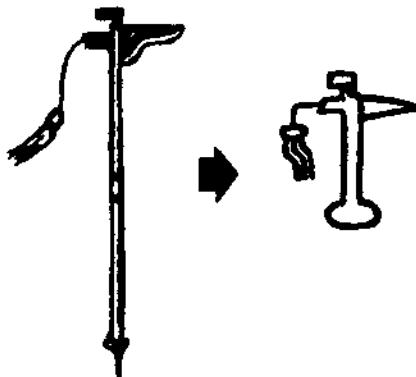
*《诗经》：“七月食瓜。斯苦越狱，其何能逃。”

戈

Qua

Ví dụ, can *qua* [weapons, lit. shield and dagger-ax]

Âm Bắc Kinh: Gē.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

戈

戈

戈

戈

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

戈

戈

戈

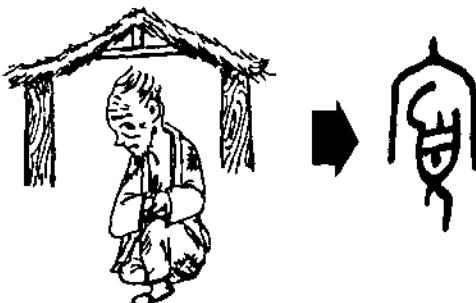
Giải thích:

Gốc là tên một loại vũ khí thời cổ, có cán dài, phía trên cùng có lưỡi dao dê ngang, có thể dùng để đánh ngang và móc. Thời nhà Thương và Chiến quốc dùng nhiều loại vũ khí này. Hiện nay vẫn còn thành ngữ "đại động can qua" (danh nhau to).

寡

Quá

Ví dụ, *quá phu* [widow, lit. *hapless, lonely woman*], ,
 ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: *góá*, trong *góá býa* [widow, to be widowed].
 Âm Bắc Kinh: Guǎ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khái thư

Thảo thư

Hành thư

寡

宦

窶

Giải thích:

Trong một căn phòng, có một ông già sống độc thân, đôi mắt đầm chiêu. Đây chính là nghĩa gốc của *quá*: phàm không vợ hoặc không chồng đều gọi là *quá* (theo *Tiểu nhỉ nhà*).* Cùng được dùng riêng với nghĩa, như Mạnh tử: Già mà không có chồng.* Nghĩa mở rộng thành "cô đơn," "ít" v.v.

Trích dẫn:

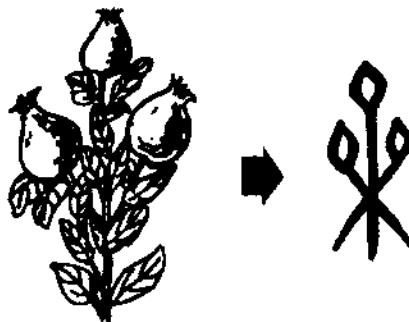
- 『小尔雅』：“凡无妻无夫通谓之寡。Phàm vô thê vô phu thông vi chi quá.”

- 『孟子』：“老而无夫，惄焉若寡人者也。”

果

Quả

Ví dụ, hoa *qua* [fruit, lit. flower fruit], kết *qua* [result, lit. tie-up the fruit].
Âm Bắc Kinh: Guō.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



果

采

果

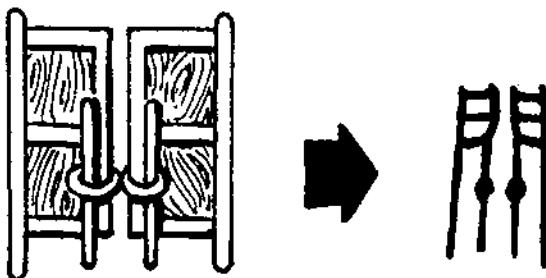
Giải thích:

Chữ giống như một cây đã có quả. Quả trong Giáp cốt văn có nhiều, trong Kim văn thì to hơn. Đến Tiểu triện, quả phía trên chữ biến thành 由 *you*, lúc này nghĩa không còn thể hiện rõ như trước.

关 [關]

Quan

Ví dụ, hải *quan* [customs house, lit. sea gate], *quan hệ* [relations, relationship].
Âm Bát Kinh: *Guān*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Chưa thấy có trong Giáp cốt văn. *Quan* trong Kim văn giống hai cánh cửa, giữa có hai thanh gỗ và chiếc vòng khóa. Nghĩa gốc là "khóa cửa", "chốt cửa." *Mặc Tử*: Cửa có *quan* (then cái), ắt khóa chặt được.* Sau đó nghĩa mở rộng thành "đóng chặt cửa", "cửa ải" v.v.

Trích dẫn:

*《集韻》：“門植关必环鎖。門，突厥之突厥也。”

官

Quan

Ví dụ, làm *quan* [mandarin: government or court official].

Âm Bắc Kinh: Guān.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lê thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Một nhà xây cao trên một núi nhỏ ("山" hãy xem chữ 堆 dōi trang 208), nghĩa gốc là "nhà ở của *quan* lại." Cũng có thể nói đây là chữ gốc của 馆 *quán* (nhà hoặc cửa hàng). *Tự vựng*: *Quan* (*quán*) là nhà ở của *quan*. Sau đó từ "*quan phu*" nghĩa mở rộng thành "*quan chuc*", "*quan lại*" v.v.

Trích dẫn:

- 《字彙》, “官, 官舍曰官 Quan, quan xá viết quán.”

Các chữ phụ:

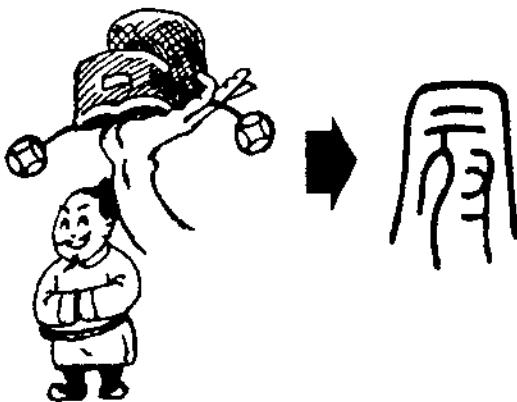
正 72001 downloaded 72088.pdf at PM Aug 03 20:24:44 ICT 2012

冠

Quan, quán

Ví dụ, *quán quân* [champion titleholder, lit. *crowned army*].

Âm Bắc Kinh: *Guān, guàn.*



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triện

冠

Lệ thư

冠

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

冠

冠

冠

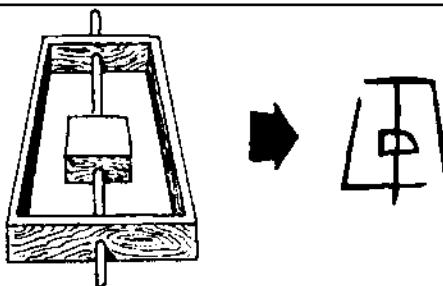
Giải thích:

Chữ này là do ba bộ phận hợp thành: “冂” là cái mũ; 元 là đầu người (hay xem chữ *nguyên* này, trang 465); và 寸 thôn đồng nghĩa với 又 *hựu*, tức là tay. Hợp lại với nhau có nghĩa là dùng tay cầm mũ đội lên đầu người khác. Nghĩa gốc là cái mũ thì đọc *quān*; khi dùng với nghĩa đội mũ thì đọc là *quán*.

貫 [貫]

Quán

Ví dụ, *quán xuyên* [penetrate, take care of], quê *quán* [family origin];
ví dụ trong cổ Hán Việt: *quan* trong từ *quan tiền* [a string of coins].
Âm Bắc Kinh: *Guān*.



Giáp cốt văn



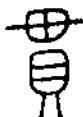
Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Hình chữ tìm thấy đầu tiên là một cái que hoặc dây xuyên qua một hoặc hai đồ vật. Nghĩa gốc là "xuyên qua." Người xưa dùng vỏ trai làm tiền tệ, cho nên có thêm bộ 贝 bối (vỏ hến) ở dưới. Về sau khi dùng với nghĩa "tập quán" thì viết thành 惯 *quán* có bộ 心 ("心") tâm bên trái. Không nên hiểu lầm bộ phận phía trên, nó không phải là 母 mǔ (hoặc là 母) mặc dù có nghĩa "quán xuyên."

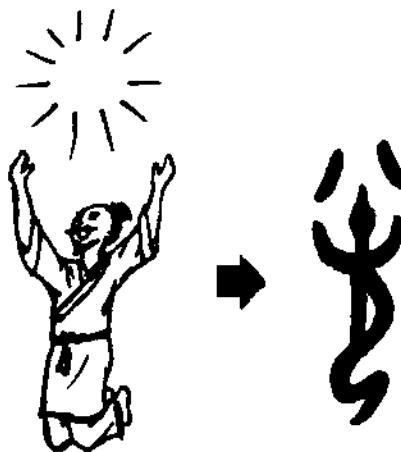
Các chữ phụ:

惯, Quán; trong từ 貸, quán, đọc theo Hán Việt. Việt hóa là quan trong là thời quen.

光

Quang

Ví dụ, vinh *quang* [honor, glory]. X-*quang* [X-ray].
Âm Bắc Kinh: *Guāng*.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lê thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một người quỳ, trên đầu có lửa, nghĩa gốc là "minh lượng" (sáng tỏ). *Kinh Dịch*: Cương quyết làm thực *quang* (rực rõ).* Còn có nghĩa là "chiếu diệu." *Thượng Thư*: Riêng ông tỏa *quang* (sáng) khắp nơi.[†]

Trích dẫn:

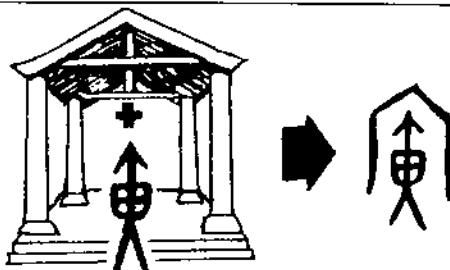
- 《易经》：“刚健笃实辉光” Cương kiên đốc thực huy quang.”

广 [廣]

Quāng

Quāng là rộng rãi, ví dụ *quāng cáo* [advertisement, lit. broad announcement].

Âm Bắc Kinh: *Guǎng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thu

Thảo thu

Hành thu

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn nguyên theo bộ “匚” mién (hình nhà), và 黃 hoàng chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là “nhà lớn, cả bốn phía không có tường”. Trong Kim văn , “匚” biến thành 𠂔 han hoặc 𠂎. Nghĩa mở rộng thành “đại”, “rộng.” *Thượng Thư*: Muốn có sự nghiệp *quāng* (lớn), phải dựa vào sự cần cù làm việc.* Cũng có nghĩa là “phổ biến rộng”, “nhiều”, “rộng rãi.” Còn có dùng với nghĩa 空 khoáng (trong từ *khoang*).

Trích dẫn:

*《尚书》：“业广惟勤。Nghịệp quāng duy cẩn.”

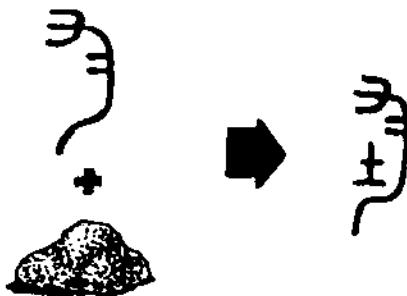
Các chữ phụ:

𠂔 Khoảng: trong từ *khoang* dat.

均

Quân

Ví dụ, bình *quân* [average];
 ví dụ trong cổ Hán Việt, cân trong từ cân đối [proportional, balanced].
 Âm Bắc Kinh: Jūn



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

均

均

均

Giải thích:

Chữ có bộ 土 (đất) và 儃 (vân) (đều); vân cũng chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "bình quân", "công bằng." *Luận ngữ*: Không sợ ít, chỉ sợ không công bằng [*quân*].* Nghĩa mở rộng thành "phổ biến", "điều hoà", "đẳng đồng" v.v. Còn cùng nghĩa với 韵 *vân* (âm *vân*), thời cổ lấy *quân* làm *vân*.

Trích dẫn:

- *《论语》：“不患寡而患不均” Bất hoạn quá nhì hoạn bất quân.”

Các chủ phụ:

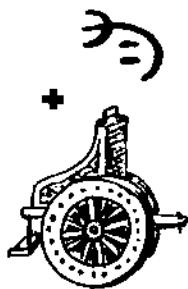
韵 [韻] Yún, 1170

军 [軍]

Quân

Quân đội [army, armed forces].

Âm Bắc Kinh: Jūn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khải thư



Thảo thư



Hanh thư

Chữ giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "quân đội." Chữ do 车 [車] "xa" (xe, binh xa đại diện vũ trang), và 匀 "vân" (chỉ âm, trong Tiểu triện viết nhầm thành "匀"); Khải thư lại biến thành "𠂔" tạo thành. Sử ký: Quân đội đều liều chết mà chiến đấu.* Còn là đơn vị biên chế của quân đội. Chu Lễ: Năm lữ là một sư đoàn, năm sư đoàn là một quân đoàn.*

Trích dẫn:

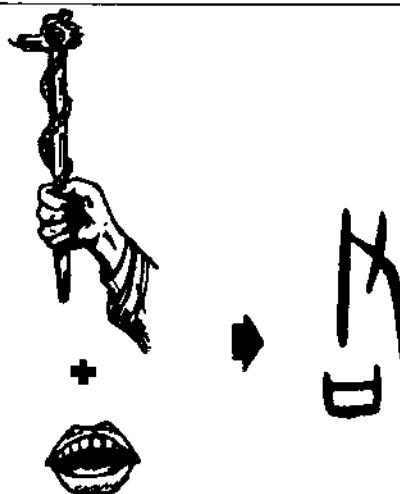
*《史记》：“军皆殊死战。Quân giải thù tú chiến.”

*《周礼》：“五旅为师，五师为军。Ngũ lữ vi sư, ngũ sư vi quân.”

君

Quân

Ví dụ, *quân tử* [a man of noble character, gentleman], *quân chủ* [monarch].
Âm Bắc Kinh: Jūn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠂔

𠂎

𠂐

君

Khải thư

Tháo thư

Hành thư

君

𠂔

𠂐

Giải thích:

Nghĩa gốc là "quân chủ." *Thượng Thư*: Có cả bốn biển, làm *quân* (vua) thiền hạ." Chữ là ghép # doan với 𠂔 khẩu: doan là một tay cầm gậy, tượng trưng quyền lực (hãy xem chữ doan, trang 150); khẩu chỉ việc phát lệnh.

Trích dẫn:

『尚書』：“奄有四海，為天下君。Yān hou tú hái, wéi tiān hā quān.”

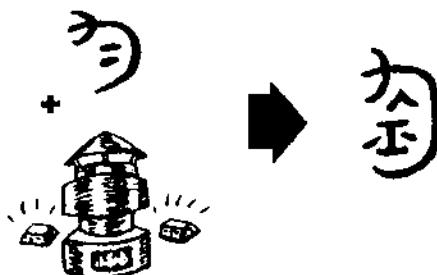
釣 [釣]

Quân

Ví dụ, hòng quân trong *Truyện Kiều* (đòng 2157)

[the Great Potter's Wheel (heaven) as in *The Tale of Kiêu*].

Âm Bắc Kinh: Jūn,



Giáp cốt vân

Kim văn

Tiêu triêm

Lê thu

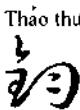
Chưa tìm thấy



金匱

金

Khai thư



Hành thư

Chú Giản th

Giải thích:

Dây là đơn vị đo trọng lượng thời xưa. Vốn chữ viết 匀 *vân* (đều); sau đó thêm bộ 金 *kim* (trong từ *kim* loại, hãy xem chữ *kim*, trang 361) tạo ra chữ 钩 [钩]. Hán thư: Mười sáu 両 *tương* bằng một 斤 *cân*, ba mươi *cân* là một *quân*; bốn *quân* bằng một 斤 *thạch*.* Cũng chỉ là "mâm quay của thợ gốm," "nhạc điệu" v.v. Cũng dùng với nghĩa "kinh trọng," như "*quân tọa*" là xin mời ngồi.

Trích dẫn:

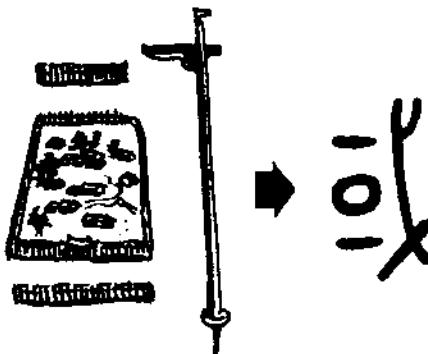
- *《汉书》：“十六两为斤；三十斤为钧；四钧为石。Thập lục lượng vi cân; tam thập cân vi
quân; tứ quân vi thạch.”

Các chữ phu:

国 [國]

Quốc

Ví dụ, *quốc gia* [country, state, nation].
Âm Bắc Kinh: Gu6.



Giáp cốt văn



Khai thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hanh thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Nguyên viết là 或 *hoặc* (cũng có âm đọc *vực*). Hình chữ giống như lấy 戈 *qua* (vũ khí) bảo vệ 呂 *khẩu* (thành ấp). Sau đó xung quanh chữ thêm khung vuông chỉ cương vực tạo thành chữ 國 *quoc*. Trong Kim văn, lấy chữ *hoặc* làm chữ 域 *vực* (trong từ khu vực). Chữ Giản thể có thể có nguồn từ một dạng Thảo thư, đầu tiên xuất hiện trên bia khắc thời Triều Nam Bắc. Cũng có dị thể khá phổ biến xuất hiện ít nhất từ thời Nhà Hán, có 王 *vương* trong ô vuông 呂 là "國."

Các chữ phụ:

或 *Hoặc* : hay là, trong cụm từ A hoặc B

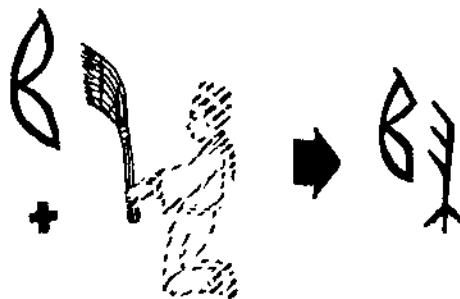
域 *Vực* : cõi

歸 [歸]

Quy

Ví dụ, vu quy [bride enters her groom's household], quy hồi [return, come back].

Âm Bắc Kinh: Gu i.



Giáp cốt văn



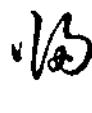
Khái thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "con gái đi lấy chồng." Chữ do 妃 và 白 hợp thành: 妃 triều là chữ Giản thể của 妃 [妃] phu (trong từ phu nữ), trong Giáp cốt văn thường viết như thế; "白" là chữ gốc của 堆 dôi chỉ âm đọc. *Kinh Dịch*: Nữ quy (đi lấy chồng), diêm tốt.* Sau đó nghĩa lại mở rộng thành "phản hồi" (quay lại), "quy hoàn" (trở về) v.v.

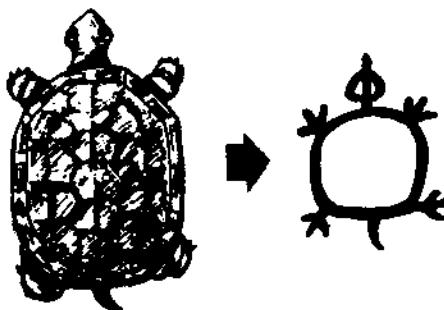
Trích dẫn:

*《易经》：“女归，吉。女，吉。”

龟 [龜]

Quy

Quy là rùa như Thần Kim Quy [the Golden Turtle in the story of Lei Loi].
Âm Bắc Kinh: Guī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



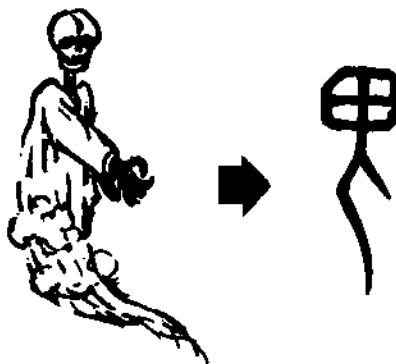
Giải thích:

Đây là chữ tượng hình rõ rệt, hình chữ rất giống con rùa, có chữ nhìn chính diện, có chữ nhìn nghiêng.

鬼

Quy'

Ví dụ, ma quy' [ghosts, evil spirits].
Âm Bắc Kinh: Gu i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



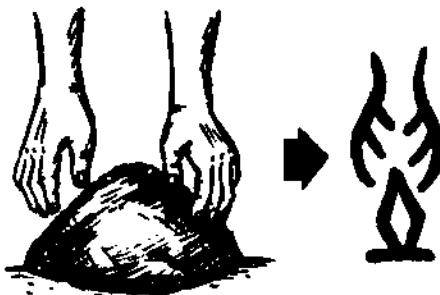
Giải thích:

Cô nhân cho rằng: người ta sau khi chết đi sẽ biến thành hồn ma có bộ mặt
đáng sợ, cho nên phía dưới chữ quy là bình ngực, phía trên là cái đầu quái dị.

貴 [貴]

Quý

Ví dụ, quý trọng [treasure, esteem, lit. precious {and} weighty].
Âm Bắc Kinh: Guì.



Giáp cốt văn



Khai thư

貴

Kim văn



Thảo thư

貴

Tiểu triện



Hành thư

貴

Lệ thư



Chữ Giản thể

貴

Giải thích:

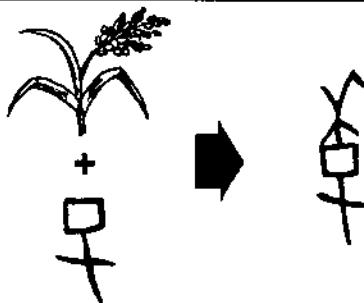
Đất có thể sinh ra vạn vật, đó là thứ quý giá nhất, cho nên chữ quý trong Giáp cốt văn giống như hai tay nắm đất. Từ Tiểu triện về sau chữ được thêm bộ貝 bối ở dưới. Bối là tiền thời cổ là tượng trưng cho cái giàu có.

季

Quý

Ví dụ, từ *quý* [four quarters or seasons of the year]^b.

Âm Bát Kinh: J i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Tháo thư



Hành thư



Giải thích:

Là chữ gốc của chữ 稷 [稷] *trǐ* (trong từ áu *trǐ*). Nghĩa gốc là "cây lúa non." Chữ do 禾 *hoa* và 子 *tử* tạo thành, chỉ lúa còn non. *Chu Lễ*: Chặt *quý* (cây con).^{*} Nghĩa mở rộng thành "người trẻ tuổi." *Thuyết văn*: *Quý*, chữ dùng để gọi vật còn nhỏ bé.⁺ *Kinh Thi*: Có *quý nǚ* của nước Tề (ở đây *quý* chỉ thiếu nữ nhỏ).⁺

Trích dẫn:

- 《周礼》: “斩季材” Trám quý tài.”
- 《说文》: “季少称也” Quý, thiếu xưng dã.”
- 《诗经》: “有齐季女” Hữu Tề quý nǚ.”

Các chữ phụ:

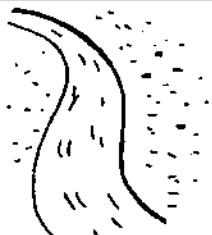
稚 [稚] *Trǐ*, trong từ áu *trǐ*.^b [This graph represents the original meaning, i.e. plant seedling].

沙

Sa

Ví dụ, sa mạc [desert].

Âm Bắc Kinh: Shā .



Giáp cốt văn



Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ sớm nhất là 少 *thiểu* (hãy xem chữ này, trang 688). Sau đó *sa* được thêm 水 ("水") *thủy* tạo thành *沙*. *Thuyết văn*: *Sa* là do nước làm phân tán những hòn đá ra.* Đoán Ngọc Tài chủ: Đá tan vỡ gọi là *sa*.* *Sử ký*: Hàn Tín ngay đêm đó sai người làm hơn 10 vạn cái bao, chia đầy *sa* (cát), lấp dòng chảy từ vùng thượng lưu.* Nghĩa của *sa* được mở rộng thành "sa thán" (bãi cát) và "sa mạc", v.v.

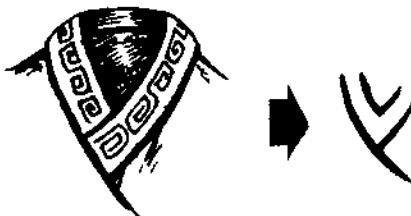
Trích dẫn:

- 《说文》：“沙，水散石也。Sa, thủy tán thạch đá.”
- 段玉裁：“石散碎谓之沙。Thạch tán toái vị chi sa.”
- 《史记》：“韩信乃夜令人为万馀囊，满盛沙，壅水上流。Hàn Tín nài dạ lệnh nhân vi vạn dù nang, mìn thính sa, ống thủy thượng lưu.”

乍

Sạ

Chữ này là gốc của 作 tac trong từ công tac
 [the origin of a Chinese borrow word meaning to do or to make].⁸
 Âm Bắc Kinh: Zhà.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Sạ là chữ gốc của 作 tac (làm). Sạ Giáp cốt văn giống như vật áo vắt trước ngực, biểu thị "chế tác y phục" (may quần áo). Minh văn thời nhà Thương, Chu đa phần lấy sạ làm tac. Mặc Tú: Chu Văn Vương tựa mặt trời, mặt trăng, tac (làm) ánh sáng chiếu rọi bốn phương.

Trích dẫn:

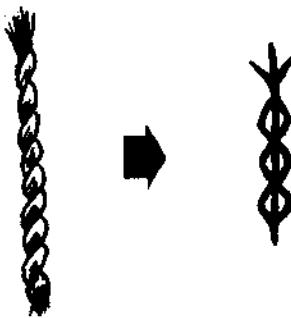
- 『墨子』：“天下若日若月，乍照光于四方。Vân Vương nhuộc nhật nhuộc nguyệt, sạ chiếu quang ư tú phương.”

Các chữ phu:

索

Sách, tác

Ví dụ, sách dân [index], tác hợp [reunite, reconcile, bring together].
Âm Bắc Kinh: su᷑.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

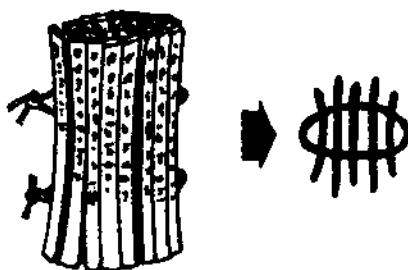
Nghĩa gốc là "dây chao." Giáp cốt văn giống như một đoạn dây thừng, đầu trên có thể thấy rõ những sợi tơ tóp. Có chữ bên cạnh hình dây thừng còn có

冊

Sách

Ví dụ, cuốn *sách* [book].

Âm Bắc Kinh: Cè.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



冊

冊

冊

Giải thích:

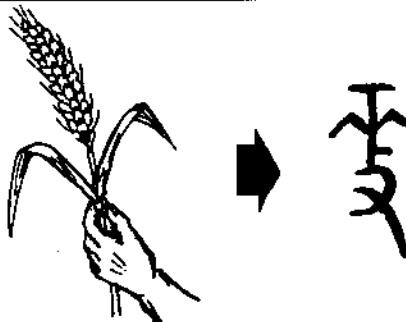
Ngày xưa, những thanh tre đã viết chữ được buộc chung với nhau gọi là "giản sách." Những nét đứng thẳng của Giáp cốt văn và Kim văn chỉ "thé tre," và nét cong theo chiều ngang là dây buộc vào những mảnh tre để thành *sách*.

差

Sai, si

Ví dụ, làm *sai* [make a *mistake*], *sâm si* [similar to].

Âm Bắc Kinh: Chā, chà, chāi, cī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



差

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

差

差

差

差

Giải thích:

Trong Kim văn, phía trên của chữ *sai* là một bông lúa mạch, phía dưới là bàn tay (手 *händer*). Nghĩa gốc là 搓麦 *tha mạc* (vò lúa mạch) hoặc 磨麥 *tha ma* (giùi mài) theo *Quảng nghĩa*. Sau này có sự nhầm lẫn 手 viết thành 左 *tả* (trái) hoặc 右 *hữu* (phải), nên thanh khó hiểu. *Sai* là chữ nhiều âm và nhiều nghĩa.

Các chữ phụ:

搓 *Tha, ta* : như *tha mạc* là vò lúa mạch

磨 *Tha* : như *tha ma* là giùi mài



Sai, trai

Là bộ nét cho chữ chỉ dòng họ mèo [a radical for animals in the cat family]
Âm Bắc Kinh: Z h i.



Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Thao thư

Tiêu triện



Lệ thư



Khai thu



Hành thu



Giải thích:

Nghĩa gốc là loài thú cột sống dài, như mèo hoặc hổ. *Thuyết văn*: *Sai*, con thú có cột sống dài, đi lại tự nhiên thích rình bắt mồi.* Những chữ như 豺 sai (chó sói), 豹 diêu (con chồn), và 豹 báo (con báo) đều có bộ chữ này. Sau đó chữ này độc lập chỉ côn trùng không chân, như loài giun đất.

Trích dẫn:

- *《说文》：“豸，兽长脊，行豸豸然，欲有所向同杀也。Sai, thú trưởng cột, hành sai sai phiền, dục hữu só tư sát dã.”

刊

San

Là khắc, bản in, ví dụ, bản nguyệt *san* [semi-monthly publication].

Âm Bắc Kinh: Kōn.



Giáp cốt văn

Cỗ văn



Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khải thư



Thảo thư



Hành thư

Giải thích:

Chữ gốc viết “篆” (*Thuyết văn* dẫn chữ trong cỗ văn phía trên là hai chữ 天 thiền, ngò dây là viết sai). Chữ do 木 mộc và “ff” (nghĩa là phía trên bằng phẳng) hợp thành. Nghĩa gốc là gọt, như gọt bút chì. *Thượng Thư*: Vua Vũ vạch biên giới, men theo núi *san* (gọt) cây đánh dấu.” Nghĩa mở rộng thanh “diêu khắc” (chạm trổ), “định chính” (sửa). Sau đó *san* thành chữ hình thanh, ff cần chỉ âm đọc.

Trích dẫn:

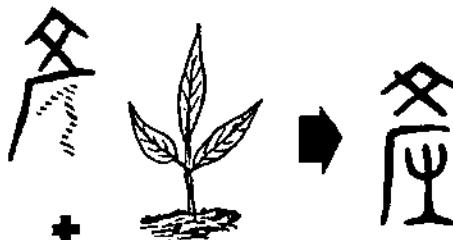
•《尚書》：“爰岳敷上，隨山刊木。 Vũ phủ thổ, tùy sơn san mộc.”

产 [產]

Sản

Ví dụ, sinh sản [produce, reproduce, give birth to].

Âm Bát Kinh: Chǎn.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khái thu

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giai thích:

Thuyết văn: Sản, nghĩa là sinh ra. Chữ do 生 sinh (chỉ nghĩa, hãy xem chữ này, trang 586) và 亼 ngan chỉ âm, chữ đã được viết đơn giản đi tạo thành. Nghĩa gốc là "sinh con." Nghĩa mở rộng là "ra đời", "sản xuất", "sản phẩm", "sản nghiệp", "tài sản" v.v.

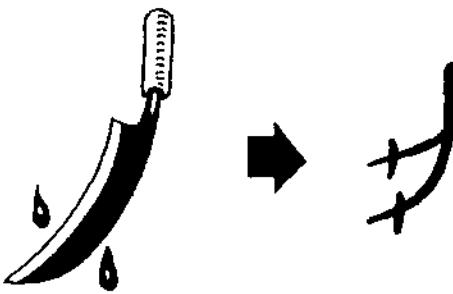
Trích dẫn:

• 《说文》：“产，生也。从生，彑省声。Sản, sinh da. Tông sinh, ngan tinh thanh.”

创 [創, 翱, 粋]

Sang, Sáng

Ví dụ, sang cư thông thâm là vết thương to đau dữ [deep wound],
sáng tạo [create, produce], sáng lập [found, establish].
Âm Bắc Kinh: Chuāng, chuàng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

创

創

創

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

創

創

創

创

Giải thích:

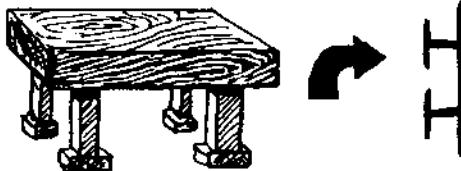
Vốn là chữ chỉ sự: có hai vết thương hoặc hai giọt máu ở lưỡi dao. Về sau phát triển thành chữ hình thanh: "刂" (là bộ 刂 dao, con dao) chỉ nghĩa; 仓 [倉] thương chỉ âm dọc. Nghĩa gốc là vết thương, âm Hán Việt là sang. Khi dùng chữ này để chỉ các nghĩa như "sáng tạo" v.v. thì đọc là sáng.

床 [牀]

Sang

Ví dụ trong Hán Việt, lâm sàng [clinical medicine, lit. overlooking (the) bed];
ví dụ trong cổ Hán Việt, giường [bed].

Âm Bắc Kinh: Chuồng.



Giáp cốt vân



Kim văn

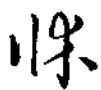


Tiểu triền



Lê Thú

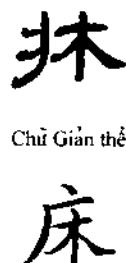
Khai thư



Thảo thu



Hành thư



Chữ Giản thể

Giải thích:

Chữ gốc viết "病". Điều đó có thể thấy qua cấu tạo của những chữ như 痘, 痘, 痘, 痘 v.v. Trong Giáp cốt văn khi tạo chữ người ta thường viết dựng đứng vật thể; còn có thể chứng minh chữ gốc viết này qua "thanh bảng" (bộ chỉ âm bên cạnh) của những chữ như 將 tương (trong từ tương lai) 將 tương (như tương nhà). Trong Khai thư có 片 phán, đó là một chữ khác phân hóa qua cách viết ngược của chữ 片 phiên.

Các chữ phụ:

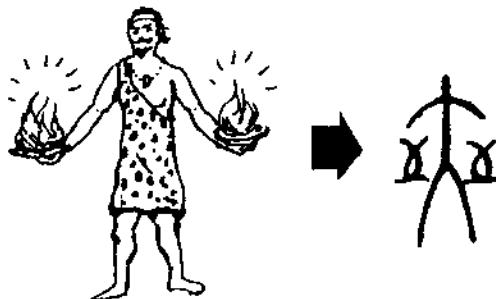
爽

Sáng

Ví dụ trong Hán Việt, *sáng* khoái [joyous, merry].

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *sáng sủa* [illustrious, bright].

Âm Bắc Kinh: *Shuəŋ*.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thu



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "sáng tỏ." Hình chữ trong Giáp cốt văn giống như một người đứng thẳng, bên trái và bên phải đều lùa hoặc đèn; nhưng về sau biến dạng quá nhiều, rất khó nhìn ra nghĩa gốc. Thương thư: Ngay Giáp Tý, lúc mờ sáng, đi về phía Mục Dã ở ngoài đô thành nhà Thương làm lễ hội ăn thè.

Trích dẫn

《尚書》“甲子昧爽，王朝至于商郊牧野，乃誓。Giáp tý muội sáng, vương triều chí vú Thương

巢

Sào

Ví dụ, yến sào [swallow's nest, an Asian delicacy].

Âm Bát Kinh: Cháo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là tổ chim ở trên cây. *Thuyết văn*: Chim sống ở trên cây gọi là *sào*, sống ở huyệt gọi là *khoa* (hang, ỗ). Trong Kim văn, phần trên chữ *sào* là hình tổ chim, phần dưới là hình cây; Tiểu triện có thêm hình ba con chim non ở trên tổ thì càng thể hiện rõ nghĩa của chữ.

Trích dẫn:

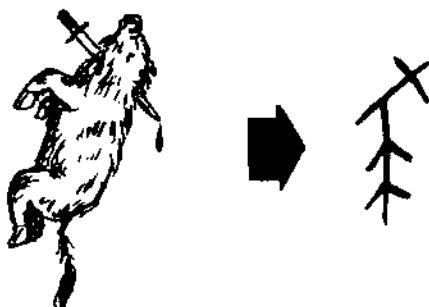
巢 (sào) 鸟巢 (nǎo cháo) 在人由巢 (Birds live in nests, i.e. swallow's nest, or swallow's窝 (wō).

杀 [殺]

Sát

Sát là giết, ví dụ, sát nhân [murder, lit. kill person].

Âm Bắc Kinh: Shā.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hanh thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Vũ khí sắc nhọn xuyên qua đầu một con thú, có đuôi rủ xuống, nó đã chết, đó là dạng Giáp cốt văn. Từ Tiểu triện về sau còn thêm "乚" (chỉ vũ khí). Nghĩa gốc là "giết chết." *Thuyết văn*: Sát là giết.* *Luận Ngữ*: Có kẻ chịu sát (chết) để hoàn thành điều nhân nghĩa.+

Trích dẫn:

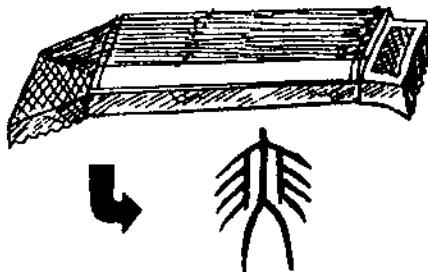
*《说文》：“杀，戮也。宋，人也。”

+《论语》：“子曰：‘志士仁人，无求生以害仁，有杀身以成仁。’”

瑟

Sắt

Ví dụ, cầm *sắt* (Trong *Truyện Kiều*) [lute].
Âm Bắc Kinh: Sè.



Giáp cốt vân

Cô văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



瑟

瑟

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

瑟

瑟

瑟

Giải thích:

Sắt là nhạc cụ cổ. Hình chữ tựa cây đàn cổ, thông thường có hai mươi lăm dây. Thường ghép với chữ 琴 *cầm* (trang 72) thành từ *cầm sắt*. 大 *dai* hoặc 人 *nhân* ở giữa chữ chỉ thân đàn, nét ngang chỉ dây đàn; sau thêm 必 *tất* chỉ âm. *Kinh Thi*: Tôi có khách quý, gảy dàn *cầm đàn sắt*.

Trích dẫn:

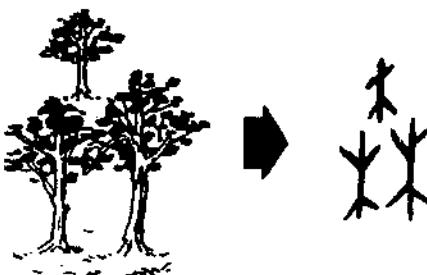
《詩經》：我有嘉賓，鼓瑟鼓瑟。Người này già dặn, có sáu cây đàn."

森

Sâm

Ví dụ, sâm lâm [dense forest].

Âm Bắc Kinh: Sēn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ do ba chữ 木 mộc hợp thành, biểu thị nhiều cây. *Thuyết văn*: Sâm có nhiều cây.* *Thục Đô Phú* của Tả Tư: Chim hót trong rừng sâm (rậm).† Nghĩa mở rộng thành "chùng da" (nhiều), "chi chít." *Hậu Hán thư*: Trăm thân đông đảo, lực lượng dự phòng khá sâm (nhiều).* Cũng có nghĩa là "âm ám" (sâm sấp).

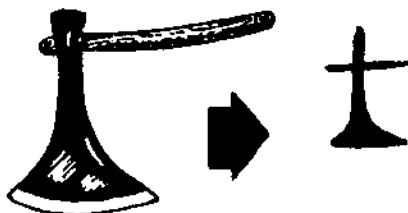
Trích dẫn:

- 《说文》：“森，木多貌。Sâm, mộc da mạo.”
- 《蜀都賦》：“弹言鸟于森林。Dàn ngôn diều ư sâm mộc.”
- 《后汉书》：“百神森其备从兮。Bách thần sâm kỳ bí tòng hỉ.”

士

Sī

Ví dụ, liệt *sī* [martyr], tiên *sī* [mandarin-scholar], nghệ *sī* [artist], trung *sī* [sergeant].
Âm Bắc Kinh: Shī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

士

士

士

士

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

士

士

士

Giai thích:

Tên gọi của *sī* trải qua rất nhiều thay đổi. Theo sách cổ ghi: từ thời Ngũ Đế (26-22 thế kỉ trước Công nguyên) *sī* là hình quan trông coi ngục. *Thượng Thư*: Ông là người làm việc về hình *sī* (coi ngục), phải theo đúng năm loại hình phạt.* Hình dạng Kim văn rõ ràng là một cái rìu to, đó là tượng trưng của hình quan. Còn cùng nghĩa với 仕 *sī* (là làm quan).

Trích dẫn:

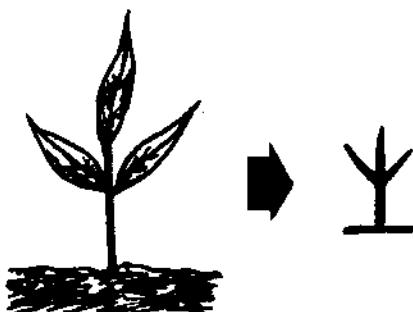
*《尚书》：“汝作士，五刑有服。狃于作士，狃于刑服。”

Các chủ phụ:

生

Sinh

Ví dụ trong Hán Việt, *sinh* học [biology];
 ví dụ trong cổ Hán Việt, cuộc sống [life].
 Âm Bắc Kinh: Shēng .



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



生

生

生

Giải thích:

Hình chữ giống như một mầm non mới nhú khỏi mặt đất. Nghĩa gốc là "sinh trưởng." *Lê kí*: Dưa chuột sinh (mọc lên) rau đắng ra hoa.* Những nghĩa khác như: *sinh dục*, *sinh mệnh*, *sinh hoạt* v.v. đều bắt nguồn từ nghĩa gốc này.

Trích dẫn:

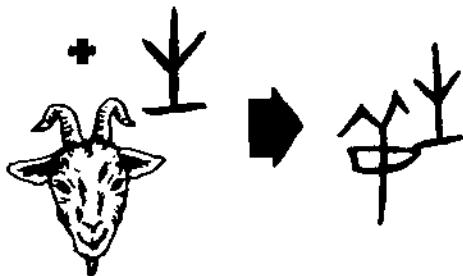
- *《礼记》：“王瓜生，苦菜秀。 Vương qua sinh, khổ thái tú.”

牲

Sinh

Ví dụ, hi *sinh* [sacrifice, originally used to mean *animal sacrifice only*].

Âm Bắc Kinh: *Shēng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

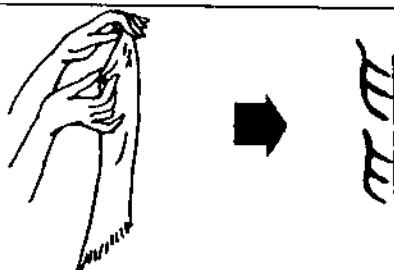
Nghĩa gốc là một con trâu nguyên vẹn dùng để cúng tế. Bộ 生 *sinh* (trong từ *sinh* sống, chỉ âm đọc) vì trong Giáp cốt văn những bộ nét chỉ nghĩa các loại thú thường thay thế cho nhau. Ta hiện thấy chữ sớm nhất là có 羊 dương (con dê), từ Kim văn mới cố định bằng 牛 ngưu (con bò). Sau đó chỉ chung các loại gia súc ăn thịt hoặc dùng trong lễ cúng tế, rồi nghĩa mở rộng chỉ việc con người hi sinh cho một sự nghiệp nào đó.

帥 [帥]

Soái, suý

Ví dụ, nguyên *soái* [commander].⁶

Âm Bắc Kinh: Shuà i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

帥

帥

帥

帥

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

帥

帥

帥

帥

Giải thích:

Thuyết văn: *Soái* là khăn quàng.⁶ Hình Giáp cốt văn giống một đôi tay cầm một cái khăn (nhìn nghiêng). Bắt đầu từ chữ trong Kim văn về sau, chữ được thêm 𠔁 bên cạnh. Sau đó, *soái* thường dùng với nghĩa "thống soái", "dẫn đầu", và người ta tạo ra chữ 帥 chỉ nghĩa gốc.

Trích dẫn:

『說文』：“帥，佩中也。... 帥，帥或从 兑 Soái，bội cán dà。... 帥 thué，soái hoặc tòng doái。”

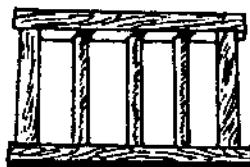
Các chữ phụ:

帨 *Thué*: mèo-soái của xưa⁶ [This graph represents the original meaning, shawl]

窗

Song

Ví dụ, chấn *song* [bar lattice, grating].
Âm Bát Kinh: *Chuōng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Tháo thư

Hành thư



Giải thích:

Nguyên chữ viết là 空 *thông* (ống khói lò). *Thuyết văn*: *Thông* ở trên tường thì gọi là cửa sổ, ở trong phòng thì gọi là *thông*. *Thông* là một chữ tượng hình." Sau viết là 窗 *song*. Nghĩa gốc là "định, chóp;" cũng chỉ chung các loại cửa sổ thông khí và đón ánh sáng trong nhà hoặc trên xe, tàu. *Luận hành*: Trô *song* (cửa sổ) trên tường, trên nhà để cho phòng được sáng sủa.⁺

Trích dẫn:

⁺ «说文»: “囱，在墙曰牖，在屋曰囱。象形。Thông, tai tường viết dù, tai ốc viết thông. Thuong hinh.”

⁺ «论衡»: “畜窗启牖，以助户明也。Tắc song khói dù, để trợ hộ minh dã.”

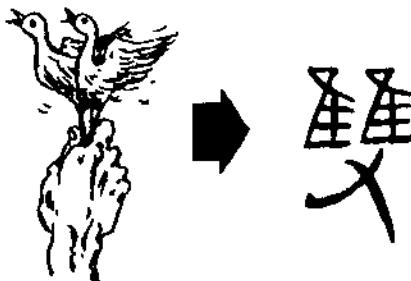
Các chữ phụ:

双 [雙]

Song

Song là đôi [double, this graph functions as the prefix *du-*, *duo-*].

Âm Bắc Kinh: *Shuāng*.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Một bàn tay bắt được con chim (隹 chuy) là "隻" (dòng nghĩ với 获 [獲] hoặc); một tay bắt được hai con chim là 双 [雙] *song*. Nghĩa gốc là "hai con chim." *Tả truyện*: Mỗi ngày công tử ăn *song* (hai) con gà.' Sau được để chỉ chung "một đôi," đồ vật hoặc sự vật. *Sử ký*: Ta mang một *song* (đôi) bạch ngọc muôn dâng lên Hạng Vương.⁺

Trích dẫn:

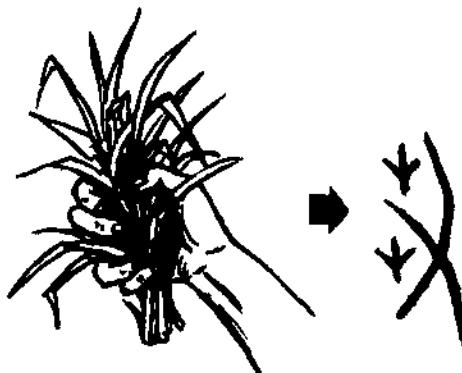
•《左传》：“公膳日双鸡 公卿厚待 song kè.”

“安平侯持中等 杜 遵前項自公卿厚待 song kè hiến Hạng vương.”

刍 [翦]

Sô

Là cắt cỏ, thành một bộ nét [used as a radical in some characters borrowed by Vietnamese].
Âm Bắc Kinh: Chú.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



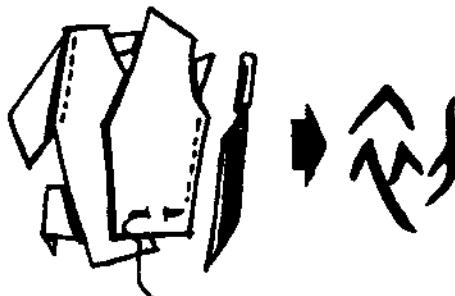
Giải thích:

Một tay đang lấy cỏ và để nuôi gia súc. Cho nên nghĩa gốc là "lấy cỏ", "cắt cỏ," cũng chỉ cỏ để cho gia súc ăn. Từ ngữ "số nghị" là ý kiến của bản thân, là một cách nói khiêm tốn.

初

Sơ

Ví dụ trong Hán Việt, sơ bộ [preliminary, first steps];
 ví dụ trong cổ Hán Việt, xưa [previously, olden times].
 Âm Bắc Kinh: Chū .



Giáp cốt văn

初

Kim văn

初

Tiểu triện

初

Lệ thư

初

Khải thư

初

Thảo thư

初

Hành thư

初

Giai thích:

Chữ do 衣 y (áo) và 刀 dao (dao) hợp thành, có nghĩa là lúc bắt đầu dùng dao
 kéo may quần áo, nghĩa gốc là "bắt đầu." Như Kinh Dịch: Lúc sơ (đầu) tốt,
 về sau rối." Nghĩa mở rộng là "bản nguyên" (vốn), "thời xưa," v.v.

Trích dẫn:

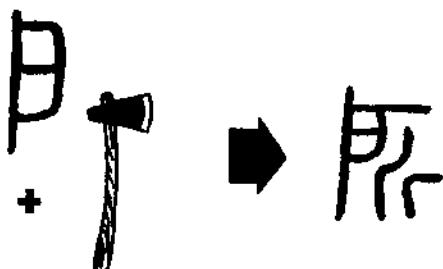
『易經』：“初吉，有孚惠心勿

27.0.0.1 downloaded 2018-08-19 08:48:58 by chengdian Aug 03 20:24:44 ICT 2012

所

Sô

Sở như *sở* kế hoạch và đầu tư
[office, department, in present-day Viet Nam refers to provincial-level offices];
ví dụ trong cổ Hán Việt: *thửa* như một *thửa đất* [a measure word for a piece of land].



Giáp cốt văn

Chua Ưm thẩy

Khai thư



Kim văn



Thảo thu



Tiêu triện



Hành thư



Latent



Giai thích:

Chữ này do 戸 *hộ* (trong từ *hộ khẩu*) chỉ âm đọc và 𠂇 *cân* (riêng, chỉ nghĩa) hợp thành. *Thuyết văn*: Só là tiếng chặt cây. *Kinh Thi* có câu: Chặt cây só só (âm ầm). Theo bài "Phật mộc" ở *Tiểu nhâ* trong bản *Kinh Thi* còn truyền đến ngày nay thì câu này được chép là: "phật mộc 许 许 húa húa." Thời xưa hai chữ *húa* và *hộ* là đồng âm. Sau người ta mượn chữ só chỉ nghĩa "xú só" (chữ só) và dùng làm hụ tú.

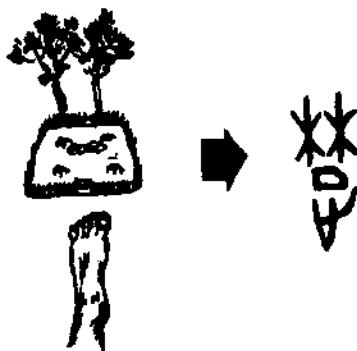
Tích dồn:

¹《说文》：“所，伐木声也。《诗》曰：‘伐木所所’。Số, phát mộc thanh dã. Thi Việt: Phá mộc hả hả.” Z2088.pdf at Fri Aug 03 20:24:41 ICT 2012.

楚

Sở

Ví dụ, khổ sở [miserable, suffering], nước Sở [the Chu Kingdom].
Âm Bắc Kinh: Chu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình vuông giữa chữ sở trong Giáp cốt văn chỉ nơi người ta sinh sống trong một cộng đồng, bên dưới có dấu chân người đi lại (止 chi, bàn chân), xung quanh là rặng cây. Nghĩa gốc là một loại cây thường mọc thành lùm tên là 荆 kinh. *Thuyết văn:* Sở nghĩa là bụi cây còn gọi là kinh.

Trích dẫn:

27.0.0.1 downloaded 72088.pdf at Fri Aug 03 2024 14:14 ICT 2012

山

Sơn

Sơn là núi, ví dụ, sơn thủy hữu tình [mountain, as in scenery with hills and water].

Âm Bắc Kinh: Shān.



Giáp cốt văn

☶

Kim văn

☲

Tiểu triện

☲

Lệ thư

山

Khải thư

山

Thảo thư

山

Hành thư

山

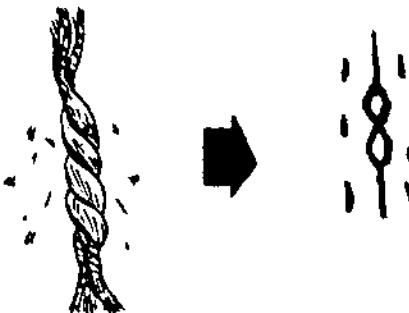
Giải thích:

Nghĩa gốc là bộ phận gồ cao lên trên mặt đất. Đây là một chữ tượng hình. Hình chữ giống như ba ngọn núi xếp thẳng hàng. Ba ngọn núi trong Giáp cốt văn cao bằng nhau, từ Kim văn về sau, ngọn núi chính ở giữa viết nhỏ cao

率

Suất, soái

Ví dụ, hiệu suất [efficiency], thống suất [command].
Âm Bắc Kinh: Lǜ , shuài .

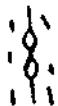


Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

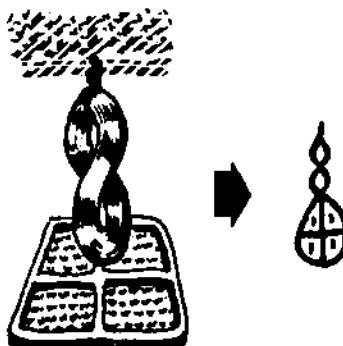
Suất nghĩa gốc là "thô thẳng" (dây thẳng to) và là chữ gốc của chữ 繩 (cũng đọc suất). Ngọc Thiên : Suất là sợi dây." Hình Giáp cốt văn và Kim văn giống như một đoạn dây thẳng, chấm nhỏ bên cạnh là những mảnh vụn của dây rơi ra khi co kéo. Tấm lưới bắt chim làm bằng loại dây thẳng này cũng gọi là soái.

畜

Súc

Ví dụ, *gia súc* [livestock].⁶

Âm Bắc Kinh: Xù, chù.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Súc là chữ gốc của chữ 藏 *súc* (nghĩa là cất giữ, tích trữ). Chữ ở thời kỳ đầu do 穀 *mìch* và 田 *diền* tạo thành, biểu thị bộ thu tơ tằm hoặc lương thực. *Cốc lương truyền*: Quốc gia không được *súc* (mùa) nhiều năm liền gọi là thiểu.* Ngày nay phần lớn dùng chỉ *gia súc* nuôi. Khi dùng với nghĩa là động từ "chăn nuôi" cũng đọc là *súc*.

Trích dẫn:

- 《谷梁传》：“国无九年之畜曰不足” Quốc võ cửu niên chi súc viết bát túc.”

Các chữ phụ:

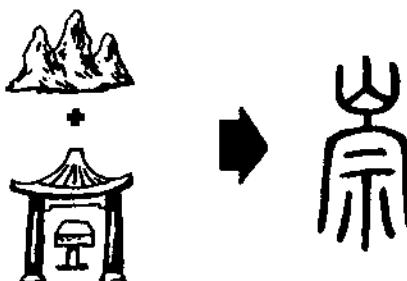
畜 *Súc*: cất giữ.⁶ [The current-day graph with the original meaning, *to store*]

崇

Sung

Ví dụ, *sung kính* {respect, revere}.

Âm Bắc Kinh: Chóng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lẽ thư

Chưa tìm thấy



Khái thư

Thảo thư

Hành thư

崇

崇

崇

崇

Giải thích:

Nghĩa gốc là "núi to và cao." *Thuyết văn*: Sung là cao, có bộ 山 sơn, 宗 tông chỉ âm đọc.* Nghĩa mở rộng thành độ cao của sự vật nói chung, như *Kinh Thi*: Sung (cao) như tường thành.* Các chữ 嵩 tung (núi to và cao) và 嵩 túng (cao) đều là chữ dị thể của 崇. Sau đó 嵩 dùng làm danh từ riêng, chỉ *Tung Sơn* (ở miền bắc huyện 登封 Dang Phong tỉnh Hà Nam).

Trích dẫn:

- *《说文》：“崇，嵬高也。从山，宗声。Sung，nguy cao dâ. Tòng 山 (sơn), 宗 (tông) thanh.”
- *《诗经》：“其崇如墉 Kì sùng nhu dung.”

Các chữ phụ:

嵩 Tung: núi to và cao

崧 Túng: sao

衰

Suy

Ví dụ, *suy thoái* [recession, fail, lit. *decline* {and} retreat].⁶

Âm Bát Kinh: Shuāi.



Giáp cốt vân

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giai thích:

Suy là chữ gốc của *蓑* soa (là tơi đọc theo cổ Hán Việt). *Thuyết văn: Suy* là áo mưa bằng cỏ.⁷ Đây là một chữ tượng hình, hình chữ vốn giống một cái áo tơi làm bằng cỏ hoặc lá cây. Sau đó nghĩa gốc ít dùng, mà thường được dùng để chỉ nghĩa "suy lạc", "suy vi", "suy thoái" v.v.

Trích dẫn:

- 『说文』：“衰，艸[草]雨衣。Suy, thảo vũ y.”

Các chữ phu:

蓑 Soa: áo mưa bằng cỏ, cổ Hán Việt là tơi⁸ [This graph represents the original meaning, palm leaf rain coat]

师 [師]

Sư

Ví dụ, *sư đoàn* [troops], *giáo sư* [professor];
 cổ Hán Việt: thầy [teacher, master].
 Âm Bắc Kinh: Shī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư

師

師

師

師

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

師

師

師

师

Giải thích:

Nghĩa gốc là "quân đội." Đóng quân thường ở trên đồi cao, cho nên Giáp cốt văn và Kim văn thường lấy "自" (堆, đồi, là gò đất) làm chữ *sư*; Kim văn cũng có lấy "市" (匝, tap; là di một vòng) làm chữ *sư* và đã xuất hiện chữ 師.

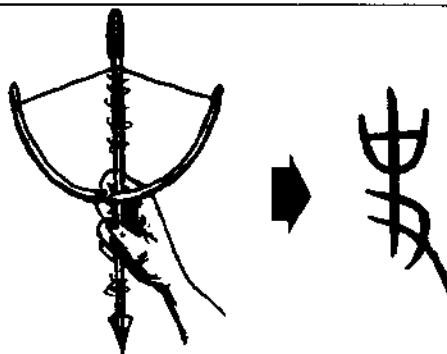
Thuyết văn: Sư là đơn vị có 2.500 người.

史

Su'

Ví dụ, *sú* học [the study of *history*].

Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

史

Khai thư

史

Thảo thư

史

Hành thư

史

Giải thích:

Nghĩa cổ là "sú quan" (quan chép sú). Sú quan thời cổ là một người cai quản việc bói toán, cho nên tay cầm "cung toán" (một dụng cụ khoan mai rùa để bói lành hay dữ) để chỉ chức quan này. Tất cả các chữ *sú* và *吏* *lại* (như quan *lại*), *使* *sú* (như đại *sú*), *事* *sú* (như *sú* việc), nguyên là một chữ, sau này mới tách riêng ra.

Các chữ phụ:

吏 *Lai*: như *lại* mục

使 *Sú*: như đại *sú*

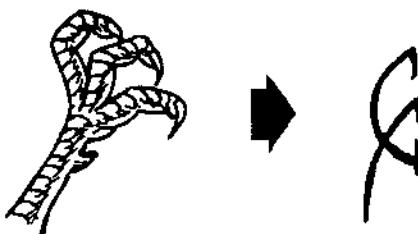
事 *Sú*: như *sú* việc

丑

Sửu

Vị trí thứ hai trong địa chi, là những năm con trâu
[the second Earthly branch, for cow or buffalo].

Âm Bắc Kinh: Chóu.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Tháo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình trong Giáp cốt văn và Kim văn đều giống như móng vuốt của một con chim. Trong tiếng Hán cổ, 爪 trảo (móng vuốt) cũng dùng để chỉ móng tay hoặc móng chân người, cho nên *Thuyết văn* cho rằng chữ *sửu* hình giống bàn tay cũng có lý. Sau này thường dùng chỉ vị trí thứ hai trong địa chi. Chữ Giản thể, gộp chung với chữ 魁 xu (xấu xí) thành chữ 丑 *sửu*.

Các chữ phụ:

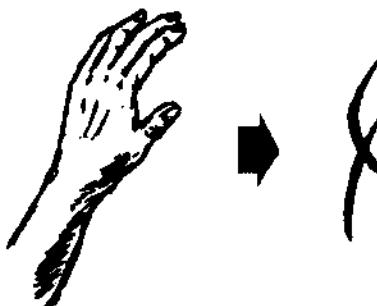
醜 Xu: xấu xí, đọc theo Hán Việt Việt hóa chính là xấu

左

Tâ, ta

Ví dụ, tâ khuynh [left, leftist].

Âm Bát Kinh: Zu ē.



Giáp cốt văn

爻

Kim văn

匚

Tiêu triện

𠂔

Lệ thư

左

Khải thư

左

Thảo thư

左

Hành thư

左

Giải thích:

Hình Giáp cốt văn giống như một bàn tay trái, nhưng đã giản hóa thành ký hiệu chữ viết. Kim văn bắt đầu viết 左. Chữ tâ có nghĩa là "phụ trợ", "giúp đỡ." Sau đó nghĩa này viết thành 佐 tâ.

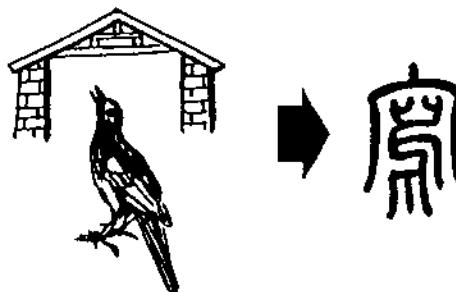
Các chữ phụ:

佐 là phụ trợ, giúp đỡ, hỗ trợ.

写 [寫]

Tá'

Ví dụ, mô tả [describe].
Âm Bắc Kinh: Xi ē.



Giáp cốt văn

Thach cổ văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Thuyết văn: Tá là đặt đồ vật. Do "宀" miên (là nhà kho) chỉ nghĩa và 烏 tịch (chỉ âm dọc) hợp thành.* Nghĩa gốc là "để đồ vật ở trong phòng" hoặc "để đặt." **Lễ Ký:** Không tá (đặt) đồ để rót nước, các thứ còn lại đều tá (đặt) được.* Về sau, phần nhiều được dùng với nghĩa "thư tá" (viết). 烏 tịch cũng chỉ nghĩa gốc mộc, nhưng ở đây chỉ là âm dọc.

Trích dẫn:

*《说文》：“寫，置物也。从宀，烏声。Tá， trí vật dà. Tòng miên，tịch thanh。”
*《礼記》：“器之置者小寫，其狀皆寫。Khí chí khai ghi hàn là hi kỵ gián đở.”

灾 [災]

Tai

Ví dụ, *tai nạn* [accident].
Âm Bát Kinh: Zōi.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



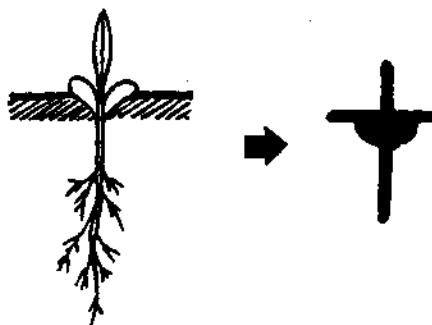
Giải thích:

Giáp cốt văn có ba chữ: " 宀 " là hỏa tai, giống trong nhà có lửa, " 氵 " là thủy tai, giống hồng thủy, và " 丶 " là binh tai, giống vũ khí chém đứt đầu người. Đến Lệ thư lần lượt viết thành 灾, 災 và 灿. Ngày nay trong chữ Giản thể gộp lại thành một chữ."

才

Tài

Ví dụ, nhân tài [talented man], tài năng [ability, talent].
Âm Bắc Kinh: Cá i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

十

土

才

才

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

才

才

才

Giải thích:

Nét ngang chỉ mặt đất, mầm non của cây cỏ từ dưới đất nhú lên. Theo *Thuyết văn nghĩa gốc* là bước đầu của cây cỏ.* Trong Giáp cốt văn và Kim văn tài thường được mượn làm chữ 在 tài. Có lúc cũng dùng như 材 tài (nghĩa chính là nguyên liệu).

Trích dẫn:

*《說文》：“草木之初 草木之始。”

Các chữ phụ:

在 在

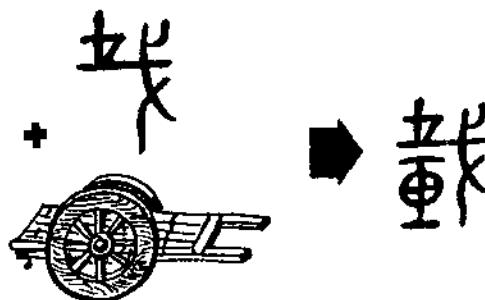
材 材

载 [載]

Tái, tái

Ví dụ, vận tái (transport).

Âm Bắc Kinh: Zài, zǎi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

載

載

載

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

載

载

载

载

Giải thích:

Nghĩa gốc là "trang tái" (chất hàng trên xe). Chữ do 车 xa (xe) chỉ nghĩa và "载" tai chỉ âm đọc hợp thành. *Kinh Dịch*: Xe lớn để chờ tái hàng." Nghĩa mở rộng là "thừa thụ" (chịu), "dám phụ" (gánh vác), "phóng tú" (dέ) v.v. đọc là tái. Còn khi chỉ nghĩa như "ghi chép", "tuổi tác", như "tái nhập sổ sách" (ghi vào sổ sách), "tam niên ngũ tái" (năm, ba năm) đọc là tái.

Trích dẫn:

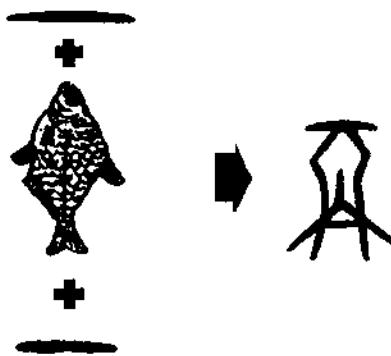
《易经》：“大车以载， Dai xa phai tai.”

再

Tái

Tái là lại một lần nữa như tái bản
[this character functions much like the prefix *re* as in *reprint*].

Âm Bắc Kinh: Zài.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

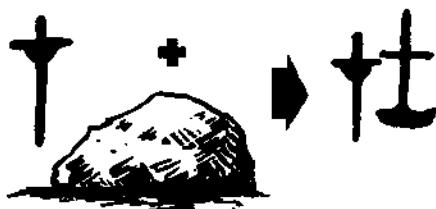
Chữ tái Giáp cốt là một con cá, đầu và đuôi đều có thêm một nét ngang, biểu thị "1+1." Nghĩa gốc là "hai lần" hoặc "lần thứ hai." Sau Kim văn hình chữ dần dần thay đổi đến mức khó có thể "nhìn chữ hiểu nghĩa."

在

Tại

Tại là ở [at, in], ví dụ tồn tại [exist, remain].

Âm Bắc Kinh: Zài.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𡊐 壴 𢃤 在

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

在 厂 生

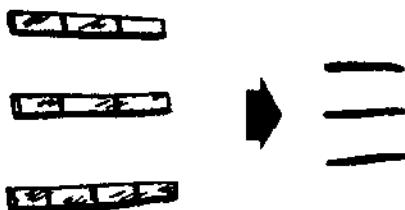
Giải thích:

Đây là một chữ hình thanh mà nét bút hơi ít: lấy 土 làm hình bảng (hình bên cạnh), lấy 才 làm thanh bảng (âm bên cạnh). Nghĩa gốc của tại là "tồn tại", "sinh tồn." Mở rộng thành nghĩa: "ở vào", v.v. Trong lời bói Giáp cốt thường lấy 才 tại làm tại.

三

Tam

Tam là ba, ví dụ, Tam Quốc [three as in the Three Kingdoms].
Âm Bắc Kinh: Sān.



Giáp cốt văn

三

Kim văn

二

Tiêu triện

三

Lệ thư

三

Khai thư

三

Thảo thư

三

Hành thư

三

Giải thích:

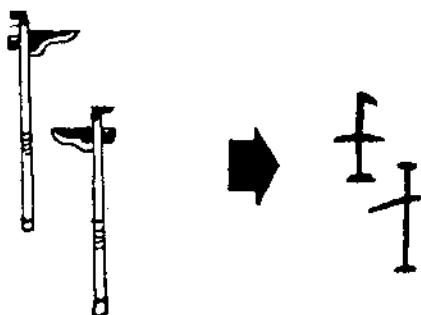
Ba que tính có độ dài như nhau xếp ngay ngắn cùng một chỗ biểu thị con số ba. Giả sử nét giữa hơi ngắn một chút, thì trong Giáp cốt văn là chữ 气, khí

残 [殘]

Tàn

Ví dụ, *tàn tích* [remnant, vestiges], *tàn ác* [cruel, merciless, ruthless].

Âm Bắc Kinh: Cán.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giai thích:

Chữ gốc của *tàn* viết 戈 [戈] *tiên*, giống như hai cái 戈 qua (vũ khí cổ, hãy xem chữ này, trang 551) đe dọa vào nhau. Nghĩa gốc là "làm tổn thương." Sau này thêm chữ 爫 [xian] (chết, hãy xem chữ này trang 172) làm nghĩa phù, ý nghĩa càng rõ ràng hơn. Nghĩa mở rộng thành "sát hại", "hủy diệt", "hung ác", "khập khiểng."

Các chữ phụ:

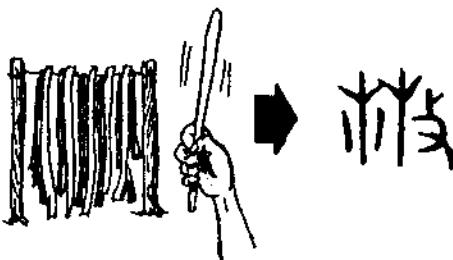
戈 [戈] *Tiên*: chỉ quy mô

散

Tán, tán

Ví dụ trong Hán Việt, giải tán [dissolve, dismiss], tán mạn [undisciplined];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, tan rã [break-up].

Âm Bắc Kinh: Sὸn, sὸn.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

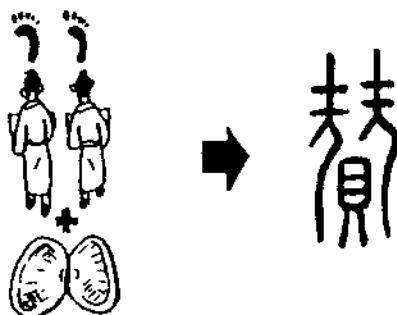
Chữ vốn do "杙" (âm Bắc Kinh đọc là "pài," là cây cỏ gai, không phải 林 lâm là rừng) và 支 phốc (gỗ nhẹ) hợp thành. Hình Kim văn giống như dùng tay cầm chiếc que đập nhẹ vào cây day, làm cho day tơi ra. Cũng có khi thêm 月 nguyệt, chỉ làm việc vào ban đêm. Nghĩa gốc là "phân li", "phân tán", trái nghĩa với 組 (tổng hợp).

贊 [贊, 讚, 贊]

Tán

Ví dụ, tán thưởng [praise].

Âm Bắc Kinh: Zàn.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Khải thư

Thảo thư

Tiểu triện

Hành thư

Lệ thư

Chữ Giản thể

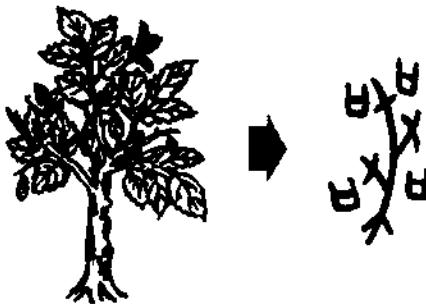
Giải thích:

Phần trên của chữ là "贝" thân có nghĩa là "tiền nhập" (hai chữ 先 tiān như ưu tiên nghĩa là tranh đua tiền lên, không chịu tụt hậu). 贝 [貝] bối là tiền tệ thời cổ đại. Hai bộ này hợp lại chỉ việc mang lễ vật, đến yết kiến một nhân vật quan trọng. Nghĩa gốc là "gặp" (theo Thuyết văn). Nghĩa mở rộng thành "phụ tá", "trợ giúp." Trong chữ Giản thể, 贊 tán (ca ngợi) và 贊 (như theo Lệ thư) hợp lại thành một chữ 贊 [贊].

喪 [喪]

Tang, táng

Ví dụ, tang lễ [funeral], tang tận lương tâm [lose all sense of conscience].⁶
Âm Bắc Kinh: Sāng, sòng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Gian thể



Giải thích:

Hình chữ giống như một cây dâu. Trong Giáp cốt văn 桑 tang (cây dâu) và 喨 là một. Kim văn thêm 死 vong (mất) bên cạnh để chỉ nghĩa "tang vong" (chết, tồn thất). Thời cổ dùng gỗ dâu làm bài vị cho người chết gọi là "tang chủ", có thể coi đó là một ví dụ chứng minh.

Các chữ phụ:

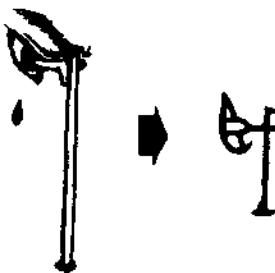
桑 Tang, cây dâu. ⁶The current day graph for mulberry tree.

臧

Tang, tạng

Nghĩa là tốt, lành, và tên họ [this graph means good and is a family name].

Âm Bắc Kinh: Zāng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lệ thư



Giai thích:

Nghĩa gốc là "nô lệ." Hình chữ giống cảnh dùng 戟 qua để dâm mù mắt người khác. Thời cổ người từng dùng biện pháp tàn khốc này để buộc người khác phải làm nô lệ cho mình. Hán thư có chú thích: *Tang* hoạch nghĩa là đánh bại kẻ địch và bắt về làm nô lệ.* *Tang* cũng dùng bằng nghĩa 藏 *tặng* (cắt dấu). *Tuân Tự*: Cách làm cho nước no đủ là, tiết kiệm chi dùng, làm cho dân giàu và khéo *tang* (cắt giấu) phần dư thừa ra.*

Trích dẫn:

- 《汉书》：“臧获，败敌所被虏获为奴隶者。Tang hoạch, bại địch sở bị lỗ hoạch vì nô lệ giả.”
- 《荀子》：“足国之道，节用裕民而善臧其餘。Túc quốc chi đạo, tiết dụng dù dân nhì thiện tang kỵ du.”

Các chữ phụ:

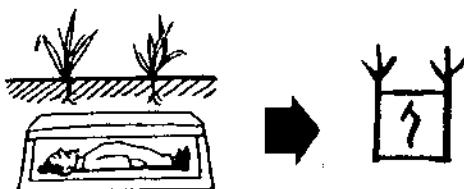
藏 *Tang*: cắt dấu, Kinh đại *Tang*, người Tây *Tang*

葬 [葬, 塋]

Táng

Ví dụ, an *táng* [bury, burial].

Âm Bắc Kinh: Zàng.



Giáp cốt văn



Khai thư



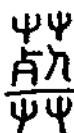
Tam thể Thạch kinh



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Gian thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "chôn người chết." Hình vẽ của chữ trong Giáp cốt văn là một thi thể trong quan tài chôn ở dưới đất, trên mặt đất đã có cây cỏ mọc lên. Trong Tiêu triện, giữa là 死 tử (chết), trên và dưới đều là cỏ cỏ. *Lê ký*: Táng là tạng (trang 615); tạng là không muốn người khác nhìn thấy.* Cũng viết là 埋, 塋.

Trích dẫn:

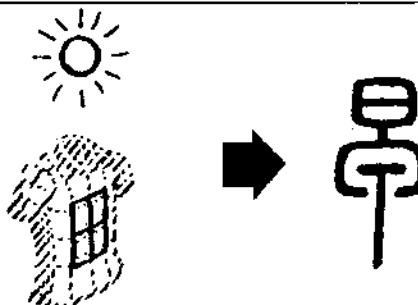
*《礼记》：“葬也者，藏也者，藏也者，欲人之弗得见也。Táng dà giấu, tạng dà; tạng dà giấu dục nhân chí phát đặc kiến là.”

平

Tao

Táo là sớm như *táo* hôn [early as in early marriage].

Âm Bắc Kinh: Zəo,



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triêm

Lê Thu

Chưa tìm thấy



三

甲

Khai thu

Thảo thư

Hành thu

早

子

四

Giai thích:

Ánh mặt trời chiếu trên áo giáp, binh sĩ cần phải dậy sớm. *Thuyết văn*: *Táo* là sáng sớm. Gồm bộ *H* nhật trên chữ *甲* giáp." *Tả truyện*: Quần áo chính tề, chuẩn bị vào chầu vua, nhưng vì hãy còn *táo* (sớm), nên ngồi mà ngủ gật." Sách cổ hay mượn chữ 蛮 làm *táo*.

Trich Jān:

- 《說文》：“早，晨也。从日在甲上。Táo, thán dà. Tòng nhât tai giáp thương.”
•《左傳》：“盛服將朝，尚早，坐而假寐。Thịnh phục tương triều, thương táo, toa nhi dà mì”

Các chủ đề

枣 [棗]

Táo

Ví dụ, quả táo

[Chinese use this word for *jujube* only; Vietnamese also use it also to indicate all types of *apples*].

Âm Bắc Kinh: Zǎo .



Giáp cốt vân

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Tháo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Trong tiếng Hán, cây táo là một loài thực vật thân cao rụng lá, đặc điểm là trên cạnh cây có gai mọc chĩa thẳng hoặc cong, cho nên hình vẽ chữ có gai; Tiêu triện dùng hai chữ "刂" *thích* (tức là chữ 刺 *thích*, là gai) tạo thành, rất rõ ràng. Phần dưới chữ Giản thể có "乚" (nhắc lại biểu tượng) để thay cho chữ "刂" *thích*. Chỉ trong tiếng Việt chữ này có nghĩa rộng hơn chỉ các loại cây và

灶 [竈]

Táo

Ví dụ, ông **Táo** [the Kitchen God].
Âm Bắc Kinh: Zào .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



竈

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

竈

竈

灶

灶

Giai thích:

Để đốt lửa nấu thức ăn, người ta làm một dụng cụ bằng đất hoặc bằng gạch. Gốc chữ này là từ 穴 *huyệt* (là hốc, chỗ đốt lửa), và "龕" chỉ âm đọc (tức là con cóc, có bờ bót một số nét). Cũng mượn chữ này để chỉ nhà bếp. Trong Kim văn và sách cổ có lúc dùng chữ này với nghĩa 造 *tạo* (như tạo ra). Chữ Giản thể đã có từ thời nhà Kim, chắc là được nhân dân ứng hộ cách viết đơn giản cho một quan điểm khá phổ biến.

Các chữ phụ:

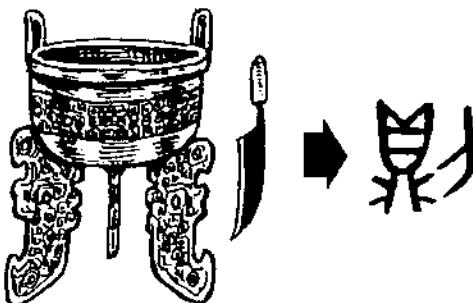
造 Táo phu tạo ra

则 [則]

Tắc

Ví dụ, nguyên tắc [principle, lit. original norm].

Âm Bắc Kinh: Zé.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Vốn chữ có bộ 刂 dao (dao) và 鼎 dǐnh (cái vạc). Nghĩa là dùng dao khắc chữ trên dǐnh, để làm mẫu mực cho các thế hệ sau. Nghĩa gốc là "chuẩn tắc" hoặc "pháp điển." *Thượng thư*: Cố điển hình để lại cho con cháu người.* *Kinh Thi*: Tôn kính thận trọng uy nghi, để lại tắc (khuôn phép) cho dân.* Nghĩa mở rộng thành "bắt chước" và cũng dùng làm hu từ.

Trích dẫn:

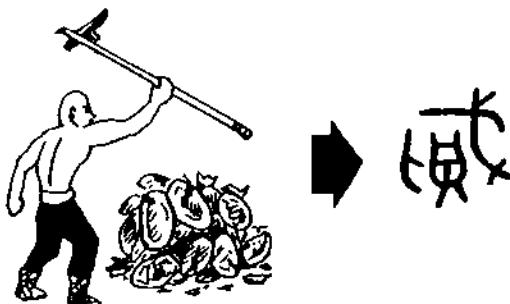
*《尚书》：“有典有则，贻厥子孙。以敦典则，无怠于事。”

*《诗经》：“敬慎威仪，为民之则。以昭厥明，以序厥政。”

贼

Tặc

Ví dụ, đạo *tặc* [robbers, bandits], trong cổ Hán Việt: giặc [enemy, bandit].
Âm Bắc Kinh: Zé i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

賊

賊

賊

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

賊

賊

賊

贼

Giải thích:

Dây không phải chữ hình thanh, mà là chữ hội ý. *Tặc* do 人 nhān, 戮 qua (là vũ khí), và 贝 bối (là tiền tệ của người xưa) hợp thành, biểu thị người lấy binh khí dập võ bối quý báu. Nghĩa gốc là "phá hoại." *Tả truyện*: Hủy là hành động *tặc* (phá hoại).* Nghĩa mở rộng thành "làm tổn thương", " sát hại", "ké phản nghịch", "đạo *tặc*" v.v.

Trích dẫn:

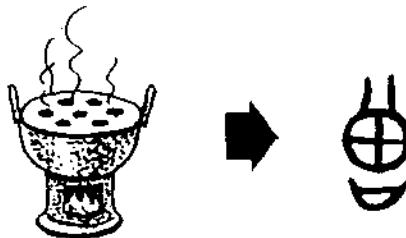
*《左传》：“毁作为賊。胡以賊，非以~~賊~~。”

曾

Tăng, tǎng

Ví dụ, *tăng tổ* [paternal great-grandfather].⁵

Âm Bắc Kinh: Zēng céng .



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Giai thích:

Tăng là chữ gốc của 饕 *tǎng* (cái chõ). Đây là một loại nồi dùng để luộc đồ ăn của người cổ xưa, đặc điểm là ố tảng giữa có những lỗ nhỏ để bốc hơi, giống như cái chõ dùng để hấp cách thủy ngày nay. Sau đó chữ "tăng" thường dùng làm hư từ, thế là chữ "tăng" được tạo ra để chỉ nghĩa gốc. Có lúc *tăng* có nghĩa như 增 *tāng* (trong từ "tāng lên"), và 层 [láng] *tāng* (cổ Hán Việt là tầng trong từ *tāng lợp*).

Các chữ phụ:

饕 *Tāng*: cái chõ ⁵[This graph preserves the original meaning, *an ancient rice steamer*]

增 *Tāng*: trong từ *tāng lên*

层 [láng] *Tāng*: ở Hán Việt là tầng trong giòi tầng lớp

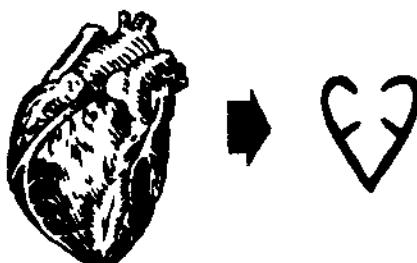
心

Tâm

Ví dụ trong Hán Việt, *tâm lí* [psychology, lit. heart reason, science];

ví dụ trong cổ Hán Việt, trái tim [heart].

Âm Bắc Kinh: Xīn.



Giáp cốt văn

❖

Kim văn

❖

Tiêu triện

❖

Lệ thư

❖

Khai thư

❖

Thảo thư

❖

Hành thư

❖

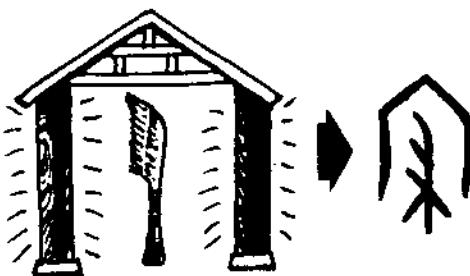
Giải thích:

Dây là chữ tượng hình. Chữ *tâm* của Giáp Cốt rất giống hình trái tim, sau đó càng ngày càng biến đổi không giống nữa; kể từ sau Khai thư thì quả là khó có thể nhận ra hình trái tim nữa.

寢 [寢]

Tǎm

Ví dụ, lăng *tǎm* [imperial tomb(s)].
Âm Bắc Kinh: Qīn,



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

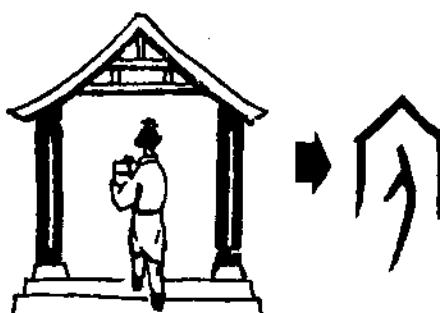
Trong một căn phòng có một cây chổi, biểu thị quét phòng sạch sẽ để người vào nghỉ ngơi. Nghĩa gốc là nằm nghỉ hoặc ngủ, cũng chỉ phòng ngủ. Trong

宾 [賓]

Tân

Ví dụ, tiếp *tân* [reception].

Âm Bắc Kinh: Bīn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



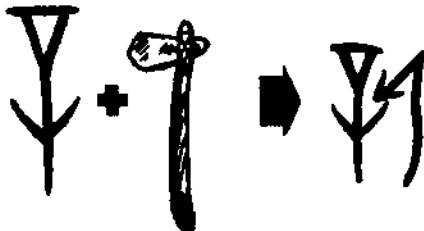
Giải thích:

Trong Giáp cốt văn chữ *tân* hình một người từ ngoài vào nhà, có chữ vẽ cả bàn chân nữa. Kim văn còn thêm chữ 贝 bối, hoặc chữ 鼎 dǐnh, biểu thị người có mang đến quà tặng, tức là *tân* khách.

新

Tân

Tân này là mới như tân hôn là mới cưới [new, as in newlywed].⁵
Âm Bắc Kinh: Xīn.



Giáp cốt văn

𦗔

Kim văn

𦗔

Tiểu triện

𦗔

Lệ thư

新

Khai thư

新

Thảo thư

𦗔

Hành thư

𦗔

Giải thích:

Tân là chữ gốc của chữ 薪 tân (nghĩa là củi đuốc, tiền lương). Chữ do 辛 tân và 𦗔 cản tạo thành. Trong Giáp cốt văn, tân chỉ âm; và cản là rìu. *Thập đại kinh*: Dân chúng chặt cây đốn tân (củi) ai nấy đều có phần mình.*

Trích dẫn:

•《十大经》：“百姓斩木刈薪而各取富焉” Bách tính trăm mộc ngai tân các thủ phủ yên.”

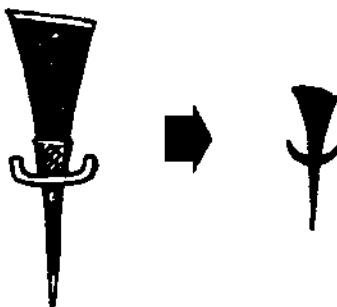
Các chữ phụ:

薪 Xin là củi đuốc, tiền lương.⁵ [the present-day graph for the original meaning, firewood]

辛

Tân

Ví dụ, *tân* khổ [bitter, miserable],
là vị trí thứ 8 trong thiên can [the eighth Heavenly stem].
Âm Bắc Kinh: Xīn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triền

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nguyên là một con dao chém. Thời cổ người ta thường dùng loại dao này khắc chữ lên mặt tội phạm hoặc nô lệ. Qua *Thuyết Văn*: Tân là tội, và cũng có thể nhận ra hàm ý của nó. Kì thực chữ “辛” chính là chữ *tân*. Bạn có thể tham khảo, xem những chữ 亾 bög, 妻 thiếp, 罪 tội, và 宰 té.

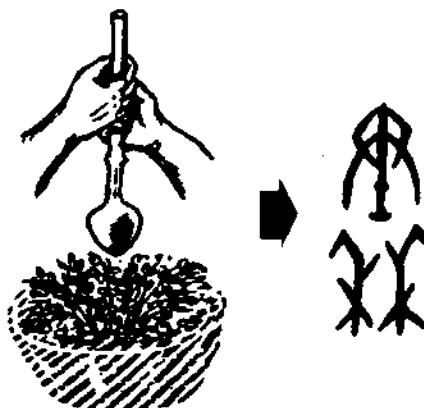
Trích dẫn:

• 《說文》：“辛，匱也。Tân，六之聲。”

秦

Tần

Ví dụ, nhà Tần [the Qin dynasty].
Âm Bắc Kinh: Qin.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



秦

秦

秦

Giải thích:

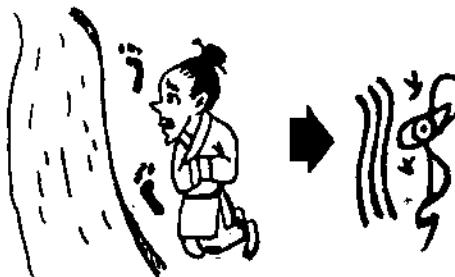
Đây là chữ hội ý. Vốn chữ *tần* là địa danh và tên nước chư hầu cổ đại (đời Chu), hiện nay là vùng ở trung tâm tỉnh Thiểm Tây. Vì ở đây sản xuất một cây lương thực, thì dùng hai tay giơ cái chày giã hạt để biểu thị vùng này. Phần trên chữ là vẻ chữ 稗 *thung* (giã hạt) bằng 衤 "衣" và dưới 禾 *hoa* (lúa) đại diện cây lương thực.

濒 [濒]

Tān, tān

Trong cổ Hán Việt, bến [warf, landing-stage, shore].

Âm Bắc Kinh: B ī n .



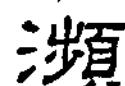
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

濒

濒

濒

濒

Giải thích:

Một người đến bên con sông lớn, trên bờ sông còn in dấu chân của anh ta, anh ta không thể qua sông. *Thuyết văn*: Tān, người đến bờ sông, nhiều lần chau mày, không qua được nên phải dừng lại." Nghĩa gốc là "bờ sông, bến." Trong những sách cổ chữ này cũng có nghĩa như 滨 [濱] tān (bờ), 频 [頻] tān (tần số).

Trích dẫn:

*《說文》：“濒，水崖人所宾附，蹙(皱眉)不前而止。Tān thuy nhai nhân sở tān phu tān xúc (chau mi) bắt tiền nhí chí.”

Các chữ phụ:

滨 [濱] Tān : bờ

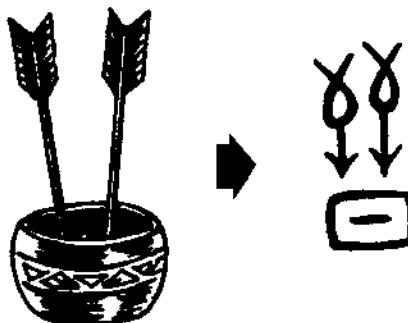
频 [頻] Tān : thường xuyên, nhiều lão, tần số

晋 [晉]

Tấn

Ví dụ, nhà Tấn [the Jin dynasty].⁶

Âm Bắc Kinh: Jìn.



Giáp cốt văn



Khai thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triền



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ Tấn là chữ gốc của chữ 摢 tấn, có nghĩa là cắm vào. Hình chữ trong Giáp cốt và Kim văn của tấn giống hai mũi tên đã được cắm vào một ống tên hình vuông hoặc bút đục. Sau đó người ta dùng tấn với nghĩa như 进 tiến, tấn, ví dụ "tấn tới."

Các chữ phụ:

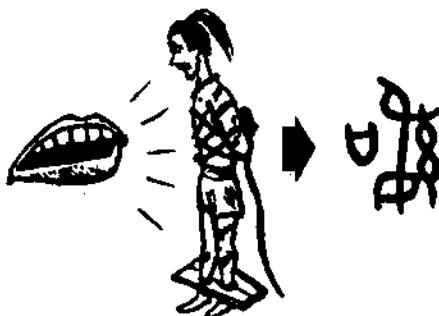
揳 Tấn : cắm vào⁶ [This is the present-day character with the original meaning, to insert]

讯 [訊]

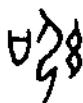
Tán

Ví dụ, thông *tán xà* [news agency, lit. communication (and) dispatch body].

Âm Bắc Kinh: Xùn.



Giáp cốt văn



Khai thư

訊

Kim văn



Thảo thư

讯

Tiểu triện



Hành thư

讯

Lệ thư



Chữ Giản thể

讯

Giải thích:

Tay một người tù binh bị trói ra phía sau, chân cũng bị cùm lại, phía trước anh ta có một cái miệng đang thèm vấn. Nghĩa gốc là "thèm vấn." *Lế kí*: Ra trận bắt được một tên tội nhân mang về... *tán* (tra hỏi) xong, đã cắt tai để báo cáo.

Trích dẫn:

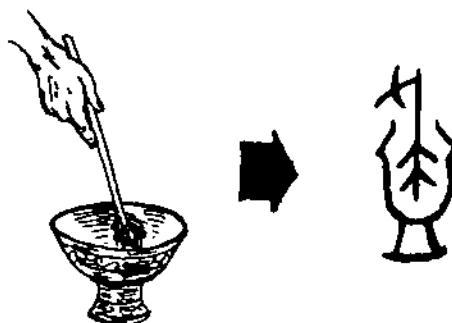
•《礼记》：“出征执有罪戾，以讯馘〔割耳〕告。Xué linh chia hàn thi gán. Ở tần quốc cáo.”

尽 [盡, 儘]

Tận

Ví dụ, cùng tận [end, limit].

Âm Bắc Kinh: Jīn, jǐn



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Một tay cầm chổi cọ rửa đồ đựng thức ăn 三 mảnh (đồ đựng bằng gốm, sứ) chỉ ý đã ăn xong. Nghĩa gốc là "kiệt", "hoàn tất." *Kinh Dịch*: Viết không tận (hết) được lời, nói không tận (hết) được ý.* Nghĩa mở rộng thành: đạt tới cực điểm, "chung" (cuối cùng), "tử" (chết) v.v., và tục tự là 儘. Hiện nay trong chữ Giản thể những chữ này gộp lại thành một chữ 尽 tận.

Trích dẫn:

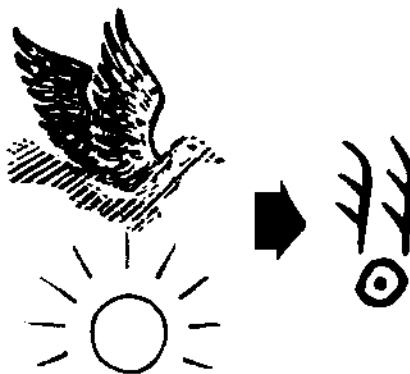
「勿」勿者，毋為也。勿者，盡物之理也。——《周易》

习 [習]

Tập

Ví dụ, luyện tập [practice, drill].

Âm Bắc Kinh: Xí.



Giáp cốt văn

𠂔

Trúc giản văn

習

Tiêu triện

習

Lệ thư

習

Khai thư

習

Thảo thư

習

Hành thư

習

Chữ Giản thể

习

Giai thích:

Nghĩa gốc là "chim bay lượn." *Thuyết văn*: Tập là bay nhiều lần.* *Lễ kỉ*: Chim ưng mới tập bay.* Phần trên chữ tập ở Giáp cốt văn và ở thé tre (trúc giản) thời Chiến quốc là 翁 *vũ* (cánh chim); phần dưới là 日 *nhật* biếu thị chim thường thường bay. Từ Tiêu triện trở đi, nhật biến đổi thành 白 *bạch*.

Trích dẫn:

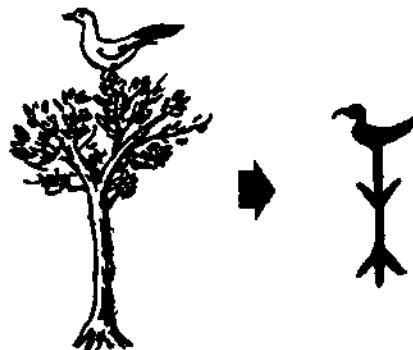
* 《说文》：“习，数飞也。集，紇飞也。”

+ 《礼记》：“鹰乃学习。习，学也。其始学，必于高木之上，习，习也。”

集

Tập

Ví dụ, *tập* trung [concentrate, centralize].
Âm Bắc Kinh: J i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Một con chim dừng lại nghỉ trên cây, đây là nghĩa gốc của chữ *tập*. *Kinh Thi*: Chim vàng bay, *tập* (dậm lại) trên lùm cây.* Sau đó có nghĩa mở rộng là "tụ *tập*", "*tập* hợp". Bộ 集 chày trong Tiểu triện có thể lên đến ba con chim.

Trích dẫn:

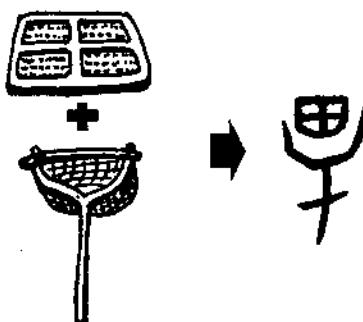
*《诗经》：“黄鸟于飞，集于灌木。Hoàng diều vu phi, tập vu quán mộc.”

毕 [畢]

Tất

Ví dụ, hoàn tất [complete], tất niên [lunar year's end]

Âm Bát Kinh: B i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Nguyên là cái lưới có cái tay cầm dài để bắt cầm thú. *Thuyết văn*: Tất là cái lưới để săn bắt.* *Trang Tú*: Dùng cung nỏ tất (lưới) bẫy nhiều thì chim bay loạn ở phía trên.* Chữ 田 diền ở phía trên chỉ nơi săn bắt cầm thú. Nghĩa hiện nay chủ yếu là "hết", "xong", "hoàn toàn."

Trích dẫn:

*《说文》：“毕，田网也。Tất，diền vông dà.”

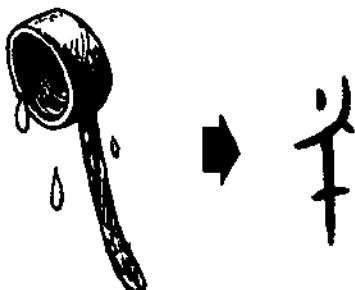
*《庄子》：“夫弓弩毕弋机变之知多，则鸟乱于其上矣。Phù cung nỏ tất đặc cơ biến chi trí đa, tắc diều loạn tùng kỵ thường hỷ.”

必

Tất

Ví dụ, *tất* yếu [necessary], *tất* nhiên [of course].⁶

Âm Bắc Kinh: B i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ là gốc 柄 bắc (nghĩa là tay cầm). Trong Giáp cốt văn chữ "tất" giống hình một cái gáo cào bên cạnh có giọt nước rơi. Nét chéo là biểu tượng rõ ràng của cái cán.

Các chữ phu:

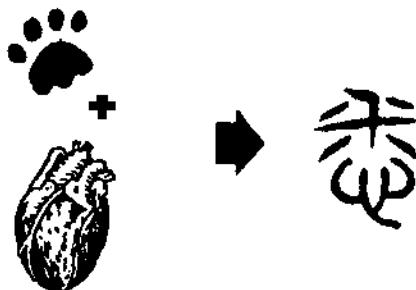
柄 bắc là tay cầm.⁶ [The current-day graph that has the original meaning *handle*.]

悉

Tất

Ví dụ, *tất* tâm là hết lòng [utmost sincerity, lit. complete heart].

Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Phần trên của chữ là dấu chân dã thú (xem bộ "采" trong chữ 番 *phiên*, trang 527, không nên nhầm với chữ 采 *thái*); phần dưới là chữ 心 *tâm*. Có nghĩa là hiểu rất rõ tình hình trước mắt. Nghĩa gốc theo *Thuyết Văn* là "rõ ràng," "như "tri tất" (biết), "hoạch tất" (được biết) v.v. Cũng nghĩa là tận, toàn bộ, tất cả.

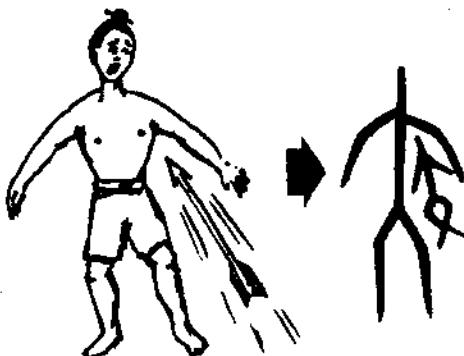
Trích dẫn:

• 《說文》：“詳尽也。从心，从采。”

疾

Tật

Ví dụ, bệnh *tật* [disease, illness], tàn *tật* [handicapped, physical disability].
Âm Bắc Kinh: J i.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Tháo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Giải thích:

Có một mũi nhọn sắc bắn vào ngực một người, tất nhiên người đó sẽ bị thương. Nghĩa gốc của chữ *tật* là "thương", "bệnh" (nhưng người xưa dùng *tật* để chỉ bệnh nhẹ); nghĩa mở rộng là "chán ghét", "cảm hận." Còn vì tốc độ tên bay rất nhanh nên có nghĩa "nhanh."

走

Táu

Ví dụ, *táu* thoát [run away, escape].

Âm Bắc Kinh: Zǒu .



走

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

走

走

走

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

走

走

走

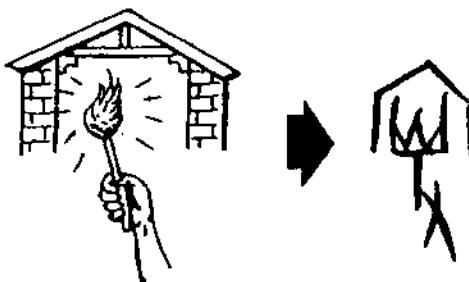
Giải thích:

Trong Kim văn 走 *táu* và 奔 *bôn* (trang 57) đều có phần trên giống nhau là dáng một người đang chạy; phần dưới của chữ *táu* khác là chỉ có một chân, mà *bôn* thì lại có những ba chân. Cho nên *táu* là chạy, còn *bôn* là "chạy vội."

叟

Táu

Táu là người già, là chữ gốc của sưu trong từ sưu tầm
 [an old person, but this graph is the origin of the graph for collect, gather].⁶
 Âm Bắc Kinh: S ǒ u.



Giáp cốt văn



Khai thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Hán Ân



Giải thích:

Táu là chữ gốc của 搜 sưu trong từ sưu tầm. *Thuyết văn Thông huấn định thanh*: Táu, tức là chữ cổ của sưu.^{*} Chữ trong Giáp cốt văn giống một cánh tay cầm búa được di tìm cái gì đó trong nhà. Sách cổ thường mượn chữ táu chỉ các cụ ông. *Thuyết văn*: Táu là lão.⁺

Trích dẫn:

* 《说文通训定声》：“叟，即搜之古文。táu，tức sưu chí cổ văn。”

+ 《说文》：“叟，老也。táu，lǎo dà。”

Các chữ phụ:

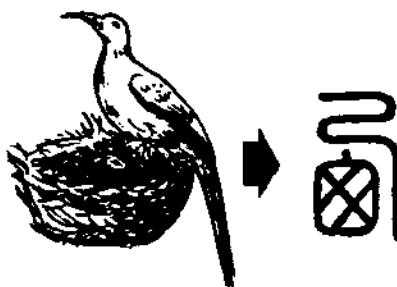
搜 sưu trong từ sưu tầm. ⁵ [The current graph for the original meaning]

西

Tây

Ví dụ, phương *tây* [the west].⁶

Âm Bát Kinh: XI.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Tây nguyên nghĩa là 栖 thé (chim đậu trên cây). Hình chữ giống như một cái tổ chim. Những Giáp cốt văn và Kim văn đều có tổ nhưng không có chim, đến Tiểu triện mới thêm hình con chim. *Thuyết văn*: Tây, là chim ở trên tổ. Thuộc chủ tượng hình. Mặt trời ở phía tây nên chim về đậu trên tổ, nhân đó mà gọi là tây.

Trích dẫn:

• 《说文》：“西，鸟在巢上也。象形。日在西方而鸟栖，故因以为东西之西。Tây, diều tại sao

thuong da. Tuong binh. Nhật tai tay phuong nhe diieu the, co nhon di vi dong tay chi tay.”

Các chủ phụ:

齊 [齊]

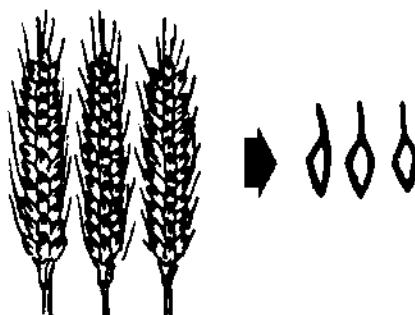
Tè

Ví dụ trong Hán Việt, chính *tè* (in good order, neat):

ví dụ trong cổ Hán Việt, tày, tầy

như tày đình (enormous), gậy tầy (club, quarterstaff).

Âm Bắc Kinh: Q1.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



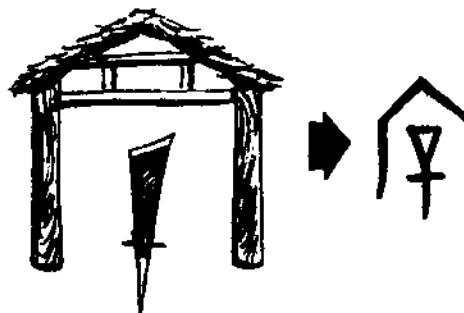
Giai thích:

Lúa mì trong đồng ruộng thường mọc đều nhau, cho nên người xưa dùng ba cây lúa mì để nghĩa là tày. Say sách của Lão Tử có câu: 'Tay chính tè ban đầu.'

宰

Tế

Ví dụ, chúa *tế* [lord, ruler, sovereign]
Âm Bát Kinh: Zǎi.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Giai thích:

Trong nhà có một con dao (hay xem chữ 辛 *tân*) biểu thị người nô lệ bị khắc dấu lên mặt đang làm việc ở bên trong. Nghĩa gốc là "nô lệ." Cũng dùng chỉ người tổng chỉ huy nô lệ trong gia đình chủ nô. *Hàn Phi Tự*. Ông Y Doản là *tế* tương, Bách Lý Hè là tù binh.

Trích dẫn:

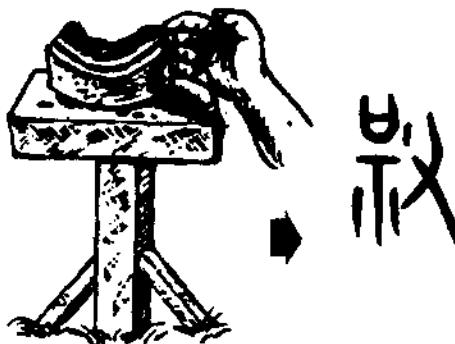
• 《韓非子》：“伊尹為宰，百里奚為房。Y Doản là *tế*, Bách Lý Hè là

祭

Tế

Ví dụ, cúng *tế* [offer sacrifices].

Âm Bát Kinh: J i.



Giáp cốt văn

𠂇

Kim văn

𦨇

Tiểu triện

𦨇

Lệ thư

祭

Khải thư

祭

Thảo thư

𦨇

Hành thư

𦨇

Giải thích:

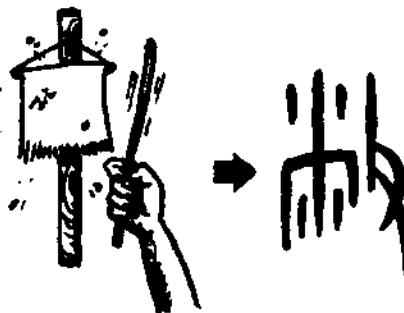
Nghĩa gốc là "giết thịt gia súc cúng quỷ thần." Hình chữ là một tay cầm miếng thịt, đặt trên bàn thờ để cúng. Trong Giáp cốt văn có chữ không có bộ 示 thi, chỉ có hình tay cầm miếng thịt còn nhỏ máu, nghĩa cũng như thế.

敝

Té

Hư, hỏng, cũng có dùng như 弊 té trong từ té hai
[shabby, ragged, and used similar to a homonymous graph, harmful, vice].

Âm Bắc Kinh: B i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

敝

敝

敝

敝

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

敝

敝

敝

Giải thích:

Phần bên trái là một miếng vải, (巾 càn là khăn), trên có đính bụi bặm và vật bẩn; phần bên phải là một cái tay (又 hưu là tay) cầm chiếc roi đậm vào. Nghĩa gốc là "hỏng" hoặc "cù nát." *Kinh Dịch:* Cái vại té (cù), rò nước. Cũng dùng như 弊 té (trong từ té nạn xã hội).

Trích dẫn:

- 《易经》：“瓮敝漏 用 té lậu.”

Các chủ phụ:

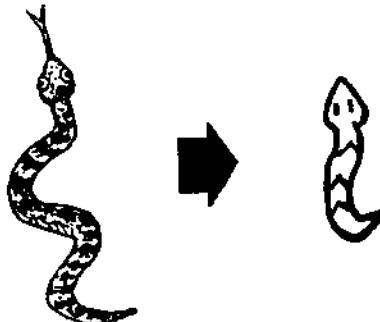
弊 Té (trong từ té nạn xã hội)

它

Tha

*Tha là đại từ ngôi thứ ba, cũng chỉ là khác như tha hương
[a third person pronoun, this graph also can mean other as in foreign country is lit. other village].⁵*

Âm Bắc Kinh: Tā.



Giáp cốt vân

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư

Thảo thư

Hanh thư



Giai thích:

Tha là chữ gốc của 蛇 xà (con rắn). Thuyết văn: Tha là một loài côn trùng, có bộ 虫 trùng mà dài, có cái đuôi ngoằn ngoèo. Người thời cổ ở nhà lợp cổ tranh nên sợ rắn, cho nên hỏi nhau ‘Có rắn không?’ tha dì với trùng là rắn. Ngọc Thiên: Tha là con rắn.* Sau đó thường dùng chữ này làm đại từ.*

Trích dẫn:

- 《说文》：“它，虫也。从虫而长，象冤由垂尾形。上古艸居患它，故相问‘无它乎？’蛇，它或从虫 Tha， trùng dà。Tòng trùng nhi trường, tượng uyên khúc thùy vĩ hình. Thường cổ thảo cư hoạn tha, cổ tương văn: ‘Vô tha hò?’ Xà, tha hoặc tòng trùng.”
- 《玉篇》：“它，蛇也 Tha，xà dà.”

Các chữ phụ:

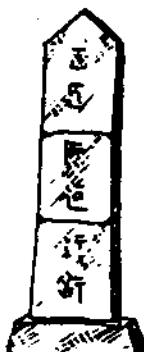
* 现已讹为它. The current-day graph for the original meaning, snake.

且

Thá'

Chữ này là phó từ, nghĩa là tạm, ít dùng trong tiếng Việt, ví dụ "cǎu *thá'*"
[This character is an adverb for *momentary*, for the time being, for example: "muddle along," is literally: careless {at the} *moment*. This graph, however, is the origin of the graph for ancestor].

Âm Bát Kinh: Qi ē.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư

Tháo thư

Hành thư



Giai thích:

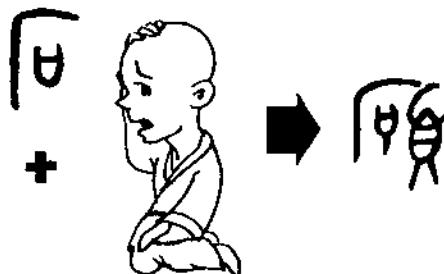
Chữ này là chữ gốc của 祖 *tổ* (như *tổ tiên*, trang 761). Hình chữ giống một bài vị thờ tổ tiên. Sau đó được mượn làm hú từ. Chữ *tổ* từ đó được thêm "丶" (示 thi - bàn đá dùng khi cúng tế) bên cạnh để phân biệt với chữ *thá'*.

硕 [硕]

Thạc

Ví dụ, *thạc sĩ* [master's degree holder].

Âm Bắc Kinh: Shuò .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠙴

𠙴

硕

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

硕

硕

硕

硕

Giải thích:

Nghĩa gốc là "đầu to" theo *Thuyết văn*. 穴 [穴] *Hiệt* là đầu người (trang 266), *Lì thạch* chỉ âm. Nghĩa mở rộng chỉ sự to lớn của mọi vật. *Kinh Dịch*: Không ăn quả *thạc* (to).^{*} *Kinh Thi*: Người *thạc* (to) cao lớn, trên áo gấm mặc áo mỏng ngoài. Cũng có: Chuột *thạc* (xù) chuột *thạc* (xù), chó ăn lúa của ta.⁺

Trích dẫn:

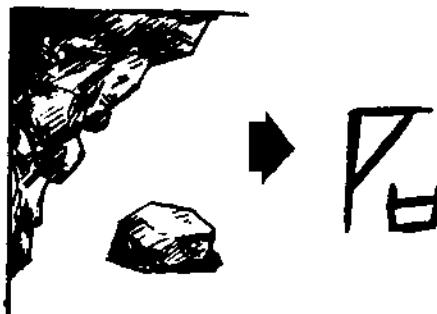
*《易经》：“硕果不食。Thạc quả bất thực.”

+《诗经》：“硕人其颀，衣锦裳衣。Thạc nhân kỳ kỵ, ý cảm cảnh y.” và “硕鼠硕鼠，无食我黍。Thạc thỉ thạc thỉ, vô thực ngô thỉ.”

石

Thạch

Thạch là đá, như cẩm thạch [stone, as in marble].
Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiêu triện

𠂔

Lệ thư

𠂔

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

石

石

石

Giải thích:

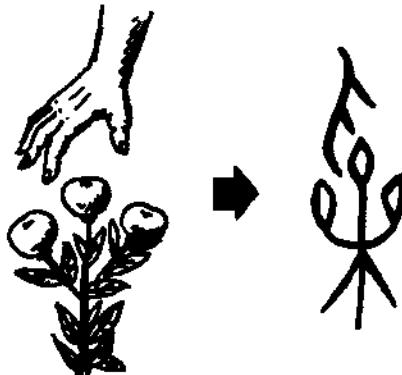
Bên vách núi (巖 hán) có một hòn đá (石 khẩu), nghĩa gốc là "đá." Về sau thạch cũng là một đơn vị đo dung tích, (1 thạch bằng 10 đấu) và đơn vị đo trọng lượng (1 斤 [đọc là đán] bằng 60 kg).

采 [採]

Thái

Ví dụ, *thái ấp* [fiefdom].

Âm Bát Kinh: Căi,



Giáp cốt vân



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triết



Hành thư

Lê thu



Chữ Giản thể

採

徐

三

采

Giai thích:

Chữ gốc của *thái* là 彌. Hình chữ trong Giáp cốt văn là một bàn tay đang hái quả trên cây. Trong sách cổ cũng thường dùng như 彩 *thái* (nhu sắc *thái*), ví dụ, *Thượng Thư*: Lấy năm màu sắc sô ô ngũ sắc, may quần áo.*

Trích dẫn.

*《尚书》：“以五采彰五色，作服。汝明 Dì ngū thái chuong thi u ngū sắc, tác phục, nhũ minh.”

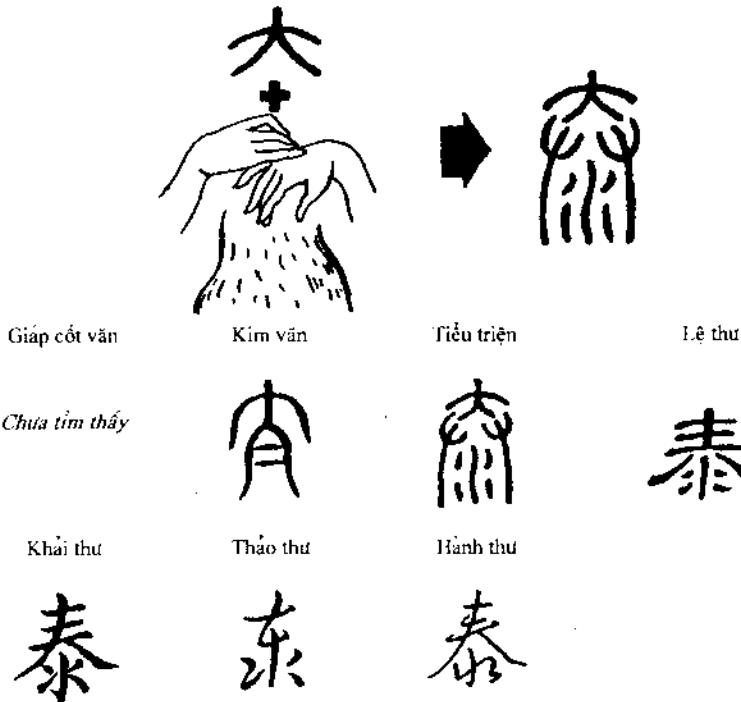
Các chữ phuy

彩 (Chai: phu sao thai)

泰

Thái

Ví dụ, thư *thái* [serene, comfortable, lit. relaxed {and} tranquil], *Thái Lan* [Thailand].
Âm Bắc Kinh: *Tài*.



Giai thích:

Nghĩa gốc là "gột rửa." Đồng nghĩa với 沐 *thái* (trong từ *dào thái*). Hình dạng chữ giống như hai tay đang rửa ở trong nước; 大 *đại* ở phía trên là chỉ âm. Sách cổ thường dùng chỉ các nghĩa như "thông đạt", "an định", "mỹ bảo", "rộng rãi", "cực đại" v.v. Nghĩa cũng thông với chữ 太 *thái* (trong từ *thái bình*). Chữ 太 có lúc được viết thành 夀.

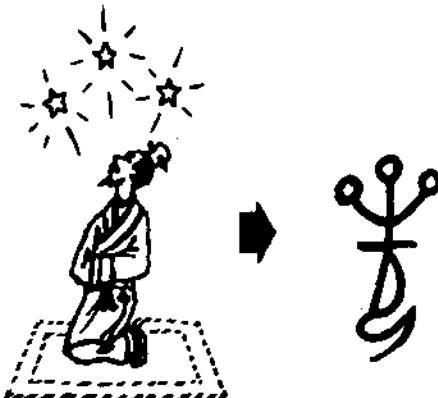
Các chữ phụ:

沐 *Thái*; trong từ *dào thái*

參 [參]

Tham, sâm

Ví dụ, *tham gia* [participate], nhân *sâm* [ginseng].
Âm Bắc Kinh: Cān, Shēn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thu



Thảo thu



Hành thu



Chữ Giản thể



Giai thích:

Chữ *tham* lúc đầu là tên gọi một ngôi sao viết là “參,” và đọc là *sâm*. Hình dạng chữ là trên đầu người có mẩy ngôi sao, sau đó lại thêm ba vạch. Nhà thơ Đỗ Phủ có câu: sóng mà không gặp nhau, giống như sao *sâm* và sao thương.” Thương ở đây cũng là tên một ngôi sao.

Trích dẫn:

•诗杜甫：“人生不相见，如参与商。Nhân sinh bất tương kiến, động như tham dù thương.”

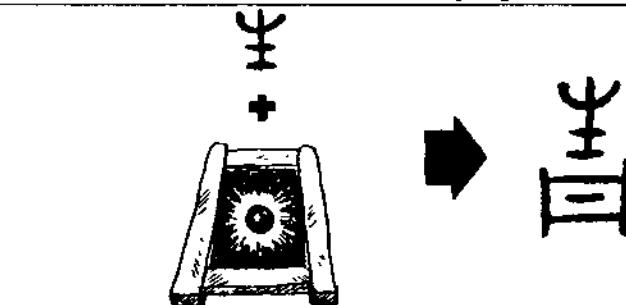
青

Thanh

Ví dụ trong Hán Việt, *thanh* thiên [blue sky].

ví dụ trong cổ Hán Việt, *xanh* [blue, green].

Âm Bắc Kinh: Qīng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khái thư

Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn do 丹 *dan* (châu sa, chỉ màu sắc), và 生 *shēng* (chỉ âm) tạo thành. Nghĩa gốc là màu của sinh vật lúc mới ra đời (*Thích danh*), tức là màu xanh của cỏ cây nảy lộc đâm chồi vào mùa xuân. Cũng chỉ màu xanh lam, như "thanh thiên"; cũng có thể chỉ màu đen như "tóc xanh." Nghĩa mở rộng thành "thanh niên" v.v.

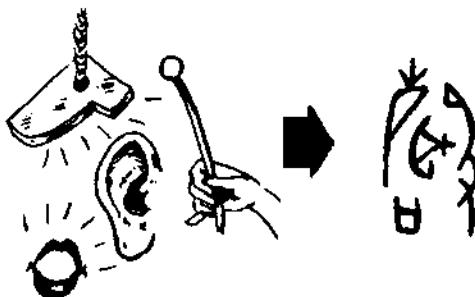
Trích dẫn:

•《釋名》：“象物生时色也。物生时色，故曰青。”

声 [聲]

Thanh

Ví dụ, âm *thanh* [sound, voice];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *tiếng* [sound, language].
Âm Bắc Kinh: *Shēng*.



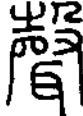
Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

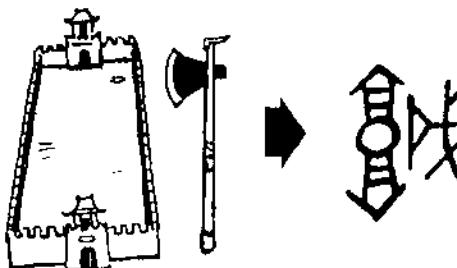
Qua Giáp cốt văn ta thấy chữ *than* quả là một chữ rất náo nhiệt: một bàn tay cầm dùi nhô gỗ vào nhạc cụ cổ 鋸 khánh (xem chữ này, trang 323), một cái miệng đang hát, và một cái tai 耳 nhỉ ở giữa để nghe cho thỏa thích những âm thanh này.

城

Thành

Ví dụ, *thành phố* [city].

Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

城

侏

𠂔

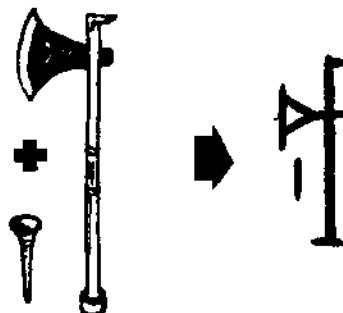
Giải thích:

Bên trái chữ *thành* trong Kim văn thường viết là 城 dung (là gốc của 埼, tức là tường thành, hãy xem chữ *dung* trang 157), cũng có chữ viết 土 thô (là đất); bên phải là 戈 *thành* (chỉ âm đọc, hãy xem chữ này trang 656), hoặc đơn giản là 戈 *mậu* (vị trí thứ năm trong thiên can). Nghĩa gốc là tường thành xung quanh đô ấp dùng để phòng thủ, bên trong gọi là *thành* bên ngoài gọi là ngoại ô.

成

Thành

Ví dụ, *thành công* [succeed], *thành lập* [establish].
Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂔

成

𠂔

成

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

成

𠂔

成

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bình định," như *Xuân thư*: Để dẹp *thành* (yên) nước Tống; cũng có nghĩa giảng hòa, ví dụ *Tả truyện*: Nước Tân và nước Tần *thành* (giảng hòa) với nhau.⁺ Vì có quan hệ với việc đánh nhau, nên có bộ 戈, mâu (trang 424) bên cạnh để tượng hình, và chữ 宀 định bên cạnh để chỉ âm đọc.

Trích dẫn:

* 《春秋》: “以成宋乱 Dǐ thành Tống loạn.”

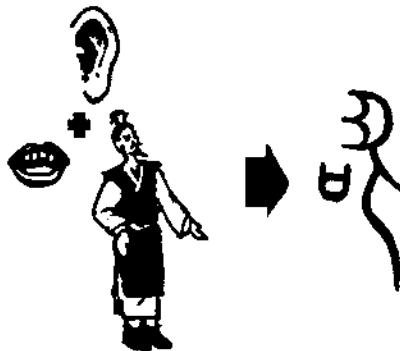
+ 《左转》: “秦晋为成 Tân Tần vi thành.”

圣 [聖]

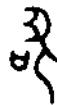
Thánh

Thánh như thần *thánh* [angel, saint].

Âm Bắc Kinh: *Shèng*.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nguyên chữ là "người thông minh" về sau chỉ người có đạo đức và trí tuệ cao nhất. Chữ do 人 nhän, 耳 nhì, 口 kháu tạo thành, chúng tỏ đây là người tai thính, nhanh mồm nhanh miệng. Trong cổ văn *thánh* và 听 *thính* là cùng một chữ. Dạng chữ Giản thể có đại diện cho chữ *thánh* ít nhất từ thời nhà Nguyên. Trong sách cổ đã có chữ khác "圣" *khô*, nghĩa là đào đất.

Các chữ phụ:

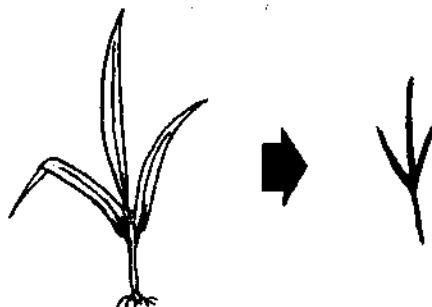
昕, 神, nghe, trang 699

草

Thảo

Ví dụ, *thảo mộc* [vegetation, lit. grass {and} trees].

Âm Bắc Kinh: Cǎo.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn rõ ràng là một cây cỏ. Sau đó dần dần biến thành hai cây cỏ bày song song với nhau. Sau này lại thêm vào chữ 早 *táo* (sáng sớm) chỉ âm dọc. Chữ *thảo* đầu trong Khai thư vốn có bốn nét: “艸” ; chữ quy phạm bây giờ là ba nét (“艸”). Trong sách cổ cũng có viết *thảo* bằng “𦵹”, tức là theo Tiểu triện.

升

Thăng

Ví dụ trong Hán Việt, *thăng* quan tiền chức [promotion].
 ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, thung là 1/10 của 1 đấu [volume of approx. 1 liter].
 Âm Bắc Kinh: *Shēng*.



Giáp cốt văn



Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thăng (hoặc *thung*) là đơn vị dung tích, là một phần mười của 斗 *dấu*. Ở Giáp cốt văn và Kim văn *thăng* và *dấu* khác nhau ít (xem chữ *dấu* trang 186), có điều là ở chữ *thăng* bên trong có thêm một hoặc một số vạch ngang nằm ngang ngắn biểu thị hạt ngũ cốc. Hiện nay chữ này đại diện 爓 *thăng* (trong từ *thăng tiến*) và 陞 *thăng* (trong từ *thăng giáng*) trong chữ Giản thể.

Các chữ phụ:

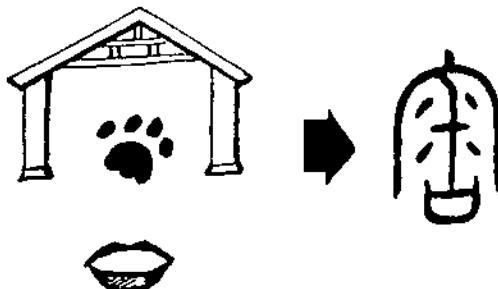
陞 *Thăng*: trong từ *thăng tiến*

陞 *Thăng*: trong từ *thăng giáng*

审 [審]

Thẩm

Ví dụ, *thẩm vấn* [interrogate], *thẩm phán* [to judge, a judge], *thẩm định* [assess].
Âm Bắc Kinh: Shěn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Trong một căn phòng “宀” (mái nhà) phát hiện thấy dấu chân của thú rừng “宀” (thái, hay xem chữ 番 phiên, trang 527), thế là mọi người nhao nhao bàn tán 口 khẩu, muốn tìm hiểu rõ sự tình. Nghĩa gốc là “khảo sát”, “nghiên cứu.”

Thượng Thư: Tôi lỗi nha nhau, qua *thẩm* (khảo sát) mà biết như vậy.

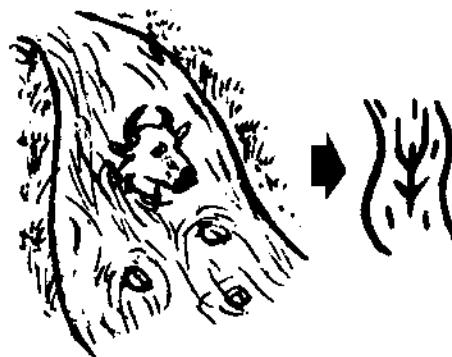
Trích dẫn:

• 《尚書》：“其罪惟均，其审克之。」*Ký tội duy quân, ký thẩm khắc chí.*”

沈

Thẩm

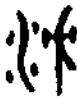
Ví dụ, *Thẩm Dương*, Trung Quốc [Shenyang in Liaoning, China].⁶
Âm Bắc Kinh: Shěn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



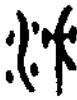
Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hanh thư



沈

沈

沈

Giải thích:

Chữ gốc của 沈 thẩm và 沈 trầm (như trầm tinh, cổ Hán Việt là chìm) là một, nghĩa gốc là "chìm dắm." Hình Giáp cốt văn giống như hình một con bò (cơ chữ là con dê) khi qua sông bị nước nhấn chìm. Đến Kim văn lại giống hình người deo gông bị đâm trong nước.

Các chữ phụ:

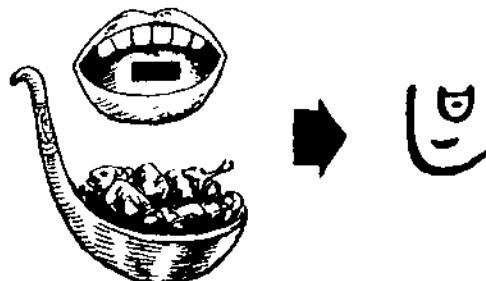
iān. Trầm: trầm tinh, trong cổ Hán Việt là chìm.⁶ [The present-day character for sink, drown]

甚

Thậm

Ví dụ, *thậm tệ* [excessive].

Âm Bắc Kinh: Shèn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠙴

𠙴

甚

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

甚

𠙴

甚

Giải thích:

Nghĩa gốc là "hưởng lạc quá mức độ." Phần trên chữ *thậm* trong Kim văn là 笫 cam (nghĩa là ngọt, xem chữ này trang 61); phần dưới là một cái muỗng đựng đầy thức ăn. *Lào Tú* Vì vậy thành nhân thành *thậm* (an lạc), tránh xa xí, tránh dẹp dẽ.* Sau đó nghĩa được mở rộng thành "ghê gớm", "quá đáng", "vượt quá", rất, v.v.

Trích dẫn:

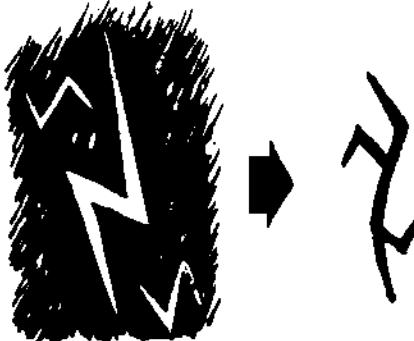
* «老子»: “是以圣人去甚，去奢，去泰。 Thi dã thanh nhán khú thâm，khú xa，khú thái.”

中

Thân

Thân trong địa chi [the ninth Earthly branch, symbol of monkey].⁶

Âm Bắc Kinh: Shēn,



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Léthier



Khái thu

Thảo thu

Hành thu



Giai thích:

Thân là chữ gốc của chữ 电 [電] *diện*. Hình chữ giống như tia lửa điện ngoằn ngoéo xuất hiện giữa tầng mây khi chớp giật. Người xưa cho rằng chớp giật là sự hiển hiện thần linh, cho nên thường lấy *thân* để gọi thần (như thiên thần). Về sau thêm 扌 thị bên cạnh thành 神 *thần*; và thêm 雨 *vũ* (mưa) thành 雨电 *diện* (viết theo chữ phồn thể).

Các chữ phụ:

电 [電] Dièn ⁶[This graph represents one of the original meanings, electricity; electric.]

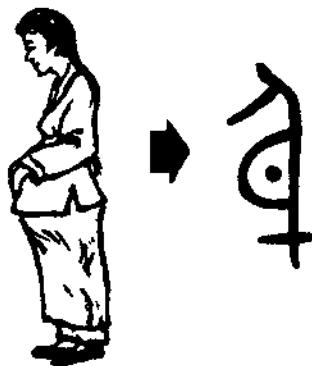
Digitized by srujanika@gmail.com

身

Thân

Ví dụ, *thân thể* [body].

Âm Bắc Kinh: Shēn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "mang thai." Lời bài trong Giáp cốt có những câu: "chị Phụ Hảo *thân* (có thai)", "vua bảo *thân* (có thai)" để chỉ mang thai. Hình chữ giống như một người phụ nữ đứng nghiêng, lộ rõ phần bụng của chị ta, phía trên có một chấm là ký hiệu chỉ sự việc. Về sau mở rộng thành "*thân thể*", "tự mình"

臣

Thần

Ví dụ, *thần phục* [submit, acknowledge allegiance to].
Âm Bắc Kinh: Chén.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

弔

𠙴

臣

臣

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

臣

𠙴

臣

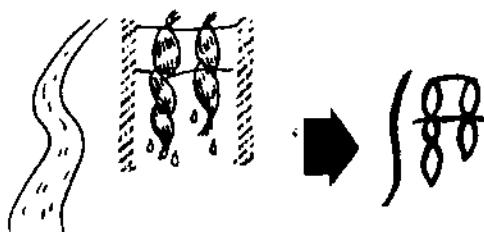
Giải thích:

Nghĩa gốc là nô lệ. Những người này trước chủ không dám ngẩng đầu lên. Khi người nô lệ cúi đầu xuống, mắt trông như là thẳng đứng. Vì thế người xưa dùng con mắt trong tư thế đó làm chữ 臣 *thần*.

湿 [溼, 濕]

Tháp

Ví dụ, ẩm *tháp* [humid].
Âm Bắc Kinh: Shī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "uớt, ẩm *tháp*." Giáp cốt văn giống như khi phơi tó, bên cạnh có nước chảy. Kim văn vẫn có thêm 上 thô thành chữ 湑. Từ Lê thư trở đi viết thành 濕, hai chữ nhu nhau. Trang Tư: Trên thơm dưới *tháp* (uớt)." Kinh Dịch: Nước chảy *tháp* (ẩm uớt), có lửa thì khô ráo.[†] Chữ giản thể viết 濕.

Trích dẫn:

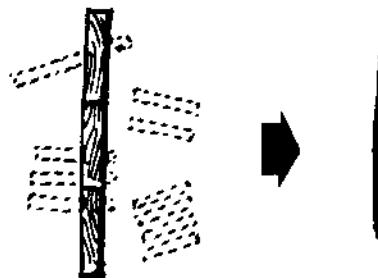
- 『庄子』：“上漏下浮” Thương lâu hạ tháp.”
- 『易经』：“水流濕、火就燥” Thủy lưu tháp, hỏa tuu燥.”



Thập

Thập là mươi, cũng có những ví dụ như Hội Chữ Thập Đỏ [ten. The Red Cross Society is literally The Red Ten-Graph Society].

Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

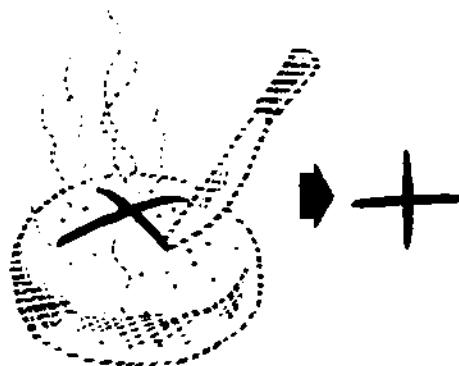
Giáp cốt văn dùng số nét ngang khác nhau để chỉ - nhất, - nhì, - tam, dùng nét số để chỉ + thập (là 10). Qua đó có thể thấy Trung Quốc đã vận dụng số tự nhiên (*thập* tiến vị) từ lâu. Kim văn bắt đầu thêm chấm tròn đen ở giữa nét số dọc. Sau văn tự Chiến quốc mới viết thành một nét ngang một nét dọc.

七

Thất

Thất là bảy [seven].^b

Âm Bắc Kinh: Qī.



Giáp cốt văn

+

Kim văn

+

Tiểu triện

+

Lệ thư

七

Khai thư

七

Thảo thư

七

Hành thư

七

Giải thích:

Thất là chữ gốc của 切 thiết (cắt). Chữ thất trong Giáp cốt văn và Kim văn đều là hình chữ + thập, giống vết dao băm. Trong chữ Chiến Quốc và Tiểu Triện để tránh lẫn lộn hai chữ thập và thất, người ta biến phần dưới nét dọc thành gấp khúc.

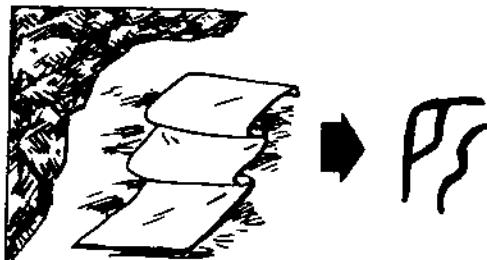
Các chữ phụ:

[^b 图解: cắt vào trong từ thiếp điện. [The present-day graph for cut, slice]

匹

Thất

Chữ để đếm tấm vải, tấm lụa [measure word for cloth],
cũng là lượng từ chỉ con ngựa như *thất* nhất mǎ [a measure word for horse].
Âm Bắc Kinh: P J.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

匹

匹

匹

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

匹

匹

匹

Giải thích:

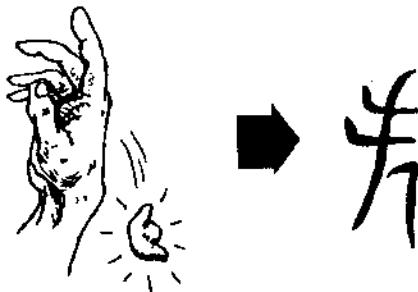
Dơn vị đo độ dài của vải ở thời cổ, bằng bốn trượng. Hình chữ giống như phơi vải dưới vách núi. Khi đo vải, thường từ hai đầu tấm vải cuốn lại, mỗi *thất* có hai cuốn cho nên còn có những nghĩa như "thất ngẫu" (vợ chồng), "đối thủ"

失

Thất

Ví dụ, *thất thoát* [lose, lost].

Âm Bát Kinh: Sh i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

Giải thích:

Hình dạng chữ từ thời Chiết Quốc văn tự, ta có thể thấy xuất phát từ tay cõi một đồ vật rơi. Nghĩa gốc là "mất mát." Nhưng trong các loại văn tự sau ta khó đoán nguồn gốc này. *Kinh Dịch*: Vua nhân đấy, ba lần đuổi theo, rốt cục thất (mất) hút con chim trước mặt.

妻

Thê

Thê là vợ như đà *thê* [wife as in polygamy, lit. many wives].

Âm Bắc Kinh: Qī .



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Tháo thư



Tiêu triện



Hành thư



Giải thích:

Thời xưa tóc phụ nữ chỉ có chồng cô ta mới được vuốt ve. Cho nên Giáp cốt văn lấy hình ảnh này để biểu thị khái niệm *thê* (vợ). *Thuyết văn*: *Thê* là người phụ nữ cùng ăn ở với chồng mình.* *Kinh Thi*: Lấy *thê* (vợ) là như thế nào? Không có người mới thì không xong.+

Trích dẫn:

*《说文》：“妻，妇与齐者也。Thê，phu dù phu tê gia dà。”

+《诗经》：“取妻如归？匪媒不得。Thủ thê như hà? phi môi bất đặc。”

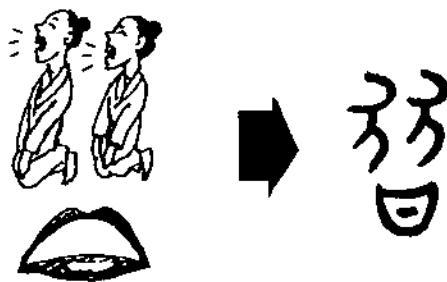
替

Thé

Ví dụ trong Hán Việt, *thé* chấp [collateral lit. replacement acceptance]:

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: thay [replace].

Âm Bắc Kinh: Ti.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

替

替

替

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

替

替

替

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nói lồng", "lười biếng." Chữ trong Kim văn giống hình hai người đang ngồi ngáp dài, lộ rõ một cái miệng rộng, to và rất là mệt mỏi. *Tập vận*: *Thé* là nói lồng.* *Hán thư* chú: *Thé* là lười nhác.* Nghĩa mở rộng thành "bỏ đi", "thay *thé*", và "suy bại" v.v.

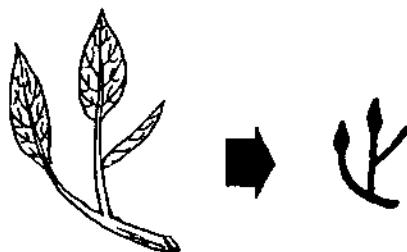
Trích dẫn:

- 《集韻》：“替，池也。Thé，窌也。”
- 《汉书》：“替，废惰也。Thé， Phelps dola da.”

世

Thế

Ví dụ, thế hệ [generation, genealogy], thế kỉ [century], thế giới [world].
Âm Bắc Kinh: Sh i .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

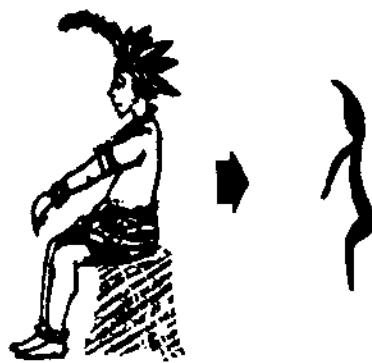
Giải thích:

Thế là chữ đầu tiên của 菜 diệp (chữ Giản thể là 蔬, là cây). Hình dạng thế trong Kim văn trông giống như mấy cái lá cây đặt liền nhau. Vì hàng năm lá vàng khô rụng xuống, lá mới mọc ra như thế con người, cho nên dùng cảnh đó để thế hiện. Ngày xưa cho rằng 30 năm là một thế, hoặc cha con nối tiếp nhau là một thế.

尸

Thi

Ví dụ trong Hán Việt, *thi thể* [corpse]; ví dụ trong cổ Hán Việt, *thây* [body].
Âm Bắc Kinh: Shī.



Giáp cốt văn

𠩺

Khải thư

𠩠

Kim văn

𠩠

Thảo thư

𠩠

Tiêu triện

𠩠

Hành thư

𠩠

Lệ thư

𠩠

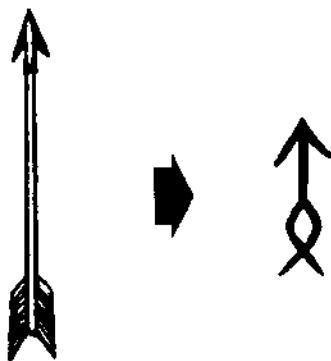
Giải thích:

Hình chữ giống như một người đang ngồi nghiêng. Nghĩa gốc là chỉ người thay mặt người chết tiếp nhận sự cung tế, cùng có nghĩa là "*thi thể*," nghĩa này về sau đến chữ Giản thể thường viết *死 thi*. Cũng có thể dùng thay với *鬼 di*, tên

矢

Thi^r

Thi^r là mũi tên, có dùng trong thành ngữ: Tang bồng hồ thi^r [man's ambition].
Âm Bắc Kinh: Shī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

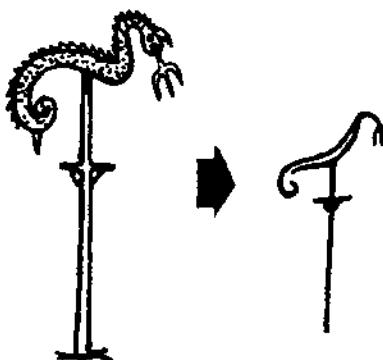
Nghĩa gốc là "mũi tên." Trong văn tự cổ rõ ràng đây là hình thù của một mũi tên, phần trên là mũi tên, giữa là thân tên, phần dưới là đuôi tên. Ngày nay vẫn còn thành ngữ "hùn đích phỏng thi" (bắn tên có mục đích).

氏

Thị

Ví dụ, *thị* tộc, nhiều phụ nữ Việt Nam có tên đệm *thị* [clan, this is the *thị* often found in the middle of Vietnamese women's names].

Âm Bắc Kinh: Sh i.



Giáp cốt văn

𠩺

Khải thu

Kim văn

𠩠

Thảo thu

Tiêu triện

𠩵

Hann tou

Lệ thu

𠩵

氏

𠩵

𠩵

Giải thích:

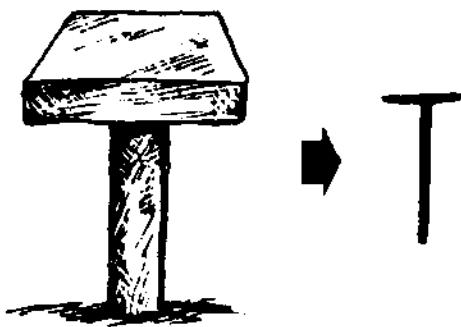
Qua vần tự Chiết quốc ta thấy có chữ *thị* giống như một chiếc gậy gỗ, bên trên có hình tó-têm giống loài rồng rắn quái đản, đây là tiêu chí của một dòng họ. Chữ *氏* nghĩa gốc là tên một dòng họ. Loại tên này thời xưa chỉ quý tộc mới có.

示

Thi

Ví dụ, biếu thi [show, express, demonstrate, lit. outward show].

Âm Bắc Kinh: Shì.



Giáp cốt văn

𠔁

Kim văn

𠔁

Tiểu triện

𠔁

Lệ thư

𠔁

Khai thư

𠔁

Thảo thư

𠔁

Hành thư

𠔁

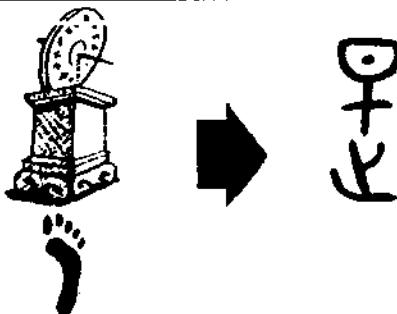
Giải thích:

Nguyên chữ là bàn thờ làm bằng đá để tế thần, có hình "T". Sau đó mới diễn biến thành 示 (đọc là kí) và lần lượt với "丕" (đọc là thi). Các chữ Hán có bộ

是

Thi

Ví dụ, dịch *thi* [really], *thi phi* [right and wrong].
Âm Bắc Kinh: Sh 1.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lê thư

Chưa tìm thấy



Khai thư



Thảo thư



Hành thư

是

是

是

Giải thích:

Nghĩa gốc là "thắng thắn." *Thuyết văn: Thi* nghĩa là thắng thắn.* *Kinh Dịch:* ƯỚt dầu, tin được nhưng không *thi* (chính đáng).† *Tập giải:* *Thi* nghĩa là ngay ngắn.* Trong Kim văn phần trên *thi* giống "nhật quy" (dụng cụ đo thời gian theo bóng mặt trời, cũng có chữ thêm hình tay cầm); phần dưới vốn là 𠩺 ch'i (sau biến thành 𠩺 ch'ing), biểu thị ý đi theo hướng dung.

Trích dẫn:

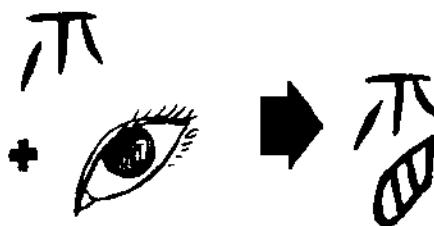
- 《说文》：“是，直也。Thi，直也。”
- 《易经》：“满其首、有孚惠心。惠心勿孚惠心。惠心勿孚惠心。”

集解：“是，直也。直，正也。正，平也。”

视 [視]

Thị

Ví dụ trong Hán Việt, *thị giác* [vision, lit. visual sense];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, *thấy* [see, perceive, feel].
Âm Bắc Kinh: *Shi*.



Giáp cốt vân

宀

Khai thư

Kim văn

目

Thảo thư

Tiêu triện

視

Hành thư

視

Chữ Giản thể

視

视

視

视

Giải thích:

Trong rất nhiều chữ Hán chúng ta có thấy bộ "宀" (示 thi) thường chỉ nghĩa (liên quan đến việc cung); nhưng đối với chữ *thị*, nó lại chỉ âm. Nghĩa gốc là 看 khán, nhìn hoặc xem. *Hàn Phi Tử*: Chim *thị* (nhìn) người bằng mày chục con mắt, người *thị* (nhìn) chim bằng hai con mắt." Nghĩa được mở rộng thành "thảm sát", "đối xử" v.v.

Trích dẫn:

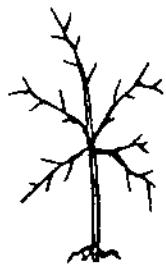
- «韓非子»: “鸟以数十目视人，人以二目视鸟。Diều dì số thập mục thị nhân, nhân dì nhị mục thi diều.”

刺

Thích

Ví dụ, kích thích [stimulate, shock, lit. arouse {by} pricking].

Âm Bắc Kinh: C i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn viết là "束," Thuyết văn: "束, " là gai cây, chữ tượng hình, đọc như 刺 thích.* Chữ hình trong Giáp cốt văn và Kim văn "束" giống như trên một cây có rất nhiều gai. Từ Tiểu triện trỏ đi thêm bộ "刂" (刀 dao) bên cạnh. Chú ý chó có lẩn lộn chữ này với chữ 刺 lat (ki quặc).

Trích dẫn:

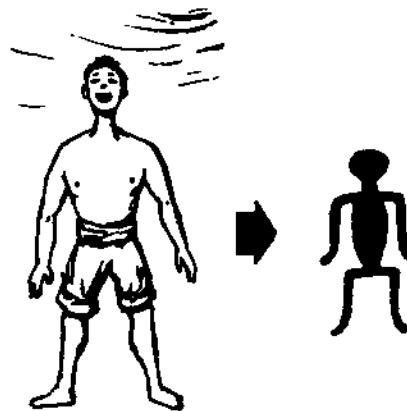
- 《說文》：“束，木莖也。象形。读若刺。Thích, mộc mang dã. Tượng hình. Độc nhuật thích.”

天

Thiên

Thiên là trời [heaven, sky].⁵

Âm Bắc Kinh: Ti ān.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư



Khái thu

Thảo thu

Hành thu

天

玄

天

Giải thích:

Thiên là chữ gốc của chữ 頂 diên (chỗ cao nhất, "đỉnh dầu") phía trên đầu của mọi người là bầu trời, cho nên mượn từ này để chỉ thiên (trời). Đầu người trong Kim văn thường là hình tròn; ở Giáp cốt văn, để tiện việc khắc chữ đã đổi thành hình vuông hoặc nét ngang.

Các chữ phụ:

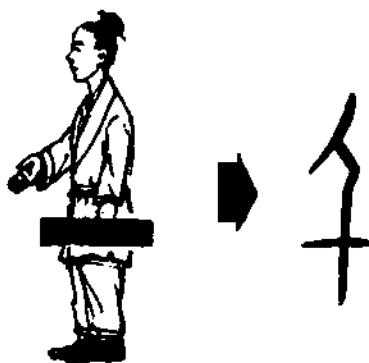
[The original meaning of the character is the present-day graph for the original meaning, *the highest point*.]

千

Thiên

Thiên là nghìn như thiên lí là nghìn dặm (thousand, as in 1.000 h).

Âm Bắc Kinh: Qiān.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiêu triện

𠂔

Lệ thư

𠂔

Khai thư

𠂔

Thảo thư

𠂔

Hành thư

𠂔

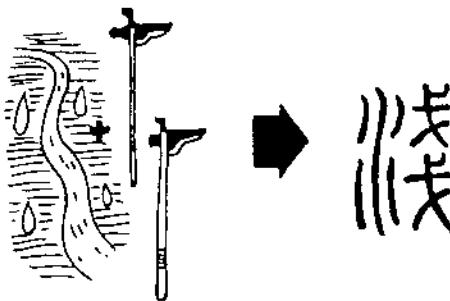
Giải thích:

Chữ số này rất khó biếu đạt, cho nên bằng cách thêm một nét ngang (chỉ con số mèo) lên trên chữ 人 nhân có âm gần giống để diễn tả. Để phân biệt những số từ một nghìn đến năm nghìn người ta viết "𠂔", "𠂔", "𠂔", "𠂔", "𠂔", "𠂔".

浅 [淺]

Thiền

Ví dụ, *thiến cận* [shallow, narrow-minded].
Âm Bắc Kinh: Qiǎn.



Giáp cốt vận

Kim vân

Tiêu triết

Lecture

Chưa tìm thấy



卷六

三

Khai thư

Thảo thu

Hành thư

Chú Giải

淺

18

庚午

浅

Giai thích:

Dây là chủ hình thanh. *Thuyết văn*: *Thiến* nghĩa là nồng. Có hình là nước, bộ nét chỉ âm đọc là tiền.* 錄 [錢] tiền giống hai cái 錄 qua (một loại bình khí cổ), nghĩa gốc là "tàn hại," nhưng ở đây chỉ dùng để chỉ âm đọc. *Kinh Thi*: Đến chỗ nước *thiến* (can) mà bối mà lôi.*

Trich dan:

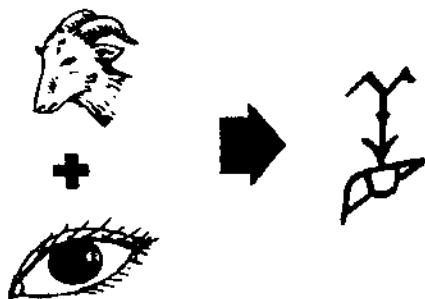
- 《说文》：“淺，不深也。从水，戈声。Thảm, bát thảm dà lóng thuy, tiên thanh.”
•《诗经》：“就其浅矣，泳之游之。”mù ky thển bý, vịnh khí du chí”.

善

Thiện

Ví dụ, *thiện chí* [good will].

Âm Bát Kinh: *Shàn*.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thu



Khai thu



Thảo thu



Hành thu



Giải thích:

Chữ *thiện* trong Giáp cốt văn có bộ *duong* (tức là *tuong* trong từ "cat tuong," là diem lành) và *mục* (mắt), biểu thị xem ra rất là tốt đẹp. Phần dưới chữ *thiện* trong Kim văn biến thành hai chữ *ngon*, chỉ hai người nói chuyện với nhau bằng những lời tốt lành. *Luận ngữ*: Khổng Tử cho rằng nhạc (ca thiều) là hay hết mức, *thiện* (lành) hết mức.* Cùng dùng với nghĩa 晴 *thiện* (bữa ăn).

Trích dẫn.

*《论语》：“子谓《韶》尽美矣，又尽善也。子曰：‘唯天子能与之貌也。’”

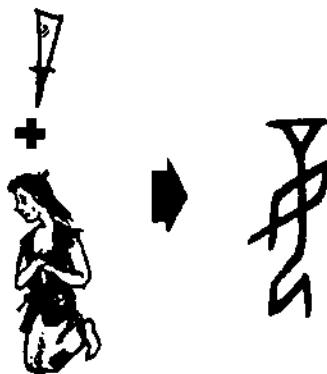
Các chủ phụ:

晴 *thiện*: bữa ăn

妾

Thiép

Thiép là vợ bé [concubine].
Âm Bắc Kinh: Qi è.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

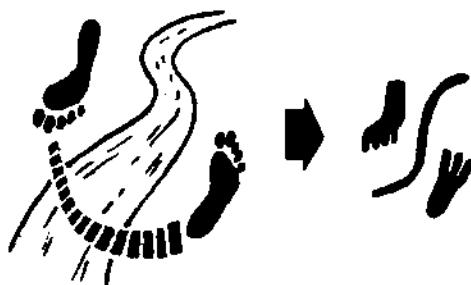
Nghĩa gốc là "người hầu gái." Hình Giáp cốt văn là một phụ nữ quỳ, trên đầu có biểu tượng một con dao (chữ 矢: *tan*), chứng tỏ cô ta đã bị khắc dấu nô lệ.

涉

Thiệp

Ví dụ, can *thiệp* [intervene, interfere, meddle].

Âm Bắc Kinh: Shè.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



涉

涉

涉

Giải thích:

Nghĩa gốc là "lội qua sông." *Thuyết Văn*: *Thiệp* là đi bò qua sông." Hình chữ giống như một dòng sông uốn khúc, hai bên bờ đều có dấu chân người, đây là một chữ hội ý. Ngày nay vẫn còn thành ngữ: "bạt sơn thiệp thủy" (treo đèo lội suối).

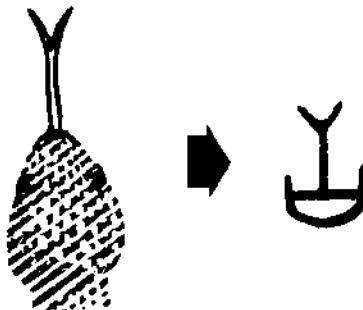
Trích dẫn:

《說文》：“往行汎言水也。Dò hành lè khuya dà”

舌

Thiệt

Thiệt là lưỡi, ví dụ, khẩu thiêt [quarrel, dispute, lit. mouth {and} tongue].
Âm Bắc Kinh: Shé.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Phần dưới chữ là 口 khẩu (miệng); phần trên là lưỡi lè ra. Có thể do đặc trưng của lưỡi người và lưỡi thú không rõ lầm, nên người ta lấy hình lưỡi của loài rắn làm kí hiệu chung.

少

Thiếu, thiếu

Ví dụ, *thiếu số* [a small number of, minority], *thiếu niên* [boy or girlhood, lit. few years].

thiếu tá [lieutenant, lit. small officer].⁹

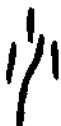
Âm Bắc Kinh: Shǎo, shào.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình Giáp cốt văn là bốn chấm dọc, đây là chữ gốc của chữ 少 sa (như sa mạc). Về sau chữ *thiếu* thường chỉ ý nghĩa "không nhiều," thế là bên cạnh lại thêm 氵 thủy để thành chữ *sa*. Trong cổ văn hai chữ 小 *tiểu* (nhỏ) và 少 *thiếu* (ít) dùng như nhau.

Các chữ phụ:

⁹ See also *wordic*, trang 570. "[The current-day graph for the original meaning, sand, desert.]

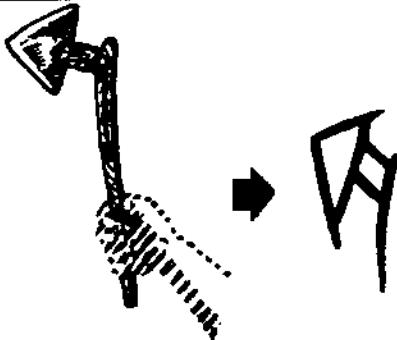
辰

Thin, than

Thin trong Địa chi [the fifth Earthly branch, symbol of the dragon].

thắn sa, là một thứ chàm sa [cinnabar, vermillion].

Âm Bắc Kinh: Chén.



Giáp cốt văn



Kim văn



Nhiều triết



Lê Thu



Khai thu



Thảo thu



[fan] *thu*



Giai thích:

Nghĩa gốc của nó là dùng vỏ hến mai thành cái dây cỏ. Còn được viết là 鹿
thần (con thần ở biển). *Hoài Nam Tú*: Người xưa vớt gợt nồng cụ để cày
ruộng, mai vỏ hến để dây cỏ.* Cũng dùng như 鹿 thần (buổi sáng), *Kinh Thi*,
không thể một *thần* (sóm) một chiều.*

Trich dâng:

- *《淮南子》：“古者刻耜而耕，摩蜃而耨。Có già viêm tự nhì canh, ma thán nhì nẫu.”

Các chữ phủ:

bé Thỏ : con thỏ ở biển

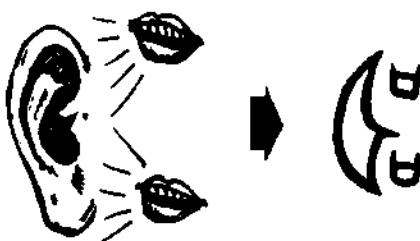
卷之三

听 [聽]

Thính

Ví dụ, *thính giả* {listener}.

Âm Bắc Kinh: Tīng.



Giáp cốt văn

𦨇

Khái thư

聽

Kim văn

𦨇

Thảo thư

聽

Tiêu triện

聽

Hành thư

聽

Lệ thư

聽

Chữ Giản thể

听

Giải thích:

Bên cạnh một cái tai có một hoặc hai cái miệng đang nói chuyện, biểu thị ý nghĩa "dùng tai để cảm thụ âm thanh." *Luận ngữ*: *Thính* (nghe) nó nói và xem nó làm.* Sau đó mở rộng thành nghĩa "người nghe", "nghe theo" v.v. Dạng chữ Giản thể đã lưu hành từ thời nhà Nguyên.

Trích dẫn:

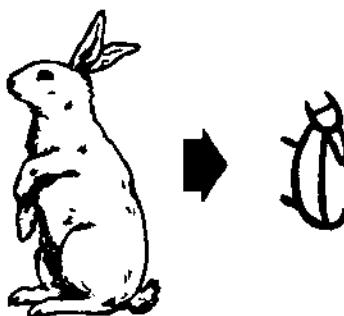
*《论语》：“听其言而观其行” Thính kỵ ngôn nhi quan kỵ hành.”

兔

Thỏ

Con thỏ [rabbit].

Âm Bắc Kinh: Tù.



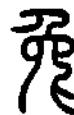
Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



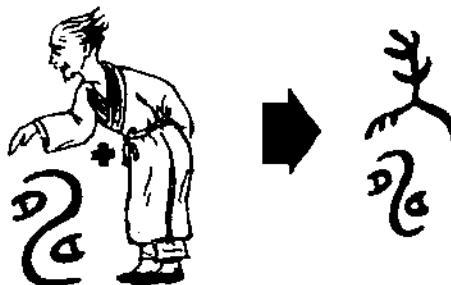
Giải thích:

Đó là chữ tượng hình. Chữ thỏ trong cổ văn đã thể hiện một cách rất形象 (tương đặc trưng) của con thỏ: tai dài, thân nhanh nhau, ngoài ra còn có chân và đuôi ngắn тн. Vì sao chữ thay đổi không giống nhau trước.

寿 [壽]

Thọ

Ví dụ, tuổi *thọ* [old age], phúc lộc *thọ* [happiness, prosperity, longevity]
Âm Bát Kinh: Shòu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Các dạng chữ khác nhau của chữ này xưa nay rất nhiều, nhưng kết cấu cơ bản là do chữ 老 *lão* (chỉ nghĩa già, trang 369) và "𠙴" (tức là chữ 矛 *trù* chỉ âm đọc) tạo thành. Nghĩa gốc là "tuổi già." Nghĩa mở rộng là "trưởng thọ", "tuổi thọ", và "sinh nhật" v.v.

妥

Thỏa

Ví dụ, *thỏa hiệp* [compromise].

Âm Bắc Kinh: Tuō.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một bàn tay to túm chặt một người con gái đang quỳ, biểu thị đã chinh phục được cô ta. Nghĩa gốc là "an định," "yên ổn," như *Hán thư: Đã thỏa* (đỗ định) được Châu Bắc." Loại ý nghĩa này về sau viết thành *绥 tuy* (nghĩa là bình định). Kim văn cũng thường lấy *thỏa làm tuy*.

Trích dẫn:

*《汉书》：“北州以妥。Bắc Châu dǐ thoả.”

Các chữ phụ:

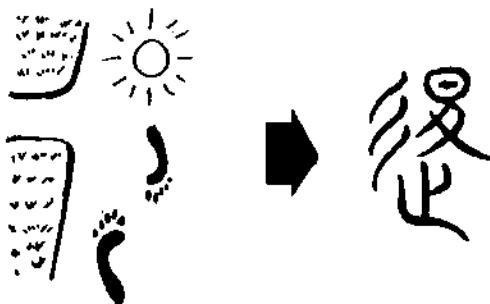
绥 *Tuy*: bình định

退

Thoái

Ví dụ, *thoái lui* [withdraw], *thoái vị* [abdicate, give up the throne].

Âm Bắc Kinh: Tu i.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn có bộ "彳" (nhân kép), và "辵" xước cùng nghĩa đều chỉ động tác; 日 nhật biểu thị thời gian; "辵" tức là 止 chí (viết lộn ngược, có nghĩa là tụt hậu hoặc hạ xuống). Hợp lại thành đã đến lúc quay đầu di về thôi. Nghĩa gốc là "rút lui", "rời khỏi", hoặc "phản hồi." *Nghị iết*: Chủ nhân *thoái* (lui) ra."

Trích dẫn:

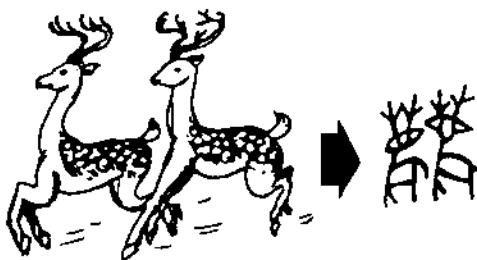
《仪礼》：“主人退，主人退，主人退。”

粗

Thô

Ví dụ, *thô sơ* [rough, coarse, rude].

Âm Bắc Kinh: Cū.



Giáp cốt văn

𦥑

Kim văn

鹿

Tiêu triện

麌

Lệ thư

鹿

Khải thư

粗

Thảo thư

邾

Hành thư

粗

Giai thích:

Chữ vốn viết là 麌 (vẫn đọc là *thô*). Từ Giáp cốt văn đến Lệ thư, chữ này do hai hoặc ba con 鹿 (lợn) tạo thành. *Thuyết văn* chủ thích là: *Đi cùt nhanh*. Về sau nghĩa chuyển thành "thô", "thô kệch", "thô lương" (hoa màu trù ngô mỳ) v.v. *Thuyết văn* có chữ viết 鬯 *thô* mà giải thích là "thô sơ".

Trích dẫn:

《說文》：“𠀤，行超迅也。从鹿形，从𠂔，从𠂔。”

土

Thổ

Thổ là đất như thổ nhưỡng [land, soil, soils].
Âm Bắc Kinh: Tù.



Giáp cốt văn:

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giai thích:

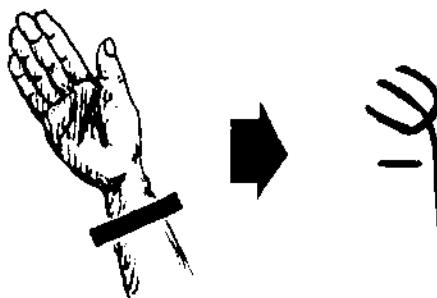
Dày là một chữ tượng hình. Giống như trên mặt đất có một đồng đất. Hình dạng của đất ở thời kì đầu của văn tự đồ họa và Kim văn dùng nét bút đậm thể hiện; trong Giáp cốt văn, để tiện cho việc khắc chữ, người ta chỉ phác ra khung chữ thôi.

寸

Thốn

Một phần mươi của thước [one tenth of a thuoc, three centimeters].

Âm Bắc Kinh: Cù n.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

寸

寸

寸

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

寸

寸

寸

Giải thích:

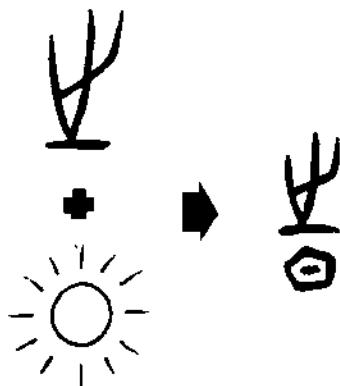
Trong Đông y, nơi người ta có thể xem mạch trên cổ tay gọi là "thốn khẩu." Từ bộ phận này đến cùm tay thường dài khoảng một *thốn* (3 cent-ti-mét). Hình chữ do 又 *hựu* (là tay) và 一 (kí hiệu chỉ sự) hợp thành, biểu thị đó là độ dài một *thốn*.

时 [時]

Thời, thi'

Ví dụ, *thời gian* là *thi giờ* [time].

Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn



Khái thư

Kim văn



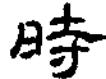
Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thu



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "quý" (mùa) trong "nhất niên tứ quý" (một năm bốn mùa).
Thuyết văn: Thời là mùa trong bốn mùa.* Đây là một chữ hình thanh.
Nguyên chữ viết là “𠙴”: H nhặt chỉ ý nghĩa; “𠔁” (tức là 之 chì) chỉ âm; về sau diễn biến thành 𠙴: H nhặt chỉ ý nghĩa; 𠔁 tự chỉ âm thanh.

Trích dẫn:

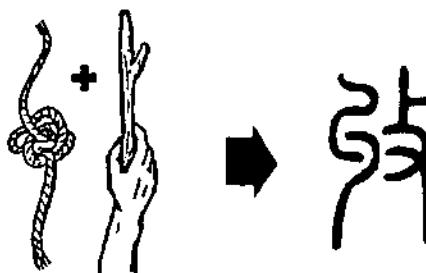
*《说文》：“时，四时也。从日，从士，从一。从日者，自上也。从士者，主事也。从一者，主一也。”

收

Thu

Ví dụ, *thu* nhập [income, lit. grab {and} bring-in].

Âm Bắc Kinh: Shōu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bắt giữ." Chữ do "攴" phốc (chỉ nghĩa đậm, giống tay cầm gậy đánh người), và "又" (là chữ 纟 cù chỉ âm) hợp thành. *Thuyết văn:* *Thu* là bắt." *Kinh Thi:* Người này vốn không có tội, các ông lại *thu* (bắt bớ) người ta.⁺

Trích dẫn:

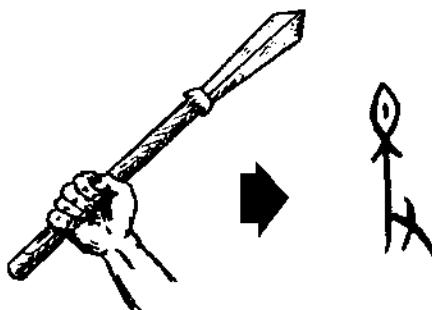
*《說文》：“收，捕也。Thu，𦥑也。”

殳

Thu

Một thứ binh khí, ví dụ *thu* thư là lôi chũ triện đời xưa [an ancient weapon].

Âm Bắc Kinh: S h ū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thu



Thảo thu



Hành thu



Giải thích:

Tên một thứ binh khí thời xưa, làm bằng gỗ hoặc tre, dài một trượng hai thước, một bên có lưỡi không nhọn. Cũng có viết là "祋." *Kinh Thi*: Anh tôi cầm *thu*, làm tiên phong cho vua.* *Hoài Nam Tự*: Vũ Vương xưa kia, cầm cái hốt, chống cái *thu* lâm triều.*

Trích dẫn:

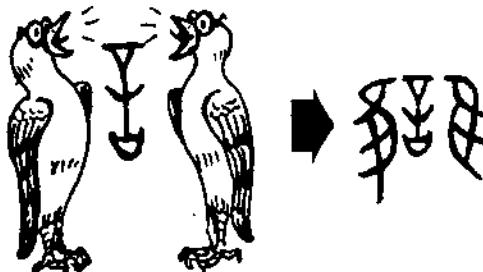
• 《诗经》：伯也执殳，为王前驱。Bà dà cháp thu, vị vương tiền khu."

讎 [雙]

Thù

Ví dụ, báo thù [avenge, revenge].

Âm Bát Kinh: C h ó u.



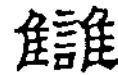
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

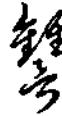


Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Hai con chim (xem chữ 雙 trang 100) đang nói chuyện với nhau (xem chữ 言 ngón trang 460). Cũng viết là "讐". Nghĩa gốc là "đôi đáp." *Kinh Thi*: Không có câu nói nào là không được thù (trả lời), không có ơn đức nào là không được đền đáp.* Nghĩa mở rộng thành "bằng nhau", "báo đáp", "đền bù", "đối chiếu" v.v. Cũng dùng như chữ 仇 thù (là ghét, trong từ kè thù địch).

Trích dẫn:

- 《诗经》：“无言不雠，无德不报。Vô ngôn bất thù, vô đức bất báo.”

Các chữ phụ:

仇 - Trong tiếng Hán, chữ này cũng có ý nghĩa là "quý tộc" và "hỗn

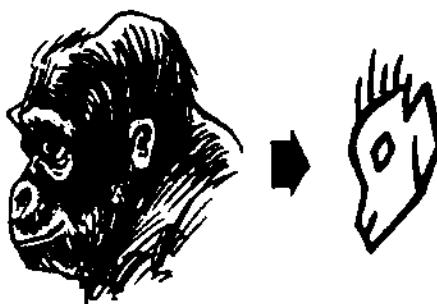
首

Thu'

Thú là cái đầu, ví dụ trong Hán Việt, *thú trưởng* [head, as in chief, superior];

ví dụ trong cổ Hán Việt, sở trong từ sở lợn [head, as in head of a pig].

Âm Bắc Kinh: Shǒu



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thao thus

Tiêu điểm



Hành thu

Lê thu



首



三

Giai thích:

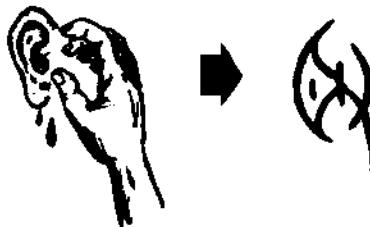
Chữ *thú* trong Giáp cốt văn là hình dạng một cái đầu, nhưng không giống đầu người làm, mà giống đầu loài thú. Kim văn chỉ dùng một con mắt và tóc làm

取

Thú'

Nghĩa là lấy, ví dụ, tranh *thú'* [to take, for example, make use of is lit. contend *take*].

Âm Bắc Kinh: Qǔ.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Tháo thư



Hành thư



Giải thích:

Trong chiến tranh cổ đại bến thắng thường cắt tai của tù binh hoặc lính tử trận. Nghĩa gốc là "đánh chiếm", "giành được." Nghĩa mở rộng "lấy", "lấy vợ." Nghĩa lấy vợ sau này viết thành dùng chữ 娶 *thú'* (có thêm bộ 女 nǚ ở dưới).

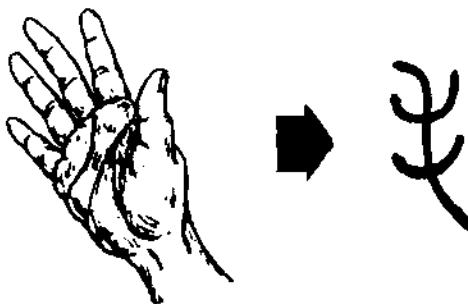
Các chữ phụ:

娶 *Thú'* : lấy vợ

手

Thú'

Thú' là tay, ví dụ *thú công* [handwork, by hand, manual].
Âm Bắc Kinh: Shǒu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thao thư

Hành thư



Giai thích:

Trong Kim văn *thú* là hình một bàn tay; nhưng đó không phải là bức vẽ, mà là "phù hiệu hóa." *Kinh Thi*: Năm *thú* (tay) em, nguyện cùng ở bên nhau đến già.* Nghĩa được mở rộng thành "tay nghề," "tự tay mình," và "người thạo về một kỹ nghệ hoặc ngành nghề nào đó" v.v.

Trích dẫn:

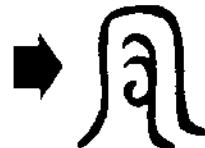
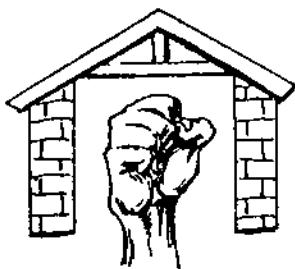
*《诗经》：“执子之手，与之偕老。Chấp tú chi thủ, du chí giao lão.”

守

Thú, thú

Ví dụ, bảo thủ [conservative], thái thú [governor (of a district) in ancient China].

Âm Bắc Kinh: Shǒu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chua tím thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

守

守

守

Giai thích:

Nghĩa gốc là "bảo hộ", "phòng vệ". 守 miến là nhà cửa; 手 thốn hoặc 手 hưu là tay; dây là chủ hội ý. *Kinh Dịch*: Vương Công dựng chuồng ngai vật để thủ (bảo vệ) đất nước mình." Nghĩa mở rộng thành "năm giữ", "bảo trì", "tuân hành", "chờ đợi", "khí tiết" v.v.

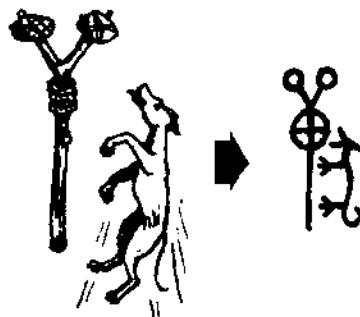
Trích dẫn

· 《易经》：“……以守其国” Vương Công thiết hiềm dì thủ kí quốc.”

兽 [獸]

Thú

Thú là con vật, có bốn chân, ví dụ *thú y*
[four-legged animal, beast; as veterinary medicine is lit. *beast medicine*]
Âm Bắc Kinh: Shòu.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiêu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nửa trái của chữ là vũ khí săn thú (单, đơn, xem gốc chữ đơn trang 218); nửa phải của chữ là một con chó săn. Nghĩa gốc là "đi săn", sau đó khi dùng nghĩa gốc thì viết 獸, đổi tượng bị săn viết 猛, giản hóa thành chữ hiện nay.

Các chữ phái:

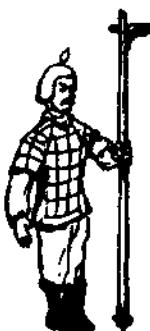
猛 獸 獵

戌

Thú

Ví dụ, lính *thú* [frontier guardsman].

Âm Bắc Kinh: Shù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thu

Khái thu

Thảo thu

Hành thu

Giải thích:

Hình chữ giống như một binh sĩ (人 nhâñ) cầm vũ khí (戈 qua). Nghĩa gốc là "phòng thủ biên cương," mở rộng nghĩa thành "lính gác biên phòng," như *Tả truyện*. Bên giao lại việc *thú* (phòng thủ biên cương) cho các nước chư hầu. Tiếng Hán hiện tại vẫn có những từ như "vệ *thú*" (lính cảnh vệ), "*thú* biên" (lính biên phòng) v.v.

Trích dẫn

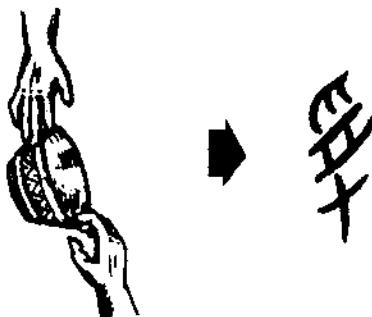
• 《左傳》：“吳與諸侯之成，乃立其君而誓之。”

受

Thụ

Thụ là nhận, ví dụ, hấp thụ [to receive, as in absorb].

Âm Bắc Kinh: Shòu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Khái thu

Thảo thu

Hành thu

Giải thích:

Hình Giáp cốt văn của thụ là một tay cầm cái đĩa trao tận tay một người khác (chữ 扌 phàm trang 508). Cỗ đại, chữ này dùng với nghĩa là "cấp dù" (dưa cho), đồng thời có nghĩa là "tiếp thụ." Trong cỗ văn thời kỳ đầu 接 thụ (dưa, thêm bộ 扌 thụ) và 受 thụ (nhận) vốn là một chữ.

Các chữ phụ

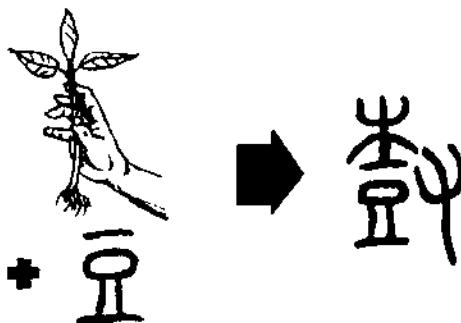
接 Thụ dưa

樹 [樹]

7

Ví du, có *thu* [an old tree].

Âm Bắc Kinh: Shù .



Giáp cốt văn



Khai thư

Thach co van



Thảo thu

Tiêu triệt

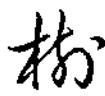


Hành thu

Lê thu



Chú Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "trồng cây." *Quảng Nhã: Thụ* là trồng.* Ngày nay ta thấy các chữ cổ nhất đều là cánh tay người giữ một mầm cây trồng xuống, có *vị*, *dấu* chỉ âm. *Kinh Thi*: Cây non mềm yếu, quấn tử vun thụ (trồng).^{*} *Thụ* còn là tên chung của thực vật, cây cối.

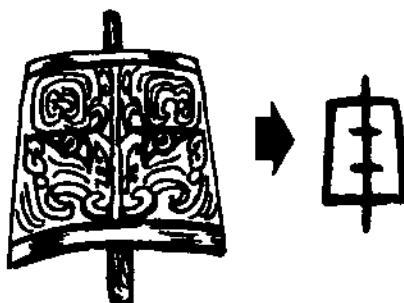
Irish Journals

•《广雅》：“树，种也。Thu, chung du.”

盾

Thuẫn

Ví dụ, mẫu *thuẫn* [contradiction, lit. spear {meets} shield].
Âm Bắc Kinh: **Dùn**.



Giáp cốt văn

申

Khai thư

盾

Kim văn

申

Thảo thư

盾

Tiêu triện

盾

Hành thư

盾

Lệ thư

盾

Giải thích:

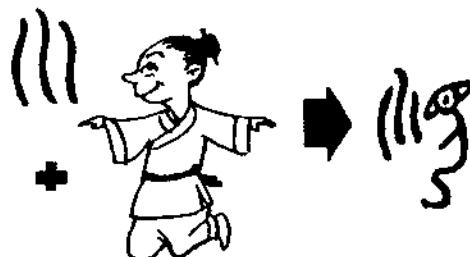
Thuẫn là một loại vũ khí dùng để phòng vệ trong lúc đánh trận thời cổ xưa. Chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn đều là một khối hình chữ nhật hoặc hình thang.

順 [順]

Thuận

Ví dụ, *thuận hòa* [harmonious].

Âm Bắc Kinh: Shùn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



順

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

順

順

順

顺

Giải thích:

Dây là chữ hình thanh. 页 [頁] Hiệt là đầu người (trang 266), chỉ nghĩa; “𠂔” giống như 川 xuyên và cũng là 髮 thuận (chải tóc) chỉ âm. Nghĩa gốc là “nghe theo” hoặc “ứng thuận.” Kinh Dịch: Tiêu nhân sửa lỗi, thuận theo quân tú.

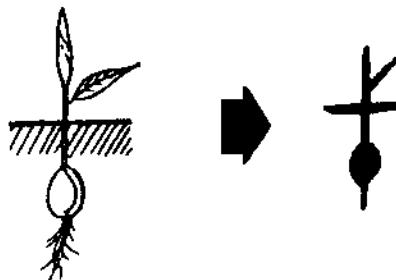
Trích dẫn:

『易经』：“小人革面，顺以从君也。Tiêu nhân cách diện, thuận dì tòng quân đà.”

菽

Thúc

Một loài trong lục cốc, cây đậu [a bean plant].
Âm Bắc Kinh: Shū.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hán thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ này là tên gọi chung của cây thuộc loại đậu. Nguyên viết “菽”, giống mầm non cây đậu đang nhô lên trên mặt đất. *Thuyết văn*: *Thúc* là cây đậu.” *Thuyết văn thông huấn định thanh*: Thời cổ gọi là *thúc* “菽,” thời Hán gọi là đậu. Nay viết là *菽* *thúc*. *Hậu Hán thư*: Lúa ngoài đồng mọc nhiều, đặc biệt là đậu, *thúc* càng rậm rạp.”

Trích dẫn:

• 《说文》：“菽，豆也。Thúc， đậu dã。”

• 《后汉书》：“野谷旅生，麻菽尤盛。Dã cốc lù sinh, ma thúc vưu thịnh.”

叔

Thúc

Ví dụ, *thúc bá* [uncles, lit. *father's younger brother* {and} *father's older brother*].

Âm Bát Kinh: *Shū*.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhặt lá." *Thuyết văn*: *Thúc* là nhặt.* Hình dạng Kim văn giống một bàn tay đang nhặt hạt đậu ở dưới gốc cây đậu. *Kinh Thi*: Tháng chín *thúc* (nhặt) day.+ Sau đó *thúc* được mượn chỉ nghĩa *thúc* trong từ "*thúc ba*" (có thể so với chữ 吊 diều, trang 195).

Trích dẫn:

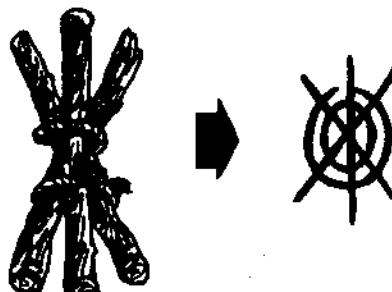
* 《说文》：“叔，拾也。Thúc， thập dã。”

+ 《诗经》：“九月叔苴。Cửu nguyệt thúc thư.”

束

Thúc

Ví dụ, kết *thúc* [end, finish, conclude, lit. tie-up].
Âm Bắc Kinh: Shù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



束

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

束

束

束

Giải thích:

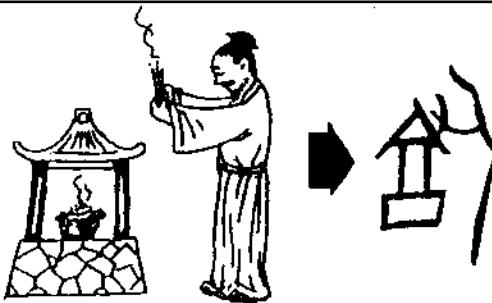
Nghĩa gốc là "trói buộc"; còn có nghĩa là "một nǎm" và "một bó." Hình chữ giống như dùng dây thừng bó một số cành cây lại với nhau (có chữ lại giống như buộc bao tải). Ngày nay trong tiếng Hán văn còn những từ ngữ như "thúc phược" (trói buộc), "nhất thúc" (một bó), "uốc thúc" (gó bó) v.v.

孰

Thục

Nghĩa là ai, người nào? [who?].⁶

Âm Bắc Kinh: S h ú.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

孰

孰

孰

孰

Khai thu

Thảo thu

Hành thu

孰

孰

孰

Giải thích.

Thục là chữ gốc của 熟 thục (chín, cổ Hán Việt là thuộc). Hình chữ trong Giáp cốt văn là một người đang đứng trước miếu thờ tổ tiên cúng thức ăn chín. Trong Kim văn, chữ 女 nǚ ở dưới 享 hương là một cách viết nhầm của bộ 彳 (là bộ chỉ chân người). Sau đó thục dùng làm đại tú, và được thêm bộ 火 hóa ("...") để tạo ra một chữ 熟 thục khác, nghĩa là chín.

Các chữ phụ:

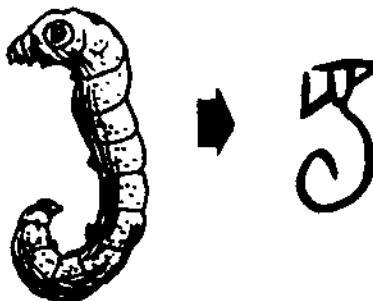
熟 Thục - chín cổ Hán Việt là thuộc trong từ quen thuộc.⁶ [Done, cooked, ripe the present-day graph for the original meaning. It has extended meanings of familiar, skillful]

蜀

Thục

Thục Hán thời Tam Quốc [the name of the western kingdom during the Three Kingdoms period and is still used to refer to the western province of Sichuan].⁵

Âm Bắc Kinh: Shǔ.



Giáp cốt văn



Khải thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là chỉ ấu trùng của loài bướm. Giáp cốt văn là một chữ tượng hình. Hình chữ làm nổi bật con mắt to và thân hình cong queo của ấu trùng. Kim văn thêm bộ 虫 trung bên cạnh thành 蜀 (ngày nay đọc là chúc, nghĩa là ấu trùng loài bướm). Sau đó chữ 蜀 phân lớn dùng vào tên riêng, tức là tên của tinh Tú Xuyên.

Các chữ phu:

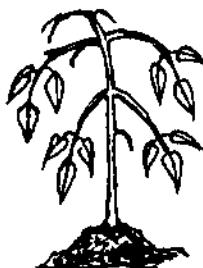
蜀 (Shǔ) - ấu trùng bướm (The current-day graph for a pupa/caterpillar)

垂

Thùy

Ví dụ, *thùy liêu* [weeping willow, lit. drooping willow].

Âm Bắc Kinh: Chu í.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn là trên mặt đất có một cây mầm cành và lá rủ xuống. Nghĩa gốc là "rủ xuống", "thấp kém." Như *Trang Tử* Tất cả đều *thùy* (tiu nghỉu).^{*} Nghĩa mở rộng thành "lưu truyền" như *Thượng Thư*: Phúc đức *thùy* (lưu truyền) muôn đời con cháu. Sách cổ có dùng với nghĩa *陲* *thùy* (biên thùy).

Trích dẫn:

• 《庄子》: “皆蓬头突鬓垂冠” Giai bong diau dot man thanh quan.”

• 《尚书》: “德垂后裔” Đức thùy hau duệ.”

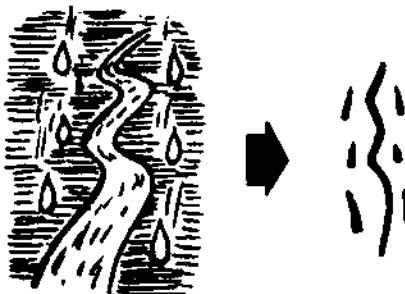
Các chữ phụ:

陲

水

Thủy

Thủy là nước [water].
Âm Bắc Kinh: Shui.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình, đường cong ngoằn ngoèo ở giữa biểu thị nước chảy; những nét chấm bên cạnh biểu thị giọt nước hoặc bọt sóng. Trong cổ

书 [書]

Thư

Ví dụ, bức *thư* [letter], *thư viện* [library, lit. book compound];

ví dụ trong cổ Hán Việt: *tho* [letter].

Âm Bắc Kinh: *Shū*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Thư là chữ hình thanh. Phần 亅 *duật* (bút) chỉ nghĩa; phần 者 *giả* (âm có gần giống "chữ") chỉ âm. Nghĩa gốc là "viết", "ghi chép." *Lệ kí*. Việc làm thi quan Tả sứ *thư* (ghi chép), lời nói thi quan Hữu sứ *thư* (ghi chép).* Nghĩa mở rộng thành "*thư tịch*" (sách vở), "*văn tự*", "*thư pháp*", "*thư tín*" v.v.

Trích dẫn:

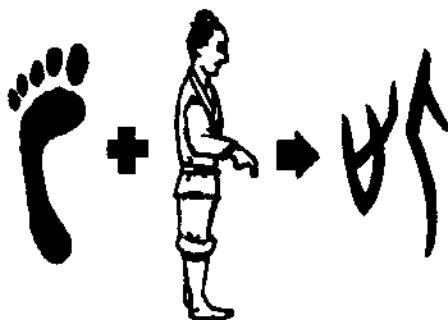
*《礼记》：“动则左史书之，言则右史书之。Dòng lắc Tả sứ thư chí, ngôn tắc hiềm sứ thư chí.”

此

Thư

Ví dụ, thành *thư* (therefore).

Âm Bát Kinh: C1.



Giáp cốt văn

𠩺

Khai thư

Kim văn

𠩠

Thảo thư

Tiêu triện

𠩵

Hành thư

Lệ thư

𠩶

此

𠩷

𠩸

Giải thích:

Bên phải chữ nguyên là hình người, bên trái có 廿, chí, là một bàn chân. Chính nghĩa gốc "nơi mà người đứng," tức "nơi này" và "chỗ này." Chữ 廿, chí đồng thời chỉ âm đọc.

鼠

Thú

Thú là con chuột như *Truyện Trinh Thú*
[Vietnamese rarely use this borrow word for *mouse, rat*].

Âm Bắc Kinh: Shǔ.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



鼠

Khai thu

Thảo thu

Hành thu

鼠

鼠

鼠

Giải thích:

Thú trong chữ Giáp cốt là một chữ tượng hình rất sinh động; có mòm nhọn, răng sắc, lunge khom, chân ngắn, và đuôi dài; bên cạnh vẫn còn những miếng thực ăn thừa. *Thuyết văn*: Thú là tên chung loài động vật sống trong hang.

Triết dẫn:

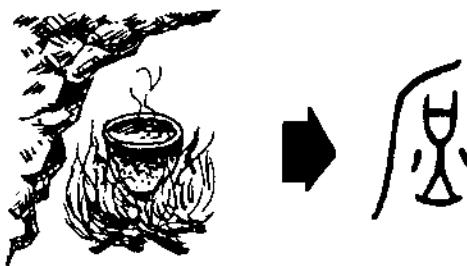
•《說文》：“鼠，六虫总名也。Thú，胡越中語，其總名焉。”

庶

Thú

Ví dụ, *thú dân* [commoner, one without any official position].⁵

Âm Bắc Kinh: Shù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lê thư

𠂔

𠂔

庶

庶

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

庶

庶

庶

Giải thích:

Thú là chữ gốc của 烹 *chú* (là nấu). Hình chữ là dưới vách đá (𠀤 han) có một cái nồi (𠀤 khẩ), dưới nồi có lửa đang nấu thức ăn. Sau 𠀤 han do bị viết sai mà biến thành 𠀤 quâng và 𠀤 khẩ biến thành “𠀤”, 火 hóa thành “火”, không giải thích được nữa. Còn có nghĩa như “nhiều” và “béo tốt,” v.v.

Các chữ phụ:

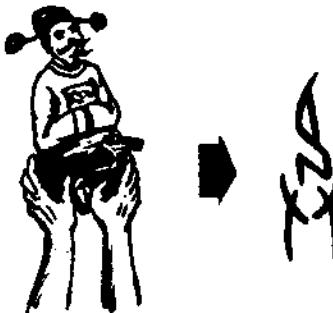
烹 *Chú*: nấu ⁶ [This character represents the original meaning, *to cook, boil*]

承

Thùa

Ví dụ, kế thừa [inherit].

Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn

𠙴

Khai thu

Kim văn

𠙴

Thảo thu

Tiểu triện

𠙴

Hành thu

Lệ thu

承

Khải thu

承

Thảo thu

承

Hành thu

承

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bung", "nâng lên." Dạng chữ trong Giáp cốt văn và Kim văn là hai tay từ phía dưới nâng một người lên; Tiểu triện lại thêm một tay nữa. Nghĩa bóng là "nghe theo" "tiếp thu" và "kế thừa" v.v. Còn được dùng như

丞

Thừa

Ví dụ, *thừa tướng* [prime minister in ancient China].⁶

Âm Bắc Kinh: Chéng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



丞

𠙴

𠙴

Giải thích:

Chữ này vẽ hình một người do không cẩn thận bị ngã vào một cái hố và giơ hai tay lên. Nghĩa gốc là "kêu cứu." Như trong *Vũ Liệp Phú* của Dương Hùng: *Thừa* (cứu) dân ở nơi làm ruộng và trồng dâu nuôi tằm." Sau đó phần nhiều dùng để chỉ tên quan và tạo chữ khác 护 chung để ghi nghĩa gốc.

Trích dẫn:

『射猎賦』：“丞民于农桑 Thừa dân u nông tang.”

Ước chữ phụ:

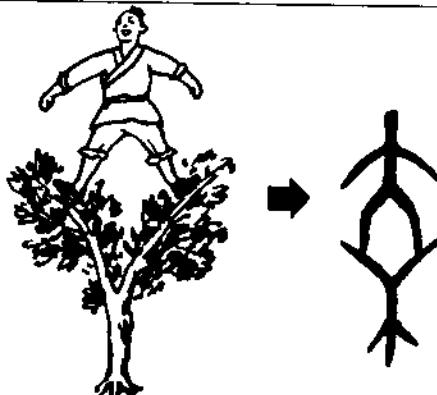
拯民于水火 Thừa dân u khát khát [rescue people from water and fire, to rescue]

乘

Thùa, thăng

Ví dụ, *thùa cơ* [seize the opportunity], *thùa lùy* [multiplication].

Âm Bắc Kinh: Chéng, shèng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Iệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư

乘

乘

乘

乘

Giải thích:

Một người giạng chân đứng chèm chẹt trên một cái cây, chỉ nghĩa gốc là leo lên. *Kinh Thi*: *Thùa* (treo lên) bức tường nát để ngóng trông về đất. Sau đó thường dùng với nghĩa là "ngồi," "lái," ví dụ "*thùa xa*" (ngồi xe), "*thùa châu*" (ngồi thuyền), "*thùa mã*" (cưỡi ngựa). Còn có âm *thăng*, có nghĩa là "cỗ xe," ví dụ "*thập thăng*" nghĩa là mươi cỗ xe.

Trích dẫn:

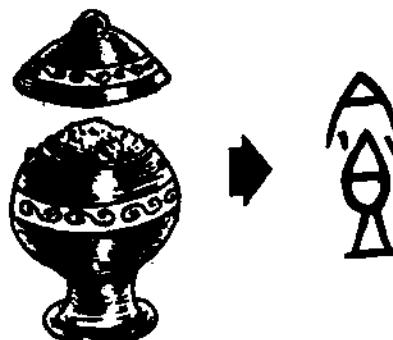
• 《左經》：“乘彼垝垣，以望复关。願我乘化，無窮已兮。”

食

Thực, tự

Ví dụ, lương *thực* [grain, cereals, food].

Âm Bát Kinh: Shī.



Giáp cốt văn



Khai thư

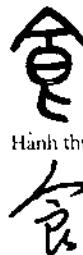
食

Kim văn



Thảo luận

Tiêu điểm



Lệ thư
食

Giải thích:

Nghĩa gốc là "thúc ăn." Hình chữ giống như một loại âu đựng thức ăn. Thường dùng làm động từ, nghĩa là "ăn." Khi dùng với nghĩa "đem thức ăn cho người khác ăn," thì đọc là *tự*, cùng nghĩa với *vũn tự*. *Kinh Thi*: Cho nó uống, *tự* (cho nó ăn), dạy dỗ nó, khuyên bảo nó. Bộ *thực* trong chữ Giản thể được viết giống dạng Thảo thư là "𠂇".

Trichidae

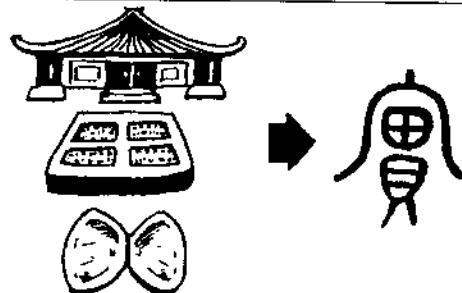
•《诗经》“饮之食之，教之诲之。Am chi, tu chi, giao chi hei chi.”

Các chữ phủ

实 [實]

Thực

Ví dụ, *thực tế* [reality, in practice];
cỗ Hán Việt là thật trong từ sự thật [the truth].
Âm Bắc Kinh: Shí.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy

貫

貫

實

Khải thu

Thảo thu

Hành thư

Chữ Giản thể

實

宍

宍

实

Giải thích:

Thực trong Kim văn do "宍" (mái nhà), 宀 diép, và 贝 [貝] bối (chỉ tài sản, vì người xưa dùng bối làm tiền tệ) hợp thành, ý nghĩa là "giàu có, no đủ." Từ Tiêu triện về sau 宍 và 贝 biến hóa thành 贯 quán (trong từ trú quán), cũng có thể hiểu được. Hán thư: Ăn uống no đủ, hàng hóa lưu thông, sau đó nước thực (mạnh) dân giàu."

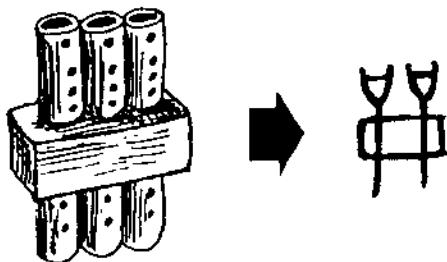
Trích dẫn:

《汉书》：“食足货通，然后国安民富。” (After food is abundant and goods are circulating, the country is safe and the people are rich.)

龠

Thuoc

Loại sáo thời cổ [an ancient wind instrument].
Âm Bắc Kinh: Yu è.



Giáp cốt văn

Kim van

Tiểu trien

Ley thu



Khai thu

Thao thu
(dây in kẽm trai của chòi)

Hanh thu



Giải thích:

Một nhạc cụ cổ làm bằng ống tre giống như ống sáo, nhưng ngắn hơn, có nhiều loại khác nhau: ba lỗ, sáu lỗ, hoặc bảy lỗ. Cũng viết bằng 龂. *Kinh Thi*: Tay trái cầm *thuoc* (sáo).* *Thuoc* cũng là tên của dụng cụ do thể tích thời cổ. Cũng có dùng với nghĩa 钥 [鎖] (chìa khóa). Trên thế tre trong mộ thời nhà Tần có cụm từ: Cửa nhà đóng và *thuoc* (khóa).†

Trích dẫn:

- «诗经»：“左手执籥 右手执鞭。”
- 睡虎地秦墓竹简：“门户美籥。Thùy hổ địa Tần mộ trúc giản: Môn hộ quan thụoc.”

Các chữ phu:

钥 [鎖] *Thuoc*: chìa khóa

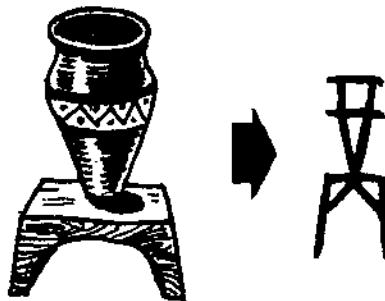
籥 *Thuoc*: sáo *thuoc*

商

Thương

Ví dụ, *thương nghiệp* [commerce, trade].⁶

Âm Bắc Kinh: *Shāng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Thương là chữ gốc của 賞 *thưởng* (*thưởng thức*). Chữ *thương* trong Giáp cốt văn giống như cái bình đựng rượu đặt trên một cái đế, nói lên đây là thứ dùng để ban *thưởng*. Bắt từ Giáp cốt văn và Kim văn thường lấy 商 *thương* thay cho *thưởng*.

Các chữ phụ:

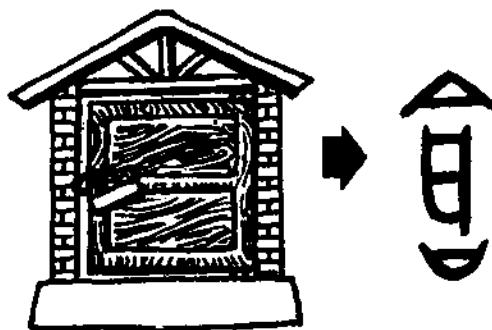
賞 *Thưởng*: 商 *Thưởng* (Original meaning, reward, award)

仓 [倉]

Thương

Ví dụ, *thương khố* [storage].

Âm Bắc Kinh: Cōng.



Giáp cốt văn

倉

Khai thư

倉

Kim văn

倉

Thảo thư

倉

Tiểu triện

倉

Hành thư

倉

Lệ thư

倉

Chữ Giản thể

仓

Giải thích:

Nghĩa gốc là kho lương thực. Phần trên như là mái nhà kho, giữa là một cánh cửa, và dưới là ngưỡng cửa bằng đá. Trong sách cổ hay mượn chữ này để chỉ khái niệm như 舳 [chu] *thương* (khoang thuyền), 苍 [cang] *thương* (màu xanh), hoặc 沧 [cang] *thương* (màu xanh của biển, trong từ *thương hải*).

Các chữ phụ:

艸 [chu] *Thương*: là khoang thuyền

蒼 [cang] *Thương*: là màu xanh

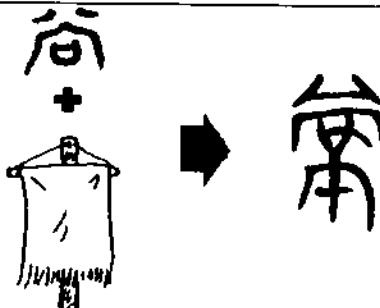
滄 [cang] *Thương*: trong từ *thương hải*

常

Thường

Ví dụ, *thường thường* [often, usually].⁶

Âm Bắc Kinh: Cháng.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

常

常

常

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

常

考

常

Giải thích:

Thường là chữ gốc của 衫 *thường* (xiêm, váy). Nghĩa gốc là những thứ mặc ở phía dưới; cũng chỉ quần áo nói chung. Chữ *thường* do 尚 *thượng* (chỉ âm) và 衤 *căn* (là khăn, chỉ nghĩa) tạo thành. 衤 *Thường* là dạng khác của chữ 常. Sau này, chữ *thường* được vay mượn với những nghĩa như "mãi mãi", "luôn luôn", "phổ thông" v.v., vì vậy hai chữ 衤 *thường* và 常 *thường* về sau này mới có sự khác biệt ý nghĩa.

Các chữ phụ:

[72083] *Thường* (from the original meaning: cloth)

上

Thượng

Ví dụ, *thượng cấp* [higher level, higher authorities].
Âm Bắc Kinh: Shàng.



Giáp cốt văn

—

Kim văn

—

Tiêu triện

上

Lệ thư

上

Khải thư

上

Thảo thư

上

Hành thư

上

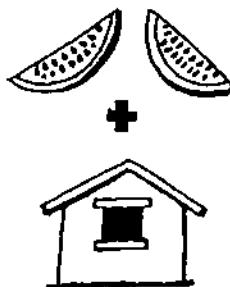
Giải thích:

Đây là chữ chỉ sự. Hình chữ vốn là do hai nét ngang tạo thành, nét dưới hơi dài một chút là mặt đất bằng, nét trên hơi ngắn một chút là kí hiệu chỉ sự việc. Để tránh khỏi lẫn với chữ 二 (nhì) (hai) cũng có hai nét ngang trên dưới như thế, người ta đã thay đổi.

尚

Thượng

Ví dụ, *thượng võ* [martial, military affairs], cao *thượng* [noble, lofty].
Âm Bắc Kinh: **Shàng**.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

尚

尚

尚

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

尚

尚

尚

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tăng thêm." *Thuyết văn: Thượng* nghĩa là tăng thêm.* Từ Hán chủ thích: *Thượng* (tăng) còn là nặng, cũng nghĩa là thêm.* Chữ *thượng* do 八 bat (chỉ nghĩa bồ làm đôi cho người, khiến họ được nhiều hơn) và 向 hướng chỉ âm hợp thành. *Thượng Thư*: Dịch Giản tại cung vua, *thượng* (thêm) việc cho ông.* Cũng có dùng với nghĩa 上 *thượng* (ở trên).

Trích dẫn:

*《說文》："尚，曾也。Thượng，tăng dã."

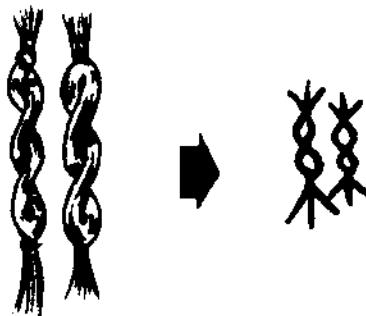
*徐灏注笺："曾犹重也，亦加也。Tăng do trọng dã, diệc gia dã."

*《尚林》："疋簡在王庭，尚爾事。Dịch giản: vi phòi định muong linh su."

丝 [絲]

Ti

Ví dụ trong cổ Hán Việt, tờ, trong tờ lụa [silk].
Âm Bắc Kinh: S i.



Giáp cốt văn



Khai thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tơ tằm." Hình chữ do hai cuộn 纟 mịch (tơ nhỏ) tạo thành.
Thượng Thư: Nó công tơ nhuộm màu." Còn có nghĩa là "hang dệt tơ lụa."
Hán thư: Thiếp không mặc hàng dệt bằng tơ lụa.⁴ *Ti* còn chỉ tên của các loại dây nói chung như: "cầm, sắt, ti bà" v.v.

Trích dẫn:

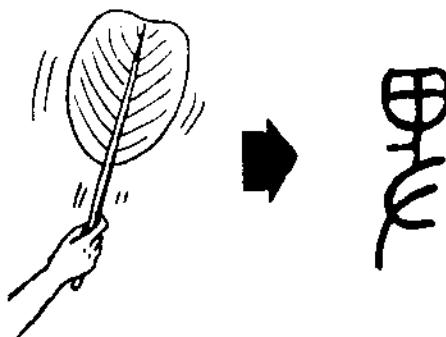
- 《尚书》：“厥黄漆丝” Quyết công tái ti.”
- 《汉书》：“妾不衣丝” Thiếp bất y ti.”

卑

Ti

Ví dụ, *tì tiện* [low, humble].

Âm Bắc Kinh: Bē i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thu

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "đón hèn." *Thuyết văn Ti* là đê tiện, là chấp nhận." Chưa thấy xuất hiện trong Giáp cốt văn. Đến Kim văn, hình chữ trông giống như một bàn tay của người nô lệ cầm quạt hầu hạ chủ nhân của mình. Nghĩa mở rộng thành "thấp kém", "lè phép" v.v.

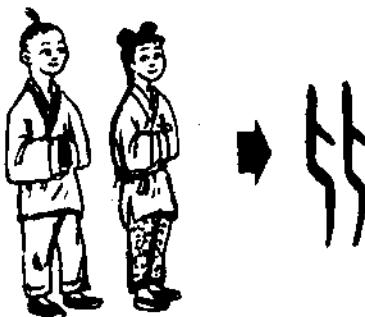
Trích dẫn:

27.0.0.1 downloaded 72088.pdf at Fri Aug 03 20:24:44 ICT 2012

比

Tí

Ví dụ, *tí lè* [proportion]
Âm Bắc Kinh: B1.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂔

ff

𢚒

比

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

比

𠂔

比

Giai thích:

Hình chữ giống như hai người, một trước, một sau, đứng gần nhau. Nghĩa gốc là "đặt song song." *Thượng Thư:* Nhắc mắc *tí* (bày) mộc, dựng giao.* Chữ này đã được mở rộng với ý nghĩa "dựa sát," như trong câu thơ của Vương Bột nhà Đường: Trong nước còn có người hiếu minh, tuy xa xôi mà vẫn như ố *tí* (canh) nhau."

Trích dẫn:

*《尚書》“稱名也。比名也。旁不正，上不平，下不直，立不正，處不平，處不直，則曰不正，不正則曰不齊。”

中和堂藏宋刻《尚書》卷之三：“凡木之有節者，則謂之比。比者，不正，不齊也。”

匕

Tí, chũy

Cỗ Hán Việt: thìa [spoon, ladle].

Âm Bắc Kinh: B ī.



Giáp cốt văn



Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Đó là một loại công cụ lấy thức ăn, hình giống một cái thìa, cũng sau viết là 匙 chũy; Công cụ này về sau trở thành cái thìa như hiện nay. *Thuỷ văn*: Tí cũng dùng để xôi cơm; một tên gọi khác là 棚 tui. Trong Giáp cốt văn và Kim văn chữ này thường dùng chỉ 女 (nữ) (mẹ); và cũng dùng phù hiệu chỉ động vật thuộc giống cái.

Trích dẫn:

『說文』：“匕 亦所以用匕取饭，一名棚 凡 Tí diệc sở dĩ dụng匕 thủ phan, nhát danh từ phan”

Các chủ phụ:

妣 Tí: Mẹ, hoặc tên gọi người mẹ sau khi chết

妣 Tí: Mẹ, hoặc tên gọi người mẹ sau khi chết

巳

Tý

Ví dụ, *tý* trong hàng chi [the sixth Earthly branch].

Âm Bắc Kinh: S1.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



Hành thư

Lệ thư



Trích dẫn

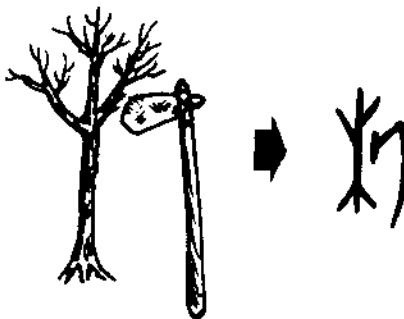
Giải thích:

Nghĩa gốc là thai nhi. *Thuyết văn thông huấn định thanh*: Cái ố trong bụng chưa đẻ ra là *tý*. Hình dạng chữ giống như một thai nhi ở trong bụng mẹ, đầu to và thân thể co cuộn lại. Sau đó chữ này được muộn chỉ ngôi vị thứ sáu trong hàng chi, có thể dùng chỉ năm, tháng, ngày, hoặc giờ.

析

Tích

Ví dụ, phân tích [analyze]: Hán Việt Việt Hóa: tách [to separate]
Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt vân

Kim vân

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thu

Tháo thu

Hành thu

Giải thích:

Nghĩa gốc là "dùng dao chém ra." *Kinh Thi*: Tích (chém) cùi như thế nào? Không dùng rìu thì không xong.' Chữ do 木 mộc và 丶 lì cản tạo thành. Mộc là cây, cản là rìu (trang 74). Về sau mở rộng thành những ý nghĩa như "phân tích" và "so sánh", v.v.

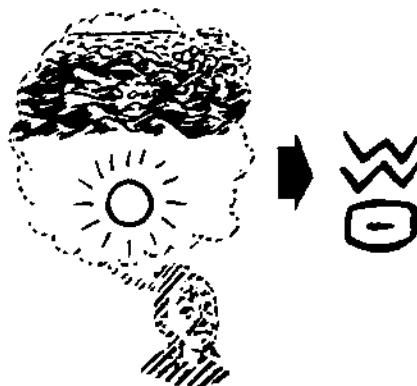
Trích dẫn:

•《詩經》“樹之如之何”：唐人注：斧不可。Tích lão như chi biến phu phủ bất khát."

昔

Tích

Ví dụ, có *tích* [legend, tale].
Âm Bắc Kinh: Xī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triền

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "trước đây" và "quá khứ." *Kinh Thì: Tích* (ngày trước) khi ta qua đây.* Thời xưa thường có nạn hồng thủy, mọi người còn nhớ rất rõ, cho nên dùng hình ảnh dòng nước lũ cuồn cuộn có thêm mặt trời 日 nhật để biểu thị khái niệm về thời gian này.

Trích dẫn:

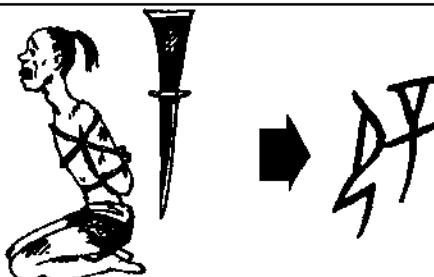
*《诗经》：“昔我往矣，Tích ngà vắng hì.”

辟

Tịch, bích

Ví dụ, đại *tịch* là hình phạt [punishment of ancient times].

Âm Bắc Kinh: B i, p i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "pháp." Hình chữ trong Giáp cốt văn là cảnh dùng dao chém (xem chữ 辛 tần trang 627) thực hiện hình phạt đối với phạm nhân. Hán thư: *Tịch* (phạt) theo kiểu tú hình.* Trong Hán cổ, công dụng chữ *tịch* rất rộng; có lúc dùng với nghĩa 開 *tịch* (cách nhìn khác), 避 *tịch* (tránh), 璧 *bích* (như *bích* bảo), 璧 *bích* (ngọc quý) 璧 *tú* (so sánh).

Trích dẫn:

*《汉书》：“于是作《吕刑》之辟。上 thị tác《法刑》 chi tích.”

Các chữ phu:

開 *Tịch*: cách nhìn khác

避 *Tịch*: tránh

璧 *Bích*: như *bích* bảo, đọc theo Hán Việt Việt hóa, vách

璧 *Bích*: ngọc quý

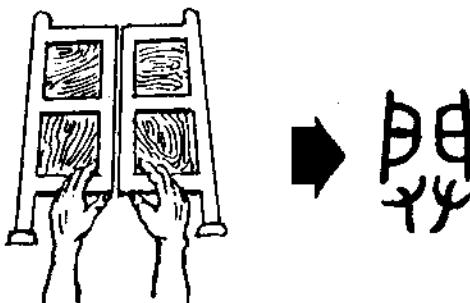
璧 *Tú*: so sánh, đọc theo vẻ Hán Việt, hì

辟 [闢]

Tích

Tích là mở cửa [open a door].

Âm Bắc Kinh: P i.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

Hình chữ trong Kim văn giống một đôi bàn tay đang mở cửa ra, là chữ hội ý. Từ Tiểu triện bắt đầu có dạng hình thanh (丁) [丁] môn chỉ nghĩa, 辟 *tích* chỉ âm đọc). Nghĩa gốc là "mở ra", "bắt đầu." *Thuyết văn: Tích* là mở." Nghĩa mở rộng thành "khai thác", "bài trù." Chữ Giản thể gộp lại, dạng chữ viết là 辟.

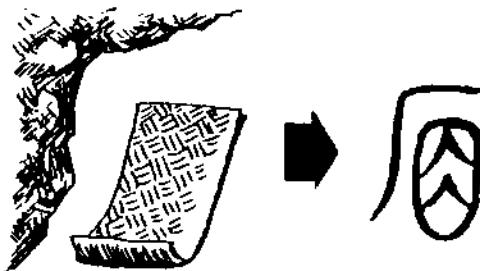
Trích dẫn:

•《说文》：“闢，开也。Tích, khai da.”

席 [蓆]

Tich

Ví dụ, chủ tịch [chairman, chairperson, lit. master of the mat];
ví dụ trong cổ Hán Việt: tiệc trong từ tiệc rượu [banquet].
Âm Bắc Kinh: XI.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

席

席

席

席

Giải thích:

Nghĩa gốc là chiếc chiếu. Hình dạng Giáp cốt văn giống như một chiếc chiếu làm bằng tre, có hoa văn rõ ràng. Sau đó thêm lông hàn chỉ nghĩa dùng để nằm ngủ dưới vách núi. Mạnh Tử: Bên dép dệt tịch (chiếu) để kiếm sống." Sau đó nghĩa mở rộng thành "chức vụ", "mâm cỗ" v.v. Chủ席 tich gộp chung với chủ di thể 席 tich (chỉ lá chiếu) lại thành một chủ席.

Trích dẫn:

• (毛公鼎): "拥毬织席以为食。 Khomoi chiec co du xi them."

先

Tiên

Ví dụ, ưu *tiên* [priority, lit. excell *ahead*].

Âm Bắc Kinh: Xiān.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đi ở phía trước" phần trên chữ là một bàn chân, phần dưới là một người chạy lên phía trước người ta gọi là *tiên* (trước). Về sau mở rộng nghĩa thành "quá khứ", "tổ tiên" và "lớp người tiên bối" v.v

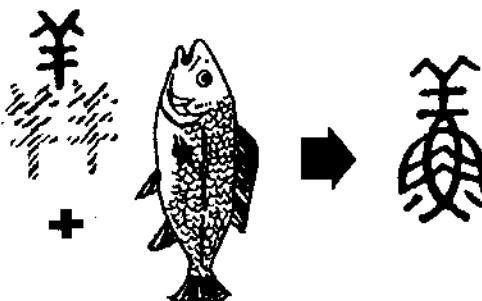
鮮 [鮮]

Tiên, tiên

Ví dụ trong Hán Việt, Triều Tiên [Korea]:

ví dụ trong cổ Hán Việt, tươi [fresh].

Âm Bắc Kinh: Xiōn, xiǎn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thu

Chưa tìm thấy



Khai thu

Thảo thu

Hành thu

Chú Giải thi



Giải thích:

Thuyết văn: *Tiến* là tên cá đến từ nước Lạc. "Ví" *Thiện* là chỉ âm đọc.* Tức là phần *V*-*dương* (dê) là chữ viết tắt của "V" "thiện" chỉ âm. Sau đó chữ tiên này chỉ nghĩa "cá sống" nói chung. Nghĩa mở rộng thành "mới mẻ", "mỹ vị", "thiên", "tươi tắn" v.v. Khi đọc là *tiến* thì có nghĩa là "ít."

Trichidae.

·《說文》：“鱗，魚名。出貉國。”見《說文》卷之三，頁二十一。譯文：Lín, tên danh. Xuất Lạc Quốc. Thiên tinh thanh.”

前

Tiền

Ví dụ, *tiền lè* [precedent]

Âm Bắc Kinh: Qi án.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lè thư

Khai thư

Tháo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ gốc viết "𦨇". Trên thuyền (舟 *chau*) có một bàn chân (𧈧 *chi*), chỉ nghĩa thuyền đang tiến lên phía trước. Sau đó 舟 biến thành 𦨇 *nguyệt* và 𧈧 *biến thành* "𠂔" và thêm 𠂔 *dao* (là bộ 𠂔) hợp thành 前, là chữ gốc của 𦨇 *tiền* (cái kéo). Sau khi chữ tiền thường dùng chỉ nghĩa "tiến tiền" (tiến lên phía trước) thì lại thêm một bộ dao ở dưới, tạo thành *tiễn* (cái kéo, hoặc cắt).

Các chữ phu:

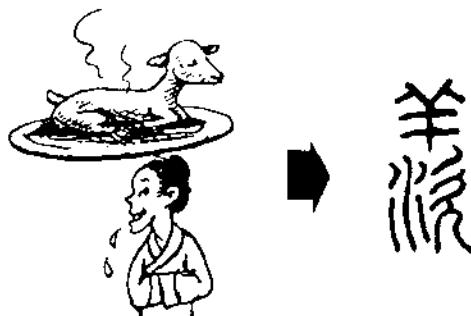
𦨇, 𦨇, 𦨇, 𦨇

羨 [羨]

Tiến

Ví dụ, *tiến mộ* như hâm mộ [admire, envy].

Âm Bắc Kinh: X i àn.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triện

羨

Lệ thư

羨

Khải thư

羨

Thảo thư

羨

Hành thư

羨

Chữ Giản thể

羨

Giải thích:

Phần trên chữ là 羊 *dương* (con dê); phần dưới là 次 *thứ* nghĩa là một người đang thèm đến chảy nước dài. Gộp lại thành nghĩa thèm thịt dê đến nhỏ nước dài ra. Nghĩa gốc là "yêu thích" hoặc là "tham muốn nhận được." *Hoài Nam Tú*: Đến bên sông *tiến* (tham ăn) cá, chi bằng về nhà dan lười."

Trích dẫn:

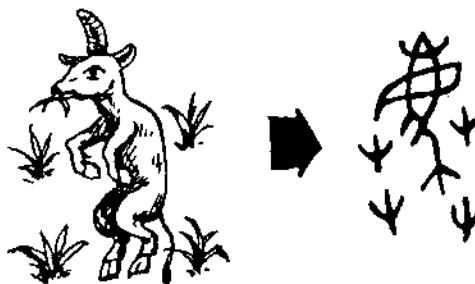
•《淮南子》：“临河而羡鱼，不如退而织网。譬之是知末与本、轻与重、近与远也。”

荐 [薦]

Tiến

Ví dụ, *tiến cử* [recommend somebody for a post].

Âm Bắc Kinh: J i àn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ nguyên viết là 肴. Nghĩa gốc là cỏ cho thú ăn (theo *Thuyết văn*).^{*} Hình chữ trong Kim văn giống một con "解 (解) 麋" giải trại (một loài thần thú trong truyền thuyết), xung quanh có cỏ. Trang Tú. Con hươu nai ăn tiến (cỏ). Nghĩa mở rộng thành "chiếu bằng cỏ." Chữ Giản thể thành荐, một dạng đã có trong Tiêu triện.

Trích dẫn:

*《说文》：“兽之食艸。牷，犧之实也。”

进 [進]

Tiến, tấn

Ví dụ, tiến bộ [progress, lit. advance step], tấn công [attack].

Âm Bắc Kinh: Jìn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



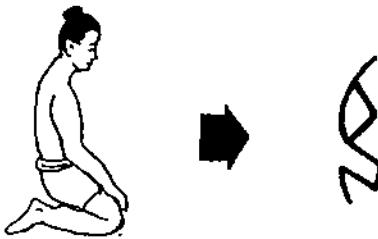
Giải thích:

Giáp cốt văn là một con chim (bộ 隹 chì), thêm một bàn chân (bộ 止 chǐ) chỉ "tiến lên"; Kim văn lại thêm 一, nghĩa là di bộ; Tiêu triện ghép 一 với 止 thành "進" xước. Trong Lệ thư xước biến đổi thành "進".

节 [節]

Tiết

Ví dụ trong Hán Việt, chỉ *tiết* [detailed], điều *tiết* [regulate], *tiết kiệm* [save, saving];
trong cổ Hán Việt, Tết [Lunar New Year Festival]
Âm Bắc Kinh: J i é.



Giáp cốt văn

𦩇

Kim văn

𦩇

Tiêu triện

𦩇

Lệ thư

𦩇

Khai thư

𦩇

Thảo thư

𦩇

Hành thư

𦩇

Chữ Giản thể

节

Giải thích:

Dạng chữ ban đầu là “𦩇”. Hình chữ trong Giáp cốt văn giống một người đang quỳ ngồi, thò đầu gối ra ngoài. Sau đó người ta muộn chữ này chỉ “phù hiệu” (vật làm chứng). Lại sau nữa có thêm bộ 𦩇 trúc thành nghĩa “đót tre.” Nghĩa lại mở rộng thành các loại như sau: “diều hòa, không chế”, “khi tiết,” “lễ,” “lễ hội,” “múa,” “gai lê” phong tục Tứ Xuyên.

焦

Tiêu

Ví dụ, *tiêu điểm* [focal point].

Âm Bắc Kinh: J i ā o.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện

Cu điện Hán giản



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một đống lửa đang thiêu cháy một (hoặc ba) nhu chũ Tiêu triện con chim (chữ 壴 chún). Nghĩa gốc là "cháy bỗng." *Thuyết văn* giải thích *tiêu* là bị bỗng lửa." *Ngọc thiên* chũ *tiêu* là lửa cháy thành đen." *Tả truyện*: Bối về trận đánh, thấy *tiêu* (cháy) mai rùa." *A phỏng Cung phú*: Một bó đuốc của nước Sở, cũng đủ để *tiêu* thỏ."

Trích dẫn:

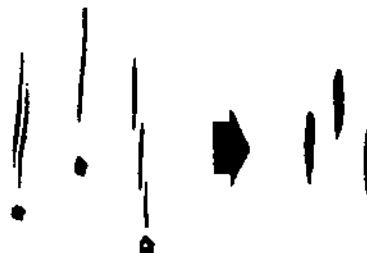
- «說文»：“火所傷也。火所傷也。”
- 《玉篇》：“火燒黑也。火燒黑也。”
- 《左傳》：“卜戰，龟焦。卜戰，龟焦。”
- 《國語》：“楚人有燒火而拾其燐者，不知其為蛇子也，取而啖之，得一蛇子而死矣。蛇子，謂之燐也。”

小

Tiêu

Tiêu là nhỏ, như *tiểu nhân* [small, little, as in a *low, mean person*].

Âm Bắc Kinh: Xiǎo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



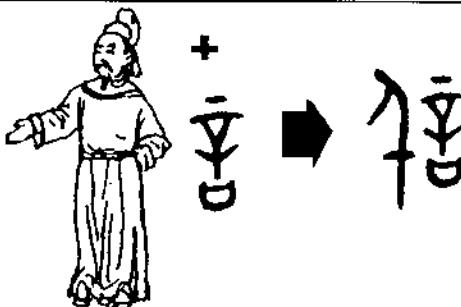
Giải thích:

Chữ *tiểu* Giáp Cốt và Kim văn thường viết thành ba nét chấm dọc, những nét này biểu thị hạt cát, chỉ nghĩa nhỏ bé của sự vật bé nhỏ. Sau này hình chữ mới thay đổi thành nét số ở giữa, nét phẩy bên trái và nét mai bên phải. Trong cổ văn hai chữ 小 (tiểu, tí) và 小 (tiểu, nhỏ) thường cùng nghĩa với nhau.

信

Tín

Ví dụ, *tín nhiệm* [trust, have confidence in].
 ví dụ trong cổ Hán Việt tin trong từ tin tưởng [to believe]
 Âm Bắc Kinh: Xīn.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khái thu

Thảo thu

Hành thu

Giải thích:

Thuyết văn: Tín là chân thành. Do hai bộ 人 *nhân* và 言 *ngôn* hợp thành, là một chữ hội ý.* Trong chữ Kim có nghĩa "tòng nhân, tòng khẩu" (có bộ *nhân*, bộ 口 *khẩu*). Nghĩa gốc là "thành thực." *Kinh Thi:* Thực lòng thê thót.* *Lê ký:* Làm cho tin tưởng, hoà mục.* Nghĩa được mở rộng thành "tin tưởng", "tin nhiệm", "tin ngưỡng", "chứng thực", "tin tức", "thư tín" v.v. Cũng có nghĩa như 伸 *thân* (duỗi ra).

Trích dẫn:

- *《说文》：“信，诚也。从人，从言，会意。” Tín, thành dã. Tòng nhân, tòng ngôn, hội ý.”
- *《诗经》：“信誓旦旦。” Tín thệ đan đan.”
- *《礼记》：“讲信修睦。” Giảng tín tu mục.”

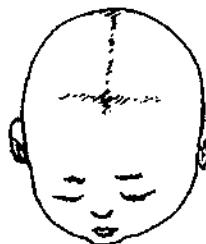
Các chữ phu:

傳, 信, 誓, 真

囟

Tín

Là bộ nét liên quan đến đầu óc, nghĩa là thóp
 [This graph, meaning fontanel, is a common component in words related to brains].
 Âm Bắc Kinh: Xì n.



Giáp cốt vân



Kim văn



Tiêu triền



Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Chưa tìm thấy



Giải thích:

Nghĩa gốc là "thóp." Nơi xương vẫn chưa liền trên trán trẻ sơ sinh. *Thuyết văn:* Tín, là nỗi xương đầu được che kín lại. Là chữ tượng hình. "囟" là chữ tín cổ. Phần trên của chữ 息 (trong từ tư tưởng) vốn cùng viết là 囝 tín.

Trích dẫn:

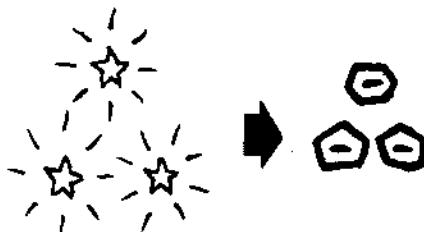
- 《说文》：“囟，头会脑盖也。象形。𦥑，或从肉。𡇠，古文𠂔字。Tín dâu hội nǎo cái”

晶

Tinh

Ví dụ, kết *tinh* [crystallize, quintessence].

Âm Bắc Kinh: Jīng.



Giáp cốt văn



Chữ Trúc giản



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thao thư



Hành thư



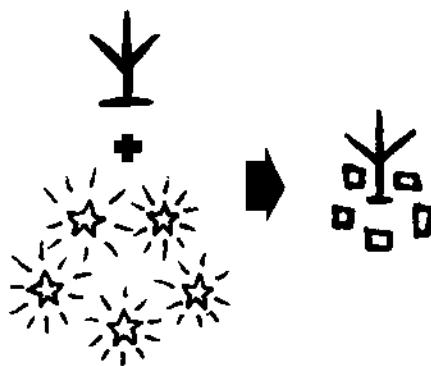
Giải thích:

Có ba ngôi sao chỉ số nhiều chụm lại với nhau, nghĩa là tinh anh trong sáng. Những hình nhật là sao, không phải là mặt trời, bạn có thể tham khảo chữ tinh (trong tinh cầu), trang 756. Bốc từ Giáp cốt muốn chữ *tinh* chỉ nghĩa chữ tinh. Kim văn không có chữ này; nhưng ta có thể thấy chữ này trong

星

Tinh

Ví dụ, *tinh tú* [star].
Âm Bắc Kinh: Xīng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ có hai bộ phận tạo thành: Hình 𠂔 *khẩu* hoặc 𠂔 *nhật* không đều nhau ở phía trên là sao trên trời; chữ 生 *sinh* ở dưới là chỉ âm. Nhật không phải mặt

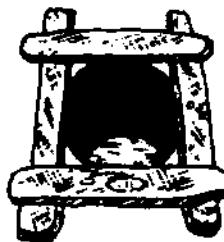
井

Tinh

Ví dụ trong Hán Việt, chế độ *tinh diền* [a slave holding regime where slaves were assigned to different sized plots of land, cut up similar to the shape of this character];

Ví dụ trong cổ Hán Việt, *giếng* [water well].

Âm Bắc Kinh: Jǐng .



Giáp cốt văn

井

Khải thư

井

Kim văn

井

Thảo thư

井

Tiêu triện

井

Hành thư

井

Lệ thư

井

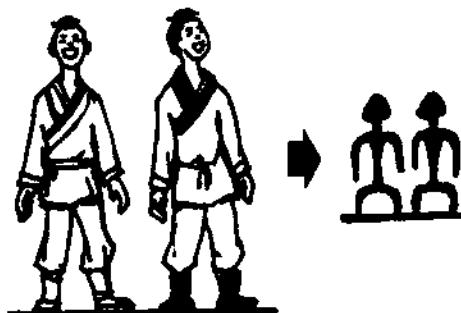
Giải thích:

Giáp cốt văn của *tinh* là cái miệng giếng hình vuông, xung quanh có những phiến đá. Trong Kim văn và Tiêu triện, người ta đã thêm một nét ở giữa để chỉ nguồn nước.

并 [並, 併]

Tính, tịnh

Ví dụ, thôn tính [annex, swallow-up (another state)],
tịnh tiến [keep abreast of, advance equally].
Âm Bắc Kinh: Bìng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Chữ giản thể gồm hai chữ: một chữ nguyên là 並 tịnh (còn có viết là "𠀤") có nghĩa là "đứng sóng đôi" hoặc "tại nhất khởi" (ở cùng nhau), hình dạng chữ là hai người cùng đứng sánh vai trên đất; một chữ nữa nguyên là 幷 tịnh (còn viết là "𠀤", "𠀤", hoặc 併) có nghĩa là "hợp nhất" hoặc là "thôn tịnh, nuốt chửng".

坐

Tọa

Ví dụ, an *tọa* [to sit down, take a seat].

Âm Bắc Kinh: Zuò.



坐

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

坐

𠩺

坐

Khải thư

Tháo thư

Hành thư

坐

𡊚

坐

Giải thích:

Chữ *tọa* giống hai người ngồi tựa lưng vào nhau. Người đời xưa quen ngồi đất, sau đó mới ngồi lên ghế tựa hoặc ghế đầu. Mặc Tú Khổng Khâu *tọa* (ngồi) chơi cùng học trò của ông ta. Nghĩa mở rộng thành "chốt giẽ", "mắc tội", "cù trú", "chỗ ngồi", nghĩa này cũng viết 座 *tọa* (chỗ ngồi).

Trích dẫn:

• 《墨子》：“孔丘与其门弟子闲坐 空同居，居无常处，人问其故，答曰：‘吾与圣人居，故无事焉。’”

Các chữ phụ:

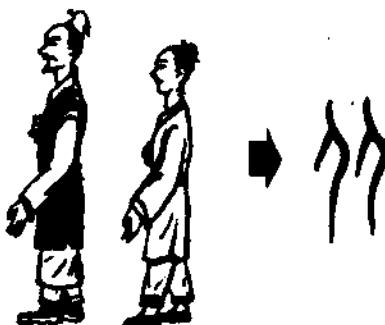
座 *tọa*: chỗ ngồi; theo theo Hán Việt: Việt hóa là trù

从 [從]

Tòng, tung

Ví dụ, phục *tòng* [obey, submit to], tùy *tung* [attendants].

Âm Bắc Kinh: Cóng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Có một người đi trước và một người đi sau. Nghĩa gốc chính là "di theo." *Luận ngữ*: Tứ Lộ *tòng* (di theo) sau.* Sau đó người ta thêm bộ 行 "xích" và 止 "chi" để chỉ hành động. Trong sách cổ cũng có dùng với nghĩa 纵 (縱) (đọc là tung hoặc tung).

Trích dẫn:

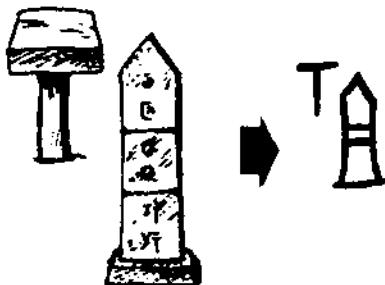
* «論語»: “子路从而后 Tứ Lộ tung nhì hậu.”

Các chữ phụ:

祖

Tổ

Ví dụ, tổ quốc [motherland], tổ tiên [ancestor].
Âm Bắc Kinh: Zǔ.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

祖

Tiêu triện

祖

Lệ thư

祖

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

祖

祀

祖

Giải thích:

Trong cổ văn hai chữ *tổ* và *且* là một chữ. Trong Giáp cốt văn *tổ* đã có thêm 祀 (sacrifice). Nghĩa gốc là "tổ miếu." *Chu Lễ*: Bên trái là miếu thờ *tổ tông*, bên phải là miếu thờ *thổ thần*. Sau này mở rộng thành "*tổ tiên*", "*tổ phụ*" (ông nội).

Trích dẫn:

• 《周礼》：“左祖右社，以左祖廟也。”

素

Tố

Ví dụ, nhân tố [factor, basic element].
Âm Bắc Kinh: Sù .



Giáp cốt văn



Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



素

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

素



素

Giải thích:

Nghĩa gốc là "tố lụa nguyên màu." Vì tố nguyên chất tương đối thô, dễ rủ xuống, nên phần trên chữ chỉ đặc điểm này. Cố thi ví Tiêu Trọng Khanh theo tác: Năm mươi ba tuổi đã có thể dệt tố (vải), mươi bốn tuổi học cắt may." Nghĩa của tố được mở rộng thành "bản sắc", "bạch sắc" (màu trắng), "hàn chất", "chất phác" v.v.

Trích dẫn:

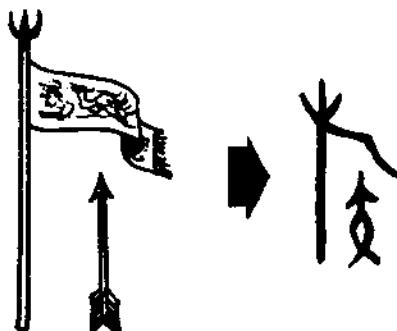
27.0.0.1 downloaded 7/2088.pdf at Fri Aug 03 2024 11:17 2019

族

Tộc

Ví dụ, dân *tộc* [nation, nationality, ethnicity].

Âm Bắc Kinh: Zú .



Giáp cốt văn



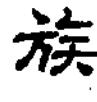
Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



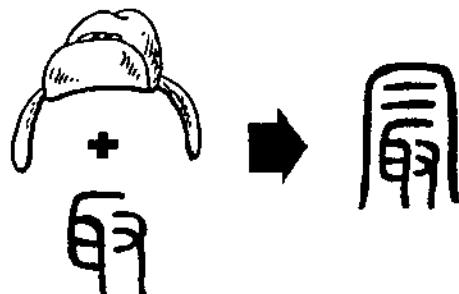
Giải thích:

Chữ *tộc* cổ văn là dưới lá cờ có mũi tên. Mũi tên biểu thị vũ trang. Thời xưa những người cùng một thị *tộc*, chẳng những có quan hệ huyết thống mà còn thường xuyên phải hiệp lực chiến đấu dưới cờ. Ché dộ nhà Chu còn coi 100 nhà là một *tộc*.

最

Tối

Ví dụ, *tối* da hoặc *tối* thiểu [maximum or minimum].
Âm Bắc Kinh: Zu i.



Giáp cốt văn

Tần văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

寔

扇

竈

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

最

宀

最

Giải thích:

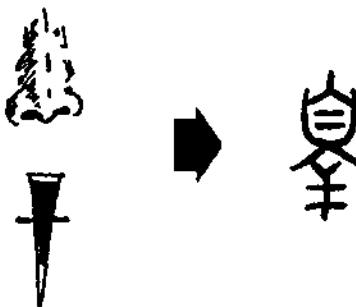
Nghĩa gốc là xâm phạm và lấy đi. Chữ do "宀" (mù, hay xem chữ *mao*, trang 419) và 取 *thú* (lấy) tạo thành, nghĩa là xâm phạm nhà người ta và lấy đi mù của họ. Nghĩa gốc đã mất từ lâu. Phần nhiều dùng để chỉ những người có địa vị, quân công hoặc chính tích cao nhất. Còn thường dùng làm phỏng.

罪 [罪]

Tội

Ví dụ, *tội phạm* [crime, offense].

Âm Bắc Kinh: Zu i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nguyên chữ viết là "罪." Chữ 自 tự (trong từ tự túc) là mũi và 辛 tân là dao dùng trong hình phạt, nghĩa là cắt mũi, trừng phạt người làm phạm tội. *Thuyết văn*: Tội là phạm pháp.* *Ngọc Thiên*: Tội là phạm pháp công cộng. Nay nay viết 罪. + Còn 罪 do "网" (tức là 网 vông, lưới của pháp luật) và 非 (phi pháp) hợp thành.

Trích dẫn:

*《说文》：“罪，犯法也。Tội, phạm pháp dã.”

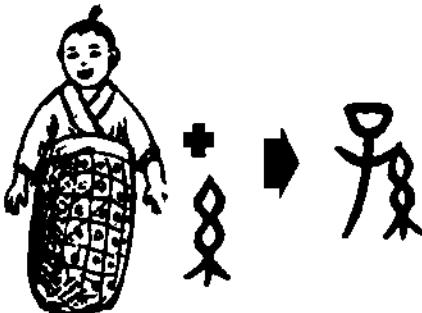
+《玉篇》：“罪，犯公法也。今作罪。Tội, phạm công pháp dã. Kim tác tội.”

孙 [孫]

Tôn

Ví dụ, cháu đích *tôn* [the first grandson].

Âm Bắc Kinh: Sūn.



Giáp cốt văn

𦥑

Kim văn

𦥑

Tiêu triện

孫

Lệ thư

孫

Khải thư

孫

Thảo thư

孙

Hành thư

孫

Chữ Giản thể

孙

Giải thích:

Chữ do 子 và 糸 mिश tạo thành. Mिश có nghĩa là "ké thừa", "liên tiếp," cho nên *tôn* chính là "cháu trai nội." Cố văn cũng có lúc muốn chữ này để chỉ 逊 *tôn* (trong từ khiêm *tôn*) nghĩa là "tuân theo."

Các chữ phụ:

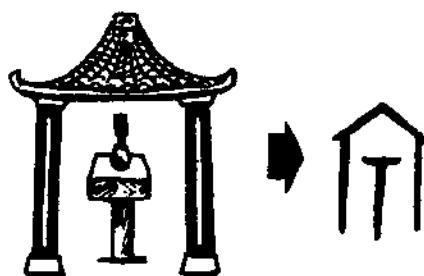
孙 (Tông trong từ khiêm *tôn*)

宗

Tôn

Ví dụ, *tôn giáo* [religion, lit. ancestor's teachings].

Âm Bắc Kinh: Zōng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tôn miếu", "tô miếu," nghĩa là miếu đường thờ cúng tổ tiên. *Thượng Thư*: Nhận lệnh ở *tôn* (miếu) thần.* Hình chữ là bên trong một vật kiến trúc "宀" hàm có bàn thờ 示 thị. Nghĩa chữ này mở rộng thành "tô tông", "tôn tộc."

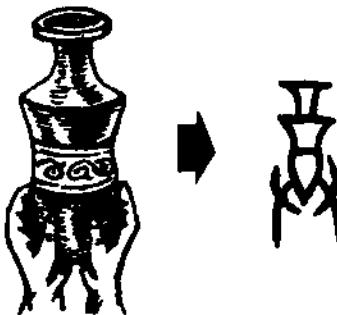
Trích dẫn:

*《尚書》：“受命于神宗”。The mệnh u thần宗”

尊

Tôn

Ví dụ, *tôn trọng* [treat with respect, value, lit. *esteemed* weighty].
Âm Bắc Kinh: Zūn.



Giáp cốt văn

𠂔

Khai thư

尊

Kim văn

𠂔

Thảo thư

尊

Tiêu triện

𠂔

Hành thư

尊

Lệ thư

𠂔

Giải thích:

Nghĩa gốc là: bình rượu hoặc vật dụng đồ dùng tế thời cổ đại. Hình chữ ở cốt văn là hai tay nâng một bình rượu. Do ý nghĩa là "kính dâng rượu" nên chữ còn được mở rộng thành "*tôn kính*", "*quý giá*", "*tôn trọng*" v.v. Cũng dùng như chữ 樽 *tôn* (bình rượu thời cổ).

Các chữ phụ:

𠂔

宋

Tống

Ví dụ, nhà Tống [Song dynasty], họ Tống như Tống Khánh Linh
[surname Song, as in Song Qingling].

Âm Bắc Kinh: Sòng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

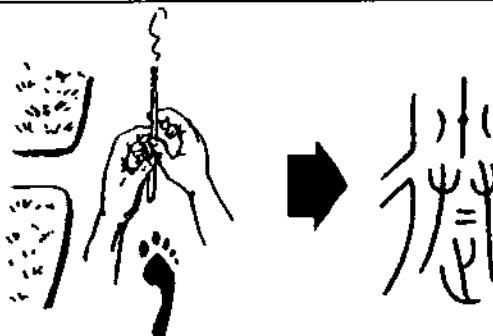
Nghĩa gốc là cư trú. Con người muốn sống yên ổn, thì nhất thiết phải lấy gỗ làm nhà, làm đồ dùng, cho nên trong “宀” (mái nhà) có xếp gỗ 木 mộc (cùng có thể coi đó là âm tắt của chữ 松 thông). Nghĩa gốc đã mất từ lâu, thường

送

Tống

Ví dụ, *tống tiễn* [to see off].

Âm Bắc Kinh: *Sòng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu

Chưa tìm thấy



Khái thu

Thảo thu

Hành thu

送

送

送

Giai thích:

Nguồn gốc chữ do "奔" (đốm lửa, theo *Ngọc thiêng*),* "彳" (nhân kép), và 止
chỉ (với nhân kép sau ghép thành một chữ "辵" xước biểu thị hành động) hợp
thành. Người đời xưa rất yêu quý đốm lửa, do vậy lấy lửa tặng người khác để
biểu thị tình cảm sâu sắc của mình. *Kinh Thi*: Cô em di lấy chồng, ta *tống*
(tiễn ra) tận miền quê.*

Trích dẫn:

*《玉篇》：“奔，火种。Tống, hỏa chủng.”

†《诗经》：“之子于归，远送于野。Chi tử vu quy, viễn tống vu dà.”

卒

Tốt

Ví dụ, sĩ *tốt* [soldiers, common soldier], *tốt nghiệp* [graduate].

Âm Bắc Kinh: Zú.



Giáp cốt vân

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư

Tháo thư

Hành thư



Giải thích:

Tốt nguyên là quần áo có in dấu để dành cho lính lê mạc. Hình chữ cũng giống như một bộ quần áo. *Thuyết văn:* *Tốt* là quần áo dành cho lính lê mạc. *Tốt* là quần áo có dấu để nhận ra." Cũng viết là 楊 *chữ* (vải để gói quần áo) về sau 卒 thường dùng chỉ "sĩ *tốt*." Cũng có nghĩa là "hoàn tất" như trong tiếng Việt, "tốt nghiệp."

Trích dẫn:

《说文》：“卒，求人给事者衣为卒。卒，衣有题识者。*Tốt*，lệ nhán cập sú giá y vi *tốt*.” Tóm y hùn dê thúc d-

Các chữ khác:

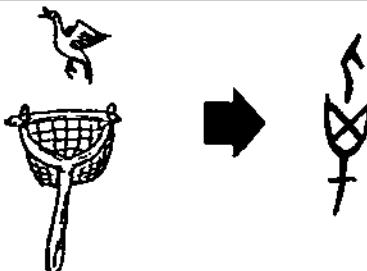
《集韻》：卒，字也。或作卒。

卓

Trác

Ví dụ, *trác* viet [famous].⁸

Âm Bắc Kinh: Zhuō .



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư

卓

Khai thư

卓

Thảo thư

卓

Hành thư

卓

Giải thích:

Trác là chữ gốc của chữ 罩 trạo (là cái chao, cái dây). Giáp cốt văn phần dưới chữ trác là tấm lưới có tay cầm dài (hay xem chữ 毕 tất trang 635); phía trên là nét vẽ phác chữ 鸟 điểu (chim). Nghĩa gốc là "dùng lưới bắt chim." Chim thường bay cao, cho nên còn có nghĩa là 高 cao. *Luận ngữ*: Như có cái gì đó đứng trước mặt mình trác (cao) với voi.* Còn có nghĩa như 桌 trác (cái bàn). Chữ 桌 sau này mới có.

Trích dẫn:

- 《论语》：“如有所立，卓尔。如生于所立，卓然。”

Các chữ phụ:

罩 trạo , cái chao *[the present-day graph for the original meaning, net]

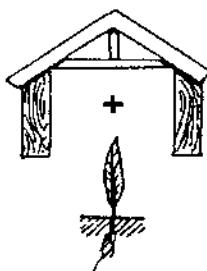
桌 Trác , cái bàn

宅

Trạch

Ví dụ, thô *trạch* [dwelling house].

Âm Bắc Kinh: Zhāi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Ngọc thiên: Trạch là nơi người ở, tức là "nhà ở".* Gốc chữ là từ “宀” (hình nhà) và “乚” chỉ âm đọc. “乚” là “thảo diệp dã” (tức lá cỏ, theo *Thuyết văn*) đọc là *triết*. *Thượng thư*: Nay anh vẫn còn ở *trạch* (nhà) của anh, làm ruộng của anh.*

Trích dẫn:

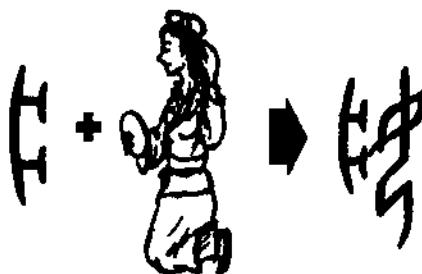
*《玉篇》：“宀，人之居舍曰宅。Trạch nhân chi cư xá viết trạch。”

*《尚書》：“今爾尚宅尔宅。歐尔田 Kim nhì thượng trach nhỉ trach. Điện nhì điện.”

妝 [妝]

Trang

Ví dụ, *trang điểm* [adorn, decorate, put on make-up].
Âm Bắc Kinh: Zhuāng.



Giáp cốt văn

𠂇

Kim văn

𠂇

Tiểu triện

𠂇

Lệ thư

妝

Khải thư

妝

Thảo thư

妝

Hành thư

妝

Chữ Giản thể

妝

Giải thích:

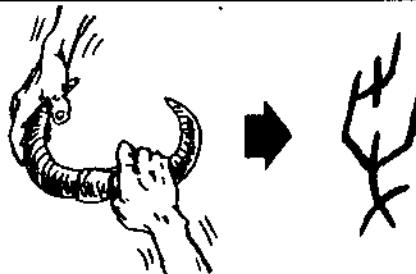
Nghĩa gốc là "trang điểm", "trang điểm khuôn mặt." Đây là một chữ hình thanh. 女 *Nǚ* là hình bàng (chỉ hình) và 阝 *tường* là thanh bàng (chỉ âm). Chữ này có nhiều kiểu viết khác nhau, như "粧", "粷", và "粵" (đều đọc là *trang*). Cố văn có khi viết thành 裝 [裝] *trang* (như *trang phục*).

Các chữ phụ:

爭 [爭]

Tranh

Ví dụ, *tranh luận* [controversy, dispute, debate];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: *giành* [compete].
Âm Bắc Kinh: *Zhēng*.



Giáp cốt văn

Tân bia văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Hai bàn tay một trên một dưới đang giành nhau một vật kiêng như sừng trâu bò. Nghĩa gốc là "tranh đoạt", "đoạt thủ." *Kinh Thi*: Bấy giờ không có sự tranh chấp, long vua mới yên." Nghĩa mở rộng thành "biên luận", "cạnh tranh," v.v. Có lúc đồng nghĩa với *净 tranh*, nghĩa là: "khuyên can", như "争[淨]友" *tranh hữu* (khuyên bạn).

Trích dẫn:

*《诗经》：“时靡有争，王心载宁。诗曰：‘靡不有争，王心载宁。’”

Các chữ phụ:

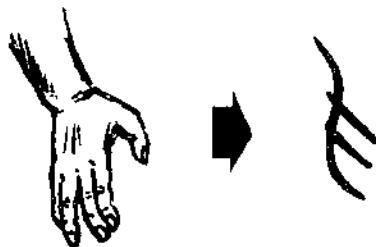
净 *Tranh*: khuyên can

爪

Tráo

Ví dụ, "chương tráo" là từ dùng trong võ thuật, là thể đánh bằng bàn tay [hand combat in martial arts].

Âm Bắc Kinh: Zhǎo, zhuō.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

爪

爪

爪

爪

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

爪

爪

爪

Giải thích:

Thuyết văn: Chụp bàn tay gọi là *tráo*.^{*} Hình chữ giống như một bàn tay clép lấy một vật, chỉ khác là đơn giản đi còn ba ngón tay. Hình tay có thể thấy rõ qua các chữ *采 thai*, 为 | 爲 | vi, 爰 vien, 受 thụ, và 安 thoa v.v. Sau này mới chỉ "móng tay móng chân của người" và "chân của muôn thú."

Trích dẫn:

1. 韩非子·内储篇
2. 战国策·秦策二

侧 [側]

Trắc

Ví dụ, phản trắc |betray, lit. turn against another at one's side|

Âm Bắc Kinh: Cè.



𠂇

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

𠂇

𠂇

側

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

側

𠂇

側

側

Giải thích:

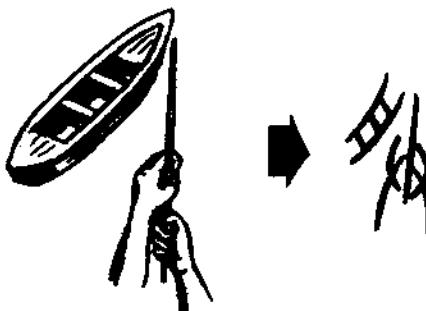
Nếu quan sát dạng chữ từ Tiểu triện trở đi, sẽ thấy rõ ràng là chữ *trắc* gồm bộ **𠂇** nhân và chữ **則** *trắc* chỉ âm đọc. Nhưng trong Kim văn ta thấy rõ ràng giữa chữ có một cái **𠂇** *dǐng* lớn, hai bên có hai người, nghĩa là "bên cạnh." Về sau *dǐng* biến thành **𠂇** *bói*, và bộ **nhân** ở hai bên biến thành **𠂇** *dao* (dao).

朕

Trẫm

Trẫm là cách vua dùng để chỉ bản thân mình
(a first-person pronoun used by Chinese and Vietnamese emperors).

Âm Bắc Kinh: Zhèn.



Giáp cốt văn

Khải thư

Kim văn

Thảo thư

Tiêu triện

Hành thư

Lệ thư

Giải thích:

Hai tay cầm một cái que nhọn để sửa chữa những khe hở ở mạn thuyền. Nghĩa gốc là "vá khe hở." *Chu Lễ*: Nhìn thấy *trẫm* (khe hở) của nó.* Sau đó 舟 *châu* (thuyền) biến đổi thành 月 *nguyệt*, nghĩa của chữ cũng thường dùng để chỉ 我 *ngã* (tôi). Bắt đầu từ Tân Thủy Hoàng, chữ này chuyển dùng làm đại từ danh xưng ngôi thứ nhất của hoàng đế.

Trích dẫn:

*《周礼》：“视其朕 Thi kỳ trẫm”

尘 [塵]

Trần

Ví dụ, phong *trần* [endure hardship, lit. wind {and} dust].

Âm Bắc Kinh: Chén.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Trụ văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

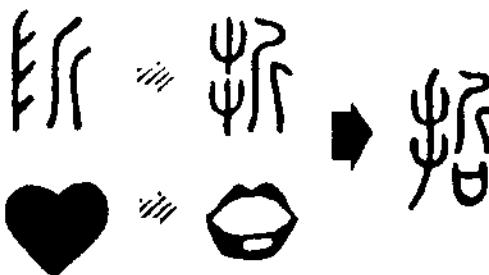
Ngày nay có thể thấy ví dụ của chữ sớm nhất là ở *Trụ văn* (một dạng chữ cổ, tương truyền do Thái Sứ Trụ sáng tạo ra vào thời Chu Tuyên Vương) mà *Thuyết văn* trích dẫn, hình chữ là ba con hươu và hai đống đất, chứng tỏ bụi bặm bay lên khi đàn hươu chạy. Lệ thư giảm đi, chỉ còn một con hươu và một nấm đất; chữ giản thể biến thành 小 *tiểu* (nhỏ) và 土 *thổ* (đất).

哲 [哲]

Triết

Ví dụ, *triết* học [philosophy].

Âm Bắc Kinh: Zhé.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu

Chưa tẩm thấy



Khải thu

Thảo thu

Hành thu

哲

哲

哲

Giải thích:

Nghĩa gốc là "minh tri", mở rộng thành "người tài trí." *Thượng Thư*: Phải là bậc *triết* (hiền tài) mới dành giá được người ta.* Kim văn phản nhiều do 心 (tâm) và 才 (số) (biến thể của 才 chiết) hợp thành. Chiết biểu thị tài năng có thể dùng lời lẽ thuyết phục được người khác, và cũng chỉ âm đọc. Từ Tiêu triện về sau viết thành 哲. Lệ thu và Khải thu có dị thể 哲. Nay lấy 哲 *triết* làm dạng mẫu mực.

Trích dẫn:

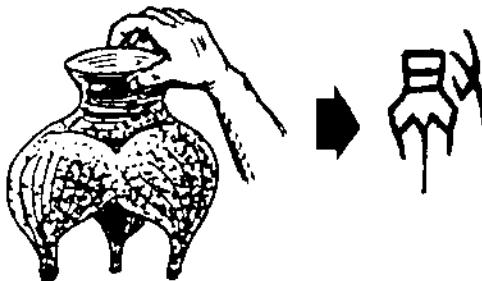
* 知人則哲. Tri nhân lắc triết."

彻 [徹]

Triệt

Ví dụ, *triệt dế* [thorough, thoroughly, lit. remove {get to the} bottom]

Âm Bát Kinh: Chè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thu

𠩺

𠩠

徹

徹

Khai thu

Thảo thu

Hành thu

Chù Giản thể

徹

撤

徹

彻

Giải thích:

Hình chữ trong Giáp cốt văn: một bên là tay, một bên là dụng cụ dùng thue ăn (tức là chữ 爪 /ichi, chung tỏ ăn xong dẹp bỏ bát đĩa. *Tả truyện*: Vua các nước chư hầu gặp nhau, quân cảnh vệ không triệt (rời) vua mình, ấy là vi cảnh giác." Sách cổ dùng chung nghĩa với 撤 triệt (rút ra, triệt phả) và 漵 triệt (nuoc trọng).

Trích dẫn:

• 《左传》“諸侯相見，布其不期，警也。Chu hầu tương kiến, quân vệ bất triệt, cảnh đà.”

Các chữ phụ

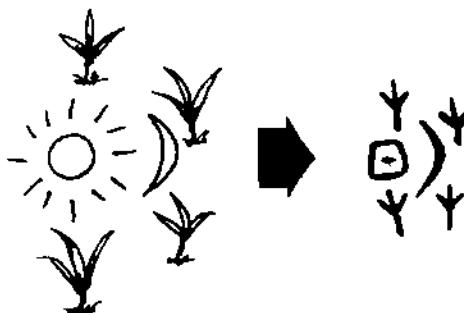
撤 triệt - rút ra, triệt phả

撤 漵 - nước trọng

朝

Triệu, triều, trào

Ví dụ, *triều dương* [morning sun], *triều đại* [dynasty];
ví dụ Hán Việt Việt hóa: *chầu* [have an audience at court].
lễ phép chào hỏi [to greet someone respectfully].
Âm Bắc Kinh: *Zhāo, cháo*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



朝

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

朝

朝

朝

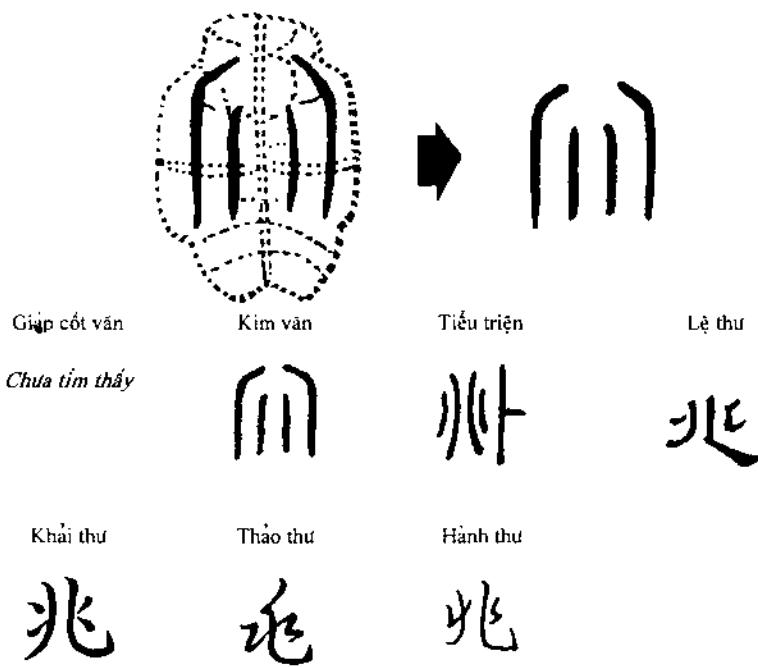
Giải thích:

Nghĩa gốc là "buổi sáng sớm." Hình chữ Giáp cốt giống như mặt trời mọc lên từ sau lùm cỏ và đồng thời mặt trăng cũng chưa lặn mất. Phần bên phải chữ thay đổi khá nhiều: Chữ Kim là hình 水 (thủy) [nước]; Chữ Triện là 舟 (thuyền); từ Lệ thư về sau là 𠂔 (nguyệt). Sau đó nghĩa mở rộng thành như *triều kiến*, *triều đình*, *triều đại*.

兆

Triệu

Ví dụ, *triệu* chứng [omen, portent, sign or symptom (med.)], một *triệu* [one million].
Âm Bắc Kinh: *Zhào*.



Giải thích:

Người xưa dùng lúa đốt mai rùa, dựa vào hình dạng các vết nứt hiện trên mai rùa mà đoán lành hay dữ, những vết nứt này gọi là *triệu* (diềm báo). Trong Kim văn *triệu* do mây đường cong hợp thành chỉ hình dạng diềm báo. *Lễ kí*: Nhà vua sai sứ thần quan sát những vết nứt trên mai rùa để đoán xem có *triệu* (diều gì xảy ra không)." Nghĩa mở rộng thành "triệu chứng, diềm" v.v.

Trích dẫn:

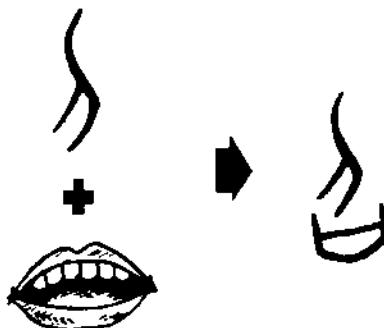
"《礼记》: “命大史蜡龟瓦占兆” Mệnh đại sứ hàn quy phê chiếm triều.”

召

Triệu

Ví dụ, *triệu tập* [summon, call together]

Âm Bắc Kinh: Zhào.



Giáp cốt văn

Kim vân

Tiêu triện

Lệ thu

召

召

召

召

Khái thu

Thảo thu

Hành thu

召

召

召

Giải thích:

Đây là chữ bình thanh, lấy *khẩu* chỉ nghĩa, lấy *刀* (đao) chỉ âm. Nghĩa gốc là "hỏ hoán." Kim vân có lối viết phồn thể, giống như hai tay lấy *肉* (trâu) và *肉* (nhục) ở trong hù ra tiếp dài khách. Cũng dùng bằng nghĩa *招* *chiêu* (vẫy tay, và dùng trong từ "chiêu dài"), *招* *chiêu* (chiêu chỉ).

Các chủ phụ:

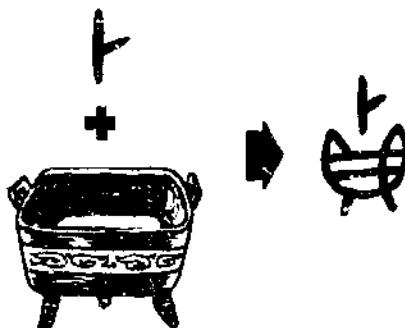
招 *Chiêu*, vẫy tay, trong từ *chiêu dài*

貞 [貞]

Trinh

Ví dụ, *trinh tiết* [virginity].

Âm Bắc Kinh: Zhēn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khái thu

Thảo thu

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "bói toán." Giáp cốt văn lấy鼎 dǐnh làm *trinh*; Kim văn thêm 丶 bắc bên cạnh biểu thị việc bói toán. *Thuyết Văn*: *Trinh* là bói toán.' *Chu Lễ*: *Trinh* (bói xem) năm tốt hay xấu." Những từ "trinh tiết", "kiên trinh" v.v. đều xuất hiện về sau.

Trích dẫn:

• 《说文》：“貞、卜問也。Trinh, bói vấn dà.”

《周易》：“以貞來者，君子正也。Dùn jīng wéi zhēn zhì zheng。”

重

Trọng, trung

Ví dụ, *trọng lượng* [weight, lit. heavy measure], *trùng điệp* [overlapping, layered].

Âm Bắc Kinh: Zhòng, chóng.



Giáp cốt văn



Chưa tìm thấy



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ vốn do 人 *nhân* (người) và 东 [東] *dōng* (trong từ phía *dōng*) hợp thành, tức là dùng *trọng lượng* của người biểu thị ý nặng; *dōng* chỉ âm đọc. *Mạnh tú*. Dem cân, rồi mới biết *trọng* (nặng) nhẹ." Nghĩa mở rộng thành "nghiêm", "hậu", hoặc "tôn trọng", và "gia tăng." Khi dùng với nghĩa "trùng phúc", "trùng điệp" và "tái" thì đọc là *trùng*.

Trích dẫn:

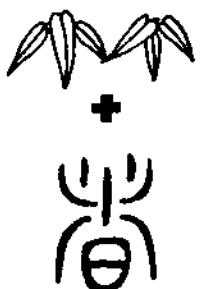
• 《孟子》：“权，然后知轻重。Quyền, nhiên hậu tri khinh trọng.”

箸, 著

Trợ

Trợ là đũa ăn cơm, có duy trì nghĩa gốc trong cổ Hán Việt [chopsticks].

Âm Bắc Kinh: Zhù.



Giáp cốt văn

Chiến quốc Văn tự

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Ba chữ 箐, 著, và 着 vốn cùng một nguồn gốc. Sách cổ thường dùng lẫn với nhau, ngày nay thường là có phân biệt. 箐 Trợ có bộ 竹 trúc biểu nghĩa, lấy 者 giả (trong văn cổ độc giống 诸 chư) biểu âm, nghĩa gốc là "đũa ăn cơm." Một số nghĩa của trợ sau viết thành 着 trú; trú lại phân hóa thành 着 trước.

Các chữ phụ:

着 Trú, trước: rõ, soạn, trong từ trước tác

着 Trước: mặc, tiếp, mạnh mẽ, nước (cờ), mưu, bỏ vào, được, đến, cháy, dùng, ngủ, đang, cờ,

畴 [畴]

Trù

Ruộng tốt [farm plot], cũng là *trù* trong từ phạm *trù* [category, sphere, realm].

Âm Bắc Kinh: Chóu.



Giáp cốt văn



Vực thế



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



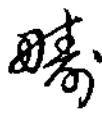
Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nghĩa gốc là "đồng ruộng." Hình Giáp cốt văn là một đường cát, bên cạnh có hai vết chân bò. *Mạnh tử*. Làm thế nào để cho đồng *trù* (ruộng) năng suất cao và đánh thuế thấp." Có lúc nghĩa là "loại", "đồng loại" mà nghĩa này cũng viết 傅 [傅] *trù*.

Trích dẫn:

* 《孟子》: "易其田畴. 薄其税敛" Dịch kí diền trù, hố kí thuế giảm."

Các chữ phụ:

傅 [傅] *Trù*: ban, đồng ban, *trù* loại là một lứa với nhau

晝 [畫]

Trú

Trú là ban ngày [daytime].

Âm Bắc Kinh: Zh ò u.



晝

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

晝

晝

晝

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

晝

晝

晝

晝

Giải thích:

Nghĩa chữ này là "ban ngày." Phần ở trên là 皀 duật, tức cái bút, phần ở dưới là 𠂔 nhật và một số nét xung quanh, chỉ giới hạn thời gian từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, cũng là giới hạn giữa ngày và đêm. *Kinh Dịch*: Người cường người nhu khác nhau như trù (ngày) và đêm.*

Trích dẫn:

*《易经》：“刚柔者，昼夜之象也。刚者，阳也；柔者，阴也。”

竹

Trúc

Cây trúc [bamboo].

Âm Bắc Kinh: Zhú.



Giáp cốt vân

Kim van

Tiêu triệt

Lê thu



Chưa tìm thấy

Khai thu

Thảo thư

Hành thư



Giai thích:

Thuyết văn: Trúc là loài cỏ mọc vào mùa đông, chủ tượng hình.* Hình chủ giông hai lá tre cùng rủ xuống. Nghĩa được mở rộng thành "thé tre, dùng để viết chủ." *Mặc tiếc* Cho nên được ghi vào *trúc bạch* (sử sách), khắc lên mâm, bình (để dùng hàng ngày).[†] Thời cổ cũng dung để chỉ ống tiêu, ống sáo là loại nhạc cụ làm bằng tre, là một trong phương bát âm.

Trich Ján.

¹《说文》：“竹，冬生，一草也。象形。”*Trúc đông sinh thao đà. Tượng hình.*

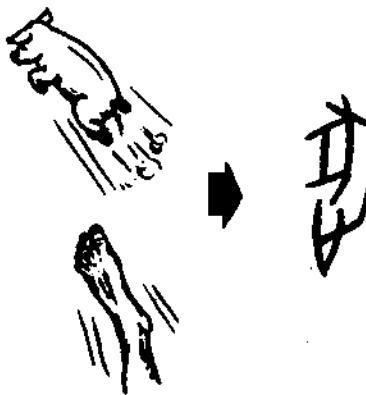
ed 72088.pdf at Erik Auld 03-20-24 4:41 IOT 2012

逐

Trục

Ví dụ, *trục xuất* [expel, declared persona non grata, lit. *drive out the port*].

Âm Bắc Kinh: Zhú.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

逐

逐

逐

逐

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

逐

逐

逐

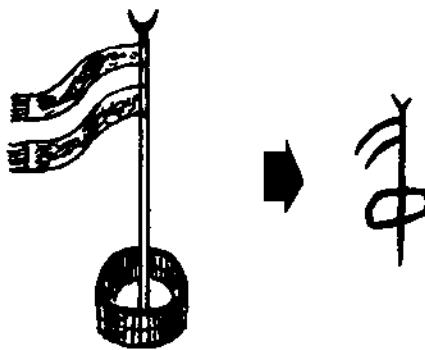
Giai thích:

Nghĩa gốc là "duổi bắt." Hình Giáp cốt văn phía trên là một con lợn (豕 thợ), dưới là một bàn chân, biểu thị người đang chạy đá lợn đi. Kim văn thêm 丨 vào phía trên 止 thành 走 xuôi.

中

Trung, trúng

Ví dụ, *trung gian* [in the middle, lit. center space], *trúng đích* [hit the mark, target]; trong cỗ Hán Việt có hai âm đọc: *trong* và *dúng*, ví dụ bên trong [inside], và rất đúng [correct, right on].
Âm Bắc Kinh: Zhōng, zhòng.



Giáp cốt văn

中

Kim văn

中

Tiêu triện

中

Iệ thư

中

Khải thư

中

Thảo thư

中

Hành thư

中

Giải thích:

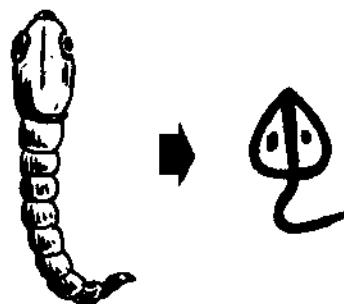
Một cái cột cờ, phía trên có lá cờ dài đang tung bay trong gió, cột cờ trống giữa một cái vòng tròn, biểu thị ý nghĩa "ở giữa." Về sau hình lá cờ bị lược bỏ đi.

虫 [蟲]

Trùng

Ví dụ, côn trùng [insects].

Âm Bắc Kinh: Chóng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triền

Lệ thư



Khải thư

Tháo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giai thích:

Chữ đầu tiên là 虬 huý, nghĩa là rắn độc. Hình chữ là một côn trùng đầu nhọn, đôi khi có thêm hai mắt, phía dưới là thân cong queo. Sau đó chữ này chỉ chung các loại côn trùng.

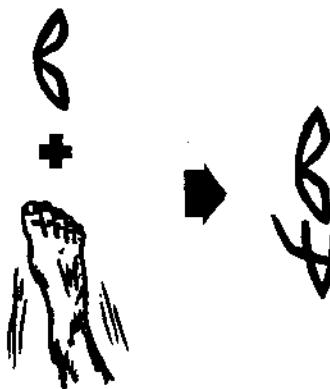
Các chữ phụ:

𧈧 huý: rắn độc

追

Truy

Ví dụ trong Hán việt, *truy* làm [search, hunt];
ví dụ trong cổ Hán việt, *duổi* [pursue, chase].
Âm Bắc Kinh: Zhu ī.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thu



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Truy là một chữ hình thanh. Giáp cốt văn lấy 止 ch' (chân) làm hình bàng (chỉ nghĩa); "自" đối làm thanh bàng (chỉ âm). Kim văn về sau lại lấy 走 xướt làm hình bàng.

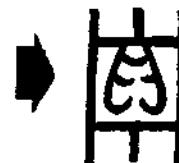
貯 [貯]

Trữ

Ví dụ trong Hán Việt, dự *trữ* [stock, store];

ví dụ trong cổ Hán Việt, chứa [stock, store].

Âm Bắc Kinh: Zhù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

肉

貯

貯

貯

Khai thư

Thao thư

Hành thư

Chữ Giản thể

貯

貯

貯

貯

Giải thích:

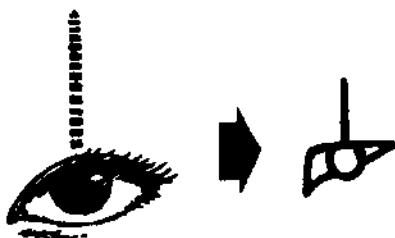
Nghĩa gốc là "tích tồn", "tàng trữ." Hình chữ là một cái hòm gỗ đựng đồ đạc, trong hòm để 贝 bối (vỏ hến, chỉ của cái); sau chữ bối chuyển dịch ra ngoài

直

Trực

Ví dụ, *trực tiếp* [direct, lit. straight contact].

Âm Bắc Kinh: Zh i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Hình chữ *trực* trong Giáp cốt là một bên mắt, phía trên có một đường thẳng đứng, dùng đường nhìn thẳng để biểu thị nghĩa từ. Tiểu triện thêm một nét gấp ở dưới 目 *mục* (mắt). Cỗ văn có lúc cũng mượn *trực* thay cho 值 *tri* (trong từ *giá trị*).

Các chữ phụ:

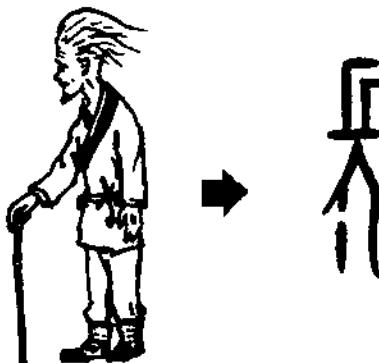
值 *Tri* trong từ *giá trị*

長 [長]

Trưởng, trưởng

Ví dụ, trưởng thọ [*long life*], trưởng [head, chief].

Âm Bắc Kinh: Cháng, zhǎng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn là hình của một người trên đầu có tóc rất dài. Để viết cho tiện, đầu người được viết bằng một gạch ngang. Có thể thấy những trường hợp tương tự trong chữ 天 *thiên* (trong từ *thiên nhiên*), 元 *nguyên* (trong từ công *nguyên*) v.v.

丈

Truong

Ví dụ, định cao 10 *trường* [a measure of length, 3.33 meters], *trường phu* [husband].⁵

Âm Bắc Kinh: Zhàng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lê thư



Khai thut



Thảo thư



Hành thư

Giai thích:

Trương là chữ gốc của 杖 trương (cái gậy bằng gỗ), chữ giống như tay cầm một cái gậy. Đến chữ Lệ về sau lại thay đổi như vậy ta có thể tham khảo ở chữ 文 chi. Tiếu triện viết "杖" thành chữ chi, mà chữ Tiếu triện viết "丈" trương thì không phải là một chữ. Muối xích (thuộc của Trung Quốc) là một trương, từ trương còn có nghĩa như "trương phu" v.v.

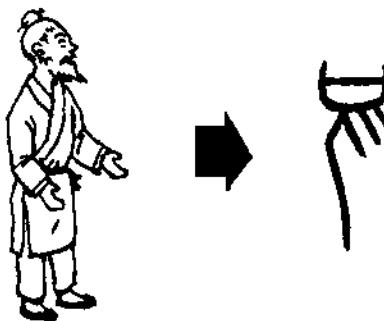
Các chữ phụ:

Median (an **empty** set) [This graph represents the original meaning. *wooden staff*]

须 [須, 鬚]

Tu

Ví dụ trong Hán Việt, *tu mì nam tử* [man, lit. son {with} beard and eyebrows];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *râu* [beard], *tua* như *tua cá mực* [fringe, as in tentacles].
Âm Bắc Kinh: Xū.



Giáp cốt văn



Khái thư

須

Kim văn



Thảo thư

须

Tiêu triện



Hành thư

須

Lệ thư

須

Chữ Giản thể

须

Giải thích:

Tu là chữ gốc của 鬚. Hình chữ Giáp cốt giống như phía dưới cằm của một người có mày sợi râu. *Tu* trong Kim văn có hình đầu người phía trên. Từ Tiêu triện về sau, đầu biến thành 髯 hiệt. *Thuyết văn*: *Tu* là lông trên mặt.*

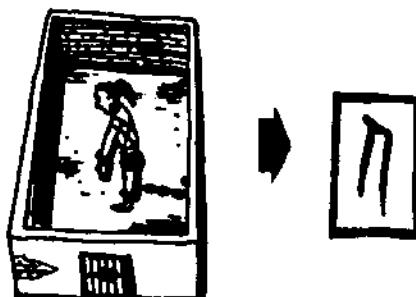
Trích dẫn:

囚

Tù

Ví dụ, tù nhân [prisoner, lit. prison person].

Âm Bắc Kinh: Qi ú.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Hình chữ giống việc lấy nhà lao để giam một người lại. Nghĩa gốc là "giam giữ", như *Thượng Thư*: *Tù* (giám) Thái Thúc ở cạnh tường thành.* Cùng chỉ người bị giam giữ "*tù phạm*," như *Kinh Thi*: *Hiển tù* binh tại nhà học.*

Trích dẫn:

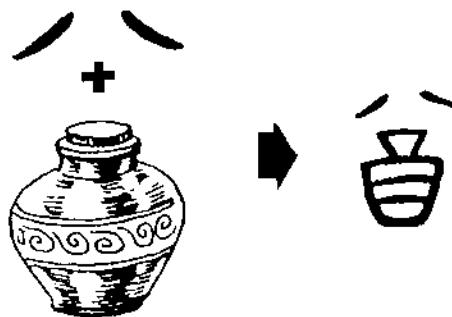
* 《尚书》：“囚蔡叔于郭邻。Tù Thái Thúc ứ quách lân.”

+ 《诗经》：“在泮献囚。Tại phan hiến tù.”

酉

Tù

Tù trưởng là thủ lĩnh đạo của bộ lạc [chieftain].
Âm Bắc Kinh: Qi ú.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

酉

酉

酉

Khái thu

Thảo thu

Hành thu

酉

酉

酉

Giải thích:

Nghĩa gốc là "quan trọng coi kho rượu. Chữ do 八 bát và 西 dậu hợp thành. Bát là phân chia; dậu là rượu. Thời xưa phàm nắm các công việc liên quan đến rượu, như chia rượu cho mọi người uống, được gọi là "đại tù." Về sau đó nghĩa mở rộng thành "thủ lĩnh bộ lạc," nay vẫn còn dùng từ "tù trưởng."

秀

Tú

Ví dụ, ưu tú [outstanding, excellent].

Âm Bắc Kinh: Xi ù.



Giáp cốt văn

Thạch cốt văn



Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Nghĩa gốc là "cây lương thực trổ bông" hoặc "cây có trổ hoa." *Kinh Thi*: Thật sum suê, thật tú (đầy hoa), thật dai, thật tốt.* *Luận ngữ*: Cây non không ra hoa được, có; tú (ra hoa) nhưng không kết trái được, cũng có.† Nghĩa được mở rộng thành "hoa", "rạng rỡ", "ưu tú", "tuần mỹ" v.v.

Trích dẫn:

· 《诗经》：“实发实秀，实坚实好。”*Thực phát thực tú, thực kiên thực hảo.*”

· 《论语》：“苗而不秀者有矣，秀而不实者有矣夫。Miêu nhi bất tú giả hữu hỷ phù, tú nhi bất

旬

Tuần

Ví dụ, tuần lê {week}.

Âm Bắc Kinh: Xǔn.



Giáp cốt văn

𠙴

Kim văn

𢃠

Tiêu triện

𢃠

Lệ thư

旬

Khai thư

旬

Thảo thư

旬

Hành thư

旬

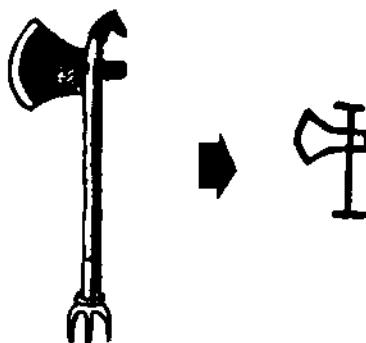
Giải thích:

Nghĩa gốc là "mười ngày." Lúc đầu người cổ dùng 10 cái thiên can: Giáp, Ất, Bính, Dinh... để ghi thời gian. Chữ *tuần* lấy chữ 甲 *giáp* (thời cổ giống hình chữ 𠙴) và viết theo kiểu mới vòng để biểu thị khái niệm thời gian này.

戊

Tuát

Tuất là vị trí thứ 11 trong địa chi [the eleventh Earthly branch, the symbol for dog].
Âm Bát Kinh: Xu.



Giáp cốt văn



Khai thu

Kim vân



Thảo thu

Tiểu triễn



Tính thu

Lê Thúy



Giai thích:

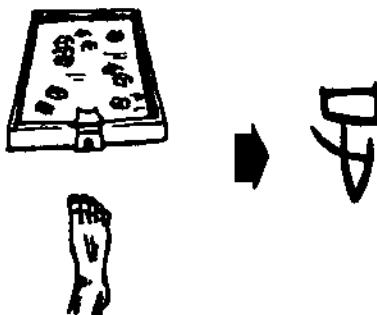
Nguyên là tên của một loại vũ khí thời cổ. Hình chữ là một cái rìu cán dài, có luôi rộng bát, bằng đầu. Về sau muộn chỉ tên hàng can và hàng chi, nghĩa gốc khâm còn nữa (hay nem phím) chữ Nguyên là hung và thế giới).

足

Túc

Ví dụ, từ *túc* [four-footed animals], bồi *túc*
{complement, supplement, bring to full strength, lit. mend sufficiently}.

Âm Bát Kinh: Zú .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

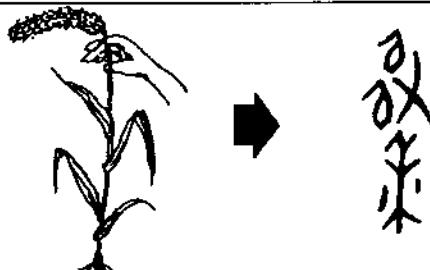
Chữ *túc* Giáp cốt giống hình chữ 正 chính (xem chữ chính trang 95) còn có một loại chữ khác, giống hình chân người, phần dưới là bàn chân, trong Lệ thư viết bằng 行 thư (không phải là dị thể của chữ 行 thất). *Quân Tứ*: Hỏi thư là chân gi?*

Trích dẫn:

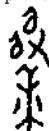
粟

Túc

Ví dụ trong cổ Hán Việt, thóc [paddy, unhusked rice].
Âm Bắc Kinh: S ù.



Giáp cốt văn



Trụ văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Chữ *túc* thời cổ thường chỉ các loại cây lương thực. *Thuyết văn*: *Túc* là loại hạt lương thực ngon.* Đoàn Ngọc Tài chú: Thời cổ, thức ăn của nhân dân không gì quý trọng bằng thóc lúa, cho nên gọi chúng là "gia cốc" tức loại lương thực ngon. Hạt lương thực ngon gọi là *túc*, tức thóc.* *Thượng Thư*: Dem tiền của ở Lộc Đài mà chi khắp cho dân, dem thóc lúa ở Cự Hạch mà phân phát cho dân.* Sau đó trong tiếng Hán, chữ này chuyên chỉ tiều mạch.

Trích dẫn:

*《说文》：“粟，嘉穀实也。Túc，gia cốc thực dã。”

一段玉裁注：“古者民食莫重于禾黍，故谓之嘉穀。…嘉穀之实曰粟。Có giả dân thực mạc trọng vú hoa thứ, có vị chỉ gia cốc. . . .Gia cốc chỉ thực viết túc.”

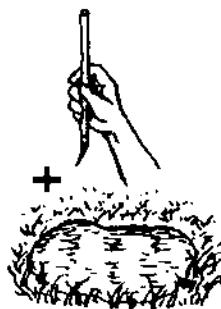
*《尚书》：“散鹿台之财，发振核之粟。Tán Lộc Đài chí tài, phát Cự Hạch chí túc.”

肅 [肅]

Túc

Ví dụ, nghiêm *túc* [serious, solemn, earnest].

Âm Bát Kinh: Sù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Chữ Gián thể



Giải thích:

Thuyết văn: Túc nghĩa là thận trọng đối với công việc. Có bộ 聿 *duật* trên vực sâu, run run sợ sợ.* *Duật* là bút (trang 154) thể hiện sự làm việc; "聿" tức là 潤 uyên (trang 845). Nghĩa là: phạm những công việc cần phải làm cẩn thận, cũng giống như di bên bờ vực thẳm vậy.

Trích dẫn:

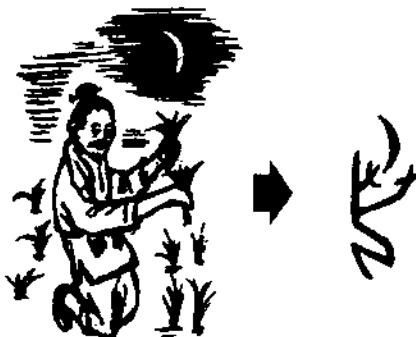
*《說文》：“肅、持事據敬也。从事在辠上，戩戩兢兢也。Túc tri sự chán kính dã。Tòng duật

夙

Túc

Ví dụ, *túc* nho là nhà nho có học vấn uyên thâm [profound scholar].

Âm Bắc Kinh: Sù.



Giáp cốt văn



Khai thu

Kim văn



Tháo thu

Tiêu triện



Lệ thu



Hành thu



Giải thích:

Nghĩa gốc là "sớm," như *Kinh Thi*: Thúc khuya dậy *túc* (sớm).* Giáp cốt văn và Kim văn đều mô tả cảnh: trên trời vẫn còn vàng trăng khuyết, mặt trời vẫn chưa lên, khi ấy có một người đang chăm chỉ làm việc. Sau mở rộng nghĩa thành "cựu" (cũ), "bình tố" (lúc bình thường) như "*túc* nguyện" là "ôm áp nguyên vong," "*túc* oán" (nỗi hận xưa) v.v.

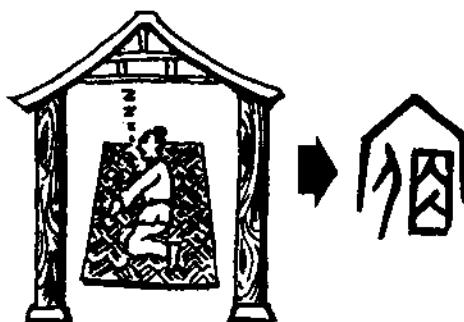
Trích dẫn:

*《诗经》：“夙夜夜寐，靡有朝矣。”

宿

Túc

Ví dụ, kí túc xá [dormitory].
Âm Bắc Kinh: Sù.



Giáp cốt văn

宀

Kim văn

匱

Tiêu triện

廬

Lệ thư

宿

Khai thư

宿

Thảo thư

宿

Hành thư

宿

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nghỉ qua đêm." Trong phòng có một người đang nằm ngủ trên tấm liếp tre. Đường vân tre dán trên tấm liếp rất rõ; để viết cho tiện, người ta

岁 [歲]

Tuế

Ví dụ trong Hán Việt, vạn tuế [live forever, lit. 10.000 years old].⁵

ví dụ trong cổ Hán Việt, tuổi [age].

Âm Bắc Kinh: Su i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠂇

𠂇

𠂇

歲

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

歲

𠂇

歲

岁

Giai thích:

Hình chữ là một cái rìu to có lưỡi cong cong. Trên rìu có hai chấm, nguyên là vật trang sức, sau biến thành hai chữ 止 chí (trong từ định chí). Nghĩa gốc là: "cắt" (cắt). Loại nghĩa này về sau viết thành 刽 khoái (nghĩa là đâm bị thương). Mùa màng mỗi năm thu hoạch một lần, cho nên nghĩa được mở rộng thành "niên tuế." Dạng chữ Giản thể đã có từ thời Nhà Tống.

Các chữ phụ:

剗 Khoái: đâm bị thương.⁶ [The present-day character for the original meaning, to be cut]

慧

Tuệ

Ví dụ, trí tuệ [wisdom, intelligence].

Âm Bắc Kinh: Hu i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Đây là chữ hình thanh. Lấy 心 (tâm) làm hình chỉ nghĩa, lấy 慧 (tuệ) (chòi) chỉ âm đọc. Nghĩa gốc là "thông minh" hoặc "trí tuệ." *Tả truyện:* Chu Tú có người anh không tuệ (thông minh).* Ngôn từ dùng trong Phật Giáo tuệ nghĩa là "thông tỏ." Dòng ý chỉ: mắt sáng.

Trích dẫn:

27.0.0.1 downloaded 72088.pdf at 11:41 AM on 10/20/2014 ICT 2012

彗

Tuệ

Tuệ là chổi như Tuệ tinh là Sao Chổi
[broom, the word for comet is lit. broom star].

Âm Bắc Kinh: Hu i.



Giáp cốt văn

Cổ văn

Tiểu triện

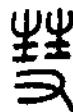
Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Thuyết văn: Tuệ, chổi bằng tre.* Tuệ trong Giáp cốt văn giống hai tay cầm chổi; Tiểu triện thay đổi thành một tay cầm hai cái chổi. *Tả truyện:* Dùng tuệ (chổi) để thay cũ đổi mới.* Từ "tuệ tinh" (sao chổi) đã thấy có trong sách Nhĩ Nhã, từ hơn hai nghìn năm trước đây. Hình dạng nó giống chổi tre, nên có tên này.

Trích dẫn:

*《说文》：“彗，扫竹也。Tuệ，藻 trúc dà。”

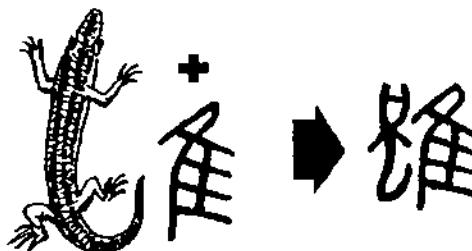
*《左传》：“彗所以除旧布新也。其始出也，如毛，望之如芒，故名曰彗星。”

雖 [雖]

Tuy

Ví dụ, tuy nhiên [although, originally this graph meant a type of lizard].

Âm Bát Kinh: Su ī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

Giải thích:

隹 Chữ xuất hiện bên cạnh rất nhiều chữ Hán với nghĩa chỉ loài chim, biểu ý; nhưng trong chữ tuy nó được coi là biểu âm, dùng để chỉ động vật khác đó là "loài rắn thần lắn." Thuyết văn: Tuy, giống như con thần lắn nhưng to hơn." Cũng có thuyết cho là "thần lắn nước." Sau đó thường dùng làm hú từ.

Trích dẫn:

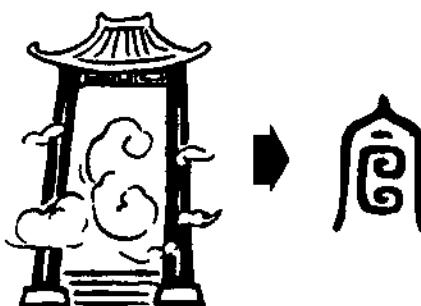
27.0.0.1 downloaded 72088.pdf at Fri Aug 03 2012 24:44 ICT 2012

宣

Tuyên

Ví dụ, *tuyên bố* [to state, proclaim].

Âm Bắc Kinh: Xuān.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠙴

𠙴

𠙴

宣

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

宣

宣

宣

Giải thích:

Nghĩa gốc là "đại cung thất của vua chúa thời cổ." Thuyết Văn: *Tuyên* là cung thất của thiên tử con trời.* Đoan Ngọc Tài chú: *Tuyên* gọi là đại cung thất.* “𠙴” hàm chỉ cung thất. “𠙴” (đọc là *tuyên*) nguyên là: lúc eo lúc dãn. Do cung thất lớn nên có cả mây trời bay vào.

Trích dẫn:

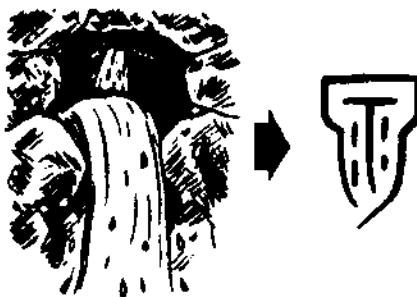
*《说文》：“宣，天子宣室也。Tuyên, thiên tử tuyên thất dã.”

泉

Tuyết

Là suối, ví dụ, *tuyết dài* [hell, lit. yellow stream].

Âm Bắc Kinh: Quán.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "nguồn nước," và cũng chỉ "nước ngầm." Hình chữ cổ là một lỗ nguồn suối trong đá núi, nước chảy từ trong ra ngoài. Từ Lệ thư về sau, khó thấy nghĩa gốc này.

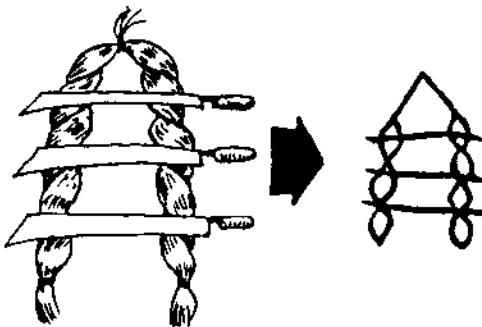
绝 [絶]

Tuyêt

Ví dụ, *tuyệt hảo* (perfect, lit. absolutely good) và

tuyệt vọng [dispair, lit. absolute hoplessness].

Âm Bát Kinh: Jué.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiêu triện



I lanh thu

Lè thu



Chữ Giản thể



Giai thích:

Thuyết văn: *Tuyệt* nghĩa là cắt đứt tđ. Hình chữ trong Giáp cốt văn giống một cuộn tơ bị ba vạch cắt đứt. Trong Kim văn xuất hiện hình con dao. Bộ bên phải của Tiếu triện là *JJ* *dao* (dao) và "丁" (hình người). Song, đến Lệ thư, bên phải bị viết nhầm thành 色, từ đó khó thấy nguồn gốc của chữ này.

Trích dẫn:

私

Tu

Ví dụ, *tự nhán* [private, personal];
 ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: *tây* trong từ *riêng tây* [private, own].
 Âm Bắc Kinh: *sī*.



Giáp cốt ván

Kim vân



Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

私

私

私

Giải thích:

Chữ *tu* trong từ "tự tu tự lợi" vốn viết là "𠂇" (bộ *tu*). *Thuyết văn*: *Tu* là gian tà. *Hán Phi* nói: Thương Hiệt sáng tạo ra chữ viết, tự kinh doanh làm nghề *tu* (riêng).^{*} Từ Tiêu triện mới xuất hiện chữ *tu* viết 私, dây vốn là tên một giống ngũ cốc; nhưng ngày nay chữ 私 lưu hành, còn chữ "𠂇" thì bỏ (chỉ là bộ nét mà thôi) theo *Thuyết văn giải tự chung*.

Trích dẫn:

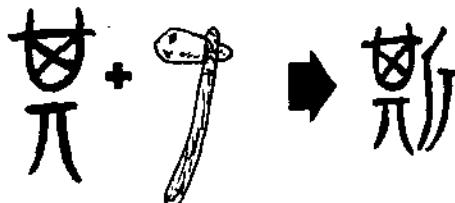
- 《说文》：“𠂇，奸邪也。韓非曰：‘菴颉作自营为𠂇’。Tu，gian tà dã。Hán Phi viết: ‘Thương Hiệt sáng tạo ra chữ viết, tự kinh doanh làm nghề tu (riêng).’”

斯

Tu

Trong tiếng Hán chữ này dùng nhiều để phiên âm ra "s" trong những tên riêng ngoại ngữ như Nam *Tu* [this graph is often used in transliteration for "s" in foreign names, like Slavia in Yugoslavia].

Âm Bắc Kinh: S ī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "bỏ, mở ra." *Thuyết văn*: *Tu* là tách. Lấy 斤 cân chỉ nghĩa, 其 kí chỉ âm đọc. *Cân* (trang 74) chính là cái 磅 phủ (riu).* *Kinh Thi*: Của mỗ có gai góc, lấy rìu *tư* (mở lối).* Nghĩa mở rộng thành "phân tán", "lì khai", "xé rách." Cùng dùng làm hư tự.

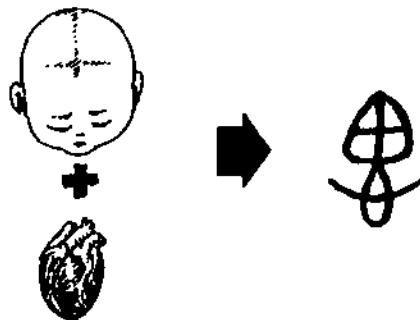
Trích dẫn:

*《说文》：“斯、析也。从斤，其声。Tu tách da, tòng cân, kí thanh.”

思

Tu

Ví dụ, *tư duy* [thought, thinking].
Âm Bắc Kinh: Sī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



思

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

思

思

思

Giải thích:

Phần trên chữ vốn không phải là 土 *diền* (đất ruộng), mà là 卩 *tín* (là thóp, tượng trưng đại não, trang 754), và ở dưới là 心 *tâm*. Người xưa cho rằng dai não và tim đều là bộ máy *tư duy*. Nghĩa gốc của *tư* là "tư khảo." *Luận ngữ*: Học mà không *tư* (suy ngẫm) thì vu vơ, *tư* (suy ngẫm) mà không học thì lại nguy hiểm.*

Trích dẫn:

*《论语》：“学而不思则罔，思而不学则殆。Học phi bất tư tì vắng, tư phi bất học tắc dai.”

死

Tử

Tử là chết [death, die].

Âm Bắc Kinh: S i .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

卦

卦

卦

死

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

死

死

死

Giải thích:

Một bên của hình chữ là hài cốt của người chết, còn một bên là người sống đang quỉ khóc tiếc thương. Nghĩa gốc là "mất đi sinh mệnh." *Luận ngữ*: Chưa biết hết chuyện sống, làm sao biết chuyện tử (chết)?* Trong cổ văn có lúc dùng với nghĩa 屋 thi (xác chết).

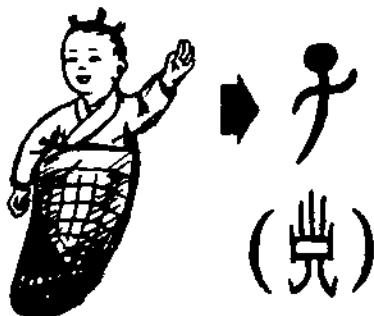
Trích dẫn:

*《論語》：“未知生，焉知死。唯其生，然後知死。”

子

Tú

Tú là con [child].
Âm Bát Kinh: Zi.



Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𡇗

Tiêu triện

𡇗

Lệ thư

𡇗

Khải thu

子

Thảo thu

子

Hành thu

子

Giải thích:

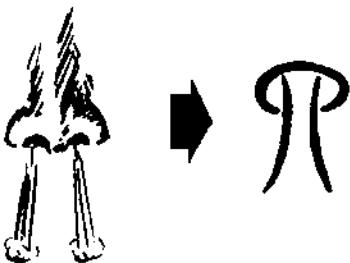
Chữ tú Giáp cốt và Kim văn đều có hai cách viết khác nhau: một là có đầu, có tay, hai chân quần kín trong tǎ lót; một kiểu nữa là có một cái đầu và tóc, hai

四

Tứ

Tứ là bốn như trong thành ngữ: *Tứ nữ bất bần*
 [four. as in the proverb. with four daughters one cannot be poor];
 ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, tứ như thứ tư [four].

Âm Bắc Kinh: S i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thu



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Trong Giáp cốt văn và Kim văn, chữ *tứ* thường viết thành bốn nét ngang. Sau đó người ta mượn (theo cách giả tá) chữ *tứ* với nghĩa "hơi thở" chỉ số bốn. Sau khi chữ *tứ* bị dùng mãi làm số đếm, người ta viết nghĩa hơi thở bằng chữ *𠙴* *hi*. Sau làm chữ chỉ số bốn.

các chữ phụ:

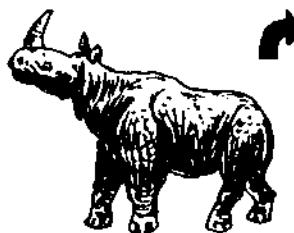
𠙴

兕

Tu

Chữ *tự* này là cách viết chữ tê trong tê giác thời xưa (rhinoceros).

Âm Bắc Kinh: S 1.



Giáp cốt văn



Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Ngày xưa chữ này chỉ犀牛 *tê ngưu*. Còn viết là “兕。” *Thuyết văn: Tu*, như con trâu mà màu xanh, là chữ tượng hình.” *Nhĩ nhã: Tu*, giống như con trâu.” Quách Phác chú: [Con *tự*] có một sừng, da màu xanh, nặng nghìn cân.” Lời bói trong Giáp cốt: Ta bắt được con *tự* trắng.” *Luận ngữ: Hổ và tự (trâu) từ chuồng ra.*”

Trích dẫn:

•《说文》：“兕，如野牛而青，象形。Tu， nhu da nguu nhii thanh， tượng hình。

•《尔雅》：“兕，兕牛 tu, tu nguu.”

•郭璞注：“一角、青色、重千斤。 Nhất giác, thanh sắc, trọng thiên cân.

•甲骨卜辞：“获白兕 Hoạch bạch tu.”

•《论语》：“虎兕出于柙 hổ tự xuất vu hổ.”

Các chữ phụ:

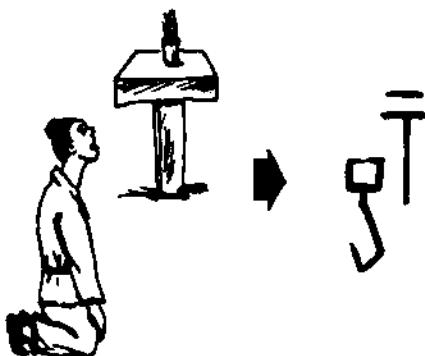
兕, 在《說文》中作兕。

祀

Tự

Ví dụ, té tự là cúng tế [worship, make a sacrifice].

Âm Bắc Kinh: S i.



Giáp cốt văn

T9

Khai thư

Kim văn

祀

Thảo thư

Tiểu triện

祀

Hành thư

Lệ thư

祀

祀

祀

祀

Giải thích:

Hình chữ giống một người đang quỳ trước bàn thờ để cúng bái (xem chữ 祀 thi trang 677). Nghĩa gốc là "t tế bài thần linh hoặc tổ tiên." Dời nhà Thương, tự còn có nghĩa là "niên" như Thương Thư: Năm thứ 13 tự (năm).* Phần 已 tì chỉ âm đọc.

Trích dẫn:

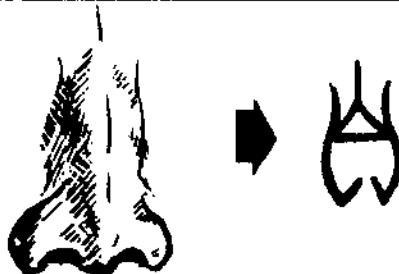
*《尚書》：“惟土有祀”。Duy tháp hữu tam tự”

自

Tự

Tự biểu thị hoạt động do chủ thể tiến hành như tự túc
(similar to the English prefixes "self-" or "auto-" as in self-provided);
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, từ nơi này...[since, from].

Âm Bắc Kinh: Zi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Tự nguyên là chữ gốc của chữ 鼻 tì (cái mũi), chữ cũng giống hình dạng một cái mũi người. Lời bói trong Giáp cốt có: Bởi rằng: tự(mũi) có bệnh.* Sau đó đa phần dùng với nghĩa "tự kỷ" (bản thân mình), người ta thêm vào 爭 tì (nghĩa là cấp cho, nhưng ở đây chỉ là bộ chỉ âm đọc) sáng tạo chữ tì. Khi người Hoa muốn chỉ bản thân mình thì hay lấy ngón tay trỏ chỉ mũi mình.

Trích dẫn:

* 甲骨卜辞：“貞：虫 [有] 疾自 Trinh: hưu tài tự.”

Các chữ phụ:

寺

Tự

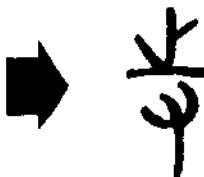
Tự là chùa, như Quán Sứ Tự [pagoda, as in the Quan Su Pagoda in Ha Noi];⁵
chính cỗ Hán Việt là chùa [pagoda].

Âm Bắc Kinh: Si.



Giáp cốt văn

Kim văn



Tiểu triện

Lệ thư

Chùa tím thấy



Khai thư

Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Tự là chữ gốc của 持 tri (trong từ kiêm tri). Thạch cốt văn: Nay tay đã tự (cầm) cung.* Trong sách tím thấy ở Hán mộ Mã Vương Dôi, Thập Đại kinh: Trù hại cho dân, và tự (chủ trì) làm lợi cho dân.* Sau đó dùng tự chỉ nghĩa quan kí tên; nhưng nhiều hơn cả là dùng tự để chỉ chùa chiền của phật giáo. Còn có dùng với nghĩa 持 thị (dựa vào).

Trích dẫn:

- *《石鼓文》：“弓茲以寺 Cung tu dì tú.”
- *《十大經》：“除民之所害，而寺民之所宜。Trù dân chi sở hại, nhì tự dân chi sở nghi.”

Các chữ phụ:

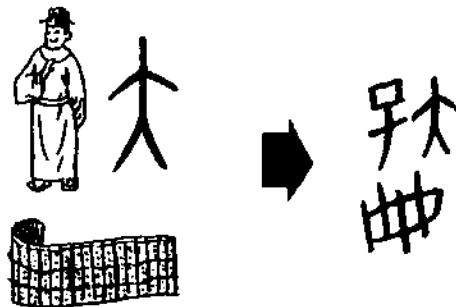
持 Tri : cầm, trong từ kiêm tri⁶ [This graph retains the original meaning, to hold]

嗣

Tự

Ví dụ, thừa tự [heir, heiress].

Âm Bát Kinh: S i.



Giáp cốt văn

Khai thư

Kim văn

Thảo thư

Tiểu triện

Lệ thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "thừa kế ngôi vua." Vua chúa thời xưa thường truyền ngôi cho con trai cả, cho nên Giáp cốt văn có bộ 冂 sách, 大 dại, và 子 tử, nghĩa là sách phong cho con trai đầu kế thừa ngôi vua. *Tự* trong Kim văn đổi thành bao gồm 𠩺 khẩu, 冂 sách và 司 ty chỉ âm đọc. Vu dịnh: Truyền cho người là Vu Tĩnh nối *tự*(ngôi) tổ là Nam Công.

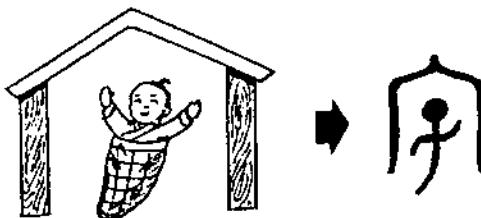
Trích dẫn:

*孟鼎: “今女(汝)孟井上嗣且(相)南公。[Lênh đôn] Núi Tùy sài nút ném vàng.”

字

Tự

Ví dụ, văn tự [letters, characters, script]:
 ví dụ trong cổ Hán Việt: chữ [letters, characters, script].
 Âm Bắc Kinh: Zi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "sinh dục." Thuyết văn: Tự là sữa của mẹ. Gồm bộ 子 tự dưới bộ 女 miên. Tự cùng chi âm.* Sơn hải kinh: Hạt của nó như hạt cây lan, có thể dùng để tránh tự (thai).+ Nghĩa mở rộng thành "xuất giá", "mang thai", "dưỡng dục", v.v. Chữ này còn được dùng với nghĩa "văn tự", "tên", v.v. .

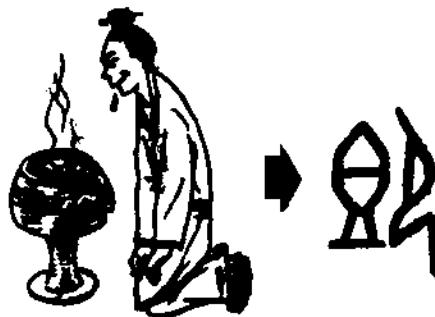
Trích dẫn:

*《说文》：“字，乳也。从子在宀下，子亦声。𠂔，ぬる。𠂔，𠂔也。”

即

Túc

Ví dụ, ngay lập tức [immediately]. tức là ...[namely...].
Âm Bắc Kinh: Jí.



Giáp cốt văn

𠩺

Khai thư

Kim văn

卽

Thảo thư

Tiểu triện

卽

Hành thư

Lê thư

卽

卽

卽

卽

Giải thích:

Chữ này là một chữ hội ý điển hình. Phần ở bên trái hình chữ là một cái âu đựng đầy thức ăn, phần ở bên phải là một người đang quỳ xuống, mặt hướng về âu đựng thức ăn, nghĩa gốc là "vào bàn ăn." Nghĩa mở rộng là "tiếp cận", "kết sát." *Kinh Thi*: Đến tức (làm quen) để lấy tôi." Nên so sánh tức (mang nghĩa là sập) với chữ 既 kí (có nghĩa là đã) ở trang 354.

Trích dẫn:

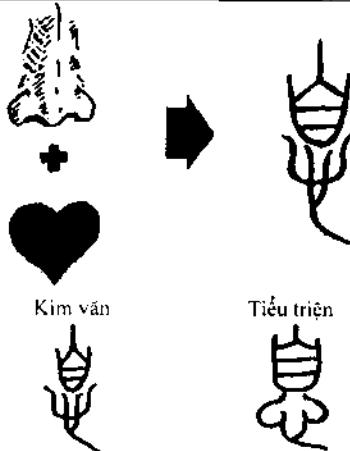
- 《诗经》：“来即我谋 Lai tức ngã mưu.”

息

Túc

Ví du, tin tức [news].

Âm Bác Kinh: X1



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

July

Chưa tìm thấy

Thảo thư

High Intensity

自心

り

6

Giai thích:

Thuyết văn: Tức nghĩa là thở dốc, có bộ 心 tâm và H. tự, tự chỉ âm.* Đoán Ngọc Tài chủ: Tự nghĩa là mũi. Tâm khi phải từ đường mũi ra, cho nên có bộ tâm và tự. Nghĩa gốc là "hở thở." *Trang Tư:* Sinh vật dùng tức (hở thở) để thổi vào nhau.* Nghĩa mở rộng thành "thở dài", "nghỉ ngơi" v.v.

Trích dẫn:

- ⁴《说文》：“息，喘也。从心，从息。息亦声。”Tùc, suyễn dâ. Tòng tâm, tòng tüc, tüc diē thanh.”

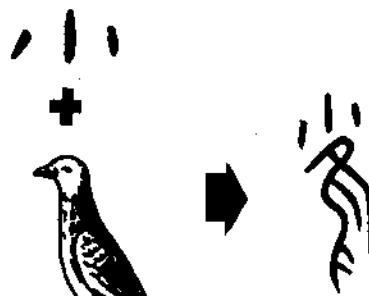
一段玉裁：“自者鼻也。心气必从鼻出，故从心。凡 **Tự già tị dã**。Tâm khí tất töng tị xuất, có tống lâm, tự”

¹ 《庄子》：“生物之以息相吹也。Sinh vật chỉ dìi tìn tuông ngát dà.”

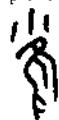
雀

Tước

Còn chim tước là chim sẻ [sparrow].
Âm Bắc Kinh: Qu è.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lê thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "chim sẻ," như Kinh Thi: Ai báo chim tước (sẻ) không có mỏ nhọn, nó có thể mổ xuyên qua phòng tôi.* Cũng chỉ các loại chim nhỏ, như Cao đường phú của Tòng Ngọc: Nhiều tước (chim) kêu khóc.* Hình chữ do 小 tiếu và 隹 chuy hợp thành. Cũng có trong các sách cổ có lúc dùng chữ 雀 với nghĩa là 爵 tước (trang 832).

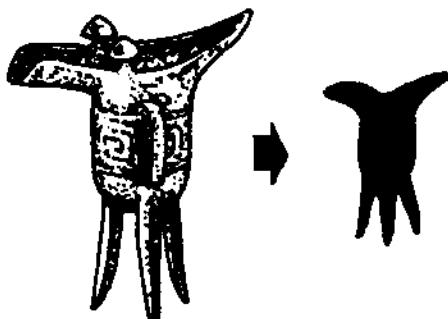
Trích dẫn:

*《诗经》：“谁谓雀无角，何以穿我屋。维雀无角，胡矢穿我屋。”

爵

Tước

Ví dụ, chén rượu *tước* [chalice], chức *tước* [a rank or title of nobility].
Âm Bắc Kinh: Jué.



Giáp cốt văn



Khái thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu Liện



Hanh thư

Lệ thư



Giải thích:

Tước là một loại hũ rượu cổ đại. Nguyên là chữ tượng hình, hoàn toàn vẽ như là hình thật của loại hũ rượu đó. *Lễ kỉ*. Người sang giàu thì biểu bằng *tước* (hình rượu).* Còn nghĩa "tước vị" thì sau này mới có.

Trích dẫn:

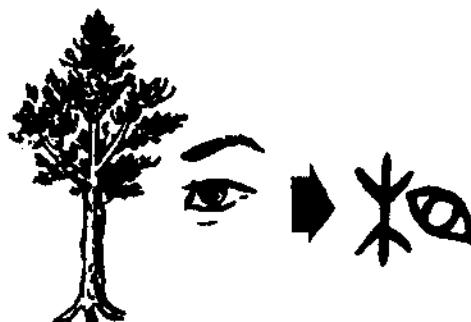
*《礼记》：“貴者獻以爵。 Quý giả hiến dĩ tước.”

相

Tương, tương

Ví dụ, *tương quan* [to be inter-related], thủ *tương* [prime minister].

Âm Bắc Kinh: Xiāng, Xiàng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhìn kĩ", "quan sát" đọc là *tương*. *Kinh Thi*: Nhìn kĩ [*tương*] con chuột cũng thấy nó có da.* *Tả truyện*: *Tương* (quan sát) thời cuộc mà hành động.* Hình chữ là một con mắt đang quan sát kĩ một cái cây. Cũng có nghĩa *tương* trong từ "*tương hộ*".

Trích dẫn:

*《诗经》：“相鼠有皮” Tương thủ hữu bì.”

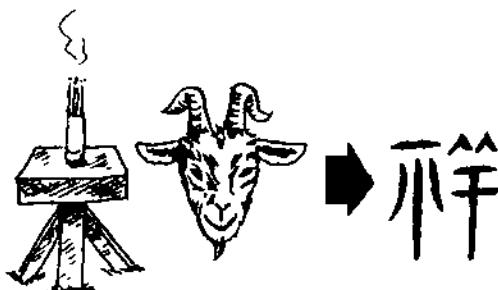
*《左传》：“相时而动” Tương thời nhi động.”

祥

Tương

Ví dụ, cát *tương* [auspicious].

Âm Bát Kinh: *Xiāng*.



Giáp cốt ván

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

羊

祥

祥

祥

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

祥

祥

祥

Giai thích:

Người xưa thường lấy 羊 dương làm *tương*. Sau thêm 示 thi (nghĩa là bàn thờ) để chỉ ý nghĩa. *Thuyết văn*: *Tương* nghĩa là phúc...còn có nghĩa là thiện. Nghĩa gốc là "hạnh phúc", "cát lợi", "hảo." *Thương thư*: Làm điều thiện sẽ được trời cho trăm điều *tương* (phúc); làm điều ác, sẽ bị trời giáng trăm điều tai họa.⁺

Trích dẫn:

*《说文》：“祥，福也。从示，羊声。一云善。《唐韵》：‘祥，扶也。’《集韻》：‘祥，扶也。’《广韻》：‘祥，扶也。’”

*《尚书》：“作善，降之百祥；作不善，降之百殃。”《集韻》：“祥，扶也。《广韻》：‘祥，扶也。’”

牆 [牆]

Tường

Ví dụ, bức *tường* [wall].

Âm Bắc Kinh: Qiáng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

牆

牆

牆

牆

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

牆

牆

牆

墙

Giai thích:

Chữ *tường* do 壽 *sắc* (là chữ gốc của 積 *sắc*, nghĩa là thu hoạch thóc lúa) và 尸 *phiến* (là chữ gốc của 床 *sang*, là giường) chỉ âm hợp thành, nghĩa là xây *tường* để cất giữ lương thực. *Thuyết văn*: *Tường* nghĩa là vách che chắn.
Kinh Thi: Anh Trọng từ đi! chó leo qua *tường* nhà em.*

Trích dẫn:

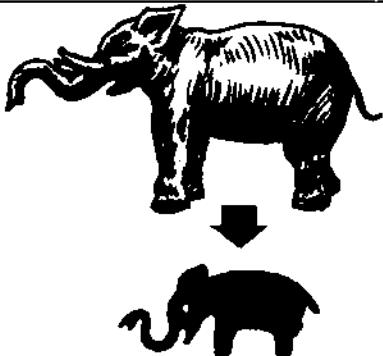
*《说文》：“牆，垣蔽也。唐音，牆，𡇠叶大。”

象

Tượng

Tượng là con voi, chữ này cũng có nghĩa như *tượng trưng*, *tượng hình* [this graph for *elephant* is also used to mean symbolize, resemble, appear as].

Âm Bắc Kinh: Xi àng.



Giáp cốt văn



Khai thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giải thích:

Đây là một chữ *tượng hình*. Hình chữ lộ rõ cái vòi dài, thân to bè của một con voi. Thời cổ ở vùng trung nguyên Trung Quốc, khí hậu ẩm áp đã từng có voi sinh sống. Lời bói trong Giáp Cốt: Chập tối hôm nay trời mưa, mọi người bắt được một con *tượng* (voi).^{*} *Lã thị xuân thư*. Người Ân [một triều đại, thế kỷ trước Công nguyên 14] thuần phục được *tượng* (voi), gây hại cho Đông di.[†]

Trích dẫn:

* 甲骨卜辞：“今夕其雨，获象。Kim tịch ký vũ, hoạch tượng.”

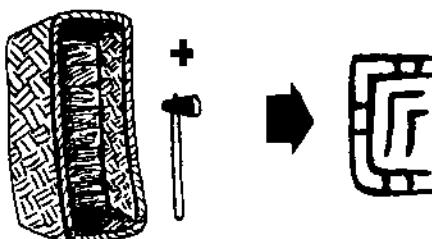
† 《呂氏春秋》：“殷人服象，为虐于东夷。An nhân phục tượng, vi ngược ư đông di.”

匱

Tượng

Tượng là thợ như thủ *tượng* là tay thầy thợ [craftsman].

Âm Bắc Kinh: J i à n g .



Giáp cốt văn

Cỗ tì văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Chữ hội ý. Khung ngoài "匚" phuong là một loại đồ vật để đựng hình vuông; "匱" cân là riù (hãy xem chữ này, trang 74). Người mang công cụ như riù đi làm việc, đó chính là thợ mộc (theo *Thuyết văn*). *Mạnh tử* *Tượng* (thợ) mộc không vì mình hay khéo mà vút bỏ mục."

Trích dẫn:

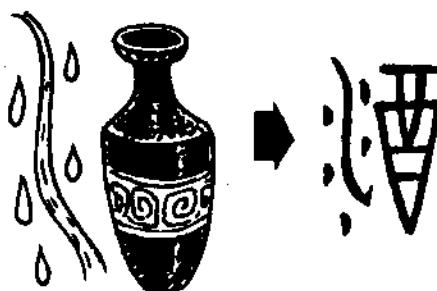
『孟子』：“木匠不为拙工改废绳墨。Mộc tượng bất vi chuyết công cái phế thảng mộc.”

酒

Túu

Túu là rượu như *túu* nhập ngôn xuất [alcohol, spirits, as in "liquor in, words out"]; ví dụ trong cổ Hán Việt, *rượu* [alcohol, spirits, liquor].

Âm Bắc Kinh: J i ū.



Giáp cốt văn

𦥃

Kim văn

酉

Tiêu triện

酒

Lệ thư

酒

Khái thư

酒

Thảo thư

酉

Hành thư

酒

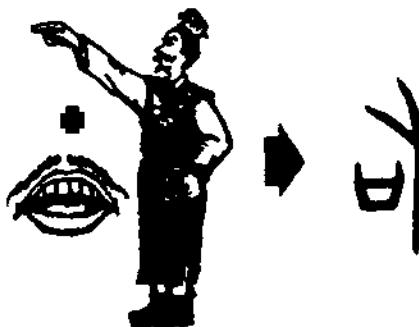
Giải thích:

Phản giữa Giáp cốt văn của *túu* là hũ rượu, hai bên có những giọt rượu rơi (hoặc là nước chảy bên cạnh). Trong Kim văn người ta thường dùng chữ 西 để thay chữ *túu*, hoặc có thể nói, hai chữ được dùng lân với nhau; nhưng từ Tiêu triện trả đi, người ta bắt đầu phân biệt hai chữ này.

司

Ty, tư

Ví dụ, công ty [company], tư pháp [justice].
Âm Bắc Kinh: S i.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

司

𠩺

𠩺

司

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

司

𠩺

𠩺

Giải thích:

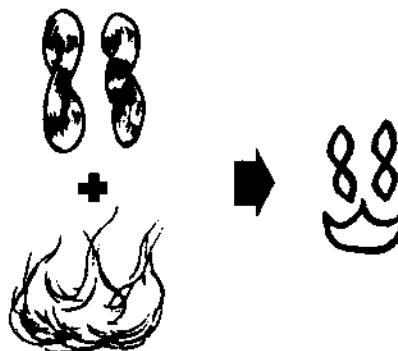
Một người đứng nghiêng, tay giơ cao về phía trước, miệng ông ta đang ra mệnh lệnh. Nghĩa gốc là "chủ trì", "cầm nắm." Tiếng Hán hiện đại còn có những từ "tư lệnh", "tư pháp." Trong Giáp cốt văn và Kim văn cùng nghĩa với 后 hâu (sau).

幽

U

Ví dụ, âm u [gloomy].

Âm Bắc Kinh: Yōu.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Phần trên của chữ là "丝" (gốc của chữ 纹, là tơ), phần dưới là 火 hóa (lửa). Ngọn lửa nhỏ như sợi tơ, nghĩa gốc là "ngọn lửa nhỏ." Về sau mở rộng thành "âm u," "yên tĩnh" v.v. Còn dùng với nghĩa 黑 áo (nghĩa là màu đen).

Các chữ phụ:

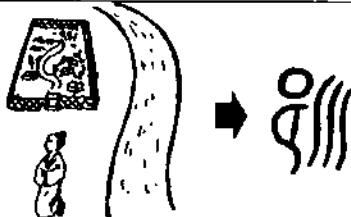
幽, 紋, 火, 烟

邕

Ung

Hiện nay chỉ có tên Sông *Ung*, Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc
[the *Yong* river that flows through Nanning, Guangxi, China].

Âm Bắc Kinh: *Yōng*.



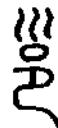
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là đô thành có nước bao bọc ở cả bốn phía. Chữ lấy từ 邑 ấp (nơi người tụ tập cư trú) và 川 xuyên (là suối) hội ý. Cũng dùng với nghĩa 雍 (tức là 雍 *ung*) chỉ nghĩa "hoà mục." *Thượng Thư*: Người bình dân chỉ sống *ung* (hoà nhíp) với nhau khi xã hội có sự biến đổi." Sau đó chữ 邕 *ung* chỉ là tên riêng. *Ung* cũng có dùng với nghĩa 壅 *ung* (tắc nghẽn), 餐 *ung* (thức ăn nóng), và 拥 [擁] *ung* (vây quanh).

Trích dẫn:

• 《尚书》：“黎民於变时雍 Lé dân u biến thời ung.”

Các chữ phái:

雍 và 雍 *Ung* : hoà mục

壅 *Ung* : tắc nghẽn

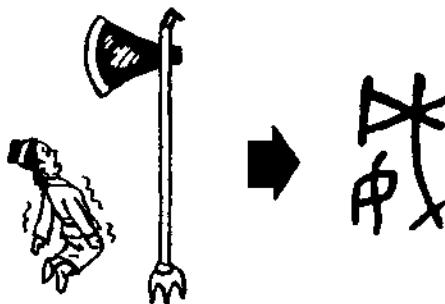
餐 *Ung* : thức ăn nóng

威

Uy, oai

Ví dụ, *uy thế* [power, might], *oai phong* [imposing, lit. threatening wind].

Âm Bắc Kinh: *Wēi*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một người con gái nhỏ yếu đứng trước một thú binh khổng lồ (威 nhung, hãy xem chữ này, trang 493), đã bị đe dọa nghiêm trọng. Nghĩa gốc là "khiếp sợ." *Kinh Dịch*: *Uy* (de) thiêng hả.* Nghĩa được mở rộng thành "uy lực", "quyền thế." *Sử ký*: Khi uy danh lung thiêng hả mới về mới về thăm quê cũ. +

Trích dẫn:

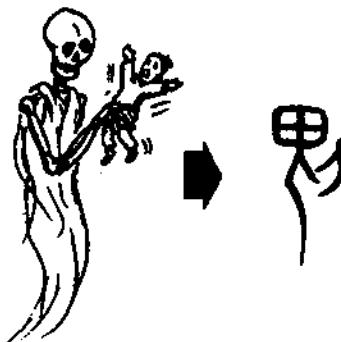
*《易经》：“以威天下” Dữ uy thiêng hả.

畏

Uy

Ví dụ, hậu sinh khả *uy* [the younger generation is full of promise and so deserves respect, lit. those born later can be cause for anxiety].

Âm Bắc Kinh: Wè i.



Giáp cốt văn

𦗔

Kim văn

𦗔

Tiêu triện

𦗔

Lệ thư

畏

Khái thư

畏

Thảo thư

𦗔

Hành thư

畏

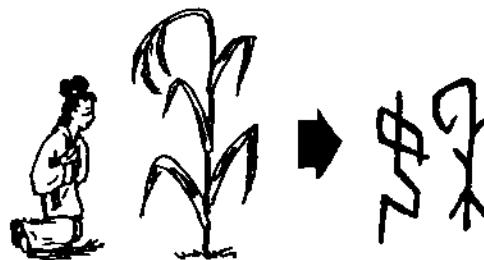
Giải thích:

Một bóng ma (鬼 quỷ trang 567) tay cầm chiếc gậy muôn đuôi đánh hoặc bắt người sống, đó là việc vô cùng sợ hãi. Nghĩa gốc của *uy* là "sợ hãi", "kinh hãi", "hỗn gêng", nghĩa thành "kinh sợ".

委

Uy

Ví dụ, *úy quyền* [authorize], *úy ban* [committee].
Âm Bắc Kinh: *Wēi*,



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim văn

Chưa tìm thấy

Thảo thư

Tiểu triện



Hành thư

Lệ thư



委

委

委

Giải thích:

Một người con gái quỳ bên cạnh cây lúa đã quấn lại vì khô héo, dây có ý nghĩa tượng trưng: người con gái ngoan ngoãn thuận theo người khác. *Thuyết văn: Uy* là ngoan chiều theo." Nghĩa mở rộng thành "lệ thuộc", "phó thác", "vứt đi", "tử chối" v.v. Cũng có nghĩa 委 úy (là héo lui) theo *Thích danh*.

Trích dẫn:

• 《说文》：“委，委随也。Uy，úy tùy dã。”

Các chữ phụ:

委 *Uy* héo lui

渊 [淵]

Uyên

Ví dụ, *uyên* báu [*profound knowledge*].

Âm Bắc Kinh: *Yuān*.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

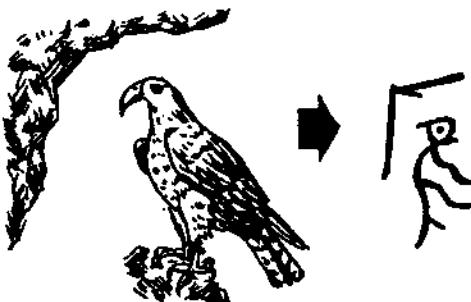
Chữ *uyên* Giáp cốt giống như một cái đầm lớn, ba đường cong biểu thị nước. Kim văn về sau thêm bộ 水 ("水") *thủy* bên cạnh. Nghĩa gốc là "thâm đầm" (深潭) và có nghĩa là "tồn tại lâu dài" (存續).

应 [應]

Ung, ưng

Ví dụ, đáp ứng [reply, answer]. ưng thuận [agree, consent].

Âm Bắc Kinh: Ying, yìng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

應

应

应

應

Giải thích:

Trong Kim văn người ta đã lấy 鷹 (chim ung) làm 应 [應]. Hình chữ giống như một con chim ung đậu dưới vách núi (J¹ hán). Sau đó chữ được thêm bộ 心 (tâm) chỉ nghĩa; hán biến đổi sai thành 应 quáng hoặc "応" natch. Nghĩa gốc là "nên." Kinh Thi: Văn vương đã báo nghỉ, ta ung (nên) nghe theo." Khi dùng với nghĩa "ung đáp", "ung phó" thì đọc là ung.

Trích dẫn:

• 《诗经》：“文王既勤止，我应受之。Văn vương kỵ khuyên chỉ ngã ung thụ chi.”

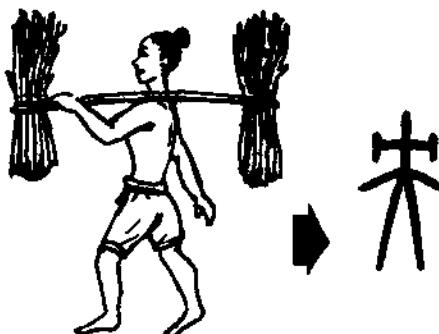
Các chữ phụ:

應 (ung, chim ung)

央

Uơng

Ví dụ, trung *ương* [central].
Âm Bắc Kinh: *Yāng*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

𠂔

宀

宀

央

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

央

宀

央

Giai thích:

Một người gánh, vai dương nhiên nằm ở giữa đòn gánh đang di gánh, vì vậy dùng hình ảnh đó để biểu đạt nghĩa "trung gian." *Kinh Thi*: Giương như ở trung *ương* (giữa) dòng sông.^{*} *Ương* còn có nghĩa là hết. *Kinh Thi*: Đêm chưa *ương* (tàn).⁺

Trích dẫn:

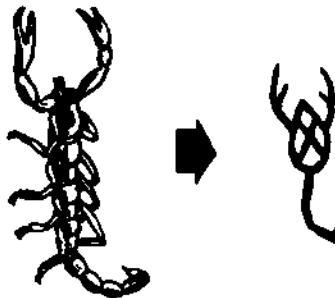
- 《诗经》：“宛在水中央 Uyển tại thủy trung ương.”
- 《诗经》：“夜未央 Da vi ương.”

万 [萬]

Vạn

Trong Hán Việt, *vạn* là 10.000 dùng trong những thành ngữ như *vạn sự如意* như ý [ten thousand, for example "everything goes as one wishes," lit. 10,000 matters as wished].⁵
ví dụ trong cổ Hán Việt, muôn [a great many, myriad].

Âm Bắc Kinh: Wàn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giai thích:

Nghĩa gốc là "bò cạp." Giáp cốt văn và Kim văn rất là hình tượng: càng, thân và đuôi của bò cạp đều có cá. Về sau dùng làm số đếm (10.000), nghĩa gốc viết thành 蟹 [蟹] mại. Chữ *vạn* Giản thể như ngày nay đã xuất hiện từ thời kì nhà Hán.

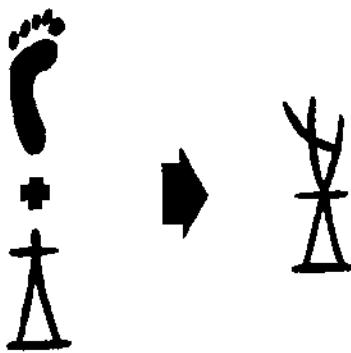
Các chữ phụ:

𧈧 [𧈧] Mai - tên cũ bò cạp.⁶ The present-day graph for the original meaning, scorpion.

往

Vǎng

Ví dụ, lai vǎng [frequent, lit. come and go].
Âm Bắc Kinh: Wǎng.



Giáp cốt văn



Khải thư



Kim văn



Thảo thư



Tiểu triện



Hành thư



Lệ thư



Giai thích:

Nghĩa gốc là "đi." *Kinh Dịch*: Đông vǎng (qua) hè tới, hè qua đông tới.* *Vǎng* Giáp Cốt văn phần trên là 卄 chí (hình bàn chân) biểu ý, phần dưới là 王 vương biểu thanh. Từ Kim văn trở đi mới thêm 一 bên cạnh.

Trích dẫn:

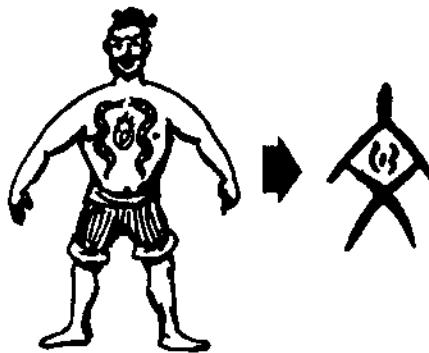
*《易经》：“蹇往蹇蹇，蹇蹇蹇蹇。蹇蹇蹇蹇，蹇蹇蹇蹇。”

文

Văn

Ví dụ, văn hóa [culture, lit. letters changing].

Âm Bắc Kinh: Wén.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "xăm mình." Hình chữ trong cổ văn giống như một người trước ngực hoặc sau lưng có xăm những họa văn. Trang Tử: Người Việt [thời nhà Chu] cắt tóc văn (xăm) mình."

Trích dẫn:

• 《庄子》：“越人断发文身，Việt phân doan phát văn thân,”

闻 [聞]

Văn

Ví dụ, tân văn [mass media, news, newspapers, review]

Âm Bắc Kinh: Wén.



Giáp cốt văn

𦨇

Kim văn

𦨇

Tiêu triện

聞

Lệ thư

聞

Khai thư

聞

Thảo thư

𦨇

Hành thư

聞

Chữ Giản thể

闻

Giải thích:

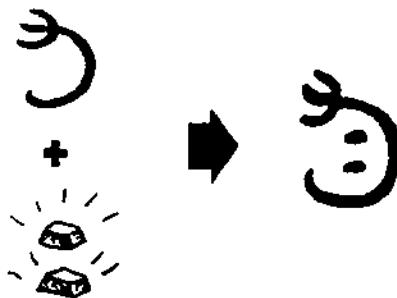
Một người qui, lấy tay che miệng, vểnh tai nghe một tiếng động nào đó. Đó chính là hình chữ văn trong Giáp cốt văn, nghĩa gốc là "nghe thây" về sau dùng mui ngó, dò vật cùng gọi là văn (原文).

匀

Vân

Vân là chữ gốc của vận trong từ 钧 *quān* trong từ hòng *quān*
 [the origin of the word for potter's wheel].

Âm Bắc Kinh: Y ú n.



Giáp cốt vân

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Vân là chữ gốc của *quān*. Nghĩa gốc là đơn vị đo trọng lượng làm bằng kim loại. Hình chữ trong Kim văn, bên ngoài là 匚 *tuán* (trang 803), chỉ âm đọc; bên trong có hai miếng kim loại (tham khảo chữ 金 *kim*) chỉ nghĩa. Chữ này có những nghĩa như "chia ra", "đều dặn."

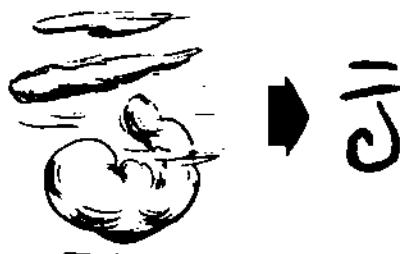
Các chữ phụ:

钧 *Quān* trong hòng *quān* (trang 563)

云 [雲]

Vân

Vân là mây [cloud]; cỗ Hán Việt là: mây [cloud].
Âm Bắc Kinh: Yún.



Giáp cốt văn

𠂔

Khải thư

雲

Kim văn

𠂔

Thảo thư

雲

Tiêu triện

雲

Hành thư

雲

Lệ thư

雲

Chữ Giản thể

云

Giai thích:

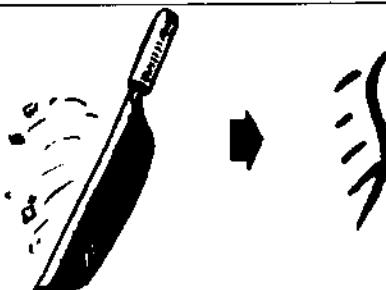
Dây là chữ tượng hình. Hai nét ngang biểu thị các tầng mây trên trời, nét cong hình móc câu biểu thị những áng mây. Sau khi *vân* được mượn chỉ nghĩa "nói" thì người ta sáng tạo chữ 𠂔 (tức là thêm chữ 雨 *vũ* [mưa] ở phía trên) để chỉ nghĩa gốc. Chữ Giản thể ngày nay kỳ thực là khôi phục dạng chữ cổ.

勿

Vật

Nghĩa là chớ, đừng [no, indicating prohibition]

Âm Bắc Kinh: Wù .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư

勿

勿

勿

Giải thích:

Một con dao gọt hết những thứ bỏ đi như vỏ dưa, gốc rau, biểu thị ý nghĩa "không cần," đây chính là nghĩa gốc của chữ *vật* này. Chữ còn được mượn để chỉ 物 *vật* (trong từ *vật chất*). Ví dụ, trong một bản *Lão Tử* viết trên lụa tìm thấy ở ngôi mộ đời Hán Mã Vương Dôi có ghi: *Vật* có thứ làm cho hao tổn mà lại được tăng thêm, làm cho tăng thêm mà lại bị hao tổn. *

Trích dẫn:

*《老子》：“勿或損之而益，益之而損。Vật hoặc tổn chi nhí ích，ich chi nhí tổn。”

Các chữ phụ:

勿，勿，勿，勿

卫 [衛]

Vệ

Ví dụ, vệ sĩ [bodyguard, watchman, guard], vệ sinh [hygiene, lit. protect life],
vệ tinh [satellite, lit. encircle planet, star].
Âm Bắc Kinh: Wè i.



Giáp cốt văn

衛

Khải thư

Kim văn

衛

Thảo thư

Tiểu triện

衛

Hành thư

Lệ thư

衛

Chữ Giản thể

衛

衛

衛

卫

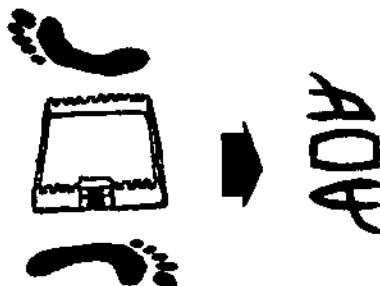
Giải thích:

Trong thời kỳ đầu của Kim văn giữa chữ vệ là một thành ấp, bốn phía đều có dấu chân, giống như vệ binh đi tuần tra xung quanh. Vé sau thường lấy 衛 [Vé] vi làm âm đọc; lấy 行, hành làm hinh tượng.

韦 [韋]

Vi

Vi này là chữ gốc của 邪 vi, như vi phạm [the origin of another graph for violate].⁵
Âm Bắc Kinh: Wé i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giải thể



Giải thích:

Vi này là chữ gốc của 邪 vi (làm trái). Nghĩa là "trái ngược nhau." Trong Giáp cốt văn, ô vuông ở giữa là thành áp để mọi người cư trú, hai phía trên và dưới đều có một vết chân đi theo chiều trái ngược nhau, chỉ nghĩa "trái ngược." Trong cổ văn có lúc dùng là 邑 足 (trang 855).

Các chữ phụ:

韦 (Wéi) - 韦 (Wéi) vi phạm. [This is the present day graph with the original meaning.]

为 [爲, 為]

Vi, vi

Ví dụ trong Hán Việt, hành *vi* [conduct], *vi* lợi [self-interested];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *vì* [for the sake of].

Âm Bắc Kinh: *Wé i*, *Wè i*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *vi* Giáp Cốt rất rõ là hình bàn tay đang dắt con voi bắt nó làm việc cho con người (xem chữ 象 trang 836). Nghĩa gốc là "làm." *Thượng Thư*: Ông muốn tỏ rõ sức mạnh ở khắp mọi nơi, ông cứ *vi* (làm) đi.* *Kinh Dịch*: Chặt gỗ *vi* (làm) lóng, dẽo gỗ *vi* (làm) tay cày.+

Trích dẫn:

*《尚書》：“子欲宣力四方，汝為。” Tú duc tuyên lực tú phương nhũ vi.”

+《易經》：“断木为帮，接木为未。Doan mộc vi phu, goc mộc vi hanh.”

微

Vi

Ví dụ, *vi mô* trong cụm từ kinh tế *vi mô* [*micro as in microeconomics*].
Âm Bắc Kinh: *We i.*



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khái thư



Thảo thư



Hành thư



微

微

微

Giai thích:

Chữ vốn viết là "𠙴", giống như một người đang dùng lược chải tóc dài. Vì tóc rất nhõ và đẹp, nên nghĩa gốc là "tuyệt vời" theo *Thuyết văn*. Cũng có thể coi đó là chữ mới đầu của 美 (đọc như *mỹ*) đồng nghĩa với đẹp. Người ta thêm bộ "彳" (nhân kép) chỉ nghĩa như "án té."

Các chữ phụ:

𠙴

尾

VI

Ví là cái đuôi, ví dụ trong thành ngữ: nhất thủ nhì vĩ
[tail as in the saying: the head of a fish is most delicious, then the tail].

Âm Bát Kinh: Wěi.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

𠂔

𠂔

尾

尾

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

尾

尾

尾

Giải thích:

Một người buộc ở sau lưng một vật giống như cái đuôi, để trang sức. Đây là người thời viễn cổ khi nhảy múa hoặc lễ lạc bắt chước loài thú hoặc để thể vật tổ của dòng họ mình mà làm như vậy. *Thuyết văn:* Cỗ nhân có kề buộc cái vĩ (đuôi) để trang sức.*

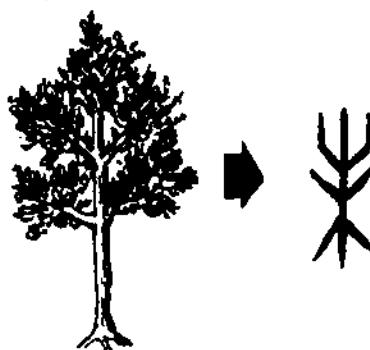
Trích dẫn:

*《說文》：“古人事飾系尾。Cỗ nhân hoặc sức bộ.”

未

Vị

Vị là chưa, ví dụ, *vị* tất [not necessarily], *vị* thành niên [under age, yet to be mature]; ví dụ trong cổ Hán Việt *mùi* là vị trí thứ 8 trong địa chi [the eighth Earthly branch].
Âm Bắc Kinh: **Wèi**.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Một cây có rất nhiều cành và lá. Nghĩa gốc là "mẫu thịnh" (rậm rạp, xanh tốt). *Thuyết văn:* Vị tượng trưng cây nhiều cành lá.* Về sau thường dùng chỉ tên can chi (mùi) nhưng phần lớn là dùng chỉ nghĩa: "chưa", "chưa từng" v.v. Nghĩa gốc không còn tồn tại nữa.

Trích dẫn:

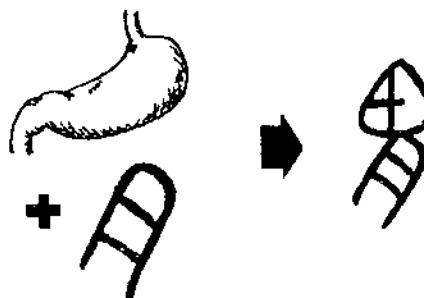
- *《说文》：“象木重枝叶也。唐虞一脉，古文作𦥑。”

胃

Vị

Ví dụ: dịch *vị* [stomach acid], khai *vị* [appetizer, lit. open stomach].

Âm Bắc Kinh: Wè i .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

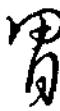
Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Phần trên chữ là hình một cái dạ dày. Trong Kim văn phần này hình chopper; chấm nhỏ ở bên trong dạ dày của Tiểu triện là chỉ thức ăn; phần dưới chữ là 肉 (tức là 肉 nhục: thịt, hay xem chữ này), biểu thị một bộ phận cơ thể. Vị còn dùng thông với 胃 vị (trong từ vị ngữ). Trong sách *Lão Tử giáp bản* tìm thấy ở ngôi mộ đời Hán Mã Vương Dõi: Khác tên nhưng cùng cách vị (gọi).⁺

Trích dẫn:

•《说文》：“身死而名弥” Thân tử nhi danh di bache.”

•《老子甲本》：“异名同” Dị danh đồng vị.”

Các chữ phụ:

炎

Viêm

Âm Bắc Kinh: Yán.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triết

Lê thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Nghĩa gốc là "ánh lửa bốc cao", hoặc "đốt cháy." *Thượng Thư*: Lửa *viêm* (cháy) đinh Côn Cương.* Hình chữ là trên lửa lại có lửa, biểu thị lửa cháy mãnh liệt. Trong sách cổ có lúc lấy *viêm* thay cho 焰 *diệm* (ngọn lửa), như "khí *diệm*" viết thành "khí *viêm*."

Trích dẫn:

- [•]《尚书》：“火炎昆冈 Hoả viêm Côn Cương.”

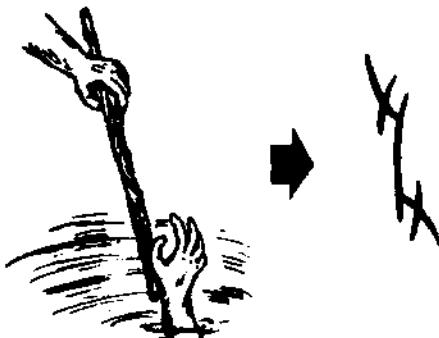
Các chữ phụ:

Đại Việt Sử ký

爰

Viên

Chữ gốc của viên trong từ “viện trợ” [the origin of a word for aid, assistance].^b
Âm Bắc Kinh: Yuán.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Viên là chữ gốc của chữ 援 viên (trong từ viện trợ). Chữ viên Giáp cốt giống như một bàn tay cầm một cái gậy đưa vào tay một người khác ở dưới, biểu thị nghĩa “cứu viện.” Sau khi chữ viên được mượn làm hú từ, thì người ta sáng tạo ra chữ 援 viên để chỉ nghĩa gốc.

Các chữ phụ:

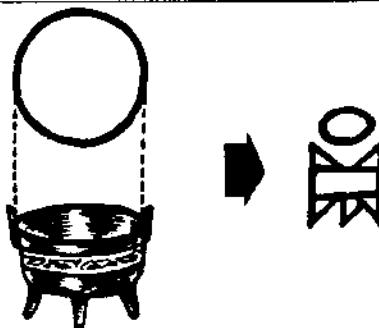
援 Viên: trong từ viên trợ [The present graph for the original meaning]

员 [員]

Viên

Ví dụ, nhân viên [staff, or staff member, a person engaged in some field].⁸

Âm Bắc Kinh: Yuán.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thu



Khai thu



Thảo thu



Hành thu



Giải thích:

Viên là chữ gốc của chữ 圆 *viên* (tròn, trong từ *viên* thuộc). *Manh Tú*: Cái com-pa và cái ê-ke là phương tiện tốt nhất để đạt tới hình vuông, hình *viên* (tròn).⁹ Phần dưới chữ *viên* là một cái đinh, phần trên có một hình tròn, biểu thị miệng đinh là hình tròn. Sau này để phân biệt, người ta sáng tạo ra chữ khác là 圆 chỉ nghĩa ban đầu.

Trích dẫn:

* 《孟子》：“规矩，方员之至也。Quí cù, phuong vien chi chí dà.”

Các chữ phụ:

圆 *Viên*: hình tròn.⁸ [The present-day graph for the original meaning, *circular*.]

曰

Viết

Tiếng Việt ít dùng từ này với nghĩa là nói
[the Vietnamese rarely use this character to refer to the spoken word as the Chinese do].

Âm Bắc Kinh: Yuē.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

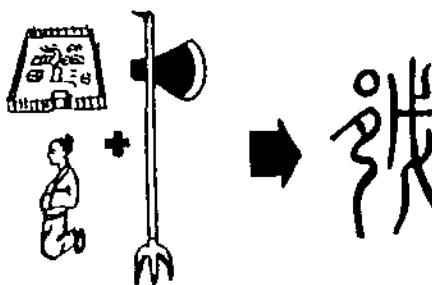
Nghĩa gốc là "nói", như "Tử viết" là Khổng Tử nói. Viết Giáp Cốt văn là trên chữ khâu người ta thêm một nét ngang ngắn để chỉ sự, biểu thị lời nói từ trong

越

Việt

Ví dụ trong Hán Việt, *việt* là [cross-country race], người *Việt* [Vietnamese, originally the name of Yue peoples that populated present-day southeastern China]; ví dụ trong Hán Việt *Việt* hóa, *vượt* [cross or pass].

Âm Bắc Kinh: *Yuè*.



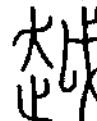
Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khai thu



Thảo thu



Hành thu



Giải thích:

Chữ Kim viết bằng "戈" (viết: tên vũ khí cổ, hiện nay viết 戟), hoặc thêm 𠂇 (nơi mọi người tụ tập, hãy xem chữ này, trang 11) chỉ tên dân tộc hoặc tên nước thời cổ. Cùng viết là 粵 Viet (hiện nay biệt danh của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc). Sau đó thường viết với bộ 走 tẩu (đi) bên cạnh chỉ động tác, có nghĩa như "bước qua", "ngang qua", "vượt qua", "kinh qua."

Các chữ phụ:

戟 Việt, vũ khí cổ, trang 867

鍼 [鍼]

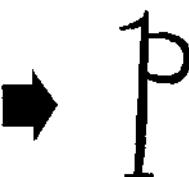
Việt

Chữ viết này là một vũ khí (weapon).

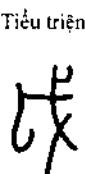
Âm Bát Kinh: Y u è,



Giáp cốt văn



Kim Yank



Tiêu triện



Let thus



Khai thư



Tháo thu



Hành thu



金

Giải thích:

Nguyên chữ này viết “戊”, giống một cái rìu có tay cầm dài, thuộc loại chữ tượng hình. Sau đó được thêm bộ 金 kim bên cạnh thành chữ 钺 [鉞]. *Thượng Thư*: Tay trái vua cầm một cái việt (riù) vàng.* Cũng là tên của ngôi sao, như trong *Hán Thư*: Sao phía tây vòng veo, phía đông có hình cái giếng gọi là việt.*

Trichodon

*《尚書》：“王左杖黃鉞 Vương tá trường hoàng viet”

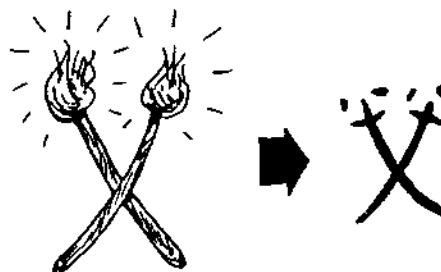
đã được trả về trường Hoàng Việt Cường

榮 [榮]

Vinh

Ví dụ, vinh hạnh [honored].

Âm Bắc Kinh: Róng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

榮

熒

榮

Khải thư

榮

Thảo thư

榮

榮

榮

Giai thích:

Hình dạng Kim văn rõ ràng là hai bô được giao nhau. Đây là dạng ban đầu trên của hai chữ 榮 [榮] *vinh* và 荧 [荧] *huynh* (như *huynh* quang), nguyên là một chữ. Nghĩa gốc là "sáng tỏ." *Thích danh:* Vinh nghĩa giống như *huynh*.^{*} Chữ 荧 *huynh* cũng đồng nghĩa với 萤 [螢] (cùng đọc *huynh*, là con đom đóm). Nhỉ nhá viết tạo ra "*huynh hóa*" (ngọn lửa le lói).[†]

Trích dẫn:

- 《釋名》：“榮，犹莢也。Vinh, do huynh dã.”
- 《爾雅》：“莢火。”

Các chữ phụ:

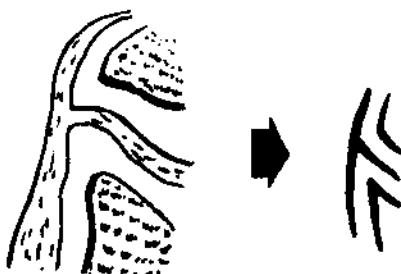
荧 [螢] *huynh*: như *huynh* quang

永

Vĩnh

Ví dụ, *vĩnh* viễn [forever, eternity].

Âm Bắc Kinh: Yōng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Một dòng sông lớn, tách ra một dòng sông nhỏ. *Vĩnh* và "派" (là chữ gốc của chữ 派 phái) vốn là cùng một chữ. Phái nghĩa là "nhánh sông con." Dòng sông có nhánh sông con này rất dài, cho nên có nghĩa là "nước chảy mãi." Còn cùng dùng với nghĩa 咏 vịnh (trong từ ngâm vịnh). *Thượng Thư*: Thơ là để nói về chí hướng, ca là để vĩnh (keo dài) lời nói.

Trích dẫn:

- 《尚書》: “詩言志，歌永言。 Thi ngôn chí, ca vĩnh ngôn.”

Các chữ phụ:

派: Phái: nhánh sông con, nghĩa mở rộng thành phái trong trường phái

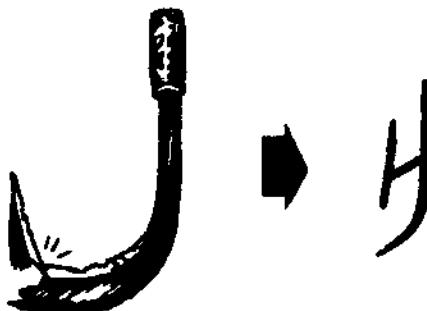
派: Vịnh: phần trong vùng biển vịnh

亡

Vong

Ví dụ, diệt vong [perish, die-out].

Âm Bắc Kinh: Wóng .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

亡

亡

亡

亡

Khải thư

Thảo thư

Hành thư

亡

亡

亡

Giải thích:

Hình chữ giống như một lưỡi dao bị bẻ gãy, trở thành thứ bỏ đi. Về sau mở rộng thành nghĩa "tử vong", "diệt vong." Cỗ văn còn muộn chữ này để chỉ nghĩa "vô" (không, không có) như *Kinh Thi*: Trong nhà, cái gì có cái gì *vong* (không), đều cỗ gắng sắm sanh."

Trích dẫn:

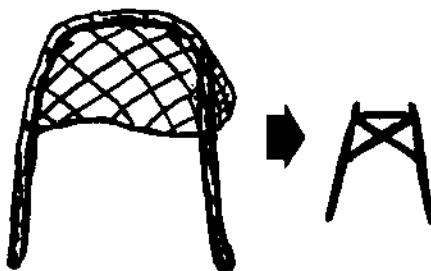
*《诗经》：“何有于亡，虽勉求之。曷若无与，漫漫匪期。”

网 [網]

Võng

Ví dụ trong Hán Việt, *võng* mạc [retina, lit. eye net];
ví dụ trong cổ Hán Việt, *mạng lưới* [network].

Âm Bắc Kinh: Wǒng.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

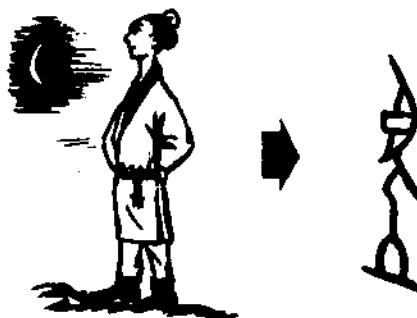
Hình chữ trong cổ văn là một tấm lưới bẫy chim thú, dùng dây thừng bện cheo giữa hai cây cột gỗ mà thành. Về sau thêm 亡 *võng* bên cạnh chỉ âm thành 网 *võng*, sau nữa lại thêm 糸 *mich* tạo thành chữ 網. Chữ Giản thể thực ra là đã khôi phục chữ cổ.

Các chữ phụ:

望

Vọng

Ví dụ trong Hán Việt, hy vọng [hope];
ví dụ trong cổ Hán Việt, mong trong mong đợi [expect, expectation].
Âm Bắc Kinh: Wàng.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



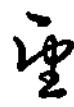
Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

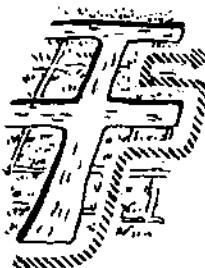
Nghĩa gốc là "nhìn ra nơi xa." Chữ vọng trong Giáp cốt văn giống một người đứng trên mặt đất, mò to mắt nhìn ra xa. Kim văn thêm hình mặt trăng, càng thể hiện rõ nghĩa "viễn vang." Chữ 望 cũng có viết "望"。

于

Vu

Vu là chữ gốc của vu trong vu hồi (the origin of the graph used for *circuitous*).⁶

Âm Bắc Kinh: Y ú.



于

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

于

于

于

于

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

于

于

于

Giai thích:

Vu là chữ gốc của 于 vu (vu hồi) và 𠂇 vu (vòng vèo). Nghĩa gốc là "khúc khuỷu." Chữ xuất hiện tương đối sớm có hình ngoằn ngoéo giống hình chữ T can (như can qua) bên dòng nước, biểu thị khi đi bộ phải đi vòng qua. Chữ thường dùng làm giới từ, đồng nghĩa với 於 u (trong từ quá u). Chữ Giản thể lấy 于 vu thay cho 於 u.

Các chữ phụ:

于 Vu : vu hồi ⁶ [One of the current graphs representing the original meaning, *circuitous*]

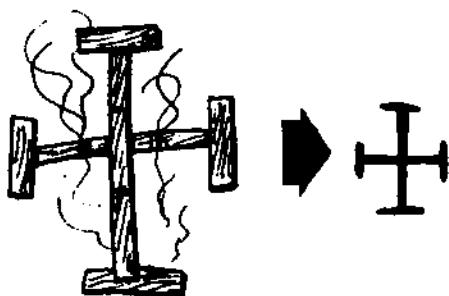
𠂇 Vu : vòng vèo ⁶ [One of the current graphs representing the original meaning, *bend, zigzag*]

於 Vu : vu

巫

Vu

Vu là cô đồng [witch, wizard];
ví dụ trong cổ Hán Việt, mo trong thầy mo [sorcerer]
Âm Bắc Kinh: Wū.



Giáp cốt văn

巫

Khai thư

巫

Kim văn

巫

Thảo thư

巫

Tiêu triện

巫

Hành thư

巫

Lệ thư

巫

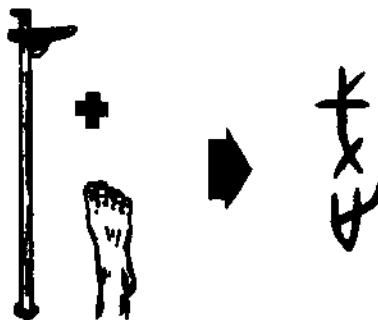
Giải thích:

Ngay xưa thầy cô đồng gọi là vu. Hình chữ Giáp cốt văn và Kim văn là những nét ngang và dọc chỉ những thê tre để với nhau, đó là dụng cụ của thầy

武

Vũ, vō̄

Ví dụ, vũ khí [weapon], vō̄ thuật [martial arts].
Âm Bắc Kinh: Wǔ.



Giáp cốt văn

戈

Khai thư

武

Kim văn

戈

Thảo thư

戈

Tiêu triện

戈

Hành thư

戈

Lệ thư

武

Giải thích:

Phần trên của chữ là 戈 *qua* (một loại vũ khí thời cổ), phần dưới là 止 *chi* (bàn chân), biểu thị cầm vũ khí ra đi đánh trận. Nghĩa gốc chỉ chung cho quân sự, thế vō̄, sức mạnh.

舞

Vũ

Ví dụ trong Hán Việt, *vũ* hội [dance, dancing party];
 ví dụ trong cổ Hán Việt, *múa* [dance, dance performance]
 Âm Bắc Kinh: *Wǔ*.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Giáp cốt văn *vũ* giống như một người tay cầm đuôi bò nhảy múa. Về sau muộn chỉ nghĩa 無 [無] *vô* thế là thêm vào chữ hình một đôi bàn chân (舛: *xuyễn*: chạy trái ngược) để tạo ra chữ *vũ* hiện nay.

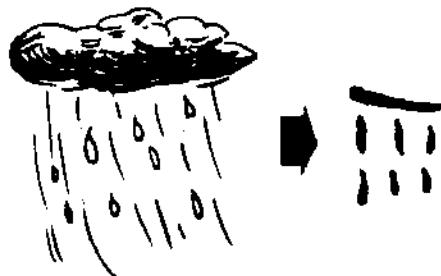
Các chữ phu:

无 [無] Vô không

雨

Vũ

Vũ là mưa [rain].
Âm Bát Kinh: Vũ.



Giáp cốt văn

𠂔

Khai thư

Kim văn

雨

Thảo thư

Tiêu triện

雨

Lệ thư

雨

Hành thư

雨

雨

雨

Giải thích:

Nét ngang ở phần trên chữ vũ. Giáp cốt biểu thị bầu trời, những điểm chấm dọc không đồng đều về số lượng phía dưới, biểu thị hạt mưa. Từ Kim văn trở đi hình chữ dần dần biến đổi; đến Lệ thư, ngoài bốn chấm ra, không phát hiện thấy nghĩa gốc đâu nữa.

禹

Vũ

Vua Hạ Vũ trong truyền thuyết [the mythical first emperor of the Xia Dynasty, known for his success in controlling the waters of the Yellow River, circa 2200 B.C.]

Âm Bắc Kinh: Yǔ.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Một tay bắt con sâu độc, chứng tỏ người này anh hùng trước những cái hiểm nguy. Vì vua sáng lập ra Nhà Hạ của Trung Quốc tên là Vũ, chính ông là người anh hùng trị thủy thời xưa. Có thuyết nói (theo *Thuyết văn*) Vũ là một loại sâu côn trùng và khi răng bị sâu thì gọi là 鱼齿 khù xi.

Các chú phu:

鰐 Khù: trọng tú khu xí

羽

Vũ

Ví dụ, lông vũ [feather(s)].

Âm Bắc Kinh: Yü .



Giáp cốt văn

FF

Khải thư

羽

Kim văn

羽

Thảo thư

𠂔

Tiêu triện

羽

Hành thư

羽

Lệ thư

羽

Giải thích:

Giáp cốt văn là hình hai cái lông chim rất rõ rệt. Nghĩa gốc là: "lông dài trên cánh chim", mở rộng thành "cánh của chim hoặc côn trùng." Sau mở rộng thành loại lông vũ và cánh tên.

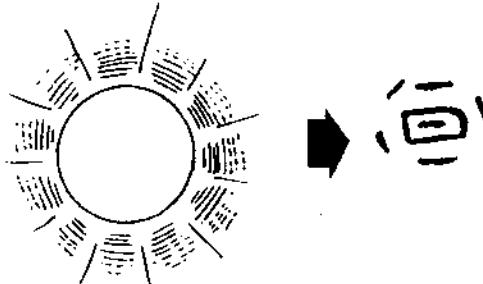
晕 [暉]

Vựng

Ví dụ, *vựng khí* [halo];

ví dụ trong Hán Việt Việt hóa: quầng vàng trang trăng
[halo around the moon].

Âm Bắc Kinh: Yùn, yün.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy

Khái thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể

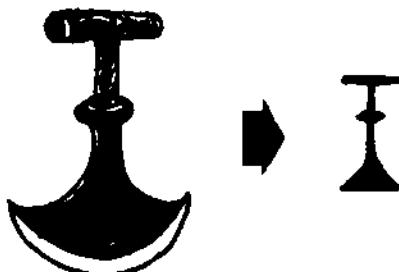
Giải thích:

Nghĩa gốc là quầng sáng quanh mặt trời hay mặt trăng, do ánh sáng của mặt trời hoặc mặt trăng chiếu lên băng kết tinh trong mây mà thành. Ở Giáp cốt văn giống như ánh sáng quanh mặt trời. Đến Tiểu triện xuất hiện chữ hình thanh *vựng*. Sau đó chữ này được muộn để chỉ sự choáng váng, say xe, say

王

Vương

Vương là vua [king].
Âm Bắc Kinh: Wáng.



Giáp cốt văn

王

Khải thư

Kim văn

王

Thảo thư

Tiêu triện

王

Hành thư

Lệ thư

王

王

王

王

Giải thích:

Hình chữ sớm nhất của chữ *vương* là một cái rìu to, phần trên là cán rìu, phần dưới là lưỡi rìu to rộng. Đây là tượng trưng cho thực lực và quyền uy, vì vậy người thống trị cao nhất thời xưa gọi là *vương*.

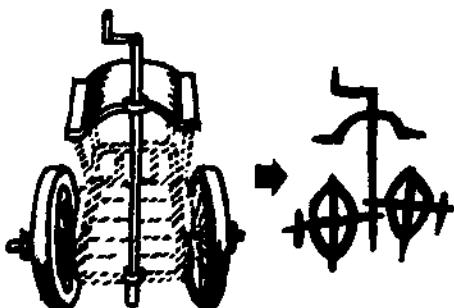
车 [車]

Xa

Ví dụ trong Hán Việt, *xa lộ* [public road, thoroughfare, lit. vehicle road],

ví dụ trong cổ Hán Việt, *xè* [vehicle].

Âm Bắc Kinh: Ch ē.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



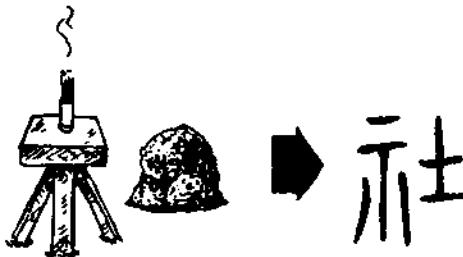
Giải thích:

Đây là một chữ tượng hình điển hình: đa số cách viết ở Giáp cốt văn cũng như Kim văn là về toàn bộ thân xe, càng xe, và hai bánh xe, giống như thực tế; sau đó chữ dần dần được đơn giản hóa thành chỉ còn một bánh xe.

社

Xã

Ví dụ, xã là đơn vị hành chính [commune], xã hội [society, social].
Âm Bắc Kinh: Shè.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

匚

社

社

社

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

社

社

社

Giải thích:

Nghĩa gốc là "thổ thần." Lời bói Giáp cốt lấy 土 thô làm xã, như: Trinh hỏi: Đốt ở nhà thò thô thần?" *Lã Thị Xuân thư*. Dùng để dâng lên che Hoàng thiên thượng để xã tắc hưởng.* Sau đó xã dùng chỉ đơn vị hành chính cơ sở. "25 hộ gia đình" hoặc "nơi có sáu dặm vuông" là một xã.

Trích dẫn:

“貞（卜問）：燎于上〔社〕。Lieu yu thô?”

*《呂氏春秋》：“以供皇天上帝社稷之享。Dâi Cung Hoang thiên thượng để xã tắc chi hưởng.”

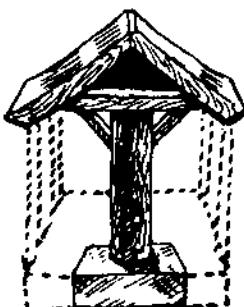
舍

Xá, xá

Ví dụ, ký túc xá [dormitory, hostel, lit. entrusted {at} overnight house].

xá thân [sacrifice, give one's life for some cause, lit. abandon {one's} body].

Âm Bắc Kinh: Shè, shě.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Chưa tìm thấy



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "nhà khách." Đây là một loại nhà tương đối đơn giản, cho nên chỉ mô tả bằng mai nhà, cột nhà, rui nhà và nền đá. *Dặt Chu thư:* Mười dặm có giếng nước, mười hai dặm có xá (nhà khách).^{*} Khi dùng với nghĩa "vứt bỏ", đọc là xá (trong từ xá thân) sau viết thành 捷. Hiện nay trong chữ Giản thể hai chữ lại gộp thành một 舍.

Trích dẫn:

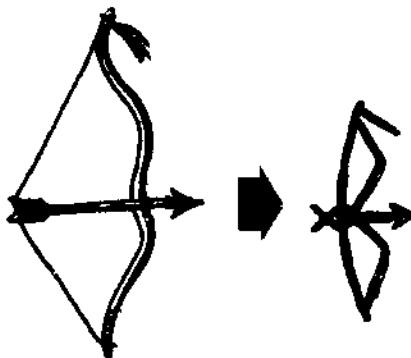
『海國圖志』：「華有井田，大則有舍，小則有塲。」

27.0.0.1 downloaded 7/2088.pdf at 5:15 AM on 3/20/2014 in IP 10.10.10.101 from xá."

射

Xa

Ví dụ, xạ kích là bắn [to shoot], người bắn là xạ thủ [marksman].
Âm Bắc Kinh: Shè.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

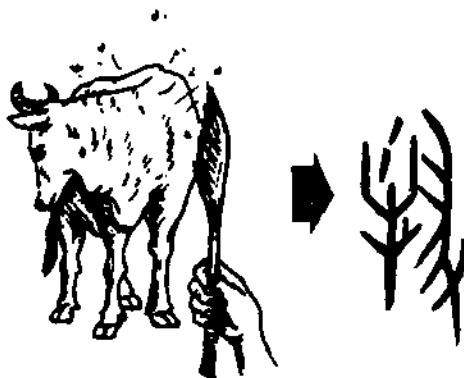
Giáp cốt văn giống hình mũi tên nằm trên dây cung, đang chuẩn bị bắn. Kim văn thêm một cánh tay (chữ 又 hưu). Đến Tiểu triện 射 cung biến thành 身 thân; hưu biến thành 扌 thốn. Nhìn chữ xạ hiện nay, không thể nhận ra nghĩa ban đầu.

侵

Xâm

Ví dụ, *xâm chiếm* [invade].

Âm Bắc Kinh: Qīn.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là "tiệm tiến." *Thuyết văn*: *Xâm* nghĩa là tiến dần. Chủ có tay người cầm chổi, quét về phía trước." Hình Giáp cốt văn là một cái tay cầm chổi quét đất cho bò; Kim văn là một cái tay cầm chổi phủ bụi cho người khác, chỉ nghĩa dần dần. Sau nghĩa mở rộng thành "tiến công", "xâm phạm."

Trích dẫn.

•《說文》：“侵，漸進也。从人又持帚，若掃〔扫〕之進。又，手也。Xām，tiệm tiến dā。Tōng nhán bùn trì mâu, phuoc tuo chi tieu. Huy, thu dā.”

齒 [齒]

XI

Ví dụ, nha *xǐ* [Show one's teeth]
Âm Bát Kinh: Ch I.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Chữ *xǐ* trong Giáp cốt văn rất là hình tượng: trong miệng có mấy cái răng. Từ Kim văn về sau thêm [|], chỉ ở trên chí âm đọc. Vì trâu bò con mỗi năm mọc một cái răng, cho nên *xǐ* cũng được dùng để chỉ tuổi tác của người.

企

Xí

Ví dụ, *xí nghiệp* [enterprise, business].

Âm Bắc Kinh: Q1.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Một người đang đứng và chìa ra bàn chân to của anh ta. Nghĩa gốc là "kiêng chân." *Thuyết văn*: *Xí* là kiêng chân." Cũng có nghĩa "trạm lập" (đứng). *Cửu Thán* của Lưu Hướng: Leo lên núi cao để *xí* (kiêng chân) nhìn.* Mở rộng thành nghĩa "mong đợi", "mong chờ" v.v.

Trích dẫn:

*《说文》：“企，举踵也。Xí，古字从企。”

*《九叹》：“登山费山丘以长企兮。Dǎng shān fèi shān qiū yǐ cháng qǐ xi。”

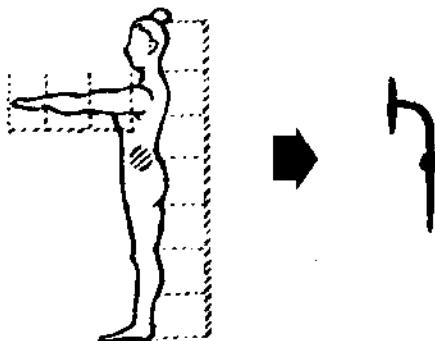
尺

Xích

Ví dụ trong Hán Việt, tỷ lệ *xích* [scale, used for maps].

ví dụ trong cổ Hán Việt, thước [meter, meter stick].

Âm Bắc Kinh: Chī.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

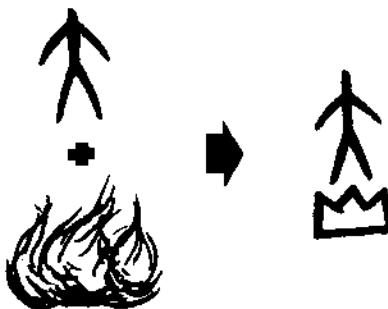
Người đời xưa thường dùng các bộ phận của cơ thể làm tiêu chuẩn để đo chiều dài, như: từ lòng bàn tay đến cổ tay có thể bắt được mạch là *寸* *thốn* (3 cm); chiều dài từ *thốn* đến khuỷu tay là *xích* (33 cm). Chữ *xích* do *尺* *thi* (như thi thước) hoặc với ký hiệu phái một phần hòa nốt vào thành.

赤

Xích

Ví dụ, *xích* đạo [the equator, lit. red line {demarcating the south}].

Âm Bắc Kinh: Ch i.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

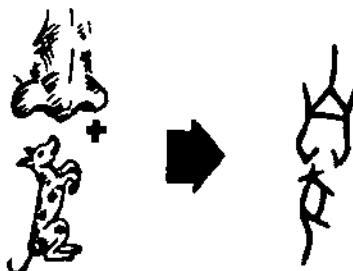
Nguồn gốc chữ này do hai chữ 大 *dai* (to) và 火 *hỏa* (lửa) hợp thành. Vì lửa là màu đỏ, cho nên nghĩa gốc là "màu đỏ." Còn có nghĩa là "trông tròn" như: "*xích thủ*" (tay không), "*xích bần*" (nghèo túng). Còn có nghĩa "trong sạch", "thành thực", như "*xích kim*" (vàng nguyên chất) và "*xích đàm*" (một lòng). Còn có nghĩa "lõa lồ," ví dụ "*xích bá*" (minh trần) v.v.

臭

Xú, khuú

Ví dụ, *xú khí* [bad smell, stink].

Âm Bắc Kinh: Chòu, xiù.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Lệ thư



Chưa tìm thấy



Khai thư

Thảo thư

Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là dùng mùi để phân biệt mùi vị, sau đó nghĩa này viết bằng chữ 嗅 *khuú*. Còn chỉ mùi vị nói chung. Các nghĩa trên đều đọc là *khuú*, khi chỉ "mùi khó ngửi" thì đọc là *xú*. Mùi con chó là thính nhất, cho nên dùng 白 *tự* (mùi) và 犬 *khuyển* (con chó) để thể hiện chữ.

Các chữ phụ:

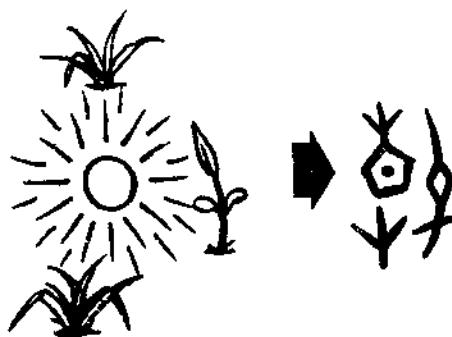
嗅 *Khuú*: nhai húi giặc

春

Xuân

Ví dụ, mùa xuân [spring season]

Âm Bắc Kinh: Chūn.



Giáp cốt văn



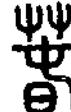
Khai thư

Kim văn



Thảo thư

Tiểu triện



Lệ thư



Hành thư

春

春

春

Giải thích:

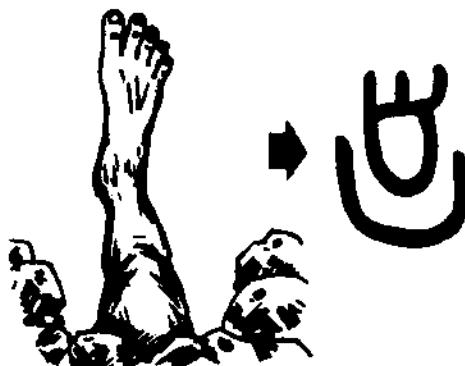
Nguồn gốc chữ xuân gồm 3 bộ phận: 𠂔 nhật, 草 thảo (cỏ), và 屯 đồn. Đồn là cách viết sớm nhất của chữ xuân (xem chữ đồn, trang 212); sau đó thêm mặt

出

Xuất

Xuất là di ra, ví dụ, xuất khẩu [to go out, as in export].

Âm Bắc Kinh: Chū.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư

Thảo thư

Hành thư



Giai thích:

Người cổ xưa sống trong hang động, một chân bước ra khỏi hang, đó là nghĩa gốc của chữ "tù trong ra ngoài," như *Tả Truyện*: Ta nhìn thấy quân *xuất* (di) mà không thấy về.* Nghĩa được mở rộng thành "chi ra", "vượt qua", v.v.

Trích dẫn:

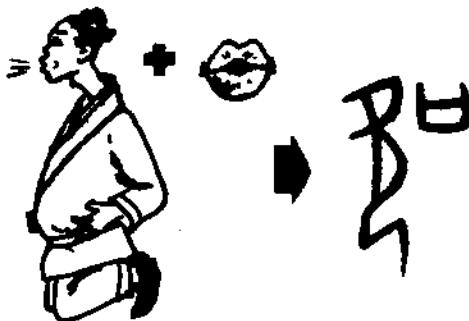
*《左传》：“吾见师之出，而不见其入也。Ngô kiến sự chi xuất, nhi bái kiến kỳ nhập dã.”

吹

Xuy, xuy

Ví dụ trong Hán Việt, cỗ **xúy** [applaud, eulogize, lit. drum blow];
ví dụ trong cổ Hán Việt, **thổi** [blow, fan {a fire}].

Âm Bắc Kinh: Chu ī.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư

Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Giải thích:

Chữ "xúy" do 口 *khẩu* và 欠 *khiếm* hợp thành. *Khiếm* nghĩa là ngáp (xem chữ *khiếm*, trang 334). Để chỉ nghĩa "chùm mồi để thổi" thì ta thêm *khẩu* bên cạnh. Còn có nghĩa "dùng hơi để thổi một vật", như *Kinh Thi*: Gió thổi nhẹ vào người em.

Trích dẫn:

... 雖有良藥不能自服。譬猶良玉，須以爲器。故曰：「良藥不自服，良玉不自用。」

川

Xuyêñ

Xuyêñ là sông, trong từ sơn xuyêñ (núi sông) [river, as in rivers and moutains].

Âm Bắc Kinh: Chuān.



Giáp cốt văn

|||

Kim văn

|||

Tiêu triện

|||

Lệ thư

川

Khải thư

川

Tháo thư

川

Hành thư

川

Giải thích:

Giống như dòng sông quanh co. Có hình chữ trong Giáp cốt văn còn có thể nhìn thấy giữa dòng nước có một số gợn sóng. Nghĩa gốc là sông ngoèi. Sau đó dùng để chỉ khoảng đất bằng và thấp ở giữa vùng núi hoặc cao nguyên.

穿

Xuyên

Ví dụ, *xuyên qua* [penetrate, pass through].

Âm Bát Kinh: Chuān.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Giai thích:

Nghĩa gốc là "*xuyên* thấu", "đào hang." *Thuyết văn*: *Xuyên* là khai thông.* Hình trong Kim văn phần dưới là 牙 *nha* (răng), chỉ răng chuột; phần trên là 穴 *huyệt* (hang) chỉ hang động. Loài chuột đào hang bằng răng nhọn rất giỏi. *Kinh Thi*: Ai bảo là chuột không có răng, nếu không có răng thì nó lấy gì mà *xuyên* (khoét qua) tường thành của ta?*

Trích dẫn:

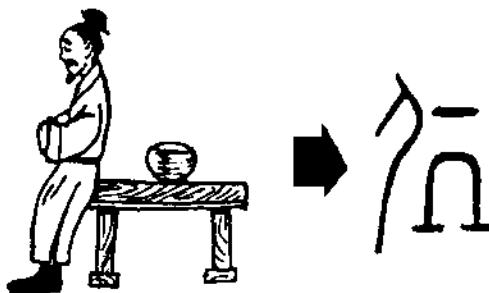
- 『说文』：“穿，通也。Xuyên， thông dã”
- 『诗经』：“谁谓鼠无牙，何以穿我墉。Thùy vị thử vo nha, hà dỉ xuyên ngà dung?”

处 [處]

Xǔ, xù

Ví dụ, xǔ lý [handle, attend to, settle], xǔ sở [place, territory].

Âm Bắc Kinh: Chǔ, chù.



Giáp cốt văn

匱

Kim văn

處

Tiêu triện

𢚣

Lệ thư

處

Khai thư

處

Tháo thư

處

Hành thư

處

Chữ Giản thể

处

Giải thích:

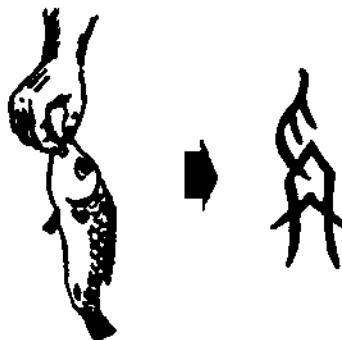
Trên các hiện vật khai quật được vào thời Xuân thu Chiến quốc, hình chữ trông giống như một người đứng tựa vào 几 ký (bàn nhỏ) nghỉ ngơi. Nghĩa gốc là "tạm dừng." *Thuyết văn* ghi lấy chữ "處" xú làm chữ quy phạm; còn chữ có nghĩa là "處" bao chỉ là trường hợp biến.

称 [稱]

Xìng, xíng

Ví dụ, xìng hô [address, call as], xíng dáng [worthy]

Âm Bắc Kinh: Chēng, chèn.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiêu triện



Lệ thư



Khai thư



Thảo thư



Hành thư



Chữ Giản thể



Giải thích:

Nguồn viết là "jīng." Nghĩa gốc là "cân trọng lượng." Hình chữ là một tay cầm con cá ước đoán trọng lượng của nó. Sách cổ khi viết "xìng dù" (ca ngợi), "xìng cù" (dáng được cù), "xìng vị" (xìng dáng được gọi là), thì thường viết "jīng." Hiện nay trong chữ Giản thể các chữ đều viết là 称.

Các chữ phụ:

稱



Xương

Chữ có nghĩa như chữ sướng trong từ sung sướng [glad, joyous].

Âm Bắc Kinh: Ch à n g.



Giáp cốt văn



Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư



Tháo thư



Hành thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là loại rượu thơm dùng khi cúng tế hoặc tiệc tùng. Loại rượu này (lấy đồ đựng để biểu thị) cắt từ cỏ uất kim (dùng hình gạch chéo để biểu thị) và hạt hắc thủ (dùng những chấm nhỏ để biểu thị). Cũng có nghĩa # sướng (trong từ sung sướng) như Hán thư: Cỏ cây um tùm, xương (thịnh vượng).*

Trích dẫn:

『汉书』：“草木鬯茂， Tháo mộc xương mậu.”

Các chữ phụ:

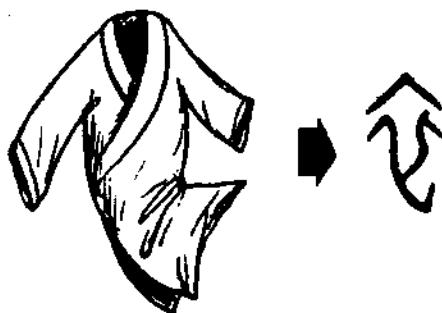
『集韻』：“骨肉之謂也。音悟。”

衣

Y

Ví dụ, *y phục* [dress, clothing].

Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn

𠂔

Khai thư

Kim văn

𠂔

Thảo thư

Tiêu triện

𠂔

Hành thư

Lệ thư

衣

衣

衣

衣

Giải thích:

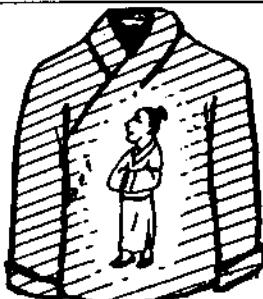
Nghĩa gốc là "áo." Chữ thể hiện một cách rất形象 một chiếc áo: phần trên cùng là cổ áo, nơi có ranh xé hai bên là tay áo, phần dưới là tà áo. Thời cổ áo gọi là 衣, quần gọi là 裳 (xem trang 73).

依

Y

Ví dụ, y như [similar to, like].

Âm Bắc Kinh: Yī.



Giáp cốt văn



Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triện



Lệ thư



Khải thư



Thao thư



Hành thư



Giai thích:

Thuyết văn: Y là dựa vào. Có bộ nhân, âm đọc như chữ 衣 y (trong từ y phục). Nghĩa gốc là "dựa vào" hoặc "tựa vào." *Tân Tú:* Phản ứng quân để đánh nhau với địch, phải y (dựa vào) nơi có núi khe hiểm trở.* Nghĩa mở rộng thành "tuân theo", "chiều theo." *Ly tao:* Nguyên làm y (theo) di huấn của Bành Hảm.[†] Còn có nghĩa là "nghe theo", "vẫn cứ" v.v. 倚賴 y lai như 依赖 y lai.

Trích dẫn:

- 《说文》：“依，倚也。从人，衣声。Y，y dǎ. Tông nhân, y thanh.”
- 《孙子》：“凡处军相敌，绝山依谷。Phản ứng quân tương địch, tuyệt sơn y cốc.”
- 《离骚》：“愿依彭咸之遗则。Nguyên y Bành Hảm chí di tắc.”

Các chữ phụ:

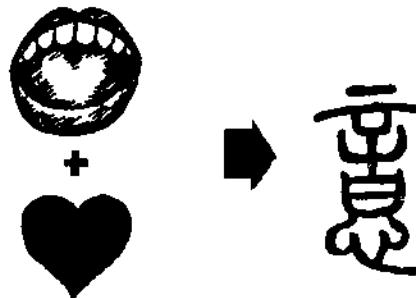
倚 Y, dựa vào như y lai

意

Y

Ví dụ, ý nghĩa [meaning]

Âm Bát Kinh: Yì.



Giáp cốt văn

Chưa tìm thấy

Kim văn

Chưa tìm thấy

Tiêu triết



Lê thu



Khai thu

Thảo thu



Hành thư



Giai thích:

Thuyết văn: Ý nghĩa là chí. Xem xét lời nói từ đây lòng thì biết ý của người ta.* Chủ do 心 và 音 âm (cỗ văn cũng là 言 ngôn) tạo thành. Cho nên gọi là "lời nói là âm thanh phát ra từ trái tim", ngôn ngữ thường thường biểu đạt sự suy nghĩ ở trong lòng. *Kinh Dịch*: Viết không hết được lời, lời không nói hết được ý nghĩ.* Chủ này còn dùng với nghĩa 忆 [憶] úc (trong từ kí úc).

Trích dẫn:

- 《说文》：“意志也。从心察，言而知其意也。𠔁 chǐ dǎ. Tòng tâm sát ngón nhì tri kí ý dǎ.”
·《易经》：“书不尽言，言不尽意”“Thu bát tân ngôn, ngôn bát tân ý.”

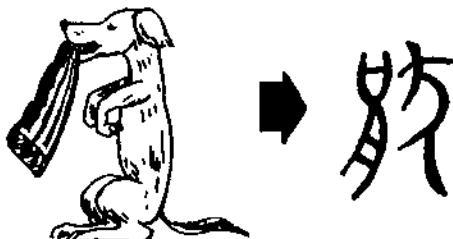
Các chữ phụ:

厌 [厭]

Yém

Ví dụ, *yém thé* (pessimistic).⁵

Âm Bắc Kinh: Yàn .



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lê thư

Chưa tìm thấy



四



Khai thư

Thảo thư

Hành thư

Chữ Giản thể



Giải thích:

Yém là chữ gốc của 飴 *yém* (no nê, đầy đủ). Nghĩa gốc là "ăn no", "thoả mãn," nguyên viết là "牋" do 犬 *khuyển*, 口 *khẩu* và 肉 *nhục* hợp thành, nghĩa là chó bắt được một miếng thịt trong miệng, đã no rồi. *Tả truyện*: Dòng họ Khương có *yém* (thoả mãn) không? * Sau nghĩa biến thành "*yém* ác", "chan", v.v.

Trích dẫn:

- 《左传》：“姜氏何厌之 Khương thi hà yêng chi.”

Các chữ phụ

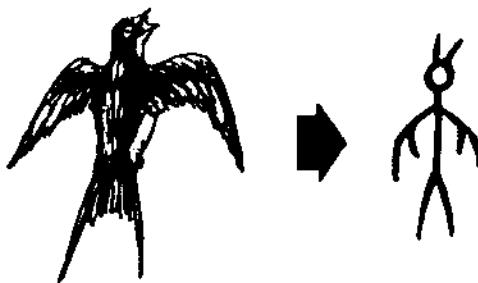
【現代語義】(The present-day graph with the original meaning, *be satiated, satisfy*)

燕

Yên, yên

Ví dụ, hải *yến* [salangane], nhà *Yên* [the Yan Dynasty];
ví dụ trong Hán Việt Việt hóa, chim én [swallow].

Âm Bắc Kinh: *Yàn, yān*.



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Lệ thư



Khải thư



Thảo thư



Hành thư



Giải thích:

Chữ trong Giáp cốt văn giống như một chim *yến* đang bay, cái đuôi giống hai lưỡi kéo là đặc trưng của loại chim này. *Kinh Thí*: Chim *yến* bay, so le đôi cánh." Chữ *yến* khi dùng với nghĩa như "an nhàn", "tiệc", v.v. thì nghĩa giống *yến* (trong từ *yến* tiệc). Khi dùng chỉ tên riêng đọc là *yên*. Tên nước *Yên* thời cổ vốn viết là 廓 hoặc 鄂.

Trích dẫn:

* 《诗经》：“燕燕于飞，差池其羽。Yén yén vu phi, sai tri kỵ vù.”

Các chữ phuy:

宴 Yến: trong từ *yến* tiệc

匱 Yén: Nhắc *Yén*, năm khoảng 209 trước công nguyên

要

yêu, yêu

Ví dụ, *yếu tố* [essential factor], *yêu cầu* [request].⁶

Âm Bắc Kinh: Yəo.



Giáp cốt văn

Kim văn

Tiêu triện

Lệ thư



Khai thư



Thao thư



Hanh thư



Giải thích:

Nghĩa gốc là 腰 *yêu* (vùng thắt lưng). *Mặc Tử* Sở Linh vương thích những học sĩ *yếu* (lưng) thon.* Chữ *yếu* trong Giáp cốt văn giống một người con gái hai tay chống nạnh. Phần đầu người con gái ở Giáp cốt văn đã thay đổi giống như chữ 日 *nhật*, từ Kim văn trở đi thay đổi thành 日 *mục* hoặc 西 *tây*.

Trích dẫn:

*《墨子》：“楚灵王好士细要” Sở Linh vương hiếu sĩ tết yếu.”

Các chữ phụ:

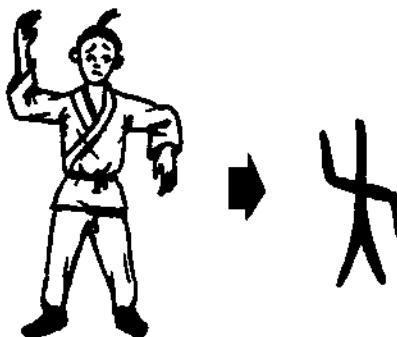
腰 *yêu* vùng thắt lưng.⁶ [The current-day graph for the original meaning, *waist*.]

夭

Yeu

Ví dụ, chết yếu (die young).

Âm Bắc Kinh: Yōo.



Giáp cốt văn



Khai thư

Kim vân



Thảo thu

Tiêu triện



Hành thư

Lê Thù



六

文

文

Giải thích:

Nghĩa gốc là: "gấp khúc." *Thuyết Văn*: *Yếu* là cong xuông, là chủ tượng hình, có bộ *人* *dai*.* Hình chủ giống như một người với hai cánh tay gấp khúc. Về sau mở rộng thành "còn trẻ mà chết", như "*yếu chiết*" (chết non). Nhưng "*yếu yếu*" thì lại có nghĩa là "tốt đẹp", hoặc "thoải mái."

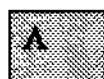
Trichidae

¹《说文》：“𠂔，屈也。从大，象形。Xìu-khuá-kè。Tòu-chí-yuàn-héh。”

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese



Bao gồm những chữ xuất hiện trong Chính văn, các bộ nét chính và những chữ Hán khác thông dụng trong tiếng Việt

Có hai cách trình bày theo cách mượn:¹

I. Nếu mượn theo Hán Việt:

Tiếng Việt HV, 汉 [漢] 字 Ví dụ [English (U.S.)]. ABK²: pīnyīn trang trong Chính văn (nếu có). Cách cấu tạo chữ, nghĩa gốc.³

II. Nếu mượn theo cách khác:

Tiếng Việt Cách mượn, 汉 [漢] 字 Âm Hán Việt, Ví dụ [English (U.S.)]. ABK: pīnyīn trang trong Chính văn (nếu có). Cách cấu tạo chữ, nghĩa gốc.⁴

A

á HV, 亞 [亞] trong từ á hậu [second place, runner-up], châu Á [Asia]. ABK: yà trang 1.

ác HV, 惡 [惡] trong từ tội ác [evil]. ABK: è. 心 tâm chỉ nghĩa, 亞 á chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tội ác.

¹Có ba cách mượn chính: HV (Hán Việt), CHV (Cỗ Hán Việt), HVVH (Hán Việt Việt hóa).

² Âm Bắc Kinh.

³ Nếu thiếu phần "Cách cấu tạo chữ" và "nghĩa gốc" thì xem chữ trong Chính văn.

⁴ Nếu thiếu phần "Cách cấu tạo chữ" và "nghĩa gốc" thì xem chữ theo Hán Việt hoặc trong Chính văn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ách

- ách* HV, 驂 [轭] trong từ *ách nô lệ* [slave's yoke]. ABK: è. trang 2. Chữ quá của 厥 *ách*.
- ách* HV, 厥 trong từ *ách vận* [misfortune]. ABK: è. trang 2.
- ai* HV, 哀 trong từ *bí ai* [grieved, sorrowful]. ABK: à i. trang 3.
- ái* HV, 爰 [爰] trong từ *ái tình* [love]. ABK: ò i. trang 4.
- ái* HV, 隘 trong từ *ái quan* [frontier, pass]. ABK: ò i. 阜 phu chỉ nghĩa隘 ích chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hẹp.
- am* HV, 諳 [諳] trong từ *am hiểu* [understand]. ABK: ôn 診 ngón chỉ nghĩa 諳 am chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuộc lòng.
- ám* HV, 暗 [暗] trong từ *ám ảnh* [haunt]. ABK: àm 日 nhát chỉ nghĩa暗 am chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tối.
- an* HV, 安 trong từ *an tâm* [at peace]. ABK: ôn. trang 5.
- án* HV, 案 trong từ *dự án* [project, scheme]. ABK: àn 木 mộc chỉ nghĩa安 an chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bàn.
- án* HV, 按 trong từ *án binh* [station troops]. ABK: àn 手 thư chỉ nghĩa安 an chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay án xuống.
- anh* HV, 嬰 [嬰] trong từ *anh nhi* [baby]. ABK: yīng. trang 6.
- anh* HV, 英 trong từ *anh hùng* [hero, heroine]. ABK: yīng. 草 thảo chỉ nghĩa央 ương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa.
- anh* HV, 罂 [罂] là lọ thời cổ đại, có trong từ *anh túc* [opium poppy]. ABK: yīng. trang 6. chữ hội ý do hai chữ貝 bēi và một chữ缶 phǎu hợp thành, nghĩa gốc: chai cò miệng nhỏ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ān

- anh** HV, 缪 [缪] vật trang sức tết bằng dây có trên mũ, áo [ribbon]. ABK: yīng. trang 6. 系 mìch chỉ nghĩa 婴 anh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quai mũ, nón.
- anh** HV, 櫻 [櫻] là xúc phạm [offend]. ABK: yīng. trang 6. 手 nhặt chỉ nghĩa 婴 anh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phiền.
- ánh** HV, 映 [映] in bóng, trong từ ánh sáng [light]. ABK: yīng. 日 nhặt chỉ nghĩa 央 ương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiếu sáng.
- ánh** HV, 影 [影] trong từ ánh hưởng [influence, affect]. ABK: yīng. 𩶑 sam chỉ nghĩa 景 cảnh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bóng của ánh sáng.
- áo** HV, 衤 [襖] trong từ quần áo [clothing, lit. pants top]. ABK: ǎo. 衣 yī chỉ nghĩa 奥 áo chỉ âm đọc, nghĩa gốc: áo rét.
- áo** HV, 幺 [幺] trong từ áo thuật [magic]. ABK: huà. trang 299.
- áo** HV, 黝 [黝] là màu đen [black]. ABK: yǒu. trang 14. 黑 hēi chỉ nghĩa 幼 áu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đen.
- áp** HV, 壓 [壓] trong từ áp lực [pressure]. ABK: yā. 上 thó chỉ nghĩa 壓 yām chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sụp đổ.
- áp** HV, 押 [押] trong từ áp điệu [exhort, to march, to walk]. ABK: yā. 手 thú chỉ nghĩa 甲 giáp chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ký tên, đóng dấu.
- ám** HV, 阴 [陰] trong từ ám mưu [plot, scheme], ám dương [yin and yang]. ABK: yīn. trang 7.
- ám** HV, 音 [音] trong từ ngữ ám [phonology]. ABK: yīn. trang 460. Chữ hội ý làm bằng chữ 言 ngôん và 舌 thiêt, nghĩa gốc: âm thanh.
- ám** HV, 飲 [飲] trong từ ám thực, là ăn uống [eat and drink]. ABK: yīn. trang 8.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ân

ân HV, 恩 trong từ *ân đức* [favor, grace, good deed]. ABK: ēn 心 *tâm chí* nghĩa 因 *nhan chí* âm đọc, nghĩa gốc: ơn huệ.

án HV, 印 trong từ *ấn tượng* [impression]. ABK: yìn trang 10.

án HV, 隱 [隱] trong từ *trắc án* [pity, compassion]. ABK: yìn 阜 *phụ chí* nghĩa 憂 *ān chí* âm đọc, nghĩa gốc: ẩn giấu.

áp HV, 邑 trong từ *áp* [hamlet, most common in southern Vietnam]. ABK: yì trang 11.

ất HV, 乙 là vị trí thứ 2 trong Thiên can [second Heavenly stem]. ABK: yǐ trang 12.

ất HV, 鳩 là yến tím [swallow]. ABK: yǐ. trang 12. 鳩 *diều* chỉ nghĩa 乙 *ất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim yến.

âu HV, 欧 [歐] trong từ *châu Âu* [Europe]. ABK: ūu 欠 *khiếm chí* nghĩa 土 *āu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hát.

âu CHV, 忧 [憂] *u*, trong từ *âu yém* [to love, caress]. ABK: yōu.

âu HV, 盆 [甌] *chậu nhỏ* [vessel, pot]. ABK: ūu trang 457. Chu quả của 盆 *khu* 瓦 *ngoa* chỉ nghĩa 盆 *āu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại ầu.

áu HV, 幼 trong từ *áu trĩ* [childish, immature]. ABK: yòu. trang 13.

áy CHV, 伊 *y*, trong từ *anh áy* [this, that]. ABK: yǐ.

B

ba HV, 巴 trong từ *ba dâu* (tên một loại cây thuốc) [croton]. ABK: bā theo 说文 *Thuyết văn* là chủ tượng hình chỉ loài rắn to trong truyền thuyết, nghĩa gốc: rắn to.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bāi

- bà HV, 婆 trong từ *lão bà* [old woman]. ABK: pô. 女 *nǚ* chỉ nghĩa 波 *ba* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: múa quay tròn.
- bá HV, 伯 trong từ *bá phu* [uncle]. ABK: bá. trang 16. 人 *nhân* chỉ nghĩa 白 *bái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: anh ca.
- bá HV, 霸【霸】 là lãnh tụ các nước chư hầu như ác *bá* [wicked landlord]. ABK: bà 月 *nguyệt* chỉ nghĩa 爃 *pá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mặt trăng đầy tháng âm, sau viết thành 魄 *phách*.
- bác HV, 刑【刑】 trong từ *bác đoạt* [deprive, expropriate]. ABK: bō, bǎo. trang 14.
- bác HV, 炮【炮】 trong từ *súng đại bác* [cannon]. ABK: pào. 火 *huǒ* chỉ nghĩa 包 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nướng.
- bác HV, 博【博】 trong từ *bác học* [learned person]. ABK: bō. 十 *shí* (bốn phương) chỉ nghĩa 專 *phu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rộng.
- bác CHV, 伯 *bá*, trong từ *ông bác* [uncle, father's older brother]. ABK: bǎi. trang 16
- bạc HV, 薄【薄】 trong từ *bạc tính* [unfaithful], trái với *chữ* 厚 *hậu*. ABK: bō, bǎo. 草 *thǎo* chỉ nghĩa 滂 *phú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ non.
- bách HV, 百【百】 trong từ *bách* là một trăm, là nhiều [one-hundred]. ABK: bǎi. trang 15.
- bạch HV, 白【白】 là trắng [white]. ABK: bái. trang 16.
- bạch HV, 簿【簿】 lụa [silk cloth]. ABK: bó. trang 17.
- bài HV, 排【排】 là sắp xếp như *bài trí* [adorn], *bài trú* [remove, clean out]. ABK: bài. 手 *shǒu* chỉ nghĩa 非 *phì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đẩy.
- bãi HV, 罢【罷】 trong từ *bãi công* [labor strike]. ABK: bà. trang 18.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bái

- bái HV, 拜 trong từ cúng *bái* [worship]. ABK: bái. trang 19.
- bại HV, 败 [敗] trong từ thất *bại* [lose]. ABK: bài. trang 20.
- ban HV, 班 trong từ ủy *ban* [committee, lit. entrusted group]. ABK: bān.
trang 21.
- ban HV, 颁 [颁] trong từ *ban bố* [to proclaim]. ABK: bān. 頒 hiết chỉ
nghĩa 分 phán chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một nửa.
- ban HV, 盘 [盤] gốc của chǔ 盘 *ban* [platter]. ABK: bān. trang 22. nghĩa
gốc: cái mâm.
- ban HV, 盘 [盤] là mâm [platter]. ABK: páan. trang 22. 盘 mānh chí
nghĩa 盘 ban chí âm đọc, nghĩa gốc: cái mâm.
- bán HV, 本 trong từ căn *bán* [basis]. ABK: běn. trang 24.
- bán HV, 板 trong từ *bán* khác [wooden plates]. ABK: bǎn. 木 mộc chí
nghĩa 反 phán chí âm đọc, nghĩa gốc: bán khắc.
- bán HV, 版 trong từ xuất *bán* [publish]. ABK: bǎn. 片 phiến chí nghĩa
反 phán chí âm đọc, nghĩa gốc: lát gỗ.
- bán CHV, 贩 [贩] *phán*, trong từ buôn bán [to sell, trade]. ABK:
fàn nghĩa gốc: lát gỗ.
- bán HV, 半 là một nửa như *bán* cầu [one-half, semi-]. ABK: bàn. trang 24.
- bạn HV, 伴 trong từ *bạn hữu* [friendship]. ABK: bàn. trang 25.
- bạn CHV, 叛 *phản*, trong từ phản bạn [go against]. ABK: pàn.
- bang HV, 邦 trong từ liên *bang* [federal, lit. contiguous states]. ABK: bāng.
trang 26.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

báo

- bàng* HV, 旁 trong từ *bàng quan* [indifferent to, look on]. ABK: p óng. trang 27.
- bàng* HV, 膀 trong từ *bàng quang* [bladder]. ABK: b ống. 肉 nhục chỉ nghĩa 旁 *bàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vai.
- bảng* HV, 榜 trong từ *bảng nhãn* [second in a doctoral examination]. ABK: b ống, p óng. 木 mộc chỉ nghĩa 旁 *bảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công cụ thợ mộc.
- bành* HV, 澎 trong từ *bành trướng* [expansionist, expansion]. ABK: p éng. 水 thủy chỉ nghĩa 彭 *bành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng sóng biển.
- bánh* HVVH, 饼 [餅] *bính*, trong từ *bánh bao* [stuffed dumpling, lit. cake bag]. ABK: b īng.
- bao* HV, 包 trong từ *bao hàm* [imply, connote], *bao gói* [bag]. ABK: b ăo. trang 28.
- bao* HV, 褒 trong từ *bao xưng* [praise]. ABK: b ăo. 衣 yī chỉ nghĩa 保 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: áo rộng.
- bào* HV, 苞 trong từ *bào thư* [gifts of food, bribes]. ABK: b ăo. 草 tháo chỉ nghĩa 包 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏi.
- bào* HV, 胚 có bầu [pregnant]. ABK: b ăo. chù quả của 包 *bao*, trang 28. 肉 nhục chỉ nghĩa 包 *bao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mang thai, có bầu.
- báo* HV, 豹 trong từ *con báo* [leopard, panther]. ABK: b ăo. 猫 sao chỉ nghĩa 猫 thiêu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con báo.
- báo* HV, 保 trong từ *thành lũy*, *báo chuồng đóng quân* [station troops]. ABK: b ăo, b ă, p ủ. trang 29. 保 thố chỉ nghĩa 保 *báo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đô thị nhỏ.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

báo

- báo HV, 保 [寶] trong từ *báo vệ* [protect]. ABK: bǎo. trang 29.
- bão HV, 褓 là chăn bọc trẻ sơ sinh [protective blanket]. ABK: bǎo. trang 29.
- báo HV, 宝 [寶] trong từ *báo bối* [precious]. ABK: bǎo. trang 30.
- báo HV, 报 [報] trong từ *thông báo* [announce]. ABK: bǎo. trang 31.
- bạo HV, 暴 [暴] trong từ *bạo lực* [violence]. ABK: bǎo. trang 32.
- bát HV, 八 [八] là tám [eight, oct-]. ABK: bā. trang 33.
- bát HV, 鉢 [鉢, 盆] trong từ *cái bát* [bowl, saucer]. ABK: bā. 金 kim hoặc 盆 *phâu* chỉ nghĩa 本 *bán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bát.
- báu CHV, 宝 [寶] *báo*, trong từ *quý báu* [valuable]. ABK: bǎo. trang 30.
- bay CHV, 飛 [飛] *phi*, máy bay [plane, lit. flying machine]. ABK: fēi. trang 525.
- bắc HV, 柄 [柄] là tay cầm [a type of handle]. ABK: bì. chữ quả của 必 *tắt*. trang 636.
- bắc HV, 北 [北] trong từ *miền bắc* [north]. ABK: běi. trang 34.
- băng HV, 冰 [冰] trong từ *đóng băng* [freeze, lit. become ice]. ABK: bīng. trang 35.
- bằng HV, 朋 [朋] trong từ *bằng hữu* [amity]. ABK: péng. trang 36.
- bằng HV, 鵬 [鵬] con chim rất lớn [roc], người hào kiệt [eminent person]. ABK: péng. 鵬 *diều* chỉ nghĩa 朋 *bǎng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con chim to.
- bằng HV, 凭 [憑] trong từ *bằng cứ* [proof, support]. ABK: píng. Chữ hội ý, *Thuyết văn* viết bằng 儒 *kì* và 𠩺 *nhân*, nghĩa gốc: nương tựa.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bi

- bằng HVVH, 平 *bìng*, trong từ công *bằng* [equal, equality]. ABK: píng.
 trang 49
- bần HV, 贫 [贫] trong từ *bần cõi nông* [poor peasant]. ABK: pín. Chữ hội
 ý, 古 *bǎi* và 分 *phân*, *phân* cùng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bần
 cùng.
- bất HV, 不 trong từ *bất là không* [used as a prefix for negation]. ABK: bù.
 trang 37.
- bật HV, 捧 *bǎi* là giúp đỡ [to help, assist]. ABK: bì. 丂 *cường* chỉ nghĩa 丙
 thiêm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ làm thẳng cung.
- bầu CHV, 瓢 *biāo*, quả bầu [gourd]. ABK: piáo. nghĩa gốc: quả bầu.
- beo CHV, 豹 *bào*, con beo [leopard]. ABK: bào. nghĩa gốc: con beo.
- bèo CHV, 萍 *biéu*, bèo [duckweed]. ABK: piáo. 草 *thǎo* chỉ nghĩa 瓢
biéu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bèo.
- bế HV, 闭 [閉] trong từ *bế mạc* [close]. ABK: bì. trang 38.
- bệ HV, 陞 [陞] trong từ *bệ hạ* [sire, your majesty, sovereign]. ABK: bì. 阜 *pù*
 chỉ nghĩa 华 *bēi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thứ bậc.
- bền CHV, 便 *tiện*, dùng bền [durable]. ABK: bìnn.
- bến CHV, 滨 [濱] *tān*, bến bờ [shore]. ABK: bīn. trang 629.
- bện CHV, 编 [編] *biān* bện dây [weave]. ABK: biān. trang 43.
- bệnh HV, 病 *bìng* trong từ *bệnh tật* [disease]. ABK: bìng. trang 39.
- bi HV, 悲 *bēi* trong từ *bi kịch* [tragedy]. ABK: bēi. 心 *tām* chỉ nghĩa 非
 phi chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rất buồn.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bi

- bi* HV, 黑 [熊] con gấu nâu [brown bear]. ABK: p i. trang 18. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 能 *bǎi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con gấu nâu.
- bi* HV, 碑 trong từ *bi kí* [stele], *bi văn* [epitaph]. ABK: b ĩ i. 石 *thạch* chỉ nghĩa 卑 *ti* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bia.
- bi* HV, 皮 là da như biểu *bi'* [epidermis]. ABK: p ĩ. trang 40.
- bi'* HV, 鄙 trong từ *bi'nhân* [vulgar person]. ABK: b ĩ. trang 41.
- bi'* HV, 彼 kia [there]. ABK: b ĩ. trang 40. 彳 *xích* chỉ nghĩa 皮 *bi'* chỉ âm đọc.
- bi* CHV, 比 *tǐ*, so *bi* [compare]. ABK: b ĩ. trang 736.
- bi'* HV, 秘 [祕] trong từ *bi'mật* [secret], *bi'thư* [secretary]. ABK: m ĩ, b ĩ. chữ điện hình ngày xưa là do 示 *thị* và 必 *tất* chỉ âm đọc. Chữ hiện đại là 禾 *hỏa* chỉ nghĩa 必 *tất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ thơm.
- bi* HV, 备 [備] trong từ *chuẩn bi* [prepare], *thiết bi* [equipment]. ABK: b ĩ i. trang 42.
- bi* HV, 被 trong từ *bi động* [passive]. ABK: b ĩ i. 衣 *y* chỉ nghĩa 皮 *bi'* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chăn.
- bia* CHV, 碑 *bi*, trong từ *bia đá* [stele]. ABK: b ĩ i.
- bia* CHV, 皮 *bi'*, bìa sách [book cover]. ABK: p ĩ. trang 40.
- bích* HV, 壁 trong từ *bích báo* [wall newspaper]. ABK: b ĩ. 土 *thổ* chỉ nghĩa 璧 *bích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tường.
- bích* HV, 璧 là viên ngọc [jade]. ABK: b ĩ. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 璧 *bích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyên ngọc.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

biēt

- | | |
|------|---|
| bích | HV, 碧 trong từ ngọc <i>bích</i> [emerald]. ABK: bì. 玉 ngọc và tī thạch
chỉ nghĩa, 白 <i>bach</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọc bích. |
| biếc | CHV, 碧 <i>bich</i> , xanh biếc [emerald green]. ABK: bì. |
| biên | HV, 编 [編] trong từ <i>biên soạn</i> [edit, write, compile]. ABK: bìān.
trang 43. |
| biên | HV, 犀 trong từ <i>võ biên</i> [mandarin of martial affairs]. ABK: bìān. trang
44. |
| biên | HV, 边 [邊] trong từ <i>biên giới</i> [border]. ABK: bìān. 是 xuôc chỉ
nghĩa 犀 miên chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vách núi. |
| biến | HV, 变 [變] trong từ <i>biến hóa</i> [change, transform]. ABK: bìān 支
phốc chỉ nghĩa 錄 loan chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biến hóa. |
| biến | HV, 遍 trong từ <i>phổ biến</i> [popular, common]. ABK: bìān 是 xuôc
chỉ nghĩa 扁 <i>biến</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di khắp nơi. |
| biến | HV, 圓 trong từ <i>tâm biến</i> [sign]. ABK: bìān trang 45, là chữ quâ
của 扁 <i>biến</i> . |
| biến | HV, 扁 một phiến [a piece]. ABK: bìān trang 45. |
| biện | HV, 辩 [辯] trong từ <i>biện luận</i> [debate]. ABK: bìān 言 ngôn chỉ
nghĩa 辩 <i>biến</i> (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biện luận. |
| biện | HV, 办 [辦] trong từ <i>biện pháp</i> [method]. ABK: bìān. 力 lực chỉ
nghĩa 辩 <i>biến</i> (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làm, thu xếp. |
| biệt | HV, 別 [別] trong từ <i>phân biệt</i> [distinguish, separate]. ABK: bìé. trang
46. |
| biệt | HV, 改 cài biến ý kiến của người khác [to change another person's idea].
ABK: bìè. trang 46, một cách viết của chữ 別 <i>biệt</i> . |



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

biểu

- biểu* HV, 表 trong từ *biểu hiện* [expression, manifestation]. ABK: b i ǎo. trang 47.
- binh* HV, 兵 trong từ *binh lính* [soldiers, troops]. ABK: b īng. trang 48.
- bính* HV, 丙 vị trí thứ ba trong thiên can [the third of the ten Heavenly stems]. ABK: b īng. trang 50.
- bính* HV, 饼 [饼] là bánh [cake, cookies]. ABK: b īng. 食 thực chỉ nghĩa 并 tinh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bánh.
- bính* HV, 柄 trong từ *bính thần* là thần mạnh, cầm quyền [a powerful minister]. ABK: b īng. 木 mộc chỉ nghĩa 内 bính chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tay cầm của đồ vật.
- binh* HV, 瓶 trong từ *binh rượu* [liquor bottle]. ABK: p īng. 瓶 ngôa chỉ nghĩa 并 tinh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình rượu.
- binh* HV, 平 trong từ *binh an* [peace, lit. level tranquillity]. ABK: p īng. trang 49.
- binh* HV, 评 [评] trong từ *binh luận* [argument]. ABK: p īng. 言 ngôn chỉ nghĩa 平 binh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thảo luận.
- bít* CHV, 闭 [閉] *bé*, bít đường [block the way]. ABK: b ī. trang 38.
- bít* CHV, 闭 [閉] *bé*, bít kín [close tightly]. ABK: b ī. trang 38.
- bóc* CHV, 剝 [剝] *bắc*, trong từ *bóc lột* [exploit (in the political sense)]. ABK: b āo, b āo. trang 15.
- bố* HV, 布 trong từ *vải bố* [cloth]. tuyên bố [announce]. ABK: b ù. trang 51.
- bố* HV, 补 [補] trong từ *bố sung* [add, enhance]. ABK: b ũ. 衣 y chỉ nghĩa 补 phú chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vải áo.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bối

- | | |
|------------|---|
| <i>bộ</i> | HV, 部 trong từ <i>bộ phận</i> [section]. ABK: bù. 邑 <i>áp</i> chỉ nghĩa 部 phǎu
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa danh ở huyện Thiên Thủy, tỉnh Cam Túc, Trung Quốc. |
| <i>bộ</i> | HV, 步 trong từ <i>bộ binh</i> [infantry, lit. foot soldier]. ABK: bù trang 52. |
| <i>bộ</i> | HV, 簿 là sổ sách [a notebook]. ABK: bù 竹 <i>trúc</i> chỉ nghĩa 博 phú
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sổ sách. |
| <i>bốc</i> | HV, 卦 là <i>bói</i> [this character means fortune telling]. ABK: bǔ trang 53. |
| <i>bộc</i> | HV, 仆 [僕] trong từ <i>nô bộc</i> [servant]. ABK: pú trang 54. |
| <i>bộc</i> | HV, 暴 trong từ <i>bộc lộ</i> [expose, reveal, lay bare]. ABK: bǎo trang 32. |
| <i>bộc</i> | HV, 曝 là <i>phơi nắng</i> [dry in the sun]. ABK: bǎo. trang 32. 曰 <i>nhật</i>
chỉ nghĩa 暴 bao chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phơi nắng. |
| <i>bối</i> | HV, 杯 [盃] là cái chén [cup]. ABK: bē i. 木 mòc chỉ nghĩa 不 bát
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chén. |
| <i>bối</i> | HV, 贝 [貝] trong từ <i>bảo bối</i> [treasure]. ABK: bē i. trang 55. |
| <i>bối</i> | HV, 背 trong từ <i>bối cảnh</i> [background]. ABK: bē i. trang 34, chữ quả của 北 bắc. |
| <i>bối</i> | HV, 培 trong từ <i>bối dưỡng</i> [strengthen]. ABK: pé i. 土 <i>thổ</i> chỉ nghĩa 部 phǎu
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dắp đất lên. |
| <i>bối</i> | HV, 赔 [賠] trong từ <i>bối thường</i> [reward, compensate]. ABK: pé i. 亾
bối chỉ nghĩa 部 phǎu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bồi thường. |
| <i>bối</i> | HV, 隊 là giúp thêm như <i>bối thẩm</i> [to assist, juror is lit. assist in judgment].
ABK: pé i. 阜 phu chỉ nghĩa 部 phǎu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gó
đất trùng điệp. |

B

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

bội

- bội* HV, 佩 trong từ *bội hoàn* [medallion or jewel on a necklace]. ABK: bèi. trang 56.
- bội* HV, 背 trong từ *phản bội* [betray, traitor]. ABK: bēi. trang 34, chữ quâ của 匹, bắc.
- bội* HV, 倍 trong từ *bội chi* [over-expenditure], *bội số* [multiple]. ABK: bèi.
人 *nhân* chỉ nghĩa 音 *phâu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trái ngược.
- bộn* HV, 奔 trong từ *bộn tầu* [to run around, to busy oneself]. ABK: bēn
trang 57.
- bộn* CHV, 繁 *phồn*, bộn bàng [numerous]. ABK: fán trang 533.
- bồng* HV, 蓬 là một thứ cỏ [a type of grass]. ABK: péng. 草 *thảo* chỉ nghĩa
蓬 *bồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cỏ.
- bồng* HV, 傅 trong từ học *bồng* [scholarship]. ABK: fèng. 人 *nhân* chỉ
nghĩa 奉 *phụng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bồng lộc.
- bồng* HV, 捧 *bưng* [bring]. ABK: pěng. trang 547, chữ quâ của 奉
phụng.
- búa* CHV, 斧 *phú*, cái búa [hammer]. ABK: fǔ
- bụa* CHV, 婦 *phụ*, góa bụa [widower]. ABK: fù. trang 540.
- buộc* CHV, 缚 [缚] *phợc*, trói buộc [tie, bond]. ABK: fù. 系 *mì* chỉ
nghĩa 專 *phu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trói buộc.
- buồm* CHV, 帆 *phàm*, thuyền buồm [sail boat]. ABK: fān
- buôn* CHV, 贩 [贩] *phiên*, buôn bán [sell, trade]. ABK: fàn
- buồn* CHV, 忧 [愁] *muộn*, chán buồn [sad]. ABK: mèn. 心 *tâm* chỉ nghĩa
𠀤 *môn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chán, buồn.
- buồn* CHV, 烦 [烦] *phiền*, có máu buồn [tickleish, bothered]. ABK: fán

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ca

- buông CHV, 放 *phóng*, buông thả [let go, loose]. ABK: fàng.
- buồng CHV, 房 *phòng*, buồng ngủ [bedroom]. ABK: fáng.
- bút HV, 笔 [笔] trong từ bút bi [pen]. ABK: bì. trang 154, chữ quái của 筆 *duật*, nghĩa gốc: bút lông.
- bừa CHV, 耙 *bà*, cái bừa [harrow]. ABK: bà.
- bức HV, 逼 trong từ áp bức [force]. ABK: bì. 阐 *phù* chỉ nghĩa 阐 *phú* chí âm đọc, nghĩa gốc: tiếp cận.
- bức HV, 幅 trong từ bức tranh [painting]. ABK: fú. 幅 *cân* chỉ nghĩa 幅 *phú* chí âm đọc, nghĩa gốc: khỗ vải.
- bưng CHV, 捧 *bồng*, bưng bê [carry with both hands]. ABK: pěng. trang 547.
- bừng HV, 风 [風] *phong*, tung bừng [lively]. ABK: fēng. trang 549.
- bước CHV, 步 *bộ*, bước đi [step, walk]. ABK: bù. trang 52.
- bứt CHV, 拔 *bạt*, bứt ra khỏi [get rid of]. ABK: bô.
- bưu HV, 邮 [郵] trong từ bưu điện [post office]. ABK: yóu. chữ hội ý, do 垂 *trúy* (tức là 隣 *trúy*) và 邑 *áp* hợp thành, nghĩa gốc: trạm đưa văn thư.

C

- ca HV, 歌 [歌] trong từ bài ca [song]. ABK: gē. chữ quái của 歌 *ca*, được thêm 欠 *khiếm*, nghĩa gốc: hát.
- ca HV, 哥 trong từ đại ca [oldest brother]. ABK: gē. Chữ gốc của 歌, viết bằng hai chữ 儿 *khá*, nghĩa gốc: hát.
- cà CHV, 茄 *gia*, quả cà [eggplant]. ABK: qié.

B

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cá

- cá* CHV, 价 [價] *giá*, mặc cá [baggle over a price]. ABK: ji à.
- cá* HV, 个 [個] trong từ *cá biệt* [individual, special]. ABK: g è. 人 *nhân* chỉ nghĩa 固 có chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lượng từ chỉ một.
- các* HV, 各 *chỉ* nhiều [a pluralizer]. ABK: g è. trang 58.
- các* HV, 阁 [閣] trong từ *nội các* [floor]. ABK: g è. 門 *môn* chỉ nghĩa 各 các chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngưỡng cửa.
- cách* HV, 格 trong từ *cách thức* [standard, model, pattern]. ABK: g è. trang 58, chữ quá của 各 các.
- cách* HV, 隔 trong từ *khoảng cách* [distance, interval]. ABK: g è. trang 385.
 阜 *phù* chỉ nghĩa 阜 *cách* chỉ âm đọc, chữ này có thể đọc *lich*, nghĩa gốc: khoảng cách.
- cách* HV, 脣 trong từ *hoành cách mô* [diaphragm]. ABK: g è. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 脣 *cách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoành cách mô.
- cách* HV, 革 trong từ *cải cách* [reform]. ABK: g è. trang 59.
- cai* HV, 该 [该] trong từ *cai trị* [administer, govern]. ABK: g à i. 亥 *ngôn* chỉ nghĩa 亥 *hợi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời hẹn giúp lẫn nhau trong quân sự.
- cái* CHV, 芥 *giới*, rau cải [mustard greens]. ABK: j i è. 草 *thảo* chỉ nghĩa 介 *giới* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rau cải.
- cái* HV, 改 trong từ *cải tạo* [reform, re-educate]. ABK: g à i. trang 60.
- cái* HV, 盖 [蓋] trong từ *cái thế* [greatest in the world, lit. cover the generation]. ABK: g à i. Chữ quá của 盖 *hợp*. trang 254.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

càng

- cam* HV, 果 trong từ quả *cam* [mandarin orange, orange]. ABK: gān 木 mộc
 chỉ nghĩa 果 *cam* chỉ âm đọc và có thể hỗ trợ cho nghĩa, nghĩa gốc: quả cam.
- cam* HV, 甘 trong từ *cam thảo* [a type of grass]. ABK: gān trang 61.
- cám* HV, 敢 trong từ dùng *cám* [courage]. ABK: gǎn trang 62.
- cám* HV, 感 trong từ tình *cám* [sentiment, feeling]. ABK: gǎn, gàn 心 tâm
 chỉ nghĩa 咸 *hám* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cảm động.
- cám* HVVH, 感 *cám*, cám ơn [thank, to be thankful]. ABK: gǎn
- can* HV, 十 trong từ hàng *can* [the ten Heavenly stems]. ABK: gān trang 63.
- can* HV, 千 trong từ *can dám* [courage]. ABK: gān 肉 nhục chỉ nghĩa 千
can chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gan.
- can* CHV, 谏 [諫] *gián*, can ngăn [dissuade]. ABK: jiàn
- cán* HV, 乾 [乾] trong từ *cán bộ* [cadre(s)]. ABK: gān trang 63.
- cán* HV, 檀 trong từ bột *cán* [ground flour], bị xe *cán* [hit by a vehicle]. ABK:
 gǎn 手 thuỷ chỉ nghĩa 幹 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cán, dè lên.
- càn* HV, 乾 [乾] là chữ chỉ trời trong bát quái như trong từ *càn khôn* [the
 first of the trigrams in the *I Ching* that indicates heaven as in heaven and earth].
 ABK: qíán trang 63. 乾 chỉ nghĩa 乾 *càn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quẻ đầu tiên của bát quái.
- cản* HV, 檻 trong từ *cản trở* [hinder, prevent]. ABK: hàn 手 thuỷ chỉ nghĩa
 旱 *hán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chống lại.
- càng* CHV, 更 *canh*, càng tốt [even better]. ABK: gēng, gèng trang 65.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cảng

- cảng* HV, 港 trong từ *hải cảng* [port]. ABK: **gǎng**. 水 *thủy* chí nghĩa 巷
hang chí âm đọc, nghĩa gốc: *hải cảng*.
- canh* HV, 羹 trong từ *cơm canh* [rice and soup]. ABK: **gēng**. Chữ hội ý, do
cao 煦 và 美 *měi* hợp thành, nghĩa gốc: thức ăn sền sệt.
- canh* HV, 庚 là vị trí thứ bảy trong thiên can [the seventh of the ten Heavenly
 Stems]. ABK: **gēng**. trang 64.
- canh* HV, 更 trong từ *canh tân* [update, refresh]. ABK: **gēng**. trang 65.
- canh* HV, 耕 trong từ *canh nông* [crop, cropping]. ABK: **gēng**. 来 *lái* chí
 nghĩa 井 *tǐng* chí âm đọc, nghĩa gốc: cày bừa.
- cánh* HV, 竟 trong từ *cứu cánh* [after all]. ABK: **jìng**. trang 66.
- cánh* HV, 更 là cảng [even]. ABK: **gèng**. trang 65.
- cánh* HV, 景 trong từ *thảm cánh* [extensive]. ABK: **jǐng**. 日 *nhật* chí
 nghĩa 京 *kinh* chí âm đọc, nghĩa gốc: ánh sáng.
- cánh* HV, 警 trong từ *cánh sát* [police], *cánh giác* [to be attentive, pay attention].
 ABK: **jǐng**. trang 78, chữ quả của 苛 *cǎu*, nghĩa gốc: cảnh cáo.
- cánh* HV, 境 trong từ *hoàn cảnh* [environment, situation]. ABK: **jìng**. 土 *thổ*
 chí nghĩa 竟 *cánh* chí âm đọc, nghĩa gốc: biên giới.
- cánh* HV, 做 trong từ *cánh giới* [warn, admonish]. ABK: **jǐng**. trang 78,
 chữ quả của 苛 *cǎu*.
- cạnh* HV, 竞 [競] trong từ *cạnh tranh* [compete]. ABK: **jìng**. trang 67.
- cao* HV, 高 trong từ *núi cao* [tall, high mountain]. ABK: **gāo**. trang 68.
- cao* CHV, 胶 [膠] *giao*, dàu cao [paste]. ABK: **jīāo**.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cấm

cao HV, 高 trong từ thuốc *cao* [ointment] ABK: gāo. 肉 nhục chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mồ.

cao HV, 高 trong từ báo *cao* [announce] ABK: gào. trang 69.

cát HV, 吉 trong từ *cát* lợi [lucky, auspicious]. ABK: jí. trang 70.



cáy CHV, 蟹 *ki*, con cay [small crab]. ABK: qī. 虫 trùng chỉ nghĩa 其 *ki* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con caye.

căn CHV, 间 [間] *gian*, căn hộ [a measure word for room as in flat, apartment]. ABK: jiān. trang 232.

căn HV, 根 trong từ *căn* bản [basic, fundamental] ABK: gēn. 木 mòc chỉ nghĩa 根 *căn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rễ cây.

cǎng HV, 怠 *ta* trong từ kiêu *cǎng* [haughty, arrogant]. ABK: jīn. 𠂇 mâu chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chuôi dao.

cảng HV, 岸 *tāi* nghĩa là liền [contiguous]. ABK: gèn. trang 256, chữ quâ của 恒 *hang*.

cắt HVVH, 割 *cát*, chia cắt [to cut, divide] ABK: gē. 刀 *dao* chỉ nghĩa 害 *hai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt.

cấm HV, 禁 trong từ *cấm* chí [to prohibit] ABK: jìn. 示 *shí* chỉ nghĩa 林 *lín* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cấm kỵ.

cầm HV, 禽 trong từ gia *cầm* [domestic fowl]. ABK: qín. trang 72.

cầm HV, 琴 trong từ đàn *cầm* [lute]. ABK: qín. trang 73.

cầm HV, 锦 *jǐn* là gấm trong từ thập *cầm* [sundry, varied, lit ten brocades]. ABK: jīn. 帛 *bó* chỉ nghĩa 金 *jin* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng dệt có hoa văn màu.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cân

- cân* HV, 平 trong từ *cân dai* [ceremonial dress of a mandarin]. ABK: jīn trang 74.
- cân* HV, 斤 trong từ một *cân* [kilogram]. ABK: jīn trang 75.
- cân* HV, 筋 là gân [tendon]. ABK: jīn, chữ hội ý do 肉 nhục, 力 lực và 竹 trúc, nghĩa gốc: gân.
- cân* CHV, 均 quān, cân đối [balanced, equal]. ABK: jūn trang 560.
- cần* HV, 勤 trong từ chuyên *cần* [diligent, assiduous]. ABK: qín 力 lực chỉ nghĩa 垦 cần chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làm việc nhiều.
- cẩn* HV, 谨 [謹] trong từ *cẩn thận* [careful]. ABK: jǐn 言 ngôn chỉ nghĩa 垩 cẩn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cẩn thận.
- cần* HV, 山 trong bát quái chỉ núi [a trigram in the / Ching that is used to indicate mountains]. ABK: gān, chữ hội ý do 山 shān và 目 mục hợp thành, nghĩa gốc: là rất, thật là.
- cận* HV, 近 là gần, trong từ *tiếp cận* [connect with]. ABK: jìn 距 xiùc chỉ nghĩa 斤 cận chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi đến.
- cấp* HV, 急 trong từ *cấp bách* [urgent]. ABK: jí, trang 76.
- cấp* HV, 级 trong từ cao *cấp* [high level]. ABK: jí, 级 mìch chỉ nghĩa 及 cấp chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thứ hạng của tớ.
- cấp* HV, 给 [給] trong từ *cấp cho* [give]. ABK: jí, gěi, 级 mìch chỉ nghĩa 合 hợp chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cung ứng.
- cấp* HV, 及 là kịp, trong từ cung bất *cấp cầu* [supply not enough for demand]. ABK: jí, trang 77.
- câu* HV, 钩 [钩] trong từ lưới *câu* [fishing net, hook]. ABK: gōu, 金 kim chỉ nghĩa 勾 câu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: móc câu cá.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

câu

- câu* HV, 具 trong từ *câu lạc bộ* [club]. ABK: jù trang 114. 人 *nhan* chỉ nghĩa 具 *cụ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùng với nhau..
- câu* HV, 句 trong từ *câu kết* [join with, be in collusion with]. ABK: gòu gōu trang 114, như chữ 句 *cú*.
- câu* CHV, 句 *cú*, viết một câu [sentence]. ABK: jù trang 79.
- cầu* HVVH, 桥 [橋] *kiều*, cây cầu [bridge]. ABK: qí áo.
- cầu* HV, 球 trong từ *địa cầu* [world, earth]. ABK: qí ú 地 *ngọc* chỉ nghĩa 求 *cầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viên ngọc dẹp.
- cầu* HV, 裹 là áo bằng da thú [leather clothing]. ABK: qí ú trang 78, chữ quá của 求 *cầu*.
- cầu* HV, 求 trong từ *yêu cầu* [request]. ABK: qí ú trang 78.
- cẩu* HV, 苛 trong từ *cẩu thả* [careless]. ABK: gòu trang 79.
- cẩu* HV, 狗 trong từ *hai cẩu* [seal, lit. sea dog]. ABK: gòu 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 句 *câu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó.
- cấu* HV, 构 [構] trong từ *cấu tạo* [structure]. ABK: gòu trang 80. 木 *mộc* chỉ nghĩa 木 *cấu* chỉ âm đọc, cũng là chữ quá của 遭 *cấu*, nghĩa gốc: dùng gỗ xây nhà.
- cấu* HV, 觀 [観] là gặp [to meet]. ABK: gòu trang 80. chữ quá của 木 *cấu*.
- cẩu* HV, 邂 là gặp nhau [to meet]. ABK: hòu trang 80. chữ quá của 遭 *cẩu*.
- cẩu* HV, 婺 trong từ *giao cấu* [copulate, fornicate]. ABK: gòu trang 80. 女 *nǚ* chỉ nghĩa 木 *cấu* chỉ âm đọc, cũng là chữ quá của 遭 *cấu*, nghĩa gốc: da thịt.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cáu

- cáu HV, 遭 là gặp nhau [to meet]. ABK: gòu trang 80.
- cậu CHV, 哥 *cáu*, cậu là anh hoặc em của mẹ [uncle on mother's side] ABK: jiù 男 *nam* chỉ nghĩa 字 *cáu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: anh hoặc em trai mẹ.
- cậu HV, 柏 là già gạo [to husk rice]. ABK: jiù 木 *mòc* chỉ nghĩa 字 *cáu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: già gạo.
- chá HV, 烟 là nướng [to broil meat, broiled meat]. ABK: zhī trang 81.
- chàng CHV, 郎 *lang*, chàng hoàng tử [young prince]. ABK: láng. trang 402.
- chanh HV, 檸 trong từ quả *chanh* [lemon or lime]. ABK: chéng 木 *mòc* chỉ nghĩa 登 *dǎng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả chanh.
- chánh Đa phương 字 trong từ *chánh* văn phòng [office manager]. ABK: zhèng trang 96.
- chánh Địa phương 政 trong từ hành *chánh* [administration]. ABK: zhèng. xem phần dưới theo Hán Việt, 政 *chính*.
- chào HVVH, 朝 *triều*, lễ phép chào hỏi [respectfully greet]. ABK: cháo. trang 782.
- chạp CHV, 腊 [臘] *láp*, tháng chạp [twelfth month of the lunar calendar]. ABK: lì
- chay CHV, 斋 [齋] *trại*, ăn chay [vegetarian]. ABK: zhāi.
- chăm CHV, 潭 *dàn*, là ao [bog, morass]. ABK: tán. nghĩa gốc: tên sông tại Quang Tây.
- châm HV, 针 [針, 鍼] là cài kim, trong từ *châm cứu* [acupuncture]. ABK: zhēn. chữ hội ý do 金 *kim* và 针 *thập* chỉ khâu hợp thành, nghĩa gốc: dụng cụ khâu và.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

châu

- châm* HV, 针 trong từ *châm chước* [compromise, make concessions]. ABK: zhēn 针 *dấu chỉ nghĩa* 廿 *thâm chí* âm đọc, nghĩa gốc: dùng thia mực.
- chẩm* HV, 枕 trong từ *xương chẩm* [occipital bone]. ABK: zhěn 枕 *dáu* 氵 *chỉ nghĩa* 兮 *dām chí* âm đọc, nghĩa gốc: cái gối.
- chân* HV, 真 [眞] trong từ *chân thành* [sincere, sincerely]. ABK: zhēn 真 *chú* hoi ý, do 此 *chuý*, 𠂔 *mục* và 𠂔. (= 𠂔) ẩn hợp thành, nghĩa gốc: người lí tưởng theo đạo giao.
- chán* HV, 振 trong từ *chán hưng* [improve, make better]. ABK: zhèn 振 *thú* 氵 *chỉ nghĩa*, 辰 *thin* chí âm đọc, nghĩa gốc: dờ.
- chấn* HV, 震 trong từ *chấn tâm* và là một chữ trong bát quái chí sám [epicenter of an earthquake, an a trigram for thunder]. ABK: zhèn 震 *vũ* 氵 *chỉ nghĩa*, 震 *thin* chí âm đọc, nghĩa gốc: sấm.
- cháp* HV, 执 [執] trong từ *cháp hành* [execute]. ABK: zhí trang 83.
- chất* HV, 质 [質] trong từ *chất lượng* [quality, essence]. ABK: zhì 质 *bối chí* *nghĩa* 所 *chất chí* âm đọc, nghĩa gốc: gán.
- châu* HV, 珠 trong từ *ngọc châu* [pearl]. ABK: zhū 珠 *ngọc* chí nghĩa 朱 *chu* chí âm đọc, nghĩa gốc: chân châu.
- châu* HV, 州 trong từ *Quảng Châu* [Guangzhou, Canton]. ABK: zhōu 州 trang 84.
- châu* HV, 洲 trong từ *châu Á* [Asia continent]. ABK: zhōu 洲 trang 84. *chữ* *quá* của 土 *châu*, nghĩa gốc: lục địa giũa biển.
- châu* HV, 艘 là thuyền [boat]. ABK: zhōu 艘 trang 85.
- chầu* HVVH, 艸 *triều*, phiên chầu [imperial audience]. ABK: cháo trang 782.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chầy

- chày HVVH, 遲 [遲] *trì*, không chóng thi chày [tardy, late as in sooner or later]. ABK: **chì**.
- che CHV, 遮 *giá*, che phủ [cover]. ABK: **zhē**. 遮 xước chỉ nghĩa 应 thu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngăn chặn.
- chè CHV, 茶 *trà*, nước chè [tea]. ABK: **chá**
- chèm CHV, 斬 [斬] *trám*, trong từ chém đầu [behead]. ABK: **zhǎn**.
- chén CHV, 盞 [盞] *trán*, chén rượu [halice, cup, tumbler]. ABK: **zhǎn**. 盂 mạnh chỉ nghĩa 酒 tiễn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chén rượu.
- chèo CHV, 桨 *trạo*, chèo thuyền [row a boat]. ABK: **zhào**.
- ché HV, 制 trong từ *chè* biến [process, lit. make changes]. ABK: **zhì**. trang 86.
- chế HV, 製 trong từ *chế* tạo [produce]. ABK: **zhì**. trang 86.một chữ dị thể của 制 *chè*.
- chi HV, 之 trong từ hình chữ *chi* [zigzag]. ABK: **zhī**. trang 87.
- chi HV, 支 trong từ *chi* phối [arrange, allocate]. ABK: **zhī**. trang 88.
- chi HV, 枝 trong từ *chi* nhánh [branch, subsidiary]. ABK: **zhī**. trang 88.chữ quả của 支 *chi*, nghĩa gốc: cành cây.
- chi HV, 肢 trong từ tú *chi* [the four limbs of the human body]. ABK: **zhī**. 肢 nhục chỉ nghĩa 支 *chi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân, tay.
- chí HV, 志 trong từ *chí* hướng [ambition, aim]. ABK: **zhì**. trang 91.
- chí HV, [誌] trong từ tạp chí [magazine]. ABK: **zhì**. một chữ dị thể của 志 *chi*, nghĩa gốc: kí úc, tiêu chí.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chiêm

- chí* HV, 识 [識] trong từ tiêu *chí* [criteria, criterion]. ABK: **zhī**. xem chữ *thực*.
- chí* HV, 至 trong từ thậm *chí* [even]. ABK: **zhī**. trang 92.
- chí* HV, 质 [質] *chí* là chất, *chí* khố là nhà cầm đồ [warehouse] ABK: **zhī**. xem chữ *chất*.
- chí* HV, 止 trong từ định *chí* [stop, cease, halt, suspend, lit. stop feet]. ABK: **zhī**. trang 89.
- chí* HV, 纸 trong từ chứng *chí* [certification, lit. evidence paper]. ABK: **zhī**. 紙 *mìch* chỉ nghĩa 氏 *chí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giấy má.
- chí* HV, 指 trong từ *chí hướng* [point, lead direction]. ABK: **zhī**. chữ *quá* của 指 *chí*.
- chí* HV, 旨 trong từ tôn *chí* [purpose, aim]. ABK: **zhī**. trang 90.
- chí* HV, 趾 là ngón chân [toe]. ABK: **zhī**. chữ *quá* của 足 *chí*.
- chí* HV, 脂 trong từ *chí cao*, mỡ trong sinh vật [animal fat]. ABK: **zhī**. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 肉 *chí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mỡ trong sinh vật.
- chí* HV, 只 trong từ *chí có* [only]. ABK: **zhī**. như chữ 隻 *chích*.
- chị* CHV, 姊 *nǚ*, chị gái [sister]. ABK: **zhī**.
- chia* CHV, 支 *chi*, chia đôi [divide, split in half]. ABK: **zhī**. trang 87.
- chích* HV, 只 [隻] là đơn độc, một chiếc giày [a measure word, as in one shoe]. ABK: **zhī**.
- chiếc* CHV, 只 [隻] *chích*, là đơn độc, một chiếc giày [a measure word, as in one shoe]. ABK: **zhī**. trang 276.
- chiêm* HV, 占 trong từ *chiêm* tinh học [astrology]. ABK: **zhān**. trang 93.

C

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chiếm

chiếm HV, 占 [佔] trong từ xâm chiếm [invade]. ABK: zhàn trang 93.

chiêng CHV, 銚 [銚] chinh, đánh chiêng [gong]. ABK: zhèng 金 kim chỉ nghĩa 正 chính chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trống quân sự.

chiềng CHV, 挙 trình, chiềng là chịu thua [to submit]. ABK: chéng.

chiết HV, 剥 [剥] trong từ chiết cây [graft a tree]. chiết khấu [discount]. ABK: zhé. trang 94.

chiêu HV, 握 [詔] là vẫy tay [wave ones hand], trong từ chiêu dài [entertain]. ABK: zhāo. trang 781, chữ quả của 卦 triều, nghĩa gốc: hai tay giơ lên miệng gọi người khác.

chiếu HV, 詔 [詔] trong từ chiếu chỉ [imperial edict]. ABK: zhào. 詔 ngôn chỉ nghĩa 召 triệu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhắc bảo.

chiếu HV, 照 trong từ chiếu sáng [reflect]. ABK: zhào. trang 95.

chìm CHV, 淹 [淹] chìm trong nước [be submerged, sink]. ABK: chén. trang 661.

chinh HV, 征 [征] trong từ chinh phạt [a punitive expedition]. ABK: zhēng. chữ quả của 征 chinh, nghĩa gốc: di xa.

chính HV, 稱 [稱] trong từ chính đáng [proper, appropriate, lit. straight management]. ABK: zhèng. trang 96.

chính HV, 政 trong từ chính phủ [government]. ABK: zhèng. chữ hội ý kiêm hình thanh do 文 phốc và 衤 chinh, chính cũng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuông chính.

chỉnh HV, 整 trong từ hoàn chỉnh [to complete, to perfect, lit. final adjustment]. ABK: zhěng. chữ hội ý kiêm hình thanh do 文 phốc. 束 thúc và 衤 chinh, chính cũng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chính tề.

chọn CHV, 選 [選] tuyển, chọn lựa [to select, choose]. ABK: xuǎn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chung

- chổi HVVH, 扫帚 trúu, cai chổi [broom]. ABK: zhǒu. trang 812, Giáp cốt
 văn là chữ tượng hình, như chữ 曹 tuổi, nghĩa gốc: cai chổi.
- chợ CHV, 市 thị, chợ [market]. ABK: shì.
- chu HV, 周 trong từ *chu vi* [circumference]. ABK: zhōu. trang 97.
- chu'** HV, 主 trong từ nhân *chu'* [master, boss]. ABK: zhǔ. trang 97.
- chu'** HV, 烛 trong từ bắc đèn [wick of a candle or torch]. ABK: zhù. chữ quâ
 của 主 *chu'*, trang 97.
- chu'** HV, 注 trong từ *chu' ý* [pay attention]. ABK: zhù. 水 thúy chỉ nghĩa 主
chu' chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trút nước.
- chu'** HV, 注 [注] trong từ *chu' giải* [annotate, annotation]. ABK: zhù. 言
 ngôn chỉ nghĩa 主 *chu'* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *chu' giải*.
- chua CHV, 注 [注] *chu'*, trong từ *chua nghĩa* [annotate, annotation]. ABK:
 zhù
- chùa CHV, 寺 tự, chùa Phật Giáo [pagoda, temple]. ABK: sì. trang 826.
- chúa** CHV, 主 *chu'*, trong từ Chúa trời [God], Thiên *chu'*, [Catholicism,
 Christianity], ông *chu'* [master, boss]. ABK: zhǔ. trang 97.
- chuẩn** HV, 准 [准] trong từ *chuẩn bị* [prepare], tiêu *chuẩn* [standard, criterion].
 ABK: zhǔn. 水 thúy chỉ nghĩa 准 toán chỉ âm đọc, nghĩa gốc:
 mục nước.
- chúc HV, 祝 trong từ *chúc mừng* [offer good wishes]. ABK: zhù. trang 98.
- chúc** HV, 蜕 ấu trùng loài bướm [cocoon]. ABK: zhú. trang 716, chữ quâ
 của 蜕 *thục*.
- chung** HV, 終 [終] trong từ *chung kết* [finalize, finish]. ABK: zhōng. trang
 217, chữ quâ của 冬 *dông*, nghĩa gốc: kết thúc.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chung

chung HV, 钟 [鍾, 鐘] trong từ *chung* là cái chuông [bell]. ABK:
zhōng 金 kim chỉ nghĩa 金属 trọng hoặc 章 *dōng* chỉ âm đọc,
nghĩa gốc: nhạc khi làm bằng đồng thau đẻ gò thời cổ.

chung HV, 表 [表] trong từ *chung* tình [faithful]. ABK; *zhōng* 衣 y chỉ nghĩa
中¹ *trung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: áo lót trong.

chóng HV, 众 [眾] trong từ *quần chung* [the masses]. ABK; *zhòng* trang 99.

chủng HV, 种 [種] trong từ *chủng* loại [type]. ABK; *zhǒng*, *zhòng* 木
禾¹ *hé* chỉ nghĩa 木¹ 穗¹ trọng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt giống thực
vật.

chuộc CHV, 賖 [贖] *thục*, tiền chuộc [ransom, redeem]. ABK; *shú*. 亾 bối
chỉ nghĩa 亾¹ *mại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền chuộc.

chuông CHV, 钟 [鍾, 鐘] *chung*, bấm chuông [bell as in ring a bell]. ABK:
zhōng.

chùy HV, 𠮶 [囉] một bộ nét chỉ con chim [a radical used in graphs for birds]. ABK:
zhuāi. trang 100.

chuyên HV, 专 [耑] *chù gốc* của 端 *duan* [the origin of a graph for end, extreme].
ABK; *zhuān* trang 101.

chuyên HV, 专 [專] trong từ *chuyên* nghiệp [specialization]. ABK; *zhuān*
trang 102.

chuyền CHV, 转 [轉] *chuyển*, *chuyền* cho [pass on]. ABK; *zhuǎn*. trang
102.

chuyển HV, 转 [轉] trong từ *di chuyển* [move, transfer, displace]. ABK:
zhuǎn, *zhuàn*. trang 102. 𠂔¹ *xu* chỉ nghĩa 𠂔¹ *chuyển* chỉ âm
đọc, nghĩa gốc: chuyển vận.

chuyện CHV, 传 [傳] *truyện*, kể chuyện [tell a story]. ABK; *chuán*.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chương

- chu* HV, 者 [者] trong từ *chu vi* [gentlemen, everyone]. ABK: zhù. 者
 ngôn chỉ nghĩa 者 giả chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhiều.
- chu* HV, 火 [火] nấu [to cook]. ABK: zhǔ 火 hoá chỉ nghĩa 者 giả chỉ âm
 đọc, nghĩa gốc: nấu.
- chu* CHV, 字 [字] tự, chữ viết [character, letter]. ABK: zì. trang 828.
- chu* HV, 木 [木] chày [pestle]. ABK: chǔ 木 mòc chỉ nghĩa 木 ngõ chỉ âm
 đọc, nghĩa gốc: chày.
- chu* HV, 禾 [禾] tơ lụa [silk]. ABK: chǔ 禾 y chỉ nghĩa 者 giả chỉ âm đọc,
 nghĩa gốc: lụa nhét vào áo.
- chưa* CHV, 未 [未] trù, chưa đựng [hold, store, contain]. ABK: zhù. trang
 795.
- chức* HV, 职 [職] trong từ *chức vụ* [post, function, duty]. ABK: zhí. 职
 chỉ nghĩa 職 (=職) thức chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biết.
- chung* HV, 扯 [扯] trong từ *chung nich là vớt người chết đuối* [rescue a drowning
 victim]. ABK: zhēng. chũ quả của 扯 thừa, trang 724.
- chung* HV, 蒸 [蒸] trong từ *chung cất* [distill]. ABK: zhēng. 蒸 tháo chỉ nghĩa
 蒸 chung chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân cây day.
- chứng* HV, 症 [症] trong từ *chứng bệnh* [sign or symptom of a disease]. ABK:
 zhèng. 症 nách chỉ nghĩa 症 chính chỉ âm đọc, nghĩa gốc:
 chứng bệnh.
- chứng* HV, 証 [證] trong từ *chứng minh* [proof, evidence]. ABK: zhèng. 証
 ngôn chỉ nghĩa 証 dâng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cáo phát.
- chuong* HV, 章 [章] trong từ văn *chuong* [literature, writings]. ABK: zhāng. trang
 103.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

chuồng

chuồng HV, 堂 trong từ *chuồng lí* [public prosecutor]. ABK: zhǎng. 尚 *thú* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bàn tay.

chuồng HV, 障 trong từ *chuồng ngại* [obstacle]. ABK: zhàng. 阜 *phụ* chỉ nghĩa 章 *chuồng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngăn cách.

cô HV, 姑 trong từ *cô nương* [young maiden]. ABK: gū. 女 *nǚ* chỉ nghĩa 古 *cổ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mẹ chồng.

cô HV, 孤 trong từ *cô độc* [solitary, lonely]. ABK: gū. 孤 *tú* chỉ nghĩa 孤 *guā* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con trai mà đã chết cha.

cố HV, 故 trong từ *cố tri* [old acquaintance]. ABK: gù. 艹 *phó* chỉ nghĩa 古 *cố* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nguyên nhân.

cố HV, 固 trong từ *cố định* [fixed, solidified]. ABK: gù. 亾 *wì* chỉ nghĩa 古 *cố* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiên cố.

cố HV, 顧 [顧] trong từ *cố vấn* [advisor]. ABK: gù. 页 *hiệt* chỉ nghĩa 扱 *cố* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quay đầu lại nhìn.

cố HV, 僮 trong từ *cố nông* [farmhand, landless peasant]. ABK: gù. 佳 *cháy* chỉ nghĩa 扶 *hộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài chim.

cố HV, 卦 trong từ *cố sử* [ancient history]. ABK: gǔ. trang 104.

cố HV, 蛊 [蛊] làm hại cho người khác [bewitch someone]. ABK: gǔ. trang 105.

cố HV, 鼓 trong từ *cố vũ* [stimulate, excite, inspire]. ABK: gǔ. trang 106.

cố HV, 股 trong từ *cố phần* [stock, share]. ABK: gǔ. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 扶 *thù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đùi.

cốc HV, 谷 là khe [valley, gorge]. ABK: gǔ. trang 107.

cốc HV, 谷 [穀] trong từ *ngũ cốc* [cereal]. ABK: gǔ. trang 107.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

co

- côi CHV, 孤 *cô*, mồ côi [orphan]. ABK: gū.
- côn HV, 昆 trong từ *côn dê* [brothers], *côn trùng* [insect. lit. many insects]. ABK: kūn trang 108.
- công HV, 工 trong từ *công nghiệp* [industry]. ABK: gōng trang 109.
- công HV, 公 trong từ *công cộng* [public, common, communal]. ABK: gōng trang 110.
- công HV, 功 trong từ *công đức* [merit]. ABK: gōng 力 lực chỉ nghĩa T. *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công đức.
- công HV, 攻 trong từ *tấn công* [attack]. ABK: gōng 攻 phòc chỉ nghĩa T. *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiến công.
- công HV, 爲 [爲] trong từ *công hiến* [contribute]. ABK: gōng 為 bối chỉ nghĩa T. *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiến đến để cống, tặng.
- công HV, 共 trong từ *công sản* [communist. lit. common production or property]. ABK: gōng trang 111.
- cốt HV, 骨 trong từ *hài cốt* [skeleton]. ABK: gǔ nguyên viết là viết là 骸 (xem chữ 骸 khán trang 327), nghĩa gốc: xương.
- cơ HV, 基 trong từ *cơ sở* [base, foundation]. ABK: jī trang 112.
- cơ HV, 机 [機] trong từ *cơ quan* [office], *cơ điện* [electrical machine], hữu cơ [organic]. ABK: jī 木 mộc chỉ nghĩa 幾 kǐ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bộ phận bắn trên cung nỏ.
- cơ HV, 肌 trong từ *cơ bắp* [muscle]. ABK: jī 肉 nhục chỉ nghĩa 肌 kī chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cơ bắp.
- cơ HV, 駒 trong từ *quán cơ* [top adjutant]. ABK: qí, jī. chữ gốc của 駒 kī, nghĩa gốc: cưỡi ngựa.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cờ

- cờ CHV, 棋 *qí*, chơi cờ [chess]. ABK: q í.
- cờ CHV, 旗 *qí*, cờ quân đội [flag]. ABK: q í. trang 364.
- có CHV, 故 *có*, lấy có [cause, reason]. ABK: g ù.
- cởi CHV, 解 *giải*, cởi ra [take off, remove]. ABK: j i ē. trang 229.
- cù HV, 纠 trong từ *cù chính* [to correct, rectify]. ABK: j i ū. trang 113.
- cú HV, 矩 [架] trong từ *quy cú* [carpenter's square]. ABK: j ū. trang 122. chữ quá của 巨 *cụ*.
- cũ HV, 旧 [舊] *cũu*, cũ lâu [old]. ABK: j i ù. trang 132.
- cú HV, 句 trong từ *cú pháp* [syntax, sentence structure]. ABK: j ù. trang 114.
- cụ HV, 具 trong từ *cụ thể* [specific]. ABK: j ù. trang 115.
- cụ CHV, 尊 *cũu*, ông cụ [esteemed elder]. ABK: j i ù.
- cục HV, 局 trong từ *chi cục* [bureau]. ABK: j ú. trang 116.
- cục HV, 踞 là khép nép [to be timid, shy, bashful]. ABK: j ú. 足 *túc chí* nghĩa 局 *cục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khép nép.
- cung HV, 宮 trong từ *cung điện* [palace]. ABK: g ōng. trang 117.
- cung HV, 供 trong từ *cung cấp* [to supply]. ABK: g ōng. trang 111, chữ quá của 共 *công*, nghĩa gốc: cung cấp.
- cung HV, 弩 trong từ *cung nỏ* [crossbow]. ABK: g ōng. trang 118.
- cung HV, 箕 [箕] là họ *Cung* (a family name). ABK: g ōng. trang 119.
- cung HV, 恭 trong từ *cung kính* [to respect, revere]. ABK: g ōng. trang 119. chữ quá của 箕 *cung*.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cự

- cùng HV, 穷 [窮] trong từ *cùng tận* [end, extremity]. ABK: qí óng. 穴
huyệt chỉ nghĩa 射 *cung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùng tận.
- cùng CHV, 共 *cộng*, cùng với [with, together]. ABK: gòng. trang 111.
- cùng HV, 巩 [鞏] trong từ *cùng cố* [to solidify, make firm]. ABK: gōng.
 trang 120. 
- cùng HV, 双 [雙] là một bộ nét chỉ hai tay [a radical indicating two hands, usually holding something]. ABK: gōng. xem chữ 雙 /lóng, trang 396.
- cúng HV, 供 trong từ *cúng bái* [make ceremonial offerings]. ABK: gòng.
 trang 111. chữ quả của 共 *cộng*, nghĩa gốc: cúng phụng.
- cuộc CHV, 局 *cục*, cuộc [state, condition]. ABK: jù. trang 116.
- cuốn CHV, 卷 *quyển*, cuốn sách [a measure word for books]. ABK: juǎn.
- cuộn CHV, 卷 [捲] *quyển*, cuộn giấy [a roll {of something}]. ABK: juǎn.
- cuồng HV, 狂 trong từ *cuồng dại* [wild, mad]. ABK: kuáng. trang 121.
- cư HV, 居 trong từ *cư trú* [to reside at, settle at]. ABK: jū. chữ hội ý,
 nghĩa gốc: quí gối.
- cứ HV, 据 [據] trong từ *căn cứ* [based on, according to]. ABK: jù. 扌 thú
 chỉ nghĩa 执 (là chữ cổ của 据) *cứ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: căn
 cứ.
- cử HV, 举 [舉, 學] là chọn, trong từ *cử cán bộ* [to select, elect, delegate].
 ABK: jǔ. trang 162. chữ gốc là do 扌 thú và 與 dù hợp thành,
 nghĩa gốc: hai tay nâng đồ vật.
- cự HV, 鉅 [鉅] trong từ *cự phách* [celebrity, prominent figure]. ABK: jù.
 trang 122.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

cự

- cự HV, 抗 [抗] trong từ kháng *cự* [resist, to offer resistance]. ABK: jù 抗. Chỉ nghĩa 抗 *cự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chống lại.
- cưa CHV, 锯 [锯] *cú*, máy cưa [saw]. ABK: jù.
- cựa CHV, 距 *cự*, cựa mình [stir]. ABK: jù.
- cúc HV, 棘 [棘] trong từ kinh *cúc* [thorny tree]. ABK: jí. trang 123.
- cúc HV, 匆 [匆] là gấp [in a rush]. ABK: jí, qū. trang 124.
- cực HV, 极 [极] trong từ *cực điểm* [extreme point]. ABK: jí. trang 124. chũ quả của 匆 *cúc*; nghĩa gốc: đỉnh điểm.
- cứng CHV, 刚 [刚] *cương*, cứng rắn [firm, resolute]. ABK: gāng. trang 125.
- cứng CHV, 硬 [硬] *cứng* [harden]. ABK: yìng.
- cưỡi CHV, 骑 [骑] *kí*, cưỡi ngựa [ride a horse]. ABK: qí.
- cương HV, 岳 [岳] là đồi [hill, mountain]. ABK: gāng. trang 125. 山 sơn chỉ nghĩa 岳 *cương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: núi đồi.
- cương HV, 刚 [刚] trong từ *cương nghị* [resolved]. ABK: gāng. trang 125.
- cương HV, 纲 [纲] trong từ *cương mục* [outline]. ABK: gāng. 纲 mīch chỉ nghĩa 纲 *cương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây kéo vó.
- cương HV, 钢 [钢] là thép [steel]. ABK: gāng. 金 kim chỉ nghĩa 钢 *cương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thép.
- cương HV, 缰 [缰] trong từ dây *cương* [animal tether rope]. ABK: jiāng. trang 126.
- cương HV, 疆 [疆] trong từ biên *cương* [border, frontier]. ABK: jiāng. trang 127.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dài

- cường* HV, 強 trong từ *cường thịnh* [prosperity, well-being]. ABK: q i áng. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 强 *hoàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con mọt gạo.
- cưỡng* HV, 強 trong từ *cưỡng bách* [force, compel]. ABK: q i áng. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 强 *hoàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con mọt gạo.
- cướp* HVVH, 抢 *kiép*, *cướp* [rob, sack, steal]. ABK: q i é.
- cứu* HV, 究 trong từ nghiên *cứu* [to research]. ABK: j i ū 穴 *huyết* chỉ nghĩa 尔 *cứu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùng tận.
- cứu* HV, 久 trong từ *vĩnh cửu* [forever]. ABK: j i ū trang 128.
- cứu* HV, 九 là số chín trong từ *Cửu Long* [Mekong, lit. nine dragons]. ABK: j i ū trang 129.
- cửu* HV, 舅 trong từ *quốc cửu* [emperor's brother-in-law]. ABK: j i ū 男 *nam* chỉ nghĩa 女 *cửu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: anh, em trai mẹ.
- cửu* HV, 等 trong từ *cửu ương* [censure]. ABK: j i ū trang 130.
- cứu* HV, 救 trong từ *cứu trợ* [save, rescue]. ABK: j i ū 支 *phốc* chỉ nghĩa 求 *cứu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cảm chí.
- cứu* HV, 灸 trong từ *châm cứu* [acupuncture]. ABK: j i ū trang 131.
- cựu* HV, 旧 [舊] là cũ, trong từ *kì cựu* [veteran, old timer]. ABK: j i ū trang 132.

D

- đá* HV, 野 trong từ *đá ngoại* [in the open air, camping]. ABK: y ē. trang 133.
- đá* HV, 夜 trong từ *đá hội* [evening party]. ABK: y ē. trang 134.
- dải* HVVH, 带 [帶] *dải*, *dải áo* [ribbon]. ABK: d ð i.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dáng

- | | |
|-------------|--|
| dáng | HVVH, 样 [樣] <i>dáng</i> , dáng cách [appearance as in manner]. ABK: yáng . |
| <i>dạng</i> | HV, 样 [樣] trong từ hình <i>dạng</i> [shape, form]. ABK: yàng . 木 <i>mộc</i> chỉ nghĩa 文 <i>dương</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hình dạng. |
| <i>danh</i> | HV, 名 trong từ <i>danh sách</i> [list, lit. name book]. ABK: míng . trang 135. |
| dao | HVVH, 刀 <i>dao</i> , trong từ con dao [knife]. ABK: đao . trang 177. |
| <i>dao</i> | HV, 道 [道] trong từ ca <i>dao</i> [folk song]. ABK: yáo . 言 <i>ngôn</i> chỉ nghĩa 文 <i>du</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ca dao. |
| <i>dao</i> | HV, 瑶 [瑤] trong từ người <i>Dao</i> [Yao ethnicity]. ABK: yáo . 玉 <i>ngọc</i> chỉ nghĩa 文 <i>du</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọc. |
| <i>dâm</i> | HV, 淫 trong từ <i>dâm ô</i> [lewd, obscene]. ABK: yín . 水 <i>thủy</i> chỉ nghĩa 土 <i>dâm</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại đá đẹp như ngọc. |
| <i>dân</i> | HV, 民 trong từ nhân <i>dân</i> [people]. ABK: mín . trang 136. |
| <i>dần</i> | HV, 寅 là kí tự thứ ba trong địa chi [the third Earthly stem]. ABK: yín . trang 137. |
| <i>dần</i> | HV, 黄 là sâu [worm]. ABK: yín . trang 137. chữ quá của 寅 <i>dần</i> . |
| <i>dẫn</i> | HV, 引 trong từ hướng <i>dẫn</i> [guide]. ABK: yǐn . trang 138. |
| <i>dẫn</i> | HV, 走 là một bộ nét chỉ bước dài [a radical meaning a long stride]. ABK: yǐn . xem chữ 建 <i>kiến</i> , trang 358. |
| <i>dật</i> | HV, 逸 trong từ <i>dật sú</i> [unusual story]. ABK: yì . trang 139. |
| <i>dật</i> | HV, 满 trong từ dư <i>dật</i> [abundance]. ABK: yì . trang 315. chữ quá của 益 <i>ích</i> , nghĩa gốc: nước tràn. |

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

di

- dâu** CHV, 嫂 *táu*, con dâu [daughter-in-law]. ABK: **s ǎo**. 女 *nǚ* chỉ nghĩa
 婿 *táu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con dâu.
- dầu** CHV, 油 *du*, dầu khí [oil as in petroleum]. ABK: **y óu** 水 *shuǐ* thủy chỉ
 nghĩa 由 *do* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sông Du, Trung Quốc.
- dậu** HV, 酉 là kí tự thứ mười trong địa chi [the tenth earthly stem]. ABK:
y ǒu trang 140.
- dễ** CHV, 易 *dī*; rất dễ [easy]. ABK: **y ī**. trang 145.
- dé** HV, 枇 là rễ cây [root]. ABK: **d ī**. trang 188. 木 *mòc* chỉ nghĩa 氏
di chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rễ cây.
- di** HV, 媳 trong từ *di mẫu* [mother's younger sister]. ABK: **y ī**. 女 *nǚ* chỉ
 nghĩa 夷 *di* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chị, em gái vợ.
- di** HV, 腺 là tụy [pancreas]. ABK: **y ī**. 肉 *nàyc* chỉ nghĩa 夷 *di* chỉ âm
 đọc, nghĩa gốc: tụy.
- Di** HV, 彝 trong từ dân tộc *Di* [Yi ethnicity]. ABK: **y ī**. chữ do **𠂌** *mīch*,
 米 *mǐ*, và **𠂌** *cōng* chỉ nghĩa, **𠂌** *kết* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chậu
 để đựng hiến vật.
- di** HV, 遗 [遺] trong từ *di sản* [inherited property], *di truyền* [hereditary].
 ABK: **y ī**. 𠂌 *xuôc* chỉ nghĩa 賦 *quý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mất.
- di** HV, 移 trong từ *di dân* [migrate, migratory]. ABK: **y ī**. 禾 *hé* chỉ
 nghĩa 多 *da* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mang cây non di trồng nơi
 khác.
- di** HV, 怡 là vui vẻ [happy]. ABK: **y ī**. trang 171. là chữ quả của 白 *ái*,
 nghĩa gốc: vui.
- di** HV, 夷 trong từ *man di mọi rợ* [proverb meaning rudimentary]. ABK:
y ī. trang 141.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

di

- di CHV, 姨 *di*, cô *di* [mother's younger sister]. ABK: **y i.**
- di* HV, 以 trong từ *khả di* [to be capable of]. ABK: **y i.** trang 142.
- di* HV, 异 [異] trong từ *di dạng* [unusual, queer, deformed]. ABK: **y i.** trang 143.
- dịch* HV, 疫 trong từ *bệnh dịch* [epidemic]. ABK: **y i.** **nach** chỉ nghĩa 役 *dịch* (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ôn dịch.
- dịch* HV, 液 trong từ *dung dịch* [solution, fluid]. ABK: **y è.** **水 thúy** chỉ nghĩa 夜 *da* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chất lỏng.
- dịch* HV, 役 trong từ *lao dịch* [forced labor], *chiến dịch* [military campaign]. ABK: **y i.** trang 144.
- dịch* HV, 蝎 là *thằn lằn* [lizard]. ABK: **y i.** trang 145. chữ quả của 易 *dịch*, nghĩa gốc: thằn lằn.
- dịch* HV, 易 trong từ *mậu dịch* [trade]. ABK: **y i.** trang 145.
- dịch* HV, 译 [譯] trong từ *phiên dịch* [translate]. ABK: **y i.** **言 ngôn** chỉ nghĩa 翻 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phiên dịch.
- diêm* HV, 盐 [鹽] là muối, trong từ *diêm sinh* [salt as in sulfur]. ABK: **y án.**
- diêm* HV, 火 trong từ *hỏa diêm* sơn [volcano]. ABK: **y àn.** trang 862. **火** *hỏa* chỉ nghĩa 火 *ham* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọn lửa.
- diễm* HV, 艳 [艷] trong từ *diễm lệ* [beautiful]. ABK: **y àn.** chữ hội ý do **艷** *phong* và **色** *sắc* hợp thành, nghĩa gốc: diễm lệ.
- diên* HV, 延 nghĩa là kéo dài, *Diên An*, TQ [to prolong, the Yan in Yan'an, China]. ABK: **y án** nguyên viết là do **延** *xích* và **止** *chí* hợp thành, nghĩa gốc: kéo dài.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

doanh

- diễn* HV, 演 trong từ *diễn biến* [to evolve, evolution], *diễn kịch* [perform].
 ABK: **yǎn** 水 *thủy* chỉ nghĩa 演 *dǎn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chảy dài.
- diện* HV, 面 trong từ *sí diện* [honor, face]. ABK: **mì àn** trang 146.
- diệp* HV, 叶 [葉] trong từ *diệp lục tố* [chlorophyll, lit. leaf's green element].
 ABK: **yè**. trang 147.
- 
diệt HV, 灭 [滅] trong từ *diệt giặc* [eliminate enemy]. ABK: **mì è**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 滅 *hiệt* (là chữ gốc của 滅 *diệt*) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: diệt vong.
- diệu* HV, 妙 trong từ *kì diệu* [splendid]. ABK: **mì ào**. chữ hội ý do 女 *nǚ* và 少 *shǎo* hợp thành, nghĩa gốc: tốt đẹp.
- dinh* HV, 营 [營] trong từ *dinh thự* [residence], *dinh dưỡng* [nutrition]. ABK: **yíng**. 宮 *cung* chỉ nghĩa 营 *huynh* chỉ âm đọc (viết bỏ nét), nghĩa gốc: dắp đất bốn mặt để ố.
- do* HV, 由 trong từ *lí do* [reason]. ABK: **yóu** là chữ tượng hình, gốc chỉ là một cái đồ đựng bằng tre.
- do* HV, 犹 trong từ *do dự* [hesitate, waiver]. ABK: **yóu**. trang 148.
- doãn* HV, 兀 trong từ *doãn đương* là chính đáng [proper, appropriate]. ABK: **yǔn** trang 149.
- doãn* HV, 尹 là một quan chức đứng đầu [a title for mandarin feudal lords].
 ABK: **yǐn**. trang 150.
- doanh* HV, 营 [營] trong từ *kinh doanh* [business]. ABK: **yíng**. 宮 *cung* chỉ nghĩa 营 *huynh* chỉ âm đọc (viết bỏ nét), nghĩa gốc: dắp đất bốn mặt để ố.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dōng

- dōng* HV, 钟 cái chuông lớn [large bell] ABK: **yōng**, trang 158. chủ quâ
của 川] *dòng*.
- dời* CHV, 移 di, dời nhà [change one's lodging]. ABK: **yí**.
- du* HV, 游 [遊] trong từ *du lịch* [tourism]. ABK: **yóu**, trang 151.
- du* HV, 尚 nghĩa là thưa [greeting to show respect]. ABK: **yú**, trang 152.
- du* HV, 悠 lo nghĩ [worry]. ABK: **yōu**, trang 153, chủ quâ của 倚 *du*.
- du* HV, 倚 trong từ *Nguyễn Du* [name of writer Nguyễn Du]. ABK: **yóu**, trang 153.
- du* HV, 献 là mưu lược lớn [large strategic plan]. ABK: **yóu**, trang 148. 大
khuyên chỉ nghĩa 西 *dāo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưu lược lớn.
- dui* HV, 复 là khôi phục lại [to recover]. ABK: **yù**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 复
dui chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khôi phục lại.
- dua* CHV, 奴 [臥] *dui*, *dua* nịnh [toady]. ABK: **yú**, 衤 *ngôn* chỉ nghĩa 奴
dui chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nịnh.
- duật* HV, 爵 [爵] là gốc của chữ 爵 *bút* [the origin for the graph for bush, pen] ABK:
yù, trang 154.
- dục* HV, 欲 [慾] trong từ *sinh dục* [reproduce, generate]. ABK: **yù**, trang 155.
- dục* HV, 欲 [慾] trong từ *dục vọng* [passion, desire]. ABK: **yù**, 欲 *khiếm*
chỉ nghĩa 衣 *dục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dục vọng.
- dùi* CHV, 锥 [錐] *chui*, dùi lỗ [to drill a hole]. ABK: **zhuī**, 金 *kim* chỉ
nghĩa 衣 *chui* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùi.
- dung* HV, 容 trong từ *nội dung* [content]. ABK: **róng**, trang 156.
- dung* HV, 容 trong từ *dung tục* [vulgar, philistine]. ABK: **yōng**, trang 157.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dư

dung HV, 城 [city wall]. ABK: **yōng**, trang 157. chữ quái
 của 城 *dung*.

dung HV, 鐘 [large bell]. ABK: **yōng**, trang 158. 金
 kim chỉ nghĩa 金属 *dung* chỉ âm đọc, cũng như 金属 *dòng*, xem chữ
 金属 *dung*, nghĩa gốc: cái chuông lớn.

dũng HV, 勇 [courageous]. ABK: **yǒng**. 力/lực chỉ
 nghĩa 金属 *dũng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả cảm.

dụng HV, 用 [apply]. ABK: **yòng**, trang 158.

duy HV, 唯 [sole, only], *duy tâm* [idealism, lit. only heart].
 ABK: **wéi**, trang 100. 以 *khẩu* chỉ nghĩa 以 *chùy* chỉ âm đọc,
 nghĩa gốc: tiếng đáp lời.

duyên HV, 缘 [緣] trong từ nhân *duyên* [reason, cause]. ABK: **yuán**. 系
 mịch chỉ nghĩa 系 *thuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đường viền quần
 áo thời cổ.

duyệt HV, 閱 [閱] trong từ xét *duyệt* [to approve, pass]. ABK: **yuè**. 閱
 chỉ nghĩa 閱 *duyệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiểm duyệt.

duyệt HV, 悅 [悅] là vui vẻ [happy]. ABK: **yuè**, trang 202. 心/tâm chỉ nghĩa
 閱 *duyệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui vẻ.

đư HV, 與 [與] trong từ *đư luận* [public opinion, lit. participate (in an)
 argument]. ABK: **yú**, trang 159.

đư HV, 与 [與] trong từ *đư liệu* [data]. ABK: **yǔ**, **yù**, trang 162.

đư HV, 贈 [贈] là đưa [to give]. ABK: **yǔ**, trang 161.

đư HV, 爾 [爾] là đại từ ngôi thứ nhất [first person pronoun, lit. only found in Chinese
 literature]. ABK: **yú**, trang 160.

D

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đư

- đư* HV, 餘 [餘] là thừa [surplus]. ABK: **yú** trang 160. chữ quá của 余 *đư*.
- đư* HV, 欠 [歟] trợ từ cỗ [an adverb in ancient Chinese]. ABK: **yú** trang 162. 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 與 *đư* chỉ âm đọc, cũng có viết 與 *đư*, nghĩa gốc: biểu hiện ca than.
- đự* HV, 預 [預] trong từ *đự đoán* [to predict]. ABK: **yù** 預 *hiết* chỉ nghĩa 予 *đư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: an lạc.
- đự* HV, 与 [與] trong từ *tham dự* [to participate]. ABK: **yǔ**, **yù** trang 162.
- đự* HV, 言 [與] trong từ *vịnh* *đự* [glory, fame, honor]. ABK: **yù** 言 *ngôn* chỉ nghĩa 與 *đư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khen ngợi.
- dùa* CHV, 椰 *da*, quả dùa [pineapple]. ABK: **yē**. nghĩa gốc: là quả dùa.
- dực* HV, 翼 ngày mai [tomorrow]. ABK: **yì**. trang 163. một chữ quá của 翼 *dực*, nghĩa gốc: tiếp theo.
- dực* HV, 翼 giúp đỡ [help]. ABK: **yì**. trang 163. một chữ quá của 翼 *dực*, nghĩa gốc: bay.
- dực* HV, 翼 là cánh, trong từ *dực thủ loại* (bộ dơi) [wing as in chiroptera (family of bats and flying foxes) is lit. winged beasts]. ABK: **yì**. trang 163.
- dực* HV, 戟 là cái cọc bằng gỗ [wooden stake]. ABK: **yì**. trang 164.
- dừng* CHV, 停 *dinh*, dừng lại [to stop, cease]. ABK: **tíng**. trang 199.
- dụng* HV, 孕 có chứa [to be pregnant]. ABK: **yùn**. trang 165.
- dược* HV, 药 [藥] trong từ *dược* [pharmacy, pharmacology]. ABK: **yào**. 草 *tháo* chỉ nghĩa 樂 *nhạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vật phẩm để chữa bệnh.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dai

dương HV, 洋 trong từ *dai dương* [ocean]. ABK: **yáng**. 水 *thủy* chỉ nghĩa
羊 *dương* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông cát.

dương HV, 羊 là con dê, trong từ *sơn dương* [antelope, mountain goat]. ABK:
yáng. trang 167.

dương HV, 扬 [揚] trong thành ngữ "*dương dương* tự dắc" [a proverb meaning arrogant or haughty. lit. raise raise {for} self-gain]. ABK: **yáng**. trang 166.

D

dương HV, 阳 [陽] trong từ *âm dương* [yin and yang]. ABK: **yáng**. trang 168.

dưỡng HV, 养 [養] trong từ *nuôi dưỡng* [raise, bring up]. ABK: **yǎng**. trang 169.

D

da HV, 多 trong từ *da dạng* [various, variety. lit. many forms]. ABK: **duō**.
trang 170.

da HV, 鸱 [鶲] trong từ *da điểu* [ostrich]. ABK: **tuó**. 鸱 *diểu* chỉ nghĩa
它 *tha* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: *da điểu*.

da' HV, 打 [打] trong từ *da'dǎo* [hit, strike]. ABK: **dǎ**. 打 *thú* chỉ nghĩa 打
đinh chỉ âm dọc, nghĩa gốc: *dánh*.

dai HVVH, 带 [帶] *dai*, *dai* đen [belt as in black belt]. ABK: **dài**.

dai HV, 带 [帶] trong từ *dai tật* là mang tật bệnh [suffer from the ailments of old age]. ABK: **dài**. chủ do 带 cản và hình vẽ của một dai tật,
nghĩa gốc: dây lưng.

dai HV, 臨 [臨] trong từ *lễ dai* [rostrum, platform, dais]. ABK: **tái**. trang 171.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dai

- dai* HV, 臺 là cái nền cao [tall candle]. ABK: **tái**. 草 *tháo* chỉ nghĩa 臺
dai chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây sơn giời.
- dai* HV, 夂 bộ nét chỉ cái chết [a radical indicating things related to death]. ABK: **dǎi**. **i** *xích* chỉ nghĩa 夂
tự chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chờ đợi.
- dai* HV, 大 trong từ *chiêu dai* [entertain]. ABK: **dài**.
- dai* HV, 代 trong từ *dai diện* [represent, representative]. ABK: **dài**. **人** *nhân* chỉ nghĩa 代 *dai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thay thế.
- dam* HV, 谈 [談] trong từ *dám thoại* [dialogue, discussion]. ABK: **tán**. 炎 *ngôn* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dám luận, nói chuyện.
- dam* HV, 痰 trong từ *dám suyễn* [asthma]. ABK: **dán**. 炎 *nach* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dờm trong cổ họng.
- dám* HV, 担 [擔] trong từ *dám nhiệm* [be responsible for]. ABK: **dān**. 手 *thú* chỉ nghĩa 旦 *dan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng vai gánh.
- dam* HV, 氮 trong từ *phân dam* [nitrogen fertilizer]. ABK: **dàn**. 气 *khí* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nitơ (N).
- dam* HV, 淡 trong từ *đam bạc* [simple]. ABK: **dàn**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vị không đậm.
- dan* HV, 戀 trong từ *đan tâm* [loyalty]. ABK: **dān**.
- dán* HV, 旦 trong từ *Nguyên dán* [the first day of the new year according to the lunar calendar]. ABK: **dàn**.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dào

- dàn* HV, 弹 [彈] trong từ đánh *dàn* [to play a stringed instrument]. ABK: **tán**.
 trang 176.
- dàn* HV, 坛 [壇] trong từ diễn *dàn* [forum]. ABK: **tán** 土 *thổ* chỉ nghĩa
 直 *dàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dài cao dắp bằng đất để cúng tế ăn
 thè.
- dạn* HV, 弹 [彈] trong từ viên *dạn* [pellet, bullet]. ABK: **dàn**. trang 176.
- dang* HVVH, 当 [當] *dương*, trong từ đang làm [working, lit. currently work].
 ABK: **dâng**. 田 *diễn* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc:
 hai mảnh ruộng bằng nhau.
- dáng* HVVH, 当 [當] *dương*, trong từ chính *dáng* [legitimate]. ABK:
dâng. 田 *diễn* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thích
 hợp.
- dàng* HVVH, 堂 trong từ dàng hoàng [respectable, decent]. ABK: **tâng**.
- dảng*, HV, 党 [黨] trong từ *dảng công sản* [communist party]. ABK: **dǎng** 黑
 hắc chỉ nghĩa 尚 *thượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tăm tối, chỉ
 nghĩa tập đoàn, người xưa thường dùng với nghĩa xấu, khác với
 ngày nay.
- dánh* CHV, 打 *dá*, đánh nhau [hit as in to fight]. ABK: **đã**.
- dao* HV, 刀 là *dao* [knife]. ABK: **đao**. trang 177.
- dao* HV, 到 trong từ chu *dao* [thoughtful, considerate, lit. encircling {the point of}
 arrival]. ABK: **đào**. trang 179.
- dao* HV, 桃 trong từ quả *dao* [peach]. ABK: **táo**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 兆
 triệu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quả *dao*.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đào

- đào* HV, 逃 [lùn] là trốn, như *đào ngũ* [to avoid as to dodge military duty]. ABK: **táo**. 逃 xiùcè chí nghĩa 兆 triệu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đào ngũ.
- đào* HV, 陶 trong từ *đào tạo* [training]. ABK: **táo**. trang 178.
- đảo* HV, 島 [dǎo] trong từ *hòn đảo* [island]. ABK: **đảo**. 山 sơn chỉ nghĩa 岛 diều chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lục địa giữa đại dương.
- đảo* HV, 倒 [dǎo] trong từ *đảo lộn* [upside down]. ABK: **đảo**. 人 nhàn chỉ nghĩa 到 *đảo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đổ xuống.
- đạo* HV, 盜 trong từ *cướp đao* [robber, bandit]. ABK: **đào**. trang 180.
- đạo* HV, 道 trong từ *quỹ đạo* [trajectory]. ABK: **đào**. trang 181.
- đạo* HV, 稻 trong từ *đạo ôn* [rice blast]. ABK: **đào**. trang 182.
- đạo* HV, 導 [導] trong từ *chỉ đạo* [direct, lead]. ABK: **đào**. 寸 thon chỉ nghĩa 道 *đạo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dẫn dắt.
- đáp* HV, 答 trong từ *đáp ứng* [respond to, meet]. ABK: **đá** 竹 trúc chỉ nghĩa 合 *hợp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bao đáp.
- đạp* HV, 踏 trong từ *xe đạp* [bicycle]. ABK: **tà** 足 túc chỉ nghĩa 跑 *đạp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân đạp đất.
- đạt* HV, 达 [達] trong từ *thành đạt* [prosper, successful in a pursuit]. ABK: **đá**. 𧈌 xuoc chỉ nghĩa 大 *đại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thông thoáng.
- đáy* CHV, 底 *dết*, đáy biển [base, bottom as in the bottom of the sea]. ABK: **đá**. trang 188.
- đắc* HV, 得 trong từ *đắc chí* [achieve one's ambition, lit. gain aspiration]. ABK: **đé**. trang 183.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dâu

- dặc** HV, 特 trong từ *dặc biệt* [special]. ABK: tè. 特 *ngưu chí nghĩa* 特 tự chí âm đọc, nghĩa gốc: trâu đặc.
- dâng** HV, 献 trong từ *dâng báo* [printed in a newspaper], *dâng kí* [to register]. ABK: dēng. trang 184.
- dâng** HV, 灯 [燈] trong từ *dâng hóa* [fire lantern]. ABK: dēng. 灯 *hỏa chí nghĩa* 灯 *dâng* chí âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ dùng để đặt nến thắp sáng.
- dâng** HV, 等 [鄧] *Dâng* là tên họ [family name. Deng]. ABK: dēng. 邓 *áp chí nghĩa* 等 *dâng* chí âm đọc, nghĩa gốc: tên nước cổ Hà Nam, Trung Quốc.
- dâm** CHV, 潭 *dâm*, *dâm cá* [pond]. ABK: tản. nghĩa gốc: tên sông tại Quảng Tây.
- dâu** HV, 头 [頭] trong từ *dâu người* [head]. ABK: tóu. 头 *hiệt chí nghĩa* 头 *dâu* chí âm đọc, nghĩa gốc: đầu động vật.
- dâu** HV, 投 trong từ *dâu hàng* [surrender], *dâu tư* [investment]. ABK: tóu. 投 *chữ hội ý do* 投 *thú và* 投 *thù*, nghĩa gốc: ném xuống.
- dấu** HV, 彎 [彎] trong từ *bắc dấu* [Big Dipper of Ursa Major]. ABK: dòu. trang 186.
- dấu** HV, 扳 [扳] trong từ *dấu tranh* [struggle]. ABK: dòu. trang 185.
- dấu** HVVH, 扳 *dấu*, *dấu gạo* [one decoction of rice]. ABK: dòu. trang 186.
- dấu** HV, 爻 [爻] trong từ *dấu phụ* [tofu or bean curd. lit. corrupted bean]. ABK: dòu. trang 187.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dê

dê HV, 堤 [堤] trong từ con *dê* [dike]. ABK: d ī. 土 *thổ* chỉ nghĩa 是 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bờ sông.

dê HV, 低 [低] trong từ *dê hèn* [base, vile, abject, mean]. ABK: d ī. trang 188.

dê HV, 题 [题] trong từ chủ *dê* [subject, topic]. ABK: t ī. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 是 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trán.

dê HV, 提 [提] trong từ *dê xuất* [to propose, initiate]. ABK: t ī. 手 *thú* chỉ nghĩa 是 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: treo, xách.

dê HV, 悌 [悌] trong từ *hiếu dê* [filial piety and fraternal love]. ABK: t ī. trang 190. 心 *tâm* chỉ nghĩa 弟 *dê* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: hiếu dê.

dê HV, 底 [底] trong từ *dê lại* [place, put]. ABK: d ī. trang 188. 氏 *quâng* chỉ nghĩa 氏 *dê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: day.

dê HV, 氏 [氏] gốc gác, căn bản [base, basic]. ABK: d ī. trang 188. chữ quá của 低 *dê*.

dê HV, 抵 [抵] trong từ *dê kháng* [resist]. ABK: d ī. 扌 *thú* chỉ nghĩa 氏 *dê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dê kháng

dê HV, 帝 [帝] trong từ *hoàng dê* [emperor]. ABK: d ī. trang 189.

dê HV, 禮 [禮] trong từ *cúng tế* [to make an offering]. ABK: d ī. trang 189. chữ quá của 帝 *dê*.

dê HV, 弟 [弟] trong từ *huynh dê* [siblings]. ABK: d ī. trang 190.

dê HV, 第 [第] trong từ *dê là thứ hạng, bậc*: kỉ *dê tam* [order, sequence]. ABK: d ī. trang 190. chữ quá của 弟 *dê*.

dèn HVVH, 殿 *diện*, đèn chùa [temple]. ABK: d ī òn.

đia CHV, 池 *trồ*, là cái ao [pond]. ABK: ch ī.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

diển

- địa* HV, 地 trong từ *địa phương* [locality]. ABK: **d i**. 土 *thổ* chỉ nghĩa 地
địa chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đất.
- dịch* HV, 的 trong từ *mục đích* [purpose, goal]. ABK: **d e**, **d i**, **d i**. 日 *nhật*
 chỉ nghĩa 地 *thuộc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: về tưới tinh sáng sủa.
- dịch* HV, 敌 [敵] trong từ *dịch thủ* [enemy]. ABK: **d i**. 支 *phốc* chỉ nghĩa 商
dịch chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngay bằng.
- diêm* HV, 甜 là ngọt [sweet]. ABK: **t i ən**. chử do 甘 *cam* và 舌 *thiết* hợp
 thành, nghĩa gốc: ngọt.
- diểm* HV, 点 [點] trong từ *diểm số* [point]. ABK: **d i ən**. 黑 *hắc* chỉ nghĩa 占
chiêm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vết đen nhỏ.
- diệm* HV, 店 trong từ *thương diệm* [shop]. ABK: **d i ən**. 廣 *hàn* chỉ nghĩa
 占 *chiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái kho.
- diên* HV, 癫 [瘋] trong từ *bệnh diên* [madness]. ABK: **d i ən**. 鬱 *nạch* chỉ
 nghĩa 癫 *diên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bệnh thần kinh, diên loạn
 thất thường.
- diên* HV, 巅 chõ cao nhất [summit]. ABK: **d i ən**. trang 681. 頁 *hiệt* chỉ
 nghĩa 典 *diên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đỉnh dầu.
- diền* HV, 田 trong từ *diền thổ* [farm plot]. ABK: **t i ən**. trang 191.
- diền* HV, 獄 là di săn [to hunt]. ABK: **t i ən**. 文 *phốc* chỉ nghĩa 田
diền chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di săn.
- diền* HV, 佃 trong từ *làm ruộng* [to farm]. ABK: **d i ən**. trang 193. chử quả
 của 佃 *diền*.
- diển* HV, 典 trong từ *diển hình* [model, typical case]. ABK: **d i ən**. trang 192.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

diện

- diện* HV, 奠 trong từ *Diện Biên Phủ* [name of northwestern area of Viet Nam]. ABK: **di àn** trang 197.
- diện* HV, 殿 trong từ *cung diện* [palace]. ABK: **di àn** 殳 *thú chỉ nghĩa* 戰
định chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trấn thủ.
- diện* HV, 电 [電] trong từ *cơ điện* [electric, electricity]. ABK: **di àn** trang 663. *chữ quá của 申 thân*, nghĩa gốc: chớp điện.
- diện* HV, 邻 chỉ vùng ngoại ô [suburb, outskirts]. ABK: **di àn** trang 193.
- diệp* HV, 叠 [叠, 累] trong từ *trùng diệp* [heap or pile up, accumulate]. ABK: **di é**. *chữ hội ý do 累 tinh và 合* *nghi hợp thành*, nghĩa gốc: trùng diệp.
- diệp* HV, 谍 [諜] trong từ *gián diệp* [spy]. ABK: **di é**. *言 ngôn* chỉ nghĩa
làm *diệp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gián điệp.
- diệp* HV, 牌 trong từ *thông diệp* [message, note]. ABK: **di é**. *言 phiến* chỉ
nghĩa *言 diệp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: văn bản.
- diệt* HV, 迹 trong từ *diệt khói* [occur repeatedly]. ABK: **di è**. *失 xuốc* chỉ
nghĩa 失 thất chỉ âm đọc, nghĩa gốc: luân chuyển.
- diêu* HV, 彳 trong từ *diêu trú* [lying, false]. ABK: **di āo**. *止 tượng hình*,
cùng gốc với chữ 止 *dao*, nghĩa gốc: một dụng cụ để hành quân
thời cổ.
- diêu* HV, 貂 trong từ *con diêu* [marten]. ABK: **di āo**. *豸 sài* chỉ nghĩa *豸*
triệu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chuột.
- diêu* HV, 雕 [彫, 刨] trong từ *phù diêu* [sculpture, relief]. ABK: **di āo**. *彫*
sam chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phù diêu.
- diêu* HV, 淬 trong từ *diêu tàn* [ruined, dilapidated]. ABK: **di āo**. *氷 (-冰)*
băng chỉ nghĩa 周 *chu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: héo, lụi tàn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dính

- diều CHV, 桃 *dāo*, hạt diều [chestnut]. ABK: táo.
- diều HV, 条 [條] trong từ *diều khoản* [condition, section of a contract]. ABK: tiáo. 木 *mù* chỉ nghĩa 攸 *yu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cành nhỏ.
- diều HV, 調 [調] trong từ *diều khiển* [to control, adjust]. ABK: tiáo. 言 *yán* ngón chỉ nghĩa 周 *zhou* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điều hòa.
- diều HV, 吊 [弔] trong từ *diều văn* [offer condolences]. ABK: diào. trang 195.
- diều HV, 調 [調] quy luật trong âm nhạc, giai *diều* [melody]. ABK: diào. 言 *yán* ngón chỉ nghĩa 周 *zhou* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điều hòa.
- diều HV, 鸟 [鳥] trong từ đà *diều* [ostrich]. ABK: niǎo. trang 196.
- dính HV, 戌 [戌] kí hiệu thứ tư trong thiên can [the fourth Heavenly stem]. ABK: dìng. trang 197.
- dính HV, 钉 [釘] cái *dính* [nail]. ABK: dìng. trang 197. chữ quái của 戌 *dính*.
- dính HV, 廷 trong từ triều *dính* [dynasty]. ABK: tíng. trang 198.
- dính HV, 庭 trong từ gia *dính* [family]. ABK: tíng. trang 198. chữ quái của 廷 *dính*, nghĩa gốc: sảnh đường.
- dính HV, 幹 [幹] trong từ *dính quán* [pavilion]. ABK: tíng. trang 199.
- dính HV, 停 trong từ *dính chí* [cease, stop]. ABK: tíng. trang 199. 人 *rén* chỉ nghĩa 亭 *dính chí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dính chí.
- dính HV, 鼎 trong từ *dính chung* [incense burner]. ABK: dìng. trang 200.
- dính HV, 订 [订] trong từ hiệu *dính* [correct]. ABK: dìng. 言 *yán* ngón chỉ nghĩa 周 *zhou* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình nghị.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dinh

dinh HV, 顶 [頂] trong từ *dinh* núi [peak, summit]. ABK: **dìng** 定 *hiết chí* nghĩa T₁ *dinh chí* âm đọc, nghĩa gốc: *dinh* đầu người.

dinh HV, 定 trong từ *dinh* [decide, set, fix]. ABK: **dìng** trang 201.

do CHV, 渡 *dō*, di *dò* [ferry as in go by *ferry*]. ABK: **đù**.

doa HV, 朵 trong từ *doa* hoa [flower]. ABK: **đu**. *đ*: *thô* chí nghĩa 隋 *tùy chí* âm đọc, nghĩa gốc: *doa* hoa.

doya HV, 堕 [堕] trong từ sa *doya* [decadent, licentious]. ABK: **đu** 境 *thô chí* nghĩa 隋 *tùy chí* âm đọc, nghĩa gốc: dơi.

doai HV, 兑 *doai* là quê sau cùng trong bát quái cũng chí phượng tây [trigram in the *I Ching* and also refers to the West]. ABK: **đu** 兑. trang 202.

doai HV, 兑 trong từ *hối doai* [exchange]. ABK: **đu** 兑. trang 202.

doan HV, 端 trong từ *doan* chính [correct, righteous]. ABK: **đuān** trang 101. *chữ quả* của 善 *chuyên*, nghĩa gốc: đứng thẳng.

doan HV, 段 trong từ *Doan* là họ [family name]. ABK: **đuān** trang 204.

doan HV, 断 [斷] trong từ *doan* trước [predict, guess]. ABK: **đuān** theo Giáp cốt văn, là chữ hội ý do 𠂔 (= 系) *mịch* và 亾 *cân* hợp thành, nghĩa gốc: cắt đứt.

doan HV, 团 [團] trong từ *tập doan* [consolidated company]. ABK: **tuān** 团 *vì* chí nghĩa 卍 *chuyên* chí âm đọc, nghĩa gốc: tròn.

doan HV, 短 là ngắn [short]. ABK: **đuān** trang 203.

doan HV, 锻 [鍛] trong từ *doan* huyên [forge]. ABK: **đuān** trang 204. *chữ quả* của 段 *doan*.

doan HV, 段 trong từ một *doan* [a section]. ABK: **đuān** trang 204.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

đô

- đoạn* HV, 断 [斷] trong từ *đoạn tuyệt* [break-off]. ABK: **du àn** theo Giáp cốt văn, là chữ hội ý do 纟 (= 糸) *mìch* và 扌 *cản* hợp thành, nghĩa gốc: cắt đứt.
- đoạn* HV, 缎 [緞] hàng dệt bằng tơ [silk material]. ABK: **du àn** 纏 *mìch* chỉ nghĩa 段 *đoạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dề giày.
- đoạt* HV, 夺 [奪] trong từ *chiếm đoạt* [usurp]. ABK: **du á**. trang 205.
- đọc* CHV, 读 [讀] *dòc*, đọc sách [read a book]. ABK: **dú**.
- đô* HV, 都 trong từ thủ *đô* [capital city]. ABK: **dū**, **dōu** 邑 *áp* chỉ nghĩa 者 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành áp lớn.
- đô* HV, 屠 [屠] là thịt súc vật [animal meat]. ABK: **tù** 牖 *thị* chỉ nghĩa 者 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giết thịt.
- đồ* HV, 徒 trong từ tín *đồ* [disciple, believer]. ABK: **tú** trang 206.
- đồ* HV, 图 [圖] trong từ bản *đồ* [map]. ABK: **tú**. trang 207.
- đồ* HV, 途 trong từ tiền *đồ* [prospect, prospective]. ABK: **tú** 途 *xuōc* chỉ nghĩa 余 *đư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con đường.
- đỗ* HV, 杜 trong từ *đỗ trọng* [savin]. ABK: **dù** 木 *mộc* chỉ nghĩa 𠀤: *thô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài thực vật thân gỗ.
- đỗ* HV, 肚 là bụng [abdomen, belly]. ABK: **dǔ** 肉 *nhục* chỉ nghĩa 𠀤: *thô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bụng.
- đố* HV, 妒 trong từ *đố kị* [envy, envious, jealous]. ABK: **dù** 女 *nǚ* chỉ nghĩa 𠀤: *hộ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đố kị.
- đô* HV, 度 trong từ nhiệt *đô* [temperature, lit. heat degree]. ABK: **dù** 𧆔 *hǔ* chỉ nghĩa 庶 *thú* (viết bối nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiêu chuẩn đo độ dài.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dốc

dốc HV, 督 [督] trong từ đôn *dốc* [look after]. ABK: dù 督 mục chỉ nghĩa 叔
 thục chỉ âm dọc, nghĩa gốc: giám sát.

dốc HV, 笃 [笃] là rất, trong từ *dốc* tật là bệnh nặng [serious illness]. ABK:
 dù 墓 mà chỉ nghĩa 笃 trúc chỉ âm dọc, nghĩa gốc: ngựa đi nước
 kiệu.

dộc HV, 毒 [毒] trong từ chất *dộc* [poison]. ABK: dù chử hội ý do 毒 siết và
 毒 ái hợp thành, nghĩa gốc: có độc mọc rắn lan.

dộc HV, 独 [獨] trong từ *dộc* lập [independent]. ABK: dù 独 khuyễn chỉ
 nghĩa 独 thục chỉ âm dọc, nghĩa gốc: đơn độc.

dộc HV, 读 [讀] trong từ *dộc* giả [reader]. ABK: dù 读 ngôn chỉ nghĩa
 读 mai chỉ âm dọc, nghĩa gốc: so sánh.

dôi HVVH, 对 [對] *dôi*, một *dôi* [a pair, couple]. ABK: dù i. trang 209.

dôi HV, 堆 là một *dôi* [hill, hillock]. ABK: dù i. trang 208.

dôi HV, 颓 [颓] trong từ *dôi* bại [corrupt, depraved]. ABK: tuí 倦 hiệt chỉ
 nghĩa 颓 thốc chỉ âm dọc, nghĩa gốc: khói.

dôi HVVH, 堆 *dôi*, là núi nhỏ [a hillock]. ABK: dù i. trang 208.

dôi mồi CHV, 猎 瑙 *dai mao*, là mai rùa [turtle shell]. ABK: dòi mào.

dỗi HVVH, 兑 *doai*, *dỗi* mới [change as in renovation]. ABK: dù i. trang
 202.

dối HV, 对 [對] trong từ *dối* phó [deal with, response]. ABK: dù i. trang
 209.

dội HV, 队 [隊] trong từ *dội* ngũ [rank and file]. ABK: dù i. trang 210.

dội CHV, 戴 *dai*, *dội* mũ [wear as in to wear a hat]. ABK: dà i.

dòn HV, 敦 trong từ *dòn* hâu [sincere frank candid]. ABK: dùn. trang 211.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dōng

- dōn* HV, 堆 trong từ *dōn trú* [collect, store]. ABK: tún. trang 212.
- dōn* HV, 顿 [ㄉㄣˋ] trong từ *dīngh dōn* [stagnate], *chīngh dōn* [regulate, reorganize].
ABK: dùn ㄉㄣˋ chỉ nghĩa 堆 *dōn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đậm dày lạy tạ.
- dōn* HV, 钝 [ㄉㄣˋ] trong từ *ngu dōn* [foolish, stupid, lit. stupid dull]. ABK:
dùn ㄉㄣˋ kim chỉ nghĩa 堆 *dōn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cùn.
- dōng* HV, 东 [ㄉㄥ] trong từ *miền dōng* [the east]. ABK: dōng. trang 213.
- dōng* HV, 冬 trong từ *mùa dōng* [winter]. ABK: dōng. trang 214.
- dōng* HV, 同 trong từ *dōng bào* [compatriot, relatives]. ABK: tóng. trang
215.
- dōng* HV, 童 trong từ *tiểu dōng* [houseboy, lit. small child]. ABK: tóng. trang
216.
- dōng* HV, 僮 là nam nô [male slave]. ABK: tóng. trang 216. chữ quá của
童 *dōng*.
- dōng* HV, 瞳 là trong mắt [pupil]. ABK: tóng. 目 mục chỉ nghĩa 童 *dōng*
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trong mắt.
- dōng* HV, 铜 [ㄉㄨㄥ] trong từ *dōng den* [bronze]. ABK: tóng 金 kim chỉ
nghĩa 同 *dōng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại kim loại thời
cổ gọi là xích kim.
- dōng* HV, 童 trong từ *dōng binh* [supervise, direct]. ABK: dōng. 草 tháo chỉ
nghĩa 童 *dōng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cỏ.
- dōng* HV, 冻 [ㄉㄨㄥˋ] là *dōng băng*, *dōng lại* [freeze]. ABK: dōng. 水 thuy chỉ
nghĩa 束 *dōng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đóng băng, đóng lại.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

dồng

- dồng* HV, 栋 [棟] trong từ luồng *dồng* [pillars of the state]. ABK: **dòng** 木
mộc chỉ nghĩa 束 *dòng* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: cột, dòng.
- dòng* HV, 洞 [洞] trong từ hang *dòng* [cave]. ABK: **dòng** 水 *thủy* chỉ nghĩa [洞]
dòng chỉ âm dọc, nghĩa gốc: nước chảy xiết.
- dòng* HV, 動 [動] trong từ hoạt *dòng* [activity]. ABK: **dòng** 力 *lực* chỉ
nghĩa 重 *trọng* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: di động.
- dột* HV, 突 [突] trong từ *dột* xuất [unforeseen]. ABK: **tù** trang 217.
- dột* HV, 凸 [凸] trong từ *dột* kính [convex lens]. ABK: **tù** chữ tượng hình,
nghĩa gốc: dột kính.
- dỗ* CHV, 助 [trợ, giúp đỡ] [to help, assist]. ABK: **zhù**.
- dời* HVVH, 代 [dài], dời người [lifetime, generation]. ABK: **dài**.
- dối* HV, 帶 [帶] trong từ nhiệt *dối* [tropical belt]. ABK: **dài** chữ do *cân* và hình vẽ của một dài tật, nghĩa gốc: dây lưng.
- dợi* HVVH, 待 [dài], chờ đợi [wait]. ABK: **dài**.
- dờm* HVVH, 痰 [dàm, đờm] [phlegm]. ABK: **tán** 咳 *nạch* chỉ nghĩa 炎
viêm chỉ âm dọc, nghĩa gốc: đờm trong cổ họng.
- đơn* HV, 単 [單] trong từ *đơn giản* [simple]. ABK: **đơn** trang 218.
- đơn* HV, 卍 trong từ linh *đơn* [elixir]. ABK: **đơn** trang 174.
- đủ* CHV, 是 [túc, có đủ] [enough]. ABK: **zú** trang 805.
- đũa* CHV, 筷 [trợ, đũa] [chopsticks]. ABK: **zhù** trang 787.
- đúc* CHV, 鑄 [鑄] *chu*, lò đúc [to found, cast, as in foundry]. ABK: **zhù** 金
kim chỉ nghĩa 鑄 *thợ* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: đúc.
- đục* CHV, 浊 [濁] *trọc*, nước đục [turbid water]. ABK: **zhuó**.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

gác

- dúng CHV, 稔 *trúng*, rất đúng [right, correct]. ABK: zhòng. trang 792.
- duốc CHV, 燭 [烛] *chúc*, trong từ duốc thông [torch as in pine torch]. ABK: zhú 火 huǒ chí nghĩa 烛 thục chí âm dọc, nghĩa gốc: cây duốc.
- duỗi CHV, 追 *truy*, duỗi dịch [to pursue, chase as in pursue an enemy]. ABK: zhuī. trang 794.
- đưa CHV, 送 *đưa*, đưa cho [to hand over, give]. ABK: yǔ. trang 161.
- đức HV, 德 trong từ đạo đức [morality]. ABK: dé. trang 219.
- 
- được CHV, 得 *đắc*, có được [gain, win]. ABK: dé. trang 183.
- dương HV, 晴 *tinh* trong từ dương đại [present times]. ABK: dāng. 晴 *diǎn* chỉ nghĩa 尚 *thượng* chí âm dọc, nghĩa gốc: hai mảnh ruộng bằng nhau.
- dường* HV, 糖 trong từ ngọt như đường [sugar]. ABK: táng. 糖 *měi* chí nghĩa 糖 *đường* chí âm dọc, nghĩa gốc: đường ăn và các sản phẩm làm bằng đường.
- dường* HV, 堂 trong từ giảng đường [lecture hall]. ABK: táng. trang 220.
- dường* HV, 塘 ao đầm [small pond]. ABK: táng. 塘 *thỗ* chí nghĩa 塘 *đường* chí âm dọc, nghĩa gốc: đê.
- dường* HV, 唐 trong từ hoang đường [absurd, preposterous], nhà Đường [the Tang Dynasty]. ABK: táng. trang 221.

G

gác HVVH, 閣 [閤] *cá*, gác xếp [garret]. ABK: gé.

gạc CHV, 犀 *giac*, gạc nai [stag-horn]. ABK: jiǎo. trang 227.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

gan

gan HVVH, 肝 *can*, viêm gan [hepatitis, lit. inflammation of the liver]. ABK: gǎn.

gang HVVH, 钢 [鋼] *cương*, gang thép [steel, metallurgy]. ABK: gāng. trang 125.

ganh CHV, 竞 [競] *cạnh*, ganh đua [to compete with]. ABK: jìng. trang 67.

gắn HVVH, 强 *cương*, cố gắng [to strive, endeavor]. ABK: qiáng. trang 127.

gấm HVVH, 锦 [錦] *cẩm*, gấm vóc [brocade and satin]. ABK: jǐn.

gân HVVH, 筋 *cân*, lân gân [to flex one's muscle]. ABK: jīn.

gần HVVH, 近 *cận*, gần gũi [close, intimate]. ABK: jìn.

gấp HVVH, 急 *cấp*, gấp gáp [urgent, pressing, rush]. ABK: jí. trang 75.

ghé HVVH, 几 *ki*, ghé ngồi [seat, chair]. ABK: jī. trang 353.

ghi HVVH, 记 [記] *kí*, ghi chép [to take notes]. ABK: jí.

ghim CHV, 针 [針] *chām*, ghim băng [safety pin]. ABK: zhēn.

gia HV, 加 trong từ *gia tăng* [increase]. ABK: jiā. trang 222.

gia HV, 嘉 trong từ *Gia Long* [Emperor Gia Long]. ABK: jiā. trang 223.

gia HV, 家 trong từ *gia đình* [family]. ABK: jiā. trang 224.

gia HV, 茄 là cây cà [eggplant]. ABK: qié. 草 *thảo* chỉ nghĩa 加 *gia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cà.

giá HV, 者 trong từ tác *giá* [author]. ABK: zhě. trang 225.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

giai

- gia'* HV, 假 trong từ hàng *gia'* [imitation goods]. ABK: ji à, ji à trang 226.
- gia'* HV, 架 trong từ *gia' sách* [case, shelf]. ABK: ji à 木 mòc chỉ nghĩa 加 *gia'* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái giá, một công cụ để đỡ đặc hoặc chống đỡ.
- gia'* HV, 价 [價] trong từ *gia' cá* [price]. ABK: ji à 人 nhán chỉ nghĩa 買 *gia'* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá cả thị trường.
- gia'* HV, 嫁 trong từ *gia' thú* [marriage]. ABK: ji à 女 nǚ chỉ nghĩa 家 *gia'* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người con gái đi lấy chồng.
- gia'* HV, 假 trong từ *gia' sử* [in the case, in the event that]. ABK: ji à trang 226.
- gia'* HV, 驾 [駕] trong từ *gia' ngự* [govern, rule]. ABK: ji à 馬 mǎ chỉ nghĩa 加 *gia'* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: buộc xe lên mình ngựa.
- gia'* HV, 蕉 là cây mía [sugar cane]. ABK: zh è. trang 225. 草 *tháo* chỉ nghĩa 庚 *thú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây mía.
- giác* HV, 角 trong từ tam *giác* [triangle]. ABK: ji ěo, ju ē. trang 227.
- giác* HV, 觉 [覺] trong từ *giác quan* [sense]. ABK: ju ē, ji ào. 见 kièn chỉ nghĩa 覺 (-學) *hoc* chỉ âm đọc (viết bót nét), nghĩa gốc: tinh ngộ, rõ ràng.
- giai* HV, 阶 [階] trong từ *giai cấp* [(economic or social) class]. ABK: ji ē. 阜 phү chỉ nghĩa 皆 *giai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bậc thềm.
- giai* HV, 皆 trong từ bách niên *giai lão* [grow old together]. ABK: ji ē. trang 228.
- giai* HV, 佳 trong từ *giai thoại* [joke, funny story]. ABK: ji ē, ji à 人 nhán chỉ nghĩa 圭 *khué* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đẹp.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

giải

- giải HV, 解 trong từ *giải phóng* [liberate]. ABK: ji ē. trang 229.
- giải HV, 蟹 là con cua [crab]. ABK: xi è. 虫 *trùng* chỉ nghĩa 解 *giải* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con cua.
- giải HV, 懈 là lười biếng [lazy, indolent]. ABK: xi è. 心 *tâm* chỉ nghĩa 解 *giải* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười biếng.
- giám HV, 監 [監] trong từ *giám giữ* [put in prison]. ABK: ji ān. trang 230.
- giám HV, 監 [監] trong từ *giám sát* [supervise, control]. ABK: ji ān. trang 230.
- giảm HV, 減 [減] trong từ *giảm bớt* [to reduce, subtract]. ABK: ji ān. 水 *thủy* chỉ nghĩa 咸 *hàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giảm bớt.
- gian HV, 间 [間] trong từ *không gian* [space]. ABK: ji ān. trang 232.
- gian HV, 奸 trong từ *kẻ gian* [villain], *gian ác* [lewdness, deprave]. ABK: ji ān. 女 *nữ* chỉ nghĩa 奸 *can* chỉ âm đọc, nguyên viết có ba chữ 女 *nữ*, nghĩa gốc: gian ác.
- gian HV, 束 *gián* độc là thư tín [correspondence, letters]. ABK: ji ān. trang 231.
- gian HV, 拣[揀] *gián* là chọn [to select, choose]. ABK: ji ān. 手 *thú* chỉ nghĩa 束 *gián* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chọn.
- gian HV, 简 [簡] trong từ *giản dị* [simple, common, plain]. ABK: ji ān. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 简 *giản* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh tre làm sạch.
- gian HV, 间 [間] trong từ *gián tiếp* [indirect]. ABK: ji ān. trang 232.
- gian HV, 谏[諫] trong từ *can gian* [dissuade]. ABK: ji ān. 竹 *ngôn* chỉ nghĩa 束 *gián* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: can gian.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

giáo

giang HV, 江 trong từ *giang sơn* [country, lit. rivers (and) mountains]. ABK: jiāng trang 233.

giang HV, 肛 trong từ *giang môn* [anus]. ABK: gāng 肉 nhục chỉ nghĩa
 T. cōng chỉ âm dọc, nghĩa gốc: giang môn.

giáng HV, 降 trong từ *thăng giáng* [degrade]. ABK: jiàng, xiáng trang 234.

giảng HV, 讲 [講] trong từ *giảng bài* [to lecture, to give a talk]. ABK:
 jiǎng 𩫑 ngón chỉ nghĩa 并 tǐnh chỉ âm dọc, nghĩa gốc: hòa
 giải.



giành CHV, 争 [爭] *tranh*, *giành giật* [to altercation (with)]. ABK: zhēng trang 775.

giao HV, 交 trong từ *giao lưu* [exchange, inter-flow]. ABK: jiāo. trang 235.

giao HV, 蛟 trong từ *giao long* [a kind of dragon]. ABK: jiāo. trang 235.
 虫 trùng chỉ nghĩa 交 giao chỉ âm dọc, nghĩa gốc: loài giống phun
 nước trong truyền thuyết cổ.

giao HV, 郊 là ngoại ô [suburb]. ABK: jiāo. 邑 ấp chỉ nghĩa 交 giao chỉ
 âm dọc, nghĩa gốc: vùng 100 km quanh thủ đô.

giao HV, 胶 [膠] là keo [glue]. ABK: jiāo. 肉 nhục chỉ nghĩa 積 liào
 chỉ âm dọc, nghĩa gốc: keo.

giao HV, 绞 [絞] trong từ *xử giao* [hang, hanged]. ABK: jiǎo. 系 mìch chỉ
 nghĩa 交 giao chỉ âm dọc, nghĩa gốc: bện dây thừng.

giao HV, 狡 trong từ *giao hoạt* [crafty, artful]. ABK: jiǎo. 犬 khuyến chỉ
 nghĩa 交 giao chỉ âm dọc, nghĩa gốc: chó con khỏe mạnh.

giáo HV, 敎 trong từ *giáo dục* [education]. ABK: jiào, jiāo. trang 236.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

giáp

- giáp HV, 夾 [夾] trong từ *giáp lá cà* [hand to hand combat]. ABK: jiā. trang 237.
- giáp HV, 甲 trong từ áo *giáp* [armor]. ABK: jiǎ. trang 238.
- giặc CHV, 賊 [贼] tặc, giặc cỗ [gang of robbers]. ABK: zéi. trang 621.
- giảm CHV, 沾 triembre, nước giảm [vinegar]. ABK: zhān.
- giận CHV, 憎 hàn, giận dỗi [to be annoyed]. ABK: hèn.
- giấy HVVH, 紙 [紙] chí, giấy tờ [papers, documents]. ABK: zhǐ.
- giêng HVVH, 正 chính, tháng giêng [January]. ABK: zhèng. trang 95.
- giếng CHV, 并 tinh, giếng nước [water well]. ABK: jīng. trang 757.
- giềng CHV, 纲 [纲] cương, giềng lưới [net rope]. ABK: gōng.
- giống HVVH, 种 [種] chủng, giống lai [crossbred]. ABK: zhǒng.
- giờ CHV, 时 [時] thi, giờ giấc [time, schedule]. ABK: shí. trang 689.
- giới HV, 介 trong từ *giới thiệu* [introduce]. ABK: jiè. trang 239.
- giới HV, 界 trong từ biên giới [border]. ABK: jiè. 田 diên chỉ nghĩa 介
giới chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bờ ruộng.
- giỏi HV, 戒 trong từ cảnh *giỏi* [warn, admonish, be on alert]. ABK: jiè. trang 240.
- giỏi HV, 诫 [诫] là khuyên can [warn, admonish, be on alert]. ABK: jiè. trang 240.
- giữ CHV, 守 thố, giữ sức khỏe [to keep/take care of one's health]. ABK: shǒu. trang 705.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hà

giương HVVH, 张 [张] *trương*, giương mắt [to open one's eyes wide]. ABK: zhāng.

giường HVVH, 床 [牀] *sang*, giường cưới [marital bed]. ABK: chuáng.
trang 579.

goá HVVH, 寡 *quǎ*, goá bụa [to be widowed]. ABK: guǎ. trang 552.

góc CHV, 角 *giác*, góc vuông [right angle]. ABK: jǐ āo. trang 227.

gồm HVVH, 兼 *kiêm*, bao gồm [to include, contain]. ABK: jiān. trang 356.

gửi HVVH, 寄 *kí*, gửi thư [to send a letter]. ABK: jí.

gừng HVVH, 姜 [姜] *khương*, mứt gừng [candied ginger]. ABK: jiāng.
trang 349.

gươm HVVH, 剑 [剑] *kiếm*, gươm giáo [sword and lance, weapons]. ABK: jiàn.

gượng HVVH, 强 *cưỡng*, gượng ép [forced, constraint]. ABK: qiáng. trang 127.

gương HVVH, 镜 [鏡] *kính*, gương soi [mirror]. ABK: jìng.

H

hà HV, 河 trong từ *hà* là sông [river]. ABK: hé. trang 241.

hà HV, 荷 trong từ *hà* khắc [harsh, severe]. ABK: hé, hè. chữ quâ của
何 *hà*.

hà HV, 何 trong từ *hà* tất [unnecessary]. ABK: hé. trang 242.

hà HV, 天 trong từ thiên *hà* [the world, universe. lit. under the sky]. ABK:
xiān. trang 243.

hà HV, 夏 trong từ mùa *hà* [summer season]. ABK: xià. trang 244.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hạc

- hạc* HV, 鶴 [鹤] trong từ cầm *hạc* [harp], *hạc cỗ* trống [crane]. ABK: hè. 鶴
diều chỉ nghĩa 鶴 *hạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạc cỗ trống.
- hách* HV, 赫 trong từ hiển *hách* [distinguished and influential]. ABK: hè.
 trang 245.
- hách* HV, 吓 [嚇] là đe dọa [threaten]. ABK: hè, xià □ khẩu chỉ nghĩa
 赫 *hách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: de dọa.
- hạch* HV, 核 là hột trong từ phân *hạch* [nucleus]. ABK: hé. 木 mộc chỉ
 nghĩa 亥 *hạch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt của quả.
- hai* HV, 骸 trong từ *hai cốt* [skeleton]. ABK: hái. 骨 cốt chỉ nghĩa 亥 *hại* chỉ
 âm đọc, nghĩa gốc: xương ống chân.
- hai* HV, 孩 trong từ *hai nhi* [child]. ABK: hái. 子 tử chỉ nghĩa 亥 *hại* chỉ
 âm đọc, nghĩa gốc: trẻ cười.
- hai* HV, 谐 [諧] trong từ *hai âm* [euphonic, same sound]. ABK: xié. 言
 ngôn chỉ nghĩa 皆 tá chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hài hòa.
- hai* HV, 海 trong từ *hai ngoại* [overseas]. ABK: hái. 水 thủy chỉ nghĩa 每
 mỗi chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biển.
- hai* HV, 骇 [骇] trong từ sợ *hai* [fear]. ABK: hài. 馬 mǎ chỉ nghĩa 亥
hại chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa bị hoảng hốt.
- hai* HV, 害 trong từ thiệt *hai* [loss, damage]. ABK: hòi. 亾 khẩu chỉ
 nghĩa 憲 (lấy phần trên) *hiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tổn hại.
- ham* HV, 函 trong từ công *ham* [official letter, diplomatic note]. ABK: hán.
 trang 246.
- ham* HV, 含 trong từ *ham hồ* [thoughtless]. ABK: hán. trang 360. chữ quâ
 của 今 *kim*.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hang

- ham* HV, 衡 [衡] trong từ *ham* bộ trưởng [mathematical function]. ABK: *xi án* 爭 hội ý do 金 *kim* và 行 *hành* hợp thành, nghĩa gốc: ham thiếc ở miệng con ngựa (mã tước tự).
- ham* HV, 陷 trong từ *ham* hại [hurt, harm a person]. ABK: *xi àn* trang 247.
- ham* HV, 艦 [艦] trong từ *ham* đội [armada, fleet of ships, navy]. ABK: *j i àn* 艦 *chau* chỉ nghĩa 監 *giam* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: tàu biển.
- han* HV, 寒 trong từ đại *han* [very cold, lit. {the} great cold, the coldest day of the year]. ABK: *hán* trang 248.
- han* HV, 翰 trong từ viện *han* lâm [academy, academic]. ABK: *hàn* 羽 *vũ* chỉ nghĩa 翼 *cán* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: chim trời.
-
- han* HV, 韩 [韓] trong từ *Han* Quốc [Korea]. ABK: *hán* 韩 vi chỉ nghĩa 韩 *cán* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thành giếng khơi.
- han* HV, 岚 là một bộ nét chỉ vách núi [a radical meaning cliff]. ABK: *hán* xem chữ 原 *nguyên*, trang 464.
- han* HV, 汗 trong từ *han* là mồ hôi [sweat, sweat glands]. ABK: *hàn* 水 *thúy* chỉ nghĩa 汗 *can* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: mồ hôi.
- han* HV, 汉 [漢] trong từ người *Han* [Chinese]. ABK: *hàn* 水 *thúy* chỉ nghĩa 汉 *hán* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông của Trung Quốc, sông Hán Thủy.
- han* HV, 限 trong từ giới *han* [limit]. ABK: *xi àn* trang 249.
- han* HV, 旱 trong từ chống *han* [fight against drought]. ABK: *hàn* 日 *nhật* chỉ nghĩa 旱 *can* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: khô.
- hang* HV, 降 trong từ đầu *hang* [surrender]. ABK: *xi áng* trang 234.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hang

- hang* HV, 行 trong từ xếp *hang* [to queue] ngân *hang* [bank]. ABK: **hang** trang 250.
- hang* HV, 杭 trong từ *Hang Châu* [Hangzhou]. ABK: **hang**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 兮 *khang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuyền chở khách. ,
- hang* HV, 航 trong từ *hang không* [aviation]. ABK: **hang**. 舟 *chau* chỉ nghĩa 兮 *khang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuyền, hàng hải.
- hang* HV, 项 [項] trong từ *hang mục* [level]. ABK: **xìng**. 頁 *hiết* chỉ nghĩa 工 *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần sau cỗ (gáy).
- hanh* HV, 亨 trong từ *hanh thông* [easy, flowing, successful]. ABK: **hēng**. trang 308. chữ quả của 享 *hương*.
- hanh* HV, 行 trong từ *hanh động* [move about, act, action]. ABK: **xíng**. trang 250.
- hanh* HV, 衡 trong từ *hanh nhân* [traveler]. ABK: **héng**. 角 *giác* và 大 *dai* chỉ nghĩa, 行 *hành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ong trên sừng của bò.
- hạnh* HV, 幸 trong từ *hạnh phúc* [happiness]. ABK: **xìng**. trang 251.
- hạnh* HV, 行 trong từ đức *hạnh* [moral behavior]. ABK: **xíng**. trang 250.
- hạnh* HV, 杏 trong từ *hạnh nhân* [almond]. ABK: **xìng**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 可 *khá* hoặc 向 *hướng* (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạnh nhân.
- hao* HV, 耗 trong từ *hao tốn* [costly, expensive]. ABK: **hào**. 末 *tối* chỉ nghĩa 毛 *mao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại cây lương thực họ lúa.
- hào* HV, 豪 trong từ *hào kiệt* [hero, eminent person]. ABK: **háo**. 豕 *shǐ* chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lớn nòi.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hâm

- hào* HV, 毫 trong từ *hào quang* [halo, radiance]. ABK: **háo**. 毛 *mao* chỉ nghĩa 高 *cao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lông dài nhọn.
- hào* HV, 爻 trong từ là số vạch của một quẻ trong Kinh Dịch [the number of lines in a / Ching trigram]. ABK: **yáo**. trang 252.
- háo* HV, 好 trong từ *háo hán* [brave man, hero]. ABK: **hảo**, **hào**. trang 253.
- hào* HV, 昊 trong từ *hào khí* [righteousness, uprightness]. ABK: **hào**. chữ hội ý, do 日 *nhật* và 皀 *gāo* và gáo cùng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thiên đảng.
- hào* HV, 浩 là rộng lớn trong từ *hào khí* [vast, immense, as in righteousness]. ABK: **hào**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 告 *cáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy.
- hộp* HV, 盒 trong từ là cái hộp [a container, box]. ABK: **hé**. trang 254.
- hạt* HV, 粒 [粒] trong từ *hạt quản lý* [jurisdiction]. ABK: **xịt** 𠂔 *xa* chỉ nghĩa 害 *hại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái chốt ở trực xe giữ cho bánh xe khỏi脱离 ra.
- hắc* HV, 黑 trong từ *hắc ám* [dark, obscure]. ABK: **hēi**. trang 255.
- hẳng* HV, 恒 trong từ *hẳng só* [constant]. ABK: **héng**. trang 256.
- Hằng* HV, 姣 trong từ *Hằng Nga* [the beautiful woman in the moon]. ABK: **héng**. chữ hội ý do 女 *nǚ* và 亘 *háng* vừa chỉ nghĩa vừa chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nǚ trên cung trăng.
- hâm* HV, 欣 trong từ *hâm mộ* [admire, envy]. ABK: **xin** 欠 *khiếm* chỉ nghĩa 音 *âm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mùi thơm của đồ vật cùng thần phật tỏa ra.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hân

hân HV, 欣 trong từ *hân hạnh* [honor, honored]. ABK: xīn 欠 *khiết chí* nghĩa斤 *cân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui vẻ.

hán HV, 鮮【讐】 trong từ *gây hán* [incite wars, provoke hostilities]. ABK: xīn *chữ hội ý do* 鲜 *thoán* (viết bớt nét) là nhóm lửa, 西 *dāu* chỉ cung tế, và 分 *phân* chỉ chia, *phân* cung chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiến vật cung tế.

hận HV, 憎 trong từ *hận thù* [rancor]. ABK: hèn 心 *tâm* chỉ nghĩa艮 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: oán hận.

hấp HV, 吸 trong từ *hô hấp* [respirate, breath]. ABK: xī 口 *khẩu* chỉ nghĩa及 *cáp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hít thở.

hất HV, 讫【迄】 là hoàn tất [finished]. ABK: qì l. trang 332. 穀 *ngôn* chỉ nghĩa乞 *khí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoàn tất.

hầu HV, 候【侯】 trong từ *chư hầu* [vassal]. ABK: hóu trang 257.

hầu HV, 喉【喉】 trong từ *hầu sa* [diphtheria]. ABK: hóu 口 *khẩu* chỉ nghĩa侯 *hầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh quản.

hầu HV, 猴【猴】 trong từ *là con khỉ* [monkey]. ABK: hóu 犬 *khuyển* chỉ nghĩa侯 *hầu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con khỉ.

hậu HV, 後【後】 trong từ *lạc hậu* [backward]. ABK: hòu *chữ hội ý do* 後 *xích* (hoặc 後 *xuốc*) 後 *yêu* và 後 *phốc* hợp thành, nghĩa gốc: quân chủ đế vương.

hậu HV, 后【后】 trong từ *hoàng hậu* [empress, queen]. ABK: hòu trang 155, nghĩa gốc: đến sau.

hậu HV, 候【候】 trong từ *khí hậu* [climate]. ABK: hòu 人 *nhân* chỉ nghĩa侯 *hậu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trông đợi.

hậu HV, 厚【厚】 trong từ *phúc hậu* [gentleness]. ABK: hòu trang 258.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hịch

- hè CHV, 夏 *ha*, mùa hè [summer]. ABK: xì à trang 244.
- hẹn CHV, 限 *hạn*, hẹn hò [make an appointment]. ABK: xì àn trang 249.
- hở CHV, 狹 [狹] *hiệp*, hở hòi (small-minded, petty). ABK: xì á.
- hế HV, 分 trong từ tiếng dệm để ngắt câu [a graph that represents a meaningless sound as "la la la" in a song]. ABK: xì. trang 259.
- hế HV, 系 trong từ *hế thống* [system]. ABK: xì, jì. trang 260.
- hế HV, 𠂔 bộ nét nghĩa là che [a radical meaning to cover]. ABK: xì. xem chữ 匚 *khu*, trang 344.
- hến CHV, 蟾 [蜆] *hiện*, con hến [mussel]. ABK: xì ấn.
- hí HV, 希 trong từ *hí vọng* [hope]. ABK: xì. chữ hội ý do 爭 *hào* và 巾 *can* hợp thành, nghĩa gốc: ít.
- hi HV, 牺 [犧] trong từ *hi sinh* [sacrifice]. ABK: xì. 牛 *ngưu* chỉ nghĩa 犒 *hỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con bò làm lễ vật để cúng.
- hi HV, 黑 sáng sủa [bright]. ABK: xì. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 驕 *hí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phổi nắng.
- hi HV, 戲 [戲] trong từ *hi kịch* [comedy]. ABK: xì. 戈 *qua* chỉ nghĩa 駕 *hí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cò soái trong quân đội.
- hi HV, 氣 [餉] súc vật sống [live animal]. ABK: xì. 食 *thực* chỉ nghĩa 氣 *khí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lương thực được tặng.
- hí xem *hy* 喜 trong từ *hoàn hí*
- hịch HV, 濟 trong từ *hịch văn* [edict, proclamation]. ABK: xì. 木 *mộc* chỉ nghĩa 敷 *đáo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hịch văn.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hiềm

- hiềm* HV, 嫌 [嫌] trong từ *hiềm thù* [bear a grudge]. ABK: **xì ān** 女 *nǚ* chí nghĩa 兼 *kiēm* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: nghi kị.
- hiểm* HV, 險 [險] trong từ *bảo hiểm* [insurance]. ABK: **xì ān** 卦 *phù* chí nghĩa 危 *hiēm* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: địa thế không bằng phẳng khó bề vượt qua.
- hiên* HV, 轩 [軒] trong từ *thưhiên* [study room]. ABK: **xì ān** 申 *xiān* chí nghĩa 干 *can* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: một loại xe nhỏ cao cỗ.
- hiền* HV, 贤 [賢] trong từ *hiềntử* [kind, generous, benevolent]. ABK: **xì ān** trang 261.
- hiến* HV, 幡 [幘] màn che trên xe [cart covering]. ABK: **xì ān** trang 264. chữ quả của 幛 *hiến*, 衤 *cǎn* chỉ nghĩa 幛 *hiến* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: màn che trên xe.
- hiển* HV, 显 [顯] trong từ *hiểnhách* [glorious]. ABK: **xì ān** trang 262.
- hiến* HV, 献 [獻] trong từ *hiếnthân* [offer, sacrifice oneself, devote one's life to a cause]. ABK: **xì ān** trang 263.
- hiến* HV, 宪 [憲] trong từ *hiếnpháp* [constitution]. ABK: **xì ān** trang 264.
- hiện* HV, 現 [現] trong từ *hiện nay* [present, presently], thê *hiện* [appear, be obvious, become apparent]. ABK: **xì ān** trang 357. chữ quả của 兄 *hiện*, nghĩa gốc: xuất hiện, lộ rõ.
- hiện* HV, 蜗 [蜋] trong từ *con hến* [shellfish]. ABK: **xì ān** 虫 *zhùng* chí nghĩa 耳 *kiēn* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: con hến.
- hiếp* HV, 胁 [脅] trong từ *uy hiếp* [oppress, intimidate]. ABK: **xì ē** 肉 *nhục* chí nghĩa 脣 *hiệp* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: mạng sườn.
- hiệp* HV, 俠 [俠] trong từ *hiệpkhách* [knight]. ABK: **xì à** 人 *nhân* chí nghĩa 肖 *giáp* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: hiệp nghĩa.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hình

- hiệp* HV, 狹 [狹] trong từ là hẹp [narrow, tight]. ABK: **x i á** 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 火 *giáp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chật hẹp.
- hiệp* HV, 協 [協] trong từ *hiệp định* [convention, accord, agreement]. ABK: **x i é**. trang 265.
- hiệp* HV, 合 trong từ liên *hiệp* [union]. ABK: **h é**. trang 293.
- hiệt* HV, 页 [頁] bộ nét chỉ cái đầu [a radical for the head]. ABK: **y è**. trang 266.
- hiệt* HV, 風 [頃] bay lên [to fly upwards], tên người tạo ra chữ đầu tiên, trong truyền thuyết, Thương *Hiệt*. ABK: **x i é**. 頁 *hiệt* chỉ nghĩa 吉 *cát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim cát cánh bay lên.
- hiểu* HV, 晓 [曉] trong từ am *hiểu* [to have a thorough knowledge of]. ABK: **x i ò o**. 日 *nhật* chỉ nghĩa 曦 *hiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trời sáng.
- hiếu* HV, 孝 trong từ *hiếu thảo* [filial piety]. ABK: **x i ò o**. trang 267.
- hiếu* HV, 好 trong từ *hiếu học* [cherish studies]. ABK: **h ò o**, **h à o**. trang 253.
- hiệu* HV, 号 [號] trong từ kí *hiệu* [symbol]. ABK: **h à o**. 號 *hiệu* chỉ nghĩa 虎 *h ú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hổ lớn.
- hiệu* HV, 校 trong từ học *hiệu* [school], *hiệu định* [to correct, review]. ABK: **x i ò o**, **j i ò o**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một dụng cụ để kìm kẹp phạm nhân trong lao tù thời cổ.
- hiệu* HV, 効 [効] trong từ *hiệu lực* [effect, efficacy, validity]. ABK: **x i ò o**. 支 *phốc* chỉ nghĩa 交 *giao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hết sức.
- hình* HV, 刑 trong từ *tú hình* [capital punishment, death penalty]. ABK: **x i n g**. trang 268.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hình

hình HV, 形 trong từ *diễn hình* [model, standard]. ABK: xíng. 形 *thổ chí* nghĩa 刑 *hình* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuôn để đúc đồ vật.

hình HV, 形 trong từ *hình dạng* [form, shape]. ABK: xíng. 形 *sam chí* nghĩa 形 *kiến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vẽ hình.

họ HV, 戶 *hộ*, dòng *họ* [family, lineage]. ABK: hù. trang 288.

hoa HV, 花 [花] trong từ *bông hoa* [flower]. ABK: huā. trang 269. chữ *qua* của 华 *hoa*.

hoa HV, 华 [華] trong từ *tinh hoa* [essence, the cream], người *Hoa* [ethnic Chinese]. ABK: huá. trang 269.

hoa HV, 和 trong từ *hoa bình* [peace]. ABK: hé. trang 270.

hoa HV, 禾 trong từ *hoa cốc* [rice]. ABK: hé. trang 271.

hoa HV, 火 trong từ *tàu hỏa* [train, lit. fire vehicle]. ABK: huǒ. trang 272.

hoa HV, 伙 là nhóm người [group of people]. ABK: huǒ. trang 272. 人 *nhan* chỉ nghĩa 火 *hoa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biên chế quân đội thời cổ, 10 người làm thành một hỏa.

hoa HV, 化 trong từ *biến hóa* [transform]. ABK: huà. trang 273.

hoa HV, 货 [货] trong từ *hang hóa* [goods]. ABK: huò. 货 *bói* chỉ nghĩa 化 *hoa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của.

hoa HV, 祸 trong từ *tai họa* [catastrophe]. ABK: huò. trang 274.

hoa HV, 和 trong từ *hoa vận* [adapt rhymes to a given sound]. ABK: hé. trang 270.

hoa HV, 画 [画] trong từ *hoa sĩ* [painter, artist]. ABK: huà. trang 275.

hoạch HV, 获 [獲; 穂] trong từ *thu hoạch* [harvest]. ABK: huò. trang 276.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hoạn

- hoạch** HV, 划 [劃] trong từ kế **hoạch** [plan, planning]. ABK: **huà**. trang 275.
 chữ quái của 阝 **hoa**, nghĩa gốc: chia cắt.
- hoài** HV, 怀 [懷] trong từ **hoài vọng** [hope for, expect to]. ABK: **huái**. trang 277.
- hoài** HV, 淮 trong từ **Hoài Nam** từ [Hoai Nanzi]. ABK: **huái**. 水 **thúy chí**
 nghĩa 佳 **chí** âm đọc, nghĩa gốc: sông Hoài.
- hoại** HV, 坏 [壞] trong từ **hủy hoại** [destroy, ruin]. ABK: **huài**. 土 **thổ chí**
 nghĩa 裹 **hoai** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xụp đổ.
- hoan** HV, 欢 [歡] trong từ **hoan hỉ**, liên **hoan** [happiness, party is lit. together
 happy]. ABK: **huān** 夂 **khiếm** chỉ nghĩa 𠩺 **quán** chỉ âm đọc,
 nghĩa gốc: vui mừng.
- hoàn** HV, 环 [環] trong từ **hoàn cảnh** [environment, surroundings, circumstances].
 ABK: **huán**. trang 278.
- hoàn** HV, 还 [還] trong từ **hoàn lại** [return, pay-back]. ABK: **huán**. 丶 **xuác**
 chỉ nghĩa 畏 **hoai** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trở về.
- hoàn** HV, 完 trong từ **hoàn thành** [to complete]. ABK: **wán**. 丶 **miên** chỉ
 nghĩa 完 **nguyên** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoàn chỉnh.
- hoàn** HV, 雄 trong từ khải **hoàn** [triumphal return]. ABK: **xuán**. 丶 **chữ hội ý**,
 do 才 **cán** và 行 **hợp** thành, nghĩa gốc: chuyển động.
- hoàn** HV, 究 trong từ **hoàn cầu** [the world]. ABK: **huán**. 丶 **miên** chỉ nghĩa
 究 **cùng** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: miền đất xung quanh kinh thành
 thời cổ.
- hoãn** HV, 缓 [緩] trong từ đình **hoãn** [postpone, put off]. ABK: **huǎn**. 丶 **mịch** chỉ nghĩa 缓 **viễn** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rộng rãi.
- hoạn** HV, 祸 trong từ **hoạn quan** [imperial]. ABK: **huàn**. trang 279.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hoạn

hoạn HV, 患 trong từ họa *hoạn* [misfortune, disaster]. ABK: **huàn** 心 *tâm* chỉ nghĩa 串 *xuyến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lo âu.

hoang HV, 荒 trong từ *hoang dã* [wild, wilderness]. ABK: **huāng** 草 *thảo* chỉ nghĩa 荒 *hoang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoang vu.

hoang HV, 谎 [谎] trong từ *hoang đường* [legendary, fictitious, mythical]. ABK: **huāng** 言 *ngôn* chỉ nghĩa 荒 *hoang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nói dối.

hoàng HV, 皇 trong từ *hoàng đế* [emperor]. ABK: **huáng** trang 280.

hoàng HV, 黄 là vàng, trong từ *dang hoang* [dignified]. ABK: **huáng** trang 281.

hoàng HV, 凤 trong từ *phượng hoàng* [phoenix]. ABK: **huáng** 凤 *phượng* (viết bát nét) chỉ nghĩa 皇 *hoàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim trong truyền thuyết cổ Trung Quốc.

hoảng HV, 惶 trong từ *kinh惶* [frightened, scared]. ABK: **huáng** 心 *tâm* chỉ nghĩa 皇 *hoảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợ hãi.

hoảng HV, 煌 trong từ *huy惶* [brilliant, splendid]. ABK: **huáng** chử quá của 皇 *hoảng*, nghĩa gốc: trong sáng.

hoảng HV, 璞 deo chuỗi ngọc bích [wear a jade medallion]. ABK: **huáng** chử quá của 黄 *hoảng*, nghĩa gốc: viên ngọc hình bán nguyệt.

hoảng HV, 兮 trong từ *kinh惶* [frightened, scared]. ABK: **huáng** 心 *tâm* chỉ nghĩa 兮 *quang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mơ hồ.

hoành HV, 橫 trong từ *hoành cách* [diaphragm], *hoành bạo* [act freely], *hoành phi* [horizontal board with Chinese graphs]. ABK: **héng** 木 *mộc* chỉ nghĩa 黄 *hoành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bậu cửa.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hô

hoành, HV, 宏 trong từ *hoành tráng* [magnificent project]. ABK: **hóng**. trang 282.

hoạnh HV, 橫 trong từ *hoạnh tài* [ill-gotten gains]. ABK: **héng**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 黃 *hoàng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bậu cua.

hoát HV, 豁 trong từ *hoát đạt* [generous, open]. ABK: **huò**; 谷 *cốc* chỉ nghĩa 害 *hai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khe núi trước sau thông suốt.

hoạt HV, 活 trong từ *hoạt động* [activity]. ABK: **huò**. chữ hội ý do 水 *thủy* và 昏 *quá* hợp thành, nghĩa gốc: sinh tồn, sống động.

hoạt HV, 滑 là trơn, trong từ *hoạt thạch* [talcum, talc]. ABK: **huá** 水 *thủy* chỉ nghĩa 骨 *cốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhẵn bóng.



hoạt HV, 猾 trong từ *giảo hoạt* [crafty, artful]. ABK: **huá** 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 骨 *cốt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gian dối.

hoặc HV, 或 trong từ *nghi hoặc* [doubtful, lit. undecided or...]. ABK: **huò**. chữ quá của 國 *quốc*.

hoặc HV, 感 trong từ *huyễn hoặc* [mystify]. ABK: **huò**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 或 *hoặc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mê hoặc.

hoảng HV, 弘 trong từ *hoảng vĩ* [great, grandiose]. ABK: **hóng**. 弓 *cung* chỉ nghĩa 𠂇 *tú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng bắn cung.

học HV, 學 trong từ *học tập* [study, learn]. ABK: **xué**. trang 283.

hở CHV, 函 *ham*, hòm phiếu [ballot - box]. ABK: **hán**. trang 246.

hỏn CHV, 丸 *hoàn*, hỏn đạn [bullet]. ABK: **wán**, nghĩa gốc: viên đạn.

hop CHV, 合 *hợp*, họp chợ [to hold/open a market]. ABK: **hé**. trang 293.

hở HV, 呼 trong từ *hở hắp* [breath, respiration]. ABK: **hū**. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 呼 *hở* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thở ra.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hồ

- hồ* HV, 扌 trong thành ngữ quý *hồ* tinh bát quý *hồ* da [quality is better than quantity]. ABK: hú trang 284.
- hồ* HV, 胡 trong từ Bác *Hồ* [Chairman Ho Chi Minh], *hồ* cầm [two stringed violin]. ABK: hú 肉 nhục chỉ nghĩa 胡 cõ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái yếm ở dưới cổ con bò.
- hồ* HV, 湖 trong từ cái *hồ* [lake]. ABK: hú 水 thủy chỉ nghĩa 胡 hồ chí âm đọc, nghĩa gốc: hồ nước.
- hồ* HV, 狐 trong từ *hổ* lì [fox], *hổ* nghi [distrustful, suspicious, lit. a fox {under} doubt]. ABK: hú 犬 khuyển chỉ nghĩa 狐 qua chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hổ lì (con cáo).
- hồ* HV, 弓 [弓] là cái cung, trong từ *hổ* quang [arc of light], *hổ* thi [man's ambition, lit. bows and arrows]. ABK: hú 弓 cung chỉ nghĩa 狐 qua chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái cung bằng gỗ.
- hồ* HV, 粘 [粘] trong từ đồng *hổ* [watch]. ABK: hú trang 285.
- hồ* HV, 糊 trong từ lợ *hổ* [glue, paste]. ABK: hú 米 me chỉ nghĩa 胡 hổ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cháo đặc.
- hổ* HV, 虎 trong từ con *hổ* [tiger]. ABK: hú trang 286.
- hổ* HV, 琥珀 trong từ *hổ* phách [amber]. ABK: hú 玛瑙 ngọc chỉ nghĩa 虎 hổ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhựa cây tùng bách hóa thạch, thành phần là C₁₀H₁₆O.
- hổ* HV, 扌 trong từ *hổ* trợ [assist]. ABK: hú trang 287.
- hổ* HV, 戸 trong từ *hổ* khẩu [local residency registration]. ABK: hú 戶 ngôn chỉ nghĩa 戶 hoát chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hộ vé, bảo vệ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hỗn

- hởc* HV, 𠙴 trong từ *hởc tủ* [drawer]. ABK: **hở** 𠙴 **chỉ** nghĩa 角 **giác** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ đóng đếm cổ xưa.
- hởi* HV, 回 [迴, 回] quay vòng, trong từ *hởi phong* [whirlwind]. ABK: **hở** 回. trang 289. chữ quả của 回 **hởi**, nghĩa gốc: quay vòng.
- hởi* HV, 回 trong từ *hởi hương* [repatriate, lit. to return to ones native land], đạo *Hồi* [Islam, Muslim, Islamic]. ABK: **hở** 回. trang 289.
- hởi* HV, 悔 trong từ *hởi cải* [repent, be remorseful]. ABK: **hở** 悔 **chỉ** nghĩa 每 **mỗi** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hối hận.
- hởi* HV, 晚 ngày cuối tháng âm lịch [last day in the solar calendar]. ABK: **hở** 晚. **H** **nhật** chỉ nghĩa 每 **mỗi** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngày cuối tháng âm lịch.
- hởi* HV, 賄 [賄] trong từ *hởi lộ* [bribe]. ABK: **hở** 賄 **bối** chỉ nghĩa 有 **hữu** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của.
- hởi* HV, 汇 [匯] trong từ *hởi đổi* [exchange]. ABK: **hở** 汇 **thang** chỉ nghĩa 淹 **hởi** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái dùng đựng đồ vật.
- hởi* HV, 會 [會] trong từ *hởi nghị* [conference]. ABK: **hở** 會. trang 290.
- hởn* HV, 晚 trong từ *hởn hoàng* *hởn* [dusk]. ABK: **hở** 晚. trang 291.
- hởn* HV, 婚 trong từ *kết hòn* [married, marry]. ABK: **hở** 婚. trang 291. 女 **nǚ** chỉ nghĩa 婚 **hởn** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà vợ.
- hởn* HV, 魂 trong từ *tâm hòn* [soul, spirit]. ABK: **hở** 魂 **quý** chỉ nghĩa 魂 **vân** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: linh hồn.
- hởn* HV, 混 trong từ *hởn hợp* [mixture, mingle]. ABK: **hở** 混 **thủy** chỉ nghĩa 混 **côn** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hỗn hợp.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hồng

hồng HV, 鸿 [鸿] trong từ *hồng nhạn* [wild goose and duck]. ABK: **hóng**. 红
 diều chỉ nghĩa 𠂇 **giang** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài chim,
hồng nhạn.

hồng HV, 红 [红] trong từ *hồng nhan* [rosy- check face]. ABK: **hóng**. 红
 mịch chỉ nghĩa 𠂇 **công** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng dệt màu hồng
 nhạt.

hồng HV, 洪 trong từ *hồng thủy* [flood, the deluge]. ABK: **hóng**. 水 **thủy** chỉ
 nghĩa 共 **cộng** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước lũ.

hộp CHV, 盒 *hộp*, hộp thư [letter-box]. ABK: **hé**.

hợi HV, 亥 trong từ tuổi *hợi* [the age of the pig]. ABK: **hòi**. trang 292.

hớp CHV, 吸 *hớp*, hớp hồn [enchant]. ABK: **xī**.

hợp HV, 合 trong từ *hợp lý* [reasonable]. ABK: **hé**, **gě**. trang 293.

hu HV, 腐 trong từ *hu bại* [corrupted, depraved]. ABK: **ǔ** 肉 **nhục** chỉ
 nghĩa 𠂇 **phú** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thối rữa.

huân HV, 勋 [勋, 勳] trong từ *huân chương* [decoration, order]. ABK:
xūn 力 **lực** chỉ nghĩa 𠂇 **huân** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công lao
 lớn.

huân HV, 熏 trong từ *huân dào* [forge, mold]. ABK: **xūn**. trang 294.

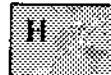
huấn HV, 训 [訓] trong từ *huấn luyện* [form, exercise, train, teach]. ABK:
xùn 言 **ngôn** chỉ nghĩa 𠂇 **xuyēn** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giáo
 huấn.

húc HV, 旭 ánh sáng khi mặt trời mới mọc [morning sunlight]. ABK:
xù 日 **nhật** chỉ nghĩa 𠂇 **cửu** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dáng vẻ
 mặt trời mới mọc.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

húy

- huệ* HV, 慧 trong từ *huệ lan* [lilies and orchids, nice girls]. ABK: *hu ì*. 草 *thảo* chỉ nghĩa 慧 *huệ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *huệ lan*.
- hun* CHV, 熏 *huān*, *hun chuột* [*to smoke out a rat from its hole*]. ABK: *xūn*.
- hung* HV, 亂 [亂] trong từ *hung bạo* [ferocious]. ABK: *xīōng*. trang 296.
- hung* HV, 匈 trong từ người *Hung nô* [the Huns]. ABK: *xiōng*. 亂 *bao* chỉ nghĩa 亂 *hung* chỉ âm đọc, là chữ gốc của 胸 *hung* là ngực.
- hung* HV, 熊 trong từ *hung hổ* [hot tempered, lit. bear tiger]. ABK: *xīōng*. trang 446. chữ quả của 能 *nǎng*.
- hung* HV, 雄 trong từ anh *hung* [hero, heroine]. ABK: *xīōng*. 雄 *ch��* chỉ nghĩa 雄 *hung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim đực.
- huống* HV, 兄 [況] trong từ *huống hè* [let alone, much less]. ABK: *kuàng*. 水 *shuǐ* chỉ nghĩa 兄 *huynh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước lạnh.
- huy* HV, 挥 [揮] trong từ chỉ *huy* [direct, command]. ABK: *hu ì*. 手 *shǒu* chỉ nghĩa 挥 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phẩy tay.
- huy* HV, 晖 [暉] trong từ tà *huy* [setting sun]. ABK: *hu ì*. 日 *rì* nhất chỉ nghĩa 晖 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vòng sáng xung quanh mặt trăng mặt trời.
- huy* HV, 徽 trong từ *huy chương* [medal]. ABK: *hu ì*. 絲 *miān* chỉ nghĩa 微 *vỉ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây thừng được bện bằng 3 sợi dây nhỏ.
- huy* HV, 辉 [輝], 煥 [煥] trong từ *huy hoàng* [brilliant, splendid]. ABK: *hu ì*. 光 *guāng* chỉ nghĩa 煥 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh sáng.
- húy* HV, 蟒 là rắn độc [poisonous snake]. ABK: *hu ì*. 蟒 *trùng* chỉ nghĩa 蟒 *vật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rắn độc.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

húy

húy HV, 毁 trong từ *húy hoại* [destroy, demolish]. ABK: **húi**. đến bây giờ chưa có cách giải thích nguồn cấu tạo tốt, nghĩa gốc: đồ dùng bằng đất bị vỡ.

húy HV, 禁 trong từ *cố* [grass]. ABK: **húi**. trang 297.

húy HV, 讳 [諱] trong từ *húy kị* [abstain from]. ABK: **húi**. 言 *ngôn chí* nghĩa /*kì* [忌] vi chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tránh, kị.

huyên HV, 喧 trong từ *huyên náo* [noisy]. ABK: **xuān**. 壴 *kháu chí* nghĩa 宣 *huyên* chỉ âm đọc nghĩa gốc ầm áp.

huyên HV, 言 trong từ *huyên thảo* [day lily], trong văn học, *huyên dương* là tên tôn trọng cho mẹ [mother]. ABK: **xuān**. 草 *thảo chí* nghĩa 宣 *huyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cỏ.

huyên HV, 暖 trong từ *huyên lương* [warm and cold]. ABK: **xuān**. 暖 *nhật* chỉ nghĩa 宣 *huyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ôn ào, huyên náo.

huyên HV, 玄 trong từ *huyên diệu* [mysterious, abstruse]. ABK: **xuán** trang 298.

huyên HV, 弓 là dây đàn [instrument string]. ABK: **xí án** trang 298. chữ quả của 箭 *huyên* nghĩa gốc: dây cung.

huyên HV, 懸 [懸] trong từ *huyên án* [to hang, be hanged]. ABK: **xuán** trang 300. chữ quả của 縫 *huyên*.

huyên HV, 纏 trong từ *huyên hoặc* [lead to error, delude]. ABK: **huàn** trang 299.

huyên HV, 炫 trong từ *huyên diệu* [showy, gaudy, terrific]. ABK: **xuàn**. 炫 *hỏa* chỉ nghĩa 炫 *huyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: láo mắt.

huyện HV, 县 [縣] trong từ cấp *huyện* [district level]. ABK: **xìán** trang 300.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hương

huyết HV, 血 trong từ *huyết cầu* [blood cell]. ABK: **xuè**, **xìe**. trang 301.

huyết HV, 穴 trong từ *sào huyết* [den]. ABK: **xué**. trang 302.

huynh HV, 兄 trong từ *huynh đệ* [brothers, fraternal]. ABK: **xiōng**. trang 303.

huỳnh HV, 萤 [螢] là con đom đóm [firefly]. ABK: **yíng**. trang 868. 火
hỏa chỉ nghĩa 螢 trùng chỉ âm đọc, xem chữ 榮 vinh trong
Chính văn, nghĩa gốc: con đom đóm.

huỳnh HV, 荧 [螢] trong từ *huỳnh quang* [fluorescent]. ABK: **yíng**. trang 868. chữ quả của 荧 vinh, nghĩa gốc: ánh sáng yếu ớt.

hư HV, 虚 trong từ chủ nghĩa *hư vô* [nihilism, lit. doctrine of the empty, negation]. ABK: **xū**. trang 304.

hua HV, 许 [许] trong từ *hua hôn* [promise of marriage]. ABK: **xǔ**. 言 *ngôn*
chỉ nghĩa 午 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghe theo.

hung HV, 兴 [興] trong từ *hung thịnh* [prosperous]. ABK: **xīng**. trang 305.

hung HV, 兴 [興] trong từ *hung thú* [pleasure, interest]. ABK: **xīng**. trang 305.

hước HV, 讽 [諷] trong từ *hước hài* [funny]. ABK: **xuè**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa
讒 *ngược* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: pha trò.

hương HV, 香 là thơm trong từ *hương vị* [fragrant, aroma, taste]. ABK: **xiāng**.
trang 306.

hương HV, 乡 [鄉] trong từ *hương thôn* [village, hamlet]. ABK: **xiāng**. trang 307.

hướng HV, 响 [響] trong từ *hướng ứng* [answer to]. ABK: **xiāng**. 口 *khẩu*
chỉ nghĩa [ú] *hướng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồi âm.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

hương

hương HV, 香 trong từ *hương thụ* [enjoy]. ABK: xiāng 香 trang 308.

hương HV, 馨 [馨] là dùng cẩm rượu thết đãi người khác [to wine and dine, entertain]. ABK: xiāng 馨 chủ quả của 鄉 [鄉] *hương*, nghĩa gốc: thết đãi người khác cẩm rượu.

hương HV, 香 [劍] trong từ *lương hương* là lương khô [soldier's provisions]. ABK: xiāng 食 thực chỉ nghĩa 向 *hương* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: đưa cẩm cho người di làm đồng.

hương HV, 香 [導] trong từ *hương dẫn* [guide]. ABK: xiāng 香 trang 309.

hưu HV, 休 trong từ *về hưu* [retire]. ABK: xiū 休 trang 310.

hưu HV, 鬼 con cú [owl]. ABK: xiū 鬼 điều chỉ nghĩa 休 *hưu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: con cú.

hữu HV, 友 trong từ *hữu nghị* [friendship]. ABK: yǒu 友 trang 311.

hữu HV, 友 trong từ *hữu khuynh* [rightist]. ABK: yǒu 友 trang 313, chủ quả của 又 *hữu*.

hữu HV, 有 trong từ *sở hữu* [property]. ABK: yǒu 有 trang 312.

hưu HV, 又 trong từ *hưu* [a radical for hands]. ABK: yòu 又 trang 313.

hưu HV, 𠂇 trong từ *trợ giúp* [assist, help]. ABK: yòu 𠂇 nhân chí nghĩa 𠂇 *hưu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: bảo hộ.

hy HV, 喜 trong từ *hoan hy* [happiness]. ABK: xǐ 喜 trang 314.

I

ich HV, 益 trong từ *lợi ich* [benefit]. ABK: yì 益 trang 315.

K

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kêu

- kém CHV, 减 *giảm*, kém sút [decline, drop, reduce] ABK: jiǎn.
- kém HVVH, 欠 *khiếm*, kém cỏi [weak, bad, incompetent] ABK: qì àn. trang 334.
- kén HVVH, 蛹 [繭] *kiến*, kén tằm [cocoon] ABK: jiǎn.
- kén CHV, 拣 [揀] *giǎn*, kén chọn [to choose, select]. ABK: jiǎn. trang 231.
- keo CHV, 父 *giao*, chỉ vùng phía bắc Việt Nam ngày xưa: Giao Chỉ [an old name for northern Vietnam]. ABK: jǐ ào. trang 235.
- keo CHV, 胶 [膠] *giao*, lọ keo [glue-pot]. ABK: jǐ ào.
- kép CHV, 灰 [灰] *giáp*, áo kép [lined coat]. ABK: jǐ á. trang 237.
- kê HV, 鸡[鷄, 雞] *là gà* [chicken]. ABK: jī. trang 316.
- kê HV, 计 [計] trong từ thống kê [statistics]. ABK: jǐ. chữ hội ý do 計 *ngôn* và 卍 *thập* hợp thành, nghĩa gốc: tính toán.
- kê HV, 稽 [稽] trong từ kê cứu [study, examine]. ABK: jī. 木 *hoa* và 尤 *uu* chỉ nghĩa 卦 *chi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dừng lại.
- kê CHV, 计 [計] *kế*, kể chuyện [tell a story]. ABK: jǐ.
- ké HV, 继 [繼] trong từ kế thừa [inherit, carry on]. ABK: jǐ. trang 317.
- ké HV, 计 [計] trong từ kế hoạch, kế toán [plan, planning, accounting]. ABK: jǐ. chữ hội ý do 計 *ngôn* và 卍 *thập* hợp thành, nghĩa gốc: tính toán.
- kết HV, 结 [結] trong từ kết hợp [join, work together] ABK: jié. 系 *mìch* chỉ nghĩa 卦 *cát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bện thường.
- kêu HVVH, 叫 *khiếu*, kêu gọi [to call (upon for)]. ABK: jǐ ào.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khá

- khá* CHV, 普 *kha'*, khá tốt [rather, fairly good]. ABK: kĕ. trang 318.
- kha'* HV, 可 trong từ *kha' năng* [capable]. ABK: kĕ. trang 318.
- khách* HV, 客 trong từ *khách sạn* [hotel]. ABK: kĕ. miên chỉ nghĩa 各
các chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tạm trú ở xa.
- khai* HV, 开 [開] trong từ *khai trường* [begin, lit. open {up} site]. ABK: kāi.
trang 319.
- khai* HV, 概 trong từ *dại khai* [approximately]. ABK: găi. 木 mộc chỉ
nghĩa 既 kí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh gỗ dùng để gạt lên
miệng đầu khi dong thóc gạo.
- khai* HV, 慨 trong từ *cảm khai* [sigh with deep feeling]. ABK: kăi. 心 tâm
chỉ nghĩa 既 kí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kháng khai.
- khái* HV, 咳 là ho trong từ *khái đàm* [cough phlegm]. ABK: kĕ. 口 kháu chỉ
nghĩa 咳 hơi chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiêu nhì cười.
- khái* HV, 气 [氣] trong từ *khái nộ* [anger]. ABK: kăi. 心 tâm chỉ nghĩa 氣
khí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thù hận.
- khái* HV, 扉 [啓] trong từ *khái mông* [enlightenment]. ABK: qī. trang 320.
- khái* HV, 凯 [凱] trong từ *khái ca* [a song of triumph, paean]. ABK: kăi. chũ
hội ý do 鼓 cỗ (viết bót nét) và JL kí hợp thành, nghĩa gốc: nhạc
khúc khi quân đội thắng trận trở về.
- khái* HV, 楷 trong từ *khái thư* [regular, standard script]. ABK: kăi. 木 mộc
chỉ nghĩa 皆 giai chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài gỗ.
- khám* HV, 勘 trong từ *khám nghiệm* [examine, examination]. ABK: kān. 力 lực
chỉ nghĩa 其 thám chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiệu dinh.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kháo

- khám* HV, 咳 là bộ nét chí miệng [a radical indicating an open mouth]. ABK: q i ă̄n. xem chủ 鬼 *hung*, trang 296.
- khám* HV, 坎 một quẻ trong bát quái [a trigram that refers to water]. ABK: k ā̄n. 土 thô chỉ nghĩa 欠 *khiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hố, huyệt.
- khám* HV, 嵌 trong từ *khám trai* [pearl shell]. ABK: q i ă̄n. 山 sơn chỉ nghĩa 嵌 (được bót nét) *khám* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khe núi sâu.
- khán* HV, 看 trong từ *khán giả* [audience]. ABK: k ā̄n, k ā̄n. trang 321.
- khang* HV, 康 trong từ *an khang* [alive and healthy]. ABK: k ā̄ng. trang 322.
- khang* HV, 糜, 穀 vỏ trầu lúa, trong từ *tao khang* [chaff, the wife of one's and husks" days, a wife who has shared her husband's hard lot]. ABK: k ā̄ng. trang 322. chữ quả của 康 *khang*.
- kháng* HV, 抗 trong từ *kháng chiến* [to struggle, resist in war]. ABK: k à̄ng. 手 thủ chỉ nghĩa 抗 *hang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chống đỡ.
- khanh* HV, 卿 trong từ quốc vụ *khanh* [minister, also used in Chinese to refer to the Secretary of State of the United States]. ABK: q īng. trang 307. chữ quả của 鄉 [鄉], nghĩa gốc: tiệc rượu khoản dài người khác.
- khánh* HV, 磬 trong từ cái *khánh* [bell used in pagodas]. ABK: q īng. trang 323.
- khánh* HV, 庆 [慶] trong từ quốc *khánh* [national day]. ABK: q īng. trang 324.
- khao* HV, 烤 trong từ *khao vọng* [celebrate]. ABK: k à̄o. 牛 ngưu chỉ nghĩa 高 cao chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cho thưởng với thịt và rượu.
- kháo* HV, 考 trong từ *kháo sát* [inspect, examine]. ABK: k ā̄o. trang 325.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khát

- khát* HV, 溺 trong từ *giải khát* [quench thirst, lit. remove thirst]. ABK: k ết 水
 thủy chỉ nghĩa 噎 cat chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khô cạn.
- khắc* HV, 刻 trong từ *khắc chữ* [to carve, engrave script]. ABK: k ết 刀 dao
 chỉ nghĩa 刻 hơi chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điêu khắc.
- khắc* HV, 克 trong từ *khắc phục* [surmount, overcome]. ABK: k ết trang 326.
- khăn* CHV, 巾 *cân*, khăn tay [hand towel]. ABK: j i n trang 73.
- khẳng* HV, 肯 trong từ *khẳng định* [assert]. ABK: k ẽ n trang 327.
- khâm* HV, 禮 trong từ *khâm liệm* [shroud]. ABK: q ī n 衣 y chỉ nghĩa 礼
 kim chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cải chăn.
- khâm* HV, 软 [软] trong từ *khâm phục* [admire, worship]. ABK: q ī n 金 kim
 chỉ nghĩa 欽 khiêm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngáp dài.
- khẩn* HV, 緊 [緊] trong từ *khẩn trương* [urgent, pressing]. ABK: j i n chủ hội
 ý do "堅" (tức là 坚 kiēn) và 合 mịch hợp thành, nghĩa gốc:
 guồng tơ nhanh.
- khấn* HV, 呻 [鞏] trong từ *khai khấn* [land reclamation for cultivation]. ABK:
 k ẽ n 土 thô chỉ nghĩa 艮 can chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khai khấn
 đất hoang.
- khấn* HV, 恳 [懇] trong từ *thành khấn* [sincere, in good faith]. ABK: k ẽ n 心
 tâm chỉ nghĩa 艮 can chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân thành.
- khát* HV, 乞 trong từ *hành khát* [to beg]. ABK: q ết trang 332. chữ quả của
 氣 [氣] khí, nghĩa gốc: chia tay xin người khác.
- khâu* HV, 封 Khâu là tên húy của Khổng tử [Confucius' given name but generally
 not used out of respect]. ABK: q i ū trang 328.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc 越南语借用汉字选表 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khích

- | | |
|--------------|---|
| <i>khẩu</i> | HV, 扣 trong từ <i>khẩu hao</i> [depreciation]. ABK: kòu 扣 chỉ nghĩa
扣 <i>khẩu</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giữ chặt. |
| <i>khẩu</i> | HV, 犯 trong từ <i>thảo khẩu</i> [thief]. ABK: kòu trang 330. |
| <i>khẩu</i> | HV, 口 trong từ <i>khẩu vị</i> [a persons taste]. ABK: kǒu trang 329. |
| <i>khéo</i> | CHV, 巧 <i>xiao</i> , khéo tay [to be good with one's hand]. ABK: qièo . |
| <i>khê</i> | HV, 溪 trong từ <i>sơn khê</i> [creek, brook]. ABK: xī . 水 <i>thủy</i> chỉ nghĩa
奚 <i>hé</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khe suối. |
| <i>khé</i> | HV, 稽 trong từ <i>khé thủ</i> [kowtow]. ABK: qǐ , jǐ . 禾 <i>hó</i> a và 尤 <i>yu</i> chỉ
nghĩa 彙 chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dừng, ở lại. |
| <i>khé</i> | HV, 契 trong từ <i>khé ước</i> [contract, agreement]. ABK: qì . trang 331. |
| <i>khêu</i> | CHV, 挑 <i>khiêu</i> , khêu gợi [to provoke, stir up, arose]. ABK: tìāo . |
| <i>khí</i> | HV, 欺 trong từ <i>khí lảng</i> [bully and humiliate]. ABK: qī . 欠 <i>khíem</i> chỉ
nghĩa 其 <i>ki</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lừa gạt. |
| <i>khí</i> | HV, 气 [氣] trong từ <i>không khí</i> [air]. ABK: qì . trang 332. |
| <i>khí</i> | HV, 器 trong từ <i>khí nhạc</i> [instrumental music]. ABK: qì . trang 333. |
| <i>khí</i> | HV, 汽 trong từ <i>khí cơ</i> [steam engine]. ABK: qì . 水 <i>thủy</i> chỉ nghĩa 氣
<i>khí</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hơi nước. |
| <i>khí</i> | HV, 弃 [棄] là bỏ trong từ <i>khí tuyệt</i> [discard]. ABK: qì . chữ hội ý do
弃 <i>cúng</i> và 去 <i>hợp thành</i> , nghĩa gốc: vứt bỏ. |
| <i>khí</i> | HV, 起 trong từ <i>khí lập</i> là đứng dậy [stand-up, rise up]. ABK: qǐ . 走 <i>tǎo</i>
chỉ nghĩa 起 <i>ki</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xuất phát. |
| <i>khích</i> | HV, 激 trong từ <i>khích thích</i> [stimulate]. ABK: jī . 水 <i>thủy</i> chỉ nghĩa
激 <i>dao</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy xiết. |



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khiêm

khiêm HV, 谦 [谦] trong từ *khiêm tốn* [modest]. ABK: q i ān 兼 ngôn chí nghĩa 兼 *kiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khiêm tốn.

khiếm HV, 欠 trong từ *khiếm nhã* [impolite]. ABK: q i àn, trang 334.

khiên HV, 牟 [牟] trong từ *khiên dẫn* [pull, lead]. ABK: q i ān trang 335.

khiên HV, 纤 [縫] dây kéo thuyền [boat tug rope]. ABK: q i ān trang 335.
糸 *mīch* chỉ nghĩa 牟 *khiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây kéo thuyền.

khiến HV, 遣 trong từ điều binh *khiến tướng* [mobilize troops]. ABK: q i ān trang 336.

khiến HVVH, 遣 *khiến*, sai *khiến* [order, send on business or on a mission]. ABK: q i ān trang 336.

khiếp HV, 怖 trong từ *khiếp* [terrifying]. ABK: q i è 心 *tām* chí nghĩa 去 *khú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhát gan.

khiêu HV, 跳 trong từ *khiêu vũ* [dance]. ABK: t i ào 是 *túc* chỉ nghĩa 兆 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhảy.

khiêu HV, 挑 trong từ *khiêu khích* [provoke, challenge, taunt]. ABK: t i ào 手 *thú* chỉ nghĩa 兆 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dòi bối.

khiếu HV, 空 [窟] trong từ *khiếu thát* [*7 apertures in the head*]. ABK: q i ào 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 敝 *dǎo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lỗ, hang động.

khiếu HV, 叫 [叫] trong từ *khiếu nại* [call out for help, make an appeal]. ABK: j i ào 口 *khẩu* chỉ nghĩa 叫 *dǎo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kêu gào.

khinh HV, 轻 [輕] là nhẹ trong từ *khinh thường* [make light of]. ABK: q īng 𠩺 *xa* chỉ nghĩa 空 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe nhẹ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khoáng

- khinh* HV, 氢 [氳] trong từ *khinh khí* [hydrogen]. ABK: qīng 氢 khí chỉ nghĩa 空 kinh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một nguyên tố hóa học kí hiệu là H.
- kho* HVVH, 库 [庫] *kho*, kho bạc [treasury]. ABK: kù. trang 339.
- khoa* HV, 科 trong từ *khoa học* [science]. ABK: kè. 言 ngón chỉ nghĩa 果 quá chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thi cử.
- khoa* HV, 课 [課] trong từ *khoa học* [course]. ABK: kè. 衣 y chỉ nghĩa 果 quá chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khóa thân.
- khoái* HV, 快 trong từ *khoái lạc* [pleasure]. ABK: kuà i. 心 tâm chỉ nghĩa 夷 quái chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui sướng.
- khoái* HV, 臌 [朐] trong từ *khoái chà* là miếng thịt, cung chỉ ăn ngon [piece of roast meat, extended to mean delicious]. ABK: kuà i. trang 290. chũ quả của 鮎 hoi, nghĩa gốc: cá, thịt thái nhỏ.
- khoái* HV, 列 [列] dâm bị thương [to be cut]. ABK: guā i. trang 810. chũ quả của 截 tuế, nghĩa gốc: dâm bị thương.
- khoan* HV, 宽 [寬] trong từ *khoan dung* [tolerance, forgiving]. ABK: kuān. 宽 miên chỉ nghĩa 空 khoan chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà rộng.
- khoán* HV, 券 [券] trong từ *chứng khoán* [stock certificates]. ABK: quàn. 刀 dao chỉ nghĩa 券 quyền chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bằng chứng gốc.
- khoán* HV, 款 [款] trong từ *diều khoán* [condition in a contract], tài *khoán* [account, e.g. in a bank]. ABK: kuǎn. chũ hội ý do 欠 khiêm và 崇 tuy hợp thành, nghĩa gốc: thành khẩn.
- khoáng* HV, 矿 [礦, 鐵] trong từ *khoáng sản* [minerals]. ABK: kuàng. 石 thạch chỉ nghĩa 矿 quáng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khoáng sản.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khoảng

khoảng HV, 留 [曠] trong từ *khoảng* đạt [broad, broad minded]. ABK: kuàng. trang 559. 日 *nhật* chỉ nghĩa 廣 *quāng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sáng tỏ.

khoanh HVVH, 倾 [頃] *khoanh*, một *khoanh* tròn [a circle, slice]. ABK: qīng. trang 338.

khoảnh HV, 頃 [頃] trong từ *khoảnh* khắc [at a moment, instant]. ABK: qīng. trang 338.

khoát HV, 阔 [闊] trong từ *khoát* đạt [broad, open-minded]. ABK: kuò. 宽 *môn* chỉ nghĩa 活 *huò* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xa xôi.

khóc HVVH, 哭 *khóc*, khóc lóc [weep, cry]. ABK: kū. trang 340.

khoe CHV, 夸 [誇] *khoa*, khoe khoang [boastful]. ABK: kuā.

khô HV, 枯 trong từ *khô* cạn [dry]. ABK: kū 木 mòc chỉ nghĩa 古 *cǒ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cỏ khô héo.

khố HV, 库 [庫] trong từ ngân *khố* [treasury]. ABK: kù. trang 339.

khố HV, 裤 [褲] trong từ đóng *khố* [loin cloth]. ABK: kù. 衣 y chỉ nghĩa 屁 *khó* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái quần.

khổ HV, 苦 trong từ *khổ* sở [wretched, miserable]. ABK: kǔ. 草 tháo chỉ nghĩa 古 *cỏ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rau dắng.

khốc HV, 哭 trong từ quý *khốc* [fearful, hellish]. ABK: kū. trang 340.

khốc HV, 酷 trong từ *khốc* lại [cruel/official]. ABK: kù. 西 *dāu* chỉ nghĩa 告 cáo chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rượu nặng, mùi thơm nồng.

khôi HV, 恢 trong từ *khôi* phục [to recover]. ABK: huī. 心 *tâm* chỉ nghĩa 灰 *khói* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chí khí lớn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khu

- khôi* HV, 诙 [诙] trong từ *khôi hài* [joke]. ABK: **hū**i. 言 *ngôn* chỉ nghĩa
 灰 *khôi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *khôi hài*.
- khôi* HV, 魁 trong từ *khôi ngô* [good looking, handsome]. ABK: **ku**i. 亜 *dáu*
 chí nghĩa 鬼 *quý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muỗi mực canh.
- khôi* HV, 瑰 là hiếm, quý [rare, precious]. ABK: **gu**i. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 鬼
quý chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọc đẹp.
- khối* HV, 塊 [塊] trong từ *khối lượng* [volume]. ABK: **kuà**i. trang 341.
- khôn* HV, 坤 trong từ *quẻ khôn* [one of the eight trigrams for earth]. ABK:
kūn 土 *thổ* chỉ nghĩa 申 *thân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một quẻ
 trong bát quái.
- khốn* HV, 困 trong từ *khốn khổ* [miserable]. ABK: **kùn**. trang 342.
- khốn* HV, 阖 [閘] là ngưỡng cửa [threshold]. ABK: **kùn** trang 342. chữ quả
 của 困 *khôn*, nghĩa gốc: ngưỡng cửa.
- không* HV, 空 trong từ *không gian* [space]. ABK: **kōng**. 穴 *huyệt* chỉ nghĩa
 ト *công* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bên trong không có gì.
- khóng* HV, 控 trong từ *khóng ché* [control, limit]. ABK: **kòng**. 手 *thú chí*
 nghĩa 空 *khóng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giương cung (giương).
- khổng* HV, 孔 trong từ *Khổng tử* [Confucius]. *khổng* 巨 [gigantic]. ABK:
kōng. trang 343.
- khơi* CHV, 井 [井] *khai*, khơi chuyện [*to start up a conversation*]. ABK: **kā**i.
 trang 319.
- khởi* HV, 起 trong từ *khởi nghĩa* [uprising]. ABK: **qī**i. 走 *táu* chỉ nghĩa 已
 kí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xuất phát.
- khu* HV, 区 [區] trong từ *khu vực* [region, area]. ABK: **qū**. trang 344.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khu

- khu* HV, 軀 [軀] là cát cốt thân thể [trunk, torso]. ABK: qū 身 *thân* chỉ nghĩa 区 *khu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân thể.
- khu* HV, 驱 [驅] trong từ *khu trục* [drive, turn out]. ABK: qū 馬 *mã* chỉ nghĩa 区 *khu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đuổi ngựa.
- khu'* HV, 鳄 [鰐] trong từ *khu' xī* [dental decay, cavities]. ABK: qǔ 鱼 *xī* chỉ nghĩa 禾 *vũ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sâu nặng.
- khua* CHV, 驱 [驅] *khua*, khua chuông gióng trống [to make noise about something]. ABK: qū.
- khuẩn* HV, 菌 trong từ vi *khuẩn* [bacteria]. ABK: jūn, jùn 草 *thảo* chỉ nghĩa 草 *khuẩn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại thực vật cấp thấp.
- khuất* HV, 屈 trong từ *khuất phục* [to overpower, submit to]. ABK: qū 扌 *thi* chỉ nghĩa 扌 *xuất* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cong queo.
- khúc* HV, 曲 trong từ một *khúc* [piece, section]. ABK: qū, qǔ, trang 345.
- khuê* HV, 奴 [奴] trong từ *khuê phòng* [woman's room, boudoir]. ABK: gū l. 女 *môn* chỉ nghĩa 女 *khuê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cửa nhỏ trên tròn dưới vuông.
- khuê* HV, 土 trong từ *khuê giác* [jade tablet]. ABK: gū l. 玉 *chữ hội ý* do hai chữ 土 *thổ*, nhưng có cách giải thích là từ chữ 玉 *ngọc* mà ra, nghĩa gốc: viên ngọc dùng để làm tin.
- khuéch* HV, 扩 [擴] trong từ *khuéch đại* [exaggerate, overstate]. ABK: kuò 手 *thú* chỉ nghĩa 扩 *quảng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuéch đại.
- khủng* HV, 恐 trong từ *khủng khiếp* [terrifying]. ABK: kǒng. trang 346.
- khuông* HV, 框 trong từ *khuông cửa* [door frame]. ABK: kuàng 木 *mộc* chỉ nghĩa 区 *khuông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khung cửa sổ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khưu

khuông HV, 匣 trong từ *khuông* phù [help, assist]. ABK: **kuāng**. 匣 *thang* chỉ nghĩa 匣 *vương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái thùng vuông.

khuông HV, 筐 là cái giỏ [a basket]. ABK: **kuāng**. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 匣 *khuông* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái thùng hình vuông.

khuyên HV, 圈 trong từ *khuyên tai* [earrings]. ABK: **quān**. 圈 *vi* chỉ nghĩa 卷 *quyển* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái vòng.

khuyển HV, 犬 trong từ *khuyển* là chó [dog, most often used as a radical in a character]. ABK: **quǎn**. trang 347.

khuyễn HV, 劝 [勸] trong từ *khuyễn khích* [to give incentive to]. ABK: **quàn**. 力 *lực* chỉ nghĩa 劝 *quán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyển khích.



khuyết HV, 缺 trong từ *khuyết diêm* [shortcoming, defect]. ABK: **quē**. 缺 *phẫu* chỉ nghĩa 夔 *quái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ dùng đã bị sứt mẻ.

khuyễn HV, 倾 [傾] trong từ *khuyễn hường* [inclination, tendency]. ABK: **qīng**. 穀 *quá* của **khuyễn**.

khư HV, 墟 là gò đất [hill]. ABK: **xū**. trang 304. chữ quả của 虚 *hư* và do 壴 *thô* chỉ nghĩa 虚 *hư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gò đất lớn.

khú HV, 去 trong từ *quá khú* [past]. ABK: **qù**. trang 348.

khước HV, 却 [卻] trong từ *khước* từ [reject, turn down]. ABK: **què**. 却 *tiết* chỉ nghĩa 夔 *quái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vứt đi, lùi lại.

khương HV, 姜 trong từ Họ *Khương* [family name, Jiang]. ABK: **jīāng**. trang 349.

khương HV, 姜 [薑] trong từ *giừng* [ginger]. ABK: **jīāng**. 草 *thảo* chỉ nghĩa 薑 *cương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giừng.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

khúu

- khúu* HV, 嗅 trong từ *khúu giác* [sense of smell]. ABK: xíu trang 886. chữ
quá của 臭 *khúu*.
- ki* HV, 既 trong từ *ki vắng* [the past]. ABK: jí trang 354.
- ki* HV, 奇 trong từ *ki dị* [strange, odd]. ABK: qí, jí. chữ gốc của 騎 *ki* là
lên ngựa, nghĩa gốc: *ki* dị.
- ki* HV, 期 trong từ *chu ki* [period, cycle]. ABK: qí. 月 *nguyệt* chỉ nghĩa
其 *ki* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một năm tròn hoặc một tháng tròn.
- ki* HV, 扱 trong từ *bắc ki* [northern area]. ABK: qí. 卜 *thổ* chỉ nghĩa 扱
cân chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bến bờ.
- ki* HV, 棋 trong từ *cầm ki* [music and chess]. ABK: qí. 木 *mộc* chỉ nghĩa
其 *ki* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ chơi giải trí.
- ki* HV, 其 trong từ *ki dư* [the rest]. ABK: qí. trang 350.
- ki* HV, 几 [幾] là bao nhiêu [how many]. ABK: jí, jǐ. trang 351.
- ki* HV, 沢 trong từ *ích ki* [selfish]. ABK: jí. trang 352.
- ki* HV, 纪 [紀] trong từ *thế ki* [century]. ABK: jí. trang 352. chữ quá
của 己 *ki*.
- ki* HV, 几 trong từ *tràng ki* [chair, small table]. ABK: jí, jǐ. trang 353.
- ki* HV, 技 trong từ *ki thuật* [technology]. ABK: jí. 手 *thủ* chỉ nghĩa 支
chí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bản lĩnh.
- ki* HV, 伎 trong từ *ki lưỡng* [thoroughly]. ABK: jí. 人 *nhan* chỉ nghĩa
支 *chi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồng đảng.
- ki* HV, 寄 trong từ *ki sinh* [parasitic]. ABK: jí. 依 *miên* chỉ nghĩa 奇
ki chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ở nhờ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kiếm

- ki* HV, 记 [記] trong từ nhật *ki* [diary]. ABK: jí. 马 *ngôn* chỉ nghĩa 亼
ki chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghi nhớ.
- ki* HV, 騎 [騎] trong từ *ki mǎ* [horseman]. ABK: jí. 馬 *mǎ* chỉ nghĩa 駕
ki chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lèn ngựa.
- ki* HV, 恐 [恐] là sợ, trong từ *ki thủy* [fear of, as in hydrophobic]. ABK: jí. 心
tâm chỉ nghĩa 亊
ki chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ kị.
- kích* HV, 擊 [擊] trong từ *du kích* [guerrilla war, warrior]. ABK: jí. 手 *thú*
 chỉ nghĩa 殺 *kích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gõ, đánh.
- kích* HV, 戟 [戟] là mũi mác [sword]. ABK: jí. trang 355.
- kích* HV, 激 [激] trong từ *kích thích* [stimulant, stimulate]. ABK: jí. 水 *thủy* chỉ
 nghĩa 敗 *daò* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy bắn tung tóe.
- kịch* HV, 剧 [劇] trong từ *diễn kịch* [perform a play]. ABK: jù. 刀 *dao* chỉ
 nghĩa 戲 *cù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiêm trọng.
- kiêm* HV, 兼 trong từ *kiêm nhiệm* [moonlighting, holding a second position].
 ABK: jiān, trang 356.
- kiêm* HV, 酸 [酸] trong từ *kiêm chất* [alkaline, alkaloid]. ABK: jiān. 臭 *thach*
 chỉ nghĩa 臭 *hiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muối, kiềm.
- kiêm* HV, 金 [錦] trong từ *kiêm ché* [to restrain, control]. ABK: qí àn. 金
 kim chỉ nghĩa 金 *cam* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vật để cùm cổ từ
 nhau thời xưa.
- kiểm* HV, 检 [檢] trong từ *kiểm tra* [to inspect]. ABK: jiǎn. 木 *mộc* chỉ
 nghĩa 檢 *hiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chắp tay.
- kiểm* HV, 脍 [臉] là mặt trong từ *dạo kiểm* là má nhu trai dạo [peach-like
 cheeks of a beautiful woman]. ABK: liǎn. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 脍
hiêm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai bên má.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kiếm

kiếm HV, 剑 [劍] trong từ đầu *kiếm* [sword tip]. ABK: ji àn 刀 *dao* chỉ nghĩa 剑 *jiān* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại binh khí thời xưa, 2. cạnh sắc, giữa có sống, chuôi ngắn.

kiệm HV, 儉 [儉] trong từ tiết *kiệm* [to save, savings]. ABK: ji àn 人 *nǎn* chỉ nghĩa 儉 *jiǎn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiết kiệm.

kiên HV, 坚 [堅] trong từ *kiên cường* [steadfast, stable, firm]. ABK: ji àn 上 *shàng* chỉ nghĩa 坚 *jiān* (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dát cứng rắn.

kiến HV, 见 [見] trong từ *kiến thức* [knowledge]. ABK: ji àn. trang 357.

kiến HV, 建 trong từ *kiến trúc* [architecture]. ABK: ji àn. trang 358.

kiên HV, 健 trong từ *kiên toàn* [to consolidate, perfect]. ABK: ji àn 人 *nǎn* chỉ nghĩa 健 *jiàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tráng kiện.

kiện HV, 键 [鍵] là cái chốt [a bolt]. ABK: ji àn 金 *kim* chỉ nghĩa 建 *jiàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đòn bắc ngang qua 2 tai của cái đinh.

kiện HV, 件 trong từ sự *kiện* [incident, matter]. ABK: ji àn. chữ hội ý do 人 *nǎn* và 牛 *ngưu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phân giải, chia.

kiếp HV, 劫 là cướp [to steal, rob]. ABK: ji è. 力 *lì* chỉ nghĩa 去 *khí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng sức mạnh buộc đối phương phải ở lại.

kiệt HV, 竭 trong từ *kiệt lực* [do one's utmost]. ABK: ji è. 立 *lì* lập chỉ nghĩa 尽 *jié* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vác lên vai.

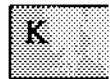
kiệt HV, 杰 [傑] trong từ *kiệt xuất* [outstanding]. ABK: ji è. 人 *nǎn* chỉ nghĩa 桀 *jié* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người có tài chí xuất chúng.

kiêu HV, 骄 [驕] trong từ *kiêu ngạo* [arrogant, conceited]. ABK: ji āo. 馬 *mǎ* chỉ nghĩa 骄 *jiāo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa cao to.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kinh

- kiều* HV, 桥 [橋] là cầu trong từ *kiều lộ* [bridges and highways]. ABK: q i áo. 木 mộc chỉ nghĩa 穡 *kiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cầu bắc qua sông.
- kiều* HV, 乔 [喬] cây cao [a tall tree]. ABK: q i áo. trang 359.
- kiều* HV, 侨 [僑] trong từ *kiều dân* [emigrant]. ABK: q i áo. 人 nhân chỉ nghĩa 穡 *kiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao.
- kiều* HV, 娇 [嬌] trong từ *kiều nữ* [a beloved woman, daughter]. ABK: j i áo. 女 nǚ chỉ nghĩa 穡 *kiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xinh đẹp đáng yêu.
- kiều* HV, 矫 [矯] uốn cong thành thẳng [bent straightened out]. ABK: j i áo. 矢 thi chỉ nghĩa 穡 *kiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ dùng để vuốt mũi tên cho thẳng.
- kiệu* HV, 轿 [轎] trong từ *phu kiệu* [porter, canopy palanquin]. ABK: j i ào. 车 xa chỉ nghĩa 穡 *kiệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe làm bằng tre.
- kim* HV, 今 [今] trong từ *cố kim* [past {and} present]. ABK: j īn, trang 360.
- kim* HV, 金 trong từ *thợ kim hoàn* [goldsmith]. ABK: j īn trang 361.
- kim* CHV, 针 [針] *châm*, kim châm [sticking needle, acupuncture needle]. ABK: z h ēn
- kinh* HV, 经 [經] trong từ *Kinh thánh* [Bible, lit. scripture {of} saints], *kinh tế* [economics, economic], *thần kinh* [nerves]. ABK: j īng, trang 362.
- kinh* HV, 惊 [驚] trong từ *kinh khủng* [terrible, horrible]. ABK: j īng. 嚣 ma chỉ nghĩa 嚣 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa sợ hãi.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

kinh

- kinh* HV, 京 trong từ *kinh đô* [capital city], người *Kinh* [the Kinh ethnic group]. ABK: jīng. trang 363.
- kinh* HV, 荆 trong từ *kinh cúc* là gai gốc [thorny tree]. ABK: jīng. 草 *thảo* chỉ nghĩa 京 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây thấp bé có gai mọc thành bụi.
- kinh* HV, 鲸 [鲸] trong từ *kinh ngư* [whale]. ABK: jīng. 魚 *ngư* chỉ nghĩa 京 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cá kình.
- kinh* HV, 劲 [勁] trong từ *kinh địch* [adversary]. ABK: jìn, jīng. 力 *lực* chỉ nghĩa 京 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sức mạnh.
- kinh* HV, 镜 [鏡] trong từ *kinh cận* [spectacles for myopia]. ABK: jīng. 金 *kim* chỉ nghĩa 鏡 *cánh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gương soi.
- kinh* HV, 敬 trong từ *kinh trọng* [respect, respectfully]. ABK: jīng. trang 78. chữ quá của 苛 *cǎu* hoặc là chữ hội ý do 苛 *cǎu* và 支 *phối hợp* thành, nghĩa gốc: thận trọng.
- kinh* HV, 径 [徑] trong từ đường *kinh* [diameter]. ABK: jīng. 彳 *xích* chỉ nghĩa 径 *kinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con đường nhỏ.
- kíp* CHV, 急 *cáp*, cần *kíp* [pressing, urgent]. ABK: jí. trang 75.
- kíp* CHV, 及 *cáp*, kíp thời [timely]. ABK: jí. trang 76.
- kỷ* HV, 旗 trong từ quốc *kỷ* [national flag]. ABK: qí. trang 364.

L

- la* HV, 罗 [羅] trong từ thiên *la địa vòng* [an inescapable dragnet]. ABK: luo. trang 365.
- là* CHV, 罗 [羅] *la*, lụa *là* [fine silk]. ABK: luo. trang 365.
- lã* HV, 吕 [呂] họ *Lã* [the family name Lu]. ABK: lǚ. trang 366.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

/an

- lạc* HV, 乐 [樂] trong từ *lạc quan* [optimistic]. ABK: 1 è. trang 474.
- lạc* HV, 络 [絡] trong từ *liên lạc* [to make contact with, connect with]. ABK: 1 u ò. 絡 *mìch* chỉ nghĩa 各 các chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cuốn quanh, trói buộc.
- lạc* HV, 落 [落] trong từ *lạc hậu* [backward]. ABK: 1 u ò. 草 *tháo* chỉ nghĩa 落 *lạc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lá rụng.
- lai* HV, 来 [來] trong từ *tương lai* [future]. ABK: 1 é i. trang 367.
- lãi* HVVH, 利 /oi/, lòi lãi [profit(s), gain]. ABK: 1 i. trang 397.
- lại* HV, 赖 [賴] trong từ *y' lại* [dependent on, dependency]. ABK: 1 à i. 负 *phù* chỉ nghĩa 刺 /ai/ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: được lừa.
- lại* HV, 吏 trong từ *quan lại* [government official]. ABK: 1 i. trang 601. chư quả của 史 *sú*.
- lại* HVVH, 来 [來] *lai*, di lại [frequent]. ABK: 1 á i. trang 367.
- lam* HV, 岚 [嵐] trong từ *lam* *chướng* [haze, vapor, mist, miasma]. ABK: 1 á n. 山 *sơn* chỉ nghĩa 風 *lam* (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sương mù trong núi.
- lam* HV, 檗 [婪] trong từ *tham lam* [salacious, greedy]. ABK: 1 á n. 女 *nữ* chỉ nghĩa 林 *lâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tham lam.
- lâm* HV, 览 [覽] trong từ *triển lâm* [exhibition]. ABK: 1 á n. 見 *kiến* chỉ nghĩa 監 *lâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xem, nhìn.
- lam* HV, 滥 [滥] trong từ *lam phát* [inflation]. ABK: 1 à n. 水 *thủy* chỉ nghĩa 監 *lâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước chảy tràn lan.
- lan* HV, 兰 [蘭] trong từ cây *lan* [orchard]. ABK: 1 á n. 草 *tháo* chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại cỏ thơm.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lan

lan HV, 檻 [欄] trong từ *lan can* [balcony, balustrade]. ABK: 1 ǎn 木 mộc
chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lan can.

lan HV, 拦 [攔] là ngắn [short]. ABK: 1 ǎn 手 thú chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ
âm đọc, nghĩa gốc: ngắn lại.

lǎn HV, 懒 [懶, 嫌] trong từ *đại lǎn* [indolent, lazy person]. ABK: 1 ǎn 心
tām chỉ nghĩa 賴 *lai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười biếng.

lǎn HV, 燥 [爛] trong từ *xán lǎn* [shine brightly, glitter]. ABK: 1 ǎn 火 huó
chỉ nghĩa 蘭 *lan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nâu nhù.

lang HV, 郎 trong từ *lang quân* [husband]. ABK: 1 áng trang 402. 巾 ấp
chỉ nghĩa 良 hương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một địa danh cổ
thời Xuân Thu.

lang HV, 狼 trong từ *sài lang* [wolf]. ABK: 1 áng 犬 khuyến chỉ nghĩa 良
lương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó sói.

lang HV, 跟 trong từ *lang thang* [wander]. ABK: 1 i ǎng. 足 túc chỉ nghĩa
良 lương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di lang thang.

lang HV, 廊 trong từ *hành lang* [corridor, passage]. ABK: 1 áng. trang 402.
廣 quang chỉ nghĩa 還 *lang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mai hiên chạy
quanh nhà.

lāng HV, 浪 trong từ *lāng phí* [wasteful]. ABK: 1 ǎng. 水 thúy chỉ nghĩa 良
lương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sóng nước.

lặng HVVH, 兩 [兩] *lượng*, lặng vàng [*tael of gold*]. ABK: 1 i ǎng.

lành HVVH, 良 *lương*, lành bệnh [to recover from illness]. ABK: 1 i ǎng.
trang 402.

lānh HV, 冷 trong từ *lānh khí* [cold]. ABK: 1 ěng. 水 thúy chỉ nghĩa 令
lệnh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá lạnh.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lǎng

- lãnh* HV, 領 [領] trong từ *lãnh tụ* [leader]. ABK: lǐng 領 hiệt chỉ nghĩa
令 *lệnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỗ người.
- lao* HV, 半 trong từ *lao tù* [prison]. ABK: láo. 半 náh chỉ
勞 *lao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làm việc nhiều quá mệt nhọc.
- lao* HV, 劳 [勞] trong từ *lao động* [labor, do work]. ABK: láo. 爪 hội ý
勞 là chữ gốc của 烟 *diêm*, 疲 *miên* và 力 *lực*, nghĩa gốc:
gǎng sức, phi sức.
- lão* HV, 老 trong từ *già lão* [old age]. ABK: lǎo. trang 369.
- lap* HV, 腊 [臘] trong từ *lap xương* [a type of Chinese sausage]. ABK: là 肉
 nhục chỉ nghĩa 槩 *liết* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một kiểu cúng
 vào tháng 12 âm lịch hàng năm thời xưa.
- lap* HV, 蜡 [蠟] là sáp [wax]. ABK: là 蠟 trùng chỉ nghĩa 蜡 *liết* chỉ âm
 đọc, nghĩa gốc: mõi của động thực vật hoặc khoáng sản.
- lat* HV, 剥 trong từ *Lat ma giáo* [Lamaism]. ABK: lă 口 khẩu chỉ nghĩa
剝 *lat* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nhạc cụ, kèn.
- lat* HV, 刺 là lạ [strange]. ABK: lă. trang 370.
- lạy* CHV, 礼 [禮] lĕ, lạy tạ [fall on one's knee and give thanks to someone]. ABK:
lì. trang 376.
- lăng* HV, 陵 trong từ *lăng miếu* [royal tombs and temples]. ABK: lǐng. trang
371.
- lăng* HV, 凌 trong từ *lăng nhục* [insult]. ABK: líng. 水 thuy chỉ nghĩa 麗
lăng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước đá.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lặng

- lặng* HV, 棱 [棱] trong từ lục *lặng* [hexagon]. ABK: Léng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 積 *lěng* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thanh gỗ vuông có 4 cạnh.
- lâm* HV, 臨 [臨] trong từ *lâm* bệnh [clinical illness], *lâm* thời [provisional, temporary]. ABK: Lin. trang 372.
- lâm* HV, 林 [林] trong từ *lâm* nghiệp [forestry]. ABK: Lin. trang 373.
- lǎn* HV, 廪 [廪] là cái kho thóc [storehouse]. ABK: Lin. 穀 *yém* chỉ nghĩa, 穀 *bǎn* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: kho gạo.
- lǎm* HV, 峦 [嵒] trong từ *lǎm* liệt [majestic, grave]. ABK: Lin. 水 *thủy* chỉ nghĩa, 穀 *bǎn* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: giá rét.
- lân* HV, 邻 [鄰] trong từ *lân* cận [neighboring]. ABK: Lin. 邑 *áp* chỉ nghĩa, 邻 *lán* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: một trong những tên gọi tổ chức cơ sở địa phương thời nhà Chu.
- lân* HV, 磷 [磷] trong từ phàn *lân* [phosphorous, phosphate]. ABK: Lin. trang 374.
- lán* HV, 怜 [憐] là thương xót trong từ *liên* ái [love tenderly]. ABK: Lin. trang 386.
- lập* HV, 立 [立] trong từ thành *lập* [establish, found]. ABK: Li. trang 375.
- lật* HV, 栗 [栗] cây dẻ [chestnut]. ABK: Li. chữ hình thành.
- lâu* HV, 樓 [樓] trong từ *lâu* dài [castle, palace]. ABK: Lou. 木 *mộc* chỉ nghĩa 穀 *lâu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: nhà 2 tầng trổ lên.
- lầu* HV, 樓 [樓] *lâu*, nhà lầu [building]. ABK: Lou.
- lậu* HV, 漏 [漏] trong từ buôn *lậu* [smuggle, lit. sell through the cracks]. ABK: Lou. 水 *thủy* chỉ nghĩa 穀 *lâu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: dòng hồ chảy bằng giọt nước thời cổ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ii

- lâu** HV, 隅 trong từ *hù lão* [boorish]. ABK: 1 ô u. 隅 *phụ chí nghĩa*, 荆 *lão* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đường mòn trong núi rừng.
- lẽ** HVVH, 理 *lí*, lí lẽ [reason]. ABK: 1 i.
- lê** HV, 黎 họ như *Lê Lợi* [the family name of Li, Le in Vietnamese]. ABK: 1 i. 姓 *thú chí nghĩa* 利 *lì* (viết bút nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hò nấu bằng hạt kê.
- lễ** HV, 礼 trong từ *lễ* [rite]. ABK: 1 i. trang 376.
- lè** CHV, 例 *lè*, lè thói [custom, habit, manner]. ABK: 1 i.
- lệ** HV, 丽 [麗] trong từ *mỹ lệ* [beautiful, lovely]. ABK: 1 i. trang 377.
- lệ** HV, 倍 [倍] một đôi [a pair]. ABK: 1 i. trang 377. 人 *nhân chí nghĩa* 倍 *bèi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vợ chồng.
- lệ** HV, 例 trong từ *lệ luật* [laws]. ABK: 1 i. 人 *nhân chí nghĩa* 例 *lì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chủng loại.
- lệ** HV, 求 [隸] trong từ *Lệ thư* [scribal script], *lệ* thuộc [dependent, depend upon]. ABK: 1 i. 隸 *dài chí nghĩa* 求 *nài chí âm đọc, nghĩa gốc*: nô lệ.
- lệ** HV, 厉 [厲] trong từ *nghiêm lệ* [strict]. ABK: 1 i. chữ gốc của 厥 *lì* là đá mài dao, nghĩa gốc: đá mài dao.
- lệ** HV, 疾 [厲] trong từ *lệ dịch* [epidemic]. ABK: 1 i. 疾 *nạch chí nghĩa* 厲 *lì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lệ dịch.
- lệnh** HV, 令 trong từ mệnh *lệnh* [order, command]. ABK: 1 i ng. trang 378.
- li** HV, 离 [離] trong từ *li thân* [to separate]. ABK: 1 i. trang 379.
- li** HV, 鶴 [鶴] trong từ *hoàng li* [almanac]. ABK: 1 i. 鶴 *diều chí nghĩa* 鶴 *lì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ii

- ii* HV, 罷 [罷] gặp phải [encounter]. ABK: 1 i. trang 379. Ngày xưa cùng với 離 *ii* là một chữ.
- ii* HV, 驥 [驥] con ngựa ô [black horse]. ABK: 1 i. trang 379. 馬 *mâ chí* nghĩa 驥 *iè* chỉ âm đọc.
- ii* HV, 厘 [釐] một phần là một *ii* [centimeter]. ABK: 1 i. trang 380.
- ii* HV, 里 trong từ 海 *ii* [league, a measure of distance at sea]. ABK: 1 i.
- ii* HV, 履 trong từ *ii* lịch [personal history]. ABK: 1 ă. trang 382.
- ii* HV, 裹 [裹] là bên trong [inside]. ABK: 1 i. trang 381.
- ii* HV, 理 trong từ *ii* do [reason]. ABK: 1 i. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 里 *ii* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gia công mài dũa đá quý.
- ii* HV, 倚 trong từ huyện *ii* [district seat]. ABK: 1 i. 草 *tháo* chỉ nghĩa 位 *vị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tối, đạt tối.
- lia* CHV, 离 [離] *ii*, xa *lia* [go away from somewhere] ABK: 1 i. trang 379.
- lich* HV, 爾 dụng cụ nấu ăn thời xưa [an ancient tripod]. ABK: 1 i. trang 384.
- lich* HV, 历 [歷, 稱] trong từ *lich* sử [history]. *lich* sự [polite, politeness]. ABK: 1 i. trang 385.
- liêm* HV, 廉 trong từ *liêm* sỉ [bashfulness, modesty]. ABK: 1 i án. 广 *yém* chỉ nghĩa 兼 *lám* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gian bên của sảnh đường.
- liêm* HV, 镰 [鎌] là cái liêm [sickle]. ABK: 1 i án. 金 *kim* chỉ nghĩa 兼 *lám* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái liêm.
- liêm* CHV, 镰 [鎌] *liêm*, búa *liêm* [hammer and sickle] ABK: 1 i án.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

liêu

- liên* HV, 怜 [憐] là thương xót trong từ *liên ái* [love tenderly]. ABK: 1 i 6n. trang 386.
- liên* HV, 连 [連] trong từ *liên tục* [continuous, contiguous]. ABK: 1 i 6n. chữ hội ý, do 連 xước và 申 xa hợp thành, nghĩa gốc: người kéo xe đi liên tục.
- liên* HV, 联 [聯] trong từ *liên bang* [federal]. ABK: 1 i 6n. chữ hội ý do 耳 nhĩ và 緣 ti hợp thành, nghĩa gốc: liên kết.
- liên* HV, 莲 [蓮] trong từ Kim *Liên* là hoa sen vàng [lotus]. ABK: 1 i 6n. 草 *thảo* chỉ nghĩa 連 *liên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây sen.
- liền* CHV, 连 [連] *liên*, liền nhau [adjoining each other]. ABK: 1 i 6n.
- liêng* CHV, 灵 [靈] *linh*, thiêng liêng [holy, sacred]. ABK: 1 i 6g. trang 389.
- liệt* HV, 列 [列] trong từ *liệt kê* [list, enumerate]. ABK: 1 i è. 刀 *dao* chỉ nghĩa 刃 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chia cắt.
- liệt* HV, 烈 trong từ *nhiệt liệt* [enthusiastic, energetic]. ABK: 1 i è. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 列 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rực lửa.
- liệt* HV, 劣 trong từ *ác liệt* [odious, abominable, disgusting, lit. wicked bad]. ABK: 1 i è. chữ hội ý do 少 *thiểu* và 力 *lực* hợp thành, nghĩa gốc: nhỏ yếu.
- liệt* HV, 裂 trong từ phân *liệt* [paralysis, to be paralyzed, lit. sections split]. ABK: 1 i è. 衣 *y* chỉ nghĩa 列 *liệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: những mảnh vải vụn còn lại sau khi may quần áo.
- liêu* HV, 僚 trong từ quan *liêu* [bureaucratic]. ABK: 1 i áo. 人 *nhan* chỉ nghĩa 察 *liêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan chức.
- liễu* HV, 柳 trong từ cây *liễu* [willow]. ABK: 1 i ũ. 木 *moc* chỉ nghĩa 卯 *mão* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây liễu.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

liệu

- liệu* HV, 料 trong từ tài *liệu* [{written} materials]. ABK: **liào**. trang 387.
- liệu* HV, 疗 [療] trong từ *liệu pháp* [treatment method]. ABK: **liáo**. **n**
nach chỉ nghĩa 嘉 *liệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: điều trị bệnh.
- linh* HV, 零 [零] trong từ số *lẻ* dưới 10 tiếp liền theo số trăm như hai trăm *linh* năm [zero in the ten's place in numbers like 205], *linh kiện* [element, component]. ABK: **líng**. trang 388.
- linh* HV, 灵 [靈] trong từ *linh hoạt* [nimble, agile, flexible], *linh hồn* [spirit]. ABK: **líng**. trang 389.
- linh* HV, 鸿 [鴻] trong từ chim *tích* *linh* [peacock]. ABK: **líng**. **h**
diều chỉ nghĩa 令 *lệnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim.
- lĩnh* HV, 領 [領] trong từ thủ *lĩnh* [leader, head]. ABK: **líng**. **h**
hiệt chỉ nghĩa 令 *lệnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỗ.
- lo* HVVH, 慮 [慮] *lự*, lo lắng [worry]. ABK: **lǜ**.
- lò* CHV, 炉 [爐] *lò*, bếp lò [stove]. ABK: **lú**. trang 399.
- ló* CHV, 露 [露] *lò*, lấp ló [appear and disappear]. ABK: **lù**.
- lõa* HV, 裸 trong từ *lõa lò* [naked, nude]. ABK: **luô**. 衣 *y* chỉ nghĩa 果 *quả* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *lõa lò*.
- loài* HVVH, 类 [類] *loại*, loài người [human kind]. ABK: **lèi**.
- loại* HV, 类 [類] trong từ thẻ *loại* [category, type]. ABK: **lèi**. 犬 *khuyển* chỉ nghĩa 積 *loại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chủng loại.
- loan* HV, 妆 [裝] người đẹp [beautiful person]. ABK: **luán**. 女 *nǚ* chỉ nghĩa 錄 *loan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: yêu thích, xinh đẹp.
- loan* HV, 采 [樂] một thứ cây [goldenrain tree]. ABK: **luán**. 木 *mùc* chỉ nghĩa 繙 *loan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cây.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lòng

- loan* HV, 鸾 [鸞] trong từ *loan* phượng [distinguished talents, lit. a fabulous bird related to the phoenix]. ABK: lú ấn 鸾 diều chỉ nghĩa 鸾 loan chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài chim.
- loạn* HV, 亂 [亂] trong từ *hỗn loạn* [confusion, chaos]. ABK: lú 亂 trang 390.
- long* HV, 龙 [龍] là rồng, trong từ *long nhãn* [longane fruit, lit. dragon's eyes]. ABK: lóng 龙 trang 391.
- lô* HV, 卢 [盧] màu đen [black]. ABK: lú 卢 trang 399.
- lò* HV, 炉 [爐, 爐] cái lò [oven]. ABK: lú 炉 trang 399. chữ quả của 炉 *lu*, nghĩa gốc: cái lò.
- lô* HV, 芦 [蘆] cây lau [reeds]. ABK: lú 草 thǎo chỉ nghĩa 蘆 lô chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài cỏ: cỏ lau.
- lô* HV, 魯 [魯] trong từ *lô mảng* [rough, rude]. ABK: lù 魯 trang 392.
- lộ* HV, 路 trong từ *đại lộ* [boulevard]. ABK: lù chư hội ý do 足 túc và 各 các (tức là 格 cách) hợp thành, nghĩa gốc: con đường.
- lộ* HV, 露 trong từ *vũ lộ* [rain and dew]. ABK: lù 雨 vũ chỉ nghĩa 路 lộ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt sương.
- lộc* HV, 鹿 trong từ *lộc nhung* [the tender horns of a stag]. ABK: lù 鹿 trang 393.
- lộc* HV, 祿 [祿] trong từ *bồng lộc* [profit]. ABK: lù 祿 trang 394.
- lôi* HV, 雷 trong từ *lôi đình* [thunder]. ABK: lèi 雷 trang 395.
- lôi* HV, 犀 [犀] trong từ *lôi lạc* [outstanding, eminent]. ABK: lèi 犀 chư hội ý do 3 chữ 犀 thạch hợp thành, nghĩa gốc: nhiều đá sói.
- lòng* CHV, 笼 [籠] *lung*, *lòng bàn* [dish-cover]. ABK: lòng

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lòng

- lòng* HV, 弄 trong từ *lòng quyền* [manipulation or misuse of authority, lit. *play with power*]. ABK: nòng, lòng. trang 396.
- lời* HVVH, 利 *lợi*, lời lãi [profit, gain]. ABK: lì. trang 397.
- lợi* HV, 利 trong từ *lợi nhuận* [profit]. ABK: lì. trang 397.
- lụa* CHV, 缪 [缪] *lu*, to lụa [silk]. ABK: lǚ.
- luân* HV, 轮 [輪] trong từ *luân chuyển* [rotate]. ABK: lún. 轮 xa chỉ nghĩa 畏 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bánh xe.
- luân* HV, 伦 [倫] trong từ *luân lí* [morality, ethics]. ABK: lún. 人 nhân chỉ nghĩa 畏 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đời, thế hệ.
- luân* HV, 缪 [綸] trong từ kinh *luân* [statecraft, statesmanship]. ABK: lún. 綸 chỉ nghĩa 畏 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái dai bàng sợi xanh may trên mình các quan lại thời xưa.
- luận* HV, 论 [論] trong từ lí *luận* [argument]. ABK: lùn. 言 ngôn chỉ nghĩa 畏 *luân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình luận, nghiên cứu.
- luật* HV, 律 trong từ pháp *luật* [law, legal affairs]. ABK: lǜ. 律 chí nghĩa 畏 *duật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: pháp luật.
- lục* HV, 陆 [陸] trong từ *lục địa* [continent]. ABK: lù. 爐 chủ hội ý do 阜 phu và 陸 *lục* hợp thành, nghĩa gốc: lục địa.
- lục* HV, 录 [錄] trong từ kí *lục* [record]. ABK: lù. 金 kim chỉ nghĩa 录 *lục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu vàng.
- lục* HV, 绿 [綠] là màu xanh, diệp *lục* tố [green]. ABK: lǜ. 綠 chỉ nghĩa 畏 *lục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu xanh.
- lục* HV, 绿 [綠] là nước trong [clean water]. ABK: lǜ. 水 thuy chỉ nghĩa 畏 *lục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

l

- lục* HV, 六 trong từ đàn thập *lục* [sixteen stringed instrument]. ABK: 1 i ù
 trang 398.
- lung* HV, 笼 [籠] *lung* là lồng [cage]. ABK: 1 ồng 竹 trúc chỉ nghĩa 龍
long chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòm rương đựng quần áo.
- lũng* HV, 垒 [壘, 墙] trong từ *lũng* đoạn [monopolize, control]. ABK:
 1 ồng 上 thô chỉ nghĩa 龍 *long* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên địa
 phương: Lũng Sơn, Trung Quốc.
- lũy* HV, 垒 [壘] trong từ *lũy* tre làng [fortification, the bamboo hedges of a
 village]. ABK: 1 è i. 上 thô chỉ nghĩa 龍 *lôi* chỉ âm đọc, nghĩa
 gốc: thành lũy.
- lũy* HV, 累 trong từ tích *lũy* [to accumulate]. ABK: 1 è i. chữ hội ý do 田
 diền và 穂 mích hợp thành, nghĩa gốc: tích lũy.
- lụy* HV, 累 trong từ liên *lụy* [be involved, implicated]. ABK: 1 è i. chữ hội ý
 do 田 diền và 穂 mích hợp thành, nghĩa gốc: tích lũy.
- luyễn* HV, 恋 [戀] trong từ *luyễn* ái [love]. ABK: 1 i èn 心 tâm chỉ nghĩa
 離 *loạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lưu luyến.
- luyễn* HV, 练 [練] trong từ *luyễn* tập [practice]. ABK: 1 i èn 穗 mích chí
 nghĩa 束 *gian* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cho tơ sống hoặc vải vóc
 vào rồi luộc.
- lư* HV, 爐, 炉 [爐, 鍋] trong từ *lư hương* [incense burner]. ABK: 1 ú
 trang 399.
- lư* HV, 庐 [廬] trong từ *tháo lư* [thatched hut]. ABK: 1 ú 爐 yém chỉ
 nghĩa 廬 *lư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà tạm, lều.
- lữ* HV, 旅 trong từ *lữ đoàn* [brigade]. ABK: 1 ù trang 400.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

lǚ

- lǚ* HV, 骨 [骨] là sống lưng [backbone, spine]. ABK: 1 ǚ. trang 366. 肉 nhục chỉ nghĩa 旅 *lǚ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xương sống.
- lǚ* HV, 侶 [侶] trong từ tăng *lǚ* [bonze in the Buddhist clergy]. ABK: 1 ǚ. 人 nhân chỉ nghĩa 吕 *lǚ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bạn.
- lǚ* HV, 吕 là gốc của chữ chỉ sống lưng [backbone, spine]. ABK: 1 ǚ. trang 366.
- lǜ* HV, 慮 [慮] trong từ tư *lǜ* [pensive, thoughtful]. ABK: 1 ǜ. 思 tư chỉ nghĩa 声 *hō* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: suy nghĩ.
- lùa* CHV, 驴 [驢] *lùa*, con lùa [donkey]. ABK: 1 ǜ. 驴 *mā* chỉ nghĩa 驴 *lù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con lùa.
- lực* HV, 力 trong từ *lực lượng* [power, force]. ABK: 1 ǜ. trang 401.
- lược* HV, 略 [畧] trong từ chiến *lược* [strategy]. ABK: 1 üè. 田 dièn chỉ nghĩa 各 các chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biên giới.
- lười* CHV, 懒 [懶] *lǎn*, lười biếng [lazy]. ABK: 1 ǒn.
- lương* HV, 良 trong từ *lương thiện* [decent]. ABK: 1 iáng. trang 402.
- lương* HV, 梁 [樑] trong từ *lương xương* [entrapped]. ABK: 1 iáng. trang 403.
- lương* HV, 梁 trong từ cao *lương mỳ vị* [specialties]. ABK: 1 iáng. trang 403.
- lương* HV, 粮 [糧] trong từ *lương thực* [grain, cereal], ăn *lương* [eat provisions]. ABK: 1 iáng. 米 *mǐ* chỉ nghĩa 量 *lượng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lương khô dùng khi đi du lịch.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ma

- lương* HV, 凉 trong từ *lương* 涼 [medicine of a cold nature, antipyretic]. ABK: liáng, 丌 (-iK) băng chỉ nghĩa 京 kinh chỉ âm dọc, nghĩa gốc: mát, hơi lạnh.
- lường* CHV, 量 *lượng*, do lường [to measure]. ABK: liáng. trang 405.
- lưỡng* HV, 两 [兩] là hai, đôi, trong từ *lưỡng* 極 [bipolar]. ABK: liáng. trang 404.
- luồng* HV, 车辆 [輛] cỗ, chiếc xe [a measure word for vehicle]. ABK: liáng. trang 404. chữ quá của 丌 *luồng*, 丌 xa chỉ nghĩa 丌 *luồng* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: xe thời xưa thường chỉ có hai bánh.
- lượng* HV, 量 trong từ số *lượng* [quantity]. ABK: liáng. trang 405.
- lượng* HV, 原 [涼] trong từ *lượng* thứ [to forgive]. ABK: liáng. 丌 ngôn chỉ nghĩa 京 kinh chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thành thực.
- lưu* HV, 留 trong từ *lưu trữ* [conserve, preserve, store]. ABK: liú 丌 dién chỉ nghĩa 丌 mào chỉ âm dọc, nghĩa gốc: lưu lại, dừng lại.
- lưu* HV, 流 trong từ *lưu hành* [to circulate, in circulation]. ABK: liú. chū hội ý do 水 thuy và 丌 thu hợp thành, nghĩa gốc: nước chảy.
- lựu* HV, 榴 trong từ *lựu đạn* [grenade]. ABK: liú 木 mộc chỉ nghĩa 丌 lựu chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thạch lựu (thùi lựu).

M

- ma* HV, 麻 trong từ *ma túy* [narcotics as in opium derivatives, most commonly heroin]. ABK: mā. trang 406.
- ma* HV, 魔 trong từ *ma quỷ* [ghost, demon]. ABK: mó. 鬼 quỷ chỉ nghĩa 麻 ma chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thế lực quái tà ác.
- má* CHV, 墓 *má* mò [graves and tombs]. ABK: mù.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

má

- má* HV, 马 trong từ *má* lực [horsepower]. ABK: mǎ trang 407.
- má* HV, 码 [碼] trong từ *má* hiệu [code]. ABK: mǎ 石 *thạch* chỉ nghĩa 馬 *má* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: má nǎo, một loại đá quý tựa như ngọc nhưng không giá trị bằng ngọc.
- má* HV, 玛 [瑪] trong từ *má* ngọc [agate]. ABK: mǎ 玉 *ngọc* chỉ nghĩa 馬 *má* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: má nǎo.
- má*c HV, 幕 trong từ khai *má*c [open, inaugurate]. ABK: mù 卍 *cân* chỉ nghĩa 莫 *má*c chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vải che.
- má*c HV, 莫 trong từ nhà *Má*c [the Mac Dynasty]. ABK: mò 卍 trang 408.
- má*c HV, 漠 trong từ sa *má*c [desert]. ABK: mò 水 *thúy* chỉ nghĩa 莫 *má*c chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sa mạc.
- má*c HV, 膜 trong từ kết *má*c [conjectiva]. ABK: mó 肉 *nhục* chỉ nghĩa 莫 *má*c chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màng mỏng trong cơ thể sinh vật: kết mạc, giác mạc.
- má*ch HV, 麦 [麥] trong từ *má*ch nha [malt]. ABK: mó i. trang 409.
- má*ch HV, 脉 [脈, 脉] trong từ *má*ch máu [vein, artery]. ABK: mó i. chữ hội ý do 血 *huyết* và 辰 *phai* hợp thành, nghĩa gốc: mạch máu, huyết quản.
- mai* HV, 埋 trong từ *mai* táng [bury]. ABK: má i. trang 411.
- mai* HV, 梅 [楓, 梅] trong từ ô *mai* [smoked plum]. ABK: mé i. trang 435. 木 *mộc* chỉ nghĩa 每 *mỗi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây mai.
- mai* HV, 霾 gió thổi làm bụi đất bay lên [dusty]. ABK: mó i. trang 411. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 猛 *li* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gió bụi.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

man

- mai* HV, 枚 trong từ *Mai Hắc Đề* [the family name of Mai Hac De]. ABK: **mé** i. trang 410.
- mài* CHV, 磨 *ma*, mài dao [to sharpen, grind a knife]. ABK: **mô**.
- mãi* HV, 买 [買] là mua [to buy] ABK: **mǎ** i. trang 412.
- mại* HV, 卖 [賣] là bán [to sell]. ABK: **mà** i. 出 *xuất* chỉ nghĩa **T** *mãi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bán.
- mại* HV, 蟹 [蟹] bò cạp [scorpion]. ABK: **chà** i. trang 848. chữ quả của 萬 *vạn*.
- man* HV, 谎 [謊] trong từ khai *man* [false statement] ABK: **mán** 谎 **mục** chỉ nghĩa **滿** *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhầm mắt.
- man* HV, 蛮 [蠻] trong từ *man rợ* [barbarian]. ABK: **mán** 蛮 **trùng** chỉ nghĩa **亂** *loạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ chung các dân tộc thiểu số ở phía nam Trung Quốc.
- man* HV, 曼 trong từ *man lè* [graceful]. ABK: **màn** trang 413.
- màn* HVVH, 幢 trong từ cái *màn* [curtain]. ABK: **màn**. 帘 chỉ nghĩa 曼 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lèu bạt.
- mǎn* HV, 满[滿] trong từ *mǎn nguyện* [satisfied with], người Mǎn [Manchu]. ABK: **mǎn** 水 *thủy* chỉ nghĩa **滿** *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tràn đầy, dày đặc.
- mǎn* HV, 慢 trong từ *mǎn tính* [chronic]. ABK: **màn** 心 *tâm* chỉ nghĩa 曼 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười.
- mǎn* HV, 浪 trong từ *lãng mǎn* [romantic]. ABK: **màn** 水 *thủy* chỉ nghĩa 曼 *man* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước mênh mông.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

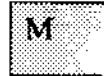
màn

- màn* HV, 幔 trong từ *cái màn* [curtain]. ABK: **màn**. 𠙴 *cân chỉ nghĩa* 𠙴 *màn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lười nhác.
- mang* HV, 芒 trong từ *hỗn mang* [chaos]. ABK: **máng**. 草 *tháo chỉ nghĩa* 𠙴 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: những cái gai hoặc lông mọc trên mình hạt giống hoặc cây cỏ.
- mang* HV, 朮 trong từ *mang bách, bận rộn* [busy]. ABK: **máng**. 心 *tâm chỉ nghĩa* 𠙴 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cáp bách.
- mang* HV, 莽 trong từ *lỗ mang* [crude and rash]. ABK: **măng**. trang 414.
- mạng* CHV, 命 *mệnh*, trong từ *cách mạng* [revolution]. ABK: **mìng**. trang 426, tham khảo chữ này theo Hán Việt, *mệnh*.
- mạng* CHV, 网 [網] *võng*, mạng nhện [cobweb]. ABK: **wǎng**. trang 871.
- manh* HV, 萌 trong từ *manh nha* [bud, sprout]. ABK: **méng**. 草 *tháo chỉ nghĩa* 𠙴 *minh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mầm của cây cỏ.
- manh* HV, 盲 trong từ *thông manh* [blind]. ABK: **máng**. 目 *mục chỉ nghĩa* 𠙴 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mù.
- manh* HV, 民 trong từ *lưu manh* [russian]. ABK: **móng**. 民 *dân chỉ nghĩa* 𠙴 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dân lang thang không nghề nghiệp.
- mạnh* HV, 猛 trong từ *mạnh liệt* [furious, violent]. ABK: **měng**. 犬 *khuyễn* chỉ nghĩa 𠙴 *mạnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chó điên.
- manh* HV, 皿 là bộ nét chỉ cái đựng [a radical indicating containers]. ABK: **mìn**. trang 415.
- mạnh* HV, 父 trong từ *mạnh*, tên con cả trong một gia đình [the oldest child]. ABK: **mèng**. trang 416.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

mặt

- mao** HV, 乚 trong từ *mao quan* [blood capillary, lit *hair tube*] ABK: mǎo. trang 417.
- mão** HV, 卯 trong từ *tuổi mão* [the fourth Earthly stem] ABK: mǎo. trang 418.
- mão** HV, 𩫑 trong từ *mù mão* [hai]. ABK: mǎo. trang 419. chủ quả của 𩫑 *mão*.
- mạo** HV, 𩫑 trong từ *mạo hiểm* [take chances]. ABK: mǎo. trang 419.
- mạo** HV, 猥 |兒| trong từ *diện mạo* [external appearance, mien]. ABK: mǎo. vốn viết là 兒 là chủ hội ý và tượng hình do l'í 𩫑 *bach* và 人 *nhân* hợp thành có dạng như mặt người, nghĩa gốc: diện mạo.
- mặt** HV, 𩫑 trong từ *mặt lộ* [impasse, doom, lit *at the end of the road*] ABK: mǎi. trang 420.
- mày** HVVH, 𩫑 mí, lông mày [eyebrow] ABK: mé i. trang 427.
- mặc** HV, 默 trong từ *trầm mặc* [pensive] ABK: mò. 默 *khuyễn* chỉ nghĩa 默 *hắc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con chó bỗng xô ra đuổi người.
- mặc** HV, 默 trong từ *bút mặc* [ink pen] ABK: mó. 默 *chủ hội ý kiêm hình thanh*, 默 *thở* chỉ nghĩa 默 *hắc* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: mực vẽ.
- mâm** CHV, 盤 [盤] bàn, cái mâm [food tray] ABK: pán. trang 22.
- mẫn** HV, 憨 [憲] trong từ *mẫn cảm* [sensitive] ABK: mǐn. 憨 *phốc* chỉ nghĩa 憨 *mỗi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhạy bén.
- mẫn** HV, 憐 [憐] trong từ *mẫn thê* [sorrow] ABK: mǐn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 憐 *mẫn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lo lắng, thương cảm.
- mất** CHV, 没 [沒] mòi, mất mặt [to lose face] ABK: mé i.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

mật

- mật* HV, 蜜 trong từ đường *mật* [honey jam]. ABK: mì. 虫 *trùng* chỉ nghĩa
 蜜 *mật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mật ngọt.
- mật* HV, 密 trong từ bí *mật* [secret]. ABK: mì. 山 *sơn* chỉ nghĩa 蜜 *mật*
 chỉ âm đọc, nghĩa gốc: núi nhiều.
- mâu* HV, 矛 trong từ *mâu thuẫn* [contradict, contradiction, lit. sword {meets}
 shield]. ABK: mó o. trang 421.
- màu* HVVH, 妙 *diệu*, màu nhiệm [magic, miraculous]. ABK: mi ào.
- mẫu* HV, 母 trong từ phụ *mẫu* [parents, father and mother]. ABK: mẫu. trang
 422.
- mẫu* HV, 牡 trong từ hoa *mẫu đơn* [peony flower]. ABK: mẫu. trang 423.
- mậu* HV, 戊 trong từ *mậu thân* [the tenth Heavenly branch]. ABK: wù. trang
 424.
- mậu* HV, 贸 [贸] trong từ *mậu dịch* [trade, commerce]. ABK: mà o. 贸 *bồi*
 chỉ nghĩa 卯 *mão* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trao đổi tiền của.
- mây* CHV, 云 [云] *vân*, mây khói [clouds and smoke]. ABK: yú n. trang
 853.
- mè* CHV, 麻 [麻] *ma*, mè xứng [sesame candy]. ABK: má. trang 406.
- mèo* HVVH, 猫 [猫] *miêu*, mèo tam thể [tri-colored cat]. ABK: mā o.
- Mèo* HVVH, 苗 trong từ người *Mèo*, [H'mong]. ABK: mi áo. trang 431.
- mẹo* CHV, 卵 *mão*, cài mẹo [trick, ruse]. ABK: mǎ o. trang 418.
- mê* HV, 迷 trong từ *mê* hoặc [enchant]. ABK: mì. 着 *xuớc* chỉ nghĩa 昧
mê chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lạc đường.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

miễn

- mê* HV, 谜 [謎] trong từ ngũ *mê* [riddle]. ABK: mì. *Mi ngô* chỉ nghĩa
 迷 *mê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời nói dối.
- mẽ* HV, 米 là gạo trong từ *mẽ cốc* [uncooked rice]. ABK: mì. trang 425.
- mệnh* HV, 命 trong từ *mệnh lệnh* [order]. ABK: mìng. trang 426.
- mi* HV, 目 trong từ lông *mi*, *mi* mắt [eyebrow]. ABK: méi. trang 427.
- mí* xem *my* trong từ *mí* lè
- mi* HV, 媚 [覓] trong từ *mi* dân [fawn on the people]. ABK: mèi. trang 428.
- mịch* HV, 犁 [覓] trong từ *mịch thực* [to search]. ABK: mì. chữ hội ý, do *爪*
trảo và *見* *kiến* hợp thành, nghĩa gốc: tìm kiếm.
- mịch* HV, 糸 là một bộ nét chỉ tơ lụa [a radical indicating silk]. ABK: mì. xem
 chữ 孫 [孫] *tôn*, trang 766.
- mịch* HV, 衤 là một bộ nét chỉ trùm lấp [a radical indicating a cover]. ABK:
 mì. xem chữ *免* *oan*, trang 506.
- miên* HV, 繩 [縋, 缊] là một bộ nét chỉ mái nhà [a radical indicating a roof]. ABK:
 mián. xem chữ *宅* *trach*, trang 773.
- miễn* HV, 纏 [纏, 纏] trong từ *liễn miễn* [continuous, unbroken]. ABK:
 mián. chữ hội ý do *糸* *mịch* và *纟* *bạch* hợp thành, nghĩa gốc: sợi
 bông.
- miến* HV, 麵 [麵, 麵] trong từ *miến xào* [fried noodles]. ABK: miàn. trang
 146. 麵 *mạch* chỉ nghĩa 面 *diện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mì.
- miễn* HV, 免 trong từ *miễn trú* [immune]. ABK: miǎn. trang 429. chữ quâ
 của *冕* *miễn*, nghĩa gốc: miễn trừ.
- miễn* HV, 勉 trong từ *miễn khuyết* [encourage]. ABK: miǎn. 力 *lực* chỉ
 nghĩa 免 *miễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cố gắng hết sức.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

miện

- miện* HV, 冕 trong từ vương *miện* [crown] ABK: miǎn. trang 429.
- miệt* HV, 蔑 trong từ *miệt thị* [despise, show contempt for] ABK: mìè. trang 430.
- miệt* HV, 騠 *miệt thị* [despise] ABK: mìè. trang 430. 血 *huyết* chỉ nghĩa
蔑 *miệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: miệt thị.
- miêu* HV, 猫 [貓] trong từ *miêu duệ* [descendants] ABK: mǐao. trang 431.
- miêu* HV, 猫 [貓] là mèo [cat] ABK: mǎo. 猫 *sài* chỉ nghĩa 猫 *miêu* chỉ
âm đọc, nghĩa gốc: con mèo.
- miếu* HV, 廟 [廟] trong từ Văn *Miếu* [Temple of Literature] ABK: miào. 朝
yém chỉ nghĩa 朝 triều hoặc 庙 *miếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi
để thờ cúng, miếu, chùa.
- miếu* HVVH, 庙 [廟] *miếu*, là nhà thờ, chùa [shrine] ABK: miào.
- minh* HV, 明 trong từ liên *minh* [union, alliance] ABK: mēng. trang 432.
- minh* HV, 鸣 [鳴] trong từ *minh oan* [voice grievance] ABK: míng. trang
433.
- minh* HV, 夏 là tối hoặc địa ngục trong từ *minh u* [world of dead] ABK:
míng. chữ hội ý, do 兮 *lục* (gốc của 夏 *lục*), 兮 *nhật*, và *miên*
hợp thành, nghĩa gốc: u ám.
- minh* HV, 铭 [銘] trong từ *minh tinh* [engrave] ABK: míng. 金 *kim* chỉ
nghĩa 名 danh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghi tạc.
- minh* HV, 明 trong từ thông *minh* [intelligent, bright] ABK: míng. trang
434.
- mo* CHV, 巫 *vu*, thầy *mo* [sorcerer, magician, witch doctor] ABK: wū. trang
874.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

mô

- mò* CHV, 摸 *mō*, mò cua [to feel for crabs]. ABK: mō. 手 *shǒu* chỉ nghĩa 莫 *māo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sờ vào.
- mó* CHV, 摸 *mō*, mó máy [touch, feel, palpate]. ABK: mó. 手 *shǒu* chỉ nghĩa 莫 *māo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sờ vào.
- móc* CHV, 露 *mōc*, hạt móc [dew]. ABK: mù. 雨 *yǔ* chỉ nghĩa 沐 *mōc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưa phun.
- mọi* HVVH, 每 *mōi*, mọi người [each person]. ABK: mě i. trang 437.
- mō* HV, 谎 trong từ mưu *mō* [ruse, crafty]. ABK: mó. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 莫 *māo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưu lược.
- mō* HV, 膜 trong từ *mō* thần kinh [nerve tissue]. ABK: mó. 肉 *nǐyc* chỉ nghĩa 莫 *māo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mô thần kinh.
- mō* HV, 模 trong từ *mō* hình [model]. ABK: mó. 木 *mùc* chỉ nghĩa 莫 *māo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuôn mẫu.
- mồ* HVVH, 墓 *mō*, mồ mả [graves and tombs]. ABK: mù.
- mő* HV, 某 trong từ *mő*anh *mő*chị [some, so-and-so]. ABK: mő u. trang 435.
- mő* HV, 墓 trong từ *mő*địa [cemetery]. ABK: mù. 土 *thǒ* chỉ nghĩa 莫 *māo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần mộ, mồ mả.
- mő* HV, 慕 trong từ hâm *mő* [admire]. ABK: mù. 心 *tām* chỉ nghĩa 莫 *māo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngưỡng mộ.
- mő* HV, 暮 là chiều tối [afternoon-evening]. ABK: mù. 日 *nhật* chỉ nghĩa 莫 *māo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lúc mặt trời lặn, chập tối.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

mô

mô HV, 穆 trong từ *mô binh* [recruit army] ABK; mù. 吳 lực chỉ nghĩa 爭
 mạc chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiêu mộ.

môc HV, 木 trong từ *thợ môc* [carpenter, lit. wood craftsman] ABK; mù trang
 436.

môi HV, 媒 trong từ *môi giới* [middle-person] ABK; mé i. 女 nǚ chỉ nghĩa
 妹 mô chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người làm môi (cho trai gái nên vợ
 chồng).

mỗi HV, 每 trong từ *mỗi cái* [every] ABK; mě i. trang 437.

mối CHV, 媚 *môi*, người mối [match-maker, go-between] ABK; mé i.

môn HV, 门 [mén] trong từ *chuyên môn* [specialty, specialization] ABK; mén
 trang 438.

mông HV, 蒙 trong từ *khai mông* [renaissance], *Mông Cổ* [Mongolia] ABK;
 mēng. 蒙 thảo chỉ nghĩa 蒙 trúng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên
 một loài cỏ.

mông HV, 蒙 trong từ *mông lung* [hazy] ABK; mēng. 吳 nguyệt chỉ nghĩa
 蒙 mông chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh trăng mờ ảo.

mộng HV, 梦 trong từ *mơ mộng* [be lost in a dream] ABK; mèng. 吳 mèng. trang 439.

mơ CHV, 梅 mai, cây mơ [apricot tree] ABK; mé i. trang 435.

mù HV, 目 là không thấy gì, cũng đọc *mẫu* [blind] ABK; mào. 吴 mục
 chỉ nghĩa 目 vụ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa mắt.

mù CHV, 眇 [miào] vụ, sương mù [fog] ABK; wù.

múa CHV, 舞 vũ, múa may [gesture, dance] ABK; wǔ. trang 876.

mục HV, 牧 trong từ *mục sư* [minister, pastor] ABK; mù. trang 440.

mục HV, 目 trong từ *mục đích* [aim, goal] ABK; mù. trang 441.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nại

- mũ CHV, 帽 *mào*, cài mũ [hat, cap]. ABK: mǎo. trang 419.
- mùi CHV, 未 *wèi*, là kí hiệu thứ tám trong địa chi [the eighth Earthly stem]. ABK: wèi. trang 860.
- mùi CHV, 味 *wèi*, mùi vị [taste] ABK: wèi. 未 *wèi* chỉ nghĩa 未 *wèi* chỉ âm đọc.
- muội* HV, 昧 trong từ ngữ *muội* [ignorant] ABK: mèi. 未 *wèi* chỉ nghĩa 未 *wèi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tâm tối.
- muôn CHV, 万 [萬] *wàn*, muôn năm [long live]. ABK: wàn. trang 848.
- muộn CHV, 晚 *wǎn*, muộn màng [late, belated] ABK: wǎn.
- mưa CHV, 雨 *yǔ*, trời mưa [it rains]. ABK: yǔ.
- mực CHV, 墨 *mò*, mực tàu [India/China ink] ABK: mò.
- mưu* HV, 谋 [謀] trong từ âm *mưu* [scheme, plot]. ABK: móu. 莫 *mò* chỉ nghĩa 莫 *mò* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thương lượng.
- mỹ* HV, 美 trong từ *mỹ* thuật [fine arts, lit. beautiful skill, art] ABK: měi. trang 442.



N

- ná CHV, 弩 *nǎ*, cài ná [crossbow]. ABK: nǎ.
- nạch* HV, 疣 *nā* bộ nét chỉ bệnh [a radical that indicates something relating to illness, disease]. ABK: nā. có thể xem chữ 痘 *bēng*, trang 39.
- nại* HV, 耐 trong từ nhẫn *nại* [patience, perseverance] ABK: nài. trang 443.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nại

- nại* HV, 奈 trong từ *khiếu nại* [to make an appeal, complaint]. ABK: **nài**. 木
mộc (sau viết thành 夂 *dài*) chỉ nghĩa 示 *thí* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên cây.
- nam* HV, 男 trong từ *nam giới* [male gender of humans]. ABK: **nán** trang 444.
- nam* HV, 南 trong từ *phương nam* [the south]. ABK: **nán** trang 445.
- nan* HV, 難 [難] trong từ *nan trị* [difficult to resolve]. ABK: **nán**. 难 chu/y chỉ nghĩa 苦 *hán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khó khăn.
- nạn* HV, 难 [難] trong từ *tai nạn* [accident]. ABK: **nàn**. 难 chu/y chỉ nghĩa 苦 *hán* chỉ âm đọc.
- nàng* HVVH, 娘 *nương*, cô nàng [young maiden]. ABK: **nàng**.
- náo* HV, 闹 [鬧] trong từ *náo nhiệt* [vibrant, active, chaos]. ABK: **nào**. chử hội ý, do 門 *môn* và 市 *thị* hợp thành, nghĩa gốc: huyên náo.
- não* HV, 脑 [腦] trong từ *dầu não* [brain]. ABK: **não**. chử hội ý, do 肉 *nhục* và 腦 (=脑) *não* hợp thành, nghĩa gốc: dầu óc.
- não* HV, 恼 [惱] trong từ *phiền não* [bothered, worry]. ABK: **não**. chử hội ý, do 心 *tâm* và 腦 (=脑) *não* hợp thành, nghĩa gốc: phiền não.
- nạp* HV, 纳 [納] là nộp, trong từ *cống nạp* [send tribute]. ABK: **nà** trang 503. chử quả của 内 *nội*.
- nặc* HV, 讷 [諾] là bằng lòng [satisfied]. ABK: **nuò**. trang 496. 音 *ngôn* chỉ nghĩa 若 *nhuoc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng đáp lại.
- nặc* HV, 匿 trong từ *nặc danh* [nameless]. ABK: **nì**. 隐 *hẹ* chỉ nghĩa 若 *nhuoc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ẩn nấp.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ngạc

- nắc* HV, 呢 [呢] thân thiết [close]. ABK: n i. trang 497. H *nhất chí* nghĩa 尼 *ní* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thân thiết.
- năm* HVVH, 年 [年] *nien*, ví dụ, năm xưa [many years ago]. ABK: n i 6n. trang 498.
- năng* HV, 能 trong từ khả *năng* [ability, capability]. ABK: né ng. trang 446.
- nấm* HV (theo Đào Duy Anh) 蘑 trong từ cây *nấm* [mushroom]. ABK: xùn 草 *thảo* chỉ nghĩa 蘑 *dām* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nấm mốc.
- né* HV, 涅 trong từ *né thồ* [mud]. ABK: n i. 水 *thủy* chỉ nghĩa 尼 *ní* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước bẩn.
- nê* HV, 泥 trong từ *nê cỗ* [constant, non-changing]. ABK: n i. 水 *thủy* chỉ nghĩa 尼 *ní* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên sông ở Cam Túc (nhiều bùn).
- nga* HV, 娥 trong từ hàng *nga* [the goddess of the moon]. ABK: é. trang 447.
- nga* HV, 鹅 [鵝, 鸭] trong từ thiên *nga* [swan]. ABK: é. 鸟 *diều* chỉ nghĩa 我 *ngā* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con ngỗng.
- Nga* HV, 俄 trong từ người *Nga* [Russian]. ABK: é. 人 *nhân* chỉ nghĩa 我 *ngā* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiêng ngả.
- ngà* CHV, 犀 *nha*, ngà voi [tusk of the elephant, ivory]. ABK: y á. trang 473.
- ngâ* HV, 找 trong từ vị *ngâ* [egoistic, selfish. lit. for me]. ABK: w ã. trang 448.
- ngâ* HV, 饿 [餓] *ngâ* tú là chết đói [die of hunger]. ABK: è. 食 *thực* chỉ nghĩa 我 *ngā* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đói kém.
- ngạc* HV, 愕 trong từ *ngạc nhiên* [surprise]. ABK: è. 心 *tâm* chỉ nghĩa 愕 *ngac* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kinh ngạc.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ngạc

- ngạc* HV, 驚 [惊] trong từ *ngạc mộng* [nightmare]. ABK: 𩫑. cung nguồn gốc của chữ 驚 *ngạc*.
- ngạch* HV, 領 [领] trong từ *ngạch thuế* [tax quota], kim *ngạch* [limit]. ABK: 𩫑. 領 hiết chỉ nghĩa 客 khách chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần dưới tóc, trên mũi (trán).
- ngài* CHV, 蛾 *nga*, con *ngài* [silk moth]. ABK: 𩫑.
- ngái* HV, 艾 *nga* trong từ cây *ngái* [moxa, mugwort]. ABK: 𩫑 i. 草 *tháo* chỉ nghĩa 又 (=刈) *ngái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngải cứu.
- ngãi* HVVH, 义 [義] *nghĩa*, tham vàng bỏ *ngãi* [to give up *faithfulness for gold*]. ABK: y i. trang 452.
- ngại* HV, 碍 [礙] trong từ trở *ngại* [hindrance, block]. ABK: 𩫑 i. 石 *thạch* chỉ nghĩa 疑 *nghi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trở ngại.
- ngan* CHV, 鵝 [鵝, 鸽] *nga*, con *ngan* [goose]. ABK: 𩫑.
- ngan* CHV, 雁 *nhan*, con *ngan* [wild goose]. ABK: y àn trang 477.
- ngạn* HV, 岸 trong từ hữu *ngạn* [right bank {of a river}]. ABK: 𩫑 n. trang 449.
- ngạn* HV, 誰 [谁] trong từ *ngạn ngữ* [saying proverb]. ABK: y àn 言 *ngôn* chỉ nghĩa 誰 *ngạn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngạn ngữ.
- ngang* HV, 昂 trong từ *ngang nhiên* [pride in oneself, to disregard others]. ABK: áng. 日 *nhật* chỉ nghĩa 射 (=仰) *ngưỡng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dương cao.
- nganh* HV, 硬 trong từ ương *nganh* [stubborn, obstinate]. ABK: y ingle 石 *thạch* chỉ nghĩa 更 *canh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cứng rắn.
- ngao* HV, 傲 trong từ kiêu *ngao* [arrogant, haughty]. ABK: a ô. 人 *nhân* chỉ nghĩa 放 *ngao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiêu ngạo.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nghệ

- ngâm* HV, 吟 trong từ *ngâm* thơ [recite poem]. ABK: yín. 口 khẩu chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rên rỉ.
- ngân* HV, 银 [silver] trong từ *ngân hàng* [bank, lit. silver business]. ABK: yín. 金 *kim* chỉ nghĩa 錢 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bạc, kí hiệu Ag.
- ngân* HV, 犬 chó sủa [dog's bark]. ABK: yín. 犬 chữ hội ý do 犬 *khuyέ̄n* và 言 *ngôn* hợp thành, nghĩa gốc: chó sủa.
- ngắn* HV, 痕 trong từ *ngắn* tích [mark, trace]. ABK: hén. 痕 *nach* chỉ nghĩa 錯 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vết seо.
- ngần* HV, 境 trong từ vô *ngần* {boundless}. ABK: yin. 土 *thổ* chỉ nghĩa 境 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bến, bờ.
- ngẩng* CHV, 仰 *ngương*, *ngẩng* đầu [to hold one's head up]. ABK: yōng. trang 471.
- ngật* HV, 迄 là đến [arrive]. ABK: qì. trang 332. 赤 *xuốc* chỉ nghĩa 乞 *khát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đến.
- ngật* HV, 吃 là ăn [eat]. ABK: chī. 口 khẩu chỉ nghĩa 乞 *khát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ăn, áp úng.
- ngẫu* HV, 偶 trong từ *ngẫu* hợp [coincidental]. ABK: ǒu. 人 *nhân* chỉ nghĩa 𦥑 *ngung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hình nộm.
- nghê* HV, 蔻 trong từ *nghê* thường [rainbow colored clothes]. ABK: nī. chữ hội ý do 鹿 *lợc* và 兒 *nhi* hợp thành, nghĩa gốc: con hươu con, con nghê.
- nghè* CHV, 艺 [藝] *nghệ*, *nghè* nghiệp [profession]. ABK: yī. trang 450.
- nghệ* HV, 睨 trong từ *nghệ* ngạo [be upset]. ABK: nī. 目 *mục* chỉ nghĩa 兒 *nhi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liếc nhìn.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nghênh

nghênh HV, 迎 [mingle] trong từ hoan *nghênh* [welcome]. ABK: yíng. 𠙴 xúoc chỉ nghĩa 爾 ngưỡng chí âm dọc, nghĩa gốc: gặp nhau.

nghi HV, 宜 [suitable] trong từ *nghi vân* [interrogative]. ABK: yí. trang 451.

nghi HV, 宜 [suitable] trong từ tiện *nghi* [comfort, facilities]. ABK: yí. chữ hội ý do “miễn và lỏ thá” hợp thành, nghĩa gốc: thịt nấu chín có thể ăn được.

nghi HV, 仪 [儀] trong từ *nghi lễ* [formalities]. ABK: yí. trang 452. 人 nhān chỉ nghĩa 爾 *nghi* chí âm dọc, nghĩa gốc: nghi lễ, cử chỉ.

nghi HV, 拟 [擬] trong từ suy *nghi* [think]. ABK: nǐ. 手 thư chỉ nghĩa 疑 *nghi* chí âm dọc, nghĩa gốc: dự đoán, dự dặt.

nghi HV, 議 [議] trong từ *nghi quyết* [decision]. ABK: yí. 人 nhān chỉ nghĩa 爾 *nghi* chí âm dọc, nghĩa gốc: thương nghị, thảo luận.

nghi HV, 穀 [穀] trong từ kiên *nghi* [persistent]. ABK: yí. 父 thư chỉ nghĩa 穀 *nghi* chí âm dọc nghĩa gốc: kiên cường.

nghi HV, 演 [演] trong từ hữu *nghi* [friendship]. ABK: yí. chữ hội ý, nghĩa gốc: đạo đức, hành vi, đạo lí hài hòa.

nghĩa HV, 义 [義] trong từ *nghĩa vụ* [duty]. ABK: yí. trang 452.

nghịch HV, 逆 [逆] trong từ *nghịch đảo* [play pranks]. ABK: nì. trang 453.

nghiêm HV, 嚴 [嚴] trong từ *nghiêm trọng* [serious]. ABK: yán. 口 khẩu chỉ nghĩa 嚴 *nghiêm* chí âm dọc, nghĩa gốc: khẩn cấp.

nghiêm HV, 嚴 [嚴] trong từ *nghiêm nhiên* [accordingly, neatly arranged]. ABK: yán. 人 nhān chỉ nghĩa 嚴 *nghĩa* chí âm dọc, nghĩa gốc: cung kính, nghiêm trọng.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ngoài

nghiêm HV, 驕 [駕] trong từ kinh *nghiêm* [experience]. ABK: yàn 馬 mà chỉ nghĩa 駕 kiêm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài ngựa.

nghiên HV, 研 [研] trong từ *nghiên cứu* [research]. ABK: yán 石 thạch chỉ nghĩa 研 thiêu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiên nhỏ.

nghiền HVVH, 研 [研] *nghiền*, là nhô ra [grind]. ABK: yán 石 thạch chỉ nghĩa 研 thiêu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòn đá nhẵn bóng.

nghiến HVVH, 砚 [硯] *nghiến*, bút *nghiên* [inkstone, ink slab]. ABK: yán 石 thạch chỉ nghĩa 砚 kiêm chỉ âm đọc.

nghiễn HV, 砥 [硯] *cái nghiễn* mục [ink slab]. ABK: yán 石 thạch chỉ nghĩa 砥 kiêm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái nghiễn mục.

nghiệp HV, 業 [業] trong từ *nghề nghiệp* [profession]. ABK: yè. trang 454.

nghiệt HV, 噩 [孽] trong từ yêu *nghiệt* [cruel]. ABK: nìè. sú tu chỉ nghĩa 肆 tiết chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chi nhánh trong gia đình dưới chế độ tông pháp.

Nghiêu HV, 尧 [堯] trong từ vua *Nghiêu* [the legendary Emperor Yao]. ABK: yáo. chữ hội ý, nghĩa gốc: cao.



nghinh HV, 迎 trong từ *nghinh hôn* [to meet the bride]. ABK: yíng. 跡 xuốc chỉ nghĩa 跡 ngưỡng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gặp nhau.

ngợ HV, 午 trong từ chính *ngợ* (giữa trưa) [noon]. ABK: wǔ. trang 455.

ngoa HV, 讹 [訛, 謬] trong từ sai *ngoa* [infringe, break, violate]. ABK: è. 訛 ngón chỉ nghĩa 訛 hoá chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lời nói thất thiệt.

ngoá HV, 扱 trong từ thợ *ngoá* [potter]. ABK: wǎ. trang 456.

ngoá HV, 卧 là nằm [to lay down, sleep]. ABK: wò. trang 457.

ngoài HVVH, 外 *ngoài*, trong từ ở *ngoài* [outside]. ABK: wài. trang 458.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ngoại

- ngoại* HV, 外 trong từ *ngояi quốc* [foreign country]. ABK: wài. trang 458.
- ngoa*n HV, 顽 [頑] trong từ *gian ngoan* [sly, cunning]. ABK: wán. 翫 hiết chỉ nghĩa 元 *nguyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bướng.
- ngoc* HV, 玉 trong từ *ngoc quý* [precious jade]. ABK: yù. trang 459.
- ngoi* CHV, 瓦 *ngói*, mái ngói [tiled roof]. ABK: wā. trang 456.
- ngô* HV, 吳 [吳] trong từ *nha Ngô* [Wu kingdom]. ABK: wú. chũ hội ý do 亾 *khẩu* và 天 *thiên*, nghĩa gốc: ôn áo, nỗi to.
- ngô* HV, 吾 là ta, tiếng tự xưng [we, I]. ABK: wú. 亾 *khẩu* chỉ nghĩa 亾 *ngu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít.
- ngô* HV, 迕 trong từ *ngô nghịch* [disobedient]. ABK: wǔ. trang 455. 迕 *xuốc* chỉ nghĩa 迕 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gặp nhau.
- ngô* HV, 迕 trong từ *ngô nghịch* [disobedient]. ABK: wǔ. trang 455. 心 *tâm* chỉ nghĩa 迕 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bướng bỉnh.
- ngô* HV, 遇 trong từ *hội ngô* [meet]. ABK: yù. 迕 *xuốc* chỉ nghĩa 罷 *ngung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không hẹn mà gặp.
- ngô* HV, 误 trong từ *ngô nhận* [mistake]. ABK: wù. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 吴 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sai lầm.
- ngô* HV, 悟 trong từ *giác ngô* [wake up, awake, consciousness]. ABK: wù. 心 *tâm* chỉ nghĩa 悟 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiểu rõ, vỡ lẽ.
- ngôn* HV, 言 trong từ *ngôn ngữ* [language]. ABK: yán. trang 460.
- ngôt* HV, 兀 mặt đất cao và bằng phẳng [plateau]. ABK: wù. trang 465. cùng gốc với chữ 元 *nguyên*, nghĩa gốc: cao nhưng bằng đầu.
- ngò* HVVH, 疑 *nghi*, nghi ngờ [doubt]. ABK: yí. , nghĩa gốc:..

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nguyễn

- ngu* HV, 愚 [愚] trong từ *ngu* độn [stupid]. ABK: **yú** **chữ hội ý** kiêm hình thanh do 心 *tâm* chỉ nghĩa 出 *ngung* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: *ngu xuǎn*, *ngu muội*.
- ngu* HV, 娱 [娛] là vui chơi [enjoy, recreate]. ABK: **yú** **女** *nǚ* chỉ nghĩa 吳 *ngó* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vui vẻ.
- ngũ* HV, 五 là năm trong từ *ngũ* giác [five as in pentagon]. ABK: **wǔ**. trang 461.
- ngũ* HV, 爵 trong từ *đội ngũ* [rank and file]. ABK: **wǔ** **chữ hội ý** kiêm hình thanh do 人 *nhân* chỉ nghĩa 爵 *Jí*. *ngũ* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: 5 người tập hợp thành một tập thể.
- ngụ* HV, 寓 trong từ *ngụ cư* [live in a foreign land]. ABK: **yù** **宀** *miān* chỉ nghĩa 出 *ngung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ở nhờ.
- ngục* HV, 狱 [獄] trong từ *nha ngục* [prison]. ABK: **yù**. trang 462.
- nguồn* HVVH, 源 *nguyễn*, *nguồn* gốc [origin]. ABK: **yuán**. trang 464.
- nguy* HV, 犹 trong từ *nguy hiểm* [danger]. ABK: **wēi** i. trang 463.
- nguy* HV, 伪 [偽] trong từ *ngụy* trang [disguise, camouflage], *ngụy* quyền [puppet government]. ABK: **wěi** i. **chữ hội ý** kiêm hình thanh do 人 *nhân* và 爾 *wéi* (cũng chỉ âm) hợp thành, nghĩa gốc: cái do con người tạo ra.
- nguy* HV, 魏 *nha* *Nguy* thời Tam Quốc [Wei kingdom of the Three Kingdoms period]. ABK: **wèi** i. **委** **úy** chỉ nghĩa 鬼 *quý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao to.
- nguyễn* HV, 原 trong từ *nguyễn* bản [original]. ABK: **yuán**. trang 464.
- nguyễn* HV, 源 trong từ tài *nguyễn* [resources]. ABK: **yuán**. trang 464.

N

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nguyễn

nguyễn HV, 元 trong từ *nguyễn thủ* [leader, lit. head head]. ABK: **y u à n**. trang 465.

nguyễn HVVH, 愿 [願] *nguyễn*, lời *nguyễn* [swear, vow, oath]. ABK: **y u à n**.

Nguyễn HV, 阮 là họ [family name]. ABK: **r u ǎ n**. 阜 *phù* chỉ nghĩa 元 *nguyễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: địa danh Ngũ Nguyễn Quan, hiện ở Tuyến Hóa, Hà Bắc, Trung Quốc.

nguyễn HV, 愿 [願] trong từ *nguyễn vọng* [wish]. ABK: **y u à n**. 丂 *hiệt* chỉ nghĩa 原 *nguyễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cẩn thận.

nguyệt HV, 月 trong từ *nguyệt thực* [lunar eclipse]. ABK: **y u è**. trang 466.

ngư HV, 魚 [魚] trong từ *ngư lôi* [torpedo]. ABK: **y ú**. trang 467.

ngư HV, 漁 [漁] trong từ *ngư nghiệp* [fisheries], *ngư dân* [fishermen]. ABK: **y ú**. trang 468.

ngữ HV, 語 [語] trong từ *ngôn ngữ* [language]. ABK: **y ũ**. 亯 *ngôn* chỉ nghĩa 言 *ngô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đàm luận, nói chuyện.

ngự HV, 御 [御] trong từ *ché ngự* [in command]. ABK: **y ù**. trang 469.

ngự HV, 驸 [駢] điều khiển ngựa xe [command a horsecart]. ABK: **y ù**. trang 469. chữ hội ý do 馬 *mǎ* và 又 *hù* hợp thành, nghĩa gốc: điều khiển ngựa xe.

ngửa CHV, 御 *ngự*, *ngửa thai* [use birth control]. ABK: **y ù**. trang 469.

ngửa CHV, 仰 *nguông*, *ngửa mặt* [look up]. ABK: **y ă ng**.

ngực CHV, 腋 *uē*, lòng *ngực* [chest, thorax]. ABK: **y ī**.

ngưng HV, 凝 in trang từ *ngưng kết* [condense]. ABK: **n i n g**. 𠮾 (=冰) *bāng* chỉ nghĩa 凝 *nghi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước đóng băng.

ngứng CHV, 仰 *nguong*, *ngứng đầu* [look up]. ABK: **y ă ng**. trang 471.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhân

- ngược* CHV, 逆 *nghịch*, ngược [upside-down]. ABK: n̄ i. trang 453.
- ngược* HV, 虞 trong từ *ngược dài* [abuse, treat unkindly]. ABK: n̄ u è. trang 470.
- ngưỡng* HV, 仰 trong từ tín *ngưỡng* [faith, belief]. ABK: y ă ng. trang 471.
- ngưu* HV, 牛 trong từ *ngưu mã* [cattle and horses] ABK: n̄ i ú. trang 472.
- nha* HV, 牙 trong từ *nha sĩ* [dentist]. ABK: y á. trang 473.
- nha* HV, 齒 trong từ *nha môn* [yamen] ABK: y á. 行 hành chỉ nghĩa 行
 ngũ chí âm đọc, nghĩa gốc: xếp hàng hành quân.
- nha* HV, 牙 trong từ mạch *nha* [malt]. ABK: y á. 草 thảo chí nghĩa 牙 nha
 chí âm đọc, nghĩa gốc: cây cỏ nẩy mầm.
- nha* HV, 鴉 [鴉, 鵠] là chim quạ, sắc đen [raven]. ABK: y á. 行 điều chí
 nghĩa 牙 nha chí âm đọc, nghĩa gốc: các loài quạ.
- nha* HV, 雅 trong từ khiêm *nha* [rude]. ABK: y á. 行 chuy chí nghĩa 牙
 nha chí âm đọc, nghĩa gốc: đúng đắn, qui phạm.
- nhạc* HV, 乐 [樂] trong từ âm *nhạc* [music]. ABK: y u è. trang 474.
- nhạc* HV, 岳 [嶽] trong từ *nhạc phụ* [father-in-law]. ABK: y u è. chữ hội ý do
 行 khẩu và 行 sơn hợp thành, nghĩa gốc: núi cao.
- nham* HV, 岩 [巖, 岫] trong từ *nham thạch* [minerals]. ABK: y á n. trang
 475.
- nhan* HV, 颜 [顔] trong từ dung *nhan* [appearance]. ABK: y á n. 行 hiệt chí
 nghĩa 形 nhan chí âm đọc, nghĩa gốc: áu dương phản giữa 2 vệt
 lông mày.
- nhân* HV, 人 [人], 𠙴 [𠙴] trong từ *nhân du* [wander about]. ABK: x i á n. trang
 476.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhân

- nhân* HV, 眼 trong từ *nhân cầu* [eyeball]. ABK: **y ă n**. 目 *mục* chỉ nghĩa 良 *cán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mắt.
- nhạn* HV, 雁 [雁] trong từ con chim *nhạn* [wild goose]. ABK: **y à n**. trang 477.
- nhâm* HV, 壬 kí hiệu thứ chín trong thiên can [ninth Heavenly stem]. ABK: **r é n**. trang 109. thời cổ cùng 壴 *cōng* là một chữ, nghĩa gốc: gành vách.

nhậm xem chữ 任 *nhiệm*

- nhân* HV, 仁 trong từ *nhân tử* [benevolence]. ABK: **r é n**. trang 478.
- nhân* HV, 人 trong từ *nhân dân* [the people]. ABK: **r é n**. trang 479.
- nhân* HV, 因 trong từ nguyên *nhân* [cause, reason]. ABK: **y ī n**. trang 480.
- nhân* HV, 茵 [裯] là chiểu hoặc đệm [mattress, blanket]. ABK: **y ī n**. trang 480. chữ quả của 因 *nhân*.
- nhẫn* HV, 忍 trong từ *nhẫn nại* [patience, perseverance]. ABK: **r ē n**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 忍 *nhận* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhẫn nại.
- nhẫn* HV, 刃 là nhọn [tip, sharp, pointed]. ABK: **r è n**. trang 481.
- nhận* HV, 认 [認] trong từ chấp *nhận* [acknowledge, accept]. ABK: **r è n**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 忍 *nhận* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhận thức.
- nhập* HV, 入 trong từ *nhập khẩu* [import]. ABK: **r ù**. trang 482.
- nhất* HV, 一 trong từ *nhất trí* [in agreement, identical opinion]. ABK: **y ī**. trang 483.
- nhật* HV, 日 là ngày, mặt trời trong từ chủ *nhật* [Sunday]. ABK: **r ì**. trang 484.

nhen CHV, 燐 *nhiên*, *nhen* [to kindle the firewood]. ABK: **r á n**. trang 489.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhiếp

- nhi* HV, 而 trong những câu có *nhi* nghĩa là "mà" như "kính *nhi* viễn chí" [Vietnamese has several Sino-Vietnamese phrases in which "nhi" means "and", this phrase means to love someone yet one must keep far away]. ABK: è t. trang 485.
- nhi* HV, 儿 [兒] trong từ *nhi đồng* [child, children]. ABK: è t. trang 486.
- nhi* HVVH, 二 là hai [two]. ABK: è t. trang 488.
- nhi* HV, 尔 [爾] là mấy [some]. ABK: è t. chữ gốc của 楊 *nhi*, là giá treo sợi tơ, nghĩa gốc: hoa nở rộ.
- nhi* CHV, 弓 là hai đầu cái cung [two ends of a bow]. ABK: m1. 弓 cung, chỉ nghĩa 弓 *nhi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai đầu cái cung.
- nhi* HV, 耳 trong từ *mộc nhi* [Jew's ear, a type of fungus often used in Chinese and Vietnamese dishes, lit. wood ear]. ABK: è t. trang 487.
- nhi* HV, 二 trong từ *nhi tâm* [two-faced, lit. two hearts]. ABK: è t. trang 488.
- nhiêm* HV, 染 trong từ *nhiêm bệnh* [contract a disease]. ABK: rǎn. chữ hội ý do 水 thúy, 木 mộc và 九 cửu hợp thành, nghĩa gốc: nhuộm vải.
- nhiệm* HV, 任 trong từ *trách nhiệm* [responsibility]. ABK: rèn. 人 nhán chỉ nghĩa 任 *nhiệm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gồng gánh.
- nhiên* HV, 然 trong từ *tất nhiên* [of course]. ABK: rán. trang 489.
- nhiên* HV, 燃 trong từ *nhiên liệu* [fuel, combustible]. ABK: rán. trang 489. chữ quá của 然 *nhiên*, nghĩa gốc: dót lửa.
- nhiếp* HV, 摄 [攝] trong từ *nhiếp ảnh* [photographer]. ABK: shè. 摄 thủ chỉ nghĩa 摄 *nhiếp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lôi kéo.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhiếp

nhiếp HV, 變 [變] trong từ Sĩ *Nhiếp* [given name for a governor of Giao Chỉ during the Han period]. ABK: **xì è**. trang 490.

nhiệt HV, 热 [热] trong từ *nhiệt độ* [temperature]. ABK: **rè**. 火 *hỏa* chỉ nghĩa 执 *chấp* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: nhiệt độ cao.

nhiêu HV, 饶 [饒] trong từ phì *nhiêu* [fertile]. ABK: **rõo**. 食 *thực* chỉ nghĩa 儉 *nghiêu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: giàu có, phong phú.

nhiều HV, 扰 [擾] trong từ thả *nhiều* [interference]. ABK: **rõo**. 手 *thú* chỉ nghĩa 慢 *uu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: quấy rối.

nhin CHV, 忍 *nhẫn*, nhin nhục [to stand. bear, suffer]. ABK: **rẽn**.

nho HV, 儒 trong từ *nho gia* [scholar]. ABK: **rú**. 人 *nhân* chỉ nghĩa 儒 *nho* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thuật sĩ, nho sĩ.

nhọn HVVH, 刀 *nhắn*, dao nhọn [sharp knife]. ABK: **rèn**. trang 481.

nhộng CHV, 虫 [蟲] *trùng*, con nhộng [worm, insect]. ABK: **chóng**. trang 793.

nhu HV, 需 trong từ *nhu cầu* [need]. ABK: **xū**. 雨 *vũ* chỉ nghĩa 需 *nhỉ* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: chờ đợi.

nhu HV, 弯 [彎] trong từ *nhu thuận* [flexible, accommodating]. ABK: **ròu**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 弯 *mẫu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: cây non mới mọc.

nhũ HV, 乳 trong từ *nhũ mẫu* [wet-nurse]. ABK: **rǔ**. trang 491.

nhũ HV, 儒 trong từ *nhũ nhân* [child]. ABK: **rú**. 亾 *tú* chỉ nghĩa 儒 *nhú* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: trẻ thơ.

nhuận HV, 润 [潤] trong từ lợi *nhuận* [profit]. ABK: **rùn**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 润 *nhuận* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: uớt át.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhuợc

- nhuận* HV, 閏 [閏] trong từ năm *nhuận* [leap year]. ABK: **rùn** chữ hội ý do 閏 *môn* và 月 *ngọc* hợp thành, nghĩa gốc: dư, số dư.
- nhục* HV, 辱 [辱] trong từ *nhục nhã* [disgrace, shame]. ABK: **rǔ** chữ gốc của 辱 *nǎu* là làm cỏ, nghĩa gốc: canh tác.
- nhục* HV, 肉 [肉] trong từ *nhục dục* [carnal desire]. the Vietnamese have mainly borrowed the figurative uses of this word for meat]. ABK: **ròu** trang 492.
- nhuê* HV, 锐 [锐] sắc bén [sharp]. ABK: **rui**. 金 *kim* chỉ nghĩa 兑 *doái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhọn, sắc.
- nhuyễn* HV, 軟 [軟] là mềm [soft]. ABK: **ruǎn** 𠩺 *xa* chỉ nghĩa 欠 *khiếm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mềm, yếu.
- nhung* HV, 戇 trong từ nguyên *nhung* [generalissimo]. ABK: **rồng** trang 493.
- nhüng* HV, 虐 [虐] trong từ tham *nhüng* [corrupt, corruption]. ABK: **rõng**. chữ hội ý do 虐 *mịch* và 虐 *kí* hợp thành, nghĩa gốc: dư thừa, nhẫn tâm.
- nhuốc* CHV, 辱 *nhục*, nhơ *nhuốc* [shameful, disgraceful]. ABK: **rǔ**.
- như* HV, 如 [如] trong từ *như ý* [satisfy, comply with ones wishes]. ABK: **rú**. trang 494.
- nhự* HV, 𠩺 [𠩺] trong từ *nhựtô* là ăn chay [vegetarian food]. ABK: **rú**. 草 *tháo* chỉ nghĩa 如 *như* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ăn.
- nhưng* HV, 仍 [仍] trong từ *nhưng nhiên* [still]. ABK: **rέng**. 人 *nhân* chỉ nghĩa 𠩺 *nai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vẫn như cũ.
- nhược* HV, 弱 [弱] trong từ *nhược điểm* [weak point]. ABK: **rùa**. trang 495.
- nhược* HV, 若 [若] trong từ *nhược bằng* [if, in case]. ABK: **rùa**. trang 496.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nhuơng

nhuơng HV, 壤 [壤] trong từ *thổ nhuơng* [soil, soils]. ABK: **rǎng**. 土 *thổ* chỉ nghĩa 裹 *tương* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thổ nhuơng.

nhuơng HV, 让 [讓] trong từ *nhuơng bô* [yield to, give way]. ABK: **ròng**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 裹 *tương* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: trách móc.

ni HV, 尼 [尼] trong từ *ni cô* [nun]. ABK: **ní**. trang 497.

niêm HV, 粘 [黏] trong từ *niêm dịch* [mucus]. ABK: **ní án**. 米 *mǐ* chỉ nghĩa *lì* *chiếm* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: chất dính.

niệm HV, 念 [念] trong từ *lưu niệm* [souvenir]. ABK: **nì àn**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 令 *lệnh* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: nhớ nhung.

niên HV, 年 [年] trong từ *thanh niên* [youth, lit. green years]. ABK: **ní án**. trang 498.

niết HV, 涅 [涅] trong từ *niết bàn* [Nirvana]. ABK: **ní è**. 水 *thủy*, 土 *thổ* chỉ nghĩa H *nhất* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: một loại đá có thể làm thuốc nhuộm màu đen.

niễu HV, 袅 [袅] là *yêu diệu* [slender and delicate]. ABK: **ní ảo**. 衣 *y* chỉ nghĩa *lì* *diệu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thon thả xinh đẹp.

niệu HV, 尿 [尿] trong từ *tiết niệu* [urine]. ABK: **ní ào**. chữ hội ý do 氵 *thí* và 水 *thủy* hợp thành, nghĩa gốc: tiểu tiện.

ninh HV, 宁 [寧] trong từ *an ninh* [tranquil, secure]. ABK: **ní ng**. trang 499.

nịnh HV, 嬉 [嬉] trong từ *nịnh thần* [flirt, fawn]. ABK: **ní ng**. chữ hội ý, do 女 *nǚ* và 信 *tín* (viết bót nét) hợp thành, nghĩa gốc: khéo nói.

nó CHV, 弩 [弩] cái *nó* {bow, crossbow}. ABK: **nǔ**.

noa HV, 懈 [懈] trong từ *noa tính* [inertia]. ABK: **nuò**. 心 *tâm* chỉ nghĩa *nh* *nhu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: nhát gan hèn yếu.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nội

- nó* HV, 楠 trong từ *nóp* [glutinous rice]. ABK: **nó** à. 米 *mǐ* chỉ nghĩa 楠
nó chi âm đọc, nghĩa gốc: chất dinh.
- não* HV, 卵 trong từ *nãon* cầu [egg, ovum]. ABK: **l** uă̄n. trang 500.
- nọc* CHV, 毒 *dộc*, nọc độc [venom]. ABK: **d** ú.
- nô* HV, 奴 trong từ *nôbộc* [servant]. ABK: **nú**. trang 501.
- nô* HV, 努 trong từ *nô* lực [strive for]. ABK: **nǔ** 力 *lì* chỉ nghĩa 奴 *nô*
 chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dốc sức, gắng sức.
- nô* HV, 弩 là cái nô [crossbow]. ABK: **nǔ**. 弓 *cung* chỉ nghĩa 奴 *nô* chỉ
 âm đọc, nghĩa gốc: cung nô.
- nô* HV, 怒 trong từ *thịnh nô* [livid, angry]. ABK: **nù**. trang 502.
- nội* HV, 内 trong từ *nội bộ* [internal]. ABK: **nè** i. trang 503.
- nôm* CHV, 南 *nam*, chữ *Nôm* [Vietnamese demotic script]. ABK: **nón**. trang
 445.
- nòm* CHV, 南 *nam*, gió *nòm* [southeast wind]. ABK: **nón**. trang 445.
- nòn* HV, 嫩 là non nhược [young, tender]. ABK: **nèn**. 女 *nǚ* chỉ nghĩa 嫩
 sác chỉ âm đọc, nghĩa gốc: non nớt.
- nông* HV, 衣 trong từ *nông nghiệp* [agriculture]. ABK: **nóng**. trang 504.
- nồng* CHV, 浓 [濃] *nung*, *nồng* độ [concentration]. ABK: **nóng**.
- nộp* CHV, 纳 [納] *nạp*, nộp phạt [*to pay, hand-over a fine*]. ABK: **nà**. trang
 503.
- nội* HV, 讷 [訥] nói nǎng chậm chạp [speak slowly]. ABK: **nè**. chữ hội ý
 do 言 *ngôn* và 内 *nội* hợp thành, nghĩa gốc: nói nǎng chậm chạp.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

nung

- nung* HV, 浓 [濃] là nồng trong từ nồng độ [concentration]. ABK: nóng. 水 thủy chỉ nghĩa 浓 nồng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mưa phun nhiều.
- nú* HVVH, 怒 *nó*, nư giận [angry]. ABK: nù. trang 502.
- nǚ* HV, 女 *nǚ* giới [female gender of humans]. nǚ. trang 505.
- nương* HV, 娘 [娘] cô *nương* [young maiden]. nương 女 *nǚ* chỉ nghĩa 良 lương hoặc 裹 *wáng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người con gái trẻ tuổi.
- nǚu* HV, 纽 [紐] *nǚu* kêt [knot]. nǚu 系 *mì* chỉ nghĩa 纏 *sùn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây buộc.

O

- oa* HV, 蛙 [蛙] là con nhái [toad]. ABK: wā 青 trùng chỉ nghĩa 主 *gai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con éch.
- oai* HV, 威 trong từ *oai* nghiêm [stately, majestic]. ABK: wēi. trang 842.
- oan* HV, 兔 trong từ *oan* [to be condemned or punished unjustly]. ABK: yuān. trang 506.
- oán* HV, 怨 trong từ *oán* trách [lament, complain]. ABK: yuàn 心 *tâm* chỉ nghĩa 奸 *oán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: oán hận.
- oanh* HV, 鸟 [鶯] trong từ chim *oanh* [oriole]. ABK: yīng 鳴 diều chỉ nghĩa 燕 *vịnh* (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài chim, chim oanh.
- oanh* HV, 疾 [疾] trong từ *oanh* liệt [glorious, famous, heroic]. ABK: hōng. chử hội ý là ba chử 𦵹 xa, nghĩa gốc: đoàn xe chạy àm àm.
- o* HV, 汚 [汙] trong từ *o* nhiễm [pollution]. ABK: wū. 水 thủy chỉ nghĩa 于 *uu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước ao tù.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phác

- đ HV, 鸟 [鳥] trong từ *đ mai* [smoked plum], *ngựa đ* [black horse]. ABK: wū trang 507.
- đc HV, 屋 trong từ *phòng đc* [room]. ABK: wū chǔ hội ý, do 至 *thi* và 至 *chí* hợp thành, nghĩa gốc: màn che.
- đc HV, 沃 trong từ *đc diền* [irrigated farmland]. ABK: wò 水 *thúy* chỉ nghĩa 天 yếu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tươi nước.
- đc HV, 蜗 [蠑] trong từ *con đc* [snail]. ABK: wō 虫 *thúy* chỉ nghĩa 昆 đc chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con đc.
- đn HV, 溫 trong từ *đn độ* [temperature]. ABK: wēn 水 *thúy* chỉ nghĩa 暖 đn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên sông ở Quý Châu.
- đn HV, 稳 [穩] trong từ *đn định* [stable]. ABK: wěn 禾 *hoa* chỉ nghĩa 穀 đn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình đn.
- đng HV, 翁 trong từ *dàn đng* [old man, grandfather]. ABK: wēng 羽 *vũ* chỉ nghĩa 公 công chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lông cổ chim.
- đn HVVH, 恩 ān, ơn huệ [favor, grace]. ABK: ēn



Ph

- phá HV, 破 trong từ *phá hủy* [destroy]. ABK: pò 石 *thạch* chỉ nghĩa 皮 bì chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đá vỡ.
- phá HV, 谱 [谱] trong từ *phá hệ* [family tree origins]. ABK: pǔ 言 *ngôn* chỉ nghĩa 曹 phó chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sách để ghi lại chủng loại và hệ thống của sự vật, gia phả.
- phác HV, 朴 [樸] trong từ *chất phác* [honest]. ABK: pǔ 木 *mộc* chỉ nghĩa 楊 bóc chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vỏ cây.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phách

phách HV, 拳 trong từ cái *phách* [thumb]. ABK: pâ i. 拳 *thú* chỉ nghĩa 拳
bạch chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vỗ dập.

phái CHV, 被 *bị*, *phái* hùa [victim of a philter]. ABK: bè i.

phái HV, 派 trong từ trường *phái* [school, faction]. ABK: pâ i. trang 869.
水 *thúy* chỉ nghĩa 派 *phái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhánh sông.

phạm HV, 凡 trong từ *phạm tục* [rude, impolite]. ABK: fán. trang 508.

phạm HV, 帆 là buồm [sailboat]. ABK: fán. 凡 *cân* chỉ nghĩa 凡 *phạm*
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cánh buồm.

phạm HV, 犯 trong từ *vi phạm* [violate]. ABK: fán. trang 509.

phạm HV, 范 [範] trong từ *phạm ví* [sphere], và tên họ, *Phạm Ngũ Lão*
[family name of Pham]. ABK: fán. 中 *xá* chỉ nghĩa 范 *phạm* (viết
bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lẽ xuất phát.

phan HV, 攀 là vin [pull off, cut off]. ABK: pán. trang 510. 水 *thúy* chỉ
nghĩa 攀 *phạm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lôi kéo.

phan HV, 潘 là họ *Phan* trong từ *Phan Dinh Phung* [family name Phan]. ABK:
pán. 水 *thúy* chỉ nghĩa 潘 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước
đài gạo và tên sông núi ở các tỉnh phía nam Trung Quốc.

phan HVVH, 研 [鑿] trong từ hoá chất *phèn* [vitriol, alumina]. ABK:
fán. 研 *thạch* chỉ nghĩa 鑿 *phèn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: muối ô
xit của các kim loại như đồng, sắt, nhôm.

phan HV, 反 trong từ *phan đối* [oppose]. ABK: fán. trang 510.

phan HV, 返 trả lại, trả về [return]. ABK: fán. trang 510. 返 *xuác* chỉ
nghĩa 反 *phan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quay về.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phat

- phan* HV, 判 trong từ *phan xét* [judge]. ABK: pān ㄫ dǎo chỉ nghĩa ㄭ bǎn chǐ âm đọc, nghĩa gốc: chia đôi.
- phan* HV, ㄭ gỗ tấm [piece of wood]. ABK: pán trang 579. chữ tượng hình, viết ngược của ㄭ *phiên*, nghĩa gốc: tre gỗ đã được chế thành tùng mành.
- phan* HV, 贩 [販] là buôn bán [sell]. ABK: fàn ㄦ bón chỉ nghĩa ㄭ *phan* chǐ âm đọc, nghĩa gốc: người chuyên mua rể bán đắt.
- phan* HV, 梵 trong từ *Phan ngữ* [Sanskrit]. ABK: fàn 林 lâm chỉ nghĩa 凡 phàm chǐ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ cây xanh tốt.
- phang* HV, 行 trong từ *phang phát* [lightly]. ABK: fāng. ㄭ xíng chỉ nghĩa ㄭ *phương* chǐ âm đọc, nghĩa gốc: di ron rén.
- phanh* HV, 烹 trong từ nấu nướng [cook]. ABK: pēng. trang 308. 火 huǒ chỉ nghĩa ㄭ hanh chǐ âm đọc, nghĩa gốc: nấu nướng.
- phao* HV, 抛 trong từ *phao ngôn* [tell rumors, lit. throw talk]. ABK: pāo. 手 shǒu chỉ nghĩa ㄭ *phao* chǐ âm đọc, nghĩa gốc: vứt bỏ.
- phao* HV, 炮 [炮] trong từ đốt *pháo* [light, firecrackers]. ABK: pào. 火 huǒ chỉ nghĩa ㄭ *bao* chǐ âm đọc, nghĩa gốc: một cách nấu ăn thời cổ: dùng bún bao thức ăn rồi nướng.
- phap* HV, 法 trong từ *phap luật* [law, legal affairs]. ABK: fǎ trang 511.
- phat* HV, 發 [發] trong từ *phat súng, phat biểu* [send out, as in a shot or an announcement]. ABK: fā, fà trang 512.
- phat* HV, 发 [髮] là tóc [hair]. ABK: fà trang 512.
- phat* HV, 罚 [罚] trong từ *trừng phat* [punish, fine]. ABK: fá trang 513.
- phat* HV, 伐 [伐] trong từ *phat cây* [chop down a tree]. ABK: fá trang 514.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phẩm

- phẩm* HV, 品 trong từ *sản phẩm* [product, goods]. ABK: p ỉn trang 515.
- phân* HVVH, 粪 [糞] *phân*, trong từ *phân bón* [fertilizer]. ABK: f èn trang 518.
- phân* HV, 分 trong từ *phân biệt* [to distinguish, discriminate]. ABK: f èn trang 516.
- phân* HV, 紛 [紛] trong từ *phân vân* [to hesitate]. ABK: f èn 糸 mìch chỉ nghĩa 分 phân chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái bao gai để cuốn đuôi ngựa cho vào.
- phần* HVVH, 分 [份] *phân*, trong từ *phần tử* [element]. ABK: f èn trang 516.
- phân* HV, 粪 là *phân bón* [fertilizer]. ABK: f èn trang 518.
- phấn* HV, 奋 [奮] trong từ *phấn đấu* [strive]. ABK: f èn trang 519.
- phấn* HV, 粉 trong từ *son phấn* [make-up, powder]. ABK: f èn 米 měi chỉ nghĩa 分 phấn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gạo nghiền thành bột.
- phẫn* HV, 憤-[憤] trong từ *phẫn nộ* [indignant]. ABK: f èn 心 tâm chỉ nghĩa 憤 bôn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: buồn bức trong lòng.
- phận* HV, 分 trong từ *số phận* [fate, destiny]. ABK: f èn trang 516.
- phát* HV, 弗 là gốc của chữ 拂 *phát* [the origin of the graph for flick, sweep]. ABK: f ú trang 520.
- phát* HV, 拂 trong từ *phát Trần* [duster]. ABK: f ú trang 520. 手 thủ chỉ nghĩa 拂 phát chỉ âm đọc chữ quá của 弗 phát.
- phật* HV, 佛 trong từ *dạo Phật* [Buddhism]. ABK: f ó. 人 nhân chỉ nghĩa 弗 phát chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tượng Phật.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phi'

- phẫu* HV, 剖 trong từ *giải phẫu* [dissect]. ABK: pôu. 刀 *đao* chỉ nghĩa 音
phẫu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mổ ra.
- phẫu* HV, 陶 trong từ *phẫu lát* [ceramics]. ABK: fôu. trang 521.
- phen* CHV, 番 *phiên*, phen nay [this turn, time, instance]. ABK: fân. trang 527.
- phép* HVVH, 法: *pháp*, phép công [public law]. ABK: fă. trang 511.
- phê* HV, 批 trong từ *phê bình* [to criticize]. ABK: pī. 批 *thú* chỉ nghĩa 批
 tǐ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đánh bằng mu bàn tay, và.
- phé* HV, 肺 là phổi [lung]. ABK: fè i. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 肺 *phát* chỉ
 âm đọc, nghĩa gốc: là phổi.
- phé* HV, 廢 [廢] trong từ *phé liệu* [waste]. ABK: fè i. 發 *yém* chỉ nghĩa
 發 *phát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà đỗ.
- phê* HV, 猪 là lợn [pig]. ABK: zh i. trang 522.
- phi* HV, 大 là to [big]. ABK: pī. trang 37. chữ quá của 不 *bất*, nghĩa
 gốc: to lớn.
- phi* HV, 妃 trong từ *cung phi* [wife of prince]. ABK: fē i. trang 524.
- phi* HV, 飞 [飛] trong từ *phi công* [pilot]. ABK: fē i. trang 525. chữ quá
 của 非 *phi*, nghĩa gốc: chim bay.
- phi* HV, 非 trong từ *phi lí* [unreasonable]. ABK: fē i. trang 525.
- phi* HV, 肥 trong từ *phi nhiêu* [fertile]. ABK: fē i. chữ hội ý do 肉 *nhục*
 và 已 *kǐ* (sau thành 已 *ba*) hợp thành, nghĩa gốc: nhiều mỡ, béo.
- phi'* HV, 筐 là một loại thùng [box]. ABK: fĕ i. trang 526. chữ quá của
 筐 *phi'*, nghĩa gốc: một loại thùng.

Pb*

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phi'

phi' HV, 詆 [phi] trong từ *phi' báng* [disgrace, slander]. ABK: f ē i. trang 525.
言 *ngôn* chỉ nghĩa 詔 *phi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phi báng, lăng mạ.

phi' HV, 費 [phi] trong từ *chi phi'* [cost, expense]. ABK: f è i. lì bối chỉ
nghĩa 弗 *phát* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoang phí tiền của.

phiếm HV, 泛 [phiem] trong từ *phù phiếm* [frivolous]. ABK: f àn. 水 *thủy* chỉ
nghĩa 芳 *phap* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trôi nổi.

phiên HV, 番 trong từ *phiên chợ* [day of a fair], *phiên tòa* [trial]. ABK: f àn.
trang 527.

phiên HV, 翻 trong từ *phiên dịch* [translate]. ABK: f àn. 翁 *vũ* chỉ nghĩa 番
phiên chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim bay.

phiên HV, 篷 trong từ *phiên trấn* [defend, protect a fort]. ABK: f àn. 草 *thǎo*
chỉ nghĩa 篷 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng rào.

phiên HV, 反 trong từ *phiên thiết* [fanqie method for pronunciation of graphs]
ABK: f àn. trang 510.

phiên HV, 番 trong từ *phiên xương* [abundant, luxurious]. ABK: f àn. 爆 *tháo*
chỉ nghĩa 番 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phiên xương.

phiên HV, 煩 [phien] trong từ *phiên phúc* [troublesome]. ABK: f àn. chử hội ý
do 烦 *hiệt* và 火 *hỏa* hợp thành, nghĩa gốc: đau đầu, sốt.

phiến HV, 片 trong từ *phiến đá* [stone lattice]. ABK: p i àn. trang 528.

phiến HV, 扇 [phien] trong từ *phiến loạn* [raise a revolt, mutiny]. ABK:
sh àn. chử hội ý do 扇 *hở* và 翅 *chi* (viết bớt nét), nghĩa gốc:
cánh cửa.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 选南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phong

- phiết* HV, 閣 [閭] trong từ quân *phiết* [militarist, militaristic]. ABK: fá 閭
 mén chỉ nghĩa 戰, phạt chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cột ghi công trạng
 ở ngoài cửa của quan lại thời xưa.
- phiêu* HV, 漂 [漂] trong từ *phiêu lưu* [wander]. ABK: piāo 水 thúy chỉ nghĩa
 票 *phiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trôi nổi.
- phiêu* HV, 飄 [飄] trong từ *phiêu du* [drift away]. ABK: piāo 风 *phong* chỉ
 nghĩa 票 *phiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gió xoáy, lốc.
- phiêu* HV, 票 trong từ *phiêu nhiên* [flammable]. ABK: piāo. chữ hội ý kiêm
 hình thanh do 火 *hỏa* và 烟 *nhá*, và 要 *yêu* chỉ cả nghĩa cả âm
 đọc, nghĩa gốc: tàn lửa bay.
- phiếu* HV, 票 trong từ *cổ phiếu* [stock certificate]. ABK: piào. chữ hội ý
 kiêm hình thanh do 火 *hỏa* và 票 *nhá*, 要 *yêu* chỉ cả nghĩa cả
 âm đọc.
- phò* HVVH, 扶 *phù*, trong từ *phò tá* [assist]. ABK: fú trang 536.
- phó* HVVH, 付 *phú*, trong từ *phó thác* [to entrust to, commit to]. ABK: fù
 trang 529.
- phó* HV, 傅 trong từ *phó cận* [close, near]. ABK: fù 人 nhán chỉ nghĩa 專
phiếu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trợ giúp.
- phó* HV, 赴 trong từ *phó nhiệm* [proceed to one's post]. ABK: fù 走 tẩu
 chỉ nghĩa 卜 *bốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi tới, chạy tới.
- phó* HV, 副 trong từ *phó giám đốc* [vice, deputy-director]. ABK: fù 刀 dao
 chỉ nghĩa 𠩺 *phú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mổ bằng dao.
- phong* HV, 風 [風] là gió [wind]. ABK: fēng. trang 549. 風 trung chỉ
 nghĩa 風 *phàm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gió.

Pb

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phong

phong HV, 封 trong từ *phong kiến* [feudal lit (regime where monarch) *confers* {land to lords for state} construction]. ABK: fēng. trang 530.

phong HV, 丰 trong từ *phong phú* [abundant]. ABK: fēng. trang 531.

phong HV, 锋 [鋒] trong từ *tiên phong* [pioneer]. ABK: fēng 金 kim chỉ nghĩa 鋒 *phong* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: binh khí nhọn sắc.

phong HV, 疯 [瘋] trong từ *bệnh phong* [leprosy]. ABK: fēng 疣 nach chỉ nghĩa 疯 *phong* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: diên đầu.

phong HV, 蜂 là con ong [bee]. ABK: fēng 蜂 trùng chỉ nghĩa 鋒 *phong* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: con ong.

phòng HV, 房 trong từ *phòng nhà* [room]. ABK: fáng. 房 hộ chỉ nghĩa 室 *phương* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: phòng 间.

phòng HV, 防 trong từ *quốc phòng* [national defense]. ABK: fáng. 防 phụ chỉ nghĩa 室 *phương* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: con đê ngăn.

phóng HV, 访 [游] trong từ *phóng vấn* [interview]. ABK: fǎng. 访 ngôn chỉ nghĩa 室 *phuong* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: tư vấn, trưng cầu ý kiến.

phóng HV, 仿 [倣] trong từ *phóng theo* [adapt]. ABK: fǎng. 人 nhân chỉ nghĩa 室 *phuong* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: mô phỏng, phỏng theo.

phóng HV, 放 trong từ *giải phóng* [liberate]. ABK: fàng 放 phòc chỉ nghĩa 室 *phuong* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: xua đuổi.

phóng HV, 访 [游] trong từ *phóng viên* [correspondent]. ABK: fǎng. 访 ngôn chỉ nghĩa 室 *phuong* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: tư vấn, trưng cầu ý kiến.

phóng HV, 仿 [倣] trong từ *phóng tác* [adapt]. ABK: fǎng. 人 nhân chỉ nghĩa 室 *phuong* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: mô phỏng, phỏng theo.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phù

- phó* HV, 普 trong từ *phó biến* [popular]. ABK: pǔ chු hැi ý kiêm hình thanh do 日 *nhất* và 𠩎 (= 並) *bính* chỉ nghĩa cá âm đọc, nghĩa gốc: mặt trời bị che khuất.
- phó* HV, 譜 [譜] trong từ *phó nhạc* [music written to a poem]. ABK: pǔ 訜 ngôん chỉ nghĩa 普 *phó* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sách cổ có phân loại theo một hệ thống.
- phóc* HV, 扑 [撲] trong từ *phóc phạt*, hình phạt đánh roi [hit with a stick]. ABK: pū 手 *thú* chỉ nghĩa 烏 *bóc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đánh đậm.
- phộc* HV, 攴 bô nét chỉ đánh nhẹ [a radical that indicates striking something softly]. ABK: pū có thể xem chữ 收 *thu*, trang 699.
- phôi* HV, 胚 trong từ *phôi thai* [embryo]. ABK: pēi. chữ quâ của 不 *bất*, nghĩa gốc: phụ nữ có thai 1 tháng.
- phổi* CHV, 肺 *phé*, tim phổi [heart and lung]. ABK: fèi.
- phói* HV, 配 trong từ *phân phói* [distribute, allocate]. ABK: pèi. trang 532.
- phòn* HV, 繁 trong từ *phòn thịnh* [thriving, flourishing, lit. manifold prosperity]. ABK: fán. trang 533.
- phòn* HV, 踵 chán con thú [paw]. ABK: fán. trang 527. chữ quâ của 番 *phiên*, 足 *tục* chỉ nghĩa 趾 *phiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân con thú.
- phòn* HV, 蕃 xem chữ *phiên*
- phòn* HV, 蕃 xem chữ *phiên*
- phu* HV, 夫 trong từ *phu quân* [husband]. ABK: fū. trang 534.
- phù* HV, 扶 trong từ *phù rể* [groomsmen]. ABK: fú. trang 536.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phù

- phù* HV, 浮 trong từ *phù kiều* [floating bridge]. ABK: fú 水 *thủy* chỉ nghĩa 浮 *phù* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: nổi.
- phù* HV, 符 trong từ *phù hiệu* [insignia, badge]. ABK: fú 竹 *trúc* chỉ nghĩa 符 *phù* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: phù hiệu để triều đình thời xưa dùng để truyền đạt mệnh lệnh hoặc điều binh khiển tướng.
- phù* HV, 衙 trong từ chính *phù* [government, lit. administrative government office]. ABK: fǔ. trang 537.
- phù* HV, 爻 trong từ *dao phù* [executioner]. ABK: fǔ *Jī can* chỉ nghĩa 爻 *phù* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: dụng cụ chặt cây; cái riu.
- phù* HV, 爲 trong từ *không* [not]. ABK: fǔu. chữ hội ý do 不 *bù* và 合 *hé* hợp thành, nghĩa gốc: không phải như vậy.
- phù* HV, 肺 trong từ *Dỗ Phù* [Du Fu, a Tang era poet]. ABK: fǔ. trang 538.
- phù* HV, 脾 trong từ *phù tạng* [entrails, intestines, viscera]. ABK: fǔ. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 脾 *phù* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: ví dụ trong, "lục phủ ngũ tạng."
- phù* HV, 賦 [賦] trong từ thi *phù* [rhapsody, poem]. ABK: fù *Jí bài* chỉ nghĩa 賦 *vũ* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: trưng thu.
- phù* HV, 富 trong từ *phù quý* [wealth and honors]. ABK: fù. trang 539.
- phụ* HV, 女 [女] trong từ *phụ nữ* [woman, women]. ABK: fù. trang 540.
- phụ* HV, 父 trong từ *phụ huynh* [guardian, parent]. ABK: fù. trang 542.
- phụ* HV, 負 [負] trong từ *phụ trách* [be in charge of]. ABK: fù. chữ hội ý do 負 *bùi* và 人 *nhan* hợp thành, nghĩa gốc: công đồ vật.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phương

- phụ* HV, 附 trong từ *phụ cấp* [allowance], *phụ thuộc* [be dependent on]. ABK: fù 附. *phụ* chỉ nghĩa 字 phò chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dời đất nhỏ.
- phu* HV, 辅 [輔] trong từ *phu trợ* [support]. ABK: fù 辅. *xa* chỉ nghĩa 博 *phu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nan hoa bánh xe.
- phụ* HV, 𠂔 bộ nét chỉ vách núi [a radical that indicates a cliff-like form]. ABK: fù 𠂔 trang 541.
- phúc* HV, 福 trong từ *hạnh phúc* [happiness]. ABK: fú trang 543.
- phúc* HV, 复 [復] trong từ *phúc đáp* [to reply]. ABK: fù trang 544.
- phục* HV, 伏 trong từ *phục kích* [to ambush, lit. hide (and) attack]. ABK: fú trang 545.
- phục* HV, 服 trong từ *phục vụ* [to serve, attend to]. ABK: fù trang 546.
- phục* HV, 夏 [夏] trong từ *phục hồi* [to recover]. ABK: fù trang 544.
- phun* CHV, 噴 [噴] phún, phun thuốc [spray chemicals]. ABK: pēn.
- phún* HV, 噴 [噴] là phun [to spray]. ABK: pēn 噴 khẩu chỉ nghĩa 噴 hàn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phun ra.
- phụng* HV, 奉 trong từ *phụng sự* [serve]. ABK: fèng. trang 547.
- phúc* HV, 夏 [複] trong từ *phúc tạp* [complicated]. ABK: fù trang 544.
- phuốc* các đọc của 福 *phúc* vì kiêng kị trong từ *hạnh phuốc* [happiness]. ABK: fú trang 543.
- phương* HV, 芳 là thơm trong từ *phương thảo* [fragrant grass]. ABK: fāng. 草 thảo chỉ nghĩa 芳 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: có thơm.
- phương* HV, 方 trong từ *phương hướng* [direction]. ABK: fāng. trang 548.

Ph

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

phương

phương HV, 木 là gỗ vuông [wood]. ABK: fāng, chữ quá của 木 *phương*, 木
một chỉ nghĩa ji phuong chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại
cây.

phương HV, 丂 bộ nét chỉ cài đựng [a radical that indicates containers]. ABK:
fāng có thể xem chữ 置 phì, trang 526.

phương HV, 坊 trong từ phố *phương* [street quarter]. ABK: fāng, 宀, thô chỉ
nghĩa 方 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đơn vị dân cư ở thành
phố, phường.

phương HV, 行 trong từ *phương* phát [flutter]. ABK: fāng, 衤 xích chỉ nghĩa
方 *phương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tương đương.

phương HV, 凤 [鳳] trong từ *phương* hoàng [phoenix]. ABK: fèng trang
549.

Q

qua HV, 瓜 trong từ khỗ *qua* là muớp đắng [bitter melon]. ABK: guā
trang 550.

qua HV, 戈 trong từ can *qua* [weapons, lit. slingshot and dagger or ax]. ABK:
gē, trang 551.

qua HV, 過 [過] trong từ thông *qua* [through]. ABK: guò, 水 thúy chỉ
nghĩa 越 *qua* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di qua.

quá CHV, 過 [過] *qua*, quá tuổi [to pass the age]. ABK: guò.

qua' HV, 女 trong từ *qua'* phu [widow]. ABK: guǎ, trang 552.

qua' HV, 果 [果] trong từ kết *qua'* [result, lit. tie up the fruit]. ABK: guǒ
trang 553.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

quán

- quái* HV, 怪 trong từ *quái dì* [monster]. ABK: **guài**. 心 *tâm* chỉ nghĩa 奇
khóï chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kì quái.
- quai* HV, 卦 trong từ *bát quái* [fortune-telling sticks as in the trigrams of the I Ching]. ABK: **guà** 卦 *bùc* chỉ nghĩa 巽 *khué* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quẻ bói.
- quan* HV, 关 [關] trong từ *hai quan* [customs house, lit. sea gate]. ABK: **guān** trang 554.
- quan* HV, 观 [觀] trong từ *quan niệm* [idea, viewpoint]. ABK: **guān** 看 *chú* quâ
của 見 *kiến* có chữ 觀 *guān* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan sát.
- quan* HV, 宦 [宦] trong từ *quan* [mandarin, government official]. ABK: **guān** trang 555.
- quân* CHV, 贯 [貫] *quán*, *quân tiền* [coins]. ABK: **guān** trang 557.
- quan* HV, 棺 trong từ *quan tài* [coffin]. ABK: **guān** 木 *mộc* chỉ nghĩa 宮
quan chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan tài.
- quán* HV, 管 [管] trong từ *quán lí* [manage, management]. ABK: **guǎn** 竹 *trúc*
chỉ nghĩa 宮 *quan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nhạc cụ hình ô
ng: sáo.
- quán* HV, 冠 [冠] trong từ *quán quân* [champion titleholder, lit. crowned army]. ABK:
guān, **guǎn** trang 556.
- quán* HV, 馆 [館, 館] trong từ *đại sứ quán*, *quán ăn* [embassy, restaurant].
ABK: **guǎn** 食 *thực* chỉ nghĩa 宮 *quan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc:
nhà khách.
- quán* HV, 惯 [慣] trong từ *tập quán* [custom]. ABK: **guàn** 心 *tâm* chỉ
nghĩa 宮 *quan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thói quen, thói thường.

Q

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

quán

- quán* HV, 贯 [fī] trong từ *quán xuyên* [penetrate, take care of, in charge of]. ABK: **guàn**, trang 557.
- quán* HV, 串 trong từ *quán thông* [collude with]. ABK: **guàn**, **chuàn** chữ tượng hình, nghĩa gốc: xâu liên tiếp nhiều vật lại với nhau.
- quang* HV, 光 trong từ *vinh quang* [honor, glory]. ABK: **guāng**, **nhực** chỉ nghĩa 光 *quang* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *bàng quang*.
- quáng* HV, 广 [廣] trong từ *quáng cáo* [advertisement, lit. broad announcement]. ABK: **guǎng**, trang 559.
- quát* HV, 括 trong từ *khái quát* [to generalize, overview]. ABK: **kuà**, 手 *thú* chỉ nghĩa 扩 *quát* (sau thành 扩 *thiệt*) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kết, buộc.
- quân* HV, 均 trong từ *bình quân* [average]. ABK: **jūn**, trang 560.
- quân* HV, 军 [jūn] trong từ *quân đội* [army]. ABK: **jūn**, trang 561.
- quân* HV, 君 trong từ *quân tử* [a man of noble character]. ABK: **jūn**, trang 562.
- quân* HV, 钩 [钓] trong từ *hồng quân* [beautiful women]. ABK: **jūn**, trang 563.
- quần* HV, 裙 trong từ *quần áo* [clothing, lit. pants shirt]. ABK: **qún**, 衣 *y* chỉ nghĩa 君 *quần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái quần.
- quần* HV, 群 [qún] trong từ *quần chúng* [the masses]. ABK: **qún**, 羊 *dương* chỉ nghĩa 君 *quần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bày dê, đoàn người.
- quẩn* HV, 窘 trong từ *quẩn bách* [be in great difficulty]. ABK: **jiōng**, 穴 *huyệt* chỉ nghĩa 君 *quần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quẫn bách.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

quy

- quận* HV, 郡 trong từ *quận thành phố* [district, quarter]. ABK: jùn 邑 *áp* chỉ nghĩa 君 *quân* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: chỉ khu vực hành chính thời xưa.
- quat* HV, 桔 trong tiếng Hán nghĩa là cây quyết [kumquat], nhưng tiếng Việt lại chỉ cây *quat* [mandarin orange]. ABK: jú 木 *mộc* chỉ nghĩa 柑 *cát* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: cam.
- quật* HV, 倏 trong từ *quật cường* [recalcitrant]. ABK: jué, juè. 人 *nhan* chỉ nghĩa 無 *khuất* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: ngoan cường.
- quật* HV, 屈 trong từ *quật khởi* [to rise in rebellion]. ABK: jué. 山 *sơn* chỉ nghĩa 屈 *khuất* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: cao sừng sững.
- quật* HV, 挖 trong từ *quật tang* [to exhume]. ABK: jué. 手 *thu* chỉ nghĩa 無 *khuất* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: đào bới.
- qué* CHV, 卦 *quái*, gieo qué [to tell someone's fortune]. ABK: guà.
- quen* CHV, 惯 [慣] *quán*, quen lè [to be accustomed, used to]. ABK: guàn.
- qué* HV, 桂 trong từ cây *qué* [cinnamon]. ABK: guì. 木 *mộc* chỉ nghĩa 桂 *khuê* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: tên một loại cây: cây qué.
- quên* CHV, 缓 [緩] *huyễn*, quên mất [forget]. ABK: xuān.
- quốc* HV, 国 [國] trong từ *quốc gia* [country, state, nation]. ABK: guó. trang 564.
- quy* HV, 归 [歸] trong từ *quy tiên* [surrender, return down]. ABK: guī. trang 565.
- quy* HV, 龟 [龜] trong từ Kim Quy [the legendary Golden Turtle], *quy đầu* [glans penis, lit. turtle head]. ABK: guī. trang 566.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

quy

quy HV, 规 [規] trong từ *quy định* [decision, regulation]. ABK: **guī**. chữ hội ý do 積 *kiến* và 夫 *phu* hợp thành, nghĩa gốc: com-pa.

quý HVVH, 跪 *quy*, quỳ gối [to kneel]. ABK: **guī**.

quỹ HV, 桥 [橋·臥] trong từ *thủ quỹ* [treasurer]. ABK: **guī**. 木 *mùc* và 一 *cửu* chỉ nghĩa, 二 *quý* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại cây, và tú dụng đồ đặc quần áo.

quỷ HV, 轨 trong từ *quỷ đạo* [orbit, trajectory]. ABK: **guī**. 一 *xa* chỉ nghĩa 九 *cửu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quỷ đạo.

quỷ HV, 鬼 trong từ *ma quỷ* [ghosts, evil spirits]. ABK: **guī**. trang 567.

quỷ HV, 诡 [诡] trong từ *quỷ quyết* [cheating]. ABK: **guī**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 危 *nguy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trách thành, yêu cầu.

quý HV, 贵 [貴] trong từ *quý trọng* [treasure, esteem]. ABK: **guī**. trang 568.

quý HV, 季 trong từ *tranh tú quý* [painting of the four seasons]. ABK: **jì**. trang 569.

quý HV, 癸 kí hiệu thứ mươi trong thiên can [the tenth Heavenly stem]. ABK: **guī**. chữ tượng hình, nghĩa gốc: một loại binh khí thời cổ (dạng kích) và hàng thứ 10 trong thiên can.

quyx HV, 跪 trong từ *quyx lụy* [fawn on servile]. ABK: **guī**. 是 *tín* chỉ nghĩa 犬 *nguy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quỳ gối.

quyên HV, 挑 trong từ *quyên sinh* [commit suicide]. ABK: **juān**. 扌 *thú* chỉ nghĩa 扌 *uyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vứt bỏ.

quyền HV, 拳 trong từ *quyền thuật* [boxing]. ABK: **quán**. 扌 *thú* chỉ nghĩa 扌 *quyền* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nắm chặt tay.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

râu

quyền HV, 权 [quán] trong từ *quyền lợi* [right, interest]. ABK: quán 木 mộc
chỉ nghĩa # quán chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây hoa vàng.

quyến HV, 缠 [qián] trong từ *quyến rũ* [charm, seduce]. ABK: juən 丨 mục chí
nghĩa # quyền chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quay đầu lại nhín.

quyển HV, 卷 [juán] trong từ *quyển sách* [book]. ABK: juən 丨 tiết chỉ nghĩa
quyền chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngòi khoanh châm.

quyển HV, 卷 [juán] là cuộn lại [roll up]. ABK: juən 丨 thứ chỉ nghĩa 卷
quyển chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngòi khoanh châm.

quyết HV, 决 [jué] trong từ *quyết định* [decision]. ABK: jué 水 thủy chí
nghĩa # quái chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khơi thông dòng chảy cho
nước chảy qua.

quyết HV, 决 [jué] trong từ *bí quyết* [secret formula]. ABK: jué 丨 ngôn
chỉ nghĩa # quái chỉ âm đọc, nghĩa gốc: từ biệt lâu dài.

quỳnh HV, 琥珀 [qīng] trong từ *quỳnh đào* [precious stone, ruby]. ABK:
qióng 丨 ngọc chỉ nghĩa # kinh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viên
ngọc màu đỏ.

quỳnh HV, 遷 [qiān] trong từ *quỳnh nhiên* [careless]. ABK: jiāng 丨
xuôi chỉ nghĩa # quỳnh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xa xôi.

R

ráo CHV, 茶 [chá] táo, khô ráo [dry]. ABK: zào 火 hoả chỉ nghĩa 茶 tháo
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khô.

râu CHV, 頭髮 [tóu fà] tu, râu quay nón [beard]. ABK: xū trang 799.

râu CHV, 憔悴 [qiè cui] sầu, râu rì [gloomy, sorrowful]. ABK: chóu.

Q

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

rây

rây	CHV, 篩 [筛] <i>sī</i> , cái rây [sieve, strainer]. ABK: sī. 竹 <i>trúc</i> chỉ nghĩa 帚 <i>sī</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái rây.
rèm	HVVH, 幢 [簾] <i>lián</i> , rèm cửa [curtain]. ABK: lián. 竹 <i>trúc</i> chỉ nghĩa 簾 <i>lián</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rèm cửa.
rể	CHV, 婿 <i>té</i> , con rể [son-in-law]. ABK: xù 女 <i>nǚ</i> chỉ nghĩa 婿 <i>té</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cách vợ gọi chồng ngày xưa.
rồng	HVVH, 龙 [龍] <i>lóng</i> , con rồng [dragon]. ABK: lóng. trang 391.
rửa	CHV, 洗 [滌] <i>tǎ</i> , rửa ráy [to wash]. ABK: xiǎ.
rường	CHV, 梁 <i>liáng</i> , rường cột [beam, girder]. ABK: liáng. trang 403.

S

sa	HV, 沙 trong từ <i>sa mạc</i> [desert]. ABK: shā. trang 570, 688.
sả	HV, 乍 là gốc của 作 <i>zá</i> [the origin of a graph meaning to do, to make]. ABK: zhà. trang 571.
sách	HV, 索 trong từ <i>hạch sách</i> [too many unreasonable requests]. ABK: suǒ. trang 572.
sách	HV, 策 trong từ <i>chính sách</i> [policy]. ABK: cè. 竹 <i>trúc</i> chỉ nghĩa 束 <i>shù</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phần nhọn làm bằng tre ở đầu doi ngựa.
sách	HV, 冊 trong từ <i>quyển sách</i> [book]. ABK: cè. trang 573.
sai	HV, 差 trong từ <i>sai</i> [mistake]. ABK: chā, chà, chāi, cī. trang 574.
sai	HV, 狐 trong từ <i>sai lang</i> [wolf]. ABK: chāi. 狐 <i>sāi</i> chỉ nghĩa 狐 <i>tài</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loài thú hung dữ như chó sói.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

sang

- sai* HV, 柴 [柴] trong từ *sai/môn* [humble abode]. ABK: **chái**. 木 *mộc* chỉ nghĩa 柴 *thú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: củi gỗ.
- sai* HV, 蚕 [蚕] bộ nét cho sâu bọ [a radical for worms]. ABK: **zhì**. trang 575.
- sam* HV, 綫 [綫] bộ nét chỉ lông, sợi râu hoặc là hoa văn [a radical indicating small hairs, or the lines in a drawing]. ABK: **shān** có thể xem chữ 须 *tu*, trang 799 và chữ 参 *tham*, trang 652.
- sam* HV, 兔 [兔] trong từ *sám ngón* [slander]. ABK: **chán** 兔 *ngón* chỉ nghĩa 兔 *sám* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nói xấu người khác.
- sam* HV, 忄 [懲] trong từ *sám hối* [repent]. ABK: **chàn** 心 *tâm* chỉ nghĩa 懲 *tiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ân hận, sám hối.
- san* HV, 卍 [𠙴] trong từ *bán nguyệt san* [semi-monthly]. ABK: **kān**. trang 576.
- san* HV, 冊 [冊] trong từ *san định* [determine, fix]. ABK: **shān** chữ hội ý do 冊 *sách* và 刂 *đao* hợp thành, nghĩa gốc: cắt bỏ.
- sán* HV, 生 [生] trong từ *sinh sán* [produce, reproduce, give birth to]. ABK: **chǎn**. trang 577.
- sạn* HV, 栈 [棧] trong từ *khách sạn* [hotel]. ABK: **zhàn** 木 *mộc* chỉ nghĩa 栈 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe làm bằng tre thời cổ.
- sang* HV, 㖵 [创] trong từ *sang* là vết thương như *sang dộc* [abscess]. ABK: **chuāng**. trang 578.
- sáng* CHV, 朗 [朗] *sáng sủa* [bright]. ABK: **lǎng**.
- sáng* HV, 刨 [刨] trong từ *sáng tạo* [create, produce]. ABK: **chuāng**. trang 578.
- sáng* HV, 床 [牀] là giường, trong từ *lâm sáng* [clinical medicine, lit. overlooking {the} bed]. ABK: **chuāng**. trang 579.

S

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

sáng

- sáng* HV, 爽 [爽] trong từ *sáng khoái* [relaxed, refreshed]. ABK: **shuǎng** trang 580.
- sảnh* HV, 廳 [廳] trong từ *thị sảnh* [city hall]. ABK: **tǐng**. Tǐng yěm chỉ nghĩa廳 thính chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phòng lớn.
- sao* HV, 抄 [抄] trong từ *sao chép* [transcribe]. ABK: **chāo**. S-*thú* chỉ nghĩa 少 *thiểu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chọn, gấp lấy.
- sáo* HV, 巢 [巢] trong từ *yên sáo* [swallow's nest, an Asian delicacy]. ABK: **cháo**. trang 581.
- sáo* HV, 食 [食] trong từ *sáo mòn* [chewed trite]. ABK: **tào**. chū hội ý do 大 *dai* và 大 *trường* hợp thành, nghĩa gốc: hộp đựng, hòm, v.v.
- sáo* CHV, 篓 [篜] *tiêu*, cây sáo [flute]. ABK: **xíāo**.
- sáp* CHV, 蜡 [蠟] *táp*, sáp ong [beeswax]. ABK: **là**.
- sát* HV, 杀 [殺] trong từ *sát nhân* [murder]. ABK: **shā**. trang 582.
- sát* HV, 察 [察] trong từ *cảnh sát* [police]. ABK: **chá**. C-*mien* chỉ nghĩa 禮 *tế* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quan sát.
- sắc* HV, 色 [色] trong từ *màu sắc* [color]. ABK: **sè**. chū hội ý, nghĩa gốc: sắc mặt.
- sắc* HV, 教 [教] *sắc phong* [nomination by a king]. ABK: **chì**. S-*phốc* chỉ nghĩa 束 *thú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhắc nhở, cẩn dặn.
- sắt* CHV, 鐵 [鐵] *thiếc*, sắt thép [iron and steel]. ABK: **tǐe**.
- sắt* HV, 慈 [慈] trong từ *sắt cảm* [tutelary]. ABK: **sè**. trang 583.
- sâm* HV, 參 [參] trong từ *nhân sâm* [ginseng]. ABK: **shēn**. trang 652.
- sâm* HV, 林 [林] trong từ *sâm lâm* [dense forest]. ABK: **sēn**. trang 584.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

siêm

- sâm HV, 岑 [岑] là núi nhỏ mà cao, có trong tên *Sâm sơn* [tall yet small mountain]. ABK: c én. 𠀤 sơn chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: núi nhỏ nhưng cao.
- sám HV, 營 [營] trong từ *sám ngũ* [prophesy]. ABK: ch èn. 𠀤 ngôん chỉ nghĩa 戰 *tiém* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: lời tiên đoán.
- sầu HV, 愁 [愁] trong từ *sầu bi* [afflicted, grieved]. ABK: ch óu. 心 *tâm* chỉ nghĩa 秋 *thu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: âu sầu.
- sáu HV, 瘦 [瘦] gầy, trong từ *sáu nhược* [slim and weak]. ABK: sh òu. 𩫔 *nàch* chỉ nghĩa 艾 *táu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: gầy còm.
- sâu HV, 聚 [聚] trong từ *sâu biến* [rapid change]. ABK: zh òu. 馬 *mâ* chỉ nghĩa 聚 *tụ* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: ngựa phi.
- sen HVVH, 莲 [蓮] *liên*, hoa sen [lotus]. ABK: li án.
- sênh CHV, 筝 *sinh*, sênh ca [music and singing]. ABK: sh ēng.
- si HV, 紮 [紮] trong từ *sâm si* [nearly, similar to]. ABK: ch ā, ch à, ch ài, c ī. trang 574.
- si^f HV, 噩 [噩] trong từ *si nhục* [insult]. ABK: ch i. 心 *tâm* chỉ nghĩa 𩫔 *nǐ* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: si nhục.
- si^r HV, 壬 [壬] trong từ *liệt si* [martyr, an upright commendable person]. ABK: sh i. 心 *tâm* chỉ nghĩa 𩫔 *shí*. trang 585.
- si^t HV, 𩫔 [𩫔] trong từ *si hoạch* [mandarins]. ABK: sh i. trang 585. chũ quả của 𩫔: *si*.
- siêm HV, 𠵼 [𠵼] trong từ *siêm nịnh* [toady, flatter]. ABK: ch ǎn. 𩫔 ngôん chỉ nghĩa 𩫔 *ham* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: siêm nịnh.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

siêu

- | | |
|------|--|
| sieu | HV, 超 trong từ <i>siêu âm</i> [super as in ultrasound]. ABK: chāo. 卓 <i>táo</i> chỉ nghĩa 卓 <i>triệu</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhảy lên. |
| sinh | HV, 生 trong từ <i>sinh học</i> [biology]. ABK: shēng. trang 586. |
| sinh | HV, 牲 trong từ <i>hiến sinh</i> [animal sacrifice]. ABK: shēng. trang 587.
犧 <i>ngưu</i> chỉ nghĩa 生 <i>sinh</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đồ cúng bằng con bò nguyên vẹn. |
| sinh | HV, 聘 trong từ <i>sinh lễ</i> [betrothal gifts]. ABK: pìn. 耳 <i>nǐ</i> chỉ nghĩa 穆 <i>sinh</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thăm hỏi. |
| só | CHV, 首 <i>thú</i> , đầu só [ringleader, lit. head head]. ABK: shǒu. trang 702. |
| soa | HV, 裳 là áo tơi [grass raincoat]. ABK: sōo. trang 599. chữ quả của 衣 <i>suy</i> , nghĩa gốc: áo tơi lá. |
| soái | HV, 帅 [帥] trong từ <i>nguyên soái</i> [commander]. ABK: shuài. trang 588. |
| soán | HV, 算 trong từ <i>soán nghịch</i> [rebel]. ABK: cuàn. 算 <i>trúc</i> chỉ nghĩa 算 <i>toán</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cuộp trắng trợn. |
| soạn | HV, 撰 trong từ <i>soạn bài</i> [prepare teaching materials]. ABK: zhuàn. 手 <i>thú</i> chỉ nghĩa 算 <i>huán</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viết văn. |
| soạn | HV, 累 trong từ <i>biên soạn</i> [edit]. ABK: zuǎn. 系 <i>mịch</i> chỉ nghĩa 算 <i>toán</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi tơ màu hồng. |
| soạn | HV, 食 [饌] trong từ <i>thịnh soạn</i> [sumptuous feast]. ABK: zhuàn. 食 <i>thực</i> chỉ nghĩa 算 <i>huán</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bày cỗ ăn, ăn uống. |
| sóc | HV, 朔 trong từ <i>sóc nhật</i> , ngày mồng một âm lịch [first day of the lunar month, the north]. ABK: shuò. 月 <i>nguyệt</i> chỉ nghĩa 旦 <i>ngịch</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngày mồng một âm lịch hàng tháng. |

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

số

- song* HV, 銀 [錢] trong từ *chân song* [bar lattice, grating]. ABK: **chuāng**, trang 589.
- song* HV, 双 [雙] trong từ *song sinh* [twins, to have twins, lit. double birth]. ABK: **shuāng**, trang 590.
- sô* HV, 爭 [爭] trong từ *sô mục*, cắt cỏ cho ngựa ăn [cut grass to feed horses]. ABK: **chú**, trang 591. chữ hội ý, nghĩa gốc: dày cỏ.
- sô* HV, 雉 [雞] là con chim non [small bird]. ABK: **chú**, 雉 **chí**. nghĩa 雉 **sô** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con chim non.
- sô* HV, 数 [數] trong từ *sô mục* [number]. ABK: **shù** 支 **phóć** chỉ nghĩa 支 **lân** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chữ số.
- sóng* CHV, 生 *sinh*, cuộc sống [life]. ABK: **shēng**, trang 586.
- sô* HV, 初 trong từ *thô sô* [rudimentary]. ABK: **chū**, trang 592.
- sô* HV, 遍 bộ nét chỉ dày đủ [a radical indicating plenty]. ABK: **shù**, có thể tham khảo chữ 遍 **nghi**, trang 451.
- sô* HV, 疏 trong từ *sô tán* [evacuate]. ABK: **shū**, 疏 **dột** (trong tiêu triện, giống con xuất sinh) chỉ nghĩa 遍 **sô** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khai thông.
- sô* HV, 蔬 là rau [vegetable]. ABK: **shū** 蔬 **tháo** chỉ nghĩa 疏 **sô** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rau cỏ.
- 
sô HV, 疏 trong từ *sô biếu* [petition]. ABK: **shū**, 疏 **dột** (trong tiêu triện, giống con xuất sinh) chỉ nghĩa 遍 **sô** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khai thông.
- sô* HV, 所 trong từ *xứ sô* [office, department]. ABK: **suǒ**, trang 593.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

số

số HV, 楚 trong từ *khổ số* [miserable], *nước Số* [the ancient kingdom of Chu]. ABK: **c**hǔ. trang 594.

sơn HV, 山 là núi trong từ *sơn thủy hữu tình* [scenery with hills and water]. ABK: **s**hān. trang 595.

suất HV, 率 trong từ *hiệu suất* [efficiency]. ABK: **s**huà̄i, lǜ. trang 596.

súc HV, 畜 trong từ *gia súc* [livestock]. ABK: **x**ù, chù. trang 597.

sung HV, 充 trong từ *bổ sung* [add. additional, supplementary]. ABK: **ch**ōng. chū hội ý do 充 *dục* (bổ) 合 *nhục* và 儿 (=人) *nhân* hợp thành, nghĩa gốc: cao, dài.

sùng HV, 尊 trong từ *sùng kính* [respect, revere]. ABK: **ch**óng. trang 598.

súng HV, 宠 [寵] trong từ *sủng ái* [favor, bestow one's favors]. ABK: **ch**ōng. cung miên chỉ nghĩa 宠 long chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tôn sùng.

suy HV, 衰 trong từ *suy thoái* [decline, recession]. ABK: **s**huāi. trang 599.

suy HV, 推 trong từ *suy diễn* [miserable], *suy cứu* [study examine]. ABK: **t**uī. 推 thủ chỉ nghĩa 推 chui chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay đẩy.

súy HV, 帅 [帥] xem soái *súy* lệnh [order of the general]. **s**huài.

suyễn HV, 喘 trong từ *suyễn* đờm [asthma]. ABK: **chuǎn**. 喘 khẩu chỉ nghĩa 喘 chuyễn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thở hổn hển.

sư HV, 獅 [獅] trong từ *sư tử* [lion, lioness]. ABK: **s**hī. 獅 khuyễn chỉ nghĩa 獅 sư chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mãnh thú, sư tử.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

sử

sư HV, 师 [shī] trong từ *sư đoàn* [troops], *giáo sư* [teacher]. ABK: shī. trang 600.

sứ HV, 使 [shǐ] trong từ *sứ quán* [embassy]. ABK: shǐ. trang 601. chữ quả của 史 *sú*, 人 *nhân* chỉ nghĩa 史 *sú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mệnh lệnh.

sứ HV, 史 trong từ *sứ sách* [annals, chronicles]. ABK: shǐ. trang 601.

sứ HV, 使 trong từ *sử dụng* [use]. ABK: shǐ. trang 601. chữ quả của 史 *sú*, nghĩa gốc: lệnh.

sự HV, 事 trong từ *sự việc* [work]. ABK: shì. trang 601. chữ quả của 史 *sú*, nghĩa gốc: quan chức.

sửa CHV, 修 [xiū] *tu, tu sửa* [to mend, repair]. ABK: xiū.

sức HV, 飲 [yǐn] trong từ *sức* [adorn oneself]. ABK: shǐ. 人 *nhân* và 衤 *cǎn* chỉ nghĩa 飲 *yǐn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trang điểm.

sức HVVH, 力 [lì] lực, *sức lực* [strength, power]. ABK: lì. trang 401.

sức HV, 力 [lì] trong từ *sức chỉnh* [to readjust]. ABK: chǐ. 人 *nhân* và 力 *lì* lực chỉ nghĩa 力 *lì* thực chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉnh đốn.

sương HV, 霧 [yù] trong từ *sương mù* [fog]. ABK: shuāng. 霧 *yù* chỉ nghĩa 霧 *yù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hạt sương đậm.

sướng HV, 悅 [yuè] trong từ *sung sướng* [happy, glad, joyous]. ABK: chāng. 悅 *yuè* chỉ nghĩa 悅 *yuè* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thông thoáng, không có gì trở ngại.

sưu HV, 搜 [sōu] trong từ *sưu tập* [gather, collect]. ABK: sōu. chữ quả của 戸 *tù*.

sửu HV, 丑 [chǒu] kỉ tự thứ hai trong địa chi [the second Earthly stem]. ABK: chǒu. trang 602.

S

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

ta

T

- ta HV, 咳 trong từ *ta thán* [complain]. ABK: ji ē. 口 *kháu* chỉ nghĩa 𠂇 *sai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng thở dài, ta thán.
- ta HV, 邪 trong từ *ta dâm* [debauched]. ABK: xi ē. 艹 *áp* chỉ nghĩa 牙 *nhâ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không đúng đắn.
- ta HV, 斜 trong từ *mặt trời ta* [slant as in the setting sun]. ABK: xi ē. 卄 *dǎu* chỉ nghĩa 余 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mực bàng môi.
- ta HV, 潟 [瀕] trong từ dịch *ta* [cholera]. ABK: xi ē. 水 *thúy* chỉ nghĩa 篤 *ta* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trút nước.
- ta HV, 左 trong từ *ta khuynh* [left, leftist]. ABK: zu ð. trang 603.
- ta HV, 写 [寫] trong từ *mô ta* [describe]. ABK: xi ē. 氵 *thúy* chỉ nghĩa 篤 *ta* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trút nước.
- ta HV, 借 trong từ *ta điền* [tenant]. ABK: ji ē. 人 *nhan* chỉ nghĩa 𠂇 *tích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vay mượn.
- ta HV, 佐 trong từ *y ta* [nurse, lit. medical helper]. ABK: zu ð. 人 *nhan* chỉ nghĩa 𠂇 *ta* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phụ tá, giúp đỡ.
- ta HV, 谢 [謝] trong từ *cảm ta* [thanks]. ABK: xi ē. 射 *ngôn* chỉ nghĩa 射 *xạ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cáo từ, cáo biệt.
- ta HV, 藉 trong từ *ta sự* [plead, allege, excuse oneself]. ABK: ji ī, ji ē. 草 *tháo* chỉ nghĩa 藉 *tích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái dệm cỏ.
- ta HV, 作 trong từ *ta c động* [have an effect on, impact]. ABK: zu ð. trang 571. chữ quả của 𠂇 *sạ*, nghĩa gốc: dày.
- ta HV, 索 trong từ *ta c hợp* [reunite]. ABK: su ð. trang 572.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

	tam
<i>tac</i>	HV, 炸 [炸] trong từ <i>tac đạn</i> [hand grenade]. ABK: z h à 炸 <i>h óa</i> chỉ nghĩa 卍 <i>s à</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nổ.
<i>tac</i>	HV, 鎏 [鑠] trong từ <i>tac tượng</i> [sculpt a statue]. ABK: z ó o. 金 <i>kim</i> chỉ nghĩa 鑠 <i>s à</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cai dực.
<i>tach</i>	HVVH, 扱 <i>tích</i> , tách rời [to separate]. ABK: x i. trang 739.
<i>tai</i>	HV, 火 [火] trong từ <i>tai nạn</i> [accident]. ABK: z ã i. trang 605.
<i>tai</i>	HV, 戌 [戌] trong từ <i>tai sinh minh</i> , ngày 3 mỗi tháng âm lịch [the third day of every lunar calendar day]. ABK: z ã i. 11 <i>khẩu</i> chỉ nghĩa 戌 <i>tai</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một thán tử: tai.
<i>tai</i>	HV, 才 [才] trong từ <i>nhân tai</i> [talent]. ABK: c á i. trang 606.
<i>tai</i>	HV, 財 [財] trong từ <i>tai sản</i> [wealth, property, asset]. ABK: c á i. 𠵼 <i>b ói</i> chỉ nghĩa 才 <i>tai</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của, của cải.
<i>tai</i>	HV, 材 [材] trong từ <i>tai liệu</i> [materials]. ABK: c á i. trang 606. 木 <i>m óc</i> chỉ nghĩa 才 <i>tai</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gỗ nói chung.
<i>tai</i>	HV, 裁 [裁] trong từ <i>tai giám</i> [reduce]. ABK: c á i. 衣 <i>y</i> chỉ nghĩa 戉 <i>tai</i> chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt may quần áo.
<i>tai</i>	HV, 载 [载] trong từ <i>vận tai</i> [transport]. ABK: z ã i, z ã i. trang 607.
<i>tai</i>	HV, 再 [再] trong từ <i>tai sinh</i> [reborn, recycle]. ABK: z ã i. trang 609.
<i>tai</i>	HV, 载 [载] trong từ <i>tai lộ</i> [transport]. ABK: z ã i. trang 607.
<i>tai</i>	HV, 在 [在] trong từ <i>hiện tai</i> [now, present day, lit appearing here]. ABK: z ã i. trang 606, 609.
<i>tam</i>	HV, 三 [三] trong từ <i>tam</i> là ba như <i>Tam Quốc</i> [the Three Kingdoms]. ABK: s ã n. trang 610.

T

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tâm

tâm HV, 蠶 [蠶] là con tằm [silkworm]. ABK: côn 蠶 côn chỉ nghĩa 蠶 thám chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con tằm nhả tơ.

tâm HV, 懈 [懈] trong từ *tâm* [lack of morals]. ABK: côn 心 tâm chỉ nghĩa 懈 tráu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hổ thẹn.

tạm HV, 暫 [暂] trong từ *tạm thời* [temporary, transitory]. ABK: zàn 暫 nhật chỉ nghĩa 暫 tráu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tạm thời.

tan HVVH, 散 [散] trong từ *lia tan* [separate]. ABK: sòn 散 trang 612.

tan HV, 残 [殘] trong từ *tan tích* [remnant, vestiges]. ABK: côn 残 trang 611.

tán HV, 散 trong từ *tán mạn* [undisciplined, messy]. ABK: sòn 散 trang 612.

tán HV, 赞 [贊] trong từ *tán thưởng* [praise]. ABK: zòn 赞 trang 613.

tán CHV, 伞 [傘] *tán*, *tán lá* [leaf canopy]. ABK: sòn 伞

tán HV, 散 trong từ *giải tán* [break-up, disband]. ABK: sòn 散 trang 612.

tang HV, 桑 [桑] là cây dâu [mulberry]. ABK: sâng 桑. chữ quả của 桑 tang, nghĩa gốc: cây dâu.

tang HV, 葬 [葬] trong từ *tang lễ* [funeral]. ABK: sâng 葬 trang 614.

tang HV, 質 trong từ *tang vật* [material evidence]. ABK: zâng 質 trang 615.

tang HV, 賦 [贊] trong từ *tang tích* [exhibit]. ABK: zâng 賦 bài chỉ nghĩa 賦 tang chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vật hán thiếu.

tang HVVH, 葬 *tang*, *tang lễ* [burial, funeral]. ABK: zâng 葬 trang 616.

tàng HV, 藏 trong từ *bảo tang* [museum]. ABK: cóng 藏 tháo chỉ nghĩa 藏 tang chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cát giấu lương thực.

tàng HV, 葬 trong từ *an tang* [bury, burial]. ABK: zâng 葬 trang 616.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

táo

- tang HV, 藏 [藏] trong từ *Tây Tang* [Tibet] ABK; zàng, 藏 zhàng chǐ nghĩa
 藏 tang chǐ âm đọc, nghĩa gốc: tên gọi chung cho khu Tây Tạng,
 Trung Quốc.
- tang HV, 腹 [腹] trong từ *tang phu* [intestine] ABK; zàng, zāng, 脾
 nhục chǐ nghĩa 腹 tang chǐ âm đọc, nghĩa gốc: đồng y gọi tẩm,
 can, ti, phế, thận là ngũ tang.
- tanh CHV, 腮 [腮] tinh, tanh tưởi [stinking, foul] ABK; xīng.
- tao HV, 遭 [遭] trong từ *tao ngô* [meet with] ABK; zāo, 遭 xiāo chǐ nghĩa 遭
 tao chǐ âm đọc, nghĩa gốc: gặp, gặp phải.
- tao HV, 稔 [稟] trong từ *tao khang* [foodstuffs for the poor and is used to indicate a
 devoted wife] ABK; zāo, 稔 měi chǐ nghĩa 稔 tao chǐ âm đọc,
 nghĩa gốc: chàu lâm rượu.
- tao HV, 驚 [惊] trong từ *tao nhả* [elegant, fashionable] ABK; sāo, 驚 mǎ
 chǐ nghĩa 驚 tao chǐ âm đọc, nghĩa gốc: chài lông ngựa.
- tào HV, 貂 [貂] trong từ *Tào Tháo* [Cao Cao, Three Kingdom period founder of the
 Wei] ABK; cǎo, chǔ tuợng hính, nghĩa gốc: cỗ đại gọi bị cáo và
 nguyên cao là lưỡng tào.
- táo HV, 嫁 [嫁] trong từ *táo hôn* [early marriage] ABK; zǎo, trang 617.
- táo HV, 淚 [淚] trong từ *táo mộ* [clean grave, sweep grave] ABK; zǎo, 水 shuǐ
 chǐ nghĩa 泪 tháo chǐ âm đọc, nghĩa gốc: rửa tay.
- táo HV, 枣 [枣] trong từ *quả táo* [although the Chinese use this word for jujube
 the Vietnamese use it also indicate all types of apples] ABK; zǎo, trang
 618.
- táo HV, 烧 [燒] trong từ Ông *Táo* [the Kitchen God] ABK; zǎo, trang
 619.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

táo

táo HV, 淚 chode hàng [transport goods, usually by sea]. ABK: cáo. 泪 thuy chỉ nghĩa 曹 táo chỉ âm dọc, nghĩa gốc: vận chuyển lương thực bằng đường thủy.

táo HV, 躤 trong từ táo nộ [angry]. ABK: zào. 足 túc chỉ nghĩa 袜 tháo chỉ âm dọc, nghĩa gốc: sút ruột.

tạo HV, 造 trong từ tạo ra [make, produce]. ABK: zào. 造 xuoc chỉ nghĩa 告 cáo chỉ âm dọc, nghĩa gốc: đi tới đâu đó.

tập HV, 集 [币] vòng quanh [perimeter]. ABK: zá. 集 chữ hội ý do 巾 can và 集 hợp thành, nghĩa gốc: một vòng khép kín.

tập HV, 杂 [雜] trong từ tạp chí [magazine]. ABK: zá. 衣 y chỉ nghĩa 集 tạp chí âm dọc, nghĩa gốc: kết hợp ngũ sắc lại với nhau.

tập HV, 卡 trong từ cái cắp [clip]. ABK: qia. 卡 chữ hội ý, nghĩa gốc: kẹp, cắp.

tát HV, 敝 trong từ tát cạn [dry]. ABK: sa. 敝 thư chỉ nghĩa 敝 tán chỉ âm dọc, nghĩa gốc: reo rắc.

tát HV, 萨 [薩] trong từ Bồ Tát [Bodhisattva]. ABK: sà. 萨 thô chỉ nghĩa 菩提 chỉ âm dọc, nghĩa gốc: từ ngữ dùng trong Phật giáo: Bồ Tát.

tàu CHV, 船 táo, tàu buôn [merchant ship]. ABK: cáo., nghĩa gốc:.

tày CHV, 齐 [齐] té, tày đinh [enormous]. ABK: qí., nghĩa gốc:.

tắc HV, 塞 trong từ bế tắc [impasse, deadlock]. ABK: sái, sài. chữ hội ý kiêm hình thanh do 塞 thô chỉ nghĩa và 塞 hæ, nghĩa gốc: nút chặt.

tắc HV, 则 [則] trong từ nguyên tắc [principle]. ABK: zé. trang 620.

tắc HV, 喧 [喧] trong từ đạo tặc [robbers, bandits]. ABK: zé i. trang 621.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tǎm

- tǎm CHV, 蛾 [蠶] *tǎm*, con tǎm [silkworm]. ABK: côn , nghĩa gốc:.
- tǎng HV, 增 trong từ *tǎng giá* [price increase]. ABK: zēng trang 622. 上
 thó chỉ nghĩa 舛 *tǎng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tǎng thêm.
- tǎng HV, 憎 trong từ *tǎng ái* [hatred and jealousy]. ABK: zēng. 心 *tǎm* chỉ
 nghĩa 舛 *tǎng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chán ghét.
- tǎng HV, 曾 trong từ đảo ngầm *tǎng mâu* [grandparents]. ABK: zēng,
 céng. trang 622.
- tǎng HV, 僧 là thầy tu [Buddhist clergy]. ABK: sēng 人 *nhân* chỉ nghĩa
 舛 *tǎng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hòa thượng.
- tǎng HV, 甃 cái chō [earthenware]. ABK: zēng trang 622. 瓦 *ngoa* chỉ
 nghĩa 舛 *tǎng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chō đồ xôi làm bằng gốm.
- tǎng HV (theo Dào Duy Anh) 层 [層] trong từ *tǎng mây* là nhiều lớp mây
 [cloud layers]. ABK: céng. trang 622. 𠩺 thi (là chữ 𠩺 hò) chỉ
 nghĩa 舛 *tǎng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà cửa.
- tǎng HV, 曾 trong từ *tǎng tò* [paternal great-grandfather] ABK: céng. trang
 622.
- tǎng HV, 贈 [贈] trong từ *tǎng phàm* [gift, award]. ABK: zēng. 贈 bối chỉ
 nghĩa 舛 *tǎng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tặng quà.
- tâm HV, 心 là tim [heart]. ABK: xin trang 623.
- tǎm HV, 猛 [猛] trong từ *tǎm nǎ* [pursue, hunt]. ABK: xún. chữ hội ý do
 穴 công và 口 khẩu, 猛 thốn và 又 hưu chỉ nghĩa, 猛 sam chỉ âm
 đọc, nghĩa gốc: đơn vị đo chiều dài của Trung Quốc thời xưa: 8
 xích là một tǎm (gần bằng 26.4 m).
- tǎm HV, 浸 trong từ *tǎm bồ* [strengthen, invigorate] ABK: jìn 水 thủy chỉ
 nghĩa 浸 xâm (viết bót nét) chỉ âm đọc.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tǎm

tǎm HV, 墓 [坟] trong từ lăng *tǎm* [imperial tombs]. ABK: qīn trang 624.

tān HV, 宾 [賓] trong từ lễ *tān* [reception]. ABK: bīn trang 625.

tān HV, 新 [新] trong từ *tān* thời [modern, fashionable. lit new times]. ABK: xīn trang 626.

tān HV, 濱 [濱] là bờ [shore, bank]. ABK: bīn trang 629. 水 *thủy* chỉ nghĩa 滂 *tān* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: biển, ao, hồ.

tān HV, 离 [離] trong từ *tān* khố [bitter, miserable]. kí hiệu thứ tám trong thiên can [the sixth Heavenly stem]. ABK: xīn trang 627.

tān HV, 频 [頻] trong từ *tān* số [frequency]. ABK: pīn chủ hội ý do 步 bù và 頻 hiệt hợp thành, nghĩa gốc: người muôn qua sông thấy nước sâu dừng lại, sau dùng nghĩa bóng là nhiều lần.

tān HV, 嫔 [嫔] trong từ *tān* phi [royal concubine]. ABK: pīn 女 nǚ chỉ nghĩa 宦 *tān* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: cung nữ trong cung vua thời xưa.

tān HV, 秦 [秦] trong từ nhà *Tān* [Qin dynasty]. ABK: qīn trang 628.

tān HV, 牝 [牝] con thú giống cái [female animal]. ABK: pīn 牝 nǚ chỉ nghĩa 妊 tān chỉ âm dọc, nghĩa gốc: con thú giống cái.

tān HV, 漏 [漏] trong từ nhà *Tān* [the Jin dynasty]. ABK: jīn trang 630.

tān HV, 濒 [濒] sāp, gần [soon, close]. ABK: bīn trang 629.

tān HV, 進 [進] trong từ *tān* công [attack]. ABK: jīn trang 749.

tān HV, 讯 [讯] trong từ thông *tān* xā [news agency]. ABK: xùn trang 631.

tān HV, 逃 [逃] trong từ *tān* tóe [swifly]. ABK: xūn 逃 xuē chỉ nghĩa 逃 *tān* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: nhanh chóng.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tê

- tận* HV, 尽 [盡] trong từ cùng *tận* [limit]. ABK: jìn, jin. trang 632.
- tầng* CHV, 层 [層] *tầng*, trong từ *tầng lớp* [levels]. ABK: céng. trang 622. *F* thi chỉ nghĩa 曾 *tầng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhà cửa.
- tập* HV, 习 [習] trong từ luyện *tập* [practice, drill]. ABK: xí. trang 633.
- tập* HV, 集 trong từ *tập trung* [concentrate, centralize]. ABK: jí. trang 634.
- tập* HV, 辑 [輯] trong từ biên *tập* [edit]. ABK: jí. 中 xa chỉ nghĩa 銄 *tập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thùng xe.
- tập* HV, 袭 [襲] trong từ *tập kích* [surprise attack]. ABK: xí. 衣 yi chỉ nghĩa 衣 long chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một bộ quần áo.
- tất* HV, 毕 [畢] trong từ hoàn *tất* [complete]. ABK: bì. trang 635.
- tất* HV, 必 trong từ *tất yếu* [necessary]. ABK: bì. trang 636.
- tất* HV, 悉 trong từ *tất tâm là hết lòng* [with all one's heart]. ABK: xí. trang 637.
- tật* HV, 疾 trong từ bệnh *tật* [disease, illness]. ABK: jí. trang 638.
- tấu* HV, 奏 trong từ diễn *tấu* [play, perform music]. ABK: jí, zòu. chữ hội ý, nghĩa gốc: hiến dâng.
- tấu* HV, 走 trong từ bôn *tấu* [busily rush about]. ABK: zòu. trang 639.
- tây* HV, 西 trong từ phương *tây* [the west]. ABK: xī. trang 641.
- tây* CHV, 私 *tư*, riêng *tây* [personal, selfish]. ABK: sī. trang 817.
- tẩy* HV, 洗 trong từ *tẩy trần* [clean off the dust]. ABK: xí. 水 *thủy* chỉ nghĩa 先 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng nước rửa chân.
- tê* HV, 痹 trong từ *tê liệt* [paralysis], *tê thấp* [rheumatism]. ABK: bì. 痹 *nạch* chỉ nghĩa 界 *tê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bệnh tê thấp.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tè

- tè HV, 齐 [齐] trong từ chỉnh tè [in good order, neat]. ABK: q i. trang 642.
- té HV, 宰 trong từ chúa té [lord, ruler, sovereign]. ABK: z ă i. trang 643.
- té HV, 祭 trong từ cúng té [offer sacrifices]. ABK: j i. trang 644.
- té HV, 际 [际] trong từ quốc té [international]. ABK: j i. 卤 phu chỉ nghĩa 祭 té chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khe tiếp giáp giữa hai bức tường.
- té HV, 细 [细] trong từ té nhuyễn [clothing and jewels]. ABK: x i. 纟 mich chỉ nghĩa 纝 tín chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhỏ bé.
- té HV, 傲 trong từ té xá [my humble house]. ABK: b i. trang 645.
- té HV, 弊 trong từ té nạn [social evil]. ABK: b i. trang 645. 草 tháo chỉ nghĩa 傲 té chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỏ non và che dấu.
- té HV, 币 [幣] trong từ tiền té [currency]. ABK: b i. 廿 can chỉ nghĩa 傲 té chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng dệt làm quà tặng.
- tên HVVH, 箭 tiễn, tên lửa [rocket, lit fire arrow]. ABK: j i àn.
- tết CHV, 节 [節] tiết, téthanh minh [grave-visiting festival]. ABK: j i é. trang 750.
- tha HV, 它 trong từ tha là nó [third person pronoun for things]. ABK: t ă. trang 646.
- tha HV, 他 chí ngôi thứ ba [third person pronoun]. ABK: t ă. 人 nhâñ chỉ nghĩa 它 ta chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khác, cái khác.
- tha HV, 磁 trong từ tha thiết [learn from one another by exchanging views]. ABK: cu ă. trang 574. 石 thạch chỉ nghĩa 差 sai chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mài súng và xương thú làm vũ khí.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thái

- tha* HV, 搓 [搓] *tha* mạch là vỏ lúa mạch [wheat chaff]. ABK: **c u ō**. trang 574. 手 *shù* chỉ nghĩa 差 *sai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vỏ nát.
- thá* HV, 且 trong từ *cáu thá* [careless, muddle along]. ABK: **q i ē**. trang 647.
- thác* HV, 托 trong từ *ùy thác* [plead illness]. ABK: **t u ō**. 手 *shù* chỉ nghĩa 毛 *thác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay nâng đỡ đồ vật.
- thác* HV, 托 [托] trong từ *thác cho* [entrust]. ABK: **t u ō**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 毛 *thác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kí thác.
- thác* HV, 错 [錯] trong từ *thác loạn* [in disorder]. ABK: **c u ō**. 金 *kim* chỉ nghĩa 告 *sai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mạ vàng.
- thạc* HV, 硕 [碩] trong từ *thạc sĩ* [master's degree holder]. ABK: **s h u ō**. trang 648.
- thạch* HV, 石 trong từ *cẩm thạch* [marble]. ABK: **s h i**. trang 649.
- thai* HV, 胎 trong từ *thai nhi* [fetus]. ABK: **t ò i**. 肉 *nhục* chỉ nghĩa 台 *dài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phôi thai.
- thai* HV, 台 [台] trong từ *thiên thai* [paradise]. ABK: **t ò i**, **t ó i**. trang 171.
- thái* HV, 汰 trong từ *dào thái* [discard, eliminate]. ABK: **t ò i**. 水 *thủy* chỉ nghĩa 太 *thái* chỉ âm, nghĩa gốc: trượt qua.
- thái* HV, 贷 [貸] là vay [borrow, loan]. ABK: **d ò i**. 贝 *bối* chỉ nghĩa 代 *dai* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vay tiền của.
- thái* HV, 采 [採] trong từ *thu thái* [pick, pluck as in fruit or flowers]. ABK: **c ò i**. trang 650.
- thái* HV, 太 trong từ *thái cổ* [remote antiquity]. ABK: **t ò i**. trang 173. chữ quá của 大 *dai*, nghĩa gốc: quá mức.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thái

- thái* HV, 泰 trong từ *thái tây* [the West]. ABK: tài. trang 651.
- thái* HV, 态 [態] trong từ *thái độ* [attitude]. ABK: tài. chữ phon thể là chữ hội ý mà chữ giản thể là chữ hình thanh do 心 *tâm* chỉ nghĩa 大, *thái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thái độ.
- thái* HV, 彩 trong từ *sắc thái* [color]. ABK: cǎi. trang 650. chữ quá của 采 *thái*.
- tham* HV, 参 [參] trong từ *tham gia* [participate, participate in]. ABK: cān. trang 652.
- tham* HV, 贪 [貪] trong từ *tham lam* [greedy]. ABK: tān. 贪 bối chỉ nghĩa 今 *kim* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tham cua.
- thám* HV, 探 [探] trong từ *thám tú* [excessive, overdone]. ABK: tàn. 手 *thú* chỉ nghĩa 探 (-深) *thám* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lẩn mò lấy đồ vật.
- thảm* HV, 慘 [慘] trong từ *thảm cảnh* [intensive]. ABK: cǎn. 心 *tâm* chỉ nghĩa 参 *tham* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tan khốc.
- thảm* HV, 毯 trong từ *thảm cỏ* [carpet, rug]. ABK: tǎn. 毛 *mao* chỉ nghĩa 炎 *viêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tấm thảm.
- than* HVVH, 炭 *thán*, than đá [coal]. ABK: tàn.
- than* CHV, 叹 [嘆] *thán*, than vãn [complain]. ABK: tàn. nghĩa gốc: thở dài.
- thán* HV, 哭 [嘆, 哭] trong từ *thán tú* [scout]. ABK: tàn. 口 *khẩu* chỉ nghĩa 哭 *han* chỉ âm đọc.
- thán* HV, 碳 trong từ *thán tinh* [pure carbon]. ABK: tàn. 石 *thạch* chỉ nghĩa 碳 *than* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nguyên tố hóa học Carbon (C).

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thao

- thán* HV, 坦 trong từ *thán* nhiên [calm, casually]. ABK: tǎn. 土 *thổ* chỉ nghĩa *H* *dan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bằng phẳng rộng rãi.
- thang* HV, 跪 [屈] trong từ *lang thang* [wander, wanderer]. ABK: qìàng. 足 *túc* chỉ nghĩa *H* *thuong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bước đi theo nhịp điệu.
- thang* HV, 汤 [湯] trong từ *thang* dược [prescription]. ABK: tāng. 水 *thủy* chỉ nghĩa *H* *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước sôi.
- thanh* HV, 清 trong từ *thanh minh* [the grave sweeping (cleaning) festival]. ABK: qīng. 水 *thủy* chỉ nghĩa 青 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong.
- thanh* HV, 青 trong từ *thanh thiên* [blue sky]. ABK: qīng. trang 653.
- thanh* HV, 声 [聲] trong từ âm *thanh* [sound, voice]. ABK: shēng. trang 654.
- thành* HV, 城 trong từ *thành phố* [city]. ABK: chéng. trang 655.
- thành* HV, 成 trong từ trở *thành* [become]. ABK: chéng. trang 656.
- thành* HV, 诚 [誠] trong từ chân *thành* [sincere]. ABK: chéng. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 成 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chân thật.
- thánh* HV, 圣 [聖] trong từ *thánh nhân* [saint]. ABK: shèng. trang 657.
- thao* HV, 操 trong từ thể *thao* [exercise, sport, gymnastics]. ABK: cāo. 手 *thu* chỉ nghĩa 桑 *tháo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cầm, nắm trong tay.
- thao* HV, 纏 [綿] trong từ *thao lược* [art of war, strategy]. ABK: tāo. 竹 *vi* chỉ nghĩa 纏 *dao* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bao kiếm.
- tháo* HV, 讨 [討] trong từ *tháo luận* [discuss]. ABK: tǎo. Chữ hội ý do 言 *ngôn* và 才 *thôn* hợp thành, nghĩa gốc: cai trị.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tháo

- tháo* HV, 草 trong từ *tháo mộc* [vegetation, lit. grass {and} trees]. ABK: cǎo. trang 658.
- tháp* HV, 塔 trong từ *tháp bút* [tower, stupa]. ABK: tǎ. 上 tháp chỉ nghĩa答 dàp chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tháp Phật.
- thay* CHV, 替 thé, thay thé [to replace] ABK: tì. trang 672.
- thăm* CHV, 探 tham, thăm hỏi [to visit someone]. ABK: tān.
- thăng* HV, 升 [陞, 升] trong từ *thăng quan tiến chức* [promotion] ABK: shēng. trang 659.
- thăng* HV, 绳 [绳] trong từ *xích thăng* [cable, cord]. ABK: shéng. 系 mich chỉ nghĩa 真 zhēn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dây thừng.
- thắng* HV, 胜 [勝] trong từ *thắng lợi* [victory]. ABK: shèng. 力 lì chỉ nghĩa 强 qiáng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dám đương, chịu đựng được.
- thặng* HV, 乘 xe quán sự bốn ngựa [a mandarinate horse cart]. ABK: shèng. trang 725.
- thặng* HV, 剩 trong từ *thặng dư, thừa* [surplus]. ABK: shèng. 剩 róng chỉ nghĩa 乘 thăng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dư thừa.
- thâm* HV, 深 trong từ *tình thâm* [deep love, from the bottom of one's heart]. ABK: shēn. 水 thuy chỉ nghĩa 深 tham chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông cổ của Trung Quốc.
- thám* HV, 窥 [窺] trong từ *thám vấn* [interrogate] ABK: shén. trang 660.
- thâm* HV, 渗 [渗] trong từ *thâm lậu* [penetrate, seepage]. ABK: shèn. 水 thuy chỉ nghĩa 参 tham chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước rõ rỉ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thân

- thẩm* HV, 沈 [sī] trong từ thành phố *Thẩm Dương* ở phía đông bắc Trung Quốc [Shenyang in Liaoning China]. ABK: *shěn* trang 661.
- thậm* HV, 夷 [yí] trong từ *thậm tệ* [excessive]. ABK: *shèn* trang 662.
- thân* HV, 申 [shēn] trong từ giờ *thân* [the afternoon hours from 15:00 to 17:00]. ABK: *shēn* trang 663.
- thân* HV, 伸 [shēn] trong từ *thân oan* [exonerate, redress and injustice]. ABK: *shēn* 伸 *nhân* chỉ nghĩa 伸 *thân* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: vươn ra.
- thân* HV, 身 [shēn] trong từ *thân thể* [body]. ABK: *shēn* trang 664.
- thân* HV, 亲 [qīn] trong từ *thân nhân* [close relative, family members]. ABK: *qīn* 見 *kiến* chỉ nghĩa 見 *thân* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thân yêu, thân cận.
- thân* HV, 𠂔 [shēn] trong từ *thân phục* [submit]. ABK: *chén* trang 665.
- thân* HV, 神 [shén] trong từ *thân linh* [deity]. ABK: *shēn* 祀 *hội* ý do 示 thi và 午 *thân* hợp thành, nghĩa gốc: thần linh.
- thân* HV, 晨 [shén] buổi sáng [morning]. ABK: *chén* 𠂔 *nhật* chỉ nghĩa 𠂔 *thân* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: tên một ngôi sao, buổi sớm.
- thân* HV, 鬯 [shén] các vì sao [the stars]. ABK: *chén* trang 689.
- thân* HV, 鱼 [shén] trong từ con *thân* ở biển [shellfish]. ABK: *shēn* 鱼 *trùng* chỉ nghĩa 鱼 *thân* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: con sò.
- thân* HV, 肾 [shén] trong từ quả *thân* [kidney]. ABK: *shēn* 肉 *nhục* chỉ nghĩa 取 *kiến* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: quả thận.
- thân* HV, 心 [shén] trong từ cẩn *thân* [careful]. ABK: *shēn* 心 *tâm* chỉ nghĩa 心 *chân* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: cẩn thận, thận trọng.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

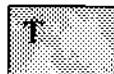
thấp

- thấp* HV, 湿 [濕] trong từ ẩm *thấp* [humid]. ABK: shī. trang 666.
- thập* HV, 十 [十] trong từ chữ *thập* [cross]. ABK: shí. trang 667.
- thập* HV, 十 in trong từ *thập* cầm [various, multifaceted, lit. ten gems]. ABK: shí. chữ hội ý do 人 *nhan* và 十 *thập* hợp thành, nghĩa gốc: một đội quân.
- thập* HV, 拾 trong từ thu *thập* [collect, collate]. ABK: shí. 手 *thú* chỉ nghĩa 合 hợp chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhặt đồ vật.
- thất* HV, 七 trong từ thơ *thất* ngôn [seven word line poem]. ABK: qī. trang 668.
- thất* HV, 失 trong từ *thất* thoát [lose, lost]. ABK: shī. trang 670.
- thất* HV, 室 trong từ nội *thất* [furniture]. ABK: shí. chữ hội ý do 宀 *mién* và 臣 *chí* hợp thành, nghĩa gốc: nội thất.
- thất* HV, 𠂔 trong từ *thất* phu [boor, clown]. ABK: pī. trang 669.
- thật* HVVH, 実 [實] *thực*, thật sự [actually, the truth]. ABK: shí. trang 727.
- thấu* HV, 透 trong từ *thấu* kính [penetrate]. ABK: tòu 透 xuôc chỉ nghĩa 秀 tú chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhảy nhót.
- thây* HVVH, 𠂔 thi, thây ma [dead body]. ABK: shī. trang 674.
- thày* CHV, 师 [師] *sư*, thầy giáo [teacher]. ABK: shí. trang 600.
- thấy* CHV, 視 [視] *thí*, nhìn thấy [to see]. ABK: shí. trang 679.
- thê* HV, 妻 [妻] trong từ đa *thê* [polygamy, lit. many wives]. ABK: qī. trang 671.
- thê* HV, 凄 [淒] trong từ *thê* thảm [doleful, mournful]. ABK: qī. 水 *thủy* chỉ nghĩa 妻 *thê* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đáng vè u buồn.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thī'

- thè** HV, 样 chèm đậu trên cây [a perched bird]. ABK: q i. trang chữ quả
 của 内 tāy, nghĩa gốc: nơi chim đậu.
- thè** CHV, 誓 thè, thè thót [to swear, vow]. ABK: s h i.
- thé** HV, 体 [體] trong từ **thé** hình [corporeal, of the body, athletic]. ABK:
 t i. chữ hội ý, nghĩa gốc: tử chi.
- thé** HV, 替 trong từ thay **thé** [replace]. ABK: t i. trang 672.
- thé** HV, 世 trong từ **thé** hệ [generation, genealogy]. ABK: s h i. trang 673.
- thé** HV, 势 [勢] trong từ **thé** lực [power, force]. ABK: s h i. 力 lực chỉ
 nghĩa 恃 cháp chỉ âm dọc, nghĩa gốc: địa vị và quyền lực.
- thệ** HV, 誓 trong từ tuyên **thệ** [take an oath]. ABK: s h i. 言 ngón chỉ
 nghĩa 技 trám chỉ âm dọc, nghĩa gốc: bảo ban quan sĩ.
- thêm** HVVH, 添 **thêm**, thêm thắt [to add to]. ABK: t i ān 水 thuy chỉ
 nghĩa 奉 **thêm** chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thêm thắt.
- thêu** CHV, 绣 [绣, 缂] tú, thêu thùa [embroidery]. ABK: x i ù.
- thi** HV, 𠩺 [𠩺] trong từ **thi** thể [corpse]. ABK: s h i. trang 674.
- thi** HV, 诗 [詩] trong từ **thi** là thơ [poem]. ABK: s h i. 言 ngón chỉ nghĩa
 羽翼 chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thơ ca.
- thi** HV, 施 trong từ **thi** hành [to implement]. ABK: s h i. 从 yíěm chỉ
 nghĩa 也 dà chỉ âm dọc, nghĩa gốc: cờ bay.
- thī'** HV, 犭 là bộ nét con lợn [a radical for pigs]. ABK: s h i. chữ tượng
 hình, xem chữ 家 già, trang 224, nghĩa gốc: con lợn.
- thī'** HV, 矢 là mũi tên trong thành ngũ tang bồng hồ **thī'** [arrow]. ABK:
 s h i. trang 675.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thí

HV, 試 trong từ *thí dụ* [compare]. ABK: p. i. 試 *ngôn* chỉ nghĩa 試 *bì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *tí dụ*.

HV, 施 trong từ *bó thí* [give alms]. ABK: s h i. 施 *yíěm* chỉ nghĩa 也 *dā* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *cò bay*.

HV, 試 [試] trong từ *thí nghiệm* [experiment]. ABK: s h i. 試 *ngôn* chỉ nghĩa 式 *thi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: *thí nghiệm*.

HV, 氏 trong từ *thí tộc* [clan]. ABK: s h i. trang 676.

HV, 市 trong từ *thị trường* [market]. ABK: s h i. chữ hội ý, theo kim văn 之 *chi ồ* phía trên (chỉ hướng đi), và 今 *hè ồ* dưới (chỉ sự ổn áo của chợ), nghĩa gốc: *thị trường*.

HV, 示 trong từ *thị uy* [hold a demonstration, put on a show of force]. ABK: s h i. trang 677.

HV, 是 trong từ *dịch thí* [really]. ABK: s h i. trang 678.

HV, 嗜 trong từ *thị hiếu* [passion for, predilection for]. ABK: s h i. || *kháu* chỉ nghĩa 嗜 *thị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sở thích.

HV, 守 trong từ *thị nữ* [imperial guard]. ABK: s h i. 守 *nhân* chỉ nghĩa 守 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hầu hạ bì trên.

HV, 视 [視] trong từ *thị giác* [visual sense, vision]. ABK: s h i. trang 679.

HV, 恃 là dựa vào, trong từ *thị thê* [rely on one's power]. ABK: s h i. 心 *tâm* chỉ nghĩa 恃 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ỷ lại, dựa vào.

HV, 刺 trong từ *kích thích* [to stimulate, shock, lit. arouse {by} pricking]. ABK: c i. trang 680.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thiên

- thìa CHV, 匙 *thìa*, cát thìa [spoon]. ABK: chī. 𠵼 *tǐ* chỉ nghĩa 是 *thì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thìa.
- thích HV, 释 [釋] trong từ giải *thích* [explain]. ABK: shī. 釋 *bì* biện chỉ nghĩa 釋 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giải thoát.
- thích HV, 賊 trong từ thàn *thích* [relatives]. ABK: qī. 戀 *viết* chỉ nghĩa 戀 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại binh khí thời cổ.
- thích HV, 适 [適] trong từ *thích* hợp [appropriate, fitting]. ABK: shī. 适 *xuôc* chỉ nghĩa 適 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di tói.
- thiếc CHV, 锡 [錫] *tích*, mỏ thiếc [tin mine]. ABK: xī. 金 *kim* chỉ nghĩa 易 *dịch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thiếc.
- thiên HV, 天 trong từ *thiên* dâng [heaven]. ABK: tiān. trang 681.
- thiên HV, 千 trong từ *thiên* là một nghìn [one thousand]. ABK: qiān. trang 682.
- thiên HV, 偏 trong từ *thiên* kiến [prejudice, bias]. ABK: piān. 人 *nhân* chỉ nghĩa 偏 *biến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nghiêng nga.
- thiên HV, 篇 trong từ đoán *thiên* [short literary work]. ABK: piān. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 篇 *biến* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mảnh trúc.
- thiên HV, 迁 [遷] trong từ *thiên* cư, dời chỗ ở [to remove to a new place]. ABK: qīān. 𠵼 *xuôc* chỉ nghĩa 卷 *tiēn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di chuyển đến chỗ cao.
- thiên HV, 禅 [禪] trong từ *thiên* gia [bonze]. ABK: chán. 示 *thị* chỉ nghĩa 禅 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi vua chúa ngày xưa lập miếu thờ.
- thiên HV, 单 [單] là họ như trong *Thiên Vu* [family name]. ABK: shān. trang 218.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thiển

- thiển* HV, 浅 [淺] trong từ *thô thiển* [superficial]. ABK: q i ǎn. trang 683.
- thiện* HV, 善 trong từ *thiện chí* [good will]. ABK: s hàn. trang 684.
- thiện* HV, 膳 [膳] trong từ *thiện soạn* [sumptuous feast]. ABK: s hàn. trang 684. 肉 nhục chỉ nghĩa 善 *thiện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cỗm canh.
- thiêng* CHV, 灵 [靈] *linh*, linh thiêng [sacred]. ABK: l i īng. trang 389.
- thiép* HV, 妾 trong từ *thiép* [concubine]. ABK: q i è. trang 685.
- thiép* HV, 帖 trong từ *danh thiép* [name or business card]. ABK: t i ē. 合 cản
chỉ nghĩa 合 chiêm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: văn bản được viết trên vải.
- thiép* HV, 贴 [貼] trong từ *thiép vang* [to guild]. ABK: t i ē. 合 bối chỉ
nghĩa 合 chiêm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thê chấp, cầm cố.
- thiép* HV, 涉 trong từ *can thiép* [intervene, interfere, meddle]. ABK: s h è. trang 686.
- thiết* HV, 铁 [鐵] trong từ *thiết giáp* [armored]. ABK: t i ē. 金 kim chỉ
nghĩa 戟 xí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một thú kim loại.
- thiết* HV, 设 [設] trong từ *thiết bị*, *thiép lập* [equipment, establish]. ABK:
s h è. chủ hội ý do 戲 ngón và 戟 thủ hợp thành, nghĩa gốc: bày biện.
- thiết* HV, 刃 trong từ *thiết diện* [tangent surface]. ABK: q i è. 刀 dao chỉ
nghĩa 刃 thất chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thái bằng dao.
- thiết* HV, 戢 trong từ *thành ngũ khẩu thiết* [ring is not the same as listening].
ABK: s h è. trang 687.
- thiêu* HV, 烧 [燒] trong từ *thiêu hủy* [incinerate]. ABK: s h āo. 火 hoá chỉ
nghĩa 烧 nghiêu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đốt cháy.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thoa

- thiếu* HV, 少 trong từ *thiếu niên* [child, lit. lacking years]. ABK: **s h ǎ o**. trang 688.
- thiếu* HV, 韶 trong từ *thiên* [serene light, lithe of spring]. ABK: **s h ǎ o**. 音 *ām* chỉ nghĩa 召 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại nhạc cụ trong truyền thuyết.
- thiếu* HV, 少 trong từ *thiếu số* [a small, few number of, minority]. ABK: **s h ǎ o**. trang 688.
- thiệu* HV, 紹 [紹] trong từ *giới thiệu* [introduce]. ABK: **s h ǎ o**. 纏 *mīch* chỉ nghĩa 召 *triệu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên tục không rời.
- thím* CHV, 姉 [姊] *thẩm*, người *thím* [wife of father's younger brother, aunt]. ABK: **s h ě n**. nghĩa gốc: vợ của chú.
- thìn* HV, 辰 trong từ *giờ thìn* [morning hours from 7]. ABK: **c h ē n**. trang 689.
- thính* HV, 听 [聽] trong từ *thính giả* [listener]. ABK: **t īng**. trang 65, 690.
- thỉnh* HV, 请 [請] là xin, trong từ *thỉnh cầu* [solicit]. ABK: **q īng**. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 聽 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bài kiến.
- thịnh* HV, 盛 trong từ *thịnh vượng* [prosper, thrive]. ABK: **s h ě ng**, **c h ē ng**. 茂 *mǎi* chỉ nghĩa 成 *thành* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thóc lúa đựng trong đồ cung tế.
- thó* HV, 兔 trong từ *con thó* [rabbit]. ABK: **t ù**. trang 691.
- thọ* HV, 寿 [壽] trong từ *tuổi thọ* [old age]. ABK: **s h ò u**. trang 692.
- thoa* HV, 𧆸 trong từ *giao thoa* [cross, intersect]. ABK: **c h ā**. 穀 *chū* chỉ sự, nghĩa gốc: dàn xen bắt chéo.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thỏa

- thỏa* HV, 唾 trong từ *thỏa mạ* [insult]. ABK: **t**u à. **口** **khẩu** chỉ nghĩa 唾 **thùy** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước bọt, nước miếng.
- thỏa* HV, 安 trong từ *thỏa hiệp* [compromise]. ABK: **t**u ò. trang 693.
- thoái* HV, 退 trong từ *thoái hóa* [degenerate]. ABK: **t**u ì. trang 694.
- thoại* HV, 话 [話] trong từ đối *thoại* [dialogue]. ABK: **huà** **chữ hội ý** do 言 **ngôn** và 舌 **thiết**, nghĩa gốc: lời nói.
- thoán* HV, 算 trong từ *thoán đoạt* [usurp]. ABK: **c**u àn. **△ tu** chỉ nghĩa 算 **toán** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tước đoạt một cách phi pháp.
- thoát* HV, 脱 trong từ *thoát ra* [to escape]. ABK: **t**u ô. 肉 **nhục** chỉ nghĩa 兑 **doái** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thịt đã được lọc xương.
- thóc* CHV, 穀 **túc**, hạt thóc [millet grain]. ABK: **s**ù. trang 806.
- thô* HV, 粗 **[魯]** trong từ *thô sơ* [rough, coarse, rude]. ABK: **c**ū. trang 695.
- thố* HV, 兔 **[兔]** trong từ *xích thố* [rabbit]. ABK: **t**ù. trang 691.
- thố* HV, 醋 **[醋]** là giấm, *thố toan* [vinegar, acetic acid]. ABK: **c**ù. 西 **dâu** chỉ nghĩa 昔 **tích** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giấm chua.
- thổ* HV, 土 **[土]** trong từ *thổ nhưỡng* [soil, ground]. ABK: **t**ǔ. trang 696.
- thổ* HV, 吐 **[吐]** trong từ *thổ huyết* [spit up blood]. ABK: **t**ǔ. **口** **khẩu** chỉ nghĩa 呕 **thổ** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thò (nôn) từ trong miệng ra.
- thôi* HV, 催 **[催]** trong từ *thôi miên* [hypnotize]. ABK: **c**u ī. 人 **nhân** chỉ nghĩa 催 **tùy** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thôi thúc.
- thôi* HV, 袭 **[袭]** trong từ *thôi chất* [mixture of two things]. ABK: **c**u ī. **chữ hội ý**, nghĩa gốc: áo tối lá, sau mở rộng thành suy nhược.
- thổi* CHV, 吹 **xuy**, gió *thổi* [the wind blows]. ABK: **chu ī**. trang 894.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thở

- thối CHV, 臭 *xìu*, mùi thối [stinking odor]. ABK: **chò u**. trang 891.
- thối HV, 退 trong từ *thối chí* [be disheartened]. ABK: **t u i**. trang 694.
- thôn HV, 村 [*làng*] trong từ *nông thôn* [rural]. ABK: **cūn** 木 *mộc* chỉ nghĩa寸 *thôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: làng mạc, thôn trang.
- thôn HV, 吞 trong từ *thôn tính* [seize, swallow]. ABK: **tūn** 天 *khấu* chỉ nghĩa 天 *thiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nuốt chửng.
- thốn HV, 尖 [刺] trong từ *thốn tâm* [one's feelings]. ABK: **cūn**. trang 697.
- thông HV, 通 trong từ *thông qua* [through], *thông dụng* [common]. ABK: **tōng** 甬 *xuôc* chỉ nghĩa 甬 *dũng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thông suốt.
- thông HV, 聰 [聰] trong từ *thông minh* [intelligent]. ABK: **cōng**. 耳 *nhi* chỉ nghĩa 恩 *tōng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tài thính.
- thông HV, 囉 [囱] ống khói lò [smoke stack]. ABK: **cōng**. trang 589. chū tượng hình.
- thông CHV, 松 *tùng*, cây thông [pine tree]. ABK: **sōng**.
- thóng HV, 桶 vật để đựng đồ thời cổ [container]. ABK: **tōng** 木 *mộc* chỉ nghĩa 甬 *dũng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thùng, đấu.
- thóng HV, 统 trong từ *thóng trị* [control, rule over]. ABK: **tōng** 纟 *mích* chỉ nghĩa 充 *sung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đầu mối của tơ.
- thóng HV, 痛 trong từ *thóng khổ* [miserable, painful]. ABK: **tōng** 疒 *nach* chỉ nghĩa 甬 *dũng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đau đớn.
- thốt CHV, 说 [說] *thuyết*, thốt lên [to utter (a word)]. ABK: **shuō**.
- thời HV, 时 [時, 時] trong từ *thời gian* [time]. ABK: **shí**. trang 698.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thời

- thời HVVH, 時 [時] *thì*, thời giờ [time]. ABK: shī. trang 698.
- thu HV, 收 trong từ *thu nhập* [income]. ABK: shōu. trang 699.
- thu HV, 秋 trong từ mùa *thu* [autumn, fall]. ABK: qiū. Giáp cốt văn giống hình côn trùng, là 蟬 *tu*, nghĩa gốc: mùa màng chín rộ.
- thù HV, 離 [讐, 討] trong từ *báo thù* [revenge, avenge]. ABK: chóu. trang 701.
- thù HV, 仇 trong từ *thù địch* [enemy]. ABK: chóu. trang 701. 人 *nhân* chỉ nghĩa 仇 *cúu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: đồng bọn.
- thù HV, 無 trong từ đặc *thù* [special]. ABK: shū 歹 *dǎi* chỉ nghĩa 朱 *chāu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: chém đầu.
- thù HV, 酬 trong từ *thù lao* [payment]. ABK: chóu. 西 *dāu* chỉ nghĩa 州 *chāu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: chủ khách chúc rượu lẫn nhau.
- thù HV, 爰 trong từ *thù thư* [autograph]. ABK: shū. trang 700.
- thú HV, 首 trong từ *thú trưởng* [head, chief, superior]. ABK: shǒu. trang 702.
- thú HV, 取 trong từ *thanh thú* [make use of, usually used referring to time]. ABK: qǔ. trang 703.
- thú HV, 手 trong từ *thú công* [handwork]. ABK: shǒu. trang 704.
- thú HV, 守 trong từ *bảo thủ* [conservative]. ABK: shǒu. trang 705.
- thú HV, 兽 [獸] trong từ con *thú* [animal, beast]. ABK: shòu. trang 706.
- thú HV, 戌 trong từ lính *thú* [leader, head]. ABK: shù. trang 707.
- thú HV, 婚 trong từ *giá thú* [marital, marriage]. ABK: qǔ. trang 703. 女 *nǚ* chỉ nghĩa 取 *thú* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: lấy vợ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thuần

- thú* HV, 趣 trong từ *lí thú* [interesting]. ABK: **qù** 走 *táu* chỉ nghĩa 取 *thú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vội vã.
- thú* HV, 守 trong từ *thái thú* [governor of a county in ancient China]. ABK: **shǒu** 守 trang 705.
- thú* HV, 狩 là săn [hunt]. ABK: **shòu** 狩 *khuyễn* chỉ nghĩa 守 *thú* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi săn vào mùa đông.
- thụ* HV, 受 trong từ *hấp thụ* [assimilate, absorb, imbibe]. ABK: **shòu**. trang 708.
- thụ* HV, 授 trong từ *hàm thụ* [correspondence]. ABK: **shòu**. trang 708. chữ quá của 受 *thụ*, được thêm bộ 扌.
- thụ* HV, 售 trong từ *tiêu thụ* [to consume]. ABK: **shòu** **shǔ** *khẩu* chỉ nghĩa 飲 *thụ* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bán ra.
- thụ* HV, 树 [tree] trong từ *cố thụ* [ancient tree]. ABK: **shù**. trang 709.
- thua* CHV, 输 [輸] *thâu*, thua trận [to be defeated in a war]. ABK: **shū** **shū** *xa* chỉ nghĩa 前 *du* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vận tải.
- thùa* CHV, 绣 [绣, 紱] *tú*, thêu thùa [embroidery]. ABK: **xiù**
- thuần* HV, 纯 [純] trong từ *thuần nhất* [homogenous]. ABK: **chún** **純** *mìch* chỉ nghĩa 纯 *dòn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tinh túc.
- thuần* HV, 淳 trong từ *thuần hậu* [tender, loving]. ABK: **chún** **水** *thúy* chỉ nghĩa 淳 *thuần* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dôn hậu, chất phác.
- thuần* HV, 驯 [驯] *thuần hóa* [tame, domesticate]. ABK: **xùn** **馬** *ma* chỉ nghĩa 驯 *xuyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa đã được thuần phục.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thuần

- thuần* HV, 醇 trong từ *thuần túu* [pure wine]. ABK: **c**hún 西 dàu chỉ nghĩa
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rượu ngon.
- thuần* HV, 盾 trong từ *mâu thuần* [contradiction, conflict]. ABK: **d**ùn trang 710.
- thuần* HV, 爐 trong từ *vua Thuần* [the legendary Chinese Emperor Shun]. ABK:
shùn chǔ hội ý kiêm hình thanh do 炉, 炎, và 炉 hợp thành, nghĩa gốc: một loại cây.
- thuận* HV, 顺 trong từ *thuận hòa* [harmonious]. ABK: **s**hùn trang 711.
- thuật* HV, 术 [術] trong từ *mỹ thuật* [the visual arts]. ABK: **s**hùt 术 **h**ành chí
nghĩa 术 *thuật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lối đi trong thành phố.
- thuật* HV, 述 trong từ *trần thuật* [narrate, tell]. ABK: **s**hùt 訴 **x**uớc chí
nghĩa 訴 *thuật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tuân theo.
- thúc* HV, 叔 trong từ *thúc bá* [uncles]. ABK: **s**hù trang 195, 713.
- thúc* HV, 宋 trong từ *kết thúc* [end, finish, conclude, lit. tie up]. ABK: **s**hù trang 714.
- thúc* HV, 促 trong từ *thúc đẩy* [to push, instigate]. ABK: **c**ù 人 **n**hán chí
nghĩa 足 *tic* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vội vã.
- thúc* HV, 蘇 là cây đậu [bean]. ABK: **s**hū trang 712.
- thục* HV, 蜀 trong từ *nước Thục* [the Shu kingdom of the Three Kingdoms]. ABK:
shū trang 716.
- thục* HV, 淑 trong từ *thục nữ* [virtuous woman]. ABK: **s**hū 水 **th**úy chí
nghĩa 权 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong veo.
- thục* HV, 熟 trong từ *thuần thục* [trained, clever]. ABK: **s**hú 火 **ho**á chí
nghĩa 执 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thục ăn đã nấu chín.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thúy

- thục HV, 屬 [屬] là trực thuộc [under, subservient]. ABK: shǔ 尾 vj chí
nghĩa 尾 **thục** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên tiếp.
- thục HV, 孰 là ai, người nào [who]. ABK: shú trang 715.
- thuế HV, 稅 trong từ thuế vụ [taxes, tax bureau]. ABK: shuì 禾 hoà chí
nghĩa 稅 **doai** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuế ruộng đất.
- thuế HV, 袱 mui-soa của người xưa [shawl]. ABK: shuāi trang 588. 尸
cân chỉ nghĩa 兑 **doai** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái tạp dề.
- thủng HV, 肿 [腫] trong từ phù thủng [edema, swelling]. ABK: zhǒng 肉
nhục chỉ nghĩa 重 **trọng** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xưng tây.
- thuốc CHV, 藥 **dược**, thuốc thang [medicine, drug]. ABK: yào.
- thuộc CHV, 熟 **thục**, quen thuộc [acquainted to, skilled in] ABK: shú trang
715.
- thuộc CHV, 屬 [屬] **thục**, thuộc về [belong to something/someone]. ABK: shú ,
nghĩa gốc: gắn liền nhau.
- thùy HV, 垂 trong từ thùy liêu [weeping willow, lit. drooping willow]. ABK:
chuī trang 717.
- thùy HV, 睡 trong từ biên thùy [border]. ABK: chuí trang 717. 卑 phụ
chỉ nghĩa 垂 **thùy** chỉ âm đọc, trong sách cổ được viết bằng 垂
thùy, nghĩa gốc: biên cương.
- thùy HV, 水 trong từ thủy lợi [irrigation, lit. water benefit]. ABK: shuǐ trang
718.
- thùy HV, 翠 trong từ thủy ngọc [emerald]. ABK: cuì 羽 vū chỉ nghĩa 翠
tốt chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim xanh.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thúy

- thuỷ* HV, 遂 trong từ thâm *thúy* [profound and subtle]. ABK: s u i, s u i. 走
 xước chỉ nghĩa 宵 *toại* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chạy trốn.
- thuỷ* HV, 睡 trong từ *thuỷ hương* [daphne odora], *thuỷ miên* [hypnosis, sleep],
Thủy Diển [Sweden]. ABK: t u i. 玉 ngọc chỉ nghĩa 睡 *chuyên*
 chỉ âm đọc, nghĩa gốc: viên ngọc để làm tin thời xưa.
- thuỷ* HV, 谥 [谥, 谥] trong từ tên *thuỷ* [posthumous title]. ABK: s h i. 言
 ngôn chỉ nghĩa 益 ích chỉ âm đọc, nghĩa gốc: danh hiệu phong
 cho người quá cố có đức có tài.
- thuỷ ên* HV, 铒 [鉢] trong từ *thuỷ ên* chuyển [transfer, reshuffle]. ABK:
 qu á n 金 kim chỉ nghĩa 全 *toàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cai cân.
- thuỷ ên* HV, 沔 [漣] trong từ *thuỷ ên* ngôn [explain]. ABK: qu á n 言 *ngôn* chỉ
 nghĩa 全 *toàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giải thích tỉ mỉ.
- thuỷ ên* HV, 痘 [痘] trong từ *thuỷ ên* giảm [subside, remission]. ABK: q i á n 淩 *nạch*
 chỉ nghĩa 全 *toàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khỏi bệnh.
- thuỷ ên* HV, 船 trong từ *thuỷ ên* bè [boat]. ABK: ch u á n 舟 *châu* chỉ nghĩa
 吕 (=沿) *duyên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuyền bè.
- thuỷết* HV, 说 [说] trong từ *thuỷết* minh [prove, demonstrate]. ABK: s hu ô. 言
 ngôn chỉ nghĩa 兑 *doái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giải thích, nói rõ.
- thư* HV, 书 [书] trong từ *thư viện* [library]. ABK: s h u. trang 719.
- thư* HV, 舒 trong từ *thư thái* [tranquil, still, serene]. ABK: s h u. chữ hội ý
 kiêm hình thanh do 舍 *xá* chỉ nghĩa và 予 *dự* chỉ cả nghĩa cả âm
 đọc, nghĩa gốc: vươn ra.
- thư* HV, 瘟 [瘡] trong từ ung *thư* [cancer]. ABK: j ū 淩 *nạch* chỉ nghĩa 且 *thả*
 chỉ âm đọc, nghĩa gốc: u ác tính.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thùa

- thư HV, 姐 trong từ *tiểu thư* [formal term for young woman in Chinese literature]. ABK: ji è. 女 nǚ chỉ nghĩa 且 thá chí âm đọc, nghĩa gốc: từ gọi riêng của mẹ.
- thú HV, 庶 trong từ *thú dân* [commoner, one without any official position]. ABK: shù. trang 722.
- thú HV, 次 trong từ *thú tự* [sequence, order]. ABK: c i. 次 khiếm chỉ nghĩa 二 nhì chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trú chân và ở tạm.
- thú HV, 此 trong từ *thành thú* [therefore]. ABK: c i. trang 720.
- thủ HVVH, 试 [試] thi, thử thách [trial]. ABK: sh i.
- thú HV, 鼠 là con chuột [mouse]. ABK: shǔ. trang 721.
- thự HV, 墅 trong từ *biet thự* [villa]. ABK: shù. 土 thó chỉ nghĩa 野 dã chỉ âm đọc, nghĩa gốc: biệt thự.
- thự HV, 署 trong từ *thự án* [to sign, to stamp]. ABK: shǔ. 網 vōng chỉ nghĩa 者 giả chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bố trí, sắp xếp.
- thự HV, 薯 trong từ *cây khoai* [tuber]. ABK: shǔ. 草 tháo chỉ nghĩa 薯 thự chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ chung các loại khoai.
- thưa CHV, 疏 so, thưa dân [sparsely -populated]. ABK: shǔ.
- thùa CHV, 餘 [餘] du, thừa tài [surplus]. ABK: yú. trang 160.
- thùa CHV, 所 sô, thừa ruộng [piece of a rice field]. ABK: suô. trang 593.
- thùa HV, 乘 trong từ *thùa cơ* [seize the opportunity]. ABK: chéng, shèng. trang 725.
- thùa HV, 承 trong từ *thùa tướng* [prime minister in ancient China]. ABK: chéng. trang 724.
- thùa HV, 承 trong từ *kế thừa* [inherit]. ABK: chéng. trang 723.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thúc

- thúc* HV, 式 trong từ phương *thúc* [method]. ABK: s h i. 王 công chỉ nghĩa
 弓 dực chỉ âm đọc, nghĩa gốc: công thức.
- thúc* HV, 识 [識] trong từ kiến *thúc* [knowledge]. ABK: s h i. 言 ngôn chỉ
 汗 xí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hiểu biết.
- thúc* HV, 食 trong từ lương *thúc* [grain, cereals, food]. ABK: s h i. trang 726.
- thúc* HV, 実 [實] trong từ *thúc tết* [reality, in practice]. ABK: s h i. trang 727.
- thúc* HV, 植 trong từ *thúc vật* [plant(s)]. ABK: z h i. 木 mộc chỉ nghĩa 直
 trục chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thanh gỗ thẳng dùng để đóng cửa.
- thúc* HV, 殖 trong từ *thúc dân* [colonial, colonists]. ABK: z h i. 署 dài chỉ
 nghĩa 直 trục chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mờ đặc để lâu ngày biến
 chất.
- thúc* HV, 食 [餉] trong từ nhật *thúc* [solar eclipse]. ABK: s h i. chữ hội ý do
 食 thực và 餉 trùng hợp thành, nghĩa gốc: sâu mọt đục khoét đồ
 vật.
- thung* HVVH, 升 *thăng*, là 1/10 của một đấu [measure of volume. aprox. 1 liter].
 ABK: s h e n g.
- thước* CHV, 尺 *xích*, thước đo [meter]. ABK: c h i. trang 889, nghĩa gốc:.
- thước* HV, 鵠 [鵠] trong từ chim *thước* [magpie]. ABK: q u è. 鸟 điểu chỉ
 nghĩa 昔 tích chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim khách.
- thược* HV, 管 loại sáo thời cổ [ancient flute]. ABK: y u è. trang 728.
- thược* HV, 钥 [鑰] trong từ chìa khoá [key]. ABK: y ò a. 金 kim chỉ nghĩa
 管 thược chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chìa khóa.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thường

thuốc HV, 箭 loại sáo thời cổ [ancient flute]. ABK: yuè. trang 728. 竹 trúc
chỉ nghĩa 箭 *thuốc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại nhạc cụ ống
thời xưa.

thương HV, 商 trong từ *thương nghiệp* [commerce, trade]. ABK: shāng. trang
729.

thương HV, 伤 [傷] trong từ *thương tích* [wound, injury]. ABK: shāng. 人
nhân chỉ nghĩa 傷 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vết thương.

thương HV, 枪 [槍] trong từ *dao thương* [saber and lance]. ABK: qiāng. 木
mộc chỉ nghĩa 枪 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: một loại binh
khi thời xưa.

thương HV, 仓 [倉] trong từ *thương khố* [storage]. ABK: cāng. trang 730.

thương HV, 苍 [蒼] rồng xanh [blue dragon]. ABK: cāng. trang 730. 草 thảo
chỉ nghĩa 苍 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu xanh cỏ cây.

thương HV, 沧 [滄] màu xanh của biển [blue of the sea]. ABK: cāng. trang
730. 水 thủy chỉ nghĩa 沧 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá rét.

thương HV, 舱 [艙] khoang thuyền [boat cabin]. ABK: cāng. trang 730. 舟
châu chỉ nghĩa 舱 *thương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nơi để người
ngồi và chứa đồ vật trên thuyền, máy bay.

thường HV, 偿 [償] trong từ *bồi thường* [reward, award]. ABK: cháng. 人
nhân chỉ nghĩa 偿 *thường* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bồi thường.

thường HV, 常 trong từ *thường thường* [often, usually]. ABK: cháng. trang
731.

thường HV, 裳 trong từ *y thương* [clothes]. ABK: shāng. trang 731. chǔ quả
của 常 *thường*, nghĩa gốc: cái quần.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

thưởng

thưởng HV, 賞 [赏] trong từ *tặng thưởng* [reward], *thưởng thức* [enjoy, delight in]. ABK: shǎng 尚 bối chỉ nghĩa 尚 thuong chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ban thưởng.

thượng HV, 上 trong từ *thượng cấp* [higher level, higher authorities]. ABK: shàng. trang 732.

thượng HV, 尚 trong từ *thượng võ* [martial]. ABK: shàng. trang 733.

tí HV, 丝 [絲] trong từ *tí là* tơ tằm [silk]. ABK: sī. trang 734.

tí HV, 卑 [卑] trong từ *tí tiễn* [low, humble]. ABK: bēi. trang 735.

tí xem ty HV, 爾 [爾] trong từ *công tí*.

tí HV, 婢 [maid] trong từ *tí nữ*. ABK: bì. 女 nǚ chỉ nghĩa 卑 bēi chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nô tí.

tí HV, 疵 [blemish] ABK: cī. 臼 nách chỉ nghĩa 此 chǐ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khuyết tật nhỏ.

tí HV, 比 [example] ABK: bì. trang 736.

tí HV, 姊 [young sister] ABK: zǐ. 女 nǚ chỉ nghĩa 姉 tí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chị gái.

tí HV, 妻 [deceased mother] ABK: bì. 女 nǚ chỉ nghĩa 比 bì chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mẹ.

tí HV, 言 [compare] ABK: pī. 言 ngôn chỉ nghĩa 言 bì chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tí dụ.

tí HV, 子 [one of the Earthly branches] ABK: zǐ. trang 821.

tí HV, 巳 [one of the Earthly branches] ABK: sī. trang 738.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tịch

- tị* HV, 避 trong từ *tị nạn*, *tránh* [refugee]. ABK: b i. trang 741. 是 *xuốc* chỉ nghĩa 辟 *bì* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ẩn, tránh.
- tị* HV, 鼻 là *mũi* [nose]. ABK: b i. trang 825. chữ quả của 自 *tự*, nghĩa gốc: mũi.
- tía* CHV, 紫 *tí*, đỏ mặt tía tai [turn purple with rage]. ABK: z i. 素 *mịch* chỉ nghĩa 此 *thết* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu tía.
- tích* HV, 迹 [跡] trong từ truyện cổ *tích* [legend, tale]. ABK: j i. 是 *xuốc* chỉ nghĩa 亦 *diệc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dấu chân.
- tích* HV, 积 [積] trong từ *tích lũy* [accumulate]. ABK: j i. 水 *thủy* chỉ nghĩa 量 *trách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chất thóc thành đóng.
- tích* HV, 析 trong từ phân *tích* [analyze]. ABK: x i. trang 739.
- tích* HV, 纪 [緝] trong từ thành *tích* [results, achievements]. ABK: j i. 系 *mịch* chỉ nghĩa 責 *trách* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thành tích.
- tích* HV, 昔 trong từ *tích niên* [former years]. ABK: x i. trang 740.
- tích* HV, 惜 trong từ *tiếc* [pity]. ABK: x i. 心 *tâm* chỉ nghĩa 昔 *tích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đáng tiếc.
- tích* HV, 脊 trong từ *tích chüyü cốt* [vertebrae]. ABK: j i. chữ hội ý do 肉 *nhục* và hợp thành, nghĩa gốc: xương sống lưng.
- tịch* HV, 席 trong từ chủ *tịch* [chairman, lit. master of the mat]. ABK: x i. trang 743.
- tịch* HV, 辟 闢 trong từ khai *tịch* [open up]. ABK: p i., b i. trang 742.
- tịch* HV, 籍 trong từ quốc *tịch* [nationality]. ABK: j i. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 記 *tích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sổ ghi chép.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tịch

- tịch* HV, 夕 trong từ *tịch* [New Year's Eve]. ABK: **xī**, chữ quá của 月
nguyệt, nghĩa gốc: hoàng hôn.
- tịch* HV, 寂 trong từ *tịch* nịch [silent, still]. ABK: **jì**. **寂** miên chỉ nghĩa
tịc̄ thực chỉ âm dọc, nghĩa gốc: yên tĩnh.
- tịch* HV, 辟 trong từ *tịch* cốc [abstain from food]. ABK: **bì**. trang 741.
- tiếc* CHV, 惜 *tịch*, tiếc công [to regret one's pain]. ABK: **xī**.
- tiệc* CHV, 席 [席] *tịch*, tiệc túng [feast, banquet]. ABK: **xī**. trang 743.
- tiêm* HV, 漸 [漸] trong từ *tiêm* nhuộm [become saturated]. ABK: **jí àn**. 水
thúy chỉ nghĩa 漸 trám chỉ âm dọc, nghĩa gốc: tên một dòng sông
thời xưa của Trung Quốc: sông Tiền Đường.
- tiêm* HV, 尖 trong từ *tiêm* đao [inject, injection]. ABK: **jīān**. chữ hội ý do
小 tiếu và 大 đại hợp thành, nghĩa gốc: nhọn sắc.
- tiêm* HV, 纤 [纖] trong từ *tiêm* duy [fiber]. ABK: **xīān**, **qiàn** 纤 mịch
chỉ nghĩa 纤 thiên chỉ âm dọc, nghĩa gốc: sợi tơ nhỏ bé.
- tiêm* HV, 潜 [潛] trong từ *tiêm* năng [potential]. ABK: **qián**. 水 thủy chỉ
nghĩa 潜 tam chỉ âm dọc, nghĩa gốc: lội nước.
- tiếm* HV, 脩 [匱] trong từ *tiếm* quyền [to usurp power]. ABK: **jī àn**. 人 nhân
chỉ nghĩa 脩 tam chỉ âm dọc, nghĩa gốc: ý thế làm bậy.
- tiệm* HV, 漸 [漸] trong từ *tiệm* cận [asymptotic]. ABK: **jí àn**. 水 thủy chỉ
nghĩa 漸 trám chỉ âm dọc.
- tiễn* HV, 戈 [戈] chỉ quy mô [scope, size]. ABK: **jīān** trang 611. chữ hội
ý do hai chữ 戈 qua, nghĩa gốc: nhỏ bé.
- tiễn* HV, 先 trong từ ưu *tiễn* [priority]. ABK: **xīān** trang 744.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tiễn

- tiên* HV, 仙 trong từ *nữ tiên* [fairy]. ABK: **xīān** chữ hội ý do 人 *nhân* và 山 *sơn*, nghĩa gốc: người tiên.
- tiên* HV, 鲜 là tươi, trong từ Triều *Tiên* [Korea]. ABK: **xīān**, **xīǎn**. trang 745.
- tiên* HV, 前 trong từ *tiên lè* [precedent]. ABK: **qián**. trang 746.
- tiên* HV, 钱 [錢] trong từ *tiên bạc* [money, currency]. ABK: **qián** 金 *kim* chỉ nghĩa 鑄 *tiên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại nông cụ là xéng sắt, sau có nghĩa bóng là tiền bằng kim loại.
- tiễn* HV, 鲜 là hiếm [rare]. ABK: **xīān**. trang 745.
- tiễn* HV, 羡 là hâm mộ [greedy]. ABK: **xīàn**. trang 747.
- tiễn* HV, 饭 [餸] trong từ *tiễn biệt* [take final leave, to see off]. ABK: **jíàn** 食 thực chỉ nghĩa 鑄 *tiễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên hoan tiễn chân người thân đi xa.
- tiễn* HV, 践 [踐] trong từ thực *tiễn* [practical, in practice]. ABK: **jíàn** 足 túc chỉ nghĩa 鑄 *tiễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dẫm, dập, chà dập.
- tiễn* HV, 剪 là cái kéo [scissors]. ABK: **jǐàn** 力 *lực* chỉ nghĩa 前 *tiễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt đứt bằng kéo.
- tiễn* HV, 箭 trong từ *cung tiên* [bows and arrows]. ABK: **jǐàn** 竹 *trúc* chỉ nghĩa 前 *tiễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mũi tên tre.
- tiễn* HV, 荐 [薦] trong từ *tiễn cử* [recommend somebody for a post]. ABK: **jìàn**. trang 748.
- 
- tiễn* HV, 进 [進] trong từ *tiễn bộ* [progress]. ABK: **jìn**. trang 749.
- tiễn* HV, 便 trong từ *tiễn nghi* [conveniences, facilities]. ABK: **bì** 便 *bì* chữ hội ý do 人 *nhân* và 更 *canh* hợp thành, nghĩa gốc: an nhàn, tiện lợi.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tiễn

- tiễn* HV, 贱 [贱] trong từ *bàn tiễn* [poor and miserable, mean, stingy]. ABK: ji àn. 亾 bói chỉ nghĩa 贱 *tiễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giá cả thấp, rẻ.
- tiếng* CHV, 声 [聲] *thanh*, tiếng động [noises]. ABK: sh īng. trang 654.
- tiếp* HV, 接 [接] trong từ *tiếp cận* [connect with, contact]. ABK: ji ē. 手 *thủ* chỉ nghĩa 接 *tiếp* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hai tay dan chéo nhau.
- tiệp* HV, 捷 [捷] trong từ *tiệp báo* [announce a victory]. ABK: ji ē. 手 *thủ* chỉ nghĩa 走 *tập* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiến lợi phẩm.
- tiết* HV, 卩 bộ nét chỉ con dấu [a radical indicating stamps, impressions]. ABK: ji ē. có thể xem chữ 印 ấn, trang 10.
- tiết* HV, 节 [節] trong từ *chi tiết* [details, restrict]. ABK: ji ē. trang 750.
- tiết* HV, 泄 [泄] trong từ *tiết lộ* [reveal, discuss]. ABK: xi è. 水 *thủy* chỉ nghĩa 世 *thế* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xả nước ra.
- tiệt* HV, 截 [截] trong từ *tiệt nhiên* [entirely]. ABK: ji ē. 戈 *quá* chỉ nghĩa 雀 *tước* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cắt dứt.
- tiêu* HV, 蕉 [蕉] trong từ *ba tiêu* [banana, banana leaf]. ABK: ji āo. 草 *thảo* chỉ nghĩa 焦 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: day tươi và chuối tiêu.
- tiêu* HV, 椒 [椒] trong từ *hỏ tiêu* [pepper]. ABK: ji ē. 木 *mộc* chỉ nghĩa 叔 *thúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa tiêu.
- tiêu* HV, 标 [標] trong từ *tiêu chuẩn* [standard, criterion]. ABK: bi āo. 木 *mộc* chỉ nghĩa 票 *phiếu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngọn cây.
- tiêu* HV, 焦 [焦] trong từ *tiêu điểm* [focal point]. ABK: ji āo. trang 751.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tín

- tiêu* HV, 消 trong từ *tiêu vong* [lost, ruined], *tiêu dùng* [consume]. ABK: **x i āo.** 水 *shuǐ* chỉ nghĩa 尚 *tiāo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiêu trừ, tiêu diệt.
- tiêu* HV, 箫 [箫] trong từ *ống tiêu* [flute]. ABK: **x i āo.** 竹 *zhú* chỉ nghĩa 尚 *tiāo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại nhạc cụ, ống tiêu.
- tiêu* HV, 樵 trong từ *tiêu phu* [woodcutter, lumberjack]. ABK: **qi áo.** 木 *mù* chỉ nghĩa 焦 *tiāo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: củi dun.
- tiểu* HV, 小 là nhỏ trong từ *tiểu tiết* [minutiae, trifles], *tiểu dẫn* [preface, preamble, foreword]. ABK: **x i ǎo.** trang 752.
- tiểu* HV, 剿 [剿] trong từ *tiểu trừ* [chase, pursue]. ABK: **j i ǎo.** 刀 *dāo* chỉ nghĩa 巢 *sāo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giết sạch.
- tiểu* HV, 笑 [咲] trong từ *tiểu lâm* [jokes, funny stories], *tiểu ma* [mock, jeer, laugh at]. ABK: **x i ǎo.** chử hội ý do 竹 *zhú* và 天 *tiān* hợp thành, nghĩa gốc: vui cười.
- tiểu* HV, 尚 trong từ *tiểu tượng* [portrait]. ABK: **x i ǎo.** 肉 *ròu* chỉ nghĩa 小 *tiāo* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tượng mạo tương tự.
- tim* CHV, 心 *tâm*, con tim [heart]. ABK: **x i n.** trang 623.
- tìm* CHV, 寻 [尋] *tâm*, tìm kiếm [to search for]. ABK: **x ún.**
- tín* HVVH, 信 *tín*, trong từ *tin tưởng* [believe in, trust]. ABK: **x i n.** trang 753.
- tín* HV, 信 trong từ *tín chí* [credit]. ABK: **x i n.** trang 753.
- tín* HV, 囂 [囂] là bộ nét chỉ não [a radical indicating the brain]. ABK: **x i n.** trang 754.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tinh

- tinh* HV, 精 trong từ *tinh kêt* [crystallize, quintessence]. ABK: jīng. trang 755.
- tinh* HV, 精 trong từ *tinh chất* [essence]. ABK: jīng. 米 mǐ chỉ nghĩa 青 thanh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gạo ngon nhất.
- tinh* HV, 星 trong từ *tinh cầu* [star]. ABK: xīng. trang 756.
- tinh* HV, 情 trong từ *tinh hình* [situation], *tinh cảm* [sentiment, feeling]. ABK: qīng. 心 tâm chỉ nghĩa 青 thanh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tinh hình, tinh cảm.
- tinh* HV, 省 trong từ cấp *tinh* [provincial level]. ABK: shěng, xīng. chủ hội ý do 目 mục và 少 thiếu, nghĩa gốc: quan sát.
- tinh* HV, 醒 trong từ *tinh ngủ* [awake]. ABK: xǐng. 酒 rượu chỉ nghĩa 星 tinh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tinh rượu.
- tinh* HV, 井 là giếng [water well]. ABK: jǐng. trang 757.
- tinh* HV, 静 [靜] trong từ yên *tinh* [peaceful, quiet]. ABK: jìng. 青 thanh chỉ nghĩa 非 tranh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu sắc hài hòa.
- tinh* HV, 性 trong từ *tinh chất* [nature, character], giới *tinh* [sex, gender]. ABK: xìng. 心 tâm chỉ nghĩa 生 sinh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bản tính con người.
- tinh* HV, 并 là *tinh tiến* [advance equally, side-by-side]. ABK: bìng. trang 758.
- tinh* HV, 并 [並, 站, 併] trong từ *tinh lại* [together]. ABK: bìng. trang 758.
- tinh* HV, 净 [淨, 淨] trong từ *tinh độ* [pure land]. ABK: jìng. 水 thủy chỉ nghĩa 非 tranh chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sạch sẽ.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

toán

- tòa* HVVH, 座 *tòa*, trong từ *tòa án* [judicial court]. ABK: **zuò**. trang 759.
 座 *yěm* chỉ nghĩa 坐 *tòa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỗ ngồi.
- tòa* HV, 锁 [鎖] trong từ *tòa cảng* [blockade]. ABK: **sùǒ**. 金 *kim* chỉ
 nghĩa 金 *tòa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chốt cửa.
- tòa* HV, 琐 [屑] trong từ *tòa toái* [trivial]. ABK: **sùǒ**. 玉 *ngọc* chỉ nghĩa
 玉 *tòa* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiếng kêu ròn rã phát ra từ chuỗi
 ngọc va đập vào nhau.
- tòa* HV, 挫 [挫] trong từ *tòa chí* [discouraged]. ABK: **cùò**. 手 *thú* chỉ nghĩa 坐
tòa chí âm đọc, nghĩa gốc: bẻ gãy.
- tòa* HV, 座 trong từ *chủ tòa* [chairman]. ABK: **zuò**. trang 759. 座 *yěm*
 chỉ nghĩa 坐 *tòa* chí âm đọc, nghĩa gốc: ghế.
- tòa* HV, 坐 trong từ *an tòa* [to sit down, take a seat]. ABK: **zuò**. trang 759.
- toại* HV, 遂 trong từ *toại chí* [satisfied]. ABK: **sùi**. 走 *xuě* chỉ nghĩa 行
toại chí âm đọc, nghĩa gốc: bỏ trốn.
- toại* HV, 隻 đường đi [road]. ABK: **sùi**. 卦 *phù* chỉ nghĩa 隻 *toại* chí âm
 đọc, nghĩa gốc: con đường đưa quan tài vào trong mộ.
- toan* HV, 酸 trong từ *chất toan* [acid]. ABK: **suān**. 西 *dāu* chỉ nghĩa 酸
tuân chí âm đọc, nghĩa gốc: dấm ăn.
- toan* HVVH, 算 *toán*, toan tính [to intend to do something]. ABK: **suàn**.
- toàn* HV, 全 trong từ *hoàn toàn* [complete]. ABK: **quán**. chữ hội ý do 人
 nhân và 玉 *ngọc* hợp thành, nghĩa gốc: ngọc thuần sắc.
- toán* HV, 算 [祿] trong từ *tính toán* [calculate]. ABK: **suàn**. chữ hội ý do 竹 *trúc* và 具 *cụ* hợp thành, nghĩa gốc: tính toán.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

toán

- toán* HV, 蒜 là *tỏi* [garlic]. ABK: s u ần 草 *tháo* chỉ nghĩa 禾 *toán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây tỏi.
- toát* HV, 摄 chum lại 1/1,000 thăng [a measurement]. ABK: c u ô. 手 *thú* chỉ nghĩa 最 *tối* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay nhón những viên tròn.
- tỏi* CHV, 蒜 *toán*, củ *tỏi* [a bulk of garlic]. ABK: s u ần.
- tòng* HV, 从 [從] trong từ phục *tòng* [obey, submit to]. ABK: c óng. trang 760.
- tô* HV, 租 trong từ địa *tô* [land rent]. ABK: z ū 禾 *hoa* chỉ nghĩa 禾 *thá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thuế ruộng đất.
- tô* HV, 苏 [蘇] trong từ cây tía *tô* [balm-mint, perilla]. ABK: s ū 草 *tháo* chỉ nghĩa 鮮 *tô* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây tía tô.
- tố* HV, 素 trong từ nhân *tố* [factor]. ABK: s ú trang 762.
- tố* HV, 诉 [訴] trong từ *tố cáo* [denounce, appeal]. ABK: s ú 穴 *ngôn* chỉ nghĩa 穴 *xích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tố cáo.
- tố* HV, 溯 trong từ *tố nguyên* [origin]. ABK: s ú 水 *thúy* chỉ nghĩa 朔 *sóc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bơi ngược dòng nước.
- tổ* HV, 祖 trong từ *tổ quốc* [motherland]. ABK: z ū trang 647, 761.
- tổ* HV, 组 [組] trong từ *tổ chức* [organization]. ABK: z ū 纟 *mịch* chỉ nghĩa 纟 *thá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tấm khăn rộng có màu sắc đẹp.
- tốc* HV, 速 trong từ *tốc độ* [speed, velocity]. ABK: s ú 走 *xuỚc* chỉ nghĩa 束 *thúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhanh chóng.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tóng

- tộc* HV, 族 trong từ dân *tộc* [nation, nationality, ethnicity]. ABK: zú. trang 763.
- tối* HV, 摧 trong từ *tối tàn* [in a bad state]. ABK: cuī. 手 *thú* chỉ nghĩa 崔
thóɪ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bē gāy.
- tối* HV, 最 trong từ *tối đa* hoặc *tối thiểu* [extreme as in maximum or minimum]. ABK: zuì. trang 764.
- tội* HV, 罪 trong từ *tội phạm* [crime, offense]. ABK: zuì. trang 765.
- tôn* HV, 孳 trong từ cháu đích *tôn* [the first son]. ABK: sūn. trang 766.
- tôn* HV, 宗 trong từ *tô tôn* [amnesty]. ABK: zōng. trang 767.
- tôn* HV, 尊 trong từ *tôn trọng* [respect]. ABK: zūn. trang 768.
- tôn* HV, 樽 bình rượu thời cổ [ancient wine vessel]. ABK: zūn. 木 mòc
 chỉ nghĩa 尊 *tôn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bình rượu thời cổ.
- tốn* HV, 遂 [遜] trong từ khiêm *tốn* [modest]. ABK: xùn. 遂 xước chỉ
 nghĩa 係 *tốn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chạy trốn.
- tồn* HV, 存 trong từ *tồn tại* [remain, preserved]. ABK: cún. 子 tử chỉ nghĩa
 才 tài chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vỗ về.
- tốn* HV, 损 trong từ *tốn thương* [to wound]. ABK: sǔn. 手 *thú* chỉ nghĩa
 𠂇 viễn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giảm bớt.
- tông* HV, 宗 trong từ chính *tông* [authentic, legitimate]. ABK: zōng. trang 767.
- tổng* HV, 总 [總] trong từ *tổng cộng* [total]. ABK: zōng. 系 mích chỉ
 nghĩa 懿 thòng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bó lại, buộc lại.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tổng

tổng HV, 综 [綜] trong từ *tổng hợp* [comprehensive, to generalize]. ABK:
zōng. 宗 mìch chí nghĩa 宗 *tổng* chí âm đọc, nghĩa gốc: đan
lát, tập hợp, tổng hợp.

Tống HV, 宋 họ *Tống* [surname Song, as in Song Qingling]. ABK:
sòng. trang 769.

tổng HV, 送 trong từ *tổng tiễn* [to see off]. ABK: sòng. trang 770.

tốt HV, 卒 trong từ *sĩ tốt* [soldier], *tốt nghiệp* [graduate]. ABK: zú. trang
771.

tơ CHV, 丝 [絲] *ti*, tơ tằm [silk]. ABK: sī. trang 734.

tra HV, 查 trong từ *thanh tra* [inspector]. ABK: chā. 木 mộc chí nghĩa 旦
dán chí âm đọc, nghĩa gốc: bẻ băng gỗ.

trà HV, 茶 trong từ *nước trà* [tea]. ABK: chā. chữ hội ý do 草 thǎo và 木
mộc hợp thành, nghĩa gốc: cây trà.

trá HV, 许 [許] trong từ *trá hàng* [sign surrender]. ABK: zhù. 首 ngón
chí nghĩa 乍 sạ chí âm đọc, nghĩa gốc: lừa dối.

trác HV, 卓 trong từ *trác việt* [transcendent]. ABK: zhuó. trang 772.

trác HV, 桌 là cái bàn [table]. ABK: zhuō. 木 mộc chí nghĩa 卓 trác chí
âm đọc, nghĩa gốc: cái bàn.

trác HV, 破 trong từ *trác tang* [rake, depraved, debauched]. ABK: zhuó. 破
cán chí nghĩa 破 thach chí âm đọc, nghĩa gốc: lưỡi rìu.

trách HV, 責 [責] trong từ *trách nhiệm* [responsibility]. ABK: zé. 責 bối chí
nghĩa 束 thích chí âm đọc, nghĩa gốc: đòi lấy tiền của.

trạch HV, 宅 trong từ *thô trạch* [dwelling house]. ABK: zhuài. trang 773.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trang

- trạch* HV, 择 [擇] trong từ *trạch lân* là chọn láng giềng [choose one's neighbors]. ABK: zé. 手 *shǒu* chỉ nghĩa 文 *wén* dịch chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tuyển chọn.
- trai* HV, 斋 [齋] trong từ *thư trai* [abstinence, fast]. ABK: zhāi. 示 *shí* chỉ nghĩa 齋 *zái* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chay tịnh, sạch sẽ.
- trái* HV, 債 [債] trong từ *trái phiếu* [bond]. ABK: zhài. 人 *rén* chỉ nghĩa 債 *zhài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nợ tiền của người khác.
- trại* HV, 寨 [寨] trong từ *trại* [farm, farmhouse]. ABK: zhài. 木 *mù* chỉ nghĩa 寨 *zhài* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cọc rào bao quanh.
- trám* HV, 斬 [斬] trong từ *trám quyết* [behead, decapitate]. ABK: zhǎn. 立 *lì* chủ hội ý do 止 *zhǐ* và 左 *zǒi* hợp thành, nghĩa gốc: một loại hình phạt cổ xưa: chém đầu hoặc chém ngang lưng.
- trạm* HV, 站 [站] trong từ *trạm xá* [health station]. ABK: zhàn. 立 *lì* lập chỉ nghĩa 占 *zhān* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đứng thẳng người.
- trạm* HV, 漢 trong từ *trạm tịch* [placid, calm]. ABK: zhàn. 水 *shuǐ* thủy chỉ nghĩa 漢 *zhàn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong veo.
- trang* HV, 庄 [莊] trong từ *trang trại* [farm, farmhouse]. ABK: zhuāng. 立 *lì* chủ hội ý kiêm hình thanh do 草 *thǎo* và 莊 *zhuāng* (cũng chỉ âm đọc) hợp thành, nghĩa gốc: có mọc um tùm.
- trang* HV, 裝 trong từ *trang phục* [clothing, dress]. ABK: zhuāng. 衣 *yī* chỉ nghĩa 裝 *zhuāng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hành trang.
- trang* HV, 妆 [妝] trong từ *trang điểm* [adorn, decorate]. ABK: zhuāng.  trang 774.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tràng

- tràng* HV, 肠 [腸] trong từ *dại tràng* [large intestine]. ABK: **cháng** 肉 nhục
 chỉ nghĩa 易 dương chỉ âm dọc, nghĩa gốc: một trong những bộ
 phận tiêu hóa của người, ruột.
- tráng* HV, 壮 [壯] trong từ *tráng kiện* [strong, sturdy, robust]. ABK:
zhuàng 士 sỹ chỉ nghĩa 强 bàn chỉ âm dọc, nghĩa gốc: dáng
 người cao lớn.
- trạng* HV, 状 [狀] trong từ *tình trạng* [situation, condition]. ABK:
zhàng 士 sỹ chỉ nghĩa 形 bàn chỉ âm dọc, nghĩa gốc: hình
 dạng con chó.
- tranh* HV, 争 [爭] trong từ *tranh luận* [controversy, dispute, debate]. ABK:
zhēng trang 775.
- tranh* HV, 淨 [淨] là khuyên can [advise, give frank criticism]. ABK: **zhèng**.
 trang 775. 非 ngôn chỉ nghĩa 爭 tranh chỉ âm dọc, nghĩa gốc:
 khuyên can bằng lời nói thẳng.
- trào* HV, 潮 trong từ *trào lưu* [trend, current, flow]. ABK: **cháo**. 水 thủy chỉ
 nghĩa 朝 triều chỉ âm dọc, nghĩa gốc: thủy triều.
- trào* HV, 嘲 trong từ *trào phúng* [satire, satirical]. ABK: **zháo**. 口 khẩu chỉ
 nghĩa 朝 triều chỉ âm dọc, nghĩa gốc: chê cười.
- tráo* HV, 爪 trong từ *tráo nha* [claws, clutches]. ABK: **zhǎo**, **zhuǎ** trang
 776.
- trạo* HV, 篾 là cái chạo [basket]. ABK: **zhào**. 网 vong chỉ
 nghĩa 卓 trác chỉ âm dọc, chữ quá của 卓 trác, nghĩa gốc: cái
 ném bắt cá.
- trạo* HV, 掉 là chèo thuyền [to row a boat]. ABK: **diào**. 手 thuỷ chỉ
 nghĩa 卓 trác chỉ âm dọc, nghĩa gốc: lắc lư.
- trắc* HV, 侧 [側] trong từ *phản trắc* [betray]. ABK: **cè**. trang 777.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trấn

- | | |
|-------------|---|
| <i>trắc</i> | HV, 仄 trong từ âm <i>trắc</i> [phonet. oblique tones]. ABK: z è. chữ hội ý do 仄 hàn và 人 nhán hợp thành, nghĩa gốc: nghiêng về một phía. |
| <i>trắc</i> | HV, 测 [測] trong từ <i>trắc</i> định [conjecture, guess], <i>trắc</i> địa [survey land]. ABK: c è. 水 thủy chỉ nghĩa 测 trắc chỉ âm dọc, nghĩa gốc: do độ nông sâu của nước. |
| <i>trắc</i> | HV, 歹 trong từ <i>trắc</i> phương, là vua lên trời, tức là chết [a phrase to indicate a king has passed away]. ABK: z h i. chữ hội ý do 歹 phu và 步 bộ hợp thành, nghĩa gốc: leo lên cao. |
| <i>trâm</i> | HV, 簪 trong từ cái <i>trâm</i> [hairpin, hairclip]. ABK: z ān. 𩫑 trúc chỉ nghĩa 簪 tán chỉ âm dọc, nghĩa gốc: trâm cai đầu. |
| <i>trầm</i> | HV, 淀 trong từ <i>trầm</i> ngâm [absorbed, pensive, lit. drowned in thought]. ABK: c h ēn. trang 661. chữ quả của 淀 thǎm. |
| <i>trầm</i> | HV, 朕 là vua tự xưng [i. used by the emperor or king]. ABK: z h ēn. trang 775. |
| <i>trân</i> | HV, 珍 là quý báu, trong từ <i>trân</i> tu [delicacies]. ABK: z h ēn. 𩫑 ngọc chỉ nghĩa 珍 châu chỉ âm dọc, nghĩa gốc: châu báu. |
| <i>trân</i> | HV, 陈 [陳] trong từ <i>trân</i> liệt [parade, display], họ <i>Trân</i> [the Trân family]. ABK: ch ēn. 皀 phu chỉ nghĩa 陳 dōng chỉ âm dọc, nghĩa gốc: tên nước Trân thời Xuân Thu, nay là huyện Hoài Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. |
| <i>trân</i> | HV, 生 [𦵹] trong từ phong <i>trân</i> [hardship, lit. wind {and} dust]. ABK: ch ēn. trang 779. |
| <i>trấn</i> | HV, 鎮 [鎮] trong từ thị <i>trấn</i> [township, district seat]. ABK: z h ēn. 金 kim chỉ nghĩa 鎮 chán chỉ âm dọc, nghĩa gốc: dè, né. |



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trận

trận HV, 阵 [陣] trong từ *trận đánh* [battle, fight]. ABK: zhèn. chữ hội ý do 阝 phu và 土 xa hợp thành, nghĩa gốc: dân quân khi hai bên giao chiến.

trật HV, 秩 [秩] trong từ *trật tự* [order]. ABK: zhì. 禾 hoa chỉ nghĩa 失 thất chí âm đọc, nghĩa gốc: tictic.

trẻ HVVH, 稚 *trí*, trẻ con [child, baby, childish]. ABK: zhì. trang 569.

trễ HV, 滯 [滯] trong từ *dĩnh trễ* [hamper the development, stagnant]. ABK: zhì. 水 thuy chỉ nghĩa 帶 dời chí âm đọc, nghĩa gốc: không trôi chảy.

tri HV, 知 trong từ *tri thức* [knowledge]. ABK: zhì. chữ hội ý do 丨丨 khau và 矢 thi hợp thành, nghĩa gốc: hiểu biết.

tri HV, 持 trong từ *kiên tri* [resolute, make a stand]. ABK: chí. 手 thủ chí nghĩa 爭 tự chí âm đọc, nghĩa gốc: cầm nắm.

tri HV, 池 là đầm ao [pond, lake]. ABK: chí. 水 shuǐ chỉ nghĩa 也 da chí âm đọc, nghĩa gốc: ao, hồ.

tri HV, 迟 [遲] trong từ *tri hoãn* [retard, delay, defer]. ABK: chí. 走 xué chí nghĩa 屏 tè chí âm đọc, nghĩa gốc: di chậm.

tri HV, 稚 trong từ *ấu tri* [immature]. ABK: zhì. trang 569. 禾 hoa chí nghĩa 佳 chuy chí âm đọc, nghĩa gốc: lúa cấy muộn.

tri HV, 痔 trong từ *tri chứng* [hemorrhoids, piles]. ABK: zhì. 月 nǎch chí nghĩa 痔 tự chí âm đọc, nghĩa gốc: bệnh tri.

tri HV, 智 trong từ *tri tuệ* [intelligence]. ABK: zhì. chữ do 日 nhật chí nghĩa và 知 tri chí cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: thông minh, có tài.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

triết

- trí* HV, 置 [置] trong từ trang *trí* [decorations]. ABK: zhì. chữ hội ý do 置 *vòng* và 至 *trực* hợp thành, nghĩa gốc: xá tội, phong thích.
- trí* HV, 致 trong từ nhất *trí* [unanimously in agreement]. ABK: zhì. chữ hội ý do 文 *phốc* chỉ nghĩa và 至 *chí* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: đưa tới, đưa đi.
- trí* HV, 怡 trong từ chính *trí* [politics]. ABK: zhì. 水 *thúy* chỉ nghĩa 台 (=怡) *dī* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cai trị, quản lý, còn có nghĩa chỉ tên sông, đọc là tri.
- trí* HV, 值 trong từ giá *trí* [value]. ABK: zhì. 人 *nhân* chỉ nghĩa 直 *trực* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đế, đặt.
- trích* HV, 摘 trong từ trích dẫn [quote]. ABK: zhāi. 手 *thú* chỉ nghĩa 商 *dīch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dùng tay hái, ngắt.
- trích* HV, 滴 [滴] trong từ bị *trích* [banished immortal]. ABK: zhé. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 商 *dīch* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khiển trách.
- trích* HV, 掷 [掷] là ném, ví dụ *trích hoàn* [throw]. ABK: zhì. 手 *thú* chỉ nghĩa 鄭 *trịnh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ném.
- triêm* HV, 沾 trong từ *triêm nhiễm* [be infected with, be contaminate by, be tainted with]. ABK: zhān. 水 *thúy* chỉ nghĩa 占 *chiêm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một con sông bắt nguồn từ Sơn Đông chảy qua Hà Nam, Trung Quốc.
- triển* HV, 展 trong từ *triển vọng* [expectation, hope]. ABK: zhǎn. 尸 *shǐ* chỉ nghĩa 尸 *triển* (viết bớt nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lăn lộn.
- triện* HV, 篆 trong từ tiếu *triện* [small seal characters]. ABK: zhuàn. 竹 *trúc* chỉ nghĩa 篆 *triện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chữ Triện.
- triết* HV, 哲 trong từ *triết học* [philosophy]. ABK: zhé. trang 780.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

triệt

- triệt* HV, 撤 trong từ *triệt thoái* [withdraw], *triệt sán* [sterilize]. ABK: **chè**. 撤
 thú chỉ nghĩa 敝 *triệt* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rút đi.
- triệt* HV, 敝 trong từ nước trong [limpid]. ABK: **chè**. 水 **thủy** chỉ nghĩa 敝
triệt chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước trong.
- triệt* HV, 彻 [徹] trong từ *triệt kè* [thorough, thoroughly]. ABK: **chè**. trang 781.
- triều* HV, 朝 trong từ *triều dương* [morning sun]. ABK: **zhāo**, **cháo**. trang 782.
- triều* HV, 潮 trong từ *thủy triều* [tidewater]. ABK: **cháo**, **zhāo**. 水 **thủy**
 chỉ nghĩa 潮 *chiều* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thủy triều.
- triều* HV, 朝 trong từ *triều đình* [dynasty]. ABK: **cháo**. trang 782.
- triệu* HV, 𠵼 trong từ *triệu tập* [call, summon]. ABK: **zhào**. trang 784.
- triệu* HV, 招 trong từ *triệu binh* [recruitment, enlist, enroll]. ABK: **zhào**. trang 784. chữ quả của 𠵼 *triệu*.
- triệu* HV, 赵 [趙] ví dụ, nhà *Triệu* [Triệu Dynasty]. ABK: **zhào**. 走 *tǎo* chỉ
 nghĩa 肖 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di nhanh.
- triệu* HV, 兆 trong từ *triệu chứng* [sign, symptom], một *triệu* [one million]. ABK:
zhào. trang 783.
- trinh* HV, 延 [贞] trong từ *trinh tiết* [virginity, chastity]. ABK: **zhēn**. trang 785.
- trinh* HV, 倾 [贞] trong từ *trinh sát* [scout]. ABK: **zhēn**. 人 *nhân* chỉ nghĩa
 倾 *trinh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trinh sát, theo dõi.
- trinh* HV, 婦 [贞] trong từ *trinh báo* [espionage]. ABK: **chéng**. 女 *nhâm* chỉ
 nghĩa 婦 *nhâm* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bàng phẳng.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trợ

- trình* HV, 程 trong từ *chương trình* [program]. ABK: chéng 程 hoà chí
 nghĩa 旱 *trình* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cân đong lương thực.
- trịnh* HV, 鄭[鄭] trong từ *trịnh trọng* [serious, solemn, earnest]. ABK: zhèng
 trang 194. 邑 *áp* chỉ nghĩa 災 *diện* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên
 một nước chư hầu thời nhà Chu, Trịnh.
- trò* CHV, 徒 *dō*, học *trò* [pupil]. ABK: tú trang 206.
- trọ* HVVH, 住 *tru*, nhà *trọ* [boarding house]. ABK: zhù
- tróc* HV, 捉 trong từ *tróc nã* [trace, track down]. ABK: zhuō. 捉 *thú* chỉ
 nghĩa 足 *túc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cầm, nắm.
- trọc* HV, 濁 [濁] nước *dục* [turbid water]. ABK: zhuó. 水 *thủy* chỉ nghĩa
 濁 *thục* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước *dục*.
- tròng* CHV, 瞳 *dōng*, *tròng* *đen* [pupil of the eye]. ABK: tóng trang 216.
- trọng* HV, 仲 trong từ *trọng thu* [second month of autumn]. ABK: zhòng 人
 nhán chỉ nghĩa 中 *trung* chỉ cả nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: xếp
 hàng thứ hai.
- trọng* HV, 重 trong từ *quan trọng* [important]. ABK: zhòng, chóng trang
 786.
- trốn* CHV, 遁 *dōn*, bỏ *trốn* [to flee, run away, escape]. ABK: dùn
- trồng* HVVH, 种 [種] *chóng*, *trồng* cây [to plant trees]. ABK: zhǒng
- tró* HV, 阻 trong từ *tró ngai* [hinder, obstruct, impede, obstacle]. ABK: zǔ 阻
 phu chỉ nghĩa 阻 *thá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nỗi *hiểm* yếu.
- trợ* HV, 助 trong từ *trợ giúp* [help, assist]. ABK: zhù 力 *lực* chỉ nghĩa 阻
 phu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giúp đỡ.
- trợ* HV, 箸 là *dúa* [chopsticks]. ABK: zhù trang 787.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tru

tru HV, 稠 [密] trong từ *tru mật* [dense, thick]. ABK: chóu 稠 *hóá* chỉ nghĩa 周 chu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lúa cây dày.

tru HV, 等 [等] trong từ *dự trù* [estimate]. ABK: chóu 等 *trú* chỉ nghĩa 等 thố chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dụng cụ tính toán.

tru HV, 屁 [屁] trong từ *tru dân* [inhabitant]. ABK: zhù 人 *nhân* chỉ nghĩa 屁 chu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dừng lại.

tru HV, 驻 [駐] trong từ *tru binh* [station troops]. ABK: zhù 驻 *mǎ* chỉ nghĩa 驻 chu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xe ngựa dừng lại.

tru HV, 夔 [夔] là ngày, trong từ *tru dạ* [day and night]. ABK: zhòu trang 789.

tru HV, 柱 [柱] trong từ *tru cột* [pillar, support], vũ *tru* [the universe]. ABK: zhù 木 *mộc* chỉ nghĩa 柱 chu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cột trụ.

tru HV, 眇 [眇] trong từ *tru sở* [headquarters, office]. ABK: zhù 𠂊 *nhân* chỉ nghĩa 眇 chu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dừng lại.

tru HV, 肉 [肉] trong từ *giáp tru*, con cháu [niece, nephew]. ABK: zhòu 肉 *nhiết* chỉ nghĩa 肉 do chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chỉ dòng dõi quí tộc thời xưa.

truân HV, 忖 [忖] trong từ *truân chiên* [painful, laborious], cùng đọc là đòn ABK: zhün trang 212.

truất HV, 黝 [黝] trong từ *truất chúc* [discharge, dismiss]. ABK: chù 黝 *hắc* chỉ nghĩa 黝 xuất chỉ âm đọc, nghĩa gốc: màu sắc nhạt phai vô dụng.

trúc HV, 竹 [竹] trong từ cây *trúc* [bamboo]. ABK: zhú trang 790.

trúc HV, 築 [築] trong từ kiến *trúc* [architecture, design]. ABK: zhù 木 *mộc* chỉ nghĩa 築 *trúc* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: dắp tường.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tr

- trục* HV, 驱 [驅] trong từ *trục xuất* [expel, lit. drive out the port]. ABK: zhú. trang 791.
- trục* HV, 轴 [軸] trong từ *trục bánh xe* [axis]. ABK: zhóu. 中 xa chí nghĩa 卦 do chí âm đọc, nghĩa gốc: trục bánh xe.
- trung* HV, 中 [中] trong từ *trung gian* [in the middle]. ABK: zhōng. trang 792.
- trung* HV, 忠 [忠] trong từ *trung nghĩa* [faithful, loyal]. ABK: zhōng. 心 tâm chí nghĩa 忠 trung chí âm đọc, nghĩa gốc: tận tâm, tận lực.
- trùng* HV, 虫 [蟲] trong từ *côn trùng* [insects]. ABK: chóng. trang 793.
- trùng* HV, 重 [重] trong từ *trùng lắp* [overlap, repeat]. ABK: zhòng, chóng. trang 786.
- trúng* HV, 中 [中] trong từ *trúng giải* [win a prize, hit the mark], *trúng cách* [fulfill the requirements]. ABK: zhòng. trang 792.
- truy* HV, 追 [追] trong từ *truy tìm* [search, hunt]. ABK: zhuī. trang 794.
- truy* HV, 坠 [墮] trong từ *truy thai* [miscarry]. ABK: zhuì. trang 210.
chữ quả của 隊 đội, nghĩa gốc: rơi xuống.
- truyền* HV, 传 [傳] trong từ *truyền đạt* [communicate, impart]. ABK:
chuán. 人 nhân chí nghĩa 卦 chuyễn chí âm đọc, nghĩa gốc:
ngựa xe ở diêm canh.
- truyện* HV, 传 [傳] trong từ *truyện* [story]. ABK: zhuàn. 人 nhân chí nghĩa 卦 chuyễn chí âm đọc, nghĩa gốc: nghĩa gốc xưa chí truyền.
- trư* HV, 猪 [豬] là con lợn như *Trư Bát Giới* [pig as in the name of Piggy in the tale Journey to the West]. ABK: zhū. 犬 khuyển chí nghĩa 猪 giá chí âm đọc, nghĩa gốc: con lợn.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

trú

- trú* HV, 着 trong từ *trú danh* [celebrated, famous]. ABK: zhù trang 787. 草
tháo chỉ nghĩa 者 *giá chỉ âm đọc*, nghĩa gốc: nổi bật.
- trú* HV, 着 là trước [before]. ABK: zhe. trang 787. chủ thông dụng của
 著 trú.
- trú* HV, 除 trong từ *phé trú* [abolish]. ABK: chú 阜 *phụ chỉ nghĩa* 余 *dư*
chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bậc thềm.
- trú* HV, 贯 [貫] trong từ *trú lượng* [store food]. ABK: zhù trang 795.
- trực* HV, 直 trong từ *trực tiếp* [direct, lit. straight contact]. ABK: zhí. trang
 796.
- trực* HV, 值 trong từ *trực ban* [be on duty]. ABK: zhí. 人 *nhân chỉ nghĩa*
 直 *trực chỉ âm đọc*, nghĩa gốc: nơi.
- trưng* HV, 徵 trong từ *trưng dụng* [requisition]. ABK: zhēng. 徵 *nhâm chỉ*
nghĩa 徵 *chỉ âm đọc*, nghĩa gốc: di xa.
- trừng* HV, 懲 [懲] trong từ *trừng phạt* [punish, fine]. ABK: chéng. 心 *tâm*
chỉ nghĩa 懲 *trừng chỉ âm đọc*, nghĩa gốc: cảnh giới, trừng phạt.
- trước* HV, 善 trong từ *trước tác* [write books, works]. ABK: zhù trang 787. 草
tháo chỉ nghĩa 者 *giá chỉ âm đọc*.
- trương* HV, 张 [張] trong từ chủ *trương* [advocate, stand for, hold]. ABK:
 zhāng. 張 *cung chỉ nghĩa* 張 *trương chỉ âm đọc*, nghĩa gốc:
 dương dây cung.
- trường* HV, 场 [場] trong từ *trường học* [school]. ABK: chǎng. 土 *thổ chỉ*
nghĩa 場 *dương chỉ âm đọc*, nghĩa gốc: địa điểm.
- trường* HV, 肠 [腸] trong từ đoạn *trường* [pains]. ABK: cháng. 肉 *nhục chỉ*
nghĩa 肠 *dương chỉ âm đọc*, nghĩa gốc: ruột.
- trường* HV, 長 [長] trong từ *trường thọ* [long life]. ABK: cháng. trang 797.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tu

trưởng HV, 長 [長] trong từ *trưởng phòng* [head of an office] ABK: zhǎng, trang 797.

trưởng HV, 帳 [帳] trong từ *trưởng phủ* [a curtain] ABK: zhàng, zhàng cān chí nghĩa [帐] *trưởng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vải màn.

trưởng HV, 腹 [腹] trong từ *bụng trưởng* [distend, distended]. ABK: zhàng, nhục chỉ nghĩa [腹] *trưởng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: da thịt trưởng lên.

trưởng HV, 涨 [漲] trong từ *bành trưởng* [expand, expansionist]. ABK: zhàng, thủy chỉ nghĩa [涨] *trưởng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nước tràn đầy.

trưởng HV, 尺 [尺] trong từ *dĩnh cao 10 trưởng* [a measure of length, 3.33 meters]. ABK: zhàng, trang 798.

trưởng HV, 杖 [杖] trong từ *cái gậy bằng gỗ* [wooden staff, stick] ABK: zhàng, trang 798. chủ quả của 尺 *trưởng*.

trùu HV, 繩 [綩] là lụa [silks and satins]. ABK: chōu, 繩 mīch chỉ nghĩa 周 chu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: quấn quanh.

trùu HV, 缩 [縮] trong từ *trùu trưởng* [abstract]. ABK: chōu, sùi thu chỉ nghĩa 缩 do chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rút ra, nhão lên.

tu HV, 修 [修, 素] trong từ *tu sửa, đi tu* [repair], [lead a religious life in the cloister]. ABK: xiū, 修 sam chỉ nghĩa 敝 du chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tò điểm, trang sức.

tu HV, 须 [須, 絲] trong từ *tu* [beard] ABK: xū, trang 799

tu HV, 羞 [羞] trong từ *tu sĩ* [embarrassed]. ABK: xiū, chǔ hội ý kiêm hình thanh do 羞 dương chỉ nghĩa 羞. súi chỉ cả nghĩa cá âm đọc, nghĩa gốc: cung tiến.

T

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tu

- tu* HV, 囚 trong từ *tu nhân* [prisoner]. ABK: q i ú. trang 800.
- tu* HV, 酋 trong từ *tu trưởng* [chieftain]. ABK: q i ú. trang 801.
- tu* HV, 秀 trong từ *tu ưu* [outstanding, excellent]. ABK: x i ù. trang 802.
- tu* HV, 绣 [繡] trong từ *cẩm tú* [elegant, refined]. ABK: x i ù 系 mích chí nghĩa 裳 túc chí âm dọc, nghĩa gốc: thêu ren.
- tu* HV, 宿 trong từ *tinh tú* [astronomy]. ABK: s ù. chữ hội ý, xem, nghĩa gốc: qua đêm.
- tu* HV, 聚 trong từ *tụ tập* [meet, gather]. ABK: j ù. 又 chung chí nghĩa 取 thu chí âm dọc, nghĩa gốc: lùng xóm.
- tua* CHV, 须 [須] *tu*, tua cá mực [fringe as in tentacles of a squid]. ABK: x ú. trang 799.
- tuân* HV, 遵 trong từ *tuân thủ* [observe, fulfill]. ABK: z ún. 尻 xúoc chí nghĩa 尊 tôn chí âm dọc, nghĩa gốc: men theo.
- tuân* HV, 巡 trong từ *tuân phòng* [patrol]. ABK: x ún. 尸 xúoc chí nghĩa 巡 xuyêñ chí âm dọc, nghĩa gốc: đi xem.
- tuân* HV, 旬 trong từ *tuân* [week]. ABK: x ún. trang 803.
- tuân* HV, 循 trong từ *tuân hoán* [circulate]. ABK: x ún. 彳 xích chí nghĩa 盾 thuẫn chí âm dọc, nghĩa gốc: thuận theo.
- tuân* HV, 驯 [驯] trong từ *tuân lộc* [reindeer]. ABK: x ún. 馬 mă chí nghĩa 川 xuyêñ chí âm dọc, nghĩa gốc: ngựa dã thuần phục.
- tuân* HV, 巡 trong từ *tuân tra* [patrol]. ABK: x ún. 尸 xúoc chí nghĩa 巡 xuyêñ chí âm dọc, nghĩa gốc: di thị sát khắp nơi.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tục

- tuẫn** HV, 犹 trong từ *tuẫn tiết* [burial relics]. ABK: xùn 犹 dài chỉ nghĩa 句
tuẫn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người sống đi theo người chết xuống mồ (tung tang).
- tuần** HV, 俊 trong từ *tuần tú* [gifted, talented]. ABK: jùn 人 nhân chỉ nghĩa 俊
tuần chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người tài trí hơn người.
- tuần** HV, 駿 trong từ *tuần mã* [swift horse]. ABK: jùn 馬 mà chỉ nghĩa 駿
tuần chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngựa tốt.
- tuất** HV, 戌 trong từ năm 1994, là năm giáp *tuất* [Earthly branch the year of the dog]. ABK: xū trang 804.
- tuất** HV, 戌 [邮] trong từ *tuất trợ* [aid, help, relief]. ABK: xù 心 tâm chỉ
 nghĩa 血 huyết chỉ âm đọc, nghĩa gốc: buôn phiền.
- túc** HV, 犬 [畜] trong từ động vật *túc* [four footed animals]. ABK: zú trang 805.
- túc** HV, 福 [福] trong từ nghiêm *túc* [serious, solemn, earnest]. ABK: sù trang 807.
- túc** HV, 儒 trong từ *túc nho* là nhà nho có học vấn uyên thâm [profound Confucian scholar]. ABK: sù trang 808.
- túc** HV, 宿 trong từ ký *túc xá* [dormitory]. ABK: sù trang 809.
- túc** HV, 稗 là thóc [paddy]. ABK: sù trang 806.
- tục** HV, 谷 trong từ phong *tục* [custom]. ABK: sú 人 nhân chỉ nghĩa 谷
 cốc chỉ âm đọc, nghĩa gốc: phong tục.
- tục** HV, 续 [續] trong từ tiếp *tục* [continue], thủ *tục* [formalities]. ABK:
 xù 系 mịch chỉ nghĩa 以 mai chỉ âm đọc, nghĩa gốc: liên tiếp.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tuế

- tuế* HV, 岁 [歲] trong từ vạn *tuế* [live forever, lit. 10,000 years old]. ABK: s ư i. trang 810.
- tuệ* HV, 惠 trong từ trí *tuệ* [wisdom, intelligence]. ABK: h u i. trang 295.
- tuệ* HV, 翽 trong từ *tuệ là chổi* [comet, lit. broom star]. ABK: h u i. trang 812.
- tung* HV, 峰 [巔] là núi to và cao [massive mountain]. ABK: s óng. trang 598.
 chū hội ý do 峰 cao và 巾 sơn, nghĩa gốc: tên núi Trung Nhạc ở phía bắc huyện Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.
- tung* HV, 纵 [縱] trong từ *tung độ* [ordinate, ordain]. ABK: z óng. trang 760. chū quả của 从 *tung*, nghĩa gốc: lồng leo.
- tung* HV, 从 [從] trong từ *phục tung* [obey, submit to]. ABK: c óng. trang 760.
- tùng* HV, 松 trong từ *tùng bách* [pine tree evergreen]. ABK: s óng. 木 mộc
 chỉ nghĩa 公 công chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cây họ thông.
- túng* HV, 松 [松] trong từ *cao* [tall]. ABK: s óng. 巾 són chỉ nghĩa 松 *tùng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao.
- tùng* HV, 纵 [縱] trong từ *phóng tung* [loose, unruly]. ABK: z óng. trang 760. chū quả của 从 *tung*, nghĩa gốc: phóng túng.
- tụng* HV, 讀 [讀] trong từ *tụng kinh* [chant prayers]. ABK: s óng. 己 ngón
 chỉ nghĩa 己 *tùng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đọc dòng đặc.
- tuổi* CHV, 岁 [歲] *tuế*, tuổi tác [age]. ABK: s ư i. trang 810.
- tuy* HV, 虽 [雖] trong từ *tuy nhiên* [although]. ABK: s ư i. trang 813.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tuyệt

- tuy* HV, 绪 [序] bình định [settled, peaceful]. ABK: **s u i**. trang 693. chủ hội ý do 索 mích và 安 thoả hợp thành, nghĩa gốc: tuy sống.
- túy* HV, 隨 trong từ *túy sống* [backbone]. ABK: **s u i**. 骨 cốt chỉ nghĩa 遵 *túy* chí âm đọc, nghĩa gốc: túy sống.
- túy* HV, 毒 trong từ *thuần túy* [pure, mere, sheer]. ABK: **c u i**. 毒 mè chỉ nghĩa 卒 tốt chí âm đọc, nghĩa gốc: gạo sạch không có tạp chất.
- túy* HV, 醉 trong từ *ma túy* [narcotics lit. *intoxicating hemp*]. ABK: **z u i**. 西 dàu chí nghĩa 卒 tốt chí âm đọc, nghĩa gốc: say rượu.
- tuy* HV, 隧 trong từ *tuy đạo* [tunnel]. ABK: **s u i**. 隧 phu chí nghĩa 遂 *tuy* chí âm đọc, nghĩa gốc: tuy đạo.
- tuyên* HV, 言 trong từ *tuyên bố* [state, proclaim]. ABK: **x u ān**. trang 814.
- tuyên* HV, 泉 trong từ *khoáng tuyên* [mineral spring]. ABK: **qu ân**. trang 815.
- tuyển* HV, 选 [選] trong từ *tuyển chọn* [select]. ABK: **x u ǎn**. 选 xuǎn chí nghĩa 署 huǎn chí âm đọc, nghĩa gốc: duỗi di, tuyển lựa.
- tuyến* HV, 线 [綫] trong từ *vô tuyến* [wireless]. ABK: **x i àn**. 线 mìch chí nghĩa 线 tiān chí âm đọc, nghĩa gốc: sợi được xe băng bông, dây, len v.v.
- tuyến* HV, 泉 trong từ *tuyến giáp* [thyroid, gland]. ABK: **x i àn**. 肉 nhục chí nghĩa 泉 tuyến chí âm đọc, nghĩa gốc: sợi được xe băng bông, dây, len v.v.
- tuyết* HV, 雪 [雪] trong từ *tuyết sương* [snow]. ABK: **x u ē**. 雪 vù chí nghĩa 雪 tuē (viết bớt nét) chí âm đọc, nghĩa gốc: tuyết.
- tuyệt* HV, 绝 [絕] trong từ *tuyệt hảo* [perfect, lit. *absolutely good*]. ABK: **j u ē**. trang 816.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tư

- tư* HV, 私 trong từ *tư nhân* [private, personal]. ABK: s i. trang 817.
- tư* HV, 亾 bộ nét chỉ bản thân [a radical indicating oneself]. ABK: s i. là gốc của 私 *tư* trang 817.
- tư* HVVH, 𠂔 *tú* thứ tư [forth]. ABK: s i. trang 822.
- tư* HV, 理 trong từ *tư pháp* [justice]. ABK: s i. trang 839.
- tư* HV, 資 [資] trong từ *tư bản* [capitalist]. ABK: z i. 𠂔 bối chỉ nghĩa 次 thứ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tiền của.
- tư* HV, 斯 trong từ *tư văn* [Confucian scholars]. ABK: s i. trang 818.
- tư* HV, 諮 [咨] trong từ *tư vấn* [advisor]. ABK: z i. 𠂔 ngôn chỉ nghĩa 咨 *tư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tư vấn, thương nghị.
- tư* HV, 啟 trong từ *thông tư* [circular]. ABK: z i. 啓 khẩu chỉ nghĩa 次 thứ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tư vấn, thương nghị.
- tư* HV, 惠 trong từ *tư tưởng* [ideology, thought]. ABK: s i. trang 819.
- tù* HV, 祀 trong từ *tù đường* [worship hall]. ABK: c i. 示 thi chỉ nghĩa 祀 *tù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cúng tế vào mùa xuân.
- tù* HV, 詞 [詞] trong từ *tù vựng* [vocabulary]. ABK: c i. 詞 ngôn chỉ nghĩa 詞 *tù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ngôn từ.
- tù* HV, 慈 trong từ *tù bi* [compassionate, tender]. ABK: c i. 心 tâm chỉ nghĩa 慈 *tù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhân từ.
- tù* HV, 辞 [辭] trong từ *tù biệt* [take leave]. ABK: c i. chử hội ý do 遞 *loạn* và 辭 *tán* hợp thành, nghĩa gốc: tố tụng, kiện tụng.
- tù* HV, 磁 trong từ *tù tính* [magnetic]. ABK: c i. 磁 thạch chỉ nghĩa 磁 *tù* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: từ tính.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tự

- tù* HV, 徒 trong từ *tù tù* [to go bit-by-bit]. ABK: xú. 彳 xích chỉ nghĩa 余
dư chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di chậm.
- tù* HVVH, 自 *tự*, từ nay [*from now on*]. ABK: z i. trang 825.
- tú* HV, 死 trong từ *tú vong* [pass away, death]. ABK: s i. trang 820.
- tú* HV, 子 là con [child]. ABK: z i. trang 821.
- tú* HV, 仔 trong từ *tú té* [kind, honest]. ABK: z i. 亾 nhân chỉ nghĩa 从
tú chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con trai.
- tú* HV, 桑 trong từ cây *tú* [catalpa]. ABK: z i. 木 mộc chỉ nghĩa 桑 té
 (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loài cây ở Trung
 Quốc.
- tú* HV, 四 là bốn [four] ABK: s i. trang 822.
- tú* HV, 賦 [賜, 锡] là ban phát [give out]. ABK: c i. 亾 bối chỉ nghĩa 易
dí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ban phát, ban thưởng.
- tự* HV, 叙 [敍] trong từ *tự sự* [narrative]. ABK: xù. 攴 phốc chỉ nghĩa
 余 *dư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thứ tự.
- tự* HV, 牧 là chăn nuôi [animal husbandry]. ABK: s i. 亾 nhân chỉ nghĩa 牧
 牖 *tự* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trông nom, dò xét.
- tự* HV, 序 trong từ thứ *tự* [order, sequence]. ABK: xù. 丂 yém chỉ nghĩa 从
dú chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tướng nhà ở 2 phía đông và tây.
- tự* HV, 似 trong từ *tự* hò [as if, as though]. ABK: s i. 亾 nhân chỉ nghĩa 以
dí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giống nhau.
- tự* HV, 祀 là cúng tế [make a sacrifice]. ABK: s i. trang 824.
- tự* HV, 自 trong từ *tự lực* [self-reliance]. ABK: z i. trang 825.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

tự

- tự* HV, 自 là chùa như Quan Hoa *tự* [pagoda at Thien Quan Lake, Ha Noi]. ABK: s i. trang 826.
- tự* HV, 嗣 trong từ thừa *tự* [heir, heiress]. ABK: s i. trang 827.
- tự* HV, 字 trong từ văn *tự* [letters, characters, script]. ABK: z i. trang 828.
- tựa* CHV, 扇 tự, lời tựa [preface]. ABK: xù.
- túc* HV, 即 trong từ *túc thi* [immediately]. ABK: j i. trang 829.
- túc* HV, 息 trong từ tin *túc* [news]. ABK: x i. trang 830.
- từng* CHV, 曾 *tâng*, từng trải [experienced, go through] ABK: c éng.
- tước* HV, 雀 trong từ yên *tước* [sparrow]. ABK: qu è. trang 831.
- tước* HV, 削 trong từ *tước đoạt* [seize, secure]. ABK: xu è. 削 *đao* chỉ nghĩa
削 *tiêu* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con dao dùng để gọt đi những chữ
viết sai trên xương thú, mảnh trúc v.v.
- tước* HV,爵 trong từ công *tước* [a rank or title of nobility]. ABK: ju è. trang 832.
- tươi* CHV, 鲜 [鮮] *tièn*, cá tươi [fresh fish]. ABK: xi àn. trang 745.
- tương* HV, 将 [將] trong từ *tương lai* [future]. ABK: ji àng. 即 *thốn* chỉ
nghĩa 将 *tương* (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tướng lĩnh,
người cầm quân.
- tương* HV, 酱 [醬] trong từ nước *tương* [soy sauce]. ABK: ji àng. 酱 *dाद*
chỉ nghĩa 将 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tương ăn.
- tương* HV, 相 trong từ *tương quan* [be inter-related]. ABK: xi àng, xi àng.
trang 833.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

u

- tương* HV, 详 [詳] trong từ *tương minh* [explicit]. ABK: xiáng. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 羊 *dương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tương tận.
- tương* HV, 祥 trong từ cát *tương* [auspicious]. ABK: xiáng. trang 167, 834.
- tương* HV, 墙 [牆] trong từ bức *tương* [wall]. ABK: qiang. trang 835.
- tương* HV, 想 trong từ lí *tương* [ideal]. ABK: xiāng. 心 *tâm* chỉ nghĩa 相 *tương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nhớ nhung, hâm mộ.
- tương* HV, 相 trong từ thủ *tương* [prime minister]. ABK: xiāng, xiàng. trang 833.
- tướng* HV, 將 [將] trong từ *tướng tá* [generals and high ranking officers]. ABK: jiāng, jiàng. 尺 *thốn* chỉ nghĩa 酱 *tương* (viết bối nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: người đưa quân.
- tướng* HV, 象 trong từ *quán tướng* [elephant trainer]. ABK: xiàng. trang 836.
- tượng* HV, 像 trong từ *hương đồng* [bronze statue], hiện *tượng* [phenomenon]. ABK: xiàng. trang 836.
- tượng* HV, 工匠 là thợ [craftsman, smith]. ABK: jìàng. trang 837.
- túu* HV, 酒 trong thành ngữ: *túu nhập, ngòn xuất* [a Chinese proverb, lit. when the wine goes in, words go out]. ABK: jiǔ. trang 838.
- tựu* HV, 就 trong từ thành *tựu* [achievements]. ABK: jiù. chữ hội ý do 京 kinh và 尤 *ưu* hợp thành, nghĩa gốc: đèn sống ở chỗ cao ráo.
- ty* HV, 同 trong từ công *ty* [company]. ABK: sì. trang 839.

U

- u* HV, 幽 trong từ âm *u* [gloomy]. ABK: yōu. trang 840.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

*u*ần

- u*ần HV, 憤 [憤] là ngâm giận [angry, irritated]. ABK: **yùn** 心 *tâm* chỉ nghĩa 显 *ôn* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: oán hận, bức tức.
- u*ần HV, 酝 [醡] trong từ ủ rượu [ferment]. ABK: **yùn** 西 *dēu* chỉ nghĩa 显 *ôn* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: cát rượu.
- u*ần HV, 蕴 trong từ *u*ần tàng [hold in store, contain]. ABK: **yùn** do 草 *tháo*, 糯 *mích*, 显 *ôn* hợp thành, nghĩa gốc: tích tụ, cát giấu.
- u*ất HV, 郁 [鬱] trong từ *u*ất kim [the root tuber of aromatic turmeric]. ABK: **yù** 邑 *áp* chỉ nghĩa 有 *hữu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: chỉ về phòn thịnh.
- u*ất HV, 尉 là họ *U*ất [family name Wei]. ABK: **wè** i. là chữ cổ của 穀 *uy*, nghĩa gốc: là quần áo.
- ú*c HV, 郁 [鬱] trong từ *ú*c phúc là mùi hương ngào ngạt [strong fragrance]. ABK: **yù** 邑 *áp* chỉ nghĩa 有 *hữu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: phong phú.
- ú*c HV, 澳 trong từ *ú*c châu [Australia]. ABK: **ào** 水 *thúy* chỉ nghĩa 奥 *úc* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: vịnh, cảng biển.
- u*é HV, 秽 [穢] trong từ ô *u*é [dirty]. ABK: **hu** i. 禾 *hoa* chỉ nghĩa 歲 *tué* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: hoang vu.
- ung* HV, 痛 [癟] trong từ *ung* thư [cancer]. ABK: **yōng** 疼 *näch* chỉ nghĩa 隅 *ung* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: ung thư.
- ung* HV, 雖 [雍] là hoà mục [harmony]. ABK: **yōng** trang 841. chữ quả của 雖 *ung*, nghĩa gốc: nước đọng lại thành hồ ao.
- ung* HV, 嵩 trong từ Sông *Ung* ở Quảng Tây, Trung Quốc [the Yong river that flows through Guangxi, China]. ABK: **yōng** trang 841.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

uōng

- ung* HV, 餏 thức ăn nóng [hot food]. ABK: *yōng*. trang 841. 食 *thực* chỉ nghĩa 雍 *ung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: thức ăn nóng.
- úng* HV, 塹 tắc nghẽn [block up, jam]. ABK: *yōng*. trang 841. 上 *thổ* chỉ nghĩa 雍 *ung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tắc nghẽn.
- úng* HV, 拥 [擁] trong từ *úng hộ* [support]. ABK: *yōng*. trang 841. 手 *thú* chỉ nghĩa 雍 *ung* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ôm.
- uy* HV, 威 trong từ *uy thế* [power or might]. ABK: *wēi*. trang 842.
- úy* HV, 畏 trong từ hậu sinh khả *úy* [the younger generation is full of promise and so deserves respect, lit. those born later can be cause for anxiety]. ABK: *wēi*. trang 843.
- úy* HV, 尉 trong từ *thiếu úy* [second lieutenant]. ABK: *wèi*. là chủ cỗ của 翦 *úy*, nghĩa gốc: là.
- úy* HV, 委 trong từ *úy quyền* [to authorize]. ABK: *wěi*. trang 844.
- úy* HV, 萎 là héo lui [wither, wilt]. ABK: *wěi*. trang 844. 草 *tháo* chỉ nghĩa 委 *úy* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây cỏ khô héo chết.
- uyên* HV, 渊 [渊] trong từ *uyên thâm* [profound, deep]. ABK: *yuān*. trang 845.
- uyén* HV, 宛 trong từ *uyén chuyền* [supple]. ABK: *wǎn*. 女 *nǚ* chỉ nghĩa 婀 *oán* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cong queo.
- uyén* HV, 婉 là dịu dàng [soft, graceful]. ABK: *wǎn*. 女 *nǚ* chỉ nghĩa 宛 *uyén* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tốt đẹp.
- uốn* CHV, 婉 *uyén*, uốn cây [to mould a tree]. ABK: *wǎn*.
- uōng* HV, 汪 là vũng nước [body of water]. ABK: *wāng*. 水 *thủy* chỉ nghĩa 扌 *vương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sâu rộng.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

uỗng

- uỗng* HV, 枉 trong từ *uỗng công* [crooked, twisted]. ABK: wǒng. 木 *mộc* chỉ nghĩa 王 *vương* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cong queo, không ngay ngắn.
- ư* HV, 於 [於] trong từ quá *ư* [overdone]. ABK: yú. trang 873.
- ư* HV, 於 là một hư từ [form word]. ABK: yú. trang 507. gốc là một chữ tượng hình = 鳥 ô, nghĩa gốc: chim.
- ư* HV, 滂 trong từ *ư tắc* [jam, block up]. ABK: yū. 水 *thủy* chỉ nghĩa 於 *ư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: bùn ao.
- úc* HV, 忆 [憶] trong từ ký *úc* [memory]. ABK: yì. 心 *tâm* chỉ nghĩa 意 *y* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hồi tưởng.
- úc* HV, 抑 án xuồng dưới [to push from above]. ABK: yì. chữ hội ý do 扌 *thú* và 𠮩 *nguỗng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nén lại.
- úc* HV, 臨 trong từ *úc chế* [to concoct]. ABK: yì. 肉 *nhus* chỉ nghĩa 意 *y* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xương lồng ngực.
- ưng* HV, 鷹 [鷹] trong từ chim *ưng* [eagle]. ABK: yīng. 鸟 *dieu* chỉ nghĩa 雁 *ưng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chim ưng.
- ưng* HV, 应 [應] trong từ *ưng đoán* [to assent, consent]. ABK: yīng. trang 846.
- ứng* HV, 应 [應] trong từ đáp *ứng* [to reply, answer]. ABK: yìng. trang 846.
- ước* HV, 约 [約] trong từ *ước lượng* [to estimate]. ABK: yuē. 系 *mich* chỉ nghĩa 约 *thược* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi dây thừng.
- ương* HV, 央 trong từ trung *ương* [central]. ABK: yāng. trang 847.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

vân

- ưu** HV, 优 [優] trong từ **ưu đãi** [preferential treatment]. ABK: yōu 人 nhân
 chỉ nghĩa 爰 **ưu** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: giàu có.
- 忧** HV, 忧 [憂] trong từ **ưu thương** [sad, distressed, in deep sorrow]. ABK:
 yōu vốn viết là 悄 là chủ hội ý do 心 **tâm** và 忄 **hiết** hợp thành,
 nghĩa gốc: ưu sầu.

V

- vâ** CHV, 且 **tha'**, vâ lại [besides, furthermore]. ABK: q i ē. trang 647.
- vá** HVVH, 补 [補] **bǔ**, vá lốp [to patch a puncture]. ABK: b ú.
- và** CHV, 和 **hoa**, cái này và cái kia [and, as in this *and* that]. ABK: h é.
 trang 270.
- vạ** HVVH, 祸 [禍] **huò**, tai bay vạ gió [unexpected misfortune]. ABK: huò.
 trang 274.
- vạc** HVVH, 鶴 [鶴] **hè**, con vạc [bittern]. ABK: h è.
- vạc** CHV, 鐮 [鑠] **huōch**, vạc dầu [cauldron of boiled oil]. ABK: huò. 金
 kim chỉ nghĩa 獲 **huōch** (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc:
 chào to.
- vách** HVVH, 壁 **bích**, vách đá [cliff]. ABK: b í, trang 741.
- vạch** HVVH, 划 [劃] **huōch**, vạch xuất phát [grid]. ABK: hu à. trang 275.
- vãi** CHV, 播 **bá**, vãi hạt giống [to sow seeds]. ABK: b ã. 手 **thú** chỉ nghĩa
 畔 **phiên** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: trồng hạt.
- ván** HVVH, 板 **bán**, tấm ván [board, plywood]. ABK: b ãn.
- vân** HV, 挽 trong từ **vân hồi** [retrieve, redeem]. ABK: wǎn. 手 **thú** chỉ nghĩa
 免 **miễn** chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lôi kéo.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc

越南语借用汉字选表

Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

vân

- vân HV, 晚 [晚] trong từ *vân* niên [old age, lit. late years]. ABK: wǎn 日 *nhật* chỉ nghĩa 免 *miễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: chiêu tà.
- vạn HV, 万 [萬] trong từ *vạn* sự như ý [everything goes as one wishes, lit. 10,000 matters (happen) as wished]. ABK: wàn trang 848.
- vang CHV, 荣 [榮] *vinh*, vê vang [glory]. ABK: róng trang 868.
- vàng CHV, 黄 *hoàng*, màu vàng [yellow]. ABK: huáng trang 281.
- vâng HV, 往 [往] trong từ *vâng* [frequent]. ABK: wāng trang 849.
- vượt HVVH, 越 *việt*, vượt kè hoạch [*to exceed the plan*]. ABK: yuè trang 866.
- văn HV, 文 trong từ *văn* hóa [culture, lit. letters turning]. ABK: wén trang 850.
- văn HV, 闻 [聞] trong từ *văn* [the media]. ABK: wén trang 851.
- văn HV, 纹 [紋] trong từ *hoa văn* [lines, strokes]. ABK: wén trang 850.
chữ quá của 文 *văn*, 纟 *mì*ch chỉ nghĩa 文 *văn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hoa văn trên vải vóc.
- vân HV, 匀 [匀] là đều [equal]. ABK: yún trang 563, 852.
- vân HV, 云 [雲] trong từ *vân* thủy [*clouds and water*]. ABK: yún trang 853.
- vân HV, 茵 [茵] trong từ cây *vân* hương [*the rue plant*]. ABK: yún 草 *thảo*
chỉ nghĩa 茵 *vân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên một loại cỏ thơm, *vân* hương.
- vân HV, 纇 [緇] trong từ phẫn *vân* [*hesitate*]. ABK: yún 纟 *mì*ch chỉ
nghĩa 纇 *vân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vẻ phong phú.
- vân HVVH, 运 [運] *vân*, vân tảng đá [*to roll a huge stone*]. ABK: yùn

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

vé

- vần CHV, 韵 [韻] *vần*, *vần điệu* [rhyming]. ABK: *yùn*.
- vấn HV, 问 [問] trong từ *vấn đề* [problem, issue]. ABK: *wèn* 口 *khẩu* chỉ nghĩa [口] *môn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hỏi, dò hỏi.
- vận HV, 韵 [韻] trong từ *vận văn* [verse]. ABK: *yùn*. 音 *âm* chỉ nghĩa 匀 *vận* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: âm thanh hài hòa, vui tươi.
- vận HV, 运 [運] trong từ *vận tải* [transport], *vận động* [movement, sport]. ABK: *yùn* 𧈧 *xuác* chỉ nghĩa 𧈧 *quân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vận hành.
- vắn HV, 隘 [阨] trong từ tự *vắn* [to commit suicide]. ABK: *yǎn* 𩫑 *phụ* chỉ nghĩa 𩫑 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: rơi từ trên cao xuống.
- vâng CHV, 奉 *phụng*, *vâng lệnh* [to obey an order]. ABK: *fèng*. trang 547.
- vật HV, 勿 *báo* người dừng làm [a graph indicating prohibition]. ABK: *wù*. trang 854.
- vật HV, 物 trong từ *vật chất* [material, things]. ABK: *wù*. trang 854. 牛 *ngưu* chỉ nghĩa 勿 *vật* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con bò khoang.
- vây CHV, 围 [圍] *ví*, *bao vây* [to surround, encircle, besiege]. ABK: *wéi*.
- vẽ HVVH, 画 [畫] *hoa*, *vẽ tranh* [to paint, draw]. ABK: *huà*. trang 275.
- ven HVVH, 边 [邊] *biên*, *ven đường* [road side]. ABK: *bìān*.
- vẹn HVVH, 完 *hoàn*, *trọn vẹn* [complete]. ABK: *wán*.
- về HVVH, 向 *hồi*, *về nhà* [to return home]. ABK: *huí*. trang 289.
- vé CHV, 骨 *bé*, *vé* [thigh]. ABK: *bì*. 骨 *cốt* chỉ nghĩa 卑 *bia* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hông.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

vé

- vé HV, 卫 [衛] trong từ *vé sĩ* [bodyguard, watchman, guard]. ABK: wè i. trang 855.
- ví HV, 爭 [爭] trong từ trái ngược [opposite]. ABK: wé i. trang 856.
- vi HV, 口 bộ nét chỉ khung xung quanh [a radical indicating a surrounding barrier]. ABK: wé i. có thể xem chữ 困 *khôn*, trang 342.
- vi HV, 為 [爲, 為] trong từ hành *vi* [conduct]. ABK: wé i. trang 857.
- vi HV, 違 [違] trong từ phạm *vi* [limit, scope, range]. ABK: wé i. trang 856. chữ quả của 爭 *vi*, 行 *xuống* chỉ nghĩa 行 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: li biệt.
- vi HV, 圍 [圍] trong từ *chu vi* [around, about]. ABK: wé i. 口 *vi* chỉ nghĩa 行 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: xung quanh.
- vi HV, 微 trong từ *vi mô* như kinh tế *vi mô* [micro as in microeconomics]. ABK: wé i. trang 858.
- vi HVVH, 為 [爲, 為] *vi*, bởi *vi* [because]. ABK: wé i. trang 857.
- vi HV, 伟 [偉] trong từ *vi đai* [great, awesome]. ABK: wé i. 人 *nhanh* chỉ nghĩa 行 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cao lớn, khoẻ dẹp.
- vi HV, 尾 là đuôi, trong thành ngữ nhất thủ nhì *vi*: Con cá, ngon nhất là đầu, ngon nhì là đuôi [the head of a fish is most delicious, then the tail]. ABK: wé i. trang 859.
- vi HV, 譬 *thí*, ví dụ [for example]. ABK: p i.
- vi HV, 纬 [緯] trong từ kinh *vi* [line of latitude]. ABK: wé i. 纸 *mich* chỉ nghĩa 行 *vi* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: sợi vải dệt ngang.
- vi HV, 未 là chưa, trong từ *vi tất* [doubtful, not necessarily]. ABK: wé i. trang 860.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

viễn

- vị* HV, 味 trong từ *mùi vị* [taste, flavor]. ABK: wè i. 木 *khẩu* chỉ nghĩa 木 *vị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mùi vị.
- vị* HV, 谓 [謂] trong từ *vị ngữ* [predicate]. ABK: wè i. trang 861. 言 *ngôn* chỉ nghĩa 胃 *vị* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: nói với ai đó.
- vị* HV, 胃 trong từ *dịch vị* [stomach acid]. ABK: wè i. trang 861.
- vị* HV, 为 [爲, 為] trong từ *vị danh* [conduct]. ABK: wè i. trang 857.
- vị* HV, 位 trong từ *vị trí* [position, location]. ABK: wè i. trang 375. chữ hội ý do 人 *nhân* và 立 *lập* hợp thành, nghĩa gốc: chỗ đứng của các quan trong triều đình thời xưa.
- việc* CHV, 役 *dịch*, công việc [work]. ABK: y i. trang 144.
- viêm* HV, 炎 trong từ *viêm* [become inflamed, inflammation]. ABK: yán. trang 862.
- viễn* HV, 远 trong từ *dến đó, vi thể, biến đổi* [change]. ABK: yuán. trang 863.
- viên* HV, 员 [員] trong từ *nhân viên* [staff, or staff member]. ABK: yuán. trang 864.
- viên* HV, 圆 [圓] trong từ *viên tròn* [round, tablet]. ABK: yuán. trang 864. chữ quả của 丨 *viên*, 丨 *vi* chỉ nghĩa 丨 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hình tròn.
- viên* HV, 園 [園] trong từ *công viên* [park]. ABK: yuán. 丨 *vi* chỉ nghĩa 袁 *viên* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vườn quả.
- viễn* HV, 遠 [遠] trong từ *viễn cảnh* [distant view, long-range perspective]. ABK: yuǎn. 走 *xuôi* chỉ nghĩa 袁 *viễn* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi đường xa.

U.V

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

viện

- viện* HV, 援 trong từ *viện trợ* [aid, assistance]. ABK: **yuán** trang 863. chữ
 quâcủa 爰 *viện*.
- viện* HV, 院 trong từ *viện nghiên cứu* [research institute]. ABK: **yuàn** 卑
 phụ chỉ nghĩa 完 hoàn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: căn nhà.
- viết* HV, 言 là nói [to speak]. ABK: **yuē**. trang 865.
- viết* HV, 钺 trong từ *phủ viết* [executioner's ax]. ABK: **yuè**. trang 866, 867.
- viết* HV, 越 trong từ *viết dã* [cross-country race]. ABK: **yuè**. trang 866.
- viết* HV, 粵 hiện nay là biệt danh của tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc [a
 regional name for Guangdong]. ABK: **yuè**. trang 866. chữ quâcủa 越
viết.
- vinh* HV, 荣 [榮] trong từ *vinh hạnh* [honored]. ABK: **tóng**. trang 868.
- vĩnh* HV, 永 trong từ *vĩnh viễn* [forever, eternity]. ABK: **yǒng**. trang 869.
- vịnh* HV, 咏 [咏] trong từ *vịnh sù* [singing of history, a subgeneral], ngâm *vịnh*
 [chant]. ABK: **yǒng**. trang 869. 口 khẩuchỉ nghĩa 永 *vịnh* chỉ
 âm đọc, nghĩa gốc: ngâm thơ, ca hát.
- võ* HV, 武 trong từ *võ sĩ* [weapon]. ABK: **wǔ**. trang 875.
- vong* HV, 忘 trong từ *vong ân* [ungrateful, lit forget thanks]. ABK: **wàng**. 心
 tâm chỉ nghĩa 忘 *vong* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: không nhớ, quên.
- vong* HV, 亡 trong từ *diệt vong* [perish, die out]. ABK: **wáng**. trang 870.
- võng* HV, 网 [網] trong từ *võng mạc* [retina, lit eye net]. ABK: **wǎng**. trang
 871.
- võng* HV, 罷 là không [no, negation]. ABK: **wǎng**. trang 871.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

vũ

- võng HV, 妄 nói láo, ngông [speak irresponsibly, impolite]. ABK: wàng. 女 *nǚ*
 chỉ nghĩa là: *võng* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: loạn.
- vọng HV, 望 trong từ *hy vọng* [hope]. ABK: wàng. trang 872.
- vô HV, 无 [無] *vô* là không [no, negation] ABK: wú. chư quả của 離 *wū*,
 nghĩa gốc: múa vui.
- vỗ CHV, 抚 [撫] *phú*, vỗ về [to comfort, console]. ABK: fǔ 手 *shǒu* chỉ
 nghĩa 無 *vỗ* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: vuốt ve, vỗ về.
- vốn HVVH, 本 *běn*, vốn dĩ [originally, from the very fist]. ABK: běn.
- vỡ HVVH, 破 *pá*, vỡ đê [breach (in dike)]. ABK: pò.
- vợ HVVH, 妻 *qī* | *phu*, người vợ [wife]. ABK: fù.
- vư HV, 迂 trong từ *vư hồi* [circuitous]. ABK: yū. trang 873. 迂 *xuō* chỉ
 nghĩa *vư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đi đường vòng.
- vư HV, 纏 [紛] là vòng vèo [twisted, turning]. ABK: yū. trang 873. 纏
mích chỉ nghĩa *vư* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: khúc khuỷu.
- vư HV, 婁 trong từ *vư quy* [go to {husband's house}]. ABK: yú. trang 873.
- vư HV, 巫 là thầy bói, trong từ *vư bà* [sorceress]. ABK: wū. trang 874.
- vũ HV, 武 trong từ *vũ khí* [weapon]. ABK: wǔ. trang 875.
- vũ HV, 舞 trong từ *vũ hội* [dance]. ABK: wǔ. trang 876.
- vũ HV, 宇 trong từ *vũ trụ* [the universe]. ABK: yǔ. 宇 *miān* chỉ nghĩa 宇
vũ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mái ngói.
- vũ HV, 雨 trong từ *vũ bão* [rain and storm]. ABK: yǔ. trang 877.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

vũ

- vũ HV, 禹 Vua Vũ (trong truyền thuyết) [the legendary first emperor of the Xia Dynasty, known for his success in controlling the waters of the Yellow River, circa 2200 BC]. ABK: yǔ. trang 878.
- vũ HV, 羽 trong từ lông vũ [feather]. ABK: yǔ. trang 879.
- vụ HV, 务 [務] trong từ nội vụ [internal affairs]. ABK: wù 力 lực chỉ nghĩa 务 vụ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gắng sức làm việc.
- vụ HV, 雾 [霧] trong từ vân vụ [clouds and fog]. ABK: wù 雨 vũ chỉ nghĩa 雾 vụ chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mây mù.
- vùa CHV, 扶 phù, vùa giúp [to assist]. ABK: fú. trang 536.
- vuông HVVH, 方 phương, hình vuông [square]. ABK: fāng. trang 548.
- vực HV, 域 trong từ khu vực [region, area]. ABK: yù. trang 564. 土 thô chỉ nghĩa 或 hoặc chỉ âm đọc, nghĩa gốc: gianh giới, khu vực.
- vựng HV, 汇 [匯] trong từ từ vựng [vocabulary]. ABK: huì. 豐 ích chỉ nghĩa 胃 vú (viết bót nét) chỉ âm đọc, nghĩa gốc: con nhím.
- vựng HV, 晕 [晕] trong từ vựng khí [halo]. ABK: yūn, yùn. trang 880.
- vườn HVVH, 园 [園] viên, vườn tược [garden]. ABK: yuán.
- vương HV, 王 trong từ vương là vua [king]. ABK: wáng. trang 881.
- vương HV, 旺 trong từ thịnh vượng [prosper, thrive]. ABK: wàng. 爲 nhất chỉ nghĩa 王 vương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ánh sáng đẹp.
- vương HV, 王 vua trị ngôi [to take the throne]. ABK: wàng. trang 881.
- vưu HV, 尤 trong từ vưu vật [a rare thing]. ABK: yóu. chữ hội ý, nghĩa gốc: tuyệt vời nhất.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

xanh

X

- x₂ HV, 车 [車] trong từ *x₂ lô* [roadway]. ABK: chè. trang 882.
- x₃ HV, 犁 [犁] trong từ *x₃ xí* [luxury, luxurious]. ABK: shè. 大 *dai* chỉ nghĩa
 犁 *giá* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: x₃ xí.
- x₄ HV, 犬 [犬] trong từ *x₄ dân tộc* [Xa ethnic group]. ABK: shè. chữ hội ý,
 nghĩa gốc: đất có cây làm ruộng nương.
- x₅ HV, 蛇 [蛇] trong từ *màng x₅* [boa, python]. ABK: shé. trang 646. chữ quả
 của 它 *tha*.
- x₆ HV, 爲 [爲] trong từ *x₆ sinh* [sacrifice one's life]. ABK: shě. trang 884.
- x₇ HV, 祀 [祀] trong từ *x₇ hội* [society, social]. ABK: shè. trang 883.
- x₈ HV, 爭 [爭] trong từ *ký túc x₈* [dormitory, hostel]. ABK: shè. trang 884.
- x₉ HV, 教 [教] trong từ *x₉ tội* [pardon, absolve from guilt]. ABK: shè. 支 *phốc*
 chỉ nghĩa 犹 *xích* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tha tội.
- x₁₀ HV, 射 [射] trong từ *x₁₀ kích* [shoot, fire]. ABK: shè. trang 885.
- x₁₁ HV, 壳 [殼] trong từ *bào x₁₁* [shell, hard surface]. ABK: qì ào. chữ hội
 ý, nghĩa gốc: xác, vỏ ngoài của động vật.
- x₁₂ HV, 確 [確] trong từ *x₁₂ định* [determine, settle]. ABK: què. 二 *thạch*
 chỉ nghĩa 𠂔 *giác* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: kiên cố.
- x₁₃ HV, 猜 [猜] trong từ *x₁₃ dại* [guess, speculate]. ABK: cāi. 大 *khuyễn* chỉ
 nghĩa 𠂔 *thanh* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ghét, ghen ghét.
- x₁₄ HV, 食 [食] trong từ *x₁₄ phan là ăn cơm* [to eat]. ABK: cān. 食 *thực* chỉ
 nghĩa 食 *xan* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ăn.
- xanh HVVH, 青 *thanh*, xanh lá cây [green]. ABK: qīng. trang 653.

XY

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

xao

- xao HV, 敲 là gõ cửa, xao mòn [knock]. ABK: qīāo. 攴 phốc chỉ nghĩa
 高 cao chỉ âm dọc, nghĩa gốc: gõ, đánh.
- xǎo HV, 巧 trong từ xǎo ngôn [clever talk]. ABK: qīǎo. 工 công chỉ nghĩa
 ㄎ xǎo chỉ âm dọc, nghĩa gốc: tinh xảo.
- xâm HV, 侵 trong từ xâm chiếm [invade]. ABK: qīn. trang 886.
- xấp HVVH, 折 [摺] chiép, xấp năm [fivefold]. ABK: zhé.
- xáu CHV, 丑 [醜] xu, xáu xí [ugly]. ABK: chǒu. trang 602.
- xe CHV, 车 [車] xa, xe cộ [vehicle]. ABK: chē. trang 882.
- xem CHV, 占 chiêm, xem bói [to go to a fortuneteller]. ABK: zhān. trang
 92.
- xét CHV, 察 sát, xem xét [to examine, consider]. ABK: chá.
- xếp HVVH, 折 [摺] chiép, xếp bằng tròn [to sit cross-legged]. ABK: zhé.
- xi' HV, 侈 trong từ xa xi' [luxury, luxurious]. ABK: chí. 人 nhân chỉ
 nghĩa 多 da chỉ âm dọc, nghĩa gốc: bùa bài.
- xi' HV, 齒 trong từ nha xi' [show one's teeth]. ABK: chí. trang 887.
- xi' HV, 企 trong từ xi' nghiệp [enterprise]. ABK: qǐ. trang 888.
- xi' HV, 厕 trong từ hố xi' [toilet, bath]. ABK: cè. 行 hàn chỉ nghĩa 行 tắc
 chỉ âm dọc, nghĩa gốc: hố xi'.
- xích HV, 尺 trong từ tỷ lệ xích (mapping scale). ABK: chí. trang 889.
- xích HV, 𠵼 bộ nét chỉ bước ngắn, có lúc gọi là bộ nhân kép [a radical
 indicating short steps]. ABK: chí. có thể xem 行 hành, trang 250.
- xích HV, 亦 trong từ xích dao [the equator]. ABK: chí. trang 890.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

xuất

- xiển* HV, 間 [間] là rõ ràng [clear]. ABK: **c h ǎ n**. 間 *môn* chỉ nghĩa 𠮩
thiền chỉ âm đọc, nghĩa gốc: mở ra.
- xin* CHV, 请 [請] *thỉnh*, xin phép [to ask permission]. ABK: **q īng**.
- xiú* CHV, 小 *tiểu*, nhỏ xíu [little]. ABK: **x i ə o**. trang 752.
- xoang* HV, 腔 trong từ *xoang* [sinus, nasal passage]. ABK: **qiāng** chử
 hội ý kiêm hình thanh do 肉 *nhục* chỉ nghĩa và 空 *khōng* chỉ cá
 nghĩa cả âm đọc, nghĩa gốc: khoảng trống trong cơ thể người và
 vật.
- xông* CHV, 冲 *xung*, xông pha [to dash, rush into danger]. ABK: **chōng**.
- xu* HV, 趋【趨】trong từ *xu hướng* [tendency, direction]. ABK: **qū** 走 *tẩu*
 chỉ nghĩa 鬼 *sō* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: di nhanh.
- xu* HV, 枢【枢】trong từ *xu phủ*, cơ quan hành chính trọng yếu trong
 chính phủ [a key government post]. ABK: **s h ū** 木 *mộc* chỉ nghĩa 枢
 khu chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cái trực quay của cánh cửa thời cổ.
- xú* HV, 臭 [醜] trong từ *xú khí* [bad smell, offensive smell]. ABK: **chòu**. trang
 891.
- xú* HV, 臭 [醜] là xấu xí [ugly]. ABK: **chōu** 鬼 *quý* chỉ nghĩa 酷 *dåu*
 chỉ âm đọc, nghĩa gốc: diện mạo xấu xí.
- xuân* HV, 春 trong từ *xuân* [spring season]. ABK: **chūn**. trang 892.
- xuẩn* HV, 蠢 trong từ *ngu xuẩn* [stupid, foolish, silly]. ABK: **chǔn** 蠢 *trùng*
 chỉ nghĩa 春 *xuân* chỉ âm đọc, nghĩa gốc: côn trùng bò chậm
 chạp.
- xuất* HV, 出 trong từ *xuất khẩu* [export]. ABK: **chū**. trang 893.

X-Y

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

xúc

- xúc* HV, 觸 [觸] trong từ *xúc động* [come in contact, touch] ABK: **chù** 觸
 giác chỉ nghĩa 觸 thực chí âm dọc, nghĩa gốc: dùng súng húc
 người hoặc vật.
- xúc* HV, 催 [催] trong từ *xúc tiến* [promote] ABK: **cù** 人 nhán chí nghĩa 催
 túc chí âm dọc, nghĩa gốc: khẩn cấp, cấp bách.
- xui* CHV, 催 [thôi], xui khiến [to incite something/somebody to do something] ABK: **cù**.
- xung* HV, 沖 [冲] trong từ *nổi xung* [towering, souring] ABK: **chōng** 水
 thủy chí nghĩa 中 trung chí âm dọc, nghĩa gốc: nước chảy ngược
 dòng.
- xung* HV, 沖 [衝] trong từ *xung yếu* [strategically important] ABK:
chōng, 行 hành chí nghĩa 行 trọng chí âm dọc, nghĩa gốc:
 đường giao thông quan trọng.
- xuý* HV, 眇 trong từ *cố xuý* [advocate]. ABK: **chuī**. trang 894.
- xuyên* HV, 川 là sông, trong từ Tứ *Xuyên*, một tỉnh của Trung Quốc [river as
 in the name Sichuan province in China is lit. four rivers] ABK: **chuān**.
 trang 895.
- xuyên* HV, 川 bộ nét chí con sông [a radical indicating rivers] ABK: **chuān**. có
 thể xem 川 *xuyên* trang 895, 集 sao trang 581.
- xuyên* HV, 穿 trong từ *xuyên qua* [penetrate, pass through] ABK: **chuān**.
 trang 896.
- xuyết* HV, 编 [編] trong từ *xuyết văn* [recorded narration] ABK: **zhuì**. chù
 hội ý, nghĩa gốc: liên kết.
- xứ* HV, 处 [處] trong từ bản *xứ* [original place] ABK: **chù**. trang 897.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
越南语借用汉字选表
Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

y

- xu' HV, 处 [處] trong từ xu'y [handle, attend to, settle]. ABK: chǔ trang 897.
- xưa CHV, 初 sô, ngày xưa [long ago, in the old days]. ABK: chǔ trang 592.
- xu'c HV, 行 bộ nét chỉ hành động, chỉ di, viết thành bộ "辵" [a radical indicating movement, going]. ABK: chuò có thể xem 迸 tiến, trang 789.
- xưng HV, 称 [稱, 倘] trong từ xưng hô [address, call as]. ABK: chēng trang 898.
- xưng HV, 称 [稱] trong từ xưng dáng [address, call as]. ABK: chēng trang 898.
- xương HV, 昌 trong từ xương thịnh [prosperous, thriving]. ABK: chāng chǔ hội ý, nghĩa gốc: thiện, chính đáng.
- xương HV, 唱 trong từ xương ca [to sing]. ABK: chàng. 1) khẩu chỉ nghĩa 昌 xương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: lĩnh xương.
- xương HV, 俱 trong từ dè xương [take the initiative]. ABK: chàng. 人 nhân chỉ nghĩa 昌 xương chỉ âm đọc, nghĩa gốc: diễn viên ca múa.
- xương HV, 曜 là sung sướng [luscious, delightful]. ABK: chàng trang 899.
- xưởng HV, 廠 [廠] trong từ xương sản xuất [factory, production unit]. ABK: chàng. 1) hàn chỉ nghĩa 敞 thảng chỉ âm đọc, nghĩa gốc: hàng rào quanh nhà.

Y

y HV, 衣 trong từ y phục [dress, clothing]. ABK: yī. trang 900.

y HV, 依 trong từ chuẩn y [to approve], y lại [to be dependent upon]. ABK: yī. trang 901.



Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

y

- y HV, 伊 [伊] là áy [that]. ABK: y ī. chữ hội ý do 人 nhān và 伊 doān hợp thành, nghĩa gốc: người làm quan cai trị đất nước.
- y HV, 意 trong từ ýnghĩa [meaning]. ABK: y ī. trang 902.
- y HV, 意 trong từ cây ýdī [lotus seed] ABK: y ī. 草 thǎo chỉ nghĩa 意 ý chỉ âm đọc, nghĩa gốc: cây ýdī.
- y HV, 倚 trong từ ýlại [dependent, dependency]. ABK: y ī. 人 nhān chỉ nghĩa 倚 kí chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tựa nghiêng.
- yém HV, 淹 là ngập [to submerge]. ABK: y ēn. 水 thǔy chỉ nghĩa 淹 yiēm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên dòng sông Kim Sa ở miền nam tỉnh Tứ Xuyên.
- yém HV, 厂 bộ nét chỉ mái nhà [a radical indicating roof, ceiling, cover]. ABK: y ēn. có thể xem 库 khố, trang 339.
- yém HV, 掩 trong từ yém té [cover, hide]. ABK: y ēn. 水 thǔy chỉ nghĩa 掩 yiēm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: che đậm.
- yém HV, 懈 [懈, 懈] trong từ yém khí [fastidious]. ABK: y ēn. 心 tâm chỉ nghĩa 懈 yēm chỉ âm đọc, nghĩa gốc: đáng vè ủ rủ.
- yēn HV, 宁 trong từ yên tâm [at ease, peace]. ABK: ēn. trang 5.
- yēn HV, 烟 [烟, 烟] trong từ yên tràn [smoke and dust]. ABK: y ēn. 火 hoá chỉ nghĩa 烟 nhān chỉ âm đọc, nghĩa gốc: ống khói.
- yēn HV, 廿 [廿] trong từ Nước Yēn, thời Chiên quốc [the Yan kingdom]. ABK: y ēn. trang 904. 单 phụ chỉ nghĩa 廿 yēn chỉ âm đọc, nghĩa gốc: tên nước thời Chiên Quốc, nay là tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.
- yēn HV, 廿 trong từ Hải yēn [salangane]. ABK: y ēn. trang 904.

Bảng tiếng Việt gốc tiếng Hán chọn lọc
 越南语借用汉字选表
 Selected Vietnamese elements borrowed from Chinese

yếu

- yếu* HV, 廉 [laziness]. ABK: **yếu** 廉 chỉ nghĩa là nhàn chí âm dọc, nghĩa gốc: làm giả.
- yếu* HV, 宴 [banquets and dinners]. ABK: **yếu** 宴 miễn chỉ nghĩa là *yếu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: an nhàn.
- yếu* HV, 假 [supine]. ABK: **yếu** 假 nhàn chí nghĩa là *yếu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: nằm ngửa.
- yết* HV, 揭 [to display notice]. ABK: **yết** 揭 thư chí nghĩa là *yết* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: giở lên cao.
- yêu* HV, 妖 [demon, ghost]. ABK: **yêu** 妖 nữ chỉ nghĩa là *yêu* chỉ âm dọc, nghĩa gốc: rất đẹp.
- yêu* HV, 要 [to request]. ABK: **yêu** 要 trang 905.
- yêu* HV, 腰 [medial rhyme]. ABK: **yêu** 腰 trang 905. chữ quá của *yêu*, nghĩa gốc: ngang lưng, eo, thắt lưng.
- yếu* HV, 要 [essential factor]. ABK: **yếu** 要 trang 905.
- yếu* HV, 夭 [die young]. ABK: **yếu** 夭 trang 906.

X-Y

Bảng tra chữ theo nét

(Bảng sắp xếp theo số nét và nét chính đầu:
一, 二, 三, 𠂔, 𠂎, 𠂔, 𠂎)

chữ viết ra âm Hán Việt chính

笔画索引

Character Stroke Table

一笔 : 1 nét		
一	nhất	483
𠂔	át	12
二笔 : 2 nét		
二	nhi	488
十	thập	667
丁	đinh	197
匕	thát	668
	bóc	53
ノ	nhân	479
人	nhập	482
八	bát	33
𠂔	nhi	486
𠂔	kí	351
		353
九	cửu	129
匕	tí	737
三笔 : 3 nét		
三	tam	610
干	can	63
于	vũ	873
工	công	109
土	thổ	696

士	sĩ	585	
寸	thôn	697	
才	tai	606	
下	hạ	243	
𠂔	ngót	465	
与	dư	162	
大	dại	173	
丈	trưởng	798	
弋	dực	164	
万	vạn	848	
	上	thượng	732
	小	tiểu	752
	山	sơn	595
	口	khẩu	329
	巾	can	73
ノ	千	thiên	682
人	乞	khát	332
八	川	xuyên	895
𠂔	夕	tịch	466
𠂔	久	cứu	128
	凡	phản	508
	及	cáp	76
、	亡	vong	870
	广	quảng	559
	门	môn	438
	义	nghĩa	452
	之	chi	86
ノ	女	nữ	505
力	尸	thi	674
又	己	kí	352
	刃	tí	738
三	刃	nhẫn	481
干	弓	cung	118
于	卫	vệ	855
工	子	tú	821
土	飞	phi	525

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

习	tập	633		止	chỉ	88
馬	mã	407		少	thiểu	688
乡	hương	307		日	nhật	484
四 笔 : 4 nét						
丰	phong	531		中	trung	792
王	vương	881		内	nội	503
井	tinh	757		贝	bối	55
天	thiên	681		水	thủy	718
夫	phu	534		见	kiến	357
支	chi	87		牛	ngưu	455
兀	nguyễn	465		牛	ngưu	472
无	vô	876		气	kí	332
牙	nha	473		匀	vân	563,
韦	vị	856				852
云	vân	853		长	trưởng	797
匹	thát	669		升	thăng	659
专	chuyên	101.		毛	mao	417
开	khai	319		手	thủ	704
艺	nghệ	450		半	phong	531
木	mộc	436		夭	yếu	906
五	ngũ	461		氏	thi	676
犬	khuyển	347		爪	trảo	776
区	khu	344		反	phản	510
巨	cự	122		仆	bắc	54
历	lịch	385		化	hoa	273
厄	ách	2		仇	thù	701
夕	dài	172		仁	nhan	478
友	hữu	311		斤	cân	74
车	xa	882		片	phiến	528
比	tí	736		介	giới	239
瓦	ngoa	456		仓	thương	730
屯	dòn	212		兮	hè	259
戈	qua	551		从	tòng	760
切	thiết	668		父	phụ	542
不	bất	37		分	phân	516
太	thái	173		今	kim	360
互	hở	287		公	công	110

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

勿	vật	854	示	thị	677
欠	khiếm	334	刊	sản	576
月	nguyệt	466	占	có	104
丹	dan	174	卉	hùy	297
𠂇	thù	700	本	bản	23
勾	câu	114	未	vị	860
风	phong	549	未	mat	420
风	phượng	549	戈	tiền	611
鸟		507	玉	ngọc	459
爻	hào	252	正	chính	95
			甘	cam	61
六	lục	398	世	thé	673
文	văn	850	可	khả	318
方	phương	548	节	tiết	750
为	vì	857	丙	bính	50
斗	dấu	185,	去	khú	348
		186	左	tả	603
火	hỏa	272	布	bố	51
亿	úc	902	丕	phi	37
户	hở	288	平	bình	49
心	tâm	623	石	thạch	649
			右	hữu	313
尹	doãn	150	戌	mậu	424
允	doãn	149	厉	lệ	370
幻	huyền	299	龙	long	391
双	song	590	东	đông	213
队	đội	210			
引	dẫn	138	占	chiêm	92
以	dĩ	142	卢	lư	399
尺	xích	889	北	bắc	34
丑	sưu	602	旧	cũ	132
书	thu	719	归	quy	565
月	phán	579	旦	đán	175
弌	diều	195	目	mục	441
孔	khỗng	343	且	tha	647
𠂇	dứ	161	田	diện	191
𠂇	hung	296	甲	giáp	238
			申	thần	663
			申	diễn	663

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

只	chích	276	立	lập	375
叶	diệp, hiệp	147 265	久	huyền	298
央	ương	847	主	chủ	97
史	sứ	601	必	tắt	636
兄	huynh	303	宁	ninh	499
四	tú	822	它	tha	646
皿	mành	415	穴	huyệt	302
囚	tù	800	写	tả	604
业	nghiệp	454	讯	tán	631
帅	soái	588	迄	hát	332
<hr/>					
矢	thí	675	礼	tê	376
生	sinh	586	永	vĩnh	869
失	thất	670	半	bản	24
乍	sạ	571	𠂔	ách	2
乚	sǐ	585	<hr/>		
瓜	qua	550	司	ty	839
禾	hoa	271	弗	phát	520
印	ấn	10	出	xuất	893
卯	mào	418	召	triệu	784
外	ngoại	458	圣	thánh	657
丘	khâu	328	对	dối	209
仪	nghi	452	尼	ni	497
付	phó	529	民	dân	136
犯	phạm	509	駕	ngự	469
亼	bạch	16	孕	dụng	165
令	lệnh	378	奴	nô	501
氐	dê	188	母	mẫu	422
用	dụng	158	加	gia	222
乐	nhạc	474	丝	tí	734
匚	cú	114	幼	áu	13
处	xú	897	糾	cù	113
冊	sách	573	弁	biên	44
冬	dông	214	矛	mẫu	421
鸟	diều	196	台	dài	171
包	bao	28	皮	bì	40
魚	sô	591	发	phát	512
乎	hò	284			

六筆 : 6 nét

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引
Character Stroke Table

邦	bang	26	百	bách	15	
戎	nhung	493	丨	贞	trinh	785
吉	cát	70	此	thú	720	
寺	tự	826	光	quang	558	
廷	vũ	873	虫	trung	793	
刑	hình	268	昌	là	366	
协	hiệp	265	吓	hách	245	
巩	củng	120	吊	diêu	195	
执	chấp	82	回	hồi	289	
扬	đường	166	同	dòng	215	
机	cơ	351	早	táo	617	
考	khảo	325	肉	nhục	492	
老	lão	369	刚	cường	125	
耳	nhi	487	因	nhân	480	
共	cộng	111	曲	khúc	345	
亚	à	1	岁	tuê	810	
西	nhi	485	尘	trần	779	
沃	yêm	903	罔	võng	871	
臣	thàn	665	则	tắc	620	
匠	tương	837	师	sư	600	
再	tái	608	丨	年	niên	498
史	lại	601	缶	phẫu	521	
西	tây	641	竹	trúc	790	
在	tai	606.	乔	kiều	359	
貞	biệt	266	创	sang	578	
有	hữu	312	舌	thiết	687	
夺	doạt	205	延	dindh	198	
戌	tuất	804	先	tiên	744	
成	thú	707	迄	ngật	332	
成	thành	656	休	hưu	310	
死	tú	820	伐	phat	514	
夾	giáp	237	伙	hóá	272	
夷	di	141	伏	phục	545	
划	hoạch	275	华	hoa	269	
毕	tát	635	仰	ngưỡng	471	
至	chí	91	壯	tần	423	
日	cảng	256	自	tu	825	
日	cảng	256				

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

血	huyết	301	冰	băng	35
囚	tín	754	江	giang	233
向	hướng	309	军	quân	561
后	hậu	155	字	tự	828
行	hành	250	守	thủ	705
舟	châu	84	宅	trạch	773
会	hội	290			
合	hợp	293	聿	duật	154
众	chung	99	异	dị	143
企	xí	888	导	đạo	181
杀	sát	582	尽	tận	632
夙	túc	808	阳	đương	168
兆	triệu	783	阴	âm	7
旬	tuần	803	孙	tôn	766
危	nguy	463	丞	thừa	724
争	tranh	775	如	nhu	494
旨	chỉ	89	妇	phụ	540
名	danh	135	好	hảo	253
各	cac	58	纪	kí	352
多	da	170	纤	vũ	873
曰	cửu	80	收	khiên	335
			妃	thu	699
衣	y	900	羽	phi	524
齐	tè	642	买	vũ	879
交	giao	235	兑	mại	412
亥	hợi	292		hung	296
产	sản	577			
庆	khánh	324			
妆	trang	774	弄	lòng	396
羊	dương	167	麦	mạch	409
并	tính	758	寿	thọ	692
关	quan	554	进	tiến	749
米	mẽ	425	戒	giới	240
州	châu	83	巫	vũ	874
汝	nhữ	505	两	luồng	404
兴	hung	305	违	vì	856
安	an	5	赤	xích	890
农	nông	504	孝	hiếu	267
闭	bé	38	走	tu	639

七筆 : 7 nét

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

志	chí	90	听	thính	657,
車	xa	882	吹	thổi	690
欽	dư	162	吊	lă	894
声	thanh	654	困	khó	366
折	chiết	93	邑	áp	342
报	báo	31	別	biệt	11
抑	úc	10	別	biệt	46
扶	phù	536	兜	biệt	46
均	quân	560	伴	tự	823
块	khối	341		bạn	25
苍	thương	730			
花	hoa	269	钉	dinh	197
芽	nha	473	连	ngõ	455
克	khắc	326	告	cáo	69
材	tài	606	牡	mẫu	423
极	cực	124	利	lợi	397
杖	trương	798	私	tư	817
求	cứu	77	秀	tú	802
甫	phủ	538	乱	loạn	390
更	canh	65	我	ngã	448
夾	giáp	237	每	mỗi	437
束	thúc	714	灸	cứu	131
豆	dậu	187	兵	binh	48
酉	dậu	140	何	hà	242
丽	lệ	377	甸	diện	193
辰	thìn	689	佐	tá	603
否	phù	37	佑	hỗn	313
来	lai	367	作	tác	571
			攸	du	153
步	bộ	52	伯	bá	16
时	thời	698	佃	diền	193
里	lí	381,	位	vị	375
		383	伸	thân	753
旷	khoang	559	佔	chiếm	92
男	nam	444	低	đe	188
县	huyện	300	坐	tọa	759
貝	bói	55	彻	triệt	781
员	viên	864	役	dịch	144
足	túc	805	狂	cuồng	121

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

𠂇	do	148	宋	tông	769
身	thân	664	宏	hoành	282
返	phản	510	启	khởi	320
谷	cốc	107	初	sơ	592
含	ham	360	祀	tự	824
余	du	160	社	xã	883
妥	thỏa	693	诏	chiếu	784
豸	sài	575	识	chí	90
角	giác	227	灾	tai	605
龟	quý	566			
質	hỉ	332	即	túc	829
饮	đèn	8	君	quán	562
𦥑	noãn	500	灵	linh	389
系	hé	260	尾	ví	859
𠂔	thông	589	局	cục	116
			层	tầng	622
𠂇	ngôn	460	改	cải	60
良	lương	402	墮	trụy	210
床	sang	579	甬	dòng	158
廸	lư	399	免	mễn	429
库	khô	339	攸	trang	774
廴	ung	846	𠂔	ké	316
况	huống	303	災	tai	605
亨	hanh	308	妣	tú	737
辛	tân	627	纯	thuần	212
兑	doái	202	纳	nạp	503
弟	dệ	190	纵	tổng	760
沵	thương	730	糊	cú	113
沈	thẩm	661			
汎	trầm	661	八 笔 : 8 nét		
沙	sa	570,	现	hiện	357
		688	环	hoàn	278
汰	thải	651	青	thanh	653
忤	ngỗ	455	幸	nhạnh	251
怀	hoài	277	者	giả	225
灶	tào	619	故	cố	104
间	gian	232	协	hiệp	265
𠂔	nhan	476	帩	à	1
牢	lao	368	武	vũ	875

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

拂	phát	520	典	diển	192
招	chiêu	784	龜	ách	2
其	kì	350	枣	táo	618
取	thủ	703	𠙴	khoanh	338
昔	tích	740			
苗	miêu	431	非	phi	525
若	nhuộc	496	贤	hiền	261
苟	câu	78	齿	xỉ	887
苞	bao	28	肯	khẳng	327
事	sự	601	虎	hổ	286
直	trực	796	叔	thúc	195, 713
奉	phụng	547	卓	trác	772
拥	ung	841	長	trưởng	797
拣	giản	231	尚	thượng	733
枚	mai	410	具	cụ	115
𠂇	lưỡng	404	卑	tí	735
卖	mại	412	昇	thăng	659
来	lai	367	国	quốc	564
林	lâm	373	图	đồ	207
杵	chũ	455	果	quả	553
析	tích	739	贵	quán	557
钩	câu	79	延	hồi	289
榜	phương	548	明	minh	434
枝	chi	87	易	dịch	145
刺	thích	680	尼	côn	108
束	đóng	213	罗	la	365
丧	tang	614	剗	khoái	810
奔	bón	57	岩	nham	475
奋	phản	519	岸	ngạn	449
表	biểu	47	贮	trữ	795
妻	thè	671	罔	vòng	871
画	hoa	275	咏	vịnh	869
或	hoặc	564	败	hại	20
转	chuyển	102	鸣	minh	433
到	đáo	179	咽	hí	822
雨	võ	877			
匱	âu	344	牧	mục	440
卧	ngoa	457	物	vật	854
臥	ngoa	457			

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

皇	hoàng	280	帝	dé	189
俪	lệ	377	亭	dình	199
保	bảo	29	闻	vân	851
信	tín	753	举	cử	162
顺	thuần	711	养	dưỡng	169
须	tu	799	美	mỹ	442
帥	soái	588	差	sai	574
段	đoạn	204	逆	nghịch	453
叟	táu	640	前	tiền	746
鬼	quỷ	567	首	thú	702
泉	tuyễn	815	酋	tù	801
侵	xâm	886	姜	khương	349
侯	hầu	257	送	tống	770
傅	trù	788	叛	sang	578
追	truy	794	派	phái	869
盾	thuần	710	洲	châu	83
适	cầu	79	恒	hàng	256
爰	viên	863	性	hẳng	256
食	thực	726	恃	thị	826
俞	du	152	炷	chú	97
龜	du	152	宣	tuyến	814
急	cáp	75	宦	hoạn	279
冠	quan	556	宫	cung	117
钢	cương	125	宪	hiến	264
钩	quân	563	扁	biển	45
牲	sinh	587	穿	xuyên	896
矩	cú	122	突	dột	217
禹	vù	878	軍	quân	561
重	trọng	786	庭	dinh	198
香	hương	306	祖	tô	761
胚	phôi	37	神	thần	663
狩	thú	706	祝	chúc	98
狱	ngục	462	哀	ái	3
看	khan	321	诚	giới	240
科	khoa	337			
拜	bái	19	既	kí	354
風	phong	549	陞	thăng	659
	音	âm	退	thoái	694
		460		mi	427

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

怒	nộ	502
絕	tuyệt	816
董	tảo	617
逊	tốn	766
昼	trù	789

+ 笔 : 10 nét

秦	tần	628
泰	thái	651
载	tái	607
益	hợp	254
恭	cung	119
夏	hạ	244
烈	liệt	370
莫	mạc	408
荷	hà	242
获	hoạch	276
革	hoa	269
莽	mảng	414
晋	tán	630
晉	tán	630
索	sách	572
哲	triết	780
芟	tiên	611
栖	thè	641
格	cách	58
柏	cậu	80
鬲	lịch	384
原	nguyên	464
配	phối	532
逐	trục	791
班	ban	21
素	tổ	762
恐	khủng	346
埋	mai	411
壺	hở	285
匪	phi	526
馬	mã	407

监	giám	230
桌	trác	772
剛	cương	125
圓	phó	538
哭	khóc	340
員	viên	864
圓	viên	864
魄	thué	588
賊	tặc	621
罷	bãi	18
時	thời	698
畢	tát	635
羣	vựng	880
愛	ái	4
乘	thùa	725
称	xưng	898
造	tao	619
筆	bút	154
值	trị	796
俱	câu	115
傾	khuynh	338
健	kiện	358
倒	đào	179
倚	ý	901
雙	chích	276
餘	du	160
釘	dính	197
鍼	việt	867
倉	thương	730
射	xa	885
徒	dò	206
殷	ân	9
師	sư	600
烏	ú	507
船	thương	730
𦥑	ban	22
𦥑	khoái	290
𦥑	trâm	778

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

卿	khanh	307	宮	cung	117
臭	xú	891	容	dung	156
息	túc	830	諾	nắc	496
冤	oan	506	匪	phi	525
哿	sô	591	祥	tường	167.
梨	khé	331			834
殺	sat	582			480
氣	khí	332	𦥑	nhàn	
			陷	ham	247
疾	tật	638	陲	thùy	717
竟	cạnh	67	陵	lăng	371
旁	bàng	27	陶	đào	178
高	cao	68	陰	âm	7
离	li	379	娥	nga	447
旅	tú	400	桑	tang	614
畜	súc	597	刺	bác	14
衰	suy	599	唐	thu	719
益	ích	315	驪	li	377
兼	kiêm	356	弱	nhuộc	495
料	liệu	387	綏	tuy	693
𦥑	sang	578	繼	ké	317
酒	tú	838	邕	ung	841
涉	thiệp	686	能	nâng	446
涎	diên	180	係	tôn	766
悅	duyệt	202			
梯	dê	190	十	筆 : 11 nét	
諸	chư	225	域	vực	564
訊	tân	631	堆	dôi	208
閩	khôn	342	捧	bồng	547
鬯	xuong	899	授	thu	708
座	tou	759	捨	xá	884
唐	duong	221	採	thai	650
席	tích	743	替	tuệ	812
庫	khô	339	教	giáo	236
病	bệnh	39	執	chấp	82
家	gia	224	辆	luồng	404
寔	tân	625	輶	ách	2
宴	tế	643	爽	sáng	580
	yên	904	麥	mạch	409

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

硕	thạc	648	趾	chỉ	88
暨	thú	703	冕	mịen	429
黄	hoàng	281	嬰	anh	6
蚩	huynh	868	處	xíu	897
著	trù	787			
菽	thúc	712	捨	cốc	69
萎	ùy	844	馆	quán	555
基	cơ	112	敏	mẫn	437
專	chuyên	102	悉	tất	637
乾	còn	63	悠	du	153
龜	cung	119	鵠	hưu	132
區	bien	45	側	trác	777
鄒	khu	344	停	dinh	199
鄖	yên	904	偕	gai	228
夢	mộng	439	假	giả	226
梅	mai	435	偶	xung	898
姚	thông	158	從	tòng	760
漢	khoảnh	338	進	tiến	749
虛	hu	304	得	đắc	183
			盤	bàn	22.
峯	tước	831			508
常	thường	731	彩	thái	650
堂	đường	220	第	dệ	190
崇	sùng	598	逸	dật	139
巒	tùng	598	魚	ngư	467
巔	tệ	645	祭	té	644
異	dị	143	鳥	diểu	196
野	dã	133	攸	khái	320
晨	thần	689			
曼	mản	413	盜	đạo	180
曼	chúy	737	淵	uyên	845
魁	huyền	300	漁	ngư	468
恩	hồi	437	渌	lục	394
晦	quan	557	淺	thiên	683
貳	duy	100	淑	thục	195
噬	bại	20	梁	lương	403
收	quốc	564	庶	thú	722
國	cỗ	105	寇	kháu	330
蛊	xà	646	賈	dẫn	137

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

窩	dao	178	沓	tập	633
宿	túc	809	巢	sáo	581
寃	oan	506	參	tham	652
慣	quán	557	鄉	hương	307
粗	thô	695	占	trú	789
確	sản	577	虛	hư	304
覓	cánh	66			
着	trước	787	十	: 12 nét	
蓋	cái	254	喜	hý	314
草	chuồng	103	朝	triều	782
率	suất	596	喆	triết	780
烹	phanh	308	壘	hỏ	285
孰	thục	715	越	viet	866
庸	dung	157	棗	táo	618
康	khang	322	棘	cúc	123
鹿	lộc	393	惠	huệ	295
廊	lang	402	齒	họa	275
麻	ma	406	援	viện	863
翊	duc	163	撻	tha	574
商	thương	729	揚	dương	166
族	tộc	763	揀	gián	231
望	vọng	872	搜	sưu	640
剪	tiễn	746	鑄	vân	853
兽	thú	706	敬	chú	722
祸	hỏa	274	萬	kinh	78
視	thị	679	菜	van	848
牽	khiên	335	喪	diệp	147
啓	khái	320	葬	tang	614
謂	vị	861	葬	tàng	616
𠂇	hôn	291	葬	tàng	616
婦	phụ	540	報	báo	31
嬪	mỹ	858	摶	thé	672
彈	dạn	176	森	sâm	584
陽	dương	168	焚	phàn	517
隊	dội	210	槱	cực	124
望	dực	163	棵	khoa	337
敢	cám	62	莖	càm	72
閉	bé	38	塊	khối	341

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

殘	tàn	611	爲	vì	857
鵬	lì	379	短	đoản	203
雁	nhạn	477	復	phục	544
散	kích	355	然	nhiên	489
粟	tán	612	聃	phù	537
斯	túc	806	魯	lô	392
	tư	818	象	tượng	836
			駢	át	12
			粵	việt	866
貢	thương	729	裔	kiều	359
鼎	dĩnh	200	番	phiên	527
疋	vĩ	856	眾	chung	99
晶	tinh	755			
疋	trù	788	裝	trang	774
最	tối	764	奠	diện	194
量	lượng	405	羨	tiết	747
買	mại	412	曾	tảng	622
貢	quý	568	尊	tôn	768
單	đơn	218	道	đạo	181
𦗷	nham	475	義	phản	518
黑	hắc	255	童	dòng	216
蛟	giao	235	盜	dạo	180
帽	mào	419	濕	tháp	666
賜	tú	145	游	du	151
財	trù	795	淵	uyên	845
J			遊	du	151
簡	bí	42	焰	diệm	862
堡	báo	29	祿	lộc	394
集	tập	634	禡	hoa	274
焦	tiêu	751	裡	lí	383
無	vô	876	窗	song	589
御	ngự	469	富	phù	539
須	tu	799	寒	hàn	248
禽	cảm	71	淨	thiện	684
順	thuần	711	敦	dân	211
猶	do	148			
飲	âm	8	弼	bật	520
創	sang	578	強	cương	127
釣	quản	563	隔	cách	384
锐	nhuệ	202			

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

登	dâng	184	鑒	giám	230
媚	mị	428	嬈	tần	629
娘	hiếu	307	蜀	bí	41
娘	phê	522	單	thục	716
娘	tuyệt	816	罪	trao	772
娘	biên	43	盟	tội	765
娘	đoạn	204	照	mình	432
娘	phát	512	暉	chiếu	94
娘	cơ	351,	暉	vượng	880
		353	嵩	tung	598
絲	tí	734	嗅	khứu	891
間	gian	232	嗣	tự	827
開	khai	319	財	viên	864
閑	nhàn	476	遺	khiển	336
閑	nhản	476	業	nghiệp	454
			賊	tắc	621
			歲	tuế	810
			農	nông	504
十二筆 : 13 nét					
一	tần	630	锡	tú	145
播	sắt	583	鍵	kiện	358
瑟	tài	607	鍛	viết	867
攲	cầu	79	簡	giản	231
攷	súc	597	節	tiết	750
攷	cái	254	策	phê	523
攷	mông	439	亂	loạn	390
夢	soa	599	腰	yêu	905
夢	tích	743	解	giải	229
夢	thương	730	癱	dần	137
夢	cố	106	愈	dù	152
夢	dường	221	會	hội	290
夢	só	594	渠	củ	122
夢	cầu	77	椎	trí	569
夢	lôi	395	傾	khuynh	338
夢	linh	388	微	vì	858
電	diện	663	鼠	thú	721
聖	thanh	657	與	dữ	162
聖	thần	689			
獻	hiến	263			
幹	cán	63			
			新	tân	626

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

意	y	902	嵯	tha	574
雍	ung	841	碨	mài	204
裹	lí	383	监	giám	230
韵	vận	560	虧	hoạch	275
猷	du	148	赫	hách	245
梁	lương	403	堂	dài	171
溢	dật	315	麻	ma	406
泽	tháp	666	蔑	miệt	430
源	nguyên	464	蔗	giá	225
演	tàn	629	蔗	yém	903
涖	thương	730	蔗	cầu	79
煌	hoàng	280	嘉	gia	223
寢	tâm	624	碩	thạc	648
褚	chủ	771	蜴	dịch	145
福	phúc	543	蜴	sương	899
禘	dέ	189	朐	cục	116
虔	tiễn	747	鞚	biệt	46
義	nghĩa	452	鳴	minh	433
愛	ai	4	鞚	bí	18
皀	tội	765	罰	phạt	513
辟	tịch	741,	对	dò	207
		742	对	dối	209
經	kinh	362	裳	thường	731
裝	trang	774	弊	tệ	645
肅	tíc	807	舞	vũ	876
遜	tốn	766		huân	294
十四筆 : 14 nét					
櫛	cáu	79	熏	cơ	350
櫻	anh	6	毓	dục	155
墉	dung	157	鮮	tiên	745
境	cánh	66	箸	trợ	787
墟	khu	304	餕	doan	204
牆	tường	835	製	chè	85
寺	thờ	692	獄	ngục	462
尊	đoạt	205	與	du	159
善	mộ	408	徵	cảnh	78
威	lao	615	僮	dòng	216
			僕	bôc	54

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

稱	xưng	898	慧	tuệ	811
鼻	tí	825	擒	cầm	71
膈	cách	384	撤	triệt	781
疑	nghi	451	撥	cộc	107
鳳	phượng	549	擗	lương	403
、			𢂑	miễn	146
端	doan	101	𢂒	mại	412
齊	tè	642	𢂓	hiền	261
普	lǔ	366	𢂔	nhận	477
祿	bão	29	𢂕	yém	903
複	phúc	544	𢂖	phát	512
眷	dưỡng	169	𢂗	bãi	18
旗	kỳ	364	𢂘	bạo	32
榮	vinh	868	𢂙	phu	535
茭	huynh	868	𢂚	khoai	810
漁	ngư	468	𢂛	xí	887
塵	trần	779	𢂜	稻	182
廣	quảng	559	𢂝	儀	452
筭	quả	552	𢂞	德	219
實	thực	727	𢂟	敬	781
穀	tâm	624	𢂠	南	855
實	tân	625	𢂡	餘	160
寧	ninh	499	𢂢	銳	202
誌	chú	90	𢂣	魯	392
𠂇	toại	210	𢂤	盤	22,
鄭	trinh	194	𢂥	樂	508
蟲	tân	632	𢂦	nhạc	474
纓	anh	6	𢂧		
網	võng	871	𢂩	激	781
桑	tang	614	𢂪	導	181
熊	hung	446	𢂫	憐	386
聞	vân	851	𢂮	khánh	324
十五筆 : 15 nét					
瓊	hoàng	281	𢂰	灝	660
掌	cung	120	𢂱	寫	604
增	tăng	622	𢂲	熱	715
𢂴	tán	613	𢂵	biên	43

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

彈	dan	176	興	hưng	305
拔	tí	382	膳	thiện	684
懈	tàng	622	凝	ngưng	35, 451
罔	khôn	342	漸	tần	629
十六筆 : 16 nét			飭	táng	622
薪	tán	626	憲	hiến	264
虧	tiễn	748	懈	giải	229
虧	khương	349	憇	úc	902
燕	yến	904	燃	nhiên	489
薯	thụ	225	螢	huynh	868
鮑	diên	681	華	hung	841
鬯	khanh	323	暉	lâm	41
擁	ung	841	韻	vị	861
樽	tôn	768	十七筆 : 17 nét		
樹	thụ	709	環	hoàn	278
機	cơ	351	彈	thanh	654
醜	xú	602	藏	tàng	615
歷	lịch	385	薰	huân	294
曆	lich	385	舊	cựu	132
曆	yén	477	曠	lán	374
奮	phân	519	觀	câu	79
盧			臨	lâm	372
頻	lu	399	黝		
器	tần	629	赫	hắc	245
罹	khí	333	暉	đồng	216
縣	lí	379	雖	tuy	813
	huyện	300	要	anh	6
墉			鰐	khù	878
銅	dung	158	爵		
劍	cương	125	爵	ước	832
龜	phi	526			
館	thương	730			
儲	tận	632			
儲	trù	788			
獲	hoạch	276			
贊	tán	613			
學	học	283			
舉	củ	162			

Bảng tra chữ theo nét

笔画索引

Character Stroke Table

Bảng tra chữ theo nét
笔画索引
Character Stroke Table

𡇠	anh	6
𦥑	mién	146
𦥑	giam	230
𦥑	mai	411
𦥑	yém	903
𦥑	thinh	657, 690
𦥑	linh	389
𦥑	li	379
𦥑	hién	263
𦥑	huyễn	300
𦥑	nham	475
𦥑	tu	799
𦥑	cô	105
𦥑	hién	262
J		
𦥑	miết	430
𦥑	kê	316
𦥑	thuốc	728
𦥑	thù	701
𦥑	giám	230
𦥑	thuốc	728
𦥑	lú	399
,		
𦥑	cạnh	67
𦥑	lú	399
𦥑	tán	613
𦥑	tuo	619
𦥑	ung	841
𦥑	cung	119
𦥑	ung	846
𦥑	tán	613
-		
𦥑	đ	741
𦥑	ké	317
𦥑	tích	742
𦥑	anh	6

Bảng tra theo phiên âm

Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

A

ā i	哀	Ái	3
à i	爱 [愛]	Ài	4
ā n	安	An, yên	5
à n	岸	Ngạn	449

B

b ā	八	Bát	33
b à	罢 [罷]	Bài	18
b á i	白	Báh	16
b ă i	伯	Bá	16
b ă i	百	Bách	15
b à i	拜	Bái	19
b à i	败 [敗]	Bại	20
b à n	班	Ban	21
b à n	般	Ban	22
b à n	半	Bán	24
b à n	伴	Bạn	25
b à n g	邦	Bang	26
b à o	包	Bao	28
b à o	胞	Bào	28
b à o	苞	Bào	28
b à o	剥 [剝]	Bác,	14
		bóc	
b à o	保	Bảo	29
b à o	褓	Bão	29
b à o	堡	Báo	29
b à o	宝 [寶]	Bảo	30
b à o	报 [報]	Báo	31
b à o	暴	Bao	32
b è i	卑	Tí	735
b è i	北	Bắc	34
b è i	备 [備]	Bí	42

b è i	贝 [貝]	Béi	55
b è i	背	Bèi, bệ	34
b è n	奔	Bèn	57
b è n	本	Bản	23
b í	鼻	Tí	825
b í	鄙	Bí	41
b í	比	Tí	736
b í	妣	Tí	737
b í	彼	Bí	40
b í	笔 [筆]	Bút	154
b í	闭 [閉]	Bé	38
b í	毕 [畢]	Tát	635
b í	必	Tát	636
b í	械	Tát	636
b í	敝	Tệ	645
b í	弊	Tệ	645
b í	弼	Bật	520
b í	辟	Tịch	741
b í	壁	Bích	741
b í	避	Tí	741
b í	嬖	Bích	741
b í a n	编 [編]	Biên	43
b í ā n	扁	Biển	45
b í ā n	匱	Biển	45
b í à n	弁	Biển	44
b í ò o	表	Biểu	47
b í é	别 [別]	Biệt	46
b í t	讐	Biệt	46
b í n	宾 [賓]	Tân	625
b í n	濒 [瀕]	Tần	629
b í n	滨 [濱]	Tân	629
b í ò g	冰	Báng	35
b í ò g	兵	Binh	48
b í ò g	丙	Bính	50
b í ò g	病	Bệnh	39
b í ò g	并 [併]	Tính	758
b ó	剥 [剝]	Bác,	14
b ó	剥	bóc	

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

b ó	帛	Bó	17
b ū	卜	Bǔ	53
b ù	不	Bù	37
b ù	布	Bù	51
b ú	步	Bù	52

C

c á i	才	Tài	606
c á i	材	Tài	606
c á i	采 [採]	Thái	650
c á i	彩	Thái	650
c á n	参 [參]	Tham	652
c á n	残 [殘]	Tàn	611
c á ng	仓 [倉]	Thương	730
c á ng	舱 [船]	Thương	730
c á ng	苍 [蒼]	Thương	730
c á ng	沧 [滄]	Thương	730
c á o	草	Thảo	658
c á t	册	Sách	573
c á t	侧 [側]	Trác	777
c é n g	曾	Tăng,	622
c é n g	层 [層]	Tăng	622
c h á ,	差	Sai	574
c h á ,			
c h á i			
c h á i	蚕 [蠶]	Mại	848
c h á n	产 [產]	Sản	577
c h á n g	常	Thương	731
c h á n g	裳	Thương	731
c h á n g	长 [長]	Trường	797
c h á n g	鬯	Xương	899
c h á n g	畅 [暢]	Xương	899
c h á o	巢	Sao	581
c h á o	朝	Triều	782
c h á e	车 [車]	Xa	882
c h á e	彻 [徹]	Triệt	781
c h á e	撤	Triệt	781

c h è	澈	Triệt	781
c h é n	臣	Thân	665
c h é n	辰	Thìn	689
c h é n	晨	Thán	689
c h é n	沉	Trầm	661
c h é n	尘 [塵]	Trần	779
c h é n g	稱	Xung	898
c h é n g	称 [稱]	Xung,	898
c h è n ,		xứng	
c h è n g			
c h é n g	城	Thành	655
c h é n g	成	Thành	656
c h é n g	垂	Thùa	724
c h é n g	乘	Thùa	725
c h é n g	承	Thùa	723
c h í	齒 [齒]	Xí	887
c h í	匙	Chúy	737
c h í	持	Trí	826
c h í	尺	Xích	889
c h í	赤	Xích	890
c h ó n g	崇	Sùng	598
c h ó n g	虫 [蟲]	Trùng	793
c h ó n g	重	Trung	786
c h ó u	雠 [雠]	Thu	701
c h ó u	仇	Thú	701
c h ó u	畴 [畴]	Trù	788
c h ó u	俦 [俦]	Trù	788
c h ó u	丑	Súu	602
c h ó u	醜	Xú	602
c h ó u	臭	Xú	891
c h ó u	初	Sơ	592
c h ó u	出	Xuất	893
c h ó u	刍 [芻]	Sô	591
c h ó u	杵	Côu	455
c h ó u	楚	Sô	594
c h ó u	处 [處]	Xú	897
c h u á n	畜	Súc	597
c h u á n	川	Xuyên	895

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引
Pinyin Character List

chuān	穿	Xuyễn	896
chuāng	窗	Song	589
chuāng	创 [创]	Sang,	578
chuāng	创 [创]	Sáng	
chuáng	床 [牀]	Sáng	579
chuī	吹	Xúy	894
chuī	垂	Thúy	717
chuī	陲	Thùy	717
chūn	春	Xuân	892
chún	纯	Thuần	212
cī	差	Sai	574
cī	此	Thú	720
cī	刺	Thích	680
cōng	囱	Thông	589
cóng	从 [從]	Tòng,	760
		Tùng	
cū	粗	Thô	695
cùn	寸	Thòn	697
cuō	磋	Tha	574
cuō	搓	Tha, ta	574

D

dà	大	Dai	173
dài	歹	Dái	172
dàn	丹	Dan	174
dān	单 [單]	Dən	218
dàn	旦	Dán	175
dàn	弹 [彈]	Dən	176
dǎo	刀	Đao	177
dào	倒	Dǎo	179
dǎo	导 [導]	Đao	181
dào	到	Dǎo	179
dào	盜	Đạo	180
dào	道	Đạo	181
dào	稍	Đao	182
dé	得	Dác	183
dé	德	Đúc	219

dēng	登	Dăng	184
dī, dì	氐	Dê	188
dī	低	Dè	188
dī	帝	Dé	189
dī	禘	Dé	189
dī	弟	Dệ	190
dī	第	Dệ	190
dī	柢	Dé	188
dī	底	Dé	188
dīān	鰐	Điên	681
dīān	典	Điển	192
dīān	甸	Điên	193
dīān	甸	Điên	193
dīān	奠	Điên	194
dīān	电 [電]	Điện	663
dīāo	吊 [弔]	Điều	195
dīng	丁	Dinh	197
dīng,	钉 [釘]	Dinh	197
dīng	鼎	Dinh	200
dīng	定	Dinh	201
dōng	东 [東]	Dōng	213
dōng	冬	Dōng	214
dōu	斗	Dău,	186
dōu	斗	Dău	185
dōu	斗	Dău	187
dùān	端	Đoan	101
dùān	短	Đoan	203
dùān	段	Đoan	204
dùān	缎	Đoan	204
dùān	缎	Đoan	204
dùān	畿	Mái	204
dùī	堆	Dôi	208
dùī	兑	Đoái	202
dùī	对 [對]	Dói	209
dùī	队 [隊]	Dội	210
dùn	敦	Đôn	211

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

d ủ n	盾	Thuẫn	710
d u ə	多	Đa	170
d u ə	夺 [奪]	Đoạt	205

E

é	娥	Nga	447
è	厄 [厄]	Ách	2
è	轭 [轭]	Ách	2
é r	而	Nhi	485
é r	儿 [兒]	Nhí	486
é r	耳	Nhǐ	487
é r	二	Nhị	488

F

f ḡ, f ḡ	发	Phát	512
f ḡ	[發, 髮]		
f ḡ	罚 [罰]	Phạt	513
f ḡ	伐	Phát	514
f ḡ	法	Pháp	511
f ḡ n	番	Phiên	527
f ḡ n	蟠	Phòn	527
f ḡ n	凡	Phám	508
f ḡ n	繁	Phòn	533
f ḡ n	反	Phản	510
f ḡ n	返	Phản	510
f ḡ n	犯	Phạm	509
f ḡ n g	方	Phương	548
f ḡ n g	枋	Phương	548
f ḡ i	妃	Phi	524
f ḡ i	非	Phi	525
f ḡ i	飞 [飛]	Phi	525
f ḡ i	匪	Phi	526
f ḡ i	匪	Phi	526
f ḡ i	诽 [譁]	Phi	525
f ḡ n	分	Phân	516
f ḡ n	焚	Phản,	517
f ḡ n	粪 [糞]	Phán	518

f è n	备 [備]	Phán	519
f è n g	封	Phong	530
f è n g	风 [風]	Phong	549
f è n g	丰	Phong	531
f è n g	[丰, 豐]		
f è n g	奉	Phụng	547
f è n g	凤 [鳳]	Phượng	549
f ḡ u	缶	Phẫu	521
f ḡ u	否	Phủ	37
f ḡ u	夫	Phu	534
f ḡ u	弗	Phát	520
f ḡ u	拂	Phát	520
f ḡ u	扶	Phù	536
f ḡ u	福	Phúc	543
f ḡ u	伏	Phục	545
f ḡ u	服	Phục	546
f ḡ u	府	Phủ	537
f ḡ u	臍	Phú	537
f ḡ u	甫	Phú	538
f ḡ u	付	Phó	529
f ḡ u	富	Phú	539
f ḡ u	妇 [妇]	Phu	540
f ḡ u	阜	Phụ	541
f ḡ u	、	Phụ	542
f ḡ u	复 [復, 複]	Phuc	544

G

g ḡ i	改	Cái	60
g ḡ i	盖 [蓋]	Cái	254
g ḡ n	甘	Cam	61
g ḡ n	干	Can	63
g ḡ n	乾	Càn	63
g ḡ n	敢	Cám	62
g ḡ n	幹	Cán	63
g ḡ n g	刚 [剛]	Cương	125
g ḡ n g	钢	Cương	125
g ḡ o	高	Cao	68
g ḡ o	告	Cáo	69

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh
汉语拼音索引
Pinyin Character List

g ē	戈	Qua	551
g é	革	Cách	59
g é	格	Cách	58
g é	隔	Cách	384
g é	膈	Cách	384
g ē	合	Hợp	293
g è	各	Các	58
g è o	亘 [互]	Cung	256
g ē n g	庚	Canh	64
g ē n g	更	Canh	65
g ē n g	工	Công	109
g ē n g	公	Công	110
g ē n g	宫 [宮]	Cung	117
g ē n g	弓	Cung	118
g ē n g	龚 [龔]	Cung	119
g ē n g	恭	Cung	119
g ē n g	巩 [礪]	Cúng	120
g ē n g	共	Cộng	111
g ē n g	供	Cung	111
g ī u	勾	Câu	114
g ī u	钩	Câu	114
g ī u	苟	Câu	78
g ī u	遘	Câu	79
g ī u	构 [構]	Cáu	79
g ī u	觀 [觀]	Cáu	79
g ī	古	Cô	104
g ī	蛊 [蠱]	Cô	105
g ī	鼓	Cô	106
g ī	谷	Cóc	107
g ī	故	Cô	104
g ī	牿	Cóc	69
g ī o	瓜	Qua	550
g ī o	寡	Quả	552
g ī o n	关 [關]	Quan	554
g ī o n	官	Quan	555
g ī o n	冠	Quán	556
g ī o n	馆 [館]	Quán	555
g ī o n	贯 [貫]	Quán	557

g u à n	惯 [慣]	Quán	557
g u ā n g	光	Quang	558
g u ā n g	广 [廣]	Quang	559
g u ī	归 [歸]	Quy	565
g u ī	龟 [龜]	Quy	566
g u ī	鬼	Quý	567
g u ī	贵 [貴]	Quý	568
g u ī	判 [嗣]	Khoái	810
g u ā	国 [國]	Quốc	564
g u ā	果	Quả	553

H

h ī i	亥	Hội	292
h ī n	函	Hàm	246
h ī n	寒	Hàn	248
h ī n	含	Hàm	360
h ī n g	行	Hàng	250
h ī o,	好	Hảo,	253
h ī o	hiếu		
h ī	河	Hà	241
h ī	何	Hà	242
h ī	荷	Hà	242
h ī	盍	Hẹp	254
h ī	盍	Hòa	270
h ī	禾	Hòa	271
h ī	合	Hợp	293
h ī	赫	Hách	245
h ī	吓 [嚇]	Hách	245
h ī	黑	Hắc	255
h ī	亨	Hanh	308
h ī e n g	恒 [恒]	Hằng	256
h ī o n g	宏	Hoành	282
h ī o u	侯	Hầu	257
h ī o u	厚	Hậu	258
h ī o u	后	Hậu	155
h ī o u	返	Cáu	79
h ī u	乎	Hồ	284
h ī u	壺 [壺]	Hồ	285

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

h ǔ	虎	Hǔ	286	j ī	机 [機]	Cơ	351
h ú	弧	Hú	285	j ī	箕	Cơ	350
h ù	互	Hù	287	j ī, j ī	鷄 [鷄]	Ké	316
h ú	户	Hù	288	j ī, j ī	几 [幾]	Kí	353
h u ǒ	花	Hoa	269	j ī	吉	Cát	70
h u á	华 [華]	Hoa	269	j ī	急	Cáp	75
h u á	划 [劃]	Hoạch	275	j ī	及	Cập	76
h u à	化	Hoa	273	j ī	棘	Cúc	123
h u à	画 [畫]	Hoa	275	j ī	集	Tập	634
h u ã i	怀 [懷]	Hoài	277	j ī	疾	Tật	638
h u á n	环 [環]	Hoàn	278	j ī	即	Tức	829
h u ã n	幻	Huyền	299	j ī	亟	Cúc	124
		Áo		j ī	极	Cue	124
h u ã n	宦	Hoạn	279	j ī	已	Kí	352
h u á ng	皇	Hoàng	280	j ī	戟	Kích	355
h u á ng	煌	Hoàng	280	j ī	既	Kí	354
h u á ng	黄	Hoàng	281	j ī	季	Quý	569
h u á ng	璜	Hoàng	281	j ī	纪	Kí	352
h u ã i	何	Hội	289	j ī	祭	Tết	644
h u ã i	迤, 迤	Hội	289	j ī	继 [繼]	Ké	317
h u ã i	虺	Húy	793	j ī	嘉	Gia	222
h u ã i	会 [會]	Hội	290	j ī ã	加	Gia	223
h u ã i	惠	Huệ	295	j ī ã	嘉	Gia	224
h u ã i	卉	Huy	297	j ī ã	家	Gia	237
h u ã i	慧	Tuệ	811	j ī ã	夾 [夾]	Giáp	238
h u ã i	彗	Tuệ	812	j ī ã	甲	Giáp	238
h u ã i	晦	Hồi	437	j ī ã	假	Gia	226
h ã n	昏	Hôn	291	j ī ã	già		
h ã n	婚	Hôn	291	j ī ã n	监 [監]	Giam	230
h u ã	火	Hỏa	272	j ī ã n	戈 [戈]	Tiền	611
h u ã	伙	Hỏa	272	j ī ã n	秉	Kiêm	356
h u ã	祸 [禍]	Hoa	274	j ī ã n	束	Giản	231
h u ã	获 [獲], 穀 [穀]	Hoạch	276	j ī ã n	剪	Tiên	746
h u ã	或	Hoặc	564	j ī ã n	拣 [揀]	Gian	231
				j ī ã n	简 [簡]	Gian	231
				j ī ã n	见 [見]	Kiến	357
				j ī ã n	建	Kiến	358
				j ī ã n	健	Kiện	358
				j ī ã n	键 [鍵]	Kiện	358

J j ī 基 Cơ 112

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引
Pinyin Character List

j i à n	荐 [薦]	Tiễn	748	j i ā g	竟 [競]	Cạnh	67
j i à n	鉴 [鑒、鑑]	Giám	230	j i ī g	敬	Kính	78
j i à n,	间 [間]	Gian,	232	j i à o	纠 [糾、糺]	Cù	113
j i à n	gian			j i à u	久	Cứu	128
j i à ng	纁 [緇]	Cương	126	j i à u	九	Cửu	129
j i à ng	纏	Cương	127	j i à u	灸	Cửu	131
j i à ng	江	Giang	233	j i à u	酒	Túu	838
j i à ng	姜 [薑]	Khương	349	j i à u	臼	Cửu	80
j i à ng	匠	Tượng	837	j i à u	柏	Câu	80
j i à ng	降	Giáng	234	j i à u	咎	Cửu	130
j i à o	交	Giao	235	j i à u	旧 [舊]	Cựu	132
j i à o	蛟	Giao	235	j ù	局	Cục	116
j i à o	焦	Tiêu	751	j ú	躅	Cục	116
j i à o	角	Giác	227	j ù	举 [舉]	Cú	162
j i à o	教	Giao	236	j ù	句	Cú	114
j i è	皆	Giai	228	j ù	具	Cụ	115
j i è	节 [節]	Tiết	750	j ù	俱	Câu	115
j i è	解	Giải	229	j ù	巨	Cụ	122
j i è	介	Giới	239	j ù	矩 [矩]	Củ	122
j i è	戒	Giới	240	j u è	绝 [絕]	Tuyệt	816
j i è	诫	Giới	240	j u è	爵	Tuộc	832
j i ì n	巾	Cân	73	j ü n	均	Quân	560
j i ì n	斤	Cân	74	j ü n	军 [軍]	Quân	561
j i ì n	今	Kim	360	j ü n	君	Quân	562
j i ì n	金	Kim	361	j ü n	钩 [釣]	Quản	563
j i ì n	晋 [晉]	Tần	630				
j i ì n	播	Tần	630				
j i ì n	进 [進]	Tiễn	749				
j i ì n,	尽	Tận	632				
j i ì n,	[盡、儘]						
j i ò n g	晶	Tinh	755	k á i	开 [開]	Khai	319
j i ò n g	经 [經]	Kinh	362	k ô n	刊 [刊]	San	576
j i ò n g	京	Kinh	363	k à n,	看	Khán	321
j i ò n g	井	Tinh	757	k à n			
j i ò n g	警	Cảnh	78	k à n g	康	Khang	322
j i ò n g	儆	Tinh	78	k à n g	櫟	Khang	322
j i ò n g	竟	Cảnh	66	k à o	考	Khao	325
j i ò n g	境	Cảnh	66	k è	科	Khoa	337
				k è	櫟	Khoa	337
				k è	可	Khả	318
				k à	奇	Khắc	326

K

k á i	开 [開]	Khai	319
k ô n	刊 [刊]	San	576
k à n,	看	Khán	321
k à n			
k à n g	康	Khang	322
k à n g	櫟	Khang	322
k à o	考	Khao	325
k è	科	Khoa	337
k è	櫟	Khoa	337
k è	可	Khả	318
k à	奇	Khắc	326

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

k ē n	肯 [kĕn]	Khĕng	327	l ī	历 [lì]	Lịch	385
k ā ū g	孔	Khỗng	343	l ī	利 [lì]	Lợi	397
k ā ū g	恐	Khung	346	l ī	力 [lì]	Lực	401
k ā ū	口	Kháu	329	l ī	吏 [lì]	Lại	601
k ā ū	寇	Kháu	330	l ī	厉 [lì]	Lệ	370
k ū	哭	Khóc	340	l ī ā n	怜 [lán]	Liên	386
k ū	库 [庫]	Khô	339	l ī ā n g	梁 [liáng]	Lương	403
k u à i	块 [塊]	Khối	341	l ī ā n g	梁 [liáng]	Lương	403
k u à i	脍 [脍]	Khoái	290	l ī ā n g,	量 [liàng]	Lượng	405
k u ā ū g	狂	Cuồng	121	l ī ā n g	良 [liáng]	Lương	402
k u ā ū g	况	Huống	303	l ī ā n g	两 [liǎng]	Lưỡng	404
k u ā ū g	旷 [曠]	Khoáng	559	l ī ā n g	辆 [liàng]	Lưỡng	404
k ū n	昆	Côn	108	l ī ā n g	料 [liào]	Liệu	387
k ā n	閩 [閩]	Khốn	342	l ī ē	烈 [liè]	Lịệt	370
k ū n	困	Khốn	342	l ī n	临 [lín]	Lâm	372
L							
l ā , l ā	刺	Lát	370	l ī n	麟	Lân	374
l ā i	来 [來]	Lai	367	l ī n	麇	Lâm	41
l ā ū g	郎	Lang	402	l ī n g	陵	Lăng	371
l ā ū g	廊	Lang	402	l ī n g	零 [líng]	Linh	388
l ā o	牢	Lao	368	l ī n g	灵 [líng]	Linh	389
l ā o	老	Lão	369	l ī n g	令 [lìng]	Lệnh	378
l ē	乐 [樂]	lạc	474	l ī ù	六 [lù]	Lục	398
l ē i	雷	Lôi	395	l ī ū g	龙 [lóng]	Long	391
l ī	离 [離]	Li	379	l ū	卢 [lú]	Lú, lô	399
l ī	罹	Li	379	l ū	庐 [lú]	Lú, lô	399
l ī	鹏 [鵬]	Li	379	l ū	炉	Lú, lô	399
l ī	驥 [驥]	Li	377	l ū	鼯 [wú]	Lỗ	392
l ī	厘 [釐]	Li	380	l ū	鹿	Lộc	393
l ī	礼 [禮]	Lễ	376	l ū	禄 [lù]	Lộc	394
l ī	里	Lí	381	l ū	渌 [lù]	Lục	394
l ī	里 [裏, 裡]	Lí	383	l ū	录 [lù]	Lục	394
l ī	立	Lập	375	l ū	履	Lí	382
l ī	丽 [麗]	Lệ	377	l ū	旅	Lữ	400
l ī	僵 [僵]	Lệ	377	l ū	呂 [lǚ]	Là, lũ	366
l ī	鬲	Lịch	384	l ū	脣	Lú	366

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

lǜ	率	Suát	596
luǎn	卵	Noàn	500
luàn	乱 [亂]	Loạn	390
luó	罗 [羅]	La	365

M

mā	麻 [麻]	Ma	406
mǎ	马 [馬]	Mà	407
má i	埋	Mai	411
má i	霉	Mai	411
mǎ i	买 [買]	Mǎi	412
mǎ i	卖 [賣]	Mại	412
mǎ i	麦 [麥]	Mạch	409
mǎ n	曼	Man	413
mǎng	莽	Màng	414
máo	毛	Máo	417
mǎo	矛	Mâu	421
mǎo	卯	Mǎo	418
mǎo	冒	Mào	419
mào	帽	Mào	419
méi	枚	Mai	410
méi	眉	Mi	427
méi	梅	Mai	435
měi	每	Mỗi	437
měi	美	Mỹ	442
měi	媒	Mỹ	858
mèi	媚	Mị	428
mén	门 [門]	Môn	438
méng	盟	Minh	432
méng	氓	Manh	136
mèng	孟	Manh	416
mèng	梦 [夢]	Mòng	439
mǐ	米	Mě	425
mǐan	冕	Miện	429
mǐan	免	Miễn	429
mǐan	面 [面]	Diện	146
mǐan	面 [麵 料]	Miễn	146

mí áo	苗	Miêu	431
mí è	蔑 [颯]	Miệt	430
mín	民	Dân	136
mín	皿	Mảnh	415
mǐn	敏	Mẫn	437
mǐng	名	Danh	135
mǐng	鸣 [鳴]	Mình	433
mǐng	明	Minh	434
mǐng	盟	Mính	432
mǐng	命	Mệnh	426
mò	莫	Mạc	408
mò	末	Mạt	420
mǒu	某	Mő	435
mǔ	母	Mẫu	422
mǔ	牡	Mẫu	423
mù	木	Mộc	436
mù	暮	Mộ	408
mù	牧	Mục	440
mù	日	Mục	441

N

nà	纳	Nap	503
nài	耐	Nại	443
nán	男	Nam	444
nán	南	Nam	445
nèi	内	Nội	503
néng	能	Năng	446
nì	尼	Ni	497
nì	昵	Nặc	497
nì	逆	Nghịch	453
ní	年	Niên	498
ní	鸟 [鳥]	Điều	196
ní	宁 [寧]	Ninh	499
níng	凝	ngưng	35,
níng			451
ní	牛	Ngưu	472
nóng	农 [農]	Nông	504
nóng	弄	Lồng	396

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引
Pinyin Character List

n ú	奴	Nô	501
n ú	怒	Nó	502
n ū	女	Nû	505
n ú è	虐	Ngược	470
n u ó	諾	Nát	496

O - P

ó u	瓯 [瓯]	Âu	344
p à i	派	Phái	869
p à n	攀	Phan	510
p á n	盘 [盤]	Ban	22, 508
p á n	爿	Phàn	579
p á n g	旁	Bàng	27
p é i	胚	phôi	37
p è i	佩	Bội	56
p è i	配	Phối	532
p è n g	烹	Phanh	308
p è n g	朋	Bàng	36
p è n g	捧	Bóng	547
p í	丕	Phi	37
p í	皮	Bì	40
p í	罴 [罴]	Bí	18
p í	匹	Thát	669
p í	否	Bí	37
p í	辟	Bích	741
p í	譬	Tí	741
p í	辟 [闢]	Tích	742
p i ò n	片	Phiến	528
p í n	頻 [頻]	Tần	629
p í n	品	Phẩm	515
p í n	牝	Tần	423
p í n g	平	Bình	49
p ú	仆	Phốc	54
p ú	仆 [僕]	Bộc	54
p ú	圃	Phố	538
p ú	曝	Bộc	32

q í	七	Thát	668
q í	妻	Thè	671
q í	其	Kí	350
q í	旗	Ký	364
q í	齐 [齊]	Tè	642
q í	企	Xí	888
q í	启 [啟]	Khai	320
q í	乞	Khát	332
q í	契 [梨]	Khé	331
q í	气 [氣]	Khí	332
q í	迄	Ngát	332
q í	迄	Hát	332
q í	亟	Khí	333
q i á n	千	Thiên	682
q i á n	牵 [牽]	Khiên	335
q i á n	前	Tiên	746
q i á n	遣	Khiễn	336
q i á n	浅 [淺]	Thiên	683
q i á n	欠	Khiêm	334
q i á n	纤 [絲]	Khiêm	335
q i á n g	墙 [牆]	Tường	835
q i á n g	强	Cường	127
q i á n g	彊	Cường	127
q i á o	乔 [喬]	Kiều	359
q i è	且	Thá	647
q i è	妾	Thiép	685
q i è	切	Thiép	668
q i n	侵	Xâm	886
q i o	禽	Cảm	71
q i n	擒	Cảm	71
q i n	秦	Tân	628
q i n	琴	Cảm	72
q i n	寝	Tầm	624
q i n g	卿	Khanh	307

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh
汉语拼音索引
Pinyin Character List

qīng	青	Thanh	653
qīng	倾 [傾]	Khuynh	338
qīng,	顷 [頃]	Khoanh	338
qīng			
qīng	磬	Khánh	323
qīng	庆 [慶]	Khanh	324
qiū	丘	Khâu	328
qiú	求	Cầu	77
qiú	裘	Cầu	77
qiú	囚	Tù	800
qiú	酋	Tù	801
qū	区 [區]	Khu	344
qū, qǔ	曲	Khúc	345
qǔ	取	Thú	703
qū	龋	Vũ	878
qǔ	娶	Thú	703
qù	去	Khứ	348
quán	泉	Tuyên	815
quán	犬	Khuyển	347
què	雀	Tước	831

R

rán	然	Nhiên	489
rán	燃	Nhiên	489
rén	仁	Nhân	478
rén	人	Nhân	479
rèn	刃	Nhân	481
rì	日	Nhật	484
róng	容	Dung	156
róng	戎	Nhung	493
róng	荣 [榮]	Vinh	868
ròu	肉	Nhục	492
rú	如	Như	494
rǔ	乳	Nhú	491
rǔ	汝	Nhữ	505
rù	入	Nhập	482
rùi	锐 [銳]	Nhuê	202
rùo	弱	Nhuoc	495

ruò	若	Nhuoc	496
S			
sǎn	散	Tam	610
sàn	散	Tán Tán	612
sāng	桑	Tang	614
sāng,	喪 [喪]	Tang	614
sàng			
sè	瑟	Sát	583
sēn	森	Sâm	584
shā	沙	Sá	570, 688
shā	殺 [殺]	Sát	582
shān	山	Sơn	595
shàng	膳	Thiện	684
shàng	善	Thiện	684
shàng	單 [單]	Thiền	218
shāng	商	Thương	729
shāng	上	Thương	732
shāng	尚	Thương	733
shǎo	少	Thieu	688
shǎo		thieu	
shé	舌	Thiết	687
shé	蛇	Xà	646
shè	涉	Thiệp	686
shè	社	Xã	883
shè	舍	Xá, xá	884
shè	射	Xạ	885
shēn	申	Thân	663
shēn	伸	Thân	753
shēn	參 [參]	Sám	652
shēn	身	Thân	664
shén	神	Thần	663
shěn	審 [審]	Thẩm	660
shēn	沈	Thẩm	661
shēn	甚	Thậm	662
shēn	盛	Thần	689
shēng	生	Sinh	586

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

s h ē n g	牲	Sinh	587	s h ū	菽 [菽]	Thúc	712
s h ē n g	声 [聲]	Thanh	654	s h ū	叔	Thúc	195,
s h ē n g	升	Thăng	659	s h ū			713
s h ē n g	陞 [昇]			s h ū	淑	Thúc	195
s h ē n g	圣 [聖]	Thánh	657	s h ū	叟	Thù	700
s h ē n g	乘	Thứa	725	s h ū	书 [書]	Thư	719
s h ī	师 [師]	Sư	600	s h ū	孰	Thục	715
s h ī	湿	Tháp	666	s h ū	熟	Thục	715
s h ī	[濕, 淳]			s h ū	蜀	Thục	716
s h ī	失	Thát	670	s h ū	鼠	Thú	721
s h ī	尸 [屁]	Thí	674	s h ū	戍	Thú	707
s h ī	石	Thạch	649	s h ū	树 [樹]	Thụ	709
s h ī	十	Thập	667	s h ū	束	Thục	714
s h ī	时 [時]	Thời	698	s h ū	庶	Thú	722
s h ī	食	Thực	726	s h uā i	衰	Suy	599
s h ī	实 [實]	Thực	727	s h uā i	帅 [帥]	Soái	588
s h ī	矢	Thí	675	s h uā i	率	Suất	596
s h ī	史	Sú	601	s h uā n g	双 [雙]	Song	590
s h ī	使	Sú	601	s h uā n g	爽	Sáng	580
s h ī	事	Sự	601	s h u ī	水	Thủy	718
s h ī	上	Sí	585	s h u ī	锐	Thuê	588
s h ī	仕	Sí	585	s h ū o	顺 [順]	Thuận	711
s h ī	世	Thế	673	s h ū ô	硕 [碩]	Thạc	648
s h ī	氏	Thị	676	s ī	丝 [絲]	Ti	734
s h ī	示	Thị	677	s ī	私	Tu	817
s h ī	恃	Thị	826	s ī	思	Tu	819
s h ī	是	Thị	678	s ī	司	Ty, tu	839
s h ī	筮	Phệ	523	s ī	斯	Tu	818
s h ī	视 [視]	Thị	679	s ī	死	Tú	820
s h ū u	收	Thu	699	s ī	兒	Tụ	823
s h ū u	首	Thủ	702	s ī	已	Tị	738
s h ū u	手	Thủ	704	s ī	四	Tú	822
s h ū u	守	Thủ	705	s ī	伺	Tú	726
		thú		s ī	祀	Tụ	824
s h ū u	寿 [壽]	Thọ	692	s ī	寺	Tụ	826
s h ū u	曾 [曾]	Thú	706	s ī	嗣	Tụ	827
s h ū u	狩	Thú	706	s ōng	嵩	Tung	598
s h ū u	受	Thụ	708	s ōng	崧	Tung	598
s h ū u	授	Thụ	708	s ōng	宋	Tống	769

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引
Pinyin Character List

sòng	送	Tống	770
sōu	搜	Sưu	640
sōu	叟	Tàu	640
sú	素	Tố	762
sù	粟	Túc	806
sù	肅 [肅]	Túc	807
sù	夙	Túc	808
sù	宿	Túc	809
suí	虽 [雖]	Tuy	813
suí	绥	Tuy	693
suí	岁 [歲]	Tué	810
suí	隧	Toại	210
sūn	孙 [孫]	Tôn	766
suō	蓑	Soa	599
suǒ	索	Sách, Tác	572
suǒ	所	Sở	593

T

tā	它	Tha	646
tái	台 [臺]	Dài	171
tài	泰	Thái	651
tài	汰	Thái	651
tài	太	Thái	173
tán	弹 [彈]	Dàn	176
táng	堂	Đường	220
táng	唐	Đường	221
táng	塘	Đường	221
táo	陶	Đào	178
tài	替	Thé	672
tì	梯	Dẽ	190
tiān	天	Thiên	681
tián	田	Điền	191
tián	畋	Điền	191
tīng	听 [聽]	Thính	65,
			690
tíng	廷	Dinh	198
tíng	庭	Dinh	198

tǐng	亭	Dinh	199
tǐng	停	Dinh	199
tóng	同	Đồng	215
tóng	童	Đồng	216
tóng	瞳	Đồng	216
tóng	僮	Đồng	216
tǒng	桶	Thống	158
tū	突	Đột	217
tú	徒	Đồ	206
tú	图 [圖]	Đồ	207
tǔ	土	Thổ	696
tù	兔	Thỏ	691
tùi	退	Thoái	694
tún	屯	Đồn	212
tuǒ	妥	Thỏa	693

W

wǎ	瓦 [瓦]	Ngoǎ	456
wài	外	Ngoai	458
wàn	万 [萬]	Vạn	848
wáng	亡	Vong	870
wáng	王	Vương	881
wǎng	往	Vâng	849
wǎng	网 [網]	Võng	871
wǎng	罔	Võng	871
wàng	望	Vọng	872
wēi	危	Nguy	463
wēi	威	Uy, oai	842
wēi	微	Vi	858
wéi	韦 [韋]	Vi	856
wéi	违 [違]	Vi	856
wéi	唯	Duy	100
wéi	为 [爲]	Vi, ví	857
wéi	蔚		
wěi	委	Úy	844
wěi	萎	Úy	844
wěi	尾	Vi	859
wěi	畏	Úy	843

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

wèi	卫 [衛]	Vệ	855	xì	呐	Hí	822
wèi	未	Vị, mùi	860	xǐ	饩 [餌]	Hỉ	332
wèi	胃	Vị	861	xǐ à	下	Hạ	243
wèi	谓 [謂]	Vị	861	xǐ à	夏	Hạ	244
wèi	位	Vị	375	xǐ ān	先	Tiên	744
wén	文	Vân	850	xǐ ān,	鲜 [鮮]	Tiên	745
wén	闻 [聞]	Vân	851	xǐ ān	贤 [賢]	Hiền	261
wǒ	我	Ngã	448	xǐ ān	閑 [闊.]	Nhàn	476
wò	卧 [臥]	Ngọa	457	xǐ ān	閒 [闊]		
wū	乌 [鳥]	Ô	507	xǐ ān	弦	Huyền	298
wú	巫	Vu	874	xǐ ān	涎	Diên	180
wú	无 [無]	Vô	876	xǐ ān	轄	Hiển	264
wǔ	午	Ngọ	455	xǐ ān	显 [顯]	Hiển	262
wǔ	忤	Ngõ	455	xǐ ān	陷	Hảm	247
wǔ	迕	Ngõ	455	xǐ ān	限	Hạn	249
wǔ	五	Ngù	461	xǐ ān	献 [獻]	Hiến	263
wǔ	武	Vũ, vō	875	xǐ ān	宪 [憲]	Hiến	264
wǔ	舞	Vũ	876	xǐ ān	县 [縣]	Huyện	300
wù	戊	Mậu	424	xǐ ān	现 [現]	Hiện	357
wù	勿	Vật	854	xǐ ān	羨 [羨]	Tiễn	747
wù	物	Vật	854	xǐ āng	香	Hương	306
wù	兀	Ngột	465	xǐ āng	乡 [鄉]	Hương	307
X							
xī	兮	Hè	259	xǐ āng	祥	Tương	167,
xī	悉	Tát	637	xǐ āng		Tương	834
xī	西	Tây	641	xǐ āng	降	Giang	234
xī	栖	Tây	641	xǐ āng	享	Hưởng	308
xī	夕	Tịch	466	xǐ āng	响 [響]	Hưởng	307
xī	析	Tích	739	xǐ āng	飨 [饗]	Hưởng	307
xī	昔	Tích	740	xǐ āng	向 [嚮]	Hướng	309
xī	锡 [錫, 賜]	Tú	145	xǐ āng	象	Tương	836
xī	息	Túc	830	xǐ āo	小	Tiểu	752
xī	习 [習]	Tập	633	xǐ āo	孝	Hiếu	267
xī	席 [席]	Tịch	743	xǐ ē	协 [協]	Hiệp	265
xī	喜	Hỷ	314	xǐ ē	叶	Hiệp	265
xī	系 [繫]	Hệ	260	xǐ ē	偕	Giai	228
				xǐ ē	丐 [丐]	Tả	604

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh
汉语拼音索引
Pinyin Character List

x i è	儻 [墮]	Nhiếp	490	x ù n	遜 [遜]	Tồn	766
x i è	懈	Giải	229	y á	牙	Nha	473
x i n	心	Tâm	623	y ó	芽	Nha	473
x i n	新	Tân	626	y à	亞 [亞]	A	1
x i n	薪	Tân	626	y ó n	言	Ngôn	460
x i n	辛	Tân	627	y ó n	岩 [巖]	Nham	475
x i n	信	Tín	753	y ó n	炎	Viêm	862
x i n	囟	Tín	754	y ā n	展 [闊]	Yên,	904
x i ng,	興 [興]	Hưng,	305	y à n	焰	Điệm	862
x i ng		hứng		y à n	雁 [鳩]	Nhan	477
x i ng	星	Tinh	756	y à n	膺 [膺]	Yén	477
x i ng	剛	Hình	268	y à n	厌 [厭]	Yém	903
x i ng	行	Hành	250	y à n	餍 [饑]	Yém	903
x i ng	幸	Hạnh	251	y à n	燕	Yên,	904
x i óng	肉 [量]	Hùng	296	y à n	宴	Yên	904
x i óng	兒	Huynh	303	y ə ng	央	Ương	847
x i óng	熊	Hùng	446	y á ng	揚 [揚]	Đương	166
x i ó	休	Huu	310	y ó ng	羊	Đương	167
x i ú	鵠	Huu	132	y á ng	阳 [陽]	Đương	168
x i ú	秀	Tú	802	y ə ng	养 [養]	Đương	169
x i ú	臭	Khùu	891	y ə ng	仰	Nguông	471
x i ú	嗅	Khùu	891	y ə o	天	Yêu	906
x ü	虧 [虛]	Hư	304	y á o	腰	Yêu	905
x ü	墟	Khu	304	y á o	爻	Hào	252
x ü	須	Tu	799	y á o	窑	Đao	178
x ü	[須, 倉]			y à o	钥 [钥]	Thuộc	728
x ü	戌	Tuất	804	y á o	要	Yếu	905
x ü	畜	Súc	597	y è	野	Dà	133
x ü	蓄	Súc	597	y è	夜	Da	134
x u ón	宜	Tuyên	814	y è	叶 [葉]	Diệp	147
x u ón	亥	Huyền	298	y è	貞 [貞]	Hiệt	266
x u ón	悬 [懸]	Huyền	300	y è	业 [業]	Nghiệp	454
x u é	学 [學]	Học	283	y i	-	Nhát	483
x u é	穴	Huyết	302	y i	衣	Y	900
x u è	血	Huyết	301				
x u ñ	薰	Huân	294				
x u ñ	[薰, 燰]						
x u ñ	旬	Tuần	803				
x u ñ	讯 [訊]	Tấn	631				

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

y ī	依	Y	901	y ī ng	缨 [缨]	Anh	6
y ī	夷	Di	141	y ī ng	鹰	Ung	846
y ī	仪 [儀]	Nghi	452	y ī ng	应 [應]	Üng,	846
y ī	怡	Di	171	y ī ng	詠	Üng	
y ī	疑	Nghi	451	y ī ng	荧 [熒]	Huynh	868
y ī	以	Dī	142	y ī ng	萤 [螢]	Huynh	868
y ī	倚	Y	901	y ī ng	庸	Dung	157
y ī	乙	Ât	12	y ī ng	墉	Dung	157
y ī	邑	Âp	11	y ī ng	鏞 [鏞]	Dung	158
y ī	逸	Dât	139	y ī ng	邕	Ung	841
y ī	异 [異]	Đi	143	y ī ng	雍 [雛]	Üng	841
y ī	役	Dịch	144	y ī ng	壅	Üng	841
y ī	易	Dích	145	y ī ng	甞	Üng	841
y ī	蜴	Dích	145	y ī ng	拥 [擁]	Üng	841
y ī	翼	Dực	163	y ī ng	永	Vinh	869
y ī	翌	Dực	163	y ī ng	咏	Vinh	869
y ī	翊	Dực	163	y ī ng	甬	Dōng	158
y ī	弋	Dực	164	y ī ng	用	Dụng	158
y ī	益	Ích	315	y ī u	幽	U	840
y ī	溢	Dât	315	y ī u	悠	Du	153
y ī	艺 [藝]	Nghệ	450	y ī u	攸	Du	153
y ī	义 [義]	Nghĩa	452	y ī u	犹 [猶]	Do	148
y ī	意	Y	902	y ī u	猷	Du	148
y ī	亿 [億]	Úc	902	y ī u	游 [遊]	Du	151
y ī	抑	Úc	10	y ī u	酉	Dậu	140
y ī	耽	Ât	12	y ī u	友	Hữu	311
y ī n	阴 [陰]	Âm	7	y ī u	有	Hữu	312
y ī o	音	Âm	460	y ī u	黝	Áo	840
y ī n	殷	Ân	9	y ī u	幼	Âu	13
y ī n	因	Nhân	480	y ī u	又	Huu	313
y ī n	茵, 裳	Nhân	480	y ī u	右	Huu	313
y ī n	寅	Dân	137	y ī u	佑	Hựu	313
y ī n	夤	Dân	137	y ū	迂	Vu	873
y ī n	饮 [飲]	Âm	8	y ū	纤	Vu	873
y ī n	引	Dân	138	y ū	俞 [俞]	Du	152
y ī n	尹	Doân	150	y ū	舆 [輿]	Dư	159
y ī n	印	Ân	10	y ū	余	Dư	160
y ī ng	嬰 [嬰]	Anh	6	y ū	餘 [餘]	Dư	160
y ī ng	接 [接]	Anh		y ū	魚 [魚]	Ngư	467

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引
Pinyin Character List

y ú	漁 [漁]	Ngư	468	y ú n	云 [雲]	Vân	852
y ú	于	Vú	873	y ú n	允	Đoán	149
y ú	於	Ú	507,	y ú n	孕	Dựng	165
			873	y ú n	韵 [韻]	Vận	560
y ú	歛 [歛]	Dú	162	y ú n,	晕 [暎]	Vụng	880
y ú	雨	Vú	877	y ú n			
y ú	禹	Vú	878				
y ú	羽	Vú	879				
y ú, y ú	f	Dú	161				
y ú, y ú	与 [與]	Dú, dù	162				
y ú	聿	Duật	154	z à i	灾 [災]	Tai	605
y ú	育	Dục	155	z à i	宰	Té	643
y ú	毓	Dục	155	z à i	再	Tái	608
y ú	玉	Ngọc	459	z à i	在	Tại	606,
y ú	狱 [獄]	Ngục	462	z à i,	载 [載]	Tái, tái	607
y ú	御 [禁]	Ngư	469	z à i			
y ú	驭	Ngư	469	z à n	贊 [贊, 譯、 質]	Tán	613
y ú	愈	Dù	152	z à ng	臧	Tang,	615
y ú	域	Vực	564	z à ng		tặng	
y u ó n	冤 [冤]	Oan	506	z à ng	葬	Tặng	615
y u ó n	渊 [淵]	Uyên	845	z à ng	葬	Táng	616
y u ó n	原	Nguyễn	464	z à o	[袤, 墓]	Tảo	617
y u ó n	源	Nguyễn	464	z à o	早	Tao	617
y u ó n	元	Nguyễn	465	z à o	蚤	Tao	618
y u ó n	爰	Viên	863	z à o	枣 [棗]	Táo	618
y u ó n	援	Viện	863	z à o	灶 [竈]	Táo	619
y u ó n	员 [員]	Viên	864	z à o	造	Tạo	619
y u ó n	圆 [圓]	Viên	864	z é	则 [則]	Tắc	620
y u è	月	Nguyệt	466	z é	贼 [賊]	Tặc	621
y u è	乐 [樂]	Nhạc	474	z é i	曾	Tàng,	622
y u è	龠 [籥]	Thuợc	728	z é n g		tặng	
y u è	钥 [鑰]	Thuợc	728	z è n g	增	Táng	622
y u è	曰	Viết	865	z è n g	甑	Táng	622
y u è	越	Việt	866	z h à	乍	Sá	571
y u è	粵	Việt	866	z h á i	宅	Trach	773
y u è	悦	Duyệt	202	z h á o,	占 [佔]	Chiem	92
y u è	械 [械、 虔]	Việt	866,	z h á o			
			867				
y ú n	匀	Vân	563,				

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

z h ā n g	章	Chương	103	z h ī	志 [誌]	Chi	90
z h ā n g	长 [長]	Trưởng	797	z h ī	至	Chí	91
z h ā n g	丈	Trưởng	798	z h ī	蔑	Phệ, trê	522
z h ā n g	杖	Trưởng	798	z h ī	豸	Sài, trai	575
z h ā o	招	Chiêu	784	z h ī	稚 [痴]	Tử	569
z h ā o	朝	Triều	782	z h ā n g	终	Chung	214
z h ā o	爪	Trào	776	z h ā n g	中	Trung	792
z h ā o	照	Chiếu	94	z h ā n g	众 [眾]	Chùng	99
z h ā o	罩	Trạo	772	z h ā n g	重	Trọng	786
z h ā o	兆	Triệu	783	z h ā u	州	Châu	83
z h ā o	召	Triệu	784	z h ā u	洲	Châu	83
z h ā o	诏	Chiếu	784	z h ā u	舟	Châu	84
z h ē	折	Chiết	93	z h ā u	周	Chu	96
z h ē	哲 [詰]	Triết	780	z h ā u	昼 [晝]	Trú	789
z h ē	者	Gia	225	z h ā u	诸	Chư	225
z h ē	蕉	Gia	225	z h ā u	蠋	Chúc	716
z h ē n	贞 [真]	Trinh	785	z h ā u	竹	Trúc	790
z h ē n	朕	Trâm	778	z b ú	逐	Trục	791
z h ē n g	争 [爭]	Tranh	775	z h ā u	主	Chủ	97
z h ē n g	征	Chinh	95	z h ā u	堵	Chù	771
z h ē n g	拯	Chứng	724	z h ā u	煮	Chú	722
z h ē n g	正	Chinh	95	z h ā u	挂	Chú	97
z h ē n g	净 [淨]	Tranh	775	z h ā u	祝	Chúc	98
z h ē n g	郑 [鄭]	Trịnh	194	z h ā u	贮 [貯]	Trữ	795
z h ī	之	Chi	86	z h ā u	著	Trợ	787
z h ī	支	Chi	87	z h ā u	著	Trí	787
z h ī	只 [隻]	Chi	276	z h u ā	爪	Tráo	776
z h ī	枝	Chi	87	z h u ā n	专 [尙]	Chuyên	101
z h ī	肢	Chi	87	z h u ā n	专 [專]	Chuyên	102
z h ī	执 [執]	Cháp	82	z h u à n	转 [轉]	Chuyên	102
z h ī	直	Trực	796	z h u ā n g	妆 [妝]	Trang	774
z h ī	值	Trị	796	z h u ā n g	装 [裝]	Trang	774
z h ī	止	Chi	88	z h u ī	佳	Chùy	100
z h ī	趾	Chi	88	z h u ī	追	Truy	794
z h ī	旨	Chi	89	z h u ī	坠 [墜]	Tué	210
z h ī	炙	Chá	81	z h u ò	卓	Trac	772
z h ī	制 [製]	Chè	85	z h u ò	桌	Trác	772
z h ī	志	Chi	90	z h u ó	着	Trúc	787
z h ī	识 [識]	Chi	90				

Bảng tra theo phiên âm Bắc Kinh

汉语拼音索引

Pinyin Character List

z ī	子	Tử	821
z ī	自	Tự	825
z ī	字	Tự	828
z ō ō g	宗	Tôn	767
z ò ò g	纵 [縱]	Tung	760
z ö u	走	Tẫu	639
z ú	族	Tộc	763
z ú	卒	Tốt	771
z ú	足	Túc	805
z ü	祖	Tồ	647, 761
z u ī	最	Tối	764
z u ī	罪 [罪]	Tội	765
z ü n	尊	Tôn	768
z ü n	樽	Tôn	768
z u ö	左	Tà, tà	603
z u ö	佐	Tá	603
z u ö	作	Tác	571
z u ö	坐	Tọa	759
z u ö	座	Tọa	759

*Danh sách từ vựng
bằng tiếng Anh*
英文索引
**Index of example
words in the text**

Δ

- abandon 379, 884
abdicate 694
ability 446, 606
abject 188
absolute 816
absolutely 816
absorb 708
abstruse 298
absurd 221
abundant 531
abuse 470
accept 82
accident 605
accord 265
achieve one's ambition 183
acknowledge allegiance to 665
act 250
action 250
acupuncture 131
address (to call as) 898
admire 747
adorn 774
advance 749
advance equally 758
advent 91
affirm 327
after all 66
against 512
age 810
agile 389
agree 846
agreement 265
agriculture 504
ahead 744
aid 863
aim 441
air 332
alcohol 838
alert 78
alert, to be on 240
alive and healthy 322
all 228
alliance 432
allocate 87, 532
although 813
ambition 675
ambush 545
amity 36
analyze 739
ancestor 647, 761, 767
ancient times 104
ancient weapon 700
and 270, 485
angel 657
angle 227
angry 502
animal tether rope 126
annex 758
announce 31, 51
answer 846
antlers 227
anus 438
anxiety 843
appear as 836
appearance 452
appetizer 861
applaud 894
apples 618
apply 158
appointment 249
appropriate 95, 149
architecture 358
area 344
armed forces 561
armor 238
army 561
arrange 87
arrival 179
arrogant 166

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- art 450
- artist 275, 585
- as 259
- Asia 1
- aspirations 90
- assemble 290, 293
- assess 660
- assist 287
- assistance 863
- assume falsely 419
- astrology 92
- at 609
- attack 749
- attend to 546, 897
- attendant(s) 536, 760
- attentive 9
- audience 321
- audience (in royal court) 782
- auspicious 70, 834
- author 225
- authorize 844
- auto- 825
- avenge 31, 701
- average 560
- avert 469
- aviary 196

- B**
- baby 6
- back 34, 366
- back and forth 367
- background 34
- bad smell 891
- bag 28
- balanced 560
- balsam pear 550
- bamboo 790
- bamboo basket 526
- bandit 180, 526, 621
- bank 250
- bank (of a river) 449
- banquet 743
- bar lattice 589
- barbarian 141
- barley 400
- base (bottom) 23, 112
- base (mean) 188
- basic 23
- basic element 762
- basket 350
- bat (s) 163
- beam 403
- bean plant 187, 712
- bear 446
- beard 799
- bearing 452
- beast 706
- beautiful 377, 442
- become insane 121
- bed 579
- begin 101, 319
- belief 471
- believe, to 753
- believer 206
- bell 158, 323
- bench 353
- bend 345, 873
- benefit 315, 397
- benevolence 478
- best man 536
- betray 777
- better than average 318
- bewitch someone else 105
- bible 362
- big 173
- Big Dipper 186
- biology 586
- birds (a graph component) 100, 196
- bitter melon 550
- bitter 627
- black 298, 507
- blacksmith 204
- block 38
- blood 301
- blood capillary 417
- blow 894
- blue 653
- boasting 221
- boats 84
- body 664, 674

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- bodyguard 855
book 573, 719
book cover 40
border 127
boss 97
boundless 413
box 254
brain 754
brain 322
branch 87
brave 62
break-up 516, 612
bricklayer 456
bride enters groom's household 565
bridesmaids 536
brigade 400
bright 280, 434, 580
brimming 315
bring-up 169
broiled meat 81
broom 812
brother 108, 190
brotherhood of man 228
brute force 32
Buddhism 181
buffalo 472
bullet 176
burden 242
bureau 116
burial 616
burn 489
burner 399
Burn books order 517
bury 411, 616
business 888
business firm 250
busy oneself, to 57
but 485
buy 412
- C**
calculation 511
call as 898
call together 784
- camp 612¹²
- camping 133
capability 318
capacity 318
capacity (for) 446
capital 23
capital city 363
capitulate 234
capture 71, 82
careless 78
carpenter's square 122
carry on 317
carry on one's back 242
cart umbrella 264
case (container) 246
cat family 575
catastrophe 274
catch 71
caterpillar 716
category 788
cattle 472
cause 464, 480
cause or do damage to 31
cease 88
celebration 324
celebrity 122
censure 130
center 792
centimeter 380
centimeters, three 697
central 847
centralize 634
century 673
ceramic bowl 344
ceramic tile 456
cereals 425, 726
ceremonial dress of a mandarin 73
certain 435
chaff 322
chair 353
chairman 743
chairperson 743
chalice 832
champion title-holder 556
change 202, 273
chaos 390

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- characters 828
charter 331
chase 794
chemistry 273
chicken 316
chief 702, 797
chieftain 801
child 216, 486, 821
childish 13
children 486
chiroptera (family of bats) 163
chlorophyll 147
chop down a tree 514
chopsticks 787
Chu Kingdom 594
cinnabar 689
circuitous 873
circumference 96
circumstances 278
citizen 110
city 655
clan 676
classical 192
climb, to 510
clinical medicine 579
clip, to 237
cliff 541
clock 285
close 38
close up 38
cloth 51, 731
clothing 900
cloud 853
cloudiness 7
club (stick) 642
coarse 695
coerce, to 335
cold 248
collateral 672
collect 640
combust 489
come back 289, 565
come together 79
comet 812
command 378, 596
commander 588
commerce 729
commit to 529
committee 21, 844
common 110, 111
common soldier 771
commoner 722
commonplace 508
communal 110, 265
commune 883
communist 111
company 839
compatriot 215
compete 67, 775
compile 43
complement 805
complete 635, 637
comply with 494
compromise 693
comrade 90
concentrate 634
conclude 38, 714
concrete 115
concubine 685
concurrent responsibility or duty 356
condemned unjustly, to be 506
condition 116
conduct 857
confer 530
comfortable 651
Confucius 343
Confucius' given name 328
connected 260
consent 846
conservative 705
considerate 179
consolidate 120
conspiracy 7
constant 256
constitution 264
contact with 260
container 246
containers 80, 415
content 156
content 883

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
[*英文索引*]
Index of example words in the text

- contract 331
contradict 421
contradiction 421, 710
control 230
controversy 775
convention 265
conviction 471
corner 227
corpse 674
correct 792
corridor 402
country 233, 564
county 300
courageous 62
court official 555
cover 40
craft (boat, etc.) 84
craftsman 837
crazy 121
cream 269
create 578
cremation 272
crime 765
criminal 268
cross 866
cross-country race 866
crossbow 118
crow 507
crown 429
crowned 556
crude 695
crude and rash 414
cruel 611
cry 340
crystallize 755
cumbersome 533
culture 850
cure 174
curriculum vitae 382
curtain falls, the 38
customs house 554
cut 668
cut, to be 810
- D**
- dagger-ax 551
dais 171
dance 876
dance performance 876
dancing party 876
danger 463
dangerous 351
daring 62
dark 255
data 162, 387
day 484
daytime 789
de- (take away) 348
deal with 209
death 172, 820
debate 775
decaliter of rice 186
decent 402
declare 51
decline 599
decorate 774
deed (contract) 331
deity 663
deformed 143
deluded 299
demagogic 428
democracy 97
demonstrate 677
demote 234
demotic script (of VN) 445
dernotion 234
den 302
dense forest 584
dentist 473
department 593
deprive 14
-dermis (skin) 40
descend 243
descendant 431
describe 604
desert 570, 688
design 358
despise 430
detailed 750

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- devote 263
diagram in the *Yi Ching* 252
die 820
die young 906
die-out 870
Dien Bien Phu 194
difference 384
differentiate 46
dig 319
dignified 281
dine 307
diplomatic note 246
direct 796
direction 309
disbelieve 451
disciple 206
disease 39, 638
dismiss 612
disorder 390
despair 816
dispatch body 631
display 262
dispute 687, 775
dissect 229
dissolve 612
distinguish 46
distinguished 245
distribute 532
district 300
divide 87
divine 389
do, to 571
documents 387
dog 347
domestic fowl 71
door 438
dormitory 809, 884
double 404, 590
double-happiness 314
doubt 451
down 234
down to earth 508
dragon 391
draw 275
draw-plate 22
dream 439
dress 900
drill 633
drink 8
drive (out) 791
drooping 717
drown 661
drudge 319
drum 106
dry under the sun 32
du-, duo- 590
dung 518
dusk 408
dust 779
duster 520
duty 452
dwelling house 773
dynasty 198, 782
- E**
ear 487
early 617
earn 183
earnest 807
Earthly branches:
 Second, year of the buffalo 602
 Third, year of the tiger 137
 Fourth, year of the cat 418
 Fifth, year of the dragon 689
 Sixth, year of the snake 738
 Seventh, year of the horse 455
 Eighth, year of the goat 860
 Ninth, year of the monkey 663
 Tenth, year of the rooster 140
 Eleventh, year of the dog 804
 Twelfth, year of the pig 292
ease (at) 5
east 213
easy 145
eclecticism 93
economic 362
economics 362
economy 362
edit 43
education 236

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- efficiency 596
egg(s) 500
eight 33
elder brothers 303
electric 663
electricity 663
elephant 836
elixir of life 174
emperor 189, 280
Emperor Gia Long 223
encircle 855
end 214, 632, 635, 714
endure hardship 779
enemy 621
engineering project 109
engrave 10
enjoy 308
enlightenment 320
enormous 642
enter 482
enterprise 888
entertain 307
entrapped 403
entrust to 529
environment 278
envy 747
epidermis 40
equal 49
equator 890
equipment 42
era 465
escape 639
essence 269
essential 905
establish 375, 578, 656
esteem 568
esteemed 768
eternity 128, 869z
ethnicity 763
eulogize 894
eunuch 279
even (more) 65
even (to the point of) 91
evening party 134
every 437
evidently 262
evil spirits 567
examine 92, 325
exceeding 124
excellent 802
excessive 662
exchange 202, 235
excite 106
exercise patience 443
exist 609
expect 872
expect to 277
expectation 872
expedition 95
expel 791
exploit {in the political sense} 14
export 893
express 677
expression 47
expropriate 14
extreme 124
extremely 350
extremity 101
eye 441
eyelashes 427
- F**
face 146
factor 762
fail 599
faith 471
fall, to 210
family 224
family name 288
family origin 557
famous 772
fan (a fire) 894
farm plot 191, 788
farmer 193
father 542
father's younger brother 713
favor 295
favored 295
fawning 428

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- feather(s) 879
federal 26
feel 679
female gender of humans 505
ferocious 296
fertilizer 518
festival 750
feudal 530
few 688
fiction 304
fictionalize 304
fiefdom 650
field 191
filial piety 267
fine, to (punish) 513
fine silk 365
finish 214, 714
fir coat 77
fire 272
First emperor of the Xia Dynasty 878
first person pronoun 160
first steps 592
first-person pronoun (emperor) 778
fish 467
fisherman, fishermen 468
fly 461
flag 364
flask 285
flexible 389
flourishing 53
flower 269
fly 525
focal 751
follow 545
fontanel 754
food 726
foot 52, 805
foot, paw 527
for the sake of 857
force 335, 401
forced labor 144
forced-shaving 443
foreign 458
forest 373
forever 869
former 132
fortune 394, 543
fortune-telling 53, 523
found 578
foundation 112
fountainhead 464
four 822
four-legged animal 706
fowl 71
fragrant 306
freeze 35
frequent 849
fresh 745
friend 25
friendship 36, 311
fringe 799
from 825
frontier 127
frontier guardsman 707
fruit 553
full vessel 315
fumigate 294
funeral 614
future 367
- G**
gain 183
gate 554
gather 640
gecko 145
genealogy 673
generalissimo 493
generation 673
gentleman 562
get together 113
ghosts 567
giant finger 122
gigantic 343
ginger 349
ginseng 652
give 161
give birth to 155, 577
given 162
give up the throne, to 694
glad 899

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- gloomy 840
go 348, 849
go down 243
go into 482
go out, to 893
go wild 121
goal 441
goat 167
god 97
goddess of the moon 447
gold 361
Golden Turtle 566
gong 323
good 253, 615
good fortune 543
good order, in 642
good will 684
good-bye 46
good-natured 261
goods 515
goose 477
gorge 107
government 537
governor in ancient China 705
grab 699
grace 295
graduate 771
graft (a tree) 93
grain 271, 409, 726
grand 282
grandson 766
grass, (-es) 297, 658
grating 589
great 173
Great Potter's Wheel 563
green 653
greet 19
greeting to show respect 152
grieved 3
groomsmen 536
guard 855
guide 138
- halberd 355
halo 880
hamlet 11
Han Chinese 244, 269
hand 313, 704
hand combat in martial arts 776
hand to 161
hand-to-hand combat 237
handicapped 638
handle 548, 636, 897
hanged 300
hapless 552
happy, happiness 171, 251, 314, 474, 543
harm a person 247
harmful 645
harmonious 711
harsh 242
harvest 276
hat 419
haughty 166
have confidence in 753
have, to 312
head 266, 702
head of a group of people 97, 797
heart 623
hearten 106
heaven 563, 681
Heavenly stems:
 the ten 63
 First 238
 Second 12
 Third 50
 Fourth 197
 Fifth 424
 Sixth 352
 Seventh 64
 Eighth 627
- heavy 786
heir 827
heiress 827
hell 815
hemi-, 24
hemp 406

H

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- hesitate 148
 high 68
 higher level 732
 highest point 681
 hill(s) 208, 595
 hillock 328
 history 385, 601
 hold 205
 hold, to 826
 holdings 156
 homage 376
 honest 211, 258
 honored 868
 honors 539
 hope 872
 hope for 277
 horn 227
 horse 407
 hostel 884
 house 232, 884
 houseboy 216
 household 198, 288
 how 259
 human 479
 humble 735
 humid 666
 hundred 15
 hunt 794
 hurt 247
 husband 534, 798
 husk 322
 hygiene 855
 hypothesis 226
- I**
 ice 35
 illness 39, 638
 illusion 299
 illustrious 580
 imitation 226
 immature 13
 immediately 829
 imperial tomb(s) 624
 impolite 334
- import 482
 impression 10
 in 503, 609
 in- (a prefix for negation) 37
 in case 496
 incense burner 200
 incline 338
 include 356
 income 699
 increase 222
 index 572
 indirect 232
 inescapable dragnet 365
 inflammation 862
 inflamed, to become 862
 influential 245
 inherit 317, 723
 inn 199
 insect(s) 108, 793
 insert, to 630
 inside 383, 503, 792
 inspect 325
 inspiration 389
 inspire 106
 instant 338
 instigate 336
 instrument string 298
 instrument (al) 333
 intelligence 811
 intelligent 434
 intention 201
 inter- 235
 inter-related 833
 interest 305, 397
- interfere 686
 internal 503
 interrogate 660
 interval 204
 intervene 686
 introduce 239
 invade 886
 Islam 289

J
 jade 459

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- January 95
Jew's ear 487
Jin dynasty 630
job 109
journey 400
Journey to the West 151
joyful 580
joyous 314, 899
judge, a 660
judge, to 660
jujube 618
justice 839
- K**
keep abreast of 758
keep in one's mouth 360
kill 582
kilogram 74
kind-hearted 258
kindness 295
king 881
Kinh nationality 363
Kitchen God, the 619
knife 177
Korea 745
Kunming, Yunnan 108
- L**
labor 144
labor strike 18
lacking 334
land 696
landing stage 629
ladle 737
lady 534
language 460, 654
last 420
lattice 528
law 511
layered 786
lead, to (a draft animal) 335
leader(s) 266, 465
leaf 147
league (measure at sea) 381
- learn 283
leave 379
lecture hall 220
left 603
leftist 603
legal affairs 511
legend 740
legitimate 95
leisure 476
letter (-s) 231, 246, 719, 828, 850
level 49
liberate 229
library 719
license plate 45
lie down, to 457
lieutenant 688
life 586
like (similar) 901
like, to 253
limit 249, 632
line 89
liquor 838
listener 690
literature 103
little 752
live forever 810
livestock 597
livid 502
lofty 733
lonely 552
long 797
longevity 692
look at, to 92
look on, to 27
look up, to 471
lord 257, 643
lose 20, 614, 670
lost 670
lost in a dream, to be 439
love 4
lovely 377
low 735, 752
lowest 420
lucky 70
lunar calendar New Year's Day 175

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

Lunar New Year Festival 750
lute 72, 583

M

Mac Dynasty, XVI century 408
magnificent 282
maid of honor 536
main 95
make use of 703
make, to 85, 571
make-up 774
male gender of humans 444
man 799
man of noble character 562
mandarin 555
mandarin of martial affairs 44
mandarin-scholar 585
manifestation 47
manifold 533
manipulation 396
manual 704
manure 380, 518
many 108, 170
many people participate 159
Mao Zedong 417
map 207
marble 649
market fair 527
marksman 885
martial 733
martial arts 875
martyr 585
mass media 851
masses, the 99
master 97, 600
master's degree holder 648
mat 480, 743
materials, written 387
mattress 480
maximum 764
mean (abject) 188
mean person 752
meaning 902
measure 405
measure of length 833 meter 798

meat 492
medal of honor 56
meddle 686
meet, to 79, 293
meeting 290
Mekong River 129
melon 550
Mencius 416
merciless 611
merry 580
metals 361
meter 889
meter-stick 889
method 548
MFN 295
micro- 858
microscope 262
middle, in the 792
might (force) 842
military affairs 733
military uniform made of leather 59
million 783
minerals 475
minimum 764
minister (clergy) 440
minority 688
miracle 511
mirror 230, 510
miserable 342, 594, 627
mistake 574
misuse of authority 396
mobilize armed forces 412
mobilize troops 336
model 192
modern times 360
mold 178
moment 338, 647
momentary 647
monarch 562
month 466
moon 466
morality 219
morning sun 782
mother 422
motherland 791

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

mountain 595
mouse 721
mouth 329
move about 250
muddle along 78
mulberry tree 614
multiplication 725
murder 582
museum 30
music 474
Muslim 289
mutual 287
Myanmar (Burma) 193
myriad 848
mysterious 298

N

nail 197
naïve 13
name 135
namely 829
narcotics 406
narrow-minded 683
nation 564, 763
national day 324
nationality 763
native place 307
neat 642
necessary 636
negation, a prefix for 37
nerve 362
nest (bird's) 581
net 365, 772, 871
network 871
new 626
news 830, 851
news agency 631
newspapers 851
nimble 389
nine 129
no 854
noble 733
Nom script 445
none 525
norm 620

north 34
northern Vietnam (ancient name) 235
not 525
not necessarily 860
not straight forward 370
numerous 15, 53
nun 497

O

obey 760
objective 209
obscure 255
obviously 262
occupy 92
oct- (eight) 33
of course 489, 636
off to battle 372
offense 765
offer 263
offer condolences 195
offer good wishes 98
offer sacrifices 644
official 555
office 116, 537, 593
often 731
old 132, 369
old age 692
old person 640
olden times 592
oldest child in a family 416
on the loose 139
on the side 27
one 483
one's duty 23
one's self 448
one's side, at 777
one-half 24
open 319
open (a door) 742
open air, in the 133
opinion 357
oppose 510
opposing 209
order 336, 378, 426

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- orientation 309
origin 23, 464
ostrich 196
other 646
outcome 66
outside 458
outstanding 802
outward 47
ovaries 500
oven 399
overcome 326
overlapping 786
overlooking 372
owl 132
own 817
owned 312
- P**
paddy 806
pagoda 826
paint 275
painter 275
pair 209
palace 117
palm leaf raincoat 599
parents 542
part 345
part, to 46
part-time 356
participate 162, 652
pass 866
pass through 896
passion 4
past 348
pastor (clergy) 440
paternal great-grandfather 622
pavilion 199
paw 527
pay respect with joined hands 19
peaceful 5, 49
peace 270
peg 237
pellet 176
pen 154
penal 264
- pencil 154
penetrate 557, 896
peony flower 423
people 136
perceive 679
perch 641
perfect 253, 816
perish 870
permission 511
perseverance 443
person 479
person engaged in some field 864
persona non grata 791
personal 817
personal history record 382
pestle 455
pessimistic 903
philistine 157
philosophy 780
phoenix 549
phosphorus 374
phosphate fertilizer 374
pick out, to 231
piece 204
piece of land 338, 593
pig 522
place 897
place offerings 194
plate 22, 508
platform 171
play 396
play {stringed} music and sing 176
play pranks 453
pleasure 474
plot 7
plum 435
pluralizer 58
polar 124
policy 89
polite response 547
polygamy 671
portent 783
possibility 446
post office 116
power's wheel 563, 852

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

pottery 521
power 401, 842
practice 633
practice, in 727
praise 613
pray, to 189
precedent 746
precious 30, 568
pregnant, to be 165
preliminary 592
premium 394
prepare 42
present day 360
pressing 75
prevent 469
previously 592
pricking 680
prime minister 833
prime minister in ancient China 724
princess 524
principle 89, 620
print 10
printed in a newspaper 184
priority 744
prison 368, 462, 800
prisoner 800
private 817
process 85
proclaim 51, 814
produce 577, 578
product 515
profession 250, 450, 454
professor 600
profit 397
profound 258, 845
profound scholar 808
progress 749
prohibition 854
prominent figure 122
promotion 659
proper 95, 149
property 312
proportion 736
proportional 560

prostrating 376
protect 29, 855
provincial-level offices 593
provisional 372
psychology 623
public 110
public opinion 159
public road 882
publication 576
punish 513
punished unjustly, to be 506
punishment of ancient times 741
punitive expedition 514
pupil 206
pursue 794
put on make-up 774

Q

Qin Dynasty 628
quantity 405
quarrel 687
quarters of the year 569
quarterstaff 642
queer 143
queue up 250
quintessence 755

R

rabbit 691
radio transmission 512
ragged 645
rain 877
raincoat 599
raise, into the air 166
raise, to bring-up 169
rank and file 210
rank of nobility 832
rat 721
raven 507
re-(again) 608
re-educate 60
re-education 60
reality 727
really 678

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- reason 464, 480
reasonable 293
reception 625
recession 599
receive, to 708
recommend 748
reconcile 572
record 352
red 890
Red Cross Society, The 667
reflect 94, 230, 510
reform 59, 60, 65, 380
regain 544
region 344
regulate 750
relations 554
relationship 554
relatives 215
religion 767
religious observance 376
remain 609
remnant 611
remove 348, 781
renew 544
repatriate 289
replace 672
replacement 672
reply 544, 846
report 69
reproduce 577
request 77, 905
rescue, to 724
resemble 836
resolute 125
respect 598
respectful 119
response 208
rest 310
result 553
retina 871
retire 310
return 289, 544, 565
reunite 572
revenge 701
revere 598
reverse 453
review 851
revolution 426
rhinoceros 227, 823
rice 182
rice, unhusked 806
rice blast 182
rice steamer 622
right 678
right on 792
right thing to do, the 452
rite 376
river(s) 233, 241, 895
river bank 449
robber 180
robbers 621
room 232
root 23
rostrum 171
rotate, to 102
rotating market 527
rough 695
round-trip ticket 348
royal 469
royal tombs and temples 371
rude 392
ruler 643
run, to 57
run away 639
runner-up (in a beauty contest) 1
ruthless 611
- S**
sacrifice 263, 587, 824, 884
sacrifice oneself 587
saint 657
salangane 904
same time, at the 215
sand 570, 688
satellite 855
satiated, to be 903
satisfy 903
save 750
scale for maps 889
scheme 7

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引

Index of example words in the text

- science 337
scornful 430
scorpion 848
script 828
scripture 362
seal, to 38
search 794
seasons of the year 569
seat 759
Second 488
section 204, 345
secure 499
see 679
see off, to 770
seize 71, 725
select, to 231
self- 825, 857
selfish 352
send out 512
send out a punitive expedition 514
sentence 114
sentence structure 114
separate, to 87, 739
separate {bodies}, to 229, 379
serene 49, 651
sergeant 585
serious 807
servant 54, 501
serve 546, 547
sesame 406
settle 897
settled upon 201
settlement 381
seven 668
shabby 645
shade 7
shallow 683
sharp 481
shawl 588
sheet 528
Shenyang, Liaoning, China 661
shepherd 440
shield 710
shot 880
shoot, to 885
shore 629
short 203
short of 334
shot 512
show 677
show contempt for 430
show one's teeth 887
Shu, Kingdom of 716
Sichuan, China 716
sickness 39
sign 45, 783
silk 734
silk cloth 17
similar to 901
simple 145, 218
since 825
sincere 211, 258
sink 661
sit down, to 759
six 398
skin 40, 535
sky 681
slave holding regime 757
slice 668
small 688, 752
small table 353
snake 646
so 142
social 883
society 883
soil(s) 696
solar calendar 168
soldiers 48, 771
solemn 807
solidify 120
some 435
Song Dynasty 769
sore 862
sorrowful 3
soul 389
sound 654
source 23, 464
south 445
soother 445
sovereign 643

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

- space 232
spare time 476
sparrow 831
special 438
specialization 102
specialized 438
specific 115
sphere 788
spirit 389, 663
spirits 838
split 93, 516
split-up 516
spoken word 865
spoon 737
spring season 892
square 548
stable 69
staff, or staff member 864
stag 393
standing grain 271
star 756
state (condition) 116
state (nation) 564
state, to 814
states 26
station, to 212
steadfast 125
stimulate 106, 680
stink 891
stock 795
stomach 861
stone 649
stone lattice 528
stool 353
stop 88
storage 730
store 339, 795
store, to 597, 795
straight 796
stream 815
strength 401
strengthen 120
strike, labor 18
string of coins 557
stringed instrument 72
strive 519
struggle 185, 519
student 206
study 283
style 58
submit 546, 665
submit to 760
succeed 656
suffering 594
sufficiently 805
sugar cane 225
summer 244
summon 784
sun 484
sunset 291
superficial 535
superior 702
supervise 230
supplement 805
support 536
supposed 226
surmount 326
surname 288
surplus 160
surrender 234
surrounding 278
surroundings 278
suspend 88
swan 477
swallow 904
swallow's nest, an Asian delicacy 581
swallow-up (another state) 758
sweet 61
sword 421
symbolize 836
sympathetic to another, to be 386
symptom (med.) 783
syntax 114
system 260
- T**
- tael of gold 404
tail 859
take 229, 703
take care of 557

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh
英文索引
Index of example words in the text

- take chances 419
tale 740
talent 606
talented man 606
tall 68
tall tree 359
Tang Dynasty poet Du Fu 538
Tang Dynasty 221
teacher 600
teeth 887
tell 31
temporary 372
ten 667
ten thousand 848
tentacles 799
terrifying 346
territory 997
Thailand 651
therefore 142, 720
thief 330
thinking 819
thinly sliced meat, fish 290
third person pronoun 646
thorny plant 123
thorough 781
thoroughfare 882
thoroughly 781
thought 819
thoughtful 179
thousand 682
threshold 342
three 610
Three Kingdoms 610
thriving 53
thumb 122
thunder 395
tie-up 714
tiger 286
time 698
time(s) (iteration) 527
timely (on or in time) 76
title for mandarin feudal lords 150
toes 88
together 111
top 254
tour 400
tourism 151
towel 73
trade (profession) 450
trade 145, 729
train 178
training 178
trajectory 181
tranquil 499, 651
transform 273
transformations 273
transport 607
travel 400
tray 508
treasure 55, 568
treasury 39
treat unkindly 470
treat with respect 768
tree 436, 709
Triagrams:
 Dui 202
 Li 379
troops 48, 600
trust 753
truth, the 727
tuber 225
turn, a 527
turtle 566
tusk 473
two 488
typical case 192
- U**
un- (negation) 525
uncle(s) 713
under age 860
undisciplined 612
undress 229
uneven 384
unexpected 217
unforeseen 217
unhusked rice 806
union 293, 432
unseen 187
unseen 364

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

universe 243
 unmatched 384
 unnecessary 242
 unrealistic 299
 unusual 143
 unusual story 139
 upside down 453
 urgent 75
 use 158
 usually 731
 usurp 205
 utmost sincerity 637

Y

valley 107
 value 768
 vanity 253
 variety 170
 various 170
 vassal 257
 vast 413
 vegetation 658
 vehicle 882
 vermillion 689
 view 321, 357
 verandah 402
 vestiges 611
 veteran 132
 veterinary medicine 706
 vice 645
 Vietnamese 866
 vile 188
 violate 509, 856
 violence 32
 virginity 785
 vision 679
 visual sense 679
 voice 654
 voice, to 433
 void 232
 volume 341
 volume, measure of 659
 vulgar 41, 157

W

waist 905
 waiver 148
 walk, to 53
 wall 835
 warehouse 39
 warn 78
 warp in a loom 362
 watch 285
 watchman 855
 water 718
 water well 757
 way (method) 548
 way, the 181
 weak 495
 wealth 539
 weapon(s) 551, 867, 875
 weave, to 43
 week 803
 weeping willow 717
 weight 786
 well (water) 757
 west 641
 wet-nurse 491
 wharf 629
 white 16
 who? 715
 wick (of torch, etc) 97
 widow 540, 552
 widowed, to be 552
 wife 534, 540, 671
 wife of a prince 524
 wild goose 477
 willing 61
 wind instrument 728
 winter 214
 wisdom 811
 witch 874
 withdraw 694
 within (sometime) 76
 wizard 874
 woman 540
 women 540
 wood 436

Danh sách từ ví dụ bằng tiếng Anh

英文索引

Index of example words in the text

wooden stake 164
work 109, 144
world 243, 673
worry 153
worship 19, 824
worst 420
worthy 898
wound 578
writings 103

X

x-ray 558

Y

Yan Dynasty 904
yang (in yin-yang) 168
year(s) 498
years old 810
yellow 281
Yellow Scarves, the 73
yet 485
yet (to be) 860
yin (in yin-yang) 7
yoke (of slavery) 2
Yong river 841
young 906
younger brother 190
youth 498
Yu the Great 878
Yue (kingdom and people) 866

Z

zero 388
zigzag 86, 873

Niên biểu văn tự và văn học Hán Việt

汉越文字及文学年表

Chronology of Sino-Vietnamese Philology & Literature

Các triều đại TQ 中国朝代 <small>Chinese dynasties</small>	Niên đại ¹ 年代 <small>Years, Gregorian calendar</small>	Các triều đại VN 越南朝代 <small>Vietnamese dynasties</small>	Các sự kiện đáng chú ý ² 值得注意的事件 <small>Significant events</small>
Hoàng Đế, Viêm Đế (theo truyền thuyết) 传说中的黄帝、炎帝 <small>Legendary reigns of the Yellow and Yan Emperors</small>	BC 2600-2300		Theo truyền thuyết, Thương Hiệt tạo ra chữ viết 传说中, 商颉造字 <small>According to legend, Cang Jie develops the first primitive script</small>
	2???	Họ Hồng Bàng sang lập ra đất nước (傳說) 传说中的鴻龐氏 Legendary beginning of the reign of the Hong Bang Clan	
	2300-258	Các vua Hùng 各雄王 Reign of the Hung Kings	
Nghiêu, Thuấn, Vũ 尧, 舜, 禹 <small>Reigns of Yao, Shun, and Yu</small>	2300-2100		Truyền thuyết Đại Vũ trị thủy 传说大禹治水 <small>Legend of Yu the Great tames the rivers</small>
Nhà Hạ 夏代 <small>Xia Dynasty</small>	2100-1700		Xuất hiện chữ viết theo hình vẽ thời kì sơ khai 早期图画文字 <small>The first known script appears</small>
Nhà Thương 商代 <small>Shang Dynasty</small>	1700-1066		Giáp Cốt Văn 甲骨文 Oracle bone inscriptions Kim Văn 金文 Bronze inscriptions

¹Những năm trước công nguyên được in *nghiêng*, năm của triều đại Việt Nam được in đậm.

²Chúng tôi chia ra ba loại sự kiện và phân biệt như sau:

- A) Sự xuất hiện các kiểu chữ viết (in đậm).
- B) Sự ra đời các văn bản và tác phẩm quan trọng (in nghiêng).
- C) Sự kiện (ví dụ chính trị, xã hội) liên quan đến chữ viết (in thường).

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
Tây Chu 西周 Western Zhou	1066-770		<i>Thượng thư (Thư kinh)</i> 《尚书》 Book of Documents <i>Trụ văn (Đại triện)</i> 籀文 (大篆) Large seal graphs <i>Kinh Thi</i> 《诗经》 Book of Odes
Dòng Chu 東周 Eastern Zhou	Xuân thu 春秋 Spring and Autumn Period	770-475	<i>Chu Dịch (Kinh Dịch)</i> 周易 (易经) Book of Changes <i>Lễ kí</i> 《礼记》 Book of Prayers <i>Luận ngữ</i> 《论语》 Confucian Analects <i>Đại học</i> 《大学》 The Great Learning <i>Mạnh Tử</i> 《孟子》 Mencius <i>Nhạc kí</i> 《乐记》 Record of Music <i>Nghi lễ</i> 《仪礼》 Ceremonial Rules <i>Binh pháp của Tôn Tú</i> 《孙子兵法》 Sunzi's The Art of War <i>Chu lỗ</i> 《周礼》 Ritual of Zhou
Dòng Chu 東周 Eastern Zhou	Chiến Quốc 战国 Warring States	475-221	<i>Xuân thu</i> 《春秋》 Spring and Autumn Annals <i>Tả truyện</i> 《左传》 Zuo Zhuan <i>Quốc ngữ</i> 《国语》 Guo Yu <i>Trung dung</i> 《中庸》 The Doctrine of the Mean <i>Chữ Chiến quốc</i> 战国文字 Warring States graphs <i>Cửu ca</i> 《九歌》 Nine Songs <i>Li tao</i> 《离骚》 Li Sao, On Encountering Trouble <i>Chiến quốc sach</i> 《战国策》 Records of the Warring states <i>Hiếu kinh</i> 《孝经》 Classic of Filial Piety <i>Trang Tú</i> 《庄子》 Zhuangzi <i>Tuân Tú</i> 《荀子》 Xunzi
		257-111	Nhà Thục Phán 匈奴 Thục Dynasty

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
--	--	---	---

Nhà	Nhà Tân 秦代 Qin Dynasty	221-207	Là thi Xuân thu 《呂氏春秋》 Lu Si Spring-Autumn Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách, diệt trí thức. 秦始皇下令焚书坑儒 "Book destroying" order of the First Qin Emperor "Đồng văn" của Tân Thủy Hoàng 奉始皇: 同文 Unification of character script "Thương Hiệt thiên" của Lí Tú 李斯: 《苍颉篇》 Lí Si Geng Je Character List Tiểu triện 小篆 Small seal graphs
	Tây Hán 西汉 Western Han	206-8 207-111 111-39	Nhà Triệu 趙朝 Triệu Dynasty Bắc Thuộc lần thứ I 第一次北属 First period of Chinese subjugation
			Lệ thư 篆书 Scriptal script Thảo thư 草书 Cursive script Âm đọc cổ Hán Việt xuất hiện Ancient Sino-Vietnamese appears Nhi Nhã 尔雅 Er Ya-The Literary Expositor Sử ký của Tư Mã Thiên 司馬遷: 《史記》 Sima Qian: Records of the Grand Historian
Hán	Tân 新 The Xin Dynasty: short reign of the Han	8-25	
	Dông Hán 東漢 Eastern Han	25 B.C.-220 A.D. ↓ 39-43	Hán thư 《汉书》 Han Annals Luận Hành 《論衡》 Lun Heng-Debates Weighed in the Balance Phép phiên thiết xuất hiện 反切法 Creation of the Fangjie method for character pronunciation Thuyết văn giải tự của Húa Huá: 《说文解字》 Xu Shen: Shuowen Dictionary Phương ngôn của Dương Hung 楊雄: 《方言》 Yang Xiong: Fangyan Dictionary
		43-544 II 第二次北属 Second period of Chinese subjugation	Trung Vương 徵王 Trung State Rebellion

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
			<i>Cáp tựu chương</i> của Sú Du 史游:《急就章》 Shi You: Jiu Zhang
			<i>Thích Danh</i> của Lưu Hy 刘熙:《释名》Liu Xi: Shi Ming
			<i>Thái Luân cai tiền kỉ thuật</i> 蔡伦改进造纸术 Paper technology improved by Cai Lun
			<i>Khai thư</i> 稷书 Regular script
			<i>Sĩ Nhiếp làm thái thú quận</i> 士燮为交趾太守郡 Si Nhiếp served as Jiaozhi (present-day northern Vietnam) District Governor
Tam Quốc 三国 Three Kingdoms	220-265		Hanh thư 行书 Cursive script
Thời Nhà 西晋 Western Jin	265-317		<i>Tam quốc chí</i> của Trần Thọ 陈寿:《三国志》 Chen Shou: Records of the Three Kingdoms
Tán 東晉 Eastern Jin	317-420		
Thập Lục Quốc 十六国 Sixteen Kingdoms	304-439		<i>Hậu Hán thư</i> 《后汉书》 Annals of the Han
Nam Bắc Triều 南北朝 Southern-Northern Dynasties	317-589 544-602	Nhà Tiền Lý và nhà Triệu 前李与赵代 Early Ly and Trieu Dynasties	<i>Ngọc thiên</i> của Cố Đà Vương 顾野王:《玉篇》Gu Yu Wang: Yu Pian Dictionary <i>Văn tâm điêu long</i> 《文心雕龙》Carving a Dragon at the Core of Literature <i>Thủy kinh chú</i> 《水经注》 Explanation to the Shui Jing
Nhà Tùy 隋代 Sui Dynasty	589-618 603-939	Bắc Thuộc lần thứ III 第三次 北属 Third period of Chinese subjugation	<i>Thiết Văn</i> của Lục Pháp Ngôn 陆法言:《切韵》 Lu Fayan: Qie Yun Rhyme Dictionary
Nhà Đường 唐代 Tang Dynasty	618-907		Thơ Đường của Đỗ Phủ, Lý Bach, Vương Duy v.v. 唐诗:杜甫,李白,王维等 Period of great Tang poetry: Du Fu, Li Bai, Wang Wei, etc

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều dai TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên dai 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
			<i>Can lộc tự thư</i> của Nhan Nguyễn Tân 顏元孙: 《干祿字书》 Yen Yuan Sun: Can Lu Graphs
			<i>Ngu kinh văn tự</i> của Trương Tham 参: 《五经字书》 Zhang Gan: Characters from the Five Classics <i>Hán thư chú</i> của Nhan Su Cố 顏師古: 《汉书注》 Yan Shigou: Explanations to the Han Annals
<i>Ngũ Đại</i> 五代 Five dynasties	907-960		Âm Hán-Việt xuất hiện 出現汉越音 Beginning of Sino-Vietnamese
<i>Thập Quốc</i> : 十国 Ten Kingdoms	939-967	Nhà Ngô 吳朝 Wu Dynasty	30 chữ cái của Thủ Ôn 守溫: 三十字母 The thirty phonetic graphs developed by Shou Shi <i>Nhất thiết kinh âm nghĩa</i> 《一切经音义》 <i>The One Yao Pronunciation Book</i>
Nhà Tống 北宋 Northern Song	Bắc Liêu 遼代 Liao Dynasty	Nhà 960-1127 968-981 981-1010 1010-1225	<i>Hán gián</i> của Quách Trung Nộ 忠怒: 《汗简》 Guo Zhongnu: The Han Jian <i>Cố vấn tú thanh</i> của Hạ Tùng 夏竦: 《古文四声韵》 Xia Song: Four Tone Rhymes Bài thơ <i>Nam quốc sơn hà</i> của Lý Thường Kiệt 李常杰: 《南国山河》 Ly Thuong Kiet: Mountains and Rivers of the Southern state Xây dựng Văn Miếu ở Thăng Long 在升龙建设文庙 Construction of the temple of Literature in the Vietnamese capital <i>Quang vân</i> của Trần Bành Niên 陈彭年: 《广韵》 Chen Peng Nian: The Guangyun <i>Tập văn</i> của Đinh Độ 丁度: 《集韵》 Ding Du: The Jyutin
Tống			

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
			Tát Thắng phát minh kĩ thuật in chữ rời 毕昇发明活字印刷术 Bi Sheng develops movable printing press
			Loại Thiên của Vương Chu, Tư Mã Quang, v.v. 王洙, 司馬光等:《类篇》Wang Zhu, Sema Guang et al. Le Ban
			Lịch đại chung định dì khí khoán thức pháp thiếp của Tiết Thượng Công 薛尚功:《历代钟鼎彝器款识法帖》 The History of collection of bronzes
			Phúc cổ biên của Trương Hữu 张有:《复古编》 Zhang You. Collection of Ancient Restorations
			Lệ thích của Hồng Quát 洪适:《隶释》 Hong Kuo. Official Script in Han and Wei inscriptions
			Lục thư cổ của Đai Đồng 戴侗:《六书故》Da Tong. Former Six Graph Types
			Long kham thủ kính thích của Thích Hành Quân 隋行均: 《龙龛手镜》 Shi Xingjun. Dragon Shrine Hand Mirrors
			Chữ Nôm bắt đầu được sử dụng 开始使用喃字 Beginning traces of Vietnamese Demotic Script, Nom
Nam Tống 南宋 Southern Song	Nhà Kim 金代 Jin Dynasty	1127-1280 1225-1400	Nhà Trần 陈朝 Tran Dynasty
			Lĩnh Nam chích quái (lam bán) 《岭南摭怪》 Collected Oddities from south of the Five Ridges Ngũ Âm Tập Văn của Hán Dao Chiêu 韩道昭:《五音集韵》 Han Daozhao: The Five Tones and Rhymes Collection

Nien Biieu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
Nhà Nguyên 元代 Yuan (Mongols) Dynasty	1206-1368		Hịch tướng sĩ văn của Trần Hưng Đạo 陈兴道: 《檄将士文》 Tran Hung Dao: Drama of the General <i>An Nam chí lược</i> của Lê Trác 黎陟: 《安南志略》 Le Trac: The Annam record <i>Việt Diện u linh tập</i> 《越甸幽灵集》 Collection of the Yue Tonam Farmer Spirit <i>Dai Việt sử ký</i> của Lê Văn Hưu 黎文休: 《大越史记》 Le Van Hieu: History of Great Viet <i>Tự Giám</i> của Lý Văn Trọng 李文仲: 《字鉴》 Li Wenzhong: The Zing <i>Tây sương kí</i> 《西厢记》 The Western Chamber <i>Tam quốc diễn nghĩa</i> 《三国演义》 <i>The Three Kingdoms: A Historical Novel</i>
Nhà Minh 明代 Ming Dynasty	1368-1644		<i>Thủy hử truyện</i> 《水浒传》 Outlaws of the Marsh <i>Tự vựng</i> của Mai Uyng Tộ 梅膺祚: 《字汇》 Mai Yingzuo: The Character Vocabulary <i>Chinh tự thông</i> của Trương Tự Liệt 张自烈: 《正字通》 Zhang Zile: List of Standard Characters <i>Tây du kí</i> 《西游记》 Journey to the West <i>An Nam dịch ngữ</i> 安南译语 Annam Translation Lexicon <i>Binh Ngô đại cáo</i> của Nguyễn Trãi 阮繼: 《平吳大告》 Nguyen Trai: Proclamation of Victory over the Wu <i>Quốc âm thi tập</i> của Nguyễn Trãi 阮繼: 《国音诗集》 Nguyen Trai: Collection of Poems in the National Vernacular
	1400-1407	Nhà Hồ 胡朝 Ho Dynasty	
	1407-1427	Nhà Minh Thuộc 明属 Subjugation under the Ming Dynasty	
	1427-1527	Nhà Lê 黎朝 Le Dynasty	
	1527-1592	Nhà Mạc 莫朝 Mac Dynasty	

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
		Lê - Trịnh-Nguyễn 黎-鄭-阮朝 Le-Trinh-Nguyen Dynasty	Dai Viet su ky toan thu của Ngô Sĩ Liên 吴士连: 《大越史记全书》 Ngo Si Lien: Complete History of Dai Viet Bach Van Am Quốc ngữ thi tập của Nguyễn Bình Khiêm 阮秉谦:《白云庵国语诗集》 Nguyen Binh Khiem: Collection of White Cloud Concert Poems in the National Language
Nhà Thanh 清代 Qing (Manchu's) Dynasty	1644-1912		Thuyet van giao tu chu cua Doan Ngan Tai 段玉裁:《说文解字注》 Duan Yuzai: Explanations to the Shuowen Thuyet van giao tu Nghia chung cua Que Phoc 桂馥:《说文解字义证》 Gui Fu: Demonstrated Meanings to the Shuowen Thuyet van cu dieu cua Vuong Quan 王筠: 《说文句读》 Yu Jun: Reading Sentences of the Shuowen Thuyet van thich le cua Vuong Quan 王筠:《说文 释例》 Yu Jun: Word Examples of the Shuowen Thuyet van Thong Huu Dinh Thanh cua Chu Tuuan Thanh 朱骏声:《说文通训定声》 Zhu Junsheng: Popular Pronunciations of the Shuowen Characters Thuyet van co tru bo cua Ngô Dai Trung 吴大澂:《说文古籀 补》 Wu Dacheng: Shuowen with Large Seal Graphs Thuyet van giao tu chu tien cua Tu Hao 徐灏:《说文解 字注笺》 Xu Hao: Explanations of the Shuowen
	1788-1802	Nhà Tây Sơn 西山朝 Tay Son Dynasty	
	1802-1945	Nhà Nguyễn 阮朝 Nguyen Dynasty	

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều dai TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên dai 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
---	---	---	---

			Khang Hy tự điển của Trương Ngoc Thú, v.v. 张玉书等:《康熙字典》 Zhang Yu Shu, et al. Kangxi's Dictionary
			Dictionarium Annamiticum-Lusitanum Et Lusitanum của Alexandre de Rhodes 《越南罗马字词典》 The Alexandre de Rhodes dictionary written in a latin script for Vietnamese
			Bội văn vận phú của Trương Ngoc Thú, v.v. 张玉书等:《佩文韵府》 Zhang Yushu: Collection of Medallions and Their Rhymes
			Tích Cố Trai chung định dí khí khoán thức của Nguyễn Nguyện 阮元:《积古斋钟鼎彝器款识》 Ruan Yuan: Collection of Sacrificial Vessels
			Lục thư thông của Mẫn Tè Nhungle 阎齐仍:《六书通》 Min Qiji: Standard Six Graph Types
			Lệ biến của Cố É Cát 颜蕡吉:《篆辨》 Gu Aigu: Official Script in Han State Inscriptions
			Thảo tự vựng của Thạch Lương 石梁:《草字汇》 Shi Liang: Lexicon of Grass Stroke Graphs
			Nho lâm ngoại sử 《儒林外史》 The Scholars
			"Thiết âm tự" "切音字" Phonetic symbol graphs developed
			Hồng lâu mộng 《红楼梦》 Dreams of the Red Mansions
			Chinh Phụ ngâm khúc 《征妇吟曲》 Song of a Soldier's Wife
			Phát hiện Giáp cốt văn 《甲骨文出土》 Oracle bones discovered

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều đại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên đại 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
			<p><i>Truyện Kiều</i> của Nguyễn Du 阮攸: 《金云翘传》 <i>Nguyễn Du: Tale of Kiều</i></p> <p><i>Gia Định Báo</i> bằng chữ Quốc ngữ ra đời 创立《嘉定报》 印刷用越南罗马字 Establishment of the newspaper <i>Gia Định Báo</i> in Quốc Ngữ</p>
Trung Hoa Dân Quốc 中华民国 Republic of China	1912-1949		<p>Bỏ thủ bằng chữ Hán trên toàn nước Việt Nam (lần cuối cùng ở Bắc Bộ năm 1919) 越南废除用汉字取士制度 Abolition of Vietnamese mandarin candidate examination system using Chinese characters</p> <p>Tạo ra chữ cái cho âm đọc của tiếng Hán "注音字母" Development of Chinese phonetic script</p> <p>Tạo ra chữ La tinh cho tiếng Hán "国语罗马字" Development of Romanized form of Chinese</p> <p>Tạo ra chữ La tinh mới cho tiếng Hán "拉丁化新文字" Development of new Romanized form of Chinese</p> <p>Dịch nhiều tác phẩm Hán Nôm ra chữ Quốc ngữ 把许多汉喃书籍 翻译成越南罗马字 Translation of many works to the Vietnamese Quốc Ngữ</p>
	1945-1976	<p>Việt Nam Chủ Cộng Hòa 越南民主 共和国 Democratic Republic of Vietnam</p>	<p>Việt Nam Cộng Hòa 越南 共和 国 Republic of Vietnam</p>

Niên Biểu 年表 Chronology

Các triều dại TQ 中国朝代 Chinese dynasties	Niên dai 年代 Years according to the Gregorian calendar	Các triều đại VN 越南朝代 Vietnamese dynasties	Các sự kiện đáng chú ý 值得注意的事件 Significant events and works
Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa 中华人民共和国 People's Republic of China	1949-		Cải cách chữ Hán (tạo ra chữ Giản thể) 汉语简化方案 Reform of Chinese characters in the People's Republic of China
	1976-	CHXHCN Việt Nam 越南社会主义 共和国 Socialist Republic of Vietnam	Chính thức hóa Hán ngữ phiên âm 汉语拼音方案 Official use of Pinyin system for Chinese characters Việt Nam Văn hóa sử cương của Dao Duy Anh 陶维英: 《越南文化史纲》 Dao Duy Anh: An Outline History of Vietnamese Culture

Các tài liệu tham khảo

參考書目¹

Bibliography

I. Những tác phẩm cổ Trung Quốc được đề cập trong sách (xếp theo A.B.C.) 本書所引用的中國古典作品 [Ancient Chinese Texts Quoted in this Book]

A. Sách chung, các bộ sưu tập, tác giả cổ đại 書、搜集、古代作者 [Books, collections, authors]:

Bạch hổ thông nghĩa 《白虎通義》[The White Tiger Book of Morals]. Sách do Ban Cố 班固 soạn vào thời Đông Hán.

Bóc từ Giáp cốt: 甲骨卜辭: [Oracle bone inscription texts]. Nhiều lời bói Giáp Cốt văn.

Cốc Lương truyền 《穀梁傳》[The Gultang Commentary]. Nguyên bản do Cốc Lương Xich 穀梁亦 soạn vào thời Chiến Quốc.

Cáp tựu chương 《急就章》[Jijiuzhang]. Tác phẩm của Sú Du soạn vào thời Đông Hán. Có 34 chương sắp xếp theo âm đọc về những vấn đề liên quan đến sinh hoạt hàng ngày, dùng để dạy chữ cho trẻ con.

Can lộc tự thư 《干祿字書》[Gantu Graphs]. Tác phẩm của Nhan Nguyên Tân 颜元孫 soạn thời nhà Đường.

Chiến quốc sách 《戰國策》[Warring States Annals]. Sách viết về lịch sử của các nước chư hầu thời Chiến Quốc do Lưu Hướng 劉向 biên tập vào thời Tây Hán. Sách có 33 chương.

Chu kỉ 《周禮》[Ritual of Zhou]. Cũng gọi là *Chu cung* 《周官》hoặc *Chu Cung Kinh* 《周官經》. Sưu tập hoàn thành vào thời Chiến quốc.

Dát Chu Thư 《逸周書》[The Book of Zhou]. Tên gốc là *Chu Thư* 《周書》sách bảo tồn nhiều tài liệu phong phú của thời Bắc Chu (năm 557-581).

¹ 漢字部分我們都用楷書(繁體字).

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

Dai hoc 《大學》 [The Great Learning]. Tác phẩm Tăng Tham viết khoảng năm 500 trước công nguyên.

Đỗ Phủ 杜甫 nhà thơ thời nhà Đường [Du Fu, a Tang poet].

Đoàn Ngọc Tài, xem *Thuyết văn giải tự chú* ở dưới trong phần D.

Hán thư 《漢書》 [History of the Han Dynasty, mostly by Ban Gu]. Lịch sử của nhà Hán viết sau *Sử ký* của Tư Mã Thiên. Chủ yếu do Ban Cố viết khoảng thế kỷ thứ nhất.

Hán Phi Tử 《韓非子》 [Hanfeizi or Han Fei Tzu]. Công tử nước Hán, sống khoảng năm 280-234 trước công nguyên.

Hậu Hán thư 《后漢書》 [Han Dynasty Annals]. Sách về lịch sử Đông Hán, do Phạm Viết 範暉 soạn vào thời Nam Triều.

Hiếu kinh 《孝經》 [Classic of Filial Piety]. Sách bao gồm 18 chương hoàn thành khoảng năm 543 trước công nguyên. Không rõ tác giả.

Hoài Nam Tử 《淮南子》 [Huai Nanzi]. Còn gọi là *Hoài Nam hùng liệt* 《淮南鴻烈》. Sách do Hoài Nam Vương Lưu An cùng một số người khác hợp tác biên tập vào thời Tây Hán.

Hoàng minh tập 《弘明集》 [Hong Ming "Collection of Magnificent Brilliance"--Treatises on Buddhism]. Bộ sưu tập nhiều bài bình luận về Phật giáo từ thời Đông Hán do Thầy Hồ biên tập thời Nam Triều.

Khúc luật 《曲律》 [Treatises on Traditional Opera]. Bình luận về lý khúc truyền thống của Trung Quốc, được viết vào thời nhà Minh.

Kinh Dịch (*Chu Dịch*) 《易經》 (《周易》) [Book of Changes or I Ching]. Nguyên bản viết vào thời nhà Chu. Đến thời Xuân Thu Chiến quốc, Khổng Tử và nhiều người khác chú giải bổ sung.

Kinh Thi 《詩經》 [Book of Odes or Book of Songs]. Tổng tập thơ ca đầu tiên của Trung Quốc. Có 305 bài ra đời từ thời Tây Chu (năm 1066 trước công nguyên) đến thời Xuân thu.

Lễ kí 《禮記》 [Book of Prayers]. Thời Đông Chu, năm 770-256 trước công nguyên.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

- Lã thi Xuân thu* 《呂氏春秋》 [Annals of Qin]. Viết vào cuối thời Chiến quốc.
Sách chép về các sự kiện nhà Tần thời Chiến quốc trước khi Tần thống nhất toàn quốc. Có 26 tập và còn được gọi là *Lã lâm* 《呂覽》.
- Lão Tử* (Lão Đam, theo truyền thuyết ông họ Lý tên Nhỉ) 《老子》 (老聃·傳說姓李, 名耳) [Laozi or Lao-tze, Tao Teh Ching]. *Lão Tử* *Đạo đức kinh* được viết vào thời Xuân thu, năm 772-481 trước công nguyên.
- Lệ biện* 《隸辨》 [Official Script in Han Stele Inscriptions]. Bộ các bia khắc bằng Lệ thư thời nhà Hán do Cố Ê 耿鶴卿 soạn thời nhà Thanh.
- Lệ thích* 《隸釋》 [Official Script in Han and Wei Inscriptions]. Bộ sớm nhất hiện còn của các văn bản Lệ thư khắc trên đá thời nhà Hán và Ngụy do Hồng Quát 洪适 soạn thời nhà Tống.
- Lý Bạch 李白 [Li Bai, a Tang poet]. Nhà thơ lớn thời nhà Đường.
- Lịch đại chung định đồ khí khoản thức pháp thiếp* 《歷代鐘鼎彝器款識法帖》 [Model Calligraphy on Ancient Bells and Sacrificial Vessels]. Bộ sưu tập của Tiết Thượng Công 謝尚功.
- Liệt Tú* 《列子》 [Liezi]. Theo truyền thuyết sách này do Liệt Ngự Khẩu 列御寇 soạn thời Chiến quốc. Có thuyết cho đây là tác phẩm của người thời nhà Tần.
- Long kham thủ kính* 《龍龜手鏡》 [Dragon Shrine Hand Mirrors]. Sách do Thích Hành Quân 積行均 soạn.
- Luận Hành* 《論衡》 [Lun Heng- Discourses Weighed in the Balance]. Tác phẩm tiêu biểu của nhà triết học Vương Sung viết vào thời Đông Hán, khoảng năm 90 sau công nguyên. Sách gồm 30 tập và 85 chương.
- Luận ngữ* 《論語》 [The Confucian Analects]. Tác phẩm do học trò của Khổng Tử sưu tập và chỉnh lý, ra đời khoảng năm 500 trước công nguyên.
- Lục thư cổ* 《六書故》 [Former Six Graph Types]. Sách do Đới Đồng 戴侗 soạn vào thời nhà Nguyên.
- Lục thư thông* 《六書通》 [Standard Six Graph Types]. Sách do Mẫn Tè Nhưng 閔齊仍 soạn.
- Lục Thao* 《六韜》 [Six Military Strategies]. Sách về nghệ thuật quân sự, do Lã Vọng 呂望 soạn thời nhà Chu.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliographý

Mặc Tử (Mặc Dịch) 《墨子》(墨翟) [Mozi or Motze]. Nhà tư tưởng nước Lỗ sống vào thế kỷ IV trước công nguyên, có nhiều tư tưởng đối lập với Khổng Tử.

Mạnh Tử (Mạnh Kha) 《孟子》(孟軻) [Mengzi or Mencius]. Nhà tư tưởng theo trường phái Khổng Tử, sống vào thế kỉ thứ ba trước công nguyên.

Mao Wei 毛卓 [Mao Wei, a Tang poet]. Nhà thơ lớn thời nhà Đường.

Minh văn trong Kim văn 金文銘文 [Collection of bronze inscriptions]. Sưu tập các văn bản bằng Kim văn.

Ngũ âm tập văn 《五音集韻》 [Collection the Five Rhymes]. Sách do Hà Đạo Chiêu 韓道昭 soạn.

Ngũ kinh văn tự 《五經文字》 [Script in the Five Classics]. Sách do Trương Tham 張參 soạn.

Nghi Lễ 《儀禮》 [Ceremonial Uses]. Sách xuất hiện vào thời nhà Hán.

Nhạc ký 《樂記》 [Record of Music]. Hoàn thành khoảng năm 400 trước công nguyên.

Phúc cổ biên 《復古編》 [Collection of Ancient Restorations]. Sách của Trương Hữu 張有 soạn thời nhà Tống.

Quách Phách 郭璞 [Guo Pu, an Eastern Jin Dynasty writer, linguist].

Quản Tự 《管子》 [Guanzi]. Tổng tập về Quản Trọng do Lưu Hướng biên tập.

Quảng Văn 《廣韻》 [Guangyun]. Tên đầy đủ là *Dai Tống trùng tu Quảng vận* 《大宋重修廣韻》.

Quốc ngữ 《國語》 [Guoyu]. Lịch sử thời Xuân Thu, gồm 8 bộ phận: Chu ngữ 《周語》, Lỗ ngữ 《魯語》, Tề ngữ 《齊語》, Tân ngữ 《晉語》, Trịnh ngữ 《鄭語》, Sở ngữ 《楚語》, Ngô ngữ 《吳語》, và Việt ngữ 《越語》, soạn năm 550 trước công nguyên.

Sớ từ 《楚辭》 [The Songs of the South]. Một thể loại thơ xuất hiện ở nước Sở, từ năm 300 trước công nguyên đến năm 200 sau công nguyên. Tập này bao gồm những bài như: Ly tao 離騷, Thiên văn 天問, v.v. của Khuất Nguyên, Tống Ngọc và một số nhà thơ khác.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

Sơn hải kinh 《山海經》 [Book of the Mountains and Seas]. Bộ sách về địa lí sớm nhất của Trung Quốc. Không rõ tác giả; có thể sách được soạn vào thời Chiến quốc.

Sử ký 《史記》 của Tư Mã Thiên 司馬遷 [Sima Qian. Records of the Grand Historian of China]. Hoàn thành khoảng năm 100 trước công nguyên.

Tả truyện (Xuân thu Tả thị truyện) 《左傳》 (《春秋左氏傳》) [Zuo Zhuan or Zuo Chronicles]. Một trong ba bản chú giải sách Xuân thu (春秋三傳), cuốn sử về nước Lỗ do Khổng Tử soạn vào năm 480 trước công nguyên.

Tam Quốc Chí 《三國志》 [Records of the Three Kingdoms: Wei, Shu and Wu]. Tác giả Trần Thọ 陳壽 viết về lịch sử của "ba nước," gồm: Ngụy thư (Ngụy chí) 《魏書》 (《魏志》), Thục thư (Thục chí) 《蜀書》 (《蜀志》), và Ngô thư (Ngô chí) 《吳書》 (《吳志》).

Tân Đường thư 《新唐書》 [Revised Tang Annals]. Sách gồm 225 cuốn, viết vào thời nhà Tống.

Tần thư 《晉書》 [Jin Shu]. Sách gồm 130 cuốn do nhiều người soạn vào thời nhà Đường.

Tập giải 《集解》 [Ji Jie]. Sách tập hợp chú giải cho nhiều tác phẩm cổ đại của nhiều nhà văn học.

Tập vận 《集韻》 [Ji Yun]. Sách gồm 10 cuốn, do Dinh Độ 丁度 cùng vài người khác soạn.

Thảo tự vựng 《草字彙》 [Collection of Grass Stroke Graphs]. Sách do Thạch Lương 石梁 soạn.

Thái huyền kinh 《太玄經》 [Taixuan Classic]. Tác phẩm tiêu biểu của nhà triết học Dương Hùng 場雄 thời Tây Hán.

Thượng Thư (Thư kinh) 《尚書》 (《書經》) [Book of History or Book of Documents]. Cuốn lịch sử cổ nhất của Trung Quốc, viết vào thời nhà Thương và Chu, năm 1600- 771 trước công nguyên.

Thượng quân thư 《商君書》 [Book of the Shang Monarch]. Tác phẩm thời Chiến quốc phản ánh tư tưởng Thương Uông 商鞅 cũng có tên là *Thượng Tú* 《商子》 hoặc *Thượng quân* 《商君》

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

Thập đại kinh (*Thập lục kinh*) 《十大經》 (《十六經》) [*Ten Classical Pieces*]. Bộ những tác phẩm được viết vào thời Chiến quốc tìm thấy trong Hán mộ năm 1973.

Thi Tứ 《詩四》 [Shizi]. Toàn sách có 20 chương do người nước Sở thời Chiến quốc là Chí Thi Tử 志子 viết.

Tô Văn 素問 [Su Wen, book of medical terms]. Sách về từ vựng y học, là một bộ phận của *Nội Kinh* 《內經》.

Tôn Tú (Tôn Vũ) 《孫子》 (孫武) [Sunzi or Sun Tze. *The Art of War*]. *Binh Pháp* (《兵法》) là tác phẩm về quân sự cổ nhất của Trung Quốc còn lưu đến ngày nay. Tác giả người nước Tề sống vào cuối thời Xuân thu, tức khoảng năm 500 trước công nguyên.

Trang Tú (Trang Chu) 《莊子》 (莊周) [Zhuangzi or Chuangtze]. Thuộc trường phái Đạo gia. Sống khoảng năm 369-286 trước công nguyên.

Trung Dung 《中庸》 [*The Doctrine of the Mean*]. Tác phẩm Khổng Ký (cháu Khổng Tử) viết khoảng năm 350 trước công nguyên.

Tù Hạo 徐灝 [Xu Hao, a Qing linguist], là một nhà ngôn ngữ học thời nhà Thanh.

Tuân Tú (Tuân Huồng) 《荀子》 (荀況) [Xunzi or Hsun tze]. Nhà tư tưởng thứ ba thuộc trường phái Khổng Tú, sống vào cuối Chiến quốc tại nước Triệu.

Tư trị Thông giám 《資治通鑑》 [*General History for the Aid of Government*].

Sách lịch sử của Trung Quốc bao gồm một giai đoạn dài 1.362 năm, từ năm 403 trước công nguyên đến năm 959, của nhà sử học Tư Mã Quang 司馬光 thời Bắc Tống.

Xuân thu 《春秋》 [*The Spring and Autumn Annals*]. Sách của Khổng Tử viết vào thời Xuân thu, năm 481 trước công nguyên.

Văn tâm điêu long 《文心雕龍》 [*Carving a Dragon at the Core of Literature*].

Sách phê bình văn học do Lưu Hiệp soạn vào thời Nam Bắc triều.

Vương Bột 王勃 [Wang Bo, Tang Dynasty era writer], nhà văn thời nhà Đường.

Xuất sư biểu 《出史表》 [Zhuge Liang's Chushi Biao]. Bài của Gia Cát Lượng.

Yên ca hành 《燕歌行》 [*Collected poems of Cao Pi*]. Bài ca do Tào Phi 曹丕 nhà Ngụy thời Tam Quốc sáng tác.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

B. Thơ 詩 [Poems]

Cố thi 《古詩爲焦仲卿妻作》 [*Ancient Verse on the Lives of the Jiao Zhong Yu Family*]. Thơ về bi kịch hôn nhân của một gia đình cuối thời nhà Hán.
Không rõ tác giả.

Cửu biến 《九辯》 [*Nine Changes*]. Thơ của Tống Ngọc 宋玉 (298-265 trước công nguyên) gồm 250 câu, thuộc loại Sở Tử. Tống Ngọc là học trò của Khuất Nguyên.

Cửu ca 《九歌》 [*Nine Songs*]. Thơ của Khuất Nguyên 屈原 (340-378 trước công nguyên) gồm 11 chương, thuộc loại Sở Tử.

Cửu chương 《九章》 [*Nine Pieces*]. Thơ của Khuất Nguyên gồm 9 chương, thuộc loại Sở Tử.

Cửu than 《九歎》 [*The Nine Laments*]. Thơ có chín phần thuộc loại Sở từ do Lưu Hướng 劉向 viết vào thời nhà Hán.

Dâng Lô sơn thi 《登廬山詩》 [*Ascending Lu Mountain Poem*]. Bài thơ của Bao Chiểu 鮑照.

Li tao 《離騷》 [*Li Sao, On Encountering Trouble*]. Tác phẩm thơ nổi tiếng nhất của Khuất Nguyên thuộc loại Sở Tử.

C. Phú 賦 [Fu 'Rhapsody']

A Phòng Cung phú 《阿房宮賦》 [*The Erfang Palace Composition*]. Bài phú về cung A Phòng, thời nhà Tần.

Cao Đường phú 《高唐賦》 [*Gao Tang Fu*]. Bài phú của Tống Ngọc 宋玉.

Dong Dô phú 《東都賦》 [*Fu on the Eastern Capital*]. Bài phú của Ban Cố 班固 soạn vào thời Đông Hán.

Thục Dô phú 《蜀都賦》 [*Fu on the Shu Capital*]. Bài phú của Tả Tư 左思.

Văn phú 《文賦》 [*Fu on Literature*]. Bài phú của Lục Cơ 陸機 sáng tác vào thời Tây Tần.

Vũ liệp phú 《羽獵賦》 [*Yu Lie Fu*]. Bài phú của Dương Hùng 場雄.

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

D. Sách từ điển 古代辭典 |Ancient dictionaries|

An Nam Dịch ngữ [Annam Translation Lexicon]. Là cuốn từ vựng Hán-Việt đối chiếu do người Trung Quốc đời Minh biên soạn vào khoảng thế kỷ 15-16.

Bội văn vận phủ [佩文韻府] [Medallion Graphs]. Sách do Trương Ngọc Thư 張玉書 và một số người khác soạn.

Chính tự thông 《正字通》 [Vocabulary of Standard Common Graphs]. Trên cơ sở *Tự vựng*, Trương Tự Liệt 張自烈 soạn vào thời nhà Minh.

Phương ngôn 《方言》 [Book of Local Dialects]. Từ điển do Dương Hùng 揚雄 soạn vào thời Tây Hán.

Khang Hy tự điển 《康熙字典》 [Kangxi Dictionary]. của Trương Ngọc Thư 張玉書.

Loại Thiên 《類篇》 [Concordance of Graphs]. Từ điển do Vương Chu, Tư Mã Quang, v.v. 王洙, 司馬光等 soạn thời nhà Tống.

Ngọc thiên 《玉篇》 [Yu Pian Dictionary]. Từ điển của Cố Dã Vương 顧野王 viết khoảng năm 543 sau công nguyên.

Nhi nhã 《爾雅》 [Erya-The Literary Expositor]. Cuốn từ điển sớm nhất của Trung Quốc. Sách xếp sếp chữ theo môn loại, được soạn khoảng năm 206 trước công nguyên.

Quảng nhu 《廣雅》 [Guangya]. Từ điển do Trương Ấp 張揖 biên tập vào thời Tam Quốc.

Thương Hiệt thiên 《商頌篇》 [Li Si's Cang Jie Character List]. Sách do Lý Tư 李斯 soạn.

Thích danh 《釋名》 [Exegesis of Ancient Names]. Sách do Lưu Hy 劉熙 soạn vào thời Đông Hán.

Thiết vận 《切韻》 [Qie'yun Rhyme Dictionary]. Sách do Lục Pháp Ngôn 陸法言 soạn.

Thuyết văn giải tự 《說文解字》 hoặc "Thuyết văn." [Shuowen Dictionary]. Cuốn từ điển của Hứa Thận thời Đông Hán, soạn vào khoảng năm 200 sau công nguyên. Từ điển cát nghĩa cho 10.516 chữ Tiêu triện.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

- Thuyết văn giải tự chú* 《說文解字注》 [Explanatory Notes to the Shuowen]. Sách giải thích *Thuyết văn giải tự*, do Đoàn Ngọc Tài soạn thời nhà Thanh.
- Thuyết văn cù dứ* 《說文句讀》 [Shuowen Judu]. Sách do Vương Duân 王筠 soạn.
- Thuyết văn giải tự chú tiên* 《說文解字注箋》 [Shuowen Jiezi Zhujian]. Sách do Từ Hạo 徐浩 soạn.
- Thuyết văn giải tự nghĩa chung* 《說文解字義證》 [Shuowen Jiezi Yizheng]. Sách do Quế Phúc 桂馥 soạn.
- Thuyết văn Thông huân Định thanh* 《說文通訓定聲》 [Standard Pronunciations to the Shuo Wen]. Sách nghiên cứu về âm đọc của chữ Hán cổ do Châu Tuấn Thanh 朱駿聲 soạn.
- Thuyết văn thích lị* 《說文釋例》 [Shuowen Shishi]. Sách do Vương Duân 王筠 soạn.
- Thuyết văn cổ trú bồ* 《說文古籀補》 [Shuowen Guzhou Bu]. Sách do Ngô Đại Trừng 吳大澂 soạn.
- Tích Cổ Trai chung định dí khí khoán thức* 《積古齋彝器款識》 [Collection of Sacrificial Vessels].
- Tự vựng* 《字彙》 [Mei Yingzuo's Vocabulary]. Từ điển do Mai Ung Tộ 梅膺祚 soạn.

II. *Sách dịch những tác phẩm Hán cổ*

中國古典其籍的翻譯文獻 [Translations of Ancient Chinese Texts]:

A. Dịch ra tiếng Anh 英文 [Translation into English]:

Hawkes, David, trans. *The Songs of the South: An Ancient Chinese Anthology of Poems by Qu Yuan and other Poets*. London: Penguin Books, 1985.

Legge, James, trans. *Confucius: Confucian Analects, The Great Learning & The Doctrine of the Mean*. New York: Dover Publications, Inc. copy from *The Chinese Classics*. Oxford: Clarendon Press, 1893.

Liao, W.K., trans. *The Complete Works of Han Fei Tzu*. 2 Vols. London: Probstchain, 1939-59

Mei, Y.P., trans. *The Ethical and Political Work of Motsu*. London: Probstchain, 1929.

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

- Waley, Arthur, trans. *The Book of Songs*. New York: Grove, 1960.
- Watson, Burton, trans. *The Complete Works of Chuang Tzu*. New York: Columbia University Press, 1968.
- Wu, John C.H., trans, *Lao Tzu: Tao Teh Ching*. Boston: Shambhala, 1989.

B. Dịch ra Tiếng Việt 越南文 [Translation into Vietnamese]:

- Bách Gia Chu Tú Lược Khảo*. Thảo Đường Cư Sĩ, Trần Văn, Hải Minh biên soạn. Sài Gòn, 1973.
- Đường Thi. Dịch ra Thơ Việt Văn, 336 Bài*. Trần Trọng Kim dịch. Thành Phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Văn Hóa, Thông tin, tái bản năm 1995.
- Kinh Dịch*. Ngô Tất Tố dịch. Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 1995.
- Kinh Thi Tập Truyền*. Tạ Quang Phát dịch. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Văn Học, 1991.
- Lão Tử*. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.
- Luận Ngữ*. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.
- Mạnh Tử*. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.
- Sử Ký* Giản Chỉ và Nguyễn Hiến Lê dịch. Hà Nội: Lá Bối 1970.
- Trạng Tú*. Nguyễn Hồng Trang dịch. Đồng Nai: Nhà Xuất Bản Đồng Nai, 1995.
- Tuân Tú*. Nguyễn Hiến Lê. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Văn Học, Thông tin, 1995.

III. Tài liệu về tiếng Hán và tiếng Việt

中文及越文的研究資料 [Materials on Chinese and Vietnamese]:

- Baxter, William H. *A Handbook of Old Chinese Phonology*. New York: Mouton de Gruyter, 1992.
- Boedberg, Peter A. "Some Proleptical Remarks on the Evolution of Archaic Chinese." *Harvard Journal of Asiatic Studies*. 2: 329-372.

Các tài liệu tham khảo
參考書目
Bibliography

- Châu Nhân Phu 朱仁夫. 《中國古代書法史》. 北京: 北京大學出版社, 1992.
- Chu Pháp Cao chủ biên 周法高主编: *Kim văn gỗ Lâm* 《金文詰林》.
- Cố Đại Hán Ngữ 《古代漢語》. 全國高等教育自學考試教材. 北京: 語言出版社, 1992.
- Cư Diện Hán giản (bản 1, 2) 《居延漢簡》 do Viện nghiên cứu Khảo cổ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn. 中國社會科學院考古研究所編.
- DeFrancis, John. *Colonialism and Language Policy in Viet Nam*. The Hague: Mouton Publishers. 1977.
- DeFrancis, John. *The Chinese Language. Fact and Fantasy*. Honolulu: University of Hawaii Press. 1986.
- Dinh Phúc Bảo 丁福保. *Thuyết văn Giải tự cát Lâm* 《說文解字詰林》.
- Dung Canh 容庚: *Kim văn biên* 《金文編》.
- Durand, Maurice M. Nguyễn Trần Huân. *Introduction à la Littérature Vietnamienne*. Paris: Éditions G.-P. Maisonneuve et Larose, 1969
- Eberhard, Wolfram. *A Dictionary of Chinese Symbols. Hidden Symbols in Chinese Life and Thought*. G.L. Campbell trans. New York: Routledge, 1995.
- Feng Yuanjun. *An Outline History of Classical Chinese Literature*. Hong Kong: Joint Publishing Co. 1983.
- Forrest, R.A.D. *The Chinese Language*. London: Faber and Faber, Ltd. 1973.
- Karlgren, Bernhard. *Études sur la phonologie chinoise*. Leiden: E.J. Brill.
- La Chấn Ngọc 羅振玉. *Ân Khu thư khé* 《殷虛書契》.
- La Chấn Ngọc và Vương Quốc Duy 羅振玉, 王國維. *Lưu Sa Truy giản* 《流沙壁簡》.
- La Chấn Ngọc 羅振玉. *Tam đại cát Kim văn tồn* 《三代古金文存》.
- La Phúc Di 羅福鼎. *Hán án văn tự trưng* 《漢印文字征》.
- Lâm Nghĩa Quang 林義光. *Văn nguyên* 《文源》.
- Lý Hiếu Định 李孝定. 《漢字的起源與演變論叢》. 臺北: 聖經, 1985.

Các tài liệu tham khảo

參考書目 Bibliography

- Lý Hiếu Định 李孝定. *Giáp cốt văn tự tập thích* 《甲骨文集釋》
- Mù Vương Dôi Hán mộ bạch thư (nhất) 《馬王堆漢墓帛書》 (卷一) do phòng nghiên cứu văn hiến cổ thuộc Cục văn vật nhà nước biên soạn.
國家文物局古文獻研究室編.
- Mù Vương Dôi Hán mộ bạch thư (tum) 《馬王堆漢墓帛書》 (卷二) do nhóm chỉnh lý
Mù Vương Dôi Hán mộ bạch thư biên soạn.
馬王堆漢墓帛書整理小組編.
- Maspero, Henri. "Études sur le phonétique historique de la langue Annamite. Les initiales." *BEFEO*. t. 12 no. 1, 1912. pp. 1-123.
- Ngân tước Sơn Hán mộ trúc giàn (nhất) 《銀雀山漢墓竹簡》 (卷一) do nhóm chỉnh lý
Ngân tước Sơn Hán mộ trúc giàn biên soạn.
銀雀山漢墓竹簡整理小組編
- Nguyễn Đình Hoà. *Vietnamese Literature: A Brief Survey*. San Diego: San Diego University. 1994.
- Nguyễn Ngọc San. *Lịch sử tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục. 1995.
- Nguyễn Tài Cẩn. *Lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục. 1995.
- Nguyễn Tài Cẩn. *Một số vấn đề về Chữ Nôm*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp. 1985.
- Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1979.
- Pulleyblank, Edwin George. *Middle Chinese: A Study in Historical Phonology*. Vancouver: UBC Press. 1984.
- Pulleyblank, Edwin George. *Outline of Classical Chinese Grammar*. Vancouver: UBC Press. 1995.
- A Pronouncing Dictionary of Chinese Characters in Archaic and Ancient Chinese, Mandarin and Cantonese*. 《漢字古今韻》 Hong Kong: The Chinese University Press, 1974.
- Quách Mạt Nhược chủ biên 邱沫若主編. *Giáp cốt văn hợp tập* 《甲骨文合集》
- S.A. Starostin. *Phục Nguyễn Hệ Thống Âm Vị Tiếng Hán Cổ*. Moscow, 1989.

Các tài liệu tham khảo
参考書目
Bibliography

- Serruys, Paul L-M. *The Chinese Dialects of Han Time According to Fang Yen*. Berkeley: University of California Press. 1959.
- Taylor, Keith Weller. *The Birth of Vietnam*. Berkeley: University of California Press. 1976.
- Thompson, Laurence. *A Vietnamese Reference Grammar*. Edited by Stephen O'Harrow. University of Hawaii Press. 1984.
- Thụy hổ địa Tân mộ trúc giản* 《睡虎地秦墓竹簡》. Nhóm chỉnh lý *Thụy hổ địa Tân mộ trúc giản* biên soạn. 睡虎地秦墓竹簡整理小組編.
- Tôn Hải Ba 孫海波. *Giáp cốt văn biển* 《甲骨文編》.
- Trương Phượng 張鳳. *Hán Tân tây thủy mộc giản vựng biển* 《漢晉西陲木簡彙編》.
- Vũ Uy Hán đại y giản 《武威漢代醫簡》. Viện bảo tàng huyện Vũ Uy tỉnh Cam Túc biên soạn. 甘肅省博物館, 武威縣文化館編.
- Vũ Uy Hán giản 《武威漢簡》. Viện nghiên cứu Khảo cổ thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc biên soạn. 中國社會科學院考古研究所編.
- Vương Lộc "Một vai kết quả bước đầu trong việc khảo sát từ Hán-Việt cổ," *Ngôn Ngữ* số 1, 1985, trang 27-31.
- Vương Lộc, *An Nam dịch ngữ* 安南譯語, Đà Nẵng: Nhà Xuất Bản Đà Nẵng 1995.
- Vương Lực 王力, "Hán Việt ngữ nghiên cứu" "漢越語研究," 《漢語史論文集》, 北京: 科學出版社, 1958 年, 290-406 頁.
- Wieger, Dr. L. *Chinese Characters: Their Origin, Etymology, History, Classification and Signification. A Thorough Study from Chinese Documents*. L. Davrout trans. New York: Dover Publications, Inc. 1965.

IV. Từ điển hiện đại
詞典 [Dictionaries]:

- Bùi Phụng. *Từ điển Việt Anh*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục. 1994.
- Chu Phương Phá 朱芳圃. *Án Chu văn tự tung thích* 《殷周文字叢釋》.

Các tài liệu tham khảo

參考書目

Bibliography

Cổ kim Hán ngữ thực dụng từ điển 《古今漢語實用詞典》. 成都: 四川人民出版社. 1937.

Đào Duy Anh. *Hán Việt từ điển*. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, tái bản năm 1992.

Hán ngữ đại tự điển 《漢語大字典》 do Ban biên tập Hán ngữ đại tự điển biên soạn, 1993.

Tần Hán Ngụy Tấn Triệu Lệ tự hình biểu 《秦漢魏晉篆隸形表》. Nhóm Hán ngữ đại tự điển tự hình biên soạn 漢語大字典形組編.

Trung Quốc danh trú đại từ điển 《中國名著大辭典》. 合肥: 黄山書出版社. 1994.

Từ điển Hán Việt hiện đại 《現代漢越詞典》. Thành Phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Thế Giới. 1994.

Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng. Viện Ngôn ngữ học. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội. 1991.

Tư hải 《辭海》. 上海: 出版社. 1989.

Từ nguyên (bản da sáu) 《辭源》. Ban biên tập của Thương vụ án thư quán biên soạn. 商務印書館編. 1995.

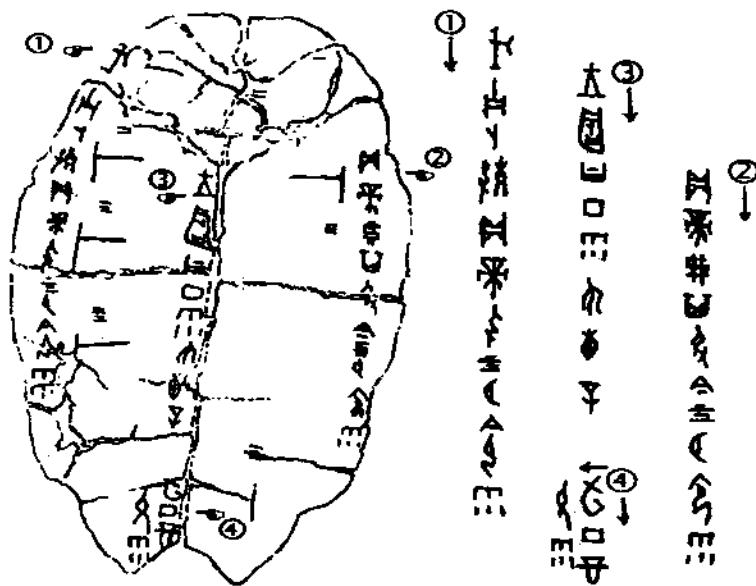
Tù Trung Thư chủ biên 徐中舒主编. *Giáp cốt văn tự điển* 《甲骨文字典》.

Tù Vô Văn chủ biên 徐無聞主编. *Giáp Kim Triệu Lệ đại tự điển* 《甲金篆隸大字典》. 成都: 四川辭書出版社. 1991.

Bốn bản Hán cổ
古代汉字举例四种
Four Texts of Ancient Chinese

I. Giáp cốt văn: "Lệnh Vũ"

Đây là bản số 14.138 của *Giáp Cốt Văn Hợp Tập* 《甲骨文合集》. Văn bản được khắc vào đời nhà Chu (1066-221 trước công nguyên), nội dung nói về việc cầu mưa và kết quả. "Lệnh vũ" là tên đặt của người đời sau, lúc phát hiện ra văn bản.



Bốn bản Hán cỗ
古代汉字举例四种
Four Texts of Ancient Chinese

Thích văn:

戊子卜，殷貞：帝及四月令雨？貞：帝弗其及今四月令雨？王占曰：丁雨，不由辛。旬丁酉，允雨。

Âm Hán Việt:

Mậu Tí bốc, Xác trình: Đế cập tú nguyệt lệnh vũ? Trinh: Đế phất kỳ cập kim tú nguyệt lệnh vũ? Vương chiêm viết: Đinh vũ, bất hồi Tân. Tuần Đinh Dậu, doãn vũ.

Giải thích nghĩa:

Ngày Mậu Tí, ông Xác bói xem từ nay đến tháng tư trời có mưa hay không. Sau đốt mai rùa, vua xem dấu hiệu và phán rằng: Trời sẽ mưa trước ngày Đinh Dậu, nhưng từ ngày Mậu Tí đến ngày Tân Mão chưa chắc đã mưa. Sau đó trong mười ngày từ ngày Mậu Tí đến ngày Đinh Dậu có mưa như ông Xác đã xem trước.

II. Kim Văn: "Quắc Quý Tử Bạch, Bàn Minh Văn"

Bản chọn dưới đây được khắc trong cái chậu bằng đồng thau nặng 215,3 cân đúc vào thời Tây Chu (1066-221 trước công nguyên) tìm thấy gần thành phố 宝鸡 Bǎo Kē, Thiểm Tây. Hiện nay cái chậu này được lưu trong Bảo tàng Lịch sử Trung Quốc tại Bắc Kinh. Toàn văn gồm 111 chữ.



Ảnh : Cái chậu khắc "Quắc quý tử bạch bàn minh văn" được giữ trong Bảo tàng Lịch sử Trung Quốc tại Bắc Kinh. Toàn bộ văn bản ở dưới đây được khắc trong lòng chậu.

Bản Hán cõ
古代汉字举例四种
Four Texts of Ancient Chinese

隹十又二年正月初吉丁亥，號季子白乍（作）賚盤。不（丕）顯子白，弔（壯）武于工，經縷（維）四方。博（搏）伐厥執（獵狁），于之陽。折首五百，執讐（訊）五十，是昌（以）先行。趨趨子白，獻戒（馘）于王。王孔加（嘉）白義，王各（恪）周廟宣廟（榭），爰鄉（饗）。王曰：“白父，孔覲（揚）又（有）光。”王賜乘馬，是用左（佐）王。賜用弓，彤矢其央。賜用戎（鐵），用政（征）蠻（蠻）方。子子孫孫，萬年無彊（罷）。

Thích văn:

隹(唯)十又二年正月初吉丁亥，號季子白乍(作)賚盤。不(丕)顯子白，弔(壯)武于工，經縷(維)四方。博(搏)伐厥執(獵狁)，于之陽。折首五百，執讐(訊)五十，是昌(以)先行。趨趨子白，獻戒(馘)于王。王孔加(嘉)白義，王各(恪)周廟宣廟(榭)，爰鄉(饗)。王曰：“白父，孔覲(揚)又(有)光。”王賜乘馬，是用左(佐)王。賜用弓，彤矢其央。賜用戎(鐵)，用政(征)蠻(蠻)方。子子孫孫，萬年無彊(罷)。

Âm Hán Việt:

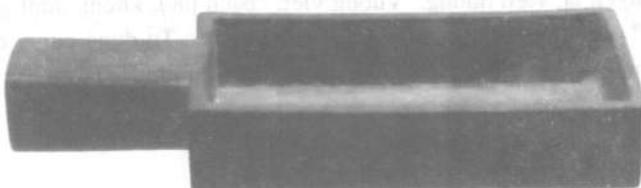
Duy thập hựu nhị niên chính nguyệt sơ cát Dinh Hợi, Quắc Quý Tú Bạch tác bão bàn. Phi hiển Tú Bạch, tráng vũ vu nhung công, kinh duy tú phuong. Bác phat Hiểm Doãn, vu Lạc chi dương. Chiết thủ ngũ bách, chấp tần ngũ thập, thị dĩ tiên hàng. Viên viên Tú Bạch, hiến quắc ư vương. Vương khồng gia Tú Bạch nghĩa, vương các Chu miếu tuyên tạ, viên hướng. Vương viết: "bạch phụ, khồng dương hữu quang." Vương tú thặng mã, thị dụng tá vương. Tú dụng cung, đồng thi kỳ ương. Tú dụng việt, dụng chinh man phuong. Tú tú tôn tôn, vạn niên vô cương.

Dịch nghĩa:

Vào ngày Đinh Hợi, đầu tháng giêng năm thứ 12, Quắc Quý Tú Bạch đã làm cái chịu quý này. Tú Bạch hiển hách, trong quân đội chiến đấu vô cùng dũng cảm, tung hoành bốn phương. Ông đã mang quân đi đánh người Hiểm Doãn (dân tộc thiểu số ở phía bắc Trung Quốc), đến tận phía bắc vùng Lạc Thủy. Ở đó ông đã chém đầu 500 quân đối phuong, bắt làm tù binh 50 người. Do vậy, ông đã nhanh chóng thắng lợi trở về. Tú Bạch oai phong đã cắt tai quân địch dâng lên nhà vua. Nhà vua khen ngợi chiến công của Tú Bạch. Nhà vua đã tới giang võ đường ở Thành Chu Thái Miếu mổ tiệc chúc mừng. Nhà vua nói: "Ông Bạch, công trạng của ông cần được khen thưởng xứng đáng." Nói xong, nhà vua liền thưởng cho Tú Bạch một cỗ chiến xa có bốn ngựa kéo và muôn ông dùng nó để bảo vệ nhà vua; vua cũng ban cho Tú Bạch một cái cung và nhiều tên đő, màu sắc rực rỡ; Vua còn ban cho Tú Bạch một cái rìu to và muôn ông dùng nó để tiêu diệt người Man. Cái chịu quý này, đời đời con cháu phải nâng niu giữ gìn, hàng ngàn, hàng vạn năm sau cũng không được để mất.

III. Tiêu Triện: "Tần Thủy Hoàng chiếu bản"

Bản dưới đây được viết năm 221 trước công nguyên (năm 26 Tần Thủy Hoàng) và được khắc trên nhiều đồ vật. Nội dung là công bố các tiêu chuẩn do lường được quy định cho toàn nước. Toàn văn gồm 39 chữ.



Ảnh: Một cái thang vuông (đồ dùng đo lương thực) dài 18,7 cm bằng đồng có Tần Thủy Hoàng chiếu bản khắc bên ngoài. Lòng thang này có thể đựng được khối lượng nhiều hơn theo quy định, nhưng chỉ sai 6,7%. Thang này hiện được lưu trong Bảo tàng Thượng Hải.

Thích văn:

廿六年，皇帝盡并兼天下諸(侯)，黔首大安，立號爲皇帝。乃詔丞相狀、縮、灋(法)度量則，不壹歎(嫌)疑者，皆明壹之。



Âm Hán Việt:

Niệm lục niên, Hoàng đế tận tính kiêm thiên hạ chư hầu, kiêm thủ đại an, lập hiệu vi Hoàng đế. Nãi chiểu chiêu thừa tướng Trạng, Quán pháp độ lưỡng tắc, bất nhất hiềm nghi giả, gai minh nhất chí

Dịch nghĩa:

Tần Thủy Hoàng năm thứ 26 (năm 221 trước công nguyên), Hoàng đế thống nhất được toàn bộ các chư hầu trong thiên hạ, dân chúng bình an hoan hỷ, liền lập hiệu là "Hoàng đế." Tiếp đó nhà vua hạ chiếu thư cho thừa tướng Ngụy Trạng và Vương Quán sai họ quy định các tiêu chuẩn đo lường. Tất cả những gì chưa thống nhất được hoặc còn nghi ngờ đều cần phải làm rõ và thống nhất lại.

IV. Lệ Thư: "Trương Thiên Bi" (trích)

Toàn tên là "Hán cổ Cốc Thành trưởng Đăng Âm lệnh Trương quân, biểu tụng" 《汉故穀城長蕩陰令張君表頌》, cao 2,1 mét, rộng 0,86 mét. Bia này lưu ghi công của Trương Thiên, người đã làm quan cho huyện Kì Ngô của quận Trần Lưu (hiện là phía đông nam thành phố Khai Phóng, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc). Bia này được tìm thấy ở Thái An, tỉnh Sơn Đông và hiện được lưu trong Đại Miếu岱庙. Chúng tôi chỉ trích một phần nhỏ của lời bằng lệ thư được khắc trên bia.



Ảnh: Trên mặt bia hai cột phía trên viết bằng 12 tiêu triện. Chữ trích ở đây là phần dưới.

Bốn bản Hán cổ
古代汉字举例四种
Four Texts of Ancient Chinese

有周君陳尹
行張周坐留譙
披仲宣先己遷
覽𠃊王出吾字
詩季中自人公
雅爻興有也方

Thích văn:

君諱遷，字公方，陳留己吾人也。君之先出自有周。
周宣王中興，有張仲，以孝友爲行，披覽詩雅.....

Âm Hán Việt:

Quân húy Thiên, tự Công Phương, Trần Lưu Kỉ Ngô nhân dã. Quân
chi tiên xuất tự hủ Chu. Chu Tuyên Vương trung hưng, hủ Trương
Trọng, dĩ hiếu hủ vi hành, bì làm thi Nhâ.....

Dịch nghĩa:

Ông tên là Thiên, tự là Công Phương, quê quán ở Trần Lưu Kỉ Ngô.
Tổ tiên có nguồn gốc từ đời nhà Chu. Thời Trung hưng của Chu
Tuyên Vương, cụ tổ của ông là Trương Trọng, phẩm hạnh hiếu thảo
nhân từ, học nhiều sách cổ như Quốc Phong, Đại Nhâ, Tiểu Nhâ (có
trong Kinh Thi) v.v.

**CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
MAI LÝ QUẢNG**

BIÊN TẬP:

NGÔ THÁI TẦN

TRÌNH BÀY BÌA:

BÙI HOÀI MAI

TRÌNH BÀY VÀ SỬA BẢN IN: **LÊ NGỌC HOÀNG**

NGUYỄN PHƯƠNG NHÍ

KỸ THUẬT VI TÍNH:

HOÀNG QUỐC THÀNH

in 1000 bản, khổ 14,5 x 20cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chép
nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 3-277/CXB cấp ngày 19-04-1997. In xong
và nộp lưu chiểu tháng 10-1997.

- Đây là cuốn sách ...công phu, đã giải thích các văn tự Hán có cơ sở khoa học, thể hiện được kết quả nghiên cứu văn tự học Hán.
- Nhóm tác giả đã tham khảo một khối lượng sách khá lớn để lựa chọn một sự giải thích khoa học và phù hợp với đối tượng người Việt Nam.
- Hình thức trình bày dễ hiểu, hấp dẫn.

Hội đồng của Viện nghiên cứu Hán Nôm

